外研社

现代越汉词典

TỪ ĐIỂN VIỆT-HÁN HIỆN ĐẠI

第2版

雷　航　李宝红　主编

外语教学与研究出版社

外研社

现代越汉词典

- **新颖**：收录越语词目5万余条，增补新词语约3000条，反映当代越南社会生活。
- **规范**：按越南教育部门和语言文字机构颁布的最新规范标准排列词条顺序。
- **实用**：释义、例句简明、易懂，并提供最常用的搭配；丰富的附录提供实用资讯。

责任编辑：顺　航　彭冬林　　封面设计：张　峰



·个学术性教育性
出版机构

ISBN 978-7-5135-0826-1



网址：http://www.fltrp.com

定价：65.00元

现代越汉词典

TỪ ĐIỂN VIỆT-HÁN HIỆN ĐẠI

第 2 版

主编：雷　航　　李宝红

顾问：黄敏中　　文　庄

　　麦伟良

编委：雷　航　　李宝红

　　赵玉兰　　马克承

编校人员：钟　珊　　王　嘉

　　黄大胜　　李　源

责任编辑：顺　航　　彭冬林

外语教学与研究出版社

北京

图书在版编目(CIP)数据

现代越汉词典/雷航，李宝红主编；雷航等编. — 2版. — 北京：外语教学与研究出版社，2011.5
ISBN 978-7-5135-0826-1

Ⅰ. ①现… Ⅱ. ①雷… ②李… Ⅲ. ①越南语—词典 ②词典—越、汉 Ⅳ. ①H446

中国版本图书馆 CIP 数据核字（2011）第 076616 号



悠游网—外语学习 一网打尽
www.2u4u.com.cn
阅读、视听、测试、交流、共享

提供海量电子文档、视频、MP3、手机应用下载！

出 版 人：于春迟
责任编辑：顾 航 彭冬林
封面设计：张 峰
出版发行：外语教学与研究出版社
社 址：北京市西三环北路 19 号（100089）
网 址：http://www.fltrp.com
印 刷：紫恒印装有限公司
开 本：787×1092 1/32
印 张：36
版 次：2011 年 6 月第 2 版 2011 年 6 月第 1 次印刷
书 号：ISBN 978-7-5135-0826-1
定 价：65.00 元

* * *

购书咨询：(010)88819929 电子邮箱：club@fltrp.com
如有印刷、装订质量问题，请与出版社联系
联系电话：(010)61207896 电子邮箱：zhijian@fltrp.com
制售盗版必究 举报查实奖励
版权保护办公室举报电话：(010)88817519
物料号：208260001

第二版前言

《现代越汉词典》（*Từ Điển Việt-Hán Hiện Đại*）于1997年出版发行了第一版。13年来，该词典受到了广大中外读者的欢迎，在国内曾多次重印，几家越南出版社也争相购买版权。6年前，该词典已由越南百科辞典出版社（Nhà Xuất Bản Từ Điển Bách Khoa）购得版权，开始在越南出版发行。在此，我们向国内外的广大读者和同行，表示深切的感谢。

语言是随着时代的发展而发展变化的，尤其是近十年来，中国和世界都发生了巨大的变化。中越两国在社会、政治、经济、外贸、法律、科学技术、文化生活等各方面都出现了大量新的词汇、新的术语及新的语义。为了跟上时代的步伐，我们决定对该词典进行修订出版。修订工作于2007年正式启动，我们增加了大量的新词汇，其中包括一部分来自英语、法语等外来语的词汇，比如blog 博客、chat 聊天、linh vật 吉祥物、duýp 短裙、top ten 前十名、truy cập 浏览等等。我们还删除了部分相对陈旧的词语、对部分同音字采用了新的拼写方法。第二版总的词汇量有所增加。新的词条、释义增加了3,000条左右，共计收有词目50,000余条。全书在主要内容和编排格式、体例上基本保持了原版的风格。

词典第二版还在词条排列顺序上作了较大的调整。根据近年来越南教育培训部和语言文字专门机构的有关规定，我们将越南语的声调顺序从当时流行的平声（dấu bằng）、玄声（dấu huyền）、锐声（dấu sắc）、问声（dấu hỏi）、跌声（dấu ngã）、重声（dấu nặng）调整为平声（không dấu，即原来的dấu bằng）、玄声、问声、跌声、锐声和重声，这也是为了与越南新出版的一些权威词典的的排序方法保持一致。

根据一些读者朋友的建议，我们在附录中特别增加了新的越南行政区划越汉对照表。附录中的世界各国及地区名称、首都名称及国际组织名称也都在修订中进行了更新。越南文的国名和首都名称主要参改了越南官方网站的最新资料，并进行了必要的校勘和统一，供读者朋友们参考。同时也希望大家在使用时根据今后新的情况变化注意相关资料的更新。

本词典的全面修订由原版主编、北京外国语大学编审雷航女士和中建材进出口公司译审李宝红先生负责。新词汇的补充和整理主要由李宝红先生负责。原版编者赵玉兰、马克承教授也为搜集和提供新词汇做了大量的工作。我们要特别感谢我们的老师——北京大学的黄敏中教授所给予的指导和帮助。他为我们亲自审订了新词语的全部释义。同时要感谢我们的好友张立、张苏氏红怀伉俪的帮助。感谢李源、黄大胜先生及北京外国语大学钟珊和王

嘉老师在词典编校过程中所给予的大力支持。由于编者水平所限，不足之处在所难免。特别是随着语言的发展，新的词汇、语汇层出不穷。词典付梓之日，即是局限和遗憾存在之时。衷心希望越语界老前辈、广大越语同行和读者朋友们批评指正，继续关注和支持我们，以便更好地为大家服务。

编　者

2010 年 8 月

前　言

（第一版）

《现代越汉词典》（*Từ Điển Việt-Hán Hiện Đại*）是外语教学与研究出版社最新编写出版的一部中小型越汉词典。

本词典共收词目50,000余条，包括绝大部分越语常用词汇，并尽可能收入了近年来社会、政治、经济、外贸、法律、科学技术、文化生活等各方面出现的新词汇、新术语及新的释义，还收入了部分外来语。为节省篇幅，在选词时尽量避免收录那些“望文”即可“生义”的汉越词，取而代之的作法是在正文之后的附录中编写了汉越字的汉语越音对照表，使本词典在尽可能小的篇幅中容纳最大的词汇量。另外，除只有特殊用法或典型意义的词义外，我们一般不用例词，更少列例句，以突出中小型词典篇幅小而容量大的特点。

编写这部词典时，主要参考了越南知名语言学家黄批(Hoàng Phê)先生主编、1988年由河内社会科学出版社出版，并于1992年及1994年修订的《越语词典》（*Từ Điển Tiếng Việt*），这是越南规模较大的

一部越南语释义词典。它收词近40,000条，是越南目前最新、质量最好的一部越语词典，反映了越南语研究、特别是词典学研究的最新成果。我们采用了这部词典的一些编写方法和原则，同时为适应我国读者需求和越语教学的习惯，又适当保留了一些传统的词典编排特点，特别是参考了1960年由商务印书馆出版的《越汉词典》，使本词典具有编排科学、实用性强、内容新颖、收词量大、释义准确、使用方便等优点。

本词典在编写和校对过程中，得到了外交部高德可、北京外国语大学秦赛南、公安部麻丽新和《人民画报》社杜健予等同志的大力帮助，特别是得到了《越汉词典》编者何成等同志的指导、帮助和大力支持，在此一并表示衷心的感谢。由于编者水平有限，编写时间仓促，缺点错误在所难免，衷心希望越语界老前辈、广大同行和读者朋友批评指正，以便不断修订。

编　者

1997年8月

目　　录

体例说明.....8
越南文字母表.....11
词典正文..... 1-1058
附录一：汉越字表.....1059
附录二：世界各国(地区)及首都
(首府)名称(越汉英对照表).....1090
附录三：世界86个城市标准时间
对照表.....1112
附录四：部分国际组织缩略语表.....1115
附录五：越南各省和主要城市名称越汉对照表1120
附录六：法定计量单位对照表.....1124
参考书目.....1127

体 例 说 明

（第二版）

1. 本词典共收越语单词、复词、成语、俗语和外来语 50,000 余条。

2. 本词典所收词条，以河内音为标准音，方言词汇均已注明〔方〕。

3. 字母顺序为：A，Ă，Â，B，C，D，Đ，E，Ê，F，G，H，I，J，K，L，M，N，O，Ô，Ơ，P，Q，R，S，T，U，Ư，V，W，X，Y，Z。（根据为越南教育培训部的有关规定。）

4. 声调排列顺序为： ① không dấu 平声 ② dấu huyền 玄声 ③ dấu hỏi 问声 ④ dấu ngã 跌声 ⑤ dấu sắc 锐声 ⑥ dấu nặng 重声。这一点与第一版的排列顺序不同，以 a 为列：原为 a，á，à，ả，ã，ạ，现改为 a，à，ả，ã，á，ạ。

5. 收词范围：常用词、越南统一以后的新词，特别是进入 21 世纪以来越南报刊杂志、书籍、网络方面的新词汇、新语汇；越南社会、文化生活中出现的新词语；文学作品中的常见词汇；日常生活中带有普遍意义的成语、俗语、俚语、方言；科技术语以及政治、经济、贸易、金融、军事、外交等方面的常用词汇。

在收词中，我们尽量避免收入那些古词、旧词以及过于粗俗、冷僻及过于专业化的词。第二版对原版中一些生僻的词汇、特别是一些不常用的汉越词进行了删除。

6. 词典中词条的释义，以对应词为主，解释为辅，不同的义项用阳文圈码区别，同一义项中根据情况用逗号或分号分开。一般同义词使用逗号，近义词使用分号。

7. 除典型意义及特殊用法外，一般词语不用或少用例词、例句。除例句外，一般不用标点。

8. 本词典所使用的语言及学科术语、略语符号表如下：

〔政〕 政治
〔经〕 经济、经济学
〔军〕 军事、军事学
〔哲〕 哲学
〔外〕 外交、外文、外来语
〔文〕 文化、文学艺术
〔戏〕 戏曲、戏剧
〔语〕 语言学、语音学、语法
〔媒〕 媒体、传谋、IT业
〔网〕 网络、网络用语
〔古〕 古语、古代事物
〔旧〕 旧用语、旧事物
〔成〕 成语
〔谚〕 谚语
〔熟〕 熟语
〔俗〕 俗语
〔俚〕 俚语
〔口〕 口语
〔方〕 方言

〔缩〕 缩略语
〔转〕 转义
〔工〕 工业、工学
〔农〕 农业、农艺学
〔商〕 商业
〔贸〕 贸易
〔金〕 金融、财经
〔印〕 印刷、印刷业
〔天〕 天文学、气象学
〔地〕 地名、地理、地质
〔数〕 数学
〔理〕 物理、物理学
〔化〕 化学
〔生〕 生物学、生理学
〔史〕 历史、史学
〔乐〕 音乐、乐器
〔体〕 体育
〔美〕 美术、美学、美育
〔娱〕 娱乐、游戏
〔机〕 机械、机器

〔交〕 交通运输
〔铁〕 铁路
〔无〕 无线电
〔心〕 心理学
〔矿〕 矿物、矿物学
〔冶〕 冶金学
〔建〕 建筑学
〔法〕 法律、法律学
〔动〕 动物、动物学
〔植〕 植物、植物学
〔牧〕 畜牧业
〔翘〕 《金云翘传》
〔医〕 医学
〔药〕 药物、药物学
〔解〕 解剖学
〔宗〕 宗教
〔海〕 海洋、海洋学
〔航〕 航海、航空、航天

注：① 凡属未缩略的学科术语，本表不再列入，如〔新闻〕、〔计算机〕、〔纺织〕、〔食品〕等。

② 凡词义已明确表示出该词所属学科的，一般不再用以上缩略语，如 cá bạc 银鱼，不再加表示动物的〔动〕。

③ 几种主要的符号：

~ 代字号
/ 代义号，替换词
→ 参见号
= 等于号
/ / 内为读音音标

9.本词典的读者对象：越南语学习者，越南语工作者，大专院校越南语专业师生、翻译、语言文化工作者，外经外贸工作者；在越南的广大华侨、华人及华语工作者；在国内及世界各地的越南侨民及越南语使用者。

10.本词典正文后面编有重要和实用的附录，第二版附录中还特别增加了越南各省和主要城市名称越汉对照表。

越南文字母表

A	a	N	n
Ă	ă	O	o
Â	â	Ô	ô
B	b	Ơ	ơ
C	c	P	p
D	d	Q	q
Đ	đ	R	r
E	e	S	s
Ê	ê	T	t
F	f	U	u
G	g	Ư	ư
H	h	V	v
I	i	W	w
J	j	X	x
K	k	Y	y
L	l	Z	z
M	m		

A

A,a　① 越南文的第1个字母 ② 表示第一的符号：甲，甲等，A级，A类，A项，A号等 ③ 同英语字母A的一些用法，如A字形，A型血，A型号纸，A4纸，A调等 ④ 一种割草或割水稻的农具 ⑤ 公亩（地积单位，合100m²） ⑥ A形绘图尺 ⑦ 冲，闯 ⑧ 啊，呵，呀等（语气词）可用于句首或句尾，表示欢呼、惊讶、怀疑等 A ! Mẹ đã về ! 啊 ! 妈妈回来了!

A Di Đà Phật　〔宗〕阿弥陀佛

a dua　① 盲从 ② 阿谀奉承

A-đam (Adam)　亚当

a giao　〔药〕阿胶

a ha　〔语气词〕啊哈! ① 表示惊喜或赞赏 A ~! Đẹp quá ! 啊哈! 太美了! ② 高兴中含有讽刺意味A ~ ! Anh ta thua rồi ! 啊哈 ! 这位老兄输了!

A/H1N1　甲型H1N1流感

a hoàn　丫环

a-lô　哈罗 ! 喂 ! (电话用语)

a-lu-min　〔化〕铝

a-men　〔宗〕阿门

a-mi　密友；情人

a-mi-ăng　〔矿〕石棉

a-mi-đan　〔解〕扁桃体

a-mi-nô a-xít　氨基酸（= a-xít a-min）

a-míp　〔动〕阿米巴，变形虫

a-mô-ni-ác　氨

a-nô-phen　疟蚊

a pa tít　〔矿〕磷灰石

a phiến　鸦片

a phiến trắng　吗啡

a phù dung　阿芙蓉，鸦片

a posteriori　〔哲〕后验

a priori　〔哲〕先验

a tòng　盲从，胁从

a-trô-pin　〔化〕颠茄碱

a-xít　〔化〕酸，酸类（→axit）

a-xpi-rin　阿司匹林

à　啊（语气词）① 表示亲昵，放句尾 Anh đi ~?你走哇? ② 放句首或句尾，语气较a强。③ 表示应答、明白或反问 ④ 冲，闯，语气比a强

à này　（语气词）表示突然想起 À ~, tôi còn một việc muốn nói với anh. 哦，我还有件事想告诉你。

à uôm　① (眼睛) 发瞢，矇眬 ② 虎啸声

ả　① （语气词）表示气愤 Ả ! Mặc kệ nó . 哼 ! 甭管他。② 姑娘= cô ~ Ả Chức, Chàng Nguu.牛郎织女。③指下流女人~ giang hồ 江湖女子 ④〔方〕姐姐（= chị）

ả đào　歌妓

ả đầu = ả đào
Ả Hằng 嫦娥
ả hoàn 同 a hoàn
á 啊! (语气词) 表示惊讶 Á, lạ quá ! 哎呀 ! 真奇怪 !
á hậu 选美亚军
á khôi 第二名; 亚魁
á kim 〔化〕亚金, 非金属
á kịch 哑剧
á nguyên 亚元, 过去乡试中的第二名
á nhiệt đới 亚热带
á quân 亚军
á thị huyệt 阿是穴
ạ (语气词) 用于句尾 ① 表示尊重Vâng ~! 是的 ! Không phải ~! 不是呀 ! ② 表示亲切Các con ~! 孩子们呵!
ác ① 凶恶的 kẻ ~ 恶人, ~ bá 恶霸 ② 凶, 狠 ③ 好厉害Hắn sút cú mạnh quá, ~ thật !他射门真猛, 好厉害! ④ 乌鸦 Ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa.〔谚〕鸦浴则燥, 鸲鹆浴则雨。 ⑤ 恶棍 (= ác ôn)
ác bá 恶霸
ác báo 恶报
ác cảm 反感
ác chiến 恶战
ác chứng 恶疾
ác độc 恶毒
ác giả ác báo 恶有恶报
ác giả ác lai 同 ác giả ác báo
ác hại 危害
ác là 喜鹊
ác liệt 激烈的, 剧烈的 chiến tranh ~ ~ 激战, 恶战
ác mỏ 鹦鹉
ác mô ni ca 口琴
ác mô ni um 风琴
ác mộng 恶梦 cơn ~ ~ 一场恶梦
ác nhân 恶人; 造成恶果的原因
ác ôn 恶棍, 坏蛋
ác quán mãn doanh 恶贯满盈
ác quỷ 恶魔
ác tâm 恶毒的心
ác tật 恶疾
ác thú 猛兽 (= thú dữ)
ác tính 恶性 (指病变)
ác vàng 金乌, 太阳
ác ý 恶意
ạc ạc 嘈杂声 ầm ầm ~ ~ 乱乱哄哄, 吵吵嚷嚷
accordeon 手风琴
ách ① 轭 ~ trâu 牛轭 ② 〔转〕枷锁, 桎梏; 压迫制度 ~ thống trị 统治 ~ nô lệ奴隶的枷锁 ③ (肚子) 胀 no ~ 饱胀 ④ 灾难, 祸患 ⑤ 受阻, 停止Công việc bị ~ lại. 工作受阻。
ách nạn 苦难
ách tắc 堵塞, 停滞, 阻滞 giao thông ~ ~ 交通堵塞, 塞车
ách vận 厄运
ách yếu 扼要; 要塞
ạch (象声词) 咕咚 ngã đánh ~ một cái 咕咚摔了一跤

ạch đụi 劳碌的
acid = axit 醋酸, 酸类
acmonica 口琴
acre 公亩 = 0.4047公顷
Ag 银的元素符号
aga 琼脂
aga thạch trắng 琼脂
ai ① 谁 Ai đấy? 谁呀? ② 任何人 Không trừ một ~ .谁也不例外。③ (人称代词) 可代第一、第二、第三人称
ai ai 人人, 每一个人 Ai ~ cũng cố gắng. 人人都很努力。 Ai ~ cũng biết 众所周知
ai ăn mặn nấy khát nước 自作自受
ai bảo 谁叫…… (用在说明造成结果的原因的句首)
Ai Cập 埃及
ai dè = ai ngờ 谁料, 谁知; 想不到
ai điếu 悼词
ai điệu 哀悼
ai đời 想不到, 出人意料
ai làm nấy chịu 〔俗〕自作自受
ai nấy 每一个人 Ai ~ đều biết ! 人人皆知!
ai ngờ 谁料, 谁知
ai như 同 ai bảo
ai oán 哀怨
ải ① 关隘, 要隘 (= quan ải) ② 朽, 腐朽 gỗ ~ 朽木
ải quan 关隘 (又作quan ải 或 cửa ải)
ái ① (惊痛声) 嗳呀!哎哟! 喔唷! Ái! Đau quá. 哎哟! 真疼。② 爱 tình ái 爱情
ái ân 恩爱 Kể làm sao xiết muôn vàn ~ ~.〔翘〕万千恩爱言不尽。
ái chà 哎呀 (语气词) 表示意外、惊奇 Ái ~, nhiều thế à! 哟, 这么多呀!
ái dà 同 ái chà
ái hà 爱河
ái hữu 爱友 (= bạn thân) ~ hội 联谊会
ái khanh 爱卿 (皇帝称皇后、妃嫔)
ái kỷ 自私
ái lực 〔化〕亲和力
ái lực 附着力, 结合在一起的能力
ái mộ 爱慕 lòng ~ ~ 爱慕之心
ái nam ái nữ 半男半女, 中性人
ái ngại 于心不安, 于心不忍
ái nữ 爱女
ái phi 爱妃
ái quốc 爱国 (= yêu nước) nhà ~ ~ 爱国者 chủ nghĩa ~ ~爱国主义
ái tài 爱才, 爱惜人才; 爱财, 贪财
ái thần 爱神
ái tình = tình yêu 爱情
ại tu 大修
AIDS 艾滋病 (英文 *Acquired Immune Deficiency Syndrome*

的缩写) (= SIDA)
AK 冲锋枪
alô 喂, 哈罗 (招呼语或电话用语)
alpha 希腊文的第一个字母 A, a
alphabet 字母表
am ① 寺庵 ~ chùa 寺庵 ~ cô vãi 尼姑庵 ② 古人隐居之所
am hiểu 通晓 ~ ~ tình hình 熟悉情况
am luyện 干练
am mây 云庵
am-pe 〔电〕安培 (电流强度单位)
am-pe kế 安培计
am thanh cảnh vắng 深山庙宇
am thuộc 谙熟 ~ ~ địa lý 谙熟地理
am tường 谙详, 熟知 (同am hiểu) ~ ~ tình hình 掌握情况
ảm 暗, 不明
ảm đạm 黯淡 không khí ~ ~ 黯无生气
ảm đạm 同 ảm
ám ① 全鱼粥, 烧全鱼 ② 打扰, 缠磨 ③ 熏黑 ④ 攫取, 侵占
ám ảnh 打搅, 纠缠 Việc ấy cứ ~ ~ tôi mãi. 这件事情的阴影一直困扰着我。
ám chỉ 暗指
ám hại 暗害 bị ~ ~ 遇害, 被暗杀
ám hiệu 暗号 Giơ tay làm ~ ~. 伸手作出了个暗号。
ám khí 暗器; 混浊的空气
ám muội 暧昧, 不正当: hành động ~ ~ 行为暧昧
ám phổi 〔医〕肺结核 (= lao phổi)
ám sát 暗杀
ám thị 暗示
ám trợ 暗助
aman = a men 阿门
amatơ 随心所欲
amen = a men
an ① 安 (同yên) ② 鞍, 马鞍
an bang 安邦
an bài (命运的) 安排, 摆布
an bần 安贫 an bần lạc đạo 安贫乐道
an biên 安定边境
an bình 平安
an-bom 相册 = anbum
an-bu-min 〔化〕蛋白质
an cành 安好, 安康
an cư 安居 ~ ~ lạc nghiệp 安居乐业
an dạ 安心
an dân 安民
an dật 安逸
an dưỡng 安养, 休养, 疗养
an dưỡng đường 疗养院
an dưỡng quốc 西方极乐世界
an định 安定 ~ ~ đoàn kết 安定团结
an giấc 安息 (= yên giấc)
an giấc ngàn thu 长眠,

死亡

an hảo　安好

an hưởng　安享 ~ ~ tuổi già 安度晚年

an khang　安康 Mọi người đều được ~ ~. 人人都安康。

an lạc　安乐 (= yên vui)

an lãnh　安好, 安康

an lòng　安心 (= yên tâm)

An Nam　安南 ① 李朝越南国名 ② 法国侵占时期越南中部名称

an nghỉ　安息, 长眠 (= yên nghỉ)

an nhàn　安闲 Sống cuộc đời ~ ~ 生活安逸。

an nhiên　安然, 安稳

an ninh　① 安宁 ② 保安

an phận　安分 ~ ~ thủ thường 安分守己

an sinh　生活安全、安定

an sinh xã hội　社会安定

an táng　安葬

an tâm　安心, 放心 ~ ~ công tác 安心工作

an-ten　天线

an thai　安胎, 保胎

an-ti-mon　锑

an toàn　安全 dây ~ ~ 安全带 Khu~ ~　安全区 ~ ~lao động 安全生产

an tọa　就座

an trí　布置; 软禁, 拘禁, 流放

an tức hương　〔药〕安息香

an ủi　安慰

an ủy　安慰 (= an ủi)

an vị　就位 Mọi người ~ ~ mới bắt đầu buổi họp. 大家就位后才开会。

án　① 案, 书案 ② 案件 kết ~ 结案 ③ 按语

án binh bất động　按兵不动

án huyệt　〔医〕按穴

án lệ　案例

án mạng　命案

án ngữ (ngự)　堵塞, 阻挡

án phí　诉讼费

án quyết　〔法〕判决

án thư　① 书案 ② 讼案书

án treo　缓刑

án tù　徒刑

án từ　① 案词 ② 讼案

án văn　判决书

anbum　相册, 影集; 集邮册; 唱片集

ang　① 瓦瓮 ② 谷物量器

ang áng　大约, 约莫

ảng　瓦瓮

áng　① 一块 (荒地) ② 〔文〕一篇 (大作) ③ 一片 (彩霞)

áng chừng　估计, 大约

anh　① 哥哥, 兄长 ② 郎君, 夫君 ③ 用作① 、② 解的第一、第二、第三人称 ④ Anh 英国 = nước Anh

anh ách　饱食肚胀

anh ánh　闪亮 xà cừ ~ ~ 贝壳闪闪发亮

anh cả　大哥, 长兄

anh chàng　小伙子, 年轻人

anh chị ① 你们 (同辈指夫妇俩) ② 歹徒 ③ 把头
anh chị em 兄弟姐妹 (们)
anh chồng 夫兄, 大伯子
anh danh 英名
anh dũng 英勇 cuộc kháng chiến ~ ~ 英勇的抗战
anh đào 樱桃
anh em 兄弟, 兄妹 các dân tộc ~ ~ 各兄弟民族 ~ ~ bạn 朋友 ~ chú bác 叔伯兄弟 ~ cô cậu 姑表兄弟 ~ ~ đồng môn 师兄弟 ~ ~ kết nghĩa 结拜兄弟 ~ ~như chân tay 〔谚〕兄弟如手足 ~ ~ trong họ ngoài làng 〔俗〕远亲近邻
anh em con chú con bác 叔伯兄弟
anh em con cô con cậu 姑舅表兄弟
anh em con dì con già 姨表兄弟
anh em cọc chèo 褡襟 (俗) —担挑
anh em cốt nhục đồng bào 骨肉同胞
anh em thúc bá 叔伯兄弟
anh hai 大哥 (南部语)
anh hào 英豪
anh hoa 英华
anh họ 表哥
anh hồn 英魂
anh hùng ① 英雄; 模范 ② 英雄的, 英勇的 dân tộc ~ ~ 英雄的民族
anh hùng bạt tụy 英雄豪杰
anh hùng ca 英雄歌, 英雄谱
anh hùng cá nhân 个人英雄主义
anh hùng chủ nghĩa 英雄主义
anh hùng đào thời thế 英雄造时势
anh hùng không có đất dụng võ 英雄无用武之地
anh hùng rơm 纸老虎, 稻草英雄
anh kiệt 英杰
anh linh 英灵
anh minh 英明
anh nuôi ① 义兄 (由自己父母收养的哥哥) ② 炊事兵
anh quân 英君, 明主
anh rể 姐夫
anh ruột 胞兄
anh tài 英才
anh thư 〔古〕女杰
anh trai 兄长, 哥哥
anh trưởng 长兄, 大哥
anh tuấn 英俊 thanh niên ~ ~ 英俊少年, 少年才俊
anh tú 英秀
anh tú 同 anh tuấn
anh túc 〔植〕罂粟
anh túc xác 罂粟壳, 大烟壳子
anh vợ 妻兄, 大舅子
anh vũ ① 鹦鹉 ② 越南北方的一种鱼
ảnh ① 影, 影子 như ~ tùy hình 如影随形 ② 相片 ~ Hồ Chủ tịch 胡主席像 chụp ~ 照

相③〔方言〕他
ảnh ảo　〔理〕虚像
ảnh âm　照片底片；负片（见âm bản）
ảnh ẩn　〔理〕潜影
ảnh dương　正片（见dương bản）
ảnh hình　形影
ảnh hưởng　① 影响 ~ ~ chính trị 政治影响 ② 产生影响
ảnh hưởng tiêu cực　负面影响
ảnh nổi　三维立体摄影
ảnh thật　〔理〕实像
ảnh vẽ　图画
ánh　① 光芒，光辉 ② 辉映
ánh chớp　闪电
ánh đèn　灯光
ánh hồng ban chiều　晚霞
ánh kim　金属光泽
ánh ỏi　声音宏亮；声音刺耳
ánh sáng　① 光线，光芒 ~ ~ mặt trời 太阳的光芒 ②〔电影〕照明 ③ 光辉，光明 đưa ra ~ ~曝光 ~ ~ nháy 闪光 ~ ~ phản chiếu〔理〕反射光 ~ ~ tới 入射光
ánh sáng lạnh　冷光
ánh trăng　月光
anod　〔电〕阳极，正极
anten　天线
antimon　铅
ao　① 塘 ~ sâu tốt cá〔成〕池深鱼肥 ② 斗量 đấu nào ~ được vơi đầy 不可斗量
ao ảo　模糊不清
ao bùn　泥沼
ao cá lửa thành　〔成〕城门失火，殃及池鱼
ao chuôm　池沼
ao liền ruộng cả　田多地广（形容十分富有）
ao muối　盐池
ao tù　死水潭
ao ước　希望，渴望
ào　① 汹涌的样子 chạy ~ vào 一拥而进 ② 仓促 làm ~ 仓促行事
ào ào　① 喧闹，人声鼎沸 ② 呼呼（形容风声） ③（水流）湍急 nước chảy ~ 水流滚滚
ào ạt　蜂拥，声势浩大 tấn công ~ ~ 猛烈进攻
ảo　① 幻，幻影 ② 虚幻 ảnh ~ 虚像
ảo ảnh　幻象，幻影；蜃景
ảo cảnh　幻景
ảo đăng　幻灯
ảo giác　幻觉
ảo hoá　幻化
ảo mộng　梦幻
ảo não　懊恼，烦恼
ảo nhật　〔天〕幻日（云中透出的日影）
ảo thuật　魔术 nhà ~ ~ 魔术师
ảo tưởng　幻想，梦想
ảo tượng　幻影，蜃景
ảo vọng　幻想
áo　① 衣服，衣衫 ② 做成一

定形状的、罩在物体外面的东西 ~ gối 枕套 ~ pháo 炮衣 ③ 糖衣 ④ 瓷器的外层

áo ấm cơm no 〔熟〕丰衣足食

áo ba lỗ 背心

áo bay ① 飞行服 ② 宇航服

áo bà ba 短衫 (南部服饰之一, 衣短无领, 袖长而阔)

áo bành tô 大衣

áo bào 锦袍 ~ ~ gặp ngày hội 〔谚〕锦袍遇庙会 ——恰逢其时

áo bìa 图书外封, 封面

áo bò 牛仔服

áo bó 紧身衣 ~ ~ sát người 紧身衣

áo bông 棉袄

áo bốn túi 干部服

áo bờ-lu 工作服

áo cà sa 袈裟

áo cánh 短衫 (越南服饰之一, 圆领长袖, 衣襟对开) ~ ~ tiên 舞蹈服式之一, 两片袖子像翅膀一样

áo cặp 夹衣

áo cẩm bào 锦袍

áo cẩm về quê 衣锦还乡 (同 áo gấm về làng)

áo chầu 朝服

áo chẽn 紧身衣

áo chẹt 丧服

áo chế 丧服

áo choàng 白大褂

áo choàng không tay 披风

áo cối 磨子套

áo cộc 短衫

áo cơm 养育之恩 Dốc lòng trả nợ ~ ~. 倾心报答养育之恩。

áo cưới 婚纱, 婚礼服

áo dài 长袍, 旗袍 (越南女姓喜爱穿的长衫)

áo đan 线衣

áo đại cán 干部服

áo đại trào 大朝服

áo đông xuân 棉毛衫, 秋衣

áo đơn 单衣 ~ ~ đợi hè 〔谚〕单衣待夏日 (喻待价而沽)

áo đuôi tôm 燕尾服

áo gai 麻衣

áo gấm đi đêm 〔成〕锦衣夜行

áo gấm mặc ngày 炫耀富有; 钱花得是时候, 是地方

áo gấm về làng 衣锦还乡; 在乡亲们面前炫耀自得

áo gi-lê 西装背心

áo giáp 铠甲, 盔甲

áo giáp rơm 草甲 (越战时期越南人把稻草编成衣服穿在人畜身上以减少美军子弹和弹片的穿透力)

áo gió 风衣

áo gối 枕头套

áo hạt 果肉

áo kép 夹衣

áo khách 中式对襟小褂

áo khăn 衣帽, 服装

áo khoác 外套

áo ki mô nô 日本和服 = áo kimônô

áo kimônô　日本和服
áo làm việc　工作服
áo lá　蓑衣
áo lặn　潜水衣
áo len　毛衣 ~ ~ hở ngực 开身毛衣 ~ ~ gài khuy cỡ 100 cm 100 厘米的羊毛衫
áo long bào　龙袍
áo lót　内衣, 背心, 汗衫
áo lọt lòng　幼婴服
áo lông　皮袄
áo may sẵn　成衣
áo mã qua　马褂儿
áo mền　棉袄
áo mớ ba　三件套
áo mưa　雨衣 ~ ~ bạt 涂胶雨衣
áo não　懊恼 (= ảo não)
áo ngắn　短衫
áo ngoài　外衣
áo ngủ　睡衣
áo nịt　紧身衣
áo nước　冷却箱
áo pa-đờ-xuy　大衣
áo phao　漂浮衣, 救生衣
áo pháo　〔军〕炮衣
áo phông　套头衫, T恤衫, 文化衫
áo quan　棺椁
áo quần　衣服 (= quần áo)
áo rách quần manh　〔熟〕衣不蔽体
áo rách tả tơi　〔熟〕衣衫褴褛
áo rương　皮箱套
áo sô　丧服, 细麻布衣
áo sơ-mi　衬衣, 衬衫
áo súng　〔军〕枪衣, 枪套
áo tang　素服, 丧服
áo tắm　浴衣, 泳装
áo tắm hai mảnh　比基尼
áo tây　西服
áo tế　祭服
áo thầy tu　袈裟
áo thun　弹力棉毛衫, T恤衫
áo thụng　〔古〕祭服
áo tơi　蓑衣
áo trấn thủ　棉背心, 棉坎肩儿
áo trong　内衣
áo vá trăm mụn　百衲衣
áo vét-tông　西装外衣; 夹克
áo vệ sinh　卫生衣, 绒衣
áo xiêm　〔古〕衣裙
áo xống　衣裳
aoxơ　盎司
áp　① 押 ② 盖 ~ triện 盖印 ③ 靠拢 ~ thuyền vào bờ 将船靠岸
áp bức　压迫, 欺压
áp chảo　烧烤, 煎
áp chế　压制
áp chót　老末, 最后 Trong 4 anh em, tôi là ~ ~. 在4个兄弟姐妹中我是老末。
áp dẫn　押解
áp diện　电压
áp dụng　运用, 采用, 利用
áp đảo　压倒 đa số ~ (以) 压倒多数
áp đặt　强加
áp điệu　护送, 押送

áp điệu 同 áp dẫn
áp giải 押解 ~ ~ tù binh 押解俘虏 同 áp dẫn
áp giá 定价, 确定最终价格
áp huyết 血压
áp kế 压力计, 气压计
áp khí 气压
áp lực ① 压力 ~ ~ của không khí 大气压 ② 压力 gây ~ ~ dư luận 制造舆论压力
áp mã 确定货物的代码
áp mạn 傍岸, 靠岸
áp-phe 倒卖
áp-phích 宣传画, 招贴画
áp suất 〔物〕压强
áp suất nhiệt đới 热带气压槽
áp tải 押运
áp thấp 低气压 vùng ~ ~ 低气压区
áp thấp nhiệt đới 热带低气压槽
áp tống 押送
áp úrc 压抑, 欺压
áp-xe 〔医〕脓肿
apphe 倒卖
Aria (音乐) 咏叹调
armonica = harmonica 口琴
arsenic 一种制药、杀虫剂的物质
artel nông nghiệp 集体农庄 (前苏联)
ASEAN 东盟 (Hiệp hội các nước Đông Nam Á, gồm Bru-nây, In-đo-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Lào, Phi-líp-pin, Thái Lan, Xin-ga-po, Việt Nam, Cam-pu-chia, lập năm 1967.) (东盟包括文莱、印度尼西亚、马来西亚、缅甸、老挝、菲律宾、秦国、新加坡、越南和柬埔寨, 成立于1967年。)
aspirin 阿司匹林
át 淹没, 压过 Nói ~ tiếng người khác. 说话声掩没了其他人的声音。
át chủ bài 压王牌; 种子选手 (竞赛中最有希望获胜者)
át-lát 地图集 ~ quốc gia Việt Nam 越南国家地图集
át-mốt-phe 大气压
át-phan 沥青
ATM 自动取款机 (hệ thống máy rút tiền tự động)
au 绯 (红) đỏ ~ 鲜红
Au 金的化学元素符号; 鲜红, 绯红
au-xin 植物生长素
audio 音响, 音频
Aurora nữ thần Rạng đông 黎明女神
axit 〔化〕酸, 酸类 ~ cơ-lo-hy-đơ-ríc 盐酸 ~ cường toan 镪水 ~ hữu cơ 有机酸 ~ lác-tíc 乳酸 ~ni-tơ-ríc 硝酸 ~ ô-gia-líc 草酸 ~ suyn-phuya-ríc 硫酸 ~ vôcơ 无机酸 ~ xi-tơ-ríc 柠檬酸 ~ phơ-lo-hy-đơ-ríc 氢氟酸 ~ cơ-rô-míc 铬酸 ~ béo 脂肪酸

axít amin　氯基酸

áy　枯萎 cỏ ~ 枯草

áy náy　① 忧虑, 不安 ② 局促不安

Ă

Ă, ă / á/ 越南文第2个字母

ắc ô 一种用作篱笆的植物，多刺，开白花

ắc quy 蓄电池

ắc-xi-đăng 车祸，交通事故

ắccoocđêông = accordeon 手风琴

ăm ắp 充盈，盈满

ẵm ① 抱 (小孩) ~ con 抱孩子② 盗窃

ẵm ngửa 托抱

ẵm xốc 搂抱，怀抱

ăn ① 吃，食用；享受 ~ cơm 吃饭 ② 收纳，接受 ③ 筵庆，吃酒 ~ Tết 过春节 ~ ngày sinh 吃寿酒 ~ cưới 婚礼喜筵 ~ cỗ 吃酒④ 赢，胜 ⑤ 渗入，深入 ⑥ 吸收 ⑦ 蔓延 ⑧附属 ⑨腐蚀 ⑩ 折合 (货币兑换) 1 đollar ~ mấy đồng Việt Nam? 1美元折合多少越币?

ăn ảnh 上相

ăn bay 骑抢 (飞车抢劫)

ăn bàn ăn giải 分享

ăn bám 寄生 đồ ~ ~ 寄生虫

ăn bát cơm dẻo, nhớ nẻo đường đi 吃饭莫忘种田人

ăn bát mẻ, nằm chiếu manh 吃破碗，睡破席 (形容穷困潦倒)

ăn bẩn ① 不讲卫生 ② 不择手段，唯利是图

ăn bơ làm biếng 好吃懒做

ăn bờ ở bụi 流离失所

ăn bớt 揩油，克扣，从中渔利

ăn bớt ăn xén 贪污；克扣

ăn bớt bát, nói bớt lời 少食少言 (形容礼貌，懂事或谦让)

ăn bữa hôm, lo bữa mai ① 吃了上顿没下顿 ② 吃着今天的，操心明天的 (懂得勤俭持家，省吃俭用过日子)

ăn bữa sáng, lần bữa tối 同 ăn bữa hôm, lo bữa mai

ăn bựa 吃剩饭

ăn càn nói bậy 胡说八道

ăn cả tiêu rộng 大吃大喝，铺张浪费

ăn cám 喝西北风

ăn cám trả vàng 食人糠皮，报人黄金；吃人一口，还人一斗

ăn cánh 串通，勾通

ăn cạnh nằm kề 亲密相处，亲密无间

ăn cắp 偷盗，盗窃，窃取

ăn cắp ăn nảy 偷盗，偷窃

ăn cây táo, rào cây sung 吃里爬外

ăn cần ở kiệm 克勤克俭

ăn chạc 白吃

ăn cháo đái bát 过河拆桥

ăn chay 吃斋，吃素

ăn chắc　① 必胜，稳操胜券 ② 稳扎稳打
ăn chắc mặc bền　经久耐穿
ăn chặn　克扣
ăn chằng　贪小便宜
ăn chắt hà tiện　节衣宿食
ăn chận　= ăn chặn
ăn chẹt　勒索
ăn chia　分享；按投资比例分享利润；分红
ăn chỉa　① 掏袋取物；扒窃 ② 抢劫
ăn chín　熟食
ăn chịu　① 赊账 ② 承担，承受 ③ (两厢) 情愿
ăn cho đều, kêu cho sòng　利益分配公平合理、清楚明白
ăn chọn nơi, chơi chọn bạn　择善而从
ăn chơi　吃喝玩乐，行乐 chỉ ~ ~，không làm việc 好吃懒做 ~ ~ đàng điếm 花天酒地
ăn chung　共餐，吃大锅饭 ~ ~ đổ lộn 吃喝不分
ăn chực　等着吃人家的
ăn chực nằm chờ　伺候，伺机
ăn cổ　入股
ăn có chừng , chơi có độ　适可而止
ăn có nhai, nói có nghĩ　食须细嚼，言必三思
ăn công　拿工钱
ăn cỗ　吃酒席
ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau　享乐在前，吃苦在后
ăn cỗ nắm phần　连吃带拿，贪得无厌
ăn cơm chúa, múa tối ngày　饱食终日，无所事事
ăn cơm dẻo nhớ nẻo đường đi　知恩图报
ăn cơm đoàn kết　聚餐
ăn cơm gà gáy, cất binh nửa ngày　起个大早，赶个晚集
ăn cơm hớt　插嘴，接下茬 (别人讲话时抢话头)
ăn cơm nhà, vóc ngà voi　徒劳无益
ăn cơm thiên hạ　① 走遍天下见多识广 ② 到处流浪
ăn cuộc　获胜，胜局
ăn cưới　吃喜酒
ăn cướp　抢劫，打劫
ăn dè　省着吃，(节衣) 缩食
ăn diện　穿着体面 thích ~ ~ 爱打扮 Đua đòi ~ ~ . 比吃比穿。
ăn dịp　合拍 (→ăn nhịp)
ăn dỗ　哄取，骗吃
ăn dỗ ăn dành　= ăn dỗ
ăn dở　害喜，害口 (因怀孕而恶心、呕吐，喜酸食) = ăn rở
ăn dưng ngồi rồi　吃现成饭
ăn đàng sóng, nói đàng gió　假话连篇，弥天大谎
ăn đây nói đó　吃张三，骂李四
ăn đất　人土，一命呜呼
ăn đấu trả bồ　吃人一斗，还人一担
ăn đẽo　搜刮，白吃白占
ăn đong　吃了上顿，没有下顿
ăn đói　挨饿 ~ ~ mặc rách 挨

饿受冻

ăn độn 掺食杂粮

ăn đời ở kiếp 终生相伴

ăn đỡ làm giúp 帮忙

ăn đợi nằm chờ = ăn chực nằm chờ

ăn đút ăn lót 受贿

ăn đụng 均摊，分摊

ăn đường 路费，盘缠

ăn được nói nên 能说会道

ăn đứt ① 必胜，稳操胜券 ② 超过，超群

ăn gánh 承担，担当

ăn gầy 养老送终

ăn gẫu 沾光，揩油

ăn ghé 赶嘴，沾光 (= ăn ghẹ)

ăn ghém ① 生菜、水果及其他食物一起吃的吃法 ② 把烟丝、石灰和槟榔放在嘴里嚼

ăn ghẹ (贬义词) 赶嘴，沾光，占便宜

ăn gian 耍赖，偷奸耍滑，赖皮

ăn già ăn non 犹豫不决

ăn giải 得奖

ăn giá 成交

ăn giấy bỏ bìa 背信弃义

ăn giỏ giọt 节衣缩食

ăn gió nằm mưa 餐风宿露

ăn giỗ 吃忌辰，参加忌礼

ăn gỏi ① 越南食法之一，用生鱼或鸡丝配生菜及各种调味品而食 ② 挥霍无度

ăn gọ = ăn ghẹ

ăn gửi 寄食，搭伙 ~ ~ nằm nhờ 寄人篱下

ăn hang ở hốc 穴居

ăn hàng ① 装货；进货 ② 下馆子

ăn hại 白糟塌粮食 đồ ~ ~ 大饭桶，饭桶一个

ăn hại đái nát 不做好事，专做坏事

ăn hiếp 欺负，欺侮

ăn hoang 大吃大喝，花天酒地

ăn hỏi 问名 lễ ~ ~问名礼 (婚礼礼仪之一)

ăn học 学习

ăn hơn nói kém 狡诈，不老实

ăn hớt 捞一把，从中渔利

ăn ít ngon nhiều 少吃多得味，少吃反而香

ăn keo 一毛不拔

ăn ké = ăn ghé

ăn kém 粗食；食欲不好

ăn kẹ 寄生

ăn khao 吃犒劳

ăn khảnh 食量小，挑食 (= khảnh ăn)

ăn khách 顾客盈门，生意兴隆

ăn khem 忌口，忌嘴 (= ăn kiêng)

ăn khoẻ 食量大

ăn khoẻ như thần trùng 狼吞虎咽

ăn không 白吃，白拿

ăn không ăn hỏng 贪婪，侵占他人财产

ăn không lo của kho cũng

hết　坐食山空

ăn không ngon, ngủ không yên　寝食不安; 吃不安, 睡不稳

ăn không ngồi rồi　饱食终日, 无所事事

ăn không nói có　无中生有

ăn khớp　吻合, 咬合; 相配, 协调

ăn kiêng　忌口, 忌嘴

ăn kiêng ăn khem　= ăn kiêng

ăn kiêng nằm cữ　坐月子

ăn kỹ làm dối　好吃懒做

ăn làm　营生 (= làm ăn)

ăn lãi　营利; 吃利钱

ăn lạt　吃素

ăn lắm thì hết miếng ngon, nói lắm thì hết lời khôn hóa rồ　食多无滋味, 话多不值钱 (食多生腻, 话多生厌)

ăn lấn　吞并, 侵占

ăn lấy chắc, mặc lấy bền　布衣粗食

ăn lận　耍赖, 耍花招 (= ăn gian)

ăn lễ　受贿

ăn liền　① 即食食品 ② 快餐 (泛指不费工时, 只图快速生产出来的低档产品)

ăn lông ở lỗ　茹毛饮血

ăn lời　① 听话 ② 食言 ③ 营利, 吃利钱

ăn lương　拿工资

ăn lường　借而不还, 赖账

ăn lừa　骗嘴; 骗取

ăn mảnh　独食

ăn mau đánh chóng　速战速决

ăn may　侥幸

ăn mày　乞丐 ~ ~ ăn nhặt 乞丐, 靠乞讨为生 ~ ~ ăn xin 靠乞讨为生

ăn mày đòi xôi gấc　〔谚〕乞丐想讨红糯米饭 (癞蛤蟆想吃天鹅肉)

ăn mặc　衣着, 打扮, 服饰

ăn mặn　吃荤 ~ ~ khát nước (俗) 吃咸口渴 (喻咎由自取) ~ ~ nói ngay còn hơn ăn chay nói dối 〔谚〕宁将荤口念佛, 莫要素口撒谎

ăn mật trả gừng　〔谚〕食蜜还姜, 以怨报德

ăn miếng chả, trả miếng bùi　投桃报李, 礼尚往来

ăn miếng ngọt trả miếng bùi　投桃报李

ăn miếng trả miếng　〔成〕以牙还牙

ăn mòn　腐蚀 acid ~ ~ sắt 酸腐蚀铁

ăn mót　吃别人的剩饭; 拾人牙慧

ăn mót ăn nhặt　= ăn mót

ăn một mâm nằm một chiếu　食同桌, 寝同席; 知己之交

ăn mục　蠹, 蚀害

ăn mừng　筵庆, 吃喜酒; 庆祝, 欢庆

ăn năn　悔改, 追悔

ăn nằm　同居; 起居

ăn nên làm ra 生意兴隆，生活富裕
ăn ngay nói thật 实话实说
ăn ngay ở thật 处事清白
ăn ngon ở nhàn 养尊处优
ăn ngọn 占便宜，把尖儿
ăn ngồi 起坐
ăn ngốn 狼吞虎咽
ăn người 占人便宜
ăn nhau 互相吻合，咬合；协调
ăn nhạt 吃素 (= ăn lạt)
ăn nhằm 达目的，达结果(常用于否定场合)
ăn nhập (不) 相干 Hai việc chẳng ~ ~ gì với nhau! 两件事一点关系也没有!
ăn nhậu ① 吃喝 ② 相关，相符 (= ăn nhập)
ăn nhiều nuốt không trôi 贪多嚼不烂
ăn nhín 粗茶淡饭
ăn nhịn để dành 节衣缩食
ăn nhịp = ăn dịp ① 音调，节奏协调，合拍 ② 各方配合协调，和谐，对劲儿
ăn nhờ 寄食
ăn như bò ngốn cỏ 〔俗〕牛饮马食
ăn như mỏ khoét 不停嘴，吃不饱
ăn no lo được 能吃能干
ăn no mặc ấm 丰衣足食
ăn non (赌博) 少赢即止，捞一把就走，见好就收
ăn nói 谈吐，言谈
ăn ốc nói mò 胡说八道，捕风捉影
ăn ở ① 住宿，食宿 ② 为人处世，待人接物 ③ (夫妻在一起) 生活
ăn phàm 饕餮
ăn phải đũa 受不好的影响，染上他人恶习
ăn quà 零食，吃零嘴
ăn quanh 吃窝边草 (= ăn quẩn)
ăn quẩn 吃窝边草
ăn quịt 赖账，中饱，有拿无还 (= ăn quỵt)
ăn rập 吻合，相符
ăn riêng 另起炉灶；独吞
ăn rình 等着吃别人的 (= ăn chực)
ăn rơ 合意；配合默契
ăn rỗi 指蚕醒后大吃桑叶
ăn rở (妇女怀孕初期) 偏爱吃某种食品，一般为酸性食物，俗称“害喜”
ăn sài 花费，用度
ăn sành 对吃很内行，美食家
ăn sáng 吃早点
ăn sẵn nằm ngửa 坐而待食，好逸恶劳
ăn sỉ 零买
ăn sống 生食，生吃
ăn sống ăn sít = ăn sống
ăn sống nuốt tươi 生吞活剥
ăn sung mặc sướng 锦衣美食
ăn sương 偷盗；卖淫 kẻ ~ ~ 小偷 gái ~ ~妓女
ăn tái 生着吃

ăn táp　用口取食
ăn tạp　杂食; 吃五荤
ăn tằn ở tiện　省吃俭用
ăn Tết　过年, 过节
ăn tham　贪吃, 嘴馋
ăn thật làm giả　偷工减料
ăn theo　沾光, 受益 (意指凭借别人或某种事物而得到好处)
ăn theo thuở, ở theo thì　人乡随俗
ăn thề　立誓, 盟誓
ăn thết　吃请
ăn thịt người không tanh　杀人不眨眼
ăn thông lưng　串骗, 勾结
ăn thua　① 输赢 ② 起作用, 顶事
ăn thừa　吃剩饭
ăn tiêu　花消; 挥霍
ăn tiền　① 捞钱, 索贿, 受贿 ② 奏效, 有好结果
ăn tiệc　赴宴, 吃酒
ăn to　① 获大利 ② 大声讲话 ~ ~ nói lớn 口大气粗
ăn to đánh lớn　打大仗立大功的思想; 好大喜功
ăn trả bữa　(病后) 食欲大增
ăn trắng mặc trơn　生活富裕、阔绰
ăn trầu　吃槟榔; 定亲
ăn trên ngồi trốc　高高在上
ăn trộm　偷窃
ăn tuyết nằm sương　风餐露宿
ăn tục　饮食动作粗野
ăn tụi　结伙
ăn uống　饮食
ăn vay　靠借贷度日
ăn vào gốc　蚀本
ăn vã　光吃菜 (不吃饭)
ăn vạ　① 吃罚 ② 要赖要赔偿
ăn vặt　吃零嘴
ăn vận　穿戴 (= ăn mặc)
ăn vụng　偷吃; 偷鸡摸狗; 偷情
ăn xài　挥霍, 花钱大手大脚
ăn xin　要饭, 行乞
ăn xôi　① 吃糯米饭 ② 行将就木
ăn xổi　现腌现吃; 急于求成
ăn xổi ở thì　得过且过, 临时观点
ăn yến　赴宴
ăn ý　① 合意, 情投意合, 对劲 ② 配合默契
ăng ẳng　打狗时狗的叫声 (= ẳng ẳng)
ăng-ten　天线
ắng　张口结舌
ắng cổ　张口结舌 (= ắng họng)
ắng lặng　静默
ắng tin　杳无信息
ắp　盈满
ắt　必然, 确定无疑
ắt hẳn　肯定 (同 ắt)
ắt là　必定是
ắt phải　势必

Â

Â, â /ớ/ 越南文第3个字母

ậc 咕嘟咕嘟（水从瓶颈流出声）

âm ① 阴 ② 音 ③ 负〔数〕

âm áp 声压

âm âm 阴沉沉的

âm ba 声波

âm bản 负片（照相底片，与正片相对）

âm bật hơi 〔语〕破裂音

âm bộ 〔解〕阴部

âm chuẩn 音准

âm cơ bản 基音

âm cuống lưỡi 舌根音

âm cực 阴极（= cực âm）

âm dương 阴阳

âm dương lịch 阴阳历

âm đạo 〔解〕阴道

âm điếc 清音

âm điệu 音调

âm độ 音度

âm đức 阴德

âm giai 音阶

âm gió 摩擦音

âm gốc 基音

âm hao 〔旧〕音耗，音信，消息

âm hành 〔解〕阳具

âm hạch 〔解〕阴核

âm hiệu 音名

âm học 音学，声学

âm hồn 阴魂

âm hộ 〔解〕阴户

âm hư 〔医〕阴虚

âm hưởng 音响

âm kêu 浊音

âm kế ① 密谋 ② 〔无〕声强计

âm khu 音区

âm láy 〔乐〕颤音

âm lịch 阴历，夏历，农历

âm luật 音律

âm lượng 音量

âm mao 〔解〕阴毛

âm môi 唇音

âm môn 〔解〕阴户

âm mưu 阴谋

âm nang 〔解〕阴囊

âm năng 声能

âm nhạc 音乐 ~ ~ nghiêm túc 严肃音乐 ~ ~ cổ điển 古典音乐

âm phổ 声谱

âm phù 音符

âm phủ 阴府

âm quãng 音程

âm răng 齿音

âm sắc 音色

âm tạp 杂音

âm tần 音频

âm tận cùng 收尾音

âm thanh 声音 ~ ~ nổi 立体声

âm thầm ① 暗中，私自 ②

忧郁

âm thần　〔解〕阴唇
âm thoa　音叉
âm thư　〔医〕阴疽
âm tiết　音节
âm tín　音讯，音信
âm tố　音素
âm trang sức　装饰音
âm trạch　坟地，阴宅
âm trình　音程
âm u　阴森森，阴暗，阴沉
âm vang　回响
âm vận　音韵　~ ~ học 音韵学
âm vật　〔解〕阴户
âm vị　音位 ~ ~ học 音位学
âm vực　音域
âm ỹ　暗暗地；隐隐地；阴霾的
ầm　① 轰隆隆 ② 嘈杂 ③ 雷神 (= ông ầm)
ầm à ầm ừ　含含糊糊 (= ầm ừ)
ầm ầm　隆隆，喧嚣声
ầm ỳ　时强时弱、经久不息的响声 tiếng sầm ~ ~ 雷鸣
ầm ĩ　① 吵吵嚷嚷，闹翻了天 ② 喧闹，嘈杂
ẩm　阴湿，潮湿
ẩm ẩm　微湿的，湿乎乎的 (= âm ẩm)
ẩm độ　湿度 (= độ ẩm)
ẩm hận　饮恨
ẩm ỉu　返潮，回潮
ẩm kế　湿度计
ẩm sì　潮湿
ẩm thấp　潮湿，湿度大
ẩm thực　饮食 (= ăn uống)
ẩm ướt　潮湿，润湿
ẩm xìu　受潮回软，皮软
ẫm ờ　见 ỡm ờ
ấm　① 暖和 ② 温和，安宁 ③ 少爷 ④ 水壶
ấm a ấm ớ　含糊其词 (= ấm ớ)
ấm a ấm ứ　结结巴巴 (= ấm ứ)
ấm ách　饱噎
ấm áp　温暖，和暖
ấm ấm　微暖的 (= âm ấm)
ấm cật　穿得暖
ấm chén　茶具
ấm chuyên　(沏功夫茶的)小茶壶
ấm cúng　温暖的，和睦的
ấm đám　凑热闹，助兴
ấm đầu　头发热 (微微发烧)
ấm lạnh　寒暖；安康
ấm no　温饱
ấm oái　戏谑声
ấm oé　喧哗声
ấm ớ　含糊其词
ấm siêu　瓦壶
ấm sinh　荫生
ấm tích　大瓷茶壶
ấm ứ　结结巴巴
ấm ức　忿忿不平，憋气
ậm à ậm ạch　= ậm ạch，程度加重
ậm à ậm ừ　含含糊糊
ậm ạch　形容笨重难行
ậm oẹ　瓮声瓮气，又低又闷的

声音

ậm ừ 含含糊糊

ậm ực ① 抑郁, 隐忧 ② 愠怒

ân ① 恩 ban ~ 恩赐, 施恩 ②〔史〕Ân 殷商

ân ái 恩爱

ân cần 殷勤

ân đức 恩德

ân giảm 〔法〕减刑, 减免

ân hận 懊悔, 悔恨

ân huệ 恩惠

ân miễn 〔法〕赦免

ân nghĩa 恩义

ân nhân 恩人

ân oán 恩怨

ân phụ 义父

ân sâu nghĩa nặng 恩深义重

ân sư 恩师

ân thưởng 恩赐

ân tình 恩情

ân trả nghĩa đền 知恩图报

ân xá 〔法〕特赦, 赦免

ẩn ① 推开 ② 隐藏; 隐居

ẩn bóng 倚荫, 依靠庇护

ẩn chứa 隐藏

ẩn cư 隐居

ẩn danh 隐名, 隐姓埋名

ẩn dật 隐逸

ẩn dụ 隐喻

ẩn giấu 隐藏

ẩn hiện 隐现, 出没

ẩn hoa 隐花 (隐花植物)

ẩn khuất 隐蔽, 遮掩

ẩn khúc cầu toàn 委曲求全

ẩn lánh 隐避, 躲避

ẩn lậu 隐瞒

ẩn mình 躲藏, 藏匿

ẩn náu 逃匿, 藏匿

ẩn nặc 隐匿

ẩn nấp 藏匿, 隐蔽

ẩn ngữ 隐语, 黑话, 暗语

ẩn nhẫn 隐忍

ẩn núp 潜伏

ẩn sĩ 隐士

ẩn số 未知数

ẩn tàng 隐藏

ẩn thân 隐身

ẩn tình 隐情

ẩn ưu 隐忧

ẩn ý 寓意, 隐私

ấn ① 印信 ② 按, 捻, 推

ấn bản ① 印版 ② 印刷材料

ấn cảo 〔印刷〕① 付排稿件 ② 版样, 大样

Ấn Độ giáo 印度教

ấn định 规定; 最后确定

ấn hành 印行, 刊行

ấn kiếm 印鉴

ấn loát 印刷 ~ ~ phẩm 印刷品

ấn phẩm 印刷品

ấn quán 印书馆

ấn tích 印迹

ấn tín 印信, 关防

ấn tượng 印象 ~ ~ tốt 好印象

ấp ① 孵 ② 偎抱 ③ 邑, 村 (→ ấp chiến lược)

ấp a ấp úng = ấp úng (程度加重)

ấp a ấp ứ　= ấp ứ (程度加重)
ấp chiến lược　战略村
ấp iu　偎抱
ấp ủ　① 偎抱 ② 酝酿, 蕴含
ấp úng　吞吞吐吐
ấp ur　(语言) 不流利
ấp xóm　村邑, 村庄
ấp yêu　怜爱
ập　① 猛地坍塌 ② 猝然闯入
ất　乙 (天干的第二位)
âu　① 盘, 盆 ② 或许 ③ 忧愁 ④ 欧洲 (Âu) ⑤ (语气词) 乖 (逗婴儿时用) ⑥ 船坞
Âu Á　欧亚
âu ca　讴歌
Âu châu　欧洲
âu đành　或许是, 抑或是
âu đất　船台
âu hẳn　必定是
âu hoá　欧化, 西化
âu kép　双船闸 / 坞
âu là　抑或
âu lo　忧虑 (= lo âu)
âu nổi　浮船坞
âu phục　西服
âu sầu　忧愁
âu tàu　船闸, 船坞 (= âu thuyền)
âu vàng　金瓯
âu yếm　疼爱, 钟爱
ẩu　胡闹 nói ~ 胡说
ẩu đả　殴打, 斗殴
ẩu tả　① 胡乱 làm ~ 胡来 ② 呕泻
ấu　① 幼小, 幼儿 nam phụ lão ~ 男女老幼 / 少 ② 菱角 (= củ ấu)
ấu học　幼儿教育学
ấu nhi　幼儿
ấu thơ　同 thơ ấu
ấu trĩ　幼稚 ~ ~ viên 幼儿园
ấu trùng　幼虫
ậu　陵园管理人员
ầy　(语气词) 哟, 唉 (表示惊喜或不满)
ẩy　① 推 ② 驱使, 驾驭
ấy　① 那, 那个 ② (语气词) 咦, 喂 (表示惊讶或劝阻)

B

B, b / bê/ 或 /bờ/ ① 越南文第4个字母 ② 表示第二的符号: 乙, 乙等, 乙类, B型等

ba ① 三; 第三 ② 表示一个相当小的不定量 Ăn ~ miếng lót dạ. 吃点儿垫巴垫巴。③ 表示一个相当大的不定量 Người ~ đấng, của ~ loài 人分三等, 物分七类 (喻良莠不齐) ④ 父亲 ⑤ 酒吧 (→ bar)

ba-an 〔地〕玄武岩

ba ba 甲鱼, 鳖

ba bảy 多种多样

ba bề bốn bên 四面八方

ba bị ① 怪物 (吓唬小孩儿时说的) ② 品行不良, 无赖

ba bó một giạ 十拿九稳

ba chân bốn cẳng 三步并作两步, 走路急匆匆的样子

ba chìm bảy nổi 颠沛流离

ba chỉ 五花肉 (= thịt ba chỉ)

ba chớp bảy nhoáng = ba chớp ba nhoáng 草草了事

ba cọc ba đồng 收入微薄, 小本薄利

ba cùng 三同 (同吃, 同住, 同劳动)

ba dãy bảy ngang 横七竖八

ba dãy bảy tòa 鳞次栉比

ba-dô-ca ① 火箭筒 ②〔俗〕旱烟筒

ba đào 波涛; 颠沛流离

ba đảm đang 三承担 (妇女三承担运动)

ba đầu sáu tay 三头六臂 (多见于否定场合)

ba đậu 〔植〕巴豆

Ba Đình 巴亭; 巴亭广场

ba-đờ-xuy 大衣, 西式长外衣

ba đời bảy họ 三代七族, 三亲六眷

ba gai 刺儿头

ba gác 双轮手推车

ba giăng 三个月就能收割的稻子 cấy ~ ~ 种三月稻

ba góc 〔数〕三角

ba hoa 夸夸其谈

ba hồi 三次, 间或

ba hồn bảy vía 三魂七魄

ba khía 〔动〕螃蜞

ba kích 〔药〕巴戟

ba lá 三叶稻

ba láp 不三不四, 不正经

ba lăng nhăng ① 不伦不类, 乱七八糟 ② 不可信的 ③ 不像样

ba lém 贫嘴

ba-lê 芭蕾舞

ba-lô 背包

ba-lông 足球; 气球

ba lơn 打诨, 逗趣儿

ba má 父母 (南部语)

ba máu sáu cơn　撒泼 (常指妇女)
ba mặt một lời　众口一词, 证据确凿
ba mươi　① 三十; 月末 ② 老虎
ba mươi Tết　年三十
ba pha　〔电〕三相
ba phải　好好先生; 人云亦云 (喻无主见)
ba phổ　〔无〕波谱
ba quân　三军
ba que　① 一种赌博 ② 骗子
ba-ri　〔化〕钡
ba rọi　① 五花肉 ② 似真非真 ③〔转〕不纯正的, 掺杂的
ba sinh　三生 (指前生、今生、来生); 永世
ba tháng　=ba giăng
ba thể　〔理〕三态
ba-toong　手杖
ba tôi　我们 (同 chúng tôi)
ba tuần　① 三旬, 一个月 ② 三巡
ba vành bảy vẻ　八面玲珑
ba vạ　杂乱无章, 糟蹋得不成样子
ba vuông bảy tròn　面面俱到, 十全十美
ba xuân　① 春季的三个月 ② 三春 (借喻父母的恩德, 养育之恩)
bà　① 祖母 ② 夫人, 太太, 女士 ③ 老太婆
bà bác　伯母
bà bóng　女巫, 女巫婆
bà chủ　女主人, 老板娘
bà chúa　公主
bà con　亲戚; 乡亲
bà cô　① 姑婆 ② 老姑娘 ③ 脾气古怪的女人
bà cốt　女巫
bà cụ　老妇, 老大娘; 老母
bà dì　姨婆
bà đầm　〔旧〕① 洋女人 ② 老婆, 妻子
bà đồng　巫婆 (= bà cốt)
bà đỡ　助产士, 接生婆
bà gia　丈母娘
bà già　① 老太婆 ② 一种双翼的老式飞机
bà giằn　零七碎八的东西, 杂物 (= trăm thứ bà giằn)
bà lão　老妇
bà lớn　官太太
bà mai　媒婆 (南部语) (= bà mối)
bà mối　媒婆
bà mụ　① 修女 ② 接生婆 ③ 蜻蜓的幼虫
bà ngoại　姥姥, 外祖母, 外婆
bà nguyệt　月姥
bà nhạc　岳母, 丈母娘
bà nội　奶奶, 祖母, 婆婆
bà phước　(孤儿院或医院里的) 修女
bà thầy　① 女教员 ② 女医师 ③ 师母
bà trẻ　① 姨太太 ② 姨奶奶, 姨姥姥
bà vãi　尼姑

bà xã 内人, 老婆
bà xơ = bà phước
bả ① 一种细绳 ② 毒饵 ③ (老太太) 她 (= bà ấy)
bả lả 不规矩, 不雅
bả vai 肩肌 xương ~ ~ 肩胛骨
bã ① 渣滓 ② 干燥 ③ 疲劳, 乏力
bã bọt mép 白费口舌
bã bột 粉渣
bã chã 糜碎状 cơm ~ ~ 糜饭
bã đậu 豆渣
bã rượu 酒糟
bá ① 攀搭 ② 伯爵 ③ 百 ④ 把, 柄 ⑤ 伯母、舅母、姨、姑等
bá cáo 布告
bá chiếm 霸占
bá chủ 霸主
bá đạo 霸道
bá láp = ba láp
bá quan 百官
bá quyền 霸权
bá tánh 百姓
bá tước 伯爵
bá vơ 无根据, 无稽之谈
bá vương 霸王
bạ[1] 簿籍
bạ[2] 培土
bạ[3] 不管, 不顾, 不加选择
bạ ăn bạ nói 胡言乱语
bạ đâu nói đấy 信口开河
bạ tịch 簿籍
bãc nại 撤诉
bác ① 伯父母, 姑母, 舅舅, 婶娘, 老伯 ② 驳斥 ③ 软煎
bác ái 博爱
bác bỏ ① 驳斥, 驳回 ② 废除, 取消
bác cổ 博古 viện ~ ~ 考古博物馆
bác cổ thông kim 博古通今
bác đơn 驳回原案, 拒不受理
bác gái 伯母
bác giai 伯父, 大伯, 伯伯
bác họ 表伯父
bác học 博学, 知识渊博
bác mẹ 父母, 双亲
bác sĩ 大夫, 医生; 博士
bác vật ① 博物 ② (旧)工程师
bác vật viện 博物院, 博物馆
bác vật học 博物学
bạc ① 银 ② 金钱 ③ 银白色 ④ 褪色 ⑤ 微薄 ⑥薄情
bạc ác 刻薄
bạc bẽo 薄情
bạc bội 忘恩负义 (= bội bạc)
bạc bụng 带白胚芽的(大米), 胚芽米
bạc cắc 银毫, 银毫子
bạc đãi 薄待
bạc đầu ① 白头; 白发 ②〔植〕白头翁 ③ 白沫, 白头(浪)
bạc đen 反复无常
bạc điền 薄田
bạc đồng 银币, 铸币
bạc đức 缺德, 少德行

bạc giả　伪钞; 假钞票
bạc giấy　纸币
bạc hà　薄荷 ~ ~ não〔药〕薄荷脑
bạc lạng　银两
bạc lẻ　碎银, 散银; 零票, 零钱
bạc màu　贫瘠 đất ~ ~ 贫瘠的土地
bạc mày　白眉; 白眉猴; 白眉竹
bạc má　白颊; 白颊鸟
bạc mặt　① 现金 ② (由于劳累或思虑过度而变得) 脸色苍白无光泽
bạc mệnh　薄命 hồng nhan ~ ~ 红颜薄命
bạc nén　银锭
bạc nghĩa　薄义, 薄情
bạc nhạc　肉头儿, 囊膪, 肚囊肉
bạc nhược　薄弱 (= yếu ớt)
bạc phau　白皑皑
bạc phếch　褪色发白
bạc phơ　苍白
bạc tình　薄情, 无情
bạc tục　坏习俗
bách　① 迫使 ② 急迫 ③ 柏树 ④ 小船, 孤舟 ⑤ 百
bách bệnh　百病
bách bổ　百补, 大补
bách bộ　①〔药〕百部 ② 散步
bách bộ xuyên dương　百步穿杨
bách chiến　百战 ~ ~ bách thắng 百战百胜
bách công　百业 (= bách nghệ)
bách hoa　百花
bách hoá　百货, công ty ~ ~ 百货公司
bách hợp　百合花
bách khoa　百科; 理工科 kiến thức ~ ~ 百科知识 Trường đại học ~ ~ 理工大学 từ điển ~ ~ 百科词典 ~ ~ toàn thư 百科全书
bách nghệ　百艺; 百业
bách nhật hồng　〔植〕百日红
bách niên giai lão　百年偕老, 白头到老
bách phát bách trúng　百发百中
bách phân　〔理、化〕百分 (均分为一百份)
bách quan　百官
bách thanh (见chàng làng) 伯劳鸟
bách thảo　百草; 泛指植物 vườn ~ ~ 植物园
bách thắng　百胜, ngọn cờ ~ ~百战百胜的旗帜
bách thú　百兽; 泛指动物 vườn ~ ~ 动物园
bách tính　〔旧〕百姓
Bách Việt　百越 (亦称百粤, 古中国南部诸邦)
bạch　① 全白色 ② 清白 ③ 禀白
bạch biến　白癜风, 白斑病 (= lang ben)
bạch bích　白壁

bạch cầu 白血球
bạch cập 白芨
bạch chỉ 〔植〕白芷
Bạch cung 白宫
bạch cúc 白菊
bạch diện thư sinh 白面书生
bạch dương ①白杨 ②〔天〕牧羊星座
bạch đàn 白檀
bạch đái 〔医〕白带
bạch đầu quân 白头军; 老民兵, 由老人组成的民兵队伍
bạch điến = lang ben 白癜风, 白斑病
bạch đinh 白丁
bạch hạc 白鹤草
bạch hầu 白喉
bạch huyết 淋巴液
bạch huyết cầu 白血球
bạch kim 铂, 白金 (= platin)
bạch lạp 白蜡
bạch lâm 〔医〕白淋
bạch lộ 白露
bạch lỵ 〔医〕白痢
bạch mi 白眉 Bạch ~ 白眉大仙
bạch nhật 大白天
Bạch ốc 白宫
bạch phàn 白矾
bạch phục linh 白茯苓
bạch quả 白果, 银杏
bạch tạng 白皮病
bạch thoại 白话 (文)
bạch thuật 〔药〕白术
bạch thược 白芍
bạch trọc 〔医〕白浊
bạch tuộc 章鱼
bạch vân thạch 白云石
bạch yến 白燕
badôca = bazooka 火箭筒
bagaten (音) 小品
bai[1] ① 拖长 ② 耷拉 ③ 撇 (嘴)
bai[2] ① 再见 (英bye) ② 字节
bai bải 喋喋不休
bài ① 功课 ② 文章 ③ (一) 篇, (一) 首 ④ 牌 ⑤ 计策 ⑥ 排除, 排泄
bài bản ① 文稿, 剧本, 曲谱, 歌片 ② 有章法, 有板有眼, 井然有序
bài bản 章法
bài bác 驳斥, 排斥
bài báng 讥议, 排斥
bài báo 新闻稿
bài bạc 赌博 (= cờ bạc)
bài binh bố trận 摆兵布阵
bài ca 歌曲 một ~ ~ 一首歌
bài cáo 声明, 启事
bài dịch 译文
bài giải 题解
bài hát 歌曲, 歌本
bài học ① 功课, 课文 ② 教训
bài khoá 外语读本
bài làm 作业, 练习 ~ ~ ngoài lớp 课外作业
bài mục 科目
bài ngà 护板 (古时官吏上朝时常置于胸前)
bài ngắn 短文

bài ngoại　排外
bài tập　习题
bài tây　扑克 (= bài tu-lơ-khơ)
bài thánh ca　赞美诗
bài thi　试卷, 考卷
bài thơ　诗篇
bài thuốc　药方
bài tiểu luận　小论文
bài tiết　排泄
bài tính　算题 (= bài toán)
bài toán　算题
bài tổ　祭拜祖先
bài trận　布阵
bài trí　布置, 陈列
bài trừ　排除; 取缔
bài tựa　序言
bài vị　牌位, 神位
bài vở　① 功课, 课业 ② 文章, 稿件
bài xích　排斥, 排挤
bải hải　(指喊声) 大而尖 la ~ ~ 大声尖叫
bải hoải　① 疲软 ② 精疲力尽, 无精打采
bãi　① 滩地; 场地 ② 垃圾场, 秽物堆 ③ 废除, 罢免
bãi bắn bia　靶场
bãi biển　海滩
bãi binh　〔旧〕停止出兵
bãi bỏ　罢免, 撤销
bãi cá　鱼群汇集区, 渔场
bãi chợ　罢市
bãi chức　罢免, 罢官
bãi cỏ　草坪
bãi công　罢工
bãi khoá　罢课
bãi miễn　罢免 quyền ~ ~ 罢免权
bãi nhiệm　免职, 罢免
bãi tắm　沙滩浴场
bãi tập　操场
bãi tha ma　坟场, 墓地
bãi thải　废料堆场
bãi thị　〔旧〕罢市
bãi thực　绝食
bái biệt　拜别
bái kiến　拜见
bái kim　拜金
bái phục　拜服
bái vật giáo　拜物教
bái yết　拜谒
bại　① 失败 ② 瘫痪
bại binh　败兵
bại hoại　败坏
bại huyết　败血症
bại liệt　疯瘫; 瘫痪
bại lộ　败露
bại quân　败军, 败兵
bại sản　败家, 破产
bại trận　败阵, 打败仗
bại tục　败俗
bại tụng　〔法〕败诉
bại tướng　败将
bại vong　败亡
balata　树胶
bám　① 沾住, 吸住 ② 粘着, 紧跟着 ③ 依附 ④ 抓住
bám càng　纠缠
bám chắc　紧抓住
bám chặt　紧抓住, 紧附着
bám đít　捧臭脚

bám sát ① 紧靠 ~ ~ quần chúng 紧紧依靠群众 ② 跟踪, 盯梢
bám víu (见 bấu víu)
ban ① 时候 ② 〔医〕瘢症 ③ 部; 委员会; 处; 科; 组; 团 ④ 颁发 ⑤ 球 ⑥抛锚
ban ân 颁恩, 施恩
ban bệ 组织机构 (贬义)
ban biên tập 编辑部, 编委会
ban bí thư 书记处
ban bồi thẩm 陪审团
ban bố 颁布, 公布
ban cấp 发给, 颁发
ban chấp hành 执行委员会
ban chiều 下午
ban chỉ huy 指挥部, 指挥所
ban chuyên án 专案组
ban-công 阳台; 回廊
ban đầu 起初, 初期
ban đêm 夜间, 晚上
ban đồng ca 合唱队, 合唱团
ban giám đốc 经理部
ban giám hiệu 校务委员会
ban giám khảo 监考委员会, 评审委员会
ban hành 颁行, 颁布
ban hôm 下午
ban khen 表扬, 嘉奖
ban kiểm soát 监察委员会
ban lãnh đạo 领导班子
ban liên lạc 联络委员会, 联络部
ban mai 早晨, 清晨
ban miêu 〔动〕斑蝥
ban nãy 刚才, 刚刚 (= vừa nãy)
ban ngày 白天 ~ ~ ban mặt 大白天, 光天化日
ban nhạc 乐队
ban ơn 施恩, 恩赐
ban phát 颁发
ban quản lý (合作社) 管理委员会
ban quản trị (工厂) 经理部, 总务科 (处)
ban sáng 早上, 上午
ban sơ 起初, 开头
ban sớm 清早, 清晨
ban tặng 颁赠
ban thường trực 常务委员会; 值班室
ban thường vụ 常务委员会
ban thưởng 颁奖, 发奖, 授奖
ban tổ chức 筹委会; 组织部
ban tối 晚上
ban trái 〔医〕瘫症
ban trưa 中午, 午间
bàn ① 桌子 ② 盘; 平底物 ③ 讨论 ④ 一盘, 一局
bàn ăn 餐桌
bàn bạc 商量, 讨论, 研究, 磋商
bàn bi-a 台球桌
bàn cào 刮板 (农具)
bàn cãi 争论, 争辩
bàn cát 沙盘
bàn cầu 大便器
bàn cầu ngồi 坐便器
bàn cầu ngồi chồm chổm 蹲便器

bàn chải　刷子 ~ ~ áo 衣刷 ~ ~ đánh răng 牙刷
bàn chân　脚板, 脚掌
bàn chè　茶几
bàn chông　竹桩板, 钉板
Bàn cổ　〔史〕盘古
bàn cờ　棋盘
bàn cuốc　锄头
bàn cứ　盘据
bàn danh dự　贵宾席, 主宾席
bàn dân thiên hạ　天下百姓
bàn đá　石盘, 石桌
bàn đạp　① 踏板 ② 跳板 ③ 镫子
bàn đầu dây　分线盘
bàn đèn　鸦片烟具
bàn đẻ　产床
bàn đi tính lại　讨论来讨论去, 反复讨论斟酌
bàn định　议定, 商定
bàn đóng bao　〔工〕打包台
bàn độc　〔旧〕① 书桌 ② 神台, 供桌
bàn ép　榨床
bàn ghế　桌椅, 家具
bàn giao　移交, 交代 ~ ~ thiết bị 设备移交
bàn giặt　洗衣板, 搓板
bàn giấy　① 办公桌 ② 办公室
bàn hãm　〔交〕制动盘
bàn hoàn　〔旧〕不安, 思绪绵绵
bàn khám bệnh　〔医〕检查台, 检诊台
bàn là　熨斗 ~ ~ hơi　蒸汽熨斗
bàn luận　讨论, 议论, 研究
bàn lùa　〔机〕拉丝板
bàn lùi　劝说, 做思想工作
bàn mảnh　私下议论
bàn máy　〔工〕(机床的) 工作台
bàn mổ　〔医〕手术台
bàn nêm　铁楔
bàn phản lưới nhà　乌龙球
bàn phân dây　〔电〕分线盘
bàn phân phối điện　配电盘
bàn phân số　〔电〕配线盘
bàn phím　① 钢琴键 ② 计算机键盘
bàn quanh　斟酌, 揣摩
bàn quẩn　= bàn quanh
bàn ra　(与持反对意见者) 商讨
bàn ra tán vào　(与众多持不同意见甚至反对意见者) 商讨
bàn rà　(金属或石材做成的) 台面(其表面极平整光滑, 用以加工平面物体)
bàn ren　〔机〕板牙
bàn rửa mặt　面盆架
bàn soạn　筹算, 计划
bàn tay　手掌
bàn tay vàng　(技术) 能手
bàn tán　议论, 闲扯
bàn thảo　商议, 讨论, 商讨
bàn tháo　甩卖
bàn thạch　磐石 vững như ~

~ 坚如磐石
bàn thắng vàng 高手(指技能特别高明的人)
bàn thầm 私议
bàn thờ 神台, 供桌
bàn tính ① 盘算, 计划 ② 算盘
bàn tóp 〔机〕甩子
bàn toạ 臀部
bàn tổng đo lường 〔工〕总测量盘
bàn tời 〔机〕绞车
bàn trang 平板耙(农具)
bàn trang điểm 梳妆台
bàn tròn 圆桌 hội nghị ~ ~ 圆桌会议
bàn trục kéo 〔机〕绞车
bàn trượt 滑板
bàn trừ độc 〔医〕消毒盘
bàn ủi = bàn là
bàn vẽ 制图板, 绘图板
bàn xoay 旋转式独脚园桌
bản ① 本子, 书本 ② 版 ③ 板 ~gỗ 木板 ④ 本 ~xã 本社 ⑤ (一)本, (一)分
bản án 判决书, 判决案
bản âm 阴极板
bản báo cáo 报告书
bản bộ 本部, 司令部
bản cải chính 勘误表(= bản đính chính)
bản cách điện 隔电极
bản cáo trạng 状子
bản câu hỏi 问卷调查表
bản chất 本质
bản chép 抄本, 副本 ~ ~ tay 手抄本
bản chính ① 正本 ② 原稿
bản chức 本职
bản cung 供状
bản cứ 〔法〕本据, 根据
bản cực 电刷
bản dạng 〔印〕铅版
bản dịch 译本, 译文
bản doanh 大本营
bản dương 阳极板
bản đá 石板
bản đánh máy 打印本
bản đạo 本教, 同道
bản đính chính 勘误表
bản địa 本地
bản đồ 图; 版图, 地图
bản đồ bay 航空地图
bản đồ địa chất 地质地图
bản đồ học 地图学
bản đồng 铜板
bản đỡ vách trụ 〔工〕顶底板
bản ghi nhớ 备忘录
bản gốc 原版
bản hát 歌本, 歌篇
bản hiệu 本(商)号, 本店
bản in 〔旧〕印板 ~ ~ mẫu 样版 ~ ~ thử 校样, 毛样, 毛条
bản kèm 附本, 附件
bản kẽm 锌板, 电版
bản khắc 雕版
bản làng 山村, 山寨
bản lề ① 铰链 ② 转折性的, 决定性的, 关键性的
bản liệt in 打印

bản lĩnh　本领, 才智
bản mặt　面目 (贬义)
bản mẫu　样本
bản mường　= bản làng
bản năng　本能
bản ngã　本我
bản nghĩa　本义, 原意
bản ngữ　母语, 本族语
bản nháp　底稿
bản nhạc　乐曲
bản nhạc hiệp tấu　协奏曲 ~ ~ ~ dương cầm 钢琴协奏曲
bản phụ　附本, 附单
bản quyền　版权 giữ ~ ~ 版权所有
bản quý　珍本
bản ráp　底稿 (= bản nháp)
bản rập　拓本
bản riêng　单行本
bản sao　抄本, 副本
bản sao dự phòng　备份
bản sắc　本色 bản sắc dân tộc 民族本色
bản sơ đồ　略图
bản tâm　本心, 本愿
bản thảo　① 草稿, 初稿, 手稿, 文稿 ②〔医〕本草
bản thân　本身, 自己, 亲自
bản thể　〔哲〕本体 ~ ~ luận 本体论
bản thiết kế　设计图, 设计方案, 设计文件
bản thoả thuận　协议书
bản thử　〔印〕初样, 毛条
bản tính　本性, 素性; 性灵
bản tịch　籍贯
bản tô　碑帖
bản trích　摘录 (本)
bản vẽ　图纸 ~ ~ phác 草图
bản viết phóng　字帖
bản vị　本位 kim ~ ~ 金本位 ~ ~ chủ nghĩa 本位主义
bản vị vàng　金本位
bản xônat　〔乐〕奏鸣曲
bản xứ　本地
bản ý　本意
bán　卖, 出售, 贩卖; 出卖 người ~ 卖方 ②一半
bán âm　〔乐〕半音
bán buôn　① 批发 ② 经商
bán bưng　小贩 (常捧货叫卖)
bán cân　论斤卖
bán cầu　半球
bán cầu não　大脑半球
bán cất　批售, 批发
bán chác　买卖, 交易; 以货易货
bán chạy　① 畅销 hàng ~ ~ 畅销货 ②〔商〕抛出 ~ ~ hàng 抛售货物
bán chính thức　半官方, 非正式
bán chịu　赊卖, 赊账
bán công khai　半公开
bán cung cấp　① 半供给制 ② 配给, 计划供应
bán dâm　卖淫
bán dẫn　半导体 đài ~ ~ 半导体收音机
bán doa　卖淫
bán dốc　倾销

bán đảo 半岛~~Đông Dương 印度支那半岛
bán đắt ①高价出卖 ②畅销 ~ ~ hàng 生意兴隆
bán đấu giá 拍卖
bán đấu thầu 〔经〕招标
bán đổ bán tháo 倾销, 甩卖
bán đợ 典押
bán đứng 毫不犹豫地出售
bán ế 滞销
bán gạt 〔商〕原价出让, 原价转拨
bán ghé 〔商〕搭配, 搭配出售
bán hàng 卖货, 售货; 做生意
bán hạ 〔药〕半夏
bán hoà vốn 不赔不赚
bán hoá giá 削价出售, 清仓大甩卖
bán hớ 〔俗〕价钱卖低了
bán kèm 〔商〕搭配, 搭配出售
bán kết 〔体〕半决赛
bán khai 半开化
bán kiện 〔商〕小额批发
bán kính 半径
bán lại 转卖, 转手, 转让, 二手买卖
bán lẻ 零售, 零沽
bán lỗ (vốn) 甩卖, 赔本出售
bán lúa non 卖青苗
bán mạng 拼命地(= thục mạng)
bán mắt (南部语)高价出售; 畅销 (= bán đắt)
bán mặt 现金交易
bán mặt cho đất, bán lưng cho trời 面朝黄土背朝天
bán mình 卖身
bán nguyên âm 半元音
bán nguyệt ①半月形, 弧形 ②半个月 ~ ~ san 半月刊
bán ngược lại 返销
bán non 〔俗〕卖青
bán nước ①卖国 ②冷饮; 茶摊
bán nước buôn dân 出卖国家, 出卖人民
bán phá giá 抛售, 倾销, 甩卖
bán phong kiến 半封建
bán quán 小食店
bán rao ①叫卖; 招徕顾客 ②扬丑
bán rẻ 平估, 贱卖
bán rong 肩挑小贩, 路边摊贩
bán ruộng kiện bờ 〔谚〕卖田不卖埂(喻奸狡的人)
bán sấp bán ngửa 倾销, 甩卖
bán sỉ ①批发 ②〔方〕零售
bán sống bán chết 半死不活
bán sơn địa 半山区
bán thanh lý 拍卖清算
bán thành phẩm 半成品
bán tháo 甩卖, 贱卖
bán thân ①半身 ②卖身 ~ ~ bất toại 半身不遂
bán thịt ①肉贩 ②贩卖人口
bán thoát ly 半脱产

bán thuộc địa　半殖民地
bán thượng bán hạ　尴尬, 不上不下
bán tiền mặt　现款交易
bán tiền ngay　＝ bán tiền mặt
bán tiền tươi　＝ bán tiền mặt
bán tín bán nghi　半信半疑
bán tống　抛售
bán tống táng　清仓甩卖
bán trả dần　分期付款, (卖出货物的) 价款可分期付清 (同 bán trả góp)
bán trôn nuôi miệng　卖淫
bán trời không văn tự　吹牛不打草稿
bán tự động　半自动
bán tự trị　半自治
bán vợ đợ con　典妻卖儿
bán xới　离乡背井
bán xứ　＝ bán xới
bán ý thức　〔心〕半意识
bạn　① 朋友, 友人 làm ~ 交朋友 ② 伴侣 ③ 友善的
bạn bầu　伙伴
bạn bầy　〔旧〕同伴
bạn bè　伙伴, 朋友
bạn con dì　表兄弟, 表姐妹, 表兄妹
bạn cọc chèo　褴褛
bạn đọc　读者
bạn đồng đội　同队
bạn đồng hương　同乡
bạn đồng nghiệp　同行
bạn đồng niên　同龄人, 同庚
bạn đồng song　同窗
bạn đời　终生伴侣
bạn đường　同路人, 旅伴; 同志, 同道, 同仁
bạn già　老友; 老伴
bạn hàng　顾客; 贸易伙伴; 商会会员
bạn học　同学
bạn hữu　朋友
bạn lòng　知己, 情侣
bạn nối khố　〔俗〕密友, 患难之交
bạn sinh tử　生死之交, 莫逆之交
bạn tâm giao　挚友
bạn tâm phúc　心腹 (指人)
bạn thiết　密友
bạn tình　情侣
bạn trăm năm　终身伴侣
bạn tri âm　知音
bạn tri kỷ　知己
bạn vàng　〔俗〕爱人, 情人
bạn vong niên　忘年交
bang　① 邦 ② 〔旧〕帮会 ③ 铲平
bang biện　① 〔旧〕帮办 ② (越南南部法属时期) 乡长
bang giao　邦交 ~ ~ bình thường hoá 邦交正常化
bang liên　邦联
bang tá　〔旧〕邦佐, 治安长
bang trưởng　帮主, 帮会头
bàng　① 榄仁 ② 蒲葵 ③ 近旁
bàng bạc　① 磅礴 ② (褪色) 有些发白
bàng hệ　旁系
bàng hoàng　彷徨

bàng nhân 旁人
bàng quan 旁观
bàng quang 〔解〕膀胱
bàng thính 旁听 (= dự thính)
bàng tiếp 近旁; (数) 相交
bảng ①榜示(= yết bảng)② 表报~báo cáo报表 ③ 镑 (英国货币单位) ④ 磅 (英美制重量单位, 1磅=454克) ⑤ 榜眼, 副榜 ⑥ 组 ⑦ 黑板 (简称)
bảng báo giá 报价单
bảng cân đối 平衡统计表报
bảng chi tiết 明细表
bảng chỉ dẫn 索引; 使用说明
bảng chu kỳ 〔化〕周期表
bảng chữ cái 字母表
bảng cửu chương 乘法口诀表, 九九表
bảng danh dự 英雄榜, 光荣榜
bảng đầu dây 接线板
bảng đen 黑板
bảng điều khiển 控制板, 控制盘; 〔电〕开关板
bảng đính chính 勘误表
bảng giá 牌价, 价目表
bảng giờ tàu chạy 列车时刻表
bảng hiệu (商店) 招牌
bảng kê 清单, 一览表 ~ ~ hàng 商品目录
bảng khai 申报表
bảng khen 奖状
bảng lảng ① 朦胧 ② 冷漠
bảng log (lô-ga-rít) 〔数〕对数表
bảng lỗ cắm 插孔板
bảng lỗ lãi 〔经〕损益表
bảng màu 调色板; 色调
bảng món ăn 菜单, 食谱, 菜谱 (= thực đơn)
bảng nhãn 榜眼
bảng phối tuyến 〔电〕配线盘
bảng số 计算手册
bảng thống kê 统计表
bảng thụ điện thế cao 高压受电盘
bảng tín hiệu 〔铁〕信号牌
bảng tổng hợp 汇总表
bảng tổng sắp 一览表
bảng tuần hoàn 化学元素周期表
bảng ước giá đơn vị 〔经〕单位估价表
bảng vàng 金榜, 光荣榜
bảng yết thị 布告栏
báng ① 凿栗暴, 打栗暴 ② (用角) 顶 ③ 枧榔 ④ 〔医〕脾肿
báng bổ 诋毁; 亵渎
báng đảng 盗窃抢劫团伙
báng nhạo 讥讽, 诽谤
báng súng 枪托
bạng 〔动〕蚌蛤 lão ~ sinh châu 老蚌生珠
bạng nhạng 肉头儿 (= bạc nhạc)
banh ① 擘开, 张开 ② 球 ③ (关重犯的) 监牢

banh thây　分尸 (= phanh thây)
bành　① 开, 张大 ~ miệng 张大嘴巴 ② 象群中的一只 ③ (安在象背上的) 椅子 (= bành voi)
bành bành (bạnh)　肥肥胖胖的 mặt ~ ~ 肥头大耳
bành-tô　短大衣
bành trướng　膨胀, 扩张, 扩充
bảnh　① 美观的 ② 能干的
bảnh bao　华丽, 豪华
bảnh choẹ　大模大样 ngồi ~ ~ 正襟危坐
bảnh khảnh　瘦高条儿 (= mảnh khảnh)
bảnh lảnh　伶俐
bảnh mắt　睁眼, 醒来
bảnh trai　美男子, 靓仔, 帅小伙, 帅哥儿
bánh　① 饼食 ② 饼状物 ③ 轮子 ④ (一) 块
bánh bao　〔食〕包子
bánh bèo　萍饼
bánh bìa　多层蛋糕
bánh bích-quy　饼干 ~ ~ kẹp kem 夹心饼干
bánh bò　蜂糕, 糖糕
bánh bông lan　〔旧〕鸡蛋糕
bánh cái　主动轮
bánh cáy　蛾黄饼
bánh chay　汤团
bánh cheo　饺子
bánh chè　〔解〕膝盖骨
bánh chuối chiên　煎蕉饼
bánh chưng　棕子, 地饼
bánh cốm　扁米饼
bánh cuốn　卷筒, 猪肠糕; 春卷
bánh dẫn vòng chuyển dây　〔铁〕导线导轮
bánh dẻo　糯米软糕
bánh dừa　椰饼
bánh đa　烘米粉皮, 薄脆饼
bánh đa nem　米粉皮, 春卷皮
bánh đà　(惯性) 飞轮
bánh đặc　实心 (轮胎)
bánh đậu xanh　绿豆糕
bánh đúc　模子米糕
bánh ếch　= bánh ít
bánh ga-tô　鸡蛋糕; 西点
bánh gai　元麻米糕
bánh giầy　糍粑, 粘窝窝
bánh gio　碱水粽
bánh giò　米粉粽
bánh gối　长方体面包
bánh hỏi　粉卷; 春卷
bánh hơi　空心 (轮) 胎
bánh in　云片糕
bánh ít　肉馅或豆馅糯米糕
bánh kem　夹心饼; 西点
bánh khảo　沙糕, 糕干
bánh khoai　白薯米粉糕
bánh khô nén　压缩饼干
bánh lái　船舵, 驾驶盘
bánh liên kết　从动轮
bánh mì　面包 ~ ~ hấp 馒头
bánh mứt　糖果饼干
bánh nậm　米粉卷馅饼
bánh nếp　糯米馅饼

bánh ngọt 糕点
bánh ngô 窝窝头
bánh nướng 月饼
bánh nướng xốp 松糕
bánh phồng 烧饼 ~ ~ tôm 炸虾饼
bánh phở 米粉饼 (切条成米粉)
bánh quế 蛋卷 (饼)
bánh qui 饼干
bánh quy 饼干 (= bichquy)
bánh rán 炸糕
bánh răng 齿轮
bánh sau 纵轮; 后轮
bánh sữa 奶酪饼
bánh tai voi 象耳饼
bánh tày 圆柱形的肉粽
bánh tâm sai 偏心轮
bánh tây ① 面包 (= bánh mì) ② 饼干 ~ lạt苏打饼干
bánh tẻ 无馅柱形粉粽
bánh tét 圆柱形粽
bánh thánh 〔宗〕圣饼, 圣餐
bánh tôm 虾饼
bánh tổ 年糕
bánh trái 糕饼, 点心
bánh tráng 薄饼
bánh tro = bánh gio
bánh trôi 元宵, 汤圆
bánh trung thu 中秋月饼
bánh tuya-bô 〔电〕涡轮
bánh ú 角粽
bánh ướt = bánh cuốn
bánh vẽ 画饼
bánh xe 车轮; 齿轮; 〔铁〕线轮 ~ ~ cuốn dây cáp 〔电〕天轮, 飞轮 ~ ~ đúc 铸钢轮 ~ ~ đứng dẫn dây 〔机〕导线 立轮 ~ ~ khía 齿轮, 偏心轴 齿轮 ~ ~ lòng máng 皮带轮 ~ ~ trơn 平滑轮 ~ ~ trước đầu máy 〔铁〕导轮
bánh xèo 煎饼
bánh xếp 水饺
bánh xu-xê 夫妻饼
bạnh 咧开 ~hàm ra 咧开嘴巴
bao ① 包, 袋子 ~gạo 米袋 ② 包裹 ③ 独包~ xe 包车 ④ 包请客 ⑤ 担保, 保证, 包准, 打包票 ⑥ 包子 ⑦ 一包, 一盒 ⑧ 拭擦, 打扫 ⑨ 若干, 多少
bao bàng 蒲草包
bao biếm 褒贬
bao biện 包办 ~ ~ làm thay 包办代替
bao bì ① 外袋, 包装 kỹ thuật ~ ~ 包装技术 ② 〔解〕包皮
bao bọc ① 围绕着, 笼罩着 ② 庇护 ③ 包涵
bao bố = bao tải
bao cao su 避孕套, 阴茎套
bao cấp 大包干, 统管统包
bao chầy 〔方〕多久(=bao lâu)
bao che ① 包庇, 包容 ② 封闭
bao chiếm 把持
bao cói 蒲草包
bao dai 多长
bao dung 包容, 包涵, 宽容 lượng ~ ~ 宽宏大量
bao dương vật 避孕套

bao đạn　〔军〕弹袋
bao đồng　乱七八糟，杂乱无章
bao giờ　何时，几时
bao gói　按袋装，按包装
bao gồm　包括，包含 ~ ~ mọi mặt 包罗万象
bao hàm　包含，含有
bao hành　〔解〕包皮过长
bao hoa　花朵 (包括花瓣、花萼、雄蕊、子房)
bao la　无垠的，无边的，宽广的，辽阔的
bao lan　阳台
bao lăm　没多少，无几
bao lâu　多久 chẳng ~ ~ 没多久 không ~ ~不久
bao lần　几番，几次
bao lơn　阳台 (= bao lan)
bao mua　包销
bao nả　① 无数，不知多少 ② 多久，不知何时
bao nhiêu　多少，不知多少
bao phấn　〔植〕粉囊
bao phen　几番，几次，多少次 (= bao lần)
bao phủ　遮盖，遮掩，笼罩着
bao quản　不辞，不管
bao quát　包括 (= bao gồm)
bao quy đầu　〔解〕包皮
bao sân　支配，控制全场
bao tay　婴儿护手，手套
bao tải　麻袋
bao thầu　承包，包揽 công ty~ ~ 承包公司
bao thơ　信封
bao thuở　何时；何当，何曾
bao tiêu　包销
bao tiêu sản phẩm　产品包销
bao tời　= bao tải
bao trùm　复盖，掩藏，遮掩
bao tưởng　褒奖
bao tượng　腰包，荷包
bao tử　① 胃 ② 胎儿 ③ 植物胚芽
bao vây　包围 ~ ~ kinh tế 经济封锁
bao xa　多远；遥远，遥遥
bào　① 刨子 ② 刨 ~ gỗ 刨木头 nát ruột như ~ 心如刀绞 ③ 袍子
bào ảnh　泡影
bào bọt　刮削，搜刮
bào chế　泡制 ~ ~ thuốc 制药，药材泡制
bào chuốt　巧言谄媚
bào chữa　辩护，申辩，分辩，辩解 tự ~ ~ cho mình 自我辩解 luật sư ~ ~ cho bị cáo 律师为被告辩护
bào hao　① 咆哮 tiếng ~ ~ 咆哮声 ② 焦虑不安
bào nạo　刮削，暴敛
bào ngư　鲍鱼
bào thai　胞胎，胎儿
bào tử　孢子 ~ ~ nang 〔植〕孢子囊
bào xác　甲壳
bảo　① 告诉，吩咐，关照 ~ sao nghe vậy 唯命是从 ~thầm 耳语 ② 教诲 nghe ~ 听话

bảo an 保安 Hội đồng ~ ~ 安全理事会
bảo ban 劝告, 教诲
bảo bối ①宝贝, 宝物 ~ ~ gia truyền 传家宝 ②法宝
bảo chứng 保证, 担保
bảo cô 收养孤儿; 收养照顾被自己伤害者直至其康复
bảo dưỡng 保养~ ~ thiết bị 设备保养
bảo đảm ①保证, 保准儿 ②有保证的 thư ~ ~挂号信 ~ ~ ngân hàng 银行保函
bảo hành 保修 thời gian ~ ~ 保修期 được ~ ~ 1 năm 保修一年
bảo hiểm 保险 ~ ~bất trắc 风险担保 ~ ~ phòng hỏa hoạn 保火险 ~ ~ đường thủy 保水险 ~ ~ tính mạng 人寿保险 ~ ~ tài sản 财产保险 ~ ~ thân thể 人身保险 ~ ~ xã hội 社会保险 ~ ~ y tế 医疗保险
bảo hiểm bắt buộc 强制保险
bảo hoàng 保皇 đảng ~ ~ 保皇党 ~ ~ hơn vua 盲从, 盲目支持
bảo hộ 保护 ~ ~ lao động 劳动保护
bảo hộ mậu dịch 贸易保护
bảo kiếm 宝剑
bảo lãnh (lĩnh) 保领, 担保, 保释 ~ ~ dự thầu 投标保函
bảo lưu 保留
bảo mạng = bảo mệnh
bảo mẫu 保姆, 保育员
bảo mật 保密
bảo mệnh 〔旧〕保命 lá bùa ~ ~ 护身符
bảo nhỏ 说悄悄话, 私语, 咬耳朵
bảo quản 保管
bảo quyến 宝眷
bảo sanh 接生 nhà ~ ~ 妇产医院
bảo tàng ①宝藏 ②博物, 陈列 viện ~ ~ 博物馆
bảo tháp 宝塔
bảo thạch 宝石
bảo thủ 保守 đảng Bảo ~ 保守党
bảo toàn 保全
bảo tồn 保存
bảo tồn bảo tàng 保护文物古迹
bảo trì 保持, 保护, 维修保养 ~ ~ của một máy tính 计算机的维修保养
bảo trợ 帮助, 扶助, 扶持
bảo vật 宝物
bảo vệ 保卫, 保护, 防卫 ~ ~ sức khỏe 保健 ~ ~ tiền tệ 巩固货币

bão ①风暴, 台风 ②〔医〕绞痛 (= đau bão)
bão bùng 台风, 飓风
bão cát 沙暴, 沙尘暴
bão hoà 〔理〕饱和 điểm ~ 饱和点

bão rớt　〔天〕台风尾
bão táp　狂风暴雨
bão tố　暴风雨 (= bão táp)
bão tuyết　暴风雪
bão từ　磁暴
báo　① 报纸 sách ~ 书报 ② 告诉，报告，通知；预兆 ③ 报答 ~ ơn 报恩 ④ 豹子
báo an　报平安
báo ảnh　画报
báo ân　报恩
báo bảng đen　黑板报
báo biển　〔动〕海豹
báo bổ　〔旧〕① 补报，报答 ② 效用，好处
báo cáo　报告 ~ ~ giấy tờ 书面报告 ~ ~ láo 虚报 ~ ~ viên 报告人
báo chiều　晚报
báo chí　报刊杂志 phát hành ~ ~ 报刊发行 ~ ~ chuyên ngành 专业报刊杂志
báo cô　寄生，寄食
báo công　报功
báo danh　报名 (考生) giấy ~ (考生) 应试通知单 số ~ ~报名号 sổ ~ ~ (考生) 花名册
báo đáp　报答
báo đền　= báo đáp
báo động　警报 ~ ~ cháy 火警
báo động đỏ　红色警报
báo đức　报德
báo giá　报价
báo giới　报界
báo hàng ngày　日报
báo hàng tuần　周报
báo hại　招灾，牵累，连累
báo hiếu　报孝，尽孝
báo hiệu　① 报效 ② 打信号 đèn ~ ~ 信号灯 ③ 暗中示意，递点子 ④ 预告，先兆 ⑤ 警告
báo hỷ　报喜 giấy~ ~ 喜报
báo in phát thanh truyền hình　广播电视报
báo liếp　篱墙报 (以前多见于农村)
báo mất　挂失
báo mộng　报梦，托梦
báo nguy　告急
báo oán　报怨
báo ơn　= báo ân
báo quán　〔旧〕报馆 (= toà báo)
báo quốc　报国 tận trung ~ ~ 尽忠报国，精忠报国
báo sáng　晨报
báo tang　报丧
báo tên　通报姓名
báo thù　报仇，复仇
báo thức　唤醒，警醒 đồng hồ ~ ~ 闹钟
báo tiệp　报捷 tin ~ ~ 捷报
báo tin　报信，通知
báo tường　壁报，墙报
báo tử　死亡通知
báo ứng　报应
báo vụ　报务 ~ ~ viên 报务员
bạo　放胆，楞 táo ~ 大胆；横暴

bạo ăn bạo nói 敢说敢言，敢于说话
bạo âm 突然失声，说不出声
bạo bệnh 暴病
bạo chính 暴政
bạo chúa 暴主，暴君
bạo dạn 大胆的，勇敢的，无畏的
bạo động 暴动
bạo gan 胆大妄为
bạo hành 暴行，暴力 ~ ~ gia đình 家庭暴力 ~ ~ tính dục 性暴力
bạo loạn 暴乱
bạo lực 暴力
bạo mồm bạo miệng = bạo ăn bạo nói
bạo nghịch 暴逆
bạo ngược 暴虐，暴逆，暴戾 vua chúa ~ ~暴君
bạo phát ① 爆发 ② 暴发
bạo phổi 无所顾忌
bạo quyền 强权，暴政
bạo tàn 残暴
bar 酒吧；吧台；酒吧间
barit 重晶石
bát[1] ① 碗 ② (一) 碗
bát[2] ① 八 ② (古官名) 八品官 (= ông bát)
bát[3] 〔船〕右舷，右转舵
bát ăn ① 饭碗 ② 口粮
bát âm 〔乐〕八音
bát chậu 海碗
bát chiết yêu 细腰碗
bát chữ 排字手托 (手持排铅字的木盘)
bát cổ ① 八股 văn chương ~ ~ 八股文 ② 古碗
bát cú 〔文〕八句
bát diện 〔数〕八面，八面体
bát đàn 盘儿碗
bát đĩa 碗碟；食具
bát độ 〔乐〕八度
bát giác 八角，八角形 lầu ~ ~ 八角楼
bát hương 香炉
bát két = batket ① 篮球 ② 球鞋 một đôi ~ 一双球鞋
bát mẫu 彩碗，细瓷碗
bát ngát 无垠的，广阔的，一望无际的
bát ngôn 八言诗
bát nháo 凌乱无章，乱七八糟 nói~ ~ 语无论次
bát ô tô 海碗
bát phẩm 〔古〕八品 (官)
bát phố 逛大街
bát quái 八卦
bát sách 呆傻的，愚钝的 (= gàn bát sách)
bát tiên 八仙
bát tráng men 搪瓷碗
bát trân 八珍
bát trận đồ 八阵图
bát tuần 八旬，八十岁
bạt ① 捆，掌，批 ② 拔出 ③ 拔除~ cỏ 拔草 ④ 消失，中止 ~ hơi 断气 Gió đông thổi ~ gió tây. 东风压倒西风。⑤ 跋 đề ~ 题跋 ⑥ 帆布 ⑦ 跋扈 tay ~ hạng nặng飞扬拔扈的人 ⑧ 钹 ⑨ 铢 (泰国

货币单位)
bạt hồn　魂不附体
bạt hơi　(被风吹, 噎得) 喘不过气来
bạt mạng　拼命地, 不要命地
bạt ngàn　漫无边际
bạt nhĩ　= bạt tai
bạt núi lấp biển　排山倒海
bạt tai　打耳光
bạt tử　= bạt mạng
bạt văn　〔文〕跋文
bạt vía　= bạt hồn
bạt vía kinh hồn　失魂落魄
batket　=bát két ① 篮球 ② 球鞋的简称
bàu　池塘 ~ sen 莲塘
bàu ao　池塘
bàu bạu　面带愠色
báu　宝贝 của ~ 珍宝
báu vật　宝物
bay　① 飞, 飞翔 ② 飞升 bay hơi〔理〕升华 ③ 飘扬 ④ 褪淡 ~ màu褪色 ⑤ 突如其来 tai ~ vạ gió飞来横祸 ⑥飞快地, 急匆匆地 chạy như ~疾走如飞 ⑦ 逃逸 ⑧ 灰刀 ⑨ 你们 (卑称)
bay biến　飞逝
bay bổng　高飞
bay bướm　蝶飞 (喻文词华丽, 有如彩蝶飞舞)
bay-dê　还钱
bay hồn bạt vía　失魂落魄
bay hơi　升华, 蒸发, 挥发
bay la　低飞
bay là là　低飞 (= bay la)
bay liệng　飞翔
bay lộn　飞舞, 翩飞, 翻飞
bay lượn　翱翔
bay nhảy　① 好动, 闲不住 ② 钻谋, 钻营
bay nhởn nhơ　翩然飞舞
bay vụt　飞掠过
bày　① 布置 ~ trận布阵 ② 陈述 ③ 陈列 ④ 策划 ~ kế 出主意, 出点子 ~ mưu 策划计谋
bày biện　排列, 摆设
bày chuyện　虚构情节, 捏造假象
bày đặt　① 虚构, 捏造 ② 虚设
bày hàng　① 排列, 列队, 排队 ② 陈列商品, 摆货 ③ 同辈, 平辈
bày mưu đặt kế　运筹帷幄
bày phô　装璜 (= phô bày)
bày tiệc　摆席, 设宴
bày tỏ　说明, 表明, 表达; 表白
bày trò　① 出花样 ② 耍花招 ~ ~ du côn 耍流氓 ③ 游戏
bày vai　平辈, 同辈
bày vẽ　出点子, 出花样儿
bày việc　生事, 惹事, 添麻烦
bảy　① 七 ② 第七 bài thứ ~第七课
bazan　玄武岩
bazooka　火箭筒
bắc　① 北方 miền ~北方 ② 架设, 搭起 ~ giáo搭鹰架, 搭脚手架

bắc bán cầu 北半球
Bắc Băng Dương 北冰洋
bắc bậc 拿架子
bắc cầu ① 架桥 ② 作榜样 ~ ~ cho con cháu 给子孙作榜样
bắc chí tuyến 北回归线
Bắc Cực 北极 vòng ~ ~ 北极圈
Bắc Đẩu 北斗星
bắc hàn đới 北寒带
bắc hồi quy tuyến = bắc chí tuyến
Bắc kỳ ① 北圻 (越南北部旧名) ②〔药〕北芪
bắc mạ ① 播种 ② 拔秧
bắc nam ① 南北 ② 南北遥隔 Bắc nam đôi ngả xa xôi. 天南地北各一方。
bắc ôn đới 北温带
Bắc phạt 〔史〕北伐
Bắc sử 北史 (旧指中国历史)
Bắc thành 〔地〕北城 ① 河内旧名 ② 北越旧名
Bắc Thần 〔天〕北辰，北斗星
Bắc thuộc 北属 thời kỳ ~ ~ 北属时期
bắc vĩ tuyến 北纬
băm ① 剁碎 ~ thịt 剁肉 thịt ~ 肉脍，肉馅 ② 卅 (变音读法) ~ hai 卅二
băm vằm ① 剁碎 ② 挨千刀的 (骂语)
bằm = vằm
bẳm gan 胆大，胆壮
bặm 闭合
bặm môi 紧闭双唇
bặm trợn 凶恶相，凶巴巴的
băn hăn 忧虑，愁眉苦脸
băn khoăn ① 焦虑不安，过意不去 ② 徨徨
bằn bặt 寂然，杳然 im ~ ~ 寂然无声
bẳn 动怒，发脾气
bẳn gắt 恼火
bẳn tính 暴躁，性急
bắn ① 射 ② 溅泼 ③ 飞传 ~ tin 信息飞传 ④ 弹，轧 ~ bông 轧棉 ⑤ 转移，转拨 ~ nợ 拨账 ⑥移人
bắn bia 打靶
bắn bổng 朝天开枪
bắn chác 射，射击，开枪
bắn cung 射箭
bắn dò 试探性射击
bắn hơi 〔俗〕放空气
bắn mìn 引爆地雷，引爆炸药
bắn nỏ 放弩
bắn phá 击毁
bắn quét 扫射
bắn rơi 击落
bắn súng 开枪 ~ ~ chào 鸣礼炮
bắn tập 射击训练
bắn tên 射箭 ~ ~ có đích 〔熟〕有的放矢 ~ ~ không đích 〔熟〕无的放矢
bắn thẳng 平射
bắn tia 〔理〕辐射
bắn tiếng 放空气 (= bắn hơi)

bắn tin　信息频传

băng　① 冰 ② 崩落；崩驾 ③ 横越 ~ qua cánh đồng 越野 ④ 消失 ⑤ 带状物；绶带 ⑥ 包扎 ⑦ 银行

băng bên　〔无〕边(频)带，边频波 ~ ~ tải ba 〔无〕载波边带

băng bó　〔医〕包扎

băng bột thạch cao　〔医〕石膏绷带

băng buộc　包扎 (= băng bó)

băng ca　担架

băng cát-xét　录音磁带

băng dính　〔医〕胶布

băng đảng tội phạm Mafia　黑手党

băng đảo　冰山

băng đạn　① 一梭子弹 ② 弹梭，弹带

băng đeo　吊带 (支撑伤肩)

băng đèo vượt suối　跋山涉水

băng điểm　〔理〕冰点，凝固点

băng ghi âm　录音带

băng ghi hình　录像带

băng giá　冰冻，严寒

băng-giô　〔乐〕班卓琴

băng hà　① 冰河 ② (指帝王) 死，晏驾，驾崩

băng hẹp　〔无〕窄频带

băng hình　录像带 (= băng ghi hình)

băng hình băng video　录像带

băng hoại　败坏，沦丧 đạo đức ~ ~ 道德沦丧

băng huyết　〔医〕血崩

băng ngàn　远涉关山，穿过山林 ~ ~ vượt biển 〔熟〕远渡重洋

băng nhạc　录音带，音乐磁带

băng phiến　① 冰片 ② 卫生球

băng rộng　〔无〕宽频带，宽波段；宽带

băng sóng　① 〔无〕波纹纸条 ② 〔无〕波段

băng sơn　冰山

băng tay　① 包扎手部伤处 ② 臂章，袖章

băng tải　传送带

băng tần　频带

băng tần số đơn　(或作 băng đơn) 〔无〕单频带

băng thông tin　〔无〕通信频带

băng từ　磁带

băng vi đê ô　录像带

băng xăng　= lăng xăng

bằng　① 相等，等于 ② 如同 ③ 要是 ④ 用以制作 giường ~ gỗ 木制床 ⑤ 平，平坦 tổng mặt ~ 总平面 đất ~ nổi sóng 平地风波 ⑥ 〔动〕大鹏 ⑦ 文凭，凭据，凭 ~ tốt nghiệp 毕业文凭

bằng an　平安 (= bình an)

bằng bặn　齐平，平整

bằng cách　用……办法

bằng cấp ① 文凭，证书 ② 学位
bằng chạc (年龄) 近同，相仿
bằng chân 安若无事，袖手旁观
bằng chân như vại 四平八稳，若无其事
bằng chứng 凭证，证据
bằng cớ 凭据 (= bằng cứ)
bằng đầu 齐平，齐头
bằng được 毕成，务必做到
bằng giá 等价，同价
bằng hữu 朋友
bằng khen 奖状
bằng khoán 凭券，契据
bằng không ① 否则，要不然 ② 等于零，白搭
bằng lặng 平静 sóng gió ~ ~风平浪静
bằng lòng 同意，愿意，合意，满意；答应，允许；承认，许诺
bằng mặt (mà) chẳng bằng lòng 面和心不和
bằng nhau 相等
bằng như 要是，如果，倘若
bằng phẳng 平坦
bằng sa 〔化〕硼砂
bằng sáng chế 发明证书，发明专利证书
bằng thừa 无益，无补，白搭
bằng trắc 〔文〕平仄 thanh bằng và thanh trắc 平声和仄声
bằng vai 同辈，平辈
bằng vai phải lứa 同辈 (= bằng vai)
bằng vào 依据，凭借
bẵng ① 断绝，杳然 ② 视如，如同
bẳng nhẳng 盛气凌人
bặng lặng 里急后重 (痢疾)
bặng nhặng 盛气凌人 (= bẳng nhẳng)
băngca 担架
bắp ① 玉米，玉蜀黍 ② 肌肉 ③ 臂状物 ④ 花蕾
bắp cày 犁把
bắp cải 洋白菜
bắp chân 小腿，腿肚子，腓肠肌
bắp chuối ① 蕉蕾 (可食用) ② 小腿 ③ 手臂、小腿红肿
bắp cơ 肌肉
bắp đùi 大腿
bắp ngô 玉米
bắp tay 臂肌
bắp thịt 肌肉
bắp vế 大腿
bặp bẹ = bập bẹ ① 牙牙学语 ② 结结巴巴
bắt ① 捉拿，逮捕 ② 装 ~ bù-loong上螺丝 ③ 迫使，着令 ~làm 强迫执行 ④ 吸收
bắt ánh sáng 〔理〕感光
bắt ấn = bắt quyết
bắt bạc 抄赌
bắt bẻ ① 指摘 ② 非难
bắt bí ① 要挟 ② 杀价 ③ 勒索 ④ 乘人之危
bắt bịp 赌骗
bắt bóng đè chừng ①〔成〕

捕风捉影 ② 套话，以虚套实

bắt bồ　结交恋爱对象，也常指不正当的恋爱关系

bắt bớ　逮捕，搜捕

bắt buộc　① 强制，强迫，迫使 môn học ~ ~必修课程 ② 被迫，不得不

bắt cá hai tay　〔谚〕双手抓鱼 (脚踏两只船)

bắt cái　揭庄 (赌博用语)

bắt chạch đằng đuôi　〔成〕抓鳗拿尾 (喻徒劳无功)

bắt chẹt　① 要挟 ② 杀价 ③ 敲竹杠 ④ 勒索

bắt chợt　无意，碰巧

bắt chuồn chuồn　抓蜻蜓 (病危患者循衣摸床，乱抓乱摸的动作)

bắt chuyện　搭话，搭讪，拉话；套近乎

bắt chước　模仿，仿效，效法

bắt cóc　①绑票，绑架 ②〔俗〕密捕

bắt dịp　〔乐〕① 指挥 (乐队或合唱队) ② 合谐，合拍，接轨

bắt đầu　开始，开端

bắt đầu từ　从……开始~ ~ ~ con số không 从零开始

bắt đền　索赔

bắt điện　〔无〕起电

bắt địa　捞钱

bắt được　① 捉到，捕获，擒获 ② 接到 ~ ~thư nhà 收到家信 ③ 拈到 ④ 撞见

bắt ép　强迫

bắt gặp　① 邂逅，遇见 ② 目击，发现

bắt giam　监禁，拘禁，逮捕

bắt giọng　〔乐〕起音

bắt giữ　收押，羁押，扣留

bắt khoan bắt nhặt　挑眼，挑毛病

bắt khoán　〔旧〕罚款

bắt lấy　① 抓住 ② 拈取

bắt lậu　缉私，查私

bắt lẽ　以理服人；以理讽刺说错话的人

bắt liên lạc　拉关系，联系

bắt lính　抓丁

bắt lỗi　挑眼，挑毛病

bắt lỗi bắt phải　挑剔作难

bắt lời　答话，答腔

bắt lửa　着火

bắt mạch　〔医〕拿脉，摸脉，诊脉

bắt mắt　吸引眼球

bắt mẹo　智取

bắt miếng　钻空子，乘隙

bắt mồi　① 上钩 ② 默契

bắt mối　① 作伐 ② 中介 ③ 接头，接关系

bắt nạt　① 恐吓，恫吓 ② 欺侮

bắt ne bắt nét　= bắt nét

bắt nét　找茬儿

bắt nguồn　发源，起源

bắt nhân tình　攀交情，拉关系 (常指男女不正当关系)

bắt nhịp　= bắt dịp

bắt nọn　套话，以虚套实

bắt nợ　抵账，逼债

bắt phạt 处罚, 科罚
bắt phu 〔旧〕抓夫
bắt quả tang 当场捕获, 人脏俱获
bắt quích 蒙骗 (老实人)
bắt quyết 掐诀, 掐算, 用手作法
bắt rễ ① 落地生根 ② 扎根 ~ ~xâu chuỗi 扎根串联
bắt sâu 捕虫, 除虫
bắt sống 〔军〕生俘, 俘获
bắt tay ① 握手 ② 着手 ~ ~ vào việc 着手工作
bắt tà bắt ma 驱妖除魔
bắt thăm 抽签, 抓阄儿
bắt thóp 抓辫子
bắt thường 索赔 (= bắt đền)
bắt tin 得讯, 收讯
bắt tình (同 bắt nhân tình)
bắt tội ① 治罪; 服罪 ② 折磨, 磨难
bắt tréo 打叉, 交叉 ngồi ~ ~ chân 两腿交叉坐着 (跷着二郎腿)
bắt trói 羁押, 捆绑
bắt vạ ① 索赔, 耍死狗 ② 科罚
bắt xâu 抓夫
bặt 寂然, 杳然 nín ~ 缄口 im ~寂静
bặt hơi 无声无息
bặt tăm 无影无踪, 杳无音信
bặt thiệp 彬彬有礼
bặt tin 音信全无
bấc ① 草芯 ② 灯心草 ③ 灯芯 ④ 轻轻的 ⑤ 糠 mía ~ 糠了心儿的甘蔗
bậc ① 梯级; 台阶 ② 等级 ③〔乐〕音阶 ④ 辈 ~ cha mẹ 父母辈
bậc cửa 门坎
bậc nhất 头等 ~ ~ bậc nhì 〔熟〕数一数二
bậc thang 阶梯
bậc thứ 等第, 等次
bầm ① 紫红色的 ② 瘀血 ③〔方〕母亲
bầm gan tím ruột 怒气填胸
bẩm ① 禀告, 禀呈 ② 禀性 thiên ~天禀, 天赋
bẩm báo 禀报
bẩm chất 本质
bẩm lạy 〔古〕拜禀
bẩm sinh 天生的
bẩm tính 禀性
bẫm ① 使劲 ②〔俗〕暴利
bấm ① 掐, 捏; 按, 捺, 揿 ~ chuông 按铃 khuy ~ 按扣 ② 捏手示意, 掐算 ③ 忍受
bấm bụng ① 忍气吞声 ② 心中盘算
bấm chân 踮起脚轻轻地走
bấm chí 〔旧〕① 决意, 决心 ② 拧, 掐 (逗乐或暗示)
bấm cò 扳枪机
bấm đốt 掐指计算
bấm độn 掐算
bấm gan 抑怒
bấm giờ ① 掐表, 掐表计时; ② 掐算, 择吉时
bấm ngọn 〔农〕掐尖儿
bấm ra sữa 乳臭未干

bấm số　屈指算卜，屈指掐算
bậm　〔植〕粗壮，肥壮
bậm bạp　茁壮
bậm rễ　生根发芽
bậm trợn　= bặm trợn
bần　①贫苦，贫困 ②栓皮栎 ③卑劣
bần bách　贫迫，窘迫，贫寒
bần bạc　贫瘠，微薄
bần bật　簌簌(发抖)
bần chùn　裹足不前
bần cố nông　贫雇农
bần cùng　①贫穷 ②别无他计
bần cùng hoá　贫困化
bần dân　贫民(= dân nghèo)
bần đạo　贫道
bần hàn　贫寒
bần huyết　〔医〕贫血(= thiếu máu)
bần khổ　贫苦(= nghèo khổ)
bần nông　贫农
bần sĩ　寒士
bần tăng　贫僧
bần thần　颓唐，恍惚，无精打采，萎靡不振
bần tiện　①贫贱 ②卑劣
bẩn　不洁的，肮脏的，污秽的，龌龊的
bẩn bụng　= xấu bụng ①卑鄙 ②黑心肠，居心不良
bẩn mình　月经未净
bẩn thẩn bần thần　见 bần thần
bẩn thỉu　污秽的，肮脏的
bẩn tưởi　肮脏的，污秽的
bấn　①繁忙 ②手忙脚乱 ③拮据，手头紧
bấn bíu　繁冗，繁忙(=bận bịu)
bấn loạn　(神志)不清，混乱，错乱　tinh thần ~ ~ 精神错乱
bấn túng　拮据(= túng bấn)
bận　①穿着 ②忙碌 ③羁绊，牵挂 ④次，趟 ~ này ~ khác 一次又一次
bận bà bận bùng　= bận bùng
bận bịu　①忙碌 ②羁绊，牵挂
bận cẳng　缠绊，缠身
bận chân　缠身(= bận cẳng)
bận chúi mũi chúi tai　〔俗〕忙得不可开交，忙得四脚朝天
bận dây　(电话用语)占机，占线
bận không kịp mở mắt　忙得不可开交，忙得掰不开栓
bận lòng　操心
bận mọn　忙于子女
bận rộn　忙碌，繁忙，忙乱
bận tâm　操心(= bận lòng)
bận tíu tít　〔俗〕忙得不得了
bận túi bụi　〔俗〕忙得够呛
bâng bâng　轻若无物
bâng bít　= bưng bít ①蒙蔽 ②掩塞 ③〔军〕封锁消息
bâng khuâng　①惘然，怅惘 ②踌躇，游移
bâng quơ　虚泛，不现实，不实在

bầng = bừng ① 炽盛 ② 猛然

bấng 移植 (=bứng)

bấp bênh ① 动荡不安 ② 波动 giá cả ~ ~物价波动 ③〔杂技〕幌板

bập ① (象声词) 啪, 欻 (快刀砍物声) ② 涌人, 戳人 ③牵人, 卷人

bập bà bập bẹ = bập bẹ

bập bà bập bềnh = bập bềnh

bập bà bập bõm = bập bõm

bập bà bập bồng = bập bồng

bập bà bập bỗng = bập bỗng

bập bạp ① 繁缛, 繁密 ② 繁复 ③ 粗大

bập bập 咕咕 (唤鸡声)

bập bẹ ① 牙牙学语 ② 结结巴巴

bập bềnh 飘摇, 飘荡, 飘浮不定

bập bõm 模模糊糊

bập bồng 飘摇, 飘浮 (= bập bềnh)

bập bỗng ① 摇摇晃晃 ② 蒙蒙胧胧 giấc ngủ ~ ~ 似睡非睡

bập bùng 嘣嘣 (手鼓声); (火光) 闪耀, 闪烁

bất ① = bứt 扯断, 拔 ② 摘 ③不, 非

bất an 不安

bất bạo động 不采取暴力, 非暴力的

bất bằng 不公

bất biến 不变, 永恒

bất bình 不平

bất bình đẳng 不平等 điều ước ~ ~ ~不平等条约

bất cần 无需, 不需

bất cẩn 不慎

bất cập 不及, 不足; 无能, 不力 lợi ~ ~hại 得不偿失

bất chấp 不管, 不顾, 无视 ~ ~ khó khăn 不怕困难

bất chấp bất trách 悍然, 无视

bất chính 不正 món lợi ~ ~ 不义之财

bất công 不公

bất cộng đái thiên 〔旧〕不共戴天

bất cứ 不论, 无论, 不管

bất di bất dịch ① 永恒不变的 ② 不可动摇的

bất diệt 不朽 đời đời ~ ~ 永垂不朽, 万古长青

bất dục 不育 (男性)

bất đáng 不正当

bất đẳng ① 不等 ② 目无尊长, 倨傲

bất đẳng thức 〔数〕不等式

bất đắc chí 不得志

bất đắc dĩ 不得已

bất đề kháng 不抵抗

bất định 不定

bất đồ 不图, 不意

bất đồng 不同, 分歧 ngôn ngữ ~ ~ 不同的语言

bất động 不动, 不声不响

bất động sản 不动产

bất giác 不觉

bất hảo 不好, 卑劣
bất hạnh 不幸
bất hiếu 不孝
bất hiếu hữu tam , vô hậu vi đại 〔俗〕不孝有三, 无后为大
bất hoà 不和
bất học vô thuật 不学无术
bất hợp lý 不合理 (= không hợp lý)
bất hợp pháp 不合法
bất hợp tác 不合作
bất hợp thời 不合时 (= không hợp thời)
bất hủ 不朽
bất kể ① 不计, 不计其数 ② 不顾一切
bất kham ① 不堪 ② 不驯 ngựa ~ ~不驯服的马
bất khả kháng 不可抗, 不可抗力
bất khả tri luận 〔哲〕不可知论
bất khả xâm phạm 不可侵犯
bất khuất 不屈不挠, 不屈服
bất kỳ 不期, 意外; 不论, 不管
bất lịch sự 非礼, 无礼, 不雅
bất lợi 不利 trận đấu ~ ~交战 /比赛失利
bất luận 不论
bất lương 不良
bất lực 不称职, 不胜任, 不得力; 无奈, 无能为力
bất mãn 不满
bất minh 不明
bất mục 不睦
bất mưu nhi hợp 不谋而合
bất nghì 不义 (= bất nghĩa)
bất nghĩa 不义
bất ngờ 没想到, 不意, 意外, 料不到
bất ngờ như bóng đá 出人意料
bất nhã 不雅
bất nhân 不仁
bất nhẫn 不忍
bất nhất 不一
bất nhật ① 不知何时 ② 不久, 不日
bất như ý 不如意
bất nhược 不如, 不若
bất ổn 不稳定, 不安稳
bất pháp 不法, 非法
bất phân 不分
bất phân thắng bại 不分胜负
bất phương trình 〔数〕不等式方程
bất quá 不过, 只不过
bất quân 不均 giàu nghèo ~ ~贫富不均
bất rất 心烦, 气恼 (= bứt rứt)
bất tài 不才
bất tất 不必
bất tận 不尽
bất thành cú 不成句
bất thần ① 万一 ② 突然; 忽然
bất thình lình 勃然, 突然,

出其不意

bất thường ①特别的，非常的 ②易变的

bất thức thời vụ 不识时务

bất tiện 不便

bất tỉnh 失去知觉

bất tỉnh nhân sự 不省人事

bất tín 失信，无信用

bất tín nhiệm 不信任

bất trắc 不测，意外，万一

bất trị 不治，不可救药

bất túc 不足

bất tường 不详

bất tử ①不死 ②不期，突然

bất ý 不意

bật ①勃起 ②反弹 ③打，扭开 ④辅助，弼助 ⑤突出 ⑥哄然而出

bật bông 轧棉，弹棉花

bật cười 忍不住发笑，忍俊不禁

bật đèn xanh 开绿灯

bật gốc trốc rễ 斩草除根

bật lò-xo 〔俗〕①立即强烈地反应 ②碰软钉子

bật lửa ①火镰 ②打火机

bật mí 揭密

bâu ①衣领，衣兜 ②趋附，麇集

bâu bíu 依附，攀附

bầu ①选举，推举，推选 ②葫芦瓜；葫芦瓢 ③葫芦形物 ④〔俗〕怀孕 ⑤戏班班主＝ông bầu ⑥圆滚滚，圆乎乎

bầu bán 选举(含讽刺义)

bầu bạn 朋友，友人

bầu bậu 沉下脸儿，面有愠色

bầu bĩnh 丰满，丰肌，圆润

bầu bổ sung 补选

bầu chọn 评选，推选，海选

bầu chủ 〔旧〕作保，保证人

bầu co ＝bầu nậm

bầu cử 选举 quyền ~ ~选举权

bầu dục ①肾脏 ~ ~ lợn 猪腰子 ②椭圆

bầu đoàn 妻儿老少(家庭负担)

bầu đông ＝bầu ngưng

bầu eo 可以做瓢的葫芦

bầu gánh 戏班主

bầu giác 火罐儿

bầu giời ＝bầu trời

bầu không khí 气氛

bầu lại 改选，重新选举

bầu lọc 〔工〕滤清器

bầu nậm 〔植〕葫芦

bầu ngưng 冷凝器

bầu nhầu 嘟嘟囔囔

bầu nước 水瓢

bầu phân hơi 〔工〕蒸汽塔

bầu rượu 酒葫芦 ~ ~ túi thơ 〔俗〕酒壶诗囊

bầu tâm sự 满腹心事

bầu thủy ngân 〔理〕水银球

bầu thủy tinh 〔化〕烧瓶

bầu trời 天空，苍穹

bấu ①掐住 ②撕，扯 ③抓住

bấu chí 捏，掐

bấu níu　掐住
bấu véo　① 掐拧 ② 克扣
bấu víu　① 抓住 ② 依附
bấu xé　① 抓，撕 ② 宰割
bấu xén　揩油，沾小便宜
bậu　① 逗留 ② 你〔对妻子的昵称) ③ 楣 ~ cửa门楣
bậu xậu　跟班的，跟脚的
bây　① 厚颜的 cãi ~ 狡辩 ② 汝辈(卑称)
bây bả　厚颜
bây bẩy　① 战栗，战战兢兢的 ② 喋喋不休 (= bai bải)
bây chừ　= bây giờ
bây giờ　现时，现在，此刻
bây nhiêu　这么
bầy　① 一群 ② = bày
bầy hầy　不洁的，污秽的
bầy nhầy　① 胶粘的 ② 不果断，拖泥带水
bầy tôi　仆从
bầy trẻ　孩子们(父母对孩子的昵称)
bẩy　① 七 = bảy ② 撬 ~ lên 撬起 ③ 排挤 ④ 挑拨
bẩy bẩy　战战兢兢的 (= bây bẩy)
bẩy mươi còn học bảy mốt　活到老，学到老
bẫy　① 陷阱，罗网 ② 诡计，圈套 gài ~设圈套 mắc ~中圈套 ③ 用网捕
bẫy cặp　夹鼠器
bẫy cần　竿套，捕鸟器
bẫy chim　① 捕鸟 ② 捕鸟器
bẫy chuột　① 捕鼠 ② 捕鼠器
bẫy cò ke　① 简易捕狗器 ② 拙计
bẫy đạp　翻式捕兽器
bẫy hố　陷马坑；陷阱
bẫy kẹp　夹式捕兽器
bẫy vướng　绊马索
bấy　① (感叹词) 如此，那么，多么 ② 过度，太甚 chín ~烂熟 ③ 幼嫩，脆弱的样子
bấy bá　破碎，破烂
bấy bớt　孱弱
bấy chầy　从来，历来
bấy chừ　= bấy giờ
bấy giờ　① 斯时，当时，是时 ② 那时
bấy nay　从来，历来 (= bấy lâu)
bấy nhấy　四肢无力，软答刺，疲软
bấy nhiêu　① 那么多 ② 更加，越发
bấy thuở　① 历来 ② 几番
bậy　胡乱 làm ~胡搞 làm đâm ~搞糟了
bậy bạ　① 乱七八糟 ② 乱搞，胡搞
BCH　执行委员会的缩写
BCT　政治局的缩写
be　① 培高，加高 ② 樽 ~ rượu 酒樽 ③ (叫骂声) ~ dinh lên 大吵起来 ④ 舷舨
be be　咩咩 (羊叫声)
be bé　小小的，稍小的，小不点儿
be bét　① 稀烂 ② 一塌胡涂，不可收拾 say ~ ~喝得烂醉

be-ry-li 〔化〕铍

bè ①筏，排 thả ~放木筏(或竹筏) ②飘浮在水面上的植物筏子 ~ rau muống 蕹菜筏子 ③党羽，团伙 ④〔乐〕重 hát hai ~ 二重唱 ⑤宽

bè bạn 朋友，伙伴，同伴

bè bè (沉)甸甸的；宽宽的

bè cá 网箱(养鱼)

bè cánh 羽翼 kéo bè kéo cánh 网罗羽翼

bè đảng 党羽

bè lũ 党羽，狐群狗党

bè nhè 醉后语言不清

bè phái 派系，宗派 gây ~ ~闹宗派

bè tòng 附带木筏

bẻ ①折，折断 ②采，摘，掐 ③扳，弯 ④打破 ⑤劈，截断 ⑥摆动 ⑦辩驳 ~ lý 辩理

bẻ bai ①指摘，挑剔 ②翩翩；悠扬

bẻ bão 伸腰

bẻ bắt 指责；非难(= bắt bẻ)

bẻ bâu 翻领

bẻ cò 叠竹片(计数用)

bẻ gẫy ①折断 ②〔政〕驳倒 ③〔军〕挫败

bẻ ghi 〔铁〕扳道岔

bẻ hành bẻ tỏi 〔俗〕挑剔，挑眼

bẻ hoẹ 烦扰

bẻ khục 掰手指(有的人活动指关节的习惯)

bẻ lái 转舵

bẻ lẽ 辩理(= cãi lẽ)

bẻ nhẽ = bẻ lẽ

bẻ vặn 驳诘

bẻ vẹo 歪曲

bẻ xiềng ①砍断枷锁 ②解放

bẽ 羞愧，羞耻，难为情

bẽ bàng 羞愧

bẽ mặt 面有愧色

bé ①小 ~ xé ra to 小题大作 ②年幼的，年轻的 ③妾làm ~ 做妾，当小老婆

bé bỏng 单薄，瘦小(指小孩儿)

bé cái nhầm = bé cái lầm(反语，含讥讽)好一个小错(即大错特错)

bé con ①小孩儿 ②小的

bé dại 年幼无知

bé hạt tiêu 小辣椒(比喻小而厉害)

bé miệng 嘴小(谓有冤难诉)

bé mọn 卑微

bé người to con mắt 〔谚〕眼高手低

bé người to gan 〔谚〕人小胆大

bé nhỏ 小，小小的

bé thơ 孩提，童稚，天真无邪

bé tí 微小

bé tí ti ti 极小的

bé tị 微小(= bé tí)

bé xé ra to 小题大作

bẹ 〔植〕叶鞘

bẹ ngô 玉米皮子，棒子皮

béc-bê-rin 黄连素，小檗碱

béc-giê 狼狗

bem　国家机密
bẻm　大放厥词; 能说会道
bẻm mép　= bẻm
ben-den　苯
bèn　于是, 便; 接着
bèn bẹt　扁扁的
bẽn lẽn　忸怩, 羞答答地
bén　① 锋利的 ② 紧密相连 ③ 投契 quen hơi ~ tiếng 情意相投 ④ 蔓延
bén duyên　合缘, 匹配
bén gót　① 尾随 ② 卑微的样子
bén hơi　熟悉, 投合
bén mảng　接近, 靠近
bén mùi　熟知其味, 历经, 饱经 ~ ~ đời 饱经世故
bén nhậy　灵敏 (易燃), 敏感
bén rễ　生根, 落地生根
bẹn　〔解〕胯, 大腿根
beng　砍, 用力砍
beng beng　铿锵 (锣声)
béng　快, 迅速
beo　①〔动〕豹 ②瘦瘦的 ③拧 ~ tai 拧耳朵
beo béo　胖胖的
beo gấm　金钱豹
beo mun　黑豹
bèo　〔植〕浮萍
bèo bọt　浮萍与泡沫 (喻身世卑微飘零)
bèo cái　水浮莲
bèo cám　小萍
bèo dâu　桑花萍 (= bèo hoa dâu)
bèo lục bình　= bèo Nhật Bản
bèo Nhật Bản　〔植〕石莲, 大水萍
bèo nhèo　皱巴巴的
bèo ong　槐叶萍
bèo tây　= bèo Nhật Bản
bèo tấm　青萍
bẻo　捏住
bẻo lẻo　嘴快; 贫嘴
bẽo　淡薄 nước nhạt ~ 水淡
béo　① 肥美 ② 肥腻 thịt ~ 肥肉 ③ 肥胖 ④ 肥沃 ⑤ 拧
béo bệu　虚胖
béo bở　有油水的
béo đẫy　圆滚滚的
béo húp híp　肥墩墩 (= béo múp míp)
béo mép　空口说白话
béo mỡ　脑满肠肥
béo mũm mĩm　丰满
béo múp míp　肥墩墩 (= béo húp híp)
béo ngấy　肥腻
béo nung núc　胖鼓鼓
béo núc　胖鼓鼓
béo phệ　大腹便便
béo phì　① 肥头大耳 ② 胖乎乎
béo quay　胖得圆鼓鼓的
béo sưng　① 肥肿 ② 肥猪 (骂语)
béo tốt　红润健康
béo tròn　丰满, 肥硕
béo tròn béo trục　胖得滚圆
béo tròn trùng trục　= béo tròn béo trục
béo xệ　大腹便便 (= béo phệ)

béo xị = béo phệ
béo xộp 虚胖
bẹo ① 拧 ~ tai 拧耳朵 ② (用手指) 揪一点儿
bép xép 快嘴, 饶舌
bẹp ① 扁平的 ② 瘪了气的
bét ①〔医〕结膜炎 ② 最后的, 最差的 thứ ~, hạng ~倒数第一 ③ 搞坏, 搞糟
bét be 稀烂 (= be bét)
bét nhè 酩酊 say ~ ~ 酩酊大醉
bét tĩ 最差的, 一塌糊涂的
bẹt ① 扁平的 ② 扑通 (扁物坠落声)
beta 希腊字母β (大写B)
bê ① 牛犊 ② 抱起 ③ 生搬硬套
bê bê ① 粘糊糊的 ② (牛犊叫声)
bê bết 脏得一塌糊涂, 糟得一塌糊涂
bê bối 困难重重, 问题成堆
bê-rê 便帽, 贝雷帽
bê tha 放荡
bê-tông ① 混凝土 ② 混凝土结构 ~ cốt sắt (thép) 钢筋混凝土结构 ~ làm sẵn 预制混凝土构件
bê tông công nghiệp 工业混凝土; 商品混凝土
bê tông tươi 商品混凝土
bê trễ 迟滞
bê trệ = bê trễ
bề ① 方面, 方向 ba ~ bốn bên 四面八方 ② 阶层
bề bậc 辈分
bề bề ① 方方面面 ② 繁杂 ③ 众多
bề bộn 繁杂, 忙乱
bề cao 高度
bề dài 长度
bề dầy 厚度
bề dọc 纵深
bề dưới 下级, 下层
bề đứng 高度
bề khoát 宽度 (= bề rộng)
bề mặt 表面, 封面, 外表
bề mép (器物的) 接边
bề nào cũng... 怎么也……
bề ngang 横度, 宽度
bề ngoài ① 外表, 外界, 外观 liên hệ ~ ~外部联系 ② 形式
bề phải 正面
bề rộng 宽度 (= bề khoát)
bề rộng băng tần 带宽
bề sâu 深度
bề sề ① 胖呼呼 ② 偃卧
bề tê bề tải 大模厮样地 (躺着)
bề thế ① 权势赫赫 ② 规模、范围很大
bề tôi 臣仆
bề trái ① 反面 ② 封底 ③ 内情
bề trên ① 上面 ② 上级, 上司 ③ 长辈
bề trong ① 里面 ② 内幕
bể ① 海 ② 池 ③ 破碎 gương ~ lại lành 破镜重圆
bể ái 爱河
bể bơi 游泳池

bể cả　大海
bể cạn　蓄水池，鱼缸
bể cạn đá mòn　〔成〕海枯石烂
bể chuyển thuyền　船闸，坞
bể chứa bùn　〔工〕泥浆池
bể chứa nước　蓄水池
bể dâu　沧海桑田
bể dầu　① 油罐，油池 ② 油库
bể điều áp　〔工〕调压池
bể khổ　〔宗〕苦海
bể khơi　远海，远洋
bể lắng cát　〔工〕沉沙池
bể lọc nước　滤水池
bể mánh　诡计败露
bể máu　血泊，血海
bể nước bẩn　〔工〕废液池
bể phốt　化粪池
bể phun nước　喷水池
bể rộng cá nhảy, trời cao chim bay　〔文〕海阔凭鱼跃，天高任鸟飞
bể tắm　浴池，浴盆，澡盆
bể thăng bằng　(水电站用) 平衡池
bể trầm luân　苦海
bể yên sóng lặng　〔熟〕风平浪静
bễ　风箱 ~ gió 风箱
bễ lò rèn　风匣，鼓风炉
bễ thụt　(银匠用) 风箱
bế　捧着，抱着 ~con 抱小孩
bế ẵm　怀抱，偎抱
bế bồng　① 捧，抱 ② 扶，携
bế giảng　学期结束
bế kinh　〔医〕闭经
bế mạc　闭幕 buổi ~ ~闭幕式
bế quan　闭关自守 ~ ~ tỏa cảng 闭关锁国
bế tắc　① 闭塞 ② 僵局 ③ 困难
bệ　① 〔古〕陛，御座，帝位 chín ~ 九重 ② 鼙鼓 ③ 底座 ④ 〔机〕工作台 ~ bằng平台 ⑤ 酸疼
bệ cắm ống　〔电〕管子插座
bệ chưa nặn đã nặn bụt　〔谚〕未筑佛坛先塑佛像 (喻先后倒置)
bệ cửa　门槛
bệ cửa sổ　窗台
bệ điều khiển　〔工〕操作平台
bệ gỗ　木托
bệ hạ　〔古〕陛下
bệ hoa　花坛
bệ kiến　朝见
bệ ngai　〔古〕御座
bệ ngọc　〔古〕玉座
bệ phản　搁板
bệ phóng　(火箭) 发射台
bệ rạc　不修边幅 ăn mặc ~ ~衣冠不整
bệ rồng　〔古〕龙座
bệ sệ　大腹便便
bệ thổ thần　〔宗〕土地堂
bệ thờ　祭台
bệ tì　(射击) 依托
bệ vàng　金座，宝座
bệ vệ　威风凛凛，大模大样
bệ xe　车架

bệ xí 便池
bệch 惨白 (= bệch bạc)
bên 方, 边, 旁 ~ đường 路旁
bên ấy 那儿, 那边儿
bên bán 〔商〕卖方
bên bị 〔法〕被告
bên cạnh 旁边
bên có 〔经〕贷方
bên dưới ① 下面 ② 下级
bên đây 这儿, 这边儿
bên hông 侧面 (南部语)
bên hữu 右方 (= bên phải)
bên kia 那边, 那里
bên mặt ① 右方 ② 正面
bên mua 〔商〕买方
bên này 这边儿, 这里
bên ngoài ① 外界, 外表, 外边儿 ② 外在的 những nhân tố ~ ~ 外因
bên ngoại 母家, 母族; 外戚
bên nguyên 〔法〕原告一方
bên ni 这边 (= bên này)
bên nọ 那儿, 那边儿
bên nội 父族; 内亲
bên nớ 那边 (= bên ấy) (中部语)
bên nợ 〔经〕借方
bên phải 右边
bên tay phải 右手边 (= bên phải)
bên tay trái 左手边 (= bên trái)
bên tả 左方 (= bên trái)
bên tê 那边 (中部语) (= bên kia)
bên trái 左边
bên trên ① 上面 ② 上司, 上级
bên trong ① 内部, 里边儿 ② 内在 những nhân tố ~ ~ 内因
bền ① 耐久的 ② 耐用的, 坚固的, 结实的
bền bỉ 坚韧的, 耐心的, 刚毅的; 有恒的
bền chắc 牢固的, 坚实的
bền chặt 牢固的, 坚牢的
bền chí 有恒心的, 坚忍不拔的, 刚毅的
bền gan 坚忍的; 坚定的
bền lâu 耐久的, 持久的
bền lòng 有恒的
bền màu 永不褪色的
bền mùi 香味持久的
bền tin mạnh cậy 〔熟〕坚信不移
bền vững 牢固的, 牢不可破的, 颠扑不破的
bền vững 牢固的, 耐久的
bến ① 码头, 停泊处 cập ~ 靠岸 ② 停车站, 停车场
bến bãi 码头堆场
bến bờ 边际 (= bờ bến)
bến đò 渡口
bến lội 部队过河时, 选择涉水的地段
bến mê 〔宗〕迷津
bến nổi 浮动码头
bến ô-tô 汽车站
bến phà ① 轮渡码头 ② 大渡口
bến sông 河岸

bến tàu　码头
bến vượt　部队过河时，选择用船、木排或搭浮桥的地段
bến xe　汽车站，停车场
bện　① 编织，编补 ② 缠绵，依恋 Mẹ con ~ lấy nhau. 母子相依。
bện tóc　梳辫子
bênh　袒护，偏袒，护短
bênh bè　辩解，申辩
bênh vực　① 维护 ② 袒护，偏袒
bềnh　漂浮
bềnh bệch　发白；（肤色）发青
bềnh bồng　飘摇，飘荡
bệnh　① 疾病 ②〔转〕毛病 ~ lười 懒病
bệnh án　病案，病历
bệnh ấu trĩ　〔政〕幼稚病
bệnh bạch cầu　白血病
bệnh bạch điến　白癜病
bệnh bạch hầu　白喉，白喉症
bệnh bạch huyết　白血病
bệnh bại liệt　小儿麻痹症
bệnh béo phì　肥胖症
bệnh binh　病员，伤兵
bệnh cảm　感冒
bệnh căn　病根
bệnh cấp kinh phong　急惊风
bệnh chấy rận　虱病
bệnh chó dại　狂犬症
bệnh chờ ngày　〔俗〕病入膏肓，病笃
bệnh chứng　病症
bệnh còi xương　佝偻病
bệnh cuồng chiến　〔政〕战争歇斯底里
bệnh cùi　=bệnh hủi 麻疯
bệnh dại　狂犬病
bệnh dịch hạch　鼠疫
bệnh dịch tả　霍乱
bệnh đạo ôn　稻瘟病
bệnh đăngngơ　登革热
bệnh đậu mùa　〔医〕天花，牛痘
bệnh đốm lá　〔农〕叶斑病
bệnh độc　病毒 (= vi-rút)
bệnh động kinh　羊癫疯，癫痫，抽风
bệnh ghen　妒忌心
bệnh giang mai　梅毒
bệnh giấy tờ　〔政〕文牍主义
bệnh gù　佝偻，佝症
bệnh hay lây　传染病
bệnh hen　气喘病
bệnh hình thức　〔政〕形式主义
bệnh ho　咳嗽
bệnh hoại huyết　坏血病
bệnh hoạn　病患
bệnh hủi　麻风
bệnh khuẩn　病菌
bệnh kinh niên　慢性病，宿疾
bệnh kín　① 〔医〕暗疾 ②〔俗〕花柳
bệnh liệt dương　〔医〕阳萎
bệnh liệt nửa người　偏瘫
bệnh lịch　病历
bệnh loạn sắc　〔医〕色盲

bệnh lòi dom 痔疮
bệnh lòi trĩ = bệnh lòi dom
bệnh lợn đóng dấu 猪丹毒
bệnh lợn gạo 猪囊虫病
bệnh lý 病理，病原 ~ ~ học 病理学
bệnh lỵ 痢疾 ~ ~ a-míp 阿米巴痢
bệnh ngầm 暗疾 (= bệnh kín)
bệnh nghề nghiệp 职业病
bệnh ngoài da 〔医〕皮肤病
bệnh nguyên thể 〔医〕病原体
bệnh nhân 病人
bệnh nhi 病儿，儿童病人
bệnh nóng nẩy 〔政〕急躁病
bệnh Parkinson 帕金森症，帕金森氏症
bệnh phát ban 湿气，湿疹
bệnh phẩm (供化验用的) 血尿粪便标本
bệnh phong tình 性病，花柳病
bệnh phổi 肺病
bệnh phù thũng 浮肿病
bệnh quan liêu 〔政〕官僚主义
bệnh quáng gà 夜盲症
bệnh sa đì 〔医〕疝气
bệnh sài uốn ván 破伤风
bệnh sáo cũ 〔政〕党八股
bệnh SIDA 艾滋病
bệnh sĩ 爱面子 (毛病)
bệnh sốt phát ban 斑疹
bệnh sốt rét 疟疾
bệnh sốt vàng 黄热病
bệnh sởi 麻疹
bệnh suyễn 气喘病
bệnh sưng hạch 腺炎
bệnh sưng hòn đái 疝气
bệnh sưng vú 乳腺炎，奶疮
bệnh sự vụ 〔政〕事务主义
bệnh tả 霍乱
bệnh tâm thần 精神病
bệnh tật 疾病
bệnh tê liệt 麻痹症
bệnh tê phù 脚气病
bệnh thần kinh 神经病
bệnh thế 〔医〕病势
bệnh thiếu máu 贫血症
bệnh thời khí 时疫流行病
bệnh thũng 水肿
bệnh thương hàn 伤寒病
bệnh tim la 花柳病
bệnh tim mạch 心血管病
bệnh tinh hồng nhiệt 猩红热
bệnh tình ① 病情，病况 ② 性病
bệnh toi gà 鸡瘟
bệnh trạng 病状，病态
bệnh trở 〔医〕转症
bệnh truyền nhiễm 传染病
bệnh trùng hút máu 血吸虫病
bệnh trướng 鼓胀病，胀气
bệnh trướng bụng = bệnh trướng
bệnh tương tư 相思病
bệnh tưởng 疑心病 (怀疑自身患病)
bệnh uốn ván 破伤风

bệnh viêm gan B,C 乙肝、丙肝
bệnh viện 病院, 医院 ~ ~ dã chiến〔军〕野战医院 ~ ~ điên 疯人院
bệnh vụn vặt 〔政〕事务主义
bệnh xã hội 社会病
bệnh xá 医疗所
bệnh xốp xương 骨质疏松症
bệnh xương mềm 软骨症
bệnh yếu tim 〔医〕怔忡, 心脏衰弱
bếp ① 厨房 ② 厨师 ③ 炉灶 nhóm ~ 烧火
bếp điện 电炉
bếp khuôn 锅台
bếp kiềng 三脚灶架
bếp lò 炉灶
bếp lưu động 行灶, 流动灶
bếp núc ① 炉灶, 厨房 việc ~ ~ 做饭烧菜 ② 艰辛的幕后工作
bếp nước 烹饪, 烹调
bêrê 贝雷帽
bết ① 沾粘 ② 疲累 ~ cánh tay手酸 ③ 差, 差别, 无能
bết dơ 沾污
bệt ① 席地而坐或躺 ngồi ~ xuống 席地而坐 ② = bết
bêtông 砼 (混凝土)
bêu ① 高悬示众 ②〔转〕张扬, 揭露
bêu bêu 羞! 羞! (儿童互嬉)
bêu diếu ① 张扬丑事 ② 污蔑, 诽谤
bêu đầu 枭首示众
bêu nắng 顶着烈日
bêu quách = bêu đầu
bêu xấu 揭短, 出人家的丑
bều 漂浮
bệu 不结实的 béo ~ 虚胖
bệu bạo 咧嘴, 哭丧脸
bệu rệch 又脏又乱; 不修边幅
bi ① 悲 từ ~ 慈悲 ② 碑, 牌坊 ③ 弹珠, 弹子 ④〔机〕滚珠 (= hòn bi) ⑤ 生绢 ⑥ (车用) 汽门芯 (= bi van)
bi-a 〔体〕台球 (= bi-da)
bi ai 悲哀
bi ba bi bô (象声词) 咿咿呀呀
bi bô (象声词) 咿呀
bi ca 悲歌
bi cảm 伤感
bi chí 碑志
bi đát 〔古〕悲怛
bi-đông 水壶, 行军壶
bi-en 〔机〕曲轴, 连杆
bi-gia-ma 睡衣
bi hài kịch 悲喜剧; 悲喜交集
bi hoan 悲欢
bi hùng 悲壮 (= bi tráng)
bi khổ 悲苦
bi khúc 悲曲
bi kịch 悲剧
bi ký 碑记
bi phẫn 悲愤
bi quan 悲观
bi sầu 悲愁

bi thảm 悲惨
bi thiết 悲切
bi thương 悲伤
bi tráng 悲壮
bi văn 碑文
bì ①皮，皮肤 ②封皮，外皮，包皮 ~ gạo 米袋 trừ ~ 除皮(即净重) ③比得过，比得上
bì bạch (象声词)噼噼啪啪
bì bẹt 跟不上队，拉在后面
bì bì ①无精打采 ②落落寡欢 mặt ~ ~ 愁眉苦脸
bì bịch 沉重地，费力地
bì bõm ①噼噼啪啪(踩水声) ②涉水，踩水
bì đạn 〔军〕弹袋
bì khổng 〔解〕毛孔
bì oa 皮锅
bì sì 寡言
bì sị 愁眉苦脸
bì thuốc 烟袋荷包
bì thuốc súng 火药袋
bì thư 信封
bỉ ①彼 ②鄙视 ③量器(古代量铜币用，每单位为600钱) ④Bỉ〔地〕比利时
bỉ báng 鄙谤，诽谤
bỉ bạc 鄙视，轻蔑
bỉ mặt 鄙视，轻蔑
bỉ ngạn 〔宗〕彼岸
bỉ nhân 〔古〕鄙人
bỉ ổi 卑鄙的，卑劣的
bỉ thử 比较；计较
bỉ tiện 鄙贱，卑贱
bĩ 恶运
bĩ cực thái lai 否极泰来
bí ①〔植〕葫芦科，瓜类 ②闭塞不通 ~ đại tiện 便秘 ③僵窘 nước cờ ~ 僵局 ④秘 huyền ~ 玄秘
bí ẩn 隐秘
bí ba bí bép 贫嘴呱舌
bí ba bí bô 咿咿唔唔 = bi ba bi bô
bí ba bí bốp 噼噼啪啪(爆裂声)
bí bách 闭塞不通；肚子发胀；窘迫
bí beng 找麻烦，找碴儿
bí bét 停滞不前，不景气
bí bo 叭叭(汽车喇叭声)
bí bơ 找碴，找麻烦(= bí beng)
bí danh 代号；别名，笔名，化名
bí diệu 奥妙的
bí đao 冬瓜
bí đỏ 南瓜，红南瓜
bí hiểm 诡秘奥妙
bí lào 南瓜
bí mật 秘密，机密 văn kiện ~ ~ 秘密文件
bí mật nhà nghề 行业秘密
bí ngô 南瓜
bí nhiệm 隐秘而奇妙
bí pháp 秘诀
bí phấn 冬瓜
bí quyết 秘诀，窍门，诀窍
bí rì 毫无办法，束手无策
bí rợ 番南瓜
bí số 间谍代号
bí tàng 秘藏

bí thơ　(见 bí thư)
bí thuật　秘术
bí thư　①书记 tổng ~ ~ 总书记 ②秘书 (使馆外交官头衔) ③〔旧〕私人秘书 ~ ~ thứ nhất 第一书记; 一等秘书
bí tỉ　不省人事 say ~ ~ 酩酊大醉
bí truyền　秘传
bí tử　被子植物
bị　①篮子, 草篮 ~ rau 菜篮子 ②被, 遭受, 蒙受, 承受 ~ phê bình 受批评, 挨批评 ③准备, 防备 ④被告 bên ~ 被告一方
bị án　〔法〕受刑
bị bẹp　软瘫 (谓病弱者)
bị can　〔法〕被牵连
bị cảm　着凉, 感冒
bị cáo　〔法〕被告
bị chú　备注
bị đạn diện　〔军〕中弹面
bị đòn　挨打, 挨棍子
bị động　被动 thể ~ ~〔语〕被动态 ~ ~ thức〔语〕被动式
bị đơn　〔法〕被告
bị gậy　一只篮一根棍 (指乞丐)
bị lây　〔医〕感染, 传染
bị mắng　挨骂
bị oan　蒙冤, 受冤枉
bị sị　一脸不高兴
bị thịt　〔俗〕酒囊饭袋, 脓包
bị thương　受伤, 负伤, 挂彩
bị trị　被统治 giai cấp ~ ~ 被统治阶级
bị tửu　酒徒, 酒鬼
bị viêm　〔医〕发炎
bị vong lục　备忘录
bia[1]　①碑 dựng ~ 立碑 ②靶子 bắn ~ 打靶
bia[2]　啤酒 uống ~ 喝啤酒 ~ hơi 生啤酒, 扎啤 ~ chai 瓶装啤酒 ~ lon 罐装啤酒
bia bắn　〔军〕靶子, 靶, 标, 靶图
bia bọt　啤酒
bia danh　铭碑 (喻流芳千古)
bia đỡ đạn　挡弹牌 (即炮灰)
bia miệng　口碑, 有口皆碑
bia ôm　喝啤酒, 有接待员陪侍
bia tươi　生啤
bìa　①纸板 ②书皮, 簿面 đóng ~ 钉书皮 ③表皮; 封面 ④边缘 ⑤ (量词) 一张, 一片 một ~ da 一张皮
bìa cá　青壳纸
bìa giả　内封, 扉页 (= bìa trong)
bịa　捏造, 虚构, 杜撰 ~ chuyện 虚构事实
bịa đặt　捏造, 虚构, 杜撰 = bịa
bịa tạc　= bịa
bích　璧玉
bích báo　壁报, 墙报
bích-cốt　烤面包片 (= bít-cốt)
bích hoạ　壁画
bích ngọc　碧玉
bích-quy　饼干

bịch ① 噔 (重物堕落声) ② 捶打 ~ ngực 捶胸 ③ 围 ~ thóc 谷围 (= bồ bịch)

biếc 碧绿的, 翠绿的 non xanh nước ~ 青山绿水 ② 碧蓝的, 海蓝的

biếm 贬 bao ~ 褒贬

biếm hoạ 漫画, 讽刺画

biếm truất 贬黜

biên ① 边, 边缘, 边境 ② 编写, 编撰 ③ 缮写, 抄录 ④ 登记 ⑤〔机〕连杆

biên ải 边隘, 边关

biên bản ① 登记, 记录 ② 备忘录 ~ ~ ghi nhớ 备忘录 ~ ~ thoả thuận 意向书, 协议书 ~ ~ mở thầu〔贸〕开标记录

biên cảnh 边境 (= biên giới)

biên chép 抄录, 登录

biên chế 编制 đưa ra ngoài ~ 编制除名, 编余, 编外

biên chú 编注, 注解

biên cương 边疆

biên dịch 编译 ban ~ ~ 编译委员会

biên đạo 编导

biên độ ①〔数〕幅度, 角幅, 规 ②〔理〕振幅 ~ ~ không đổi〔理〕等幅

biên đội 编队 ~ ~ bay 飞行编队

biên giới 边界, 边境 đàm phán ~ ~ 边界谈判 hiệp định ~ ~ 边界协定 buôn bán ở ~ ~ 边境贸易, 边贸 dân ~ ~ 边民

biên khu 边区

biên lai 收条, 发票, 单据, 账单 ~ ~ thuế 税单, 完税证

biên mậu 边贸

biên nhận 签收

biên niên 编年史

biên phòng 边防 bộ đội ~ ~ 边防军, 边防部队 công an ~ ~ 边防公安 (人员)

biên soạn 编撰; 编辑, 编纂

biên sổ 入册, 入账, 下账

biên tập 编辑 ban ~ ~ 编辑部 ~ ~ viên 编辑者, 编辑 (人员)

biên thuỳ 边陲, 边境

biên uỷ 编委会

biền 滩, 河滩地

biền biệt 音讯杳然 đi ~ ~ 一去无音信

biền ngẫu 〔文〕骈偶

biền thể 〔文〕骈体

biền văn 〔文〕骈文

biển[1] ① 海, 洋, ~ cả 大海, 大洋 Biển Đông 东海 ra ~ 出海 ~ khơi 远海, 远洋 ② (像海一样) 大

biển[2] 横匾, 牌子

biển báo 路标, 路牌

biển cả 大海

biển đậu 扁豆

biển động 海啸

biển hàng 帘, 招牌

biển hiệu 牌匾 (商店)

biển hoành 横匾, 牌匾, 匾额

biển hồ 咸水湖; 内海

biển lận 奸刁

biển ngắm　标杆
biển thủ　偷窃(公物)　~ ~ quỹ công 盗窃公款
biến　①变化 ②改变 ③变故 ④消逝 (= biến mất) ⑤辩解 cãi ~ 诡辩
biến ảo　变幻
biến áp　变压 (= biến thế)
biến âm　变音, 改变口音
biến báo　对答如流
biến cải　改变
biến cách　①〔政〕变革 ~ xã hội 社会变革 ②〔语〕变格
biến chất　变质
biến chế　加工 (= chế biến)
biến chuyển　转变, 演变
biến chủng　变种
biến chứng　①〔医〕并发症, 继发病 ②变态
biến cố　变故, 事变
biến dạng　变体, 变形
biến diễn　演变
biến dị　变异
biến dịch　渐变, 变异
biến điệu　①变调 ②〔无〕调制
biến đổi　改变, 转变, 变化, 变动, 变迁, 演变 ~ ~ khí hậu 气候变化
biến động　变动
biến giọng　〔乐〕变调, 转调
biến hại thành lợi　变害为利
biến hình　①变形 ~ ~ trùng 变形虫 võ sĩ ~〔玩具〕变形金刚 ②变相
biến hoá　变化
biến loạn　变乱, 动乱
biến sắc　变色 (脸色)
biến số　〔数〕变数
biến tấu　反复演奏 (主题曲调)
biến thái　变态 ~ ~ cuả sâu bọ 昆虫的变态 ~ ~ tâm lý 心理变态
biến thể　变体
biến thế　〔电〕变压 máy ~ ~ điện 变压器
biến thiên　变迁 sự ~ ~ của thời đại 时代的变迁 ②多变, 善变
biến tiết　①变节 ②〔乐〕变调
biến tính　①〔医〕病变 ②变性
biến tốc　变速
biến trở khí　〔电〕变阻器
biến tướng　变相
biến tượng　〔天〕变象
biến vị　变位
biện　①办 ②辩白 ③〔旧〕警长
biện bác　辩驳 tài ~ ~ 辩才
biện bạch　辩白
biện biệt　辨别 ~ ~ điều phải trái 辨别是非
biện chứng　辩证　~ ~ duy vật 唯物辩证法 ~ ~ tự nhiên 自然辩证法
biện chứng pháp　辩证法 (= phép biện chứng)
biện giải　辩解

biện hộ 〔法〕辩护 ~ ~ cho bị cáo 为被告辩护 ~ ~ viên 〔法〕辩护员
biện luận 辩论
biện lý ① 辩理 ② 〔旧〕检察官
biện minh 辩明
biện pháp 办法，措施 ~ ~ hành chính 行政措施
biện tài 辩才，能言善辩
biện thuyết 辩说，辩理，分辩
biếng 懒惰 làm ~ 发懒
biếng ăn 厌食
biếng chơi 懒得玩，无力玩
biếng khuây 郁结
biếng nhác 懒惰，懈怠
biết ① 知道，认识，懂得，理解，通晓，明白，了解 ② 能，会 ~ bơi 会游泳
biết bao 多么
biết bao nhiêu ① 谁知道有多少 ② 不知多少，难以数计
biết cho 谅察，体谅，谅解
biết chừng ① 摸底 ② 逆料 ~ ~ nào 多么
biết đâu ① 怎知，哪知 ② 谁料，谁知 ③ 也许，可能 ④ 天晓得 ~ ~ chừng 天晓得到底怎样 ~ ~ đấy 谁知道呢
biết điều ① 知理 ② 知趣，识时务
biết lỗi tự thú 〔熟〕知情自首
biết mặt ① 认识 ② 认清面目
biết mấy ① 无数 nhiều ~ ~ 不计其数 ② 多么 đẹp ~ ~ 多美
biết mùi ① 知味 ② 尝过 ③ 经历过
biết người biết của 〔俗〕知人识物
biết người biết ta, trăm trận trăm thắng 〔熟〕知己知彼，百战百胜；知己知彼，百战不殆
biết ơn 知恩，感激，感谢
biết tay 〔俗〕知道厉害
biết thân 自量
biết thóp 掌握底细
biết tỏng 识破，揭穿
biết việc 能干，熟悉业务
biết ý 会意
biệt ① 分别 ② 无影无踪 ~ mãi không thấy về 久去不回
biệt chu 〔植〕雌雄异株
biệt cư 〔法〕别居，分居
biệt danh 别名，绰号
biệt dạng 面目全非，面貌一新
biệt dược 特制药
biệt đãi 优待，另眼看待
biệt động đội 别动队
biệt giam 羁押，拘留
biệt hiệu 别号，绰号，笔名
biệt hoá 使其与众不同
biệt kích ① 别动队 ② 袭击，偷袭
biệt lập 别立，独树一帜
biệt lệ 例外；特例；特殊

待遇
biệt ly　别离
biệt mù　遥远
biệt nhãn　另眼相看
biệt phái　① 临时调动 ② 宗派
biệt phòng　① 单间 ② 客房 ② 别房，别室，妾
biệt tài　别才，奇才
biệt tăm　失踪，杳渺 ~ ~ biệt tích〔熟〕无影无踪
biệt thự　别墅
biệt thự độc lập　独栋别墅
biệt thự liền kề　连体别墅
biệt tin　杳无音信
biệt tích　失踪 (= biệt tăm)
biệt tịch　孤僻，孤寂
biệt vô âm tín　杳无音信
biệt xứ　流放
biều　葫芦 (= bầu)
biểu　① 表格 thời khắc ~ 时刻表 ② 仪表，仪器 ③ 表章 (= bài biểu) ④ 代表 tộc ~ 家族的代表 ⑤ 告诉 (= bảo)
biểu bì　表皮
biểu cảm　表露感情 sắc thái ~ ~ của từ 词的感情色彩
biểu chương　表章，奏章
biểu diễn　表演 buổi ~ ~ văn nghệ 文艺演出
biểu dương　① 表扬 ②〔俗〕示威
biểu đạt　表达
biểu đồ　图表
biểu đồng tình　表示同情，表示赞同
biểu hiện　表现 cách ~ ~，lối ~ ~ 表现方法，表现手法
biểu hiệu　象征
biểu kê khai　申报表
biểu lộ　表露
biểu mẫu　样表
biểu ngữ　标语
biểu quyết　表决
biểu thị　表示 ~ ~ khí tín hiệu〔铁〕信号表示器
biểu thức　〔数〕表式
biểu tình　① 表情 ② 游行，示威
biểu trưng　象征
biểu tượng　表象，标志，标记
biểu xích　表尺，标尺 (= thước ngắm)
biếu　馈赠 phần ~ 赏赐 quà ~ 礼物，赠品 kính ~ 敬送，敬赠
biếu xén　送礼，馈赠
bikini　比基尼 áo tắm ~ 比基尼泳衣
bim　蝶
bìm　① 牵牛花 ② 旋花科
bìm bìm　= bìm
bìm bịp　〔动〕毛鸡 ~ ~ cốc 小毛鸡
bỉm　① 缄口 ~đi 住嘴，闭嘴 ②〔俗〕阴户
bím　① 辫子 ② 抓住 ③ 手提包 ④ 肿瘤 (= bướu)
bin-đinh　高楼 (= binđinh)
bịn　① 拉住，拉紧，攀援，扯住 ② 一捆 (木材或竹子)

bịn rịn 缠绵, 依依不舍
binđinh 建筑 (英*building*), 高楼,高层建筑物, 一般城市中高大的现代化建筑
binh ① 士兵 ② 军事 việc ~ quý ở thần tốc 兵贵神速 ~ bi 军备 tài giảm ~ bị 裁军
binh cách 〔旧〕① 兵器 ② 干戈 (= cơn binh cách)
binh chủng 兵种
binh công xưởng 兵工厂
binh cơ 军机
binh dịch 兵役
binh đao ① 兵刀 ② 刀兵, 干戈 (指战争)
binh đoàn 兵团
binh đội 独立团, 独立营
binh gia 〔旧〕兵家
binh giới 兵械, 军械
binh hùng tướng mạnh 〔熟〕兵强将勇
binh khí 兵器, 武器
binh khoa 兵科, 军事科学
binh khố 军火库
binh lính 士兵
binh lương 军饷
binh lửa 战争, 战火
binh lực 兵力
binh mã 兵马
binh ngữ 军事术语
binh nhất 一等兵
binh nhì 二等兵
binh nhu 军需 (= quân nhu)
binh nhung ① 兵戎 ② 干戈
binh pháp 兵法
binh phí 军费
binh qua 刀兵, 干戈
binh quyền 兵权, 军权
binh sĩ 兵士
binh tàn tướng bại 〔熟〕残兵败将
binh thư 〔古〕兵书
binh trạm 兵站
binh vận 兵运
binh xưởng 〔军〕兵工厂 (= binh công xưởng)
bình ① 平, 平整 ② 平定 ③ 平常, 平平 ④ 评论 ~ văn 评论文章 ⑤ 评议 ⑥〔植〕浮萍 ⑦ 瓶, 瓶子
bình an 平安 lên đường ~ ~ 一路平安
bình ắc-quy 蓄电池, 电瓶
bình ấm 咖啡壶
bình bản 〔乐〕平板
bình bầu 评选
bình bịch 摩托车 (= xe bình bịch)
bình bọt 泡沫救火栓
bình bồng 萍蓬 (喻飘零)
bình cầu 烧瓶
bình cấp 评级 bình lương ~ ~ 评薪调级
bình chân 坦然, 无动于衷 ~ ~ như vại 四平八稳, 无动于衷
bình chè 茶壶
bình chọn 评选
bình chú 评注 ~ ~ thơ văn cổ 评注古诗文
bình chữa cháy 消火器, 灭火器

bình chứa 贮蓄器 ~ ~ điện 蓄电池
bình công 评功; 评工
bình cổ cong 曲颈瓶
bình cũ rượu mới 旧瓶新酒
bình cứu hoả 灭火器
bình dân ① 平民 ② 平民识字班 (简称) ~ ~ học vụ 平民识字 (运动)
bình dập lửa 灭火器
bình diện ① 平面, 层面 ~ ~ kỷ hà học 〔数〕平面几何学 ② 面, 方面 nhìn vấn đề trên nhiều ~ ~ 从多方面来看问题
bình dị 平易
bình dưỡng khí 氧气瓶 (= bình oxy)
bình đẳng 平等
bình điểm 评分
bình điện 蓄电池, 电瓶
bình địa 平地 san thành ~ ~ 夷为平地
bình địa ba đào 平地风波
bình định 平定, 绥靖, 戡乱
bình đo dung dịch 〔化〕量液瓶
bình đồ ảnh 航测平面图
bình giá ① 评价 ② 平价
bình hành 平行
bình hoa 花瓶
bình hương 香炉
Bình kịch 评剧
bình lặng 平静, 安宁
bình lấy mẫu 〔地质〕取样瓶
bình lon 喷水壶 (= bình tưới)
bình luận 评论 nhà ~ ~ 评论家
bình lưu ly 玻璃瓶
bình minh 平明, 黎明
bình nấu đáy bằng 〔化〕平底烧瓶
bình nghị 评议
bình ngưng 冷凝器
bình nhật 平日
bình nhỏ mắt 眼药瓶
bình nóng lạnh 保温瓶
bình nước 水壶, 水瓶
bình nước thánh 〔宗〕圣水瓶
bình ổn 平稳, 稳定 ~ ~ giá cả 稳定物价
bình phân 平分
bình phẩm 品评, 评论 = phẩm bình
bình phong 屏风, 屏障
bình phóng 痰盂 (= ống nhổ)
bình phục 平复, 痊愈
bình phương ① 方形 ② 〔数〕平方
bình quân 平均
bình quân gia quyền 加权平均值
bình quyền 平权, 平等 nam nữ ~ ~ 男女平等
bình sành 瓷瓶, 瓦瓶
bình sấy 〔化〕干燥器
bình sấy khô 〔化〕干燥皿
bình sinh 平生, 生平
bình sứ 〔电〕瓷瓶, 隔电子

bình tâm ①平心 ②安心
bình thanh 〔语〕平声(四声之一)
bình thản 坦然, 泰然, 心安理得
bình thế 太平盛世
bình thiên ①平屋顶 ②平顶棚, 平顶影院
bình thời 平时
bình thủy 暖水瓶, 热水瓶
bình thủy tinh 玻璃瓶; 试剂瓶
bình thủy tương phùng 〔成〕萍水相逢
bình thường ①平常, 普通 ②正常 ~ ~ hóa 〔政〕(关系)正常化
bình thử thuốc 〔化〕试剂瓶
bình tiêu 便桶, 马桶
bình tĩnh 沉着, 冷静, 镇静, 心平气和
bình tích 茶壶(= ấm tích)
bình tịnh 平静
bình toong 水壶
bình trà 茶壶
bình trướng 屏障
bình tuyển 评选
bình tưới 喷水壶(= bình lon)
bình tỷ trọng 〔化〕比重瓶
bình vôi ①食槟榔用灰瓶 ②〔俗〕光秃秃的
bình xét 评判, 评比, 评价
bình xịt 装药水或其他液体的压力瓶
bình yên 平安(= bình an)

bỉnh bầu 肚子吃撑
bỉnh bút 执笔
bỉnh tính 秉性
bĩnh (小孩)乱拉屎, 随地便溺
bính ①丙(天干之一) ~ tí 丙子 ②借穿
bịnh 病= bệnh
biôga 沼气(英 biogas)
bíp-tết 牛排
bịp 诈骗
bịp bợm 欺诈, 诡诈, 欺骗
bis 第二, (指房号)B或乙 nhà số 8 ~ (số 8B) 乙8号房间
bít 塞住, 封密; 截住, 堵断
bít 二进制
bít-cốt 烤面包片
bít miệng 堵上嘴(不让别人讲话)
bít-mút 〔化〕铋
bít tất 袜子 ~ ~ tay 手套 ~ dài 长筒袜, ~ ~ đàn hồi 弹力袜 ~ ~ liền quần 连裤袜 ~ ~ đai đeo 吊带袜
bịt ①掩, 捂 ②遮掩, 封锁 ~ những tin chiến bại 封锁战败的消息
bịt bùng ①遮严, 遮实 ②黑暗
bịt mắt ①掩目 ②〔转〕蒙骗
bịt mặt 蒙面 hung thủ ~ ~ 蒙面凶手
bịt miệng ①掩嘴, 捂嘴 ②〔转〕不许声张
bịt mồm khóa miệng 〔熟〕

堵塞言路

bịt răng　镶牙

bìu　①囊，袋 ②瘤，肿块

bìu bịu　嘭怒 mặt ~ ~ 怒容满面

bìu dái　〔解〕阴囊

bìu díu　羁绊

bíu　①抓住，握紧 ②小 thằng~ 小家伙

bĩu　撇 ~ môi 撇嘴

blog　博客；写博客

blốc　挂历，台历

blu-dông　夹克衫

bo　小费（法*pourboire*）tiền bo 小费

bo-bin　线圈=(bô-bin)

bo bíu　缠绕，缠绊

bo bo　①薏米 ②死抱不放 ~ ~ giữ lấy của mình 守财如命 ③快速地 chạy ~ ~ 疾驰 ④小汽艇，摩托艇

bo bo bỏm bỏm　＝bo bo ②

bo bo giữ mình　〔成〕明哲保身

bo siết　惬吝

bò　①黄牛 ②爬 ③蔓延 ~ lan ra 四处蔓延 ④蜂糕 (＝bánh bò) ⑤牛脊瓦 ⑥罐 một ~ gạo 一罐米

bò bướng　牛劲，牛性

bò cái　母牛，牝牛

bò cạp　蝎子

bò con　小牛，牛犊

bò con cái　小牝牛

bò dái　种牛

bò đực　公牛，牡牛 ~ ~ giống 种牛 ~ ~ mộng 大公牛

bò húc　斗牛

bò lang　〔动〕花斑牛

bò lạc　①迷途的牛犊 ②〔转〕俏货

bò lăn bò lóc　＝bò lê bò la

bò lê bò càng　蠕行，蹭行

bò lê bò la　爬来爬去

bò mộng　牡牛

bò nghé　牛犊 (＝bò non)

bò non　小牛犊

bò rừng　〔动〕野牛

bò sát　爬虫类

bò sữa　①乳牛，奶牛 ②〔转〕被剥削者

bò tót　北美野牛

bò tơ　牛犊 (＝bò non)

bò u　瘤牛

bò y-ắc　牦牛

bỏ　①放置，投放 ~ vốn 投资 ②抛弃，遗弃 vứt ~ 抛掉 ③废除 ④戒绝 ~ thuốc lá 戒烟 ~ rượu 戒酒

bỏ ăn bỏ ngủ　〔熟〕废寝忘食

bỏ bà　〔俗〕要命 (＝bỏ mẹ)

bỏ bẵng　弃置，置之不顾

bỏ bê　①耽搁，耽误 ②忽视

bỏ bễ　＝bỏ bê

bỏ bố　要命 (＝bỏ cha)

bỏ bu　＝bỏ mẹ

bỏ cha　①死亡 ②〔俗〕要命 rét ~ ~ 冷得要命 ③〔俗〕糟透了

bỏ chạy　弃逃，逃窜，抱头鼠窜

bỏ chứa　剩饭 (＝bỏ mứa)

bỏ cuộc ①半途而废 ②弃权，退席

bỏ cũ đón mới 〔熟〕弃旧迎新，喜新厌旧

bỏ dở ①半途而废 ②未完的

bỏ đời 去世，与世长辞，撒手人寰

bỏ đứt 遗弃，一刀两断

bỏ goá 守寡

bỏ hoang 抛荒，弃荒

bỏ hoài 白费；空度(= bỏ phí)

bỏ hoá 休耕

bỏ liều 撒手不管

bỏ lỏng ①放松 ②放任自流

bỏ lỡ 错过，错失，误失 ~ ~ thời cơ 错失良机

bỏ lửng 不上不下；不离不散

bỏ mạng 丧命

bỏ mặc 不顾，置之不理

bỏ mẹ 〔俗〕要命 (= bỏ chả)

bỏ mình 丧生，舍身，捐躯 ~ ~ vì nước 为国捐躯

bỏ mối 批发

bỏ một lãi mười 一本万利

bỏ múa 剩饭 (= bỏ chứa)

bỏ ngoài tai ① (当作)耳边风 ②〔俗〕不要介意

bỏ ngỏ ①门户大开，不设防 ②悬而未决 câu hỏi ~ ~ 悬而未答的问题，未作解答的问题

bỏ ngũ 逃伍

bỏ ngục 抓犯人入狱

bỏ nhà 弃家，出家 ~ ~ bỏ cửa 〔熟〕流离失所

bỏ nhỏ 轻吊，吊近风球

bỏ phế 废弃

bỏ phiếu 投票 ~ ~ kín 无记名投票 ~ ~ trắng 投弃权票 ~ ~ thăm dò 民意测验

bỏ phí ①白费，浪费 ②空度，虚度

bỏ phóng sinh 〔俗〕听其自然，听天由命

bỏ qua ①放过，虚度，错过 ②不予理会，见谅，海涵

bỏ quá 不要理会，见谅

bỏ quách 扔掉！扔了算！

bỏ quăng ①扬弃 ②抛掷，抛掉

bỏ quên 忘记，遗忘，遗落

bỏ rẻ 至少，最少

bỏ rọ ①下牢，打入牢笼 ②〔转〕十拿九稳

bỏ rơi ①遗弃 ②遗失

bỏ rớt 遗落，失落

bỏ sót 遗漏

bỏ sừ 要命，糟糕 (= bỏ cha)

bỏ tà quy chính 〔熟〕改邪归正，弃暗投明

bỏ thăm 投票

bỏ thây = bỏ xác

bỏ thầu 〔经〕①招标 ②投标承包

bỏ thõng 垂，悬，吊，耷拉

bỏ thuốc 下毒

bỏ tù 拘禁，拘囚

bỏ túi ①装进私囊 ②袖珍 từ điển ~ ~ 袖珍词典

bỏ vãi 遗漏，遗落

bỏ vạ ①嫁祸于人 ②不顾，

不理

bỏ vật bỏ vạ　不顾, 不理

bỏ vốn　〔经〕投资

bỏ vợ bỏ con　① 遗弃妻儿, 撒手人寰, 死亡 ② 另寻新欢

bỏ vứt　摒弃

bỏ xác　死亡 (= bỏ thây)

bỏ xó　束之高阁, 废弃, 摒弃不用

bỏ xuôi　(两手) 放直 (喻死亡)

bỏ xừ　= bỏ mẹ

bỏ xứ sở　〔俗〕离乡背井

bõ　① 值得 ② 遂愿, 满足 ~ lòng 心满意足 ③ 抵消, 冰消 ④ 老仆 ⑤ 义父 (南部语)

bõ bàu chủ　教父, 代父 (= bõ cầu đầu)

bõ bèn　济事 (只用于否定) ~ ~ gì 无济于事

bõ cầm đầu　教父, 代父 (= bõ bàn chủ)

bõ đỡ đầu　= bõ cầm đầu

bõ ghét　① 雪恨 ② 消气

bõ già　老仆

bõ giận　消怒

bó　① 捆扎 ② 束缚 ③ 一束, 一捆 một ~ hoa hồng 一束玫瑰花

bó bột　打石膏 (伤)

bó buộc　① 束缚 ② 拘谨

bó cẳng　束缚, 束手束脚 (= bó chân)

bó cẩn　〔俗〕节俭

bó chân　束手束脚　~ ~ bó tay 束手束脚

bó chiếu　用席裹 (尸)

bó ép　局限

bó giáp　投降

bó giò　= bó gối

bó gối　束膝, 坐守一隅

bó hẹp　收缩, 限制

bó rọ　坐困

bó tay　束手 ~ ~ chịu trói 〔熟〕束手就擒, ~ ~ đợi chết 〔熟〕束手待毙

bó trát　涂漆, 上漆 (做磨漆画的漆坯)

bó tròn　局限于

bó xương　〔医〕接骨

bọ　① 虫豸 ② 蛆

bọ ban miêu　〔动〕芫菁

bọ cá　〔动〕蜈蚣

bọ cạp　蝎子

bọ chét　蚤虱

bọ chó　跳蚤

bọ chó múa bấc　不自量力

bọ đa　〔动〕金龟子

bọ gậy　跳头虫, 孑孓

bọ hung　牛屎虫, 金蝇子, 蜣螂

bọ mát　蚊蚋

bọ mạt　(同 bo mát)

bọ nẹt　毛虫, 毛毛虫; 蛹

bọ ngựa　〔动〕螳螂

bọ ngựa chống xe　〔成〕螳臂挡车

bọ rầy　〔动〕金龟子

bọ ròi　虫蛆

bọ rùa　〔动〕瓢虫

bọ xia　〔动〕蝇蛆

bọ xít　〔动〕椿象, 蝽, 臭大

姐; 臭虫

boa 小费, 偿钱 (法 *pourboire*)

bobin 包装

bóc 剥除, 拆开 ~ thơ 拆信

bóc lột 剥削 ~ ~ phụ〔经〕额外剥削

bóc mẽ 揭露

bóc ngắn cắn dài 〔谚〕剥短食长 (喻人不敷出)

bóc tem 第一次启用, 第一次露面

bóc trần ① 脱光 ② 揭穿, 揭破, 揭露 Âm mưu bị~ ~ 阴谋被揭穿。

bọc ① 口袋, 包裹 ②〔动词〕包裹, 包封 ③ 包围 ④ 袒护 (= bao bọc)

bọc dầu 油圈, 油环

bọc hậu 抄后路围截

bọc kẽm 镀锌

bọc lót 掩护和配合 (足球赛)

bọc mũi khoan 钻套

bọc nối ống 导管套

bọc sắt ① 包铁皮的 ② 装甲的 xe ~ ~ 装甲车 (=xe bọc thép)

bòi ①〔俗〕鸡巴 ② 小男孩

bỏi 拨浪鼓 (→ trống bỏi)

bói ① 占卜 thày ~ 算命先生 ②〔俗〕瞎猜 ③ 第一次结果实 ④ 钻谋

bói bài 牌卜 (以纸牌为卜)

bói cá 翡翠鸟

bói Dịch 易卜 (以《易经》为卜)

bói Kiều 翘卜 (以《金云翘传》为卜)

bói que 签卜, 占课

bói quẻ 占卦

bói rùa 龟卜

bói số 算命

bói thẻ 签卜 (= bói que)

bói toán 占卜, 算卦

bom ① 谄谀, 恭维 ② 诱骗, 诓骗, 骗钱 ③ 炸弹 ném ~ rải thảm 地毯式轰炸

bom A 原子弹

bom bi 珠子弹

bom bươm bướm 菠萝弹

bom cay 催泪弹

bom cháy 燃烧弹 (= bom lửa)

bom chìm 深水炸弹

bom dây 子母弹

bom đạn 武器弹药 (统称)

bom giờ 定时炸弹 (= bom nổ chậm)

bom H 氢弹

bom hạt nhân 原子弹

bom hoá học 毒气弹

bom khinh khí 氢弹 (= bom H)

bom lân tinh 磷弹, 燃烧弹

bom lửa 燃烧弹 (= bom cháy)

bom mù 烟幕弹

bom na pan (= bom napalm, bom napan) 凝固汽油弹

bom nguyên tử 原子弹 (= bom A)

bom nổ chậm 定时炸弹 (= bom giờ)

bom thư 邮件炸弹

bom tung truyền đơn　宣传弹
bom từ trường　磁感应炸弹
bom vi trùng　细菌弹
bom xuyên　穿甲弹
bòm　扑通 (重物坠落声)
bòm bõm　(落水声) 扑通
bỏm bẻm　(呱哒嘴) 咀嚼
bõm　① 扑通声 (轻于bòm) ② 轻轻地 nhẹ ~ 轻轻地
bombê　(也作 bom bê) 小女孩的发式之一, 妹妹头
bon　① (车、马) 轻疾, 快速 ② 急步
bon bon　快速地
bon chen　竞争, 角逐
bòn　① 搜括, 括削 ② 搜罗, 一点一滴地收集 ~ vàng淘金
bòn bon　① 〔植〕枇杷 ② 糖球
bòn chèn　吝啬的, 爱财如命的
bòn đãi　① 淘洗 ② 吝啬 (= bòn chèn)
bòn hòn　〔植〕无患子 (= bồ hòn)
bòn mót　搜罗, 捡拾干净
bòn nhặt　= bòn mót
bòn rút　① 榨取 ② 巧取豪夺
bón[1]　喂 ~ cơm cho trẻ 给小孩儿喂饭
bón[2]　便秘 (= đi bón, bón táo)
bón đón đòng　(稻子灌浆前) 追肥
bón lót　施底肥
bón phân　上粪, 施肥
bón thúc　追肥
bón tưới　施肥灌溉, 田间管理
bón xới　中耕 (除草追肥)
bọn　① 一群, 一班, 一组, 一批, 一伙, 一帮 (含贬义或含亲昵意) ~ quan liêu 官僚集团, ~ trẻ nhà tôi 我家那帮孩子 ② 坏分子
bọn áp phe　倒爷
bọn bảo hoàng　保皇党人
bọn cá mập　金融寡头
bọn đế quốc　帝国主义集团
bọn gây chiến　战争贩子
bọn họ　他们, 那些家伙
bọn lái súng　军火商
bọn mình　咱们
bọn phe vé　票贩子, 黄牛党
bọn thực dân　殖民主义者
bong　① 旋转 đánh ~ vụ 抽陀螺 ② 剥落, 脱落 ~ sơn 脱漆 ③ 凌乱的样子 ④ (小鼓声) 咚咚
bong bóng　① 气球 ② 鱼肚, 鱼鳔 ③ 〔解〕膀胱
bong da　皮脱落
bong gân　伤筋
bong vụ　陀螺
bòng　① 〔植〕细种柚子 ② 捧抱 ③ 沸腾 ④ 举起 (= bồng)
bòng bong　① 茫无头绪 ruột rối như bối ~ ~ 心乱如麻 ② 攀缘茎, 羊齿类植物
bòng chanh　嫉妒 nết ~ ~ 嫉妒心
bỏng　烫伤, 烧灼 phải ~ 烫

伤 ② 干炒, 爆花 ~ ngô 爆玉米花 ③ 幼小, 襁褓 (= bỏng dại)

bỏng cốm 米花糖

bỏng da ① 被烫着 ② 脓疱病

bỏng lửa 烫伤, 灼伤

bỏng nước (开水) 烫伤

bỏng rang 干炒, 爆花

bỏng rạ 水痘

bóng ① 影子, 阴影 ② 〔宗〕阴魂 ~ cô bóng cậu 先人遗魂 ③ 球; 球形体 ④ 胆 (器物的内部) ~ phích 暖瓶瓶胆 ⑤ 泡儿, 泡泡儿, 水泡 ⑥ 光亮的 đánh cho thật ~ 擦得锃亮 ⑦ 影射 nghĩa ~ 引申义

bóng ác 日影

bóng bay 彩球

bóng bàn 乒乓球 đánh ~ ~ 打乒乓球

bóng bán dẫn 晶体管

bóng bầu dục 〔体〕橄榄球

bóng bẩy 绚丽多彩, 华丽 văn ~ ~ 文章写得漂亮

bóng bì 炸猪皮

bóng câu 驹影, 白驹过隙

bóng cây 树荫, 林荫

bóng chày 曲棍球

bóng chìm 水印

bóng chuyền 排球 đội ~ ~ 排球队

bóng chườm ① 热水袋 ② 冰袋

bóng da 皮球

bóng dáng ① 外形, 身影, 身姿 ② 影踪, 踪迹

bóng dâm 背阴

bóng đá 足球 cầu thủ ~ ~ 足球运动员

bóng đè 梦魇

bóng đèn ① 灯泡 ~ ~ điện 电灯泡 ② 真空管, 电子管 ③ 灯影 ~ ~ biểu thị 指示灯 ~ ~ hình 显像管 ~ ~ huỳnh quang 日光灯, 荧光灯 ~ ~ rọi 投光灯泡

bóng điện 电灯泡

bóng điện tử 电子管

bóng gậy 棒球

bóng giăng 月影

bóng gió ① 旁敲侧击 ② 指桑骂槐

bóng hồng 〔旧〕石榴裙影

bóng láng 光滑的, 光溜溜的

bóng loáng 闪闪发光, 光灿灿

bóng lộn 亮堂堂的, 光亮的

bóng ma 魔影

bóng mát 阴影, 阴凉处

bóng ném 手球

bóng nguyệt 月影

bóng ngựa 马球

bóng nhoáng = bóng loáng

bóng nước ① 凤仙花 ② 〔体〕水球

bóng ping-pông 乒乓球

bóng quế 月光

bóng râm 阴凉处 (同 bóng mát)

bóng rọi 投影

bóng rổ 篮球 đấu ~ ~ 打

篮球
bóng tà　斜阳, 夕阳余晖
bóng thám không　高空探测气球
bóng thỏ　月影
bóng tinh　旌影, 旗影
bóng tối　① 黑影 ② 黑暗 ③〔转〕地下, 秘密
bóng trăng　月影 (= bóng giăng)
bóng tròn　足球 (= bóng đá)
bóng vía　① 魂魄, 阴魂 ② 踪影
bóng xế　斜阳
bọng　① 水囊 ② 养蜂箱
bọng đái　膀胱
bọng ong　蜂巢
bonsenvich　布尔什维克 (= bon sêvích, bôn sê vích)
boóc　碉堡
boong　船板, 甲板, 舱面
boong　哨哨 (钟声)
boong ke　① 地下工事, 暗堡, 地堡 ② 圆柱形或漏斗形贮藏箱, 燃料舱
bóp　① 扼住 ② 捏, 揸, 揉摸 ③ 按 ~ còi 按喇叭 ④ 按摩 ⑤ 扳动 ~ cò 扳枪机 ⑥钱包; 公文袋
bóp bụng　① 忍住饥饿, 省吃俭用 ② 自我克制
bóp chắt　吝啬的, 刻薄的
bóp chẹt　限制, 要挟; 杀价; 勒索; 敲竹杠 (= bắt chẹt)
bóp chết　扼杀
bóp cổ　① 卡住脖子 ②〔转〕敲竹杠 bán ~ ~ 漫天要价
bóp đầu ~ ~〔俗〕仗势欺人
bóp hầu bóp cổ　(同bóp cổ 但意义更强)
bóp họng　= bóp cổ
bóp mắt　① 掩目, 蒙眼 ②〔转〕敲竹杠
bóp méo　① 曲解 ② 歪曲
bóp mồm bóp miệng　〔熟〕省食俭用
bóp mũi　捏鼻 (表示轻蔑)
bóp nặn　敲榨, 勒索
bóp ngạt　扼杀, 窒息(= bóp nghẹt)
bóp nghẹt　= bóp ngạt
bóp óc　绞尽脑汁 (= bóp trán)
bóp thắt　吝啬, 刻薄 (= bóp chắt)
bóp-vi-tét　车档
bọp　嘭 (物品坠地声)
bọp bẹp　瘪塌塌
bót　① 警察局 (旧称) ② 烟咀儿
bót đánh răng　牙刷
bọt　① 泡沫 ② 吐沫, 唾液
bọt bèo　浮萍与泡沫 (喻身世卑微飘零) (= bèo bọt)
bọt bể　海绵 (= bọt biển)
bọt biển　(同上)
bọt dãi　唾沫, 涎沫
bọt mép　(口吐) 白沫
bọt mồm　(同上)
bọt nước　水花, 水沫
bọt sóng　浪花
bowling　保龄球 (英 *bowling*)
box　拳击

bô ① 甫 (或作父)，古时对帝王的称呼 ② 男子的美称 ③ 对尊者的称呼 ~ lão 父老 ④ 逋逃，逃窜 ⑤ 罐，瓶 ⑥ 便桶

bô báo 告密

bô-bin 线圈 (= bo-bin)

bô bô 喋喋不休 Nói ~ ~ cả ngày. 整天说个没完没了。

bô-côn 摩擦片

bô đái 夜壶，小便器

bô-đê (衣服) 边饰

Bô-inn 〔外〕波音 ~ ~ 707 波音707

bô ỉa 大便器

bô lão 父老

bô lô ba la 喋喋不休，叽里呱啦

bô-rát 〔化〕硼酸盐

bô-rít 〔化〕亚硼酸盐

bồ ① 谷围 ②〔俗〕情人，小蜜

bồ bịch ① 囤子 ②〔俗〕情人，小蜜

bồ cào ① 耙 ② 蚱蜢

bồ các 喜鹊 (= ác là)

bồ câu 鸽子 ~ ~ đất 野鸽 ~ ~ lửa 火鸽

bồ côi 孤儿 (= mồ côi)

bồ công anh 蒲公英

bồ cu 杜鹃，子规

bồ đài (槟榔箨做的) 水舀子

bồ đào 葡萄 (= nho)

bồ đề ① 菩提树 ②〔宗〕菩提

bồ hoàng 〔药〕蒲黄

bồ hòn 〔植〕无患子

bồ hóng 锅烟，烟灰

bồ hôi 〔旧〕汗 (= mồ hôi)

bồ kép (见bồ kết)

bồ kết 〔植〕皂荚

bồ liễu ① 蒲柳 ② 体弱的女子 thân ~ ~ 蒲柳之姿

bồ nẹt 毛虫 (= bọ nẹt)

bồ ngắm

bồ ngựa 螳螂 (= bọ ngựa)

bồ nhìn 傀儡，稻草人 (= bù nhìn)

bồ nhí 情人，小蜜

bồ níp 藤箱

bồ nông 塘鹅

bồ ruột 亲友

bồ súrt cạp 肥大的身躯

bồ-tát 〔宗〕菩萨

bồ-tạt ① 芥末 ② 碱 ③ 钾盐 phân ~ 钾肥

bồ thảo 蒲草

bồ tu bồ túi 朱砂雄黄袋/囊 (小孩挂上以避邪)

bổ ① 劈开，破开 ~ củi 劈柴 ② 摊分 ~ thuế 摊税 ③ 补养 đồ ~ 补品 ④ 补益 ⑤ 委任 ⑥跌，摔 chạy ~ sấp ~ ngửa 跌跌撞撞地跑了 ⑦直闯，直冲 đâm ~ vào 直闯入内

bổ án 〔法〕补案

bổ bán ① 充用，补任 ② 公摊，摊派

bổ báo 滋补

bổ chính 补充修正

bổ chửng 仰八叉

bổ củi 磕头虫

bổ cứu　补救
bổ di　补遗
bổ dụng　补用，任用
bổ dưỡng　补养，营养
bổ dược　补药
bổ đầu　平摊，均摊
bổ đề　〔数〕引 (开头的辅助正题的命题)
bổ đều　均摊
bổ hàng　〔商〕进货，添货
bổ huyết　补血
bổ ích　补益
bổ khuyết　① 补缺 ② 补充 ② 补救 ③ 候补
bổ máu　补血 (= bổ huyết)
bổ não　补脑
bổ ngữ　〔语〕补语
bổ nhào　① 嘴啃泥 ngã ~ ~ 摔个嘴啃泥 ② 急步，急匆匆
bổ nháo　东奔西跑
bổ nháo bổ nhào　东奔西跑
bổ nhậm　= bổ nhiệm
bổ nhiệm　补任，委任，任用
bổ nhoài　趴下
bổ phẩm　补品
bổ phế　补肺
bổ sấp bổ ngửa　= bổ nháo bổ nhào
bổ sung　补充
bổ sức　滋补
bổ tâm　补心
bổ tễ　〔药〕补剂
bổ thận　补肾
bổ thụ　补授 (职衔)
bổ trợ　补助
bổ túc　① 补足 ② 补习，进修
bổ túc văn hóa　文化补习
bổ tỳ　补脾
bổ vây　包围，合围
bổ vị　补胃
bổ xuôi bổ ngược　〔熟〕到处钻营
bỗ bã　① 粗鲁 ② 粗茶淡饭，只求饱，不求好
bố　① 父亲 ② 父亲的第一、二、三人称代词 ③ 麻，麻布，粗布 bao ~ 麻袋 ④ 特大的，最大的 ⑤ 迫害，扫荡 (南部语)
bố cái　父母 (古称)
bố cáo　布告，通告
bố chính　〔古〕① 布政 ② 布政司
bố chồng　公公
bố con　父子
bố cu　〔俗〕孩子他爹
bố cục　布局
bố dượng　继父
bố đạo　〔宗〕布道
bố đẻ　生父
bố đĩ　〔俗〕娃子她爹
bố đỏ　刚做父亲的人
bố ghẻ　继父
bố già　老爹
bố láo　① 放肆，没礼貌，没规矩 nói ~ ~ 说话没大没小的 ② 胡搞，乱来，不正经
bố lém　贫嘴呱舌的人
bố lếu　= bố láo
bố mẹ　父母
bố nuôi　干爹，义父
bố phòng　布防

bố phượu 滑稽大王
bố thí 布施
bố tời 麻袋布
bố trận 〔军〕布阵
bố trí 布置, 安排 ~ ~ công tác 布置工作~ ~ tổng mặt bằng 总平面布置
bố vờ 装蒜, 装相, 作假
bố vợ 岳父, 老丈人
bộ[1] ① 姿态, 姿势, 架子 làm ~ 装蒜, 摆架子 ② 陆地 đường ~ 陆路 ③ 步 đi ~ 步行 ④ (量词) 一部, 一套, 一副 một ~ sách 一部书, một ~ cờ 一副棋, thiết bị toàn ~ 成套设备
bộ[2] 部, 国家领导和管理某一方面的中央行政机关
bộ an toàn 安全部
bộ binh ① 步兵 ② 〔史〕兵部
bộ bưu điện 邮电部
bộ cánh 自己最漂亮的衣服
bộ chế hoà khí 化油器 (发动机)
bộ chỉ huy 指挥部
bộ chính trị 政治局
bộ chuyển tiếp 〔无〕转接器
bộ chương trình chuyên dụng (计算机)专用程序
bộ công an 公安部
bộ công nghiệp 工业部
bộ cộng hưởng 〔理〕共鸣器, 谐振器
bộ dao động 〔理〕振荡器
bộ dạng 〔讽〕姿态, 架子 ~ ~ đáng ghét 妖里妖气, 讨厌的样子
bộ diện ① 相貌 ② 态度
bộ duyệt tìm 浏览器
bộ đảo tướng 〔无〕反射器
bộ điều nhiệt 〔机〕恒温器
bộ điều tốc 〔机〕节速器
bộ điệu 举止, 姿态
bộ đồ 衣服 ~ ~ thể thao 运动服
bộ đổi hướng 〔无〕换向器
bộ đội 部队, 军队 ~ ~ biên phòng 边防军 ~ ~ chủ lực 主力部队 ~ ~ địa phương 地方部队
bộ giàn 音响设备
bộ giáo dục 教育部
bộ gõ 打击乐器
bộ hành ① 步行 ② 行人 ③ 旅客; 乘客
bộ hạ 部下
bộ hiềng = bộ hành
bộ không bộ 不管部
bộ khuếch đại 扩大器
bộ kích thích 〔无〕激励器
bộ lao động 劳动部
bộ lạc 部落 ~ ~ du mục 游牧部落
bộ lòng 杂碎 (禽畜内脏)
bộ lọc 滤清器 ~ ~ điện 滤电器
bộ luật 法典 ~ ~ hình sự 刑法
bộ lưu điện 电源保护器
bộ ly dầu 滤油器
bộ ly hợp 离合器

bộ máy ① 机器 ② 机构 ~ ~ nhà nước 国家机构 ③ 人体器官 ~ ~ tuần hoàn 血液循环器官

bộ mặt 面目, 面貌 ~ ~thật 真面目; 庐山真面目

bộ môn 部门

bộ não 脑部

bộ nạp điện 充电器

bộ nắn điện 整流器

bộ ngoại giao 外交部

bộ ngoại thương 外贸部

bộ nhớ (计算机) 存储器 ~ ~ chết 只读存储器, 固定存储器 ~ ~ sống 随机存取记忆, 随机存取存储器

bộ nhớ chết ROM 只读存储器

bộ nhớ sống RAM 随机存储存储器

bộ nhớ trong 内存

bộ nông nghiệp 农业部

bộ nối 〔机〕连接器

bộ nội thương 商业部

bộ nội vụ 内务部

bộ óc 脑子 một ~ ~ thông minh 一副聪明的脑袋瓜

bộ phát-đáp 搭载器

bộ phân áp 〔无〕分压器

bộ phận ① 部分 ② 单位 ③〔机〕装置 ④ 局部的

bộ phim 影片

bộ quần áo vũ trụ 太空服

bộ quốc phòng 国防部

bộ rẽ mạch 〔无〕分流器

bộ sậu 机关, 部门, 班子 ~ ~ lãnh đạo của nhà máy 工厂领导班子

bộ tài chính 财政部

bộ thủ 部首

bộ tịch 臭架子, (臭)德行

bộ tổng tư lệnh 总司令部

bộ tộc 部族

bộ tránh sét 避雷器

bộ triệt tiêu 〔无〕遏抑器

bộ trưởng 部长

bộ tư lệnh 司令部

bộ tư pháp 司法部

bộ tướng ① 相貌 ② 部将

bộ văn hóa 文化部

bộ ve kêu 〔无〕蜂音器

bộ vi xử lí 微处理器, 微型处理器 ~ ~ ~ ~ 8 bit 8比特微处理器

bộ vị 部位 ~ ~ phát âm 发音部位

bộ xây dựng 建设部

bộ xương 骨骼

bộ xử lý (计算机) 中央处理器

bộ xử lí trung tâm 〔计算机〕中央处理器

bộ y tế 卫生部

bốc ① 抓 ~ thuốc 抓药 ② (量词) 一掬, 一撮, 一把 một ~ đất 一掬土 ③ 装上 ~ hàng 装货 ④ 蒸发, 挥发 ~ hơi 冒气 dầu ~ 挥发油 ⑤ 拳击 (=box) ⑥ 颈短口阔的玻璃瓶 (或杯)

bốc bải 手抓 ăn bốc ăn bải 手抓口嚼

bốc cháy 燎烧, 起火
bốc cơm 抓饭
bốc dỡ 装卸 công nhân ~ ~ 装卸工
bốc đồng ①灵魂附体②〔转〕脑袋发热
bốc hoả ①〔中医〕上火②冒火, 发火
bốc hốt 草草了事
bốc hơi 蒸发
bốc lửa 激情澎湃, 激烈, 火爆
bốc mả 迁葬, 改葬
bốc mộ = bốc mả
bốc mũi bỏ lái 〔谚〕挖肉补疮
bốc phét = nói phét
bốc rời 〔旧〕挥金如土
bốc rửa ruột 〔医〕洗肠器
bốc tem 启封, 新开张
bốc thơm 吹捧 ~ ~ nhau 相互吹捧
bốc trời = bốc rời
bốc vác ① 人力卸货 ② 肩负重责
bốc xếp 卸货堆货
bốc-xít 铁矾土
bộc bạch 剖白, 直白, 告白
bộc lôi 〔旧〕= bộc phá
bộc lộ 暴露
bộc phá ①〔军〕爆破筒, 炸药包②〔军〕爆破
bộc phát 爆发
bộc tòng 仆从
bộc trực 朴直, 直爽
bộc tuệch 憨直
bộc tuệch bộc toạc = bộc tuệch
bôi 涂, 擦 ~ dầu 抹油, 擦油, 上油 ~ thuốc 敷药, 上药
bôi bác 支吾, 搪塞 làm ~ ~ 敷衍了事
bôi đen 抹黑; 诋毁, 歪曲
bôi gio trát trấu = bôi tro trát trấu
bôi mặt 化妆
bôi mép 只够塞牙缝的
bôi nhọ ① 抹黑 ② 诋毁, 污蔑
bôi phá 〔美术〕涂抹
bôi râu đánh phấn 〔熟〕粉墨登场
bôi sổ 了账
bôi trét 涂补 (墙壁等)
bôi tro trát trấu (在人脸上) 抹黑
bôi trơn 加润滑剂
bôi vẽ 粉饰
bôi vôi (涂灰) 作记号
bồi ① 淤积, 冲积 ② 栽培 ③ 赔偿 đền ~ 补偿 ④ 裱糊 ⑤ 仆从 ⑥ 补加
bồi bàn (饭馆) 服务员
bồi bếp 男用人和厨子的总称
bồi bổ 增加, 充实
bồi bút 走狗文人
bồi dưỡng ① 培养, 培植 ~ ~ tinh lực 养精蓄锐 ② 补养 ~ ~ sức khoẻ 补养身体 ③ 补助
bồi dưỡng cơ 培养基
bồi đắp ① 培厚 ② 充实

bồi hoàn　交还，赔还
bồi hồi　① 徘徊 ② 游移，踌躇 ③ 挂虑 ④ 局促不安，(忧心) 忡忡 ⑤ 不知所措
bồi khoản　赔款
bồi lấp　沉积
bồi phòng　客房部服务员
bồi thẩm　陪审
bồi thường　赔偿 ~ ~ thiệt hại 赔偿损失
bồi trúc　加固 (堤坝)
bồi tụ　淤积，冲积
bổi　① 麸皮 ② 莠草
bối　① 一绺，线绺 ~ tóc 一绺青丝 ② 辈分 tiền ~ 前辈 ③ 外堤
bối cảnh　背景
bối diệp kinh　〔宗〕贝叶经
bối mẫu　〔药〕贝母
bối rối　① 紊乱，混乱 ② 窘迫，不知所措，一筹莫展
bội　① 加倍 gấp ~ 加一倍，翻一番 ② 背逆 phản ~ 背叛 ③ 一种越南古剧
bội ân　忘恩
bội bạc　忘恩负义，翻脸无情
bội chi　〔经〕透支，赤字 ~ ~ kho bạc 〔经〕金库透支 ~ ~ ngân sách 预算赤字
bội chung　公倍 ~ ~ nhỏ nhất 最小公倍 (数)
bội giáo　〔宗〕叛教
bội hoàn　① 倍还，加倍奉还 ② 佩环
bội nghĩa　背信弃义，负义 vong ơn ~ ~ 忘恩负义
bội nghịch　背逆，叛逆
bội ơn　忘恩 (= bội ân)
bội phần　加倍，倍加
bội số　〔数〕倍数 ~ ~ chung 〔数〕公倍数
bội suất　〔理〕倍率
bội tăng　倍增
bội thệ　背誓
bội thu　〔经〕增收，溢收，盈余
bội thực　暴饮暴食
bội tinh　勋章
bội tình　违背爱情誓言
bội tín　背信，背信弃义
bội ước　背约
bôm bốp　(象声词) 噼噼啪啪 (掌声)；毕毕剥剥
bồm bộp　(象声词) 击物声；拍翅声；掌声
bôn　奔走
bôn ba　奔波
bôn cạnh　竞争，角逐
bôn chôn　忧虑
bôn hành　四处奔走
bôn-sê-vích　〔政〕布尔什维克
bôn tang　奔丧
bôn tẩu　奔走
bôn tập　奔袭
bôn tinh　〔天〕流星
bôn xu　趋附
bồn　① 瓦盆 ~ hoa 花盆 ② (牛、马) 奔跑
bồn binh　= bùng binh
bồn cầu　便池

bồn chồn 忐忑不安，局促不安
bồn địa 低洼地带；盆地
bồn tắm 浴缸
bổn 本 (= bản)
bổn phận 本分，责任，义务
bốn 四 ~ mươi 四十
bốn bề 四面八方
bốn bể 四海
bốn bể là nhà 〔俗〕四海为家
bốn biển = bốn bể
bốn dài hai ngắn 棺材
bốn mùa 四季
bốn phía 四面，四周
bốn phương 四方
bốn phương tám hướng 四面八方
bộn 繁多
bộn bàng 繁多，频繁
bộn bề 繁乱，繁衍，烦杂
bộn rộn 纷繁，烦冗
bông ①花 ~ sen 荷花 ②穗 ~ lúa 稻穗 ③棉花 áo ~ 棉袄 ④(量词)一朵 ⑤耳环 ⑥碎末，碎屑 ruốc ~ 肉松 ⑦牛痘 lên ~ 出痘 ⑧戏言 (= nói bông)
bông bạc 〔农〕白穗
bông băng 脱脂棉
bông búp 花蕾
bông cải 菜花
bông cải xanh 西兰花，椰菜花
bông cái 雌蕊
bông đá 〔矿〕石棉
bông đùa 戏谑，耍笑
bông đực 雄蕊
bông gạo 木棉
bông gòn 棉絮
bông hạt 籽棉
bông hấp 药棉，脱脂棉
bông hoa 花朵
bông hột 籽棉 (= bông hạt)
bông khoáng 岩棉，矿棉
bông khử trùng 消毒棉
bông lau 〔动〕绣眼鸟，白颊鸟
bông lông 虚浮，浮泛
bông lơn 揶揄，耍笑
bông mai 火绳
bông pháo 天花乱坠
bông phèng 嘲弄，开玩笑
bông rịt vết thương 止血棉
bông sơ 原棉，皮棉
bông tai 耳环
bông thấm nước 吸水棉
bông thuốc 药棉
bông thuỷ tinh 玻璃棉
bông tiêu 标竿，标柱，航标
bông vải 〔植〕草棉
bồng ①捧抱 ②草蓬 ③沸腾 nước sôi ~ lên 开水滚沸 ④细腰式 cái mâm ~ 细腰果盆 ⑤〔宗〕蓬莱 (= non ~) ⑥半圆形的铜鼓 ⑥举~ súng 举枪 (致敬) ⑦隆起，高起 tóc ~ 头发蓬起
bồng ẵm 怀抱
bồng bềnh 荡漾，漂浮
bồng bế ①抱 ②扶老携幼
bồng bột ①蓬勃 ②〔俗〕逞

能, 短暂的热情
bồng lai 蓬莱
bồng súng 举枪 ~ ~ chào 举枪致敬
bổng ① 薪俸 (= lương bổng) ② 凌空的 ③ 高昂的
bổng bẻnh 薪俸
bổng cấp 薪俸, 薪给
bổng chìm 浮沉; 〔乐〕抑扬 (= bổng trầm)
bổng lộc 俸禄
bổng ngoại 外快, 油水
bổng trầm ① 浮沉 ② 〔乐〕抑扬 (= bổng chìm)
bỗng ① 忽然, 猛然 ~ thấy 乍见 ② 轻易 ③ 悬空 ④ 酒渣 dấm ~ 酒醋
bỗng chốc 蓦然, 刹那
bỗng dưng 无端, 无缘无故
bỗng đâu 忽然, 骤然
bỗng không 无端, 无缘无故 (= bỗng dưng)
bỗng nhiên 忽然, 骤然
bỗng nhưng 无端 (= bỗng dưng)
bống ① 笋壳鱼 ② 凹进部分 đục ~ 凿榫眼
bộng ① 空洞, 空隙 trống ~ 空洞无物 ② 大型土锅
bộng ong 树洞里的蜂窝
bốp ① 卜卜 (爆裂声) ② 洁白 ③ 〔俗〕华美的, 衣着华丽的 ④ 靴子
bốp chát (说话) 生硬, 冲
bộp 嘭 (硬物坠落声)
bộp chộp ① 轻率, 浮躁, 毛躁 ② 胸无城府, 憨直
bốt ① 站, 所 ② 岗哨 ③ 高统靴
bốt 波特 (信息传输速度的单位)
bốt điện 变压站
bốt gác ghi 〔铁〕扳道房
bột ① 粉, 面, 粉末 ~ mì 面粉 ② 淀粉质 ③ 粉状物 thuốc ~ 药粉, 药面儿
bột a-mi-ăng 石棉粉
bột bán 西米, 沙谷米
bột báng 桄榔粉
bột củ năn 荸荠粉
bột củ sen 藕粉
bột đá 滑石粉
bột đậu 豆粉
bột gạo 米粉
bột giặt 洗衣粉
bột giấy 纸浆
bột huỳnh quang 萤光粉
bột kẽm trắng 白锌粉
bột khoai 甘薯粉
bột khởi 奋起, 崛起, 雄起
bột lọc 淀粉
bột mài 抛光粉
bột máu 〔医〕血浆粉
bột mì 面粉
bột mỳ-chính 味精
bột nhão nước 面筋
bột nhồi 粉团, 面团 (= bột nhào)
bột phòng rỉ 滑石粉
bột rấm 水磨糯米粉
bột sam 面丸
bột sơn 漆粉, 颜料

bột tạt 芥茉
bột xám đen 黑灰
bơ ① 奶油，黄油 ② 置若罔闻，无动于衷 ③ 罐子 ④ 牛奶果 (= quả bơ)
bơ bải 匆匆
bơ bơ 厚颜无耻 mặt ~ ~ 脸皮厚
bơ hờ 冷淡
bơ lạc 花生酱
bơ lơ 无动于衷，置若罔闻
bơ miệng 忍饥挨饿；闲着嘴不说话
bơ phờ 错乱，混乱 đầu tóc ~ ~ 披头散发 ② 疲劳的样子 mặt mũi ~ ~ 无精打采
bơ-rôm 〔化〕溴
bơ thờ ① 漂泊的，流落的 ② 无牵无挂
bơ thừa sữa cặn 残羹剩饭
bơ vơ 飘零，无依无靠
bơ xờ (衣衫) 褴褛
bờ ① 河岸 ② 田埂 ③ 边沿 ④ 界限
bờ bạn 田埂
bờ bến 边际，垠际 không ~ ~ 无边无际；无垠
bờ biển ① 海滨，海岸 ② 海岸线
bờ bụi 树丛
bờ cõi 边界，疆界
bờ dập 堤堰
bờ đê 堤防
bờ đường 路沿
bờ giậu 篱笆 (= bờ rào)
bờ giếng 井台
bờ hẳm 断岸
bờ hè 人行道，便道
bờ hồ 湖滨，湖畔
bờ khoảnh 小田埂
bờ lạch 沟沿
bờ lũy 城垒，城墙
bờ rào 篱笆 (= bờ giậu)
bờ ruộng 田埂，阡陌
bờ sông 河畔
bờ thửa 田缺
bờ tre 竹篱笆
bờ vùng (一大片田地) 排灌堤，高田埂
bờ xôi ruộng mật 好地，土地肥沃
bở ① 霉烂的，腐朽的 ② 〔化〕风化 ③ 异想天开 ④ 〔俗〕肥肉，油水足 ⑤ 面软，皮 (不脆)
bở béo 有油水的 (= béo bở)
bở hơi tai (累得) 头晕眼花，筋疲力尽
bở vía (吓得) 魂不附体
bỡ ngỡ 陌生，生疏
bớ 喂! (呼喊声，表鄙视)
bớ ngớ 愕然，呆滞
bớ rớ = bớ ngớ
bợ ① 扶持 ② 谄谀，奉承 ③ 一种野菜 ④ 沾染
bợ đít 拍马屁
bợ đỡ 〔俗〕奉承，拍马
bợ lưỡi 舌苔
bơi ① 划 ~ thuyền 划船 ② 游泳 ③ 涉猎 ~ trong sách 在书堆里钻
bơi bướm 〔体〕蝶泳

bơi chèo　桨, 橹 (= mái chèo)
bơi chó　狗泳; 〔俗〕狗刨
bơi dai sức　长距离游泳
bơi đứng　踩水, 立游
bơi ếch　蛙泳 (= bơi ếch)
bơi lội　游泳
bơi ngửa　仰泳
bơi nhái　蛙泳 (= bơi ếch)
bơi sải　探身倒换手伏水
bơi trải　划船比赛
bơi tự do　自由泳
bời　纷乱的, 散乱的, 零碎的
bời rời　① 散碎的 ② 涣散的 ③ 杂乱的样子
bởi　因为 (= vì)
bởi đâu　何故, 为哪桩
bởi lẽ　由于
bởi sao　何故, 缘何
bởi tại　因为, 由于
bởi thế　因之
bởi vậy　因此
bởi vì　因为
bới　① 扒开, 挖开 ② 兜, 翻 ~ chuyện cũ 翻老账 ③ 装, 盛 ~ cơm 盛饭
bới bèo ra bọ　〔谚〕吹毛求疵
bới lông tìm vết　〔谚〕吹毛求疵
bới mả　盗墓
bới móc　挖苦
bới sự　招事; 寻事
bới tóc　梳髻
bới việc　生事, 烦扰别人
bơm　① 泵, 唧筒 ② 泵入 ~ hơi 打气, 充气
bơm bê tông　混凝土泵
bơm cao áp　〔机〕高压泵
bơm chân không　〔机〕真空泵
bơm chữa cháy　救火水龙
bơm dầu　① 油泵 ~ ~ nhờn 润滑泵 ② 〔机〕油揣子, 手油枪
bơm lọc dầu　〔机〕滤油泵
bơm mỡ　〔机〕黄油枪, 黄油唧筒
bơm nén khí　〔机〕压缩泵
bơm nước　〔机〕水泵
bơm phồng　① 虚诞, 侈谈 ② 夸张, 夸大其词, 言过其实; 大吹大擂
bơm phun thuốc bột　〔农〕喷粉器
bơm quay tay　〔机〕手摇泵
bơm tiêm　注射器 (= ống tiêm)
bơm to　夸大
bơm vòi rồng　救火水龙
bơm xăng　〔机〕汽油泵
bờm　① (头发) 蓬乱 ② 鬃, 鬣 ~ ngựa 马鬃
bờm chờm　蓬乱 (= bờm xờm)
bờm xơm　〔俗〕轻薄, 吃豆腐
bờm xờm　蓬乱 (= bờm chờm)
bợm　① 歹徒 ② 拿手 (作坏事)
bợm ăn cắp　窃贼, 惯偷
bợm bãi　① 欺诈, 奸狡 ② 骗子, 窃贼
bợm bạc　赌棍, 赌徒

bợm đạo 惯盗
bợm đĩ 惯娼
bợm già 行骗老手，老奸巨滑
bợm hút 烟鬼
bợm rượu 酒徒，酒鬼
bơn ① 浮沙地，沙洲 ② 比目鱼
bơn bớt 略减
bơn trống 一种小鼓
bỡn 戏谑，揶揄
bỡn bờ 捉弄，嘲弄，奚落
bỡn cợt 戏弄，调笑
bỡn đùa 耍笑，调笑
bỡn nhả 幽默，滑稽，诙谐
bỡn quá hóa thật 〔熟〕弄假成真
bớn 孱弱
bớn rác 垃圾
bợn ① 污垢 ~ rác 污物 ② 瑕疵 ③ 羁绊，混杂
bớp ① 批，掴，掌 ② 妓女
bợp 批，掴，掌 (= bớp)
bớt ① 减少 ② 斑记，新生儿青斑 (= cái bớt)
bớt ăn 缩食
bớt ăn bớt mặc 〔熟〕节衣缩食
bớt cơn ① 退烧 ② 消怒
bớt đầu bớt đuôi 〔熟〕七折八扣
bớt giá 减价
bớt giận 怒气渐消，消怒
bớt giận làm lành 息怒言和
bớt lời 少言，少开口
bớt miệng ① 缩食 ② 〔俗〕少多嘴 (= bớt mồm)
bớt mồm (同上)
bớt nhớt (谈吐) 不严肃，不正经
bớt tay 手下留情
bớt xén 偷工减料，从中渔利
bớt xớ ① = bớt xén ② 还价，压价
bợt ① 衣服像麻花儿似的 ② 苍白的
bợt bạt 褪色；颜色不鲜艳
bợt chợt (说话) 下流
brom 溴 (= bơ-rôm)
bromua bạc 溴化银
bu ① 母亲 ② 笼子 ~ gà 鸡笼 ③ 麇集
bu-gi 〔机〕火花塞
bu-lông 螺栓 (= bu-loong)
bu lu ① 锣，磬 ② 锣声 ③ 像锣一样悬挂的东西
bù ① 补偿，填补，弥补 ② 蓬乱 đầu ~ tóc rối 毛发蓬乱，头发乱蓬蓬的
bù câu 鸽子 (= bồ câu)
bù chì = bù trì
bù cu 〔动〕杜鹃，子规 (= bồ cu)
bù đắp 填补，弥补
bù đầu ① 蓬首 ② 繁忙
bù đậy 补助，补贴，周济
bù đền 补偿 (= đền bù)
bù giá 物价补贴
bù hao 补耗
bù khú 说笑，逗趣
bù-loong 〔机〕螺栓
bù lỗ 补亏损

bù lu　瓮
bù lu bù loa　①干嚎 ②呼天抢地
bù nhìn　①稻草人 ②傀儡 chính phủ ~ ~ 傀儡政府
bù trì　贴补，扶持，照料
bù trừ　对偿，抵消
bù xù　蓬乱
bủ　老，老大爷，老大娘
bú　①吮吸 ~ sữa 哺乳 con ~ mẹ 孩子吃妈妈的奶 ②圈，栏 ~ gà 鸡栏
bú dù　猴儿，猴子
bú mớm　哺育
bụ　胖乎乎 ~ bẫm 胖乎乎 ~ sữa 白胖胖的
bua　(炮眼) 堵口；(竹壁) 横档
bùa　符，符箓
bùa bả　迷魂药
bùa chú　符咒
bùa cứu mạng　护命符
bùa dấu　护身符
bùa gió　迷药
bùa hộ mệnh　护命符
bùa hộ thân　护身符
bùa mê　迷符，迷药
bùa nhà không thiêng　〔谚〕家符不灵
bùa yêu　爱符
bủa　张，布，网 ~ lòng dân 收买人心
bủa giăng　张网，布网
bủa vây　张开大网围捕
búa　①斧头 ②锤子
búa bổ　喻反响强烈
búa bổ củi　柴斧
búa chèn　风钻
búa chém　(矿工用的) 码尺锄
búa đập đá　石工锤
búa điện　电锤，电动空气锤
búa đinh　钉锤
búa đóng cọc　〔机〕打桩锤
búa đóng đinh tà-vẹt　〔铁〕道钉锤
búa đồng　①铜锤 ②铜斧
búa gió　风锤
búa gõ　〔医〕诊断锤
búa gỗ　木槌
búa hình chữ nhật　矩形锤
búa hơi　汽锤
búa máy　蒸汽锤
búa máy lò-xo　弹簧锤
búa mũi nhọn　剁子
búa nhổ đinh　起钉锤
búa rìu　①斧钺 ②指严厉的批判或重刑
búa tay　小铁锤，手锤
búa tạ　大铁锤
búa xua　乱七八糟
bục　①盒式床 (床下可贮物) ②(讲台) 台，坛 ~ cửa sổ 窗台 ③崩破，破碎
bục đất　土坑
bui　浮土
bùi　甘美可口
bùi béo　肥美
bùi miệng　可口，好吃
bùi ngùi　抑郁
bùi nhùi　火绒，引火物
bùi rùi　= bùi nhùi

bùi tai 顺耳的，悦耳的，动听的
búi 簇，绾；盘，打(发髻)；忙碌，忙乱
búi rễ 根系
búi tó = búi tóc
búi tóc 发髻
bụi ①尘埃 ②风尘 ③戴孝 ④树丛 ⑤粉末
bụi bặm ①灰尘，尘埃 ②丧事
bụi bậm = bụi bặm
bụi bờ = bờ bụi
bụi đời 流落街头
bụi hồng 〔宗〕红尘
bụi lùm tum 灌木
bụi lúp xúp 小树林
bụi nhơ ①污垢 ②污行
bụi rậm 丛林
bụi trần 尘世，红尘
bùm tum 茂密，葱郁，郁郁葱葱 bụi ~ ~ 浓荫
bủm ①(放屁声) ②放屁
bụm ①掬 ②一捧 một ~ gạo 一捧米 ③捂住 ~ miệng 捂嘴 ④抿拢，抿嘴
bun-ke ①地堡 ②料仓，储槽 (=boong-ke)
bùn ①泥泞 ②〔转〕粪土(喻不值钱的东西)
bùn ao 塘泥
bùn cát 泥沙
bùn chịu nóng 耐火泥
bùn dơ 污泥 (= bùn nhơ)
bùn đọng 淤泥
bùn hoa 烂泥
bùn lầy 泥沼，泥潭
bùn lầy nước đọng 污泥浊水(喻肮脏落后的地方，尤指农村中的)
bùn lu 脏稀泥，烂泥
bùn nhơ 污泥
bùn non 稀泥
bùn sông 河泥
bủn 腐朽，朽烂 (= mủn)
bủn chủn 小手小脚，小器
bủn rủn ①疲软，软弱无力 ②沮丧，萎靡不振
bủn xỉn 悭吝，吝啬
bún ①粉条，米线 ②〔口〕溜走，溜号
bún bò 牛肉米粉
bún chả 烤肉米线
bún cối 粗粉
bún lá 薄米粉饼
bún riêu 蟹汤米线
bún tàu 粉丝
bún thang 什锦丝汤米线
bung ①煨 ~ thịt 煨肉 ②崩开，裂开 ③宽底大铜锅 ④咚咚(小鼓声)
bung beng 嘣嘣(铙钹声)
bung bủng 惨白，微带菜色
bung búng 鼓腮
bung dừ 烂，稀烂的
bung nhừ = bung dừ
bung xung ①挡箭牌 ②替身，替罪羊
bùng ①爆开 nổ ~ 爆发 ②炽烈貌 cháy ~ 熊熊燃烧
bùng binh ①储钱瓦罐，扑满 ②环岛，广场(有道路向

四周辐射)

bùng bùng　蓬蓬 (鼓声)

bùng bục　易破碎 áo bở ~ ~ 衣服烂了，一碰就破

bùng cháy　燎烧，熊熊燃烧

bùng nhùng　= lùng nhùng

bùng nổ　爆发 cuộc chiến tranh ~ ~ 战争爆发

bùng nổ trí thức　知识爆炸

bủng　菜色 (指脸色)

bủng beo　面黄肌瘦

bủng dứ　面无血色

bủng nhứ　= bủng dứ

bủng rệt　面黄饥瘦 (= bủng beo)

búng　① 弹打 ② (用指) 拧转 ~ đồng tiền 把硬币拧转 ③ 弹跳 ④ (咀里塞满东西) 鼓腮 ⑤ 一满口

búng bíu　① 咿唔 ② 不平之鸣

búng má　鼓腮

búng quay　① 拧转 ② 陀螺

bụng　肚子 to ~ 大肚子 ② 心肠，心思，器量，胸怀，海量 ③〔无〕腹点 ④ 鼓起或突出部分 ~ lò 炉膛

bụng bảo dạ　自言自语

bụng chân　腿肚子

bụng chửa　怀孕

bụng dạ　心肠，心胸，胸襟，器量，度量 ~ ~ hả hê 心情舒畅 ~ ~ thâm trầm 深藏不露

bụng dưới　〔解〕小肚

bụng đói cật rét　〔熟〕饥寒交迫

bụng làm dạ chịu　〔谚〕自作自受；自食其果

bụng lép　肚子 (饿) 瘪了

bụng mang dạ chửa　怀孕 = bụng chửa

bụng má　颦蹙，皱着眉头

bụng nhụng　肥嘟囊囊

bụng ỏng　鼓腹，鼓胀

bụng ỏng đít beo　瘦弱

bụng phệ　大腹便便

bụng thụng　衣宽袖肥，不利落

bụng tỉnh mình gầy　〔谚〕力不从心

bụng to vượt mặt　沉甸甸的大肚子 (怀孕快到月份了)

bụng tốt　好心，好意

bụng trên　〔解〕腹

bụng trống　① 大肚子 (小孩儿饭量大) ② 未婚怀孕

bụng xấu　坏心眼儿，恶意

bụng xệ　大腹便便 (= bụng phệ)

bụng xụng　邋遢，邋里邋遢 ăn mặc ~ ~ 衣冠不整

buộc　缚，绑 ② (量词) 一捆，一束 ③ 迫使；被迫，不得不

buộc bịn　束缚

buộc chằng chằng　捆扎

buộc chỉ chân voi　细线拴象脚 (无济于事)

buộc chỉ cổ tay　〔谚〕系线腕上；引以为戒

buộc lòng　不得不，只好 ~ ~ phải chịu 只好答应

buộc thắt 打结
buộc tội 定罪
buộc trói ① 捆绑 ② 束缚 (= trói buộc)
buồi ① 阳具 ② 〔俗〕龟头
buổi ① 半天 ② 期间 ③ 一次, 一趟
buổi chầu 入朝
buổi chiêu đãi 招待会
buổi chiều 下午
buổi chợ 墟集, 集市, 赶场
buổi đực buổi cái 〔谚〕三天打鱼, 两天晒网
buổi giao thời 过渡时期, 交替时期
buổi hoà nhạc 音乐会
buổi học 学习时间
buổi họp 会议
buổi hôm 下午 (= buổi chiều)
buổi làm 工作日
buổi liên hoan văn nghệ 文艺晚会
buổi mai 早晨, 清晨, 早上
buổi sáng 头晌, 上午
buổi sơ khai 发端, 开端, 初期
buổi sớm 早晨 (= buổi mai)
buổi tiếp xúc 发布会, 通气会
buổi tối 晚间, 晚上
buổi trưa 中午
buồm ① 帆 thuận ~ xuôi gió 一帆风顺 ② = vỉ buồm
buồm cánh én 燕子帆, 三角帆 (= buồm én)
buồm câu 鸽子帆
buồm én 燕子帆
buồm gấm 锦帆
buồm hạc 鹤形帆 (第三层帆)
buồm hoàng 第二桅的帆
buồm lan 风帆
buồm loan 大帆
buồm phụng 第三层帆
buồm ưng 鹰形帆 (在船尾) (= buồm diều)
buôn ① 贩卖 ~ gạo 贩米 ② 商业đi ~ 经商 ③ 山寨, 寨子
buôn bán 买卖, 交易, 贸易, 商业经营
buôn bán biên giới 边贸
buôn bán bù trừ 补偿贸易
buôn bán hai chiều 双边贸易
buôn bán nước bọt 〔经〕买空卖空
buôn bán quá cảnh trực tiếp 过境贸易
buôn bạc 炒汇
buôn buốt 凉飕飕
buôn chạy 〔商〕行商
buôn chuyến 〔商〕临时商业
buôn danh bán tiếng 〔成〕沽名钓誉
buôn dân bán nước 出卖国家, 出卖百姓
buôn gian bán lậu 投机倒把
buôn hàng xách ① 买空卖空 ② 经纪
buôn làng (越南南方少数民族) 山村, 山寨

buôn lậu　走私 ổ ~ ~ 走私团伙
buôn may bán đắt　〔熟〕生意兴隆
buôn mây bán gió　买空卖空
buôn một lãi mười　一本万利
buôn ngồi　〔商〕坐商
buôn người　贩卖人口
buôn ngược bán xuôi　〔熟〕到处钻营
buôn phấn bán hương　卖淫
buôn phấn bán son　卖淫
buôn thầu　承揽商，承包商
buôn thua bán lỗ　大亏特亏，大赔本
buôn thúng bán bưng　= buôn thúng bán mẹt
buôn thúng bán mẹt　肩挑小贩
buôn tranh bán cướp　〔熟〕争购抢卖，抢购风
buồn　① 烦闷，无聊 giải ~ 解闷 ② 忧愁，忧伤 ③ 欲，想 chán chả ~ làm 厌不思举 ④ 痒痒
buồn bã　苦闷，烦闷
buồn bực　懊恼，烦闷
buồn chán　不胜其烦
buồn chân buồn tay　手脚发软，四肢无力
buồn cười　好笑，可笑
buồn dạ　① 反胃 ② 令人作呕
buồn đái　尿急
buồn hiu　沉闷，无聊
buồn ỉa　憋屎，大便急
buồn khổ　苦闷，忧伤
buồn lo　忧虑，挂念
buồn mửa　恶心，发呕 (= buồn nôn)
buồn nản　颓丧，沮丧
buồn ngủ　发困，困倦
buồn nhàu nhàu　忧郁
buồn nôn　恶心，发呕
buồn phiền　烦闷，烦恼
buồn rầu　忧愁
buồn rười rượi　愁眉苦脸，愁容满面
buồn rượi　愁眉不展
buồn teo　凄凉，凄切
buồn tẻ　寂寥，冷清清地
buồn tênh　凄清，冷清清
buồn thảm　凄惨，凄切
buồn thiu　闷闷不乐
buồn tình　无聊
buồn vui　哀乐
buồn xo　= buồn thiu
buông　① 放，垂 ~ dây dài câu cá lớn 放长线，钓大鱼 ② 放开，松开
buông khơi　〔船〕① 启碇 ② 放洋，下海
buông lao　〔体〕掷标枪
buông lỏng　放松，松散
buông lơi　放松
buông lời　出言，放言
buông lung　放纵
buông màn　下幕，落幕
buông miệng　张口，张嘴(说话)
buông qua　轻轻放过

buông quăng bỏ vãi 〔熟〕东抛西丢
buông rộng thả dài 〔熟〕宽松，放纵
buông tên 射箭，放箭
buông tha 放开
buông thả 释放 ~ ~ mình 任性
buông thõng 垂，吊，悬，耷拉
buông thuyền (船) 放溜
buông trôi ① 放溜 ② 放任自流，撒手不管
buông tuồng 放肆，放浪
buông xõng 垂，吊，悬，耷拉 (= buông thõng)
buông xuôi ① 放溜；放任自流 (= buông trôi) ② 放直 (指手放直，喻死去)
buồng ① 房间，〔植〕子房 ~ chuối 蕉房 ③ 一串 một ~ nho 一串葡萄
buồng ăn 餐室，餐厅
buồng bệnh lây 隔离病房
buồng bệnh thường 普通病房
buồng cau 槟榔簇
buồng chiếu điện X光透视室
buồng chờ ①〔医〕候诊室 ②〔交〕候车室
buồng chữa bệnh 治疗室
buồng chứa dầu 储油箱
buồng đạn 弹药室，弹药库
buồng gan 肝脏
buồng giấy 办公室，办事处
buồng hoá nghiệm 化验室
buồng học 教室，课室
buồng khách 会客室，客厅
buồng khám bệnh 〔医〕诊疗室
buồng không 空房，空屋
buồng làm việc 办公室
buồng lái 司机室，驾驶室
buồng lấy số 挂号室
buồng lọc không khí 空气滤清器
buồng lửa 〔机〕火箱
buồng máy 〔交〕机舱
buồng mổ 手术室，解剖室
buồng nằm riêng 隔离室
buồng ngồi lái 驾驶室，驾驶舱
buồng ngủ 寝室，卧室
buồng phát thuốc 〔医〕药房
buồng phổi 肺脏
buồng phụ 配房，耳房，厢房
buồng sát trùng 消毒室
buồng tắm 浴室，澡堂
buồng thêu 绣房
buồng tiếp khách 会客室，接待室
buồng tối ① 暗箱，暗室 ② 黑房，黑牢
buồng trứng 卵巢，卵房
buồng vú 乳房
buốt ① 刺痛 ② 刺骨 lạnh ~ 冷刺骨
buốt cóng 冻僵
buột 脱出，脱落 ~ chỉ 脱线
buột miệng 脱口，失口，顺嘴 nói ~ ~ 说溜了嘴，说走了嘴

buột mồm = buột miệng
búp ① 蓓蕾, 花朵 ② 树芽, 嫩头 ③ 丝线球 ④ 圆锥体
búp-bê (玩具)洋娃娃
búp chè 茶旗 (茶的嫩叶)
búp hoa 花蕾
búp lá 叶球
búp măng 笋尖
búp phê 碗柜
búp tay 玉笋
bupbê 洋娃娃
bút ① 笔 ② 笔管树
bút bi 圆珠笔
bút chiến 笔战
bút chì 铅笔 ~ ~ xanh đỏ 红蓝铅笔
bút chổi 排笔, 画笔
bút cứ 笔据, 字据
bút danh 笔名
bút đàm 笔谈
bút điện 电笔, 试电笔
bút giá 笔架
bút hiệu 笔名
bút kí = bút ký
bút ký 笔记, 札记, 随笔 (= tùy bút)
bút lông 毛笔 ~ ~ ngỗng 鹅翎笔
bút lục 档案, 卷宗
bút lực 笔力; 文笔, 文采
bút máy 自来水笔, 钢笔
bút mực ① 笔墨 ② 文房四宝
bút nghiên ① 笔砚 ② 攻读
bút pháp 笔法
bút phê 批示
bút sa gã chết 大笔一挥人头落地
bút son 朱笔
bút tháp 笔塔, 笔形塔
bút thiếp 〔古〕笔帖
bút tích ① 笔迹 ② 遗笔
bút toán 笔算, 簿记
bút vẽ 画笔, 排笔 ~ ~ sơn 油画笔 ~ ~ thủy mặc 水彩画笔
bụt 〔宗〕佛, 菩萨 lành như ~ 菩萨心肠
bụt nhiều oản ít 〔谚〕佛多糕少, 僧多粥少
buýp-phê (bufet) 自助餐
bư 蠢笨 (南部语)
bứ 饱胀 no ~ 撑得慌 say ~ 喝醉了
bứ bự 撑得要命, 吃太饱了
bứ cổ 满到喉咙 (再也吃不下了)
bứ họng = bứ cổ
bứ miệng 哑口无言
bứ sứ 睡眼惺忪 (= bự sự)
bự ① 沾满, 涂满 ② 属最大的
bự bừ bư 巨大的
bự bự mặt 愁眉苦脸
bự sự 睡眼惺忪
bừa ① 钉耙 ② 耙 ~ ruộng 耙地 ③ 胡乱, 楞 làm ~ 胡干, bỏ ~ 乱扔
bừa bãi ① 乱七八糟, 横七竖八 ② 胡乱 đốn gỗ ~ ~ 滥伐树木, 滥砍滥伐
bừa bộn 凌乱, 七颠八倒

bừa cào 钉耙
bừa chữ nhi 耙子，方形耙
bừa đĩa 圆盘耙
bừa ghim 板框耙
bừa múa 大多，过量
bừa phứa 随心所欲，胡作非为
bửa ① 破开，劈开 ~ củi 劈柴 ② 白赖 ăn ~ 吃白食 ③ 蛮横无理，胡搅蛮缠
bữa ① 一餐，一顿 mỗi ngày ba ~ 一日三餐 ② 一日 chờ một vài ~ 等三两天 ③ 一阵，一顿 ~ cười 一阵笑
bữa cải thiện 加餐
bữa chén 〔俗〕打牙祭，会餐
bữa có bữa không 〔谚〕有一顿没一顿，有上顿没下顿
bữa cỗ 筵席，酒席
bữa đực bữa cái 三天打鱼，两天晒网
bữa hôm ① 下午 ② 日，天 ~ ~ nọ 那一天
bữa hổm 前天 (南部语)
bữa kia ① 有朝一日 ② 大后天
bữa kìa 大大后天
bữa liên hoan 聚餐，会餐
bữa mai 明天
bữa mốt 后天
bữa nay 今天
bữa ni 今天 (中部语)
bữa nọ 前天
bữa qua 昨天
bữa sau ① 第二天 ② 以后
bữa sáng 早餐
bữa sớm 清早，清晨，一大早
bữa tê 前天
bữa tối 晚饭，晚餐
bữa trưa 午餐
bữa trước ① 前天 ② (从前) 有一天
búa ① 野山竺 ② 蛮横无理
bựa 牙垢
bức ① 炎热 trời ~ 天气闷热 ② 逼迫 ③ 一幅，一封，一面 một ~ tranh 一幅画
bức bách 逼迫，紧迫，形势逼人
bức bối 酷热
bức cận 逼近
bức cung 逼供
bức ép 逼迫，强迫，威逼
bức hại 迫害
bức hiếp 胁迫
bức hôn 逼婚
bức khăn ① 餐巾 ② 头巾
bức sốt 炎热
bức thiết 迫切
bức thuận 隔板，隔扇
bức thư 信件
bức tranh tường 壁画
bức tử 逼死
bức xạ ①〔理〕辐射 ~ ~ kế 〔理〕辐射计 ~ ~ mặt trời太阳辐射 ~ ~ nhiệt 〔理〕热辐射 ~ ~ vũ trụ 〔天〕宇宙辐射 ② 发出电子波 ~ ~ cảm ứng 感应辐射
bức xúc ①紧迫，急迫 ② 气愤，愤懑，忿忿不平
bực ① 恼怒，发火 ② 使性子，

发脾气 ③ 梯级；等级；音阶；辈；阶层 (= bậc)

bực bõ　= bực bội

bực bội　憋闷，别扭

bực chí　不得志

bực dọc　恼恨

bực mình　气恼，无明火

bực tức　恼怒，气愤，激愤 ~ ~ sôi sục 义愤填膺

bưng　① 捧起，端起 ~ đít 捧臭脚，拍马屁 ② 掩，捂 ~ trống 偃旗息鼓 tối nhu ~ 伸手不见五指 ③ 沼地

bưng bê　泛指在大厅里为客人端菜送饭的活儿

bưng biền　沼地

bưng bít　① 蒙蔽 ② 掩塞 ③〔军〕封锁消息

bưng mắt bắt chim　〔谚〕掩目捕雀

bưng tai giả điếc　装聋作哑

bưng tai trộn chuông　掩耳盗铃

bừng　① 炽烈 ② 猛然

bừng bừng　蓬蓬勃勃 sức sống ~ ~ 生气勃勃，生机勃勃

bừng tỉnh　① 猛然惊醒 ② 猛省，恍然大悟

bửng　① 隔断（中部语） ② 土块

bửng sáng　黎明，拂晓

bứng　移植 (= bứng)

bước　① 步伐 ② 移步 ~ vào 步入 ③ 步骤 ④ 境遇 ⑤〔俗〕滚蛋

bước bước nữa　指寡妇再嫁

bước cao bước thấp　深一脚，浅一脚；坎坷不平

bước chân　① 移步 ② 动身

bước đặng thang mây　一步登天

bước đầu　初步，开端，开头，起先

bước đệm　过渡阶段

bước đường　① 路程，进程 ② 地步，境地 ~ ~ cùng〔熟〕穷途末路

bước hụt　失足

bước khoan　宽步，缓步

bước khỏi　离开

bước lui　后退

bước một　① 一步步 ② 按部就班 ③ 逐步

bước ngoặt　转折点，转捩点

bước nhảy vọt　大跃进，大飞跃

bước qua　步入，跨入

bước rảo　匆匆而行

bước sang　步入，跨入，转入，进入 Bước ~ năm 2010 . 进入2010年。

bước sóng　波长

bước tiến　前进；进步

bươi　挖，扒

bưởi　柚子

bưởi rưởi　松松散散

bươm　破成碎片

bươm bướm　蝴蝶

bướm　① 蝴蝶 ② 蝶状衣架

bướm hoa　花蝶

bướm ngài　蛾子

bướm ong　蜂蝶，狂蜂浪蝶

bướm xăng 节油门
bướm tằm 蚕蛾
bướm thiêu thân 螟蛾，扑灯蛾
bươn 匆忙，仓猝
bươn bả = bươn
bươn chải 辛苦，艰辛
bươn tới 快步赶上
bương ①毛竹 ②〔俗〕完蛋
bướng 倨傲，执拗，顽固不化 cãi ~ 一味强辩
bướng bỉnh = bướng
bướp 破破烂烂的
bượp 多而贱 (= bảy bượp)
bướt 浅，淡
bươu 疙瘩 ngã~ đầu 头上摔起个包
bướu ①肉瘤 ②驼峰
bứt ①捋，扯断，拔 ~ quả cam 摘柑橘 ②〔方〕割 ③离开，脱离
bứt bớ 言简意赅
bứt phá 超越界限
bứt rẫy 抛弃，弃除
bứt rứt 心烦，气恼
bứt xé 撕破
bựt 勃起；反弹；扭开；辅助；突出；哄然而出 (= bật)
bưu ảnh 明信片
bưu chính 邮政
bưu cục 邮局
bưu điện ①邮电，邮政 ②邮电局
bưu gửi 邮寄
bưu hối 邮汇
bưu kiện 邮件，包裹
bưu phẩm 邮件
bưu phiếu 汇票
bưu phí 邮费
bưu tá 邮递员
bưu thiếp 明信片
bửu 告诉，吩咐，关照；教诲 (= bảo)
bửu bối = bảo bối

C

C,c　/xê/ 或 /cờ/ ① 越南文第5个字母 ② 用作符号表示第三, 丙, 丙等, C等, C类, C级 ③ /x/或/k/用于外来语中

ca　① 歌曲 bài ~ 歌 ② 唱歌 ③ 班 trưởng ~ 班长 ④ 场合 ⑤ 茶缸

CA　公安(缩写)

ca bin　驾驶舱

ca-cao　可可, 可可粉

ca cách　慢腾腾

ca cẩm　嘟囔, 嘀咕

ca củm　节省, 节俭

ca dao　歌谣, 民谣

ca đêm　夜班

ca-đi-mi　镉

ca hát　歌唱

ca hí kịch　喜歌剧

ca Huế　顺化小调

ca kiết　= ca cẩm

ca kì　慢腾腾地 làm ~ ~ 磨洋工, 泡蘑菇

ca kịch　歌剧

ca kỹ　歌妓

ca la thầu　大头菜

ca lam　〔宗〕伽蓝, 佛寺

ca-li　钾

ca-líp　卡钳

ca-lo　卡路里 (热量单位)

ca-lô　军便帽, 橄榄帽 (球形小帽)

ca-me-ra　照相机

ca múa　歌舞 đoàn ~ ~ 歌舞团

ca ngày　〔工〕日班, 白班

ca ngâm　歌吟, 吟咏

ca ngợi　歌颂, 赞美

ca nhạc　歌曲, 音乐 ban ~ ~ 乐团, 乐队

ca-nô　汽轮, 汽船

ca-nông　〔军〕加农炮

ca-phê-in　咖啡因

ca-ra　① (金位) 开 ② 克 (宝石的重量单位)

ca-ra-tê-đô　空手道

ca-ri　咖喱 (粉)

ca rô　方格 vải ~ ~ 方格布

ca sĩ　歌手, 歌星

ca-ta-lô　商品目录

ca thán　抱怨, 指责

ca-ti-on　(电子管) 阳极

ca-tốt　(电子管) 阴极

ca tụng　歌颂

ca từ　歌词

ca vát　= cravat 领带

ca-vét　铁楔, 铁栓

ca vịnh　歌咏

ca vũ　歌舞 (= ca múa)

ca xướng　歌唱

cà　① 茄子 ② 磨掉, 磨短 ③ 磨擦, 蹭 ④ 生端, 生事 ⑤ (鸡一类动物的) 睾丸

cà ăn　大圆茄子

cà bát　圆茄

cà chặt 茄子的一种
cà chua 蕃茄, 西红柿
cà cộ = cà khổ
cà cuống ①桂花蝉 ②桂花蝉油
cà cưởng 岩燕 (= chim cưởng)
cà dái dê 长茄子
cà dại 野茄
cà dừa = cà bát
cà độc dược 〔植〕曼陀罗
cà đúi 鼹鼠
cà gai 刺茄
cà ghim 茄子的一种
cà gỉ = cà khổ
cà kê 唠叨 nói con cà con kê 唠唠叨叨
cà kê dê ngỗng = cà kê
cà kếu = sếu
cà khẳng cà kheo 细高挑儿的
cà kheo 高跷
cà khêu = cà kheo
cà khịa 寻事, 找岔儿, 惹事生非
cà khổ (指东西) 蹩脚, 现眼 xe ~ ~ 老爷车
cà là gỉ = cà gỉ
cà là khổ = cà khổ
cà là mèng = cà mèng
cà lăm 口吃, 结结巴巴
cà lăm cà lắp 结结巴巴
cà lé 夹被
cà lét 尿垫子
cà lơ 游手好闲, 不务正业, 不三不四
cà-mèn 手提饭盒
cà mèng 蹩脚, 劣质
cà-na 橄榄
cà nhắc 跛, 瘸
cà nhen 小松鼠
cà nhom 瘦弱
cà niễng 潜水族动物的一种 = bọ cà niễng
cà pháo 灯泡茄, 小园茄
cà phê 咖啡
cà phê chè 小叶咖啡
cà phê đen (不加糖或奶) 浓咖啡
cà phê hoà tan 速溶咖啡
cà phê in 〔化〕咖啡碱
cà phê mít 大叶咖啡
cà phê nhân 咖啡豆
cà phê phin 煮咖啡
cà phê sữa 〔饮料〕牛奶咖啡
cà rà 迁延, 磨蹭
cà rà cà rẫm = cà rà
cà ràng 泥炉
cà-rá 戒指
cà-ri 咖喱
cà riềng 责骂, 责难
cà riềng cà tỏi 轻薄, 狎昵, 不正经的
cà rịch cà tang 拖沓, 磨蹭
cà ròn 草包, 席袋
cà-rốt 胡萝卜; 红萝卜
cà rỡn 开玩笑
cà rùng 小鼓
cà sa 袈裟
cà tăng 藤竹制谷囤
cà thọt 一瘸一拐
cà tím 紫园茄
cà tong 斑鹿

cà tong cà teo 细高挑儿的
cà tum 喧哗，嚷嚷
cà uôm (虎啸声)
cà vơ 蕃茄
cà xiêng 游手好闲
cà xóc 说话粗野，出言不逊
cả ①尊长，长者 ②年长的，最大的 anh ~ 长兄 ③正室 ④大的 cây cao bóng ~ 树高影大 ⑤整个，全部
cả ăn 大吃 ~ ~ cả tiêu 大吃大喝，挥霍无度
cả... cũng... 连……也……
cả cười 大笑
cả đàn cả lũ 成群结队
cả đêm 通宵，彻夜 thức ~ ~ 彻夜不眠
cả đường ương 不吉利，倒霉
cả gan 大胆，斗胆
cả ghen 醋意大发
cả giận 大怒
cả gói 全部
cả hơi 臭气熏人
cả làng ①全乡 ②〔俗〕大家，所有的
cả lo 深忧
cả lũ 成群，整个一伙儿
cả mừng 大悦，大喜
cả năm 全年
cả nể 百依百顺
cả ngày 全天，整天，终日 ~ ~ cả đêm 整天整夜地，不分白天黑夜地
cả nghe 轻信
cả nghĩ 多愁善感
cả người 周身，全身，浑身
cả nhà cả ổ 全家，全窠
cả quẫy 挟嫌，记恨，记仇
cả quyết 决断，果断 (= quả quyết)
cả sợ 大惧，非常害怕
cả thả 全部
cả thảy ①全部 ②总共，通共
cả tháng 全月
cả thẹn 很怕羞
cả thể ①全部，全体 ②一道儿
cả thuyền to sóng 〔谚〕船高浪大 (比喻棋逢敌手)
cả tiếng ①大声 ②粗声粗气，恶声恶气 ③大名鼎鼎
cả tin 轻信，过于相信
cả vú lấp miệng em 〔谚〕盛气凌人
cá[1] 鱼，鱼类；像鱼类的东西
cá[2] ①楔子 ②鞋钉
cá[3] 打赌
cá bay 飞鱼
cá bạc 银鱼
cá bạc má 鲹
cá be be 曹白鱼
cá bè xước 白铁鱼
cá biển 海鱼
cá biệt 个别的 trường hợp ~ ~ 个别场合
cá bò 牛婆鱼
cá bón 比目鱼
cá bống 笋壳鱼
cá bống mú 白鲈鱼
cá bột 鱼花，小鱼

cá bơn 比目鱼
cá cả ở vực sâu 〔成〕水深鱼肥，大鱼藏深潭 (喻有权势的人难接近；指挥者在隐蔽处)
cá cảnh 观赏鱼
cá cái 雌鱼
cá cha mẹ 亲鱼
cá chai 飞鱼
cá chày 赤眼鳟
cá chái 大海鲢
cá cháy 鲥鱼
cá chạch 泥鳅
cá chầy 梭鱼
cá chậu chim lồng 〔成〕瓮中鱼，笼中鸟 (比喻不自由)
cá chép 鲤鱼
cá chiên ①鲟鱼，黄鱼 ②〔烹饪〕煎鱼
cá chim 芒鱼，鲳鱼
cá chìa vôi 海龙
cá chình 海鳗
cá chuồn 飞鱼
cá chuối 乌鱼
cá chưng 〔烹饪〕蒸鱼
cá cờ 旗鱼
cá cuộc 赌局
cá cúi 小海豚
cá cược 赌搏，赌局
cá dại 野鱼
cá diếc 鲫鱼，鲋鱼
cá dưa 海鳗
cá đao 旗鱼
cá đồng 淡水鱼
cá đối 鲻鳗
cá đuôi 鲨鱼
cá đuôi gai độc 刺虹
cá đực 雄鱼
cá gáy 鲤鱼
cá giống 鱼苗
cá hanh 鲋
cá hầu 小海豚
cá hấp 清蒸鱼
cá heo 海豚
cá hồi 三文鱼，鲑鱼，鳟鱼
cá hồng 红鱼，火鱼
cá hố 带鱼
cá kẻn 软唇鱼
cá kho 〔烹饪〕红烧鱼
cá khô 鱼干
cá kìm 杨子鱼
cá kình 鲸鱼
cá lanh 宝刀鱼
cá lành canh 鲚
cá lạc 海鳗
cá lạt 海鳗
cá lăng 鲮鱼
cá lầm 圆腹鲱
cá leo 鲶鱼
cá lịch biển 海鳝
cá lòng tong 小鱼花
cá lóc 生鱼
cá lờn bơn 比目鱼
cá lớn nuốt cá bé 〔熟〕大鱼吃小鱼，小鱼吃虾米
cá lụy 海鳗
cá lư 白鲈鱼
cá lươn 黄鳝
cá lượng 金线鱼
cá mặt trời 大眼鱼
cá mập ①鲨鱼 ②〔转〕百万富翁

cá mè　鲢鱼; 鲂 ~ ~ hoa 花鲢 ~ ~ trắng 白鲢
cá mò　鳘鱼
cá mòi　沙甸鱼
cá mối　狗母鱼
cá mú　石斑鱼 (= cá song)
cá mực　墨斗鱼, 尤鱼
cá mực nang　墨斗鱼
cá mực ống　尤鱼
cá ngát　鳗鲇
cá nghếu　沙鱼类
cá ngừ　鲔鱼
cá ngừ Ca-li-fo-ni　金枪鱼
cá ngựa　①海马 ②马棋 (赌赛马)
cá nhám　鲨鱼
cá nhân　个人, 私人 chủ nghĩa ~ ~ 个人主义
cá nheo　鲶鱼
cá non　小鱼苗
cá nóc　河豚
cá nuôi　家鱼
cá nước　鱼水, 如鱼得水
cá nước lợ　淡咸水鱼
cá nước mặn　咸水鱼
cá nước ngọt　淡水鱼
cá nược　海猪鱼
cá ó　鲔鱼类
cá ông　鲸鱼
cá quả　乌鱼
cá róc　黄肚鱼
cá rói　赤眼鳟
cá rô　攀鲈
cá rô phi　非洲鲫鱼
cá rô thia　歧尾斗鱼
cá rựa　宝刀鱼
cá sạo　石鲈
cá sấu　鳄鱼
cá sấy　〔烹饪〕熏鱼
cá soát　大口鱼
cá song　石斑鱼
cá sông　河鱼, 淡水鱼
cá sộp　乌鱼
cá sơn　天竺鲷
cá tạp　杂鱼
cá thể　个体 kinh tế ~ ~ 个体经济 kinh doanh ~ ~ 个体经营
cá thia thia　金鱼
cá thiều　海鲇鱼
cá thiểu　短尾鲅鱼
cá thịt　成鱼
cá thờn bơn　比目鱼
cá thu　金枪鱼, 鲭鱼
cá tính　个性
cá tính hoá　个性化
cá tráo tráo　大眼鱼
cá trắm　草鱼
cá trắm trắng　草鱼
cá trắng　河鱼
cá trèn　白鳗鱼
cá trích　鲦鱼, 沙甸鱼
cá trôi　鲮鱼
cá trống　凤尾鱼
cá tươi　鲜鱼
cá úc　海鲇
cá ươn　烂鱼
cá vàng　金鱼
cá vàng bụng bọ　〔成〕金玉其表, 败絮其中
cá vặt　小鱼
cá voi　鲸鱼

cá voi xanh 蓝鲸
cá vồ 大头鱼
cá vược 鲈鱼
cá xacđin 沙丁鱼
cá xác-đing 沙丁鱼
cá xủ 鳖鱼
cạ ①摩擦 ②插
cabin →buồng lái
cac-xtơ 卡斯特
các[1] ①各 ~ ngài 诸位 ②辈, 们(类词, 复数) ~ anh 你们 ③贴加 ~ tiền〔经〕贴现, 贴水, 贴款 ④楼阁 ⑤卡片 ⑥证件 ⑦地图
các[2] ①卡 ~ điện thoại 电话卡 ②名片
các-bin 卡宾枪
các-bo-nát 碳酸盐
các-bon 〔化〕碳 ~-~ di-suyn-phuya 二硫化碳 giấy ~ 复写纸
các-bua-can-xi 电石
các-te dầu 〔机〕油盘
các-ten 卡特尔
các-tông 厚纸板
các-tông chun 瓦楞纸
cạc ①证件 ②鸭鸭(婴儿语)
cạc âm thanh 声卡
cạc cạc 呷呷(鸭叫声)
cạc màn hình 显示卡
cacao 可可
cách âm 隔音
cách bãi 革除, 罢免, 罢黜 (=bãi bỏ)
cách biệt 隔别, 离别
cách bức 阻隔, 隔阂
cách chức 革职, 撤职
cách điện 〔电〕绝缘
cách điệu 格调 ~ ~ hoá 格调化, 格式化
cách giải 〔数〕解法
cách luật 格律
cách ly 隔离
cách mạc 〔解〕横隔膜
cách mạng 革命 ~ ~ xanh 绿色革命
cách mệnh = cách mạng
cách ngôn 格言
cách nhân 典范, 楷模
cách nhật 隔日 sốt ~ ~〔医〕间日热, 间日疟
cách nhiệt 隔热
cách niên 隔年
cách quãng ①间歇 ②间隔
cách rách 累赘, 麻烦
cách tân 革新(文化、艺术)
cách thế di truyền 〔生〕隔代遗传
cách thuỷ ①〔化〕水浴, 水蒸, 水介 ②隔水, 防水 chưng ~ ~ 隔水蒸
cách thức 格式, 方法
cách trở 阻隔
cách trường 肠梗阻
cách xa ①远隔 ②相距, 间隔, 距离
cách[1] ①方法 ②〔语〕格 Tiếng Nga có sáu ~. 俄语有六个格。
cách[2] ①距离, 间隔 ②革除
cạch 戒掉, 改掉

cacten　企业联合
cácvidit　名片
CAF　〔贸〕边境交货
cai　① 该管 ② 工头 (法国侵占时期用) ③ 戒除
cai đầu dài　经纪人, 承包商
cai đuôi　走卒
cai nghiện　戒; 戒毒 ~ ~ ma tuý 戒毒
cai quản　① 管理 ② 统辖, 管辖, 统管 (旧官职名)
cai sữa　(小儿) 断奶
cai thầu　包工头
cai tổng　= chánh tổng
cai trị　统治, 管辖
cài　① 扣 ② 插 ③ 闩 ④ 派遣, 布置
cài đặt　安放, 布置
cài răng lược　犬牙交错
cải　① 蔬菜 ② 芥菜 ③ 改变 ④ 〔织〕织, 绣
cải ác hồi lương　改恶为良
cải ác tòng thiện　改恶从善
cải bắp　洋白菜
cải bẹ　芸苔
cải bi-xen　抱子甘蓝
cải biên　改编
cải biến　改变, 变革
cải bổ　改补, 修整, 完善
cải canh　白菜, 青菜
cải cay　茶菜
cải cách　改革
cải cách điền địa　土地改革
cải cách ruộng đất　土地改革
cải chính　① 改正 ② 更正
cải củ　萝卜
cải danh　改名
cải dạng　乔装
cải đạo　① 改道 ② 改信其他教
cải giá　改嫁
cải hoa　白菜花
cải hoá　改变
cải họ　改姓
cải hối　悔改
cải huấn　改训, 教育改造
cải lão hoàn đồng　返老还童
cải lương　① 改良 ② 改良戏 (越南剧种之一)
cải mả　① 改葬 ② 死灰色
cải nguyên　〔史〕改元, 改年号
cải nhiệm　改任 (= cải nhậm)
cải phong di tục　移风易俗
cải quá　改过
cải tà quy chính　改邪归正, 弃暗投明
cải táng　改葬
cải tạo　改造
cải thiện　① 改善 ② 〔俗〕改善生活, 打牙祭
cải thìa　小油菜
cải tiến　① 改进 ② 改良 ③ 革新
cải tổ　改组; 重组
cải trang　乔装改扮
cải tử hoàn sinh　起死回生
cải xoong　田芥
cãi　争辩
cãi bướng　诡辩
cãi chầy cãi cối　强词夺理
cãi cọ　争辩, 争论

cãi lẫy 吵嘴
cãi lộn 口角, 吵嘴
cãi mạng 抗命
cãi nhau 吵架, 抬杠
cãi nhau như mổ bò 〔俗〕大吵大闹
cãi vã 磨牙
cái ①雌性的 ②母亲 ③大的 ④(量词)个, 只, 张, 把, 件 ⑤汤中馔, 汤料 ⑥〔赌〕庄家 làm ~ 作庄 ⑦(用作辅助词, 将动词或形容词转化为名词)
cái bang 丐帮
cái da bọc cái xương 〔俗〕皮包骨
cái ghẻ 疥虫
cái gọi là 所谓, 所谓的
cái kim sợi chỉ 一针一线, 针头线脑
cái nạng 拐杖
cái quan luận định 盖棺定论
cái rụp 立刻, 立即
cái sảy nảy cái ung 小洞不补, 大洞吃苦
cái thế 盖世
cái tóc cái tội 罪大恶极, 罪恶滔天
cái trước đau lần sau dái 〔谚〕摔得痛, 记得牢
calo 卡路里 = calori
cam ①柑, 橙 ②橙黄 ③〔医〕疳症 ④甘甜 ⑤甘心 ⑥〔机〕凸轮
cam chanh 薄皮柠檬橙
cam chịu 甘受, 甘认
cam còm 小儿营养不良症
cam du 〔化〕甘油
cam đoan 担保, 保证 làm giấy ~ ~打包票, 写保证
cam đường 蜜柑
cam giấy 薄皮蜜柑
cam go 艰苦, 艰难
cam hận = cam hờn
cam kết ①甘结, 具结 ②保证 tờ ~ ~保证书
cam kết 承诺
cam khổ 甘苦
cam lòng 满意; 甘心, 忍心 (= đành lòng)
cam lộ 甘露
cam-nhông 大卡车
cam phận 甘愿, 甘受
cam sành 厚皮酸橙
cam tâm 甘心
cam tẩu mã 走马疳, 坏疳
cam thảo 〔药〕甘草
cam thũng 儿童营养不良性浮肿
cam tích 〔医〕疳积
cam toan ①甘酸 ②哀乐
cam toại 〔药〕甘遂
cảm ①〔医〕感冒 ②感人 Cảm quá! 太感人了!
cảm ân 感谢 (= cảm ơn)
cảm cách 感化, 感动, 打动
cảm động ①感动 ②动人
cảm giác 感觉, 感触, 感受
cảm giác luận 〔哲〕感觉论
cảm gió 着凉
cảm hàn 〔医〕受寒

cảm hoài　感怀
cảm hoá　感化
cảm hứng　感兴, 灵感
cảm khái　感慨
cảm kháng　〔无〕感抗
cảm kích　感激
cảm mạo　感冒
cảm mến　爱慕, 爱戴
cảm mộ　仰慕, 景仰
cảm nắng　〔医〕中暑 (= say nắng)
cảm nghiệm　体验
cảm nghĩ　感想, 感受
cảm ngộ　〔古〕①感悟, 醒悟 ②感遇
cảm nhận　感受, 领会, 认识
cảm nhiễm　〔医〕感染
cảm ơn　感恩, 感谢
cảm phiền　麻烦 (交际用语, 意指给对方添麻烦或增加负担了)
cảm phục　感服, 佩服
cảm quan　〔生〕感官
cảm quyết　果决, 果断
cảm tạ　感谢 gửi lời ~ ~ chân thành tới 向……表示衷心的感谢
cảm thán　感叹
cảm thấy　感到, 感觉到
cảm thông　同感, 谅解, 理解, 脉脉相通
cảm thụ　〔心〕感受 ~ ~ tính 感受性
cảm thương　感伤
cảm thử　〔医〕中暑
cảm thức　感受, 体会
cảm tình　①感情~ ~ cá nhân 私人感情 ②同情
cảm tính　感性
cảm tưởng　感想
cảm từ　〔语〕叹词, 感叹词
cảm tử　敢死
cảm ứng　〔理〕感应 ~ ~ từ 〔理〕磁感应
cảm xạ　感谢, 感应 (通过某种仪器反射识别一些隐秘东西的能力)
cảm xúc　感触
cám　①米糠 ②粉状物 ③感触
cám cảnh　感触, 触景生情, 感伤
cám dỗ　狐媚, 诱惑 sức ~ ~ 诱惑力
cám hấp　固执任性, 古怪
cám ơn　感恩, 感谢, 谢谢
cạm　①陷阱 ②诡计, 圈套
cạm bẫy　陷阱 (= cạm)
camera　照相机; 摄像机; 摄像头
can　①劝止 ②连接 ③关系, 相干 ④干犯 ⑤株连 bị ~ 被牵连 ⑥盾牌 ⑦天干 ⑧手杖 ⑨描图 ⑩罐, 瓶
can án　〔法〕干案
can chi　①何妨 (= can gì) ②干支 (见thiên can, địa chi)
can cớ　= cơn cớ
can cứu　嫌疑犯
can dự　①干预Việc của nó, ~ ~ gì đến anh ta. 这是他的事, 与此人不相干。

② 相干，牵连
can đảm ① 肝胆 ② 勇敢，果敢，大胆
can-đê-la 新烛光 (发光强度单位)
can gián 劝谏
can gì 何妨
can hệ 牵扯，牵连，牵涉
can hoả 〔医〕肝火
can-ke 描图
can khương 〔药〕干姜
can liên 干连 (= liên can)
can ngăn 劝止，劝阻，阻止
can phạm ① 干犯 ② 罪犯，未决犯 ~ ~ hiện hành 现行犯
can qua 干戈
can thiệp 干涉，干预
can tràng = can trường
can trường ① 肝肠，肺腑 ② 坚毅，不畏艰险
can-xi 钙
càn ① 悖理 nói ~ 强词夺理 ② 扫平，扫荡 ③ 乾 (八卦之一)
càn khôn 乾坤
càn ngang 蛮横无理
càn quấy 悖逆，放荡不羁
càn quét 扫荡
càn rỡ 悖慢，不敬 ăn nói ~ ~ 出言不逊
cản ① 阻止，阻碍 ~ không nổi 阻止不了 ② (象棋用语) 赶走 ~ mã 赶马 ③ 形容女孩漂亮，体态好 ④ 堤
cản điện 电阻
cản ngại 阻止，妨碍
cản phá 阻止
cản quang 阻挡 X 光射线
cản trở 阻碍，妨碍
cán ① 柄 ② 擀 ~ bột 擀面 ③ 轧弹 ④ 压延
cán bộ 干部
cán bút 笔杆
cán cân ① 秤杆 ② 对照；力量对比 ~ ~ thanh toán quốc tế 国标结算对照 (表)
cán cuốc 镐把
cán dao 刀柄，刀把
cán đẩy 推杆
cán sự 干事
cạn ① 浅 ② 枯干 ③ 竭尽 ④ 陆地
cạn chén 干杯 xin ~ ~ này để chúc … 为……干杯
cạn cốc 干杯 (= cạn chén)
cạn kiệt 枯竭
cạn lòng 心眼窄，肤浅
cạn lời 言尽，话尽
cạn tàu ráo máng 无情无义
cạn tiền 〔俗〕钱用光了
cạn túi ① 囊空 ② 倾囊 ② 身无分文
cạn xu 钱用光了 (= cạn tiền)
cang 刚强 (= cương)
càng ① 更加，倍加 ② 螯 ③ 辕
càng cua ① 蟹螯 ② 〔军〕箝形包围圈 ③ 虎口脓肿
càng già càng dẻo càng dai 〔俗〕老当益壮
càng ngày … càng … 日益

càng ... càng　越……越 càng ngày càng tốt 越来越好
cảng　港口，海港 ~ nước sâu 深水港 ~ gửi hàng 装运港 ~ đến 目的港
cảng hàng không　空港，飞机场
cảng vụ　港务
cáng　①轿舆 đi ~ 乘轿 ②担架 ③担，抬
cáng đáng　肩负，担负，担当
cáng lệ　伉俪
canh　①看守 ②羹汤 ③更点 ④庚(天干第七位) ⑤煎，熬，煲 ~ thuốc 药煎 ⑥织物之纬 ⑦一局 ~ bạc 赌局
canh ba nửa đêm　〔熟〕三更半夜
canh cải　更改
canh cánh　萦绕，念念不忘，耿耿于怀
canh chầy　更深夜静，夜深人静
canh cửi　织布
canh đầu　初更
canh gà　①五更 ②鸡羹
canh gác　警戒，看守，站岗，放哨
canh giữ　①扼守，镇守 ②看守
canh khuya　更深 ~ ~ vắng vẻ 更深人静
canh-ki-na　金鸡纳树；金鸡纳酒
canh một　初更
canh mục　耕牧
canh năm　五更
canh nông　农耕，农业 kỹ sư ~ ~ 农艺师
canh phiên　轮流，轮番
canh phòng　守卫，防守，放哨
canh suông　白汤，高汤
canh tác　耕作
canh tân　更新，维新 ~ ~ nền văn hoá 更新文化
canh thiếp　庚帖
canh thủ　守卫
canh tinh　〔天〕长庚星
canh tóc　(西服上装的) 麻衬
canh tuần　巡更，巡逻
canh ty　互助，集资互利
cành　①树枝 ②枝状物 ~ thoa 钗 ③分支
cành cạch　嗄嘣，啷当(硬物撞击声)
cành cạnh　萦绕，念念不忘 (= canh cánh)
cành cơi　高枝儿；高贵，显贵
cành vàng lá ngọc　金枝玉叶
cành xanh lá thắm　青枝绿叶
cảnh　①风景 ②境界，疆界 ③境况，境地 ④铙钹 ⑤景(剧本一幕中因布景不同而划分的阶段)
cảnh báo　警报
cảnh binh　〔旧〕警兵
cảnh bị　警备
cảnh cáo　警告
cảnh đặc tả　特写，特写镜头
cảnh gần　近景
cảnh giác　警觉，警惕

cảnh giới ①境界 ②警戒
cảnh huống 境况
cảnh ngoại 外景
cảnh ngộ 境遇
cảnh phục 警服
cảnh quan 景观
cảnh sát 警察 ~ ~ giao thông 交通警察 ~ ~ hình sự 刑警
cảnh sắc 景色
cảnh tỉnh 警醒, 使醒悟 chuông ~ ~ 警钟
cảnh trí 景致
cảnh tượng 景象
cảnh vật 景物
cảnh vệ ①警卫 ②警卫员
cảnh vụ 警务
cảnh vừa 中景
cảnh xa 远景
cánh ①翅膀 sè ~ 展翅 như chim liền ~, như cây liền cành 比翼鸟, 连理枝 ②〔解〕臂膀 ③翼状物 ~ buồm 扁帆 ④羽翼 kéo bè kéo ~ 集党结羽 ⑤瓣 ~ hoa 花瓣
cánh bèo 萍叶 (喻飘零)
cánh cam 金龟子
cánh chấu ①蝗翅 ②碧绿 màu ~ ~ 碧绿色
cánh chỏ 〔解〕肘
cánh chuồn ①蜻蜓翅膀 ②蜻蜓翼状的 mũ ~ ~ 乌纱帽
cánh cung 弓背
cánh cửa 门扇
cánh đồng 田野, 旷野
cánh gà ①鸡翅 ②(三轮车等)车蓬两侧的遮雨布 ③侧幕
cánh gián ①蟑螂翅 ②赭石色, 红褐色
cánh hẩu 〔俗〕好友
cánh họ 族系
cánh hồng ①鸿翼 ②少妇
cánh kéo ①剪刀 ②〔经〕剪刀差 ~ ~ giá cả 剪刀差
cánh kiến ①〔植〕紫梗 ②绯红色
cánh phiên 轮流, 轮班
cánh quạt ①风扇 ②〔机〕螺旋桨, 引擎
cánh sen ①莲花瓣 ②粉红色
cánh sẻ 麻雀翅膀; 交叉 bắn chéo ~ ~ 火力交叉
cánh tay 胳臂, 胳膊
cánh tay đòn 力臂
cánh tay phải 左膀右臂
cánh thành 竟成 hữu chí ~ ~ 有志竟成
cánh trả ①翠鸟翅 ②翠绿色
cạnh ①旁边 ②直角, 尖角 ③棱角, 边角 ④边
cạnh bên 侧棱
cạnh cầu 桥畔
cạnh đáy 〔数〕底边
cạnh đối 〔数〕对边
cạnh huyền 斜边
cạnh khế 星形
cạnh khía 方面
cạnh khoé 冷峭 nói cạnh nói khoé 冷言冷语
cạnh tranh 竞争 ~ ~ về thương mại 商业竞争 ~ ~

sinh tồn 生存竞争
cạnh xéo 〔数〕斜边
canông (音) 卡农
cao ①高耸 núi ~ 高山 ②高度 ③高手 ④高昂，高价 ⑤傲慢，倨傲 làm ~ 自高自大 ⑥药膏 ~ hổ cốt 虎骨膏 ⑦膏腴 ⑧越南南部旧时土地面积单位，大约相当于十分之一公顷
cao áp 〔电〕高压
cao ban long 鹿角胶
cao bay xa chạy 远走高飞
cao bồi 阿飞，牛仔 quần ~ ~ 牛仔裤
cao cành nở ngọn 兴旺发达
cao cả 无上的，崇高的 Gửi lời chào ~ ~ nhất！致以最崇高的敬礼！
cao cát 巨嘴鸟
cao cấp 高级
cao chê ngỏng, thấp chê lùn 挑肥拣瘦，爱挑剔
cao chót vót 巍峨，突兀
cao cường 高强
cao dày (dạy) 高厚 (指天地)
cao dán 〔药〕膏药
cao dỏng 瘦高
cao đan hoàn tán 膏丹丸散
cao đài ①高台 ②〔宗〕高台教
cao đàm khoát luận 高谈阔论
cao đạc 标高
cao đạo 清高
cao đẳng 〔教育〕高等；大专 giáo dục ~ ~ 高等教育
cao đẳng tiểu học 〔教育〕高小
cao đẹp 崇高，美好
cao đệ 高徒，好学生
cao điểm ①高地 ②喻最紧张的时期 giờ ~ ~ trong giao thông thành phố 城市交通高峰期
cao độ ①高度 ②高度地 ~ ~ kế 高度仪
cao đường 高堂 (指父母)
cao giá 有价值的，有才能的，高价的
cao giọng 高调
cao hoang 膏肓，病入膏肓
cao học ①(本科教育后受的教育，包括硕士、博士) 研究生专修班 (越南的学制之一) ②博学
cao hôi 油灰
cao hổ cốt 虎骨膏
cao huyết áp 〔医〕高血压症
cao hứng 高兴
cao kều 细高挑儿
cao kế 测高计
cao khiết 高洁
cao kiến 高见
cao kỳ ①＝kiêu kỳ ②离奇；做作
cao lanh 高岭土
cao lâu ①高楼 ②酒楼，饭馆
cao lêu nghêu 瘦高个子
cao lớn ①高大，魁梧
cao lương ①高粱 ②膏粱 ~

~ mỹ vị 膏粱美味
cao minh 高明
cao ngất 矗立, 参天
cao ngất ngưởng 高耸; 岌岌可危
cao ngất trời 突兀刺天, 高耸入云
cao nghều = cao nghệu
cao nghệu 高得出奇
cao nguyên 高原
cao ngút 高耸
cao nhân 高人
cao nhiệt 〔理〕高热, 高温
cao nhòng 细高挑个子
cao niên 高龄, 高寿
cao ốc 高层建筑, 高楼大厦 ~ ~ văn phòng 高层写字楼
cao phân tử 高分子
cao quý 高贵
cao ráo 高爽, 干爽
cao sang 高贵, 尊贵
cao sản 高产 ruộng ~ ~ 高产田
cao sâu ① 高深 ② 天高地厚
cao siêu 高超
cao-su 〔植〕树胶, 橡胶 ~ ~ mủ 胶乳
cao sừng sững 嵯峨挺立
cao tay 高手
cao tăng 〔宗〕高僧
cao tần 〔无〕高频
cao tầng 高层 ngôi nhà ~ ~ 高楼
cao thâm 高深
cao thế 〔电〕高压
cao thủ 高手
cao thượng 高尚
cao tổ 高祖
cao tốc 高速
cao trào 高潮
cao trình 高程
cao trở kế 测高阻计
cao tuổi 高龄, 高寿, 上年纪
cao ủy ① 高级专员 ② 国际组织高级专员 ~ ~ Liên Hợp Quốc về vấn đề người tị nạn 联合国难民署高级专员
cao vòi vòi 高峻
cao vòi vọi = cao vòi vòi
cao vọng 高望, 奢望
cao vọt 飞涨, 暴涨, 猛涨 giá hàng~ ~物价暴涨
cao vút 高耸
cao xa 好高骛远
cao xanh 苍天
cao xạ 高射炮 (= pháo cao xạ)
cào ① 钉耙 ② (动词) 耙 ③ 抓破, 搔伤 ④ (赌具) 牌九
cào ba răng 三齿耙
cào bằng 拉平, 不分高低上下
cào cào 〔动〕蝗蝗, 蝗虫
cào cấu ① 抓伤 ② 搜括 ③ 倾轧~ ~nhau 互相倾轧
cào cỏ 草耙
cào đá 铁耙
cào móc ① 搜刮 (= cào cấu) ② 挠钩
cảo 文稿
cảo bản 稿本
cảo luận 论文稿

cảo phục　缟服，素服
cảo táng　缟葬
cáo　①野猫，狸猫 ②狐狸 ③诰 ④告 nguyên ~ 原告 ~ lui 告退
cáo bạch　告白
cáo bệnh　告病
cáo biển　海狸
cáo biệt　告别
cáo buộc　控告
cáo cấp　告急
cáo chung　告终，终止，结束，终结
cáo cùng　破产
cáo gian　诬告
cáo già　①老狐狸 ②老奸巨滑
cáo giác　告发
cáo hồi　①告辞 ②辞职
cáo hưu　告休，退休
cáo lão　告老
cáo lui　告退
cáo mệnh　〔古〕诰命
cáo mượn oai hùm　〔成〕狐假虎威
cáo phó　讣告
cáo thành　告成，落成 lễ ~ ~落成典礼
cáo thị　告示
cáo trạng　①告状 ②〔法〕起诉
cáo từ　告辞
cạo　①剃 ②刮
cạo giấy　〔俗〕磨笔尖
cạo gió　刮痧；去风，去寒（同 đánh gió）
cáp　①一合（容量） ②赌东道（= đánh cáp） ③电缆
cáp bọc cao-su　〔电〕包胶绝缘电缆
cáp dẫn điện　电缆
cáp dưới biển　〔电〕深水电缆
cáp mắc nổi　〔电〕架空电缆
cáp ngầm　〔电〕地下电缆
cáp quang　光缆，光纤电缆
cạp　①啃啮 ②边儿 ~ áo（衣服）贴边儿 ③收头，收边 ~ mép rổ lại 把篮子收边
cạp nia　银环蛇
cạp nong　金环蛇
cạp quần　裤腰
cara　克拉
card　卡 ~ đồng Việt Nam 越币（取钱）卡，~ tín dụng 信用卡
cari　咖哩粉 thịt gà nấu cari 咖哩鸡块
cartel　卡特尔，同业联盟
casino　赌场
casinô　= casino
casset　同 cát-xét
cát　①砂 ②砂状物 ③吉利 đại ~ 大吉 ④葛 mây ~ 葛藤 ⑤沙（瓤） Quả dưa hấu vừa ngọt vừa ~. 这西瓜又甜又沙。
cát bá　葛布（= cát bố）
cát bồi　淤沙
cát bột　粉沙
cát bụi　细砂
cát cánh　桔梗

cát căn 〔药〕葛根
cát cứ 割据
cát đá 砂砾, 粒料
cát đằng ① 葛藤 ② 〔旧〕妾
cát đen 污泥砂
cát hung 〔古〕吉凶
cát két 鸭舌帽
cát kết 砂岩
cát lũy ① 攀藤 ② 妾
cát-mi 〔化〕镉
cát mịn 细砂
cát nhân 吉人, 慈善之人 ~ ~ thiên tướng 吉人天相
cát nhật 吉日
cát pha 掺杂沙子的 đất ~ ~ 沙土, 沙质土壤
cát thô 粗砂
cát tịch 〔古〕① 割席 (绝交) ② 吉夕, 新婚之夜
cát triệu 吉兆 (= điềm lành)
cát tuyến 〔数〕割线
cát tường 吉祥
cát vàng 黄沙
cát-xét ① 盒式磁带 ② 盒式录音机 ③ 收录机
cạt-vi-dích 名片
catalog 样本 (英*catalog*)
cation 阳离子
catsê (法*cachet*) 也写作 cátsê 演艺人员的出场费
cau ① 槟榔 ② 颦蹙~ mày 皱眉
cau cảu 脸红脖子粗
cau có 颦蹙, 怒容满面
cau đầu ruồi 蝇头槟榔 (新成果的槟榔)
cau đậu 豆子槟榔
cau đóng vóc 成果槟榔
cau đứng hạt 成熟的槟榔
cau già 老槟榔
cau hoa 嫩槟榔
cau hoa tai 耳环槟榔 (请客喜庆用的削成环形的槟榔片)
cau khô 干槟榔
cau lừng 老槟榔
cau mày 皱眉头
cau non 嫩槟榔
cau rừng 野槟榔
cau truyền bẹ 传叶槟榔 (叶叶皆结实的四季槟榔)
cau tum 干槟榔片
càu cạu 气咻咻, 气忿忿
càu nhàu 嘀嘀咕咕
cảu nhảu = càu nhàu
cáu ① 动怒, 发火, 发脾气 ② 积污
cáu bẳn 动不动就发火, 点火就着
cáu cạnh 崭新
cáu cặn 渣滓, 沉淀物
cáu ghét 积污
cáu kỉnh 发急, 暴躁
cáu tiết 无名火
caxcadơ (法 *cascadeur*) 替身演员
cay ① 刀柄 (插入刀把部分) ② 辣 mùi ~ 味辣 ③ 惨痛的 thất bại sâu ~ 惨败 ④ 涩
cay cảy ① 冷颤, 寒噤 ② 毛躁
cay chua 辛酸, 悲苦
cay cú 输红了眼
cay cực 痛苦屈辱

cay đắng　① 苦辣 ② 艰辛
　nếm đủ mùi~ ~饱尝艰辛
cay độc　毒辣，恶毒
cay mắt　① 眼涩 ② 催泪 hơi ~ ~催泪毒气
cay nghiệt　刻毒，苛刻，阴狠
　tính~ ~刻薄成性
cay sè　(因缺觉眼睛) 发涩
cày　= cầy ① 犁 ② (动词) 犁，耕 ~ ruộng 耕地，犁地
cày ải　翻犁，初耕
cày ấp　= cày úp
cày bước　步犁
cày bừa　① 犁耙 ② 耕作
cày cạy　① 忐忑 lòng lo ~ ~ 心里忐忑不安 ② 小蟋蟀
cày cấy　耕种，耕作
cày cục　① 专心致志，集中精力 ② = cậy cục
cày đảo　返犁 (第二次重犁将土复原)
cày hai bánh hai lưỡi　双轮双铧犁
cày hai bánh lưỡi đơn　双轮单铧犁
cày lật　翻土
cày máy　机犁
cày ngang　横犁
cày ngầm　深水犁地
cày nỏ　翻耕 (指翻土曝干)
cày nông　浅耕
cày rập　收获后为翻茬翻草而犁地
cày sâu bừa kỹ　深耕细作
cày úp　(用犁) 翻地
cày vỡ　开垦
cảy　① 毛躁，暴躁 ② 极其 giỏi~好极了 ③〔医〕产后腹痛 ④ 肿
cáy　蟛蜞
cạy　① 撬 ~cửa 撬门 ② 把船驶向左方
cạy om　(把石头等) 撬松
cắc　① 银毫 một ~ 一毛钱 ② 咯 (清脆的响声)
cắc cớ　① 故障 ② 乖戾
cắc kè　〔动〕蛤蚧
cắc ké　变色蜥蜴
cặc　〔俗〕阳具
cặc bò　牛筋鞭
cắm　① 忿忿 ②〔机〕辐条 ~xe đạp 自行车辐条
cắm cắm　哆嗦 rét ~ ~ 冷得发抖
cắm gan　忿恨~ ~tím ruột 气炸了肺
cắm ghét　憎恶 ~ ~ chiến tranh憎恨战争
cắm giận　气愤，恼怒
cắm hờn　忿恨，憎恨
cắm phẫn　愤慨
cắm thù　①仇恨②仇视，敌视
cắm tức　气愤，恼怒
cắm uất　窝火
cằm　〔解〕颌
cằm cặp　抖索
cằm én mày ngài　〔熟〕燕颌蛾眉
cắm　① 插 ~vào 插入 ② 插标圈地 ③ 驻扎 ~ trại 扎营 ④ 停泊 ⑤ 低俯的样子

cắm cổ ①低头②〔转〕埋头
cắm cúi 埋头~ ~làm việc 埋头苦干
cắm đầu ①埋头 ②俯冲 ③俯就
cắm đầu cắm cổ = cắm đầu
cắm quán 抵押
cắm sào 停泊
cắm sừng 给(丈夫)戴绿帽
cắm thùng 把上衣下摆放在裤子里
cắm trại ①扎营 ②露营,野营
cặm ①插 ~nêu 插标②〔医〕倒睫
cặm cụi 埋头(= cắm cúi)
căn 一间 một ~ nhà 一间房子
căn bản ①根本 nguyên tắc ~ ~ 根本原则 ②基本 ~ ~ hoàn thành kế hoạch 基本完成计划
căn bệnh 病根
căn cắt 寒峭
căn chỉnh 校整,调整
căn cốt 根本
căn cơ 精明 bà nội trợ ~ ~ 贤内助
căn cước ①身份登记(包括姓名、籍贯、相貌、特征) ②身份证(法国占领时用)
căn cứ ①根据 ②依照 ③根据地,基地 ~ ~ quân sự 军事基地
căn dặn 叮咛,嘱托 ~ ~ hết điều 一再叮咛
căn do 根由,来历,缘故
căn duyên 本源,起源,根源;来历
căn hộ 单元式住房
căn nguyên 根源,起源
căn số ①〔宗〕劫数,命运 ②〔数〕根数,方根~ ~bậc ba〔数〕立方根~ ~bậc hai〔数〕平方根数,二次根 ~ ~ hư〔数〕虚根 ~ ~ thực〔数〕实根
căn thức 〔数〕方根
căn tính 本性
căn tố 词根
căn vặn 盘诘
cằn ①枯瘠 mảnh đất ~ 贫瘠的土地 ②(指植物)生长不良
cằn cặt 嫌怨,爱抱怨
cằn cọc 枯索,长不壮
cằn cỗi 枯瘠,枯槁
cằn nhằn ①怨言,骂骂咧咧 ②嘀嘀咕咕,嘟嘟囔囔
cẳn nhẳn 怨言(= cằn nhằn)
cắn ①咬噬 ②狗吠 ③刺痛 ④咬合 mộng ~ lắm 榫头与榫眼紧紧咬合 ⑤〔俗〕吵架
cắn câu ①咬钩,上钩 ②〔转〕中计,上圈套
cắn cấu 争吵,冲突
cắn chỉ (吃槟榔,在唇上留下的)红色的线状痕迹
cắn cỏ ①噬草 ②结草衔环以报 cắn rơm~ ~变牛变马,结草衔环相报
cắn dứt 自责 lương tâm ~ ~

良心自责
cắn húc 招惹, 挑弄
cắn lưỡi ①咬舌 ②自杀
cắn nút 〔动〕刺螯
cắn ổ (牲畜) 快生了
cắn răng ①咬牙 ②咬紧牙关 (忍受)
cắn rốn 后悔不及
cắn rơm cắn cỏ (同 cắn cỏ)
cắn trắt ①咬谷子 ②〔转〕作小事 (喻大材小用)
cắn trộm ①偷咬 ②偷窃 ③〔转〕暗箭伤人
cắn xé 你争我夺
cặn 渣滓, 沉淀物
cặn bã ①渣滓 ②〔转〕社会败类
cặn kẽ 仔细, 详尽
căng ①张, 扬 ~buồm 张帆, 扬帆 ②拉挂 ③顿 kéo ~ ra 绷紧 ④涨溢, 涨满 ⑤营寨 ⑥〔动〕弥猴, 猕猴
căng căng 一味, 执拗, 顽固
căng đầu nhức óc 〔熟〕头昏脑胀
căng-gu-ru 〔动〕袋鼠
căng kiêu 骄矜 (= kiêu căng)
căng thẳng ①拉直 ②紧张 tính thần ~ ~ 精神紧张 ③相持不下
căng-tin 小卖部
căng xác 杖打
cẳng ①手足 ②脚 ③兽蹄 ④树枝
cẳng chân 小腿
cẳng giò = chân giò
cẳng tay 肘
cắp ①挟住 ②箝住 cua ~ 蟹箝 ③偷盗 kẻ ~ 小偷
cắp ca cắp cùm 同 cắp cùm
cắp củm 节俭, 节省
cắp nắp 采集, 拣拾, 包揽
cắp vặt 小偷小摸
cặp ①书夹, 书包; 皮包, 公文夹 ②夹子, 镊子 ③夹住 ④泊近, 傍近 ⑤一双, 一对 ~ gà 一对鸡 ~ vợ chồng 一对夫妻 ⑥一夹子, 一串
cặp ba lá 发夹
cặp bài trùng 二者相辅相成, 相得益彰
cặp bến ①傍岸, 停舶 ②进港, 抵港
cặp bồ 二人有恋爱关系
cặp chì 上封铅, 铅封
cặp chỉ 捺指印, 印指纹
cặp da 大皮包, 公文包
cặp díp ①一筷子夹俩 ②贪婪地
cặp giấy 铁夹子, 纸夹
cặp kè ①成双成对 ②挎胳膊走 ③〔乐〕拍板, 云板
cặp lồng cặp mạch = cặp nhiệt
cặp nhiệt ①量体温 ②体温表
cặp rằng 监工 (法占时期用)
cặp sốt = cặp nhiệt
cặp tóc 发夹
cắt đầu xén đuôi 掐头去尾
cắt ①剪切 ②中断 ③派, 分配 ④鹰的一种 ⑤形容严寒 rét như ~冷得像刀子割

cắt 正割
cắt băng 剪彩
cắt bỏ 切除
cắt canh 〔军〕排哨
cắt chắp (影片) 剪接
cắt chỉ 崭新
cắt cổ (高价, 重利) 令人咋舌, 重利盘剥 giá ~ ~ 宰人的价钱
cắt cơn 断瘾
cắt cúp 删减; 剪辑
cắt cử 委派, 委任; 分配
cắt dài đáp ngắn 取长补短
cắt dọc 纵剖 mặt ~ ~纵剖面
cắt đặt 配置, 安排
cắt đứt ① 切断, 割断 ② 决裂, 断绝 ③〔俗〕离婚
cắt giảm 裁减, 减少, 减排 ~ ~ khí thải 减排废气
cắt họng = cắt cổ
cắt kéo 剪切, 切割
cắt lớp (医) B超, siêu âm ~ ~做B超
cắt lượt 轮班, 轮流
cắt may 裁剪, 缝制
cắt miếng 切块, 切片
cắt ngang 横剖 mặt ~ ~ 横剖面
cắt nghĩa 说明, 释义, 解释 ~ ~ bài 讲课
cắt ruột ① 断肠 ②〔转〕刺骨的
cắt soạn (影片) 剪辑
cắt thuốc ① 抓药 ② 切药
cắt tiết 宰杀
cắt tóc ① 理发 ② 削发为僧
cắt tuyến 〔数〕正割
cắt từ 分别, 辞别
cắt xe 〔交〕甩车
cắt xén ① 掐头去尾, 篡改 ② 尅扣
cấc láo 轻狂
cấc lấc 没大没小的
câm ① 哑巴 ② 缄默, 不言 ~ đi 闭嘴
câm hầu tắc cổ 〔熟〕张口结舌
câm họng ① 词穷 ② 闭嘴, 噤口
câm lặng 保持沉默
câm miệng = câm họng, ~ ~ hến = câm như hến
câm như hến 〔俗〕哑口无言, 噤若寒蝉
câm nín 忍耐; 埋在心里说不出来
cầm ① 执持 ② 羁押 ③ 典押, 典当 ④ 期望 ⑤ 止住 ⑥ 视同, 当作 ⑦ 琴 cung ~ 弓琴 ⑧ 禽类
cầm bằng 当作, 认作, 算是
cầm bờ 隔田埂相邻
cầm canh ① 持更, 守更 ② (声音) 不时地 (响起)
cầm càng 〔俗〕音乐指挥
cầm cái (赌博) 做庄
cầm cân nảy mực 〔成〕大权在手
cầm cập 战栗, 发抖
cầm chắc ① 握紧 ② 有把握
cầm chân 拖后腿
cầm chầu 点鼓, 击鼓欣赏
cầm chén (赌博) 做庄

cầm chèo　划桨，掌橹
cầm chí　克制；矢志不移
cầm chừng　①有节制地，有限度地，适可而止地 ②弛缓 ③稳定 giá ~　~物价持平 ~ không tiến〔熟〕停滞不前
cầm cố　抵押，典当
cầm cờ chạy hiệu　= chạy hiệu
cầm cương　①执缰 ②指挥
cầm cữ　①节口 (适当地忌口) ②适当地节制
cầm cự　相持不下
cầm đầu　为首，首脑，首恶
cầm đồ　质押，典物
cầm đợ　典当
cầm gậy chọc trời　〔俗〕举杖凿天——不自量力
cầm giá　〔商〕保持原价
cầm giữ　①执持，把握 ②扣留，拘留
cầm hãm　抑止，抑制，克制
cầm hơi　勉强维持生命
cầm khoán bẻ măng　〔成〕执法犯法
cầm kỳ　琴棋 (指友情)　~　~ thi hoạ 琴棋诗画
cầm lái　①把舵，掌舵 ②指挥，领导
cầm lòng　克制，矢志不移 (= cầm chí)
cầm lỏng　稳操在手；稳操 (胜券)
cầm lửa đốt trời　〔俗〕举火烧天——狂妄至极
cầm máu　止血
cầm mực　循规蹈矩
cầm nắm　掌握，执掌　~　~ chính quyền 掌握政权
cầm như　当作，认作，算是，姑作 (= cầm bằng)
cầm phổ　琴谱
cầm quân　带兵
cầm quyền　执政，当权 các nhà ~　~ 当局
cầm sắt　琴瑟；琴瑟相和
cầm tay　①执手 ②手提 kiểu ~　~ 便携式
cầm thế　抵押
cầm thú　禽兽
cầm tinh　生肖
cầm trịch　指挥，指导
cầm tù　囚禁
cẩm　〔旧〕警察 ông ~ 警长
cẩm bào　锦袍
cẩm châu　(同cẩm nhung)
cẩm chướng　锦帐
cẩm lai　〔植〕桃花心木
cẩm nang　①锦囊 ②手册
cẩm nhung　〔纺〕锦绒
cẩm thạch　大理石，汉白玉石
cẩm tú　锦绣 non sông　~　~ 锦绣河山　~　~ sơn hà〔古〕绵绣山河
cẩm　高祖
cấm　①禁止 ~ không được đi 禁止前往，禁止通行 ②宫禁
cấm binh　禁军
cấm cản　阻挡
cấm cảu　发急，暴躁
cấm cân　= cấm cảu
cấm chỉ　禁止

cấm chợ 禁市
cấm cố 禁锢, 幽禁
cấm cung ①〔古〕宫禁 ②〔转〕闺秀
cấm cửa 禁止人门
cấm dục 禁欲 chủ nhgĩa ~ ~禁欲主义
cấm địa 禁地, 禁区 ~ ~ quân sự 军事禁区
cấm đoán 禁止
cấm khẩu 噤口, 噤声
cấm kỵ 禁忌
cấm ngặt 严禁
cấm nhặt = cấm ngặt
cấm núi giữ rừng 封山育林
cấm phẩm 违禁品
cấm phòng ①〔宗〕禁室, 密室 ②禁止出门 ③禁行房事
cấm quân = cấm binh
cấm tiệt 绝对禁止
cấm vận 禁运
cấm vệ 禁卫, 禁军 (= cấm binh)
cân ①公斤, 千克 một ~ 1千克 ②天平, 计量秤 ~ điện tử 电子称 ③ (动词) 秤 ~ thịt 秤肉 ④平衡 Hai bên ~ nhau. 双方势均力敌。 ⑤均等 ⑥对称 ⑦〔俗〕担当 ⑧筋
cân Anh 〔衡〕英磅
cân bàn ①磅秤 ②台秤
cân bằng 平衡 ~ ~ bền〔理〕稳平衡
cân cầu 轨道衡
cân chất thơm 〔工〕香料计量秤
cân chìm 地秤
cân cốt 筋骨 (= gân cốt)
cân đai 〔古〕①巾带, 官服 ②为官
cân đại 大秤
cân đĩa 盘秤
cân đôi 相同的, 同等的
cân đồng hồ 指针式自动秤
cân đối ①平衡 ~ ~ thu chi 收支平衡 ②对称, 相应 ~ ~ liên ngành 联行业产销平衡
cân đủ 足秤
cân già 秤足, 高秤
cân hơi 秤活牲畜重量 (毛量)
cân hụt 拉秤, 斤两不足
cân kẹo 称 (重量)
cân lứa ①相等 ②匹配
cân ly ti 分析天平
cân móc hàm 称牲畜屠宰后的重量 (净重)
cân não 脑筋, 精神
cân ngầm 车道衡, 平道衡
cân nhau ①均衡 ②对称 ③均等
cân nhắc ①衡量, 掂量, 权衡 ②考虑 ③推敲 ~ ~ từng chữ 逐字推敲 ④比较得失
cân nhục 筋肉
cân non 低头秤 (重量略有不足)
cân phân 平均
cân quắc 巾帼
cân Rô-béc-van 天平
cân sức 势均力敌
cân ta 越南旧斤, 1斤=605克
cân tay 提秤

cân tạ　百斤秤
cân tây　公斤, 千克
cân thăng bằng　天平
cân thật　准斤准两
cân thiên bình　天平
cân thoa　巾钗, 裙钗
cân thuốc　①烟秤 ②药秤
cân thủy bình　水平秤
cân thư　〔信〕信秤
cân tiểu ly　金秤, 戥子 ~ ~ phân tích 分析天平
cân treo　杆称
cân Trung Quốc　市斤, 斤 (1斤=500克)
cân trừ bì　净重 (千克)
cân tươi　抬头秤
cân tự động　定量秤
cân xứng　相称
cần　①需要 ②必须, 应该 ③紧急, 急事 ④勤勉 ⑤〔植〕芹菜 ⑥杆, 竿 ~ câu 钓鱼竿
cần câu　①钓鱼竿 ②〔俗〕谋生的工具 ~ ~ cơm 饭碗
cần cẩu　吊车, 吊塔
cần cấp　紧急
cần chính　勤政
cần cù　勤勉, 勤劳, 辛勤~ ~lao động 辛勤劳动
cần đánh điện báo　〔无〕电键
cần gì có nấy　〔熟〕应有尽有
cần kéo　〔工〕拉杆
cần kiệm　勤俭 ~ ~ liêm chính 勤俭廉政
cần kíp　紧急的, 急迫的
cần lao　勤劳
cần mẫn　勤敏
cần sa　大麻
cần ta　当地芹菜
cần tây　洋芹, 西芹
cần thái　= cần tây
cần thiết　需要, 必要
cần thơm　蒿子杆
cần trục　起重机, 大吊车
cần vận chuyển　〔机〕吊杆
cần vụ　①勤务 ②勤务员
cần vương　勤王
cần yếu　紧要的
cẩn　镶嵌
cẩn cáo　谨告
cẩn chí　谨志, 励志
cẩn mật　谨密, 慎密
cẩn phòng　谨防
cẩn tắc　= cẩn thận
cẩn tắc vô ưu　谨慎无忧
cẩn thận　①谨慎, 小心 ②认真, 踏实
cẩn tín　谨信, 亲信
cẩn trọng　慎重, 持重, 稳重
cẳn　渣滓 (= cặn)
cấn　①渣滓 ②扣除~nợ 了账, 销账 ③受阻, 碍着 ④硌
cấn cá　纠缠不休; 犹豫不定
cấn cái　受阻, 碍着
cận　①靠近, 附近 ②渣滓
cận cảnh　近景
cận chiến　近战
cận cổ　近古 thời đại~ ~近古时代
cận đại　近代
cận huống　近况

cận kề 靠近, 临近
cận kim 近今 (= cận đại)
cận kỳ 近期; 到期
cận lân 近邻
cận lợi 近利, 眼前利益
cận nhiệt đới 亚热带
cận thân ①近亲 ②近身
cận thần 近臣
cận thị ①近视 ②〔转〕鼠目寸光
cận trạng 近状, 近况
cận vệ 近卫 ~ ~ trưởng卫士长
câng 宠爱, 溺爱 (= cưng)
câng câng (脸上表情) 骄矜; 洋洋自得
cấp ①级别 ②发给~ lương 发薪 ③拨给, 拨付~ tiền 拨款 ④紧急
cấp bách 急迫
cấp báo 急报 (= báo gấp)
cấp bậc 等级, 级别
cấp biến 急变, 骤变
cấp bộ (党、政、工、团的) 各级组织
cấp bức 急迫 (= cấp bách)
cấp bực 等级 (= cấp bậc)
cấp cao 高级 kỹ sư ~ ~ 高级工程师, hội nghị ~ ~ 高级会议, 峰会
cấp chứng 〔医〕急症
cấp cứu 〔医〕急救
cấp dưỡng ①给养 ②炊事员
cấp điện 供电 ~ ~ kế tiếp 〔工〕串联供电 ~ ~ song song 〔工〕并联供电
cấp điệu 快节奏
cấp hành quân 〔军〕急行军
cấp hiệu 〔军〕军衔标志 ~ ~ vai 肩章 ~ ~ đại tá 大校军衔
cấp II (hai) 二级 (越南初中)
cấp III (ba) 三级 (越南高中)
cấp I (một) 一级 (越南小学)
cấp kênh 晃荡 (= cập kễnh)
cấp kinh 〔医〕急惊风
cấp liệu 〔工〕供料, 喂料 ~ ~ kiểu vít 螺旋喂料 ~ ~ kiểu rung 振动喂料
cấp nước 供水
cấp phát 〔经〕发给, 拨给, 支付
cấp phí 拨款, 拨经费
cấp phối 铺路的的配料 (包括土、石、砂等等)
cấp siêu 小水壶
cấp số 〔数〕级数~ ~ có hạn 〔数〕有限级数~ ~liên〔数〕连级数 ~ ~log〔数〕对数连级数 ~ ~tăng〔数〕递升级数
cấp tập 猛烈 (轰击)
cấp thiết 急切的, 迫切的
cấp thời 立即, 尽快, 立刻, 马上
cấp thứ tự 〔数〕级次序
cấp tiến ①急进 ②〔政〕激进派
cấp tính ①急性子 ②急性病
cấp tốc 急速, 火速, 刻不容缓

cấp túc　给足，充足 binh lương ~ ~军饷充足
cấp uỷ　各级党委
cấp vốn　〔经〕①拨给资金 ②拨款
cập　①及到 ②〔乐〕关系的
cập cách　及格
cập đệ　及第
cập kèm　眼神儿不好
cập kê　及笄 tới tuổi ~ ~年方及笄
cập kênh　晃荡 (= cập kễnh)
cập kễnh　晃荡，不平稳
cập nhật　①及时，当日 ②〔网〕更新
cập rập　急急忙忙
cập thì　及时
cập thời　及时
cập vật động từ　〔语〕及物动词
cất　①收藏 ~ sách 藏书 ②举起，抬起，仰起 ③起卸 ~ hàng 卸货 ④建筑 ~ nhà 修房子 ⑤大宗买卖 bán ~ 批售 mua ~ 批购 ⑥蒸馏 ⑦耸翅欲飞；〔马〕起后蹄 ⑧分配；派遣
cất binh　起兵，出兵
cất bước　①举步，迈步 ②起程
cất cánh　①举翅欲飞 ②起飞
cất cẳng　夺位，取而代之
cất chức　停职，革职
cất công　下工夫
cất dọn　收拾
cất đám　出殡
cất đặt　安排，安置
cất gánh　①承担 ②动身，启程 ③卸责
cất giá　提价
cất giấu　收藏
cất giữ　保管，贮存，存放
cất hàng　①卸货，卸载 ②〔商〕进货
cất khăn　①解开头巾 ②脱帽
cất khô　〔化〕干馏
cất lẻn　偷偷溜走
cất lén　＝cất lẻn
cất mả　改葬
cất mình　动身
cất mộ　＝cất mả
cất nhà　①造房子 ②〔俗〕建筑
cất nhắc　①提拔，抬举 ~ ~cán bộ 提拔干部 ②做点轻活
cất nón　脱帽
cất phần　留分儿
cất quân　起兵，出兵 (= cất binh)
cất tay không kịp　〔熟〕措手不及
cất tiếng　放声，开口，开言 ~ ~ hát 放声歌唱
cất vó　①〔水果〕红毛丹果 ②(马) 撒蹄跑 ③起网
cật　①腰，背 ②〔解〕肾脏 ③竭尽 ④外皮 ~ mây 藤皮
cật lực　力竭
cật ruột　同胞 anh em ~ ~ 同胞兄弟
cật sức　＝cật lực
cật vấn　诘问
câu　①句子 ②钓钩儿 ③ (动

词) 钓 ~ cá 钓鱼 buông dây dài ~ cá lớn 放长线钓大鱼 ④勾引 ⑤〔动〕鸽子 ⑥驹

câu ảnh 驹影

câu chấp ①固守, 老一套 ②斤斤计较

câu chõ 〔俗〕沾光

câu chuyện ①话语 ②事情, 事由 ③故事

câu cú ①文句, 文辞 ②钻谋

câu cửa miệng 口头语, 口头禅

câu danh câu lợi 〔熟〕沽名钓誉

câu dầm ①垂钓 ②徐徐, 慢吞吞, 拖沓 mưa ~ ~ 细雨绵绵

câu đằng 〔药〕钩藤

câu đố ①谜语 ②谜面

câu đối 对联 ~ ~tết 春联

câu hát 歌词

câu hỏi 问题

câu kéo ①文句 ②句子 (含有否定义)

câu kẹo ①文墨, 文句 (= câu kệ) ②占小便宜

câu kê 代书

câu kết 勾结

câu kệ 文墨, 文句

câu khách 招揽顾客

câu lạc bộ 俱乐部 ~ ~ ~ Quốc tế 国际俱乐部

câu lệnh 〔计算机〕指令: 给计算机书写的指令; 计算机上的命令

câu liêm 钩镰

câu lợi 图利, 钻营

câu lưu ①勾留 ②拘留

câu móc 挠钩

câu nệ ①固守, 老一套 ②拘泥

câu nhạc 歌词

câu nói 语句, 话语, 语言

câu pha trò 噱头

câu phiếu 拘票, 逮捕证

câu rút 〔宗〕十字架

câu sắt 铁钩

câu thông 沟通

câu thơ 诗句

câu thúc 拘束

câu trai 谜语

câu văn 文句

câu ví 比方, 比喻

cầu ①球, 球形体, 球形物 ~ hình 球形 ②毬, 毽子 ③桥梁; 桥; 梁 bắc ~ 架桥 ④需求 cung không đủ ~ 供不应求 ⑤恳求

cầu an 求安

cầu ao (架在水塘边的) 踏板

cầu bắc qua đường 〔交〕立交桥

cầu bập bênh 跷跷板

cầu ben-lây 贝累式桥

cầu bê-tông cốt sắt 钢筋混凝土桥

cầu bơ cầu bất 〔俗〕流离失所

cầu cảng 栈桥式码头

cầu cạn 〔铁〕栈桥, 栈道, 引桥

cầu cạnh 套交情, 拉关系

cầu cân bằng　〔电〕等臂电桥, 等比电桥
cầu chì　〔电〕保险丝, 熔断器
cầu chì thu lôi　〔电〕避雷保安器 ~ ~chân không 真空避雷器 ~ ~ ~ ~hai dây 双线避雷器
cầu chìm　〔交〕淹水桥
cầu chui　跨线桥; 二层立交桥
cầu chúc　祈祝
cầu chứng　〔数〕求证
cầu cốn　浮桥 (= cầu nổi)
cầu cống　涵洞桥, 拱桥
cầu cứu　求救, 乞援
cầu dao　电闸
cầu dây　索桥
cầu dầm bê-tông cốt thép đúc sẵn　预制钢筋混凝土梁
cầu dầm tổ hợp　组合梁
cầu dẫn　路由器
cầu duyên　求缘, 求偶
cầu đá　石桥
cầu đà hẫng　悬桥
cầu đảo　祈祷, 祷告
cầu đặt tín hiệu　〔铁〕信号桥
cầu điện　〔电〕电桥 ~ ~ vạn năng 万用电桥 ~ ~ vi sai 差接电桥
cầu độc mộc　独木桥
cầu được ước thấy　如愿以偿
cầu đường　路桥
cầu ép-phen　军用桥
cầu giải　〔数〕求解
cầu gỗ một dầm　单桥梁
cầu hình chữ T　丁字形桥梁, T型桥
cầu hoà　求和
cầu hoàng　求凰, 凤求凰
cầu hôn　求婚
cầu hồn　求魂, 超度
cầu khẩn　恳求
cầu khất　乞求, 一再请求
cầu khiếu　祈使 câu ~ ~ 祈使句
cầu khỉ　独木桥
cầu khuẩn　球菌
cầu khung cung　弓背桥
cầu kinh　〔宗〕求经
cầu kính　〔数〕球径, 球形的半径
cầu kỳ　讲究, 考究 ăn mặc ~ ~ 衣着讲究
cầu Lam　〔古〕蓝桥
cầu leo　悬桥
cầu lông　〔体〕① 羽毛球 ② 板羽球
cầu lợi　求利
cầu may　祈幸
cầu máng　水槽
cầu mắt　眼球
cầu mây　藤球
cầu mong　祈愿
cầu môn　球门 (足球)
cầu mống　拱桥
cầu mưa　求雨, 祈雨
cầu ngoại tiếp　〔数〕外接球
cầu nguyện　求愿, 祈祷
cầu nhảy　〔体〕木马
cầu nhiều nhịp　多孔桥

cầu noi ①跳板 ②天桥 ③桥梁 ~ ~giữa chính phủ và quần chúng nhân dân 政府和人民群众之间的桥梁

cầu nổi 浮桥 (= cầu phao)

cầu ô 乌桥, 鹊桥

cầu pét-stôn 〔电〕惠斯顿电桥

cầu phao 浮桥

cầu phúc 求福

cầu phương 〔数〕求积法

cầu quay ①转桥, 活动桥 ②〔铁〕转盘, 转车台, 旋盘

cầu quán 商店, 店铺; 风雨桥

cầu quân dụng 军用桥

cầu sai 〔理〕球差

cầu siêu 〔宗〕祈求超度

cầu tàu 栈桥码头

cầu tạm 临时桥, 便桥

cầu thang 梯子, 楼梯 ~ ~ máy 滚梯

cầu thang máy 滚动扶梯

cầu thăng bằng 〔体〕平衡木

cầu thân 求亲

cầu thầy 求医

cầu thị 求实

cầu thủ 球手, 球员, 选手

cầu tiêu 厕所

cầu toàn 求全 ~ ~ trách bị 求全责备

cầu tre 竹桥

cầu treo 吊桥

cầu trời 祈求上苍

cầu truyền hình 〔媒〕远程电视对话节目

cầu trục 门吊

cầu trường 足球场

cầu trượt 滑梯

cầu tụt 滑梯

cầu tự 求嗣

cầu vai 垫肩

cầu van (轮胎等的) 气门

cầu ván 木板桥

cầu viện 求援

cầu vinh 求荣

cầu vòm 拱桥

cầu vồng ①〔天〕彩虹, 虹桥 ②彩虹形

cầu vui 求欢, 取乐

cầu vượt 〔交〕立交桥

cầu xin 乞求

cầu xuống phà (渡船的) 引桥

cẩu ①吊运 ②吊车

cẩu an 苟安

cẩu hợp 苟合

cẩu mã 走狗

cẩu thả 苟且, 马马虎虎

cẩu tịch 〔药〕狗脊

cẩu trệ 狗彘, 猪狗不如

cấu ①掐 ②抓

cấu chí 掐, 拧

cấu kiện 构件

cấu tạo 构造

cấu thành 构成

cấu trúc ①结构 ②构造, 构成

cấu tứ 构思

cấu véo ①掐拧 ②倾轧 ~ ~ nhau 内部互相矛盾 ③〔转〕措

油, 捞一把

cấu xé　①撕开 ②倾轧, 你争我夺

cậu　①舅父 ②父亲 ~ mợ 父母 ③小舅子 ④少爷 ⑤年轻人之间的昵称 ⑥对丈夫的昵称

cậu ấm　少爷

cậu dẫn　路由器

cậu họ　表舅

cậu ruột　舅父, 亲舅

cây　①树, 树木 ②茎 ③〔量词〕一株, 一根, 一枝, 一张, 一卷儿, 一座 ④株形体 ~ nến 蜡烛 ⑤高垛 ⑥〔俗〕迷; 嗜好, 迷醉 ~ xi-nê 电影迷 ~ rượu 酒鬼

cây a-phiến　〔植〕罂粟

cây á nhiệt đới　亚热带作物

cây ăn quả　果木

cây ăn trái　果树

cây ban　地耳草

cây bàng　榄仁树

cây bã dột　泽兰属植物的一种

cây bách tán　〔植〕柳杉

cây bán hạ　〔药〕半夏

cây bạc hà　〔植〕薄荷

cây bạch đàn　〔植〕白檀

cây bạch quả　白果, 银杏

cây bầu　葫芦

cây bấc　〔植〕灯芯草

cây bèo cái　水浮莲

cây bèo tấm　青萍

cây bìm bìm　牵牛花

cây bí đao　冬瓜

cây bí ngô　南瓜

cây bí rợ　红南瓜

cây bò　蔓生植物 ~ ~ cạp đồng 木灵芝

cây bòng　柚树

cây bóng nước　凤仙花

cây bông　①〔植〕棉株 ②焰火, 烟火

cây bồ đề　菩提

cây bồ hòn　无患子

cây bồ kết　皂夹

cây bồ kết tây　大合欢

cây bồng bồng　牛角瓜

cây bợ lông　毛地黄精

cây bút　①笔 ②文人, 笔杆子 ~ ~ trứ danh 名作家, 名家 ③〔植〕笔管树

cây bụi　灌木

cây bưởi　柚

cây bưởi bung　〔植〕降真香

cây bướm bạc　洋玉叶金花

cây ca gia　槎木

cây ca-na　橄榄

cây cam　柑

cây cam thảo　甘草

cây canh-ki-na　〔植〕金鸡纳

cây cao bóng cả　〔俗〕树高影大

cây cao-su　橡胶

cây carum　香菜; 藏茴香果

cây cau　槟榔树

cây cà　茄 ~ ~ cuốc 白术, 蓟 ~ ~ gai 有刺器菜

cây càng cua　蟹爪仙人掌

cây cải ngựa　山葵, 辣根

cây cảnh　盆景

cây cẩy 颤抖, 哆嗦
cây chanh 柠檬树
cây chay 胭脂树
cây chân chim 〔植〕五加皮 (= ngũ gia bì)
cây chè 茶树
cây chổi 扫帚
cây chổi sể 岗松
cây chuối 甘蕉 ~ ~ hoa 美人蕉
cây chuyển hướng 〔机〕转向杆
cây cong 〔机〕曲杆
cây cỏ 草木
cây cỏ bạc đầu 〔植〕白头翁
cây cỏ đồng 香堇菜 ~ ~tranh 白茅
cây cỏ roi ngựa 马鞭草
cây cỏi 铁树
cây cói 蒲草
cây cọ ① 蒲葵 ② 画笔; 画家
cây cô-ca 〔植〕古柯
cây công nhgiệp 经济作物
cây cối 树木, 植物
cây cối xay 磨盘草
cây củ ấu 菱
cây củ cải đường 甜菜, 甜萝卜
cây củ cái 参薯
cây củ gấu 莎草 (香附)
cây củ mài 〔植〕怀山
cây củ nâu 薯莨
cây cửu lý hương 芸香, 九里香
cây cữ 〔机〕尖端杆
cây dành dành 〔植〕栀子
cây dạ hợp 〔植〕夜合
cây dạ hương 洋丁香
cây dại 野生植物
cây dâm bụt 〔植〕扶桑, 朱槿
cây dâu da 木奶果 (= cây giâu gia)
cây dâu tằm 桑树
cây dây toàn 千年不烂心 (蜀羊泉)
cây dầu rái 双翅果
cây dầu sở 茶梅
cây dẻ 栗树
cây dong 黄精
cây dó niệt 瑞香
cây du 榆树
cây duối 鹊肾树
cây dưa hấu 西瓜
cây dừa 椰子树
cây dừa cạn 长春花
cây dứa 凤梨, 地菠萝
cây dứa dại 〔植〕剑麻
cây đa 榕树
cây đa cây đề 指年高资深的从业者
cây đay 黄麻
cây đào 桃树
cây đào xiêm 人参果 (树)
cây đào lộn hột 腰果
cây đại 〔植〕鸡蛋花
cây đại bi 艾脑
cây đậu ma 〔植〕决明子
cây đề 菩提树
cây điều chỉnh 〔机〕调整杆
cây điều nhuộm 红木

cây đinh hương　丁香
cây đo　〔机〕测量杆
cây đoác　〔植〕桄榔
cây đông trùng hạ thảo　冬虫夏草
cây đồng　蒸馏塔
cây đỗ quyên　杜鹃花
cây đu dủ　木瓜
cây đũa　〔交〕气门顶杆
cây gai　苎麻 ~ ~ dầu 大麻
cây gạo　〔植〕木棉
cây gẫy　〔机〕直线拐
cây giâu gia　木奶果
cây giần sàng　〔植〕蛇床子
cây gioi　蒲桃
cây gỗ　乔木 ~ ~ quý 贵重木材 ~ ~ tếch 柚木
cây guột　桄榔
cây gừng　姜
cây hà thủ ô　〔植〕何首乌
cây hành ta　葱
cây hành tây　玉葱, 洋葱
cây hải đường　海棠树
cây hãm　〔机〕闭止杆
cây hạt dẻ　荸荠
cây hạt rẻ　栗子
cây hẹ　韭菜
cây hoa hiên　萱草
cây hoa hồng　玫瑰
cây hoa huệ　晚香玉
cây hoa huệ tây　麝香百合
cây hoa mộc　桂花
cây hoa nhài　茉莉
cây hoa sứ　鹰爪兰
cây hoàng liên　〔植〕黄莲
cây hoàng tinh　〔植〕黄精
cây hoè　槐树
cây hóp　凤尾竹
cây hồ đào　胡桃
cây hồi　〔植〕八角
cây hồng　柿子树
cây hổ vĩ　虎尾兰
cây hợp hoan　合欢花
cây hublông　= cây hoa bia 啤酒花
cây hương bồ (có nến)　香蒲
cây irit　鸢尾
cây ích mẫu　益母草
cây keo ta　〔植〕金合欢
cây kéo　〔机〕拉杆
cây kê　粟, 小米
cây khoai đao　美人蕉
cây khoai lang　番薯
cây khoai sọ　芋, 芋头
cây khoai tây　马铃薯
cây khoai từ　甜薯
cây khúc khắc　土茯苓
cây kim ngân　忍冬 (金银花)
cây kim phượng　金凤花
cây kim tước　金链花
cây lanh　亚麻
cây lau　芦苇
cây làm thuốc　药用植物
cây lá chụm hoa　酢浆草 (爱尔兰国花)
cây lá móng　指甲花
cây lá nón　蒲葵 (= cây cơi)
cây lá sả　香茅
cây lạc　花生
cây lâu năm　多年生作物
cây leo　攀生植物, 攀藤植物

cây lê 梨树
cây liễu 柳树
cây lim 格木
cây linh lăng 苜蓿
cây long não 樟树
cây lô hội 芦荟
cây lúa 稻
cây lương thực 粮食作物
cây lưu niên 多年作物
cây mao cao 茅膏菜
cây mã đề 车前草
cây mã thầy 荸荠
cây mã tiền 马钱
cây mã vĩ tùng 马尾松
cây mạch môn đông 麦门冬
cây mắc cỡ 含羞草
cây mầm 胚芽
cây mần trâu 蟋蟀草（牛筋草）
cây mận 李子树
cây mía 甘蔗
cây mít 菠萝蜜
cây móc 鱼尾葵
cây mồng tơi 落葵
cây mộc 木本植物（≈ cây thân gỗ）
cây mộc hương 木香
cây mơ 杏树
cây mỡ 猪油瓜树
cây mua 野牡丹
cây mun 乌木
cây muồng 银合欢
cây mù u 海棠果
cây mướp 水瓜
cây mướp hương 丝瓜
cây mướp tây 木槿属植物
的一种
cây mừng quân 大风子
cây na 蕃荔枝
cây nắp ấm 猪笼草
cây nêu 旗竿；迎春竹
cây ngay không sợ chết đứng 〔谚〕树正不怕日影斜
cây ngay thì bóng cũng ngay 〔谚〕树正影不斜
cây ngải cứu 艾
cây ngái 对叶榕
cây nghệ 姜黄
cây ngò 芫荽，香菜
cây ngọc giá 丝兰
cây ngọc trâm 玉簪花
cây ngô 玉蜀黍，玉米
cây ngô đồng 梧桐树
cây ngũ gia bì 〔植〕五加皮
cây nhà lá vườn 家里种的、园里长的、自家生产的
cây nhãn 〔植〕龙眼树
cây nhân sâm 人参
cây nhiệt đới 热带作物
cây nho 葡萄树
cây nhục đậu khấu 肉豆蔻
cây nhựa ruồi 冬青树，冬青
cây niễng 茭白
cây non 秧苗；青苗；树苗
cây nông nghiệp 农作物
cây nối 〔机〕接续杆 ~ ~ dây cong 〔机〕曲线连接杆 ~ ~ dây thẳng 〔机〕直线连接杆 ~ ~ hàm rộng 〔机〕宽口接杆
cây núc nác 〔植〕千张纸
cây oải hương 熏衣草
cây óc chó 胡桃树

cây ô-liu 洋橄榄 (阿列布)
cây ổi 番石榴 ~ ~ tàu 小番石榴
cây ớt 辣椒 ~ ~ cựa gà 番椒
cây phỉ 榛子树
cây phong 枫树
cây phù dung 木芙蓉
cây phụ tử 附子, 乌头
cây phượng tây 凤凰木
cây quất 金桔
cây quế 玉桂
cây quỳnh 琼花
cây quýt 桔树
cây rau càng cua 〔植〕草胡椒
cây rau é 紫苏
cây ráng 蕨蕨
cây riềng 高良姜
cây rong biển 海藻
cây rong đuôi chó ① 金鱼藻 ② 黄花狸藻 (= cây rong ly)
cây rum 〔植〕红花
cây ruối 鹊肾树
cây rút dại 田菁
cây sa nhân 〔植〕沙仁
cây sắn 木薯
cây sầu riêng 榴梿
cây sậy 芦苇
cây sen 莲 ~ ~ cạn 旱金莲花
cây sen cạn 旱金莲花
cây sim 〔植〕桃金娘
cây sòi 乌桕
cây sồng 乌木
cây số ① 里程碑 ② 公里, 千米
cây số vuông 平方公里
cây sơn thù du 山茱萸
cây sơn trà 山茶
cây sơn Nhật Bản 枇杷
cây su 春木
cây su su 佛手瓜
cây sung 无花果
cây súng 睡莲
cây tam thất 〔植〕土参, 三七
cây tài 巴西木
cây táo ta 枣
cây táo tây 苹果
cây tầm gửi 桑寄生
cây tầm vông 龙头竹
cây tần 苹
cây thanh mai 青梅
cây thảo = cây thân cỏ
cây thảo quả 豆蔻, 草豆蔻, 草果
cây thạch tùng 石松
cây thân cỏ 草本植物
cây thân gỗ 木本植物
cây thầu dầu 蓖麻
cây thẹn 含羞草 (= cây mắc cỡ)
cây thế = cây cảnh
cây thiên môn đông 天门冬
cây thiên tuế 苏铁
cây thì là 莳萝
cây thìa là 小茴香
cây thìa là Ai-cập 孜然
cây thích 枫树
cây thị 黄柿
cây thông 松树
cây thu hải đường 秋海棠
cây thuốc 药材 ~ ~ lá 烟草

~ ~ phiện 罂粟 ~ ~ quý 贵重药材 ~ ~thảo mộc 中草药

cây thùa 龙舌兰

cây thủy tiên 水仙

cây thụy hương 瑞香

cây thược dược 芍药

cây tiếp xúc 〔机〕接续杆

cây tía tô 紫苏

cây tỏi ta 蒜

cây tóc tiên nước 苦草

cây tô hấp 铁坚山杉

cây trang 杏菜

cây tràm 白千层

cây trái 果树

cây trám 橄榄 ~ ~ đen 乌榄 ~ ~ trắng 白榄

cây trạch tả 泽泻

cây trạng nguyên 一品红

cây trắc 侧柏 ~ ~ bách diệp 崖柏

cây trầm 沉香

cây tre 竹

cây tri mẫu 知母

cây trinh nữ 含羞草 (= cây thẹn, cây mắc cỡ)

cây trúc đào 夹竹桃

cây tùng 松树

cây tục đoạn 〔植〕苦菜, 续断

cây tử đàn 紫檀

cây tử vi 紫薇

cây vang 苏方木

cây vani 香草

cây vàng anh 无忧花

cây vải 荔枝树

cây vạn niên thanh 万年青

cây vạn tuế 凤尾松 (苏铁)

cây vân anh tía 〔植〕紫云英

cây vẹt 红树

cây viết ① 笔 ② 笔杆子, 文人

cây vợt kỳ cựu 乒坛 (网坛) 劲旅

cây vừng 胡麻, 芝麻

cây xa-pô-chê 人心果

cây xanh 绿色树木; 绿色植物, 绿植

cây xăng 汽油泵; 加油站

cây xấu hổ 含羞草 (= cây trinh nữ)

cây xê-côi-a 红杉、巨杉

cây xoan 楝 (苦楝)

cây xoài 芒果

cây xuân 椿树

cây xương khô 绿玉树

cây xương rồng 仙人掌

cây xương rồng ta 霸王鞭

cây xương rồng tàu 虎刺

cầy ① 貂 ② 狗 ③ 树脂 ④ 犁 (= cày)

cầy cục = cày cục

cầy hương 果子狸, 灵狸, 麝香猫

cầy vòi 麝香猫

cấy ① 插秧 cầy ~ 耕种 ② 移植 ③〔医〕培养 ~ nấm 培养细菌

cấy chiêm 早造; 春播, 春耕; 冬播, 冬耕

cấy cưỡng 抢种, 耕种不合季节

cấy dầy 密植 ~ ~ hợp lý 合

理密植
cấy gặt　稼穑 (= cấy hái)
cấy ghép　动物器官移植
cấy hái　= cấy ghép
cấy lúa　插秧 (= cấy mạ)
cấy mau　密植
cấy mạ　= cấy mau
cấy nhau　胎盘移植
cấy rẽ　佃耕
cấy thêm vụ　增加复种指数
cậy　①倚靠 ②倚持 ~ tài 恃才 ③一种柿科植物
cậy cục　使劲地拉关系，找门路
cậy già lên mặt　〔俗〕倚老卖老
cậy nhờ　倚靠 (= nhờ cậy)
cậy thế　恃势，倚势，仗势
cậy trông　寄望，寄托 (= trông cậy)
CD　光盘
CD-ROM　CD-Rom光盘，CD
CD ROM　光驱
centi-　百分之 centimet 厘米
CEO　(tổng giám đốc điều hành) 首席执行官
cê-ri　〔化〕铈
cê-si　〔化〕铯
CFR　〔贸〕成本加运费
cha　①父亲 ~ con 父子 ②〔宗〕神甫 ~ cố 神甫 ③家伙(卑称) ④第①、②解的第一、二、三人称代词
cha anh　父兄，家长
cha anh hùng con hảo hán　老子英雄儿好汉
cha căng chú kiết　张三李四；那小子 (卑称)
cha chài chú chóp　张三李四 (= cha căng chú kiết)
cha chả　(惊叹语) 啧啧
cha chồng　公公
cha chủ sự　大家庭里负责主事的人
cha chú　①父叔辈 ②〔转〕作威作福的人
cha cố　牧师
cha dượng　继父 (= cha ghẻ)
cha đẻ　生父，父亲
cha đỡ đầu　义父，教父
cha ghẻ　继父
cha già con cọc　老父幼子
cha kính mẹ dái　〔俗〕敬父畏母
cha mẹ　父母，双亲 (= bố mẹ)
cha nào con ấy　有其父必有其子
cha nội　〔俗〕老爷，老祖宗
cha nuôi　养父
cha ôi　老天爷啊! (表示痛苦、惊惧)
cha ruột　生父 (= cha đẻ)
cha truyền con nối　〔俗〕父传子继，父子相传
cha vợ　岳父，丈人
cha xứ　〔宗〕小教区的神甫
chà　①研碾 ②(树、竹) 枝杈 ③哎呀! (语气词，表示惊愕)
chà chạnh　枝杈

chà đạp 践踏, 蹂躏, 欺压 ~ ~ trắng trợn 肆意践踏
chà gai 蒺藜, 鹿角
chà là 古宁枣, 海枣树
Chà và (南部语) 爪哇人; 印度人; 马来亚人
chà xát 反复碾, 研末
chả ①炙肉, 煎脍 ③不(=chẳng) ③〔动〕翠鸟
chả bù = chẳng bù
chả cá 炙鱼脍, 烤鱼
chả chìa 煎排骨
chả chớt ①口齿不清 (= đả đớt) ②逗闹, 逗引
chả đâu vào đâu 不着边际
chả giò = giò lụa
chả là 不正是
chả lẽ (nhẽ) 难道
chả lụa = giò lụa
chả nướng 烤肉脍
chả phượng →nem công chả phượng 凤凰肉脍, 山珍美味
chả quế 桂香烤脍
chả rán 炸春卷, 炸素肠
chả thà 倒不如
chả trách 难怪, 怪不得
chả trứng 煎蛋饼
chả vai 〔解〕肩胛骨
chạ ①乡社, 乡民 ②混杂 ③行食
chác ①自找苦吃 ②擦破
chạc ①短绳 ②树杈 ③白白地 ăn ~ 白吃; 白拿
chạc chạc (斧砍声)
chạc sếch 掷骰子
chạch 泥鳅
chai ①玻璃瓶 ②(量词)一瓶 ③结茧 ~ tay 手茧 ④厚颜, 脸皮厚 ⑤填船缝用的沥青 ⑥〔动〕飞鱼 (= cá chai)
chài ①网罗 ②撒网 ③渔 dân ~ 渔民 ④妖术的一种 yểm ~ 射草人
chài lưới 打鱼 nghề ~ ~ 渔业
chải ①梳 ~ đầu 梳头 ②刷 bàn ~ 刷子
chải chuốt ①衣冠楚楚, 梳妆 ②〔文〕润色, 雕琢, 加工
chái 厢房, 儿房
cham chảm 吵嘴, 争吵
chàm ①〔植〕马棘; 马蓝 ②蓝靛色 ③占婆族 người Chàm 占婆人 ④湿疹
chàm hương 香蓝草 (一种含香味的蓝草)
chạm ①雕刻 ~ rồng trổ phượng 雕龙刻凤 ②碰撞 ~ phải 碰到 ③邂逅 ④触动, 冲犯 Bị ~ tự ái. 伤了自尊心。
chạm bong 浮雕 (= chạm nổi)
chạm cốc 碰杯
chạm cữ 婴儿未满月即夭亡
chạm lòng 冲犯, 冲拦 ~ ~ bạn 伤了朋友的心
chạm lộng 刻镂, 雕琢
chạm mặt ①碰头, 邂逅 ②相亲 (= lễ chạm mặt)
chạm ngõ = chạm mặt
chạm nọc 触及隐私 nói ~ ~ 言及隐私
chạm nổi 浮雕 (= chạm bong)

chạm súng　遭遇战 (敌对双方突然遭遇并开火)
chạm tay　① 碰手 ②〔体〕手球
chạm trán　碰头, 邂逅 ②〔军〕遭遇战
chạm trổ　雕刻
chạm vía　〔迷〕中邪 ② 触及隐私
chan　① 浇汤 ② 满, 满溢
chan chan　充斥, 洋溢, 盈满
chan chát　① 啷啷 (铁木碰击声) ② 微涩
chan chứa　① 洋溢, 充满 ② 水汪汪的 nước mắt ~ ~ 眼泪汪汪的
chan hoà　① = chan chứa ② 融洽
chán　① 厌腻 ăn ~ 吃腻了 ② 厌倦 gáng học không ~ 学而不厌, 孜孜不倦 ③ 讨厌, 厌恶 ④ 乏味, 没趣儿 ⑤ 还很多, 有的是 ⑥ 迎接, 欢迎
chán bứ　餍饱 (= chê chán)
chán chê　① 厌弃 ② 充盈的样子 Còn ~ ~! 还多着哩!
chán chết　〔俗〕真没意思, 没劲儿透了, 烦死了
chán chường　厌烦, 心灰意懒
chán đời　① 厌世 ② 愁闷的样子
chán ghét　厌恶, 憎恨
chán mắt　饱眼福, 看个够 xem cho ~ ~ 一饱眼福
chán mớ đời　〔俗〕真不带劲儿
chán nản　① 厌倦 ② 灰心, 心灰意懒
chán ngán　厌腻
chán ngắt　烦闷, 郁闷
chán ngấy　不胜其烦
chán phè　〔俗〕枯燥, 没意思, 索然无味
chán tai　厌耳, 听烦了
chán vạn　数不胜数
chạn　① 食橱 ~ bát 碗橱 ② 斗鸡的躯体
chang chang　(太阳) 热烘烘, 酷热
chàng　① 少年 anh ~ 少年郎 chị ~ 少妇 ② 君, 夫君 ③ 凿子 (木工工具)
chàng hảng　叉开腿 (= giạng háng)
chàng hề　丑角
chàng hiu　雨蛙
chàng làng　伯劳鸟
chàng màng　① 耍花活 ② 吊膀子
chàng mạng　纱巾
chàng nghịch　潜水鸟, 水鸭
chàng ngốc　痴汉
chàng quých　笨汉
chàng ràng　磨磨蹭蹭, 泡蘑菇
chàng rể　女婿
chảng　① 张开, 擘开, 叉开 (南部语) ② 炎热 mùa nắng ~ 炎炎夏日
chảng bảng　箕踞 (南部语)
chạng vạng　黄昏, 傍晚

chanh 〔植〕柠檬
chanh chua ①〔化〕柠檬酸 ②刁悍, 泼辣(俗指妇女言)
chanh cốm ①〔植〕小柠檬 ②〔俗〕少女
chanh giấy 〔植〕薄皮柠檬
chành ①打水漂 ②割破 ③开大 ~ miệng 张大咀
chành bành 撑开, 打开
chành chành ①棱角分明 ②儿童游戏的口头语(= chi chi chành chành)
chành chạnh 方正 vuông ~ ~四四方方
chành chọc 恶作剧
chành rành 〔植〕地夫子
chảnh hoảnh ①清醒, 精神奕奕 ②骄气 ③矫饰的 dáng bộ ~ ~装腔作势
chánh ①正职 ②树枝 ③正(= chính)
chánh án ①法庭庭长, 审判长 ②法院院长 ~ ~ toà án tối cao 最高法院院长
chánh ban ①委员会主任 ②〔党〕部长 ③组长
chánh cẩm 警长(法国占领时期用语)
chánh chủ khảo 主考
chánh giám đốc ①总经理 ②厂长 ③司、局长
chánh hội 同乡会会长
chánh kỹ sư 主任工程师
chánh nhất 裁判长
chánh phèo = chán phè
chánh phòng ①科长 ②处长
chánh sở ①所长 ②局长
chánh sứ 公使
chánh tổng 区长(法属时期)
chánh văn phòng 办公厅主任
chạnh ①动心 ②偏岔
chạnh lòng ①动心 ②痛心
chạnh nhớ 怀念, 思念
chạnh thương 同情, 怜悯, 动恻隐之心
chạnh tưởng 怀念, 思念(= chạnh nhớ)
chao ①摇晃, 飘荡 ②涮洗 ③臭豆腐, 腐乳 ④〔动〕乌鹢, 鹢鸽 ⑤捞鱼器 ⑥灯罩 ⑦捕捞 ⑧搜购 ⑨翩翻
chao chát 说话不算数, 反复无常
chao đảo 摇摆, 摇晃
chao đèn 灯罩
chao động 晃动, 翻滚 mặt biển ~ ~海面波浪翻滚
chao ôi (语气词)呜呼!
chao ơi = chao ôi
chao phản xạ 反光镜
chao rửa 浣濯, 浣洗
chao ươm 缫丝
chào ①见面寒暄或分手致意用语(相当于"您好"或"再见") ②致敬, 敬礼 ③(感叹, 表示厌倦) ④兜请, 揽客
chào đón 欢迎
chào đời 出世, 面世 ~ ~ ba tiếng o oe 哇哇坠地
chào giá (向顾客)报价
chào hàng 兜揽生意, 兜售

chào hỏi 寒暄, 问候, 致意 ~ ~ ân cần 殷勤问候
chào khách 兜揽顾客
chào lú 〔宗〕迷魂汤
chào mào ①〔动〕戴胜鸟 ②船帽 (= mũ chào mào)
chào mời 劝请, 邀请
chào mừng ①欢迎 ②庆祝, 欢庆, 欢度
chào rào 喧哗, 嚷嚷
chào rơi 假殷勤
chào thầu 招标公告
chào thua 认输, 服输
chào từ biệt 告辞
chào xào 嘈杂
chảo 镬, 小铁锅 ~ chớp 小镬 ~ đồng 铜镬 ~ đụn 大镬 ~ gang 铁镬 ~ quai vạc 大锅
chão 缆索
chão chàng 雨蛙
chão chuộc = chão chàng
cháo ①粥, 稀饭 ②龙头鱼
cháo ám 全鱼粥
cháo bồi ①水粉粥 ②虾肉丸子粥
cháo búp 粥花
cháo cá 鱼生粥
cháo đặc 稠粥
cháo đậu xanh 绿豆粥
cháo gà 鸡粥
cháo hoa 白粥
cháo lão 病号粥
cháo lá đa 榕树叶粥 (祭供众生)
cháo lòng ①及第粥 (杂碎粥) ②花搭, 斑驳
cháo lỏng 稀粥
cháo phèo 猪肠粥
cháo ráo 惊恐不安 (中部语)
cháo thí 布施粥
cháo tiết 猪血粥
chạo 鱼虾肉生脍
chạo rạo 喧哗声 (= chào rào)
chạp ①腊祭 ②腊月, 十二月 (= tháng chạp)
chạp mả 祭供和修墓
chạp tổ 腊祀
chát ①涩嘴 vị ~ 味涩 ②嘎 (硬物撞击声)
chát chúa (声音) 响而刺耳
chát lè 涩嘴, 涩得吐舌
chát xám ①灰质 ②知识, 智慧; 知识分子
chát xít 涩嘴, 涩得缩舌
chạt ①卤水 ②盐田 ③撞击, 碰击
chau 颦蹙 ~ mày 皱眉
chàu ông vải 〔俗〕见阎王去了
chảu 噘 ~ môi 噘嘴
cháu ①孙子/女 ②侄子/女; 外甥 (女) ③小孩, 儿子 ④第①、②解的第一、二、三人称代词
cháu chắt 后裔
cháu dâu ①侄儿媳妇 ②外甥媳妇 ③孙儿媳妇
cháu đích tôn 嫡孙
cháu gái ①侄女 ②外甥女 ③孙女
cháu giai ①侄子 ②孙子 ③外甥

cháu họ ① 侄孙 ② 外甥
cháu ngoại 外孙子/女
cháu nội 孙子/女
cháu rể ① 侄女婿 ② 外甥女婿 ③ 孙女婿
cháu ruột ① 孙子 ② 侄儿 ③ 外甥
cháu trai ① 侄子 ② 外甥 ③ 孙子
chay 斋 ăn ~ niệm phật 吃斋念佛 ② 素食 ③ 醮祭，道场 ④〔植〕胭脂 ⑤ 不加馅的 ⑥ 草麻子油 ⑦ (不施肥的，绿色的) 卫生田，thửa ruộng cấy ~ 种卫生田
chay tịnh 斋净
chày ①杵 ②赤眼鳟(=cá chày) ③一吊钱 (即60文)
chày cối 舂臼，臼杵 ②〔转〕胡来
chày đâm 短杵
chày đứng 长杵
chày kình (kềnh) 鲸棰 (敲钟用)
chày máy 汽锤
chảy ① 流出，流动 ~ nước mắt 流泪 nước ~ 水流 ② 溶解，溶化 ③ 漏 ④ 流利 ⑤ (脸) 拉长
chảy dầu 〔机〕漏油
chảy máu 流血
chảy ngược 逆流，倒流
chảy rữa 潮解
chảy suôi 顺流
chảy thây ① 呆坐着 ② 懒得出奇
chảy xiết 一泻千里
cháy ① 烧，灼，焚 ② 焦 cơm bị ~ 饭烧焦了 ③ 锅巴
cháy bỏng ① 灼热 ② 热切，迫切
cháy bùng 燎烧 (= bùng cháy)
cháy chợ 售罄
cháy da (皮肤) 晒焦，晒成褐色
cháy đỏ 白热
cháy nắng (皮肤) 晒得黑黑的
cháy ngầm 微燃，隐隐地燃
cháy nhà hàng xóm, bình chân như vạt 〔谚〕邻舍失火，足稳如缸 (隔岸观火)
cháy nhà ra mặt chuột 〔谚〕屋焚鼠出，水落石出
cháy rừng 森林火灾
cháy sém ① 烧残 ② 晒伤
cháy thành vạ lây 〔俗〕城门失火，殃及池鱼
cháy trong 〔机〕内燃
cháy túi 口袋里分文不剩
chạy ① 跑 ②〔转〕转动，运转 ~ thử 试车 máy ~ đều 机器运转正常 ③ 逃避 ④ 延长，延伸 ⑤ 畅通 hàng bán ~ 〔商〕货物畅销 văn nghe ~ 文笔流畅 ⑥ 到处寻求 ~ việc 求职
chạy bàn 饭馆服务员，在饭堂里跑堂的
chạy bữa 糊口
chạy chọt ① 奔忙 ② 钻营
chạy chợ 小买卖，小本生意

chạy chữa　①求医②营救，打救
chạy của　分散钱财
chạy dai sức　〔体〕长跑
chạy dài　①〔体〕长跑②延长③〔转〕败退，逃窜 chủ nghĩa ~ ~ 逃跑主义
chạy đà　助跑；惯性运动
chạy đàn　①〔宗〕打醮②团团转
chạy đằng trời　无处可逃，无处藏身
chạy đâm đầu　〔俗〕抱头鼠窜
chạy đất　剥土（露天煤矿用语）
chạy điện　〔医〕电疗
chạy đông chạy đáo　东奔西跑~~~~ tìm việc làm 为找工作而东奔西跑
chạy đua　①赛跑，竞走②竞赛
chạy đua vũ trang　军备竞赛，扩军备战
chạy gạo　觅食；谋生计
chạy gằn　小步跑
chạy giặc　避难，逃难（南部语）
chạy giấy　送信，传递公文
chạy gió　风动
chạy gỡ giờ　〔铁〕赶点
chạy hậu　〔医〕痘疹遗毒
chạy hiệu　跑龙套
chạy làng　逃赌，赖账
chạy loạn　避难，逃难
chạy long tóc gáy　疲于奔命
chạy mả　移葬
chạy mánh　经纪人
chạy máy　①机动 xe ~ ~ 机动车②〔转〕生产
chạy mặt　回避，躲避
chạy mất　逃逸，溜走
chạy nạn　逃难
chạy ngang　横贯，横穿
chạy ngược chạy xuôi　东奔西跑
chạy quanh　①跑遍四处②水汪汪的 nước mắt ~ ~ 泪汪汪
chạy sấp chạy ngửa　跑跑颠颠
chạy sô　（艺人）走穴（同时在几个地方演出）
chạy tay　畅销，容易脱手
chạy thày　求医 ~ ~ chạy thuốc 遍寻良医，寻医找药
chạy thẳng　①直跑②直航③直达
chạy thi　〔体〕赛跑
chạy thoát　逃脱，免脱
chạy thuốc　遍觅良方
chạy tiền　①挣钱②〔俗〕使钱，用钱打点
chạy tiếp sức　〔体〕接力赛，接力赛跑
chạy tội　四处活动以减轻罪名
chạy trốn　逃跑，逃亡，亡命
chạy trước chạy sau　东跑西颠，忙前忙后
chạy vạy　奔波

chạy việc ① 工作顺遂 ② 帮办
chạy việt dã 越野跑
chạy vượt chướng ngại 越障碍赛跑
chạy vượt rào cao 〔体〕跨栏跑, 跨高栏赛跑
chắc ① 坚固的, 结实的 ② 饱满的, 实心的 ③ 落实, 确实可靠 ④ 必定, 一定 ăn ~ 必胜无疑 ⑤ 可能, 也许 ⑥ 坚定
chắc ăn 有把握, 稳操胜券
chắc bụng ① 饱腹 ② 心安 (= chắc dạ)
chắc chắn ① 坚固, 牢实 ② 确实, 可靠, 落实 ③ 有把握 ④ 一定, 必定 ⑤ 肯定, 断言
chắc chân 站稳脚跟, 扎根
chắc cứng 结实, 牢固
chắc dạ ① 饱腹, 耐饥 ② 心安, 扎实, 心里踏实 (= chắc bụng)
chắc giá 实价, 不二价, 一口价
chắc hẳn 必定, 必然, 无疑
chắc lép 谋算, 揣摩
chắc mẩm 想当然
chắc nịch ① 茁壮, 饱满 ② 含蓄 câu văn ~ ~ (文章) 沉郁顿挫, 耐人寻味 ③ 稳固
chắc ở 倚靠, 依赖
chắc tay 十拿九稳, 稳妥可靠
chắc xanh 青稻穗
chặc 咂嘴 (= tặc chặc lưỡi)
chăm 专心, 留心
chăm bẳm ① 专心一意 ② 坦率, 爽朗
chăm bẵm 细心照料
chăm bón 勤施肥, 勤灌溉
chăm chăm ① 专注 ② 专诚, 专一
chăm chắm ① 庄重严肃, 端庄 ② 注视, 目不转睛
chăm chỉ 专心, 勤勉, 用功
chăm chú 聚精会神
chăm chút 照料, 照应
chăm học 用功
chăm làm ① 专精 ② 勤劳 (= chăm việc)
chăm lo ①操心, 操劳 ②管理, 看管, 照应, 料理
chăm nom 照料, 照管
chăm sóc 关心, 关怀, 照顾 ~ ~ các cháu 照顾孩子们 ~ ~ sức khoẻ ban đầu 婴儿保健
chăm việc ① 专精 ② 勤劳 (= chăm làm)
chằm ① 绷、串缝 (粗线缝接) ② 紧紧地 ③ 耳环 ④ 水洼地
chằm bẳm = chằm chằm
chằm chằm 一刻不离
chằm chặp ① 专注, 目不转睛 ② 一味地袒护 ③ = chầm chập
chằm vá (用粗线或麻线) 绷缀
chằm vằm (脸) 大而丑陋
chắm ① 浸渍 mứt ~ 蜜渍 ② 点火

chắm chúi　全神贯注
chặm　拭干 (南部语)　②吸干 giấy ~ 吸水纸
chăn　①放牧 ~ trâu 放牛　②饲养 ~ tằm 养蚕　③被子　④纱笼, 围布
chăn bông　①棉被 ②棉毯
chăn chắn　平坦, 平整
chăn chiên　毛毯
chăn chiếu　①衾席 ②夫妻之情
chăn dắt　①放牧 ②〔宗〕领牧 ~ ~ con chiên 领牧羔羊　③照料, 养育 ~ ~ học sinh 照管学生
chăn đệm　被褥
chăn đơn gối chiếc　单被独枕
chăn gối　枕衾之情
chăn loan gối phượng　鸾衾凤枕
chăn nuôi　牧养 nghề ~ ~ 畜牧业
chăn nuôi công nghiệp　工业畜牧业
chăn thả　放养
chằn　①夜叉 (中部语) bà ~ 母夜叉 ②张开, 铺开
chằn chặn　均衡 bằng ~ ~ 平平整整的 vuông ~ ~ 四四方方的
chẵn　①整数 ~ 100 đồng 一百元整 ②偶数, 双数 số ~ số lẻ 偶数奇数
chắn　阻拦, 阻挡; 隔挡
chắn bóng　〔体〕拦网
chắn bùn　(车用) 挡泥板
chắn cạ　=chắn
chắn dòng điện　〔无〕抗流
chắn ngang　横截, 挡住 (= chặn ngang)
chắn sáng　〔摄影〕遮光
chắn xích　(车用) 链板
chặn　①拦, 挡, 阻塞 ~ đường 拦路 ②镇压 ③扼住, 堵住
chặn bóng　〔体〕截球, 停球
chặn đầu　拦截, 当头拦住
chặn đón　阻截
chặn đứng　制止, 拦截
chặn hậu　堵截, 截后
chặn họng　打断别人的话, 不让别人把话说完
chặn ngang　横截, 挡住 (= chắn ngang)
chặn tay　制止
chăng　①(疑问词) 吗?否?耶?吧? ②张开, 撑开, 支开 ~ lưới 张网
chăng nhẽ = chăng　是否 (常用于诗歌)
chăng tá = chăng　(同上)
chăng văng　忙乱的样子
chằng　①捆绑 ②胡来 nói ~ 乱插嘴
chằng buộc　①拴缚; 束缚 ②局限
chằng chằng　目不转睛, 直瞪瞪地
chằng chéo　纵横交错
chằng chịt　①纵横交错 ②密密麻麻 mặt giỗ ~ ~ 大麻脸儿
chằng chớ　借了不还

chằng chuộc = chằng chớ
chằng cò 纠缠不清，乱用别人的东西
chẳng 毫不 ~ nói ~ rằng 一言不发
chẳng bao giờ 从未，从不
chẳng bằng 莫如，倒不如
chẳng bõ 不合算，划不来
chẳng bù 无补于，相反，与此相反
chẳng chóng thì chầy 〔熟〕迟早，早晚
chẳng chuộc 互不同意
chẳng cứ ①不管，不论，无论 ②不单，不光
chẳng đâu vào đâu 同 không đâu vào đâu
chẳng gì 至少，起码 (= chả gì)
chẳng hạn 比方，例如，诸如此类
chẳng hề 从来没，从来不
chẳng kẻo 如若不然，要不然，要不
chẳng lẽ 难道
chẳng lọ ①不如，不及 ②岂只，何啻，不独
chẳng may 不幸，倒霉
chẳng mấy chốc 没多久
chẳng mấy khi 很少有机会，很少有时候
chẳng mấy nỗi 没多久
chẳng nên ①不应 ②不成
chẳng những 不仅，不单
chẳng nữa 要不，如不这样
chẳng qua 不过如此
chẳng ra gì ①无价值，没有资格 ②〔俗〕不三不四，不像话，不像样
chẳng sao 没关系
chẳng sớm thì muộn 〔熟〕迟早，早晚
chẳng thà 倒不如
chẳng thèm 不希罕，不屑
chẳng trách 莫怪，难怪，无怪
chẳng ừ chẳng hử 一言不发，不置可否
chẳng vậy ①如若不然，要不是这样的话 ②否则就不能如此
chẳng xiết 不尽，难尽 kể ~ ~ 言之不尽，一言难尽
chặng 一程，一段 ~ đường 路段， ~ bay quốc tế 国际航线
chắp ①接合，连接，重修 mảnh gương vỡ ~ lại cho liền 破镜重圆 ②搜集 ③〔医〕针眼，毛囊炎 (= lên chắp)
chắp cánh 插上翅膀
chắp chảnh 凑合，拼凑
chắp gỗ 积木
chắp liền 接合，连合
chắp nhặt 拼凑，收集
chắp nối 接连，接合，拼装
chắp vá 拼凑 khéo ~ ~ 巧妙地拼凑
chặp ①一小会儿 ngồi một ~ 坐一会儿 ②一掐 (数铜钱时五个为一个 chặp)
chắt ①曾孙 ②沁干，沥干

③ 一种儿童游戏 (= đánh chắt)
chắt bóp　积攒
chắt chiu　节俭, 节省
chắt lót　= chắt bóp
chắt lọc　吸取 (精华)
chắt mót　积攒, 铢积寸累
chắt ngoại　外曾孙
chắt nội　曾孙
chắt ruột　= chắt nội
chặt　①砍伐②坚固, 严实 đóng cửa cho ~ 关紧门儿 ~ thật 束紧
chặt chẽ　紧密的, 稳固的, 严密的, 不可分离的 đoàn kết ~ ~ 紧密团结
chặt chịa　紧密的, 紧束的
chặt đẹp　高价出售, 卖高价
chặt đốn　采伐
chặt ních　拥挤不堪, 水泄不通 (= chật ních)
chặt tay　用力捆紧, 用力收紧
chậc　咂嘴 (表示勉强同意)
châm　①燃点②刺 buốt như kim ~ 冷风刺骨 ③针灸, 扎 (针灸)
châm biếm　讽刺 giọng ~ ~ 讽刺口吻 vẽ ~ ~, tranh ~ ~ 讽刺画, 漫画 văn ~ ~ 小品文
châm chích　①针灸②嘲惹, 讥讽
châm chọc　嘲弄, 嘲拨, 冷嘲热讽
châm chước　①斟酌②妥协
châm cứu　针灸
châm khoa　针灸科
châm ngải　针艾, 针灸
châm ngôn　箴言
châm pháp　〔医〕针法
châm thuật　〔医〕针术
chầm bập　殷情, 热情
chầm chậm　= chậm chậm 慢慢地
chầm chập　一味袒护
chầm vập　= chầm bập
chẩm cốt　〔解〕枕骨
chẫm　鸩 rượu ~ 鸩酒
chẫm độc　鸩毒
chấm　①蘸, 蘸墨 ②圆点 ③句号 (= dấu chấm) ④加点, 加句号 ⑤评改 ~ bài thi 评改试卷 ⑥画 bức tranh ~ thủy mặc 水彩画 ⑦挑选, 看中 ⑧点着, 触着
chấm ảnh　(像片) 修版
chấm câu　〔文〕加点, 加句号
chấm chấm　= chấm lửng
chấm dầu　〔机〕给油, 上油
chấm dứt　终止, 结束, 告终
chấm đậu　录取
chấm điểm　记分
chấm hết　结束号 (标点符号之一, 其记号为•/•)
chấm hỏi　问号
chấm lửng　删节号
chấm mút　①蘸吮②杯箸不举 (表示客气) ③〔转〕染指, 占小便宜, 揩油, 渔利 (= chấm mút xà xẻo)
chấm phá　〔美术〕①渲刷, 点染②粗线条

chấm phạt đền 罚球点
chấm phẩy 分号 (;)
chấm than 感叹号 (!)
chấm thi 典试, 评分
chậm ①迟缓地, 缓慢地 đi ~ như rùa 慢得像乌龟爬 ②迟, 晚, 迟慢 đến ~ 迟到
chậm bước ①缓步 ②迟到; 迟误
chậm chạp 迟滞, 缓慢, 慢吞吞地
chậm chân ①慢行 ②迟到
chậm rãi 慢条斯理地, 从容不迫地
chậm rì 慢腾腾地 (= chậm rì rì)
chậm tiến 后进, 落后
chậm trễ 延缓, 延误
chân ①足, 脚 mu bàn ~ 脚背 gan bàn ~ 脚心 ②脚掌 ③脚 (器物的基底部) ~ bàn 桌子腿 ④职位, 角色 thay ~ 取而代之
chân cầu 桥墩
chân chất 真诚老实, 朴实
chân chấu ①螳臂 ②〔转〕镰刀
chân chim 龟裂
chân chỉ hạt bột ①流苏 ②〔转〕循规蹈矩
chân chính 真正的
chân chúa 真主, 天子
chân côn 〔汽车〕离合器脚踏板
chân cống 〔水〕闸墩
chân cứng đá mềm 脚健不惧路遥
chân dung 肖像, 画像
chân đăm đá chân chiêu 跟跟跄跄
chân đất 打赤脚, 光脚
chân đèn ①烛台 ②灯座 ③〔无〕管脚
chân đê 提脚
chân đồng vai sắt 铜脚铁肩 (喻能吃苦耐劳)
chân đốt 节肢动物
chân ga 〔汽车〕油门踏板
chân giả 真假
chân giá súng 〔军〕枪脚架
chân giá trị 真正的价值
chân giầy chân dép 纨绔子弟
chân giò 〔食品〕猪蹄
chân giời ①天涯 ②地平线 (= chân trời)
chân gỗ 托儿 (= cò mồi)
chân hàng 货源 tổ chức ~ ~ ở các tỉnh 在各省组织货源
chân hàng 货源
chân hán chân hài 纨绔子弟 (= chân giầy chân dép)
chân không ①赤足 ②〔理〕真空
chân kiềng 鼎足 (表示牢靠、稳固)
chân kính 钻石
chân lấm tay bùn 终日劳累
chân le chân vịt 〔熟〕忙碌终日
chân lông 〔解〕毛根
chân lưng 本钱

chân lý　真理 ~ ~ khách quan　客观真理
chân mày　眉梢, 眉毛
chân mây mặt bể　天涯海角
chân năm đá chân chiêu　(= chân đăm đá chân chiêu)
chân nâng　① 踏蹬, 马蹬 ②〔转〕立足未稳
chân nghĩa　真义
chân nha　智齿
chân nhân　真人
chân như　真谛
chân phanh　〔汽车〕刹车脚踏板
chân phương　① 工整, 方正 chữ ~ ~ 楷书 ② 朴实, 爽朗
chân quần　裤脚
chân quỳ　曲腿 (家具等弯曲形的支脚)
chân răng　牙根
chân răng kẽ tóc　齿缝发隙 (喻秋毫细微, 无微不至意) dặn dò ~ ~ ~ ~ 再三叮嘱
chân sào　棹夫, 船夫
chân son mình rỗi　(年青妇女) 无子女拖累
chân tay　① 手足 ② 体力 lao động ~ ~ 体力劳动 ③ 亲信, 走卒, 爪牙, 鹰犬, 狗腿子
chân tài　真才实学
chân thành　真诚的, 衷心的, 诚挚的
chân thật　真实
chân thọt　跛脚
chân tình　真情 kể hết ~ ~　详述真情
chân tốt về hài, tai tốt về hoàn　〔谚〕脚靠鞋、耳靠环, 人靠衣裳马靠鞍
chân tơ kẽ lóc　详尽
chân trắng　白丁
chân trong　① 亲随, 内侍 ②〔古〕幕府
chân trong chân ngoài　① 左右摇摆 ②〔政〕骑墙
chân trời　① 天涯 ② 地平线 (= chân giời)
chân trời góc biển　〔熟〕天涯海角
chân tu　真修行
chân tướng　真相
chân tượng　①〔理〕真象 ② 象足 (形容大)
chân ướt chân ráo　风尘未掸, 喘息未定
chân váy　裙子
chân vạc　三足鼎立之势
chân vịt　① 鸭掌 ②〔机〕推进器, 螺旋桨
chân voi　象皮腿
chân vòng kiềng　(走路) 内八字
chân xác　确实可靠
chân yếu tay mềm　〔熟〕手脚无力
chần　① 涮 ② 揍 ③ 绷 (稀疏缝上)
chần chừ　踌躇, 游移, 举棋不定, 优柔寡断
chẩn　① 赈济 phát ~ 发赈 ② 诊视 (→chẩn mạch)

③〔医〕疹子
chẩn bần 扶贫
chẩn bệnh 诊病
chẩn đậu 〔医〕痘疹
chẩn đoán 诊断
chẩn mạch 诊脉
chẩn tai 赈灾
chẩn tế 赈济
chẩn trị 诊断和治疗
chấn ①修削 ②扣减 ③震动 danh ~ hoàn cầu 名震全球 ④砸
chấn áp 镇压
chấn chỉnh 整顿, 整饬
chấn động ①〔理〕振动 ②震动 ~ ~ cả thế giới 震动全世界
chấn hưng 振兴, 复兴 ~ ~ Trung Quốc 振兴中国
chấn kinh 震惊
chấn lưu (电) 镇流器
chấn phương 〔古〕震方, 即东方
chấn song 铁栅栏
chấn tâm 地震中心
chấn thương 损伤, (闭合性) 创伤
chấn tiêu 地震震源
chận ①拦, 阻 ②抗住, 堵住 (= chặn)
chấp ①执持 ②接受 ③答理, 理睬 ④让一手 ⑤柠檬属植物的一种 ⑥接合, 连接
chấp bậc 让着, 让一手
chấp bút 执笔
chấp cha chấp chới = chấp chới
chấp chi nhặt nhạnh 搜掠一空
chấp chiếm 占为己有
chấp chiếu 执照 ~ ~ kinh doanh 营业执照
chấp chính 执政
chấp choá 隐约, 隐现 thấy ~ ~ 隐约可见
chấp choáng ①冥蒙, 模糊不清 ②踉踉跄跄
chấp chới ①飘浮不定 ②时隐时现 ③贼眉鼠眼
chấp chứa 窝藏 (= chứa chấp)
chấp cứ 执据, 凭证
chấp đơn 〔法〕受理案件
chấp hành 执行, 履行 ban ~ ~ 执委会 ~ ~ họp đồng 履行合同
chấp nê ① = chấp nhặt ② = chấp nệ
chấp nệ 拘泥
chấp nhặt 小肚鸡肠
chấp nhất 执意
chấp nhận ①接受 ②承认, 认可
chấp pháp 执法
chấp quyền 执权, 掌权
chấp tay 合十, 作揖
chấp thuận 采纳, 同意, 接受
chấp trách 责怪
chấp uỷ 执委
chấp vặt 小心眼儿
chập ①叠合 ②一阵, 一顿
chập cheng 锵锵 (铙钹声)

chập choạng　①蒙蒙，晦暗，幽暗 ~ ~ tối 暮色苍茫 ②摸索前进
chập choã　铙钹
chập chồng　重重叠叠
chập chỗm　踉跄
chập chờn　迷迷糊糊，迷离 giấc ngủ ~ ~ 似睡非睡
chập chùng　迤逦
chập chừng　迷迷糊糊，迷离 (= chập chờn)
chập chững　蹒跚
chập tối　薄暮，人夜
chất　①堆积 ②物质，物体 ③性质，禀性 ④质量 ⑤质问
chất ẩm　水分
chất bán dẫn　〔理〕半导体
chất bẩn　杂质
chất béo　〔化〕脂肪
chất biến　质变
chất bôi trơn　润滑剂
chất bổ　①养分 ②营养 ③补品
chất bốc　挥发物
chất bột　淀粉
chất cháy　燃烧物
chất chỉ thị　试剂
chất chồng　(同 chồng chất)
chất chống đống　抗凝剂
chất chưởng　反复无常
chất chứa　充满，充斥
chất có sau của vật thể　〔哲〕物质第二性
chất có trước của vật thể　〔哲〕物质第一性
chất cộng　〔化〕加合物
chất dầu　油分
chất dẻo　〔化〕塑料
chất diệp lục　叶绿素
chất diệp tố　叶绿素 (= chất xanh)
chất dinh dưỡng　营养物质
chất dính　粘剂
chất đàn hồi　弹性
chất đặc　固体
chất đất　土质，土壤
chất điểm　质点
chất điện phân　〔化〕电解物，电解质
chất đồng phân　〔化〕同成分的
chất đồng vị　〔化〕同位素
chất đống　堆积，码垛
chất đốt　燃料
chất độc　①有毒物，毒药 ②〔医〕毒性
chất đường　糖分
chất gio　〔工〕灰分
chất hấp thu　〔无〕吸收体，吸收器
chất hoà tán　溶解质
chất hoà học　〔医〕化学物质
chất hữu cơ　有机物质
chất keo　胶质
chất kết dính　粘合剂
chất kết tủa　沉淀物
chất kháng độc　〔药〕抗毒素
chất kháng sinh　〔药〕抗生素
chất khí　〔理〕气体
chất khoáng　矿物质

chất khử 去除剂, 消毒剂
chất kích động 〔化〕激活剂
chất kích thích 兴奋剂, 违禁药物
chất liệu 质料, 原料, 素材
chất lỏng 〔理〕液体
chất lượng 质量
chất lưu 流质
chất nắn được 可塑性
chất ngất 堆高; 重重叠叠
chất nguyên chất 纯物质
chất nhậy 敏感剂
chất nhớt 粘质
chất nhựa 塑料
chất ni-cô-tin ①尼古丁 ②尼古丁含量
chất nổ 爆炸物
chất nửa dẫn 〔理〕半导体
chất phác 质朴, 淳朴 gian khổ ~ ~ 艰苦朴素
chất phân hạch 裂变物质
chất phòng dỉ 〔化〕防蚀剂, 防锈剂
chất phòng mục 〔化〕防腐剂
chất phụ gia 添加剂
chất quặng 矿质
chất rắn 固体
chất siêu dẫn 超导物质
chất tẩy rửa 洗涤剂
chất thải 排泄物, 废物
chất thơm 香料
chất tử 〔理〕质子
chất vấn 质问
chất vô cơ 无机物质
chất xơ 纤维素
chất xúc tác 〔化〕接触剂, 促进剂
chất xúc tích 〔化〕催化剂
chật 狭窄
chật bó 紧束, 紧身
chật chà chật chưỡng = chật chưỡng
chật chịa 紧密的, 紧束的 (= chặt chịa)
chật chội 拥挤
chật chưỡng ①晃荡的 ②出言无状 ăn nói ~ ~ 说话不算话
chật cứng 水泄不通
chật hẹp ①狭窄 ②狭隘 óc ~ ~ 狭隘观念
chật lèn 壅塞, 充斥
chật ních 水泄不通, 摩肩接踵
chật vật ①艰难, 拮据 ②冷淡, 不景气 buôn bán ~ ~ 生意冷淡
châu ①珠宝, 珍宝 ②高价物 gạo ~ củi quế 米珠薪桂 ③泪珠 ④州县 ⑤硃砂 ⑥凑在一起 ⑦洲 năm ~ 五大洲 ~ Á 亚洲, ~ Âu 欧洲, ~ Mỹ 美洲, 北美洲 ~ Mỹ Latinh 拉丁美洲, ~ Phi 非洲, ~ Đại Dương 大洋洲
châu báu 珠宝
châu chấu 蚱蜢, 蝗虫 ~ ~ đá voi 〔成〕蚍蜉撼大树 ~ ~ đá xe 螳臂挡车
châu đảo 洲岛, 沙洲
châu lệ 珠泪

châu lị　州府
châu lục　洲，大陆
châu lỵ　＝ châu lị
châu ngọc　珠玉
châu quận　州郡
châu sa　硃砂
châu thành　州城，城市
châu thổ　州土；冲积地，冲积平原
chầu　①〔古〕朝拜 ②朝向 ③一次，一回，一顿，一趟 ④一叠 một ~ trầu 一叠槟榔叶 (约120张) một ~ vải 一叠布 (约5—6米) ⑤〔商〕外加，加添 ⑥凑集 ⑦翘起
chầu bà　太太
chầu chực　侍候；等候
chầu hẫu　出神，发愣
chầu lễ　〔宗〕弥撒
chầu phật　①朝佛 ②〔俗〕见阎王
chầu rày　最近
chầu rìa　①观睹；旁观 ②旁听
chầu trời　①朝天 ②〔旧〕归天，归西
chầu văn　颂诗；唱诗 (班)
chẩu　翘起，拱起 ~ mồm 撅嘴
chẫu chàng　雨蛙 (＝ chẫu chuộc) (＝ chàng hiu)
chấu　①蝗虫 ②大糠 ③吊床的三角架 ④ (镰刀) 齿刃
chậu　大口盆 ~ hoa 花盆 ~ rửa mặt 脸盆 ~sành 瓦盆 ~ tắm 澡盆
chậu thau　①铜盆 ②洗脸盆
chây　①偏斜，歪斜 ②变节
chây hoá　爱小，贪小便宜
chây lười　懒惰
chầy　①迟慢 ②深夜 ③杵 (＝ chày)
chẩy　①流动 ②溶化 ③漏水 ④流利 ⑤拉长 (＝ chày)
chấy　①〔动〕发虱，虱子 ②〔烹〕(把小虾等) 油炸后研碎
che　①遮盖，遮掩，遮挡 ~ nắng 遮阳 ②掩饰 ③畜力压榨机 ~ ép dầu 榨油机
che chở　庇护，掩护，袒护 ~ ~ nuông chiều 包庇姑息，姑息迁就
che đậy　①遮掩，遮盖 ②掩饰 ~ ~ sai lầm 掩饰错误
che đỡ　庇护，掩护，袒护 (＝ che chở)
che giấu　遮掩，藏匿
che khuất　①遮没，遮断 ②〔天〕星星暂隐
che lấp　掩盖，掩藏，遮蔽
che mắt　遮眼，掩目
che phủ　遮盖，俯盖，覆盖 độ ~ ~ 覆盖率
che tàn　①打伞 ②〔转〕沾光
chè　①茶叶 uống ~ 喝茶，品茗 pha ~ 泡茶 ②甜品 ③〔转〕贿赂 biện ~ 行贿
chè bà cốt　姜味糯米糖粥
chè bánh　茶砖，茶饼
chè bạng　末茶

chè bột mì 〔食品〕面茶
chè búp 茶旗
chè chén 大吃大喝
chè chi 茶砖
chè con ong 糯米糖粥
chè cốm 扁米糊
chè đặc 茶卤, 浓茶
chè đậu xanh 绿豆沙
chè đen 红茶
chè đường 糖粥
chè hạt 珠茶
chè hẻ 裂隙, 缝隙
chè hoa 山茶
chè hoa cau 绿豆汤
chè hột 珠茶 (= chè hạt)
chè hương 花茶
chè kho 绿豆糕
chè khô 焙茶
chè lá ① 烟茶 ② 礼品
chè lục 绿茶
chè mạn 粗制茶
chè mật 蜜粥
chè móc câu 毛尖茶
chè ngon 香茗
chè nụ = chè hạt
chè rượu 茶酒 (代指礼品)
chè sen ① 莲子羹 ② 荷花茶
chè sô 毛茶
chè tàu 中国茶
chè tươi 鲜茶
chè xanh ① 鲜茶 ② 绿茶
chẻ 劈, 破 ~ củi ~ tre 劈柴破竹
chẻ hoe 明摆着, 显而易见, 明明白白
chẻo mồm = chẻo mép
chẻ sợi tóc làm tư 做得过分, 做得过火
chẻ vỏ ① 去皮 ② 原形毕露 nói ~ ~ 说穿了
chẽ ①〔植〕树杈, 枝桠 ~ cau 槟榔桠 ② 一束 ~ tơ 丝束 ③〔俗〕油水 vớ được một mọn ~ lắm 捞到一笔油水
ché 大磁瓶
chem chẻm 喋喋不休
chèm bẹp 曲膝而坐
chèm nhèm 酩酊大醉
chèm nhẹp ① 霉烂的 cỏ ~ ~ 烂草 ② 泥泞 đường ~ ~ 泥泞土路
chẻm ① 异常 (南部语) Gươm dao sắc ~ lắm. 刀剑锋利异常。bà con ruột ~ 近亲
chẻm bẻm 稀疏上翘的胡子
chễm 田边小沟
chém ① 砍伐 ② 斩首 ③〔俗〕敲诈, 敲竹杠
chém bặp 砍削
chém cha 害人精; 倒霉 (骂语)
chém đẹp 高价出售, 要高价
chém giết 杀戮, 屠杀, 残杀
chém mép 小儿慢性病之一
chém quách 宰杀, 宰了
chém to kho mặn 重内容, 轻形式
chém tre không đè đầu mặt 不管三七二十一
chen ① 挤入, 钻入 ~ vào giữa đám đông 挤进人群 ② 混杂其间

chen chân　插足
chen chúc　拥挤，熙熙攘攘
chen lấn　拥挤，抢座位，抢路
chen vai　①挤，拥挤；推搡 ②竞争，角逐
chèn　①垫平 ②排斥，排挤
chèn ép　排斥，摈斥
chèn lấn　排挤，取而代之
chèn nhét　填塞
chẻn hoẻn　①孤单，孤独，孤零零 ②狭窄
chẽn　紧束，瘦小 áo ~ tay 紧袖衣 ②狭窄
chén　①碗，杯 ②(量词)一杯，一碗 một ~ rượu 一杯酒 ③吃喝 đánh ~，bữa ~ 打牙祭 ④〔医〕一服 ~ thuốc 一服药
chén bát　碗具，食具
chén chung　小茶杯
chén chú chén anh　酬酢，应酬
chén đá　泥碗，瓦钵
chén đồng　同心杯
chén đưa　饯行
chén hà　霞杯
chén hạt mít　小杯，小盅(品茗或饮酒用)
chén kiểu　细瓷碗
chén mắt trâu　牛眼杯(小杯)
chén mừng　酒庆，喜筵，喜酒
chén ngọc　玉杯
chén quan hà　饯别
chén quân　品茗用小茶具
chén tạc chén thù　酬酢，觥筹交错
chén thề　酒誓，饮酒为誓
chén tống　大酒杯，大茶杯
chẹn　①一把 một ~ lúa 一把稻子 ②堵塞 ~ cổ 掐脖子
cheng cheng　铛铛(锣声)
cheo　①麝香鹿 ②婚娶时向乡社缴纳的款项或礼物(越南旧民俗之一，= nộp cheo)
cheo chéo　微斜，斜斜的
cheo cưới　婚事
cheo leo　崎岖；直上直下的
cheo veo　参天
chèo　①船桨，橹(= mái chèo) ①划(船) ③“嘲”戏(越南民间戏剧之一)
chèo bánh　代舵桨
chèo bẻo　①鸟的一种 ②一种嫩竹 ③嘴刁 ④嫉妒 ⑤〔动〕班竹鲨
chèo chẹo　缠人，软磨硬泡
chèo chẹt　恶作剧，捣乱
chèo chống　①支撑，阻挡 ②善辩
chèo đai　饶舌
chèo đốc　后船桨
chèo ghe　船桨
chèo kéo　①兜揽，招徕 ~ ~ khách mua hàng 招徕顾客 ②延宕，拖延
chèo lái　代舵桨
chèo mũi　前桨
chèo ngọn　= chèo mũi
chèo phách　中桨
chèo queo　蜷卧

chẻo 能说会道

chẻo lẻo ①圆滑 mồm miệng ~ ~ 八面玲珑 ②多嘴

chẻo mép 多嘴, 饶舌

chéo 斜

chéo go 斜纹布

chéo góc 〔数〕对角 đường ~ ~ 对角线

chéo khăn 头巾角

chéo véo 叽哩呱啦

chép ①抄录, 誊写 ②鲤鱼

chép lại 誊写, 缮发

chép miệng 咂嘴 (表示不满)

chép môi = chép miệng

chép tay 手抄

chẹp bẹp 扁平的

chét ①狗虱 (= bọ chét) ②弯钩镰刀 ③打箍 ~ thùng 箍桶

chét tay 满握, 一把抓

chẹt ①压缩 ②勒索, 敲竹杠

chẹt họng ①卡脖子 ②扼杀

chẹt mọt 爱小, 贪小便宜

chê ①嫌恶 ②贬谪 hay khen hèn ~ 扬善抑恶, 惩恶扬善

chê bai ①嫌弃 ②耻笑, 嫌恶

chê chán ①厌弃 ②充盈 (= chán chê)

chê cười 耻笑, 嗤笑, 讪笑

chê ghét 厌恶, 嫌恨

chê khen ①褒贬 ②非难

chê ỏng chê eo 嫌这嫌那

chê trách 贬责

chề chà 迟迟, 徐徐

chề chề 沉重的样子

chễ 下垂, 低垂

chế 讥讽 ②制造 ③泡制 ④制度 ⑤守制

chế áp 箝制

chế bản 制版

chế biến 加工

chế chùm 全部死亡, 全部完蛋

chế diễu 讥笑, 奚落, 挖苦, 嘲笑

chế định 制定

chế độ 制度

chế độ bản vị vàng 〔经〕金本位制

chế độ công hữu 〔经〕公有制

chế độ cộng sản 〔政〕共产主义制度

chế độ cung cấp 〔经〕供给制

chế độ dân chủ tập trung 〔政〕民主集中制

chế độ đa phu 一妻多夫制

chế độ đa thê 一夫多妻制

chế độ đại nghị 〔政〕代议制

chế độ lao dịch 〔经〕工役制

chế độ lưỡng bản vị 〔经〕复本位制

chế độ một bản vị 〔经〕单本位制

chế độ một chồng 一夫制

chế độ nô lệ 〔政〕奴隶制度

chế độ phong kiến 〔政〕封建制度

chế độ tiên tệ 货币制度

chế độ tiền tệ kim thuộc 〔经〕金属货币制度

chế độ tư bản 〔政〕资本主义制度
chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa 〔政〕资本主义私有制
chế độ xã hội chủ nghĩa 〔政〕社会主义制度
chế hiến 制宪，立宪
chế hoá 制造 ~ ~ sản phẩm 产品制造
chế không 〔军〕制空，制空权
chế liệu 制料
chế ngự 制伏，征服
chế nhạo 讥讽，奚落
chế pháp 〔法〕法制
chế phẩm 制品，产品
chế phục ① 制服 ② 丧服 ③ 制伏
chế tài 制裁
chế tác 制作
chế tạo 制造 ~ ~ máy móc 机器制造
chế tạo máy 制造业
chế ước 制约
chế xuất 进出口加工 khu ~ ~ 进出口加工区
chếch 歪，斜 mặt trời ~ bóng 日影西斜
chếch lệch ① 偏斜，偏倒 ② 颠倒
chếch mác 歪斜
chếch mếch = chếch mác
chệch 偏斜，偏离
chêm ① 垫，楔 con ~ 楔子 ② 〔转〕插嘴，插话
chềm bệp = chềm chệp
chềm chễm 正襟危坐
chễm chệ = chềm chễm
chênh ① 偏斜 ② 不等 giá ~ nhau 价格高低不等
chênh chênh 微斜，斜斜的
chênh chếch 偏斜
chênh chỏng 大模大样
chênh lệch ① 差别，差异 giá ~ ~ giữa hai vùng 地区差价 ~ ~ cánh kéo 〔经〕剪刀差 ~ ~ về giá cả 〔经〕价差，差价 ② 参差不齐 ③ 偏倚 ④ 偏心
chênh vênh ① 峥嵘 ② 岌岌可危
chễnh chện 正襟危坐
chễnh choảng 凌乱，乱七八糟
chễnh mảng 疏忽，粗心大意
chễnh choáng 天旋地转
chệnh choạng 踉跄，蹒跚
chếp 折叠 ~ áo 叠衣服
chết ① 死亡，殒命 mức ~ 死亡率 ② 停止不动 ô-tô ~ 汽车抛锚 ③ 变质 ④ 遭殃 ⑤ 极甚，绝顶 cười ~ 笑死了 ⑥ 糟糕 ~ rồi 糟了 ⑦ 不鲜艳，死色 ⑧ 麻木 ⑨ 惊痛，悲痛 ~ nửa người 惊痛欲绝
chết băm 千刀万剐 (骂语) đồ ~ ~ 挨千刀的
chết bỏ đời 〔俗〕要命
chết cả đống ① 死在一块儿 ②〔俗〕全倒霉
chết cha 糟糕! 完蛋!
chết chém 斩首

chết chẹt ①挤死②遭殃
chết chìm 淹死
chết chóc 死亡
chết chùm 全部完蛋
chết chưa đền tội 〔熟〕死有余辜
chết chửa ①死了吧?②糟不糟(= chết chưa)
chết cóng 冻僵
chết cứng 一命呜呼
chết dở 半死不活,进退两难
chết dở sống dở 〔俗〕求生不能、求死不得,半死不活
chết dữ 不得好死,凶死
chết đắm ①溺死②耽溺,沉溺
chết đi sống lại 死去活来
chết điếng 心痛欲绝,痛绝
chết đói 饿死
chết đuối 溺死,淹死
chết đuối vớ được cọc 绝处逢生,死里逃生
chết đuối vớ phải bột 捞救命稻草,徒劳无益
chết đứ đừ ①呜呼哀哉②(感叹语)完了!
chết đứng ①立地而毙②目瞪口呆③进退维谷
chết già ①老死②一辈子(骂语)③当一辈子老姑娘(讥讽语)
chết giả 〔医〕假死,休克
chết giẫm 千人踩,万人踏(骂语)
chết giấc 晕倒,不省人事
chết gí ①憋死②窝在一处,动弹不得
chết héo 萎绝,枯死
chết hụt 虎口余生,死里逃生
chết khát ①渴死②干渴
chết khô 枯死
chết không kịp ngáp 一命呜呼,当场毙命
chết lành 善终
chết máy ①〔机〕熄火②〔机〕发生故障
chết mê chết mệt 神魂颠倒
chết mòn chết mỏi 累死了,累得要命
chết não 脑死亡
chết ngạt 窒息,窒息而死(= chết ngột)
chết ngất 晕厥,不省人事
chết ngóm 命归黄泉
chết ngột 窒息,窒息而死(= chết ngạt)
chết nhăn răng ①毙命②无可救药
chết non 夭折
chết nỗi 糟糕
chết oan 枉死,死于非命
chết rấp 死无葬身之地(骂语)
chết rét 冻死
chết rũ 萎绝
chết sống ①生死②死活,无论如何
chết thẳng cẳng 死挺挺,一命呜呼
chết tiệt 死绝
chết toi ①疫亡②(咒骂语)Đồ ~ ~!讨债鬼!

chết trận 阵亡
chết trôi 溺死
chết trương 曝尸荒野
chết tuyệt 死绝, 绝后
chết tươi ① 暴卒 ② 当场毙命
chết xác 累死
chết yểu 夭折
chi ① 枝 kim ~ ngọc diệp 金枝玉叶 ② 之字形 ③ 什么 can ~ 何妨 ④ 派系 ⑤ 支出 ⑥ 地支
chi bằng 无可比拟 (= gì bằng)
chi bộ 支部
chi cấp 支给
chi chít ① 密密麻麻, 繁密 ② 林立 nhà cửa ~ ~ 楼房鳞次栉比
chi chút 节俭, 节省 (= chắt chiu)
chi cốt 肢骨
chi cục 支局
chi dùng 支用
chi dụng = chi dùng
chi điểm 〔理〕支点
chi điếm 支店, 分支机构, 分行 ~ ~ ngân hàng 银行支行
chi đoàn 团支部
chi đội 〔军〕支队
chi hàng 支行
chi họ 支系 (家族)
chi hồ dã giả 〔文〕之乎者也
chi hội 支会, 分会
chi khí quản 〔解〕支气管
chi lan ① 〔植〕芝兰 ② 好友 tình ~ ~ 芝兰之情 ③ 子侄
chi li từng tý 斤斤计较
chi luru 支流
chi ly ① 支离 ② 计较
chi nhánh ① 枝杈 ② 分行, 支行; 分店, 分部; 分支机构 ③ 支流
chi nhánh điều độ 〔铁〕调度分机
chi phái 支系 (亲属), 支派
chi phí 支费, 费用 ~ ~ luru thông 〔经〕流通费用
chi phó 支付
chi phối 支配
chi quán 支馆, 分馆
chi thâu 收支 (同 chi thu)
chi thể 肢体
chi thu ① 收支 ② 出纳
chi thứ 旁系 (家族)
chi tiêu 开支
chi tiết ① 〔植〕枝节 ② 细节 bảng ~ ~ 明细表
chi trì 支持
chi trưởng 长房 (家族)
chi tuyến 支线
chi tử 〔植〕栀子
chi ủy 支委
chi ủy viên 支部委员
chi viện 支援
chì ① 铅 mỏ ~ 铅矿 bút ~ 铅笔 ② 淡灰色 ③ (鱼钩上) 铅垂
chì bì 死丕丕
chì chiết ① 挑眼, 找碴儿 ② 讨价还价
chỉ ① 线 ② 指引, 指点 ③ 〔古〕圣旨 ④ 只, 唯独 ⑤ 止住 ⑥ (量

词)钱một ~ vàng一钱黄金
chỉ bài 田契, 地契
chỉ bảo 指教, 指导, 指点
chỉ bạc 银丝
chỉ buộc chân voi 〔成〕线系象足 (喻无济于事)
chỉ chỉ trỏ trỏ 〔熟〕指指点点
chỉ chính 指正
chỉ có 唯有, 唯独
chỉ cuộn 木轴线
chỉ danh 指名
chỉ dẫn 指引
chỉ dụ 旨谕
chỉ đạo 指导
chỉ điểm ①坐探 ②告密, 指示目标
chỉ định 指定
chỉ giáo 指教
chỉ hồng 红绳, 赤绳系足 (喻喜结良缘)
chỉ huy 指挥 ~ ~ dàn nhạc 乐团指挥 ~ ~ phó 副总指挥 ~ ~ sở 指挥所 ~ ~ trưởng 总指挥
chỉ huyết 止血
chỉ hươu chỉ vượn 指鹿指猿 (喻乱指一通)
chỉ khái (医) 止咳
chỉ khâu 缝纫线
chỉ là 只是, 仅是
chỉ lệnh ① 命令 ②指令 (计算机)
chỉ lộc vi mã 指鹿为马 (喻颠倒是非)
chỉ lược 绷线
chỉ mỗi tội 可惜的是, 遗憾的是
chỉ nam 指南 kim ~ ~ 指南针
chỉ non thề biển 〔成〕山盟海誓
chỉ rõ 指出, 表明, 阐明
chỉ số 〔经〕指数 ~ ~ âm 〔数〕负指数 ~ ~ giá 〔经〕物价指数
chỉ số hiđro PH值
chỉ tay năm ngón 指手画脚, 发号施令
chỉ tệ 纸币
chỉ thêu 绣花线, 绒线
chỉ thiên 指天, 朝天
chỉ thị 指示 ra ~ ~ 发指示
chỉ thống 止痛
chỉ thực 〔药〕枳实
chỉ tiêu 指标
chỉ tội = chỉ mỗi tội
chỉ tơ 丝线
chỉ trả 偿还
chỉ trích 指摘, 申斥
chỉ trỏ 用手指点
chỉ trời vạch đất 指天划地
chỉ vẽ 指点, 比划
chỉ xác 〔药〕枳壳
chỉ xe đôi 合股纱
chí ①志气, 志向 ②至, 到 ③至极 ④至日 ⑤头虱 ⑥人质 ⑦掐
chí ác 至恶
chí cao ①宏志 ②至高, 最高
chí chết ①至死 ②拼命, 玩命, làm việc ~ ~ 拼命干活

chí choé　①叽叽喳喳(儿童戏嘻戏打闹声) ②雀噪
chí công　至公 ~ ~ vô tư 至公无私
chí cốt　至亲 người bạn ~ ~ 至亲好友
chí đức　至德
chí giao　至交
chí hiền　至贤
chí hiếu　至孝
chí hướng　志向
chí ít　至少
chí khí　志气
chí khổ　至苦
chí kim　至今
chí linh　〔古〕至灵
chí lớn　大志，志向远大，宏图大志
chí lược　志略
chí lý　至理
chí mạng　致命
chí mệnh　致命
chí nguy　极其危险
chí nguyện　志愿~ ~ quân志愿军
chí nhật　①夏至 ②冬至
chí sĩ　志士
chí thân　至亲
chí thiết　至切
chí thiện　至善
chí thú　至趣
chí tình　至情，情挚
chí tôn　至尊
chí tuyến　回归线
chí tử　①至死 ②致命的
chị　①姐姐 ②对同辈女子的通称 ③ 第①、②解的第一、二、三人称代词
chị bạn　①女朋友 ②朋友的姐姐
chị cả　大姐
chị chàng　女人，婆娘
chị chồng　大姑子
chị dâu　嫂子
chị đầu　同 chị cả
chị em　姐妹 ~ ~ bạn 女朋友 ~ ~ dâu 妯娌 ~ ~ gái同胞姐妹 ~ ~ họ 表姐妹 ~ ~ ruột 同胞姐妹 ~ ~ sinh đôi 孪生姊妹
chị gái　姐姐
chị hai　①大姐(南部语) ②兄妾(大哥的二房) ③老妈子
chị Hằng　①嫦娥 ②月亮
chị họ　表姐
chị nuôi　①义姐 ②女炊事员
chị ruột　姐姐
chị vợ　大姨子
chia　①〔数〕除 tính ~ 除法 ②分配 ③分发 ④摊分 ⑤分手，分开，分别
chia bơi　分摊
chia buồn　吊丧，吊唁，志哀，致哀
chia cay xẻ đắng　〔熟〕同甘共苦，患难与共
chia cắt　分裂，分割，瓜分
chia chác　分发
chia đều　均分，等分
chia để trị　分而治之
chia đôi　平分
chia đúng cho　可除尽的

chia hết cho 〔数〕可除尽的
chia hoa hồng 〔经〕分红
chia lìa 分离, 分别, 分手
chia lửa 分散(敌人)火力
chia ly 分离, 别离
chia năm xẻ bảy 〔成〕四分五裂
chia ngọt xẻ bùi 〔熟〕有福同享, 有难同当; 同甘共苦
chia nhau ①瓜分, 分摊 ②分头
chia phát 分发, 散发
chia phần 分配, 摊分
chia phiên 〔分番〕轮班, 轮流
chia phôi 分离, 分飞
chia ra 分开
chia rẽ ①离间, 分裂 ②不和
chia sẻ ①分享, 分担 ②分析
chia sớt 分析(= chia sẻ)
chia tay ①瓜分 ②分手, 分别
chia tần số 〔无〕分频
chia thầu 分包(部分工程)
chia uyên rẽ thuý = rẽ thuý chia uyên 棒打鸳鸯, 拆散姻缘
chia xa 彼此远离, 天各一方
chia xẻ 分割, 瓜分, 分担
chìa ①钥匙 ②伸出, 凸出
chìa chìa 微凸出, 略伸出
chìa khoá 钥匙 ~ ~mỏ lét 〔机〕活络板手
chìa khoá trao tay 交钥匙工程
chìa ngoáy 槟榔曰
chìa vặn 板手
chìa vít 改锥
chìa vôi ①〔动〕鹡鸰②牵牛属植物的一种 ③调拌槟榔和生石灰的小棍
chĩa 指向, 朝向, 瞄准 ~ súng bắn vào 瞄准射击 ②铁叉
chĩa ba 钉耙
chích ①灸 ②〔医〕打针, 注射 ③叮咬
chích ảnh 孤影 cô thân ~ ~ 孤身只影, 形单影只
chích chích 吱吱喳喳(鸟叫声)
chích choác 注射毒品
chích choè 鹞鹞
chích gân 〔医〕静脉注射
chích huyết 放血(= chích máu)
chích lễ 〔医〕针灸
chích máu 〔医〕放血 = chích huyết
chích thịt 〔医〕肌肉注射, 皮下注射
chích thuốc 〔医〕注射
chiếc ①(类词或量词)一只, 一架, 一艘, 一轮, 一根, 一件, 一条等等 ~ tàu bay 一架飞机 ②孤单
chiếc bóng 孤身只影
chiếc thân 只身, 单身
chiêm 夏造 lúa ~ 夏稻, 早稻
chiêm bao 梦境, 梦幻 nằm ~ ~做梦
chiêm chiếp 叽叽(小鸡

叫声)

chiêm khê mùa thối 颗粒无收

chiêm nghiệm 推测

chiêm ngưỡng 瞻仰

chiêm tinh 占星 ~ ~ học 占星学, 占星术

chiêm vọng 瞻望

chiêm yết 瞻谒

chiếm ①占有; 侵占, 占据 ②取得, 夺得 ~ giải quán quân 夺得冠军

chiếm công vi tư 化公为私

chiếm cứ 占据

chiếm dụng 占用

chiếm đoạt 侵占, 篡夺, 霸占

chiếm đóng ①占领 ②驻守, 驻防

chiếm giữ 占据, 盘据, 进占

chiếm hữu 占有

chiếm không 无偿占有

chiếm lĩnh 占领

chiên ①〔动〕羔羊 ②〔宗〕教徒 (= con chiên) ③煎 ~ cá 煎鱼 ③毡子 (= chăn chiên) ④膻腥

chiên đàn 讲坛

chiên ghẻ 癞皮羊 (害群之马)

chiên ghẻ lở = chiên ghẻ

chiên xào 煎炒

chiền 寺庙 (= chùa chiền)

chiền chiền 明明白白, 昭昭

chiền chiện 小麻雀

chiền môn 〔宗〕法门, 佛门, 禅门

chiến ①战斗, 争战 ②〔俗〕棒, 强

chiến báo 战报

chiến bại 战败

chiến bắc 败北, 打败战

chiến công 战功 ~ ~ oanh liệt 显赫的战功

chiến cuộc 战局

chiến cụ 军械

chiến dịch ①战役 ②〔政〕运动

chiến đấu 战斗 ~ ~ hạm 〔军〕战斗舰

chiến địa 〔军〕战地, 战场

chiến hào 战壕

chiến hạm 战舰, 军舰

chiến hoạ 战祸

chiến hữu 战友

chiến khu ①战区 ②军区 ③抗战根据地

chiến lợi phẩm 战利品

chiến lũy 堡垒, 工事

chiến lược 战略

chiến mã 战马

chiến phạm 战犯 ~ ~ số một 头号战犯

chiến phí 战争费用

chiến phòng pháo 〔军〕战车防御炮

chiến quả 战果

Chiến Quốc 〔史〕战国时期

chiến sĩ ①战士 ~ ~ xung kích 〔军〕突击手 ②模范 ~ ~ nông nghiệp 农业劳动模范

chiến sử 战史

chiến sự 战事

chiến thắng 战胜, 胜利,

大捷 ~ ~ Điện Biên 奠边府大捷

chiến thời 战时

chiến thuật 战术 ~ ~ cài răng lược〔军〕犬牙交错战术 ~ ~ đột phá〔军〕突破战术 ~ ~ tinh thần〔军〕精神战术, 神经战术

chiến thuyền 战船

chiến thư 战书 hạ ~ ~ 下战书

chiến thương (战争) 伤员

chiến tình 战情

chiến tích 战绩

chiến tranh 战争 lò lửa ~ ~ 战争策源地 ~ ~ cân não 神经战, 精神战

chiến tranh du kích 游击战

chiến tranh lạnh 冷战

chiến tranh nóng 热战

chiến tranh thế giới 世界大战

chiến tranh chớp nhoáng 闪电战

chiến trận (两军) 交战

chiến trường 战场

chiến tuyến 战线

chiến tướng 战将, 干将

chiến xa 〔军〕战车, 装甲车

chiêng 钲, 锣 khua ~ gõ trống 敲锣打鼓

chiêng trống 锣鼓

chiêng vàng ① 金钲 ② 金鸟, 太阳

chiếng ①〔数〕角度, 度数 ② 吐蕊 (= chiếng bông)

③ 京都的四郊 (黎朝的名称) ④〔转〕四方, 四处

chiếp chiếp 叽叽 (小鸡叫声)

chiết ①〔农〕嫁接 ② 移注 ③ 折扣 ④ (缝织) 收口, 收针

chiết cành 〔农〕接枝, 嫁接

chiết cây = chiết cành

chiết cựu 折旧

chiết đầu 〔商〕折头, 折扣

chiết khấu 〔商〕折扣

chiết quang 〔理〕折光

chiết số 折数

chiết suất 折射率

chiết trung 折衷 ~ ~ chủ nghĩa 折衷主义

chiết tự 拆字

chiết xuất 提炼出

chiết yêu 折腰

chiêu ① 呷 ② 淘洗, 漂, 洗 ~ gạo 淘米 ③ 招 ④ 大家闺秀

chiêu an 招安

chiêu bài 招牌

chiêu binh 招兵 ~ ~mãi mã 招兵买马

chiêu dân 招募民工

chiêu dụ 招诱

chiêu đãi 请客, 招待 ~ ~ đáp lễ 答谢宴会

chiêu đãi viên 招待员 ~ ~ ~ hàng không 空姐或空少

chiêu đăm ① 左右 ② 左思右想, 前思后想

chiêu hàng ① 招降 ② 招揽顾客购物

chiêu hiền 招贤, 招贤纳士

chiêu hồi 招回

chiêu hồn 招魂
chiêu khách 招揽顾客
chiêu mộ 招募
chiêu nạp 招纳
chiêu phủ 招抚
chiêu sinh 招生 (= tuyển sinh)
chiêu tập 招集 ~ ~ cổ phần 招股
chiêu thị 招引顾客
chiêu thức 招式
chiêu thương 招商
chiều ①下午, 午后, 后半晌 ②方向 đường hai ~ 双行线 ③神态, 神色 ④依顺, 迁就 ~ con 娇惯孩子
chiều cao 高度 ~ ~ tầm nhìn 视高点 ~ ~ trên mặt nước bể 海拔, 标高
chiều chiều 每日傍晚
chiều chuộng ①姑息, 溺爱, 迁就 ②驯顺
chiều dài 长度 ~ ~ sóng〔无〕波长
chiều dọc 纵度, 长度
chiều đãi 款待
chiều đời 顺俗, 随俗
chiều gió 〔天〕风向
chiều hôm 后半晌
chiều hướng 动向
chiều khách 迎合客意
chiều lòng 顺心, 顺情, 顺意
chiều ngang 横度, 宽度
chiều người 依人 trời cũng ~ ~ 天从人愿
chiều như chiều vong 过于溺爱, 过于迁就
chiều qua 昨天下午
chiều rộng 宽度
chiều sâu 进深, 深度
chiều tà 垂暮, 夕阳西下
chiều theo ①循着 ②顺从 ③迁就
chiều tối 傍晚, 傍黑
chiều trời 天色
chiều ý 顺从, 迁就
chiểu 依照, 循照
chiểu chi 鉴于
chiểu theo 依照, 按照, 遵照 (= chiếu theo)
chiểu tình 察情
chiếu ①草席, 凉席 ②席位 ③照射, 映照 ④放映 ⑤观测, 查对 ~ sổ 查账 ⑥依照, 按照, 依法 ~ theo pháp luật mà xử trí 依法律处理 ⑦诏书 ⑧(棋牌用语) 将军 (= chiếu tướng)
chiếu án 〔法〕依案
chiếu bóng 电影 rạp ~ ~ 电影院
chiếu chăn ①衾席 ②夫妻之情 (= chăn chiếu)
chiếu chỉ 诏书, 诏旨
chiếu cói 蒲草席
chiếu cố 照顾
chiếu cơm 饮宴用席
chiếu dụ 诏谕
chiếu đậu 上等凉席
chiếu điện 〔医〕透视
chiếu độ kế 照度计
chiếu giám 审察

chiếu hội 照会
chiếu không 〔军〕探空
chiếu lác 草席
chiếu lệ ① 应付，装装门面 ② 照例，例行公事
chiếu liền 长席
chiếu manh ① 破席 ② 单人席
chiếu nghỉ 楼梯之间的平台
chiếu nôi 小草席 (南部语)
chiếu rọi 照射，投射；晖映，照耀
chiếu rượu 〔旧〕酒席
chiếu sáng 照亮，照耀
chiếu theo 依照，按照，遵照 (= chiểu theo)
chiếu thư 诏书
chiếu tình 酌情 ~ ~ mà khoan thứ 察情宽宥
chiếu tỏ 烛照
chiếu tướng (棋牌用语) 将军 (= chiếu⑧)
chiếu xạ 放射治疗
chiếu xạ và hoá liệu 放射治疗和化疗
chim ① 鸟 bắt ~ 捕鸟 tổ ~ 鸟窝，鸟巢 ② 〔动〕鲳鱼 (= cá chim) ③ 〔俗〕勾搭姑娘，吊膀子 (= chim gái)
chim bìm bịp 毛鸡
chim bói cá 鱼狗，翠鸟
chim bông lau 绣眼鸟，白颊鸟
chim bồ câu 鸽子
chim bồ cu 杜鹃
chim bồng 小野鸭
chim cảnh 观赏鸟
chim cánh cụt 企鹅
chim chà chiện 百灵鸟
chim chàng làng 伯劳鸟 (= chim quích)
chim chàng nghịch 潜水鸟
chim chàng vịt 鸻
chim chìa vôi 鹡鸰
chim chích 鹪鹩
chim chích choè 〔动〕乌鹟
chim choắt choè 〔动〕黄鸟，黄莺
chim choi choi 绣眼鸟，白颊鸟
chim chóc 鸟雀，小鸟
chim chuột 狎昵，狎邪
chim con cốt 鸲鹆 (= chim cốc)
chim cổ đỏ 知更鸟
chim cốc 鸲鹆 (= chim con cốt)
chim cun cút 鹌鹑
chim cuốc 水鸡
chim cú 枭，猫头鹰 (= chim vọ)
chim cụt 企鹅
chim cưởng 桲鸟
chim cưu 渡渡鸟
chim dáng bè 灰塘鹅
chim dẽ 鹬
chim di 麻雀 = chim sẻ
chim diều hâu 鹞鹰
chim đa đa 鹦鹉 (= chim ngói)
chim đầu đàn 带头鸟 (喻运动的带头人或单位)

chim én 燕子
chim ê 鸥, 海鸥
chim gà cá nhệch 山珍海味
chim gáy 斑鸠
chim giái 鹑
chim gõ kiến 啄木鸟 (= chim vẻ buà)
chim hải âu 海鸥
chim hoàng ly 黄鹂
chim hồng 鸿鹄
chim khách 喜鹊 (= chim thước)
chim kiwi 几维鸟
chim lồng 笼中鸟
chim mèo 猫头鹰
chim muông 飞鸟走兽
chim ngói 鹁鸽 (= chim đa đa)
chim nhàn 雉 (= chim tũ)
chim nhạn 大雁
chim oanh 黄莺
chim ó 麻鹰
chim quých 伯劳鸟 (= chim chàng làng)
chim quyên 〔动〕杜鹃
chim quý thú lạ 珍禽异兽
chim ri 一种类似麻雀的小鸟
chim ruồi 蜂鸟
chim sa cá lặn 沉鱼落雁 (形容女子美貌)
chim sả sả 翡翠鸟
chim sáo 喜鹊, 翠鸟, 掠鸟
chim sấm 鸨
chim seo cờ 极乐鸟
chim sẻ 麻雀
chim sọc 族鸟
chim sồ 雏鸟
chim sơn ca 百灵鸟
chim thằng cộc 水鸥
chim thước 喜鹊 (= chim khách)
chim trả 翠鸟
chim trĩ 雉; 锦鸡 (= chim nhàn)
chim vẽ bùa 啄木鸟 (= chim gỏ kiến)
chim vẹt 鹦鹉
chim vọ 枭 (= chim cu)
chim vừa thoát chết đậu phải cành cong 〔成〕惊弓之鸟
chim xanh 青鸟 (喻使者)
chim ý 鸬鹚 (= chim cốc)
chìm ① 沉没 ba ~ bẩy nổi 几番浮沉 ② 凹进 chạm ~ 雕镌 ③ 隐蔽的
chìm đắm ① 沉没 ② 沉醉, 沉迷, 耽湎
chìm lỉm = chìm nghỉm
chìm nghỉm 沉没
chìm nổi 沉浮
chỉn ① 之极, 绝顶 ② 原本
chín ① 九 ~ ngày 九天 ② 熟, 成熟了 cơm ~ 饭熟了 quả ~ 果子成熟 nghĩ đã ~ 考虑成熟了 ④ 老成, 练达 văn ~ 文笔老练
chín bệ 〔古〕九重, 陛下
chín bỏ làm mười ① 宽大为怀 ② 一团和气
chín cây 成熟的果子 (特指仍挂在树上的)
chín chắn 老练, 老成持重, 稳重, 踏实
chín dừ (煮得) 滚烂, 烂熟

chín ép 捂熟的 (果子)
chín khúc 九曲 (即衷肠)
chín mòm = chín mõm
chín mõm (指水果) 熟透了
chín muồi 成熟
chín nẫu 烂熟 (指水果)
chín nghìn ① 九千 ② 之极, 绝顶 Đẹp ~ ~ ! 美极了! 美丽绝伦!
chín người mười ý 各持己见
chín rộ 成熟一大片
chín rục 熟透 (水果、种子)
chín suối 〔迷〕九泉
chín tầng mây 云霄, 天际
chín tới 〔烹饪〕熟透了
chín trùng = cửu trùng
chín vàng 黄熟
chinh 征伐, 征讨
chinh an 征鞍
chinh chiến 征战
chinh phạt 征伐
Chinh phụ ngâm 《征妇吟》(越南古典文学名著之一)
chinh phục 征服
chinh tiễu 征剿
chinh yên = chinh an
chình ①〔动〕海鳗属的一种 ② 埕子 (中部语) ba ~ mắm 三埕鱼露
chình ình (一般用来描述坐、卧、站姿的形态)大模大样; 引人注目, 醒目, 显眼 Xe chết máy, nằm ~ ~ giữa đường. 车坏了, 趴卧在路中央。Bức ảnh của cô ấy đặt ~ ~ giữa bàn. 她的像片被大模大样地安放在桌子的中央。
chình bình 膨胀
chình chịch 沉重, 沉甸甸的
chỉnh ① 齐整; 工整 ② 整治
chỉnh biên 整编
chỉnh chu 周全, 周密
chỉnh đảng 〔政〕整党
chỉnh đốn 整顿
chỉnh hình 整形
chỉnh huấn ① 休整, 整训 ② 整风
chỉnh lưu 〔电〕整流 ~ ~ khí thủy ngân 〔电〕水银整流器
chỉnh lý 整理
chỉnh phong 〔政〕整风
chỉnh quân 整军
chỉnh số 〔数〕整数
chỉnh sửa 修正, 补充
chỉnh tề 整齐 ăn mặc ~ ~ 衣冠端正, 衣着整洁
chỉnh thể luận 〔哲〕整体论
chỉnh trang 整修, 装饰
chỉnh tu 整修
chĩnh 瓮, 坛 ~ rượu 酒坛
chĩnh chện 端端正正
chính ① 正, 正面, 正确 ② 正是, 恰是 ③ 主要的 ④ 正式的事 ⑤ 政权, 政府đảng, ~, quân, dân党、政、军、民 ~ phủ 政府
chính âm 正音
chính bản 正本
chính biến 政变
chính chuyên 专一

chính cống ①正统的 ②地道的
chính cuộc ①政局 ②＝chính cung〔古〕正宫
chính cương 政纲
chính danh ①＝dích danh ②正名
chính diện 正面
chính đảng 政党
chính đáng 正当
chính đại quang minh 正大光明
chính đạo 正道
chính đề 〔哲〕正题
chính điện 正殿
chính đính 正派，方正，正直 người ~ ~ 人品正派
chính đồ ①正途 ②政途
chính giao 〔数〕正交
chính giáo 政教
chính giới 政界
chính hiến 政宪
chính hiệp 政协
chính hiệu 正牌的，正宗的，名符其实的
chính khách 政客
chính khí 正气
chính khoá 正式生，本科生(按正式计划招生、培养)
chính kiến 政见，政治见解
chính lệnh 政令
chính luận 政论
chính lý 正理
chính mắt 亲眼 ~ ~ trông thấy 亲眼看到，目击
chính mình 亲自，亲身
chính ngạch 正额；大宗 xuất khẩu theo đường ~ ~ 大宗出口
chính nghĩa 正义
chính ngọ 正午
chính phạm 主犯，正犯
chính phẩm 正品
chính phí 行政费
chính phủ 政府 ~ ~ địa phương 地方政府 ~ ~ thành phố 市政府
chính phương 正方 hình ~ ~ 正方形
chính quả 〔宗〕正果
chính quốc 宗主国
chính quy 正规 ~ ~ hóa 正规化
chính quyền ①政权 ②地方政府
chính ra 按说，其实
chính sách 政策 ~ ~ thuế quan bảo hộ 保护关税政策 ~ ~ mở cửa (门户) 开放政策 ~ ~ "một nước hai chế độ" "一国两制"的政策
chính sắc ①正色 ②本色(指颜色)
chính sử 正史
chính sự 政事
chính tang 〔经〕正税
chính tả ①正写 ②听写
chính tẩm 〔古〕正寝 mất ở ~ ~ 寿终正寝
chính thân 亲自，亲身(＝chính mình)
chính thất 正室，大老婆

chính thể 〔政〕政体
chính thống 正统
chính thuế 正税
chính thức 正式 văn bản ~ ~ 正式文件
chính tích 政绩
chính tông 正宗, 正统
chính tố 〔语〕主要词素, 词根
chính trị ①政治 ~ ~ học 政治学 ~ ~ phạm 政治犯 ~ ~ viên 指导员, 政治辅导员 ②说教
chính trường 政界, 政坛
chính trường 政治舞台, 政坛
chính trực 正直
chính ủy 〔军〕政委
chính vụ 政务 ~ ~ viện 政务院
chính xác 正确, 准确 độ ~ ~ 精密度
chính yếu ①政要 ②主要的, 重要的, 要害的 các ngành ~ ~ 要害部门 ~ ~ các nước 各国政要
chip (英*chip*) 〔计算机〕芯片; 集成电路片
chíp 偷窃
chíp chíp 叽叽喳喳 (小鸟叫声)
chíp hôi 小孩儿 (小毛孩子)
chít ①紧束的样子 ②包, 扎, 缠 ~ khăn lượt 包绸帕 ③玄孙
chít chiu 唧唧啾啾 (鸟或小鸡的叫声)
chít chít 吱吱 (鼠叫声)
chịt ①严紧 ②攫, 捕捉
chíu chít ①啾啾 (小鸡的叫声) ②目不暇接 (指丰盛) chùm quả ~ ~ 果实累累
chịu ①赊欠 mua ~ 赊购 ②受, 当 ③感受 khó ~ 难受 ④接受, 承受 ⑤负担, 承担 ~ trách nhiệm 负责任 ⑥耐, 抗 ⑦肯, 愿意 ⑧承认 ⑨允诺, 答应 ⑩折服, 甘拜下风 ⑪认输, 无能为力
chịu a-cít 〔化〕耐酸
chịu chày chịu cối 故意拖延不还账
chịu chết ①毋宁死 ~ ~ không hàng 宁死不屈 ②〔俗〕束手无策
chịu chơi 敢玩儿, 敢出手
chịu chuyện 愿意交谈
chịu cực ①受苦 ②刻苦
chịu đắng nuốt cay 含辛茹苦
chịu đền 认赔
chịu đếch nổi 〔俗〕吃不消, 受不了
chịu đòn 挨打, 挨棍子
chịu đói 忍饥挨饿
chịu đực 受精 (指动物)
chịu đựng ①忍受 ②担负, 担当, ③耐, 承受 ~ ~ nóng 耐热
chịu ép 忍让, 认了, 认命 ~ ~ một bề 甘守本分
chịu ép 忍受压迫, 不敢反抗

chịu hàng　降服
chịu khó　①刻苦耐劳 ~ ~ học tập 刻苦学习，用功学习 ②〔俗〕耐烦，耐性
chịu lãi　付息 ~ ~ 3 phân 付三分息
chịu lễ　〔宗〕领圣体
chịu lỗ　吃亏
chịu lỗi　认错
chịu lời　①听从，言听计从 ② = chịu lãi
chịu lụy　受累
chịu lửa　耐火
chịu miệng　口服心不服
chịu một phép　= chịu phép
chịu ngừng　甘休
chịu nhiệt　耐高温
chịu nhịn　忍受
chịu nhục　忍受耻辱，忍辱含垢
chịu nóng　耐热
chịu ơn　受恩，承情
chịu phép　①顺命 ②顺丝，顺绺
chịu phép thông công　〔宗〕领洗
chịu phiền　任劳任怨，不厌其烦
chịu phục　拜服，折服，心服，服输
chịu rét　耐寒
chịu sức cắt　〔工〕剪应力
chịu sức ép　〔工〕耐压力
chịu tang　守孝，带孝
chịu tải　负载，载荷
chịu thiệt　〔俗〕认倒霉
chịu thôi　①甘拜下风 ②认输
chịu thua　认输，服输，甘拜下风
chịu thương chịu khó　任劳任怨，吃苦耐劳
chịu tội　认罪，服罪
chịu trận　受罪，受折磨
cho　(动词) ①给，给与 ②放置 ~ hàng lên xe 把货装上车 ③派遣 ④允许，准许 ⑤以为，认为 tự ~ là đúng 自以为是 ⑥使得，使之，让 (介词) ⑦为 đấu tranh ~ hoà bình thế giới 为世界和平而斗争 ⑧对于 ⑨给 đưa ~ tôi 递给我 ⑩ (助词) 得，个，点等等 viết ~ nhanh 快点写 ⑪ (语气词) 表示尊敬、礼貌 Mong ông lượng thứ ~ . 请您原谅。
cho ăn kẹo　〔熟〕无论如何都不敢
cho biết　通知，告知，告诉 ~ ~tay 给点厉害瞧瞧
cho bõ　遂愿，满足
cho đành　甘心，罢休
cho đặng　使得，以便，以使
cho đến　①到，直至 ②甚至 ~ ~ nỗi 以致，致使
cho điểm　给分，评分 Người trọng tài ~ ~. 裁判判分。
cho được　使得，以便，以使
cho gửi　①给寄 ②〔经〕准许存人
cho hay　= cho biết

cho hỏi 借问，请问 làm ơn cho hỏi 劳驾请问
cho không 白送
cho là 认为，以为，当作 tự ~ ~ đúng 自以为是
cho mang 准予携带，允许带人
cho máu 〔医〕输血
cho mướn 出租
cho mượn 借给，借与
cho nên 因此，所以
cho phép 准许，准予，允许
cho qua 放过，不管 ~ ~ chuyện 应付，敷衍了事
cho rằng 认为，以为
cho rồi = cho xong
cho thầu 〔经〕发包 (工程)
cho thuê 出租，租让 ~ ~ nhà 出租房屋
cho tin 报信
cho vay 贷款，放债，放账 ~ ~ thóc 稻谷贷款
cho xong 了事，完事
chò 乳香树 (= cây chò)
chỏ 肘
chõ ① 蒸锅 ② 朝向 ③ 参厕其间 câu ~ 插言
chõ miệng 插嘴
chõ mồm = chõ miệng
chó 〔动〕狗 ~ béc-giê 军用犬，警犬 ~ biển 〔动〕海狗 ~ cái 雌狗，母狗
chó bông 小型狗种的统称
chó cắn áo rách 越穷越倒霉
chó cậy gần nhà 〔谚〕狗仗人势
chó chê mèo lắm lông 〔谚〕狗嫌猫多毛 (乌鸦落在猪背上)
chó chết ① (骂语) 死狗，坏蛋 ② 平淡无奇的 tin ~ ~ 无谓之说，旧闻
chó cò 白狗
chó có váy 无稽之谈
chó cùng dứt giậu 〔谚〕狗急跳墙
chó cũi 守门犬
chó dại 疯狗
chó dữ 恶犬
chó dữ mất láng giềng (谚) 恶犬伤近邻
chó đá 石狗 (即盘剥取利)
chó đen giữ mực 〔谚〕狗黑不变白 (谓本性难移)
chó đẻ (骂语) 狗养的
chó đểu 赖狗，赖皮
chó đồng 〔动〕豪狗 (狼属)
chó ghẻ 癞皮狗
chó giữ nhà 守门犬，看家狗
chó lửa 〔军〕短枪，连响手枪
chó má ① 狗类 ② (骂语) 狗彘不如
chó ngao ① 〔动〕猎犬 ② 〔迷〕三头犬 (神话中守地狱者)
chó ngáp phải ruồi 〔谚〕瞎猫碰死老鼠
chó nghiệp vụ 专用警犬
chó ngộ = chó dại
chó săn ① 猎狗 ② 敌探，走狗 ~ ~ chim mồi 鹰犬走卒
chó sói ① 〔动〕狼狗 ② 〔动〕

豺狼

chó với mèo　猫和犬（比喻人们不和，经常吵架）。

choa　(中部语) 俺

choá　耀眼

choác　① (扑克牌的) J，丁钩 ②甲板的两端

choác choác　(鸡惊叫声)

choạc　擘开，叉开 ~ chân 叉腿；劈叉

choai　小动物 gà ~ 雏鸡 trâu ~ 小水牛

choai choai　不大不小，不老不小 người ~ ~ 半大小子

choai choãi　微擘开

choai choái　惊呼

choài　①蹼 bơi ~ 踩水（一种泳姿） ②拉扯，拉绊着

choãi　擘开，叉开 đứng ~ chân 叉脚站着

choái　瓜棚豆架 cắm ~ 搭架

choại　蹉跌 ~ chân 跌足 ②爬蔓

choán　①占据 ②霸占

choán chỗ　占位，占地方

choán ngôi　篡位

choán quyền　越权

choán việc　包办代替

choang　①揍 ②光亮的样子 sáng ~ 亮堂堂的

choang choang　洪亮的 nói ~ ~ 声如洪钟

choang choảng　(陶瓷器碰撞声)

choang choáng　①懵头转向 ② (眼睛) 冒金星

choàng　①撞人，闯人 ②搂住，钩住 ③披 ④忽然

choàng đục đá　钢钎

choảng　打，揍 ~ nhau 打架

choáng　①光辉闪耀 sáng ~ 耀眼 ②华丽的 Ăn mặc ~ lắm. 衣饰华丽。②晕眩

choáng choàng　= cuống cuồng

choáng lộn　璀璨

choáng ngợp　= choáng váng

choáng váng　晕眩，头晕眼花

choạng vạng　蹒跚的样子

choành choạch　穿梭，徘徊 (往来频繁的样子)

choảnh hoảnh　灵活，敏锐

choãnh hoãnh　清醒的样子

choăn choắt　瘦小枯干

choắt　瘦小，小不点儿

choắt choắt　= choắt

chóc　①结块 ②〔药〕半夏 (= củ chóc)

chóc ngóc　冒头

chọc　①挑逗，揶揄，调戏 ~ gái 调戏妇女 ②用长竿采摘 ~ ổi 采番石榴 ③戳，捅

chọc chạch　松散的样子

chọc gậy xuống nước　〔谚〕点杖试水寒

chọc ghẹo　挑逗，调戏，逗弄，刺激

chọc giận　触怒，激怒

chọc giời　参天的，高耸入云的

chọc thủng　①戳穿，揭穿 ②突破 ~ ~ lưới phòng thủ 突破防线

chọc tiết 宰杀
chọc trời = chọc giời 高耸入云 nhà ~ ~ 摩天大楼
chọc tức 激怒
choe choét 诙谐, 幽默 cười nói ~ ~ 谈笑风生
choe choé ① (儿童争吵时的叫声) ② (鸟雀被捕时的叫声)
choè ①大瓷瓶 ②鲜艳夺目 đỏ ~ 鲜红
choè choẹt 湿漉漉
choèn 眼眍 (= choèn mắt)
choèn choèn 浅的 giếng nông ~ ~ 水井枯浅
choèn choẹt 腼腆, 羞涩 mặt non ~ ~ 脸皮还嫩
choi 底小 (指碗碟) Cái bát này ~ trôn . 这个碗的碗底很小。
choi choi ①〔动〕绣眼鸟, 白颊鸟 ②小跳 nhảy nhu ~ ~ 雀跃
chòi ①小茅棚 ~ canh 岗楼, 角楼 ② (以长竿) 采摘 ~ ổi 摘番石榴 ③马以前蹄击地 ④突出 (伸出貌) ⑤冒尖
chòi bán sách 书亭
chòi canh = chòi gác 岗楼
chòi gác 岗楼, 角楼 ~ ~ ghi 〔铁〕扳道楼
chòi mòi 搜索, 搜求, 搜检
chòi tín hiệu 信号楼
chòi vòi 好高骛远
chõi ①铁笔 ②牧牛地 (= chõi trâu)
chói ①耀眼, 眩目 sáng ~ 亮晃晃的 ②震耳 ③刺痛, 激痛
chói loà 耀眼, 炫目
chói loè = chói loà
chói lói 绚烂, 光芒万丈
chói lọi 光辉, 辉煌
chói mắt 炫目
chói óc 头晕脑胀
chói tai 震耳欲聋
chọi ①碰撞 trứng ~ với đá 以卵击石 ②冲突, 争战, 相斗 ~ gà 斗鸡 ③对称, 对偶, 骈俪 ④扔, 抛, 掷
chòm ①一丛, 一簇, 一束, 一绺等 ~ cây 一丛树 ~ râu 一绺须 chòm lúa 一兜稻子 ~ ong 一窝蜂 ②自然村
chòm chõm = chồm chỗm
chòm đại cẩu 〔天〕天狗星座
chòm mục phu 〔天〕牧夫星座
chòm nhom 集聚
chòm sao 〔天〕星座
chòm sao Bảo bình 水瓶座
chòm sao Bạch dương 白羊座
chòm sao Cancer 巨蟹座
chòm sao Capricorn 摩羯座
chòm sao Cung 射手座
chòm sao Hổ cáp 天蝎座
chòm sao Kim nguru 金牛座
chòm sao Song ngư 双鱼座
chòm sao Song sinh 双子座
chòm sao Sư tử 狮子座
chòm sao Thiên bình 天秤座

chòm sao Xư nữ　处女座
chòm thất nữ　〔天〕织女星
chòm xóm　村子
chỏm　①顶，峰，巅，上部 ~ núi 山巅 ②髻 đẻ ~ 垂髻
chỏm cầu　球冠
chõm　①瘦瘪，瘦削 mặt ~ 瘦削的脸 ②白拿，强占
chõm choẹ　端庄 ngồi ~ ~ 襟危坐
chon chỏn　冒尖 (微凸)
chon chót　硃红 môi đỏ ~ ~ 唇如点硃
chon von　巍然耸立
chòn chọt　哼哼 (猪吃食的声音)
chỏn hỏn　蜷缩着 ngồi ~ ~ trên ghế 蹲坐在椅子上
chọn　选择 ~ địa điểm nhà máy 选厂址
chọn bạn　择友 chơi ~ ~ 择友而交
chọn bên　〔体〕选择场地
chọn giống　〔农〕选种
chọn lọc　选择，选拔，挑选，甄别
chọn lọc nhân tạo　人工选择
chọn lọc tự nhiên　自然选择
chọn lựa　= chọn lọc
chọn mặt gửi vàng　托付给可信之人
chọn phối　择优交配
chong　①灯火长明 ②目不交睫 ③对准
chong chong　目不交睫
chong chỏi　清醒的样子
chong chóng　①风车 xoay ~ ~ 团团转 ②〔机〕车叶，螺旋桨 ③快一点儿
chong chóng gió　风向标
chòng　①活扣儿 ②钢钎 (南部语) ③引逗，逗弄，逗乐
chòng chọc　(眼睛) 直勾勾地，虎视眈眈 nhìn ~ ~ 目不转睛地望着
chòng ghẹo　①调戏 ②逗引
chòng vòng　白白地等候
chỏng　= chổng
chỏng chảnh　= chổng chểnh
chỏng gọng　四脚朝天
chỏng kềnh　= chổng kềnh
chỏng lỏn　骄傲，骄横 ăn nói ~ ~ 盛气凌人
chõng　竹榻
chõng hàng　货摊儿
chóng　①快速，迅速，快捷 ~ hết 快完了 ②目眩
chóng chầy　①早晚 ②迟早
chóng mặt　头晕眼花
chóng quên　善忘，健忘
chóng vánh　快捷，敏捷，干脆利落
choòng　钎子，钢钎，太平凿
choòng ba răng　牙齿钎
choòng đất　土炮钢钎
choòng đuôi cá　鱼尾钎
choòng lưỡi đục　平头钎
choòng nhổ đinh tà-vẹt　〔铁〕道钉起子
chóp　①尖顶 ②〔军〕披帽
chóp bu　〔俗〕头子，首魁
chóp bút　笔尖，笔芒

chóp chài 猪肚尖
chóp chép 吧嗒吧嗒 (咀嚼声)
chọp chọp 叭叭 (鱼跃声)
chót ①最后 ~ lớp 全班倒数第一 ②顶端 ~ cây 树梢
chót vót 高耸, 巍峨 núi cao ~ ~ 崇山峻岭
chọt choẹt 嗄吱嗄吱 (脚稀踩泥声)
chô chố 直瞪瞪地
chồ 茅厕 (= chuồng chồ)
chồ tiêu = chồ
chỗ ①地方, 地址, 地点, 场所 ②关系
chỗ bán vé 售票处
chỗ bật điện 电门
chỗ bở 肥缺
chỗ cắt 切口
chỗ chơi bời 娱乐场所
chỗ dựa 靠山
chỗ đậu 停泊地, 锚地
chỗ hàn 封口
chỗ hiểm 致命处, 要害处
chỗ kém 劣点, 弱点
chỗ khó 难处
chỗ làm ①工作单位 ②工作
chỗ làm việc 办公室, 办事处
chỗ nghỉ 休息处 ~ ~ ngơi休息处; 休养地
chỗ ngoặt 岔口
chỗ ngồi 座位, 客位
chỗ nối ①接头 ②〔工〕结点
chỗ nứt 裂口
chỗ ở 住处; 住址
chỗ phạm 要害部位
chỗ phân ranh 分水岭
chỗ ra 出口
chỗ rẽ 岔口, 岔道口
chỗ rợp 背阴
chỗ thoát 出路 (= lối thoát)
chỗ tránh nạn 避难所
chỗ tránh xe 错车场, 避车场
chỗ trọ 旅馆, 旅舍
chỗ trống ①空位 ②漏洞
chỗ trú chân 落脚处, 歇脚处
chỗ yếu 弱点
chố 瞪眼
chộ ①看见 ② = trộ
chốc ①一刹那, 顷刻, 须臾间 ②〔医〕秃疮
chốc chốc 阵阵, 时而, 不时
chốc đầu 〔医〕头疮
chốc lát 顷刻, 霎间, 转瞬间, 片刻间
chốc lở 疮痍
chốc mòng = trông mong
chôi 磨平, 磨光 ~ tấm ván 把木板磨光
chồi ①嫩芽 đâm ~ 出芽 ②子孙, 后代 ③粗绸 ④橡树
chổi ①扫帚 ②〔天〕彗星, 扫帚星 (= sao chổi) ③〔无〕扫描器 ④ = chổi sể
chổi cùn rế rách 破烂儿, 废物
chổi dẹp quét sơn 扁油刷
chổi điện 电刷
chổi điện than 炭刷, 炭精刷
chổi lông gà 鸡毛掸子
chổi quét 扫帚

chổi rễ　竹扫帚
chổi sể　①〔植〕岗松 ②岗松制的扫帚
chổi tròn quét sơn　圆油刷
chổi xơ quất　蝇拂
chỗi　①昂，仰，抬 ~ đầu 昂首，抬头 ②起立 ~ dậy 一跃而起
chối　①否认，推诿 ~ không nhận 矢口否认 ②推托，推辞，拒绝 (= từ chối) ③不胜其力，难以忍受
chối bai bải　= chối bây bẩy
chối bay　= chối bay chối biến
chối bay chối biến　推干净
chối bây bẩy　一味狡辩
chối bỏ　拒绝，不承认，不接受
chối cãi　①否认 ②辩驳，分辩
chối đạo　〔宗〕背教
chối lất　狡辩，诡辩
chối phắt　毅然谢绝
chối từ　婉辞谢绝
chối xác　疲惫不堪，不胜其力 mệt ~ ~ 累得要命
chôm　偷窃
chôm bôm　鼓腮，塞满了嘴
chôm chỉa　偷盗，偷窃，诈骗
chôm chôm　①〔植〕红毛丹果 ②〔动〕水蜘
chồm　扑向 Chó ~ lên người. 狗扑人。
chồm chồm　(狗) 反扑
chồm chỗm　蹲踞
chồm hổm　跪坐
chổm　①起立 ②〔俗〕发财，暴发，发迹 Chuyến này ~. 这一趟可发了。 nhà ~ 暴发户
chôn　①埋，埋藏，掩埋 ~ của 埋藏财物 nơi ~ nhau cắt rốn 故乡 ②铭记
chôn cất　埋葬，营葬
chôn chân　陷足于，不可自拔
chôn giấu　掩埋，隐藏
chôn nhau cắt rốn　出生地 (= nơi chôn nhau cắt rốn)
chôn sống　活埋
chôn vùi　①埋葬 ②湮没，埋没 ②断送
chồn　①疲惫 ~ chân 腿酸 ②〔动〕獾 ③〔动〕貂
chồn chân mỏi gối　精疲力尽
chồn dạ　= chồn lòng
chồn đèn　鼠狼
chồn lòng　扫兴，失望
chồn mướp　灵猫，麝香猫
chồn sóc　黄鼠狼，鼬鼠
chồn trắng　银鼠
chốn　地方，地点，场所
chộn rộn　吵闹的，纷繁的
chông　蒺藜，鹿角 hố ~ 板桩坑
chông chà　尖桩，栅木
chông chênh　①晃晃荡荡，晃晃悠悠 ②孤零零的
chông gai　荆棘
chồng　①丈夫 vợ ~ 夫妻，夫妇 ~ cha vợ mẹ lấy cho 父母包办婚姻 ②叠，垒 ③一叠
chồng chắp vợ nôi　夫唱妻和，夫唱妇随

chồng chất 堆积, 重叠
chồng chéo 堆积
chồng chung 共夫, 一夫多妻制 ~ ~ vợ chạ 外遇, 私通
chồng chưa cưới 未婚夫
chồng cưới vợ cheo 明媒正娶
chồng đông vợ đoài ① 离别, 分袂 ② 离婚
chồng đống 码垛, 堆垛
chồng đường vợ chợ 露水夫妻
chồng lấn 互相重叠
chồng loan vợ phượng 鸾凤和鸣
chồng một 一夫一妻制
chồng tiền ① 叠钱 ②〔俗〕交款, 付款
chồng xướng vợ theo 夫唱妇随
chổng 翘起
chổng bốn vó 四脚朝天
chổng chểnh 晃晃悠悠的
chổng gọng 仰仆 ngã ~ ~ 跌个仰八叉
chổng kềnh = chổng gọng
chổng mông 撅屁股
chổng tĩ = chổng mông
chổng vó = chổng bốn vó
chống ① 拄, 支撑 ~ nạng 拄拐杖 ② 反抗, 反对 ~ bảo thủ 反保守
chống án 〔法〕上诉
chống bão 防风
chống báng 诋毁
chống càn 反扫荡
chống cháy 防火
chống chế ① 分辩, 辩解, 申辩 khéo ~ ~ 巧言善辩 ② 对付, 应付 ~ ~ cho xuôi việc 应付了事
chống chỏi = chống chọi
chống chọi ① 对抗, 对垒, 对峙, 抗衡 ② 抵触, 矛盾
chống cự 抗拒, 抵抗
chống đối 违抗, 对抗, 对立, 抵触 tâm lý ~ ~ 抵触心理
chống đỡ ① 撑持 ② 招架, 抵御, 支撑
chống giữ 抗御, 防守, 抵御, 捍卫
chống hạn 抗旱
chống lại ① 反抗, 抵抗 ② 违抗, 违反, 违背
chống lụt 防涝, 防汛 hộ đê ~ ~ 防洪保堤
chống nạn mù chữ 扫盲
chống nạnh 双手撑腰
chống nẹ 一手斜支着身体
chống ngự 抵御
chống phá 抵制破坏
chống sét 避雷
chống vác 承担, 肩负
chống virus 抗病毒软件
chốp = chộp
chộp ① 扑捉 ② 逮住
chốt ① 门闩, 门栓 ② 枢纽, 主轴 ③ 关键, 要害 ④ 驻防地, 防守点
chốt bi 〔电〕开口销
chốt cửa 门闩, 插销
chốt nhíp 〔机〕弹簧销子

chốt sắt　窗键，窗栓
chốt vặn ốc hai đầu　〔机〕对栓螺丝闩
chột　① 塌秧儿　② 心慌　③ 独眼
chơ chỏng　寥落，寥若晨星
chơ vơ　孤零零地，无依无靠地
chờ　等候，等待，〔俗〕窝工；蹲招待所
chờ chực　久候，老等
chờ đợi　等待，等候
chờ hết nước hết cái　死等白等
chờ mất công　干等，白等
chờ mong　期望（= mong chờ）
chờ thì　待时
chở　① 运载，运输 ~ hàng 运货，货运　② 营运　③〔俗〕装塞
chở chuyên　= chuyên chở
chở củi về rừng　运柴回林，多此一举
chở khẳn　超载重
chớ　① 勿，别，不可，不应　② 算了，拉倒 Chả ăn thì ~ 不吃就拉倒。　③ 就是（助语词）
chớ chẳn　含含糊糊 ăn nói ~ ~ 含糊其词
chớ chi　原先，本来
chớ có trách　= đừng có trách
chớ đừng　不应，切勿
chớ hề　未尝，未曾，何曾
chớ kệ　甭管，管他的
chớ thấy　不屑一顾，看不上眼儿
chợ　市集，商场 đi ~ 上市场，赶集
chợ búa　市集，商场，市场
chợ chiều　① 午市　②〔转〕冷清清
chợ cóc　不定期的、临时的小集市
chợ đen　〔经〕黑市 giá ~ ~ 黑市价格
chợ đêm　夜市
chợ đồ cũ　二手货市场，旧货市场
chợ giời　露天市场，天市
chợ hôm　午市
chợ người　劳务市场
chợ nổi　水上市场
chợ phiên　墟集，集市
chợ xanh　卖水果青菜的临时市场
chớc quê　鄙视和嘲笑
chơi　① 玩儿　② 玩弄，把玩 ~ bài 玩牌　③ 游玩　④ 交游　⑤ 交友
chơi ác　① 恶作剧，胡闹
chơi ác mắc ó　〔成〕自食其果
chơi bảnh　挥霍
chơi bạc　赌博（= cờ bạc）
chơi bời　① 游荡 ~ ~ lêu lổng 游荡终日　② 交游
chơi chữ　舞文弄墨，文字游戏
chơi dao có ngày đứt tay　〔谚〕玩火终自焚

chơi diều 放风筝
chơi đẹp 干得漂亮，大手笔
chơi đểu 钻空子
chơi đĩa 〔杂技〕耍盘子
chơi đùa 游戏，戏谑，开玩笑
chơi giỡn 开玩笑，耍笑，揶揄
chơi họ 摇会
chơi khăm ①恶戏，恶作剧 ②蒙骗
chơi lang bang = chơi lông bông
chơi lêu lổng = chơi rong
chơi lông bông 瞎荡，逛荡
chơi ngang ①外遇，有染，非正当性关系 ②蛮干，胡来
chơi nghịch 刁皮；顽皮
chơi phiếm 漫游，遛达，散心
chơi rong ①闲荡，瞎荡 ②游手好闲
chơi tem 集邮
chơi trèo ①高攀 ②假充能干
chơi trổ trời 淫逸，恣意行乐
chơi trội 好显示，爱出风头
chơi vơi ①摇摇欲坠 ②孤零零的样子
chơi với lửa 玩火自焚
chơi xỏ 揭短
chơi xuân 游春
chơm bơm (南部语) 头发蓬松 đầu tóc ~ ~ 满头乱发
chơm chởm 山势高峻，嵯峨 đá mọc ~ ~ 怪石嶙峋
chờm 起后足 ngựa ~ 马抬后蹄
chờm bóp 〔医〕按摩，推拿
chờm bờm 蓬乱
chớm 开始露出 ~ nở 初放，萌芽
chớm nở (花) 绽开，初放；开始发展
chơn = chân
chờn ①磨损 ②勇气消失
chờn chợn 有些毛骨悚然
chờn vờn 盘旋，盘绕，团团转
chớn 痕迹，痕道
chớn chở 险峻的
chợn 毛骨悚然
chớp ①闪电 ②眨 ~ mắt眨眼 ③一刹那 ④放映，射影 ⑤裂口
chớp ảnh = chiếu bóng
chớp bóng = chiếu bóng
chớp lạch 眼皮跳
chớp mắt ①眨眼 ②眨眼间
chớp nháy 转瞬间，转眼间，瞬息间
chớp nhoáng ①闪电式的 đánh ~ ~ 闪电战 ② = chớp nháy
chợp 假寐，小睡
chợp bợp 垂涎欲滴
chợp chờ = chập chờn
chớt nhả 轻薄，浮薄
chợt ①乍然，蓦然 ②擦伤，擦破皮
chợt nói chợt cười 〔熟〕说说笑笑
chu[1] (姓氏) 周，朱 Thủ tướng

Chu ÂnLai, 周恩来总理, Tổng tư lệnh Chu Đức 朱德总司令

chu[2]　朱红, 红色

chu[3]　① 满足 ②〔俗〕成了 ③〔俗〕敢包, 敢干

chu cấp　① 周济 ② 救急

chu chéo　大喊大叫, 嚷嚷

chu chu　周周 (鸟的一种)

chu chuyển　周转 tư bản ~ ~ 资本周转

chu du　周游

chu đáo　周到, 周密, 周详

chu kính　〔数〕周径

chu kỳ　周期 tính ~ ~ 周期性

chu kỳ sản xuất　生产周期

chu kỷ　〔天〕周纪, 同象期

chu mật　周密

chu niên　周年

chu sa　朱砂

chu tần　〔无〕周频, 周波

chu tất　① 周到, 妥当, 完善 ②〔俗〕全包了

chu toàn　① 周全 ② 面面俱到 Công việc được ~ ~ . 工作得很到位。

chu trình　一轮循环, 周期 ~ ~ hở〔工〕开流 ~ ~ kín〔工〕闭流

chu tuyền　= chu toàn

chu vi　① 周围 ~ ~ hình tròn〔数〕圆周 ②〔无〕轮廓

chủ　① 主人 ② (财物等的) 主 ~ nợ 债主 ③ 东道主, 主人 ④ 死人的牌位

chủ âm　〔乐〕主音

chủ bao　〔经〕包买主

chủ bài　主牌

chủ biên　主编

chủ bút　主笔, 主编, 总编辑

chủ chiến　主战

chủ chốt　枢轴, 主体, 基干, 骨干

chủ chứa　窝主

chủ công　主攻

chủ cổ phần　股东

chủ doanh nghiệp　业主

chủ đạo　主导

chủ đầu tư　投资者

chủ đề　〔文〕主题

chủ điền　地主

chủ điểm　主要内容, 主要课程

chủ đích　(主的) 主旨

chủ định　意图, 目的

chủ động　主动

chủ giáo　〔宗〕主教

chủ hiệu　店主, 老板, 掌柜的

chủ hoà　主和

chủ hôn　主婚 người ~ ~ 主婚人

chủ hộ　户主

chủ khảo　主考

chủ kho　仓库保管

chủ kiến　主见

chủ lưu　主流

chủ lực　主力 sản phẩm ~ ~ 拳头产品

chủ lý　〔哲〕纯理主义

chủ mưu　主谋 (= kẻ chủ mưu)

chủ não　首脑 cơ quan ~ ~ 首脑机关

chủ ngã　〔哲〕唯我主义

chủ nghĩa 主义(如: ~ ~ bè phái 宗派主义, ~ ~ cực quyền 极权主义, ~ ~ lãng mạn 浪漫主义, ~ ~ Mác 马克思主义等等。)
chủ nghĩa anh hùng 英雄主义
chủ nghĩa ấn tượng 印象派主义
chủ nghĩa bá quyền 霸权主义
chủ nghĩa bành trướng 扩张主义
chủ nghĩa bản vị 本位主义
chủ nghĩa bình quân 平均主义
chủ nghĩa bôn-sê-vích 布尔什维克主义
chủ nghĩa bôn sê vích (同上)
chủ nghĩa cá nhân 个人主义
chủ nghĩa cải lương 改良主义
chủ nghĩa cấm dục 禁欲主义
chủ nghĩa chủng tộc 种族主义
chủ nghĩa công đoàn 工团主义
chủ nghĩa cộng lợi 功利主义
chủ nghĩa cộng sản ①共产主义 ②共产主义社会
chủ nghĩa cơ hội 机会主义
chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh 右倾机会主义
chủ nghĩa cơ hội "tả khuynh" "左倾"机会主义
chủ nghĩa dân tộc 民族主义
chủ nghĩa dân tộc cấp tiến 急进民族主义
chủ nghĩa dân tuý 民粹主义
chủ nghĩa duy mĩ 唯美主义
chủ nghĩa duy tâm 唯心主义
chủ nghĩa duy vật 唯物主义
chủ nghĩa duy vật biện chứng 辩证唯物主义
chủ nghĩa duy vật lịch sử 历史唯物主义
chủ nghĩa duy vật máy móc 机械唯物主义
chủ nghĩa đế quốc 帝国主义
chủ nghĩa fatxit 法西斯主义
chủ nghĩa giáo điều 教条主义
chủ nghĩa hiện thực 现实主义
chủ nghĩa hình thức 形式主义
chủ nghĩa hư vô 虚无主义
chủ nghĩa khoái lạc 享乐主义
chủ nghĩa kinh nghiệm 经验主义
chủ nghĩa lãng mạn 浪漫主义
chủ nghĩa Marx-Lenin 马克思列宁主义, 马列主义

chủ nghĩa nhân đạo 人道主义
chủ nghĩa quan liêu 官僚主义
chủ nghĩa quốc tế 国际主义
chủ nghĩa Sion 犹太复国主义
chủ nghĩa sô-vanh nước lớn 大国沙文主义
chủ nghĩa sôvanh nuớc lớn (同上)
chủ nghĩa thực dân 殖民主义
chủ nghĩa thực dụng 实用主义
chủ nghĩa tư bản 资本主义
chủ nghĩa tự do 自由主义
chủ nghĩa vô chính phủ 无政府主义
chủ nghĩa xã hội 社会主义
chủ nghĩa xét lại 修正主义
chủ nghĩa yêu nước 爱国主义
chủ ngữ 〔语〕主语
chủ nhà ①户主 ②主办单位 nước ~ ~ 主办国
chủ nhân 主人 ~ ~ ông 主人翁
chủ nhật 星期日, 礼拜天
chủ nhiệm 主任 ~ ~ giáo vụ 教务主任
chủ nô 奴隶主
chủ nợ 债权人, 债主
chủ pháo 〔军〕主炮
chủ phạm 主犯
chủ quan ①主观 ~ ~ một chiều 主观片面 ②麻痹
chủ quản 主管
chủ quán 酒店老板
chủ quyền 主权 ~ ~ nhà nước 国家主权
chủ soái 主帅
chủ tàu 船主
chủ tâm 本心, 本意, 蓄意 ~ ~ phá hoại 蓄意破坏
chủ tể 主宰
chủ thầu 包工头, 承包商
chủ thể 主体
chủ tiệm 店主, 老板, 掌柜
chủ tình 〔哲〕主情论
chủ tịch 主席 phó ~ ~ 副主席 ~ ~ danh dự 名誉主席 ~ ~ đoàn 主席团
chủ toạ 主持
chủ tri 〔哲〕主知说
chủ trì 主持
chủ trị 主治
chủ trương ①主张 ②政策路线
chủ tướng 主将
chủ từ 〔语〕主词, 主语
chủ xị 办酒席请客的主人
chủ xướng 主倡, 首倡
chủ yếu 主要
chủ ý 主意
chú ①叔父 ②叔辈通称 ③孩子他叔 ④可作第①、②解的第一、二、三人称代词 ⑤念咒 ⑥注解 ghi ~ 附注
chú âm 注音
chú bác 叔伯
chú cháu 叔侄

chú chích 小偷
chú cước 注脚, 附注, 备注
chú dẫn 引注
chú dượng 后夫, 继父; 姨夫
chú giải 注解
chú khi ni, mi khi khác 〔俗〕表面一套, 背后一套
chú lái đò 船夫
chú mày = chú mình
chú mình 弟弟
chú mục 注目
chú rể 新郎
chú ruột 仲父, 叔父
chú san 注册
chú tâm 全身心,全神贯注
chú thích 注释
chú tiểu 小和尚, 小沙弥
chú trọng 注重, 重视
chú văn 注解
chú ý 注意
chua ①酸 ②讽刺的 ③注释, 注解 ~ nghĩa 释义
chua cay 辛酸, 悲苦 ②尖刻
chua chát ①酸涩的 ②尖酸的, 刻毒的, 带刺的
chua chịu 酸不唧儿的, 酸溜溜的
chua đời 狂傲, 愤世嫉俗
chua lè = chua lét
chua lét = chua loét
chua loét 酸得要命
chua lòm = chua lét
chua me 〔植〕酸浆果树
chua me đất 〔植〕酢浆草
chua ngoa 泼辣, 刁悍
chua ngọt 糖醋
chua thích 注释 (= chú thích)
chua xót 痛心, 痛彻, 酸楚
chùa 佛寺, 庙宇 thầy ~ 和尚
chùa bà 〔宗〕天后庙, 娘娘庙
chùa chiền 寺院
chùa cổ 古刹
chùa miếu 寺庙
chùa Một Cột 独柱寺 (越南名胜)
chùa Ông 〔宗〕关帝庙
chúa ①天主, 上帝 ②王公 ③公主 ④主宰者 ⑤之极, 绝顶 (用于坏人坏事) ~ tham 贪得无厌之徒
chúa công 公主
chúa cứu thế 〔宗〕救世主
chúa đất 大地主
chúa giời 〔宗〕天主
chúa lời = chúa giời
chúa nhật 同 chủ nhật
chúa phong kiến 封建主
chúa rừng 山大王, 老虎
chúa tể = chủ tể
chúa trời = chúa giời
chuẩn 准许
chuẩn bị 准备, 筹备, 预备
chuẩn chấp 接受, 准许, 接纳
chuẩn chi 〔经〕准支
chuẩn cứ 准据, 根据
chuẩn đích 〔准〕的, 标准
chuẩn độ 〔化〕准度
chuẩn hoá 标准化
chuẩn hứa 准许, 许可 (= cho

phép)
chuẩn kim 〔商〕预备金
chuẩn miễn 准免
chuẩn mực 标准，规范
chuẩn mực hoá 标准化，规范化
chuẩn nhập 〔经〕准入
chuẩn tắc 准则
chuẩn thằng 准绳
chuẩn trình 准程
chuẩn tướng 〔军〕准将
chuẩn uý 〔军〕准尉
chuẩn y 照准，批准
chúc ① 祝贺，祝福 ② 掉，垂，坠，堕，偏重
chúc hạ 祝贺
chúc khấn 祈祷，祝福
chúc mừng 祝贺，庆祝，道喜 Chúc ~ năm mới! 恭贺新禧!
chúc nguyện 祝愿，颂祝
chúc phúc 祝福
chúc Tết 拜年，贺年
chúc thọ 祝寿
chúc thư 遗书
chúc tụng 祝颂
chúc từ 祝词
chục 一十
chuế ① 人赘 ② 赘余
chuế tử 赘子
chuệch choạc 不协调
chuếnh choáng = chếnh choáng
chuệnh choạng = chệnh choạng
chui ① 钻，穿过 ② 弓身进入 ③ 潜入，混入，打入 ④ 丢人，垫牌 (棋牌用语)
chui đụt 窜避
chui luồn 钻谋，钻门路
chui lủi 潜伏，窜避
chui nhủi 潜逃
chui rúc 穷居，蜗居
chùi 揩擦，拭抹
chủi = chổi
chũi ① 十五倍 ② 过去乡举连中五次秀才者 ③ 叠缝 áo ~ 夹衣
chúi ① 脸朝下 ngã ~ đầu 摔个大马趴 ② 埋头
chúi đầu 埋头
chúi lái (船) 颠动
chúi nhủi 嘴啃地
chum 壅
chum chúm 微凸，微鼓
chùm 一串，一束 ~ chìa khoá 一串钥匙
chùm đường cong 〔数〕曲线网
chùm đường vòng 〔数〕曲线束
chùm hum ① 蜷缩 ② 用头巾把脸包住 (只留两只眼睛)
chùm mặt phẳng 〔数〕束面
chùm nhum 汇聚
chùm tia quét 〔无〕扫掠射束，扫描射线
chùm tia sáng 〔理〕光束
chùm vòng tròn 〔数〕圆束
chũm ① 槟榔尖 ② 壶盖形
chũm choẹ 铙钹
chúm ① 撮拢 ~ miệng 拱嘴 ② 一撮
chúm chím 微微笑；讥笑；

笑眯眯, 笑吟吟

chụm ① 并拢, 合拢 ~ đầu 交头接耳 ② (向火堆) 添柴

chun ① 收缩 ② 有弹性的 dây ~ 松紧带 ③ = chui

chun chủn 短小的样子

chùn 裹足不前 (= chùn bước)

chùn chùn 短短的

chùn chũn = chùn chùn

chùn chụt ① (吸吮声或接吻声) ② 肥腌臜的 (含贬意)

chủn tay 手软

chủn 短短的

chủn ngủn = chùn chủn

chũn 盈满的, 满满的,

chũn chĩn 肥胖的, 肥头大耳的

chung ① 公共的 của ~ 公共财产 ② 一同, 一块儿, 不分彼此 ăn ~ ở ~ làm ~ 同吃同住同劳动 ③ 一般的, 共同的, 普遍的 nói ~ 一般来说 danh từ ~ 普通名词 ④ 酿集, 集资 ⑤ 终结, 结局 ⑥ 酒器, 酒盅

chung cứ 钟爱

chung cật 同心协力

chung chạ ① 同衾 ② 混杂, 杂乱, 杂沓, 错杂 ② 同伙

chung chăn chung gối 同衾共枕

chung chiêng 摇摆不定; 模棱两可

chung chung 笼统的, 一般化的

chung chủng 〔古〕① 钟鼓 ② 终古

chung cuộc 结局 kết quả ~ ~ 最终结果

chung cục 终局, 最后

chung cư 公寓楼, 住宅楼

chung đúc 共铸, 合而为一

chung đụng ① 杂居, 杂处 ② 合伙, 并伙, 合众

chung góp ① 合力, 协力 ② 醵集

chung kết ① 终结, 结束 ② 〔体〕决赛

chung khảo 终场

chung khánh 钟磬

chung lộn 混杂, 杂乱

chung lưng đấu cật 面对困难同心协力

chung quanh ① 周围, 四周 ② 围绕着, 环绕着

chung quy 终归, 归根到底

chung sống 共处 ~ ~ hoà bình 和平共处

chung sức 协力, 合力, 通力合作

chung sức chung lòng 同心协力

chung thân 终身

chung thẩm 〔法〕终审, 第三审

chung thuỷ 始终如一 (= thuỷ chung)

chung tiết 〔乐〕末节, 最后一节

chung tình 钟情

chung tuyển 举行最终考试

以确定录取人员
chung vốn 合股, 集资
chùng ① 又肥又长 ② 宽松的 ③ 偷偷摸摸地
chùng chà chùng chình 磨磨蹭蹭
chùng chặn (衣服) 合身, 抱身
chùng chiềng = tròng trành
chùng chình 磨菇, 慢腾腾地
chùng lén 私下地 (南部语)
chùng vụng 偷偷摸摸地
chủng ① 种, 人种 hoàng ~ 黄种, 黄种人, hồng ~ 红种人, bạch ~ 白种人 ② 种植
chủng chẳng 晦涩
chủng đậu 〔医〕种痘
chủng loại 种类
chủng sinh 教会学校学生
chủng tộc 种族
chủng viện 教会学校
chúng ① 众人 ② 他们 (卑称)
chúng khẩu đồng từ ông sư cũng chết 〔俗〕众口一词, 百口莫辩
chúng mình 咱们
chúng sinh 〔宗〕众生
chúng ta 咱们
chúng tao 我们 (对卑辈或对亲友自称)
chúng tôi ① 我们 ② 我 (谦称)
chúng tớ 我们 (对亲友自称)
chuốc ① 斟, 注 ② 自讨, 自招
chuốc danh 沽名, 钓誉
chuốc dữ cưu hờn 记仇, 怀恨, 挟嫌报复
chuốc lấy 谋求
chuốc lợi 求利, 牟利
chuộc ① 赎回, 取赎, 赎当 ② 赎罪
chuộc đồ 赎当
chuộc lại 赎回, 取赎
chuộc thân 赎身
chuộc tội 赎罪
chuôi 把, 柄
chuôi bút 笔杆
chuôi cười 笑柄
chuôi dao 刀把, 刀柄
chuồi 滑下, 滑出, 滑脱
chuỗi ① 贯索 ② 一串; 一贯
chuỗi cách điện treo 〔电〕悬式绝缘子串
chuỗi cổ 颈圈, 项圈
chuỗi hột 贯珠
chuỗi ngọc 璎珞
chuỗi tràng hạt 念珠
chuối ① 〔植〕香蕉 ② 〔动〕乌鱼
chuối chăn 〔植〕芭蕉
chuối chiên 煎香蕉片
chuối cơm 大龙牙蕉
chuối dại 〔植〕野芭蕉
chuối hoa 〔植〕美人蕉
chuối hột 核蕉
chuối lửa 红蕉
chuối mật 甘蕉
chuối ngà 香芽蕉
chuối ngự 贡蕉, 御蕉
chuối rẻ quạt 旅人蕉
chuối sống 青蕉
chuối sợi 蕉麻

chuối sứ 大蕉
chuối tàu 红蕉
chuối tây 芭蕉
chuối tiêu 香蕉
chuối tố nữ 美人蕉
chuối vả 香牙蕉
chuội ①烫，白煮 ②漂白
chuôm ①坳塘 ②(放在池塘里供鱼栖息的)树杈
chuôm ao ①池塘 ②用作网拦鱼虾的草木堆(中部语)
chuồn ①溜走，溜边儿，开小差 ②飞鱼
chuồn chuồn 蜻蜓 ~ ~ đạp nước 蜻蜓点水
chuông ①钟 ②铃 bấm ~ 按电铃 ③打铃，响铃儿 ④= vuông
chuông báo động 警钟
chuông báo tầu 〔铁〕警报电铃
chuông bấm 按铃
chuông cảnh tỉnh 警钟
chuông dây 线铃
chuông điện 电铃
chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời 〔谚〕钟试其声，人试其言
chuông khánh 钟磬
chuông phiến 编钟
chuồng 厩，圈
chuồng bò 牛棚
chuồng bồ câu ①鸽笼，鸽棚 ②亭子间
chuồng chồ 厕所
chuồng gà 鸡圈
chuồng lợn 猪圈
chuồng ngựa 马厩
chuồng phân 粪池
chuồng tiêu 厕所
chuồng trại 畜牧场
chuồng trâu 牛棚
chuồng trấu 大糠池，老糠池
chuồng xí 茅房，厕所
chuộng ①爱好，喜爱 ②推崇，崇高 ~ võ 尚武
chuộng lạ 好奇
chuốt ①修削 ②琢磨 ③〔转〕润饰
chuốt lưỡi 唇枪舌剑
chuốt ngọt ①抚悦 ②过誉 ③谄谀
chuốt trau 修饰
chuốt ý 〔文〕润色
chuột ① 老鼠 ②〔计算机〕鼠标
chuột bạch 白老鼠，天竺鼠
chuột chạy cùng sào 山穷水尽，陷入绝境
chuột cống 沟鼠
chuột đất ① 地鼠 ②〔计算机〕鼠标
chuột đồng 田鼠
chuột khôn có mèo hay 强中更有强中手，一物降一物
chuột lang 白鼠
chuột lắt = chuột nhắt
chuột nhắt 家鼠
chuột rũi 鼹鼠
chuột rút 〔医〕痉挛，抽筋
chuột sa chĩnh gạo 〔谚〕鼠陷米缸，正中下怀

chuột tam thể = chuột lang
chuột vàng 仓鼠
chuột xạ 盲鼠, 骚鼠
chụp ①盖, 扣, 复〔转〕扣帽子 ②扑捉 ③〔转〕抓住, 抓紧 ④灯罩 ⑤拍摄
chụp an toàn 防护罩
chụp ảnh 摄影, 照相, 拍照
chụp bắt 扑捉
chụp chậm 慢拍 (摄影)
chụp đèn 灯罩
chụp giật 掠夺, 抢劫
chụp mũ 扣帽子
chút ①一点儿, 些微, 少许 ②玄孙儿
chút cha chút chít 肥嘟嘟的
chút chít ①后裔 ②带哨的橡皮玩具
chút đỉnh 一点儿, 些许
chút ít = chút đỉnh
chút nào 一丝儿, 一丁点儿
chút xíu 微小, 一点点, 一星星
chụt (吸吮声, 接吻声)
chụt chịt 矮胖
chụt chụt = chùn chụt
chuỳ 锥子
chuỷ thủ 匕首
chuyên ①专门 ②专心 ③专制, 把持 ④移调, 运送 ⑤移注 ⑥扒走 ⑦小茶壶
chuyên án 专案
chuyên ban 专科班、系; 专业班、系
chuyên biệt 专类
chuyên canh 单一耕作
chuyên cần 用功
chuyên chế 专制
chuyên chính 专政
chuyên chở 运输 công cụ ~ ~ 运输工具
chuyên chủ ①专主 ②专精, 专事
chuyên chú 专注, 专攻, 专修
chuyên chữa 专治
chuyên cơ 专机
chuyên danh 专名
chuyên doanh 专营
chuyên dùng 专用
chuyên dụng = chuyên dùng
chuyên đề 专题
chuyên gia 专家 Cục ~ ~ 专家局
chuyên khảo 专门考察
chuyên khoa 专科
chuyên lợi 专利 ~ ~ phát minh 发明专利
chuyên luận 专论
chuyên mại 〔商〕专卖
chuyên môn ①专门 ②技术, 业务 ~ ~ hoá 专业化, 专门化
chuyên mục 专栏 tác giả ~ ~ 专栏作家
chuyên ngành 专业
chuyên nghiệp 专业, 职业, 专门业务 ~ ~ hoá 专业化, 职业化
chuyên ngữ 术语
chuyên nhất 专一, 诚一, 纯笃

chuyên quyền 专权
chuyên san 专利, 专号
chuyên tâm 专心
chuyên thành 专诚
chuyên trách 专责
chuyên trị 专治
chuyên tu 专修 lớp ~ ~ tiếng Anh 英语专修班, lớp ~ ~ ngoại ngữ 外语专修班
chuyên ước 专门条约
chuyên viên 专员
chuyền 传递
chuyền bóng 〔体〕传球
chuyền máu 〔医〕输血
chuyền tay ①转手 buôn bán ~ ~ 转手买卖 ②传递
chuyển ①转变 ②转移, 转运 ③转交 ④动摇
chuyển báo 转报, 转告
chuyển bệnh 〔医〕转病, 转症
chuyển biến 转变
chuyển bụng ①〔医〕产妇临产前腹痛, 阵痛 ②〔医〕闹肚子 ③回心转意
chuyển cư 遣移, 移居
chuyển dạ = chuyển bụng
chuyển dịch 挪动位置; 转换, 转机, 转移
chuyển dời 搬移
chuyển đạt 转达
chuyển đệ 转递, 转交 ~ ~ công văn 传递公文
chuyển điệu 〔乐〕转调
chuyển đổi 转意, 转换, 兑换
chuyển động ①转动, 运转, 旋转 ②动摇, 摇撼 ③〔理〕运动 ~ ~ chóng đều 匀加速运动 ~ ~ cong 曲线运动 ~ ~ đều 等速运动 ~ ~ mặt phẳng 平面运动 ~ ~ thẳng 直线运动 ~ ~ tròn 圆周运动 ~ ~ trượt 滑动
chuyển gân 〔医〕转筋, 抽筋
chuyển giao 转交, 转让 ~ ~ công nghệ 工艺技术转让
chuyển hình 转形, 变形
chuyển hoá 转化 ~ ~ từ 〔语〕派生词 ~ ~ vật 〔化〕转化物
chuyển hoán 转换
chuyển học 转学
chuyển hồi 〔宗〕转回, 轮回
chuyển hướng ①转向 ②改变方向
chuyển kho ①换仓 ②并仓
chuyển khoản 〔经〕转账, 冲转
chuyển lệ điểm 转捩点, 转折点
chuyển loại 转变词类
chuyển mình 转身, 翻身
chuyển nghĩa 转义
chuyển nhương 转业
chuyển nhượng 转让 ~ ~ tài sản 转让财产
chuyển phát 〔无〕转发 ~ ~ nhanh 〔邮电〕快递
chuyển quân 〔军〕开拔
chuyển sang 〔经〕结转
chuyển sổ 〔经〕冲账

chuyển tài khoản 〔经〕转账, 过账
chuyển tải 转运, 改换运输工具
chuyển tiền 汇款
chuyển tiếp 转接, 交替
chuyển vần 〔宗〕天理循环
chuyển vận ①转运 ②〔诗〕转韵
chuyển vị 转位, 转移
chuyến ①一次, 一趟 ②班车或班机
chuyến đi 〔交〕上行
chuyến về 〔交〕下行
chuyện ①话儿, 谈话 nói ~ 谈话 ②事情, 事端 lắm ~ 多事
chuyện bỏ ngoài tai 耳边风
chuyện đó đây 东鳞西爪
chuyện gẫu 谈天说地
chuyện lạ 奇谈
chuyện mình thì quáng chuyện người thì sáng 当局者迷, 旁观者清
chuyện ngồi lê đôi mách, chuyện con cà con kê 〔俗〕张家长, 李家短
chuyện nhỏ xé to 小题大作
chuyện trò 谈话, 谈心, 聊天, 扯谈
chuyện trò niềm nở 谈笑风生
chuyện vãn 谈古论今
chuyện vặt 杂谈
chuyện vu vơ 无稽之谈
chuyện vui 高兴之事
chuyết kế 拙计
chuyết kinh 拙荆
chuyết tác 拙作
chư 〔古〕诸位
chư hầu ①诸侯 ②附庸 các nước ~ ~附庸国
chư vị 诸位, 各位
chừ 现在(中部语)
chử 〔古〕铭记, 铭刻
chữ ①字 ②单字 ③语文 ④书法 ⑤书面的 ⑥文字工夫 ⑦分文, (铜)子儿 không có một đồng một ~ nào 身无分文
chữ Bray 盲文
chữ cái 字母
chữ chân phương 正体字(中文)
chữ đại tự 大楷(中文)
chữ điền 田字(形容方脸盘)
chữ hoa 大写
chữ in ①铅字 ②印刷体
chữ khối vuông 方块字
chữ ký 签字
chữ môn 门字(形容古代门字形建筑)
chữ nghĩa ①字义 ②学问, 学识
chữ nho 汉字
chữ nôm 喃字
chữ Phàm 梵文
chữ quốc ngữ 国语字, 用拉丁字母拼写的越南语文字
chữ sai 别字, 错字
chữ số 数字, 字码
chữ số A Rập 阿拉伯数字

chữ số La Mã 罗马数字
chữ tắt 简笔字, 简体字
chữ tây ① 洋文 ② 法文
chữ thảo 草书 (中文)
chữ thập 十字
chữ thập đỏ 红十字
chữ thập ngoặc 万字 (卍)
chữ thiếp 字帖
chữ triện 篆字 (中文)
chữ viết tắt 缩写字, 略语
chứ ① (连接词) 而 ② 难道还有 ③ (语尾词) 是吗? 是吧! 呀! 啰!
chứ còn... 至于, 说到……
chứ đừng = chớ đừng
chứ gì (语气词) 不是吗?
chứ lại 当然啰! (语气词) 常用于句尾, 表示理所当然
chứ lị = chứ lại
chứ nhu 至于, 至如
chứ sao ① 为何, 又何故 ② (语气词) 比chứ gì语气强烈 Vậy ~ ~! 难道不是这样吗!
chưa ① 尚未, 还没有, 不曾, 未曾 ② 否? 吗?
chưa bao giờ 从未, 未曾
chưa biết chừng 说不定
chưa chắc 未必
chưa chi đã 未免过早
chưa chừng = chưa biết chừng
chưa được ① 未成, 未完 ② 还不成, 还不行 ③ 不到, 不满, 未及
chưa hay 未知, 未详
chưa hề có 从未有过, 空前未有, 旷古未有
chưa ráo máu đầu 〔俗〕胎毛未脱, 乳臭未干
chưa ráo mực 墨迹未干
chưa sao 还不怎样, 没什么
chưa từng 未曾
chưa việc gì 还没关系
chưa xong 未完
chừa ① 改过 ② 戒绝 ③ 留空 ④ 回避
chừa bỏ 戒除
chửa 〔医〕怀孕, 妊娠 (= bụng chửa) ~ con so 怀头胎 ~ hoang 未婚怀孕 ~ trâu 延缓妊娠 ~ trứng 水泡状胎块, 葡萄胎
chữa ① 修理, 修整 ~ ô-tô 修理汽车 ② 修改, 改窜, 删改 ③ 矫正, 改正 ④ 治疗
chữa bệnh cứu người 治病救人
chữa cháy 救火
chữa chạy = chạy chữa
chữa điều trị 疗养
chữa được bệnh không chữa được mệnh 〔熟〕治得了病, 治不了命; 百病易除, 命字难改
chữa mình 自我辩解
chữa thẹn 遮羞, 饰非, 解嘲
chữa thuốc 〔医〕药治
chữa trị 治疗
chứa ① 容纳 ② 贮存 ③ 积储 ④ 窝藏 ⑤ 妓院
chứa chan ① 满溢 ② 充满, 丰富

chứa chấp 窝藏
chứa chất 蓄积, 蕴蓄
chứa dành 积蓄, 储存
chứa đựng ① 蕴藏 ② 容纳
chứa gá 窝赌
chứa hàng 贮货
chứa nước lũ 〔水〕蓄洪
chứa thổ 窝娼 ~ ~ đỏ hồ 窝娼, 窝赌
chứa trọ 住客, 留客
chức 职务; 职位
chức danh 职称
chức dịch 职役 (越南旧乡村政权官吏)
chức hàm 职衔
chức năng 职能 ~ ~ kinh tế quốc gia 国家的经济职能
chức nghiệp 职业
chức nữ ① 织女 ② 〔天〕织女星
chức phận 职分, 职责
chức quyền 职权
chức sắc 职敕 (越南旧农村受封人员之称)
chức suông 虚衔, 有职无权
chức sự = chức dịch
chức thánh 〔宗〕圣职
chức trách ① 职品 ② 政府当局
chức trọng quyền cao 官高职重, 高官显爵
chức tước 爵位, 品位
chức vị 职位
chức việc 职事 (越南以前农村政权中的一种职位)
chức viên 职员
chực ① 等候, 守候 ② 意欲 ③ 行将, 摇摇欲坠
chực chõm 伫立等候, 久候难耐
chực hầu 侍候
chực sẵn 一边伺候
chửi ① 骂, 骂人 ② 侮辱, 凌辱, 轻侮
chửi bâng quơ 骂街
chửi bóng chửi gió 指桑骂槐
chửi bới 辱骂, 谩骂, 詈骂, 骂得狗血喷头
chửi chó mắng mèo 指鸡骂狗, 指桑骂槐
chửi chữ 口诛笔伐
chửi đổng 骂街
chửi lộn 吵架
chửi mắng 责骂, 责备
chửi như mất gà 骂大街
chửi như vặt thịt 骂得狗血喷头
chửi rủa 咒骂
chửi vu vơ 骂街
chửi vuốt mặt 臭骂, 破口大骂
chưn = chân
chưng ① 蒸 ② (助语词) 在于 ③ 〔食品〕粽子
chưng bày 陈设, 陈列 nhà ~ ~ 陈列室
chưng cỗ 摆席, 摆酒
chưng diện 炫耀
chưng hấp 〔烹饪〕蒸焗
chưng hửng 惘然
chưng phát 蒸发

chừng ①限度 quá ~ 过分 ăn uống có ~ 饮食有节 ②大约, 约莫 ③大概, 也许

chừng đỗi ①限度, 虚情假意, 虚面子 mời ~ ~ 假殷勤

chừng độ ①限度 ②大约, 约莫

chừng mực ①限度, 节制 ②分寸, 分量

chừng nào ①何时 ②几许, 多少 ③多么

chừng nào...chừng nấy 越……越……

chừng nấy = chừng ấy

chừng sôi 沸点

chửng 顺溜, 顺畅无阻 nuốt ~ 一口气吞下去

chững ①(小孩儿)学站 ②端庄, 倜傥, 洒脱

chững chàng = chững chạc

chững chạc 端庄, 齐整

chứng ①证据, 凭据 ②证明 ③昭鉴 ④病症

chứng bệnh 病症

chứng chỉ 证书

chứng chỉ tiêu gửi 储蓄卡

chứng cớ 证据

chứng dẫn 引证

chứng gian 证据不凿

chứng giám 证鉴

chứng ho lây ngày 〔医〕百日咳

chứng hôn 证婚

chứng khoán 〔经〕证券

chứng kiến 见证 người ~ ~ 见证人

chứng làm biếng 懒病

chứng lí 证据 (= chứng lý)

chứng mất ngôn ngữ 〔医〕失语症

chứng mất ngủ 〔医〕失眠症

chứng mất trí 〔医〕痴呆

chứng minh 证明 ~ ~ bằng giải thích 〔数〕解析证法

chứng minh thư ①证明书 ②身份证

chứng nào tật ấy 本性难移

chứng nghiệm 证验, 实验

chứng nhân 证人

chứng nhận 证明

chứng quả 〔宗〕正果

chứng quên 遗忘症

chứng sợ gió 〔医〕恐风症

chứng tật 疾病

chứng thanh manh 黑内障

chứng thư 证书

chứng thương 伤残认证

chứng thực 证实

chứng tích 证据

chứng tỏ 证明, 证实

chứng từ ①证词 ②〔经〕凭证 ~ ~ bảo hiểm 保险单 ~ ~ vào sổ 记账凭证

chựng = chững

chước ①计谋 ②斟酌 ~ rượu 酌酒 ②谅察 xin ~ cho 希予谅察

chước định 酌定

chước đoạt 酌夺, 酌定, 定夺

chước liệu 酌料

chước lượng 酌量

chước miễn　酌免, 谅察
chước quỉ mưu thần　鬼计神谋
chườm　罨 ~ nước đá〔医〕冷罨 ~ nước nóng〔医〕温罨
chương　①文章 ②章回 ~ một 第一章 ②肿胀
chương chướng　不顺眼
chương dương　彰扬, 表彰
chương hồi　章回(小说)
chương mục　账目, 户头
chương não　〔植〕樟脑
chương pháp　文笔文法, 章法
chương trình　①章程 ②计划 ~ ~ làm việc 工作计划 ③纲领 ④程序 ~ ~ nghị sự 议程 ⑤节目, 剧目 ~ ~ biểu diễn 表演节目 ⑥节目单(= bản chương trình)
chương trình phần mềm quản lí　管理程序软件
chường　现世; 现眼
chưởng　①执掌 ②捆, 揍 ③武侠小说
chưởng ấn　〔古〕掌印
chưởng châu　掌上明珠
chưởng chấp　掌执, 执掌
chưởng lý　①掌理 ②〔旧〕高等检察官
chướng　①瘴气 ②障碍, 妨碍 ③不顺眼, 讨厌 ④幛联
chướng khí　瘴气
chướng mắt　碍眼, 不顺眼, 刺眼
chướng ngại　障碍 ~ ~ vật 障碍物
chướng tai　刺耳 ~ ~ gai mắt 刺耳碍眼
chượp　蒯鱼(做鱼露的原料)
CIF　〔贸〕成本, 保险费加运费价
CIP　〔贸〕运费, 保险费付至……
clanh-ke xi măng　水泥熟料
clarinet　〔乐〕单簧管
CLB　〔缩〕俱乐部
click　点击
clin-ke　烧结, 烧结块
clinker　〔工〕熟料
Clinker ximăng　水泥熟料
clo　〔化〕氯气
co　弯曲, 蜷缩 ~ mình lại 缩成一团; 抽缩 vải ~ 布缩水; 字号(印刷)
co-ba-dơ-e-thyn　〔化〕乙苯
co-bai　〔化〕钴
co bóp　伸缩
co dúm　收缩, 蜷缩, 抽缩
co gân　抽筋儿
co giãn　①伸缩性 ②弹性
co giật　痉挛, 抽筋
co kéo　①拉来扯去 ②钻营
co miệng　〔医〕收口
co quắp　①弯缩, 屈曲 ②小眼薄皮
co ro　蜷缩, 拱肩缩背, 缩成一团
co rúm　缩成一团
co thủ　收缩防守
co vặt　不高兴的样子
co vòi　①缩鼻子 ②〔转〕畏缩,

收敛

cò ①〔动〕鹳类，鹬，鹭，鹤 ②枪的扳机 bóp ~ 扣板机 ③〔俗〕邮票 ④〔旧〕警察 (= ông cò) ⑤托儿 ~ vé 票贩子

cò bợ ①〔动〕长足鸟，涉水鸟 ②〔转〕颓然，软绵绵的

cò cưa ① (二胡声)，(哮喘声) ②拖延，磨咕 ③〔军〕拉锯战

cò đen 黑鹳

cò độc ①孤鹤 ②〔转〕孤僻

cò hương 鹳

cò ke ①弦声 ②捕狐狸用的套索

cò kè 讨价还价

cò kí ke (弦声) 叽叽嘎嘎

cò lửa 火烈鸟

cò mồi ①囮子 (捕鸟时拥来引诱同类鸟的鸟) ②囮鹤 (捕鹤用) ③〔转〕串通者，托儿

cò quay 〔赌〕转分儿，转彩；摇奖

cò rò 拱肩缩背

cò trâu 〔动〕丹顶鹤

cỏ ①草 làm ~ 除草 ②草芥 ③野生的 ④寒酸，惬吝

cỏ ba lá 三叶草，苜蓿

cỏ bạc đầu 〔植〕白头翁

cỏ ca ri 胡芦巴

cỏ cây 草木

cỏ chân vịt 龙爪茅

cỏ dại 野草，莠草

cỏ đị 益母草

cỏ đuôi chó 狗尾草

cỏ đuôi phụng 凤尾草

cỏ đuôi voi 狼尾草

cỏ gà 绊根草

cỏ gianh 茅草

cỏ kê 稗子

cỏ lác lào 白鹤草

cỏ long nha 龙牙草

cỏ may 竹节草

cỏ mần trầu 蟋蟀草，牛筋草

cỏ nến 香蒲

cỏ rả ①草莱 ②寒酸

cỏ roi ngựa 马鞭草

cỏ sâu róm 狗尾草

cỏ-vê 苦役

cỏ xa tiền 车前草

có ①有，含有，持有，具有，负有，备有，设有，存有，富有 ②到，有，是的，对 (应答语，表示尊敬、愿意或赞成)

có án 〔法〕有前科

có ăn ①食，吃过 ②吃得饱 ~ ~ có mặc 有吃有穿 nhà ~ ~ 小康人家

có bụng = có lòng 有心

có cánh khôn thoát 〔熟〕插翅难飞

có cấy có trồng, có trồng có ăn 〔谚〕一分劳动，一分收获

có chăng ① (置于句尾) 有否 ② (置于句首) 要是有的话

có chân 有份儿

có chi 没什么，别客气

có chí 有志气 ~ ~ thì nên 〔成〕有志竟成

có chồng　已嫁, 已婚
có chuyện　①有事 ②有瓜葛
có chừng mực　有分寸
có chửa　有喜, 怀孕(=có mang)
có công　有功
có công mài sắt có ngày nên kim　〔谚〕只要功夫深, 铁杵磨成针
có của　有钱财
có dáng　长得标致, 漂亮
có duyên　①有缘分 ②惹人爱, 有人缘儿, 讨人喜欢
có dư　有余
có đầu có đuôi　〔熟〕有头有尾, 有始有终
có đầu không đuôi　〔熟〕有头无尾, 有始无终
có đầu óc　有头脑, 有心胸
có đi có lại　有来有往
có điều độ　有节制, 定量地
có đòng　孕穗
có đức độ　有道德, 高风亮节
có đứt tay mới hay thuốc　〔谚〕手破识良药; 经一事, 长一智
có gia đình　成家, 已婚
có giá　价值高, 评价高
có hại　有害
có hạn　有限
có hạng　〔俗〕有两下子, 不错, 有能耐, 水平高　nhà phê bình ~~ 高水平的评论员
có hiếu　有孝心, 讲孝道
có hiệu quả　有效
có học mới biết, có đi mới đến　〔谚〕一分耕耘, 一分收获
có ích　有益
có ít　有一点儿, 有一些
có khi　有时
có không　①有否 ②(用作疑问助词)吗 ~ đi không? 去吗
có lẻ　有零, 挂零儿 trăm đồng ~ ~ 百余元, 一百元出头
có lẽ　可能, 也许 ~ ~ sắp mưa 可能快下雨了
có lòng　有心 (=có bụng)
có lỗi　有错, 有罪
có lợi　有利 chế độ hai bên cùng ~ ~ 双方互惠制度
có lý　有理
có mang　有孕, 有喜, 怀孕 (=có chửa)
có màu sắc　〔熟〕富有色彩 ~ ~ ~ dân tộc 富有民族色彩
có mã　有气派
có máu mặt　①满脸红光 ②〔转〕富足
có mắt như không　〔熟〕熟视无睹
có mặt　在场
có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu　〔俗〕有你嫌多, 没你嫌少
có mỗn　唯有, 唯独
có một　①唯独一人 ②举世无双 thông minh ~ ~ 聪明盖世
có mới nới cũ　〔熟〕喜新厌旧
có mùi　有味, 发臭
có mực　有节

có ngăn có nắp 有条不紊
có nghĩa ①有义气②有意义，含义深
có nghĩa là 也就是说，意思是
có người có ta 〔俗〕人人有份
có nhân ①带馅的②仁厚的
có nơi có chốn 名花有主
có nước có cá 宜居之地
có phần ①有份②有一定的
có phép ①有命②有礼③有法术
có phúc 有福
có phúc có phận 善有善报
có quyền 有权，掌权，当权
có riêng 独具，独有
có rỗi 有空，有闲
có sẵn 固有，富有，现成的
có số ①有号码的，带号的②有命，命定
có tài ①有才能②有钱财
có tật ①有病②有癖，有瘾③心里有鬼 ~ ~ giật mình 〔俗〕作贼心虚
có thai 怀胎，怀孕(= có chửa, có mang) ~ ~ ngoài tử cung 〔医〕子宫外孕
có thể ①可以，能够②可能
có thế ①只有这样②只有这么多
có thịt đòi xôi 〔谚〕得陇望蜀，不知足
có tiền mua tiên cũng được 〔熟〕钱可通神，有钱能使鬼推磨
có tiếng ①有声的②有名的，著名的 nhà văn ~ ~ 名作家
có tiếng không có miếng 〔熟〕有名无实
có tiếng tăm 有名声
có tình ①有情 người ~ ~ 有情人②有意，有心
có tội 有罪
có tuổi 上年纪，上年纪的人
có vậy 只有这样
có vẻ ①好像，似乎，仿佛，有点儿②有两下子，很像样儿
có ý 有意
cọ ①刮②蒲葵
cọ sát ①刮摩②摩擦
cóc ①虾蟆②〔俗〕毫不，根本不，(含轻蔑气愤意) ~ biết 根本不晓得 ~ làm được 根本搞不了③〔动〕扁鱼 (= cá cóc)
cóc cách 凿木声
cóc cóc 咄咄 (敲木梆声)
cóc khô ①蛤蟆干②〔俗〕鬼影子，鬼名堂
cóc ngồi đáy giếng 井底之蛙，坐井观天
cóc nhái 青蛙
cóc tía 癞蛤蟆
cóc vàng 金蛤蟆 (指富翁)，大款
cóc vái trời 〔俗〕蛤蟆拜天 (意同“叫天不应”)
cọc ①木桩②定金 đặt ~ 交定金③一叠，一堆 ~ bạc 一

叠银币 ④〔无〕塞头

cọc cạch ① (两物碰击声) ②差配儿 đũa ~ ~ 不成双

cọc cọc 哪哪(敲门声)

cọc đèn 烛台

cọc gỗ 〔建〕木桩

cọc móng 〔建〕基桩

cọc mốc 〔建〕桩号

cọc ống 〔桥〕管柱, 管桩

cọc sợi 〔工〕纱绽

coi ①看 ②看待 ③看管

coi bộ 看样子, 看起来

coi chừng ①注意, 当心 ②提防

coi gió bỏ buồm 〔谚〕看风使帆

coi giữ ①把守 ②看押 ③掌管

coi khinh 看轻, 瞧不起, 小看

coi là 看作, 视为

coi mạch 〔医〕诊脉

coi mạng người như ngoé 〔俗〕草菅人命

coi mèo vẽ hổ 〔成〕照猫画虎

coi mòi 〔俗〕看样子, 看起来

coi ngó = trông nom

coi nhẹ 看轻, 轻视

coi như 视同

coi rẻ 轻视

coi sóc 照顾

coi tay ①观掌卜命 ②〔俗〕小心, 等着瞧

coi thường ①轻视, 藐视, 瞧不起 ②漠视, 小看

coi trọng 重视, 珍视, 看得起

coi trời bằng vung 〔成〕目空一切

coi tù 守牢, 把牢

coi tướng 看相

còi ①汽笛 kéo ~ 鸣笛 ②号角, 哨子 ③汽车喇叭 bóp ~ 按喇叭 ④鸣笛 ⑤枯萎, 塌秧儿

còi báo động 警报

còi bóp 喇叭

còi cọc 枯萎, 塌秧儿

còi điện 电喇叭

còi kéo 汽笛

còi tầu 汽笛

còi thổi 哨子, 笛子

còi xương 佝偻病

cõi 地区; 境域, 境界

cõi âm 阴间

cõi dương 阳间, 阳世

cõi đời 〔旧〕尘世

cõi già 晚年

cõi khách 客地, 他乡

cõi mộng 梦乡, 梦境

cõi phàm 〔宗〕尘凡

cõi phật 〔宗〕极乐世界

cõi tiên 〔宗〕仙境

cõi trần 〔宗〕尘寰

cõi tục 〔宗〕秽土, 尘世

cói 蒲草

colophan 松香

com-bin (combine) 计谋, 手段

com cóp 积聚、积累

com măng 订货单
com-mit-xi-ông (commission) 佣金
còm ①伛偻②瘦弱的样子
còm cõi 瘦怯怯
còm cọm 辛辛苦苦，弓腰驼背
còm dỏm còm dom 瘦小枯干
còm kĩnh 瘦削
còm nhom 瘦溜，瘦瘦的
còm nhỏm còm nhom 瘦筋巴骨，干巴巴的
cỏm rỏm 年迈，老耄
cõm 兽咀 (= mõm)
cọm 龙钟 (身体衰老，行动不便) (= khọm)
cọm già 老态龙钟
cọm rọm 年迈，老耄 (= cỏm rỏm)
compa 圆规，两脚规 ~ ~ đo ngoài 外卡 ~ ~ đo trong 内卡~ ~ quay 画规 ~ ~ vanh 圆规
computơ 计算机
con ①子女 đông ~ 多子女 ②小的 ③小的，小人 (谦称，卑称) ④一口，一头，一条，一口，一尾 (作动物的量词) ⑤某些乍看有动意的名词的类词或量词 ~ dao 刀子 ~ thuyền 船，等等
con bài ①牌②赌徒，赌棍
con bá con di 姨表兄弟
con bạc 赌徒，赌鬼
con bé 毛丫头，小妞儿
con bế con bồng 拖儿带女 (指子女众多)
con bồng con mang = con bế con bồng
con buôn 商贩，市侩，小贩
con canguru 袋鼠
con cà con kê 废话连篇，啰里噜唆
con cả 长房，长子
con cái ①儿女②雌的
con cháu ①子孙②子侄
con cháu đầy đàn 〔熟〕儿孙满堂
con chạch 子堤，子埝，小土埂
con chạy ① 游标②光标
con chiên ①羔羊②〔宗〕教徒 (基督徒)
con chiên ghẻ 教徒中的败类；某组织的败类
con chồng 前妻生子
con chú con bác 叔伯兄弟，堂兄弟
con chuột ①〔动〕老鼠，耗子②〔计算机〕鼠标
con chửa hoang 私生子
con con 小巧玲珑
con cón 利落
con cọp giấy 纸老虎
con cô con cậu 姑表兄弟
con côi 孤儿
con công ăn lẫn với đàn gà 〔俗〕鹤立鸡群
con cờ 棋子
con cúi 棉卷，棉条儿
con cưng 宠儿，骄子

con dạ 次子
con dâu 儿媳妇
con dấm 醋母
con dấu 图章
con dì con già 姨表兄弟
con dòng 世家子弟，华胄
con dòng cháu dõi 公子王孙
con dòng cháu giống 贵族子弟
con đàn 儿女成群
con đầu 长子 ~ ~ lòng 头胎儿，长子
con đen 黎民，白丁
con đẻ 亲生子，亲生骨肉
con điếm 妓女
con điệp 扇贝
con đĩ ①妓女 ②毛丫头
con đò 渡船
con đòi 婢女，丫环
con đỏ ①赤子 ②丫头，婢女
con đội 千斤顶
con đỡ đầu 义子
con đường ①道路 ~ ~ tơ lụa 丝绸之路 ②途径
con đực 雄的
con gái ①女儿 ②闺秀，姑娘 ③女子 ④处女 ⑤幼嫩的
con gái nuôi 义女
con gái rượu 宝贝女儿
con ghẻ 前夫之子；拖油瓶(俗称)
con giai 儿子，男子 (= con trai)
con giang hà 娼妓
con giông mào 〔动〕鬣蜥
con giống ①种畜 ②(用面或泥捏的)畜、兽形玩具 ③畜、兽形图案
con giống thủy tinh 〔工〕烧料
con gôrila 〔动〕大猩猩
con hà ①〔动〕凿船虫 ②〔动〕牡蛎
con hàu 牡蛎
con hát 〔卑〕歌女，戏子
con hầu 侍女
con heo ①猪 ②黄色淫秽影片、书报等
con hiếm 独生子
con hoang 私生子，非婚生子
con Hồng cháu Lạc 鸿子貉孙 (相传越南开国始祖为鸿庞氏和貉龙君))。
con kền kền 秃鹫
con kỳ giông 变色龙
con lăn 地滚，滚子，滑绳滚子
con lắc 钟摆
con lật đật 不倒翁
con lộn 夭折婴儿，短命鬼 (= con ranh)
con mái 雌的
con mắt ①眼睛 ②眼光
con mẹ 〔卑〕婆娘
Con ngựa thành Troa 特洛伊木马
con moóc 海象
con mọn 婴儿
con mọt ①蛀虫 ②〔转〕蠹贼，败类
con mồ côi 孤儿
con mối ①白蚁 ②壁虎

con một 独生子
con muộn 老生子
con mụ 〔卑〕婆娘 (= con mẹ)
con nghê 麒麟 (= con kỳ lân)
con nghiện 瘾君子
con ngươi 瞳仁, 眼珠
con người ①人 ②人类
con nhà ①世家子弟 ②子弟
~ ~ tông 世家子弟, 华胄
con nhài 婢女, 丫环, 丫头 (= con ở)
con nhỏ 毛丫头, 小妞儿 (= con bé)
con nít 小孩子, 娃娃
con nuôi 干儿子, 养子
con nụ 丫头 (= con ở)
con nước 潮水
con ông cháu cha 公子哥儿
con ở 婢女, 丫环, 丫头 (= con nhài, con nụ)
con phe 商贩, 倒爷
con quay ①陀螺 ②辘轳 ③〔电〕转子
con ranh 夭折婴儿, 短命鬼
con rạ 三胎以后的子女
con rể 女婿
con riêng 前妻或前夫之子
con rối 木偶
con rơi 流浪儿, 孤儿
con ruột 亲生子
con san hô 珊瑚虫
con sen 丫头 (= con ở)
con sinh đôi 孪生子, 双生子
con so 头胎儿, 头生儿 (= con đầu lòng)
con sông 河流
con số 数目, 数字, 预算数字
con suốt 纱锭
con sứa 水母
con tatu 犰狳
con tạo 造化
con tầu con thoi 航天飞机
con tầu vũ trụ 宇宙飞船
con tem 印花
con thiêu thân 飞蛾
con thơ 幼儿
con thuốc 烟苗
con thừa tự 承嗣子
con thứ 次子, 仲子
con tin 人质
con tính 算术题, 数学题
con toán 算盘珠
con trai 儿子, 男子 (= con giai)
con trẻ 幼子
con tro 光标
con trống 雄的
con trưởng 长子
con tuộc 章鱼
con út 小儿子, 最小的儿子, 老儿子
con xỏ 榫头
con-xóoc-ti-om 〔经〕康采恩
còn 还, 还有, 尚存, 尚余 ~ sống 还活着
còn chưa 尚未, 还不, 还没有
còn có 尚有, 尚余
còn đương 正在, 还在
còn gì bằng 太好了! 无可比拟
còn hơn 好过, 胜过, 更好些

còn khuya 还早着呢，还没有眉目呢
còn lại 尚存，余留，结存
còn nguyên 原封未动
còn người còn của 〔俗〕人存财存；留得青山在，不怕没柴烧
còn như 至于
còn non ①未成熟 ②初出茅庐，涉世未深
còn nước còn tát 尚有一线希望就须全力争取
còn nữa 未完，待续
còn phải nói 还用说
còn về 至于
còn xơi = còn mệt
cỏn 极小的 dê ~ 小羊羔
cỏn con 小小的，些微的，些许 chút lễ ~ ~ 些许礼物
cọn (作动力用或车水用的) 水车
cong ①弯曲的 ②扳弯 ③缸
cong cong 微曲，微弯，弯弯的
cong cóc 辛劳的样子
cong cớn 放刁，撒泼
cong đuôi 夹尾逃遁
cong lưng ①弯腰驼背 ②辛劳的样子
cong queo ①弯弯曲曲 ②委婉
cong quẹo 弯弯曲曲 (= cong queo)
cong tớn 弯翘
cong vắt 弯而尖
cong veo 弯弯的
còng ①驼背 ②手镣 ③④小螃蜞
còng còng 轻微的驼背
còng queo = cong queo 弯弯曲曲
cỏng 〔俗〕勃起
cõng ①背负 chị ~ em 姐姐背弟弟 ②抢走
cóng ①冻僵 ②小瓦罐 ~ chè 茶罐
cọng (南部语) 共计 (= cộng)
container 集装箱
coóc-xê 乳罩
cóp ①搜集 ~nhặt 搜集，累积 ②抄写 ③抄袭
cọp ①老虎 (= hổ) ~ giấy 纸老虎 ②强梁
copfa 模板 (混凝土)
cosin 〔数〕余弦
cót ①竹编谷围 ②发条
cót két 吱吱嘎嘎
cọt kẹt 吱嘎 (= cót két)
cotang 〔数〕余切
coton 棉花 (英 *cotton*) hàng ~ 棉织品 áo 100% ~ 纯棉衣服，100%棉的衣服
cô ①姑母 ②姑娘 ③小妞 ④阿姨 ⑤第①③④解的第一、二、三人称代词及第②解的第二、三人称代词 ⑥孤单 ⑦孤 (帝王自称)
cô ả 姑娘
cô bóng 女巫
cô-ca cô-la 可口可乐
cô-ca-in 可卡因
cô cậu ①姑舅，表亲 ②对青

年人的通称 các ~ ~ 姑娘小伙子们
cô chiêu 小姐
cô chú ①姑叔 ②姑父母
cô con gái 大姑娘，黄花闺女
cô cữu 姑舅
cô-dắc 哥萨克
cô dâu 新娘
cô dì 姑姨
cô đào 女伶
cô đầu 妓女，娼妓；歌妓
cô-đê-in 可待因，吗啡
cô đọng 简练
cô độc 孤独
cô đơn 孤单
cô đỡ 助产士，接生员
cô đúc 简括，简要
cô giáo 女教员
cô hai 大姑娘 (南部语)
cô hầu = nàng hầu
cô hồn 孤魂
cô lập 孤立
cô-lô-phan 松香
cô mình 小妹妹，小妹子
cô mụ 接生婆
cô nhi 孤儿 ~ ~ viện 孤儿院
cô phong 孤峰
cô phòng 孤房，独守空帷
cô phù dâu 伴娘
cô quả 孤寡
cô quân 孤军
cô-sin 〔数〕余弦
cô-tang 〔数〕余切
cô thân 孤身，独身
cô thế 势孤力单，势单力薄
cô tiên 仙姑，仙女
cô tịch 孤寂
cô tông 棉纺，棉织品
cô-xê-căng 〔数〕余割
cồ 突起，凸起
cồ cồ 凸凸地，稍微凸出
Cồ đàm 〔宗〕乔达摩 (释伽牟尼的名字)
cổ ①古代的 ②古老的 ③脖子 ④颈形物
cổ áo 衣领
cổ bản ①古版，古本 ②古板，呆板，刻板
cổ bia 古碑
cổ bồng = thắt cổ bồng
cổ chai 瓶颈
cổ chân 脚脖子，足踝
cổ cò 鹤颈
cổ cồn (衬衣的) 硬领子
cổ đại 古代
cổ điển 古典
cổ đông 股东
cổ động 鼓动 ~ ~ viên 宣传员，宣传鼓动员；拉拉队
cổ giả ①古人 ②老学究
cổ hạc 〔铁〕水鹤
cổ hoạ 古画
cổ hoặc 蛊惑
cổ học ①古学 ②考古学
cổ họng 咽喉，喉咙
cổ hủ 陈旧的，过时的，迂腐的
cổ hũ ①瓶颈 ②贾门
cổ kim 古今
cổ kính ①古劲，健劲 ②古老的
cổ lai hi 古来稀

cổ lệ　① 古礼节，老礼儿 ② 鼓励
cổ lỗ　古老，古旧
cổ lỗ sĩ　= cổ lỗ 古旧的
cổ lợi　股利，股息
cổ ngữ　古语
cổ nhân　古人
cổ phần　股分，股本 công ty ~ ~ 股份公司 tiền ~ ~ 股份基金 lãi ~ ~ 股息 người góp ~ ~ 股东
cổ phần xanh　〔金〕绩优股，蓝筹股
cổ phiếu　股票
cổ phiếu A　A股
cổ phong　古风
cổ quái　古怪
cổ sinh　古生代
cổ sinh vật　古生物
cổ sơ　开古，初古
cổ sử　古史
cổ tay　手腕
cổ thể　〔文〕古体诗
cổ thi　古诗
cổ thụ　古树
cổ tiền　古钱，古币 ~ ~ học 古币学
cổ tích　古迹
cổ truyền　古传，传统的
cổ truyện　古传，古代传说
cổ trục　〔机〕轴颈
cổ tục　古俗
cổ tức　股息
cổ tự học　古文字学
cổ văn　古文
cổ vật　古物，文物，古董
cổ vũ　鼓舞
cổ xúy　鼓吹
cổ xưa　古老
cỗ　① 筵席 ② 一副
cỗ áo　寿材 (= cỗ ván)
cỗ bàn　筵席
cỗ lòng　杂碎 (动物的内脏)
cỗ ván　寿材 (= cỗ áo)
cố　① 曾祖 ② 对老者的尊称 ③ 对神甫的尊称 ④ 大官的父母 (= cụ cố) ⑤ 第①②③解的第一、二、三人称代词 ⑥ 典押 ~ ruộng 典地 ⑦ 勉力而为 ⑧ 顾盼 ⑨ 前任
cố chấp　固执
cố chết　拼死
cố chí　坚定不移
cố chủ　① 故主，原主 vật hoàn ~ ~ 物归原主 ② 雇主
cố công　① 尽力 ② 雇工
cố cung　故宫 Viện Bác Vật Cổ 故宫博物院
cố cùng　极端贫困
cố cư　故居
cố cựu　故旧
cố đạo　〔宗〕传教士，神父
cố đấm ăn xôi　忍辱求生
cố định　固定
cố đô　故都
cố gắng　努力
cố giao　故交 bạn ~ ~ 故友
cố hương　故乡
cố hữu　① 故友 ② 固有
cố kết　固结
cố lý　故里

cố nhân 〔古〕故人
cố nhiên 固然，当然
cố nông 雇农
cố quốc 故国
cố sát 〔法〕故意杀害
cố sống cố chết 拼命，拼死拼活
cố sức 勉力，尽力 ~ ~ đi hàng đầu 力争上游
cố tâm 故意，蓄意
cố tập 痼习，陈俗
cố tật 痼疾
cố thây 顽固
cố thể 〔理〕固体
cố thể xoay tròn 〔理〕旋转体
cố thổ 故土
cố thủ 固守，死守
cố tình 故意地，有意地，成心地
cố tri 故交
cố từ 固辞
cố vấn 顾问
cố viên 故园
cố ý 故意，成心，蓄意 ~ ~ xuyên tạc 蓄意歪曲
cộ 车，古代的拖车，xe ~ 车辆
cốc ① 敲，叩，磕打 ② 杯子 ③ 谷 ngũ ~ 五谷 ④ 山谷 ⑤ 小乌鸦 ⑥ 白鱼 ⑦ 焦煤
cốc cốc 木鱼声
cốc đạo 谷道 (即肛门)
cốc đun nóng 〔化〕烧杯
cốc láo 无礼，狂妄自大
cốc loại 谷类，五谷
cốc mễ ① 谷米，稻谷 ② 五谷
cốc mò cò ăn 为人作嫁衣
cốc nấu 烧瓶
cốc phalê 水晶杯
cốc tai = cốc tay 鸡尾酒 tiệc ~ ~ 鸡尾酒会
cốc tay (英*cocktail*) ① 鸡尾酒 ② 鸡尾酒会
cốc thủy tinh 玻璃杯
cốc vại 大杯子
cốc vũ (节气) 谷雨
cộc ① 短 ② 秃尾
cộc cằn 鲁莽，蛮横
cộc cỡn 短撅撅
cộc lốc ① 短短的 ② 少头无尾
côi 孤单，无依靠 con ~ 孤儿
côi cút 孤单的，孤零零的
cổi 脱去，剥除 (= cởi)
cỗi ① 枯槁 ② 树根
cỗi gốc ① 根本 ② 原籍，祖籍，籍贯，老家
cỗi ngọn 根梢
cỗi nguồn 根源
cỗi rễ 本末，始末
cối 舂臼
cối cần 踏碓
cối chày đạp 踏碓
cối đá 石臼
cối giã 舂臼
cối niết bàn 涅磐 (佛)
cối nước 水力舂臼
cối sắt 铁研钵
cối xay 磨子
cội ① 枯槁 ② = cỗi 树根
cội nguồn = cỗi nguồn

cội rễ　= cỗi rễ
côm cốp　(古代的一种大铃)；皮靴声
cồm cộm　鼓鼓囊囊
cồm cộp　咯咯 (皮靴声)
cốm　① 扁米，糯米片 ② 碎的 vàng ~ 碎金 ③ 幼嫩
cốm Lủ　金糯米片 (越南名点之一)
cốm mì khô　麦片
cốm Vòng　易望乡糯米片 (越南名点之一)
cộm　鼓鼓囊囊
côn　① 棍子 ②〔动〕鲲 ③〔机〕离合器 ④ 胶水 phết ~ 涂胶水
côn đồ　歹徒，地痞，流氓
côn hoàng　明亮，辉煌
côn quyền　武艺，拳棒
côn trọng　昆仲，兄弟
côn trùng　昆虫 ~ ~ có ích 益虫
cồn　① 喧腾，喧闹 ② 不安 ③ 洲渚 ④ 酒精
cồn cào　肠子蠕动 Bụng đói ~ ~ .饥肠辘辘。
cồn cát　沙丘，沙洲
cồn cạn　浅滩
cồn cuộn　翻腾，翻滚
cồn đốt　酒精
cồn long não　〔医〕樟脑酒
cồn muối　盐滩
cồn nại　盐场
cồn ruột　① 肠道蠕动 ② 不安，七上八下
cổn　〔古〕龙衮，龙袍
cốn　① 缠扎 ~ tre 扎竹排 ② 搏，拢 ③ 折皱
công　① 公有的，公共的，公家的 việc ~ 公事 ② 工 ③ 功劳 ④ 公 (爵位) ~ hầu，bá，tử，nam 公、侯、伯、子、男 ⑤ 工作日 ⑥ 工钱，工分 ~ tính theo thời giờ 计时工资 ⑦ 公正 ⑧ 进攻 ⑨ 孔雀 (= con công) ⑩ 衙走
công an　① 公安 Bộ ~ ~ 公安部 đồn ~ ~ 派出所 ~ ~ biên phòng 边防公安 ② 公安人员
công ăn việc làm　工作，活计，谋生
công báo　公报 ~ ~ chung 联合公报
công bát　〔乐〕低音提琴
công bạt　大提琴
công bằng　公平
công binh　〔军〕工兵
công binh xưởng　兵工厂 (同 bing công xưởng)
công bình　同 công bằng
công bố　公布 (= ban bố)
công bộc　公仆
công bội　〔数〕公倍数
công chiếu　公开放映；公开上演，公演
công chính　① 公政 ② 工务 ③ 公正
công chuyện　事情，事务
công chúa　公主
công chúng　公众，群众
công chức　公职人员，公务员

công chứng ①公证 ②公证人 ~ ~ viên 公证人, 公证员
công cốc 白干, 徒劳无功
công cống 一种穴居小虫
công cộng 公共 ô-tô ~ ~ 公共汽车, 公交车
công cuộc 事业
công cụ 工具
công cử 公选, 公决, 多数选民正式选出
công danh ①功名 ②功勋 diễn viên ~ ~ 功勋演员
công dã tràng 无益劳动, 徒劳无功
công dân 公民 ~ ~ giáo dục 公民教育 quyền công dân ~ ~ 公民教育权, 公民享受教育权
công diễn 公演
công du 出差, 因公出国; 出访 Thủ tướng đi ~ ~. 首相出国访问。
công dụng 功用, 效用, 效能
công đảng 工党
công-đăng-xa-đo 〔电〕电容器
công điền 公田, 公地
công điểm 工分
công điện 公电, 公务电报
công đoàn 工会 ~ ~ vàng 黄色工会
công đoạn 工段
công đồng ①共同 ②〔宗〕主教会议, 宗教评议会
công đường 公堂
công đức 功德, 公德
công giáo 〔宗〕天主教
công hàm 公函
công hãm 攻陷
công hầu 公侯
công hiệu 功效, 效用
công hội 工会
công huân 功勋
công hữu 公有
công ích 公益
công kênh ①扛在肩上 ②叠罗汉 ③捧场
công khai 公开, 公开化, 透明度 ~ ~ nhận lỗi 公开认错 ~ ~ hoá 公开化, 透明化
công khanh 公卿
công khoản 公款
công khố 公库, 国库; 公款
công kiên chiến 〔军〕攻坚战
công kích ①攻击 ②抨击
công lao 功劳 ~ ~ chinh chiến 汗马功劳
công lập 公立
công lênh 苦功; 工钱
công lệ 公例
công liên 工联
công lịch 公历
công lợi ①公益 ②功利
công luận 公论
công lương 公粮
công lực ①功力 ②国家保卫社会秩序及国家安全的力量
công lý 公理
công mẫu 公亩
công minh 公明, 公正严明

công môn ①〔解〕肛门 ②公门
công mùa 季工
công năm 年工(长工)
công năng 功能
công ngày 日工
công nghệ ①工艺,技术 ②手工业 ~ ~ phẩm 工业产品,工艺品 ~ ~ sinh học 生物工业
công nghệ sạch 无污染工艺
công nghiệp 工业
công nghiệp hoá 工业化
công nghiệp nặng 重工业
công nghiệp nhẹ 轻工业
công nghiệp không ống khói 无烟工业
công nghiệp phẩm 工业品
công nguyên 公元
công nha = công đường
công nhân 工人 giai cấp ~ ~ 工人阶级 ~ ~ quý tộc 工人贵族
công nhân viên 职工 ~ ~ ~ chức 职工,员工
công nhận 公认,承认
công nhật ①工作日 ②计日工资,日薪
công nhiên 公然
công nông lâm nghiệp 工业农业林业
công nông liên minh 工农联盟
công nông nghiệp 工农业
công nợ (个人)债务,欠债
công nương 公主,郡主
công ơn 恩德,功德
công-pa 圆规,两脚规(= compa)
công phá 攻破 ~ ~ thành trì khoa học 攻破科学堡垒
công phán 公判
công pháp 〔法〕公法
công pháp bất vị thân 〔成〕大义灭亲
công pháp quốc tế 国际公法
công phạt ①攻伐 ②用药过猛
công phẫn 公愤
công-phét-ti (庆祝活动中投掷的)彩纸屑
công-phi-tuya 〔食品〕果子酱
công phiếu 公债,公债券
công phí ①公费 ②工作费
công phu ①功夫 ②费工,精工巧制
công quả 〔法〕功果
công quán 公馆
công quốc 公国
công quyền 〔法〕公权,国家机器及权力机构的权力
công quỹ ①公款 ②国家财政收入
công sai 公差
công sản 公产,公共财产
công sảnh 公厅,公署
công sá = công xá
công sở ①公所,公署 ②机关办事处
công suất ①〔理〕功率 ②〔工〕产能,设备能力 ~ ~ có tác dụng 有效功率 ~ ~ nhiệt 〔理〕热值 ~ ~ ra 〔无〕输出

功率 ~ ~ thiết kế〔工〕设计
能力 ~ ~ vào〔无〕输入功率

công sứ 公使

công sứ quán 公使馆

công sức 花力气

công sự ①公事, 公务 ②工务 ③工事 ~ ~ ven mặt〔军〕前沿工事

công tác 工作 đi ~ ~ 出差, ~ ~ phí 出差费

công-tắc 〔电〕开关 ~ ~ bỏ lửa 点火开关 ~ ~ cách ly 隔离开关 ~ ~ đèn 电灯开关 ~ ~ điện 电门

công tâm 公心

công-te-nơ 集装箱 (= container)

công tenơ 集装箱

công thành ①攻城 ②功成 ~ ~ danh toại 功成名就

công tháng 月工

công thần 功臣

công thẩm 〔法〕公审

công thế 〔军〕攻势

công thổ 公土, 公地

công thuốc 〔医〕不耐药性

công thủ 攻守 ~ ~ đồng minh〔政〕攻守同盟

công thương 工商业 Cục quản lý ~ ~ 工商管理局

công thương gia 工商业家

công thương nghiệp 工商业

công thức 公式 ~ ~ hoá 公式化

công thự 公署

công ti = công ty

công ti cổ phần 股份公司

công ti trách nhiệm hữu hạn 有限责任股份公司

công tích ①公积金 ②功绩

công toi 徒劳无功

công tôn ①公孙 ②检票员

công tố ①〔法〕公诉 ②检察 ~ ~ viên 起诉员

công-tơ 〔电〕电表

công-tờ 〔经〕科目

công trào 工潮

công trái 公债 ~ ~ quốc gia 国家公债

công trạng 功状, 功绩, 功勋

công trình 工程; 建筑物 ~ ~ cho bên ngoài thầu khoán〔建〕外包工程 ~ ~ cho thầu bên trong〔建〕内包工程 ~ ~ tạm thời〔建〕临时工程 ~ ~ xây dựng lại〔建〕改建工程 ~ ~ mở rộng〔建〕扩建工程

công trình sư ①工程师 ②技师

công trường ①广场 ②工场, 工地 ~ ~ làm gỗ 伐木场, 林场

công trường thủ công 手工作坊

công tuyển 公选, 公推

công tụng 〔法〕公诉

công tư 公私 ~ ~ nhập nhằng 公私不分 ~ ~ hợp doanh〔经〕公私合营

công tư lưỡng lợi 公私两利

công tước 公爵

công tử　公子 ~ ~ bột〔俗〕花花公子
công ty　公司
công ty bách hoá　百货公司
công ty hữu hạn　股份有限公司
công ty cổ phần　股份公司
công ty vô hạn　无限公司
công ước　①公约 ②〔数〕公约数
công văn　公文，公函，文件 ~ ~ đi lại 收发公文
công vận　工运，工人运动
công viên　公园
công viên nước　水上公园
công việc　事务，工作，作业，~ ~ liên tục〔工〕流水作业
công vụ　公务 hộ chiếu ~ ~ 公务护照 toa xe ~ ~ 公务车厢
công xa　公务车
công xã　公社
công xã nguyên thủy　〔政〕原始公社制度
công xã nhân dân　〔政〕人民公社
công xã thị tộc　〔政〕氏族公社
công xá　工钱，报酬
công xinh　①〔军〕哨令 ②(学校及军队的)禁闭
công xưởng　工厂
cồng　小铜锣
cồng cồng　鼓鼓囊囊
cồng kềnh　笨重，庞大，臃肿
cổng　①大门，正门 ②〔水〕闸门
cổng chào　彩门，牌楼
cổng chống　支撑式竹门
cổng làng　闾
cổng lầu　牌楼
cổng ngăn　柴扉
cổng ngõ　穿堂门，巷口，胡同口
cổng rả　门户
cổng tán　支撑式竹门(= cổng chống)
cổng tò vò　门洞
cống　①水渠 ②水闸 ③阴沟 ④涵洞 ⑤进贡 ⑥〔古〕贡生
cống dẫn nước　进水闸
cống dốc　陡坡，涵洞
cống điều tiết　〔水〕节水闸，调水闸
cống hiến　贡献
cống lễ　供祭
cống luồn　(穿过管道，河床的)下水道
cống lù　圆形涵洞
cống nạp　纳贡
cống ngăn thủy triều　〔水〕挡潮闸
cống ngầm　暗沟
cống ống bê-tông　混凝土管(下水道)
cống phân nước　分水闸
cống phẩm　供品
cống phòng lụt　防水闸，防洪闸
cống rãnh　沟渠
cống sinh　〔古〕贡生
cống sĩ　贡士

cống tháo cát 〔水〕冲刷闸
cống tháo nước 泄水闸 ~ ~ lụt 分洪闸
cống thẳng 〔水〕水平涵洞
cống vật = cống phẩm
cống vòm 拱形涵洞
cộng ①〔植〕主叶脉 ②杆, 茎, 梗 ~ rơm 稻杆 ③加 ④共计, 合计 ⑤同共 bất ~ đái thiên 不共戴天
cộng cư 混居 (不同民族在同一地区生活) Đây là nơi ~ ~ của nhiều dân tộc. 这里是好多民族共同生活的地方。
cộng đồng 共同; 共同体, 社会群体, 社会
cộng hoà 共和
Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa 中华人民共和国
Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 越南社会主义共和国
cộng hưởng ①〔理〕共振, 共鸣 ②共享, 同享
cộng hưởng âm học 〔理〕声共鸣
cộng hữu 共有, 公有
cộng lao 共劳 ~ ~ đồng tác 同劳共作
cộng quản 〔政〕共管
cộng sản ①共产主义的 ②共产党的 người ~ ~ 共产党人, 共产主义者 ~ ~ chủ nghĩa 共产主义 chế độ ~ ~ nguyên thuỷ 原始共产制
cộng sinh 共生
cộng số 〔数〕共数
cộng sự 共事, 同事
cộng tác 合作, 协作 ~ ~ viên 合作者, 搭挡
cộng tồn 共存
côngtenơ 集装箱
côngxectô 协奏曲
cốp ①嘎巴 (两物敲击声) ②以硬物敲击
cộp ①嘎巴 (其声重于cốp) ②磕打 ③揍
côsec 〔数〕余割
cốt ①〔解〕骨骼 hổ ~ 虎骨 ②骨架 ③主要的, 根本的 ④(食品) 原汁 ⑤巫者 ⑥轴心, 主体 ⑦号码 ~ thư viện 书号 ⑧高度
cốt bánh 轮轴
cốt cách 骨骼
cốt cán 骨干
cốt điện tín 电码
cốt giao 骨胶
cốt hoá 骨化
cốt hơi 气囊
cốt khí 骨气
cốt liệu 骨料
cốt lõi 最主要的, 最关键的
cốt mạc 骨膜
cốt ngạnh 骨骾, 梗直, 正直
cốt nhất 最主要的, 最根本的
cốt nhục 骨肉 tình ~ ~ 骨肉之情
cốt nhục tương tàn 骨肉相残
cốt nhục tử sinh 生死与共
cốt-pha 〔建〕模板

cốt sắt　钢筋, 竹节钢
cốt thiết　最必需的
cốt tre　〔建〕竹筋
cốt truyện　〔文〕(故事的) 梗概
cốt tủy　①〔解〕骨髓 ②精萃
cốt tử　①骨子 ②最根本的 vấn đề ~ ~ 最根本的问题
cốt yếu　主要的, 重要的 công việc ~ ~ 重要的工作
cột　①柱子 ②捆绑 ~ lại 捆起来 ③ (簿记或报刊的) 栏 ~ bên phải 右栏
cột bảo hiểm　〔工〕安全煤柱, 保险柱, 保险墩
cột biểu　华表
cột buồm　桅杆, 帆桅, 机樯
cột cái　①主柱 ②〔旧〕正室
cột cây-số　公里标, 里程碑
cột chống　支柱, 支撑, 撑杆
cột chốt mũi　船首的斜桅
cột con　①小柱 ②〔旧〕姘妇, 妾
cột cờ　旗台, 旗杆
cột điện　〔电〕电杆, 电柱、电线桩
cột gia hình　绞架, 绞刑架
cột gôn　〔体〕球门柱
cột hiệu　交通信号灯柱
cột ki-lô-mét　里程碑
cột máy tín hiệu　〔铁〕信号机柱
cột mũi　船首柱
cột nắp　顶子, 顶柱
cột phướn　藩竿
cột quảng cáo　(报纸的) 广告栏
cột số　里程碑
cột sống　〔解〕脊柱
cột tháp　〔电〕杆塔
cột thu lôi　避雷针
cột tín hiệu　〔铁〕信号机柱
cột trụ　①支柱 ②〔转〕中流砥柱, 台柱
cột trục neo　(船用) 绞车, 盘车
cột xăng　加油机
côta　(英*quota*) 配额
cơ　①机器 động ~ điện 电动机 ②计谋 thấp ~ thua trí 低能儿 ③机会 thừa ~ 乘机 ④机要 nhất nhật vạn ~ 一日万机 ⑤〔古〕天机 ⑥大约 ⑦饥饿 ⑧ (语气词, 表示疑问、夸耀或责怪) Có việc gì ~? 有啥事呀? Con nhớ mẹ lắm ~! 我可想妈妈啦!
cơ bản　基本
cơ bắp　肌肉 lao động~ ~ 体力劳动
cơ biến　随机应变
cơ binh　〔古〕奇兵 (越南旧兵制之一)
cơ cầu　①艰难困苦 ②阴险恶毒
cơ cấu　结构, 机构
cơ cấu học　机构学
cơ cấu nhà nước　国家机构
cơ chất　〔哲〕基质
cơ chế　机制
cơ chế thị trường　市场机制
cơ chỉ　①基址 ②精明

cơ chừng ①大约, 大概, 约莫 ②好像, 似乎是
cơ cùng 饥贫
cơ cực 穷困
cơ duyên 机缘
cơ đầy 折磨, 蹂躏
cơ điểm 基点
cơ điện 机电
cơ địa 体质, 身体素质
cơ đồ 事业
Cơ Đốc 〔宗〕基督 ~ ~ giáo 基督教
cơ độ 约莫
cơ đội 奇队 (越南旧兵制)
cơ động 机动 ~ ~ hoá 机械化 ~ ~ chiến 机动战
cơ giới 机械 ~ ~ hoá 机械化
cơ giời 天机 (= cơ trời)
cơ hàn 饥寒交迫
cơ hoành 横膈
cơ học ①机械学 ②力学 ~ lượng tử 〔量〕量子力学
cơ hồ 几乎
cơ hội ①机会 ②机会主义的
cơ khí 机器, 机械 ~ ~ hoá 机械化
cơ khô 饥苦
cơ khổ 疾苦
cơ kim 〔古〕基金
cơ-la-két 踢踏舞
cơ liệu 〔医〕电疗
cơ-lo 〔化〕氯
cơ-lo-ruya pô-li-vi-nin 〔化〕聚氯乙烯
cơ lược 机谋
cơ man 不计其数
cơ may 美满的机会, 幸运, 可能有机会
cơ mà 但是
cơ mầu ①奥妙 ②〔转〕风头, 风势
cơ mật 机密
cơ mưu 机谋
cơ mực 分寸, 微细, 精细
cơ năng 机能
cơ nghi ①机宜 ②精到, 精细
cơ nghiệp 基业, 大业
cơ ngơi ①机宜 ②家业, 家产
cơ ngũ ①队伍 ②次序, 规则
cơ nhỡ 失机
cơ phận 人体器官
cơ quan ①机关, 机构 ~ ~ quản trị 管理机构 ②器官
cơ-rôm 〔化〕铬
cơ số ①〔数〕基数 ②〔数〕奇数 ③〔数〕底数
cơ số log 〔数〕对数的底
cơ sở ①基础 ~ ~ kinh tế 经济基础 ②基层组织 ~ ~ công đoàn 工会基层组织 ③单位 ④〔转〕底子 ⑤关系, 耳目
cơ sở dữ liệu 〔计算机〕基础程序, (计算机贮存的) 基础信息数据
cơ sở hạ tầng ①经济基础 ②基础设施, 基础建设
cơ sự ①〔古〕事机 ②事情, 事体
cơ thể 肌体, 身体 ~ ~ học

解剖学，人体解剖生理学
cơ thiền　〔宗〕禅机
cơ thuyền　玄机
cơ trí　机智
cơ trời　〔古〕天机 (= cơ giời)
cơ vận　〔古〕机运，命运
cơ vụ　〔铁〕机务 ~ ~ đoạn　〔铁〕机务段
cơ yếu　机要 việc ~ ~ 机要工作
cờ　① 旗 ② 〔动〕旗鱼 ③ 〔动〕旗星 ④ 旗形物 ⑤ 棋类 đánh ~ 下棋，弈棋
cờ bạc　赌博
cờ bắp　〔植〕黍花
cờ bỏi　牌棋
cờ chân chó　憋死牛 (儿童游戏之一)
cờ chiếu tướng　捉将棋 (游戏之一)
cờ đam　西洋跳棋
cờ đâm　康乐球，克郎球
Cờ đen　〔史〕黑旗军
cờ đơn　〔乐〕八分音符
cờ đuôi nheo　三角旗
cờ đuôi vược　〔古〕王旗
cờ hiệu　① 旗号 ② 信号旗
cờ hoà bình　① 和平旗 ② 跳棋
cờ hùm　困虎棋 (游戏之一)
cờ im trống lặng　〔熟〕偃旗息鼓
cờ kép　〔乐〕十六分音符
cờ kim mộc　金木棋 (儿童游戏之一)
cờ-la-vét　键，铁楔
cờ lau　芦花
cờ-le　〔机〕搬子，扳子 ~ ~ mỏ léc 〔机〕活扳子 ~ ~ tuýp 〔机〕套管，管钳
cờ lệnh　令旗
cờ lông công　① 雀翎旗 ② 飞快的样子
cờ người　人棋 (一种以地为棋盘，以人为子的象棋)
cờ ngựa　马棋
cờ phướn　旛儿
cờ tam　〔乐〕三十二分音符
cờ tàn　(象棋) 残局
cờ trắc lượng　测量旗
cờ trắng　白旗 (举白旗及插、挂白旗表示投降)
cờ tướng　象棋
cờ vây　围棋
cờ vua　国际象棋
cờ xéo　三角旗
cờ xí　旗帜
cỡ　① 口径 ② 尺寸 ③ 规格 ④ (南部语) 害羞 (= mắc cỡ)
cớ　① 原因，缘故 Vì ~ gì? 何故? ② 借口 lấy ~，vin ~ 以……为借口 ③ 呈报 ~ bót 报警
cớ chi　缘何，为何 (= cớ gì)
cớ gì　(同上)
cớ sao　何故，为什么?
cớ trêu　戏弄，嘲拨，逗弄 (南部语)
cơi　① 槟榔盘 ② 加高
cơi nới　扩大、加高
cời　① 用竿取物 ② 拨 ③ 残破的样子 ④ 突出

cởi ①脱去，剥除 ~ áo 脱衣 ②开朗 ~ tấm lòng 心情开朗

cởi bỏ 脱去，剥除，解脱 ~ ~ tư tưởng phong kiến 摆脱封建思想

cởi mở ①开朗，心情舒畅，无忧无虑 ②放开，使宽松

cởi trần 赤膊，赤背

cởi trần cởi truồng 赤身露体，一丝不挂

cởi truồng 裸下体，光屁股

cỡi 骑 (= cưỡi)

cơm ①饭 ăn ~ 吃饭 ②淡涩无味 ③白鱼 ④〔医〕肉瘤子，瘊子，疣 ⑤果瓤 ⑥〔俗〕干掉，吃掉

cơm áo 衣食

cơm bông 供饭

cơm bốc 抓饭

cơm búng 喂饭

cơm bụi 平民餐，平民饭

cơm bưng nước rót 〔谚〕饭来张口，衣来伸手

cơm bữa 便饭 như ~ ~ 家常便饭

cơm cà 茄子饭 (指粗食)

cơm cá măm 鱼渣饭 (指过去狱中犯人的生活)

cơm cháo ①家常便饭 ②办事成果 (用于否定句) Chẳng làm nên ~ ~ gì. 没办成什么事。

cơm chay 斋饭

cơm cháy 锅巴，饭巴

cơm chiên 炒饭 (= cơm rang)

cơm chim ①鸟食 ②穷人的衣食

cơm dưa 腌菜饭 (指粗食)

cơm đen 鸦片

cơm độn 掺杂粮的米饭

cơm gà cá gỏi 炮凤烹龙

cơm ghế 掺冷饭

cơm hàng ①卖饭摊点，饭摊 ②馆子 ăn ~ ~ 吃馆子

cơm hẩm 馊饭

cơm hấp 蒸饭

cơm hộp 份儿饭，盒饭，便当

cơm khê 焦饭，糊饭

cơm lam 竹筒饭

cơm lạt muối rau 〔熟〕粗茶淡饭

cơm mắm 虾酱拌饭 (喻粗茶淡饭)

cơm muối 盐拌饭 (谓穷人以盐下饭糊口)

cơm nát 烂饭，糜饭

cơm nắm 饭团

cơm nếp 糯米饭

cơm ngang khách tạm 〔俗〕过路的

cơm nguội 冷饭

cơm nhà việc người 〔谚〕吃自家饭，管天下事

cơm niêu nước lọ 〔成〕箪食瓢饮

cơm no áo ấm 〔熟〕丰衣足食

cơm no rượu say 〔熟〕酒醉饭饱

cơm nợ 请讨债人吃饭

cơm nước 茶饭，伙食

cơm ôi　馊饭 (= cơm thiu)
cơm rang　炒饭 (= cơm chiên)
cơm rượu　①酒米, 酒酿 ② = cây rượu
cơm sáng　早饭, 早餐
cơm sống　夹生饭 (= cơm sượng)
cơm sốt　热饭
cơm sượng　夹生饭 (= cơm sống)
cơm tai　白养, 白费 (= cơm toi)
cơm tấm　碎米饭
cơm tập đoàn　〔俗〕大锅饭
cơm tẻ　白米饭
cơm thiu　馊饭 (= cơm ôi)
cơm thừa　剩饭
cơm thừa canh cặn　〔熟〕残羹剩饭
cơm toi　白养, 白费
cơm tối　晚饭, 晚餐
cơm trắng canh ngon　〔俗〕白米白面
cơm trưa　午饭, 午膳, 午餐
cớm　①萎绝, 塌秧儿 ②〔俗〕警察 (法占时期用)
cợm　粗大的, 粗粗的
cơn　①一阵, 一时, 一回 ~ gió 一阵风 nổi ~ giận 大发雷霆 ②病痛 lên ~ 疾病发作 nguôi ~ 病势减弱 ③乌云密布
cơn cớ　①缘由 ②关系
cơn ictêri　歇斯底里
cơn sốt　①发烧 ②热, 热门 ~ ~ xây cất khách sạn 建饭店热
cơn sốt vàng　淘金狂
cỡn　(动物) 发情 (= động cỡn)
cỡn cờ　轻佻, 轻浮, 嘻皮笑脸
cớn　①卷刃 ②夹生 đậu ~ 豆夹煮不烂 ③凹凸不平
cớn cớn　(刀口) 微卷
cợn　渣滓 (= cặn)
cợp　密而粗 (指头发)
cót nhả　狎弄, 调笑 (= cợt nhợt)
cợt　诙谐, 戏谑, 嘲弄, 调笑
cợt giễu　嘲弄, 挑弄, 揶揄
cợt nhả　狎弄, 调笑 (= cốt nhả)
cợt nhợt　狎弄, 调笑 (= cợt nhả)
CPT　〔贸〕运费付至……
cpu　〔计算机〕中央处理器
cra vát　领带 (= cravat)
cravat　领带
crikê　板球
criôlit　冰晶石
cu　①斑鸠 ②〔俗〕阳具 ③小男孩 (= thằng cu)
cu cậu　仁兄, 老兄 (含诙谐意)
cu đất　坭鸠
cu gấm　斑鸠
cu-li　①苦力, 苦工 ②懒猴
cu lửa　火鸠
cu ngói　瓦鸠
cu-ron　花圈
cu rừng　野鸠
cu xanh　青鸠
cù　①陀螺 ②膈肢 ③〔植〕樛木 ④走马灯 (= đèn cù)
cù cát　〔古〕樛葛 (指妻妾)
cù cừ　笨头笨脑
cù đinh thiên pháo　〔医〕杨

梅疮

cù lao ①(书面语)劳累 ②洲渚,小岛,海渚

cù lần 愚笨,迟钝

cù lèo 绞索结

cù mì 朴实,纯朴

cù nhằng = cù nhầy

cù nhầy 支吾,搪塞,延宕,拖拖拉拉

cù rù 不利落,无精打彩(= cù rủ cù rù= cù rủ cù rù)

củ ①〔植〕骈根,球根 ②(量词)个(指骈根、球根)

củ ấu 菱角

củ cải 萝卜 ~ ~ đường 糖萝卜,甜菜

củ đại hoàng 〔植〕大黄

củ đậu 沙葛,地瓜

củ gừng 老姜

củ hành 洋葱

củ hợp 〔古〕纠合

củ kiệu 藠头

củ mài 山薯

củ năn 荸荠

củ nâu 薯莨

củ rủ 不利落,无精打彩(= cù rù)

củ rủ củ rù = cù rù

củ sát 纠察

củ sắn 木薯

củ sen 莲藕

củ tỏi 蒜头

củ từ 甜薯

cũ ①故旧 bạn ~ 故友,老友 có mới nới ~ 喜新厌旧 ②陈旧 xã hội ~ 旧社会

cũ càng 旧故

cũ kỹ ①陈旧,残旧,破旧 ②古老,陈腐

cũ mèm 陈旧不堪

cũ rích 古老,老掉牙的 bài kèn ~ ~ 陈词滥调

cũ xưa 古老,古旧

cú ①猫头鹰 ②一拳,一击 ③句,句子

cú cách 句法,句格

cú đá phạt đền 点球(足球)

cú đá phạt trực tiếp 〔体〕直接任意球

cú đậu cành mai 〔俗〕枭栖梅枝(喻不相称)

cú mèo 猫头鹰

cú muỗi 贪食鸟

cú pháp 句法

cú rê bóng 运球(足球)

cú rũ 垂头丧气,无精打采

cú vọ ①枭类 ②〔转〕恶人

cụ ①曾祖 ②对老者的尊称 bà ~ 老大娘 ③ 第①解的第一、二、三人称代词 ④对老和尚的尊称 sư ~ 老师父 ⑤俱全

cụ bà ①曾祖母 ②(对老者的尊称)老大娘

cụ bị 俱备

cụ cẫm ①高祖与曾祖 ②= cụ kỵ 祖先

cụ cố 高祖

cụ cựa 动弹

cụ kỵ ①高祖与曾祖 ②祖先(= cụ cẫm)

cụ lớn 〔旧〕大官人,大老爷

cụ ngoại 外曾祖父
cụ non 〔俗〕小老头儿
cụ nội 曾祖父
cụ ông ①曾祖父或外曾祖父 ②(对老者的尊称)老大爷
cụ thể 具体 ~ ~ hoá 具体化
cụ tượng 〔哲〕具体,实象
cua 螃蟹 càng ~ 蟹箝, 蟹螯 ~ bể 海蟹 ~ chắc 肉蟹 ~ dẻ 软壳蟹 ~ đá 石蟹 ~ đinh 螯 ~ đồng 淡水蟹 ~ gạch 膏蟹 ~ nước 水蟹 ~ óp 水蟹, 瘦蟹 ~ thịt 肉蟹 gạch ~ 蟹黄
cua-roa 〔机〕履带, 皮带
cùa 赶, 逐 ~gà vào chuồng 赶鸡进圈
của ①财产 ~ công 公共财产, 公物 ②物产 ③属于
của ăn của để 钱多得使不完
của bố thí 义粟仁浆
của cải ①财产, 财富 ②物产 ~ ~ quốc dân 国民资产
của chìm 私有财产 (多指现钞、黄金、白银、宝石等隐藏严实, 从不为人所知的财产)
của chìm của nổi ①财产(私人财产的总称, 包括của chìm 和 của nổi) ② 私有财产很多, 有的显露, 有的隐藏
của chung 公有财产, 公物
của đau con xót 心疼(丢失的)钱财
của đáng tội 其实, 老实, 摆明了
của độc 稀世珍宝
của đút 贿赂 ăn ~ ~ 受贿
của giời ôi 〔俗〕横财
của hiếm 珍货, 稀罕货
của hồi môn 嫁妆
của ít lòng nhiều 〔俗〕物轻意重, 礼轻情义重
của kho không lo cũng hết 〔谚〕坐食山空
của mòn con lớn 心血耗尽, 儿女成人 (喻教育子女要付出艰辛和金钱)
của nả 财宝, 财富
của người phúc ta ①慷他人之慨 ②借花献佛
của như nước 富得流油
của nổi 人们看得见的私有财产 (如土地、房产以及各种生活设施等)
của nợ 孽债
của ôi 过时货
của phải gió 〔俗〕破烂儿
của phi nghĩa 不义之财
của quý 珍宝, 珍品
của rẻ là của ôi, của đầy nổi là của chẳng ngon 〔俗〕便宜没好货
của rề rề không bằng nghề trong tay 〔俗〕家财万贯不如一技在身
của riêng 私有财产 (≈ của tư)
của ruộng đắp bờ 利田补轸, 人仅敷出
của thiên giả địa 取天还地 (白费劲)
của tin 信物
của truyền đời 传家宝

của tư 私有财产 (= của riêng)
cúc ①〔植〕菊花 (= hoa cúc) ②纽扣 cài ~ 扣纽扣
cúc bách nhật 〔植〕千日红
cúc cung 鞠躬
cúc cung tận tuỵ 鞠躬尽瘁
cúc cúc 咕咕 (唤鸡声)
cúc dụ 养育
cúc đen 墨菊
cúc hoa = cúc vàng
cúc khuẩn 麴菌
cúc tần 〔植〕燕茜
cúc thạch 菊石, 鹦鹉螺的化石
cúc trắng 白菊花
cúc vàng 黄色菊花, 可入药
cúc vạn thọ 万寿菊, 藤菊
cục ①一块, 一团 (指块状物) ②粗鲁 ③局 (组织机构) ~ kiến thiết cơ bản 基建局
cục bộ 局部
cục cằn 粗野, 粗俗, 鲁莽
cục cục 咯咯 (母鸡的叫声)
cục diện 局面 ~ ~ thế giới 世界的局面
cục kịch ①粗俗的, 不文雅的, 土里土气的 ②动弹
cục mịch 粗笨的, 愚钝的
cục súc 粗野, 粗暴
cục tác 咯咯嗒 (母鸡下蛋后的叫声)
cục thịt ①肉团 ②〔转〕脓包, 酒囊饭袋
cục tính 性格鲁莽
cục trưởng 局长
cui 敲棒 (一种木棒、木工具)
cui cút 孤苦伶仃
cùi ①〔医〕麻疯 ②瓤 ~ dừa 椰瓤
cùi chỏ 〔解〕肘
cùi dìa 杓, 匙
củi 柴薪 kiếm ~ 打柴
củi đậu nấu đậu 〔成〕煮豆燃豆箕
củi đóm 引柴
củi đun 劈柴
củi lụt 〔成〕顺洪水捡柴 (喻源源而来)
củi lửa 柴薪
củi quế gạo châu 〔成〕米珠薪桂
cũi ①囚笼 ②囚人, 关起来
cũi bát 碗橱
cũi chó 狗舍
cũi tù 槛车, 囚车
cúi ①下俯 ②棉条 ③〔动〕海豕 (= cá cúi)
cúi đầu 俯首, 低头 Ngước mắt coi khinh kẻ bị nhiều người chỉ trích, ~ ~ làm ngựa đứa nhi đồng.〔诗〕横眉冷对千夫指, 俯首甘为孺子牛。~ ~ chịu bắt〔熟〕俯首就擒 ~ ~ còng lưng〔熟〕低头哈腰
cúi lạy 伏拜, 俯伏
cúi luồn 奴颜婢膝
cúi rạp 匍匐 ~ ~ lạy 匍匐跪拜
cúi xin 恭请, 叩请
culi ①苦力 ②一种近似于猴的动物 ③一种树

culit　〔旧〕法国殖民地时期的警察

cum　一捆稻穗

cùm　①桎梏，脚镣 ②上镣 ③扣留

cùm cụp　低垂

cùm kẹp　手铐脚镣

cùm xích　枷锁

cúm　〔医〕流行性感冒

cúm núm　战战兢兢，畏畏缩缩

cụm　①小丛 ~ cây 树丛 ~ cỏ 草丛 ②集中点，小区

cụm cứ điểm　据点群

cụm nhọt　炭疽

cụm nhọt (bệnh than)　炭疽

cun cút　〔动〕鹌鹑

cùn　①钝 dao ~ 刀钝 ②秃 bút ~ 秃笔 ③亏负 lý sự ~ 理亏

cùn cụt　疾跑的样子 chạy ~ ~ 头也不回地跑去

cùn đời　一生，毕生

cùn nhụt　①弄钝 ②消磨

củn　①短裙 ②溜开

cũn cỡn　短撅撅的

cung　①弓弩 ②一弓之地 ③弧，弧形 ④宫殿 ~ tiên 仙宫 ⑤宫(五音之一) ~ thương，giốc，chủy，vũ 宫、商、角、徵、羽 ⑥供给 ⑦招供 lời ~ 供词

cung bậc　音调

cung bông　花弓

cung bù　〔数〕补弧

cung cách　格式，方式

cung cầu　供求 ~ ~ ngang nhau 供求相应

cung cấm　宫禁

cung cấp　供给，供应 ~ ~ điện 供电 ~ ~ nước 供水

cung chúc　恭祝 ~ ~ tân xuân 恭祝新春

cung chứng　证词

cung cửi　纺织业

cung dưỡng　供养

cung đao　弓刀(军务)

cung đàn　琴弓

cung đề　恭题

cung điện　宫殿

cung đình　宫庭

cung đốn　供给饭食

cung độ　〔数〕弧度

cung giăng　月宫(= cung nguyệt)

cung hình　宫刑

cung khai　招供，供述

cung kiếm　弓剑

cung kính　恭敬

cung mê　迷宫

cung mực　〔乐〕音节

cung nga　〔古〕宫娥，宫女

cung nguyệt　月宫(= cung giăng)

cung nhân　〔古〕宫人

cung nỏ　弓弩

cung nữ　宫女

cung phi　宫妃

cung phụng　供奉

cung Quảng　广寒宫

cung quế　①同 cung trăng

② 宫妃住地
cung Sin 〔数〕反正弦
cung tần 宫嫔
cung tên 弓箭 (= cung tiễn)
cung thất 宫室
cung thiềm 蟾宫
cung thiếu nhi 少年宫
cung thương ① 宫商 (五音的前两音) ② 〔转〕音乐
cung tiêu 供销
cung tiễn 弓箭 (= cung tên)
cung tiến 进贡, 上供
cung trăng 月宫 (= cung giăng)
cung ứng 供应
cung văn hoá 文化宫
cùng ① 共同, 一道, 一块, 一起 ~ tồn tại lâu dài 长期共存 ② 同是, 同 ③ 与, 同, 跟 ④ 贫穷 ⑤ 穷尽
cùng âm 〔语〕同音
cùng bất đắc dĩ 实在不得已
cùng chết ① 同死 ② 同归于尽
cùng cực ① 穷极, 穷尽, 极尽 ② 穷极, 穷乏之极
cùng đích 最终目的
cùng đồ 穷途
cùng đường ① 同路 ② 穷途末路
cùng đường cụt lý 〔熟〕理屈词穷
cùng hội cùng thuyền 同舟共济
cùng kế 计穷
cùng khổ 穷苦, 贫寒
cùng khốn 穷困, 困扼
cùng kiệt 穷竭
cùng kì lí 理尽词穷, 理屈词穷
cùng làng nước 本乡本土
cùng loại 同类
cùng loạt 划一 đặt giá ~ ~ 划一定价, 统一定价
cùng một 同一
cùng nhau 共同, 一齐, 一道 ~ ~ tiến bộ 共同进步
cùng quẫn 穷窘
cùng ra ① 穷竟 xét cho ~ ~ 归根结底 ② 至多不过
cùng tận 穷尽, 完竭
cùng tột 极点, 顶端, 绝顶
cùng trời 天涯海角
cùng tuổi 同年, 同岁, 同庚
cùng túng 穷窘, 贫乏
củng ① 敲, 叩, 磕 ~ vào đầu 磕头 ② 穹形屋顶
củng cố 巩固
củng mô 〔解〕巩膜
cũng 亦, 也, 都
cũng nên ① 亦应, 亦须, 亦宜 ② 亦成
cũng như ① 亦如, 亦似, 同……一样 ② 和, 跟
cũng phải 亦须, 亦应, 也对
cũng thế 亦然, 同样
cũng vậy 亦然 (= cũng thế)
cúng ① 祭祀, 上供, 祭奠 ② 捐赠 ③ 〔口〕白送, 白扔
cúng bái 祭拜
cúng đơm 祭礼, 上供, 祭奠
cúng giỗ 祭供
cúng lễ 供祭, 礼拜, 祭拜

cúng quải 祭祖, 祭祀
cúng tế 供祭, 祭祀
cúng vái 祭拜
cuốc ①锄头 ②锄 ~ đất 锄地 ③赶路 ④ (坐车的) 路程 ⑤〔动〕水鸡 (= chim cuốc)
cuốc bàn 平头锄头, 板锄
cuốc bộ 步行, 急行
cuốc chèn đá 〔铁〕道镐
cuốc chim 鹤嘴锄, 洋镐, 十字镐, 尖镐
cuốc cuốc 〔动〕水鸡 (= chìm cuốc)
cuốc đào đất 土镐
cuốc đường 锄头
cuốc gió 风镐
cuốc gỗ 木镐
cuốc nêm đá 砸道镐
cuốc sẻng 小铁锹
cuộc ①一局, 一场, 一次 ②打赌 được ~ 赌赢
cuộc chiến 一场战争, 一场战斗
cuộc chọi 逃学
cuộc đổ xô đi tìm vàng 淘金热
cuộc đời 人生
cuộc sống 生活
cuộc thi sắc đẹp 选美
cuộc vui 游艺, 联欢
cuộc xổ số 博彩
cuối 末, 末端, 末尾
cuối bài (文章的) 结尾
cuối cùng 最后
cuối đông 残冬, 冬末
cuối đời 暮世, 暮年, 晚年
cuối kỳ 学期末
cuối mùa 季末
cuối năm 年底
cuối sách 收尾, 结尾 (= cuối bài)
cuối tháng 月底
cuối thu 暮秋, 晚秋
cuối tuần 周末
cuối xuân 暮春
cuội ① (月中的) 吴刚 ②磉砾 ③〔医〕石淋 ④莲心
cuội đất 骗子
cuỗm 〔俗〕偷盗
cuồn cuộn 滚滚, 形容水流湍急的样子
cuốn ①卷, 吹卷 ②卷状物 ③一卷, 一册 ④〔食品〕米粉卷, 春卷 ⑤卷 (春卷)
cuốn buồm ①卷帆, 下帆 ②〔转〕撤退
cuốn chiếu ①卷席子 ②〔俗〕情义尽, 绝交, 割席
cuốn gói 卷铺盖
cuốn hút 吸引, 卷入
cuốn vó ①撤退快跑 ②溜走
cuốn xéo 滚蛋 (骂语)
cuộn ①一卷, 一束 ②卷 ~ tròn lại 卷成筒状
cuộn cảm điện 〔电〕中断线输
cuộn dây 〔电, 机〕线圈, ~ ~ cảm ứng 感应线圈, ~ ~ động 〔无〕声圈, ~ ~ ghép 〔电〕耦合线圈, ~ ~ rẻ dòng 分流线圈
cuộn dây sơ cấp 初级线圈,

线圈
cuộn dây thứ cấp 次级线圈, 输出线圈
cuộn khúc 蜷曲
cuộn nối tắt 〔电〕短路绕组
cuồng ①颠狂, 精神错乱 phát ~ 发疯 ②狂猛, 狂暴 ③狂恣 ④麻木
cuồng bạo 狂暴
cuồng chiến 战争狂
cuồng dại 癫狂
cuồng dâm 淫乱无度
cuồng đãng 狂荡
cuồng điên 癫狂
cuồng đồng (狂童) 恶少
cuồng hoảng 惊惶失措
cuồng lan 狂澜
cuồng loạn 狂乱
cuồng mộng 狂梦, 不可能实现的梦想
cuồng ngôn 狂言, 狂语
cuồng nhiệt 狂热
cuồng nộ 狂怒
cuồng phong 狂风
cuồng sát 杀人狂
cuồng si 狂痴, 痴癫
cuồng tín 狂热地信奉
cuồng trí 神志不清, 神经错乱
cuồng vọng 狂想, 妄想
cuống ①〔植〕梗, 蒂 ~ hoa 花梗 ②梗状体 ③存根 ~ biên lai 发票存根 ④慌张, 发急 ⑤惊瘫
cuống bóng đèn 〔电〕电灯口
cuống cà kê 张惶失措, 慌里慌张
cuống cuồng (同上)
cuống họng 〔解〕喉头
cuống lá 〔植〕①蒂 ②叶柄, 叶脚 ③主脉, 主筋
cuống lưỡi 〔解〕舌根
cuống phiếu 票根
cuống phổi 肺管, 气管
cuống quýt 慌慌张张, 手忙脚乱
cuống rốn 〔解〕脐带, 肚脐
cuống sứ 〔电〕磁瓶穿钉
cuống vé 票根
cuộng 梗, 蒂 (= cuống)
cúp ①下垂, 低垂 ~ đuôi 夹着尾巴 ②闭合 ③剪短 ~ tóc 理发 ④扣减, 削减 ⑤优胜杯, 金杯
cúp cua 逃学
cúp-pen 〔机〕皮碗
cúp thế giới 世界杯
cụp 低垂, 合拢来
cụp lạc 怪异
cút ①=cun cút 〔动〕鹌鹑 ②溜之大吉 ③滚开 cút đi! 滚开! ④髦, 偏毛 ⑤小酒瓶
cút bắt 捉迷藏
cút ca cút kít ①嘎吱嘎吱 (轮轴或门枢声) ②独轮车 (= xe cút kít)
cút kít ①独轮车 ②嘎吱声
cút mất 隐遁, 躲避; 溜之大吉
cút-si-nê 〔机〕普通轴承 (平面轴承)
cút xéo 滚蛋

cụt ① 切短，斩切 ② 短的 ③〔俗〕亏损，亏蚀，赔本
cụt đầu ① 斩首 ② 少头 ~ ~ cụt đuôi 无头无尾
cụt đuôi ① 切尾 ② 少尾
cụt hướng 扫兴
cụt hứng 〔俗〕扫兴，败兴
cụt lủn 短撅撅的 (= cụt thun lủn)
cụt ngủn 很短的
cụt tay ① 断臂 ② 短袖 sơ-mi ~ ~ 短袖衬衣
cụt thun lủn 短撅撅的 (= cụt lủn)
cư ① 居住 ② 当，任
cư dân 居民
cư đình 住所，寓所，住宅
cư lưu 居留
cư ngụ 寓居，居止，栖止
cư sĩ ① 隐士 ② 居士 (佛教)
cư tang 居丧
cư trú 居住，寓居 ~ ~ chính trị 政治避难
cư xá 集体宿舍
cư xử 处世，相处，待人接物
cừ ① 排桩 ② 打桩 ③ 渠道 ④〔俗〕棒，好
cừ khôi 巨魁，首魁
cừ nhừ 无精打采，萎靡不振 (= cừ rừ)
cừ rừ (同上)
cử ① 选举 ② 选派，举派 ③ 奏 ~ quốc ca 奏国歌
cử binh 〔古〕举兵，起兵
cử bộ 举步
cử chỉ 举止，行为 ~ ~ đàng hoàng 举止大方，堂而皇之
cử đỉnh 举鼎，鼎钧之力
cử động ① 举动 ② 动弹
cử hành 举行
cử hiền 举贤，用贤
cử lễ ① 举行礼拜 ② 举行仪式
cử nhạc 奏乐
cử nhân ①〔古〕举人，学士，大学毕业生
cử phàm 举凡
cử quốc 举国，全国
cử rử 无精打彩，萎靡不振 (= cừ rừ)
cử sự 举事
cử tang 〔古〕举丧，发丧
cử tạ 〔体〕举重
cử thế 举世
cử tiến 举进，举荐，推荐，保举
cử toạ 举座，全体
cử tri 选民
cử tuyển 举荐
cử tử 举子，应试的士子
cữ ① 禁忌，忌讳 ② 禁忌期间 ở ~ 妊娠期 ③ 准则，标准
cữ kiêng 禁忌，忌讳
cứ ① 一直，一味，老是，总是 ~ làm theo ý mình 一意孤行 ② 凡，逢 ③ 尽管 ④ 依据，根据
cứ điểm 据点
cứ liệu 作为依据的材料
cứ như 若依，如果按照
cứ việc 尽管，随意
cự ① 抗拒 ② 责骂

cự địch 拒敌
cự ly 距离 ~ ~ bắn〔军〕射程
cự lý kế 测距计
cự mã 障碍物
cự nự 不满意; 不顺遂
cự phách 巨擘
cự phí 巨资, 耗资巨大
cự phú 巨富
cự thương 巨商
cự tuyệt 拒绝
cưa 锯 ②(动词) 锯 ③〔俗〕敲竹杠
cưa dứt đục khoát 锯切凿挖(喻有条不紊)
cưa đĩa 〔机〕盘锯
cưa đuôi chuột 〔机〕刀锯
cưa gỗ ①锯木头 ②〔机〕长木锯
cưa ngang 〔机〕马快锯
cưa sắt 〔机〕弓锯, 钢锯
cưa sọc 〔机〕立锯, 纵锯
cưa sừng làm nghé 装嫩(喻成年人故意打扮得像孩子似的行为)
cưa tay 〔机〕手锯, 狭手锯
cưa thép 〔机〕钢锯
cưa tròn 〔机〕圆锯
cưa vòng 带锯
cưa xẻ 〔机〕龙锯, 大快锯
cửa 门 ~ cái, ~ chính 正门, 大门
cửa ải 关口, 关隘
cửa bài hơi 〔机〕排气门
cửa bể = cửa biển ①(江河)出海口 ②港口
cửa biển = cửa bể
cửa bụt 〔宗〕佛门
cửa bức bàn 活扇门
cửa cao nhà rộng 〔熟〕深宅大院, 高宅深院
cửa cấm lửa 防火门
cửa cấm phòng lụt 〔水〕防水闸
cửa chắn song 栅栏门
cửa chiền 〔宗〕佛门
cửa chó chui (大门上的)便门
cửa chống 撑门(支撑式门)
cửa chớp 百叶窗
cửa công 公门, 衙门
cửa cống ①大沟眼 ②〔水〕闸门 ~ ~ tháo nước 水阀, 水门, 放水阀 ~ ~ thẳng 平板闸门 ~ ~ tự động 自动闸门
cửa cuốn ①拱形门洞 ②卷帘门
cửa đập 〔水〕闸板, 闸门
cửa đền cửa phủ 庙宇
cửa đỏ (机场) 红色通道门
cửa gio ra 锅炉除灰孔
cửa giời 天门, 天庭(= cửa trời)
cửa hang 坑口, 洞口
cửa hàng 商店, 店铺, 门市部 ~ ~ bách hoá 百货商店
cửa hàng liên nhánh 连锁店
cửa hàng tiện lợi 便利店
cửa hiệu 店铺
cửa hơi ra 〔机〕排气阀
cửa hơi vào 〔机〕进气阀
Khải Hoàn Môn 凯旋门

cửa khẩu 商口, 口岸, 关口
cửa không 〔宗〕空门
cửa khổng ① 儒家 ② 孔门 (代表学校)
cửa kính 玻璃窗, 玻璃门
cửa lá sách 百叶窗
cửa lạch 海湾, 港汊
cửa lò 〔机〕炉门
cửa mái 天窗
cửa mạch 旁门, 边门
cửa miệng 口头 câu nói ~ ~ 口头语, 口头禅
cửa mình 〔解〕阴户
cửa mở gio 锅炉, 灰门
cửa mương 〔水〕斗门
cửa nách 侧门
cửa ngăn 内房门
cửa ngăn gió 〔机〕挡风门
cửa ngõ 门户, 大门
cửa nhà 家门, 家庭
cửa ô 城门; 门户
cửa phật 〔宗〕佛门
cửa phổi 〔解〕肺门
cửa quan ① 衙门 ② 关口
cửa quyền 豪门
cửa ra 出口, 太平门 ~ ~ vào ① 门户 ② 出入口 (指门)
cửa rả 门扉, 门户
cửa sài 柴扉
cửa sông 河口, 江口
cửa sổ 窗户
cửa sổ ngựa qua 白驹过隙
cửa tay 袖套
cửa thành ① 城门 ② 〔体〕球门
cửa thánh 〔宗〕圣门
cửa thần 〔宗〕神门
cửa thiền 〔宗〕禅门, 佛门
cửa tiệm 店铺, 商店
cửa tía lầu son 朱门紫阁
cửa tò vò 拱门
cửa trời 天门, 天窗; 天庭
cửa từ bi 佛门, 禅门
cửa tử 鬼门关
cửa van 闸门
cửa viên 辕门
cửa võng 佛龛门, 垂花门
cửa xanh (机场) 绿色通道门
cửa xếp 折叠推拉门
cứa ① 割切 ② 〔俗〕敲竹杠
cứa cổ 刎颈 (自杀)
cựa ① 距 ② 动弹
cựa cạy ① 动弹 ② 挣扎 (= cựa quậy)
cựa quậy (同上)
cức bì 同 da gai
cực ① 极, 两极 ② 极其 ③ 苦痛, 艰辛 khốn ~ 困窘
cực âm 〔理〕阴极
cực chẳng đã 迫不得已, 万不得已
cực dương 〔理〕正极, 阳极
cực đại 〔数〕极大
cực điểm 极点, 极限
cực đoan 极端
cực đông 〔地〕极东, 远东
cực độ 极度, 极限
cực hạn 极限
cực hình 极刑
cực hữu 〔政〕极右
cực khổ 极苦, 困苦, 贫寒

cực kỳ 极其
cực lạc 〔宗〕极乐 nơi ~ ~ 极乐世界
cực lòng ①忧心，操心，劳神 ②〔旧〕劳心的
cực lực 极力
cực ngắn 极短 luồng sóng ~ ~〔无〕超短波
cực nhỏ 极小
cực nhọc 劳碌，艰辛，操劳
cực nhục 耻辱
cực phẩm 极品
cực quang 极光
cực quyền 极权
cực tả 极左
cực thân ①辛苦，劳累，操劳 ②〔旧〕劳力的
cực thịnh 极盛
cực tuyến 〔数〕极线
cực từ 〔理〕磁极
cửi ①织杼 ②纺织业
cưng 宠爱，溺爱 con ~ 宠儿
cưng chiều 溺爱
cưng cứng 稍硬的
cửng 勃起
cứng ①坚硬，硬实 ②强硬 ③干练，老练 ④僵硬 ⑤死板，呆板，刻板 ⑥齁 nước mắm ~ 鱼露齁咸
cứng cáp 强壮，强健，硬朗
cứng cát 坚硬的，结实的，坚牢的
cứng chắc 坚实，牢实，结实
cứng còng 僵硬
cứng cỏi ①强硬，坚硬 ②刻板，死板，生硬，硬梆梆的
cứng cổ ①顽固，执拗 ②刚毅，坚定，不屈不挠
cứng cứng 稍硬 (= cưng cứng)
cứng cựa 顽强
cứng đầu ①顽固 ②强硬 ③坚毅 (= cứng cổ)
cứng đờ ①僵直，僵硬 ②死板，生硬，一成不变
cứng họng 同 cứng lưỡi
cứng lưỡi 张口结舌
cứng miệng = cứng lưỡi
cứng ngắc = cứng nhắc
cứng nhắc 生硬，古板，刻板，硬梆梆的
cứng quào quạo 硬撅撅
cứng quèo 僵硬
cứng rắn 坚硬
cước 运费 ~ phí 运费，车船费
cước chú 脚注，附注
cước gửi tiền 汇费
cước hàng hai chiều 〔铁〕双程货物运费
cước khí 〔医〕脚气病
cược 保证金 ký tiền ~ 交保证金
cười ①笑，嘻笑 mỉm ~ 微笑 ②讥笑
cười bò 笑得直不起腰来
cười chê 讥笑，嘲笑，奚落
cười chúm chím 笑眯眯，笑吟吟
cười cợt 笑谑，笑耍
cười duyên 嫣然一笑
cười đứt ruột 笑断肠，笑死人

cười gằn 讪笑, 嗤笑
cười giòn 笑呵呵
cười góp 陪笑, 苦笑
cười ha hả 笑哈哈
cười hênh hếch 傻笑
cười hì hì 笑嘻嘻
cười khan 干笑; 皮笑肉不笑
cười khanh khách 笑哈哈
cười khà 嘿嘿笑
cười khẩy 嗤笑
cười khì 憨笑
cười khúc khích 窃笑
cười lả cười lón 媚笑, 嬉皮笑脸
cười lả lón 媚笑, 淫笑
cười lả lót 媚笑, 淫笑
cười lăn lộn 捧腹大笑
cười lẳng 浪笑
cười mát 撇嘴笑 (表示蔑视)
cười mơn 奸笑
cười mũi 鼻子发出的笑声, (闭着嘴笑, 以示轻蔑)
cười nắc nẻ 捧腹大笑
cười nẻ ruột 笑断肠, 笑得喘不过气来
cười ngặt nghẽo 笑得前仰后合 (= cười ngặt nghẹo)
cười ngây ngô 傻笑
cười ngất 笑杀, 笑煞
cười nhạo 嘲笑
cười nhạt 冷笑 (= cười lạt)
cười nhoẻn miệng 佯笑, 假笑
cười nịnh 谄笑
cười nôn ruột 笑破肚皮
cười nụ ①笑靥 ②微笑, 笑吟吟
cười nửa miệng 隐笑, 笑不露齿
cười ồ 放声大笑
cười phá 哄堂大笑
cười ra nước mắt 笑出眼泪
cười rầm 打哈哈
cười rộ 哄堂大笑
cười ruồi 抿着嘴笑
cười sằng sặc 笑得透不过气来
cười tếch toác 大笑
cười thầm 暗笑, 窃笑, 偷笑
cười tình 媚笑
cười toe toét 嘻嘻哈哈
cười trừ 遮羞的笑, 支吾的笑
cười tủm tỉm 笑盈盈
cười tụm 暗笑
cười vang 打哈哈
cười vỡ bụng 笑破肚皮
cười xoà 表示和解的笑
cưỡi 骑
cưỡi cổ 骑在脖子上, 压迫欺凌
cưỡi đầu 压迫欺凌
cưỡi hạc chầu trời 驾鹤返瑶池
cưỡi mây đạp gió 腾云驾雾
cưỡi ngựa xem hoa 〔俗〕走马观花
cưỡi rồng 乘龙快婿
cưới ①娶 ~ vợ 娶妻 ②结婚 lễ ~ 婚礼
cưới cheo 婚礼, 喜事
cưới chợ 开市
cưới gả 嫁娶

cưới hỏi 婚聘
cưới xin 嫁娶, 婚姻, 婚嫁
cườm ①磨光饰物 ②〔植〕薏苡 ③玻璃制小珠
cương ①膨胀 ②刚强 ③缰 dây ~ 缰绳 ④信口开河
cương giới 疆界
cương kỷ 纲纪
cương lĩnh 纲领 ~ ~ chung 〔政〕共同纲领
cương mủ 〔医〕化脓
cương mục 纲目
cương ngạnh 悖逆
cương nghị 刚毅
cương quyết 果断, 坚决
cương thổ 疆土
cương thường 纲常
cương toả 缰锁, 束缚
cương trường 疆场, 沙场
cương trực 刚直
cương vị 岗位 Ở ~ ~ giám đốc 在管理岗位上。
cương vực 疆域
cương yếu 纲要
cường ①强 ②高涨
cường bạo 强暴
cường chí 坚强, 心坚, 志坚
cường dũng 强勇, 勇猛
cường dương 壮阳
cường địch 强敌, 劲敌
cường độ 强度 ~ ~ dòng điện 〔电〕安培值电流量 ~ ~ điện trường 〔理〕电场强度 ~ ~ lao động 〔经〕劳动强度
cường gân hoạt huyết 舒筋活血, 强筋活血
cường giáp 甲状腺机能亢进(简称甲亢)
cường hào 豪强 ~ ~ gian ác 恶霸, 土豪劣绅
cường hãn 强悍
cường kích 强击机
cường lực 强力
cường ngạnh 强硬, 强横
cường quốc 强国
cường quyền 强权
cường suất 提高效率
cường thịnh 强盛
cường thủy 〔化〕镪水
cường tráng 强化
cưởng 〔动〕岩燕
cưỡng ①勉强, 强加于人 ②违拗 Nó đã không thích thì đừng ~ nó. 他不喜欢就不要勉强他。
cưỡng bách 强迫, 强制
cưỡng bức 强逼, 强迫, 强制 Bị ~ ~ đi lính. 被强迫去当兵。~ ~ siêu kinh tế 〔经〕超经济强制
cưỡng chế 强制, 压制 tính chất ~ ~ của pháp luật 法律带有强制性
cưỡng dâm 强奸
cưỡng đoạt 强夺, 强制剥夺, 强占
cưỡng ép 逼迫, 强迫, 胁迫
cưỡng hiếp ①胁迫 ②强奸
cưỡng hôn 逼婚
cưỡng lại 反抗, 违抗
cưỡng lệnh 违命, 抗命, 负命
cưỡng lời 违拗

cưỡng phép　违法，犯法
cưỡng tập　强袭
cướp　抢夺，劫取，夺取 kẻ ~ 强盗
cướp biển　海盗
cướp bóc　抢夺 (= cướp tróc)
cướp cò　〔军〕(枪械) 走火
cướp công　①夺功 ②辜负
cướp đoạt　剽劫，抢夺
cướp đường　拦路打劫
cướp giật　劫掠，抢劫
cướp lời　抢嘴
cướp ngôi　篡位
cướp nhà khó đánh　〔谚〕家贼难防
cướp phá　焚毁，破坏，劫掠
cướp sống　明火执仗，抢劫
cướp trại　偷营，劫寨
cướp tróc　劫夺，掠夺 (= cướp bóc)
cứt　①粪便 ②污秽物 ③放屁 (骂语)
cứt đái　①屎尿 ②污秽物
cứt ráy　耳屎
cứt sắt　铁渣
cưu　鸠集 (= cưu tập)
cưu hờn　记恨，怀恨，抱恨
cưu mang　①怀孕 ②提挈，相助
cưu oán　结怨，记仇
cưu thù　记仇，结仇
cừu　①绵羊 ②仇恨
cừu con　羊羔，小羊
cừu địch　仇敌
cừu hận　仇恨
cừu sát　仇杀 vụ ~ ~ 仇杀案
cừu thị　仇视
cừu thù　仇恨
cửu　①九 ②九品 (旧官名) (= cửu phẩm)
cửu chương　〔数〕九章乘数表
cửu hình　〔古〕九刑 (即墨、劓、刵、宫、大辟、流、赎、鞭、朴)
cửu lưu　〔古〕九流
cửu nguyên　(九原) 墓地
cửu ngũ　九五之尊
cửu phẩm　〔古〕九品
cửu quận　〔地〕九郡 (指古交趾九郡)
cửu quy　〔数〕九归
cửu tộc　九族
cửu trùng　〔古〕九重
cửu tuyền　九泉
cửu vạn[1]　纸牌里的九万
cửu vạn[2]　苦力 (常指搬运工或重体力劳动者)
cữu　①灵柩 ②咎过，过失 ③舅 quốc ~ 〔古〕国舅 ~ phụ 舅父
cứu　拯救，搭救 ②查究 ③针灸
cứu bần　救贫，济贫
cứu binh　救兵，援军
cứu cánh　最终目的
cứu cấp　救急
cứu chuộc　挽救
cứu chúa　〔宗〕救世主
cứu chữa　①补救，挽救 ②救治，救护
cứu đói　赈饥，救饥

cứu đời 〔宗〕救世, 度世
cứu giải 解救 (= giải cứu)
cứu giúp 救助, 救援
cứu hoang 救荒, 恤荒
cứu hoả 救火, 消防
cứu hộ 救助
cứu khảo 考究, 考察, 推究 (= khảo cứu)
cứu khốn 救困 ~ ~ phù nguy 救困扶危
cứu mạng 救命
cứu minh 究明, 查明, 细究
cứu nạn 救难
cứu nguy 救危
cứu nhân độ thế 〔宗〕救人度世
cứu quốc 救国
cứu rỗi 拯救灵魂
cứu sinh 救生 phao ~ ~ 救生圈
cứu tai 救灾
cứu tế 救济, 周济
cứu thế 〔宗〕救世
cứu thương 救护, 救伤
cứu tinh 救星
cứu trợ 救助
cứu vãn 挽救 ~ ~ tình thế 挽回大局
cứu viện 救援
cứu vong 救亡
cứu vớt 挽救, 拯救, 搭救
cứu xử 究处
cựu ①旧 ②前任 ③旧里长 (= ông cựu)
cựu chiến binh 退伍军人, 老兵
cựu điển 旧典
cựu giao 旧交, 故交
cựu hiềm 旧嫌, 前嫌
cựu lệ 旧例
cựu lịch 旧历, 阴历
cựu phái 旧派, 老派
cựu quán 原籍
cựu triều 旧朝
cựu truyền 旧传
cựu tục 旧俗
cựu ước 〔宗〕旧约
CY 注意 (chú ý的缩写)

D

D,d / dê / 或 /dờ/ ① 越南文第6个字母 ② 用作符号表示第四 ③ 在外来语中，读作 đ，(如 video)

da ①〔解〕皮肤 ② 皮革

da bánh mật 酱色、古铜色的皮肤

da bát 月白色

da bê 小牛皮

da bò 牛皮

da bọc xương 皮包骨

da bốc 鞣皮 ~ ~ can 小牛鞣皮

da cam ① 橘皮 ② 橘红色，橙黄色

da chì 铅色，灰白色

da cóc ① 蛙皮 ② 皮发皱

da dâu 紫红色

da dẻ ① 皮肤 ② 肤色

da đồi mồi = da mồi

da gai 棘皮动物

da gà 鸡皮疙瘩

da giả 人造革

Da giáo 〔宗〕耶稣教

da láng 漆皮

da liễu 皮肤病 (包括花柳病) khoa ~ ~ 皮肤科

da lông 皮毛

da lươn 黄鳝色，赤褐色

da màu 有色人种

da mồi ① 玳瑁色 ② (带老人斑的) 老人的皮肤

da ngà 象牙色，米黄色

da ngoài 表皮，浮皮，外皮

da ngựa 马皮 ~ ~ bọc thây〔成〕马革裹尸

da nhung 鹿皮，麂皮

da non 嫩皮，嫩肉

da rạn 陶磁器的纹路

da sống 生皮

da sởn vẩy ốc 起鸡皮疙瘩

da tay đập 〔工〕皮结

da thuộc 熟皮，鞣皮

da thú 兽皮

Da-tô 〔宗〕耶稣

da tổng hộp 合成革

da trăn 南蛇皮

da trâu 水牛皮

da trong 真皮

da trời 天蓝色

da tuyết 雪白的皮肤，肌肤白如雪

dà ① 一种棕色染料 ② 棕色，赭色

dã ① = giã 消解，解除 ~ rượu 解酒 ~ thuốc 解毒 ② 田野 thôn ~ 村野

dã cầm 野禽

dã chiến 〔军〕野战 ~ ~ quân〔军〕野战军

dã dề 寒暄

dã man 野蛮

dã ngoại 野外

dã nhân ① 野人 ②〔动〕大

猩猩

dã pháo 〔军〕野炮

dã sinh 〔植〕野生

dã sử 野史

dã tâm 野心

dã thú 野兽

dã tràng ①〔动〕沙狗, 沙钩(小蟹之一) ②〔转〕徒劳无功, 枉费心思

dã ưng 〔动〕鸢

dã vị 野味

dã yến 野宴, 野餐

dạ ①用作表示礼貌的疑问词 ~, thưa ngài请问先生…… ②(语气词)用以表示应诺、同意或明白 ③肚子; 心腹, 心怀 đau ~ 腹痛 ④夜 ⑤呢子 len ~ 毛料

dạ con 〔解〕子宫

dạ cỏ (反刍动物)瘤胃

dạ dạ 是是 vâng vâng ~ ~ 唯唯喏喏

dạ dầy 〔解〕胃 ~ ~ cơ 胗, 肫

dạ dịp 喏喏连声

dạ đề (婴儿)夜啼症

dạ hội 晚会

dạ hương 〔植〕夜来香

dạ khách 〔古〕夜客, 即小偷

dạ khúc 〔乐〕夜曲

dạ lá sách (反刍动物的)重瓣胃

dạ lí hương = dạ hương

dạ minh châu 夜明珠

dạ minh sa 〔药〕夜明砂

dạ múi khế (反刍动物)皱胃

dạ quang ①夜光 ②〔动〕萤火虫

dạ ran 同声称是

dạ sức 韧劲

dạ tiệc 夜宴

dạ tổ ong (反刍动物)蜂巢胃

dạ trang 晚服

dạ vũ 舞会

dạ xoa 〔迷〕夜叉

dạ yến 夜宴

dác = rác → rác ⑤解

dạc = rạc → rạc ②解

dạc dài = rạc rài → rạc rài

dai ①韧 ~ như cao su 韧如橡胶 ②〔转〕长久不息的, 无休止的 nói ~ 絮絮叨叨

dai dẳng ①迟延, 拖宕 ②耐性, 持久性

dai hơi 歪缠, 磨缠

dai nhách 老韧, 筋道

dài ①长度, 延长 ②长的 áo ~ 长袍 bàn ~ 长桌 ③持久, 长久 ④漫长

dài dặc 漫长

dài dòng 冗长

dài dòng văn tự 冗言赘语, 空话连篇

dài đằng đẵng 漫长

dài đuỗn 长而直

dài hạn 长期

dài hơi ①花工夫的 tác phẩm ~ ~ 长篇巨制 ②长远, 深远, 长久, 长效

dài lâu 长久

dài lê thê ①冗长 ②漫长, 悠长

dài lời　长篇大论
dài lưng　懒惰的样子
dài lượt thượt　= dài lê thê
dài mồm　长舌
dài nghêu　细长
dài ngoẵng　细长
dài nhời　= dài lời
dài thòng　过长 (不成比例)
dài thượt　长得邋遢
dài vô tận　绵亘, 无限长
dải　① 布带 ② 带状物
dải áo　衣带
dải cờ　(旗的) 飘带
dải đất　土地
dải đồng　田野
dải giầy　鞋带
dải núi　山脉
dải sông　一衣带水
dãi　① 津液 ② 曝露
dãi dầu　曝露
dãi nắng dầm mưa　日晒雨淋
dái　① 〔解〕阴囊 ② 畏惧
dái chân　腿肚子
dái khoai　〔植〕子芋头
dái tai　耳垂
dại　① 愚笨, 傻瓜, 痴呆 ② 不经事, 不更事 ③ 疯癫 ④ 麻木 ⑤ 野生植物 ⑥ 曝晒 ⑦ 竹篱
dại chữ　书呆子
dại dột　愚昧, 痴呆
dại gái　色迷
dại gì　干吗这么傻, 犯不着, 不值得
dại khờ　蠢笨, 笨拙
dại mặt　羞愧, 羞涩, 羞怯, 面有愧色
dại nhằng　冗长
dại như cầy　笨猪 (骂语)
dại sóng　晕船
dại sức　耐力
dam　还钱, 付钱 (赌博用语)
dàm　① 笼头 ~ ngựa 马笼头 ② 拴牛鼻绳
dàm đỉnh　讽刺
dám　① 勇于, 无畏, 胆敢 ② 岂敢 ~ đâu 岂敢
dám hỏi　敢问, 请问
dám làm dám chịu　〔熟〕敢作敢当
dám nhờ　敢劳大驾
dám nói dám làm　〔熟〕敢说敢干
dám xin　敢请
dạm　① 临摹 ② 试探 ③ 提亲
dạm hỏi　说亲, 提亲
dạm mực　(以毛笔) 临摹
dạm son　(以朱笔) 临摹
dan　牵执, 挽引 ~ tay 牵手
dan díu　① 牵扯 ② 缱绻, 缠绵 ③ 勾勾搭搭, 眉来眼去
dàn　① 排列, 陈列, 布置 ② 安排, 安顿, 清理 ~ nợ 清理债务
dàn bài　提纲 làm ~ ~ 写提纲
dàn bè　(指挥的) 总乐谱
dàn binh　〔军〕排兵布阵, 布署
dàn cảnh　① 布置 ② 操持, 幕后指使
dàn dạn　凌乱, 杂乱
dàn diễn viên　演员组

dàn dựng 编导排练，排演
dàn hoà 斡旋，调解，调和，调停
dàn khoan 钻塔，钻台
dàn kịch 导演
dàn nhạc 乐队 ~ ~ giao hưởng 交响乐队
dàn tập 排练，彩排
dàn trải 延展，铺展，松散，不集中
dàn trận 〔军〕布阵
dàn xếp 斡旋，调停，调解
dãn ①抻长，抻大 ②舒展 ③散开 ④裁减 ⑤ = dĩn
dãn nở 膨胀
dán ①粘贴 ~ yết thị 贴布告 ②贴近，切近
dán hồ 粘贴，糊贴
dán mắt nhìn (眼睛) 直瞪瞪地，直勾勾地
dạn 经得起，经受 ~ nắng 经晒
dạn dày ①经得起 ②阅练，历练 ③厚颜 mặt dạn mày dày 厚颜无耻
dạn dĩ 胆大包天
dạn đòn ①经打，打皮了 ②经得起严刑拷打，硬骨头
dạn gan 胆大
dạn người 不怕人
dạn nói dạn làm 〔熟〕敢说敢干
dancing 跳舞 (= dansing)
dang ①伸展，摆开，摊开 ~ tay ~ chân 伸开四肢 ~ sách vở ra đầy cửa đầy nhà 把书本摊得满屋子都是 ②〔动〕长足鸟，涉水鸟 ③苏麻竹属植物的一种
dang dở = dở dang
dàng dàng 酒醉 say ~ ~ 醉熏熏
dàng dênh 推延，拖拉
dáng ①外观，外形，外貌，姿态，模样 làm ~ 装模作样 ②仿佛，似乎，好像
dáng bộ 仪态，容颜，姿态
dáng chừng 似乎，仿佛，好像
dáng dấp ①举止，形色 ②长相，相貌
dáng đi 步履，行止
dáng điệu = dáng dộ 举止飘逸~ ~ phong lưu 风姿洒脱
dáng người 相貌，身材，仪表，体态
dáng vẻ 样子，外表
dáng vóc 体形，身材
dạng 外貌，外观，模样 con gái giả ~ con trai 女扮男装
dạng bản 样本
dạng địa hình 〔地〕地貌
dạng sóng 〔无〕波形
dạng thức 样式
danh ①名字 ~ thơm 芳名 ②名誉，名声 tốt ~ hơn lành áo 美名胜锦衣 ③有名的，高明的
danh bạ 名册
danh bất hư truyền 名不虚传
danh bút 名笔

danh ca　① 名歌 ② 名歌唱家, 名歌手 ③〔旧〕名伶
danh cầm　名琴师, 名音乐家
danh chính ngôn thuận　名正言顺
danh diện　名望, 头面
danh dự　名誉
danh giá　声价, 声誉, 名声, 声望
danh hài　著名的丑角
danh hiệu　名号, 称谓
danh hoạ　① 名画, 名画家
danh lam thắng cảnh　名胜古迹
danh lợi　名利
danh lưu　名流
danh mục　分类目录
danh nghĩa　名义
danh ngôn　名言
danh nhân　名人
danh nho　名儒
danh phận　① 名分 ②〔转〕出头, 出息
danh quán　姓名籍贯
danh sách　名册, 名单, 名录
danh sĩ　名士
danh số　名数 (区别于虚数, 即带有单位名称的数, 如: 5米)
danh sư　名师; 名医
danh tài　名才
danh tác　名作
danh tánh　姓名
danh thắng　名胜 khu ~ ~ 风景区
danh thiếp　名帖, 名片
danh thiếp　名片
danh thủ　著名运动员
danh thực　名实
danh tiếng　声誉, 声望; 著名
danh tiết　名节
danh trước　= danh trứ
danh trứ　名著, 名作
danh tướng　名将
danh từ　〔语〕名词 ~ ~ riêng 专有名词 ~ ~ chung 普通名词
danh uy　名优, 名伶
danh vị　名位
danh vọng　名望
danh y　名医
dành　① 保留 ② 储蓄
dành dành　〔植〕栀子
dành dụm　储蓄, 积蓄
dành phần　留份儿
dành riêng　特留, 专留
dánh　① 比目鱼类 ②〔植〕株
dao　① 刀子 sống ~ 刀背 ② 瑶 Quỳnh ~ 琼瑶
dao bài　牌形刀
dao bàn　餐刀
dao bào　刨刀
dao bảy　单刀
dao bầu　葫芦刀, 菜刀
dao bổ củi　劈刀, 砍柴刀
dao búa　刀斧, 指行凶作恶的人
dao cau　槟榔刀
dao cạo　剃刀, 剃须刀
dao cắt　① 切刀 ②〔电〕闸刀 ~ ~ điện〔电〕隔离开关 ~ ~ ống〔机〕管子刀

dao cầu 切药铡刀
dao chìa vôi = dao vôi
dao chích 〔医〕割切刀
dao con 小刀
dao cưa 锯刀，锯齿刀
dao díp 折叠刀，折式小刀
dao dịch 徭役
dao doa 铰刀，铣刀
dao động ①摇动，上下波动 ②〔理，无〕振动，振荡 ~ ~ duy trì (đẳng biên)〔无〕等幅振荡 ~ ~ đồ〔无〕波形图
dao động ký 振动测试仪
dao găm 匕首
dao gọt bằng 〔机〕平刮刀
dao hai lưỡi 双刃剑，双刃刀 (喻事物的两面性)
dao khắc 錾刀
dao khúc 歌谣
dao kim cương 〔机〕金刚刀
dao lửa 火镰
dao mạch 脉搏
dao móc bổ 〔机〕内眼刀
dao mổ 〔医〕手术刀
dao nạo 刮刀
dao nề (泥水匠用) 灰刀
dao ngoại khoa 〔医〕手术刀，外科刀
dao nhíp = dao díp
dao pha ①杂用刀 ②〔转〕多面手
dao phay ①采刀 ②〔机〕铣刀
dao phát 削刀
dao quắm 钩刀，鬼头刀
dao rựa 柴刀
dao thò chừng 〔机〕厚薄规
dao thợ điện 电工刀
dao tiện 切削刀，车刀 ~ ~ khoả mặt〔机〕平面光刀 ~ ~ lò-xo〔机〕弹簧光刀
dao tiện nhọn 〔机〕尖头刀
dao trì 〔古〕瑶池
dao trổ 錾刀
dao tu 砍刀
dao vọ 枭嘴刀
dao vôi 灰刀 (泥瓦匠用)
dao xây = dao nề
dao xén 偏刀，裁纸刀
dao xếp 折刀
dào 充溢 nước sôi ~ 水开得溢了出来
dào dạt 洋溢，盈满 ý thơ ~ ~ 充满了诗意
dạo ①时期 ②游逛，游荡 ③〔乐〕初调 ④〔乐〕起音 ⑤开场白
dạo ấy 当时，那时
dạo cảnh 游山玩水
dạo chơi 游玩，游逛
dạo dạc 〔俗〕放响炮
dạo đàn ①〔乐〕前奏 ②〔乐〕调音
dạo đầu 〔乐〕前奏，前奏曲
dạo giọng 〔乐〕起音
dạo khúc nhạc chiều (音) 小夜曲
dạo mát 〔娱〕兜风
dạo này 近来，最近
dạo nhạc 〔乐〕序曲，前奏曲
dạo tìm 踏觅，寻觅
dạo trống 开场锣鼓

dạo trước　从前；前场；前些日子
dát　①胆小(= dát gan) ②锤薄 ③镶 ~ vàng 镶金
dạt　走纱
dạt dào　①充满，洋溢 ②泼溅
dàu　①枯萎，凋萎 ②皱
dàu dàu　①dàu ①解 ②憔悴，沮丧，黯然
dáu　〔植〕球根
day　①揉 ②掉转
day dứt　揉搓，折磨；挖苦，埋怨；焦虑，烦燥，心绪不宁
dày　①厚度，厚薄 ②厚的 mặt ~ 厚颜 ③浓密 ④深重 ⑤〔转〕地 cao ~ 高厚(古谓天地) ⑥糍粑，粘窝窝
dày bình bịch　又厚又笨
dày công　刻苦，日久功深
dày cồm cộp　厚实，厚墩墩的
dày cui　厚而硬
dày dạn　= dạn dày
dày dặn　又厚又结实
dày đặc　浓密；浓厚
dày gió dạn sương　沐浴风霜，栉风沐雨
dày sít　密密层层，密密麻麻
dảy　推搡 ~ ngã 推倒
dãy　= dẫy ①行列 ~ núi 山脉 ②涨溢，涨潮
dáy　耳垢
dạy　①教授，传授 ②教训，训诲 ③家教 ④〔古〕传谕
dạy bảo　教诲，教导；教训
dạy dỗ　诱导
dạy đời　教训人
dạy học　教学，教书 phương pháp ~ ~ 教学方法
dạy mẫu　示范教学
dặc dặc　悠悠，悠然；忧伤
dăm　①楔 ~ cối 磨楔 ②碎屑 ③约举之数
dăm ba　三五个
dăm bào　刨花
dăm bảy　五六个，六七个
dăm kèn　〔乐〕(管乐器的)哨片
dằm　刺，棘芒 ~ nứa 竹刺
dặm　①里 một ngày nghìn ~ 一日千里 ②路途 ③曲调之一
dặm anh　英里
dặm ngàn　关山
dặm trường　①远程，远途，远道儿 ②千里迢迢
dăn　= nhăn 皱折 nếp ~ 皱纹
dăn deo　皱皱巴巴
dăn dúm　皱缩
dằn　①摔，猛搁 ②按倒，摁倒 ③压抑，按捺，按纳 ~ lòng 按捺住性子；压着火 ④痊愈 bệnh đã ~ 病已痊愈
dằn giỗi　呕气，赌气，发脾气，使性子
dằn hắt　嫌恶，嫌弃
dằn mặt　迎面，迎头 trận đòn ~ ~ 迎头痛击
dằn vặt　磨难，折腾，折磨，困扰

dắn = rắn

dặn ①吩咐, 叮嘱, 嘱咐 ②忙

dặn bảo 嘱咐

dặn dò 嘱咐, 叮咛, 叮嘱

dặn đi dặn lại 一再叮嘱, 再三叮嘱

dăng 张开, 伸直 (= giăng) ~ lưới 张网

dăng dăng 一长列, 一长串

dằng dai 缠绵, 迁延

dằng dặc ①迤逦, 迢迢 ②迢遥, 绵绵 ③冗长 lòng buồn ~ ~ 愁肠百结

dằng dịt = chằng chịt

dẳng 太咸 nước mắm ~ 鱼露太咸了

dắng 〔转〕吹牛皮, 放响炮 ~ trước mà không làm 吹了牛又不动手

dặng 吭声

dặng hắng = đằng hắng 清嗓子

dắt 带领, 搀扶 ẵm trẻ ~ già 扶老携幼 ②引导 ③牵引, 拉曳

dắt dẫn 引导, 引领

dắt díu 牵携, 领着 ~ ~ nhau 手拉手, 手挽手

dắt đường 引路, 响导

dắt mối 中介

dắt mũi (被人)牵着鼻子走

dặt ①敷 ~ thuốc 敷药 ②装, 填

dặt dìu 应酬; 应对

dâm ①淫 gian ~ 奸淫 ②阴暗, 阴霾, 昏暗 (= râm)

dâm bôn 私通

dâm bụt 〔植〕扶桑, 佛桑, 朱槿

dâm dấp 湿漉漉

dâm dật 淫逸

dâm dục 荒淫无度

dâm đãng 淫荡

dâm lao phải theo lao 〔谚〕骑虎难下

dâm loạn 淫乱

dâm ô 淫污

dâm phụ 淫妇

dâm tà 淫邪

dâm thư 淫书

dâm trời 阴天 (= râm giời, = dâm giời)

dầm ①浸渍 ②淋 ③淫雨 (= mưa dầm) ④尿裤子 (= đái dầm) ⑤〔建〕主梁, 大梁

dầm cầu 桥梁

dầm chéo 〔建〕斜接柱, 靠梁

dầm dề ①湿漉漉的 ướt ~ ~ 湿淋, 湿漉漉 ②拖沓, 迁延

dầm đơn 〔桥〕简支梁

dầm gỗ 〔桥〕木梁

dầm hăng 〔桥〕悬臂梁

dầm hoa 〔桥〕花梁

dầm kèo thép 钢屋架

dầm liên tục 〔桥〕连续梁

dầm mưa dãi nắng 雨淋日炙, 日晒雨淋

dầm ngang 〔建〕横梁

dầm nhà 〔建〕屋梁, 柁

dầm phụ nằm ngang 〔建〕桁条

dầm sắt　〔桥〕钢架，钢梁
dầm sương dãi nắng　日晒雨淋，栉风沐雨
dầm thẳng đường　〔建〕门轴
dầm treo　〔建〕钩梁
dẫm　①践踏 ②〔动〕海狗
dẫm đuôi hổ　踏虎尾
dấm　醋 (= giấm)
dấm da dấm dớ　糊里糊涂 (= ấm a ấm ớ)
dấm dớ　浑，糊涂
dậm　① = dặm ② 见dẫm ①解
dậm chân　顿足
dậm dật　①欲望强烈 ②飘飘然；跃跃欲试
dân　①人民，群众，百姓 ②国籍 có ~ Anh 英国籍 ③〔法〕民事的
dân bản xứ　本地人，土著民族
dân biểu　民众代表 (旧时民选机构代表)
dân buôn　商人
dân ca　民歌
dân cày　农民
dân chài　渔民 (= dân đánh cá)
dân chính　民政
dân chơi　玩闹；混混儿
dân chủ　民主 ~ ~ hoá 民主化 ~ ~ tập trung 民主集中制
dân chúng　民众
dân công　民工
dân cư　居民，人烟 ~ ~ đông đúc 人烟稠密
dân cử　民选，人民选举产生的，由选民选举产生的
dân dao　民谣
dân dã　乡下佬
dân di cư　移民
dân doanh　私营 (= tư doanh)
dân dụng　民用 máy bay ~ ~ 民航飞机
dân đánh cá　渔民
dân đen　黎民百姓，平民，庶民
dân đinh　疖，疔
dân gian　民间 văn học ~ ~ 民间文学
dân giàu nước mạnh　国富民强
dân hiến　①民献 ②民宪
dân hữu　①民有 ②民友
dân làng　乡民，老乡
dân lập　民立，民办 trường ~ ~ 民办学校
dân luật　民律，民法
dân lực　民力
dân nghèo　贫民
dân nghiện　〔俗〕烟鬼
dân nguyện　民愿
dân phòng　民防
dân phố　街坊
dân quân　民兵 ~ ~ du kích 民兵游击队 ~ ~ tự vệ 民兵自卫队
dân quê　乡下人
dân quốc　民国
dân quyền　民权
dân sinh　民生

dân số 人口 ~ ~ học 人口学
dân sự ①〔法〕民事 ~ ~ tố tụng〔法〕民事诉讼 luật ~ ~ tố tụng 民事诉讼法 ~ ~ tài phán〔法〕民事裁判 ②民用 hạt nhân ~ ~ 民用核能
dân tâm 民心
dân thành phố 市民
dân thường 庶民, 平民, 老百姓
dân tộc 民族 ~ ~ hoá 民族化
dân tộc học 民族学
dân tộc thiểu số 少数民族
dân tộc tự quyết 〔政〕民族自决权
dân trí 民智, 民众素质
dân tuyển 民选
dân tuý 民粹
dân tự do 自由民
dân ước luận 〔政〕民约论
dân vận 群众工作, 民运
dân vệ (原西贡政权) 农村民兵自卫力量
dân vọng 民望, 众望
dân ý 民意 trưng cầu ~ ~ 民意测验, 民调, 征求民意
dần ①逐渐, 渐渐 bệnh khỏi ~ 病渐愈 ②搥碎, 捣烂 ③寅 giờ ~ 寅时
dần dà 慢慢
dần dần 逐步, 渐渐, 慢慢地 làm ~ ~ 慢慢做
dẫn ①引导, 指引 ~ đường 带路 ②带领 ③传引, 传导 ④引证 ~ sách 引经据典
dẫn âm 传声
dẫn bảo 诱导, 开导
dẫn chứng 引证
dẫn cưới 行聘, 纳采
dẫn dâu 送亲
dẫn dụ 引诱, 诱导
dẫn dụng 引用
dẫn đạo 引导
dẫn đầu 带头, 领先, 为首 người ~ ~ 为首的, 头头儿
dẫn điểm 领先
dẫn điện 〔电〕传电, 导电
dẫn độ 〔外〕引渡
dẫn động 传动
dẫn giải 注解
dẫn hoả 易燃 chất ~ ~ 易燃物质
dẫn liệu 参考资料, 引证材料
dẫn lộ 引路
dẫn lưu 引流
dẫn lực 〔理〕引力
dẫn lực vạn vật 万有引力
dẫn nạp 〔无〕导纳
dẫn nẻo 引路, 响导
dẫn ngôn 引言 (= lời dẫn)
dẫn nhiệt 传热 độ ~ ~ 导热系数
dẫn nước 引水
dẫn rượu ①引酒 ②〔转〕缓步而行
dẫn sóng 〔无〕波导
dẫn thân 自己找上门来
dẫn thuỷ 引水 ~ ~ nhập điền 引水入田
dẫn truyền 传导
dẫn tuyến 引线

dẫn xuất　〔无〕导出
dấn　①摁, 捺(= nhấn) ②涉身, 置身 ③努力, 加油
dấn mình　= dấn thân
dấn thân　涉身, 置身
dấn vốn　老本
dận　压抑 ~ đầu ~ cổ 蹂躏
dâng　①奉上, 献上 ②上升, 上涨 thủy triều ~ 涨潮
dâng biếu　奉赠, 奉献
dâng cúng　上供, 供祭
dâng hiến　= hiến dâng
dâng hoa　献花
dâng lễ　上供
dâng rượu　敬酒
dấp　①= nhấp ~ giọng 润喉 ②浸渍, 沾湿 ③行止 ④遮盖, 遮掩
dấp da dấp dính　= dấp dính
dấp dính　①口齿不清 ②惺忪
dấp giọng　= nhấp giọng
dập　①填平, 掩埋 ②扑灭 ~ lửa 灭火 ③消除, 灭除 ④摧残, 作践 ⑤〔工〕冲 máy ~ 冲床 ⑥密约, 伙同 ⑦拍打
dập dềnh　飘摇, 漂荡
dập dìu　①熙熙攘攘, 络绎不绝 ②形影相随
dập lấp　埋葬, 掩埋
dập tắt　扑灭
dập vùi　①葬埋 ②摧残, 伤害, 蹂躏
dất　= dứt
dật dờ　= vật vờ
dật hứng　逸兴
dật lạc　逸乐
dật sĩ　隐士
dật sử　逸史
dật sự　轶事
dật thoại　逸话
dâu　①媳妇 chị ~ 嫂子 em ~ 弟媳 ②新娘 cô ~ 新娘子 đón ~ 迎亲 ③〔植〕桑(= cây dâu)
dâu bể　沧桑(= bể dâu)
dâu con　儿子媳妇(泛称儿女们)
dâu da　= giâu gia 木奶果
dâu gia　亲家, 姻亲(= thông gia)
dâu ôliu　橄榄油
dâu rể　新婚夫妇
dâu tằm　桑树
dâu tây　草莓
dầu　①即使, 尽管, 不论, 不管 ~ hay ~ dở 无论如何 ②曝露 ~ mưa dãi nắng 日晒雨淋 ③油类 lau ~ 擦油 ④〔动〕鳗的一种
dầu ăn　食用油 ~ ~ thực vật 食用油, 食用植物油
dầu bạc hà　薄荷油
dầu bơm gió　风泵油
dầu cao　清凉油
dầu cá　鱼肝油
dầu cá viên　鱼肝油丸
dầu cách điện　绝缘油
dầu cánh kiến trắng　安息油
dầu chạy máy　燃料油
dầu chè　茶油
dầu chổi　从植物中提取的

精油
dầu chống mục 防腐油
dầu cốc 煤焦油
dầu cù là 万金油
dầu dãi = dãi dầu
dầu diesel 柴油
dầu diezen 柴油
dầu dừa 椰子油
dầu đánh đồng 擦铜油
dầu đi-ê-den 柴油
dầu đốt 火酒精
dầu gió 风油精
dầu gội 洗发水
dầu hãm 刹车油
dầu hạt bông 棉子油
dầu hạt cải 菜子油
dầu hoả ① 石油 ② 煤油
dầu hôi = dầu hoả
dầu khí 油气，石油和天然气
dầu lau máy 洗机油，扫除油
dầu lạc 花生油
dầu lòng 忍耐，耐性
dầu luyn 机油，润滑油
dầu ma-dút 柴油
dầu mà 纵然，即使
dầu máy 机油
dầu măng 薄荷油
dầu mỏ 石油
dầu mỡ ① 黄油，润滑油 ② 油脂
dầu nặng 重油
dầu nguyên chất 原油
dầu nhẹ 轻油
dầu nhờn 润滑油，机油
dầu ô-liu 橄榄油
dầu phanh 刹车油
dầu quang 上光油
dầu rằng = dầu mà
dầu rửa sơn 脱漆剂
dầu sao 无论如何，不管怎样
dầu sơn 漆油
dầu sở 茶油
dầu tẩy 〔医〕泻油，泻盐
dầu thảo mộc 植物油
dầu thắp 灯用油
dầu thầu dầu 蓖麻油
dầu thô 原油
dầu thông 松焦油
dầu trẩu 桐油
dầu u-liu = dầu ô-liu
dầu vậy 尽管如此
dầu ve = dầu thầu dầu
dầu vừng 芝麻油，香油
dầu xăng 汽油
dầu xổ 〔药〕泻油
dẫu 即使，纵然
dẫu mà = dầu mà
dẫu rằng = dầu rằng
dẫu sao = dầu sao
dấu ① 印信，图章，关防 đóng ~ 盖印 ~ cá nhân 私章 ② 符号，记号，标记 đánh ~ 作记号 ③ 标点 ④ 痕迹，征候 ~ chân 脚印 ⑤ 伤痕 ⑥ 可爱的 (= yêu dấu)
dấu âm 〔数〕负号 (-)
dấu ấn 烙印
dấu bằng 〔数〕等号 (=)
dấu căn 〔数〕根号 ( )
dấu câu 标点符号
dấu chấm 句号 (.)
dấu chấm hỏi 问号 (?)

dấu chấm phẩy　分号 (;)
dấu chấm than　感叹号 (!)
dấu chia　〔数〕除号 (÷)
dấu cộng　〔数〕加号 (+)
dấu dương　正号 (+)
dấu giáng　〔乐〕降号 (b)
dấu giáp lai　骑缝章
dấu giọng　〔乐〕声调
dấu hiệu　符号, 记号, 信号, 标记
dấu hoàn　〔乐〕反复号
dấu hỏi　①问号 (?) ②〔语〕问声符 (如 ả)
dấu huyền　〔语〕玄声符 (`)
dấu khác　〔数〕不等号 (≠)
dấu lăn ngón tay　手印儿
dấu lặng　〔音〕休止符
dấu luyến　〔乐〕连接线 (⁀)
dấu lược　省略号
dấu lửng　= chấm lửng
dấu má　戳记, 印章
dấu mũ　〔语〕帽号 (ˆ)
dấu nặng　〔语〕重声符 (.)
dấu ngã　〔语〕跌声符 (~)
dấu nghỉ　〔乐〕休止符
dấu nghịch　〔数〕异号
dấu ngoặc　括弧 (( ))
dấu ngoặc kép　引号 (“ ”)
dấu nhắc　〔计算机〕提示符, 提示信号
dấu nhân　〔数〕乘号 (×)
dấu nhấn mạnh　着重号
dấu nối　(乐) 延长符 (⁀)
dấu nối　连字符
dấu phẩy　逗号 (,)
dấu sắc　〔语〕锐声符 (′)
dấu son　硃印
dấu tay　手印, 指纹
dấu than　感叹号 (!)
dấu thăng　〔乐〕升号 (#)
dấu tích　痕迹; 遗迹
dấu tích phân　〔数〕积分号 (∫)
dấu trừ　〔数〕减号 (—)
dấu vết　痕迹; 征候
dấu vô cực　〔数〕无穷号 (∞)
dậu　酉, 地支第十位 (= giờ dậu)
dây　= giây ①藤葛 ②绳索, 线索 ~ liên lạc 联络线 ③线状物
dây an toàn　安全带
dây ăng-ten　〔无〕天线
dây ăng-ti-gôn　珊瑚藤
dây âm　声带
dây bao sáp　〔电〕腊皮线
dây bận　占线 (电话用语)
dây bòng xanh　①紫霞藤 ②〔植〕大花老鸦嘴
dây bọc　〔电〕皮包线 ~ ~ cao su 〔电〕胶包线 ~ sơn 〔电〕漆包线 ~ ~ tơ 〔电〕丝包线
dây buộc　绳索 ~ ~ tất 吊袜带
dây bươm bướm　〔植〕金银藤
dây cao su cách điện　〔电〕橡皮绝缘线
dây cái　〔电〕母线
dây cáp　①钢缆 ②电缆 ~ ~ bọc caosu 胶皮电缆
dây cầu chì　〔电〕保险丝
dây cháy　导火线

dây cháy chậm 慢性引火线
dây chạc 绳索，船缆
dây chằn 〔解〕输尿管
dây chằng ①〔解〕韧带 ②〔无〕拉线
dây chì 铅线
dây chun ① 橡皮筋 ② 松紧带
dây chuyền ①金项链 ②〔机〕传送带，皮带 ③连续的 lối làm ~ ~ 流水作业 ~ ~ thiết bị 生产线设备 ③连锁 phản ứng ~ ~连锁反应
dây cót 发条
dây cung 〔数〕弦
dây cương 缰绳
dây da 皮带，牵引带 ~ ~ an toàn 安全皮带
dây dao 刀链
dây dẫn điện 〔电〕导线
dây dẫn lửa 引火线
dây dẫn sóng điện mối 〔无〕介质(波导)线
dây dính 牵连
dây dọi ①〔数〕天垂线 ②〔理〕铅垂线
dây dợ 绳子，绳线
dây dưa = giây giưa ①瓜葛 ②拖沓，拖泥带水 ③拖累，纠葛
dây dướng 牵连，沾边
dây dừa 椰皮绳，椰索
dây đất 〔无〕地线
dây đeo 背带 ~ ~ đồng hồ 表带
dây điều khiển 〔无〕控制线
dây điện 电线
dây điện thoại 电话线
dây điện trở 电阻线
dây đo 测量线
dây đồng 铜线
dây đồng hồ 表带，表链
dây ê-may 漆包线
dây gai 麻绳
dây ghi âm 录音带
dây giao cảm 〔解〕沿脊神经，交感大神经
dây giầy 鞋带
dây giời 〔无〕天线
dây huy chương 绶带
dây kéo 牵引线
dây khoá kéo 拉锁，拉链
dây lạt 竹篾
dây leo 〔植〕攀缘茎
dây lòi tói 铁链
dây luột 椰索
dây lưng 腰带，裤带
dây lưỡng kim 〔电〕铜包钢线
dây mát 〔电〕地线
dây máu ăn phần 沾便宜，沾光
dây mềm 〔电〕软包线
dây mìn 导火线，引线，炮捻儿
dây mối 忍冬(金银花)
dây một 〔电〕单股电线
dây mũi 穿牛鼻绳
dây mực 墨斗(木匠工具)
dây neo 锚绳，锚链
dây nguội 地线(与dây nóng相对而言)

dây nhẩy　跨接线，跳线
dây nịt　①腰带 ②松紧带
dây nói　电话
dây nóng　动力线，火线
dây nổ nhanh　快性引火线
dây nút cắm　〔无〕塞子线
dây oan trái　〔迷〕冤孽债
dây pha　〔电〕相线
dây quả rọi　垂线砣
dây ruột　〔电〕芯线
dây rút　裤带
dây sắt　铁线
dây sơn　〔电〕漆包线
dây thần kinh　〔解〕神经
dây thép　①钢线 ②铅线 ③电话线 ④〔俗〕电报，电讯
dây thép gai　铁丝网
dây thép gió　〔俗〕无线电话
dây thép lò-xo　弹簧钢丝
dây thường xuân　〔植〕常春藤
dây tóc　①(手表的)游丝 ②(灯泡的)钨丝
dây tơ hồng　①赤绳 ②菟丝子属植物之一
dây trân　〔机〕皮带，传动带
dây trần　①明线 ②裸线
dây trời　〔无〕天线 ~ ~ định hướng 定向天线 ~ ~ ngoài nhà 室外天线 ~ ~ y-a-gi 八木天线 ~ ~ máy thu hình 电视天线 ~ ~ tivi 电视天线
dây trở lực　阻力线
dây xích　铁链，链条 ~ ~ an toàn 安全链
dầy　= dày
dẫy　= dãy
dấy　兴起
dấy binh　起兵，举事
dấy dức　心猿意马
dấy loạn　作乱
dấy nghiệp　建业，建立大业
dấy việc　生事端，生事
dậy　①起床 thức khuya ~ sớm 起早贪黑 ②起来 ③喧闹 kêu ~ 大呼小叫 ④= dạy
dậy đất　动地 vang trời ~ ~ 惊天动地
dậy màu　色彩鲜艳夺目
dậy mùi　喷香
dậy thì　①青春发动期 ②豆蔻年华，情窦初开 tuổi ~ ~ 年正当时
DDP　〔贸〕完税后交货
DDU　〔贸〕未完税交货
de　麻嘴
dè　①料想 ②敬畏，避开 ③省着用
dè bỉu　嗤之以鼻
dè chừng　提防，预防
dè dặt　拘谨，拘束，谨小慎微，畏缩不前
dè dụm　节俭，积蓄
dè sẻn　节省 ăn tiêu ~ ~ 省吃俭用
dẻ　〔植〕栗 hạt ~ 栗子
dẽ　①〔动〕鹬 ②= chim dẽ，= chim giẽ ③持重，一团和气
dễ dàng　→dễ ②解
dé　偏，靠

dèm 谗言 (= gièm)
dẽm 吹捧 (= nói dẽm)
den 花边
deo = nheo
deo dẻo 软软的 (= dẻo dẻo)
dẻo ①柔软, 柔韧 ②持久不倦 ③灵巧
dẻo chân 健步, 腿脚好
dẻo dai ①柔韧 ②持久不倦
sức ~ ~ 持久力
dẻo dang = dẻo dai
dẻo nhẹo 软糊糊的
dẻo tay 手强, 手巧
dẻo vai 能挑能担
dép ①鞋 ②拖鞋, 凉鞋, 皮鞋, 胶鞋等 ③抗战鞋
dép cao gót 高跟鞋
dép cao-su 胶制凉鞋 ②抗战鞋
dép cong 弓鞋
dép cói 草鞋
dép da 皮拖鞋
dép dừa 椰皮鞋
dép gai 麻鞋
dép rọ 塑料凉鞋
dẹp ①收拾 ②平定
dẹp an = dẹp yên
dẹp dọn = dọn dẹp
dẹp đường 扫清道路; 铺平道路
dẹp giặc 平叛, 剿匪
dẹp loạn 平乱
dẹp tiệm 关张, 倒闭
dẹp yên 绥靖
DEQ 〔贸〕目的港码头交货
derô 零
DES 〔贸〕目的港船上交货
dẹt ①扁薄 ②消肿
dê ①羊 ②〔俗〕好色 ③〔俗〕好色之徒
dê cái 母羊
dê con 羊羔
dê diễu 揭别人的丑
dê đực 公羊
dê rừng 山羊
dê sữa 奶羊
dê tam đại 老色鬼, 色迷, 色狼
dê xồm ①老山羊 ②〔俗〕老色鬼
dễ ①容易 ②谈何容易
dễ bảo 可教, 听话
dễ cảm ①善感 ②易感冒, 易着凉
dễ chịu 好受, 舒服, 惬意
dễ coi 悦目, 美观, 养眼
dễ có 少有, 哪有
dễ dàng ①容易 ② = dễ dãi
dễ dãi 忠厚, 和善易与, 一团和气 tính ~ ~ 好脾气
dễ dầu (后常带gì, 用于否定句) 谈何容易
dễ đâu 谈何容易
dễ gì = dễ đâu (常置于句首)
dễ hiểu ①容易理解, 可想而知 ②浅近易懂
dễ làm khó bỏ 〔熟〕避难就易
dễ nào = dễ gì
dễ nắn 〔化〕可塑性
dễ nghe 顺耳, 中听
dễ như chơi 〔俗〕唾手可得

dễ như trở bàn tay　〔俗〕易如反掌
dễ ợt　很容易
dễ sợ　极其
dễ thương　〔俗〕可爱，可人
dễ thường　可能，也许，说不定
dễ tính　= dễ dãi
dễ xài　〔俗〕好办
dế　〔动〕蟋蟀
dế chó　狗蟋
dế cơm　饭头蟀
dế lửa　火蟋
dế mèn　蝼蛄
dế mọi　= dế than
dế than　黑蟋
dện　〔动〕蜘蛛 (= nhện) mạng ~ 蜘蛛网
dềnh　① (用于 lên 之前) 水位升高 ② 被浮力升高 Gỗ ~ lên trên mặt nước. 木头浮上水面。
dềnh dàng　① 慢腾腾 ② 庞大
dệp　一对，一双 (= đệp)
dết　布囊
dệt　织 ~ vải 织布 ② 纺织 nghề ~纺织业
dệt cửi　织造
dệt gấm　织锦
di　① 揉擦 ② 转移 ③ 姨
di ảnh　遗像
di bút　遗笔
di cảo　遗稿
di căn　转移 Ung thư đã ~ ~ 癌已经转移。
di chiếu　〔古〕遗诏
di chỉ　遗址
di chuyển　移转
di chúc　遗嘱
di chứng　后遗症
di cốt　遗骨
di cốt phật　〔宗〕佛舍利
di cư　移居，迁居
di dân　移民
di dịch　迁居，迁徙
di duệ　后裔，遗裔
di dung　遗容
di dưỡng　怡养
di đà　〔宗〕弥陀 (阿弥陀佛的简称)
di độc　遗毒
di động　移动
di hài　遗骸
di hại　遗害
di hận　遗恨
di hình　遗形，尸体
di hoạ　遗祸
di huấn　遗训
di lặc　〔宗〕弥勒
di phong　遗风
di sản　遗产
di tản　移居
di táng　遗葬
di thể　遗体
di thư　遗书
di thực　移植
di tinh　〔医〕遗精
di tích　遗迹，残迹 ~ ~ lịch sử 历史遗迹
di tồn　遗存
di truyền　遗传 ~ ~ tính 遗

传性
di trú 移驻
di vật 遗物 ~ ~ cổ 文物
dì ①姨妈 ②姨姐, 姨妹, 小姨子 ③姨姨, 姨太 ④第①、②、③解的第一、二、三人称代词
dì ghẻ 继母
dỉ ①铁锈 (= di sắt) ②生锈 ③ = rỉ
dĩ ①以 ②薏米
dĩ chí 以至, 甚至
dĩ địch chế địch 以敌制敌
dĩ hoà vi quý 以和为贵
dĩ nhiên 当然, 显然, 显而易见
dĩ thực vi tiên 以食为天
dĩ vãng 已往, 既往
dị 奇异, 奇怪
dị bang 异邦
dị bào 异胞, 异母
dị bản 不同版本
dị biệt 怪异 tập quán ~ ~ 怪异的习惯
dị chủng 异种
dị chứng 奇怪的征兆
dị dạng 异样
dị dưỡng 他营生物类
dị đoan ①异端 ②迷信
dị đồng ①异同 ②不同
dị giản = giản dị
dị giáo 〔宗〕异教 những kẻ ~ ~ 异教徒
dị hình 异形, 畸形 ~ ~ biến thái 异形变态 (昆虫)
dị hoá 异化
dị hờm 奇怪, 怪模怪样
dị kỳ 奇异
dị lạ 奇异的, 陌生的
dị mọ 怪异至极
dị nghị 异议 không thể ~ ~ 不得有异议
dị nguyên 引起 (肌体) 过敏反应的物质和因素
dị nhân 另类
dị tật (先天) 畸形 ~ ~ bẩm sinh 先天性畸形
dị thường 异常
dị tính 异性
dị tộc 异族
dị ứng 变态反应, 异常反应, 过敏
dị vật 异物
dìa 〔动〕鲈 (= cá dìa)
dĩa 鱼叉 (= cái dĩa)
dĩa ①碟 (= đĩa) ②叉子 (= nĩa)
dĩa bàn 餐碟
dĩa hát 唱片 (= đĩa hát)
dích 靠拢, 挪动 (= nhích)
dịch ①翻译 ~ sát văn 直译 ~ sát nghĩa 意译 ②疫症 ③〔医〕鼠疫 (= bệnh dịch) ④液体dung ~ 溶液 ⑤易换, 改变 bất di bất ~ 不可动摇 ⑥移动, 挪动 ⑦〔古〕驿站 ⑧劳役
dịch âm 译音
dịch bài 笔译, 文字翻译
dịch bào 细胞液
dịch bản 译本, 翻译版
dịch bệnh 疫病

dịch gà toi　鸡瘟
dịch giả　译者
dịch hạch　〔医〕① 鼠疫, 黑死病 ② 疫瘟
dịch hại　病虫害
dịch hoàn　睾丸
dịch lệ　疫疠
dịch máy　机器翻译
dịch miệng　口译
dịch nghĩa　义译, 意译
dịch nhầy　粘液
dịch phẩm　译作, 译品
dịch phu　驿夫, 驿卒
dịch sử　役使
dịch tả　〔医〕霍乱
dịch tễ　流行病 ~ ~ học 流行病学
dịch thẳng　直译
dịch thể　液体 (= thể lỏng)
dịch thuật　译述, 翻译
dịch trạm　〔古〕驿站
dịch trâu toi　〔医〕牛瘟
dịch viết　笔译
dịch vị　胃液
dịch vụ　服务(名词)
dịch vụ hậu mãi　售后服务
dịch vụ sau khi bán　售后服务
dịch ý　意译
diếc　鲫鱼, 鲋鱼
diệc　① 〔动〕鹭 (= con diệc) ② 〔古〕亦
diệc bộ diệc xu　〔古〕亦步亦趋
diêm　火柴 ~ an toàn 安全火柴
diêm dân　盐民
diêm dúa　(服饰) 讲究, 考究
diêm đài　〔宗〕阎王殿
diêm la　〔宗〕阎罗王
diêm phủ　〔宗〕阎府, 阎王殿
diêm quẹt　火柴
diêm sinh　硫磺
diêm thuế　盐税
diêm thương　盐商
diêm tiêu　盐硝, 火硝, 硝石, 朴硝
diêm tố　〔化〕氯气
diêm trường　盐场
diêm tuyền　盐泉
diêm tương　① 盐酱 ② 调味品
diêm vàng　〔化〕硫磺
diêm vương　〔宗〕阎王
diềm　边饰 (= diềm áo diềm cửa), ~ áo 衣服镶边
diềm bâu　白竹布
diễm　艳丽 kiều ~ 娇艳
diễm ca　艳歌
diễm dương　艳阳
diễm lệ　艳丽
diễm phúc　艳福
diễm phước　= diễm phúc
diễm sắc　艳色, 美色, 色彩艳丽
diễm thi　艳诗
diễm tình　艳情
diễm tuyệt　艳绝, 绝色
diệm　= diễm
diên cách　沿革
diên cách lịch sử　历史沿革
diên hồ sách　〔植〕延胡索

diên kỳ 延期 phán quyết ~ ~〔法〕延期判决
diên thọ 延寿
diên tịch 筵席
diễn ① 表演 (= trình diễn) ② 进行
diễn âm 演音, 译音
diễn bày 陈述, 表白
diễn biến 演变
diễn biến hoà bình 和平演变
diễn ca 演歌
diễn dịch 演绎, 推理, 推论
diễn đài 讲台
diễn đàn 演坛, 讲坛
diễn đạt 表达, 表现
diễn giả 演说者, 主讲人, 演讲人
diễn giải 讲解
diễn giảng 演讲, 讲学
diễn kịch 演剧, 演戏
diễn nghĩa 演义 Tam quốc ~ ~ 三国演义
diễn nôm 用喃字仿译汉文作品
diễn tả 描写, 描述, 描绘
diễn tấu 〔乐〕演奏
diễn tập ① 演习 ~ ~ quân sự 军事演习 ② 排演
diễn thuyết 演说 nhà ~ ~ 演说家
diễn tiến 演进
diễn trò 耍把戏
diễn từ 演说词
diễn văn 演说词, 讲话
diễn viên 演员
diễn viên điện ảnh 电影演员, 电影明星
diễn xuất 演出
Diến Điện (或作Miến Điện 现称Mi-an-ma)〔地〕缅甸
diện ① 表面 thể ~ 体面 ② 〔俗〕漂亮 ③〔俗〕打扮, 妆扮 ④ 炫耀
diện đàm 面谈
diện kiến 面见
diện mạo 面貌, 外貌
diện sức 面饰, 服饰, 妆饰
diện tích 面积
diện tích phụ 非居住面积
diềng 近邻 (= giềng)
diếp 〔植〕莴苣 (= riếp, = rau diếp)
diệp cày 犁铧
diệp lục tố 〔化〕叶绿素
diệt 消灭, 歼灭 trời tru đất ~ 天诛地灭
diệt chủng 灭种
diệt dục 禁欲
diệt giặc 杀敌, 歼敌
diệt khuẩn 灭菌
diệt ngư lôi 〔军〕扫雷 ~ ~ ~ đĩnh 扫雷艇
diệt trùng 除虫害
diệt trừ 诛灭
diệt tuyệt 灭绝
diệt vong 灭亡
diều ① 鹞 ② 纸鸢, 风筝 chơi ~ 放风筝 ③ 嗉子 ~ gà 鸡嗉子 ~ bay cá nhảy〔成〕鸢飞鱼跃
diều hâu 〔动〕鹞鹰, 鸢

diều sáo 带哨的风筝
diễu ①盘旋 ②环绕 ③游行
diễu binh 〔军〕分列式，阅兵
diễu hành 示威游行；检阅
diếu ca 吊唁死者
diệu 巧妙，神妙
diệu huyền 玄妙
diệu kế 妙计
diệu kiến 面见
diệu nghệ 精通，熟练
diệu tuyệt 绝妙
diệu võ dương oai 耀武扬威
diệu vợi ①遥遥 ②艰巨，复杂
digital 数字的；数码的
dim 眯眼
dim mắt 眯缝眼儿
dìm ①沉浸 ②掩人耳目 ③压低，埋没
dìm giá 压价
dím 刺猬 (= rím, nhím)
din 羚羊
dĩn 小咬 (一种小虫)
dịn 省俭 ~ ăn ~ mặc 省吃俭穿
dinar (= di-na) 第纳尔 (一种货币单位)
dinh ①营寨，兵营đại ~ 大营 ②官邸 ~ tổng thống 总统府
dinh dưỡng 营养
dinh điền 开荒
dinh lũy ①营垒 ②阵营
dinh thự 营署，官邸，行署
dinh trại 营寨，兵营
dĩnh 颖
dĩnh dị ①新颖奇异 ②聪明过人
dính ①凝滞 ②胶附，沾粘 ③粘着，贴着，紧跟住 ④牵连
dính bóng 〔体〕持球 (排球)
dính dáng 相干，关连
dính dấp = dính dáng
dính khắn 粘连
dính líu = dính dáng
dính mép 只够塞牙缝的
dính nhem nhép 粘糊糊的
dính như keo sơn 如胶似漆
dịnh dính 粘粘的
díp ①镊子 ②弹簧，钢板弹簧 ③闭合
dịp ①拍子 đánh ~，gõ ~ 打拍子 ②一段，一节 Cầu 17 ~ 十七孔桥 ③机会 thừa ~ 乘机 ~ tốt 良机 nhân ~ 值此……之际 gặp ~ 走运 lỡ ~ 误失良机
dịp dàng = nhịp nhàng
dìu 扶携，牵挽
dìu dắt 提携，引导
dìu dặt ①柔和 ②从从容容
dìu dịu 柔和，温柔
dìu đỡ 搀扶
díu ①合拢 khâu ~ 缝合 ②软瘫 ③缠绵
dịu ①柔和，温和 lời nói ~ 轻言细语 ②和缓，减轻 ②可口
dịu dàng 柔和，婉转，温柔
dịu giọng 缓和语调，语调

温和
dịu ngọt 甘甜, 柔美
dịu vợi 婉转, 优扬
do ①由于 ②听由, 听凭
do dó 由此, 故此
do dự 犹豫, 踌躇
do một biết mười 〔熟〕举一反三
do sơn du thủy 游山玩水
Do Thái ①犹太 ②〔地〕以色列
Do Thái giáo 〔宗〕犹太教
do thám 密探, 侦探
dò ①试探; 探测 thăm ~ 勘探, 勘测 ②侦探, 侦查 ③盲索, 摸索 ④查核, 查对 ~ lại bài vở 查对书籍 ⑤捕鸟器 ⑥渗漏 ⑦〔医〕痔漏
dò dẫm ① 摸索 ②胡涂
dò hỏi 探问, 查询, 打听
dò khuyết tật 探伤
dò la 刺探, 侦探, 探听, 侦查
dò lưới 罗网
dò số 对号
dò xét = dò la
dò ý 摸底, 探口气
dó 〔植〕楮, 葖麻
dọ →dò ①、②、③解
doa 搪 máy ~〔工〕搪床
doạ 恐吓, 恫吓, 要挟
doạ dẫm = doạ
doạ già 唬弄, 唬人
doạ già doạ non = doạ già
doạ hão = doạ hẩm
doạ hẩm 虚张声势
doạ nạt 吓唬
doãi 放直或放松(一般指手脚)
doan = duyên
doãn ①〔旧官名〕尹 phủ ~ 府尹 ②允许 chuẩn ~ 准允, 准许
doãng 撑大, 拉大
doạng 撇开(多指腿)
doanh = dinh
doanh châu 瀛州, 寰瀛, 寰宇
doanh gia 企业家
doanh lợi 盈利
doanh nghiệp ①营业 thuế ~ ~营业税 ②经营单位, 企业
doanh sinh 营生
doanh số 营业额, 经营额
doanh tạo = dinh tạo
doanh thu 营业收入
doanh thương 经商
doanh trại 营寨, 军营
doành 河流 ~ Ngân 银河
dóc 刮光, 剃光 ~ tóc 剃光头
dọc ①长, 纵 ②沿着 ③叶梗, 叶茎, 叶柄
dọc đường ①沿途 ②中途
dọc ngang 纵横
dọc tẩu (鸦片) 烟枪
doi ①沙堤 ②鼓胀 ③点钞法, 每点一次为"một ~", (每次点钞数可以以1、2、3、5张等为单位) ④= gioi〔植〕番樱桃(= quả doi)
dõi ①后裔(= dòng dõi) ②跟踪, 接踵(= dõi gót) ③横闩(= dõi cửa)
dõi dõi 紧跟着
dõi nhìn 目送, 目随

dõi theo　= theo dõi
dõi tìm　追寻
dõi truyền　一脉相传
dọi　①垂铅，垂准 (= quả dọi) ②掷 ③捶，揍
dol　美元的缩写
dollar　= đôla
dom　〔解〕大肠头 lòi ~〔医〕脱肛
dòm　①窥视，偷看 (= nhòm) ②窥测
dòm dèm　窥察，窥探 (= nhòm nhỏ)
dòm ngó　窥望
dòm nom　= nom dòm
dòm xem　观望
dỏm　假的
dóm　= nhóm
domino　多米诺骨牌 (= đôminô)
don　①枯萎 (= héo don) ②〔动〕蛏 ③〔动〕刺猬属
don don　不大不小 mình mẩy ~ ~ 中等身材
dọn　①收拾，整理 ~ dẹp nhà cửa 收拾房间 ②摆 ~ cơm 摆饭，开饭 ~ hàng 摆摊儿 ③搬，迁移 ~ nhà 搬家
dọn cồn　〔制盐〕修滩
dọn dẹp　收拾，整理
dọn đường　开路，铺路；铺平道路
dọn nại　〔制盐〕修场
dọn ô　〔制盐〕修池，修格
dong　①〔植〕黄精 ②抖搂 ~ chè 抖搂茶叶
dong dải　高瘦，细长
dong đỏng　瘦高挑儿 Người ~ ~ cao. 人长得细高挑儿。
dòng　①水流 (= dòng nước) ②苗裔 nối ~ 承继香火 ③世家 con ~ 世家子 ④行 một ~ chữ 一行字 ⑤= giòng
dòng chảy　水流，气流
dòng chính　①主流 ②嫡派，嫡系
dòng dõi　后裔，宗族，宗嗣 ~ tôn tộc 贵族世家
dòng đạo　〔宗〕教门
dòng điện　〔电〕电流 ~ ~ ba pha 三相电流 ~ ~ bão hoà 饱和电流 ~ ~ cảm ứng 感应电流 ~ ~ dao động 振荡电流 ~ ~ dư 额补电流 ~ ~ đoạn mạch 短路电流 ~ ~ đóng 闭合电路 ~ ~ giới hạn 极限电流 ~ ~ không gánh 无载电流 ~ ~ lệch tướng 超前电流 ~ ~ lùi sau 落后电流 ~ ~ lưới 栅流 ~ ~ mạch động 脉动电流 ~ ~ một chiều 直流 ~ ~ một hướng 单相电流 ~ ~ một pha= ~ ~ một hướng, ~ ~ ngắn 短路 ~ ~ ngoài oát无功电流 ~ ~ nối tắt 短路电流 ~ ~ oát = ~ ~ tác dụng, ~ ~ phản ứng 回授电流 ~ ~ quá độ 瞬态电流 ~ ~ sơ cấp 原电流 ~ ~ rẽ 分支电流 ~ ~ tác dụng 有功电流 ~ ~ thay đổi 变流 ~ ~ thoát 漏电流 ~ ~ thứ cấp 次级电流 ~ ~ tức thời 瞬时电流 ~ ~

xoay chiều 交流电 ~ ~ xoáy 涡流

dòng giống = dòng dõi

dòng họ ①宗族 ②家族

dòng máu 血统

dòng máu chính 直系亲属

dòng người 人流

dòng nhiệt điện 〔电〕热电流

dòng nước 水流 ~ ~ băng giá 寒流 ~ ~ ngược 逆流

dòng phái 门户, 派系

dòng quang điện 〔无〕光电流

dòng sông 河流

dòng tộc 宗族 người đứng đầu ~ ~ 族长

dỏng ①竖起 ~ tai 竖起耳朵 ②高高瘦瘦的 người cao ~ 瘦高个儿

dõng ① = dũng ②端正, 竖直 ③乡勇 ④佣人, 靶 bắn ~ 打靶

dõng dạc ①清脆, 清越 giọng nói ~ ~ 语调清越 ②坚定地, 从容地 bước chân ~ ~ 坚定的步伐

dóng = gióng

dọng ① = dụng ②背部 ③竹黄

dọp 凹陷 chỗ xưng đã ~ 已经消肿

doping = dopinh 〔体〕兴奋剂

dót ①结块 ②坩埚

dọt = nhọt

dô (呼应之声) 欸!

dô-ga 瑜伽 ~ ~ thuyết 瑜伽学说

dô ta 嗨哟! 嘿哟! (劳动时的喊号子声)

dổ = nhổ

dỗ ①哄 ~ con 哄孩子 ②引诱, 诱骗 ~ người 骗人 ③劝引 dạy ~ 诱导

dỗ dành = dỗ

dỗ ngon dỗ ngọt 甜言蜜语

dốc ①斜坡, 坡道 độ ~ 坡度 ②倒置 ③倾倒 bán ~ 倾销 ④倾尽

dốc bụng = dốc chí

dốc chí 全心全意

dốc dác 倾荡

dốc đứng 陡坡

dốc hòm dốc xiểng 倾箩倒箧, 翻箱倒柜

dốc lòng 倾心, 全心全意, 一心一意

dốc một lòng trông một đạo 一心一德, 一心一意

dốc nước 从高处向低处的引水工程

dốc ống ①倾钱罐 ②倾其所有

dốc sức 全力以赴, 倾尽全力

dốc thoai thoải 斜坡

dốc thoải 斜面台阶, 斜坡路

dốc vào 投人

dộc 〔动〕长臂猿

dôi dư 剩余

dồi ①酿肉, 填肉 (= dồi thịt) ②抛 ~ quả bóng 抛球 ③〔赌〕簸钱 (= đánh dồi)

dồi dào　丰富，充足，充盈
ăn mặc ~ ~ 衣食充足 kinh nghiệm ~ ~ 经验丰富
dồi sấy　香肠，烤肠
dồi súng　〔军〕填弹药
dỗi　赌气，使性子
dối　①虚假 làm ~ 作假，滥竽充数 ②欺骗 nói ~ 撒谎，说谎
dối dá　＝ dối trá
dối dân　造谣惑众
dối lòng　违心，欺心，昧良心
dối trá　虚伪，狡黠，刁钻 thái độ ~ ~ 态度虚伪
dối trên lừa dưới　〔熟〕欺上瞒下
dội　①反撞，反弹 ②回响，反应 ③加剧
dội chợ　货物滞销，市场疲软
dôm dả　逗乐，招乐
dôm trò　逗人，逗乐儿
dôn dốt　＝ nhôn nhốt
dồn　①汇合，集聚，合并 ~ kho 并仓 tính ~ lại 合计 ②连续不断 ③反而变为 hết khôn ~ dại 聪明过头成傻瓜
dồn dập　频频，接二连三 Hơi thở~ ~ .气喘嘘嘘。
dồn ép　被困，受压
dồn góp　凑集
dồn nén　压抑
dồn tụ　聚集
dông　＝ giông暴风雨
dông dài　①冗长 ②拖沓
dông tố　暴风骤雨 trạm báo ~ ~ 暴风警报站
dộng　①猛蹴 ②〔动〕蛹 (＝ nhộng) ③〔古〕上奏
dộng đầu　倒栽葱
dộng thành ngài　〔动〕成虫
dộp　〔方〕= rộp
dốt　①愚昧的，无知的，拙笨的，外行的 ②(＝ nhốt) 圈，囚禁 ③微酸，酸不唧儿的，酸酸的
dốt chữ　目不识丁，大字不识一个
dốt đặc　①愚鲁 ②目不识丁
dốt đặc cán mai　目不识丁
dốt nát　昏庸，愚昧，愚钝
dột　①渗漏 ②枯萎 ③憔悴，枯槁 ④愚蠢，糊涂 dại ~ 愚笨 ⑤顶撞
dột nát　衰颓，破落 chế độ phong kiến ~ ~ 衰朽的封建制度
dột từ nóc (dột xuống)　上梁不正下梁歪
dơ　①＝ nhơ 污秽，肮脏 ②恬不知耻
dơ bẩn　污秽，污垢
dơ dáng　丑态，鬼样子 ~ ~ dại hình ＝ dơ dáng
dơ dáy　＝ dơ bẩn
dơ duốc　＝ nhơ nhuốc 污秽；耻辱
dơ đời　俗不可耐
dở　＝ giở 揭，翻 ~ sách 翻开书 ②半截，未完 bỏ ~ 半途而废 ③正忙着 ④差，坏，拙劣 kế ~ 下策，拙计，馊主意 hay ~ 好歹 ⑤怪，乖僻

dở bữa ① 不定时进餐 ② 饭间
dở chừng 半截儿, 未完
dở dang ① = dở chừng ② 尴尬
dở dạ = giờ dạ〔医〕产前腹痛, 阵痛
dở dom = dở hơi
dở dói 兜翻往事, 翻老账
dở dơi dở chuột 四不像; 人不像人, 鬼不像鬼
dở dở ương ương 二百五, 神神叨叨
dở ẹc 差劲
dở ẹt = dở ẹc
dở hơi 怪僻, 神经
dở khóc dở cười 啼笑皆非
dở khôn dở dại 傻乎乎, 傻头傻脑
dở miệng 吃得不过瘾
dở ngô dở khoai 模棱两可
dở người 半疯儿
dở ông dở thằng 不三不四
dở sống dở chết 半死不活
dở tay 正忙着, 不得闲
dở việc ① 忙着 ② 半半拉拉
dỡ 拆卸 bốc ~ 装卸
dỡ hàng 卸车, 卸货
dớ da dớ dẩn 糊糊涂涂, 糊里糊涂 ăn nói ~ ~ ~ ~ 颠三倒四, 乱弹琴
dớ dẩn 糊涂 làm ra bộ ~ ~ 装蒜
dợ dẩn = dớ dẩn
dơi 〔动〕① 蝙蝠 ② 扁鱼类
dời ① 转移 ② 移植 ~ cây 移植树木 ③ 改变
dời bỏ 摒除, 摒弃
dời chỗ 迁址
dời đổi 转移
dời lòng 变心
dời nhà 迁居, 搬家
dời trồng 〔农〕移植
dớm = nhớm
dợm 准备, 随时准备
dơn 〔植〕什样锦 (一种花 = lay ơn)
dờn dờn = rờn rờn 青青的, 翠绿的
dớn dác = nhớn nhác 惊慌失措
dợn ① 涟漪 ② 木纹
dợn sóng 涟漪, 水波, 波纹
dớp 恶运
dớt 糜烂, 碎烂 cơm ~ 糜饭
dợt 卷舌 nói ~ 说话卷舌头, 〔俗〕大舌头
du ① 游玩 ② 榆树 (亦代故乡或边塞)
du canh 不定点耕作
du cầm loại 游禽类
du côn 地痞, 流氓, 歹徒
du cư 不定点居住
du dân 游民
du di ① 游移 ② 伸缩 (指在数量或规模上可作有限或局部的调整)
du diễn 巡回演出
du dương 悠扬 tiếng hát ~ ~ 歌声悠扬 ~ ~ thanh thót 珠圆玉润
du đãng 游荡

du hành　远游 ~ ~ vũ trụ 宇宙航行
du học　游学, 留学
du học sinh　留学生
du hý　游戏, 文娱; 娱乐
du khảo　实地考查
du khách　游客, 旅客
du kí　游记
du kích　①游击 ~ ~ chiến 游击战 ②游击队
du ký　〔文〕游记
du lãm　游览
du lịch　游历, 旅行 xe ~ ~ 旅游车 Cục ~ ~ 旅游局
du ly　〔化〕游离
du mị　谀媚
du mục　游牧 kinh tế ~ ~ 游牧经济
du ngoạn　游玩
du nhập　输入, 流入
du nịnh　谀佞
du phiếm luận　游泛论 (亚里士多德的哲学学说)
du thuyết　游说 tay ~ ~ 说客
du thủ du thực　游手好闲
du tử　游子
du vịnh　①游泳 ②沉浸, 沉溺
du xích　游尺, 游标
du xuân　游春
du xuất　输出
dù　①雨伞 che ~ 打伞 ②降落伞 nhảy ~ 跳伞 ③尽管
dù cho　尽管如此
dù lọng　罗伞
dù mà　= dù rằng
dù rằng　尽管, 纵然
dù sao　无论如何, 不管怎样
dù thế　虽然如此
dủ　= nhủ 规劝
dũ　诱惑 (= quyến dũ)
dụ　①诱导, 引诱 ~ người 引诱人 ②谕
dụ dẫn　引诱 (= dẫn dụ)
dụ dỗ　引诱, 狐猸; 诱惑
dụ hoặc　诱惑
dụ khị　诱骗
dụ ngôn　喻言, 比喻, 比方
dụ quải　诱拐
dua　阿谀 (= a dua)
dua mỵ　谀媚
dua nịnh　阿谀奉迎
dùa　(南部语) 收拾, 堆集
dũa　(= giũa) ①锉刀 ② (动词) 锉 ~ ba cạnh 〔机〕三角锉 ~ bằng 〔机〕平锉 ~ dẹp 〔机〕扁锉 ~ mịn 〔机〕细锉刀 ~ phá 〔机〕粗锉刀 ~ tam giác 〔机〕三角锉刀 ~ tròn 〔机〕圆锉 ~ vuông 〔机〕方锉
duật bạng tương tranh, ngư ông đắc lợi　鹬蚌相争, 渔翁得利
dục　①欲望 ②毓育, 养育 ③培养教育 trí ~ 智育
dục anh đường　育婴堂
dục cầu　欲求, 欲望
dục giới　〔宗〕欲界
dục tình　情欲 (= tình dục)
dục vọng　欲望 thoả mãn ~ ~ 满足欲望

duệ triết 〔古〕睿哲
duệ trí 睿智
duềnh = doành
dui cui 警棍
dùi ①锥子 ②钻眼, 穿凿 ~ cho thủng 凿穿 ③槌子 ~ trống 鼓槌
dùi cui 警棍 ~ ~ điện 电警棍
dùi địu ①木槌, 木榔头 ②〔转〕粗野, 野蛮
dùi đục chấm mắm tôm 〔俗〕榔头蘸虾酱 ①喻讲话粗鲁, 不文雅 ②说话前后不搭杠, 风马牛不相及
dùi mài 磨砺, 切磋, 琢磨; 刻苦研读 Dùi ~ *Lão Tử*. 刻苦研读《老子》。
dùi vồ 槌子
dũi 刨 ~ cỏ 刨草
dúi ①塞 ②推, 搡
dúi dụi 连连摔交
dụi ①揉 ~ mắt 揉眼 ②擦灭, 熄灭 ③嘴啃泥 ngã ~ 摔了个嘴啃泥
dúm ①扎紧, 捆严 ②蘸
dúm dó 皱皱巴巴
dúm dụm = dúm dó
dụm 汇集, 汇合 ~ lại 积蓄
dụm đá thành non 〔俗〕积石成山, 积沙成塔; 积少成多
dun ①= trun ②推, 搡 ~ xe 推车
dun dẫn 伸缩 tính ~ ~ 伸缩性
dun dủi 驱命, 驱使 trời ~ ~ 鬼使神差
dùn ①= đùn ②放松 ~ dây 松绳
dún = nhún
dún dây = nhún nhẩy
dún đu 荡秋千
dún mình 蹲腿, 曲腿
dún vai 耸肩
dung ①〔植〕山矾树 ②宽容 dung con 宽恕孩子 ③容纳 ④熔化
dung chú 熔铸
dung chứa 容纳
dung dị 容易, 平易 (= bình dị)
dung dịch 〔理, 化〕溶液 ~ ~ bão hoà 饱和溶液 ~ ~ khoan (钻机用) 泥浆
dung dưỡng 宽容并教养
dung điểm 〔理〕熔点
dung điện khí 〔电〕容电器
dung độ 〔理〕熔度
dung giải 〔理〕①溶解 ②熔解
dung hoà 融和, 交融 ~ ~ về ngữ ngôn 语言的交融
dung hoá 熔化
dung hợp 融合
dung lượng 容量
dung mạo 容貌
dung môi 〔化〕溶媒, 溶剂
dung nạp 容纳 ~ ~ những bậc hiền tài 容纳贤才
dung nham 〔矿〕熔岩
dung nhan 容颜

dung nhận 接纳
dung sai 〔工〕误差
dung tài 庸才
dung tha 宽宥, 宽恕 (= dung thứ)
dung thân 容身 chốn ~ ~ 容身之所
dung thứ 宽恕
dung tích 容积
dung túng 纵容, 放纵, 姑息
dung tục 庸俗
dung y 庸医
dùng ① 食用 ② 使用 ~ tiền 用钱 ③ 用以, 以便 (= dùng để) ④ 捆 ~ nong thóc lại 把稻谷捆在一块儿
dùng dằng 踌躇, 犹疑, 游移 ~ ~ nửa ở nửa về 徘徊往返
dùng dắng = dùng dằng
dũng 勇
dũng cảm 勇敢
dũng hãn 勇悍
dũng khí 勇气
dũng mãnh 勇猛
dũng sĩ 勇士, 健儿
dũng tướng 勇将, 猛将
dụng ① 用于 ② 刀背 (= dụng dao)
dụng binh 用兵
dụng công ① 用功 ② 费工
dụng cụ 用具, 器械, 仪器 ~ ~ hoá nghiệm 化验仪器 ~ ~ thể thao 运动器械, 体育用品
dụng dịu 揉皱
dụng quyền 用权, 持势
dụng tâm 用心, 居心 ~ ~ hại người 存心害人
dụng tình ① 用情 ② 殉私
dụng võ 用武 Anh hùng không đất ~ ~ 英雄无用武之地。
dụng ý 用意, 本意, 居心 có ~ ~ khác 别有用心
dúng = nhúng ① 浸湿, 浸渍 ~ nước 沾水 ② 涮 ăn ~ 涮食 ③ 〔转〕沾边, 插手
duỗi ① 伸直 ② 推掉, 推诿
duối = ruối 〔植〕鹊肾树 (= cây duối)
duốm = nhuốm
duộm = nhuộm
duột 快速的 ~ tin 讯息飞传
duy 唯独, 唯有, 只有
duy cảm luận 〔哲〕唯感论, 感觉论
duy chỉ 唯独, 只有
duy có 唯有, 只有 (= duy)
duy danh luận 〔哲〕唯名论, 名目论
duy dụng 唯用, 实用 ~ ~ luận 〔哲〕实用主义
duy giác luận = duy cảm luận
duy ích 〔哲〕功利主义
duy linh luận 〔哲〕唯灵论
duy lợi 〔哲〕唯利主义
duy lý 唯理主义
duy mỹ 〔哲〕唯美主义
duy ngã luận 〔哲〕唯我论
duy nhất 唯一
duy tâm 〔哲〕唯心 ~ ~ chủ quan 〔哲〕主观唯心主义
duy tâm chủ quan 主观唯心主义

duy tâm luận 〔哲〕唯心论，唯心主义
duy tâm sử quan 唯心史观
duy tâm khách quan 客观唯心主义
duy tân ①维新 cuộc ~ ~ Minh Trị 明治维新 ②〔史〕越南皇号之一 (1901—1916)
duy tha 〔哲〕唯他主义
duy thần luận 〔哲〕唯神论，灵性论，精神主义
duy thể luận 〔哲〕唯体论，实在论，实体论
duy tình 〔哲〕唯情主义
duy trì 维持
duy trí 〔哲〕唯智论
duy tu 维修
duy vật 〔哲〕唯物论
duy vật biện chứng 〔哲〕辩证唯物主义
duy vật lịch sử 〔哲〕历史唯物主义
duy vật luận 〔哲〕唯物论，唯物主义
duy vật siêu hình 〔哲〕形而上学的唯物主义
duy vật tầm thường 〔哲〕庸俗唯物主义
duy vật triết học Mác-xít 〔哲〕马克思主义哲学唯物主义
duy vật sử quan 唯物史观
duy ý chí 唯意志论
duyên ①缘分 tình ~ 情缘 có ~ 有缘分 ②缘由，因为 ③沿着 ④纪念 làm ~ 留作纪念
duyên biên 沿边，边境
duyên cách 沿革
duyên cách lịch sử 历史沿革
duyên cớ 缘故
duyên dáng 娇柔，妩媚 cười ~ ~ 嫣然一笑
duyên do 缘由
duyên giang 江沿
duyên hài 缘谐，姻缘和谐
duyên hải 沿海 miền ~ ~ 沿海地区
duyên kiếp 〔宗〕缘劫
duyên lai 缘来，缘由
duyên nghiệp 有缘，指人对某种事物经常接触或向往
duyên nợ 情缘，缘分
duyên phận 缘分
duyên số 缘分
duyên sự 缘由，原因
duyên trời 天作之合
duyến 〔解〕腺，腺体
duyến lệ 泪腺
duyến ngoại tiết 〔解〕外分泌腺
duyến nhũ 乳腺
duyến nội tiết 内分泌腺
duyến tính dục 生殖腺
duyệt ①阅看 ②审查，审核，批准 ③经历
duyệt binh 阅兵 cuộc ~ ~ 阅兵式
duyệt bỏ 核销
duyệt chính 阅正
duyệt giả 阅者，检阅者

duyệt hạch　审核
duyệt khám　检查 ~ ~ giấy tờ và hành lý 检查证件和行李
duyệt lịch　阅历 (= lịch duyệt)
duyệt nhận　① 查收, 验收, 点收 ~ ~ hàng chế biến 验收加工商品 ② 审定, 核定 ~ ~ bảng đăng ký kinh doanh 审批经营申报表
duyệt y　照准, 批准
duýp　女裙, 短裙 (法 *jupe*)
dư　剩余, 富余, 多余, 余剩 ~ ăn ~ mặc 丰衣足食
dư âm　余音
dư ba　余波
dư chấn　地震余震
dư dả　富余, 丰余, 富足 tiền của ~ ~ 取用不尽
dư dật　① 多余, 丰裕 ② 余逸, 安逸
dư địa　余地, 回旋余地 Dư ~ chính sách năm nay đã hết. 今年政策所留的余地已经用完。
dư địa chí　〔地〕舆地志
dư đảng　余党
dư đồ　地图
dư lại　〔经〕盈余
dư luận　舆论 ~ ~ xôn xao 议论纷纷, 舆论哗然
dư lượng　残毒
dư nợ　尚未还清的债务
dư ruột　〔解〕阑尾 (= ruột thừa)
dư số　① 余数 ② 〔数〕差, 差数
dư thặng　剩余, 过剩 sản xuất ~ ~ 生产过剩
dư thừa　富余, 多余 ~ ~ công suất 产能过剩
dư vang　余音回荡
dư vật　多余的物品
dư vị　① 余味 ② 回味
dư xài　绰绰有余
dừ　= nhừ
dử　① 利诱, 诱惑 ném mồi ~ cá 投饵诱鱼 ~ giặc vào sâu 诱敌深人 ② 眼眵 ~ mắt 眼眵
dử mồi　饵诱, 饵引
dử thính　饵诱, 利诱
dữ　① 凶恶, 不吉 ② 凶猛, 凶恶, 凶暴 thú ~ 猛兽 ③ 凶, 厉害, 过甚 ăn ~ 吃得很凶
dữ dằn　(面目) 狰狞
dữ dội　① 猛烈, 激烈 ② 狂猛, 狂暴 ③ 凶, 厉害, 过甚
dữ đòn　猛打板子, 打板子下手狠
dữ kiện　① 已知的依据 ② 公认的依据
dữ liệu　① 资料 ② 现有资料、数据等 ③ (计算机贮存的) 信息资源数据
dữ số　已知数
dữ tợn　凶狠, 凶暴, 穷凶极恶
dứ　诱惑; 作诱饵
dự　① 牵连, 干连 ② 参加, 出席 ③ 预料
dự án　预案, 草案, 提案; 项目建议书; 立项
dự án kế hoạch　计划草案

dự án đầu tư 投资项目
dự báo 预报
dự báo thời tiết 天气预报
dự bị 预备 lớp ~ ~ 预备班
dự bị đại học 大学预科
dự bị kim 〔经〕预备金
dự cảm 预感
dự cáo 预告
dự chấn 余震
dự chi 〔经〕预支, 预拨
dự chiến 参战
dự định ① 预定 ② 打算
dự đoán 预测, 估计, 预料, 臆测 ~ ~ chủ quan 主观臆断
dự hội 与会 những đại biểu đến ~ ~ 与会代表
dự khuyết 候补 ủy viên ~ ~ 候补委员
dự kiến ① 预见 ② 初步意见
dự liệu 预料, 估计
dự luật 法案
dự mưu 预谋
dự ngôn 预言
dự nhiệm 预备役
dự phòng 预防 ~ ~ những việc bất trắc 预防不测, 以防万一
dự phóng 预期, 幻想, 对未来的浪漫意愿
dự thành luận 〔哲〕预成论
dự thảo ① 起草 ② 草案
dự thầu 参加投标
dự thẩm 〔法〕预审, 初审
dự thi 与试, 赴考 người ~ ~ 考生
dự thính 旁听, 列席
dự tiệc 赴宴, 出席宴会
dự tính 预计
dự toán 预算 ~ ~ chi 预算支出 ~ ~ thu 预算收入 ~ ~ ngân sách 国家财政预算
dự trận 参战
dự trù ① 预算 làm ~ ~ 做预算 ② 做预算
dự trữ 储备 tiền vốn ~ ~ 预备金
dự trữ vàng 黄金储备
dự ứng lực 预应力
dự vào 参与, 加入, 参厕其间
dưa ① 瓜类 ② 腌菜, 咸菜 ~ hành 腌葱头
dưa ác 〔植〕葫芦科, 葫芦
đưa bở 甜瓜
dưa cải 酸菜
dưa chuột 黄瓜
dưa chuột muối 酱瓜, 酱黄瓜
dưa gang 香瓜; 北瓜, 倭瓜
dưa góp 什锦酱菜
dưa gừng 酸姜
dưa hấu 西瓜
dưa leo 黄瓜
dưa lê 香瓜
dưa món 鱼露酱菜
dưa muối 酸菜
dưa nhà trời 一种栝楼属植物
dưa nước 水瓜
dưa tây 香瓜
dừa 椰子 cây ~ 椰树 nước ~ 椰汁 cùi ~ 椰瓤 sọ ~ 椰实

dứa　① 菠罗 ② 剑麻
dứa dại　野菠罗
dựa　① 倚靠，倚持，依赖 chỗ ~ 靠山 ~ trên cơ sở 在……基础上 nói ~ 推论 ② = nhựa
dựa dẫm　依附，依赖，仰仗，凭借 nói ~ ·· 顺着别人意思说，说话顺竿儿爬
dựa kề　凭借，倚靠
dựa nương　= nương dựa
dức　① = nhức ② 大吵大闹
dức lác　= dức
dức mắng　责骂
dực long　〔动〕翼龙
dực thủ loại　〔动〕翼手类
dưng　① = dâng ② 非亲非故 người ~ 外人 ③ 平常，惯常 ngày ~ 平日 ④ 无缘无故；自然而然 bỗng ~ 忽然 ⑤ 闲居，闲散 ăn ~ 吃闲饭
dưng không　平白，无端，无缘无故
dừng　① 停止，中止，停留，滞留 ~ lại 停下来 ② 竹筋 tai vách mạch ~ 墙有缝，壁有耳；隔墙有耳
dừng bớt　收缩，退缩，退却，减少，压缩
dừng bút　停笔，搁笔
dừng bước　停步，止步
dừng chân　= dừng bước
dửng　竖起 (含轻鄙意) no cơm ~ hồng mao 饱暖思淫欲
dửng dưng　① 淡然处之，置于度外，漫不经心 ② 突然，平白无故
dửng mỡ　〔俗〕闲开心
dửng tóc gáy　= dựng tóc gáy
dứng　① 竹筋 vách trát ~ 竹筋土墙 ② 扎 (竹筋) ③ 建立，树立 ~ hội thiện 建立慈善机构
dựng　① 竖起，竖直 ~ cờ khởi nghĩa 揭竿起义，揭竿而起 ② 建造，营造，筑造 ~ nhà 建房，盖房子 ③ 建立，建树 ③ (衣服的) 胸衬
dựng đứng　① 竖立，挺立 ② 陡峭 ③ 煞有介事
dựng ngược　① 倒立 ② 歪曲，颠倒
dựng phim　(电影等) 剪辑
dựng tóc gáy　毛骨悚然
dựng vợ gả chồng　〔熟〕男婚女嫁；女儿亲事
dược　药剂 linh ~ 灵药 ~ cao 药膏 ~ hoàn 药丸 ~ phòng 药房 ~ tán 药散 ~ tễ 药剂
dược chính　药政 (医药行政管理工作)
dược điển　药典
dược học　药学，药物学
dược khoa　药学科
dược liệu　药材
dược lý　药理
dược mạ　秧田
dược phẩm　药品
dược phòng　药房，药店
dược sĩ　药剂师
dược thảo　草药

dược thư 药书, 药典
dược tính 药性
dược vật 药物
dười dượi 郁郁寡欢
dưới ① 下面, 以下 trên trời ~ đất 天上地下, 天地 ② 之下 ~ sự lãnh đạo …在……的领导下 ③ 低级 (= hạng dưới) ④ 下级 (= bề dưới, = cấp dưới)
dưới đây 以下, 下述, 如下
dưới hầm 〔工〕井下, 坑内, 矿内 làm ~ ~井下作业
dương ① 阳性 cực ~ 阳极, 正极 ② 正本位 số ~ 正数 ③〔植〕杨树 ④ 扬举 ~ buồm 扬帆 ⑤ 杨 (姓) ⑥ 海洋; 西洋 xuất ~ 出洋
dương cầm 钢琴
dương cơ 阳宅 (风水学中称住宅为阳宅, 对阴宅而言)
dương cụ 〔解〕阳具
dương cực 阳极 (= cực dương)
dương danh 扬名
dương dương tự đắc 洋洋得意, 洋洋自得
dương đào 杨桃 (= quả khế)
dương đông kích tây 声东击西
dương gian 〔宗〕阳间, 人世
dương hàng 洋行
dương hoá ① 洋货, 舶来品 ② 洋化
dương khí 阳气
dương liễu 〔植〕杨柳
dương lịch 阳历, 公历 tết ~ 阳历年, 元旦
dương mai ①〔植〕杨梅 ②〔医〕梅毒
dương nanh múa vuốt 〔熟〕张牙舞爪
dương nuy 〔医〕阳萎
dương oai 扬威
dương quan 阳关
dương thế 〔迷〕阳世, 阳间
dương tinh 〔解〕精子, 阳精
dương tính 阳性
dương trần 阳间
dương tử ①〔物〕正电子, 阳电子 ②〔地〕扬子江, 长江 sông Dương ~
dương uy 扬威
dương vật 〔解〕阳物 (男性生殖器)
dương xỉ 〔植〕羊齿植物
dương xuân 阳春
dường = nhường 好像, 似乎
dường ấy 如此, 如斯; 这么多, 这个样
dường bao 多么
dường nào 何等, 甚么样
dường nấy = dường ấy
dường như 好像, 似乎
dưỡng 生养 cha sinh mẹ ~ 父生母养, 父母亲生, 父母所生
dưỡng bệnh 养病, 调养
dưỡng chí 养志, 蓄志
dưỡng chất 营养物, 营养品
dưỡng dục 养育
dưỡng đường 疗养院

dưỡng khí 〔化〕氧气
dưỡng lão 养老
dưỡng lộ 养路
dưỡng mục 养目, 护眼
dưỡng nhàn 〔古〕养闲
dưỡng phụ 养父
dưỡng sinh 养生
dưỡng sinh học 养生学
dưỡng sức ① 养神 ② 休养生息 ③〔俗〕不卖力 làm ~ ~ 干活不卖力, 偷懒, 偷闲
dưỡng thai 养胎, 安胎
dưỡng thân ① 养身 ② 赡养父母
dưỡng thần 养神
dưỡng thương 养伤, 调养
dưới 姑息 ~lắm sinh hư 姑息养奸
dượng ① 继父 ② 姑丈 ③ 姨丈
dượng ghẻ 继父
dượt = rượt ① 操练 ② 追赶, 追逐
dượt võ 练武

dứt ① 断 ② 完结, 终止 nói chưa ~ lời 话还没说完 ③ 干脆
dứt bệnh 病除; 除病
dứt bỏ 弃除, 去掉, 摒除 ~ ~ xiềng xích 挣脱锁链, 摆脱桎梏
dứt chuyện ① 完事, 了事 làm cho ~ ~ 干完了事 ② 话尽, 言尽
dứt điểm ① 结束, 了结 ② (体育比赛) 得分
dứt đoạn 中断, 间断
dứt khoát ① 一清二楚 ② 明确, 干脆, 直截了当
dứt lời 说完, 言毕, 语止 nói cho ~ ~ 把话全说了, 把话说完
dứt tình 绝情, 斩断情丝
dứt ý 决意, 决定, 下决心
DVD DVD光碟 (英语 *Digital Video Disc* 的缩写)
dyn 定 (胶卷曝光指数)

Đ

Đ,đ /đê/ 或 /đờ/ ① 越南文第7个字母 ② 用作符号表示第五

đa ①〔植〕榕树 (= cây đa) ② 食品之一 bánh ~ nem 春卷皮 ③ 多 ~ ~ ích thiện 多多益善

đa âm 多音

đa bào 多细胞生物

đa bội 多倍体

đa canh 多种耕作

đa cảm 多感，多愁善感 người hay ~ ~ đa tình 多愁善感的人

đa chiều ① 多面，多方，多向 thông tin ~ ~ 多向通讯② 多种方向、渠道 quan hệ ~ ~多方联系，关系多元化

đa chương trình 多程序，允许多个程序同时同机运行的计算机技术

đa dạng 多种多样，多样化的

đa dạng hoá 多样化

đa dâm 好淫 người ~ ~ 色鬼，好淫之徒

đa diện đều 〔数〕正多面体

đa dục ① 多欲 ② 好淫

đa dụng 多用途

đa đa 〔动〕鹧鸪 (= chim đa đa= gà gô)

đa đa ích thiện 多多益善

đa đảng 多党 (制)

đa đầu 〔政〕多头 chính trị ~ ~ 多头政治

đa đinh 多丁，多子

đa đoan 多端，变化无常

đa-gi-năng 〔药〕大健凰，磺胺吡啶

đa giác 多边形 ~ ~ đều〔数〕正多边形 ~ ~ đồng dạng〔数〕相似多边形 ~ ~ lõm〔数〕凹多边形 ~ ~ lồi 凸多边形

đa hành bất nghĩa tất tự tệ 多行不义必自毙

đa hệ 多制式 Tivi màu ~ ~ 多制式彩电

đa hôn 多婚 (一夫多妻或一妻多夫) chế độ ~ ~ 多婚制

đa khoa 多科

đa lự 多虑

đa mang ① 操劳，羁绊 ~ ~ việc nhà 操劳家事 ~ ~ vợ con 妻儿羁绊 ② 缠绵，缠磨，耽湎 ~ ~ rượn chè 花天酒地

đa mưu 多谋

đa mưu túc trí 足智多谋

đa năng 多功能

đa nghi 多疑，多心，疑神疑鬼

đa nghi như Tào Tháo 像曹操一样多疑

đa nghĩa 多意，多义 từ ~ ~ 多

义词

đa ngôn　多言 ~ ~đa quá 言多必失

đa nguyên　多元

đa nguyên luận　〔哲〕多元论

đa phần　大部分

đa phu　多夫 (= chế độ đa phu)

đa phương　多方, 多边

đa phước　= đa phúc

đa sầu　多愁 ~ ~ đa cảm 多愁善感

đa số　多数 ~ ~ áp đảo 压倒多数 ~ ~ thường 超过半数

đa số áp đảo　压倒多数

đa số thường　超过半数

đa số tuyệt đối　绝对多数

đa số tương đối　相对多数

đa sự　多事 thời ~ ~ 多事之秋

đa tài　①多才 ②多财

đa tạ　多谢

đa tạp　多种, 多样

đa thần giáo　〔宗〕多神教

đa thần luận　〔宗〕泛神论

đa thê　多妻 (= chế độ đa thê)

đa thức　〔数〕多项式

đa tiết　多音节

đa tình　多情 người ~ ~ 多情种子

đa truân　窘迫, 艰难

đa túc　多足类 (动物)

đa tư đa lự　多思多虑

đa tử diệp　〔植〕多子叶植物

đà　①滑枕 ②冲力, 惯性力 ③趋势, 趋向 ~ phát triển 发展趋势 ④梁, 柁 ~ sắt 钢梁 ⑤đã的变音, 常见于诗文(和韵用之)

đà công　舵工

đà đao　①拖刀计 ②〔转〕骗局

đà đận　〔俗〕磨蹭, 泡磨菇

đà điểu　〔动〕鸵鸟

đà giáo　脚手架

đả　揍, 整人

đả đảo　①打倒 ~ ~ bọn đế quốc 打倒帝国主义 ②反对

đả điếm　〔古〕打店, 打尖儿

đả động　打动, 提及, 触及

đả đớt　口齿不清

đả kích　打击

đả lôi đài　打擂台

đả phá　打破, 破除, 清除

đả thông　打通, 打通思想

đã　①已经 ②先 (用于句尾) Ăn ~. 先吃了再说。Khoan ~. 先且慢。③遂愿, 满足 Ăn cho ~. 吃个痛快。④既然 (用于句首) ~ thế 既然如此 ⑤病愈, 痊愈

đã bệnh　痊愈

đã đành　没问题, 无疑, 理所当然, 无庸置疑

đã định　既定, 原定

đã đời　痛快

đã giận　解恨

đã khát　止渴, 解渴

đã rồi　既成的 việc ~ ~ 既成事实

đã tật　= đã bệnh

đã thèm 满足, 吃饱
đã thương thì thương cho trót, đã vót thì vót cho nhọn 〔谚〕好人做到底
đã trót thì phải trét 〔俗〕一不作, 二不休
đã vậy ① 事到如今 ② 既然如此
đá[1] ① 石, 石头 hòn ~ 石头, 石块 rắn như ~ 坚如盘石 ② 冰, 冰块, 冰雹
đá[2] ① 踢 ~ cầu 踢球 ② 斗 Gà ~ nhau. 鸡相斗。~ dế 斗蟋蟀 ③〔俗〕蹬, 踹 bị bạn gái ~ 被女朋友蹬了, 被女友抛弃 ④ 捎带, 牵扯 ⑤ 吝啬, 抠门儿
đá balat 石碴, 追碴 (= đá ballast)
đá bọt 浮石, 轻石, 泡沙石
đá bồ tát 菩萨石, 肉色石
đá cẩm thạch 玉石
đá cầu 踢毽, 踢球
đá cuội 卵石
đá dăm 碎石, 碎碴
đá đít 一脚踢开, 赶走, 撵走
đá đưa 弄舌, 摇唇鼓舌
đá gà 勉强应付, 装装样子
đá gà đá vịt ① 斗鸡; 招猫斗狗 ② = đá gà
đá hoa 大理石
đá hoa cương 花岗石, 花岗岩
đá hộc 岩石, 山石
đá hồng hoàng 鸡冠石
đá hung 辉石
đá huỳnh thạch 萤石
đá kim cương 钻石, 金刚石
đá lăn 石滚子
đá lửa 打火石
đá macma (= đá magma 云母石)
đá nam châm 磁石
đá ong 岩石
đá ô 块石, 漂石
đá ốp lát 岩石板材
đá phèn 明矾石
đá phiền 片石
đá quả bóng 踢皮球 (把任务推给别人)
đá quý 宝石
đá rửa 用于作水刷石墙面的碎石
đá san hô 珊瑚礁
đá sao sa 陨石
đá thúng đụng nia 拍桌摔椅, 大发雷霆
đá trời 陨石
đá sít 夹矸
đá sỏi 砾石
đá súng 火石
đá tai mèo 危石, 断崖
đá tảng 基石, 中石
đá trời 陨石
đá trụ 石, 支柱 (矿层下面的石层)
đá trùng tinh 重晶石
đá vách 壁石, 石层 (矿层上面的石层)
đá vân mẫu = mica 云母石
đá vàng 金石; 坚贞
đá vôi 石灰石

đá xanh　青石
đá xít dầu　油母页岩
đạc　①量度，丈量，测量 ~ điền 丈量田地 ②一口气儿 nói một ~ 一口气讲下去
đai　玉带 ②箍 ③襁褓(背条) ④襁负，背小孩 ~ con 背孩子；襁褓 ⑤牵缠 ⑥地带
đai cân　= cân đai
đai chậu　骨盆带
đai ngựa　马肚带
đai ốc　〔机〕螺帽，螺母
đai ống　管箍
đai sắt　铁箍
đai truyền　传动带
đài　①〔植〕花萼，花托 ②底座儿 ③台 ④作派 Xem bộ điệu ~ lắm.看样子好像很棒。⑤有时(= đại) ngày đài tháng tiếu (= tháng đủ tháng thiếu) 月大月小 ⑥抬头(旧时遇尊称时另行书写谓之抬头) viết ~ lên 另起一行写，抬头 ⑦一炷香(= một đài hương)
đài các　①台阁 ②权贵 hạng người ~ ~ 权门贵族 ③摆谱 ~ ~ dởm 摆臭架子
đài chỉ huy　〔军〕指挥台
đài chính trị　政治舞台
đài cộng điện đường dài　共电式长途台(电话)
đài duyệt binh　阅兵台，检阅台
đài đệ　肩挑背扛
đài điều khiển　〔机〕操纵台
đài điếm　妖里妖气的，妖艳的
đài đóm　收音机
đài ghi âm　收音/录音机 ~ ~ hai buồng băng 双卡收录机
đài giám đốc　监督台
đài gương　①镜台，梳妆台 ②〔古〕妆次
đài hoa　花萼，花托
đài hoá thân　火葬场
đài khí tượng　气象台
đài kỷ niệm　纪念碑
đài lẻ　电话分机
đài liệt sĩ　烈士碑
đài nguyên　苔原
đài nước　水塔
đài phát thanh　广播电台
đài quan sát　观测台
đài sen　莲炬，华烛
đài tải　运载，运输
đài thiên văn　天文台
đài thọ　供给，负担
đài trang　梳妆台，闺房
đài từ　台词
đài vô tuyến　无线电台
đài vô tuyến truyền hình　电视台
đãi　①待遇 ②款待，招待 ~ cơm 请吃饭 ③给与 ④淘洗，浣濯 ~ gạo 淘米 ~ cát lấy vàng 淘砂取金
đãi bôi　假惺惺，假招数 mời ~ ~ 假请
đãi buôi　= đãi bôi
đãi công　怠工(= lãn công)

đãi cứt gà lấy hạt tấm măn 〔谚〕(喻一毛不拔)
đãi đằng 干预，过问
đãi khách 请客，款待客人
đãi ngộ 待遇
đãi thời 待时，待机
đãi tiệc 设宴招待
đãi vàng 淘金
đái ①小便，小解，溺尿 ②＝đới (地带) nhiệt ~ 热带 ③带 ~ tật 带病
đái dầm 遗尿，尿床，尿裤
đái đêm 〔医〕夜尿症
đái đường 〔医〕糖尿病
đái láu 〔医〕淋溲
đái máu 溺血
đái tội lập công 戴罪立功
đại ①〔植〕鸡蛋花 (＝cây đại) ②世代 tứ ~ 四代 ③大 ④透顶 ~ xỏ lá 大坏蛋，大骗子 ⑤大便 (＝đi đại) ⑥蛮干 (＝làm đại)
đại ác 大恶
đại ân xá 大赦
đại bàng 大鹏
đại bản doanh 大本营
đại bác 〔军〕大炮
đại bái 〔古〕主祭
đại bại 大败
đại bằng ＝đại bàng
đại biểu 代表 ~ ~ dự thính 列席代表
đại biện 代办 ~ ~ lâm thời 临时代办
đại binh 大兵，大军
đại bịp 大骗子
đại bộ phận 大部分
đại bợm ＝đại bịp
đại ca 大哥
đại cao 大口径高射炮
đại cà sa (文句) 冗长，累赘
đại cán 干部服 (类似中山装)
đại cáo 大诰
đại cẩu 〔天〕大狗星
đại châu 大洲
đại chiến 大战
đại chúng 大众
đại chúng hoá 大众化
đại công nghiệp 大工业
đại công vô tư 大公无私
Đại Cồ Việt 〔史〕大瞿越，丁朝时越南国名
đại cố ①大灾大难 ②父母之丧 ③大罪
đại cuộc ＝đại cục
đại cục 大局
đại cương 大纲，概论，概要
đại cử tri 选民代表
đại danh 大名 thường nghe ~ ~ ngài 久仰大名，久闻先生大名
đại danh từ 〔语〕代名词
đại diện 代表 ban ~ ~ kinh tế 经济代表处
đại dụng ①重任，重用 ②代表，暂用
đại dương 〔地〕大洋
đại đa số 大多数
đại đảm 大胆
đại đạo ①大道，大路 ②大道 (至公正之道)
đại đăng khoa 〔古〕大登科

đại để 大抵, 大致上
đại đế 大帝, 上苍
đại điện 大殿
đại đoàn 〔军〕大团, 师 ~ ~ trưởng 〔军〕师长
đại đoàn kết 大团结
đại đồng 大同 thế giới ~ ~ 世界大同 ~ ~ tiểu dị 大同小异
đại độ 大度
đại đội ①大队 ~ ~ phòng không 〔军〕防空大队 ②〔军〕连队 ~ ~ trưởng 连长, 大队长
đại động mạch 大动脉
đại đởm = đại đảm
đại gia ①大家, 世家大族, 著名专家 ②大人物, 有权有势的人物 ③大款, 大腕
đại gia đình 大家庭
đại gia súc 大牲口
đại gian đại ác 〔熟〕穷凶极恶, 恶贯满盈
đại hàn 大寒 (节气)
đại hải 大海
đại hạn 大旱 ~ ~ gặp mưa 久旱逢雨
đại hiến chương 〔史〕大宪章
đại hiệp tác 大协作
đại hình ①大刑 ②高级刑事法庭 (= toà ~ ~)
đại học 大学 ~ ~ bách khoa 理工学院, 百科大学 ~ ~ đơn khoa 单科大学 ~ ~ tổng hợp 综合大学 Trường Đại Học Bắc Kinh 北京大学
đại học sĩ 大学士
đại hồi 八角, 大茴香
đại hội 大会 ~ ~ biểu diễn 大会演, 观摩大会
đại hội đồng 全体大会 ~ ~ Liên hợp quốc 联合国大会
đại hội Ô-Lim-Pích 奥运会
Đại Hùng Tinh 〔天〕大熊星座
đại hỷ 大喜
đại khái ①大概, 梗概 ②大概, 大致 ③马马虎虎 làm ~ ~ 马虎了事
đại khánh 大庆
đại lãn 大懒虫
đại lão 长老
đại lễ 大礼
đại lễ đường 大礼堂 ~ ~ ~ nhân dân 人民大会堂
đại liên 〔军〕重机枪
đại loại 大致, 大体
đại lộ 大路, 大道
đại luận 大论
đại lục 大陆
đại lược 大略
đại lượng ①大量, 气度宽宏 ②大量的, 众多的 ③量, 数量
đại lượng biến thiên 数量变化; 变量
đại lượng không đổi 数量不变, 不变量
đại lượng tỉ lệ nghịch 成反比
đại lượng tỉ lệ thuận 成正比
đại lượng vô cùng bé (数量)无穷小

đại lượng vô cùng lớn (数量) 无穷大
đại lý 代理 ~ ~ kinh tiêu 代理经销
đại mạch 大麦
đại não 大脑
đại náo 大闹
đại ngàn 大森林
đại nghĩa 大义 vì ~ ~ mà bỏ thân 大义灭亲
đại nghị 代议 chế độ ~ ~ 代议制
đại ngôn ①夸口，说大话 ②大言不惭
đại nguyên soái 〔军〕大元帅
đại nguyên suý = đại nguyên soái
đại nhân 大人 Tổng trưởng ~ ~ 总长大人
đại nhân vật 大人物
đại nho 大儒
đại nhục 大辱
đại phàm 大凡
đại phá 大破
đại phu 大夫
đại phú 大富，富翁
đại phương ①大方 (有名的大家) ②落落大方 ③规模宏大 Ngôi nhà làm theo kiểu ~ ~. 房子造得规模宏大。
đại quân 〔军〕大军
đại quy mô 大规模
đại sảnh 大厅，大会议室
đại soái 大帅
đại số 〔数〕代数 biểu thức ~ 代数式
đại số học 代数学
đại sư 大师
đại sứ 大使 ~ ~ đặc mệnh toàn quyền 特命全权大使
đại sứ quán 大使馆
đại sứ lưu động 无任所大使
đại sự 大事
đại tang 大丧
đại tài 大才
đại tá (军衔) 大佐，大校
đại tác 大作
đại táo 〔俗〕大灶 ăn ~ ~ 吃大灶
Đại Tây Dương 大西洋
đại tật 大疾，重病
đại thánh 大圣
đại thắng 大胜，大捷
đại thần 大臣
đại thẩm viện 〔法〕高等法院
đại thất sở vọng 大失所望
đại thể 大体
đại thế 大势
đại thọ 大寿
đại thủy nông 大型水利工程
đại thừa 〔宗〕大乘
đại thử ①〔节令〕大暑 ②〔动〕袋鼠
đại tiện 大便
đại toàn 大全
đại tổng thống 大总统
đại trà 大面积，大规模
đại tràng 〔解〕大肠

đại trào 大朝
đại triết 大哲
đại trượng phu 大丈夫
đại tuần hoàn 大循环
đại tuyết 〔节令〕大雪
đại tướng 〔军〕大将
đại từ 代词
đại tự 大字
đại uý 〔军〕大尉
đại ước 大约, 估计, 预计
Đại Việt 〔史〕大越 (越南李朝国名)
đại xá 〔法〕大赦
đại ý 大意
đam 耽湎, 沉溺, 醉心于
đam lạc 〔古〕耽乐
đam mê 耽湎, 耽玩, 酷嗜 ~ ~ tửu sắc 耽湎于酒色
đàm ①〔植〕昙花 (= hoa đàm) ②痰
đàm đạo 谈论
đàm hoa 〔植〕昙花
đàm luận 谈论
đàm phán 谈判
đàm suyễn 〔医〕痰喘
đàm thiên thuyết địa 谈天说地, 侃大山
đàm thoại ① 交谈, 谈话 ② (师生间) 讨论交流
đàm tiếu 谈笑
đảm ① 担负, 担当, 承担 ② 善操家务 ③ 胆量
đảm bảo 保证
đảm đang = đảm đương
đảm đương ① 担当, 担负 ba ~ ~ 三承担 ② 善操家务
đảm khuẩn 〔植〕担子菌
đảm lĩnh 承担, 担承
đảm lược 胆略 ~ ~ hơn người 胆略过人
đảm lực 胆力, 胆量
đảm nhận 承担, 担当
đảm nhiệm 担任
đảm phàn 〔化〕胆矾
đảm phụ ① 担负 ② 负担 ~ ~ quốc phòng 国防负担
đảm trách 承担责任
đảm trấp 胆汁
đám ① 一群, 一片, 一堆, 一丛等 một ~ mây 一朵云 ② 人群, 会集 ③ 殡丧
đám bạc 赌局
đám chay 〔宗〕醮祭
đám cưới 婚礼
đám giỗ 作祭, 奠祭
đám hát 戏班子
đám hỏi 聘礼 (仪式)
đám hội 节庆, 庙会
đám ma 葬礼, 出殡
đám người 人群
đám tang = đám ma
đám thứ = đám xá
đám tiệc 宴会
đám xá 乡村民庆活动
đạm ① 氮 ~ chất 含氮 ② 蛋白质 ~ từ nguồn động vật 动物蛋白质, ~ từ nguồn thực vật 植物蛋白质
đạm bạc 淡薄; 淡泊
đạm bạc danh lợi 淡泊名利
đạm khí 氮气

đạm mạc 淡漠
đan ①编结, 编织 ~ rổ 编篮子 ②〔药〕丹 cao ~ hoàn tán 膏丹丸散
đan âm 〔语〕单音
đan cài 交结在一起
đan chéo 相互作用, 交错
đan cử ①阐引 ②荐引 ~ ~ hiền tài 荐引贤能, 推举人才
đan dược 〔药〕丹药
đan điền 〔医〕丹田
đan độc 〔医〕丹毒
đan kết 组合成
đan lát 编织
đan nhiệt 〔医〕①丹热症 ②单热症
đan quế 〔植〕丹桂 ②〔文〕月亮
đan sa 〔药〕丹砂, 朱砂
đan sâm 丹参
đan tâm 丹心 Lấy ~ ~ đối với non sông. 一片丹心照汗青。
đan thanh 丹青
đan trì 丹墀
đàn ①琴 đánh ~ 弹琴, 奏琴 ②弹奏 ③一群 (动物) ④界 (按性别的分类) ⑤粗瓷器 ⑥砸平 ⑦拉长 ⑧坛 ~ diễn thuyết 演讲坛, 讲坛
đàn anh 老哥, 老大哥
đàn antô 〔乐〕中提琴
đàn ác-coóc-đê-ông 〔乐〕手风琴
đàn áp 弹压, 镇压
đàn bà 女人, 妇女 ~ ~ đẻ 产妇 xe đạp ~ ~ 女式自行车, 坤车
đàn bầu 〔乐〕独弦琴
đàn chay 〔宗〕斋坛, 道坛
đàn địch 〔乐〕琴笛, 弹拨吹奏
đàn đúm 聚集
đàn em 晚辈
đàn gẩy tai trâu 〔成〕对牛弹琴
đàn hạc 竖琴
đàn hặc 〔政〕弹劾
đàn hồi 反弹 sức ~ ~ 弹力
đàn hương 〔植〕檀香
đàn lũ 成群结队
đàn môi 〔乐〕口弦琴
đàn ná 〔宗〕檀那
đàn nguyệt 〔乐〕月琴
đàn nhật 月琴的一种
đàn nhị 〔乐〕胡琴
đàn oóc-gan 电子琴
đàn ông 男界, 男人
đàn ống 管风琴
đàn piano 钢琴
đàn sáo = đàn địch
đàn tam 〔乐〕三弦
đàn tam thập lục 〔乐〕扬琴
đàn tế 〔宗〕祭坛
đàn thập lục 〔乐〕十六弦琴
đàn tính 弹性
đàn tơ rưng 竹管琴 (越南西原少数民族的一种敲击乐器)
đàn tranh 〔乐〕筝琴, 古筝
đàn tràng 〔宗〕坛场
đàn tỳ 〔乐〕琵琶 (= tì bà)
đàn việt 〔宗〕檀越

đàn xếp 手风琴
đản 诞辰 (= ngày đản)
đản bạch chất 蛋白质
đản ngôn 〔古〕诞言, 诳语
đán mình ①平明 ②神明
đạn ①子弹, 枪弹; 弹状物 ②惮, 惧怕 vô sở kỵ ~ 肆无忌惮
đạn báo hiệu 〔军〕信号弹
đạn bọc đường 〔政〕糖衣炮弹
đạn cháy 〔军〕燃烧弹
đạn chiếu sáng 〔军〕照明弹
đạn diễn tập 〔军〕演习弹
đạn dược 〔军〕弹药
đạn đại bác 炮弹
đạn đạo 弹道
đạn đum đum 〔军〕达姆弹
đạn ghém 珠子弹
đạn giới 〔军〕射程, 弹界
đạn hoả mù 〔军〕发烟弹
đạn hoá học 〔军〕化学弹
đạn hơi độc 〔军〕毒气弹
đạn khoan 〔军〕穿甲弹
đạn lạc 〔军〕飞弹, 流弹
đạn lõm 〔军〕穿甲弹
đạn lửa ①〔军〕燃烧弹 ②枪林弹雨
đạn moócchê 〔军〕臼炮弹, 迫击炮弹
đạn mù 〔军〕烟幕弹
đạn nổ 〔军〕开花弹
đạn (nổ) phá giáp 〔军〕破甲榴弹
đạn ria 〔军〕榴霰弹
đạn súng 〔军〕枪弹
đạn trái phá 〔军〕炸弹, 榴弹, 开花弹
đạn tuyên truyền 〔军〕宣传弹
đạn vạch đường 〔军〕曳光弹
đạn xuyên 穿甲弹
đang ①正在 (= đương) ②忍心
đang khi 正当其时
đang lúc = đang khi
đang quy 〔药〕当归
đang tay 狠心, 狠命
đang tâm 忍心, 发狠
đang thì 年正当时, 妙龄
đàng 道路 (= đường)
đàng điếm 放荡, 放浪 ăn chơi ~ ~ 花天酒地
đàng hoàng ①堂皇, 像样 ②冠冕堂皇, 光明正大
đảng 党, 政党 chi bộ ~ 党支部
đảng 3K 3K党
Đảng bảo thủ 保守党
đảng bộ 党部, 党委会
Đảng cấp xã (即Đảng cấp tiến xã hội) 〔政〕社会激进党
đảng chính trị 政党
đảng chương 党章
Đảng công nhân 〔政〕工人党
Đảng cộng hoà 共和党
Đảng cộng sản 共产党
đảng cương 党纲, 党的纲领
Đảng dân chủ 民主党
đảng đoàn 党团, 党组

Đảng đối lập 反对党
đảng huy 党徽
đảng kì 党旗
Đảng lao động 劳动党
đảng nghịch 叛党
đảng phái 党派 các ~ ~ dân chủ 民主党派
đảng phí 党费
Đảng quốc dân 国民党
đảng sâm 〔药〕党参
đảng tính 党性
đảng tịch 党籍
đảng ủy 党委
đảng viên 党员
đảng vụ 党务
Đảng xã hội 社会党
đãng 心野, 心不在焉
đãng trí 心神不定, 心不在焉
đãng tử 荡子, 浪子
đáng ①应当, 应该 ②值得 ③泞滞 đường ~ 泥泞小路
đáng chê 可恶, 讨嫌
đáng chết ① 该死, 死有余辜 ②活该
đáng đòn 该打, 欠揍
đáng động 暗示, 打暗号
đáng đời 命该如此, 活该
đáng ghét 可恨, 可恶, 讨厌
đáng ghi nhớ 值得纪念, 难忘的
đáng giá 贵重的, 名贵的
đáng kể 值得一提的
đáng khen 值得嘉奖, 值得称颂
đáng kiếp 活该
đáng lẽ 本来, 理应, 照理说
đáng mặt 名副其实, 有本色
đáng thương ① 可怜 ② 可爱
đáng tiền 值钱, 值得
đáng tiếc 可惜, 遗憾
đáng tội 罪有应得
đáng trách ①可恶 ②该骂
đáng yêu 可爱 tổ quốc ~ ~ 可爱的祖国
đanh ① 钉子 (= đinh) đóng ~ 钉钉子 ②结实, 强壮
đanh ba 钉耙
đanh dép 小铁钉
đanh đá 泼辣 đàn bà ~ ~ 泼妇
đanh đá cá cày = đanh đá
đanh ghim 大头针
đanh giằng 〔机〕螺撑 ~ ~ cạnh 侧撑 ~ ~ đầu hoạt động 活动撑 ~ ~ đỉnh lò 顶撑 ~ ~ hình chữ U 〔机〕弓形撑 ~ ~ ngang 〔机〕横撑
đanh khuy 圆圈螺丝钉
đanh ốc 螺丝钉 ~ ~ hai đầu 螺撑
đanh tán 铆钉
đanh thép 强有力的, 斩钉截铁地 lời nói ~ ~ 强有力的话语
đành ①只好, 只得, 暂且, 无奈 ②忍心 ③姑且忍耐 (= cũng đành) ④注定, 毋庸置疑, 理所当然 ⑤尽管, 虽然
đành chịu ① 只好如此, 姑且如此 ②只好认输
đành hanh 厉害, 任性, 要强

đành lòng ① 只好认了 ② 遂心，遂愿 cho ~ ~ 以遂其愿

đành phải 只得，只好

đành phận 只好认命

đành rằng 虽然，固然

đành vậy 奈何，无可奈何，无计可施

đãnh 分块 (指猪羊肉言) chia làm bốn đãnh 分成四块

đánh ① 打，打击，敲击，鞭打 ② 攻打，战斗 ~ chóng ăn mau 速战速决 ③ 见输赢，比高低 ④ 打，捕 ⑤ 征收 ~ môn bài 征牌照税 ⑥ 擦，打磨；刮光，去光 ~vảy cá 去鳞 ⑦ 制作 ~ kéo 打剪刀 ⑧ 估定 ⑨ 设圈套 ⑩ 燃点 ~ đuốc 点火炬，点火把；发出，放出 ⑪ 荡动 ⑫ 搓，打 ⑬ 集聚 ⑭ 赶出，驶出 ⑮ 箍 ⑯ 连合，缀合 ~ vần 拼音 ⑰ 修 ⑱ 打，玩 ⑲ 削 ⑳ 猜，打~ đố 猜谜 ㉑ 搅拌 ㉒ 移植 ㉓ 冒然，出乎意外 ㉔ 刷洗，刮洗 ~ răng 刷牙 ㉕ 表示衣，食，住的动作 ~ một giấc 睡一大觉 ㉖ 置放动词后，表声响 Rơi ~ bịch một cái. 吧嗒一声掉了下来。

đánh áp 〔军〕袭击

đánh ẩu 乱揍，乱打

đánh bao vây 〔军〕包围战

đánh bả 投毒饵

đánh bạc 赌钱，赌博

đánh bại 打败，打退

đánh bạn 交友，结交

đánh bạo 斗胆，壮起胆子

đánh bạt 打垮

đánh bẫy 罗捕，网捕

đánh bon tạp 〔军〕奔袭战

đánh bóng ① 打球 ② 磨光，擦亮，搪，擦 ~ ~ xilanh 〔机〕搪缸 ③ 〔美术〕画影

đánh bốc 拳击

đánh buồm 张帆

đánh càn quét 扫荡战

đánh cản 阻击战

đánh cá ① 捕鱼，捕捞 ② 打赌 ~ ~ ngựa 赌赛马

đánh cắp 盗窃 ~ ~ tài sản quốc gia 盗窃国家财产

đánh cây 移树，移苗

đánh chác 打仗；打斗

đánh chặn 阻击战

đánh chén ① 刷杯子，洗杯子 ② 大吃大喝

đánh chim sẻ 麻雀战

đánh chính quy 正规战

đánh chó ngó chúa 〔谚〕打狗还需看主人

đánh chông bẫy 陷阱战

đánh chớp nhoáng 闪电战

đánh cóc nhảy 跳蛙攻击

đánh công kiên 攻坚战

đánh cờ 下棋，弈棋

đánh cờ hiệu 打旗语

đánh cờ lấy nước 〔谚〕先下手为强

đánh cuộc 打赌

đánh cướp 捕盗

đánh dấu ① 作记，标记 ② 标志

đánh dẹp 征服，平定
đánh dốc túi một tiếng 孤注一掷
đánh du kích 〔军〕打游击
đánh đai 打箍，上箍，箍桶
đánh đá ＝đánh chắc
đánh đáo 掷铜钱儿（儿童游戏）
đánh đáo lưỡi 震舌，打嘟噜
đánh đâu được đấy 所向披靡
đánh đầu 顶球
đánh đấm ＝đánh chác
đánh đập 棒打，杖打 ~ ~ tàn nhẫn 毒打
đánh đeo 拉扯，揪住不放
đánh điểm diệt viện 围点打援
đánh điện ①打电报 ②打电话
đánh đĩ 当妓女，卖淫，卖身；卖身投靠
đánh địa lôi 地雷战
đánh địt 放屁（南部语）
đánh đôi 〔体〕双打
đánh đôi đánh đọ 滥交（朋友等）
đánh đổi 交换，换取
đánh đông dẹp bắc 声东击西
đánh đồn 打据点 ~ ~ thổ 地道战
đánh đồng 混淆
đánh đổ ①打翻 ②〔转〕打倒，推翻，打垮
đánh đổi 换，掉换
đánh đố 打灯谜，猜灯谜，猜谜语
đánh đơn 〔体〕单打
đánh đu ①荡秋千，打秋千 ②荡，悠荡，荡动
đánh đuổi 驱逐，赶走
đánh đùng 骤然，突然
đánh đường 开路
đánh (đường) hầm 地道战；坑道战
đánh gần 近战
đánh ghen 争风吃醋
đánh giá 评价，估价 ~ ~ món hàng 估算商品价格 ~ ~ và so sánh các hồ sơ dự thầu 〔贸〕评标
đánh giáp lá cà 肉搏，白刃战
đánh giằng co 争夺战
đánh giặc ①歼敌 ②打仗（南部语）
đánh giầy 擦鞋
đánh gió 〔医〕驱风（民间医术之一）
đánh giờ 掐算生辰
đánh gọng kìm 钳形攻势
đánh gỡ 翻本（赢钱）
đánh gục 打垮
đánh hai mặt 夹击战，两面夹击
đánh hoa chiết cành 〔成〕移花接木
đánh hơi 嗅味，闻味
đánh ké 搭注（赌博）
đánh kép 〔体〕双打
đánh khơi 远洋捕捞，远洋捕鱼

đánh lạc 打乱, 岔开 ~ ~ kế hoạch 打乱计划
đánh lâu dài 〔军〕持久战
đánh liều 冒险, 冒险
đánh lộn ① 打架 (南部语) ② 颠倒 ~ ~ trắng đen 颠倒黑白, 颠倒是非
đánh lộn sòng 掉包
đánh lộng 近海捕鱼
đánh lui 打退, 击退
đánh luống 〔农〕开垅, 打畦
đánh lưỡi 刮舌
đánh lừa 欺骗, 哄骗
đánh máy 打字 giấy ~ ~ 打字纸
đánh mạnh 猛攻猛打
đánh mắt 〔医〕刮目, 刮砂眼
đánh mất 遗失, 丢失
đánh moóc 〔无〕拍电
đánh môi 涂口红
đánh mốt 〔工〕打筒
đánh một giấc 〔俗〕睡一觉, 打个盹儿
đánh nam dẹp bắc 〔熟〕南征北战
đánh nhảy quãng 〔军〕节节攻战
đánh nhịp 〔乐〕打拍子
đánh phấn 涂粉, 抹粉, 擦粉
đánh quả 捞外快
đánh quạt lại 〔军〕包抄战
đánh quyền 打拳
đánh răng 刷牙
đánh rắm 放屁
đánh rơi 丢失, 遗失; 失落
đánh rớt ① = đánh rơi ② 落第
đánh sáp lá cà = đánh giáp lá cà 白刃战
đánh số 编号, 编序号
đánh sườn 〔军〕侧击
đánh tao ngộ 〔军〕遭遇战
đánh tập hậu 〔军〕抄后路
đánh tháo ① 且战且走, 找借口脱身 ② 〔军〕解围战 ③ (商贩) 找借口爽约不卖货 ~ ~ vì thấy giá hàng lên 见物价上涨找借口爽约不卖货
đánh thằng chết rồi 〔谚〕落井下石
đánh thọc sâu 〔军〕纵深穿插
đánh thuế 征税 ~ ~ tồn kho 征收库存税
đánh thức 叫醒, 唤醒 đồng hồ ~ ~ 闹钟
đánh tiêu diệt 歼灭战
đánh tiêu hao 消耗战
đánh tiếng ① 吭气, 吭声 ② 放风声
đánh tỉa 〔军〕狙击战
đánh toan 猜拳
đánh tráo 偷天换日
đánh trận địa 阵地战
đánh trong ngõ 巷战
đánh trong phố 街市战, 巷战
đánh trống bỏ dùi 击鼓抛槌, 虎头蛇尾
đánh trống khua mõ 〔谚〕敲锣打鼓 (喻大吹大擂)
đánh trống lảng 〔俗〕遁辞

đánh trống lấp 岔开话题
đánh trống ngực 心里打鼓，心里发慌
đánh trống qua cửa nhà sấm 〔谚〕班门弄斧
đánh tung thâm 进攻纵深
đánh úp 偷袭
đánh vào 混入，打入，钻入
đánh vần 拼读，拼音
đánh vẩy 去鳞
đánh vận động 〔军〕运动战
đánh vật 角力，摔跤
đánh viện 〔军〕打援 vây đồn ~ ~ 围点打援
đánh vòng 〔军〕迂迴战
đánh vòng sau lưng 〔军〕包抄战
đánh võ 练武，练把式
đánh vỗ mặt 正面进攻
đánh vỡ 打破，摔破
đánh vu hồi = đánh vòng
đao ①〔建〕飞檐 ②刀 ③〔动〕旗鱼
đao binh 〔古〕刀兵
đao buá 行凶的人
đao bút ①刀笔 ②讼师之业
đao góc 〔建筑〕卷檐，飞檐
đao kiếm 刀剑
đao phủ 刀斧
đao thương ①刀创 ②刀伤
đao to búa lớn 大刀阔斧
đao xích ①〔古〕刀尺 ②喻进退人材
đào ①桃子 ②桃红色 má ~ 桃花面(红颜) ③少女 ④陶(姓) ⑤〔旧〕陶娘，歌妓，女伶 ⑥挖，掘，刨 ~ đất 挖土，刨地 ⑦逃走
đào binh 逃兵
đào bới ①挖掘，刨 ②〔转〕咒骂
đào danh 逃名
đào dẹt 蟠桃
đào độn 逃遁，逃匿，潜逃
đào gốc 挖根，刨根
đào hát 女伶，歌伶，歌妓
đào hoa 桃花
đào học 逃学
đào huyệt 挖墓，掘墓
đào kép 戏子
đào khơi 挖掘
đào kiểm ①桃花脸 ②红颜，红妆
đào lộn hột 〔植〕鸡腰果
đào luyện 训练
đào lý 桃李
đào mỏ ①开矿 ②骗钱，勾引钱 ③旧指娶富家女，挖娘家财
đào mương đắp phai 〔熟〕挖沟筑渠
đào nạn 逃难
đào ngạch khoét vách 〔俗〕挖墙凿壁(指盗窃)
đào nguyên 桃源
đào ngũ 逃伍，开小差
đào nhân ①桃仁，桃瓤 ②〔古〕陶人，陶匠
đào nhiệm 逃任
đào non ①天桃 ②少女
đào núi lấp biển 〔熟〕排山倒海

đào nương　〔古〕陶娘，歌妓
đào quân　逃兵
đào sâu　①深挖 ②加深
đào sâu suy kỹ　〔熟〕深思熟虑
đào tạo　培养，培训，造就 ~ ~ cán bộ 培养干部
đào tẩu　逃走
đào tận gốc, trốc tận rễ　〔谚〕斩草除根
đào thải　淘汰
đào thoát　逃脱
đào tơ liễu yếu　= liễu yếu đào tơ 窈窕淑女
đào viên kết nghĩa　桃园结义，桃园三结义
đào vong　逃亡
đảo　①海岛 ②翻，翻转，倒装；翻修 ③倒，倾 ④摇曳，飘摇 cái diều ~ 风筝飘摇
đảo áp　压倒 (= áp đảo)
đảo bế　倒闭
đảo chính　政变，事变 ân mưu ~ ~ 政变阴谋
đảo điên　①颠倒 ②反复
đảo loạn　捣乱，扰乱
đảo lộn　打乱
đảo ngược　翻个儿，倒置 Xu thế không thể ~ ~. 趋势不可逆转。
đảo nợ　借债偿还过期债务，拆东墙补西墙
đảo qua　倒戈
đảo quốc　岛国
đảo vũ　求雨
đáo　儿童掷铜钱游戏 ~ bật, ~ bò, ~ lỗ 掷铜钱 (儿童游戏)
đáo đầu　火烧眉毛，燃眉之急
đáo để　①厉害，泼辣 ②之极，绝顶 tay chơi ~ ~ 数一数二的浪荡子，大混混儿
đáo đĩa　掷铜钱 (庙会时的游戏之一)
đáo kỳ　到期
đáo lý　在理，尽情尽理
đáo xứ tùy dân　〔谚〕入乡随俗
đạo　①道 (指宇宙运行之规律) ②Đạo 道家；道教 ③道路 ④道理 ~ làm người 为人之道 ⑤教门 ⑥〔宗〕天主教 đi ~ 信教，入教 giảng ~ 布道，传教 cố ~ 神父 ⑦支 ~ quân 一支军队 ⑧盗，盗贼 ⑨〔古〕一道，一本
đạo Bà La Môn　婆罗门教 (源自印度的一种宗教)
đạo Cao Đài　〔宗〕高台教
đạo căn　〔宗〕道根
đạo chích　〔古〕盗跖
đạo cô　〔宗〕道姑
đạo Cơ Đốc　〔宗〕基督教
đạo cụ　道具
đạo diễn　导演
đạo Do Thái　犹太教
đạo dòng　〔宗〕数代奉教者
đạo đạn　导弹 ~ ~ vượt đại châu 洲际导弹
đạo đức　道德 ~ ~ cao 高风亮节
Đạo Đức Kinh　《道德经》，

中国古代哲学家老子的主要论著，又名《老子》

đạo gia 道家 Đạo ~道家

đạo giáo ①〔宗〕道教 Đạo ~道教 ②宗教

đạo gốc = đạo dòng

đạo hàm 〔数〕导微函数 ~ ~ chung〔数〕全导微函数 ~ ~ log〔数〕对数导微函数

đạo hạnh 〔宗〕道行

đạo hiếu 孝道

đạo Hindu 〔宗〕印度教

đạo Hoà Hảo 〔宗〕和好教

đạo học 道学

đạo Hồi 〔宗〕回教

đạo Hy Lạp 〔宗〕希腊教

đạo Ixlam 〔宗〕伊斯兰教

đạo Khổng 孔教，儒教

đạo kinh 道经 *Đạo Kinh*《道经》，《道德经》的前一部分，后一部分为《德经》

đạo La Ma 〔宗〕喇嘛教

đạo Lão 道教

đạo lí 道理 ~ ~ làm người 做人之道

đạo lộ 道路

đạo luật 〔法〕法则，法律

đạo mạo 道貌岸然，一本正经，煞有介事 coi vẻ ~ ~ 道貌岸然

đạo môn ①道门 ②道教

đạo nghĩa 道义

đạo nhân 道人

đạo Nho 儒教

đạo ôn 稻瘟

đạo pháp 道法

đạo Phật 〔宗〕释道，佛教

đạo quan 〔宗〕道观

đạo quân 军旅，一彪人马 ~ ~ tinh nhuệ 劲旅，精锐部队

đạo quốc 岛国

đạo sĩ 〔宗〕道士

đạo sư 导师

đạo tà 邪道

đạo tâm 〔古〕道心

đạo Thiên chúa 〔宗〕天主教

đạo Tin lành 〔宗〕福音教

đạo trời 天道，天理

đạo trường 〔宗〕道场

đạo văn 剽窃

đạo viện 〔宗〕道院

đạo Xích 〔宗〕锡克教

đáp ①回答，应对 ②回报 ③搭乘 ~ máy bay 乘飞机 ④岔裆 ⑤抛射

đáp án 答案

đáp biện 答辩

đáp lễ 答礼，回礼，还礼

đáp lời 答话

đáp số 答数

đáp từ 答词 đọc ~ ~ 致答词

đáp ứng ①答应 ②满足 ~ ~ nhu cầu của nhân dân 满足人民的需要

đạp ①踏，踩，蹬 ②蹬自行车 (= ~ xe đạp) ③(禽类) 交尾 Gà ~ mái. 鸡交尾。

đạp bằng 踏平

đạp đổ ①踢翻 ②捣乱

đạp mái (禽类) 交尾

đạp thanh 踏青

đạp trống　〔杂技〕蹬鼓
đạt　①通达，领会 ②达到，实现，达成 ~ mục đích 达到目的 ~ kế hoạch 完成计划 ③获得，取得，赢得 ④通知，通报 ~ giấy 书面通知 ⑤亨通 vận ~ 时运亨通，交运
đạt lí thấu tình　通情达理
đạt quan　〔古〕①达观 ②达官
đạt thấu　透视，通达 ~ ~ nghĩa lý 知情达理
đạt vận　交运，时运亨通
đau　①痛，疼 ②苦痛 ③患病
đau bão　绞痛，剧痛
đau bắp thịt　〔医〕肌肉痛
đau buồn　哀痛，悲痛
đau bụng　肚子疼
đau bụng đầy mật　〔医〕胆绞痛
đau bụng quặn　〔医〕绞肠痧
đau bụng thận　〔医〕肾绞痛
đau cuống phổi　〔医〕气管炎
đau dạ con　〔医〕子宫炎
đau dạ dày　〔医〕胃痛
đau đáu　悠悠，忧煎
đau điếng　痛彻心肺
đau đớn　痛苦，悲痛，惨痛，痛楚 ~ ~ rụng rời 痛悼，惊痛欲绝
đau khổ　痛苦
đau khớp xương　关节炎
đau liên miên　连续痛
đau lòng　痛心 ~ ~ xót ruột〔熟〕愁肠百结
đau lưng　腰痛
đau màng óc　大脑炎
đau mắt　眼炎 ~ ~ hột 砂眼
đau ngầm ngầm　钝痛
đau ngầm ngầm　隐隐作痛
đau nhói　刺痛
đau như dần　痛入骨髓
đau như hoạn　痛如刀割
đau nửa đầu　偏头痛
đau ốm　病痛
đau quặn　绞痛
đau răng　牙痛
đau ruột thừa　盲肠炎，阑尾炎
đau thần kinh　神经痛
đau thần kinh hông　坐骨神经痛
đau thận　肾脏炎
đau thương　悲伤，悲痛
đau tim　心脏病
đau từng cơn　阵痛
đau xót　痛心，沉痛，痛切
đau yếu　病弱
đay　①〔植〕黄麻，洋麻 ~ vụn 麻刀 ②〔植〕长蒴黄麻 ③絮聒，絮烦
đay bẹ　干(黄)麻皮
đay đả　唠叨，絮叨
đay nghiến　折磨，非难
đày　①流放，充军 ②贬谪
đày ải　= đày đoạ
đày đoạ　虐待，折磨，奴役
đày tớ　奴仆
đẩy　死命抵抗
đẫy　褡连
đáy　①底 ②圆锥形的鱼网
đáy bể mò kim　〔成〕海底

捞针

đáy biển mò kim = đáy bể mò kim

đáy lòng 心底里, 心坎里

đắc chí ①得志 ②得意, 得意洋洋

đắc cử 中选, (古) 中举

đắc dụng 得用

đắc đạo 〔宗〕得道

đắc địa ①风水好 ②正是地方, 适当的地方, vị trí ~ ~ 位置适当

đắc kế 得计

đắc lợi 得利

đắc lực 得力

đắc nghi 适宜, 适当

đắc nhân ①得人 ②得人心

đắc sách 得策

đắc số 〔数〕得数

đắc sủng 得宠

đắc thắng 得胜

đắc thất 得失

đắc thể 得体

đắc thế 得势

đắc thời 得时 (= gặp thời)

đắc tội 得罪, 负罪

đắc ý 得意

đặc ①浓, 稠 nước trà ~ 酽茶 ②实心的 ③充斥, 充满 ④全然的, 百分之百的, 地道的 bí ~ 一筹莫展 quê ~ 乡巴佬, 不折不扣的土包子 tây ~ 完完全全的洋化

đặc biệt 特殊, 与众不同 khu ~ ~ 特区 bán theo giá ~ ~ 特价出售

đặc bí 愚钝, 迟钝

đặc cách 特格, 破格 ~ ~ đề bạt 破格提拔

đặc cán mai = dốt đặc cán mai 目不识丁

đặc cấp 特供, 特颁

đặc chất 特质, 特性

đặc chế 特制

đặc chủng 特种 vũ khí ~ ~ 特种武器

đặc công 特工

đặc dị 特异

đặc dụng ①特殊功用, 特殊性能和功用 ②专用 máy móc ~ ~专用机械

đặc đãi 优待, 另眼看待

đặc điểm 特点

đặc hiệu 特效 thuốc ~ ~ 特效药

đặc hữu 土特产

đặc khu 特区

đặc khu kinh tế 经济特区

đặc kĩ 特技

đặc kịt 稠密

đặc lại 〔理〕凝结, 疑固

đặc mệnh 特命 đại sứ ~ ~ toàn quyền 特命全权大使

đặc phái 特派 ~ ~ viên 特派员

đặc phí 特别费

đặc quyền 特权 ~ ~ ngoại giao 外交特权

đặc quyền đặc lợi 特权 (阶层)

đặc ruột ①实心的 ②撑饱肚子

đặc san 特刊
đặc sản 特产
đặc sắc ①特色 ②有特色的, 精采的 tiết mục ~ ~ 精采节目 có ~ ~ Trung Quốc 有中国特色
đặc sệt ①稠糊糊的, 粘糊糊的 Cháo nấu ~ ~. 粥熬得稠糊糊的。②浓重 Nói ~ ~ giọng Nam. 讲话带有浓重的南方口音。
đặc sứ 特使
đặc tài 特才, 奇才
đặc tả 特写
đặc thù 特殊
đặc tình 特别情报
đặc tính 特性 ~ ~ của ngữ ngôn 语言的特性
đặc trưng 特征
đặc trưởng 特长 học sinh ~ ~ 特长生
đặc ước 特约
đặc vụ 特务
đặc xá 〔法〕特赦
đặc xịt 浓郁 Nước chè pha ~ ~. 茶泡得挺浓的。
đăm ①右边 ②沉思 ③直瞪瞪, 凝想
đăm chiêu ①左右 ②沉思 có vẻ mặt ~ ~ 若有所思的样子
đăm đăm ①直瞪瞪, 直勾勾 ②凝神, 凝想 nét mặt ~ ~ 若有所思
đăm đắm 凝望; 专注、殷切的眼神
đằm 湿漉漉的 (= đầm) ướt ~ 湿漉漉的
đằm đằm 湿湿的, 湿漉漉的 Mồ hôi ~ ~. 大汗淋漓。
đằm đìa 淋漓, 淋淋, 滂沱 ướt ~ ~ 湿淋淋的
đằm thắm 浓厚, 深厚, 深长 mối tình ~ ~ 情意绵绵, 情深意长
đẵm = đẫm
đắm ①沉没 ②沉迷, 沉醉, 沉湎
đắm đuối ①沉没 ②沉沦, 沉溺 ~ ~ trong vòng tửu sắc 沉湎酒色
đắm ngọc chìm châu 玉碎珠沉 (= nát ngọc chìm châu)
đắm nguyệt say hoa 沉湎酒色
đắm sa 沉湎
đắm say 沉醉 (= say đắm)
đậm = đậm
đằn ①〔植〕压条法
đẵn ①砍伐, 截切 ~ cây 伐木 ②一截 ~ mía 一截甘蔗
đắn đo 比较, 较量, 惦量, 审度, 揣摩
đăng ①簨 ②攀登 ③登载, 登记; 兵役登记
đăng báo 登报
đăng bạ 登记, 入册
đăng cai ①负责人 ②作东, 主办人
đăng cực 登极
đăng đài 登台 (擂台)
đăng đàn 登坛

đăng đắng 苦
đăng đó 渔具
đăng đồ 上路, 启程
đăng đối 对称
đăng đường ①登程, 上路, 启程 ②〔旧〕登堂, 升堂(审案)
đăng hoả 灯火, 灯火辛勤 mười năm ~ ~ 十年寒窗
đăng khoa 〔古〕登科
đăng kí 登记, 注册 (= đăng ký)
đăng ký 登记, 注册
đăng lục 登录, 登记
đăng quang ①皇帝登基 ②荣登宝座
đăng tải 登载 Tin ấy đã được ~ ~ trên báo hôm nay. 今天的报纸登载了这条新闻。
đăng tên 报名, 登记, 注册
đăng thiên ①登天 ②难如登天
đăng trình 登程, 上路
đăng vị 〔古〕登位
đằng ①扳直 ②藤 cát ~ 藤葛 ③飞腾 ~ vân giá vũ 腾云驾雾 ④边, 方面
đằng ấy ①那边 ②你(常用于口语)
đằng đạt 腾达
đằng đằng 耳疮(通称)
đằng đẵng 悠远的 tháng ngày ~ ~ 漫长的岁月
đằng hắng 吭声, 吭气, 清嗓子 Đằng ~ cho người ta biết. 吭一声让人知道。
đằng không 腾空
đằng kia 那儿, 那边
đằng la ①〔植〕藤萝 ②〔旧〕妾
đằng này ①这边 ②我(常用于口语)
đằng sau 后面
đằng thẳng 按部就班, 不慌不忙, 从从容容
đẳng ①等级 cao ~ 高等 ②案几
đẳng áp 〔理〕等压
đẳng biên 〔理〕等幅
đẳng cấp 等级 chế độ ~ ~ 等级制度 ~ ~ tôn ti 论资排辈
đẳng cấp 等级; 阶层
đẳng cấu 结构等同
đẳng chu 等周
đẳng dung 〔无〕等容
đẳng hạng 等项
đẳng lập 联合 từ ghép ~ ~ 联合结构复合词
đẳng lượng 等量
đẳng nhiệt 〔理〕等温
đẳng thế 〔电〕等电位, 等电势
đẳng thời 〔无〕等时的
đẳng thứ 等次
đẳng thức 等式
đẳng tích 体积相等
đẳng tướng 〔电〕等相
đắng ①苦的 thuốc hay ~ miệng 良药苦口 ②苦痛 ngậm ~ nuốt cay 含辛茹苦 ③吃哑巴亏, 有苦难言

đắng cay　= cay đắng ~ ~ ngậm quả bồ hòn 哑巴吃黄莲，有苦说不出
đắng đót　苦楚
đắng ngắt　苦涩
đắng quang　荣登，荣登宝座
đặng　①以，以便，以使 ②可能，行 không ~ 不行
đặng cho　使得
đặng để　以便
đăng ten　花边
đăngxinh (xanh)　①跳舞 ②舞厅
đắp　①盖 ~ chăn 盖被 ②敷 ③培厚，培高
đắp bờ　打堰
đắp đập khơi ngòi　〔熟〕筑坝开渠
đắp đê　筑堤，修堤 ~ ~ phòng lụt 筑堤防洪 ~ ~ ngăn biển làm ruộng 围海造田
đắp điếm　①掩埋 ②掩盖，隐瞒，包庇
đắp đổi　凑合，将就
đắp đường　筑路，修路
đắp mô　修坟
đắp nền　打地基
đắt　①绝，绝妙，绝品，绝伦 Chữ này dùng ~. 这个字用得真妙。② 昂贵 (= mắt) mua ~ bán ~ 贵买贵卖 ③兴隆，兴旺 ④接受 ~ lễ 受礼
đắt chồng　〔俗〕求婚的人多，女婿找上门
đắt đỏ　昂贵，高昂
đắt giá　好价钱 ~ ~ thì bán 有好价钱就卖，待价而沽
đắt hàng　〔商〕畅销，热销，吃香 bán ~ ~ 生意兴隆
đắt khách　门庭若市
đắt lời　说话起作用
đắt lựa　迎合人意 nói ~ ~ 讨好
đắt mối　生意兴隆
đắt nhời　= đắt lời
đắt như tôm tươi　畅销
đắt tiền　①昂贵 ②〔俗〕吃香
đắt vợ　〔俗〕求婚的人多，姑娘找上门
đặt　①放置，搁放 ②设置，建立 ~ quan hệ ngoại giao 建立外交关系 ③提出 ~ vấn đề 提问题 ④编制，制定，订立 ~ kế hoạch 订计划 ⑤编造，捏造，杜撰 ~ chuyện 编造情节 ⑥预订 tiền ~ 订金
đặt câu　〔文〕造句
đặt chân　抵达，到达
đặt cọc　交订，交押 ~ ~ bằng tiền hay hiện vật 以现款或实物作押
đặt để　杜撰，无中生有
đặt điều　搬弄，捏造
đặt đít　坐下
đặt hàng　订货 gia công ~ ~ 加工订货
đặt khoán　定包，预包
đặt lãi　放利钱
đặt lời　〔乐，文〕作词，编词，填词
đặt lưng　躺下

đặt mìn 埋地雷
đặt mình = đặt lưng
đặt mua 定购
đặt ra ngoài vòng pháp luật 〔法〕置于国家法律保护之外，宣布为非法
đặt ray 〔铁〕铺轨
đặt tên 命名，起名，取名
đặt trước 预订
đặt viết 约稿
đặt vòng 上环(避孕方法之一)
đâm ①刺，戮，捅 ②长出，发出，吐出 ③发生，成为，变得，显得，露出 ④碰撞 ⑤捣碎 ~ gạo 舂米
đâm bị thóc, chọc bị gạo 〔谚〕两面三刀，搬弄是非
đâm bông 〔植〕吐穗
đâm bổ ①投入，撺进 ②闯入
đâm chán 生厌，发腻
đâm chém 厮杀
đâm chồi 〔植〕发芽
đâm cuồng 发狂
đâm đầu ①撞头，碰额 ②冒然而入 ~ ~ vào lưới 自投罗网
đâm đơn 投诉，上告
đâm họng = đôm hông
đâm hông 激怒，气人
đâm khùng 发火，冒火，动怒
đâm lao 〔体〕标枪
đâm lê 〔军〕刺枪
đâm liều ①急了，豁出去了 ②横冲直撞
đâm lười 发懒
đâm mầm 〔植〕萌发，发芽
đâm nghi 起疑，生疑
đâm pha chày củ 〔俗〕捣乱，倒蛋
đâm quàng đâm xiên 〔熟〕横冲直撞
đâm ra 变得，显得，形成 Tình thế ~ ~ khó xử. 情况变得难办了。
đâm rễ 〔植〕发芽
đâm sầm 闯入
đâm thọc ①刺穿，戮穿 ②闯入
đầm ①潭 ②湿漉漉的 ③西方女子(= bà đầm) ④夯，打夯
đầm ấm 温暖的，融洽的，和睦的 gia đình ~ ~ 温馨和睦的家庭
đầm cá 鱼塘
đầm đất 打夯
đầm đậm (味)甘醇；(色)浓重
đầm lau 苇塘
đầm sen 莲池，荷塘
đầm trạch 池沼
đẫm 湿漉漉
đẫm máu 血淋淋的
đấm ①捶，揍，拳击 ②拳头
đấm bóp 按摩，推拿
đấm đá 拳打脚踢
đấm họng 以钱买口
đấm lưng 捶背
đấm mõm = đấm họng
đấm mồm đấm miệng ①= đấm mõm ②哄嘴(以食物

哄婴儿)

đấm ngực　捶胸, 拊膺

đậm　① 色浓, 色黯 ② 浓郁 ③ 鼬咸 ④ 惨痛 ⑤ 丰满, 丰盈 Cô này ~ người . 这姑娘长得很丰满。

đậm đà　① 浓郁; 甘醇 ② 深厚 ③ 饱含 ④ (身材) 高大结实

đậm đặc　浓度高; 粘稠

đậm nét　深刻, 突出, 明显

đần　愚钝, 笨拙

đần độn　蠢笨, 呆头呆脑

đẫn　① = đẫn ② 肥硕

đấng　① 人物, 辈, 流 ~ anh hùng 英雄人物 ② 种类 người năm bảy ~ 良莠不齐

đập　① 水闸, 堤坝 đắp ~ 筑坝 ② 打, 拍打, 捶打, 敲打 ③ 摔 ④ 粉碎

đập bàn đập ghế　拍桌子摔板凳

đập bê tông　〔水〕混凝土坝

đập bể　= đập vỡ

đập bóng　〔体〕① 拍球 ② 扣球

đập cánh　拍翅

đập chắn　拦河坝

đập chứa nước　〔水〕蓄水坝

đập cửa　〔水〕过水坝 ~ ~ đáy 〔水〕深孔坝

đập đá　①〔水〕石坝 ② 碎石 máy ~ ~〔机〕碎石机, 粉碎机

đập đầm　〔水〕冲填坝

đập đất đá　〔水〕土石坝

đập động　〔水〕活动坝

đập liền vòm　〔水〕连拱坝

đập lúa　打谷, 脱谷 máy ~ ~ 脱粒机

đập ngăn sông　〔水〕拦河坝

đập nối　〔水〕格坝

đập nộp　崭新的

đập tan　粉碎 ~ ~ âm mưu của địch 粉碎敌人的阴谋

đập thẳng đứng　〔水〕平板坝

đập tràn　〔水〕溢洪坝

đập tù　〔水〕非过水坝

đập vòm trọng lực　〔水〕重力拱坝

đập vỡ　摔破, 打碎

đất　① 泥土, 土壤 đào đắp ~ 土方 ② 土地, 大地 quả ~ 地球 trời ~ 天地 mầu ~ 地力 nằm ~ 疆土 ④ 风水 được ~ 风水好

đất bãi　滩地

đất bằng nổi sóng　= đất bằng sóng dậy 平地风波

đất bỏ hoang　荒地, 熟荒

đất bồi　冲积地

đất bùn　塘泥

đất cao lanh　瓷土, 高岭土

đất cày xới　可耕地

đất cát　① 土壤 ② 砂土 ~ ~ pha sỏi 砂砾土 ③ 风水

đất chua　酸性土壤 ~ ~ mặn 盐碱地

đất cồn cát　砂丘土

đất dụng võ　用武之地

đất đai　① 土地 ② 疆土, 国土

đất đào　〔土方〕挖方

đất đá lở 泥石流
đất đắp 〔土方〕填方
đất đèn 乙炔, 电石
đất đỏ 赤土, 红土
đất gò 阜, 丘, 岗
đất hiếm 〔矿〕稀土元素
đất khách 异地, 异域, 他乡 ~ ~ quê người 〔俗〕他乡别域; 人地生疏, 人生地不熟
đất lành chim đậu 风水宝地
đất lầy 沼泽地
đất lề quê thói 〔俗〕一乡一俗
đất liền 大陆
đất mạ 〔农〕秧田
đất mặn 盐碱地, 碱性土壤
đất mặt 表土
đất mầu ① 腐蚀土 (植物地层) ~ ~ mỡ 肥地, 腴田, 肥田沃土 ② (种杂粮的) 旱地
đất nặng 粘性土壤
đất ngọt ① 中性土壤 ② 肥土
đất nhẹ 松软的沙质土壤
đất nung 粗陶器
đất núi lửa 火山土
đất nước 江山, 国土, 祖国
đất nước học 国家学 (大学里介绍本国历史概况的课程)
đất ở 宅居地
đất pha đá 间隔土
đất phèn 碱地
đất phong 封地, 领地
đất phù sa 冲积地
đất rộng của nhiều 〔熟〕地大物博
đất rung núi chuyển 〔熟〕地动山摇
đất rươi 心土
đất sét 粘土 ~ ~ cát vàng 黄砂粘土 ~ ~ trắng 垩, 白陶土
đất sỏi 砂砾土
đất sụt 塌方
đất sứ 白陶土
đất thánh ① (天主教) 坟场 ② 圣地 ③ 神圣的土地
đất thịt ① 红粘土 ② 沃土
đất thó 埴, 粘土
đất tổ 故土, 故乡, 老家
đất trồng trọt 耕地
đất vôi 石灰地
đất xốp 酥松土
đâu ① 何处, 哪里 ② (反语) 哪里 biết ~ 谁知 ③ 才 (不)……呢 (助语词) Tôi không thích ~ ! 我才不喜欢哩! ④ 加强语气 không thấm vào ~. 一点儿不顶事。⑤ 无根据的; 哪儿, 不着边 Không ~ vào ~. 不着边际, 哪儿跟哪儿呀。
đâu dám 岂敢, 怎敢, 哪敢
đâu đâu ① 到处, 处处 ② 漫无边际, 不着边际 Nói những chuyện ~ ~. 胡诌八扯。
đâu đây 这附近, 这边儿
đâu đấy ① 那边儿, 那一边 ② 哪儿? 哪里?
đâu đó = đâu đấy
đâu vào đấy 各得其所, 有条不紊, 稳妥
đầu ① 〔解〕头部 ② 首领, 领袖 đứng ~ 为首 ③ 起始, 开头 từ ~ chí cuối 自始至终

có ~ có đuôi 有始有终 ④尽头 ⑤投入 ⑥〔旧〕陶娘, 歌妓 (= cô đầu)

đầu bài ①标题 ②题目, 课题, 问题

đầu bảng 榜首

đầu bạc răng long 〔熟〕头童齿豁

đầu bếp 厨师

đầu biên 〔工〕连杆头

đầu bò ①牛头 ②愣, 卤莽, 牛脾气 ~ ~ đầu bướu 愣头愣脑

đầu bờ 地头, 田头

đầu bù tóc rối 披头散发

đầu cái 〔解〕脑盖

đầu cáo 投告, 投诉

đầu cắm 〔电, 无〕插头

đầu câm 录音头

đầu cầu ①桥头 ②〔军〕桥头堡

đầu chối 〔解〕骨梢

đầu cơ 投机 ~ ~ hàng hoá 商业投机

đầu cơ trục lợi 投机倒把

đầu cua tai nheo 来龙去脉

đầu cuối ①(计算机网络) 终端 ② 包括显示器和键盘的全套计算机设备, 使用者能与远程计算机系统联网工作

đầu cửa hơi 〔机〕气门头

đầu dây mối nhợ 来龙去脉

đầu đàn 头头, 带头人

đầu đảng 党魁, 首脑

đầu đạn 〔军〕弹头

đầu đề 题目, 标题

đầu đi đuôi lọt 〔成〕一了百了

đầu đinh ①钉头 ②〔医〕秃头疮

đầu đót 过滤嘴 = đầu lọc

đầu đọc ① CD的磁头 ②(计算机) CD读写头

đầu đọc thẻ nhớ 读卡器

đầu độc 毒害, 荼毒, 毒化

đầu đuôi ①首尾 ②始终 có đầu có đuôi 有始有终 ③底细, 原委, 来龙去脉

đầu đuôi gốc ngọn 源源本本

đầu đường xó chợ ①颠沛流离, 流浪街头 ②瘪三 (骂语)

đầu gấu 打手; 地头蛇, 地痞; 流氓头子

đầu ghềnh cuối biển 天涯海角

đầu gió 风口

đầu gối 〔解〕膝盖, 膝头

đầu hàn 〔工〕焊头

đầu hàng 投降

đầu hát 〔旧〕歌妓, 陶娘

đầu hôm 傍晚

đầu hồi 房山, 山墙

đầu không khăn, đít không khố 衣不蔽体, 赤身露体

đầu lâu 骷髅

đầu lòng 头胎 con ~ ~ 头胎孩子

đầu lọc 过滤嘴 ~ ~ thuốc lá 纸烟过滤嘴

đầu lưỡi ①舌尖 ②口头的 ③〔转〕空头支票

đầu mả 坟头

đầu máy 〔铁〕机车 ~ ~ dồn tầu 〔铁〕调车机车 ~ ~ không 〔铁〕单机 ~ ~ nguyên tử 〔铁〕原子机车

đầu mạch mỏ 〔工〕矿苗

đầu mặt 节, 眼 (= đầu mấu)

đầu mấu 〔植〕节, 眼 ~ ~ tre 竹节

đầu mối 头绪, 端倪, 线索, 关键部位 ~ ~ giao thông 交通要塞, 交通枢纽

đầu mùa ①季首 ~ ~ hè 初夏 ②新上市 ③〔转〕处女作 bài thơ ~ ~ 第一首诗

đầu mục 头目

đầu não ①头脑 ②首脑, 中枢, 要害 cơ quan ~ ~ 要害部门

đầu năm 年初, 岁首

đầu nậu 头目, 头子

đầu ngành 部门或某领域的带头人

đầu ngắm 〔军〕准星

đầu Ngô mình Sở 牛头不对马嘴

đầu nhòng 上席

đầu nối 接头

đầu nước 最先 (遭殃), 首当其中

đầu óc ①头脑 ②思想, 胸怀 ~ ~ chủng tộc 种族主义 ~ ~ hẹp hòi 小心眼儿

đầu ối (胎中的) 羊水

đầu phiếu 投票

đầu quân 参军, 从军

đầu ra ①产出, 产后 ②(计算机) 输出

đầu rau 土捏的, 三脚炉架

đầu rồng đuôi tôm 〔成〕虎头蛇尾

đầu rơi máu chảy 〔熟〕血肉横飞

đầu ruồi 〔军〕准星

đầu sai 供支嘴使唤的

đầu sỏ 首恶, 头目, 首魁 trùng trị bọn ~ ~ 首恶必办

đầu sỏ tài chính 〔经〕财政寡头

đầu sóng ngọn gió 大风大浪

đầu sông ngọn nguồn ①江河源头, 天涯海角 (形容遥远)

đầu tay 首次创作; 处女作

đầu tàu ①机车 ②火车头的作用

đầu tắt mặt tối 辛辛苦苦

đầu tầu ①旗舰 ②火车头 ③领头羊

đầu têu 发难, 出坏点子; 出主意

đầu thai 投胎

đầu thú 投诚, 自首

đầu thừa đuôi thẹo 零头碎尾

đầu tiên 首先, 首创, 第一, 史无前例, 首屈一指 lần ~ ~ 破天荒第一回, 史无前例

đầu trần ①光着头儿 ②免冠 ảnh nửa người ~ ~ 免冠半身照片

đầu trận địa 〔军〕滩头阵地

đầu trâu mặt ngựa 牛头马面

đầu trò ①拿手把戏 ②头子

(指最好的)
đầu trọc　光头
đầu trộm đuôi cướp　贼头贼尾
đầu trục　〔机〕轴头
đầu tư　投资 (= bỏ vốn)　~ ~ chiều sâu 深层投资
đầu từ　磁头
đầu van　〔机〕气门
đầu vào　①产前投入 ②(计算机) 输入
đầu video　录像机
đầu voi đuôi chuột　虎头蛇尾
đầu vòi rồng　①喷嘴 ②龙头
đầu vú　〔解〕乳头
đầu xanh tuổi trẻ　青春年少
đầu xuân　早春
đầu xương cụt　〔解〕尾骶骨
đẩu　斗 (量器名)
đẩu sơn　泰斗
đấu　①斗争 ②比赛, 较量, 竞赛, 角斗 ③连接 ~ dây 接线; 靠, 靠紧; 混合, 并合, 拌合 ④斗 (量器名); 斗 (作量词) một ~ gạo 一斗米 ⑤旧土方单位 ⑥梁上的承柱; 山墙墩柱
đấu bán kết　〔体〕半决赛
đấu bóng　〔体〕球赛
đấu bốc　拳击
đấu bút　笔战 (= bút chiến)
đấu chí　斗志
đấu chung kết　〔体〕决赛
đấu cố　拍卖
đấu diễm　斗艳, 争艳
đấu dịu　缓和, 缓和语气
đấu đá　批斗, 打击, 攻击
đấu giao hữu　〔体〕友谊赛
đấu giá　竞卖, 公卖, 拍卖 (= bán đấu giá)
đấu hạm　〔军〕战舰
đấu kế tiếp　〔电〕串联
đấu khẩu　斗嘴, 口角
đấu kiếm　〔体〕斗剑, 击剑比赛
đấu loại　〔体〕淘汰赛
đấu lý　说理斗争
đấu pháp　斗法 (现指比赛中使用的策略方法)
đấu sơ kết　〔体〕预赛
đấu sức　①合力 ②角力
đấu thầu　〔经〕投标, 招标
đấu thuỷ　排涝
đấu thủ　敌手, 对手; 选手
đấu tranh　斗争 ~ ~ tư tưởng 思想斗争 ~ ~ vũ trang 武装斗争 ~ ~ chính trị 政治斗争
đấu trí　斗智
đấu trường　竞技场, 赛场 ~ ~ La Mã 罗马角斗场
đấu trực tiếp　〔政〕正面斗争
đấu vắng mặt　〔政〕背对背斗争
đấu vòng tròn　〔体〕循环赛
đấu võ　比武
đấu xảo　①斗巧 ②博览会 ~ ~ quốc tế 万国博览会
đấu xạ　〔体〕射击比赛
đậu　①豆类 ②〔医〕痘疮 trồng ~ 种痘 ③停留, 栖止 tàu ~ 轮船停泊 ④考取, 考中 ⑤细的,

上等的 lụa ~ 细丝绸 ⑥ 捻，搓，拧

đậu bay (航空) 停航

đậu biếc 〔植〕蝶豆

đậu chao 〔食品〕腐乳

đậu chẩn 〔医〕痘疹

đậu chè = đậu xanh

đậu cô ve 〔植〕扁豆

đậu dao 〔植〕刀豆

đậu đỏ 红豆

đậu đũa 豇豆

đậu giá 豆芽

đậu hà lan 豌豆，荷兰豆

đậu hoa 香豆花

đậu khấu 豆蔻

đậu kiếm = đậu dao

đậu lào 斑疹，回归热

đậu lạc 花生

đậu mùa 牛痘，天花

đậu nành 大豆

đậu ngự 棉豆

đậu phộng = đậu phụng

đậu phụ 豆腐 ~ ~ như 腐乳 ~ ~ trúc 腐竹

đậu phụng 花生

đậu tằm 蚕豆

đậu tây 菜豆

đậu tót 水痘

đậu trắng 白眉豆

đậu tương 豆酱

đậu ván 鹊豆，小刀豆

đậu vốn buôn chung 〔商〕合资经营

đậu xanh 绿豆

đây ① 这里，此处 ② 我 (常用于口语) anh ~ 哥儿们，我们 ③ 助语词 Tôi về ~ ! 我回来了！Ai viết ~ ? 这是谁写的？

đây đẩy 死命抵抗

đây đó ① 远近 ② 拾零，点点滴滴，东鳞西爪 (常用于报刊专栏)

đầy ① 满，充满，充盈 Cốc ~ rượu. 酒满杯。② 圆满无缺 mặt trăng ~ 望，满月 ③ 满足 ~ tháng 足月，望月，弥月 ④ 发胀

đầy ắp 满溢，涌出

đầy bụng ① 肚子发胀 ② 〔医〕消化不良

đầy cữ 出月子，满月

đầy dẫy 充斥，充塞

đầy đặn ① 丰满，丰盈 Khuôn trăng ~ ~. 脸如满月。② 淳厚 ăn ở ~ ~ 厚道 ③ 足斤足两 Đong bán ~ ~. 卖东西足斤足两。

đầy đẫy 胖乎乎的

đầy đoạ 虐待，折磨

đầy đủ ① 充分的，充足的，足够的，完满的 lý do ~ ~ 充分的理由 ② 充裕的 ăn uống ~ ~ 生活富裕

đầy gan đầy ruột 怒气填胸

đầy hứa hẹn 大有希望 Tương lai ~ ~ ~. 大有前途，前途无限光明。

đầy khê 茂盛，繁茂

đầy mình 很多，富富有余；满脑子都是

đầy năm 经年，周年

đầy ninh ních 满满的，满满当当的

đầy oặp = đầy ặp

đầy ói 充塞，充斥

đầy phè 满得要命

đầy tháng 满月，弥月

đầy tớ 奴仆，仆役

đầy tràn 洋溢，弥漫 (= tràn đầy)

đầy trào = đầy tràn

đầy tuổi tôi 满周岁

đẩy ①推，推进，推动 ~ xe 推车 ②撑 ~ thuyền 撑船 ③排挤，推斥

đẩy lùi 推后，推迟，延缓，抑制

đẩy mạnh 推动，加强，加紧，大力开展 ~ ~ sản xuất 推动生产

đẩy ra ①推开 ②开除

đẫy ①丰盈，丰满 người ~ 人稍稍发胖 ②饱饱的 ③饱，畅，痛快 chơi cho ~ 玩个痛快

đẫy cánh 满弩

đẫy đà 丰满 vóc người ~ ~ 肌肉丰满

đẫy sức 力所能及，胜任 Làm việc ~ ~. 工作能胜任。

đấy ①那边，那里，那儿 ②〔助词〕呀!吗?或加重语气 ③感叹词，用指先前已说过的话。Đấy, tôi đã bảo mà! 那，我不是说过吗! ④你 (与đây② 相对应)

đậy ①盖，遮盖，盖上 ~ nắp 盖盖子 ②代清 trả nợ ~ 代人清账

đậy điệm ①遮盖，封盖 ②遮掩，掩盖，掩饰 ~ ~ điều lỗi 掩盖错误

đậy kín 密封，盖严

đậy miệng 封口

đe ①铁砧 (= cái đe) ②吓唬，恫吓，要挟

đe doạ 威胁，恐吓，恫吓 sự ~ ~ của chiến tranh 战争的威胁

đe hình 型砧子

đe hoa 花砧子

đe loi = đe doạ

đe nẹt 吓唬 ~ ~ trẻ con 吓唬小孩

đe sắt 铁砧子

đè ①镇，压，摁，按 ②压倒，赛过，盖过 ③欺凌，欺压 lấy thịt ~ người 仗势凌人

đè bẹp 粉碎，击垮 ~ ~ quân thù 打垮敌军

đè chừng ①估计，预测 ②套话，以虚套实

đè chừng bắt bóng 捕风捉影

đè đầu đè cổ 骑在脖子上

đè ép 压抑，抑制，欺压，欺凌 thủ đoạn ~ ~ 高压手段

đè nẻo 循环，沿路

đè nén 压抑，压制，欺压，欺凌，欺侮

đẻ ①分娩，生育，生产 ~ con 生孩子 mẹ ~ 生母 đàn bà ~ 产妇 cách ~ không đau 无痛分娩法 gà ~ trứng 鸡下蛋 ②出生，诞生 Tôi ~ vào năm

1949. 我出生于1949年。③分蘖 ④产生，引起 Khó khăn ~ ra sáng kiến. 困难出创造。

đẻ chánh 〔植〕分蘖(抽茎)

đẻ con 生孩子，生育

đẻ đái 〔俗〕分娩

đẻ hoang 私生

đẻ khó 〔医〕难产

đẻ ngược 〔医〕逆产

đẻ non 〔医〕早产

đẻ trứng 下蛋，产卵

đem 带，携带，带引 ~ hàng đi bán 把货带去卖

đem bán ①出售 ②上市(指商品)

đem đến = đem lại

đem đường 带路，带道

đem lại 带来 ~ ~ hạnh phúc 带来幸福

đem lòng 心怀 ~ ~ thương xót 心怀感伤

đem thân 献身

đem trứng chọi đá 〔成〕以卵击石

đen ①黑色的 Gần mực thì ~, gần đèn thì rạng. 近墨者黑，近朱者赤。②〔乐〕黑符，四分音符 ③晦气，倒霉，时运不佳 ④反复无常(= bạc đen) ⑤私下的、隐秘的 chợ ~ 黑市

đen bạc 反复无常

đen dòn 黑里俏(指肤色)

đen đen 微黑，黑黑的

đen đét 劈啪(鞭子声)

đen đủi 倒霉

đen kìn kịt = đen kịt

đen kịt 漆黑，黑压压的

đen lánh 黑油油的，黑黝黝的

đen láng 溜黑

đen nghìn nghịt 黑压压的

đen nghịt = đen nghìn nghịt

đen ngòm 黑压压的

đen ngòm ngòm = đen ngòm

đen nhanh nhánh = đen lanh lánh

đen như cốc 乌黑

đen như cột nhà cháy 黑糊糊的

đen như củ tam thất 〔俗〕黑不溜秋

đen như mực 墨黑，漆黑

đen sạm 黝黑

đen sì 乌黑，黯黑

đen sì sì = đen sì

đen thui 黑黝黝

đen thui thủi = đen thui

đen tối 黑暗，晦暗，暗无天日 chế độ ~ ~ 黑暗的制度

đèn ①灯 ~ điện 电灯 bật ~ 开灯 ②〔无〕真空管

đèn bay đêm (航空)夜航灯

đèn bàn ①鸦片烟灯，鸦片灯盘 ②台灯

đèn bão 风灯，马灯

đèn báo hiệu 指示灯

đèn bấm 手电

đèn biển 灯塔

đèn biểu chí 标志灯

đèn biến điệu tốc độ 〔无〕速调管

đèn cầy 蜡烛 (南部语)
đèn chạy quân = đèn cù
đèn chiếu ① 幻灯 ② = đèn pha
đèn chiếu hình 〔无〕投影管
đèn chiếu trước (汽车) 前灯
đèn chớp 〔无〕闪光管
đèn cồn 酒精灯
đèn cù 走马灯
đèn dao động nhậy 〔无〕振敏管
đèn dầu 油灯
đèn dẫn quang 〔无〕光导电管
đèn dẫn sóng 〔无〕波导管
đèn dẫn sóng điện mối 〔无〕介质波导管
đèn dù 照明弹
đèn dư huy 〔无〕余辉管
đèn đất 电石灯
đèn đẹt (掌声)
đèn điện 电灯
đèn điện tử 电子管
đèn đóm 灯火
đèn đuốc 灯烛, 灯火
đèn đường (汽车) 前大灯
đèn gaygơ muylê (đèn G.M) 〔无〕盖革、弥勒管
đèn giời 青天 (指清官)
đèn hàn 喷灯
đèn hãm (汽车的) 刹车灯
đèn hậu (汽车) 尾灯
đèn hiệu 标志灯
đèn hình 显像管
đèn hơi 〔无〕充气管
đèn huỳnh quang 荧光灯
đèn kéo quân = đèn cù
đèn khí đá = đèn đất
đèn kích thích 〔无〕激励管
đèn làm dấu 〔军〕标灯
đèn lái 尾桅灯
đèn ló 小风灯
đèn lồng 纱灯, 宫灯, 灯笼 ~ ~ khướu 鸦片烟灯
đèn măng sông 汽灯
đèn mềm 〔无〕软性 (真空) 管
đèn moócxơ 信号灯
đèn mỏ 矿灯, 安全灯, 电气安全灯
đèn mũi 艏桅灯
đèn nắn điện 〔无〕整流管
đèn neon 霓虹灯, 荧光灯
đèn nêông = đèn neon
đèn nháy 闪光灯
đèn nhật quang 日光灯
đèn pha ① 灯塔 ② 探照灯 ③ 聚光灯 ④ (车用) 前灯 ⑤ 〔无〕塔形管
đèn phanh (汽车) 刹车灯
đèn phức hợp 〔无〕复合管
đèn pin 手电筒
đèn quang 菜油灯
đèn ra 输出管
đèn radiô 真空管
đèn rọi 投光灯
đèn sách 灯火辛勤 mười năm ~ ~ 十年寒窗
đèn sáng mờ 〔无〕辉光灯
đèn sân khấu 舞台聚光灯
đèn soi tứ phía 环照灯
đèn thu 〔无〕接收管

đèn thủy ngân 水银灯
đèn trang trí 装饰灯
đèn trần 天棚灯
đèn treo 吊灯
đèn trộn sóng 〔无〕混频器，混频管
đèn tụ 聚光灯
đèn tường 壁灯
đèn vách 壁灯
đèn xách 手提灯
đèn xếp 灯笼
đèn xi nhan (汽车) 指示灯
đèn xì 喷灯
đẹn 〔医〕小儿烂舌症
đeo ①戴，佩戴 ~ huân chương 佩带勋章 ②戴 ~ bông tai 戴耳环 ~ cà rá 戴戒指 ~ kính 戴眼镜
đeo bám 追随
đeo đai 缠绵，缱绻
đeo đẳng ①难以忘怀，念念不忘 ②苦求，钻营 ③缠绵
đeo đuổi ①追求，钻营 ②奉行，推行 ~ ~ chính sách gây chiến 奉行战争政策
đeo gông đeo cùm 披枷带锁
đèo ①隘道，峡路 ②山岭，盘山道 ③加载，捎带
đèo bòng 羁绊，负担
đèo đẽo ①迢迢 đường dài ~ ~ 千里迢迢 ②牵累，挂累
đẽo ①切削 ~ gỗ 削木头 ②刮，扒 ~ tiền 扒钱
đẽo gọt ①切削 ②修饰 (文章)
đẽo khoét 刮削，搜括 ~ ~ của dân 刮地皮；搜括民脂民膏
đéo ①〔俗〕性交 ②才不，根本不 (粗话) ~ sợ. 才不怕哩!
đẹp ①美丽的，漂亮的，美观的，绮丽的 phong cảnh ~ 美丽的风景 ②精美，绮丽，美妙，华美，绝妙 lời ~ văn hay 文句绮丽 ③合意，称心如意
đẹp duyên 缔结良缘
đẹp đẽ ①美丽的，美妙的，绮丽的，娇艳的 ②美好的，美满的，幸福的 đời sống ~ ~ 美好的生活 ③和睦的，融洽的 Ăn ở với nhau ~ ~ . 相处得十分融洽。
đẹp đôi 般配，佳偶，鸳鸯配
đẹp lòng 称心
đẹp mắt 悦目的，精彩的，令人注目的
đẹp mặt 光彩 Đẹp ~ mẹ cha . 光耀门楣。
đẹp như sao băng 美如明星
đẹp trai 美男子，美丈夫，貌若潘安；帅
đẹp tuyệt 绝美，绝丽
đẹp ý 称意，合意，满意
đét ①(干) 巴巴的 khô ~ 干巴巴的 ②吧哈 (响声) ③抽打，鞭打 ~ một trận 抽他一顿
đét mặt 面有愧色
đét một cái 一瞬间，一刹那
đét-se 饭后水果，饭后甜品 (= tráng miệng)

đẹt　①(小爆竹的响声) ~ đùng 啪啪(爆竹声) ②弹击,(以纸牌)弹打 ~ mũi 弹鼻子 ~ tai 弹耳朵

đẹt một cái　= đét một cái

đextroza　葡萄糖

đê　①堤岸 đắp ~ 筑堤 ②顶针儿

đê bao　围埝

đê bể　〔水〕海堤

đê chính　主堤

đê chống lụt　〔水〕防洪堤

đê chống sóng　〔水〕防波堤

đê đập　〔水〕堤坝

đê điều　堤防

đê hạ　低下,卑贱

đê hèn　卑鄙的,卑污的 tư cách ~ ~ 人格低下

đê mạt　卑贱,可耻

đê mê　销魂;令人心醉;扣人心弦

đê nhục　卑贱,卑劣,可耻

đê nông giang　〔水〕灌溉堤

đê quai　〔水〕围堤 ~ ~ xanh 〔水〕月堤

đê tiện　卑贱,低贱,下流 con người ~ ~ 下流的人

đề　①菩提树 ②题书 ~ tựa 题序,作序 ③题目 đầu ~ 标题 lạc ~ 文不对题,跑题了 ④提,提出 ⑤(汽车,摩托)起动杆,起动板

đề　押宝,赌博的一种

đề án　提案,方案,项目

đề bài　题目,标题

đề bạt　①提拔 ~ ~ cóc nhảy 越级提拔 ②题跋

đề binh　带兵出征

đề bình　题评,品评

đề cao　提高 ~ ~ cảnh giác 提高警惕 ~ ~ mức sống của nhân dân 提高人民生活水平 ②强调 ~ ~ giá trị của văn học dân gian 强调民间文学的价值 ③吹捧 ~ ~ lẫn nhau 互相吹捧 ~ ~ cái tốt, phê phán cái xấu 抑恶扬善

đề cập　提及,涉及

đề chữ　题词

đề cương　提纲,纲要,提要 ~ ~ dạy học 教学大纲

đề cử　提举,推举

đề danh　题名 quyển sổ ~ ~ 题名录

đề dẫn　引子

đề đa　众多 con cháu ~ ~ 子孙满堂

đề đạt　呈报,反映

đề học　〔旧〕督学

đề huề　提携

đề kháng　抵抗

đề lao　①〔旧〕狱吏 ②监狱,牢狱

đề mục　①题目 ②= đề tài

đề ngày　标明日期

đề nghị　提议,建议,提请

đề ơn đáp nghĩa　报恩

đề pa　坡起(汽车驾驶用语)

đề phòng　提防,防范,预防,防止

đề tài　题材;课题

đề tả　题写,描写 ~ ~ phong

cảnh 描写风景
đề tạo 缔造
đề tên 题名, 署名
đề thơ 题诗
đề từ 题辞
đề ước 缔约
đề vịnh 题咏
đề xuất 提出
đề xướng 提倡
để ① 放置, 搁置 ② 让与 ③ 让 Để tôi gọi nó về. 让我把他叫回来。④ 留, 存, 蓄 ~ râu 留胡子 ~ tóc dài 留长发 ~ lại hai dòng 留两行 ⑤ 遗留 ⑥ 遗弃 ⑦ 用以, 用来, 用作 Buồng này ~ tiếp khách. 这个房间作会客室用。⑧ 以便, 以求, 为了 Học ~ biết làm. 学以致用。⑨ 引致, 导致, 造成
để bụng 留在心里
để chế ① 抵制 (= tẩy chay) ② = để tang
để cho 让, 使得, 以求
để của 遗产
để dành ① 积蓄, 储蓄 ② 留分儿
để đến nỗi 以致如此
để đống 堆积
để giống 〔农〕留种
để kháng 抵抗
để không 闲置
để lại ① 留下 ② 出让
để lòng 留心, 费神, 留神
để lộ 透露, 泄露 ~ ~ bí mật 泄露机密
để mà 以便, 以资
để mắt ① 注意观察 ② 留意, 注意
để mặc 置之, 听其自然 Cứ ~ ~ nó! 甭管他!
để ngỏ 敞开门户, 门户洞开, 无人照管
để phần 留分儿 ~ ~ cơm 留一份儿饭菜
để tang 戴孝, 穿孝, 披孝
để tâm ① 留心 ② 介意 X in anh đừng ~ ~. 请你不要介意。
để tiếng 留名
để tội ① 缓刑 ② 寄下, 记着账
để trở = để tang
để vạ 遗祸
để ý ① 留意, 注意, 关心 Không ~ ~ đến thời cuộc. 不关心时局。② 留点心, 操点心 Để ~ đến việc nhà. 为家事操点心。
đễ 悌 hiếu ~ 孝悌
đế ① 底, 座儿, 基台 ② 〔古〕帝王 ③ 帝国主义简称 phản ~ 反帝 ④ 顶撞 ~ vào mấy câu 顶撞几句 ⑤ 蒂 căn thâm ~ cố 根深蒂固
đế chế 〔古〕帝制
đế cực 〔无〕极端
đế dưới ① 灯座 ② 〔无〕管底, 管座
đế đô 京都
đế hoa 〔植〕花蒂
đế kinh = đế đô
đế nghiệp 〔古〕帝业

đế quốc　①帝国 ~ ~ Anh 大英帝国 ②帝国主义 ~ ~ Mỹ 美帝国主义 bọn ~ ~ 帝国主义分子 chủ nghĩa ~ ~ 帝国主义

Đế Thiên Đế Thích　吴哥窟 (柬埔寨暹粒省名胜古迹之一)

đế vị　帝位

đế vương　帝王

đệ　①弟 ②递, 呈递 ~ đơn 递状子 ③第,表次序 ~ nhất 第一 ④科第 cập ~ 及第

đệ giao　递交 ~ ~ quốc thư 递交国书

đệ giảm　递减

đệ huynh　弟兄 (= huynh đệ)

đệ nhất　①第一, 数一 ②数一数二 ~ ~ anh hùng 天下第一大英雄

đệ nhất quốc tế　〔政〕第一国际

đệ trình　呈递 ~ ~ quốc thư 呈递国书

đệ tử　弟子

đếch　①〔俗〕阴户 ②不 (粗俗语) ~ cần 才不用呢

đêm　夜, 夜晚, 夜间, 夜里 ~ dài lắm mộng 夜长梦多

đêm đêm　夜夜, 每夜

đêm giao thừa　除夕, 大年夜

đêm hôm　夜间 ~ ~ khuya khoắt 深更半夜

đêm khuya　深夜, 午夜, 夜阑, 夜深 ~ ~ vắng lặng 夜静更深, 夜阑人静

đêm nay　今晚, 今宵

đêm này qua đêm khác　〔熟〕日以继夜

đêm ngày　日夜, 白天黑夜

đêm qua　昨夜, 昨晚

đêm tân hôn　初夜, 新婚之夜, 洞房花烛夜

đêm tối　夜晚, 晚上

đếm　点, 数 ~ tiền 点钞票

đếm chác　= đếm

đếm xỉa　挂齿, 论及, 顾及, 放在眼里 (多用于否定) Phải ~ ~ đến sức khoẻ . 要注意身体 。Không ~ ~ đến dư luận phản đối . 不顾舆论反对。

đệm　①褥, 垫子 chăn ~ 被褥 ~ giường 床垫 ~ ghế 椅垫 ②〔工〕垫圈 ③〔动词〕垫 ~ chiếu 垫草席

đệm bóng　垫球 (排球)

đệm đàn　伴奏 Anh hát tôi ~ ~ cho. 你唱歌我来伴奏。

đềmarơ　〔机〕起动机

đền　①赔偿 ②酬答 ③宫庭 ④庙宇 Đền Hùng vương 雄王庙

đền bồi　报答, 酬答

đền bù　补偿, 补报

đền chùa　寺庙

đền công　报答, 报恩 ~ ~ cha mẹ 报答父母之恩

đền đài　= đền chùa

đền đáp　报答

đền mạng　偿命

đền miếu　庙宇

đền rồng　龙庭

đền thờ 祠庙
đền tội 抵罪
đền vàng 金殿
đền vua 皇宫
đến 到，到达，抵达，到来 ~ Hà Nội 到河内 nhắc ~ 提到
đến cùng 彻底，到底，到头 Cách mạng ~ ~. 革命到底。
đến dự 出席
đến đâu hay đó 得过且过
đến đầu đến đũa = đến nơi đến chốn 有始有终
đến điều 花样十足
đến gần ①靠近，走近，傍近 ②〔数〕近似
đến giờ ①到点，时间到 ②届时，迄今 từ trước ~ ~ 从过去到现在
đến hay 真棒，真不错，真有意思 (常用作讽刺语)
đến khi 一旦 Đến ~ gió cả biết cây cứng mềm. 〔谚〕疾风知劲草。
đến kỳ ①届时，到期 ②轮到
đến lúc ①届时，到时候 ②时机已到
đến lượt 轮到 Đến ~ anh rồi ! 轮到你了 !
đến nay 迄今，至今
đến ngày đến tháng = đến kỳ
đến nỗi 以致如斯，到……地步
đến nơi 快到了，快发生了
đến nơi đến chốn 有始有终
đến tết cũng chả 不知什么时候能完
đến tháng 足月 (指怀孕)
đến tuổi 到年龄，(男子)及冠；(女子) 及笄
đềnh đoàng 拉遢，邋遢，邋里邋遢 ăn mặc ~ ~ 衣冠不整
đểnh đoảng ①淡而无味 ②淡漠，漫不经心 làm ăn ~ ~ 淡漠经营，做生意有一搭无一搭的
đệp 篾子
đều ①都，皆，均 Mọi người ~ biết. 众所周知。②平均，均匀，均等，均衡 bổ ~ 均摊 ③齐整 đi ~ 齐步走
đều bước 齐步走 (口令)
đều cạnh 〔数〕等边
đều đặn ①均等；均匀 Thân thể ~ ~. 身体 (发育) 均匀。②平整 ③正常
đều đều 均一的 Giọng nói ~ ~. 语调不急不慢。
đều góc 〔数〕等角
đều hoà = điều hoà
đều nhau 相等，相同，均等
đểu 无赖，粗野，粗俗，没教养 đồ ~ 〔骂〕流氓，无赖
đểu cáng = đểu
đểu giả = đểu
đi ①走，去，行走 Đi đâu ? 上那儿去? ②乘坐，搭乘 ~ tàu 乘火车 (或轮船) ③穿 ~ guốc 穿木屐 ④专门从事某项工作 ~ học 上学 ⑤ (语气词) 吧! Ăn ~ ! 吃吧 ! ⑥排泄，拉 ⑦去世，过世
đi bộ 走路，步行

đi bộ đội　〔俗〕参军，从军
đi buôn　从商，经商，下海，做生意
đi bụi　流浪
đi bước nữa　〔俗〕改嫁
đi cầu　出恭，上厕所
đi chăng nữa　＝ đi nữa
đi chân　①步行 ②赤足
đi chân đất　＝ đi chân
đi chơi　去玩，去逛
đi chợ　上市场；赶集，赶庙会
đi chui　潜逃
đi công tác　①〔俗〕出差 ②上班
đi cổng sau　走后门
đi đày　流放，充军
đi đái　小便
đi đại tiện　大便
đi đạo　信天主教
đi đằng đầu　甘拜下风
đi đất　①赤足 ②步行
đi đêm　夜行 áo gấm ~ ~ 锦衣夜行
đi đêm về hôm　披星戴月
đi đến nơi , về đến chốn　有头有尾，有始有终
đi đôi　①配对，配套 ②结合，同时进行
đi đồng　大便，出恭
đi đời　〔俗〕见阎王，完蛋，报销
đi đời nhà ma　＝ đi đời
đi đường　行路，走道儿 tiền ~ ~ 路费，盘缠 ~ ~ vòng 走弯路
đi đứng　行止 ~ ~ khoan thai 不慌不忙，慢条斯理
đi đứt　完蛋，报销
đi-ê-den　柴油机
đi ghẹ　搭脚儿
đi giải　小便，小解
đi giữa dòng thời đại　走在世界潮流之中，立于世界之林
đi guốc trong bụng　洞悉内情
đi hoang　离家出走
đi học　上学
đi ỉa　①大便 ②拉肚子
đi khách　接客 (接待嫖客)
đi kiết　〔医〕便秘
đi kinh lý　①出巡 ②视察
đi làm　①干活 ②上班
đi lại　①来往 đường đi lối lại 通衢大道 ②交往，往来 Hai người vẫn ~ ~ với nhau. 他们俩仍互相来往。③同房 ④明来暗去，私通
đi lính　当兵，入伍
đi lò　开掘矿井
đi lỵ　〔医〕赤痢
đi mây về gió　①腾云驾雾 ②吸毒，吸鸦片
đi một ngày đàng, học một sàng khôn　〔谚〕吃一堑，长一智
đi ngang về tắt　(女子) 行为不端
đi nghề　海上打鱼
đi ngoài　出恭，解手
đi nữa　即使 (前面常跟dù: dù … đi nữa)

đi-ốp 屈光度, 焦度 độ cận 2 ~ ~ 二百度近视
đi ở 扛活, 打长工
đi phu 当兵夫
đi quyên ① 募捐 ② 化缘
đi rửa 拉稀, 腹泻
đi sau = đi ngoài
đi sát 深入 ~ ~ nghiên cứu vấn đề ruộng đất . 深入研究土地问题。
đi sâu 深入
đi sông 大便
đi sớm về khuya 早出晚归
đi tả 拉稀 (= ỉa chảy)
đi tắt 抄小路, 抄近路
đi tây ① 出洋 ② 〔俗〕完蛋, 归西
đi theo ① 随从, 跟从 người ~ ~ 随从, 随员 ② 循着, 沿着 ~ ~ đường ấy ③ 沿着那条公路走
đi thi 应试, 赶试, 投考
đi tiêu ① 大便 ② 〔俗〕完蛋, 报销
đi tiểu 小便
đi tới ① 抵达, 达到 ② 达成, 作出
đi trước 前卫
đi tu 出家
đi tua 档车
đi tuần 巡逻
đi vay 告贷, 举贷
đi vào 进去, 进入, 步入 ~ ~ nề nếp 纳入轨道
đi văng 躺椅
đi vắng 外出, 不在家
đi về 回去, 回返, 回家
đi viếng 凭吊
đi vòng 迂回, 走弯路, 兜圈子
đì ① 〔解〕阴囊, 睾丸 bệnh sa ~ 小肠疝气 ② 〔俗〕训, 骂
đì đẹt 劈里拍拉
đì đùng 乒乒乓乓 (爆竹声或枪声)
đĩ ① 〔俗〕小妮子 (= con đĩ) ② 妓女, 娼妓 ③ 轻佻, 风骚, 淫荡, 猥亵
đĩ bợm 妓女
đĩ điếm 娼妓, 妓女
đĩ đực 男妓
đĩ ngựa 婊子
đĩ thoã 妖里妖气, 放荡, 风骚, 令人肉麻, 婊子气 đồ ~ ~〔骂〕臭婊子
đĩa mềm 软盘
đìa ① 水洼 tát ~ bắt cá 竭泽而渔 ② = đầm đìa 多, 满 nợ ~ 满身债务
đỉa ① 〔动〕水蚂蝗, 水蛭 (= con đỉa) ② 耍赖, 赖皮
đỉa giả 赖皮
đỉa hẹ 小蚂蝗
đỉa mén 小水蛭
đỉa trâu 大蚂蝗
đĩa ① 碟, 盘 bát ~ 碗碟 ② 盘形物 ③ 〔体〕铁饼 ném ~ 掷铁饼
đĩa bay ① 飞盘 ② 飞碟
đĩa cân 天平
đĩa com-pắc 激光唱盘, 激光

音盘
đĩa cứng　硬盘
đĩa cứng　〔计算机〕硬盘
đĩa da　〔工〕皮碗
đĩa hát　唱片
đĩa khoá đường　〔铁〕路牌
đĩa lade　激光影碟
đĩa men　搪瓷杯碟
đĩa mềm　〔计算机〕软盘
đĩa phản xạ　〔无〕反射盘
đĩa quang học　〔计算机〕光盘
đĩa quét　〔无〕扫描盘
đĩa sắt　〔体〕铁饼
đĩa từ　磁盘
đĩa xích　(车用) 链盘
đía　〔俗〕夸夸其谈 (= nói đía)
địa　① 地, 土地, 大地 ② 土地神 ③ 盛怒 gắt ~ lên 大发雷霆 ④ 花纱 (= tấm địa)
địa bàn　① 罗盘, 指南针 ② 地盘, 领域, 本地区
địa bạ　地簿, 地册
địa bộ　= địa bạ
địa cầu　地球
địa chấn　地震 (= động đất) ~ ~ học 地震学
địa chấn ký　地震仪
địa chất　地质 ~ ~ công trình 工程地质 ~ ~ thủy văn 水文地质 ~ ~ học 地质学
địa chi　地支 (gồm: tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi 包括: 子、丑、寅、卯、辰、巳、午、未、申、酉、戌、亥)
địa chỉ　地址, 通讯处
địa chí　地志
địa chính　① 地政 ② 地政局, 房地产管理局
địa chủ　地主
địa cực　地极
địa danh　地名
địa dịch　〔法〕地役
địa dư　地理
địa đạo　地道 ~ ~ chiến 地道战
địa điểm　地点 ~ ~ nhà máy 厂址
địa đồ　地图 ~ ~ không chữ 〔俗〕暗射地图
địa động　地动, 地震
địa đới　地带
địa giới　地界
địa hạt　① 辖地, 辖境 ② 领域, 区域 ~ ~ văn hoá 文化领域
địa hình　地形 trắc lượng ~ ~ 地形测量
địa hoá học　地化学, 有关地壳化学成份的科学研究
địa hoàng　〔药〕地黄
địa kiến tạo　地质构造
địa lợi　地利 Thiên thời, ~ ~ và nhân hoà. 天时、地利、人和。
địa lan　地兰 (兰花的一种)
địa lôi　地雷
địa lý　① 地理 ② 风水 thày ~ ~ 风水先生 ~ ~ chính trị 〔哲〕地理政治论 ~ ~ học 地理学 ~

~ kinh tế 经济地理 ~ ~ nhân văn 人文地理 ~ ~ tự nhiên 自然地理

địa mạch 地脉

địa mạo 地貌

địa ngục 〔宗〕地狱 ~ ~ sống 活地狱 ~ ~ trần gian 人间地狱

địa nhiệt 地热

địa ốc 房地产 Kinh doanh ~ ~. 经营房地产。

địa phận ① 地域 ② 教区

địa phủ 〔宗〕地府, 阴间

địa phương ① 地方 mầu sắc ~ ~ 地方色彩 ② 地方 (与中央相对而言) ③ 地方主义

địa tạng 〔宗〕地藏王

địa tâm 地心

địa tầng 地层 ~ ~ học 地层学

địa thế 地势

địa tĩnh 与地球同步 vệ tinh ~~ 地球同步卫星

địa tô 地租 ~ ~ cấp sai 〔经〕级差地租 ~ ~ lao dịch 〔经〕劳役地租

địa triều 地潮, 指在太阳和月亮的作用下, 地壳每天上升、下降的变化

địa từ 地磁

địa vật 地物

địa vật lý 地理物理

địa vị 地位

địa vực 地域, 区域

địa xác 地壳

địa y 〔植〕地衣

điapadông 〔理〕音叉

đích ① 的, 目的, 目标 bắn tên không ~ 无的放矢 ② 正是, 确是, 的确

đích bút 亲笔, 手笔, 笔迹

đích chứng 确证

đích danh 本名; 指名, 点名 Gọi ~ ~ anh phải đi 点名要你去

đích đáng 得当

đích mẫu 嫡母

đích phái 嫡派

đích thân ① 亲身, 亲自 ② 嫡亲

đích thật 确实

đích thực 与事实相符, 确实

đích tín 可靠的消息

đích tôn 嫡孙

đích tông 嫡宗

đích xác 确实, 可靠 tin ~ ~ 可靠的消息

địch ① 敌人 (= kẻ địch) chia rõ ~ và ta 分清敌我 ② 对敌, 抵抗 ③ 笛子

địch cừu 仇敌 (= cừu địch)

địch đối 敌对

địch gián 敌间, 奸细

địch hậu 敌后

địch quân 敌军

địch thủ 敌手

địch tình 敌情

địch vận 敌运, 敌工

điếc ① 聋 ② 坏的, 臭的 đạn ~ 臭子弹, 臭弹 cau ~ 空心槟榔

điếc đặc 真聋, 全聋

điếc đầu điếc óc　吵得晕头胀脑
điếc không sợ súng　麻木不仁
điếc lác　= điếc
điếc lòi　= điếc đặc
điếc tai　震耳欲聋
điềm　征兆, 予兆, 兆头 Nhiều tuyết là ~ được mùa . 瑞雪兆丰年。
điềm chiêm bao　梦兆
điềm dữ　凶兆, 恶兆
điềm đạm　恬淡
điềm lành　吉兆
điềm lạ　异兆
điềm may　喜兆
điềm nhiên　恬然, 安然
điềm rủi　不吉之兆
điềm tĩnh　恬静, 沉稳, 稳重
điểm　①点, 点儿 ②点(钟), 钟点 ba ~ đồng hồ 更交三点 ③标点, 加标点 ~ ba cái 点三点 ④滴 ⑤敲 Đồng hồ ~ 8 tiếng. 时钟敲了八下。⑥点缀, 点衬; 点涂 ⑦查点 ⑧分数 trăm ~ 100分
điểm ảnh　光点(屏幕上能够显示的最小的光点, 具有亮度、颜色和反差度等属性)
điểm bão hoà　〔理〕饱和点
điểm báo　报纸简介
điểm canh　打更
điểm cao　高点, 制高点
điểm cận địa　〔天〕近地点
điểm cận nhật　〔天〕近日点
điểm chảy　〔理〕溶点
điểm chỉ　捺印, 盖指印 dấu ~ ~ 指印
điểm chính　要点
điểm cực　〔数〕极点
điểm danh　点名 sổ ~ ~ 点名册
điểm dao động　〔无〕振荡点
điểm đọng lại　〔理〕冰点
điểm đôi　〔数〕重点
điểm đồng qui　〔数〕会聚点
điểm gặp　〔数〕交点
điểm giữa　〔数〕中点
điểm giữa dây cong　〔数〕正矢
điểm gốc　〔数〕原点
điểm huyệt　点穴(术)
điểm hư　〔数〕虚点
điểm mốc　基准点
điểm mù　盲点
điểm nhìn　视角
điểm nhóm　〔理〕焦点
điểm nóng　热点
điểm nối　接头
điểm phân giới　分界线
điểm rốn　①〔解〕脐 ②中心点, 腹点
điểm sách　书刊简介
điểm sáng　〔无〕光点
điểm sôi lên　〔理〕沸点
điểm số　①数数, 报数 ②分数
điểm tâm　点心 ăn ~ ~ 吃点心
điểm tô　装点(= tô điểm)
điểm tối　〔无〕暗点
điểm tới hạn　临界点

điểm trang 装点, 打扮 (= trang điểm)
điểm tựa 〔现〕支点
điểm viễn địa 〔天〕远地点
điểm vô cực 〔数〕无穷点
điểm xạ 点射
điểm xuyết 点缀
điếm ①店肆 tửu ~ 酒店 thương ~ 商店 ②更店, 更楼, 更房 phu ~ 更夫 ③妓院 gái ~ 妓女 làm ~ 当妓女 ④妖邪, 妖里妖气 ăn mặc ~ 穿得妖里妖气的
điếm canh 更店, 更楼
điếm đàng 妖冶, 怪里怪气
điếm đót 妖里妖气
điếm nhục 玷辱, 玷污
điên 疯癫 người ~ 疯子
điên cuồng 疯狂, 癫狂
điên dại 痴颠, 痴呆
điên đảo ①颠倒, 倒逆 ~ ~ thị phi 颠倒是非 ②神魂颠倒, 心慌意乱
điên điên khùng khùng 疯疯癫癫, 神经质
điên khùng 疯癫, 疯狂
điên loạn 疯癫; 神经错乱
điên rồ 猖狂, 疯狂
điên tiết 恼火, 发火, 怒气冲冲
điền ①田地 ②填补, 补塞 ~ chỗ trống 填补空白 ③填写 ~ biểu đăng ký 填登记表
điền bạ 田簿, 地册
điền bạn ①田畔 ②田邻
điền bổ 填补
điền bộ = điền bạ
điền chủ 田主, 地主
điền dã 田野
điền địa 田地, 土地
điền hộ 佃户 (= tá điền)
điền kinh = điền kính 〔体〕田径
điền phú 田赋
điền sản 田产
điền thanh 田菁
điền tô 田租, 地租
điền trang 田庄
điền viên 田园
điển ①典故 ②典押 ③漂亮, 俏丽
điển chế 典制
điển cố ①典故 ②典押, 典当
điển đương 典当
điển giai = điển trai
điển hình 典型 dựng ~ ~ 树立典型
điển hình hoá 典型化
điển phạm 典范
điển tích 典故
điển tịch 典籍
điển trai 美男子, 美丈夫, 貌若潘安
điển diệt 〔古〕殄灭
điển trụy 〔古〕殄堕, 殄灭
điến quân ①殿军 ②殿后, 倒数第一 ②〔医〕癜 bạch ~ 白癜
điện ①电; 电气; 电信 thủy ~ 水电 (站) ②闪电般的 (转瞬即逝) ③宫殿, 佛殿 ④祭

mạch (= tế điện) ⑤电报 đánh ~ 拍电报

điện ảnh 电影

điện áp 〔电〕电压 ~ ~ ba động 波动电压 ~ ~ dương cực 阳极电压 ~ ~ điều khiển 控制电压 ~ ~ định mức 额定电压, 标称电压 ~ ~ gia tốc 加速电压 ~ ~ không đổi 恒电压 ~ ~ không gánh 无载电压 ~ ~ mồi 点火电压 ~ ~ nẩy lửa 跳火电压 ~ ~ ngược 反电压 ~ ~ nhanh 超前电压 ~ ~ phản ứng 回授电压 ~ ~ phóng ban đầu 起始电压 ~ ~ quấy rối 噪声电压 ~ ~ quét 扫描电压 ~ ~ sơ cấp 原电压 ~ ~ sợi đốt 灯丝电压 ~ ~ vào 输入电压 ~ ~ vị tướng 相电压

điện âm 〔电〕阴电, 负电

điện ba 电波

điện báo 电报 ~ ~ chí 新闻电报 ~ ~ viên 报务员

điện bình 电瓶

điện cao thế 高压电

điện chia buồn 唁电

điện chính 电政, 电信业务

điện cơ 电机

Điện Crem-lanh 克里姆林宫

điện cực 电极 ~ ~ trần 〔电〕裸极

điện dân dụng 民用电

điện di 电泳

điện dung 电容

điện dương 正电, 阳电

điện đài 电台

điện đàm 电话聊天

điện động 电动 máy ~ ~ 电动机

điện giải 〔化〕电解

điện giật 〔电〕触电

điện hạ 殿下

điện hạt nhân 核电

điện hoa 鲜花递送 (花店应客户要求通过邮局递送鲜花)

điện hoại = điện thoại

điện học 电学

điện kế 〔电〕电流表 ~ ~ ghép nhiệt 〔电〕热偶式电计

điện kháng 〔电〕电抗

điện khẩn 〔无〕急电

điện khí 电气 công nghiệp ~ ~ 电气工业, 电力工业

điện khí hoá 电气化 nền giáo dục ~ ~ ~ 电化教育

điện khí học 电学

điện khí quyển 大气电

điện kỹ thuật 动力电, 工业用电

điện lạnh 冷气设备电器

điện liệu 〔医〕电疗法

điện luyện 〔工〕电气冶炼

điện lưới 由电网提供的电力

điện lượng 电负荷量

điện lưu 电流 ~ ~ kế 〔电〕电流计

điện lực 电力

điện ly 电离 tầng ~ ~ 电离层

điện mã 〔无〕电码 Moóc ~

~ 莫尔斯电码
điện mật 〔无〕密电
điện môi 绝缘物质
điện mối 〔电〕介电
điện một chiều 〔电〕直流电
điện mừng 贺电
điện não đồ 〔医〕脑电图
điện năng 电能
điện nghiệm 验电器
điện phân 〔化〕电解 vật ~ ~ 电解物
điện quang 电光 cân tiểu ly ~ ~ 电光分析天平
điện sinh học 生物电 (在生物体内通过物理化学反应过程产生的电能)
điện sinh lý học 电生理学
điện tâm đồ 心电图
điện thanh 电声
điện thế 〔电〕电压
điện thoại 电话 gọi ~ ~ 打电话
điện thoại di động 移动电话, 手机
điện thoại đường dài 长途电话
điện thoại đường riêng 专用电话
điện thoại nói thẳng 对讲电话
điện thoại nóng 热线电话
điện thoại nội hạt 市内电话 (简称市话)
điện thoại tải ba 〔无〕载波电话
điện thoại truyền hình 电视电话
điện thoại tự động 自动电话
điện tích 〔理〕电析, 电荷 ~ ~ tĩnh 〔电〕静电荷
điện tín 电信
điện trời 〔无〕大气电
điện trở 〔电〕电阻 ~ ~ biểu kiến 〔电〕视电阻 ~ ~ bổ chính 〔电〕补偿电阻 ~ ~ chính 〔电〕欧姆律电阻 ~ ~ suất 〔理〕抵抗系数 ~ ~ tương đương 〔电〕等值电阻
điện trường 〔电〕电场 cường độ ~ ~ 电场强度
điện tuyến 电线
điện từ 〔理〕电磁
điện tử 〔电〕电子 máy tính ~ ~ 电子计算机 ~ ~ học 电子学 ~ ~ sơ cấp 原电子 ~ ~ thứ cấp 次级电子
điện văn 电文
điện vị khí 〔电〕电位器
điện vụ 电务 ~ ~ đoạn 电务段
điện xoay chiều 〔电〕交流电
điếng 惊痛, 疼得厉害
điệp ① 蝴蝶 ② 文牒, 度牒
điệp âm 〔语、乐〕叠音
điệp báo 谍报 ~ ~ viên 谍报员
điệp cú 〔语〕叠句, 重句
điệp khúc 〔乐〕叠曲
điệp ngữ 〔语〕叠语体
điệp trùng 重叠 (= trùng điệp)
điệp vận 〔语〕叠韵

điệp vụ　间谍活动
điệt　侄子
điệt nhi　侄儿
điêu　①雕刻 ②刁讹 nói ~ 嘴刁, 撒谎 ③刁斗
điêu ác　刁恶
điêu bạc　刁薄
điêu đứng　①凄惨, 凄凉 ②祸不单行, 多灾多难
điêu hao　凋耗
điêu khắc　雕刻 nhà ~ ~ 雕刻家
điêu linh　凋零, 萧条 kinh tế ~ ~ 经济萧条
điêu luyện　精湛, 登峰造极, 维妙维肖 văn chương ~ ~ 文辞简洁
điêu ngoa　刁讹, 不老实
điêu ngoan　刁顽
điêu sơ　萧疏
điêu tàn　凋残, 凋谢
điêu thử　〔动〕貂鼠
điêu toa　刁唆
điêu trá　刁诈, 狡诈
điêu trác　①雕琢 ②刁诈, 刁钻 thói ~ ~ của một số con buôn一些商贩的刁钻习气
điêu xảo　刁滑, 诡辩
điều　①条款 ②调动 ③言语, 话语 lắm người nhiều ~ 人多嘴杂, 百人百口 ④事情 ⑤桃红色 ⑥〔植〕红木
điều áp　调压
điều ăn tiếng nói　〔熟〕谈吐
điều bát　调拨
điều biên　〔无〕调幅
điều binh　调兵 ~ ~ khiển tướng〔熟〕调兵遣将
điều bí ẩn　隐情
điều chế　调制
điều chỉnh　调整 ~ ~ chính sách 调整政策
điều chuẩn　〔无〕校准
điều chuyển　调运
điều dưỡng　调养 ~ ~ thân thể 调养身体
điều đình　调停, 调解 ~ ~ cho xong chuyện 调解了事
điều độ　①调度 ②限度
điều động　调动, 调拨 ~ ~ hàng hoá 调拨商品
điều giải　调解, 和解
điều hành　协调管理, 调控, 调度 giám đốc ~ ~ 执行经理, 常务经理
điều hoà　调和, 调节, 调剂 ~ ~ nhiệt độ 调节热度 ~ ~ không khí 调节空气
điều hoà　空调 máy ~ ~nhiệt độ的简称 máy ~ ~ 空调机
điều hơn lẽ thiệt　是非曲直
điều khiển　调遣, 指挥, 驾驭, 控制, 调度, 差遣, 操作 ~ ~ máy 操作机器 ~ ~ từ xa 遥控 quy trình ~ ~ 操作规程
điều khiển học　控制论
điều khiển học kinh tế　经济控制论
điều khiển học kỹ thuật　技术控制论
điều khoản　条款
điều kiện　条件 dưới ~ ~ 在……

条件下
điều kinh 〔医〕调经
điều lệ ① 条例 ② 章程 ~ ~ Đảng 党章
điều lệnh 条令
điều luật 规定, 办法
điều mục 条目
điều nặng tiếng nhẹ 说长道短
điều nghiên 调研
điều nhiệt 恒温
điều nọ tiếng kia 同điều ra tiếng vào
điều phối ① 协调配合 ② 调动安排
điều qua tiếng lại 争辩互不相让
điều ra tiếng vào 流言蜚语
điều răn 箴规
điều tần 〔无〕调频
điều tễ 调剂
điều tiếng ① 说长道短 ② 争吵, 口角
điều tiết 调节
điều tốc 调速
điều tra 调查 ~ ~ dân số 人口调查
điều trần 条陈, 陈述
điều trị 调治, 治疗 ~ ~ khỏi bệnh 治好病
điều ước 条约 Ký ~ ~. 签订条约。
điều vận 调运
điều vị 调味 (= gia vị)
điều xử 调处, 调解
điểu học 鸟类学
điểu loại 鸟类
điểu thú 鸟兽
điếu ① 烟斗, 烟袋 ② 一袋烟, 一支烟 ③ 吊唁
điếu bào 旱烟袋
điếu bát 水烟壶
điếu cày 水烟筒
điếu danh 钓名, 沽名钓誉
điếu đóm 跑腿儿, 跑跑颠颠
điếu ống 水烟筒
điếu phúng 吊赙 (→phúng viếng)
điếu tang 吊丧
điếu văn 吊文
điệu ① 声调, 音调 hát sai ~ 唱走调了 ② 仪态, 仪容, 丰姿 làm ~ 装模作样, 矫揉造作 ③ 扭怩作态, 装腔作势 ④ 押调 ⑤ 弄, 乱拿 Con dao vừa để đây, ai đã ~ đi đâu rồi. 刀子刚搁在这儿, 又被谁弄走了。⑥ 强迫, 强逼
điệu bộ 姿态, 仪容 ~ ~ khoan thai 从容不迫的样子
điệu cung 音调
điệu đạ 装模作样, 弄姿作态
điệu hát 唱腔, 腔调
điệu hò 打夯调
điệu hổ ly sơn 调虎离山
điệu múa ① 舞姿 ② 舞蹈 ~ ~ dân gian 民间舞蹈 ~ ~ balê 芭蕾舞
điệu nghệ 精通业务, 技术熟练
điệu nhạc 乐调
điệu thức 〔音〕调号

đin　定 (= dyn)
đinamô　〔机〕磨电, 砺电器
đinamô đềmarơ　〔机〕起动机
đinh　①丁 (天干的第四位) ②丁 (姓) ③丁壮 ④人口 ⑤钉子 ⑥〔医〕疔 ⑦结实, 壮实
đinh ấn　= đinh rệp
đinh ba　钉耙
đinh chốt　销钉
đinh cúc　大头针 (南部语)
đinh đá　= đanh đá
đinh đường　〔铁〕道钉
đinh ghim　大头针
đinh hương　〔植〕丁香
đinh khoen　= đinh khuy
đinh khuy　圆头钉
đinh mũ　图钉
đinh nam　丁男, 壮丁
đinh ninh　①叮咛 ~ ~ kẽ tóc chân tơ 叮嘱再三 ②满以为, 总以为
đinh ốc　螺丝钉
đinh râu　发疔 (面部恶生葡萄球菌感染)
đinh rệp　图钉
đinh rivê　穿钉
đinh sang　〔医〕疔疮
đinh tai　震耳欲聋
đinh tán　穿钉, 铆钉
đinh tráng　壮丁
đinh vít　= vít
đình　①亭子 ②停止
đình bản　停版, 停刊
đình bãi　废止, 撤销
đình bổ　停补
đình bút　停笔
đình chiến　停战 đàm phán ~ ~ 停战谈判
đình chỉ　停止 ~ ~ công quyền 〔法〕停止公权
đình công　停工, 罢工
đình đám　庙会
đình đốn　停顿
đình giảng　停止上课, 停止教学
đình hoãn　停缓, 停止或缓期实施
đình huỳnh　= đàng hoàng
đình màn　帐子
đình sản　避孕
đình thần　朝廷命官
đình thực　①消化不良 ②绝食
đình trệ　停滞
đỉnh　①顶端 ②鼎 cửu ~ 九鼎
đỉnh cao　最高
đỉnh chung　钟鼎 (古时荣华富贵的象征)
đỉnh đập　〔水〕坝顶
đỉnh điểm　顶点, 顶峰, 高潮, 最高点
đỉnh đỉnh　一点儿, 一丝儿, 一丁点儿
đỉnh vận　鼎运, 国运
đĩnh　①银锭 một ~ bạc 一锭银 ②艇只 tiềm thủy ~ 潜水艇
đĩnh đạc　落落大方 dáng điệu ~ ~ 仪表大方

đính 附加, 附上
đính chính 更正, 校正, 勘误
bảng ~ ~ 勘误表
đính đạc 落落大方
đính hôn 订婚
đính kết 订结, 缔结
đính kỳ 订期
đính ngày 定限, 定日子
đính theo 附上, 附后 Đĩnh~ ~ đây bản sao văn bằng. 文凭复印件附后。
đính ước 订约, 签约
định ①打算, 拟定 ②安定, 安靖 ③不可变更
định ảnh 定影
định án 定案
định biên 定编 (确定编制)
định bụng 心里打算, 打定主意
định canh 定耕
định chất 〔理〕定质
định chế 订制, 制订 (订立各类规章制度)
định chí 决意
định cư 定居 ~ ~ nước ngoài 定居国外
định dạng 定型, 定格, 格式化
định danh ①定名 ②记名 phiếu ~ ~ 记名汇票(或选票)
định đề 〔数〕设
định đoạt 定夺, 决定
định đô 定都
định giá 定价
định giới 定界
định hạn 定限
định hình ①定型, 塑造, 构建成形 ②定影 (摄影用语)
định hôn 定婚
định hướng 定向, 确定方向
định kiến 定见, 固定的看法
định kì 定期 xuất bản phẩm ~ ~ 定期出版物
định kỳ = định kì
định lệ 定例
định liệu 料理
định luật 定律 ~ ~ vạn vật hấp dẫn 万有引力定律
định lượng 定量 phân tích ~ ~ 定量分析
định lý 定理 ~ ~ cơ bản 基本定理
định mệnh 宿命论
định mức 定额 quản lý ~ ~ 定额管理
định nghĩa 定义
định ngữ 定语
định sẵn 预定 con số ~ ~ 预定额
định số ①〔古〕定数, 定命 ②规定数字 Không thể quá được ~ ~. 不得超过规定数字。
định suất 规定的份额
định tâm ①决意, 打定主意 ②确定中心
định thần 定神
định thể 定形体
định thức 定式
định tinh 〔天〕恒星
định tính 定性 phân tích ~ ~ 定性分析

định tội　定罪
định trị　〔数〕定值
định ước　正式文本
định vị　定位
díp lô mát　外交官 (= điplômat)
điplômat　(法 *diplomate*) ① 手提文件箱 (硬皮、长方形、带锁) ② 外交官
đít　① 臀部, 屁股 ② 底部 ~ nồi 锅底
địt　① (南部语) 放屁 ② 〔俗〕交媾
địt mẹ　(骂语) 妈的……
đìu　背 ~ con 背孩子
đìu hiu　荒寂的, 荒凉的
địu　① 襁褓 ② (用襁褓) 背
đo　量度, 测量 ~ nhiệt độ 试温度, 测体温
đo bò làm chuồng　〔谚〕量牛做圈, 量体裁衣
đo đạc　测量, 勘测
đo đắn　比较, 掂量; 揣摩 ~ ~ ngược xuôi 左思右想, 前思后想
đo đỏ　红红的
đo gốc　〔地质〕测根
đo lường　度量 đơn vị ~ ~ 度量单位
đo nhiệt kế　〔理〕测热计
đo sông đo bể, dễ đo lòng người　〔谚〕江海易量, 人心难测
đo ván　(拳击) 被击倒
đò　渡船 ~ bến 渡头 ~ dọc 顺水渡 ~ ngang 横水渡
đò đưa　渡船调 (中部一种男女对唱的民歌曲调)
đò giang　渡船
đò nan　竹篾制小渡船
đỏ　① 红, 赤 khăn quàng ~ 红领巾 ② 〔俗〕走红运 gặp vận ~ 走红运 ③ 〔政〕红色的 vừa ~ vừa chuyên 又红又专
đỏ bừng　通红
đỏ choé　鲜红
đỏ chon chót　= đỏ chót
đỏ chói　红得刺眼
đỏ chói lòi lọi　= đỏ chói
đỏ chót　嫣红
đỏ con mắt　望眼欲穿
đỏ da thắm thịt　红光满面
đỏ đầu　赤子
đỏ đen　① 红黑 ② 吉凶
đỏ đèn　上灯, 点灯
đỏ đọc　血红
đỏ đuôi　(稻粒尖) 青里透黄 (表示稻子开始成熟)
đỏ gay　火红, 热刺刺地 mặt trời ~ ~ 太阳火辣辣的
đỏ gắt　= đỏ gay
đỏ hoe　淡红
đỏ hỏn　胎红
đỏ hung hung　赭色
đỏ kè　暗红色
đỏ khè　深红色
đỏ khé　深暗红色
đỏ loét　= đỏ lòm
đỏ lòm　血红, 猩红色
đỏ lói　= đỏ chói
đỏ lờ　红通通
đỏ lửa　亮火, 举炊
đỏ mắt　① 红眼 (病); ② 红眼 (盼望心切)

đỏ mặt tía tai 面红耳赤
đỏ ngầu 褐红色(泥浆的混浊色)
đỏ nhừ (因羞涩)满脸通红
đỏ ói 红红的，红艳艳的一大片
đỏ phơn phớt 微红
đỏ rực 映红，红通通的 mặt trời ~ ~ 太阳红通通的
đỏ thắm 鲜红 lá cờ ~ ~ 鲜红的旗帜
đỏ thẫm 深红，绛红
đỏ tía 紫红，猩红
đỏ tươi = đỏ thắm
đỏ ửng 绯红 hai má ~ ~ 双颊绯红
đõ (用树身做的)蜂窝
đó ①那，那边，那儿 người~ 那个人 Đó chỉ là điều~ . 那只是胡思乱想。②呀(助词) Em làm gì ~! 你在干么呀! ③筌(渔具)
đó đây 这儿那儿
đọ ①比较，较量 ~ sức 角力，斗力 ②比，并 ~ cánh trên không 长空比翼
đoá 一朵 một ~ hoa 一朵花 ~ hoa 花朵
đoạ 坠落
đoạ đầy = đầy đoạ
đoạ lạc 坠落
đoạ thai 堕胎
đoài 八卦之中“兑”卦，指西方
đoái 关垂，垂询，垂顾
đoái hoài 垂念，挂怀
đoái hoán 兑换
đoái thương 垂怜
đoái trông ①回顾，回盼 ②垂顾
đoái tưởng 垂念
đoan ①担保，保证 ②税关，税卡
đoan chắc 确定，断定
đoan chính 端正，庄重，正派
đoan cung 端供(指真实的供词)
đoan dương 端阳
đoan kết 具结保证
Đoan Ngọ 端午节
đoan quyết 决断
đoan thệ 立誓 ~ ~ trung thành với tổ quốc 立誓忠诚于祖国
đoan trang 端庄
đoan ước 许诺，保证
đoàn ①团，群，组 ~ chuyên gia 专家组 ② Đoàn 青年团的简称
đoàn ca vũ 歌舞团
đoàn đại biểu 代表团
đoàn kết 团结 Giữ vững ~ ~ của các dân tộc . 维护各民族的团结。
đoàn khối 矿物的凝块
đoàn lãnh sự 领事团
đoàn ngoại giao 外交使团
đoàn quân 队伍，军队，部队
đoàn tầu 列车
Đoàn thanh niên 青年团 ~ ~ lao động Việt Nam 越南

劳动青年团 ~ ~ ~ cộng sản 共产主义青年团

đoàn thể ①团体 các ~ ~ nhân dân 各人民团体 ②组织

đoàn tinh thể 〔无〕晶体点阵

đoàn trưởng 团长 (= trưởng đoàn)

đoàn tụ 团聚

đoàn văn công 文工团

đoàn viên ①团员 ②团圆

đoàn xe 列车 ~ ~ hơi 汽车队

đoàn xiếc 杂技团

đoản 刻薄

đoản binh 短兵相接，肉搏，白刃战

đoản bình 短评

đoản côn 短棍

đoản đao 短刀

đoản hậu 薄情负义

đoản khúc 〔乐〕短曲，小曲

đoản kiếm 短剑

đoản kì 短期

đoản kỳ = đoản kì

đoản luật 〔文〕短律

đoản mạch 〔理〕短路

đoản ngữ 短语

đoản thiên 短篇 ~ ~ tiểu thuyết 短篇小说

đoản trình 短程，短途

đoản văn 短文

đoán ①猜测，估计，臆度 ~ mộng 圆梦 ②裁决，决定 quyết ~ 决断

đoán án 断案

đoán chắc 断定 Mẹ ~ ~ hôm nay con sẽ về. 妈妈断定儿子今天要回来。

đoán chừng 推断，估计

đoán liều 胡猜，凭空臆断

đoán phỏng = đoán chừng

đoán trước 预测，预计

đoạn ①段，一段 ②〔数〕线段 ③工段 ④断绝 ⑤其后，接着，随着 ⑥缎子，绸缎

đoạn căn 〔医〕断根

đoạn chót 〔文，戏剧〕末段，尾声

đoạn công tác 〔交〕工段

đoạn đầu ①断头，杀头 ②〔文，戏剧〕序幕

đoạn đầu đài 断头台

đoạn đầu máy 机务段 (主要负责维修机车)

đoạn đê 〔水〕堤段

đoạn đường ①路段 ②〔铁〕区间

đoạn hậu 断后

đoạn mại 断卖

đoạn nhiệt 〔理〕断热

đoạn tang 服丧期已满

đoạn toa xe 机务段 (主要负责维修车厢)

đoạn trường 断肠

đoạn tuyệt 断绝

đoảng ①淡而无味 ②无谓，无助，无济于事

đoảng vị 太不管用，太不中用

đoành 嘭 (枪声)

đoạt 抢夺，争夺 ~ lấy chính

quyền 夺取政权
đoạt bóng 〔体〕夺球
đoạt chức 夺职，削职
đoạt của 夺财
đoạt giải 夺锦标 ~ ~ quán quân 夺得冠军称号
đoạt hoá công 巧夺天工
đoạt lợi 夺利 tranh quyền ~ ~ 争权夺利
đoạt ngôi 〔古〕夺位，篡位 (= cướp ngôi)
đoạt quyền 夺权
đoạt thiên cơ 胜天
đoạt vị 〔古〕夺位，篡位
đóc 〔解〕悬雍垂，小舌
đọc 读，阅读 tập ~ 阅读练习
đọc âm 读音
đọc bài 朗读
đọc bản 读本
đọc báo 读报
đọc kinh 读经，诵经
đọc sách 读书 phòng ~ ~ 书房，阅览室
đoi 〔俗〕屁股
đòi ① 讨，索，要 ② 要求 ③ 召唤，呼唤 ④ 几许，多少 (仅用于诗歌) ~ cơn 几番 ⑤ 婢女 (= con đòi) ⑥ 跟，循，仿 học ~ 学样儿 theo ~ 仿效，效法
đòi hỏi 要求，索求，索取
đòi lại 讨还，索还
đòi mạng 逼命，索命
đòi nợ 讨债，要账
đòi tiền 索钱，讨债
đỏi 船缆 (南部语)
đói 饥饿 ~ ăn 挨饿，吃不饱 ~ bụng 腹饥，饥肠辘辘
đói cho sạch, rách cho thơm 〔俗〕穷有穷志气；人穷志不穷
đói kém 饥馑，饥荒 những năm ~ ~ 那些饥荒之年
đói khát 饥渴
đói khó 饥困
đói khổ 贫苦
đói lòng 腹饥
đói meo 肚子饿瘪了
đói ngấu 饿疯了
đói nghèo = nghèo đói
đói như cào 饥肠辘辘
đói rách 缺少衣食
đói rét 饥寒交迫 ~ ~ cơ cực 饥寒交迫
đói veo 饿得快，刚吃完就饿
đọi 浅盘，浅碗
đom đóm 〔动〕萤火虫 ~ ~ ma 坟萤
đòm ① 枪炮声 Súng bắn đánh ~. 炮火轰鸣。② 束，把，捆
đỏm 俏丽，漂亮，艳丽 làm ~ 打扮，装扮
đỏm dáng = đỏm
đóm 火种，引火物 đèn ~ như sao sa 万家灯火
đóm lửa 火星，火花 ~ ~ cháy rừng 〔熟〕星火燎原
đon 小把
đon đả 殷勤地 đón chào ~ ~ 殷勤接待 ~ ~ chào mời khách hàng 热情接待顾客

đon ren　盘问 hỏi đon hỏi ren　追根究底，刨根问底

đòn　①杠 ②杖打，鞭打 ③打击 ~ cân não 精神上的打击

đòn bẩy　杠杆 ~ ~ kinh tế 经济杠杆

đòn bông　(抬棺用) 花杠

đòn càn　尖头担子

đòn cân　秤杆儿

đòn gánh　扁担

đòn ghen　醋劲大发，醋海生波

đòn ống　竹杠

đòn rồng　(抬棺用) 龙头杠

đòn tay　〔建〕斜撑

đòn vọt　鞭挞

đòn xeo　杠杆

đòn xóc　尖头扁担

đòn xóc hai đầu　两头蛇，两面三刀

đõn　尖头

đón　①迎接 ②聘请 ③拦截

đón chào　欢迎，迎接

đón dâu　迎亲

đón đánh　迎击，截击

đón đầu　拦截；提前，超前

đón đưa　运送，接送 (= đưa đón)

đón đường　拦路

đón nghe　收听

đón nhận　欣然接受

đón rước　迎接，迎迓 ~ ~ quý khách 迎接贵宾

đón tàu　〔铁〕接车

đón tiếp　迎接，接待，欢迎

đón trước rào sau　〔熟〕留余地

đón xe　等车，候车

đón ý　迎合，投合 (人意)

đong　①斗量 ②籴 ~ gạo 籴米

đong đầy bán vơi　〔熟〕大秤进，小秤出

đong đưa　轻佻，轻浮，不正派

đong lường　= đong

đòng　①孕穗 ②长枪，矛 vác ~ chật đất 刀枪如林

đòng đong　一种小鱼

đòng đòng　= đòng

đòng vác　刀枪，兵器

đòng vực　〔植〕莠草，稗子

đỏng　死凿儿

đỏng đa đỏng đảnh　= đỏng đảnh

đỏng đảnh　①悬，危险 ②大模斯样 (常指有的女人说话)

đóng　①钉入，嵌入，插进；钉造，制造 ~ bàn ghế 制家具，打造桌椅板凳 ②装订，装帧 ~ sách 装订书本 ③盖章，盖印 ④缴纳 ~ nợ 还债 ~ thuế 纳税 ⑤驻扎 ⑥佩戴 ~ lon 佩带肩章 ⑦打扮，穿戴，穿上，扣上 ~ quần áo 穿衣服；装扮，扮演 ~ vai chính 演主角 ⑧包装，打包 ~ bao 打包，打成包；装上 ~ tàu 装船，装火车 ⑨积满，布满；凝结，凝固 ~ băng 结冰；停住，关住 ~ xe 停车 ⑩擢升

đóng cửa 关门; 关门大吉; 收盘, 倒闭, 歇业
đóng cửa bảo nhau 关起门来说话
đóng đô 建都, 定都
đóng góp 捐献, 缴纳; 贡献, 奉献
đóng khung ① 用模子制作 ② 限于……范围之内 kiến thức ~ ~ trong sách vở 仅限于书本知识
đóng kịch ① 演剧 ② 做戏 Chỉ khéo ~ ~ thôi. 只是做戏给人看的。
đọng ① 淤积, 滞留, 壅塞, 阻滞 nước ~ 死水 ② 凝结, 凝固 nước ~ thành băng 水冻成冰 ③ 积压; 冻结 hàng ~ 商品积压
đót 〔植〕黄精
đọt 梢, 嫩芽
đô ① 都市, 都城 kinh ~ 京都 thủ ~ 首都 ~ hội 都会 ② 长音阶的第一音 ③ 都吏 (旧官名) ④ 角力士 ⑤ 美元
đô đốc ① 〔古〕都督 ② 海军上将 (= thủy sư đô đốc)
đô hộ ①都护(旧官名) ②督护, 保护
đô hội 都会
đô la 美金, 美元 ~ ~ Mỹ 美元
đô lại 都吏 (古官名)
đô thành 都城
đô thị 都市
đô thống 都统 (古官名)
đô tùy 杠夫, 扛尸者
đô úy 都尉 (古官名)
đô vật 角力士
đồ ①物品, 器具, 用品, 东西 ②〔俗〕私处 ③徒弟, 弟子 tăng ~ 僧徒, 僧侣 ④家伙, 东西, 流, 辈 ~ mày 贱骨头 ⑤徒刑 ⑥老学究 (= thầy đồ) ⑦图画 ⑧猜测, 推测, 估计 ⑨谋图, 请求 ⑩涂敷 ⑪道路, 路程 ⑫蒸
đồ án 图案
đồ ăn 菜肴, 食品 ~ ~ hàng không 航空食品
đồ ăn cướp 狗强盗
đồ ăn hại 〔俚〕败家子
đồ ăn nhanh 速食品; 快餐食品
đồ âm công 冥器
đồ ba bị 破烂儿
đồ bà ba = áo bà ba
đồ bài tiết 〔生〕排泄物
đồ bản ① 图本 ② 地图
đồ bỏ (骂语) 废物, 饭桶
đồ bộ 妇女在家穿的便装
đồ chó đẻ 〔俚〕狗娘养的
đồ chơi 玩具
đồ chơi bơm khí 充气玩具
đồ chơi tia la de 激光玩具
đồ chơi dây cót 发条玩具
đồ chơi con giống 毛绒玩具
đồ chừng 大约, 约略
đồ cổ 古董
đồ dại 笨蛋
đồ dệt 纺织品
đồ diễn 〔剧〕道具

đồ dò　测深锤
đồ dùng　用品 ~ ~ hàng ngày 日用品
đồ đan　针织品
đồ đảng　党徒，同党
đồ đá　石器
đồ đạc　①用品，物件，东西 ②家具，器皿 ③行李
đồ đất　土器，泥器
đồ đểu cáng　〔俚〕刁棍
đồ điện　电工器材
đồ đĩ　〔俚〕臭婊子
đồ đoàn　＝đồ đạc
đồ đồng　铜器 thời kỳ ~ ~〔史〕青铜时代
đồ đồng nát　破铜烂铁
đồ độc　荼毒
đồ đựng　容器
đồ giải　图解 từ điển ~ ~ 图解词典
đồ gỗ　木器
đồ gốm　陶器
đồ hàng　商品，货物
đồ hình　①〔法〕徒刑 ②图形
đồ hoá trang　化妆品 (改扮模样)
đồ hoạ　图画
đồ hộ　屠户
đồ hộp　罐头
đồ khảm　金漆螺钿
đồ khốn nạn　(骂人用语) 混蛋
đồ kim khí　金属器具
đồ lạnh　冬衣，冬装
đồ lề　工具
đồ lễ　①礼品，贡品 ②祭品
đồ liếm gót　〔俚〕狗腿子，马屁精
đồ lợi　图利，谋利
đồ mã　①冥器 ②〔俗〕次品，次货
đồ mặc　衣服，衣着
đồ móc túi　扒手
đồ mưu　图谋
đồ mừng　贺礼
đồ nằm　卧具
đồ nắn ray　〔铁〕弯轨器
đồ nghề　工具
đồ nghiệp　屠宰业
đồ ngốc　〔俚〕蠢材，笨蛋
đồ ngủ　①卧具 ②睡衣
đồ nhắm　酒菜儿
đồ nhôm　铝制器皿
đồ nối nhánh　〔无〕分接器
đồ nữ trang　首饰
đồ nực　夏服
đồ phúng　赙仪
đồ phụ tùng　机器零件
đồ quý　珍品，贵重物品
đồ sành　粗瓷器，瓦器
đồ sát　屠杀
đồ sắt tráng men　搪瓷器皿
đồ sộ　宏大的，宏大的 ngôi nhà ~ ~ 雄伟的建筑
đồ sơn　漆器
đồ sứ　瓷器
đồ ta　土货
đồ tắm　泳装
đồ tây　①洋货 ②西装
đồ tể　屠夫
đồ tế nhuyễn　细软

đồ thí nghiệm 实验仪器
đồ thị 图表, 图解
đồ tồi 〔骂〕脓包
đồ tra tấn 刑具
đồ trang điểm 化妆品
đồ trang sức 装饰品 ~ ~ ~ trên đầu 头饰
đồ trà 茶具
đồ tráng miệng 甜品, 饼食, 饭后甜点
đồ trận 摆阵, 布阵
đồ tre 竹器
đồ trình 途程, 路途
đồ trượt tuyết 滑雪衫
đồ uống 饮料和酒类, 饮品
đồ vàng mã 冥器
đồ văn hoá 文化用品
đồ vặt 杂品, 零碎儿
đồ vẽ truyền 缩图器
đồ vũ phu 〔骂〕粗野之徒
đổ ① 倒, 倒塌, 颠复 đánh ~ 打倒, 推翻 ② 倾倒, 倾注, 倒出 ~ rác 倒垃圾 ③ 流出, 溢出 ④ 转嫁 ⑤ 鸣, 响 ⑥ 发, 起, 生
đổ bê tông 灌浆, 浇灌混凝土
đổ bể 败露 âm mưu ~ ~ 阴谋败露
đổ bộ 登陆
đổ dồn ① 混和, 渗和 ② 集中 ③ 汇流 Nước sông ~ ~ vào bể. 江河汇流入海。
đổ dốc ① 倾倒 ② 下急坡
đổ điên 发疯, 发狂
đổ điêu 嫁祸, 赖
đổ đom đóm (mắt) 眼冒金星
đổ đồng 平均
đổ đốn 潦倒, 变坏, 走下坡路
đổ gục ① 倾倒, 躺倒 ② 垮台, 倒台
đổ hào quang (= đổ đom đóm) 眼冒金星
đổ hồi (声音) 一阵阵, 一声接一声
đổ khuôn 〔工〕翻砂
đổ lỗi 嫁祸 ~ ~ cho người khác 嫁祸于人
đổ lộn 混和, 渗和
đổ máu 流血
đổ mưa 倾盆大雨
đổ nát 倒塌, 倾圮 ~ ~ ngôn ngang 满目疮痍 ② 腐败, 日暮途穷的
đổ nhào ① 翻倒 ② 垮台, 倒台
đổ oan 冤枉
đổ quanh 诬害他人
đổ riệt 一口咬定
đổ sụp ① 塌落, 坍塌 ngôi nhà ~ ~ 房屋坍塌 ② 崩溃, 瓦解, 消亡
đổ thừa 归咎于人
đổ tội 嫁祸于人 (= đổ lỗi)
đổ trúc 倒翻
đổ trút 倾注
đổ trường 赌场
đổ vạ = đổ tội
đổ vấy 嫁祸于人, 逃避责任 ~ ~ đổ vá (现强调) 嫁祸于

人，推卸责任
đổ vỡ　①破碎②破裂，崩溃
đổ xô　争先恐后，接踵而至
đỗ　①＝đậu 停留，停泊 ②Đỗ 杜(姓)
đỗ đạt　①及第②出仕
đỗ quyên　①〔动〕杜鹃②杜鹃花
đỗ trọng　〔植〕杜仲
đỗ vũ　〔动〕杜鹃
đỗ xe　停车 bãi ~ ~ 停车场
đố　①猜谜(＝dánh đố)②量 你不敢 Đố anh dám làm！你敢！③竹架子
đố chữ　字谜
đố kỵ　妒忌 tính ~ ~ 妒忌心，妒性
độ　①大约，约莫，大概 ~ bao nhiêu tiền 大概需要多少钱 ~ 40 tuổi 约40岁②时期 ~ trước 前一段时期③度 Đường vòng tròn chia 360 ~. 圆有360度。④有度，有节制 ăn uống có ~ 饮食有度⑤渡口⑥济渡 Phật ~ chúng sinh. 佛渡众生。⑦一段，一程
độ axit　〔化〕酸度
độ ẩm　〔理〕湿度 ~ ~ tương đối 相对湿度
độ bão hoà　〔理〕饱和度
độ bách phân　摄氏度(℃)
độ cảm　〔无〕敏感性
độ chảy　〔理〕熔点，融点
độ chia　〔无〕标度
độ chính xác　准确度
độ chua　〔化〕酸度
độ chừng　大约，约莫，大概 Độ ~ 100 người. 大约有100人左右。
độ cong　①弯度②〔无〕曲率
độ cứng　〔理〕硬度
độ dài tiêu điểm　〔数〕焦距
độ dẫn　〔电〕传导率
độ dẫn thoát　〔无〕漏电导
độ dốc　〔交〕坡度
độ đặc　〔理〕稠度，浓度
độ đo　尺度
độ đóng băng　〔理〕冰点
độ gia tốc　加速度
độ góc　〔数〕角度
độ hạ　降度
độ hồn　＝độ vong
độ hút nước　吸水率
độ kẽ hở　孔隙度
độ khẩu　①渡口②糊口
độ lệch　〔理〕偏倚，方向差
độ lún　沉陷度
độ lượng　度量，气量，器局
độ mờ　〔理〕暗度
độ này　最近(＝dạo này)
độ nghiêng　倾斜度
độ nghiền mịn　细度
độ nhậy　灵敏度
độ nhớt　粘滞度
độ nóng chảy　〔理〕熔解度
độ nọ　前些日子，不久以前(＝dạo ấy)
độ nở　膨胀率
độ ổn tướng　〔无〕相位稳定度
độ ph　溶液酸碱度(高于7，溶

液呈碱性，低于7，则呈酸性)
độ Pharanét 华氏度
độ rắn 〔理〕刚度，韧度
độ rõ 清晰度
độ rọi 照明度
độ rộng 宽度
độ sáng 亮度
độ sâu 深度
độ sinh 〔宗〕渡生，普渡
độ sôi 〔理〕沸点
độ thấm nước 渗透度
độ thực 逼真度
độ tuổi 年龄段，年龄层次
độ vong 超度亡灵
độ vòng 挠度
độ võng 拱度
độ vững bền 〔理〕稳度
độ xăngtigờrát 摄氏度
độ xiên 倾斜度，斜度
đốc ① 把手，把儿 ② 大夫，医生 ③ 督促
đốc biện 督办，督理
đốc chiến 督战
đốc công 督工，监工
đốc hậu 笃厚
đốc học ①督学 ②＝đốc trường
đốc lý 督理
đốc phủ 督府
đốc quản 督管
đốc tật 笃疾
đốc thành 笃诚的，真诚的
đốc thúc 督促
đốc tín 笃信
đốc trường 校长
độc ① 有毒的 giải ~ 解毒 ② 恶毒，毒辣 ③ 独— ăn ~ 独食
độc ác 恶毒，狠毒 người ~ ~ 狠毒的人
độc âm 单音
độc ẩm 独饮 bình ~ ~ 独饮壶
độc bản 读本
độc bình 瓷花瓶
độc ca 独唱
độc chất 毒素，毒物，毒剂
độc chiêu 杀手锏
độc chiếm 独占，垄断 tư bản ~ ~ 独占资本，垄断资本 ~ ~ thị trường 独占市场，垄断市场
độc diễn ① 独奏 ② 自我实现，无竞争，无对手
độc duyến 毒腺
độc dữ 恶毒
độc đáo 独到的
độc đạo 唯一的途径，唯一的通道
độc đắc 独得，独中 giải ~ ~ 头奖，头彩
độc địa 恶毒，蛇口蜂针
độc đoán 独断，独断专行
độc giả 读者
độc giác ① 独角 tê nguru ~ ~ 独角犀牛 ②〔宗〕独觉，自悟
độc hại 害毒
độc hoạt 〔药〕独活
độc huyền cầm 〔乐〕独弦琴
độc kế 毒计
độc lập 独立 ~ ~ tự chủ 独立自主

độc lực　毒性
độc mồm độc miệng　〔熟〕恶口伤人
độc mộc　独木 thuyền ~ ~ 独木舟
độc nhất　独一, 单一
độc nhất vô nhị　独一无二
độc quyền　独权, 垄断 ~ ~ bán 专卖
độc tài　〔政〕独裁
độc tấu　〔乐〕独奏 ~ ~ đàn pianô 钢琴独奏
độc thân　独身, 单身, 子身 chủ nghĩa ~ ~ 独身主义
độc thoại　独白
độc thủ　下毒手
độc tính　毒性 ~ ~ mạnh 剧毒
độc tôn　独尊
độc tố　毒素
độc vận　〔文〕独韵
độc xướng　独唱 (= đơn ca)
đốctơ (tờ)　医生, 大夫
đôi　①一双, 一对 một ~ đũa 一双筷子 ~ vợ chồng 一对夫妻 ②成双成对 đẻ sinh ~ 生双胞胎 ③配偶 đẹp ~ 佳偶 ④几, 数 ~ lần 有几次 ⑤土堆
đôi ba　三两, 两三个 ~ ~ phen 三数次, 两三次
đôi bạn　①伴侣 ②夫妇
đôi bên　双方 Đôi ~ đã thoả thuận với nhau. 双方已达成协议。
đôi chỗ　几处 Chỉ có ~ ~ cần sửa lại. 只有个别地方需要修改。
đôi chối　对质
đôi co　口角, 斗嘴
đôi con dì　姨表兄弟
đôi hồi　倾吐衷曲
đôi khi　不时, 间或, 偶而
đôi lứa　伴侣, 伉俪, 配偶
đôi mách　背后议论
đôi mươi　①二十, 廿 ②二十左右
đôi ta　我俩, 咱俩 (夫妻或情侣自称)
đồi　丘陵, 山岗 ~ chè 茶山
đồi bại　颓败
đồi mồi　〔动〕玳瑁
đồi nhét　填塞
đồi nhược　衰颓 tinh thần ~ ~ 精神衰颓
đồi núi　山丘, 山岗
đồi phong　颓风 ~ ~ bại tục 颓风败俗
đồi tàn　颓垣断壁
đồi tệ　颓败
đồi trụy　颓废
đồi vận　倒霉, 晦气
đổi　①交换, 互易 ~ tiền lẻ 换零钱 ②更改, 更换 ~ tên 改名字, 改名换姓 vật ~ sao dời 物换星移 ③调动
đổi chác　①以货易货 ②交换, 交易
đổi chỗ　①易位 ②迁址
đổi công hàm　〔政〕换文
đổi cung　〔乐〕转位
đổi dời　转移

đổi đời 翻身, 翻身致富
đổi đường 〔交〕改线
đổi giòng 改道
đổi họ 改姓
đổi kíp 〔工〕换班
đổi lốt ①脱皮 rắn ~ ~ 蛇脱皮 ②〔转〕改装, 改头换面 ~ ~ đi trốn 改装潜逃
đổi mới ①更新, 改观, 焕然一新 ②革新
đổi nghề 改行, 换职业 nửa chừng ~ ~ 半路出家
đổi ngôi 变位, 易位
đổi phiên 换班, 轮番
đổi sắc (摄影) 调色
đổi tàu 换车
đổi thay = thay đổi 变更, 更改, 改变, 改换, 变动, 变换, 替换 ~ ~ như chong chóng 〔俗〕反复无常, 瞬息万变
đổi trắng thay đen 〔熟〕反复无常
đổi ý 改变主意
đỗi ①一段, 一程 ~ đường 一段路 ②程度, 限度 quá ~ 过度 rất ~ vui mừng 无比欢喜 ③失误, 过失 ~ hẹn 失约
đối ①对, 对立 ②相对 ③对称 ④对待 ⑤〔动〕鲤鳗 (= cá đối)
đối cảnh sinh tình 〔熟〕触景生情
đối chất 对质
đối chiếu ①对照, 查对 ~ ~ sổ sách 查对账目 ②比照
đối chọi ①针锋相对 ②〔文〕对偶, 骈俪
đối chứng ①对证 ra toà để ~ ~ 出庭对证 ②正常条件下生长的动植物
đối diện 对面 ngồi ~ ~ với nhau 相对而坐
đối đàm 对谈, 面对面而谈
đối đãi 对待 được ~ ~ tử tế 受到优待
đối đáp 对答 tài ~ ~ 口才, 应对自如
đối đẳng 对等
đối đầu 对头, 针锋相对, 对着干, 对决 cuộc ~ ~ giữa 2 đội 两队间进行对决
đối điểm 〔数〕对点
đối địch 对敌, 敌对 hành vi ~ ~ 敌对行为
đối kháng 对抗
đối lập 对立 mặt ~ ~ 对立面
đối liên 对联 (= càu đối)
đối lưu 〔理〕对流
đối mặt 面对, 直面
đối ngẫu 对偶 ~ ~ hôn 对偶婚制度
đối nghịch 相悖, 相背
đối ngoại 对外, 外交 mậu dịch ~ ~ 对外贸易 chính sách ~ ~ 对外政策
đối nhân 〔法〕对人权
đối nội 对内, 内政
đối phó 对付, 应对
đối phương 对方, 敌方
đối sách 对策
đối sánh 相比, 较量

đối số　〔数〕对数
đối tác　合作对象，合作伙伴
đối thẩm　〔法〕对审
đối thoại　对话，会话
đối thủ　对手，敌手
đối tịch　〔法〕对席判决
đối trạng　〔法〕对状
đối trọng　① 配重，平衡，均衡，配衡 ② 对等，同等，平等 đối tác–đối trọng 对等的合作伙伴
đối tụng　〔法〕对质
đối tượng　对象 ~ ~ công tác 工作对象，工作物
đối ứng　〔数〕对应
đối vật　〔法〕对物权
đối với　对于 Sự ổn định ~ ~ nhân dân rất là quan trọng. 稳定对于人民群众至关重要。
đối xử　对待
đối xứng　〔数〕对称 ~ ~ trung tâm 〔数〕中心对称
đội　① 戴，顶 ② 承受，承蒙 ③ 吹捧 vào cánh với nhau mà ~ nhau lên 互相拉拢，互相吹捧 ④ 倒数第一 ⑤ 队
đội bay　〔航〕机组人员
đội bảng　背榜（考试倒数第一）
đội bóng　球队
đội cảm tử　敢死队
đội cứu thương　救护队
đội danh dự　仪仗队
đội đầu　〔体〕顶球
đội đo đạc　测量队
đội đơn　递状子
đội giá　提高成本价
đội giời đạp đất　〔成〕顶天立地
đội hình　队形
đội lốt　冒充，伪装
đội mũi nhọn　〔军〕尖兵队
đội ngũ　队伍
đội ơn　承恩，蒙恩
đội quân nhạc　军乐队
đội quân thứ năm　① 第五纵队 ② 泛指秘密武装部队
đội sổ　倒数第一
đội sục sạo　〔军〕搜索队
đội tải thương　担架队
đội thẳng tiến　〔军〕挺进队
đội trưởng　队长
đội tuyển　代表队
đội viên　队员
đội xe bọc sắt　〔军〕装甲车队
đội xung kích　〔军〕突击队
đội y tế lưu động　流动医疗队
đôlômit　〔矿〕白云石
đôm đốp　啪啪 (鼓掌声)
đồm độp　卜卜 (敲竹筐之声)
đốm　花斑 chó ~ 花斑狗
đốm đốm　= đom đóm
đôminô　多米诺，多米诺骨牌 (= domino)
đôn　① 晋升 ② (瓷墩或红木作的) 墩子
đôn đốc　① 〔古〕敦笃 ② 督促 sự ~ ~ của quần chúng 群众的监督
đôn hậu　敦厚 ăn ở ~ ~ 为人

敦厚, 宅心仁厚

đồn ① 屯, 营寨, 据点 đóng ~ 扎营, 屯驻 ② 风传, 谣传 nghe ~ 风闻 phao tin ~ 传播谣言 ③ 派出所 ~ công an 公安派出所

đồn ải 戍边

đồn bốt 据点

đồn đãi 传言

đồn đại 风传

đồn điền ① 囤田 ② 庄园 ~ ~ cao su 橡胶园

đồn đột 〔动〕海参

đồn lũy 营垒

đồn lương 囤粮

đồn nhảm 讹传, 谣传

đồn tích 囤积居奇 (= tích trữ) ~ ~ hàng hoá 囤积货物

đồn trú 屯驻

đốn ① 砍伐 ~ củi 砍柴 ② 潦倒, 走下坡路

đốn cành ① 伐木 ② 〔农〕整枝

đốn cây 伐木

đốn đời 丢人, 现眼; 下流

đốn kiếp = đốn đời

đốn mạt = đốn đời

độn ① 装, 填, 垫, 填塞 Mặc ~ thêm áo cho ấm. 多加件衣服好暖和些。② 掺食 ③ 迟钝, 愚钝 ④ 遁甲 (术数之一)

độn hình 遁形, 遁迹

độn nhạc 〔乐〕过门

độn thổ ① 遁土术 ② 挖地道

độn tóc 假发

đông ① 东方 gió ~ 东风 ② 冬季 ③ 人山人海, 稠人广众, 熙熙攘攘 chợ ~ 闹市 ④ 冻结, 凝固

Đông Á 东亚

Đông Âu 东欧 các nước ~ ~ 东欧各国

đông bắc 东北 phía ~ ~ 东北方, 东北角

đông chí 〔气象〕冬至

đông con 广嗣, 多子女

đông cung 〔古〕东宫

đông du 东游运动 (指东渡留学日本)

Đông Dương 〔地〕印度支那

đông dược 中药, 中草药

đông đảo 广众, 广大的

đông đặc ① 凝结, 冻结 chất làm ~ ~ 凝固剂 ② 人山人海

đông đoài = đông tây

Đông Đô 〔史〕东都 (河内旧称)

đông đủ 济济一堂

đông đúc ① 广众, 人山人海, 稠人广众 ② 繁华, 热闹 phố xá ~ ~ 繁街闹市

đông kết 冻结, 凝固 thời gian ~ ~ 凝固时间

Đông kinh nghĩa thục 〔史〕东京义塾

đông miên 冬眠

đông miệng ăn 〔熟〕人口众多

Đông Nam Á 东南亚

đông nghìn nghịt 密密麻麻, 水泄不通

đông người nhiều của 〔熟〕

地大物博, 人口众多
đông như kiến cỏ　人如蚁聚
đông như nêm　摩肩接踵
đông như trẩy hội　〔谚〕热闹若赶庙会
đông phương　东方 người ~ ~ 东方人
đông quân　〔古〕东君
đông sàng　东床, 女婿
đông tây　东西方
đông trùng hạ thảo　〔植〕冬虫夏草
đông y　①中医 ②东方医学
đồng　①铜 nồi ~ 铜锅 mình ~ da sắt 铜筋铁骨, 钢筋铁骨 ②货币, 款项 ③元 1 đồng 8 hào 一元八角 ④钱 (十分之一两) ⑤田野 ⑥相同 ⑦儿童 mục ~ 牧童 ⑧〔迷〕跳神, 通灵 bà ~ 巫婆
đồng áng　农事
đồng âm　①同音 ②童音
đồng ấu　童幼 lớp ~ ~ 幼儿园
đồng bàn　同桌共食 bạn ~ ~ 知友
đồng bào　①同胞 anh em ~ ~ 同胞兄弟 ②老百姓 (相对军队和干部而言)
đồng bạc　①银元 ②金钱 ③越盾 (越南货币单位)
đồng bạch　白铜
đồng bạn　同伴, 伙伴
đồng bằng　平原
đồng bể (biển)　海滩, 沿海地区
đồng bệnh　同病 ~ ~ tương liên (lân) 同病相怜
đồng bóng　①〔迷〕跳神, 通灵 ②乖僻
đồng bọn　同伙, 同党
đồng bối　同辈
đồng bộ　①〔机〕同步 ②协调, 配套
đồng ca　〔乐〕小合唱 ~ ~ giọng nam 男声小合唱
đồng cam cộng khổ　〔熟〕同甘共苦
đồng canh　同庚, 同岁, 同龄 bạn ~ ~ 同龄人
đồng cát gô bi　戈壁滩
đồng cân　一钱 (十分之一两)
đồng cấu　同结构
đồng chất　= đồng tính
đồng chiêm　〔农〕夏稻田 ~ ~ úng thủy 〔农〕夏造秋涝区
đồng chí　同志 nữ ~ ~ 女同志 Việt Nam cách mạng ~ ~ hội 越南革命同志会 ~ ~ bạn〔俗〕国际友人
đồng chu　〔生〕雌雄同株
đồng chua　酸性田 ~ ~ nước mặn 盐碱地
đồng chủng　同种
đồng cỏ　草原, 草地, 草甸子
đồng công　工钱, 工资
đồng cốt　巫人, 巫师
đồng cư　同居
đồng dao　童谣
đồng dạng　〔数〕相似
đồng diễn (thể dục)　团体操

表演

đồng đảng 同党

đồng đại 同代

đồng đạo 同道

đồng đẳng 同等

đồng đất 田野，土地 ~ ~ quê ta 故乡的土地

đồng đen 青铜

đồng đều 整齐，均匀，平衡；对称的，均匀的 Trình độ không ~ ~. 程度不齐。

đồng điền 田野

đồng điếu 赤铜，紫铜

đồng điệu 同调 có tâm hồn ~ ~ 心灵感应

đồng đỏ = đồng điếu

đồng đội ①同队 bạn ~ ~ 战友 ②团体 giải nhất ~ ~ nam 男子团体冠军

đồng đúc 铸铜

đồng Euro 欧元

đồng hao 在同一家作女婿 anh em ~ ~ 连襟

đồng hàng ①同行，同业 ②同时进行

đồng hành 同行 bạn ~ ~ 旅伴

đồng hào 毫币

đồng hiện 同现 (一种艺术手法)

đồng hoá 同化

đồng hoại = đồng thoại

đồng học 同学

đồng hồ ①钟表 ②铜壶滴漏 (旧时计时器具) ③仪表，仪器

đồng hồ áp lực 压力表

đồng hồ ămpe 〔电〕安培表

đồng hồ báo thức 闹钟，报时钟

đồng hồ bấm giây 秒表

đồng hồ cát 沙漏

đồng hồ đeo tay 手表

đồng hồ nước 水表

đồng hồ không ngấm nước 防水表

đồng hồ quả lắc 摆钟

đồng hồ quả quýt 怀表

đồng hồ thiên văn 天文表

đồng hồ treo 挂钟

đồng hồ nguyên tử 原子钟

đồng huyệt 同穴，夫妻同墓

đồng hương 同乡 ~ ~ hội 同乡会

đồng kẽm 镍币

đồng khí ① 铜器 ② 同气相投

đồng khoa 同科

đồng khoáng 铜矿

đồng khoá 同届，同一批

đồng khô cỏ cháy 〔俗〕不毛之地

đồng không mông quạnh 〔熟〕人烟稀少，荒无人烟

đồng không nhà trống 〔熟〕坚壁清野

đồng khởi 共同起事

đồng la 铜锣

đồng lãi 利钱，利息

đồng lạc 同乐

đồng lần 〔俗〕谁都有份 nợ ~ ~ 人头税

đồng lầy　泽田，沼泽，泥泞地
đồng liêu　同僚
đồng loã　同伙
đồng loại　同类 tiếng ~ ~〔语〕同族词
đồng loạt　清一色，一律，划一，统一 đánh thuế ~ ~ 划一税
đồng lòng　齐心
đồng mắt cua　青铜，古铜
đồng minh　同盟 nước ~ ~ 盟国 bạn ~ ~ 盟友 Việt Nam độc lập ~ ~ 越南独立同盟
đồng môn　同门anh em ~ ~ 师兄师弟
đồng mùa　〔农〕秋稻田
đồng muru　同谋
đồng nam đồng nữ　童男童女
đồng nghiệp　同业，同行
đồng nghĩa　同义 từ ~ ~ 同义词
đồng ngũ　同伍
đồng nhân　同仁
đồng nhất　①同一 ②〔数〕恒等
đồng niên　同年 bạn ~ ~ 同庚，同龄人
đồng nội　原野，田野
đồng nợ　债款
đồng phạm　〔法〕同案犯
đồng phục　队服，校服，厂服，制服
đồng quê　乡野，村野，原野
đồng qui　〔数〕同归
đồng ruộng　①田园 ②家乡
đồng sàng　同床 ~ ~ dị mộng 同床异梦
đồng sinh　同生，同时同地出生 ~ ~ đồng tử 同生共死
đồng song　同窗
đồng số　同数
đồng sức　①合力，协力 ②才力相当
đồng sự　同事
đồng tâm　同心 bạn ~ ~ 知心朋友 ~ ~ hiệp lực 同心协力
đồng thanh　①同声 ②齐声赞同 ③青铜
đồng thau　黄铜
đồng thiếp　通灵者
đồng thoà　含少量黄金的合金
đồng thoại　童话
đồng thời　同时；同时代
đồng thuận　一致同意
đồng tiền　①金钱 ②铜钱 ③货币 ~ ~ sụt giá 货币贬值 ④酒窝 ~ ~ lúm má 酒窝儿 ⑤铜臭气
đồng tiền mạnh　硬通货
đồng tiện　童便
đồng tình　①同情 ②赞同
đồng tính　①同性 ②童性，童心
đồng tính luyến ái　同性恋
đồng tịch đồng sàng　同衾共枕
đồng tông　同宗，同族
đồng tộc　同族
đồng trinh　①童贞 ②处女膜 ③古铜币

đồng tước 铜雀
đồng tượng 铜像
đồng tử ① 瞳孔 ② 童子，小童
đồng uru cộng lạc 同忧共乐，甘苦与共
đồng văn 同文
đồng vị 同位 ~ ~ ngữ 同位语 ~ ~ phóng xạ 放射性同位素
đồng vọng 远处传来，隐约可闻
đồng vốn 本钱
đồng xu 铜制分币
đồng ý 同意
đổng ① 大声讲话或训斥，假正经 ② Đổng 董 (姓)
đổng binh 董兵 (古武官名)
đổng lý ① 董理 ~ ~ quân vụ 军务董理 ②〔旧〕办公厅主任 (= ~ ~ văn phòng)
đổng nhung 董戎 (古武官名)
đống ① 堆垛 ~ rơm 稻草垛 ② 形容多 có cả ~ 有一堆
đống lương 栋梁
động ① 山洞 ② 动 di ~ 移动 ③ 触动，接 ④ 动辄，每每
động 吸毒者聚集的地方
động biển 海啸
động binh 动兵
động cảm 同感
động cái 发情，求牡
động cấn = động đực
động chà cá nhảy 〔谚〕动鲶鱼跃，打草惊蛇
động chạm 触犯
động cơ ① 发动机 ②〔机〕动力，马达 ~ ~ phát động 起动马达 ~ ~ sơ cấp 原动机
động cơ điezen 柴油发动机
động cơ điện 电动机
động cơ đốt trong 内燃机
động cơ phản lực 喷气发动机
động cơn 动火，动气，动怒
động cớn 动欲，发情
động dạng = động dụng
động dục 动欲，发情
động dụng 万一 (需要)
động đào 桃源洞，世外桃源
động đạy = động đậy
động đất 地震
động đậy ① 动弹 ② 动静
động địa kinh thiên = kinh thiên động địa 惊天动地
động đực 发情，求牝
động giải học 动物解剖学
động hình 重复动作
động học 动力学
động kinh 〔医〕癫闲；羊角风
động loạn 动乱
động lòng 动心，动念 ~ ~ thương 动恻隐之心
động lực 动力
động lực học 动力学
động mạch 〔解〕动脉
động não 动脑
động năng 动能
động nghị 〔政〕动议
động ngữ 动宾结构

động phòng　洞房 ~ ~ hoa chúc 洞房花烛
động rồ　〔俗〕发疯
động sản　动产 (与它相对的为bất động sản不动产)
động tác　动作 ~ ~ cơ bản 基本动作
động tâm　= động lòng
động thai　动胎
động thái　动态, 动向; 采取行动
động thổ　动土, 破土
động tình　动情
động tĩnh　动静
động trời　① 变天 (天气) ② 惊天动地
động từ　〔语〕动词
động vật　动物
động vật có vú　哺乳动物
động vật có xương sống　脊椎动物
động vật hoang dã　野生动物
động vật học　动物学
động vật không xương sống　无脊椎动物
động vật nguyên sinh　原生动物
động viên　① 动员 ② 鼓动
đốp　① (爆炸声) ② (卑称) 梆子手 (= thằng đốp) ③ 顶撞
đốp chát　① 啪啪(剁砧板声) ② 暴躁
độp　① 咕咚 (重物落地声) Quả ổi rơi ~ xuống gốc cây. 石榴咕咚一声掉到树根上。Ngã đánh ~ một cái . 咕咚一声摔了一跤。② = đớp
đôping　兴奋剂
đốt　① 燃, 烧, 焚, 炙 ② 咬, 叮咬, 刺 muỗi ~ 蚊子叮咬 ③ 讥刺 ④ 节 tre ~ 竹节
đốt cháy　焚烧, 燃烧 ~ ~ giai đoạn 超越阶段
đốt lò　生火, 生炉子
đốt lửa　点火, 生火
đốt ngón tay　〔解〕指节
đốt nương　烧山, 烧荒
đốt phá　烧毁
đốt phăng　付之一炬
đốt sóng　〔无〕波节
đốt xương sống　骨椎 ~ ~ ~ cổ 颈椎 ~ ~ ~ lưng 脊椎 ~ ~ ~ thắt lưng 腰椎
đột　① 突出, 凸出 ② 突然, 猝然 ③ 凿, 冲 ~ lỗ 凿孔, 冲眼 ④ 绷 (稀疏地缝)
đột biến　突变, 骤变 tình hình ~ ~ 局势突变 giá hàng ~ ~ 物价暴涨
đột khởi　突起
đột kích　突击
đột kính　〔理〕凸镜, 凸透镜
đột ngột　① 突兀 ② 突然, 猝然, 突如其来
đột nhập　突入
đột nhiên　突然 ~ ~ có tin mừng 突接喜讯
đột phá　突破 ~ ~ khẩu 〔军〕突破口
đột quỵ　〔医〕中风 (卒中)
đột tiến　突进
đột tử　〔医〕猝死

đột vuông 〔机〕方冲子
đột xuất ①突出 ②突击性的, 中心的
đơ = đờ
đờ ①发僵 ②发直 ③〔转〕颓丧, 颓唐, 沮丧
đờ đẫn 沮丧, 颓唐, 萎糜不振, 无精打彩
đờ mặt 发呆, 发楞, 目瞪口呆
đờ người = đờ mặt
đỡ ①支撑, 承, 顶, 托, 搀, 撑持 ~ cho khỏi ngã 扶着以免摔倒 ②抵挡, 招架 ③接 ④帮忙 ⑤减轻, 减少 ⑥好转, 有起色 ⑦暂时 để ~ 暂时放一下
đỡ bóng 〔体〕接球
đỡ chân đỡ tay 帮忙, 助一臂之力
đỡ đần 帮忙
đỡ đầu ①护持 cha ~ ~〔法〕监护人, 保护人 ~ ~ cho đứa trẻ bồ côi 保护孤儿 ②撑腰, 支持, 支援, 帮助
đỡ đẻ 接生, 助产
đỡ đòn ①招架 ②少挨打
đỡ đói ①充饥 ②缓和饥情
đỡ khát 解渴, 止渴
đỡ lời 为人辩解
đỡ nhẹ 〔俗〕小偷, 扒手
đỡ nhời 为人辩解
đỡ tay = đỡ chân đỡ tay
đỡ thì 混混, 苟且度日
đỡ thời = đỡ thì
đỡ vực = đỡ đần
đớ 结舌 ~ họng ~ lưỡi 张口结舌
đợ 典押, 抵押
đời ①一生, 一世 trọn ~ suốt ~, mãn ~ 一生, 平生 ②一世, 一代 ~ cha, ~ con 父一代, 子一代 ③尘世 việc ~ 世事 thói ~ 世俗 người ~ 世人 ra ~ 出世 ④时代, 年间, 在位期间 ⑤生活 ⑥扒, 除
đời chót 最新的, 最先进的 (设备)
đời đời 世世代代 ~ ~ bất diệt 永垂不朽 ~ ~ bền vững 万古长青
đời kiếp 世代
đời nào ①何朝何代 ②几时, 怎会
đời này 现代
đời người được mấy gang tay 〔旧谚〕人生几何
đời sống ①生活 ②生长 ③社会或集体的生活方式 ~ ~ mới 新生活
đời thái cổ 洪荒, 太古时代
đời thủa nhà ai 不可思议, 不堪设想
đời thủa = đòi thuở
đời thường 平常
đời thuở 遥远的年代
đời vua 年代, 年间, 在位期间
đời xưa ①古代 ②从前
đới ①带 nhiệt ~ 热带 ②地带 ③地质年代

đới địa chất　地质年代
đới địa lý　地带 (地球上按气候条件划分的地带)
đợi　等候 ~ xe 候车 ~ khách 等客人 ~ lâu 久候 ~ xét xử 候询, 候审
đợi chờ　= chờ đợi 等候
đợi giao thừa　守岁
đợi thời (thì)　候机, 伺机
đơm　① 钉, 缝 ② 满盛 ③ 捉鱼笼 (捕鱼竹器) ④ 渔 (用上述竹器捕鱼) (= đơm cá) ⑤〔转〕使人圈套
đơm đặt　捏造, 伪造
đơm đó　渔具
đơm đó ngọn tre　〔成〕缘木求鱼
đờm　痰 (= đàm)
đởm　= đảm
đơn　① 单的 áo ~ 单衣 chăn ~ 单被 xà ~ 单杠 ② 单据, 单子 hoá ~ 发票 ③ 呈交đầu ~ 递呈文, 递状子 ④ 药丹 linh ~ 灵丹 ⑤ 杜茎山属植物的一种
đơn âm　= độc âm 单音
đơn bào　单细胞
đơn bản vị　(货币政策) 单本位
đơn bạc　① 单薄 ② 薄恶, 刻薄
đơn bội　单倍体
đơn ca　独唱
đơn cánh　〔植〕单瓣的 hoa ~ ~ 单瓣花
đơn chất　〔化〕原质物
đơn chiếc　单只, 孤身只影
đơn côi　孤单, 无依无靠
đơn cử　单举, 举例, 举个例子 ~ ~ một vài thí dụ 单举一两个例子。
đơn cực　〔无〕单极
đơn điệu　单调
đơn độc　单独, 孤独
đơn giản　① 简单 ② 精简 ~ ~ hoá 简单化
đơn giá　单价 (= giá đơn vị)
đơn hàng　货单 kê ~ ~ 开货单, 列货单
đơn hình độc bóng　〔俗〕形单影只
đơn kê hàng　发货单
đơn khiếu nại　申诉书
đơn khoa　单科
đơn kiện　诉状, 状子, 状呈
đơn lập　孤立型 (语言) ngôn ngữ ~ ~ 孤立语
đơn nguyên　单元 Ngôi nhà có ba ~ ~. 有三个单元的房子。 ~ ~ tử 〔理〕单原子的
đơn người　〔俗〕人丁不旺
đơn nhất　单一的 một nền kinh tế ~ ~ 单一经济
đơn noãn khuẩn　〔植〕单卵菌
đơn phương　单方
đơn sai　狡狯
đơn sắc　单色的
đơn số　单数 (= số lẻ)
đơn sơ　简陋, 简朴
đơn thân　单身, 独身
đơn thuần　单纯

đơn thuốc 药方
đơn thương độc mã 〔成〕单枪匹马
đơn thức 〔数〕单项式
đơn tiết 单音节
đơn tinh thể 单晶体
đơn tính 〔植〕单性
đơn trình 呈文
đơn tư 〔古〕单思
đơn từ 呈文，禀章，状呈
đơn tử 〔哲〕单子
đơn tử diệp 〔植〕单子叶
đơn tự 单字
đơn vị ①单位 ②(度量衡)单位 ③(行政)单位 ④(部队)单位 ~ ~ phòng không 防空部队
đơn vị đo lường 度量衡单位
đơn vị đồn trú 卫戍部队，驻军
đơn xin 申请书
đờn = đàn
đớn ①碎米 ②= đớn hèn
đớn đau = đau đớn
đớn hèn 卑鄙的，下流的
đớn mạt = đớn hèn
đớp 噬啮
đợt ①层，叠 ~ sóng 浪涛 ~ mây 云层 ②阶段，步骤
đợt đợt = đờn sờn đợt 口齿不清
đu 秋千 đánh ~ 荡秋千
đu bay 〔杂技〕空中飞人
đu đủ 〔植〕木瓜
đu đưa 摇来摇去，摇晃
đu mẹ = đụ mẹ
đủ = đụ
đủ 足，足够，充足，完整
đủ ăn ①足食 ②〔转〕家道小康
đủ bộ 全套，整套
đủ cả 应有尽有
đủ dùng 够用
đủ điều ①百般 đòi hỏi khó khăn ~ ~ 百般苛求 ②机灵
đủ lông đủ cánh 〔口〕翅膀长硬了
đủ mặt 到齐
đủ số 足数
đủ tiêu 钱够花
đủ tư cách 够格，有资格
đủ xài = đủ tiêu
đú đa đú đởn = đú đởn
đú đởn 不正派，失检，胡闹
đú mỡ 〔俗〕①打打闹闹，嬉戏 ②逍遥自在 ③闲开心
đụ 〔俗〕性交 ~ mẹ (骂语) 肏他妈
đua 竞赛，比赛，比高低 chạy ~ 赛跑 thi ~ 竞赛
đua chen 角逐，竞争
đua đòi 竞比
đua ghe 龙舟竞渡，赛龙舟
đua ngựa 赛马
đua tranh 竞争
đua xe đạp 自行车赛
đùa ①嬉戏，耍笑 ~ nước 戏水 ②逗乐，玩笑 nói ~ 开玩笑
đùa bỡn = đùa nghịch
đùa giỡn = đùa nghịch
đùa nghịch 嬉戏，逗乐

đùa nô = đùa nghịch
đùa trêu 戏弄, 嘲弄
đùa với lửa 玩火 (= chơi với lửa)
đũa 筷子 ~ bạc 银箸, 银筷子 ~ bếp 火夹, 火筷子 (夹火炭或柴火用的筷子) ~ cả 大扁竹筷 (盛饭或捣饭用) ~ mộc 木筷子 ~ ngà 象牙筷子 ~ tre 竹筷子 ~ son 红漆筷子 ~ xương 骨筷子
đũa mốc chòi mâm son 〔俗〕朽箸攀朱盘 (喻眼高手低)
đúc ①翻砂, 铸造 ~ chuông 铸钟 thợ ~ 铸工 ②煎熬 ~ thuốc 煎药 ③〔文〕锤炼, 精炼, 删繁就简 ④模子糕 (越南食品之一, →bánh đúc)
đúc chữ (印刷) 铸字
đúc kết 总结
đúc khuôn 铸型
đục ①凿子 (工具之一) ②凿穿 ~ gỗ 凿木 ③蠢蛀 ④剥削, 搜刮 ⑤混浊, 浑浊 đến điều sống ~, sao bằng thác trong 宁为玉碎, 不为瓦全
đục bạt 大头凿
đục bằng 小平凿
đục câm = đục ngầu
đục chạm = chạm trổ
đục dơ 污浊
đục đường ray 〔铁〕钢轨剁
đục khoét 刮削
đục ngầu 混浊
đục nước béo cò 〔谚〕水浑鹭肥 (同"混水摸鱼"意)
đục rãnh 小凿子
đục trong vá ngoài 〔俗〕拆东墙补西墙
đục tròn 圆凿
đục tuông 凿子
đục vum 半圆凿
đuềnh 粗心, 粗枝大叶
đuềnh đoàng = đuềnh
đui ①盲, 瞎 mắt ~ 瞎眼 ②灯头 (= đui đèn)
đui đèn 灯头
đui mù 盲瞎
đùi 腿, 大腿 quần ~ 短裤, 裤叉
đùi non 髀肉, 股子
đũi ①柞蚕丝 ②多层架 (家具之一)
đùm ①小包 ②裹, 包 ~ cơm 饭团
đùm bọc ①包裹 ②包庇 ③庇护
đùm túm 草草包上
đúm ①群聚 ②儿童玩具 (布制, 中填棉花, 形如犬)
đum đum 〔军〕达姆弹
đun ①推搡 ②烧火 ③烧煮 ~ nước 烧水
đun bếp ①烧炉子, 烧火 ②烹煮
đun đẩy 推卸责任, 踢皮球
đun nấu 烹煮, 烹调, 烹饪
đùn ①推 ②推托, 转嫁 ~ tội cho người khác 嫁祸于人 ③→ìa đùn
đùn đùn 云涌
đún đởn 不正派, 轻佻

đụn 一堆，一垛 ~ rơm 稻草堆
đụn cát 沙丘
đụn rạ ①稻垛 ②〔转〕草包，脓包，饭桶
đung đưa 摆来摆去，摇晃
đùng ①〔拟声〕轰隆隆，(枪炮声或雷声) ②突然，猝然
đùng đoàng 乒乓乱响
đùng đùng ①轰隆隆 ②气呼呼地 giận ~ ~大发雷霆
đùng đục 蛀得空空的
đùng một cái 俄然，蓦地
đủng đà đủng đỉnh = đủng đỉnh
đủng đỉnh 缓慢地，从容不迫地，慢吞吞地
đũng 裤裆 (= đũng quần)
đúng ①对的，正确的，确切的，适当的，真实的 ②正是，就是 ③符合，合乎 ~ sự thật 合乎事实
đúng đắn →đúng① 解
đúng điệu ①〔乐〕对调，合调 ②合适，合格，够格
đúng giờ 准时
đúng hạn 如期，按期 hoàn thành ~ ~按期完成
đúng hẹn 如约
đúng lúc ①适时 ②恰巧
đúng lý ①近情近理 ②按理，照理
đúng mốt ①时尚，时髦，摩登 ②流行的，时髦的
đúng mức 恰当 phê bình ~ ~ 批评恰如其分
đúng mực (mức) 有分寸，适度，适当
đúng nhịp 〔乐〕合拍
đúng răm rắp 百分之百的正确
đúng tuổi 适龄的
đụng ①碰撞 ②打并伙 (谓合伙宰畜分食 (= ăn đụng)
đụng chạm ①碰撞 ②触犯，触动，冲撞
đụng đầu 碰头，遭遇
đụng độ 冲突 cuộc ~ ~ về sắc tộc 种族冲突
đuốc 火把，火炬 (= bó đuốc)
đuốc hoa 花烛
đuốc tuệ 〔宗〕慧火
đuôi ①尾巴，尾部 theo ~ 尾随 ②末，末尾 đầu ~ 本末 có đầu có ~ 有始有终 co đầu không ~ 有始无终
đuôi âm 〔语〕语缀
đuôi cá 尾鳍
đuôi chuột ①鼠尾 ② = đuôi sam
đuôi đạn 〔军〕弹尾
đuôi gà ①鸡尾 ②女子发式之一，马尾辫
đuôi lên xuống 升降舵
đuôi mắt 眼角
đuôi nheo 燕尾
đuôi nốt nhạc 〔乐〕符尾
đuôi sam 单辫 (女子发式之一)
đuôi sóng 〔无〕波尾
đuôi thuyền 船尾
đuôi trâu không bằng đầu

gà　〔谚〕宁为鸡首，毋为牛后

đuôi từ　〔语〕语尾

đuổi　①追赶，追逐 ②尾随，跟随，追随 ③赶走，驱逐

đuổi bắt　追捕

đuổi chẳng được, tha làm phúc　〔俗〕得放手时且放手

đuổi cổ　撵走

đuổi gà mắng chó　指桑骂槐

đuổi kịp　赶上

đuổi ra　①赶走 ②开除，解雇

đuổi theo　①追赶 ②追随 (= theo đuổi)

đuối　①馁，虚怯 ②差劲儿 ③沉溺 chết ~ 溺死 ④〔动〕魟，鲔，鳐 (= cá đuối)

đuối cân　分量不足

đuối hơi　气虚，气沮，气馁

đuối lý　理屈词穷

đuối sức　力怯，不胜其力

đuồm uôm　(虎啸声)

đuông　〔动〕麦虫

đúp　①双重的 ②留级 học trò ~ 留级生

đụp　①补钉 ②〔古〕四次连中秀才不中举人者 (= cụ đụp)

đụp đụp　= đùm đụp (拍棉被声)

đút　①塞人，插人，填人 ②喂 ③〔俗〕塞钱，行贿 ăn của ~ 受贿

đút lễ　行贿

đút lót　贿赂

đút nút　①加塞，盖塞 ②卷塞，团塞

đút tiền　= đút lót

đụt　①躲避 ~ mưa 避雨 ~ nắng 遮阳 ~ gió 避风 ②差劲儿 ③鱼篓

đụt khẩu　口拙，嘴笨

đừ　软答刺 (软弱无力的样子)

đứ đừ　发僵

đứ đừ đừ　= đứ đừ

đưa　①给，与，转递，传送 ②伸 ~ tay ra 伸手 ③带，领，引 ④送行 ⑤摇 ⑥列人

đưa cay　〔俗〕酬酢

đưa chân　①伸腿儿 ②送行 ③出行，奔走 ~ ~ khắp đó đây 走南闯北

đưa cho　递交，提交

đưa dâu　送亲 (婚礼习俗，女方亲属送嫁女至男家)

đưa đà　应酬，敷衍

đưa đám　送殡

đưa đẩy　= đưa đà

đưa đò　摆渡

đưa đón　迎送，接送

đưa đường　带路，领路

đưa ma　送丧 (= đưa đám)

đưa mắt　溜眼儿，飞眼儿

đưa ra　①提出 ②提交 ③推出 ④开除 ⑤流放

đưa tận tay　面交，亲交

đưa thư　送信 người ~ ~ 送信人；邮递员

đưa tình　传情，送情 liếc mắt ~ ~ 眉目传情

đưa tới 带来, 导致
đứa 家伙, 厮(卑称) ②一个(对卑辈之称)
đứa ăn đứa ở = đứa ở
đứa con 儿子
đứa con hoang 私生子, 非婚生子
đứa ở 仆人
đứa trẻ 小孩, 孺子
đức ①德行, 道德 vừa có tài, vừa có ~ 德才兼备ăn ở có ~ 待人以德 ②德泽 âm ~ 阴德 ③旧称帝王、教主、圣人皆冠以"đức"以示尊敬。如 Đức Chúa Trời 上帝 Đức Phật Như Lai 如来佛等 ④〔地〕德国 (= nước Đức)
đức bà 〔宗〕圣母
đức cha 〔宗〕主教
đức chính 德政
đức chúa cha 〔宗〕圣父
đức chúa con 〔宗〕圣子
đức dung 德容
đức dục 德育
đức độ 德行大度
đức giám 〔宗〕主教
đức giáo hoàng 〔宗〕教皇
đức hạnh 德行
đức mẹ 〔宗〕圣母
đức ông chồng 老公
đức phật 〔宗〕佛祖
đức thánh 〔宗〕圣人
đức tín 德信
đức tính 德性
đức vọng 德望
đực ①牡, 雄性 ②痴呆貌, 木呆呆的
đực rựa ①山刀, 柴刀 ②凡夫 (= thằng đực rựa)
đừng 别, 勿, 莫, 切勿, 不要 ~ nói 别说话
đứng ①站立, 挺立 ②停止 gió ~ 风停 đồng hồ ~ 钟停了
đứng bóng ①正午 ②中年 người ~ ~ 中年人
đứng chắn 把守
đứng chân 立足, 站住脚
đứng chựng 站住, 停住
đứng dậy 起立
đứng đắn 严肃, 正派, 端正 ăn ở ~ ~ 作风正派
đứng đầu 为首 ~ ~ là… 以……为首
đứng đường 流离失所
đứng giá 价格平稳
đứng im 停止不动
đứng lại 站住, 停住
đứng lớp 教师在课堂讲课
đứng mũi chịu sào 肩负重任, 勇挑重担
đứng mực = đúng mực
đứng nghiêm 〔口令〕立正
đứng ngoài 局外, 旁观
đứng ngồi ①坐立 ②行止
đứng ngồi không yên 坐立不安
đứng núi này trông núi nọ 〔俗〕这山望着那山高
đứng ra 出面, 站出来
đứng riêng 单从……方面(看) ~ ~ ra mà xét 单从……方面来看

đứng số　定命，定数
đứng sừng sững　直挺挺地站着
đứng sững　= đứng sừng sững ~ ~ như trời trồng 吓呆了 (被突然的打击吓楞住了)
đứng tên　出面，出面签字；以自身名义
đứng tim　心脏由于恐惧或过于激动而几乎停跳
đứng trước　面临，面对着
đứng tuổi　中年 người ~ ~ 中年人
đựng　① 盛装，装贮 bể ~ nước 蓄水池 ② 经受，抵受 (= chịu đựng)
được　① 得到，获得，赢得，取得 ② 赢，胜 ③ 能，可 ④ 可以，行
được ăn lỗ chịu　自负盈亏
được buổi giỗ , lỗ buổi cày　〔谚〕贪小失大
được bữa nào , xào bữa ấy　〔谚〕今朝有酒今朝醉
được bữa sớm , lo bữa tối　朝不保夕
được chăng hay chớ　得过且过
được chim bẻ ná , được cá quên nơm　〔谚〕得鸟毁弓，得鱼忘筌
được con điếc, tiếc con rô　得陇望蜀，得鲫思鲈
được cuộc　得胜，领先
được đằng chân lấn đằng đầu　得寸进尺
được giá　指商品能以高价卖出
được kiện　〔法〕胜诉
được làm vua, thua làm giặc　〔谚〕胜者为王，败者为寇
được lòng　得人心
được lòng ta, xót xa lòng người　〔俗〕自己心欢，别人苦恼
được mùa　丰收
được thả　获释
được thế　得势，仗势
được thua　输赢
được thưởng　得奖，获奖
được trận　打胜仗
được việc　① 管事，顶用 ② 了事，了结
được voi đòi tiên　〔成〕得寸进尺
đười ươi　〔动〕猩猩
đượm　① 好烧，耐烧 ② 含，带，挂 ③ 芳香，浓郁 duyên ~ 情深意浓
đượm đà　① 深厚 ② 浓郁，浓重
đượm nhuần　沾濡，浸润
đườn　挺尸 (骂语)
đườn đưỡn　= đườn
đương　= đang
đương chức　在职，在任
đương cục　当局 (= nhà đương cục)
đương cuộc　当局 (= đương cục)
đương cự　抗拒，抗衡
đương đại　当代

đương đầu 对付, 对抗
đương đối 相当
đương khi = đang khi
đương kim 当今
đương lúc = đương khi
đương lượng 〔化〕当量 ~ ~ điện hoá 〔化〕电化当量
đương nhiên ①当然, 诚然 ②理所当然, 天经地义
đương nhiệm = đương chức 在职的, 现任的
đương quy 〔药〕当归
đương quyền 当权, 当权的, 当政的
đương sự 当事人
đương thì 正当年时, 妙龄
đương thời 当时, 正当其时
đường ①道路, 途径, 线路, 街道 con ~ qua làng 经过村子的路 ~ hàng không 航线 ②线 ③方式, 方法, 途径 tìm ~ thoát 找出路 ④方面 về ~ vợ con 至于妻子儿女方面 ⑤糖, 食糖 ⑥甘甜, 甜蜜 cam ~ 蜜柑
đường an toàn 安全线
đường ảo 虚线
đường bao 〔数〕括线
đường bán kính 半径
đường bánh 块糖
đường băng (飞机场) 跑道
đường bể 海道, 航道
đường bệ ①堂陛 ②威严的样子 dáng người ~ ~ 威风凛凛
đường biển 海路, 海上 vận tải ~ ~ 海上运输
đường bình độ = đường đồng mức 等高线
đường bộ 公路
đường cao tốc 高速公路, 高速路
đường cao xiên 斜高
đường cá 鱼道
đường cái 公路, 大路
đường cáp treo 索道
đường cát 土砂糖
đường cấp phối 三合土路面
đường chân trời 地平线
đường chậm 〔无〕迟延线
đường chéo 〔数〕对角线 ~ góc = đường chéo
đường chim bay 直线
đường chính 干线
đường chu vi 〔数〕界线
đường chuẩn 〔军〕水准基线 ~ ~ để ngắm 〔军〕瞄准基线
đường chữ chi 〔交〕之形盘道
đường cong ①〔数〕曲线 ②弯道 ③〔理〕抛物线
đường cơ sở 海岸线
đường cùng 死胡同; 末日, 穷途末路
đường cùng nước bí 穷途末路
đường cụt 死路, 死胡同
đường dài 长途 điện thoại ~ ~ 长途电话
Đường dài hay sức ngựa, nước loạn biết tôi ngay. 路遥知

马力，日久见人心。

đường dành riêng 〔交〕专用线

đường dây 线路 ~ ~ điện 电力线路 ~ ~ hở ① 裸线 ② 开路线 ~ ~ mắc nổi 〔无〕架空线路 ~ ~ nói 电话线路 ~ ~ thép 电报线路 ~ ~ thuê bao 〔电〕用户线 ③ 联络路线，联络系统 ~ ~ buôn người xuyên quốc gia 国际贩卖人口网络

đường dầu 油路，油道，油管

đường dẫn đái 〔解〕输尿管

đường dẫn nước 引水道

đường dẫn sóng 〔无〕波道

đường dẫn tinh trùng 〔解〕输精管

đường dẫn trứng 〔解〕输卵管

đường doanh nghiệp 〔交〕营业线路

đường dốc 〔交〕坡路

đường đào 路堑

đường đáy 〔数〕基线，底边

đường đạn 〔军〕弹道

đường đẳng áp 〔无〕等压线

đường đẳng khuynh 〔无〕等磁倾线

đường đẳng lực 〔无〕等(磁)力线

đường đẳng nhiệt 〔理〕等温线

đường đẳng thế 〔无〕等势线，等位线

đường đẳng thiên 〔无〕等磁偏线

đường đắp 路堤

đường đất ① 土路，路遥 ② 途径，方法

đường đen 红糖

đường đèo 山路，坡道

đường đi lối lại ① 通衢，大路 ② 交往联系

đường đi một chiều 〔交〕单行道，单行线

đường đi nước bước 工作逐步开展

đường đồng mức 等高线

đường đối cực 〔数〕极线

đường đối ứng 〔数〕对应线

đường đống 土堆，土丘

đường đột 唐突

đường đời 世道，世途，人生

đường đợi 〔铁〕待班线

đường đường 堂堂 ~ ~ chính chính 堂堂正正 ~ ~ một vị tướng 堂堂一大将

đường gãy 〔数〕折线

đường gặp nhau 交叉路线

đường gấp khúc 折线

đường giao thông 交通线

đường gió thổi 〔天〕风向

đường glucosa 葡萄糖

đường goòng 窄轨

đường hai chiều 〔交〕双行线

đường hàng hải 航海线

đường hàng không 〔航〕航线

đường hầm 隧道，坑道，地道 đánh đường hầm 坑道

战 ~ ~ dốc〔矿〕跑巷 ~ ~ giữa〔矿〕中间巷道

đường hè 〔交〕人行道，便道

đường hẻm ①小巷，小胡同 ②小路

đường hoàng 堂皇，堂堂皇皇

đường hồi quy 〔天〕回归线

đường huyền 〔数〕斜边

đường hướng 路线和方向

đường kéo toa 〔铁〕牵引线

đường khe núi 谷道

đường không 〔航〕航线 (đường hàng không 的简称)

đường kiểm tu 〔铁〕检修线

đường kim mũi chỉ 针线活儿

đường kính ①〔数〕直径 ~ ~ hình cầu 球面径 ~ ~ lỗ 孔径 ~ ~ ngoài 外径 ~ ~ trong 内径 ②白砂糖

đường lánh nạn 避难道，避难线

đường lăn 滑行道

đường lối ①途径 ②〔政〕路线，政策 ~ ~ chung 总路线

đường lộ 道路，街道

Đường luật 〔文〕唐律

đường luyện 葡萄糖

đường mây 云路

đường mật ①糖浆，糖稀 ②甜蜜的，甘甜的 lời ~ ~ 甜言蜜语

đường mía 蔗糖

đường mòn 羊肠小道

đường mờ 〔理〕暗线

đường nằm ngang 水平线

đường nét 笔划，线条

đường ngào 糖稀

đường ngắm 瞄准线

đường ngầm ①地道 ②密路，暗道

đường ngoại giao 〔政〕外交途径

đường ngôi 头缝，发缝

đường nhánh 岔道

đường nhựa 柏油路

đường nước tải trọng 吃水线

đường ôtô 公路

đường ống 管道

đường parabôn 〔理〕抛物线

đường pháp tuyến 法线，法定的界线

đường phẳng 平路

đường phân giác 分角线

đường phân giới 分界线

đường phèn 冰糖

đường phên 片糖

đường phổi 关东糖，麦芽糖

đường phố 街道

đường phụ 支路，支线，辅路

đường quan ①堂倌 ②官道，大路

đường quay 旋转线

đường quét 〔无〕扫瞄线

đường quốc lộ 国道

đường ray 铁轨

đường rải đá dăm 碎石路

đường rẽ 叉道，岔道

đường sá 道路 (= đường xá)

đường sắt 铁道，铁路

đường siêu tốc　高速公路
đường song hành　①平行线 ②复线
đường sông　①河道 ②内河(航运)
đường suối　溪流
đường tắt　捷径, 小路
đường tầm mắt　视平线
đường tầu đến tầu chạy　〔铁〕到发线
đường thả cá　回鱼道, 泄鱼道
đường thẳng　直线 ~ ~ nằm ngang〔数〕水平线 ~ ~ song song〔数〕平行直线
đường thân khai　〔数〕渐伸线
đường thẻ　= đường phên
Đường thi　〔文〕唐诗
đường thoát nước　溢水道, 溢洪道
đường thuỷ　水路
đường tiếng　声道(电影胶片一侧用光学方法记下的声音的纹理), 声带
đường tiếp tế　〔军〕补给线
đường tiệm cận　〔数〕渐近线
đường tỉnh lộ　省级公路
đường tròn　圆周
đường trung tuyến　〔理〕正中线
đường trục　主干线
đường trường　长途, 远途
đường trượt　滑道
đường từ phổ　〔理〕磁流线
đường vành　环形路
đường vành đai　环城路, 城市交通环线
đường vân　花纹, 纹路
đường vòng vu hồi　回头曲线
đường xăng tăng　〔交〕加速油路
đường xếp dỡ hàng　〔铁〕装卸线
đường xiên　〔数〕斜线
đường xiên góc　= đường xiên
đường xích đạo　〔天〕赤道
đường xoáy ốc　平面螺旋线
đường xoắn ốc　立体螺旋线
đường xuống bến　〔铁〕渡线
đường xương cá　〔交〕斑马线

đứt　①断, 中断, 继绝 bán ~ 卖绝 ②割破, 刺破 ~ tay 手刺破了 ③〔俗〕绝对, 一定 ăn ~ 准赢, 赢定, 胜过
đứt bữa　断顿
đứt đoạn　①断成几截, 断成段 ②间断, 断断续续的
đứt đôi　两截, 两断
đứt đuôi　肯定, 明显(常用来指不好的事情)
đứt gẫy　(地壳)断裂层
đứt hơi　断气, 气绝
đứt khoát　= đứt khoát
đứt khúc　间断
đứt ruột　断肠(= đứt ruột đứt gan)
đứt tay hay thuốc　手破识良药, 路遥知马力

E

E,e ① 越南文第8个字母 ② 恐怕，担心，怕的是 ③羞涩

e ấp 迟疑，犹豫 ~ ~ không quả quyết 犹豫不决

e-bô-nít 〔电〕硬橡皮，胶木，硬橡胶

e-bô-nít cây 〔电〕胶木棍

e-bô-nít tấm 〔电〕胶木板

e dè 害怕，顾虑，畏首畏尾

e e ① 嗯嗯（小儿啼哭声） ② 哼哼（呻吟声）

e é ① 哇哇（孩子大哭声） ② 哼哼（呻吟声）

e hèm 嗯哼（清嗓子或暗示声）

e lệ 羞答答的

e-mail 电子邮件

e nể 顾忌

e ngại 担心，忧虑

e rằng 怕的是，愁的是，担心的是

e sợ 恐惧，畏惧

e thẹn 羞怯

è ① 哼（喘气声） thở ~ ~ 气喘嘘嘘 ② （感叹词）哼！

è ạch ＝ì ạch

è cổ ①沉重的样子 ②〔转〕咬紧牙关，硬着头皮

è è è ①解

ẽ 嘿（表示禁止的声音）

ế ①嗯（劝止语） ②（小孩子的哭声，呻吟声 ＝e é） ③〔药〕苍耳子（＝họt é） ④〔植〕薄荷草（花叶芳香，可制药）（＝cây é）

ế ế ＝e é

ế tía 〔植〕藿香，薄荷南草

ệ ①脏（小儿语） ②（象声词）吭（用力时发出的声音）

éc-go-tin 〔药〕麦角膏，麦角精

El Ninô （西班牙语 El Niño）〔气象〕厄尔尼诺现象

em ① 弟弟或妹妹 ②（第①解的第一人称代词，对兄姐辈的自称或妻子对丈夫的自称） ③（第①解的第二人称代词，用作对弟妹辈的称呼或丈夫对妻子的称呼）

em dâu 弟媳

em em 差不多，差不了多少

em gái 妹妹

em giai 弟弟（＝em trai）

em họ ① 表弟，表妹 ② 堂弟，堂妹

em rể 妹夫

em rể (đồng) hao 襟弟，连襟

em ruột ① 胞弟，亲弟 ② 胞妹，亲妹

em trai 弟弟

em út 最小的弟弟或妹妹

em vợ ① 妻弟，小舅子 ② 小

姨子 (妻妹)
ém　掩饰, 遮掩, 粉饰, 隐瞒
ém dẹm　= ém
ém-nhẹm　隐瞒
email　= e-mail
en　轻微的寒热病
en en　= en
én　〔动〕燕子
én biển　〔动〕海燕
eng éc　猪叫声
eo　①束紧的, 纤细的 thân thể ~ 细腰身材 giữ ~ 保持身材苗条 ②腰形 ~ biển 海峡 ③手头很紧 ④哎哟! (惊叹词, = eo ôi!)
eo bể　海腰, 海峡
eo đất　地峡, 尖沙嘴
eo éo　噪声 kêu ~ ~ 闹哄哄
eo ếch　腰部, 腰
eo hẹp　①狭窄 ②窘迫 ③微少, 区区
eo lưng　①腰 ②束腰
eo nghèo　贫乏, 穷困
eo óc　①咿喔 (鸡啼声) ②呶呶 (嘈杂声)
eo ôi　唷 (表示惊讶的感叹词)
eo sèo　聒噪, 喧闹 ②数说, 数落
eo sông　河流狭窄处
eo xách　嘀咕, 唠叨
èo ẽo　喋喋, 说话没完没了 nói ~ ~ 喋喋不休
èo ọt　= èo uộc
èo uộc　①体弱多病 ②使人愁苦, 使人忧虑
ẻo èo èo　柔软的样子, 弱稀
稀的
ẻo lả　娇弱, 软弱, 绵弱无力的
ẻo oẹ　娇里娇气的
ẽo à ẽo ợt　= ẽo ợt
ẽo ợt　矫揉造作, 装腔作势 ăn nói ~ ~ 打官腔
éo le　①晃悠悠地 ②不幸
ẹo　①歪的, 弯的 ~ lưng 弯腰 ②疲劳过度
ép　①压榨 máy ~ 压榨机 ②强迫, 压制 chịu ~ 认了, 认输
ép buộc　逼迫, 强迫
ép bụng　= ép lòng
ép bức　逼迫
ép chẹt　榨取, 敲诈, 敲竹杠, 私商盘剥消费者
ép dạ　姑忍, 认输
ép duyên　逼婚
ép giá　压价
ép lòng　= ép dạ
ép nài　= nài ép
ép phê　(法 *effet*) 有效
ép sân　〔体〕(足球赛中压对方前场)
ép uổng　逼近, 强迫, 强制
ép xác　苦行, 自找苦吃
ẹp　①陷落, 坍塌 ②低落, 颓败
ét　①〔俗〕助手 ②副驾驶员
ét-xăng　汽油
Etan　乙烷
Etylen　乙烯
Euro　欧元
EXW　〔贸〕卖方工厂交货

Ê

Ê, ê ① 越南文第9个字母 ② 喂 (对晚辈) ③ 麻木, 酸痛 ④ 羞窘; 羞羞

ê a 咿啊 (读书声、诵经声)

ê ẩm 隐痛

ê chề 饱尝, 饱受 (痛苦) mặt mày ~ ~ 面带屈辱

ê chệ 无地自容

ê-cu 螺丝帽

ê ê 羞羞 (小孩羞人声)

ê hề 剩余尚多

ê-ke 直角规, 矩尺, 曲尺

ê kíp 队伍

ê-léc-tron (英 *electronic*) 电子

ê mặt 丢脸, 丢人, 现眼

ê-mê-tin 吐根碱 (依米丁)

Ê-mia 埃米尔 (伊斯兰教首领)

ê mình 微恙, (身体) 不舒服

ê-te 〔化〕乙醚

ê-ti-két 标本

ê-tô 〔机〕虎钳

ê trệ 耻辱, 丢脸 Rõ ~ ~ quá! 真可耻!

ề 喂

ề à 唠叨, 啰嗦

ề ề à à 絮絮叨叨, 啰啰嗦嗦

ề mình 微恙, 有点不舒服

ễ ẹt 嘎吱嘎吱 (摇篮、秋千晃动或扁担担物时发出的声响)

ế ① (生意) 冷淡, 滞销 hàng bán ~ 滞销货, 冷背货 ② 〔转〕无人过问, 没人要

ế ẩm 滞销, (生意) 冷淡, 萧条 hàng họ ~ ~ 生意冷淡

ế chồng 〔俗〕过了岁数还找不到丈夫

ế cơm 饭无人吃或吃得不多

ế độ 受冷落, 无人过问

ế hàng 货物滞销, 生意冷淡

ế mối ① 顾客寥寥的, 无人光顾的生意 ② 无人做媒 ③ 无人请的媒人

ế vợ 〔俗〕过了岁数还找不到老婆

ếch 〔动〕田鸡, 青蛙

ếch bà 〔动〕大种蛙

ếch Cuba 古巴牛蛙

ếch ngồi đáy giếng 井底之蛙

ếch nhái 〔动〕蛙类

ếch vồ hoa (蛙扑花)稀里糊涂地, 不加思考地

êm ① 柔软的, 舒适的 ② 和煦的, 和暖的 ③ 柔和的, 和蔼的, 温和的 ④ 感人的, 动人的 ⑤ 平息, 平静 ⑥ 不慌不忙, 从从容容

êm ả 静谧的, 缓和的

êm ái 柔和的, 柔媚的, 迷人的

êm ắng = im ắng

êm ấm 温暖 gia đình ~ ~ 温馨的家庭

êm chuyện 息事, 了事 dàn xếp cho ~ ~ 调解了事

êm dịu 和缓的

êm đẹp 平安无事 Mọi việc đều ~ ~. 一切都平安无事。

êm đềm 安静的, 幽静的

êm êm ① 稍微和缓 ② 静静的

êm lặng 安静的, 静悄悄的

êm nhu ru ① (像摇篮曲似的) 柔婉动听 ② 安然无事, 太平无事

êm ro = êm ru

êm ru 静悄悄的

êm tai 顺耳, 悦耳, 动听

êm thắm 安定, 安稳, 稳妥

êm thấm = êm thắm

êm thuận 平和, 顺利

êm xuôi 安稳, 顺当

ếm ①诅咒 ②纠缠

ên 单独的, 自个儿, 单个儿的 làm ~ 自个儿干, 单干

ễn 挺起, 挺直, 伸直

ềnh 肢体伸张

ềnh ềnh 碍眼

ềnh ễnh 圆鼓鼓的 (肚子), 大腹便便

ễnh 撑胀

ễnh ảng 叫骂声

ễnh bụng 有身孕

ệnh ạng 呱呱 (蛙鸣声)

ếp 借光, 让开, 闪开 (叫人闪躲、让路时常用)

ệp ①衰弱 ② = ẹp 低落

êu 哎呀 (惊叹词), 糟糕

êu êu (唤狗声)

êu ôi (惊叹词) 哎哟!

ễu ợt 孱弱

F

F , f / épf (σ) / ① 拉丁文字母 ② 音乐简谱中的第四音4

fan (英 *fan*) 迷 (指沉醉于某一事物的人)

fara 见farad

farad = fara 法拉, 电容量单位

FAS 〔贸〕船边交货

fatxit = phatxit, 法西斯; 法西斯制度; 法西斯分子

fax 传真 (英 *fax*)

FAX MODEN 调制解调器

FCA 〔贸〕货交承运人

fecmotuga 一种有两排金属或塑料齿的锁头或制动器

FED 美联储

feldspat = fenspat

fenspat = feldspat 长石

ferit = ferrit

ferrit = ferit 一种带磁性的氧化铁, 常用作无线电方面的材料

festival 节日, 常用于国际性活动日 Festival thanh niên và sinh viên quốc tế 国际青年学生节

fibroximăng 石棉纤维板 (一种建筑材料)

file 文件

file đính kèm 〔网〕附件

fizê 烫发 tóc ~ 鬈发

flo → fluor

florua → fluorur

fluor = flo 一种淡绿色的毒气

fluorur = florua 是 flo 与另一种元素的化合物

FOB 〔贸〕装运港船上交货

folklor ① 一个民族的文化、艺术及民间传统 (总括的说法) ② 有关 folklor 的科学

fomanhdehit →formaledehyd

fomol → formol

foóc 福米加塑料贴面 (见 foocmica)

foocmica 福米加塑料贴面 (可耐高温)

forceps 妇女难产时使用的产钳 (= fo-xep)

formaldehyd = fomandehit 一种无色带辛辣味溶于水的杀虫剂, 用来制 formol

format 格式 (见 định dạng)

formica 见 foocmica

formol = fomol formaldehyd 在水中的溶剂

franc = frăng ① 法郎 (以前法国货币单位) ② 法国以外一些国家的货币单位 ~ Thụy sĩ 瑞士法郎

frăng → franc

freon 氟利昂

fuga 〔音〕赋格曲

fula 围巾

G

G,g　/jê/ 或 /gờ/ 越南文第10个字母

ga　①车站 ~ xe lửa 火车站，ke ~ 站台，sân ~ 站台 ②煤气 (= hơi ga) ③薄纱 (= vải ga) ④油门 ⑤〔古〕鸡

ga-ba-đin　葛巴丁 (毛料的一种)

ga-ba-rít　样板

ga bến tầu　港湾站

ga biên giới　国境站

ga chót　终点站，总站

ga-do-lin　〔化〕钆

ga doanh nghiệp　营业站

ga dọc đường　中间站

ga đầu mối　枢纽站

ga đoạn　区段站

ga đổi kíp　区段站

ga giường　床单

ga hàng hoá　货物站

ga hàng không　空港

ga hành khách　旅客站

ga khởi hành　始发站

ga lập tàu　编组站

ga-len　矿石

ga-li　〔化〕镓

ga-lông　加仑 (英制计量单位)

ga-men　手提饭盒

ga-rô　止血带

ga-tô　蛋糕

ga trung gian　中间站

ga vượt nhau　越行站

ga xe điện　电车站

ga xép　临时乘降站，小车站

gà　①鸡 (= con gà) ②暗示，偷着教

gà ác　乌骨鸡

gà bông　= gà hoa

gà chạ　(胆小的) 斗鸡

gà chọi　斗鸡

gà chưng　蒸鸡，清炖鸡

gà con　小鸡，雏鸡

gà cỏ　山鸡，野鸡

gà công nghiệp　①肉鸡 (工业化培育的鸡) ②工业化养鸡 (常用指一些木纳的人)

gà cồ　大种鸡

gà đồng　田鸡

gà gà　昏昏欲睡

gà gáy　①鸡啼 ②拂晓

gà gáy chó sủa　〔谚〕鸡鸣狗吠

gà gật　打瞌睡

gà giò　童子鸡，雏鸡

gà gô　锦鸡，小竹鸡，小鹧鸪

gà hoa　毛有白斑的小公鸡

gà hồ　(越南北宁省东湖乡产的) 大鸡

gà khô　风鸡

gà kiến　紫梗鸡 (鸡的一种，体小，色如紫梗)

gà kim tiền　金钱鸡 (即锦雉，毛似孔雀，腿短)

gà lôi　雷鸡 (雉类，体小，

尾长)
gà luộc 白切鸡
gà mái 母鸡, 雌鸡
gà mái ghẹ (快下蛋的) 母鸡
gà mái tây 〔动〕锦鸡
gà mờ ① 模糊不清 ② 糊里糊涂的
gà nòi 良种斗鸡
gà nước 水鸡
gà pha 混种斗鸡, 杂交斗鸡
gà phải cáo 〔俗〕狸口之鸡 (意同"惊弓之鸟")
gà quạ →gò ô 金边鸡 (毛、脚皆黑, 体小)
gà qué 家禽
gà ri 鸡的一种, 体小, 脚短, 毛有斑点
gà rút xương 鸡球
gà rừng 山鸡
gà sao 珍珠鸡
gà so 鸡雏
gà sống 公鸡, 雄鸡
gà sống nuôi con 〔俗〕公鸡带小鸡 (指鳏夫抚养子女)
gà tây 火鸡
gà thiến 阉鸡
gà tồ ① = gà cồ ② 〔转〕迟钝, 呆板, 痴呆, 笨头笨脑
gà trống = gà sống
gà trống nuôi con 公鸡育儿
gà vịt chim chóc 家禽
gà xé phay 鸡丝, 鸡肉丝
gà xiêm 暹罗种鸡
gả 嫁, 出聘, 许配
gả bán 许配
gả chồng 嫁人, 找婆家
gã 〔俗〕你这家伙; 那家伙 (阳性第二、第三人称代词, 含轻蔑或狎昵意)
gã say 醉鬼
gá ① 典押 ② 傍, 靠 ③ 窝藏 ④ 交结
gá chứa 窝藏
gá lời 允诺, 答应
gá thổ đổ hồ 卖淫聚赌
gá tiếng ① 允诺, 答应 (= gá lời) ② 假借名义, 借口
gạ ① 哄取 ~ tiền 哄钱 ② 勾引, 挑逗, 狎昵
gạ ăn 骗嘴
gạ gẫm = gạ
gạ mua 诱购
gác ① 木架 ② 楼 nhà ~ 楼房 ③ 搁放 ④ 搁置 ⑤ 把守, 看守 ~ cửa 守门 ⑥ 站岗, 放哨 lính ~ 哨兵
gác bỏ 搁置, 束之高阁, 置之不理
gác bút 搁笔, 停笔 (书信用语)
gác chân chữ ngũ 盘腿而坐
gác chuông 钟楼
gác lên 搁置, 搁放
gác lửng 阁楼
gác nghề 停业, 歇业
gác sách 搁书 (意即不学)
gác thượng 顶楼
gác tía lầu son 雕梁画栋
gác trệt 底楼
gác viết = gác bút
gác xép 小阁楼
gạc ① 鹿角 ② 打 × (表示删除的符号) ③ 删除, 勾除, 勾

销 ④〔牌戏〕闲子儿

gạc nai　鹿角

gạch　①砖 hòn ~, viên ~ 砖头, 砖块 ②蟹黄, 虾膏 cua ~ 膏蟹 ③划(线) ~ toẹt 一笔勾销

gạch bông　花砖

gạch chỉ　青红砖

gạch chịu lửa　耐火砖

gạch con　〔语〕联音号(-)

gạch cua　蟹黄

gạch gờ　混凝土预制块(砖)

gạch hàng　划行, 划一行

gạch hoa　花瓷砖

gạch khẩu　口砖(砌墙用)

gạch máy　机制砖

gạch men (bằng sứ)　陶方砖, 瓷砖

gạch mộc　砖坯

gạch mơ-dây-íc　马赛克

gạch ngang　破折号

gạch nối　连字符

gạch nung　烧结砖

gạch ốp lát　瓷砖; 墙地砖

gạch rỗng　空心砖

gạch silicat　灰砂砖

gạch sứ trắng　白瓷砖

gạch thông tâm　空心砖

gạch thủ công　手工砖

gạch thường　青红砖

gạch tráng men　瓷砖

gạch trơn　白瓷砖

gạch vồ　城墙砖

gạch vuốt　拱砖

gạch xi-măng　水泥花砖

gai　〔植〕苎麻 áo ~ 麻衣 bao ~ 麻袋 dây ~ 麻绳 ②〔植〕元麻 bánh ~ 元麻糕 ③刺儿, 荆棘 ④带刺的dây thép ~带刺铁丝网 ⑤刺眼的, 不顺眼的 ⑥鸡皮疙瘩

gai bẹ　干苎麻皮

gai bố　麻布

gai góc　①荆棘 ②〔转〕艰难的, 曲折的, 布满荆棘的 ③乖张偏执

gai mắt　眼中刺

gai ngạnh　执拗, 死硬脑袋, 顽固难驯

gai ốc　鸡皮疙瘩

gai sọng　〔植〕黄麻(树皮可作黄色染料, 叶可治蛇毒)

gai sợi　麻丝

gài　①扣, 系 ~ khuy 扣扣子(=cài khuy) ②插, 闩 ③别 hoa ~ ngực 胸针 ④布置 ⑤强加

gài bẫy　①布设陷阱 ②设圈套

gài bút　①笔夹 ②插笔

gài dây tóc　(灯泡的)灯丝

gài gập　连扣, 互相扣紧

gãi　①搔 ~ ngứa 搔痒 ②拨, 拢 ③攀谈

gãi đầu gãi tai　抓耳挠腮(焦急、苦闷或忙乱的样子)

gãi đúng chỗ ngứa　抓到痒处

gái　①女性 ②女儿 con ~ 女儿; 女孩 ③处女 ④女人 ~ goá 寡妇 ⑤女色 ⑥妾(过去一些女人自称)

gái bao 被包养的卖淫女；情妇，二奶

gái bán hoa 卖淫女

gái chưa chồng 大闺女，处女，黄花闺女

gái điếm 妓女

gái đĩ 妓女 ~ ~ già mồm 淫妇利口 ~ ~ lậu 暗娼

gái giang hồ 歌妓

gái già ①老娘 (女人发怒时自称) ②婆娘 (对妇人的卑称)

gái gọi 应招女郎

gái hoàn lương 从良女

gái mại dâm 卖淫女

gái nhảy 舞女

gái tân = gái tơ

gái tơ 处女，黄花闺女

gái trinh 贞女，童女

gại 磨利，磨尖

gại ổ = ghẹ ổ (母鸡下蛋前发出的轻叫声)

gala (英*gala*) ①庙会；有音乐、文艺表演的欢庆活动；特别演出② 运动会；游泳比赛 ③会演

galery (英*gallery*) 美术馆、陈列馆、画廊

gam 克 (重量单位)

gam-ma ①(重量单位) 微克 ②〔理〕γ (希腊字母) tia ~ ~ γ射线

gan 肝 đau ~ 肝病，肝炎 ②〔转〕心肝，心肠 ~ đá 铁石心肠 ③胆量，胆气 cả ~，già ~，to gan 大胆，勇敢 non ~ 胆小 ④有胆量，大胆，勇敢 ⑤掌心

gan ăn cướp ①贼胆 ②胆大妄为

gan chai phổi đá 铁石心肠

gan chảy mề 顽固不化

gan chí mề 混身是胆

gan cóc tia 胆大包天，虎胆

gan dạ 大胆的，勇敢的

gan gà ①鸡肝 ②黄色

gan già ma mọi 老奸巨滑

gan góc 愣，倔

gan héo ruột sầu 肝肠寸断

gan liền = gan lì

gan lì 大胆的，勇往直前的，不怕艰险的

gan óc 肝脑 (涂地)

gan ruột ①大胆的，勇敢的 ②= ruột gan

gan sành đá sỏi = gan chai phổi đá

gan trời 老天爷的心肝 (喻世上没有的东西)

gan vàng dạ sắt 金肝铁肠 (喻坚定不移)

gàn ①阻止，劝阻，谏止 ②悖逆的，乖戾的 tính ~ 性情乖戾

gàn bát sách ①悖逆 ②乖僻 ③顽固难驯

gàn dở 乖戾，乖僻

gàn gàn 强横，偏执

gàn quải 扯后腿，阻碍，作梗

gán ①抵押 ②抵偿 ③分配，分派，安排，布置 ④委托 ⑤强加于……

gán bù 抵充，抵偿

gán ép　= gán ghép
gán ghép　强压，强行，强加
gán nộp　抵缴
gán tội　①强加罪名 ②卸责，嫁罪
gạn　①滤清，沥清，澄清 ②盘诘 (= hỏi gạn)
gạn đục khơi trong　激浊扬清
gạn gùng　盘问，追根究底
gang　①生铁 ②(一) 拃 (大拇指和中指两端的距离) ③拃 (动词) 拃一拃 ④〔植〕菜瓜 (= dưa gang) ⑤撑开
gang đúc　铸铁
gang tay　①拃 ②〔转〕短促，短暂
gang tấc　咫尺 gần trong ~ ~ 近在咫尺
gang thép　①钢铁 nhà máy ~ ~钢铁厂 ②〔转〕钢铁般的，刚毅的，果断的，坚强的
gàng　①络车 (= gàng chỉ) ②盘纱
ganh　①竞争，竞赛，角逐 ②嫉妒，忌妒
ganh đua　竞争，角逐
ganh ghẻ　= ganh tị
ganh ghét　憎妒，忌恨
ganh gổ　嫉妒，忌妒，争风吃醋
ganh nhau　争长论短
ganh tị　计较
gành　= ghềnh 碛砾 ~ đá 碛砾，礁石
gảnh gót　追求时髦
gánh　①担子 đòn ~ 扁担 ②挑担 ③担负，担当 ④〔转〕负担 ⑤班子
gánh chịu　承担
gánh cũng vào chợ, đội cũng vào chợ　〔谚〕挑也入市，顶也入市 (喻用种种手段都能达到目的)
gánh cực tiểu　〔无〕基底负载，基本负载
gánh gồng　挑担
gánh nặng　①重担，重负 ②〔转〕包袱，负担
gánh vác　担负，担当，负担
gánh vô cảm　〔无〕无感负载
gạnh　①= ghẹ 沾光 (= ăn gạnh) ②非正式的 con ~ 非婚生子 ③ (幼女的) 乳母、保姆 (= mụ gạnh)
gào　①吼，咆哮 ②呼号，叫号
gào khóc　嚎啕大哭
gào thét　①咆哮，吼叫 ②呼喊，大喊大叫
gáo　①瓢 (= cái gáo) ②茜科 (热带植物之一)
gáo dài hơn chuôi　〔谚〕舀斗比把儿长；胳膊比腿粗
gáo dừa　椰壳，椰瓢
gáo vàng múc nước giếng bùn　〔谚〕金舀舀污水；鲜花插在牛粪上
gạo　①稻米，大米 ②〔转〕饭碗，衣食 ③米粒大 tép ~ 虾米 ④〔植〕木棉
gạo ba giăng　〔农〕三月稻 (三

月一熟)

gạo cẩm 锦米, 黑糯米

gạo châu củi quế 〔成〕米珠薪桂

gạo chiêm 夏米 ~ ~ vừa 中夏米

gạo chợ nước sông 颠沛流离

gạo cội 大粒米

gạo dé = gạo mùa

gạo dự 誉米(香米的一种)

gạo đồ (蒸过的)软糯米

gạo kém 米价高涨

gạo lốc 粳米

gạo lương 〔旧〕官饷, 粮饷

gạo lứt 糙米

gạo máy 机米, 机碾米

gạo mùa 秋米

gạo mùa vừa 中秋米

gạo nếp 糯米

gạo ngự 漕米, 御米, 贡米

gạo nước củi giả 柴米油盐

gạo tám thơm 八香米(粒小, 味香)

gạo tám xoan 八川米(粒小, 色白)

gạo tẻ 籼米, 占米

gạo trắng 白米

gạp = gặm啃

gara 车库

gas 天然气, 煤气 ~ lỏng 液化气

gạt ①刮斗板(量粮食时用来刮平升斗的小木板或木棒)(= cái gạt) ②(用刮斗板)刮 ③刷, 擦, 拂拭 ④拨向一边 ⑤(用手)胡噜 ⑥撂开, 撇开, 摈除 ⑦〔经〕抵拨, 转拨 ⑧欺骗, 蒙骗, 哄骗 bị ~ 受骗, 被哄骗

gạt bỏ 摒除、取消

gạt dầu 〔机〕油匙

gạt gẫm 哄骗, 欺骗

gạt lường = lường gạt

gạt nợ 抵账, 抵债

gau gáu (象声词)喀哧

gàu ①戽斗(= gàu tát nước) ②= gầu 头皮屑 ③(肉类的)肋扇

gàu dai 素戽(四个角上缚绳, 两人戽水用的戽斗)

gàu đạp 水车

gàu mo 箨制的戽斗

gàu nan 竹编的戽斗

gàu sòng 戽斗(有长柄, 挂在三脚架下, 单人戽水用)

gàu vảy = gàu sòng

gàu vẩy = gàu vảy

gay ①扭, 上, 紧 ②艰巨, 艰难, 紧张, 不易 ③极甚, 之极, 过甚

gay cấn 棘手

gay gắt ①猛烈 ②尖锐 ③严厉, 厉害, 凶 ④叱咤, 呵责

gay go ①艰巨, 艰险, 艰难 ②激烈的, 紧张的, 严重的

gảy = gẩy ①弹 ~ đàn 弹琴 đàn ~ tai trâu 对牛弹琴 ②挑

gãy = gẫy ①断折 ②弯曲, 折曲 đường ~ 弯路 ③挫折, 糟糕 ④疲累欲折

gãy cúp 折断

gãy đổ ①倒塌 ②〔转〕失败, 完蛋, 糟糕

gãy gọn 明确, 清楚
gãy khúc 折断 (成几截)
gãy ngang ① 横断 ② 〔转〕挫折
gãy xương 〔医〕折骨, 骨折
gáy ① 〔解〕颈窝, 颈背 ② 啼鸣 ③ 〔动〕斑鸠 (= chim gáy) ④ 鲤鱼的一种 (= cá gáy) ⑤ 委婉索讨
gáy gở 凶鸣 (指母鸡鸣叫反常, 迷信者认作不祥之兆)
gáy ngói 鹁鸪
gáy ngựa 马鬃, 马鬣
gáy sách 书脊
gạy = gợi ① 棍棒 ~ chỉ đường 警棍 ② 挑, 撬 ~ cửa 撬门 ③ 〔转〕挑动, 启发
gặc 点头 (= gặc đầu)
găm ① 细小而尖锐之物 ② 插, 戮 ③ 隐藏, 守住不放
găm gắm 矮小结实
găm giữ 扣住, 收藏
găm hàng 〔商〕按货不售
gằm ① 颔首, 俯首, 低头 ② 〔转〕埋头
gằm gằm = gườm gườm
gằm ghè = hằm hè 麻类
gắm ① 〔植〕一种植物 ② (身材) 矮小结实
gắm ghé = ngấp nghé 觊觎, 希冀非分
gặm 啮, 啃
gặm nhấm ① 一点儿一点地咬啃 ② 啮齿目 (动物)
gằn ① 不均匀的, 有杂音的 ② 辣 ③ 勉强
gắn ① 粘贴, 胶附 ② 装设 ③ 佩, 挂 ④ 胶合, 连合, 接合, 拢合 ⑤ 〔转〕医治
gắn bó ① 紧密相连 ② 缠绵
gắn chặt ① 联系紧密, 固结不解, 不可分割, 难解难分 ② 加强, 增进 (= thắt chặt)
gắn kết 连接在一起, 凝聚在一起
gắn kín 密封
gắn máy 连接机器; 连接发动机
gắn xi 漆封, 封蜡
găng ① (作篱笆用的) 荆棘 ② 绷紧, 紧 ③ 紧张
găng gổ 争持不下, 争得面红耳赤
găng tay 手套
gẵng 劝阻, 谏止
gắng 努力, 勉力
gắng công ① 努力 ② 用功
gắng gỏi 努力
gắng gổ 卖力
gắng gượng 勉强
gắng lên 加油儿, 加一把劲儿
gắng sức 勉力, 尽最大的努力, 拼尽全力
gặng 反复问询 hỏi ~ 盘问
gặng hỏi 盘问, 盘诘
gắp ① 夹 ② 夹子 (= cái gắp)
gắp lửa bỏ tay người 〔成〕嫁祸于人
gắp thăm 抽签, 抓阄儿 (= rút thăm)
gặp ① 相遇, 碰见 ~ nhau 相遇, 相逢 tình cờ mà ~ nhau

不期而遇 ②〔数〕相交 ~ nhau mặt phẳng 平面相交 ~ nhau trên dưới 立体交叉 ③合拢 ④折叠

gặp dịp 恰逢良机
gặp gỡ 相遇，会晤
gặp hội = gặp dịp
gặp mặt 晤面，见面
gặp phải 碰到，遭遇
gặp rủi 倒霉，见鬼
gặp sao hay vậy 〔俗〕①随遇而安 ②走一步算一步
gặp thì 交运，走运
gặp thuốc 获得良药，碰上好药
gặp vận 走运
gắt ①呵斥，吆喝 ②暴躁，急性子 ③酷烈的
gắt ầm 大发雷霆
gắt cổ 呛嗓子，刺喉咙
gắt củ kiệu ①荞头的辣味 ②〔转〕异常，之极
gắt gao ①厉害，阴毒，刻毒 tính ~ ~ 刻毒成性 ②酷烈的，猛烈的，不留情的
gắt gỏng 暴躁，火性子
gặt 刈，割，收割 máy ~ 收割机
gặt chiêm 夏收
gặt hái 收割，收获
gặt lúa 割稻
gặt mùa 秋收
gấc ①〔植〕木鳖 ②红色
gầm ①雷鸣 ②怒吼，吼叫，咆哮 hổ ~ 虎啸 ③低首 ④底下
gầm ghè 怒目对峙，怒目相视
gầm ghì 一种野鸽
gầm gừ ①（动物）相对嘶叫（准备撕打的样子） ②= gầm ghè
gầm hét 咆哮，怒吼
gầm thét = gầm hét
gầm trời 苍穹，天下
gẫm = ngẫm
gấm 锦 như ~ thêm hoa 锦上添花
gấm vóc ①锦缎，锦绣 ②〔转〕贵重的
gậm ① gầm ④ 解 ② = gặm
gân ①〔解〕筋 ②筋力 ③刚劲有力 ④强，棒 ⑤硬，执拗 ⑥〔俗〕静脉 ⑦脉络，纹路，纹理（gân đá，gân lá等）
gân bụng 腹筋
gân chân 蹄筋
gân cổ ① 强辩 ② 脸红脖子粗
gân cốt 筋骨
gân đá 石脉
gân guốc ①暴筋 ②倔强
gân lá 〔植〕叶脉，叶筋
gân máu 血脉
gân sức (使出) 全身力气
gân tay ①手劲儿 ②刚劲有力 ③熟练过人
gân thịt 筋肉
gân xanh 青筋
gần ①近，挨近，靠近 ②亲近 ③即将，将近，快要
gần cận 附近，近在身边
gần chùa gọi bụt bằng anh 熟人不拘礼

gần đây　①近来，近日 ②最近，不久以后 ③这附近
gần đất xa trời　〔俗〕远天近地 (意同“风烛残年”、“行将就木”)
gần đến　①将近，将至，即将来临 ②将抵
gần gặn　近，靠近
gần giống　近似
gần gũi　亲近，接近
gần gụi　＝ gần gũi
gần kề miệng lỗ　〔成〕行将就木，面临末日
gần mực thì đen, gần đèn thì rạng　〔成〕近墨者黑，近灯者明 (同近墨者黑，近朱者赤)
gần ngày　①临期 ②临盆，临产 (分娩期近)
gần tới　①〔数〕近似 ②将至
gần xa　①远近 ②到处 ③(报刊专栏) 东鳞西爪，天南地北
gần xuống lỗ　〔俗〕行将入土
gấp　①紧急 ②加倍 ③折 ④合拢
gấp bách　①急促，仓促，短促 ②赶快
gấp bội　加倍
gấp gáp　仓卒的样子
gấp ghé　＝ gắm ghé
gấp khúc　①曲折，弯曲 ②遇到麻烦，不顺利
gấp rút　①紧急的，急速的，迫切的 ②加紧，赶紧
gập　①＝ gặp ②＝ gấp
gập gà gập ghềnh　＝ gập ghềnh
gập ghềnh　崎岖
gập ghình　＝ gập ghềnh
gật　瞌 (＝ gặt đầu)
gật gà gật gù　＝ gập gù
gật gà gật gưởng　①摇晃，颠簸 ②犹豫不决
gật gù　①摇头晃脑 ②瞌睡
gật gưởng　＝ gập gà gập gưởng
gật lấy gật để　连连点头
gâu gâu　汪汪 (犬吠声)
gầu　＝ gàu ①(带脂肪的) 肋肩 ②头皮屑 ③戽斗 ④(铲车的) 铲斗
gẫu　①闲扯 ②闲步 đi ~ 散步
gẫu chuyện　闲谈，侃大山
gấu　①〔植〕菱角 (＝ củ gấu) ②〔动〕熊 (＝ con gấu) ③不礼貌的，粗鲁的 ④(衣服的) 贴边
gấu áo　(衣裳的) 下摆，贴边
gấu chó　〔动〕狗熊 (嘴似狗嘴)
gấu lợn　〔动〕猪熊 (嘴似猪嘴)
gấu nâu　〔动〕人熊
gấu ngựa　〔动〕马熊 (体高，形似马)
gấu ó　争输赢 (常含贬义)，争个高低上下
gấu quần　裤脚贴边
gấu trúc　〔动〕猫熊，熊猫
gấu túi　〔动〕树袋熊
gậu　隔肢 (挠痒痒使人发笑)
gây　①制造，酿造 ②挑起，挑动 ③培植，培养，培育 (gây giống，gây men等)

④ 臊气，膻气 ⑤ 胞水 (新生婴儿身上的粘液)

gây án 作案

gây bè gây đảng 集群结党，集结党羽

gây chiến 挑起战火，挑动战争

gây chuyện 寻衅，滋事

gây dựng 建立，建树

gây gây 臊臭

gây gấy (原作gấy gấy) ① 稍感发冷发热 ② 微恙

gây giống 育种

gây gỗ 好争吵，好生事

gây hấn 肇事，寻衅

gây hờn 激怒，惹人生气

gây loạn 作乱，生事

gây lộn 口角，吵嘴，吵架

gây nên 引起，酿成

gây oán 结怨

gây ra 引起，酿成

gây rừng 造林 trồng cây ~ ~ 植树造林

gây sự = gây chuyện

gây thành ① 养成 ② 形成

gây thù 结仇

gây vốn 筹资，酿资

gầy 瘦

gầy bé 瘦小

gầy còm 瘦伶伶，瘦弱

gầy dơ xương ra 〔俗〕瘦筋巴骨

gầy đét 瘦削

gầy gò 瘦瘪

gầy gò hốc hác 面黄肌瘦

gầy guộc 瘦溜溜的

gầy gùa = gầy gò

gầy hốc 瘦溜溜的

gầy mòn 消瘦

gầy nhom 瘦溜

gầy như que củi 骨瘦如柴

gầy ốm 瘦弱

gầy yếu 羸弱

gẩy → gảy

gẫy → gãy

gẫy cầu 臭球 (喻失败)，糗了

gấy ① 妻子 đi cưới ~ 娶妻 ② 发烧前不舒服的感觉

gấy sốt 浑身发冷 (发烧前不舒服的感觉)

gậy ① 棍棒 ② 哭丧棒

gậy bà đập lưng bà = gậy ông đập lưng ông

gậy bụi 掸子

gậy cắt điện 〔电〕令克棒

gậy chống 拐杖

gậy dâu 哭丧棒

gậy đập 连枷 (一种农具)

gậy gỗ 木棍，木棒

gậy gộc 棍儿

gậy mây 藤杖

gậy ông đập lưng ông 〔谚〕① 搬起石头砸自己的脚 ② 自作自受 ③ 以其人之道，还治其人之身

gậy (tầm) vông ① 竹属树木制的木棍 ② 哭丧棒 (旧俗丧母出殡时孝子所执之棒)

gậy tầy 大棒

gậy tre ① 竹棍 ② 哭丧棒

gậy trượt tuyết 雪杖 (滑雪

用具)
gậy tuần đêm　警棍
GDP　国民总产值 (英*Gross Domestic Product*)
géc-man　〔化〕锗
Gen　基因
ghe　① 木船 ②〔解〕阴蒂 ③ 频繁, 屡次, 三番五次, 不知几次 ~ phen 几番
ghe bản lồng　巨舫
ghe bầu　大眼鸡船
ghe buồm　帆船
ghe càng đước　中型驳船
ghe cá　渔船
ghe câu　钓鱼船
ghe chài　大船
ghe cộ　车船
ghe cui　平头船
ghe đò　渡船
ghe guộc　船舶
ghe hầu　官舫
ghe hồng　红船 (旧时官吏乘用)
ghe lườn　小船 (船身长, 小河上的货船)
ghe nan　竹舟
ghe ô　乌船 (常用以载军队与军需品)
ghe rổi　渔驳船 (常用以运鱼)
ghè　① 瓶, 瓮, 壶 ~ mái 大缸, 大瓮 ② 轻敲 ③ 揍
ghẻ　① 〔医〕疥疮 ② 非嫡亲的 bố ~ 后父, 继父 ③ 线疙瘩 gỡ ~ 解开线疙瘩
ghẻ chóc　〔医〕疥疮 (= ghẻ chốc)
ghẻ lạnh　冷淡, 疏远, 见外
ghẻ lở　〔医〕疮疥
ghẽ　分开 chia ~ thứ bậc 划分等级
ghé　① 歪, 偏, 偏斜 ② 捎带脚儿 ③ 傍近, 靠近 ④ 偎倚 ~ vào nhau 相倚偎 ⑤ 沾便宜
ghé gẩm　① 捎带脚儿 ② 插手, 沾边儿 ③ 沾光
ghé lưng　① 靠着背 ② 稍躺一会儿
ghé mắt　① 斜睨, 侧目窥视 ② 捎带看管
ghẹ　① 沾便宜 đi ~ 捎脚儿 ② gà mái ghẹ ③ = gạ
ghém　① 香菜 ② 以各种调味的香菜包鱼、肉而食
ghẹm　楔 ~ vào 楔入, 楔紧
ghen　① 嫉妒, 嫉忌 tính ~ 嫉忌心, 妒性 ② 争风吃醋
ghen ăn　① 因无食而生妒 ② 因无利可得而生妒
ghen bóng　猜忌, 疑忌
ghen ghét　嫉恶
ghen lồng ghen lộn　醋海生波, 打翻了醋坛子
ghen tị　妒忌
ghen tuông　吃醋, 争风吃醋
ghen tương　妒忌
ghèn　眼眵
ghẹo　① 逗趣, 逗乐 ~ trẻ con 逗小孩 ② 挑逗, 调戏 ~ gái 调戏妇女
ghẹo nguyệt trêu hoa　拈花惹草

ghép ①凑合，拼合，联接 ②配对，配双，配套，配成一套 ~ thành vợ chồng 配成夫妻 ③移植，嫁接
ghép cành 嫁接
ghép cây 〔农〕嫁接
ghép chữ 拼字
ghép nhiệt điện 热电偶
ghét ①憎恨，厌恶 ②垢泥
ghét bỏ 厌弃
ghét cay ghét đắng 〔熟〕深恶痛绝
ghét cũ ưa mới 〔熟〕喜新厌旧
ghét của 憎恶，讨厌，厌恶
ghét ngon ghét ngọt 〔熟〕恨之入骨
ghê ①发毛，发怵，发颤；肉麻 ②可怕，恐怖 ③之极，极甚，非常
ghê ghê 有点发怵，发毛；微微发颤
ghê gớm ①恐怖的，可怕的，怵目惊心的 ②厉害
ghê mình 发怵，发毛
ghê rợn 惊惧，毛骨悚然
ghê tởm ①恐怖，可怕 ②肉麻
ghế ①椅子，凳子 ②〔转〕(国会中的) 席位 ③用大竹筷搅饭 ④掺冷饭
ghế bành 太师椅，大扶手椅
ghế băng = ghế dài
ghế chao 摇椅，安乐椅
ghế dài 长凳
ghế dựa 靠背椅
ghế đầu 〔政〕首席
ghế đẩu 方凳
ghế đẩy 轮椅
ghế đệm 〔铁〕软席座位
ghế điện 电椅 (刑具)，处死的一种方式
ghế đu 摇椅
ghế gỗ 〔铁〕硬席座位
ghế mềm 〔铁〕软席
ghế tràng kỷ 长靠椅
ghế tựa 靠背椅
ghế xây 安乐椅
ghế xếp 折叠椅
ghệ 依傍，靠
ghếch 依傍，搁置
ghếch gác = ghếch
ghệch 靠近，泊入 thuyền ~ bờ 船靠岸 ②放，搁
ghềnh 湍濑 (水流浅急之处)
ghểnh (象棋用语) 走 ~ sĩ 上士 (仕) ~ tượng 飞象 (相)
ghệt (皮或布做的) 绑腿，裹腿，(长统靴) 靴筒
ghi ①记录，登记 ②记忆 ③〔铁〕道岔，转辙器 bẻ ~ 扳道岔
ghi âm 录音 máy ~ ~ 录音机
ghi bàn 取胜
ghi chép 记录，抄录
ghi chú 备注
ghi có 〔经〕贷列，贷方
ghi cổ họng 〔铁〕咽喉道岔
ghi danh 登记，报名
ghi-đông (车) 把手
ghi giá 标价

ghi giữ　牢记
ghi hình　录像，băng ~ ~ 录像带 chiếu băng ~ ~ 放录像带，放录像
ghi lò　炉床，炉排，炉篦
ghi lòng tạc dạ　刻骨铭心
ghi nhận　承认，公认；记载
ghi nhớ　铭记，记念 ~ ~ mãi mãi 永志不忘，难以忘怀
ghi niêm　查封
ghi nợ　〔经〕借方
ghi sổ　落账，记账，入账
ghi-ta　〔乐器〕吉它
ghi tạc　铭刻，铭感 ~ ~ trong lòng 铭刻在心
ghi tên　登记，署名，报名
ghi xương khắc cốt　镂骨铭心，永远牢记
ghì　勒紧 ôm ~ 抱紧 ② 摁住
ghiền　= nghiện
ghim　① 别针 ② (动词) 别上(别针、大头针等)
ghim băng　别针
ghim cặp giấy　回形针，曲别针
ghìm　拖住，止住，制住
ghím　〔动〕一种鳗鱼 (= cá ghím)
ghín　谨慎
ghình　= ghềnh
ghính　= gánh
gi　〔动〕麻雀的一种
gì　什么，何，啥 Cái ~ ？啥东西？什么东西？Có ~ ？有啥？有什么？Tội ~ ！何苦！何必！
gì thì gì　不管怎么样，不管发生什么事
gỉ　锈，生锈
gỉ mắt　眼眵
gỉ mũi　鼻屎
gí　① 摁，点，顶，顶紧 ② 贴近，靠近 ③ 死丕丕地
gia　① 家 ② 添加，增加
gia ân　加恩
gia bản　家产，家业
gia bảo　家宝 đồ ~ ~ 传家宝
gia biến　家变
gia cảm　〔无〕加感
gia cảnh　家境
gia cầm　家禽
gia cấp　① 晋升，晋级 ② 附加
gia chánh　① 家政 ② 家务
gia chính　= gia chánh
gia chủ　家主
gia công　① 加功 ② 加工 ~ ~ hàng 加工订货 ~ ~ theo mẫu 来样加工
gia cố　加固
gia cơ　家业
gia cụ　家庭用具，家具
gia cư　家居，家宅
gia cường　加固，加强
gia dĩ　加以，再则，再者
gia dụng　家用
gia đạo　家道，家境
gia đẳng　加重科罚
gia đệ　家弟
gia đình　① 家庭 đại ~ ~ 大家庭 lập ~ ~ 成家 ② 家眷，家属
gia giảm　增减

gia giáo 家教
gia giết 过度
gia hạn 延期, 延长
gia huấn 家训
gia hương 家乡
gia mẫu 家母
gia nghiệp 家业
gia nhập 加入
gia phả 家谱
gia pháp 家法
gia phong ①家风 ②加封
gia quyến 家眷, 眷属
gia sản 家产 khai ~ ~ 申报家产
gia súc 家畜 ~ ~ làm giống 种畜
gia sư 家庭教师, 家教
gia sự 家事
gia tài 家财
gia tăng = tăng gia 参加
gia thanh 家声，家庭的声誉、名声
gia thất 家室
gia thế 家世
gia thuộc 家属
gia tiên 祖先, 祖宗
gia tốc 加速 ~ ~ kế 加速计
gia tộc 家族
gia trạch 家宅
gia trong 加重
gia truyền 家传 đơn thuốc ~ ~家传秘方
gia trưởng 家长
gia tư 家私, 家产
gia vị 加味, 调味 đồ ~ ~ 香料, 调味品

già ①老迈 người ~ 老人 ông ~ 老头子 bà ~ 老太婆 ②老身 (老人自称) ③〔转〕经验丰富 tay ~ 老手 ④过度 ~ lửa 老火, 火候过度 Thịt nấu ~ quá. 肉煮得太老了。⑤姨妈, 大姨 (指母亲的姐姐)
già cả 老辈, 长老
già câng = già cấc
già cấc 苍老
già cỗi 衰老, 老朽
già cốc đế 老迈, 老梆子
già dặn 老成, 老练 người nom ~ ~ 人看起来挺老练的
già đời ①老到, 老谋深算 ②一生
già gan 大胆, 胆大包天
già giang 枷锁
già giặn = già dặn
già họng ①贫嘴, 饶舌 ②嘴硬, 嘴强
già khằn 苍老, 衰老干瘦
già khọm 衰老
già khú đế = già cốc đế
già khụ 老迈, 衰老
già lam 〔宗〕伽蓝
già làng 村老 (村民推选执管村里事务的有威信的老人)
già lão 老耄
già lụ khụ 老态龙钟
già mồm ①贫嘴, 饶舌 ②嘴硬, 嘴强
già néo đứt dây 〔谚〕喻物极必反
già nua 衰老, 老迈, 老耄
già nửa 大半, 多半, 过半

già tay　毫不手软
già trái non hột　色厉内荏
già yếu　老弱
giả　①假，虚假 tóc ~ 假发 ②假如 ③者 khán ~ 观众 tác ~ 作者 ④归还，付还 ~ sách 还书
giả bệnh　假病，装病
giả bộ　假作，装作
giả cách　假装 ~ ~ chết 装死
giả câm giả điếc　〔熟〕装聋作哑
giả cầy　①假狗肉 ②假，四不像（讽刺语音不正或不懂装懂的人）
giả da　人造革
giả danh　①假名 ②冒名
giả dại làm ngây　〔熟〕装疯卖傻
giả dạng　假扮，乔装 đàn bà ~ ~ đàn ông 女扮男装
giả dối　虚假，虚伪
giả dụ　假如
giả dược　假药
giả đận　＝giả vờ
giả điên　佯狂，装疯
giả định　假定，虚拟，假设
giả đò　假装
giả đui giả điếc　〔熟〕装聋装瞎
giả hiệu　冒牌 hàng ~ ~ 冒牌货，假冒产品
giả làm　冒作，冒充
giả lại　归还，退还，付还
giả lời　＝trả lời
giả mạo　假冒 ~ ~ giấy tờ 伪造证件
giả ngây giả dại　〔熟〕装疯卖傻
giả ngô giả ngọng　＝giả ngộ
giả ngộ　装蒜
giả ngơ　装作不知
giả nhân giả nghĩa　假仁假义
giả như　＝giả sử
giả phỏng　＝giả phỏng
giả rồ giả dại　〔熟〕装疯卖傻
giả sơn　假山
giả sử　假使，假令
giả tảng　假装
giả tạo　假装，做作，伪造
giả thể　＝giả sử
giả thiết　假设
giả thuyết　①假定，假说 ②〔数〕假设
giả thử　＝giả sử
giả trang　乔装改扮（＝giả dạng）
giả trá　虚假，伪诈
giả túc　假脚
giả tưởng　假想
giả tỷ như　例如，比方说
giả vờ　假装，装作 ~ ~ không biết 装作不知道
giã　①舂 ~ gạo 舂米 ②别离 ③散开 ④揍 ⑤＝dã 解除
giã đám　散伙
giã hội　散会
giã ơn　谢谢
giã thuốc　解药
giã từ　辞别，告辞
giá　①冰冻 ②严寒 ③〔植〕豆芽 ④价格 hạ ~ 降价 lên

~ 涨价 mắt ~ 贬值 đơn ~ 单价tổng ~ 总价 ⑤ 架子 Thánh ~ 圣架, 十字架 ⑥〔古〕天子的车驾 hộ ~ 护驾 ⑦ 假如, 即使

giá áo 衣架

giá áo túi cơm 〔成〕衣架饭囊

giá bảng 黑板架

giá bán 卖价, 售价

giá bán lẻ 零售价

giá bán sỉ 批发价

giá bìa 图书定价 (印在书皮上), 封面定价

giá buốt 冰冷, 冷刺骨, 生冷生冷的

giá bút 笔架

giá cả 价钱, 价格, 行情 ~ ~ lũng đoạn 垄断价格

giá cất 原价, 买价, 进货价

giá chào 标价

giá chào hàng 〔商〕报价

giá chắc 实价

giá chênh lệch 差价 ~ ~ ~ giữa hai vùng 地区差价

giá chợ 市价 ~ ~ đen 黑市价格

giá chưa thuế 不含税价格

giá chữ thập 〔宗〕十字架

giá CIF 成本、保险加运费价

giá có thuế 含税价格

giá cố định 固定价格

giá cung cấp 平价

giá cước 运费, 服务费 ~ ~ điện thoại 电话费

giá dụ = giả thử

giá đắt 〔商〕高价

giá đậu nành 黄豆芽

giá đậu xanh 绿豆芽

giá đèn 灯架

giá đơn vị 单价

giá đỡ 支架

giá FOB 装货港船上交货价

giá gác ray 〔铁〕钢轨架

giá gốc 原价

giá gương 镜台

giá hàn 焊架

giá hoạ ① 嫁祸 ② 万一

giá hướng dẫn 指导价格

giá hữu nghị 优惠价

giá khoán 证券

giá kinh doanh 议价

giá lạnh 冰冷, 寒冷

giá mà 假如, 即使

giá mua 〔商〕买价, 进货价格

giá mục 〔商〕价目

giá ngạch 〔商〕价额

giá ngắt = lạnh ngắt

giá nhạc 乐谱架

giá như 假如

giá nua 老迈

giá phải chăng ① 合理价格 ② 价格公道

giá pháo 炮架

giá phát 起价, 最初报价

giá phát 始发价

giá phỏng 假使

giá rẻ 廉价

giá rét 冰冷, 冷森森

giá sàn 政府规定的底价, 最低价

giá sách　书架
giá sinh hoạt　生活费
giá so sánh　比较价格
giá sử　＝ giả sử
giá thành　成本 ~ ~ sản phẩm　产品成本
giá thầu　承包价
giá thị trường　〔商〕市价 bán theo ~ ~ ~ 按市场价格出售
giá thú　嫁娶
giá thử　＝ giả sử
giá tính thuế　〔经〕完税价格
giá trần　政府规定的最高价
giá treo cổ　绞架
giá trị　①〔经〕价值 ~ ~ thặng dư 剩余价值 ~ ~ tổng sản lượng 总产值 ②〔数〕值
giá trị cốt lõi　核心价值
giá trị sử dụng　使用价值
giá trị sức lao động　劳动力价值
giá trị trao đổi　交换价值
giá trị tuyệt đối　绝对价值
giá vẽ　画架
giá vốn　〔商〕原价，进货价格
giá xây dựng　〔建〕造价
giá xe　车架
giá xuất　〔商〕出口价
giạ　斛 (其容量为35至40公升不等)
giác　①〔医〕拔罐子 ②觉察，感知 cảm ~ 感觉 tiên ~ 先知，先觉 ③检举
giác cự　〔数〕角距
giác kế　测角器
giác loạn　〔医〕感觉过敏
giác mạc　〔解〕角膜
giác mô　＝ giác mạc
giác ngộ　①觉悟，觉醒 ~ ~ chính trị 政治觉悟 ②使之觉悟(动词)
giác quan　〔解〕感觉器官 ~ ~ tê liệt 〔医〕感觉缺失，麻木
giác thư　(外交) 备忘录
giác tỉnh　觉醒
giạc　身材，躯干 vóc ~ 体态
giai　①＝ trai ②皆 tứ hải ~ huynh đệ 四海之内皆兄弟
giai âm　佳音
giai cấp　〔政〕阶级 ~ ~ công nhân 工人阶级
giai điệu　曲调
giai đoạn　阶段
giai kỳ　佳期
giai lão　偕老 bách niên ~ ~ 百年偕老
giai ngẫu　佳偶
giai nhân　〔古〕佳人 tài tử ~ ~ 才子佳人
giai phẩm　佳品，佳作
giai tác　佳作
giai tầng　阶层 ~ ~ trung lưu 中产阶级
giai tế　佳婿
giai thoại　佳话
giải　①奖品，奖赏，锦标 treo ~ 悬奖，悬赏 giật ~ 夺奖，夺彩，夺锦标 giật ~ quán quân 夺冠，荣膺冠军称号 được ~，ăn ~ 得奖，中奖 ②〔动〕大龟 ③〔天〕巨蟹

宫 ④ 解除 ⑤ 解释 ⑥ 押解，押送 ⑦ 小解，小便 ⑧ = trải

giải bầy 表述，陈述 (= giãi bầy)

giải buồn 解闷，散心

giải cấu 邂逅 ~ ~ tương phùng 邂逅相逢

giải chấp 解除抵押关系，不再充当抵押品

giải chức 解职，解除职务

giải cứu 解救

giải đáp 解答

giải đầu 解头，解元

giải đen 驱邪

giải đông 解冻

giải độc 解毒 thuốc ~ ~ 解毒剂

giải giáp 解甲，缴械，解除武装

giải giới 缴械

giải khát ① 解渴 ② 冷饮

giải khuây 解闷，消遣

giải lao 休息

giải mã 解密，解码；揭秘

giải mật 解密，tài liệu ~ ~ 解密材料

giải nạn [旧] 解难，指依靠神灵的保佑以解除自身的灾难

giải ngân ① 解付资金 ②投资 (用现金或资本为实施某一项目或预案而投资)

giải nghệ ① 停业，歇业 ② 改行

giải nghĩa 释义

giải nguyên 解元 đậu ~ ~ 考中解元

giải ngũ 退伍

giải nhiệm 解除职务，免职

giải nhiệt 解热，消暑 thuốc ~ ~ 清热剂

giải pháp 措施，办法，举措

giải pháp tình thế 权宜之计，为了适应当前的形势而采取的暂时措施

giải phẫu 〔医〕解剖

giải phẫu học 解剖学

giải phiền = giải sầu

giải phóng ① 解放 ~ ~ tư tưởng 解放思想 ~ ~ quân 解放军 ② 解脱，清除 ~ ~ mặt bằng 拆迁腾地

giải quyết ① 解决 cách ~ ~ 解决办法 ② 办理

giải sầu 解愁

giải tán 解散

giải thể 解体

giải thích 解释，阐述 ~ ~ chính sách 解释政策

giải thoát 解脱

giải thuyết 解说

giải thưởng ① 锦标 ② 奖赏

giải tích 解析 hình học ~ ~ 解析几何学

giải toà ① 解往法院 ② 过堂

giải toả ① 解围，解除封锁 ② 解除，清除

giải tống 解送，押送

giải tội 〔宗〕忏悔

giải trì quân bị 裁军

giải trí 消遣，娱乐 phòng ~ ~ 文娱活动室

giải trình 解释说明

giải trừ　解除 ~ ~ quân bị 裁减军备
giải ước　解约
giải ưu　解忧
giải vây　解围
giải vi　= giải vây
giãi　说明, 表明, 表述
giãi bầy　抒发, 倾吐, 表达 ~ ~ tâm sự 倾诉衷曲
giãi giề　= giãi
giãi tỏ　表明, 表露, 披露
giái　= giới
giam　① 监禁 bắt ~ 拘禁 ② 把罂粟汁煮成鸦片
giam cầm　拘禁, 拘押
giam cấm　监禁
giam chân　拖后腿 bị ~ ~ ở nhà 被家里拖后腿
giam giữ　拘留, 关押
giam hãm　羁留, 束缚
giam khẩu　缄口
giam lỏng　软禁
giảm　① 减少 ② 降低
giảm áp　减压
giảm béo　减肥, 瘦身
giảm bệnh　病状减轻
giảm biên　精减编制
giảm bớt　减少, 缩减
giảm cân　减肥
giảm chấn　减少震动, 减震
giảm chính　减政
giảm đẳng　〔法〕减轻科罚
giảm giá　〔经〕减价, 降价
giảm hình　〔法〕减刑
giảm miễn　减免 ~ ~ thuế vụ 减免税收 ~ ~ thuế nông nghiệp 免除农业税
giảm nhẹ　减轻
giảm nhiệt độ　降温
giảm phát　货币紧缩, 减少货币发行
giảm phạt　〔法〕减轻科罚, 从轻处理
giảm sút　降低, 下降, 减少, 缩减
giảm sức　衰弱
giảm thiểu　减少, 降到最低限度
giảm thọ　减寿
giảm thuế　减税
giảm tô　减租
giảm tốc　减速
giảm tức　减息
giảm xóc　减震
giám　监 Quốc Tử ~ 国子监
giám biệt　鉴别
giám binh　① 监兵 (古官名) ② 旧时省卫戍司令
giám chế　监制
giám định　鉴定 ~ ~ viên 鉴定员
giám đốc　① 监督 ② 主管人; 司长; 局长; 校长; 厂长; 行长; 经理; 董事 ban ~ ~ 董事会
giám hạch　稽查
giám hộ　监护 người ~ ~ 监护人
giám khảo　监考
giám mã　① 〔旧〕马夫 ② 饲养员
giám mục　〔宗〕监牧, 主教

giám ngục 监狱长，看守长，典狱官
giám quản 监管
giám quốc 监国
giám sát 监察 ủy ban ~ ~ quốc tế 国际监察委员会
giám sát viên 监察员
giám sinh 〔古〕监生
giám thị ①监视 ②监学
giám thu 收税人
giám thưởng 鉴赏
giám thức 鉴识
giạm ①试探 (= giạm hỏi) ②兜揽，招揽 ~ hàng 揽货 ③说亲，提亲 (= giạm vợ)
giạm bán 兜售
giạm hỏi ①试探 ②提亲
gian ①奸诈 ăn ~ 耍赖皮 ②(一)间 (房屋)
gian ác 奸恶
gian dâm 奸淫
gian dối 奸诈 ăn nói ~ ~ 油嘴滑舌
gian giảo 奸狡
gian hàng 货摊，摊位
gian hiểm 艰险
gian hùng 奸雄
gian khó 艰辛，困苦
gian khổ 艰苦
gian lao 艰难困苦
gian lận ①欺诈，奸诈 ②舞弊
gian lậu = gian lận
gian manh 奸诈
gian nan 艰难
gian ngoan 奸狡乖巧
gian nguy 艰危
gian nịnh 奸佞
gian phi 非法不义之徒
gian phu 奸夫
gian phụ 奸妇
gian tà 奸邪
gian tặc 奸贼
gian tế 奸细
gian tham 奸诈贪婪
gian thần 奸臣
gian thương 奸商
gian trá 奸诈
gian truân 艰苦磨难
gian xảo 奸狡
gian xáp 艰涩 văn từ ~ ~ 文辞艰涩
giàn ①棚，架 ②盈溢，漫溢 nước ~ ra 水溢出来 ③铺开
giàn bí 瓜棚
giàn bông 花棚
giàn chống rét 暖棚
giàn đều ①摊平 ②一视同仁
giàn gác 顶楼
giàn giáo 脚手架
giàn giụa 盈溢 nước mắt ~ ~ 泪盈盈
giàn hát ①戏棚 ②剧团
giàn khoan 钻井平台
giàn tên lửa 火箭发射架
giàn trò ①脚手架 ②准备
giản ①简单，简易，简便 ②选择，挑选，甄别
giản biên 简编
giản chính 简政
giản dị ①简易 ②简朴，朴素 đời sống ~ ~ 生活简朴 ③和

善易与

giản đồ　简图，示意图
giản độc　简牍，书信
giản đơn　简单(= đơn giản)
giản lậu　简陋
giản lược　简略
giản tiện　简便
giản ước　简约，简明 bản lịch sử thế giới ~ ~ 简明世界史
giản yếu　简要
giân　① 松弛 ② 减少，稀疏 ③ 闪开 ④ 解雇
giãn bớt　放松
giãn nới　弛放
gián　蟑螂
gián cách　间隔
gián đất　(生在土里的) 蟑螂
gián điệp　间谍，特务
gián đoạn　间断
gián hoặc　① 间或 ② 也许
gián nghị　谏议
gián nhật　隔日 (= cách nhật)
gián sắc　间色；杂色
gián thu　间接税
gián tiếp　间接
giang　①江河，大河 ②〔植〕江竹
giang đài　扛抬 tiền ~ ~ 搬运费
giang hà　江河
giang hồ　江湖 ② 流荡江湖，浪迹四方
giang lâu　望江楼
giang mai　〔医〕梅毒
giang sơn　江山 ~ ~ cẩm tú 锦绣河山 ~ ~ gấm vóc 锦绣江山
giang tân　江滨
giàng　① 弹弓 ② 神
giàng thun　弹弓 (玩具)
giảng　讲解 ~ bài 讲课，授课
giảng dạy　讲授，授课
giảng đàn　讲坛 ~ ~ pháp luật 法律讲坛
giảng đạo　〔宗〕传教，布道
giảng đường　讲堂
giảng giải　讲解，解释
giảng hoà　讲和
giảng huấn　教学和训练
giảng kinh　〔宗〕讲经
giảng lý　讲理
giảng nghĩa　讲解，释义
giảng sư　〔旧〕讲师
giảng thuật　讲述
giảng toạ　讲座
giảng văn　文学讲解 giờ ~ ~ 文学讲解课
giảng viên　讲师
giảng vũ　讲武，演武
giãng　张开
giáng　① 杖打，敲打，打击 ② 降落
giáng cấp　降级
giáng chức　降职
giáng hạ　〔迷〕下凡，下界
giáng hiện　〔迷〕显现，显灵
giáng hoạ　降祸
giáng phúc　降福
giáng sinh　① 降生 ② 圣诞
giáng thế　降世
giáng trần　〔迷〕下凡
giáng trật　降职，贬官
giạng　分，张开，叉开，擘开

~ tay ra 伸开胳膊

gianh = tranh

giành ①争取 ~ tự do 争自由 ②竹筐

giành giật 争夺

giành lấy 争取 ~ ~ quyền lợi 争取权利

giảnh 竖起耳朵 (认真听)

giao ①交给, 付给, 交代 ~ trách nhiệm 责成 ②交互, 交叉, 交错 ③相触, 碰触 ④交往 ⑤交节, 交令 (= giao tiết)

giao ban ①交班 nhận ~ ~ 接班 ②检查安排, 检查落实

giao binh 交兵

giao bóng 开球, 发球

giao bôi 交杯

giao bưu 通过邮政而实现的交通联络

giao ca 交班

giao cảm 交感

giao cảnh 交警

giao cắt 横穿过; 相交

giao cấu 交媾

Giao Châu 交州 (越南的旧称)

giao chiến 交战 nước ~ ~ 交战国

Giao Chỉ 〔史〕交趾: ①古地区名, 泛指五岭以南。②越南的旧称

giao diện 计算机接口

giao dịch ①交易 ②交往

giao du 交游

giao duyên ①男女谈情交友 ②顺化的一种民歌调

giao đài 瑶台

giao đãi 交待 (介绍人物剧情)

giao đấu (体育) 比赛

giao điểm 交点

giao điện 交流电

giao hàng 交货

giao hảo 交好

giao hẹn 限定 (条件)

giao hiếu = giao hảo

giao hoan 交欢

giao hoà 和顺, 交融

giao hoán 交换 giá trị ~ ~ 交换价值

giao hôn 交婚, 通婚

giao hội ①聚会 ②交汇

giao hợp 交合, 交媾

giao hưởng 〔音〕交响乐

giao hữu ①交友 ②友谊性的 đấu ~ ~ 友谊赛

giao kèo ①合同, 契约, 公约 ②保证

giao kết 结交

giao khoán 承包给

giao liên ①交通联络 ②机要交通员

giao long 蛟龙

giao lộ 道路的交会点, 路口

giao lộ có dạng vòng xoay 蝶式立交桥

giao lưu ①交流 ②交汇 nơi ~ ~ của hai dòng sông 两河交汇处

giao lưu văn hoá 文化交流

giao lưu hàng hoá 高品交流

giao nạp 缴纳

giao nhận 交接 (财款, 货物)
giao nộp 交纳
giao phong 交锋
giao phó 委托, 托付, 交付
giao phối 交配
giao tế ① 交际 ② 交际处
giao thầu 交标, 交投标
giao thiệp 交涉, 接洽, 打交道, 接头, 联系
giao thoa 交叉 ~ ~ thị giác 视神经交叉
giao thông ① 交通 đường ~ ~ 交通路线 ② 交通员, 通讯员, 信使
giao thông hào 交通壕
giao thông tĩnh 交通基础设施 (如港口, 码头, 停车厂等)
giao thời 交时, 交替时期
giao thương 通商
giao thừa 除夕
giao thức 统一标准以便计算机之间的信息交流
giao tiếp 交接
giao tình 交情
giao tranh 交争, 交战
giao tuyến 〔数〕交线
giao tử 配子, 生殖细胞
giao ước 缔约
giao vĩ (禽兽类) 交尾
giào trào
giảo 绞死 ~ hình 绞刑
giảo hoạt 狡猾
giảo quyệt = xảo quyệt
giáo[1] ① 槊 ② 颠倒 ③ 脚手架 bắc ~ 搭脚手架 ④ 搅拌 ⑤ 暗示, 启发, 递点子, 吹风儿 ⑥ 吹牛皮, 放响炮
giáo[2] ① 宗教 ② 天主教
giáo[3] ① 教, 教学, 教育 ② 说教
giáo án 教案
giáo chỉ 教旨, 教义
giáo chủ 〔宗〕教主, 主教 hồng y ~ ~ 红衣主教
giáo chức 教职人员
giáo cụ 教具 ~ ~ trực quan 直观教具
giáo dân 教民
giáo dục 教育 có ~ ~ 有教养的
giáo dục đồng đẳng 同等教育 (用相同年龄、环境、地位、水平的人互相宣传说服的教育方法)
giáo dục hàm thụ 函授教育
giáo dục học 教育学
giáo dục mầm mon 幼儿教育
giáo dục phổ thông 普通教育
giáo dưỡng 教养 ~ ~ con cái 教育子女
giáo điều 教条, 教条主义的
giáo đình 〔宗〕① 天主教的法庭 ② 教庭
giáo đồ 教徒
giáo đường 教堂
giáo giở = tráo trở
giáo giới 教育界
giáo hoàng 〔宗〕教皇
giáo hoá 教化

giáo học ① 教学 ② 小学教员 (= ông giáo học)
giáo học pháp 教学法
giáo hội 教会
giáo huấn 教育训戒
giáo hữu 教友
giáo khoa 教科 sách ~ ~ 教科书
giáo lễ 教礼, 宗教仪式
giáo lệnh 教令, 训令
giáo mác 槊镆 (古兵器)
giáo phái 〔宗〕教派
giáo phẩm 某一宗教的执事, 神职人员
giáo phường 民间戏班子
giáo sinh 师范院校学生或实习生
giáo sĩ 〔宗〕教士
giáo sư ① 教师, 老师 ② 教授 ~ ~ đại học 大学教授 ~ ~ chủ nhiệm 班主任
giáo tài 教材 soạn ~ ~ 编写教材
giáo thụ 教授 (封建时代掌管一府教育的官员)
giáo trình 教程 ~ ~ về chính trị kinh tế học 政治经济学教程
giáo trưởng 〔宗〕教长
giáo tuồng ① 序幕 ② 序曲 ③ 开场白 ④ 序言, 绪言 ⑤ 教头
giáo tuồng 开场白
giáo viên 教员, 教师
giáo viên nhân dân 人民教师
giáo viên ưu tú 优秀教员
giáo vụ 教务
giáo vương 〔宗〕教王, 教皇
giáp[1] ①靠近, 挨近 ② (= ráp) 草稿 bản ~ 底稿, 底本
giáp[2] ① 甲, 甲等, 甲级, 出类拔萃 ② 甲 (天干第一位) ③ 甲胄, 铠甲 ④ (保甲制度中的) 甲
giáp bào 甲袍, 甲胄, 铠甲
giáp bảng 〔古〕甲榜
giáp biển 滨海
giáp binh 甲兵
giáp chiến 交战
giáp công 夹攻
giáp đệ 〔古〕甲第
giáp giới 交界, 毗连, 相邻 Hai nước ~ ~ nhau. 两国相邻。
giáp hạt 青黄不接
giáp khoa = khoa giáp
giáp lai 骑缝, 对封字 dấu ~ ~ 骑缝章
giáp lá cà 肉博 đánh ~ ~ 肉博战, 白刃战
giáp lôi 〔军〕甲雷
giáp lời 交谈
giáp mặt 会面, 见面, 碰头
giáp năm 年尾, 年终
giáp ngạch 近邻
giáp nước 江口
giáp phùng 骑缝 dấu ~ ~ 骑缝印
giáp ranh 交界
giáp tháng 月底
giáp trạng tuyến 〔解〕甲状腺

giáp trận　交战，交兵
giáp trụ　盔甲
giáp vụ　(收获季节) 交接季节
giáp xác　甲壳动物
giáp y　①甲衣，铠甲 ②夹衣
giát　①床屉 ②长疙瘩
giạt　打到一边
giau giâu　= giảu giảu
giàu　①富有，富足，富庶，富饶 nhà ~ 富裕户 ~ của 多财，有钱 ②丰裕，丰富 ~ kinh nhiệm 经验丰富 ~ người 人口众多
giàu có　富有，富裕 người ~ ~有钱人
giàu là họ , khó là người dưng　贫居闹市无人问，富在深山有远亲
giàu làm kép , hẹp làm đơn　〔谚〕相机行事
giàu lòng　①富于……精神 ~ ~ ái quốc 富于爱国精神 ②情义重 ít của ~ ~ 礼轻情义重
giàu mạnh　富强 nước ~ ~ 富强的国家
giàu sang　富贵 nhà ~ ~ 富贵人家
giàu sụ　巨富
giảu　翘起
giảu giảu　翘起 (= giau giảu)
giày　①鞋，靴 ②蹂躏，践踏，摧残
giày bata　胶底布鞋
giày bát kết　篮球鞋
giày batket　篮球鞋
giày bất-tin　半节靴，短统皮靴
giày cao cổ　靴子
giày cao gót　高跟鞋
giày cao su　胶鞋
giày cỏ　芒鞋，草鞋
giày da　皮鞋
giày dép　①鞋类 ②拖鞋，凉鞋
giày đá bóng　足球鞋
giày đạp　①践踏 ②摧残
giày đi mưa　雨鞋，套鞋
giày gai　麻鞋
giày guốc　木鞋
giày ống　靴子，长统靴
giày trượt băng　冰鞋，冰刀
giày trượt tuyết　滑雪鞋，滑雪板
giày vải　胶布鞋
giày vò　蹂躏，摧残
giày xăng-đan　凉鞋
giày xéo　蹂践，蹂躏
giãy　挣扎 (= giẫy)
giãy chết　①垂死挣扎 ②垂死
giãy đành đạch　①泼刺地跳 ②跳踢
giãy giụa　①挣扎 ②暴跳
giãy nẩy　暴跳如雷
giặc　①盗贼 ②敌人 ③战争 ④害虫恶兽 ~ châu chấu 蝗贼；蝗灾
giặc biển　海盗
giặc cỏ　草寇
giặc cướp　强盗

giặc giã ①盗贼 ②战争 thời ~ ~ 战争时期
giặc lái 飞贼(敌飞行员)
giằm 捣碎
giẵm 踩
giắm ①→trắm ②解 ②＝rắm
giắm gia giắm giẳn ＝giắm giẳn
giắm giẳn 粗声粗气
giắm giúi 偷偷摸摸，鬼鬼祟祟
giặm ①织补 ~ lưới 补网 ②搀，插 nói ~ vào 插嘴
giằm đất 碎土
giăn →dăn
giằn 妖怪 bà ~ 女妖
giằn giọc →trằn trọc
giăng ①(＝trăng)月亮 ~ lưỡi liềm 娥眉月，上弦月 ~ non 新月 ~ tròn 满月，月圆 ②＝dăng 拉直，拽直 ~ dây 拽线 ~ lưới 张网 ③陈列，排列 ~ ra đầy cửa đầy nhà 摆得满屋都是
giăng đến rằm giăng tròn 月到十五自然圆
giăng gió 风月，风花雪月
giăng mắc 挂满；四溢 Đèn hoa~ ~ khắp phố xá．社区里挂满了花灯。
giằng ①捆，绑 ②强取 ~ lấy 夺取 ③拉住，扯住
giằng buộc ①捆扎 ②束缚 ③缠绕，缠绵 tình ~ ~ 情意缠绵
giằng co ①争夺 ②〔军〕拉锯式的 ③相持 giai đoạn ~ ~ 相持阶段
giằng xay 磨把儿
giằng xé 你争我夺
giắng 瞄准
giắt 插入，塞，塞进
giắt cạn 搁浅
giắt răng 塞牙 xương cá ~ ~ 鱼刺卡在牙缝里
giặt 洗，洗涤，洗濯 ~ quần áo 洗衣服
giặt giũ ＝giặt giạ
giặt giạ 洗濯
giặt khô 干洗
giấc ①睡眠，小睡，假寐 ②一觉 đánh một ~ dài 睡一大觉
giấc bướm →giấc điệp
giấc điệp 〔古〕蝶梦
giấc hương quan 思乡梦
giấc mê 迷睡，迷梦
giấc mộng 睡梦
giấc mơ ＝giấc mộng
giấc nam kha 南柯梦，南柯一梦
giấc ngàn thu 长眠
giấc ngủ 睡觉
giấc ngủ sớm 午夜前几小时的酣睡眠
giấc nồng 熟睡
giâm ①插栽 ②浸泡
giầm 短桨
giấm 醋(＝dấm)
giấm bỗng 酒醋
giấm cái 醋母
giấm gia giấm giẳn →giấm

giản

giấm giản　粗声粗气

giấm giúi　偷偷摸摸，鬼鬼祟祟

giấm mật　糖醋

giấm thanh　白醋

giậm　①捕鱼竹抄 ②跺踏

giậm doạ　吓唬，恫吓

giân　生气

giân dỗi　＝giân

giần　①细孔竹筛 ②筛 ~ gạo 筛米

giần dày　密眼筛

giần thưa　疏眼筛

giấn　①浸 ②压 ③放入，置入

giận　生气，气忿，忿怒 nổi ~ 发怒

giận cá chém thớt　恨鱼砍砧板 (喻迁怒于人)

giận dữ　忿忿，愤慨，盛怒

giận dỗi　赌气，呕气，使性子

giận đời　愤世嫉俗

giận hầm hầm　怒气冲冲

giận hờn　愤恨，愤慨

giận lẫy　＝giận dỗi

giận ngầm　＝giận thầm

giận thầm　愠怒；敢怒不敢言

giận thấu xương　恨之入骨

giấp　①鱼腥草 ②＝rấp

giấp cá　→giấp 鱼腥草

giấp giới　璀灿 hoa quang ~ ~ 华光璀灿

giập　扁裂 ~ đầu chảy máu 头破血流

giật　①猛拉 ②抢夺 ③借贷

giật cánh khuỷu　捆住双臂

giật cục　(车) 猛然停止

giật dây　拉线，挑唆，煽动

giật dọc　拦路抢劫

giật đầu cá vá đầu tôm　＝giật gấu vá vai

giật gân　①抽风 ②骇人听闻

giật gấu vá vai　剜肉补疮

giật giải　夺标，夺彩 ~ ~ quán quân 获得冠军称号

giật giọng　急促地呼喊

giật lùi　缓缓地向后退，逐渐退缩

giật lửa　暂借即还 (＝giật nóng)

giật mình　吓了一跳

giật mượn　借用

giật nợ　赖账

giật thót　吓得跳了起来

giật thột　＝giật mình

giật tung　挣脱，挣开

giâu gia　＝dâu da 木奶果 ~ xoan 一种像苦楝子的可食性植物

giầu　①＝giàu ②→trầu

giẩu　＝giảu

giấu　①隐藏 ②隐讳

giấu dốt　自作聪明，自掩无知

giấu đầu hở đuôi　藏头露尾

giấu giàu không ai giấu nghèo　〔谚〕瞒富不瞒穷

giấu giếm　＝giấu

giấu tên giấu họ　〔熟〕隐姓埋名

giậu　篱笆

giậu đổ bìm leo　墙倒众人推

giây　①＝dây ②秒 ③污染

④牵涉 ⑤鸡瘟

giây giướng 牵连，牵涉

giây lát 片刻，刹那间

giây phút 片刻，片晌

giầy ＝giày

giẫy ①铲平，铲除，平整 ~ cỏ 除草 ②用钱打点 ③→gian

giấy ①纸 làm ~ 造纸 ②单，单子 ③证明、证件等 xin ~ 要求发给证明

giấy ảnh 感光纸

giấy ăn 餐巾纸

giấy ba-kê-lốt 胶纸

giấy bao gói ①(包装用)牛皮纸 ②包装纸

giấy bản 毛边纸，细草纸

giấy bảo đảm 保单，保证书

giấy báo ①报纸，印刷用纸 ②通知单，通知书 ~ ~ đã nhận 回条，回执 ~ ~hạn mức 限额通知书

giấy bạc ①纸币 ②锡箔 ③钢精纸 ④锡纸

giấy bạch 薄纱纸

giấy biên nhận 收据，收条

giấy bìa 厚纸皮，马粪纸

giấy bìa sách 书皮纸

giấy bóng ①腊光纸 ②玻璃纸

giấy bọc hàng 包装纸

giấy bồi 马粪纸

giấy bổi 草纸，粗草纸

giấy cam đoan 保单，保证书

giấy cảm quang 感光纸

giấy các-bon 复写纸

giấy các-tông 硬纸皮，厚纸板

giấy căn cước ①具结证 ②身份证

giấy chặm 吸水纸

giấy chứng minh 证明书，证件

giấy cuốn thuốc lá 卷烟纸

giấy cứng 硬纸皮，厚纸板

giấy da 冲皮纸

giấy dán quạt 扇面儿

giấy dán tường 壁纸，墙纸

giấy dầu 油纸

giấy dậm 吸水纸

giấy dó 绘画纸

giấy dó lụa 一种图画纸

giấy đánh máy 打字纸

giấy đạo lâm 道林纸

giấy đặt hàng 订货单，成单

giấy đi đường 路条

giấy giao kèo 文契，合同，协议文件

giấy giao nhận 交接证件

giấy gói 包装纸

giấy gọi 〔法〕传票

giấy hạn trả 〔经〕期票

giấy hút thuốc 烟纸

giấy in bản đồ 晒图纸

giấy in báo 白报纸，新闻纸

giấy kẻ ô 格子纸

giấy kẹp sách 书签

giấy khai hải quan 海关申报单，报关单

giấy khai sinh 出生证

giấy khai tử 死亡证

giấy khen 奖状

giấy khiếu nại 申诉书

giấy không thấm　防水纸
giấy lái xe　驾驶执照
giấy láng　蜡光纸
giấy lề　碎纸
giấy lệnh　道林纸
giấy lọc　滤纸
giấy lộn　用过的废纸
giấy má　① 证件，文件，文牍 ② 写过字的纸
giấy moi　土纸，手纸
giấy mời　请帖，请柬
giấy nến　= giấy sáp
giấy nhãn hiệu　商标纸
giấy nhám　= giấy ráp
giấy nhận xét　鉴定书
giấy nhiễu　皱纹纸
giấy nhựa　柏油纸
giấy nộp tiền　缴款书
giấy phấn　字典纸
giấy phèn　防潮纸
giấy phép　① 许可证，执照 ② 批准书
giấy phóng　① 描图纸 ② 放大纸
giấy pơ-luya　打字纸
giấy quảng cáo　招贴
giấy quyến　宣纸
giấy ra vào　出入证
giấy ráp　砂纸
giấy rời　活页纸
giấy sáp　蜡纸
giấy sắc　敕文
giấy súc　草纸
giấy tăng xin　= giấy sáp
giấy than　复写纸
giấy thấm　吸水纸，吸墨纸
giấy thiếc　铝箔
giấy thông hành　通行证，路条
giấy thuốc lá　卷烟纸
giấy thuyết minh　说明书
giấy thử　试验纸，试纸
giấy tình nguyện　志愿书
giấy tín chỉ　文契纸
giấy tờ　① 纸张 ② 文件，证件，案牍，文牍 chủ nghĩa ~ ~ 文牍主义
giấy trắng mực đen　白纸黑字
giấy trổ　剪纸
giấy tư toà　〔法〕提票
giấy ủy nhiệm　委任状，委任书
giấy ủy quyền　① 授权书 ② 委托证件
giấy vay　借据
giấy vào cửa　入场券，门票
giấy vẽ　画图纸
giấy vệ sinh　卫生纸，手纸
giấy viết thư　信笺，信纸
giấy xin　申请书
gie　〔植〕木材的一种，可作家具及建筑材料
giẻ　碎布，抹布
giẻ cùi　一种长尾小雀
giẻ cùi tốt mã　绣花枕头
giẻ lau　抹布
giẽ　→ trẽ
giẽ giun　〔动〕鹬
gié　① 穗子　~ lúa 稻穗 ② 中稻
gié chân chèo　叉开腿 (谓急

于脱身)
gièm 谗 nói ~ 进谗言
gièm chê 谗言, 诽谤
gièm giẹp 扁扁的 hình coi ~ ~ 看起来扁扁的
gièm nịnh 拍马屁
gièm pha 中伤, 说三道四
gièm siểm = gièm pha
gien = gen
gieo ①撒, 播 ~ mạ 播种 ②投 ③造成, 惹下, 种下
gieo cầu 抛绣球 (招亲)
gieo cấy 播种插秧, 播种
gieo đanh 把难事推给别人, 踢皮球
gieo gió gặt bão 自食其果
gieo giống 〔农〕播种
gieo hàng 〔农〕条种, 条播
gieo hốc 〔农〕点种
gieo neo 窘迫 tình cảnh ~ ~ 处境窘迫
gieo quẻ 卜卦
gieo rắc 散布
gieo trồng 播种 thời vụ ~ ~ 播种季节
gieo vạ 嫁祸于人
giéo giắt (= réo rắt) 抑扬 chim kêu ~ ~ 鸟声婉转 tiếng đàn ~ ~ 琴声悠扬
giẹo 偏斜, 歪斜
giẹo đường 猪爪; 爪尖
giẹo giọ = giẹo
giẹo ne = giẹo
giẹp 扁
giẹp dẹp 扁平
giẹp lép 瘪瘪的
giẹt 消肿 ~ xuống 消肿了, 肿消了
giệch miệng 歪嘴
giền 〔植〕苋, 苋菜
giền cơm 〔植〕饭苋
giền dại 〔植〕野苋
giền tía 〔植〕紫苋
giêng 正月, 元月 (= tháng giêng)
giêng hai 正二月, 一二月
giềng 纲 (网上的大绳)
giềng lưới = giềng
giềng mối = giường mối
giếng 井 đào ~挖井
giếng bơm 〔工〕抽水井
giếng chìm 〔建〕沉箱
giếng chứa nước 灌井, 仰井
giếng dầu 〔矿〕油井
giếng đất 土井
giếng đứng 〔矿〕竖井
giếng khoan 钻井
giếng khơi 深井
giếng mạch 喷水井, 自流井
giếng mỏ 矿井
giếng phun 喷水井
giếng tháo nước 〔工〕排水井
giếng thơi 深井 (= giếng khơi)
giềnh giàng 泡蘑菇, 磨磨蹭蹭, 拖拖拉拉
giết ①杀, 杀害 ②宰杀
giết chóc 屠杀, 杀戮
giết giặc lập công 〔熟〕杀敌立功
giết hại 杀害
giết mổ 屠宰

giết một người răn trăm họ
〔谚〕杀一儆百
giết ngầm　暗杀，刺杀
giết người　杀人 ~ ~ để phi tang〔俗〕杀人灭口
giết người không gờm tay
〔俗〕杀人不眨眼
giết người không gươm　〔俗〕暗刀杀人，杀人不见血
giết người như giết kiến　〔俗〕杀人如麻
giết thì giờ　消磨时间，浪费光阴
giệt mạt　嘲笑，讥笑
giễu　= riễu ① 揶揄，嘲弄 chế ~ 嘲笑 ② 开玩笑 có tài ~ 善于开玩笑，善于逗乐儿
giễu cợt　= riễu cợt 揶揄，讥笑，讽刺，嘲弄
giếu giáo　空空，一无所有
gìn　= giữ
gìn giữ　= giữ gìn
gio　= tro
gio-oanh　胶圈，垫圈
gio tàn　灰烬
giò　① 蹄，脚，腿 chân ~ 猪腿 ② 〔食品〕包肉团 ~ bì 猪皮肉团 ~ bò 牛肉团 ~ chả 包肉团和炙肉煎脍的总称 ~ heo muối 腌猪腿，火腿 ~ mỡ 肥肉团 ~ lợn 猪肉团 ~ lụa〔食品〕瘦肉团子
giỏ　篮筐 ~ bội 大篮 ~ cơm bầu nước〔俗〕箪食瓢饮
giỏ giọt　① 点点滴滴 ② 挤牙膏式的
giỏ hoa　花篮儿
giỏ　= trõ
gió　风 nổi ~ 刮风
gió bão　暴风，台风
gió bấc　东北风
gió bé　微风，风丝儿
gió biển　海风
gió bụi　风尘
gió chiều nào che chiều ấy
〔俗〕顺风张帆
gió chiều nào theo chiều ấy
〔俗〕看风使舵，相机行事
gió chướng　东北风
gió cuốn　旋风
gió dịu　柔风，和风
gió đoài　西北风
gió độc　箭风
gió đông thổi bạt gió tây　东风压倒西风
gió đức　西风
gió giật　狂风
gió hanh　西北风 (指干燥的大陆风)
gió hay hảy　微风
gió heo　秋风 (东北风，西北风)
gió hiu hiu　和风，软风，微风
gió Lào　老挝热风
gió lò　= gió lùa 穿堂风
gió lõn　龙卷风
gió lốc　狂风，飓风，旋风
gió lùa　穿堂风
gió mát　凉风，清风
gió may　西北风
gió may cào　燥风，西北风

gió máy 风
gió mùa 季候风
gió ngược 顶头风, 逆风
gió nồm 东南风 (指海风)
gió sóc 朔风
gió thoảng ngoài tai 〔俗〕耳边风
gió thượng tàng 高空风
gió trăng ①风月 ②风情, 风花雪月
gió tuân 劲风
gió vàng hiu hắc 金风习习
gió xuôi 顺风
gióc 剥落, 脱落 ~ da 脱皮 ~ vôi (墙壁或粉刷物) 掉灰
giòi = ròi〔动〕蛆
giòi ruồi = giòi
giỏi ①棒, 强, 精, 优良, 优异, 出色, 出众, 能干, 有本事, 有能耐, 了不起 học ~ 学习很棒, 学习成绩优异 vẽ ~ 画得真棒 tài ~ 很有才, 有能耐, 有本事 ②俊俏
giỏi giai = giỏi trai
giỏi giang = giỏi
giỏi giắn 精明强干
giỏi trai 美男子, 貌若潘安, 美如冠玉
giợi ①修葺 ~ lại mái nhà 修补屋顶 ②捶 ③揍, 打 ④ rợi
giợi đầu 磕头
gion giỏn ①清脆 ②清秀 người ~ ~ xinh 人长得挺秀气 ③强辩 chối ~ ~ 诡辩
giòn ①脆的, 酥的, 易碎的 kẹo ~ 酥糖 ②清脆 cười ~ 清脆的笑声 ③俏, 漂亮 ④才能胜人
giòn giã = giòn
giòn khứu = giòn rụm
giòn rụm 松脆
giòn tan 酥脆的, 易碎的
gión = rón ①翘踵而行, 踮起脚跟走 đi ~ chân 蹑手蹑足 ②撮 (动词)
giong ①竹子 giấp ~ 围上竹子 ②驰骋 ③牵 ~ bò 牵牛 ④点火, 传火 ⑤张, 扬 ~ buồm 扬帆, 张帆, 举帆
giong ruổi 驰骋
giong theo 跟踪 ~ ~ tên gián điệp 跟踪特务
giòng ① = dòng ②放 ③拉曳 ~ thuyền 拉纤
giỏng 竖起 ~ tai 竖起耳朵
gióng ①奏鸣 ~ trống 鸣鼓 ②节, (一) 节 ③逐段地 ④栓 ⑤挑担用的绳索等 ⑥箍子 ⑦木制或竹制橱架 ⑧比较 ⑨鞭策 ~ ngựa 策马
gióng giả ①鼓舞, 勉励 ②督促, 催促, 鞭策
gióng một 一声一声地, 一阵一阵地 (有间歇地发出声音)
giọng ①口腔, 喉咙, 嗓子 ②腔调, 口音, 嗓音 ③调门儿, 嗓门 lên ~ 提高嗓门儿 ④笔调 ~ văn 文笔 ⑤口气, 口吻 đổi ~ 改变口吻, 改换语气
giọng bình 平音
giọng bổng 高调
giọng buồn 悲调

giọng cao = giọng bổng
giọng hát 调门儿
giọng kim 尖声
giọng lưỡi 口气, 口吻, 语气, 语调 ~ ~ cũ rích 陈词滥调
giọng nói ① 口音 ② 语调, 口吻
giọng thổ ① 粗音, 浊音 ② 噪声
giọng thuật ý 〔文〕叙述语调, 叙述口吻
giọt ① 滴 ~ mưa 雨点, 雨花 ② 舂, 捣 ~ gạo 舂米 ③ 捶打 ④ 揍
giọt châu 泪珠, 珠泪, 泪滴
giô ① 突出 ② 蹭 ~ đầu lên 蹭起头来
giô giám 粗糙的
giồ 扑 sóng ~ lên 浪扑了过来
giổ = nhổ 吐
giỗ ① 忌辰 (= ngày giỗ) ② 吐穗, 抽穗 ③ 蹴 (使劲往下搁)
giỗ chạp 祭供
giỗ đầu 周年祭
giỗ hậu (请人) 代祭
giỗ hết 大祥, 除灵
giỗ tết 年节祭祀, 祭祀, 祭祖
giộ ①→ trộ ②→ giồ
giộ giẫm = trộ
giốc → giác
giồi 搽, 涂 ~ phấn 搽粉
giổi 塌榔木属植物的一种
giỗi 赌气, 呕气, 使性子 ~ không ăn nữa 一赌气就不吃饭了
giối → trối
giối giăng trối trăng
giội ① 烧, 淋 ~ nước 浇水 ② 大量投下 ~ bom 滥炸
giội gáo nước lạnh 泼冷水
giôn giốt 微酸的, 酸不唧的
giông ① 恶运, 手气不好, 手臭 (赌博语), 凶兆 ② 暴风 ③ 滚蛋
giông giống 有点像
giông tố (= dông tố) ① 暴风骤雨 ② 大发雷霆
giồng 种植 (= trồng)
giồng chậu 盆栽
giồng giọt 种植 (= trồng trọt)
giồng mau 〔农〕密植
giống ① 种类 ② 种儿, 种子 ③ 牛痘 lên ~ 出牛痘 ④ 用米粉捏成的动物 ⑤ 相似, 相像 ⑥〔动〕海鱼
giống cái 阴性
giống dữ 猛兽, 恶兽
giống độc 有毒植物
giống đực 阳性
giống gia súc 种畜
giống giun 蠕形动物
giống hệt 逼肖, 逼真
giống hiền 驯兽
giống in 酷肖, 酷似
giống lai 杂种, 混种, 杂交种
giống má ① 种儿 ② 种籽
giống mặt 面貌相似
giống người 人种
giống như 好像, 一如, 一似 ~ ~ đúc 逼真, 一模一样 ~ ~ hệt 逼肖 ~ ~ lột 惟妙惟肖
giống nòi 种族

giống trung 〔语〕中性
giộp 起泡, 起疙瘩 bỏng ~ da 烫起泡
giột giạt 戏弄
giơ ①举起 ~ tay 举手 ②露出
giơ cao 高举
giơ cao đánh sẽ 严教轻罚; 雷声大, 雨点小
giơ đầu chịu báng 代人受罚, 甘愿受辱
giơ hiệu tay 打手势
giơ mặt 露面
giơ tay giơ chân 〔熟〕指手画脚
giờ ①小时 Một ngày có 24 ~ .一天有24小时。②时刻, 时间, 时候 bao ~ 什么时候 ③现在 ④〔俗〕当心!小心 (威胁的口吻) Giờ hồn !小心你的脑袋!
giờ cao su 牛筋时间, 弹性时间
giờ chết 窝工, 停工时间
giờ chính quyền 法定工作时间
giờ chính thức 正式时间
giờ chót 最后时刻
giờ đây 现在, 此时
giờ giấc 时间, 时刻
giờ GMT 格林威治时间
giờ hành chính 办公时间
giờ hoàng đạo 黄道吉时/日
giờ hồn = liệu hồn
giờ khắc 时刻
giờ lâu 良久, 好半天, 好一会儿
giờ nầy 现在, 现时
giờ nghỉ 休息时间
giờ phút 时刻, 关头
giờ quốc tế 世界时, 国际时
giờ tầm 上下班时间
giở ①返转 (= trở) ②翻, 揭 (= dở) ~ sách 翻书 ③变化 ~ giời 变天 ④耍, 玩弄
giở chứng ①转病 ②变卦
giở cờ ①改换旗号 ②叛变
giở dạ ①〔医〕胎动 ②肚子不舒服 ③分娩
giở đi giở lại 辗转, 翻来覆去
giở đòn 耍花招儿
giở giọng 翻脸, 反目, 变脸
giở giời ①变天 ②因气候变化引起身体不适
giở lối 耍花腔, 变点子
giở mặt ①翻脸, 反目 ②背信弃义
giở mình 辗转反侧
giở ngón 耍滑
giở quẻ 变卦, 改主意
giở rét 天气转冷
giở trò 耍手腕, 耍花招儿
giỡ →càn giỡ
giời = trời
giời leo ①蜈蚣类动物, 多脚, 全身发磷光 ②皮肤因沾蜈蚣类动物毒液而溃烂
giời tru đất diệt 天诛地灭
giới ①界 ~ trí thức 知识界 ~ văn hoá 文化界 ②线 ~ tuyến tuyết 雪线

giới chức　主管人员 các ~ ~ địa phương 各位地方主管
giới đàn　戒坛
giới hạn　界限 ~ ~ cảnh giác 警戒线 ~ ~ trên〔数〕上限
giới hạt　辖界
giới kỳ　届期
giới luật　戒律
giới nghiêm　戒严
giới sát　杀戒
giới sắc　色戒
giới thiệu　介绍，推荐 ~ ~ những quyển sách mới 推荐新书，新书推介
giới tiêu　界际，界石
giới tính　性别
giới tuyến　界线，分界线
giới từ　〔文〕介词
giới tử　①〔药〕芥子 ②〔理〕介子于
giới tửu　酒戒
giới ước　界约
giới vực　界域
giờn　飘飘忽忽
giờn giợn　(心里) 发毛，发颤
giởn　= giợn
giỡn　开玩笑 nói ~ 打诨
giỡn cợt　开玩笑
giỡn hớt　= giỡn cợt
giợn　悚然 ~ tóc gáy 毛骨悚然
giợn giợn　= giờn giợn 发毛
gíp　吉普车 (xe jeep 的简称)
giũ　①抖，抖搂 ~ bụi 抖土，掸尘 ~ cánh 拍翅 ②〔转〕开脱，解脱 ~ tội 开脱罪名
giú　① = nấm ②蜷缩 ngồi ~ 蜷缩而坐 ③小蜜蜂 (= ong giú)
giú giú　= giu giú 蜷缩而坐
giua　缨 ~ đèn 灯缨
giũa　= dũa ①锉子 ②(动词) 锉 ③数责，数落 (= giũa tội)
giũa dạy　数落，数责
giúc　钻
giục　①催促，催使 ~ làm cho chóng 催促快点儿干 ②激起
giục giã　催促
giục lòng　鼓舞，鼓励
giục như giục tà　紧催，有如催命
giui　①推搡 ~ xe 推车 ②捻
giủi　①捞鱼、虾的竹器 ②捕，捞 ②〔迷〕(魔鬼) 迷惑
giúi　①(暗地) 塞东西 ②推搡 ~ ngã 搡倒
giúi giắm　= giắm giui
giúi giụi　①跌倒 ngã ~ ~ 栽筋斗 ②惨败 thua ~ ~ 一败涂地
giùm　①帮忙 viết ~ 代写，代书 ②暂建
giùm giúp　帮助，帮忙(=giúp giùm)
giun　①蚯蚓 ② = ~ đũa 蛔虫 ③〔药〕使君子
giun dế　①蚯蚓和蟋蟀 ②田野各种虫豸的总称
giun kim　〔动〕蛲虫
giun sán　腹内寄生虫的总称
giuộc　①油、酒的量具，形似

飘, 有柄 ② 群伙

giúp 帮助, 援助, 协助 ~ nhau 互助 ~ cho người khác được trọn vẹn 成人之美

giúp công 助一臂之力

giúp của 资助

giúp đỡ 帮助, 扶助, 援助 ~ ~ lẫn nhau 互相帮助 ~ ~ thương binh 扶助伤员

giúp giập 帮忙

giúp giùm 帮助

giúp ích ① 效劳, 服务 ② 有利, 有益

giúp rập 帮忙, 帮助

giúp sức 协力, 支援, 助一臂之力

giúp việc ① 辅佐 ② 服务 ③ 助理

giúp việc gia đình 家政服务

giữ ① 拿住, 持住 ② 保管, 保存, 贮存 ③ 护卫, 看守 ④ 拘留, 扣留 ⑤ 掌握, 把持, 操纵 ⑥ 担任 ⑦ 保持, 维持 ~ trật tự 守秩序 ~ nguyên tắc 坚持原则

giữ bản quyền 〔法〕版权所有

giữ bo bo 一成不变, 死抱不放, 死守成规

giữ chằng chằng 墨守, 墨守成规

giữ chân 留住, 挽留

giữ chức 任职, 担任职务

giữ của 守财

giữ dịp ① 合拍, 合节奏 ② 敷衍 làm ~ ~ 敷衍行事

giữ ghế 保住职位, 保住乌纱帽, 保住饭碗

giữ giàng giữ gìn

giữ giá ① 持原价 ② 保持身价, 洁身自爱

giữ gìn ① 保护, 捍卫, 维护 ~ ~ hoà bình 维护和平 ② 保管, 保养

giữ kẽ 谨慎小心

giữ khư khư 紧紧抱住, 紧紧守住, 坚守

giữ lại 保存, 保留, 挽留, 扣留

giữ lấy 拿住, 持住 ② 坚持, 维护 ~ ~ chân lý 坚持真理

giữ lời 守信, 守约

giữ miếng ① 留一手 ② 戒备

giữ miệng 守口如瓶

giữ mình ① 自卫 ② 保重 ③ 守身

giữ mồm giữ miệng 守口如瓶

giữ nhà giữ nước 〔熟〕保家卫国

giữ rịt 死抱不放

giữ tiếng 自重, 自爱, 保持名声

giữ tiết 守节

giữ trẻ 保育 vườn ~ ~ 幼儿园

giữ việc 担任(工作)

giữ vững ① 掌握, 牢牢把握 ② 坚持, 维护 ~ ~ lập trường 站稳立场

giữ ý 拘谨, 规矩老实, 安分

giữa 中间, 中央, 中心 ở ~ 居

中 người ~ 中间人
giữa chừng 半途, 半截, 半半拉拉
giữa đông 仲冬
giữa hè 仲夏, 盛夏
giữa lúc 正当其时
giữa mùa 农时
giữa thu 中秋
giữa trời 当中, 空中
giữa trưa 正午
giữa xuân 仲春
giương ① 张开, 展开, 撑开 ~ buồm 扬帆, 举帆 ~ cánh 展翅 ② 扬, 举 ~ cao ngọn cờ 高举旗帜
giương mắt ếch 眼巴巴
giương vây ① 张鳍 ② 夸耀, 夸大 ③ 耀武扬威
giường ① 床 ② = giềng
giường bệnh 病床
giường chiếu ① 床席 ② 住宿的地方
giường cưa 锯弓
giường đệm 〔铁〕软席卧铺
giường đỡ đẻ 〔医〕产床
giường gỗ 〔铁〕硬席卧铺
giường lò-so 钢丝床
giường mối ① 关系 ② 秩序
giường nhản ① 板床 ② 住宿的地方
giường tầng 双层床
giường thờ 供桌
giường vải ① 帆布床 ② 行军床
giựt = giật
globulin 球蛋白
glô-côm 青光眼
glu-cô 葡萄糖
GNP 国民生产总值 (英*Gross National Praduct* 的缩写)
go ① 钢丝绦 ② 鳃
go-ly-xê-lin 〔化〕甘油, 丙三醇
gò ① 丘, 岗, 土坡 ② 勒紧 ③ 扳金 ④ 推敲, 琢磨 ⑤ 调情, 勾引, 挑逗
gò bó ① 束缚, 限制, 局限 ② 拘谨, 拘束
gò cát 沙丘
Gò Công 〔地〕鹅贡 (越南西部省分之一)
gò đống 堆垛
gò ép ① 勉强, 牵强 ② 强迫, 强制
gò gẫm ① 琢磨, 磨砺 ② 牵强
gò má 〔解〕颧
gõ ① 敲, 打, 磕 ~ cửa 敲门 ② 〔植〕乌檀
gõ đầu trẻ 〔俗〕(敲孩子的头) 发毛儿, 启蒙, 教育儿童
gõ giã 捶打
goá ① 鳏寡 ② 歇耕 ③ 刺人后死去的蜜蜂 (= ong goá)
goá bụa →goá①解
goá chồng 守寡
goá vợ 鳏, 光棍儿
góc ① 〔数〕角 ② 隅, 角落 ③ 一角 (三分之一或四分之一)
góc âm 〔数〕负角
góc ba trăm sáu mươi độ (360°)

〔数〕周角
góc bằng 〔数〕等角
góc bẹt 〔数〕平角
góc bể chân trời 天涯海角
góc biển 海角
góc bù 〔数〕补角
góc cạnh ① = khía cạnh ② 棱角分明, 有棱有角
góc cầu 〔数〕球面角
góc chếch 〔数〕斜角
góc chiếu 〔数〕发射角
góc chính 〔数〕直角
góc đa diện 〔数〕多面角
góc đáy 〔数〕底角
góc đồng vị 〔数〕同位角
góc đối 〔数〕对角
góc đối đỉnh 〔数〕对顶角
góc đối trong 〔数〕内对角
góc đối ứng 〔数〕对应角
góc độ 角度
góc giăng 〔数〕钝角
góc hình nhị diện 〔数〕二面角
góc hình quạt 扇形角
góc kép 〔数〕夹角
góc kề 〔数〕倚角, 邻角
góc khúc tuyến 〔数〕曲线角
góc khúc xạ 〔无〕折射角
góc lệch 〔数〕余角
góc lõm 〔数〕凹角
góc lồi 凸角
góc mặt phẳng 〔工〕水平角
góc ngoài 〔数〕外角
góc nhà 屋隅, 屋角
góc nhìn 〔工〕视角
góc nhị diện 〔数〕二面角
góc nhọn 〔数〕锐角, 尖角
góc nội tiếp 〔数〕内接角
góc phản xạ 〔无〕反射角
góc phẳng 〔数〕平角
góc phụ 〔数〕辅角
góc phương vị 〔数〕方位角
góc sole 〔数〕错角 ~ ~ ngoài 外错角 ~ ~ trong 内错角
góc tà 〔数〕钝角
góc thị sai 〔工〕视差
góc thước thợ 〔数〕切线角
góc tiếp xúc 〔数〕接角
góc toạ 坐标角
góc tới 〔无〕入射角
góc trong 〔数〕内角
góc tù 〔数〕钝角
góc tư 四分之一
góc vị tướng 〔无〕相位角
góc vuông 〔数〕直角
góc xiên 〔工〕斜角
gỏi 越南食法之一 (以生鱼或鸡丝配生菜及各种调味品食之)
gỏi cá 生鱼片
gói ① 包裹 ② (动词) 包, 包裹 ③ 概括
gói ghém ① (动词) 包, 裹 ② 掩盖, 掩饰, 隐瞒
gói kín 封装, 密封, 封严实
gọi ① 叫, 喊 ② 使唤 ③ 称呼, 称谓 ④ 召集, 酿集
gọi dạ bảo vâng 唯唯喏喏
gọi hồn 〔迷〕招魂
gọi là ① 叫做, 称作, 称为 ② 〔俗〕作点意思, 意思意思 ③ 名义上 ④ 所谓 (cái gọi là)

gọi tắt 简称
gọi thầu 〔经〕招标
gọi vía = gọi hồn
gọi vốn ① 招股 (公司号召股东) 继续投入股 ② 引资, 募集股金
golf 〔体〕高尔夫球 (= gôn)
gom 归拢, 归置, 凑份子
gom góp 积聚, 积累, 储蓄
gom tiền 醵资, 筹资, 攒钱
gon 堆高, 垒高
gòn ① 棉, 棉絮 ② 〔植〕木棉
gọn ① 利索, 利落, 有条不紊 ② 简明, 紧凑 ③ 短小精悍 ④ 简便, 简易
gọn gàng = gọn
gọn ghẽ 整齐, 有条不紊
gọn hơ 很俐落
gọn lỏn = gọn thòn lỏn
gọn mắt 看起来很整齐
gọn nhẹ 轻便, 轻省, 精干
gọn thòn lỏn 恰好, 不大不小
gọng 物体的 (能张能闭的) 骨架 ~ kính 眼镜框子 ~ ô 伞骨
gọng kìm 钳夹; 钳击, 钳形包围的双翼
goòng 矿车, 煤斗
goòng bàn 平车, 斗车
goòng máy 轨道车
góp ① 凑聚, 凑分子 ~ tiền 凑钱 ② (分期或分别) 交付, 捐缴 ③ 参与, 加入 ~ cổ phần 入股 ④ 〔转〕贡献 (一分力量)
góp chuyện ① 攀谈, 拉话 ② 插嘴, 插话
góp đất 入土
góp gió thành bão 〔成〕集腋成裘
góp ít thành nhiều 〔谚〕积少成多, 聚沙成塔
góp mặt 参加, 参与
góp nhặt 搜集, 集聚 (= cóp nhặt)
góp nhóp = góp nhặt
góp phần ① 凑分子, 醵集 ② 参加一份, 作一份贡献
góp sức ① 合力, 协力 ② 出力, 致力, 效力
góp trò 凑个节目, 凑热闹
góp vốn ① 投资 (= bỏ vốn) ② 合资, 醵资
góp vui 凑趣儿, 凑热闹, 助兴
góp ý 提意见
gót ① 〔解〕踵 theo ~ 跟踪; 步后尘 tiếp ~ 接踵而至 ② 后跟儿 ③ 〔转〕步履
gót đầu 从头到尾
gót sắt 铁蹄
gót sen 美人脚, 莲步
gọt ① 削, 修削 ② 修饰, 润饰 ~ câu văn 修饰辞句, 加工润色语句
gọt dũa = gọt giũa
gọt đầu đi tu 削发为僧; 剃度
gọt gáy bôi vôi 刮颈涂灰 (古刑罚之一, 罪囚被刮去颈毛涂上白灰示罚, 今作侮辱人之意)

gọt giũa ①雕琢, 琢磨 ②修饰, 润饰
gọt vỏ bỏ hột 〔俗〕削皮去核 (谓准备充分)
gothic 哥特式 (欧洲中古时期的一种建筑艺术风格)
gô ①= gà gô ②捆紧
gô-nô-cốc 〔医〕淋病双球菌, 淋病奈瑟氏菌
gô-ri-la 大猩猩
gô-tích 哥特式尖拱 (建筑风格)
gồ 隆起, 凸起
gồ ghề 凸凹不平, 高低不平, 坎坷不平
gồ mũi 鼻尖
gỗ ①木, 木材, 木料 ②木制的 ③制木器的, 木料加工的 thợ ~ 木匠, 木工
gỗ chen kẽ 闸木
gỗ chêm 楔子
gỗ cốt-pha 模板
gỗ dái ngựa 桃花心木
gỗ dán 胶合板
gỗ dẹp 扁方木
gỗ đàn hương 檀香木
gỗ đệm 垫木
gỗ đóng móng 桩木
gỗ ép (木) 屑压板
gỗ kẹp 夹板
gỗ khúc 段木
gỗ lạt 竹木的总称
gỗ lim 格木 (铁木的一种)
gỗ long não 樟木
gỗ lúp 花纹木
gỗ mun 乌纹木
gỗ nêm 楔木
gỗ nghiến 椴木
gỗ rễ 根子, 根源
gỗ sến 朴木 (铁木的一种)
gỗ súc 元木
gỗ tạp 杂木
gỗ tấm 木板
gỗ tếch 柚木 (木材的一种)
gỗ tròn 圆木
gỗ tứ thiết 四铁木 (木材名称)
gỗ ván 木板, 板材
gỗ vuông 方木
gỗ xẻ 锯材
gốc ①树根 ②棵 ③〔转〕根本, 根源 một bản ~ 一份正本 (文件) tài liệu ~ 原始材料 ④〔化〕根基
gốc bệnh 病根
gốc chữ 〔语〕语根, 词根
gốc gác = gốc tích
gốc một lãi nghìn 一本万利
gốc ngọn 本末, 始末
gốc tích ①本源, 起源, 根源 ②来历, 来龙去脉
gốc từ 〔语〕词根
gộc ①竹根 ②大而硬的 ③〔转〕大块头 (= tay gộc)
gộc ghệch ①粗糙的 ②愚蠢的
gòi 〔植〕棕榈 cây ~ 棕榈树
gối ①枕头 áo ~ 枕套 ②(动词) 枕 ③靠 ④〔解〕膝盖
gối cao su 橡皮枕, 气枕
gối chiếc ①单枕 ②孤枕, 独枕, 独眠

gối chiếc chăn đơn　孤衾独枕
gối da　皮枕
gối dài　长枕
gối dựa　靠垫
gối đất nằm sương　幕天席地
gối gỗ　木枕
gối loan　鸾枕
gối rơm　①稻草枕 ②〔转〕寒微
gối vụ　(作物) 连茬, 重茬
gối xếp　折枕 (多折的枕头)
gội　①沐 (洗头, 洗发) ②沐, 蒙受 (恩泽等) ~ ơn 沐恩, 蒙恩 ③木材的一种, 木重, 色红
gội gió dầm sương　栉风沐雨
gôm　①橡皮 (铅笔擦) ②发膏, 发蜡, 摩丝
gồm　①包含, 包括 ②得兼, 俱备 phúc lục ~ hai 福禄双全
gồm lại　总括起来
gốm　陶 đồ ~ 陶器
gôn　①〔体〕球门 ②高尔夫球
gông　①枷 (= cái gông) ②上枷
gông cùm　枷锁, 桎梏
gồng　①不平衡, 歪吊着 ②(拳术) 金钟罩, 铁布衫之类
gồng gánh　= gánh gồng
gộp　并合
gốt　(量词) 罗 (十二打)
gột　①涤除 ②搅 (浆糊等)
gột rửa　①洗涤 ②gột sạch ②解
gột sạch　①洗濯, 清洗 ②清除, 清洗
gơ-lu-cô　〔药〕葡萄糖
gờ　突出部的剜形装饰; 弧形的建筑
gở　不祥的, 不吉利的
gở chết　死兆
gở lạ　怪异的, 怪诞的, 荒唐的
gở miệng　说话不吉利
gỡ　①解开 ②调解 ~ đám đánh nhau 劝架 ③捞回
gỡ đầu　= gỡ tóc
gỡ gạc　扳回, 捞回, 翻回
gỡ hoà　〔体〕扳成平局
gỡ tóc　梳理头发
gởi　= gửi
gợi　①挑 ②启发 ③惹起, 激起
gợi cảm　①激情, 感染力 giọng nói ~ ~ 讲话富有感染力 ②刺激, 挑逗, 性感 vũ điệu quá ~ ~ 充满挑逗的舞姿 một cô gái xinh đẹp ~ ~ 一个漂亮性感的姑娘
gợi chuyện　攀谈, 拉话
gợi mở　启发, 启示
gợi tình　撩惹, 挑逗
gợi ý　启发, 提示, 示意, 授意
gờm　惊疑, 怵惕
gờm gờm　微惧, 犯怵
gớm　①恐怖, 可怕 ②恶心, 肉麻 ③厉害 ④哟 (感叹词, 表惊异)

gớm chưa 多厉害?! 够厉害!
gớm chửa = gớm chưa
gớm gang 可怕的, 吓人的
gớm ghê = ghê gớm
gớm ghiếc ① 可怕, 可怕的 ② 可恶的
gớm ghỉnh = gớm ghiếc
gớm guộc = gớm ghiếc
gớm mặt 令人讨厌
gợn ① 波纹 ~ sóng 涟漪, 微波 ② 波动 ③ 微皱 ④ 斑痕 ⑤ 微浑
gợn gợn 微波起伏 (= gờn gợn)
gợt (动词) 撇 ~ váng mỡ 撇油
gram 1克 (重量单位)
GS giáo sư 的缩写
gù ① 弯背 ~ lưng 驼背 ② 咕咕 (鸽子叫声)
gù ghì 大鸽子
gù gù 咕咕
gụ ① 红木 ② 咕咕 (雄性鸟兽求偶时的叫声)
gục ① 趴, 低俯 ② 垮台
gục gặc 点头 (表示应允)
gục gũ 鞠躬, 俯首
gùn 丝绸上的接头和疙瘩
gùn ghè 吊膀子
gùn gút = gùn
guốc ① 木屐 ② 牛马等的全掌
guốc cà kheo 高跷横板
guồng ① 络车 ~ tơ 纺丝络车 ② (用络车) 绕, 络 ~ chỉ 纺线 ③ 水车
guồng máy 机构 (= bộ máy)
guồng nước 龙骨车, 水车
guồng sợi 手纺车
gút 总结, 汇总, 概括
gừ (狗的叫声) 表示威吓或欲咬人
gừ gừ = gừ
gửi = gởi ① 寄, 传 ~ thư 寄信 ② 邮汇 ③ 寄托, 付托, 委托 ④ 寄存 ~ xe 存车 ⑤ 依托, 依靠, 依持 ăn ~ ở nhờ 寄人篱下 ⑥ 致, 谨致; 禀告
gửi bán 寄售, 托售
gửi của 寄存货物
gửi gắm = gửi
gửi hàng ① 寄货, 发货, 托运 ② 存货
gửi lời 致意, 寄语 ~ ~ hỏi thăm 致以问候
gửi nhanh đặc biệt 〔邮电〕特快专递
gửi rể 入赘
gửi tàu 发车
gửi tiền ① 寄钱, 汇款 ② 存款 ~ ~ có kỳ hạn 定期存款 ~ ~ không kỳ hạn 活期存款
gừng 〔植〕姜 ~ già 老姜, ~ càng già càng cay 〔俗〕姜还是老的辣
gừng gió 野姜
gừng non 子姜
gừng sống 生姜
gươm 剑 giết người không ~ 杀人不用刀, 杀人不见血
gươm đao ① 刀剑 ② 兵器
gươm giáo ① 剑槊 ② 干戈
gườm 怒目横眉 ~ ghè 瞪眼,

瞋目而视

gườm gườm 怒目而视, 横眉立目

gượm 稍等一会儿, 待会儿 Gượm một tí đã nào . 先等一会儿吧。~ nước cờ 停步 (下棋用语)

gương ①镜子soi ~ 照镜子 ②明鉴, 榜样 noi ~, theo gương 学习 (榜样) ③ (借指) 日月 (常见于诗文) ④矿山开采面

gương cầu 球面镜

gương chừng 估计, 大约, 约莫

gương loan 鸾镜

gương lõm 凹面镜

gương lồi 凸面镜

gương mặt 容貌, 脸庞儿

gương mẫu 榜样, 模范, 典范 làm ~ ~ 作榜样 cán bộ ~ ~ 模范干部

gương nga 月亮 (用于诗文)

gương phản chiếu 〔理〕反射镜

gương sáng 明鉴; 明镜; 光辉的榜样

gương sen 莲蓬

gương soi 镜子

gương tày liếp 〔俗〕镜大如笔 (同 "前车之鉴")

gương tư mã 小方镜

gương vỡ lại lành 破镜重圆

gượng 勉强, 牵强 cười ~ 强颜作笑

gượng dẹ 小心翼翼

gượng ép 强迫, 强逼

gượng gạo ①勉强, 牵强 ②强颜, 不自然

gượng ghẹ 小心翼翼

gượng nhẹ 小心翼翼

H

H, h /hát/ 或 /hờ/ (拼音时) 越南文第11个字母 ① 辅音字母 "h" ② 与其他一些字母组合成字母组合: ch, gh, kh, ngh, ph和 th。

h heđo-的缩写; 小时的缩写, 如 8h15' (8点15分)

ha 哈 (欢呼声) Ha ha! Thích quá! 哈! 太棒了!

ha-chi-sơ 大麻

ha ha 哈哈

ha hả 哈哈, 呵呵 cười ~ ~ 哈哈大笑

ha-lo-jen 〔化〕卤素

hà ① 河 giang ~ 江河 ② 嘘, 呵气 ③ 牛蹄、甘薯黑斑病 (菌) ④ 牡蛎 ⑤ (语气词) 哼 (恫吓或讽刺) ⑥ Hà 何 (姓氏) ⑦ (牙) 变坏, 损坏

hà bao 荷包

hà chính 苛政

hà cớ 何故 (= hà có gì)

hà hệ 河系

hà hiếp 欺压

hà hơi 呵气

hà khắc 苛刻

hà khốc 苛刻的, 刻薄的

hà lạm 贪污, 私吞 (公款)

hà mã 河马

hà ngược 〔旧〕苛刻到了残暴的程度

Hà Nội 〔地〕河内 (越南首都)

hà rằm = hà rầm

hà rầm 经常, 一直

hà tằng 何曾

hà tất 何必

hà thủ ô 〔药〕何首乌

hà tiện ① 节俭, 节省 ăn tiêu ~ ~ 省吃俭用, 节衣缩食 ② 吝啬

hà vực 河域, 流域

hả ① 走味儿 (= hả hơi) ② 舒心, 遂心 ③ (语尾疑问词) 啊? Vậy ~? 是这样吗? Sao thế ~? 怎么会这样呢?

hả dạ 趁愿, 遂愿, 趁心, 顺意

hả hả 哈哈, 呵呵

hả hê 趁心, 痛快, 心满意足

hả lòng = hả dạ

há ① 岂, 岂可, 哪能 ② 张开 ~ miệng 张嘴

há chẳng ① 岂不, 难道不 ② 岂, 难道

há dễ 岂易, 何易

há hốc (嘴) 张大, 咧开

há hốc mồm ra 目瞪口呆

há miệng chờ ho 〔成〕张口待咳 (意同欲速不达)

há miệng chờ sung 〔成〕守株待兔

há miệng mắc quai 〔成〕有苦难言

há nỡ 岂忍, 何忍
há rằng 何况, 况乎
hạ ①下 bộ ~ 部下 ②取下, 放下, 撂倒 ③降低 ④低下 giá ~ 价格低 ⑤夏季 xuân ~ thu đông 春夏秋冬 ⑥战胜, 击败 ⑦攻克~ thành 攻克城堡
hạ áp 低压
hạ áp âm 〔乐〕下属和音
hạ bì 皮下
hạ bộ 下身 (阳具)
hạ cam 〔医〕下疳
hạ cánh (飞机) 降落 Máy bay đã ~ ~ .飞机已经降落。
hạ cấp ①下级 ②低档, 低级
hạ chí 〔节令〕夏至 ~ ~ tuyến 〔天〕北回归线
hạ du 下游
hạ đẳng 下等
hạ giá 〔商〕落价, 减价, 降价 hàng bán ~ ~ 商品降价出售 ~ ~ thành 降低成本
hạ huệ 恩赐, 赏与
hạ huyền 下弦
hạ huyệt 下穴, 落葬
hạ lệnh 下令
hạ lưu ①下游 ~ ~ sông Hồng 红河下游 ②品格低下, 下流
hạ màn 落幕, 闭幕, 终止
hạ mình 自下, 屈身低就
hạ nang 阴囊
hạ nghị viện 下议院, 众议院
hạ ngục 下狱
hạ nhiệt 〔医〕败火, 清热
hạ sách 下策
hạ sát 处死, 仇杀
hạ sĩ 〔军〕下士 ~ ~ quan 〔军〕军士
hạ tầng ①下层, 基层 ②〔俗〕降级
hạ tầng cơ sở 经济基础
hạ thể 下体, 阴部
hạ thế ①〔电〕低压 ②〔宗〕下界, 尘间 ③去世
hạ thọ 贺寿 (对上60岁的老人祝寿)
hạ thổ 入土
hạ thủ (用武器) 下手杀害
hạ thủy 下水 lễ ~ ~ 下水典礼
hạ triện 下篆; 盖章
hạ tuần 下旬
hạ viện = hạ nghị viện 下议院
hạ vị 下腹部
hạ ý thức 〔哲〕下意识
hạc 〔动〕鹤 tuổi ~ 鹤龄
hạc phát 鹤发
hạc sếu 鹤的一种
hạc tất ①鹤膝 ②〔医〕膝骨病
hạc thọ 鹤寿
hách 作威作福
hách dịch = hách
hạch ①〔医〕鼠疫 ②〔医〕淋巴腺 ③核 ④责难, 呵叱
hạch chuẩn 核准
hạch cửa 〔医〕扁桃腺
hạch đào 〔植〕核桃
hạch hỏi 劾问, 盘诘 ~ ~ đủ điều 盘根问底

hạch lạc 挑剔
hạch miệng 口试
hạch mồ hôi 〔医〕汗腺, 皮脂腺
hạch nguyên tử 原子核
hạch nước bọt 〔医〕唾液分泌腺
hạch nước mắt 〔医〕泪腺
hạch phổi 〔医〕肺结核
hạch sách 刁难
hạch sổ 查账
hạch sữa 〔医〕乳腺
hạch toán 〔经〕核算 ~ ~ kế toán 会计核算 ~ ~ kinh tế 经济核算
hạch tử 〔理〕核子
hai ①二, 两 ~ bên 两边, 双方 ~ vợ chồng 夫妇俩 ②次, 第二 ③ (南部语) 老大 anh ~ 大哥 chị ~ 大姐
hai bàn tay trắng 白手, 一双空手, 两手空空
hai chấm 〔语〕冒号 (:)
hai lần ①两次 ②两重的, 双重的 ③加倍 gấp ~ ~ 翻一番, 等于两倍, 增加到两倍
hai mắt dồn một 〔俗〕全神贯注
hai mặt ①两方面 ②〔政〕两面 (派)
hai mươi 二十
hai năm rõ mười 二五一十, 明摆着的, 无异议
hai ngữ 双语
hai tay buông xuôi 两手放直 (意同寿终正寝)
hai thân 双亲 ~ ~ cũng được vẹn toàn cả hai 双亲俱健在, 父母双全
hài ①鞋子 đi ~ 穿鞋子 ②满足, 如愿 ③和谐 gia thất duyên ~ 家室缘谐
hài âm 〔乐〕谐音
hài cốt 骨骸
hài đàm 谐谈, 谐谑
hài đồng 幼童
hài hoà 和谐, 协调, 匀称
hài hước 幽默, 诙谐 giọng ~ ~ 幽默的语调
hài kịch 滑稽剧, 喜剧
hài lòng 满意, 遂意
hài nhi 孩儿, 婴儿
hài sảo 草鞋
hài thanh 谐音
hài văn ①谐文 (幽默的文章) ②绣花鞋
hải âu 〔动〕海鸥
hải báo 〔动〕海豹
hải cảng 海港
hải cẩu 〔动〕海狗
hải chiến 海战
hải dương 海洋
hải đảo 海岛 (= cù lao)
hải đạo 海道, 海路
hải đăng 灯塔
hải đồ 海图
hải đường 〔植〕海棠
hải giới 海疆线
hải hà ①海河 ②宏大 lượng ~ ~ 海量
hải khẩu 海口
hải li = hải ly

hải lí = hải lý
hải luân 海轮 (= tàu biển)
hải lục không quân 海陆空军
hải lưu 海流
hải ly 〔动〕海狸
hải lý 海里 (= 1, 853.2 米)
hải mã 〔动〕海马
hải ngoại 海外 kiều bào ~ ~ 海外侨胞
hải phận 领海
hải phỉ 海盗
hải quan 海关 luật ~ ~ 海关法
hải quân 海军 ~ ~ đánh bộ 海军陆战队 (= hải quân lục chiến)
hải quì = hải quỳ
hải quyền 〔法〕领海权
hải quỳ 〔植〕海葵
hải sản 海产, 水产
hải sâm 〔动〕海参
hải tặc 海盗
hải tân = hải tần
hải tần 海滨
hải thuyền 海上战船
hải triều 海潮
hải trình 海程, 海路
hải tượng [动] 海象
hải vận 海运 (= vận tải đường biển)
hải vị 海味
hải yến 〔动〕海燕
hãi 骇怕, 恐惧 sợ ~ 惊骇
hãi hùng 惊恐
hãi kinh 惊骇
hái ① 采摘 ~ bông 采花 ~ chè 采茶 ~ quả 摘果 ② 大镰刀 (= cái hái)
hái ra tiền 赚大钱
hại ① 损伤, 损害 ② 杀害, 残害 ③ 损耗, 耗费 ~ của ~ sức 劳民伤财 lợi bất cập ~ 得不偿失
hại nhân nhân hại 害人害己
hại nước hại nòi 〔熟〕祸国殃民
hại tâm 恶心肠
hại tiền 费钱
Hải Vương Tinh 〔天〕海王星
ham 贪, 喜, 好 ~ ăn 贪吃, 馋嘴, 贪嘴
ham chơi 贪玩 ~ ~ biếng làm 游手好闲
ham chuộng 爱好, 喜爱 (= mến chuộng)
ham con 盼望生儿育女
ham của 贪财
ham danh 贪图名誉
ham học 好学 ~ ~ không biết mệt 好学不倦
ham hố 贪得无厌
ham lợi 贪利, 唯利是图
ham mê 沉迷, 沉湎, 沉溺 ~ ~ tửu sắc 沉迷酒色
ham một đĩa, bỏ cả mâm 〔谚〕拣了芝麻, 丢了西瓜
ham muốn 贪图, 希冀
ham sống sợ chết 〔熟〕贪生怕死
ham thích 嗜好
hàm ① 〔解〕颚 ② 〔解〕颏 ③ 衔头 quân ~ 军衔

hàm ân 含恩, 承恩
hàm cấp 军衔级别
hàm chứa 蕴涵
hàm dưỡng 涵养
hàm dưới 〔解〕下颚
hàm ếch ①(蛙嘴, 常指鞋尖的破口) ②挖土法之一
hàm hồ 含糊 ăn nói ~ ~ 说话含糊, 含糊其词
hàm lượng 含量
hàm ngôn 意思含蓄的话语
hàm oan 含冤
hàm ơn = hàm ân
hàm răng 〔解〕牙床, 齿颚
hàm số 〔数〕函数 ~ ~ Bét-sel 〔数〕贝塞尔函数 ~ ~ đại số 〔数〕代数函数 ~ ~ luận 〔数〕函数论 ~ ~ lượng giác 〔数〕三角函数
hàm súc 含蓄
hàm thiếc 嚼子
hàm thụ 函授 đại học ~ ~ 函授大学
hàm tiếu 含笑 nụ cười ~ ~ 微微一笑
hàm trên 〔解〕上颚
hàm ý 含意
hãm ①煞住, 制住 ~ xe 煞车 ②挽留 ~ khách 留客 ③压住 ④下陷; 陷落, 沦陷 ⑤围困 ~ thành 兵临城下 ⑥强奸
hãm chân 牵掣
hãm hại 迫害, 陷害
hãm hiếp 强奸
hãm lạnh 冷却
hãm lương 困粮, 截断补给线
hãm tài 〔俗〕①截财 ②倒霉, 晦气
hãm tiết canh 冻血饼 (在牲口血里放上盐或柠檬使其缓缓凝冻, 以供食用)
hãm vận 否运, 倒霉
hám 贪欲
hám danh 贪图名誉
hám lợi 贪利
hạm 舰 chiến ~ 战舰 ~ đội 舰队 ~ đội bể Đông 东海舰队 ~ trưởng 舰长
han ①询问 hỏi ~ 问候 ②生锈 ③一种叶有长毛, 碰之生痒的树
han rỉ 锈
han sét 锈
hàn ①焊接, 封接 ②〔转〕治疗, 修补, 医治
hàn âm ①鸡振翅声 ②以鸡祭祀
hàn chì 〔工〕铅焊
hàn chín 〔工〕搭焊
hàn đê 抢险, 抢修 (堤防)
hàn điện 〔工〕电焊
hàn đới 〔地〕寒带
hàn gắn ①焊接 ~ ~ ống sắt 焊接铁管 ②医治, 恢复 Hàn ~ vết thương chiến tranh. 医治战争的创伤。
hàn hơi 气焊 (= hàn xì)
hàn huyên 寒喧
hàn khẩu ①缝合 ②堵口, 堵缺
hàn lâm ①〔古〕翰林 ~ ~

viện 翰林院; 科学院 ② 科学院院士

hàn lộ　〔节气〕寒露

hàn lưu　〔气〕寒流

hàn nhiệt　〔中医〕寒热

hàn nóng　〔工〕锻接

hàn nối　〔工〕焊接

hàn ôn　〔古〕寒温, 寒喧

hàn răng　〔医〕补牙

hàn sĩ　寒士

hàn the　〔化〕硼砂

hàn thử biểu　寒暑表 ~ ~ ~ xăng-ti-grat 摄氏表 (= nhiệt kế)

hàn thực　〔节令〕寒食

hàn vi　寒微

hàn xì　气焊

hãn cách　阻挡

hãn chỉ　阻止

hãn hữu　罕有 (= hiếm có) trường hợp ~ ~ 少见的场合

hãn mã　〔古〕汗马 công ~ ~ 汗马之功, 汗马功劳

hãn vệ　捍卫

Hán[1]　汉, 汉族; 汉字; 汉朝 nhà Hán 汉朝 Từ Điển Hán Việt 汉越词典

hán[2]　〔古〕靴子

Hán gian　汉奸

Hán học　汉学

Hán tộc　汉族

Hán tự　汉字

Hán văn　汉文, 汉语

hạn　①干旱, 旱象 trời ~ 天旱 ②时限 ③限度 có ~ 有限

hạn chế　限制 ~ ~ tốc độ xe chạy 限制行车速度

hạn chỉ　限止, 限制

hạn chót　期限

hạn định　限定

hạn độ　限度 ~ ~ cuối cùng 极限

hạn hán　干旱

hạn hẹp　有限, 数量少

hạn kỳ　限期

hạn lệ　限例, 约法

hạn lượng　限量

hạn mức　= hạn ngạch

hạn mức　限额

hạn ngạch　限额 công trình trên ~ ~ 限额以上工程

hạn vận　①〔文〕限韵 ②厄运

hang　坑, 洞, 窟窿 ở ~ 穴居

hang chuột　①鼠洞 ②〔转〕狭窄的房屋

hang cùng ngõ hẻm　〔熟〕穷乡僻壤

hang đá　石洞

hang hầm　坑洞, 涵洞

hang hố　坑洞

hang hốc　洞穴

hang hùm miệng rắn　①狼窝虎穴 ②〔转〕险地

hang ổ　巢穴

hàng　①行业, 商店, 店铺 ~ hoa 花店 ~ sách 书店 ②货物, 商品 bán ~ 卖货, 售货 mua ~ 购货, 进货 ~ xuất cảng 出口商品 ③丝绸等高级衣料 quần ~ 绸裤 ④行, 排, 列; 排行 xếp ~ 排

队 ⑤ 辈, 之流 ~ văn 文墨人; 文化人 ⑥ 投降 ⑦ 棺材 ⑧ 成, 上 ~ trăm ~ nghìn 成百上千 ⑨ 每 ~ ngày 每日 ~ tháng 每月 ⑩ 航, 航行 (见 ~ không, ~ hải等)

hàng ba ① 廊下 ② 三行、三排

hàng bán chạy 〔商〕畅销货, 热货

hàng binh 降兵, 败兵

hàng cấm 违禁品

hàng chế sẵn 预制品, 成品

hàng chiến lược 战略物资

hàng cung 行宫

hàng đan 针织品

hàng đang chế tạo 〔工〕在制品

hàng đạo 航道

hàng đầu ① 顶级 ② 第一排, 前列, 一流的 vượt lên ~ ~ 力争上游

hàng đọng 〔商〕滞销货

hàng ế 〔商〕冷背货, 滞销货, 滞货

hàng gian 假冒伪劣产品

hàng giả 赝品, 假货

hàng hai 并行, 双行 đi ~ ~ 成双行走

hàng hai chiều 双程货物

hàng hải 航海 luật ~ ~ 航海法 nhà ~ ~ 航海家

hàng hoá 货物

hàng hỏng ① 废品 ② 处理品

hàng họ ① 生意 ② 货物

hàng hội 行会

hàng huyện ① 县一级, 县一级人员 ② 同县的人

hàng không 航空 công ty ~ ~ 航空公司 ~ ~ dân dụng 民用航空 ~ ~ mẫu hạm 航空母舰 cơ quan ~ ~ vũ trụ 宇航局

hàng không bán 〔商〕非卖品

hàng khu 区一级

hàng liệt 行列

hàng loại 废品

hàng loạt 大量, 大批, 成批; 一系列; 大规模

hàng lụa ① 绸缎 ② 丝绸店

hàng mã 冥品

hàng mặt 现货

hàng một 单行

hàng năm ① 每年 ② 一年的, 年度的 kế hoạch ~ ~ 年度计划

hàng năm hàng tháng 成年累月

hàng ngày ① 每日, 每天 mức sản xuất ~ ~ 日产定额 ② 天天的, 日常的 đồ dùng ~ ~ 日用品

hàng nghìn hàng vạn 千千万万, 成千上万

hàng ngoại nhập 舶来品, 进口货, 洋货

hàng ngũ 队伍 ~ ~ cách mạng 革命队伍, 革命的行列

hàng nhập 进口货, 舶来品

hàng nội địa 国货, 国内产品

hàng nội hoá 国货, 土货

hàng nước 茶棚

hàng phố　街市
hàng phục　降服
hàng quà　零食摊
hàng quán　小店铺，小饭店，小馆子
hàng rau　菜摊儿
hàng rào　栅栏，篱笆 ~ ~ lông dim　〔俗〕铁丝网
hàng rào danh dự　(路两旁的) 欢迎队伍，仪仗队
hàng rào mậu dịch　〔商〕贸易壁垒
hàng rào thuế quan　〔商〕关税壁垒
hàng rong　肩挑小贩
hàng rởm　低劣商品，劣质产品
hàng rượu　酒家，酒馆，馆子
hàng tạp hoá　① 杂货 ② 杂货铺
hàng tấm　布摊，布贩
hàng Tết　年货
hàng thật　真品
hàng thiên　航天 ~ ~ viên anh hùng 英雄的航天员，航天英雄
hàng thiết yếu　必需品
hàng thùng　旧货，旧衣服 (一般为进口的旧服装)
hàng thú　降服
hàng thừa　剩余物资
hàng tiêu dùng　消费品
hàng tỉnh　省分，省一级
hàng tôm hàng cá　满口粗话
hàng tồi　蹩脚货
hàng tốt giá rẻ　〔熟〕物美价廉
hàng trên　长辈
hàng triển lãm　展览品
hàng tươi sống　① 鲜活货 ② "鸡" (妓女)
hàng vận　航运
hàng xa xỉ　奢侈品
hàng xách　经纪
hàng xáo　① 零沽米贩 ② 赌场上的债主
hàng xấu　次品
hàng xén　杂货摊
hàng xịn　高档商品，高质量商品；名牌货
hàng xóm　邻里，乡邻，街坊
hàng xuất khẩu　出口货，出口商品
hàng xứ　① 老乡 ② 他乡，远方来的
hãng　① 商行，公司 ~ sản xuất 生产公司 ② 社
hãng buôn　商行
hãng máy bay　航空公司
hãng ngoại quốc　洋行
hãng ô-tô　汽车运输公司
hãng quay phim　影片公司
hãng tầu　轮船运输公司
hãng thông tấn　通讯社
háng　胯
hạng　① 种类，品种 ② 等级 ③ 等，辈，俦，之流 ④ (影院、剧场中的) 座次 ~ nhất 特座 ⑤ 〔俗〕值钱，有价值
hạng bét　〔俗〕劣等，低级，倒数第一
hạng cân　〔体〕重量级别

hạng chiến 〔军〕巷战
hạng mục 项目 ~ ~ công trình 工程项目
hạng nặng ① 重型 ②〔俗〕彻头彻尾的
hạng ngạch 等级
hạng nhẹ 轻型, 轻便型
hạng tồi = hạng xấu
hạng tốt 好的, 上等的, 高级的 chè ~ ~ 上等茶叶, 好茶, 香茗
hạng xấu 次, 下等, 纸级
hanh ① 干燥, 干热 trời ~ 天气干燥 ② 失火
hanh đạt 亨达
hanh hao = hanh① 解
hanh hánh 稍放晴
hanh nắng 酷晒
hanh thái 亨泰
hanh thông 亨通 gặp hồi ~ ~ 时运亨通
hành ①〔植〕葱 ~ tây 洋葱头 ② 虐待 ③ 行, 做 bộ ~ 步行, 行走
hành án (案件) 执行判决
hành chính 行政 cơ quan ~ ~ 行政机构 khu vực ~ ~ 行政区域 ~ ~ pháp 行政法
hành dinh = hành doanh
hành doanh 行营
hành động 行动
hành giả 行者
hành giáo 〔宗〕传教
hành hạ 虐待
hành hình 行刑
hành hung 行凶
hành hương 〔宗〕上香, 祝香, 朝觐, 朝圣
hành khách 行旅, 旅客
hành khất 行乞
hành khiển 行谴 (官职, 相当于尚书)
hành khúc 进行曲
hành kinh 〔生〕行经
hành lang ① 走廊, 侧廊, 通道, 过道 ② 途径, 渠道 ~ ~ kinh tế 经济走廊 ~ ~ xanh dài dặc 绿色长廊
hành lang pháp lí 法理走廊
hành lá 〔植〕小葱
hành lạc 行乐
hành lễ 行礼
hành lý 行李, 行装
hành não 〔解〕延髓, 延脑
hành nghề 从事某种职业, 从业
hành ngôn 行文 ~ ~ của tuyên ngôn 宣言的行文
hành pháp 〔法〕执行 (法律)
hành phạt (行罚) 惩罚
hành quán 客栈, 客寓, 旅店
hành quân 行军
hành quyết = hành hình
hành sự ① 行事 ② 行使本职
hành tá tràng 〔解〕十二指肠球部
hành tăm 〔植〕药葱
hành tây 洋葱
hành thích 行刺
hành thu 收税, 缴税
hành tiến 行进
hành tinh 〔天〕行星 ~ ~ nhân

tạo〔天〕人造行星
hành tỉnh　行省
hành tội　折磨，虐待
hành trang　行装，行李
hành trình　行程，历程
hành tung　行踪
hành tủy　〔解〕脑桥 (后脑的一部分)
hành văn　行文
hành vi　①行为 ②〔哲〕行为主义
hành xử　行为处事
hảnh　放晴，露出阳光
hãnh diện　露脸，脸上有光
hãnh tiến　幸进，得幸
hánh　天放晴，转晴
hánh hánh　稍放晴 (常读作 hanh hánh) Trời đã ~ ~. 天已转晴。
hánh nắng　转晴
hạnh　①〔植〕杏 cây ~ 杏树 ②品行 đức ~ 德行 ③眼睛 ④〔宗〕(尼姑的) 祝语
hạnh kiểm　行检，操行，品行
hạnh nhân　杏仁
hạnh phúc　幸福 đời sống ~ ~ 幸福的生活 gia đình ~ ~ 幸福的家庭
hao　耗费 tiêu ~ 消耗 ~ vận chuyển 运耗 trừ ~ (除耗) 折旧
hao giảm　耗减
hao hao　酷似 ~ ~ giống mặt nhau 面貌酷肖
hao hớt　亏耗，耗减
hao hụt　亏空 ~ ~ tiền quỹ 亏空公款
hao kiệt　耗尽精力，殚精竭虑
hao lỗ　亏损
hao mòn　①耗减 ②损耗 ~ ~ vô hình〔经〕无形损耗 ~ ~ hữu hình 有形损耗 ③削瘦
hao người tốn của　〔熟〕劳民伤财
hao phí　耗费
hao sức　费力，费劲
hao tài　耗财，伤财
hao tận　耗尽
hao tổn　损耗
hao tốn　①耗费，花费 ②费钱，伤财
hào　①毫 ~ ly 毫厘 ②(钱币) 角 một đồng năm ~ 1元5角 ③濠沟 ④珍肴 sơn ~ hải vị 山珍海味 ⑤豪 anh ~ 英豪 ⑥爻卦
hào bao　= hầu bao
hào chiến đấu　战壕
hào chỉ　角，一点儿
hào cường　豪强
hào giao thông　交通壕
hào hển　哮喘
hào hến　〔动〕蠔蚬
hào hiệp　①〔古〕豪侠 ②慷慨，大方
hào hoa　豪华，有气派，有气度
hào hố　濠沟
hào hùng　雄壮，气壮山河
hào hứng　①豪兴 ②兴奋，兴高采烈

hào kẽm 锌质辅币
hào khí 豪气
hào kiệt 豪杰 anh hùng ~ ~ 英雄豪杰
hào lũy 壕垒
hào mạt 毫末
hào môn 豪门
hào nhoáng 浮华
hào phóng ①豪放 ②慷慨, 大方, 阔气 tay ~ ~ 花钱大手大脚的人
hào phú 豪富
hào quang ①毫光 ②(冒)金花
hào quí 高贵的, 尊贵的
hào sảng 豪爽
hảo âm 好音, 佳音, 喜讯
hảo hán 好汉
hảo hạng 上等的, 高级的 thuốc lá ~ ~ 高级香烟
hảo tâm 好心
hảo vị 好味, 美味
hão ①空, 空泛, 不切实 hứa ~ 开空头支票, 说话不兑现 ②徒空, 徒然, 白搭
hão huyền ①浮夸 nói ~ ~ 夸诞, 吹牛皮 ②荒谬的, 荒诞的
háo ①干渴, 上火 ②= hiếu
háo danh = hiếu danh
háo hức 心急, 急于求成
háo khí 依空气而生存
háo nước 附水性强
háo sắc 好色, 色狼, 色情狂
háo thắng 好胜
hạo nhiên 浩然 khí ~ ~ 浩然正气
háp-ni 〔化〕铪
hạp long (江、河)合龙, 改道
hát ①歌唱 ②唱戏, 演戏 coi ~ 看戏
hát bắc 北调(吆戏之一, 词为汉字)
hát bộ 吆剧
hát cải lương 改良戏(越南剧种之一)
hát chèo "嘲"戏(亦称乔戏, 为越南民间戏剧之一)
hát chèo đò 渡船调(曲调之一, 仿摆渡的节奏而成)
hát cô đào 陶娘曲
hát đình nào chúc đình ấy 〔谚〕进什么庙, 念什么佛
hát đúm 男女对唱或群唱
hát ghẹo 调情曲
hát hai bè 〔乐〕二重唱
hát hỏng 唱唱闹闹, 又唱又闹
hát khách 吆剧的一种古诗唱腔
hát lễ 宗教的赞歌
hát lượn 男女对唱
hát nam 南调(吆剧的一种六八体唱腔, 用喃字)
hát nhép 假唱
hát nói 边吟边唱边道白的说唱形式(说唱)
hát ru con 催眠曲, 摇篮曲
hát tẩu mã 走马调(快板)
hát thuật 魔术, 变戏法
hát tuồng 吆戏(越南古典戏

剧之一)

hát vần　顺口溜

hát vè　快板

hát ví　男女对唱

hát xẩm　盲歌

hát xiếc　杂技, 杂耍

hát xướng　唱歌

hạt　①核仁 ~ trái xoài 芒果核 ②种子 gieo ~ 播种 ③颗粒 bông to ~ chắc 穗大粒饱 ④粒状物 ⑤辖境 ⑥蒙混, 鱼目混珠 bị ~ 受人蒙骗, 被坑了

hạt anit　大茴香

hạt bí　瓜子 (南瓜子)

hạt bông　棉籽

hạt châu　①珍珠 ②泪珠

hạt cơm　饭粒

hạt dẻ　栗子

hạt dẹt　秕子

hạt dưa　西瓜子

hạt điều　腰果

hạt giống　种子

hạt kín　被子植物

hạt lép　秕子

hạt lúa　谷粒

hạt muối　盐花, 盐粒

hạt ngọc　①玉石 ②玉泪

hạt nhân　①核心 ②核子 ~ ~ nguyên tử 〔理〕原子核 ③核武器

hạt nhục đậu khấu　肉豆蔻

hạt quỳ　葵花子, 向日葵子

hạt rau　菜籽

hạt sen　莲子

hạt tiêu　胡椒

hạt trai　珍珠

hạt trần　裸子植物

hạt vừng　芝麻

hau hau　桃红 má đỏ ~ ~ 面　颊飞红

hau háu　(= háu háu) 鹰视

hàu　〔动〕蠔

háu　贪馋

háu ăn　嘴馋

háu đòi　嘴急

háu gái　色鬼, 色狼

háu háu　hau háu

háu húc　迫不及待

hay　①好, 精, 棒, 妙 Kế này ~ thật! 此计妙极! ②好, 爱, 喜 ~ ăn vặt 喜欢吃零嘴儿 ③经常, 常常 ④知道, 知悉, 知晓, 明了 ⑤或者

hay biết　知道, 知晓 (一般用于否定或疑问形式)

hay chữ　①博学, 渊博 ②善于用字

hay dở　好坏

hay hay　还挺不错

hay hèn　好坏

hay ho　〔俗〕真是太好了 (常作讽刺语)

hay hớm　好, 妙, 棒 (含否定义)

hay khen hèn chê　褒善贬恶, 抑恶扬善

hay là　或者是

hay nói　①好说, 多嘴 ②能说会道

hay quên　健忘, 善忘, 忘性大

hay sao ①还是怎样 ②好像 ③难道
hay tuyệt 绝妙，精彩
hảy 扒拉，拨开
hãy ①(用作助动词) Hãy ngồi đây đã . 先在这儿坐会儿吧。②还，尚 ③再
hãy còn ①犹存，还有，尚有 ②还 Nó ~ ~ ăn. 他还在吃着呢。
háy 〔俗〕睨视(表示不满或轻视)
hắc 呛鼻 mùi ~ 气味呛鼻
hắc ám 黑暗
hắc bạch 黑白
hắc búa = hóc búa
hắc điếm 黑店
hắc ín 煤焦油，沥青
hắc lào 〔医〕癣
hắc nô 黑奴
hắc vận 厄运，倒运
hắc xì dầu 苛刻(带讽刺口气)
hặc 弹劾
hặc tấu 劾奏
hăm ①恫吓 ②二十的变音 ~ nhăm 二十五 ③皮肤因汗浸而发炎
hăm doạ 恫吓，威胁
hăm hăm hở hở = hăm hở
hăm he 磨拳擦掌
hăm hở 兴冲冲地，兴高采烈地，劲头十足地 ~ ~ về báo tin mừng 兴冲冲地跑来报喜
hằm hằm 悻悻地，气汹汹地 bộ mặt ~ ~ 脸色难看
hằm hè 气汹汹地
hằm hừ = hằm hè
hằn ①怀恨，记恨，挟嫌 ~ nhau 互相记恨 ②痕迹 ~ bánh xe 车辙，车轮印
hằn học 怀恨在心
hằn thù 仇恨，怨仇
hẳn ①也许，兴许，想当然(置于句首) ②完全，全部，所有，通通 khỏi ~ 病完全好了(痊愈)
hẳn hoi ①完全，彻底；齐全；像样 ②充分，充足；正当 ③端正 ④认真，扎实，切实 ⑤和好
hẳn nhiên 显然
hắn 他，那个家伙(卑称)
hắn ta = hắn
hăng ①呛鼻，浓烈 ②激昂，奋发 ③剧烈，激烈
hăng chí 激动，奋发，意气风发
hăng hái ①努力，奋勇 ②积极，踊跃 ~ ~ làm việc 积极工作 ③活跃，好动
hăng hắc 辣酥酥的，呛鼻的
hăng máu ①激昂，热血沸腾 ②冲动，激动
hăng máu vịt 五分钟热情
hăng say 积极热情，十分投入
hăng tiết = hăng máu
hằng ①恒，常常 ②每 ~ ngày 每天 ~ năm 每年
hằng đẳng thức 〔数〕恒等式

hằng lượng 〔数〕恒量
Hằng Nga 嫦娥
hằng số 〔数, 理〕恒数 ~ ~ áp điện 〔电〕压电常数 (恒量) ~ ~ quy-ri 〔理〕居里常数 ~ ~ vị tướng 〔电〕相位常数 (恒量)
hằng tâm 恒心
hằng tinh 〔天〕恒星
hẵng = hãy ②, ③ 解
hắt ①甩 ②泼掉 ③扑, 捎 mưa ~ vào 雨捎了进来
hắt ánh 反光
hắt hiu 习习 gió vàng ~ ~ 金风习习
hắt hơi 打喷嚏
hắt hủi = hất hủi
hắt xì 啊嚏
hâm ①重温, 温热 ~ canh 把汤温热 ②脾气古怪
hâm hâm ①微热 ~ ~ sốt 微微发烧 ②有点神经质
hâm hấp = hâm hâm
hâm mộ 羡慕, 仰慕, 爱慕 những người ~ ~ bóng đá 足球迷
hầm ①坑, 壕, 洞 ②焖 thịt bò ~ 焖牛肉 ③盖严, 蒙紧
hầm ẩn nấp 防空洞, 掩体
hầm dốc 〔矿〕①斜井, 斜矿, 斜坡 ②绞车道
hầm đất ①地窖 ②泥舱
hầm hào 暗堡战壕, 工事
hầm hầm = hằm hằm
hầm hập 热烘烘的
hầm hè 脸红脖子粗
hầm hét 怒吼, 咆哮, 呼号; 叱咤
hầm hố 防空洞, 掩体, 工事
hầm hơi 闷, 憋气
hầm hừ = hầm hè
hầm lò 〔矿〕井下, 矿井
hầm mỏ 矿洞, 矿井
hầm mộ 墓穴
hầm ngay 〔矿〕平硐, 平巷; 石门
hầm ngầm 地下室
hầm núp 战壕, 防空壕
hầm tầu 底舱
hầm tránh bom 〔军〕避弹室
hầm trú ẩn ①〔军〕掩蔽部 ②防空洞
hẩm 糜烂, 腐败, 腐朽 cơm ~ 糜饭
hẩm hiu 不顺遂, 不幸, 多舛
hẩm hút 贫苦
hẩm hứ 哼 (用鼻子发出的表示不满的声音)
hậm hoẹ 忿忿不平
hậm hụi = hậm hực
hậm hự = hầm hừ
hậm hực 气愤, 憋一肚子火
hân hạnh 欣慰, 荣幸
hân hoan 欢欣, 欢欣鼓舞, 兴高采烈
hấn 不和, 闹矛盾
hấn khích 衅隙, 不和, 找别扭
hận 怨恨 mang ~ suốt đời 饮恨终身
hận cừu = hận thù

hận thù 怨仇
hâng = hưng
hâng hẩng = hưng hửng
hẩng 雾, 放晴 trời ~ 天晴
hẫng ① 失脚, 踩空 bước ~ 失脚 nhẹ ~ 轻飘飘 ② 突然打断, 不意中断 Bị ~ nên nói mất thú vị. 不意中断使讲话不能尽兴。③ 缺失, 欠缺, 短缺 不齐 Bài văn ~. 文章短缺不齐。kiến thức bị ~ 知识欠缺
hẫng hụt 缺少, 不足
hấng = hứng
hấp ① 蒸 ~ trứng 蒸蛋 cá ~ 清蒸鱼 ② 吸 hô ~ 呼吸
hấp chín 〔工〕硫化
hấp dẫn 吸引 sức ~ ~ 吸引力 luật vạn vật ~ ~ 万有引力定律
hấp độ 吸度
hấp hay = hấp háy
hấp háy 眨眼病
hấp hem = hấp him
hấp him 鼠目, 鼠眼
hấp hối 奄奄一息
hấp hơi 闷气, 憋气
hấp lực 吸力, 吸引力
hấp nhiệt 〔化〕吸热
hấp phụ 吸附
hấp ta hấp tấp 急急忙忙
hấp tấp ① 匆忙, 仓促, 慌慌忙忙 ② 焦急, 急躁 ~ ~ tiến bừa 急躁冒进
hấp thâu = hấp thu
hấp thu 吸收
hấp thụ 吸收, 吸取, 接受
hập ① 一下子含住 Em bé ~ lấy vú mẹ. 婴儿一下子含住妈妈的奶头。② 热气腾腾
hất ① 踢开 ② 拔开, 掀, 揭
hất cẳng 踢开
hất hàm ① 抬下巴 (用以暗示或回礼) ②〔转〕板起面孔, 装模作样
hất hơ hất hải 慌里慌张
hất hủi 薄待, 虐待
hâu = diều hâu
hầu ① 侍奉, 侍候 ~ cha mẹ 侍奉父母 theo ~ 陪侍 ② 喉, 喉咙 ③ 侯爵 phong ~ 封侯 ④ 几乎, 近乎 ⑤ 猴子 ⑥ 小海豚 ⑦ 妾侍
hầu bao 荷包
hầu hạ 服侍, 侍奉 ~ ~ cha mẹ 侍奉父母
hầu hết 几乎所有
hầu khoa 〔医〕喉科
hầu kiện 〔法〕出庭候审
hầu như 几乎是, 就像
hầu non 小妾
hầu quốc 侯国, 诸侯
hầu sáng 堂倌, 跑堂的, 店小二
hầu thiếp 妾侍
hầu tước 侯爵
hẩu ① 香, 好吃 ② 哥儿们义气 ③ 含腐蚀质 (土质)
hấu 〔植〕西瓜
hậu ① 后面 cửa ~ 后门 ② 死后的祭礼 ③ 皇后 ④ 仁厚, 厚道
hậu bị 后备 ~ ~ công nghiệp

〔经〕产业后备军
hậu bôi　饭后喝酒
hậu bổ　候补 ủy viên trung ương ~ ~ 候补中央委员
hậu bối　①后辈 ②背疮
hậu cần　后勤
hậu chúa　后主
hậu cứ　后方根据地
hậu cứu　〔法〕候究，候审
hậu duệ　后裔
hậu đãi　厚待
hậu đậu　①天花的变症，患者四肢瘫痪 ②〔转〕毛手毛脚
hậu đề　〔逻辑〕小前提
hậu điểu　候鸟
hậu đường　后堂
hậu hĩ　优厚 tiếp đãi ~ ~ 接待优厚，殷勤款待
hậu hĩnh　= hậu hĩ
hậu hoạn　后患
hậu hoạ　遗祸
hậu khí　(土地) 肥沃，丰饶
hậu kỳ　后期，末期
hậu lai　后来，未来 lớp người ~ ~ 后代，晚辈，后来人
hậu lộc　厚禄
hậu mãi　售后服务
hậu môn　〔解〕肛门
hậu nghiệm　经验主义
hậu phẫu　手术后，术后
hậu phương　后方
hậu quả　后果
hậu sản　〔医〕产后症
hậu sinh　后生 ~ ~ khả úy〔熟〕后生可畏
hậu sự　①后事 ②〔转〕棺材
hậu tạ　厚谢，重酬
hậu thiên　后天，老天
hậu thuẫn　后盾，靠山
hậu tiến　①后进，落后 ②后辈
hậu tiếp　后续，接援 bộ đội ~ ~〔军〕后续部队
hậu tố　〔语〕词尾，后缀
hậu tra　〔法〕候查，候审
hậu trường　(舞台) 后台，幕后
hậu tuyển　①后方 ②候选
hậu vệ　〔军，体〕后卫
hậu viện　〔军〕后援
hậu ý　厚意
hây hây　红扑扑的，红通通的
hây hẩy　微风轻拂 gió trong ~ ~ 清风徐来
hẩy　= hảy
hấy　夹生 xôi ~ 夹生的糯米饭
he　①〔动〕掌形的红边鱼 = cá he ② = tôm he ③吭声
he hé　微微张开 ~ ~ nắng 太阳将露
he-li　氦
he-ma-tít　赤铁矿，红铁矿
he-rô-in　海洛因
hè　①夏天 nghỉ ~ 放暑假 ②人行道，便道 ③廊下 ④呼朋引类 ⑤揩油 ⑥ (用作助语词) Đi ~ ! 走吧！
hè hè　①嘿嘿 (呼朋引类的叫声) ②嘘嘘
hè hụi　一齐用力

hé ①半开 ~ mắt 半睁眼，微微睁开眼睛 ~ môi 启齿 ②初露，微露 mặt trời vừa ~ ra 太阳初露

hé đầu ①伸头 ②〔转〕崭露头角

hé mở 半开半掩

hé nắng 阳光腼腼(太阳开始发光)

hé nở 含苞欲放

hẹ 〔植〕韭菜

hec 见 hertz

hec to- 一百(一些数量单位词的前缀) hectomet百米 hectolít 百升

héc ta 公顷(= hecta)

hecta 公顷(等于10，000平方米)

hèm ①缝，罅 đàng ~ 裂缝 ②忌讳 ~ tên 讳名 ③＝e hèm

hẻm 狭小的(仅指道路) ngõ ~ 小巷

hen 哮喘 ~ suyễn 哮喘

hèn ①懦怯的，懦弱的 ②卑微 ③平庸的 tài ~ 才疏 ④怪不得 thảo ~ 难怪

hèn chi 难怪，无怪乎

hèn dát ＝hèn nhát

hèn gì ＝hèn chi

hèn hạ ①低微，卑下 ②卑污，卑劣

hèn kém 寒碜，卑微，没出息

hèn mạt 卑微，卑劣

hèn mọn 卑微，鄙薄

hèn nào 怪不得

hèn nhát 怯懦，胆小

hèn yếu 卑微，低能，无能

hén 是吗(用来表示征求意见)

hẹn 允约，约定，预约，预允 ~ nhau 相约 sai ~，lỗi ~ 失约 giữ ~ 守约 kỳ hẹn 期限 không ~ mà gặp 不期而遇

hẹn hò 期会，相约

hẹn kỳ 限期

hẹn ước 相约，约定

heo ①猪(南部语) thịt ~ 猪肉 ②西北风(＝gió heo) ③淫秽的，黄色的 phim ~ 黄色影片

heo hắt ＝hiu hắt

heo hút 荒僻，偏僻

heo may 西北风；凉飕飕的秋风＝gió heo may

hèo 拐仗

hẻo lánh 偏僻 nơi ~ ~ 僻壤

héo ①枯槁 cỏ ~ 枯草 ②憔悴

héo hắt 枯槁，枯萎

héo hon 萎缩

héo nhăn 缩皱 da mặt ~ ~ 脸皮缩皱

héo quăn (叶子)枯卷

héo quắt 抽缩，起皱 Quả táo tàu phơi khô ~ ~ lại. 枣儿晒干了皱巴巴的。

héo queo ＝héo quăn

héo rụng 凋落

héo tàn ①萎谢 ②凋谢

héo von ①枯萎 ②憔悴

hẹp ①狭小，狭窄 đường ~

路窄 ②〔转〕狭隘，褊狭 ~ bụng 小气，小心眼儿

hẹp hòi ①狭隘的 quan điểm ~ ~ 狭隘观点 ②吝啬

hẹp lượng 度量小，小气，小肚鸡肠

hẹp trí 见识短，眼光如豆 người ~ ~ 见识浅薄的人

hertz 也写作 hec 赫兹 (频率单位)

hét ①〔动〕乌鹤类的鸟儿 ②吆喝，呼啸

hét ra lửa ①〔俗〕火冒三丈，咆哮如雷 ②气势汹汹

hê-li 〔化〕氦

hề ①曾经 chẳng ~ 从未 ②关系，要紧 Không ~ gì ! 没关系！不打紧！ ③小丑 ④把戏 làm trò ~ 耍把戏

hề gì (有什么) 关系

hề hề (笑) 呵呵

hể hả 满意 ~ ~ trong lòng 心满意足

hễ (常与thì，là连用) 每逢，一旦，凡是，只要 ~ nghĩ đến 一想到 Hễ đã nói là làm ngay. 说了就要马上行动。

hễ mà = hễ

hệ ①拖累，麻烦 Chẳng hay lo trước mắt thì ~ sau. 不瞻前，必累后。②体系

hệ cabon 石碳纪

hệ đất 〔地质〕土系

hệ đếm = hệ thống đếm

hệ đếm nhị phân 二进制

hệ đếm thập phân 十进制

hệ điều hành (计算机) 操作系统

hệ đơn vị 度量衡单位

hệ lụy 牵累，羁绊

hệ Mặt Trời 太阳系

hệ mét 米制 (长度单位)

hệ miễn dịch 免疫系统

hệ miễn nhiễm = hệ miễn dịch

hệ phương trình 〔数〕方程组

hệ quả 后因，后果

hệ SI 国际公制

hệ sinh thái 生态结构 ~ ~ ~ nông nghiệp 生态农业

hệ số 〔数〕系数 ~ ~ chất lượng 〔无〕质量因数，Q值 ~ ~ chữ 〔数〕文字系数 ~ ~ cọ sát 〔理〕摩擦系数

hệ thống 系统，体系，网络 ~ ~ áp lực cao 〔工〕加压系统 ~ ~ áp lực thường 〔工〕常压系统 ~ ~ công trình thủy lợi 〔水〕水利工程系统 ~ ~ dẫn nước 〔水〕引水系统 ~ ~ nông giang 〔水〕农田水利灌溉系统 ~ ~ tiêu thủy 〔建〕排水系统 ~ ~ tổ chức 组织系统，组织机构 ~ ~ truyền thanh 广播网 ~ ~ tưới nước 〔水〕灌溉系统

hệ thống đếm 数数系统

hệ thống hoá 系统化

hệ thống kinh tế 〔政〕经济体系

hệ thống kinh tế tư bản 〔政〕资本主义经济体系

hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa

〔政〕社会主义经济体系
hệ toạ độ 〔数〕坐标系
hệ tộc 系族
hệ trọng 重要，重大 công việc ~ ~ 重大事务
hệ tư tưởng 思想体系
hệ từ 系动词
hếch 高翘 mũi ~ 翘鼻子
hếch hoác 宽大，阔大
hệch 咧嘴 (大笑) ra ~ mồm 笑得合不拢嘴
hệch hạc 轻率，冒失 người ~ ~ 冒失鬼
hệch hệch = hềnh hệch 吃吃的笑声
hên 交运，走运；走红运
hến 〔动〕蚬
hênh hếch 傻笑 (= cười hênh hếch)
hểnh ① 怪物，妖精 (为了吓唬小孩编述的妖怪) ② 翘，仰 ~ mũi 翘鼻子 ~ mặt 仰脸
hết ① 完，尽，光 ~ tác dụng 失效 ② 了结 ~ việc 了事，完事 ③ 完成 ~ nhiệm vụ 完成了任务 ④ 全部 Hỏi ~ mọi người . 问过所有的人。
hết cả ① 竭尽无余 ② 全部的，所有的，通通的
hết cách 计穷，毫无办法
hết chỗ 满座
hết chỗ nói 无话可说，无可挑剔，到顶了
hết chở 满孝
hết chuyện 完事，万事大吉
hết của 一文不名
hết cứu 不可救药
hết duyên 情缘已尽
hết đời 完蛋
hết đường 途穷，无计可施，别无他路
hết hạn 满期，满限
hết hồn 失魂落魄，魂飞魄散
hết hơi ① 瘪气 Bánh xe ~ ~ . 车轮瘪了。② 气馁，力竭 nói ~ ~ 费尽口舌
hết lẽ ① 理屈词穷 ② 讲尽道理
hết lòng 悉心，尽心
hết lòng hết dạ 全心全意 ~ ~ ~ phục vụ nhân dân . 全心全意为人民服务。
hết lời ① 言毕 ② 好话说尽
hết mình 尽全力
hết mực 非常，极其
hết nạc vạc đến xương 吃完瘦肉啃骨头 (喻先易后难，先享乐后吃苦)
hết nhẵn 精光
hết nói 无话可说，哑口无言
hết nước ① 水尽 ② 计穷，无计可施；山穷水尽
hết nước hết cái 到头了，到顶了
hết nước hết tình 尽情尽理
hết ráo 竭尽
hết sảy = hết ý
hết sạch 精光
hết sạch sành sanh 〔俗〕一干二净
hết sức ① 尽力，竭尽全力 cố gắng ~ ~ 尽最大的努力

② 非常

hết tang　孝满，满孝

hết thảy　所有，一切

hết tiền hết của　一贫如洗

hết tiệt　= hết nhẵn

hết trọi　精光

hết ý　极其，无可挑剔

hệt　逼真，逼肖，酷肖 vẽ giống như ~ 画得逼真

hêu hếu　= hếu

hểu　轻浮 tính ~ 性情轻浮

hểu hảo　= hểu

hếu　惨白 (= trắng hếu)

hi hi cười　笑嘻嘻

hi hí　嘻嘻 (笑声)

hi hút　忙碌的样子

hi hữu　稀有，少见

hi sinh　牺牲

hi vọng　希望

hì　嘻嘻 (笑声)

hì hà hì hục　= hì hục

hì hì　嘻嘻 (笑声)

hì hục　① 气喘嘘嘘的 thở ~ ~ 气喘嘘嘘 ② 劳碌的样子 Làm ~ ~ cả ngày. 忙得整天喘不过气儿来。

hỉ　① 喜，高兴 ② = hỷ 擤 ~ mũi 擤鼻涕

hỉ hả　= hể hả

hỉ mũi chưa sạch　鼻涕都擤不干净 (喻乳臭未干)

hỉ tín　喜讯

hí　= hý ① 嘶 ngựa ~ 马嘶 ② (得意的笑声)

hí háy　专心专意的 ~ ~ làm cả ngày 整天埋头苦干

hí hí　= hi hé 啊哈 (得意的轻笑声)

hí hoạ　漫画

hí hơn　乐呵呵

hí hửng tự đắc　怡然自得

hí khúc　戏曲

hí kịch　戏剧

hị　(啜泣声)

hị hị　(小孩泣声)

hia　靴

hích　(以肘) 撞击

hịch　檄文 truyền ~ 传送檄文

hi-drô　氢气

hiền dịu　= dịu hiền

hiềm　① 嫌隙，嫌恨 ② 嫌恶，厌恶

hiềm khích　嫌隙

hiềm nghi　嫌疑

hiềm thù　仇恨

hiểm　① 险峻 ② 险恶 bụng ~ 黑心肠

hiểm ải　险隘，天险

hiểm ác　险恶，阴险，邪恶

hiểm địa　险地

hiểm độc　险毒，恶毒

hiểm hoạ　险祸，危险

hiểm hóc　① 险棘 ② 险诈

hiểm nghèo　危险，倾危

hiểm nguy　= nguy hiểm

hiểm sâu　= thâm hiểm

hiểm trở　险阻 núi non ~ ~ 关山险阻

hiểm tượng　险象

hiểm yếu　险要 cửa ải ~ ~ 要隘

hiếm　稀少，稀罕 của ~ 稀罕

物, 奇货
hiếm có 罕有, 难得, 少有
hiếm lạ 稀奇, 稀罕
hiếm muộn 不育或晚育
hiên ①〔植〕金针菜 ②〔转〕深黄 (色) ③屋檐 dưới mái ~ 在屋檐下 ④轩
hiên ngang 轩昂
hiền ①贤能, 贤明, 贤良 ②和善, 善良 người ~ 好人, 和善易与的人 ③驯良, 驯服
hiền đệ 贤弟
hiền đức 贤德
hiền giả 贤人, 贤士
hiền hậu 贤达, 仁厚
hiền hoà 贤和, 温和, 温顺, 和蔼
hiền khô (面容) 和善, 善良
hiền lành 善良, 和善, 纯厚
hiền lương 贤良
hiền mẫu 贤母
hiền minh 贤明
hiền nhân quân tử 正人君子
hiền thảo 贤惠
hiền thê 贤妻
hiền thục 贤淑
hiền triết 贤哲
hiền từ 贤德, 慈祥
hiển ①显明, 著明 ②显 (称自己的人)
hiển dương 显扬, 表彰
hiển hách 显赫
hiển hiện 显现, 显明, 显而易见
hiển hình 〔摄影〕显像, 显影 thuốc ~ ~ 显影液
hiển lộ 显露
hiển ngôn 意思明显的话
hiển nhiên 显然 chứng cớ ~ ~ 明证, 证据确凿
hiển thị 显示
hiển vi 显微 kính ~ ~ 显微镜
hiến 献, 呈现, 贡献, 进献 cống ~ 贡献 ~ kế 献计
hiến binh 〔旧〕宪兵 đội ~ ~ 宪兵队
hiến chính 宪政
hiến chương 宪章 ~ ~ Liên hiệp quốc 联合国宪章
hiến cương 宪纲, 法律条文
hiến dâng 呈上
hiến điền 献田
hiến kế 献计, 献策
hiến máu 献血
hiến mình = hiến thân
hiến mưu = hiến kế
hiến pháp 宪法 ~ ~thành văn 成文法
hiến thân 献身
hiện ①现在, 现时 ②显现, 显露, 出现 vui mừng ~ trên nét mặt 喜形于色 ③〔摄影〕显影, 显像
hiện ảnh 显影
hiện diện 到场, 现身, 出面
hiện đại ①现代 ②现代化
hiện đại hoá 现代化
hiện giờ 现时, 现在
hiện hành 现行 đạo luật ~ ~ 现行法规
hiện hình ①显露原形 ②显

影 ③ 显像

hiện hoá　〔商〕现货 (= hàng mặt)

hiện hữu　现有 tài sản ~ ~ 现有资产

hiện kim　现金, 现钞 (=tiền mặt)

hiện nay　现时, 如今, 今日, 目前

hiện tại　现在

hiện thân　① 现身 ② 替身 ③ 再现

hiện thế　现世, 今生, 今世

hiện thời　现时, 当前 tình thế ~ ~ 目前局势, 目前形势

hiện thực　① 现实 ② 现实性

hiện thực khách quan　客观现实

hiện tình　现状

hiện trạng　现状

hiện trường　现场

hiện tượng　现象

hiện tượng học　〔哲〕现象学

hiện vật　实物

hiếng　睞 (瞳仁不正) (= hiêng hiếng) 微睞

hiếp　① 压制, 压迫 ② 强奸 (= hãm hiếp)

hiếp bách　= bức hiếp

hiếp chế　压制

hiếp dâm　强奸

hiếp đáp　胁迫

hiếp tòng　胁从 kẻ ~ ~ 胁从分子

hiếp tróc　胁迫, 逼迫

hiệp　① 侠义 ② 协同 đồng tâm ~ lực 同心协力 ③ 场 Thắng cả ba ~. 三场全胜。

hiệp điều　协调, 调和

hiệp định　协定 ~ ~ thanh toán tài chính 〔经〕付款协定

hiệp định khung　框架协议

hiệp định sơ bộ　初步协定

hiệp đồng　协同

hiệp hội　协会

hiệp khách　侠客

hiệp lực　协力

hiệp nghị　协议 đi tới ~ ~ 达成协议

hiệp sĩ　侠士

hiệp sức　协力 (= hiệp lực) ~ ~ chống giặc 协力抗敌

hiệp tác　① 协作 (指人或单位的共同努力) ② 合作

hiệp tác hoá　协作化

hiệp tấu khúc　〔乐〕协奏曲

hiệp thương　协商 hội nghị ~ ~ chính trị 政治协商会议

hiệp trợ　协助

hiệp ước　协约, 条约 ~ ~ tay đôi 双边条约

hiệp vận　谐韵

hiệt　黠 (慧敏)

hiêu hiêu tự đắc　悠然自得, 安闲自得

hiểu　① 懂得, 明白, 了解, 知道, 理解, 领会 khó ~ 难以理解

hiểu biết　① 知晓, 通达, 理解 ② 见识, 知识

hiểu lầm　误解, 误会

hiểu ngầm　会意, 意会, 心领

hiểu rõ 理会；周详，清楚，明白
hiểu sâu 深刻领会，深刻体会
hiểu thấu 通晓，透彻了解
hiểu ý 会意，知意
hiếu ①喜好，喜爱 ②孝顺 ③丧事
hiếu chiến 好战
hiếu chủ 丧主
hiếu danh 重名望，重名声
hiếu dâm 好淫
hiếu đạo 孝道
hiếu đễ 孝悌
hiếu động 好动
hiếu hạnh = hiếu thảo
hiếu hỉ 红白喜事，婚丧嫁娶
hiếu học 好学
hiếu hỷ = hiếu lủ
hiếu khách 好客
hiếu kì = hiếu kỳ
hiếu kỳ 好奇 tính ~ ~ 好奇心
hiếu nghĩa ①孝义 ②好义，急公好义
hiếu sát 残暴的，嗜杀成性的
hiếu sắc 好色
hiếu sinh ①好生 ②杀戒
hiếu sự ①好事 (读作hào) ②孝事，丧事
hiếu thảo 孝顺
hiếu thắng 好胜，争强好胜
hiếu thuận 孝顺 Người con ~ ~ 子女孝顺。
hiệu ①记号，信号，符号 làm ~ 作记号，打信号 nhãn ~ 商标 ②别名 ③商店 ~ sách 书店
hiệu ăn 饭馆
hiệu báo 信号
hiệu buôn 商店
hiệu chỉnh 调试，整修调试，调整，校准
hiệu chính 校正 (文章)，校对；调整数据
hiệu dụng 效果，作用
hiệu đính 校订；校样，校笺
hiệu đoàn 学生会
hiệu giải khát 茶馆，茶室，冷饮室
hiệu internet 网吧
hiệu ích 效益
hiệu ký gửi 信托商行，寄售商店
hiệu lệnh 号令
hiệu lực 效力 có ~ ~ 有效
hiệu năng 效能
hiệu nghiệm 效验
hiệu quả 效果
hiệu ruộm 染房
hiệu số ①〔数〕差数 ②号数 ~ ~ đại số 〔数〕代数差 ~ ~ vị tướng 〔电〕相位差
hiệu suất 效率
hiệu tầm tầm 拍卖行
hiệu tần ①效颦 ②〔无〕差频率
hiệu thính viên 收发报员，报务员
hiệu triệu 号召 hưởng ứng lời ~ ~ 响应号召

hiệu trưởng　校长
hiệu ứng　①〔无〕效应 ②应验
hiệu ứng lồng kính　温室效应
hiệu ứng nhà kính　= hiệu ứng lồng kính
hiệu vải　布庄, 布店
hiệu y　①号衣 ②校医
him hìm　= him
him híp　眯缝
hìm　眯缝眼
hĩm　①〔解〕阴户 ②〔俗〕头胎生女
hin　细小
hinh hương　馨香
hình　①形状 ②刑罚 ③刑事 ④似乎, 好像
hình ảnh　①形影 ②形象 ③印象
hình án　〔法〕刑事案件
hình ba góc　三角形
hình bầu dục　椭圆形
hình bình hành　平行四边形
hình bóng　= hình ảnh
hình bốn cạnh　四边形
hình bốn mặt　四面体
hình cảnh　刑警
hình cầu　球形, 圆球
hình cầu phân　圆台形
hình chám　橄榄形, 风筝形, 菱形
hình chất　形体
hình chìm　水印
hình chóp　圆锥体, 尖圆体
hình chóp cụt　圆锥台
hình chóp viên　斜棱形
hình chữ nhật　矩形, 长方形
hình chữ nhật lệch　斜方形, 矩形
hình cong　弓形
hình cung　弓形, 弧形
hình cụ　刑具
hình dáng　外形
hình dạng　形状, 模样 ~ ~ lạ kỳ 奇形怪状
hình dung　①外形, 形体和容貌 ②想象, 勾画
hình dung từ　①= tính từ 形容词 ②形容修饰词
hình đa diện lồi　凸多面体
hình đồng dạng　相似形
hình hài　形骸
hình hạ　〔哲〕形而下
hình học　形学, 几何学 ~ ~ giải thích 解析几何 ~ ~ vi phân 微分几何学
hình hộp　正六面体, 立方形
hình hộp chữ nhật　长方体
hình khối　立体形
hình khối chóp　棱锥体
hình lăng trụ　棱柱体 ~ ~ ~ tam giác 三棱体
hình lập phương　立方体
hình lập thể　立体形
hình lõm　凹形
hình lồi　凸形
hình luật　刑法; 刑律
hình mạo　相貌, 容貌
hình mặt cầu　球面体
hình mẫu　模型
hình môi　唇形

hình 水印
hình ngôi sao 星形
hình nhân 纸人, 人体模型
hình nhi thượng học 〔哲〕形而上学
hình nhiều góc 多边形
hình như 仿如, 仿佛, 好像
hình nón 圆锥体, 锥形 ~ ~ đáy tròn 圆锥形
hình nón cụt 圆锥台形
hình nộm 假人
hình pháp 刑法
hình phạt 刑罚
hình phẳng 平面画形
hình quay 旋转体
hình quạt 扇形 ~ ~ tròn 圆扇形, 团扇形
hình răng 齿形
hình sắc 形色
hình sự 〔法〕刑事
hình tam giác 三角形
hình thang 梯形 ~ ~ cân 等腰梯形
hình thang 梯型
hình thành 形成
hình thái 形态
hình thái học 形态学
hình thái kinh tế xã hội 社会经济形态
hình thái ý thức xã hội 社会意识形态
hình thẳng 直线形
hình thể 形体, 体形
hình thế ①形势 ②地势
hình thoi ①菱形, 斜方形 ②流线型
hình thù 外形, 形状
hình thượng 〔哲〕形而上
hình thức 形式, 形态
hình thức chủ nghĩa 形式主义
hình thức giá trị 〔经〕价值形式
hình tích 形迹
hình trái xoan 椭圆形, 长圆形
hình trạng 形状
hình tròn 圆形
hình tròn xoay 圆柱形螺旋体
hình trổ 剪纸
hình trụ 柱体
hình tướng 形相
hình tượng 形象 ~ ~ hoá 形象化
hình vành khăn 圆环形
hình vẽ 图样
hình vị 词素
hình vóc 身材
hình vuông 正方形
hỉnh 鼓(鼻翼)
híp 眯 cười ~ mắt 笑成眯缝眼
híp mắt ①眯眼 ②眼黑
híp-pi 西皮士
hít ①吸, 吸入 ~ hơi 吸气 ②吸毒
hiu 寂寞, 冷清清
hiu hắt 微风轻送 gió vàng ~ ~ 金风习习
hiu hiu ①淅淅(微风声) ②= chẫu chàng

hiu may　= heo may
hiu quạnh　寂寞，冷僻，冷冷清清
ho　①咳嗽 ②出声，吭气 không dám ~ 不敢出声
ho gà　〔医〕百日咳
ho gió　〔医〕风咳，伤风
ho he　①吭气儿 ②动弹
ho hen　〔医〕咳嗽
ho khan　干咳
ho lao　〔医〕肺结核
ho-mi　〔化〕钬
ho ra máu　〔医〕咯血
hò　①呼喊 Hò nhau đi đá bóng. 互相呼叫着去踢球。~ đò 叫渡 ②〔乐〕号子 ③襟边
hò đầm đất　打夯歌，打夯调
hò hét　呼啸
hò khoan　对唱民歌；船歌
hò la　同声齐呼，起哄
hò mái đẩy　划船调
hò reo　齐声欢呼，齐声喝彩
hó háy　①眨巴(眼睛) ②接连用眼瞟
hó hé　= ho he
họ　①姓 tên ~ 姓名 ②家族 cùng một ~ 同族 ③种属 ④人家，他们 ⑤标会，摇会 ⑥(叫牛停下的吆喝声)
họ đạo　基督教徒
họ hàng　亲戚 ~ ~ xa 远亲
họ nội　内亲
họ xa　远亲
hoa　①花 bông ~ 花朵~ sen 荷花 trăm ~ đua nở，trăm nhà đua tiếng 百花齐放，百家争鸣 ②花的，带花的，像花的 vải ~ 花布 ③大写 viết ~ 大写 chữ A ~ 大写的A字 ④昏花 mắt ~ 眼花 ⑤〔医〕天花 ⑥摇摆，舞动 ~ chân múa tay (= khoa chân múa tay) 手舞足蹈
hoa anh đào　樱花
hoa búp　花蕾
hoa bướm　五彩蝴蝶花
hoa cà hoa cải　(礼花) 五彩缤纷
hoa cái　①雌花 ②头盖骨，骷髅
hoa cẩm chướng　康乃馨
hoa chúc　花烛 động phòng ~ ~ 洞房花烛
hoa cúc　菊花
hoa dạ hương　夜来香
hoa dại　野花
hoa dâm bụt　〔植〕扶桑，佛桑
hoa diện　貌美如花
hoa đào　桃花
hoa đăng　花灯
hoa đèn　灯花
hoa đực　雄花
hoa făng　〔植〕石竹，康乃馨
hoa giáp　花甲
hoa giấy　①纸花 ②(节日中投掷的) 彩纸屑
hoa hải đường　〔植〕海棠
hoa hậu　选美皇后
hoa hoét　花花绿绿
hoa hoè　①槐花 ②花花绿绿 áo quần ~ ~ 大红大绿的衣

服 ③浮夸，虚夸，华而不实 văn ~ ~ 一纸空文 ~ ~ hoa hoắt 大红大绿

hoa hồi 〔植〕茴香，八角

hoa hồng ①〔植〕玫瑰 ②红利，佣金，花红

hoa huệ 蕙花，晚香玉

hoa huệ tây 百合

hoa hướng dương 〔植〕向日葵

hoa khôi 花魁

Hoa kiều 华侨

hoa kiểm 美貌

hoa kiệu 花轿

hoa kim anh 金英花

hoa kim ngân 金银花

Hoa Kỳ ①花旗 ②美国

hoa la dơn 美人蕉，十八君子

hoa lan 兰花

hoa lan dạ hương 风信子，洋水仙

hoa lay-ơn 〔植〕十样锦

hoa lá 花草

hoa lệ 华丽

hoa liễu ①花柳 ②〔医〕花柳病

hoa loa kèn trắng 百合属植物的一种

hoa lơ 菜花

hoa lợi ①收益，收入 ②产量，收获量，收成

hoa mai 梅花

hoa màu ①杂粮，粗粮 ②庄稼

hoa mắt 目眩，眼花

hoa mặt trời 向日葵

hoa mẫu đơn 牧丹花

hoa mật 花蜜

hoa mỹ 华美

hoa nghệ tây 藏红花，番红花

hoa nguyệt 花月，风花雪月

Hoa ngữ 华语，汉语

hoa nhài 茉莉花

hoa nhung 〔植〕绒花

hoa nhường nguyệt thẹn 闭月羞花

hoa niên 华年

hoa păng-xê = hoa bướm

hoa quan 〔植〕花冠

hoa quả 水果

hoa quì 向日葵，葵花

hoa râm 斑白，花白 tóc ~ ~ 头发花白

hoa sen ①莲花，荷花 ②莲蓬头 tắm ~ ~ 淋浴

hoa tai 堕子，耳环

hoa tay 手巧

hoa thị ①花市 ②星形

hoa thủy tiên 水仙花

hoa thược dược 〔植〕芍药

hoa tiên 花笺

hoa tiêu ①灯标 ②引水员，领航员 ③花消，花费

hoa trà 山茶花

hoa tuyết 雪花

hoa tường liễu ngõ 残花败柳

hoa tường vi 蔷薇花

hoa tự 花簇，花丛

hoa uất kim hương 郁金香

hoa văn 花纹
hoa vương 花王, 花中之王
hoà ①调和 ~ phẩm 调颜料 ②融和, 交融 ~ mình với quần chúng 和群众打成一片 ③和议 Chủ trương ~ hay chiến? 主张和还是战? ④和顺 ⑤和局, 平局 Ván cờ ~ . 这盘棋下成了平局。
hoà âm 〔乐〕和音
hoà bình 和平 yêu chuộng ~ ~爱好和平
hoà cả làng 不分胜负, 握手言和, 平分秋色
hoà cốc 禾谷, 稻谷 ~ ~ phong đăng 禾谷丰登
hoà đàm 和谈
hoà điệu 协调
hoà đồng 协同
hoà giải 和解, 调解 ủy ban ~ ~ 调解委员会
hoà hảo 和好
hoà hiếu 和平友好
hoà hiệp = hoà hợp
hoà hoãn 和缓
hoà hợp 和睦 quan hệ láng giềng ~ ~ 睦邻关系 ~ ~ dân tộc 民族和睦
hoà kết 融合
hoà khí ①和气 ②混合气体 (燃料)
hoà màu 〔美术〕调色
hoà mạng ①连网, 联网 ②入网 (供电或通讯)
hoà mình (与群众) 打成一片
hoà mục 和睦
hoà nghị 和议
hoà nhã 温和, 和顺 Nói năng ~ ~ . 话语温和。
hoà nhạc ①合奏 ②音乐会 (= buổi hoà nhạc)
hoà nhập 汇合, 汇合成一片
hoà nhịp ①呼应 ②打成一片 ~ ~ với quần chúng . 与群众打成一片。
hoà sắc ①和色 ②和颜悦色
hoà tan ①溶解 ②溶解度
hoà tấu 〔乐〕合奏
hoà thuận 和顺
hoà thượng 〔宗〕和尚
hoà trộn 互相渗透
hoà ước 和约 ~ ~ Véc-xây 凡尔塞和约
hoà vị 和味, 调味
hoà vốn 不盈不亏, 不赚不赔 bán lấy ~ ~ 照本出售 điểm ~ ~ 盈亏平衡点
hoả ①火 ②急速 ③火气, 上火 (中医用语) chân ~ vượng 火气旺
hoả canh 刀耕火种
hoả cấp 火急
hoả châu 照明弹
hoả công 火攻
hoả đàn 焚化场
hoả điểm 〔军〕火力点
hoả giáo 〔宗〕拜火教
hoả hải ①火海 ②火海战术
hoả hiểm 火险
hoả hoạn (火患) 火灾
hoả hồng 红利, 花红

hoả hổ 火虎, 喷火筒 (古代打仗用火器)
hoả khế 高温测量仪
hoả khí 火器
hoả lò 火炉
hoả luyện 冶炼
hoả lực 火力
hoả mai 火枪
hoả mù 烟幕, 烟幕弹
hoả ngục 炼狱
hoả pháo ①火炮 ②照明弹, 信号弹
hoả táng 火葬
hoả thực ①吃火锅 ②伙食
hoả tiễn ①火箭 ②〔军〕导弹 ~ ~ xuyên qua lục địa 〔军〕洲际导弹 ~ ~ pháo 火箭炮
Hoả Tinh 〔天〕火星
hoả tốc 火速, 火急, 十万火急 công văn ~ ~ 特急 (文) 件
hoả tuyến 〔军〕火线, 前沿阵地
hoả xa ①火车 ②铁道
hoá ①化, 化学 ②变化 ③……化 tuổi trẻ ~ 年轻化 ④ = goá 寡
hoá bụa = goá bụa
hoá chất 化工原料
hoá dầu 石油化工
hoá dịu 缓和
hoá dược 化学药品 (部门)
hoá đơn 发票, 发货票
hoá già 老化
hoá giải 化解; 用化学的方法把有害物质分离出来
hoá giá ①货价 ②划一价格 hội đồng ~ ~ 定价委员会
hoá học 化学 ~ ~ hữu cơ 有机化学 ~ ~ vô cơ 无机化学
hoá hơi 汽化
hoá hợp 〔化〕化合
hoá kiếp 〔宗〕超生
hoá lỏng 液化
hoá lý 物化
hoá mĩ phẩm 化妆品
hoá năng 化学能
hoá nghiệm 化验
hoá nhi 造化
hoá phân 化学分析
hoá phẩm ①货品 ②化学品
hoá phép 作法
hoá ra ①敢情, 原来 ②变成, 化成
hoá rồ 发疯
hoá sắc 货色
hoá sinh ①投胎 ②生化
hoá sinh học 生物化学
hoá tệ 货币
hoá thạch 化石
hoá thân 化身
hoá tính 化学性质
hoá trang 化妆 đồ ~ ~ 化妆品 hộp ~ ~ 化妆盒
hoá trị 〔化〕原子价
hoá tục 〔俗〕移风易俗
hoá vật 货物
hoá xương 骨化
hoạ ①也许; 即便有 (可能性也不大) ②图画 ③祸
hoạ báo 画报 *Hoạ Báo Nhân Dân* 《人民画报》
hoạ cảo 画稿

hoạ căn　祸根
hoạ chăng　除非
hoạ công　画工
hoạ đạc　测绘
hoạ đồ　图画
hoạ gia　画家
hoạ hình　画形，绘形，绘图
hoạ hoằn　偶尔
hoạ may　兴许
hoạ mi　①画眉，描眉 ②画眉鸟
hoạ phẩm　绘画作品
hoạ phúc　祸福
hoạ san　画刊
hoạ sĩ　画家
hoạ sư　画师
hoạ thất　画室
hoạ thơ　〔文〕和诗
hoạ tượng　画像
hoạ vận　〔文〕和韵
hoạ vô đơn chí　祸不单行
hoác　①敞大的 cửa ~ 敞大的门敞开 ②开得过大，张得过大
hoác hoác　大的，宽大的 (= hoang hoác)
hoạch　①笔画 ②获得 thu ~ 收获
hoạch định　划定，制定
hoài　①怀，怀有 ②费，徒费，枉费 ③常，经常，老是 ④感怀，怀念，记怀
hoài bão　抱负 đầy ~ ~ 抱负远大
hoài cảm　感念
hoài công　白费劲儿，徒劳无功，枉费心机
hoài cổ　怀古
hoài của　可惜，遗憾，倒霉
hoài hoài　时常，常常
hoài hơi　白费劲儿
hoài nghi　怀疑
hoài niệm　怀念
hoài thai　怀胎 thời kỳ ~ ~ 妊娠期 ~ ~ mười tháng 十月怀胎
hoài tưởng　想念，怀想
hoài vọng　心愿，愿望
hoài xuân　怀春
hoại　坏 phá ~ 破坏
hoại huyết　〔医〕坏血病
hoại sản　破产
hoại thân　坏身
hoại thư　坏疽，脱疽
hoại tử　坏死
hoan hỉ　欢喜
hoan hô　欢呼
hoan lạc　欢乐
hoan nghênh　欢迎 ~ ~ nhiệt liệt 热烈欢迎
hoan nghinh　= hoan nghênh
hoan tống　欢送
hoàn　丸儿 thuốc ~ 药丸 ②还，归还，奉还 vật ~ cố chủ 物归原主 ③归还 ④环儿 ⑤环绕 tuần ~ 循环 ⑥完，完成
hoàn bích　完璧
hoàn bị　完备，完善，停妥
hoàn bội　环佩
hoàn cảnh　环境，情况，形势 ~ ~ thế giới 国际环境，国际

局势

hoàn cầu 环球, 世界 danh chấn ~ ~ 名震环球

hoàn chỉnh ①完整 hệ thống tổ chức ~ ~ 组织系统完整 ②完善 Hoàn ~ quy trình sản xuất. 完善生产规程。

hoàn công 完工

hoàn đồng 还童 cải lão ~ ~ 返老还童

hoàn hảo 完好, 完备

hoàn hôn 完婚

hoàn hồn 还魂, 回过劲儿来

hoàn lương 从良

hoàn mỹ 完美, 完备

hoàn nguyên 还原

hoàn sinh 还生 cải tử ~ ~ 起死回生

hoàn tất 全部完成, 完毕

hoàn thành 完成, 完成任务

hoàn thiện ①完善 ngày một ~ ~ 日臻完善 ②改善 ~ ~ công tác dạy học . 改善教学工作。

hoàn toàn 完全 ~ ~ đổi mới 焕然一新

hoàn trả 退换 (货物)

hoàn tục 〔宗〕还俗

hoàn tỷ 〔数〕环比

hoàn vũ 寰宇

hoãn ①缓和 hoà ~ 和缓 ②展缓, 延缓

hoãn binh 缓兵 kế ~ ~ (= ~ ~ chi kế) 缓兵之计

hoãn hoà 缓和

hoãn lại 暂缓

hoãn nghị 判决前的密议

hoãn quyết 〔法〕缓决

hoãn xung 缓冲

hoán ①熬 ②改换

hoán bổ 换补, 调任

hoán cải 改变, 更换改造 ~ phong tục 改变风俗, 移风易俗

hoán chuyển 互换位置

hoán cựu tòng tận 换旧从新, 弃旧图新

hoán dịch 易换, 交换

hoán dụ pháp 〔文〕换喻法

hoán đổi 转变; 兑换

hoán vị 〔数〕换位

hoạn ①宦, 官吏 ②灾患 ③疾病 ④阉 ~ lợn 阉猪

hoạn độ 仕途

hoạn lộ = hoạn độ

hoạn nạn 患难 ~ ~ chi giao 患难之交

hoạn quan 宦官

hoang ①荒, 荒芜, 荒野 ruộng bỏ ~ 荒田 ②奢侈, 挥霍 tiêu ~ 挥霍无度 ③调皮 Thằng bé này ~ lắm . 这个小孩儿真调皮。④非婚怀孕或生子 chửa ~ 非婚怀孕, 珠胎暗结 con ~ 非婚生子

hoang báo 谎报, 虚报

hoang dã 荒野 động vật ~ ~野生动物

hoang dại 野生的

hoang dâm 荒淫 ~ ~ vô độ 荒淫无度

hoang đàng = hoang đường

hoang đản 荒诞
hoang đảo 荒岛
hoang đãng 荒荡
hoang đường 荒唐
hoang hoá 荒化，沙化，荒漠化
hoang hoác 开得大大的，张得大大的 (= hoác)
hoang không 荒旷
hoang lạnh 荒凉，荒芜；冷清
hoang liêu 荒凉
hoang mang 慌忙，惊慌，惶恐，不知所措
hoang mạc 荒漠 ~ ~hoá 荒漠化
hoang phế 荒废
hoang phí 挥霍，奢费，荒废
hoang phóng = hoang phí
hoang sơ 荒疏，荒凉，荒无人烟
hoang tàn 荒凉，残破 cảnh ~ ~ 满目疮痍
hoang thai 未婚怀的胎
hoang toàng 挥霍 Ăn chơi ~ ~ vô độ . 生活上挥霍无度。
hoang tưởng 幻想，幻觉 Hoang ~ là một dạng của bệnh tâm thần . 幻觉是一种精神病的症状。
hoang vắng 荒僻
hoang vu 荒芜
hoang xa = hoang phí
hoàng ①皇帝 ②黄色 ~ chủng 黄种 ③〔动〕凰 ④惶恐
hoàng anh 〔动〕黄莺
hoàng bào 黄袍
hoàng bì thư 黄皮书；黄页
hoàng cầm 〔药〕黄芩
hoàng cung 皇宫
hoàng cường toan 〔化〕王水
hoàng cực 〔古〕皇极
hoàng đản 〔医〕黄疸
hoàng đạo 〔天〕黄道日 giờ ~ 黄道吉日
hoàng đế 皇帝
hoàng gia 皇家
hoàng giáo 黄教
hoàng giáp 皇甲
hoàng hậu 皇后
hoàng hoa 黄花，黄菊
hoàng hoặc 惶惑
hoàng hôn 黄昏
hoàng kim 黄金 thời kỳ ~ ~ 黄金时代
hoàng kì 〔药〕黄芪
hoàng kỳ = hoàng kì
hoàng liên 〔药〕黄连
hoàng lương 〔植〕黄梁
hoàng mai 黄梅
hoàng oanh 〔动〕黄莺，黄鹂
hoàng phái 皇室，皇族
hoàng phụ 太上皇
hoàng thành 皇城
hoàng thái hậu 皇太后
hoàng thái tử 皇太子
hoàng thân 亲王
hoàng thất 皇室
hoàng thiên 皇天
hoàng thích 皇戚
hoàng thổ 黄土

hoàng thượng 皇上
hoàng tinh 〔植〕黄精
hoàng tôn 皇孙
hoàng tộc 皇族
hoàng triều 皇朝
hoàng trùng 蝗虫
hoàng tuyền 〔迷〕黄泉
hoàng tử 王子
hoàng yến 芙蓉鸟, 黄雀
hoảng 惊惶, 惊慌, 慌张 Nghe tiếng quát, nó~ run cả người. 听到呵叱声, 他慌得发起抖来。Làm gì mà ~ lên thế ? 干嘛这么慌里慌张的?
hoảng hồn 慌神儿
hoảng hốt 惊慌, 慌张, 慌惚, 惊惶不安, 惊慌失措 ~ ~ chạy trốn 仓皇逃遁
hoảng loạn 慌乱
hoảng sợ 惊惧, 惶恐
hoáng ① 发慌, 有些慌 ② 发花晃眼 ③ 谣言
hoành ① 夸示, 炫耀于人 ② 横的, 宽的 ③ 横蛮, 蛮不讲理 ④ 檩 (桁)
hoành cách mô 〔解〕横隔膜
hoành đại 宏大
hoành đồ ① 宏图 ② 〔建〕平面图
hoành độ 〔数〕横标, 横座标
hoành hành 横行, 飞扬拔扈, 横行霸道
hoành lệ 宏丽
hoành phi 横批; 牌匾, 匾额, 横匾
hoành tráng 恢宏, 恢弘, 壮丽
hoành triệt 堵塞, 堵严
hoảnh 干涸
hoạnh bạo 横暴
hoạnh hoẹ 挑剔, 挑眼
hoạnh phát 暴发, 发横财; 暴发 (户)
hoạnh sách = hạch sách
hoạnh tài 横财
hoát nhiên 豁然
hoạt ① 活 ~ phật 〔宗〕活佛 ② 活动 ③ 圆滑 ④ 狡猾, 滑头, 狡诈
hoạt ảnh 活动影戏
hoạt bản 活版 (印刷)
hoạt bát ① 活泼 ② 伶俐 ăn nói ~ ~ 口齿伶俐
hoạt cảnh 活报剧, 小品
hoạt chất (药物) 有效成分, 活性物质
hoạt động ① 活动 ② 活跃 ngày càng ~ ~ 日趋活跃
hoạt hình 动画, 卡通 phim ~~ 动画片
hoạt hoá [化, 医] 活化; 使活化, 激活
hoạt hoạ 动画, 卡通 phim ~ ~ 动画片, 卡通片
hoạt huyết 活血 thuốc ~ ~ 活血药
hoạt kê 滑稽, 幽默
hoạt kịch 哑剧
hoạt lực 药力, 药物的治疗效果
hoạt náo 活跃, 热闹

hoạt thạch　滑石
hoạt tinh　〔医〕滑精
hoạt tính　活力，(药) 效能
hoạt tự　活字 (印刷)；活版 (印刷)
hoắc　极，甚 (臭或劣的助语词) thối ~ 臭气冲天 dở ~ 糟糕透了
hoắc hương　〔药〕藿香
hoắc loạn　〔医〕霍乱 (= dịch tả)
hoặc　①或者 ②迷惑
hoặc giả　①或者 ②或许
hoặc thuật　〔迷〕惑术，迷惑术
hoắm　深陷的 mắt sâu ~ 眼窝深陷
hoăng　(臭气) 呛人，熏人 thối ~ 臭气熏人
hoăng hoăng　= hoăng hoắc
hoăng hoắc　呛人 (= hoăng hoăng)
hoằng viễn　弘远 kế hoạch ~ ~ 弘远的计划
hoằng vĩ　宏伟
hoẵng　①〔动〕斑鹿 ②调皮 phá ~ 调皮捣蛋
hoắng　自吹自擂
hoắt　锋尖
hoắt hoắt　尖尖的 (= hoăn hoắt)
hóc　①鲠 ~ xương cá 鱼刺卡嗓子，鱼骨刺喉 ②卡住 Súng ~. 枪卡壳了。③偏僻的角落 ④难对付，伤脑筋
hóc búa　〔俗〕伤脑筋，难对付
hóc hách　责怪
hóc hiểm　= hiểm hóc
học　①学习 Học văn hoá. 学文化。đi ~ 上学 ②学说；叙述 tâm lí ~ 心理学 ③仿效，效尤
học bạ　学业成绩表
học bổng　奖学金，助学金 Cấp ~ ~. 提供助学金。
học chế　学制
học cụ　学习用具，学习用品
học danh　学名
học đêm　夜学，夜校
học đòi　模仿，效法
học gạo　埋头苦学，死啃书本
học giả　学者 Anh ấy là một ~ ~ uyên bác. 他是一位学问渊博的学者。
học giới　学界
học hàm　学衔 ~ ~ giáo su 教授学衔
học hành　①学与行 ②学习
học hiệu　学校 (= trường học)
học hỏi　学习
học hội　学会
học khoa　学科 (= môn học)
học khoá　①学年 ②功课，课文
học kỳ　学期
học lỏm　背地里学，偷偷地学
học lóm　= học lỏm
học lực　学力 (同 sức học)
học mót　口耳之学
học nghiệp　学业
học phái　学派
học phần　学分

học phẩm 学习用品
học phiệt 学阀
học phí 学费 (= tiền học)
học phong 学风
học sâu biết rộng 通今博古，学问渊博
học sĩ 学士
học sinh （大）学生
học tập 学习 cố gắng ~ ~ 努力学习
học thuật 学术 luận án ~ ~ 学术论文
học thuyết 学说 ~ ~ của chủ nghĩa Mác-Lê-nin 马克思列宁主义学说
học thức 学识，学问
học trào 学潮
học trình 学历
học trình (一般大学15个学时的教学量)；课程 Sinh viên trường này phải hoàn thành bao nhiêu đơn vị ~ ~ ? 这个学校的学生需完成多少个学时的课程?
học trò 学生，门徒
học vấn 学问 trình độ ~ ~学问水平
học vẹt 死记硬背，鹦鹉学舌
học việc 学艺，学本事 thợ ~ ~ 学徒工
học viện 学院 ~ ~ ngoại ngữ 外国语学院
học vị 学位 ~ ~ tiến sĩ vật lý 理学博士学位
học xá ①学舍，学校 ②寄宿学校

hoe 火红，通红
hoe hoe 带红色的，红红的
hoè 〔植〕槐 cây ~ 槐树
hoen 沾污，染污，渗 tờ giấy ~ dầu 纸上沾了油
hoen gỉ 锈迹斑斑
hoen ố 染污，沾污 Quần áo bị ~ ~ . 衣服上染上了污迹。Danh giá bị ~ ~ (同 hoen gỉ) . 名声被玷污了。
hoét (形容红) đỏ ~ 血红，红得刺眼，红艳艳
hoẹt 浮滑 nói ~ 油嘴滑舌
hoi 膻 mùi ~ 膻味
hoi hoi 微膻
hoi hóp 奄奄一息 (= thoi thóp)
hoi sữa 乳臭 miệng còn ~ ~ 乳臭未干
hỏi ①问，询问，探问，打听 ②提亲 ③索取，索要 ~ nợ 要账，讨债 ④〔语〕问声符，降升调号 (?) ⑤粉卷，猪肠糕
hỏi cung 问供，审讯
hỏi dò 打听，探口信儿
hỏi gạn 盘诘
hỏi gặng 盘问
hỏi han 询问，问津 Không ai ~ ~ tới . 无人问津 。
hỏi mượn 求借，索借 (钱物)
hỏi nhỏ 小声问，私下问
hỏi thăm ①问候 gửi lời ~ ~ 代为问候，代为致意 ②询问，打听
hỏi tiền ①借钱，告贷 ②领钱，取款

hỏi tội 问罪
hỏi vay 求贷
hỏi vợ 问亲 (向女孩儿家正式提亲)
hỏi xin 求索, 求给
hói ① 江河的细小支流 ② 海湾 海水冲刷形成的洼地 ③ 秃 ~ đầu 秃头 ~ trán 秃顶
hom ① (编织用的) 竹片 ② 装鱼竹器的卡口 ③ 物体的支架 ~ quạt 肩骨 ④ 细骨 ~ cá 鱼刺 ⑤ 芒 ~ lúa 稻芒 ⑥ 瘦削 khuôn mặt gầy ~ . 脸庞瘦削。
hom hem 瘦小的样子
hòm ① 箱子 ② 棺材 ③ 稳妥
hòm da 皮箱
hòm đựng gió 〔工〕储风箱
hòm gỗ 木箱
hòm hòm 近成, 即将完成, 差不多
hòm phiếu 票箱, 投票箱, 选票箱
hòm quạt ① 鼓风机 ② 风箱
hòm rương 装东西的木箱, 装衣服箱 (总称)
hòm sấy 〔工〕烘箱
hòm thư 信箱
hòm túi 箱包
hòm xe 车厢
hòm xiểng 箱笼, 箱子
hỏm 深凹
hỏm hòm hom 深深的 lỗ ~ ~ ~ 很深的洞
hõm 深陷
hóm 鬼机伶
hóm hỉnh 鬼聪明
hon 微小 (= tí hon)
hon hỏn = hỏn hỏn
hòn ① 球形物 ~ ngọc 玉珠 ② (量词) 粒, 颗, 块, 个等
hòn bi ① 玻璃球 ② 〔工〕滚珠
hòn chèn 打眼木
hòn cuội 卵石
hòn dái 〔解〕睾丸
hòn đảo 岛屿
hòn đá 石头
hòn đạn 子弹
hòn đất 土疙瘩, 土坷拉
hòn gạch 砖头, 砖块
hòn núi 山岗, 土阜
hỏn ① 胎红 (初生婴儿肤色) (= đỏ hỏn)
hỏn hẻn 羞答答地笑
hỏn hỏn 胎红 (= hon hỏn)
hong 晾干 ~ quần áo 晾衣服
hong hóng 企盼, 热切地盼望
hòng ① 企图, 妄图 ② 希冀 ③ 将近
hỏng ① 损坏 ② 不成, 搞糟 ③ 悬空 treo ~ 悬挂
hỏng bét 糟透
hỏng cẳng ① 两脚悬空 ② 〔转〕失败
hỏng hóc 损坏
hỏng kiểu 搞坏了, 搞糟了
hỏng việc 误事
hóng 接受 ~ mát 乘凉, 纳凉
hóng chuyện 谛听
hóng gió 乘凉, 纳凉, 兜风
hóng nắng 晒太阳

họng ①〔解〕喉咙 ②物体正中的洞眼 ~ cối 磨眼
họng ăn 食管
họng cổ 喉咙
họng cứu hoả 消防栓
họng thở 气管
hoóc-môn (见 hormon)
Hoocmon 荷尔蒙, 激素
hooligan = huligân 流氓
hóp ①深陷 ②细竹
họp 集会
họp chợ 集市
họp hành 会议 (常含贬义)
họp kín 秘密会议
họp mặt 聚会, 聚首; 碰头会
họp mưu họp sức 群策群力
họp sức 协力, 合力
họp tập 聚集
hormon 荷尔蒙
hót ①鸣, 啼 chim ~ 鸟鸣 ②阿谀 ③扒拉 ④〔转〕清除 ⑤勾肩搭背
hotel 饭店, 酒店
hô 露出, 突出 ~ răng 龇牙 ②呼叫
hô hào ①呼吁 ②号召
hô hấp 呼吸 ~ ~ nhân tạo 人工呼吸
hô hiệu 呼号
hô hoán 呼唤, 叫嚷
hô hố 呵呵 (大笑)
hồ ①湖泊 ②人工湖, 池塘 ③米糊 ④浆糊 ⑤上浆 ⑥壶 ⑦狐狸 ⑧头儿钱 ⑨Hồ 胡 (姓)
hồ ấp trứng 孵卵 (鱼) 池
hồ cầm 〔音〕胡琴
hồ chứa nước 蓄水池, 水库
hồ dán 浆糊
hồ dễ 谈何容易, 何易
hồ điệp 蝴蝶 (= bươm bướm)
hồ đồ 糊涂
hồ hành 胡行, 胡搅, 蛮干
hồ hải 湖海 (喻宽宏大量)
hồ hởi 高兴, 兴奋
hồ lô 〔植〕葫芦
hồ ly 〔动〕狐狸
hồ nghi 狐疑, 怀疑, 多疑 tính ~ ~ 生性多疑
hồ quang 弧光
hồ sơ 档案, 卷宗 ~ ~ dự thầu 标书 Lập ~ ~ nghiên cứu . 立项研究。
hồ thỉ 男儿志, 矢志
hồ thỉ tang bồng 矢志桑蓬, 志向远大
hồ thủy 碧绿色
hồ tiêu 胡椒 (= hạt tiêu)
hồ tinh 狐狸精
hồ tránh bão 避风塘
hổ ①老虎 ②毒蛇的一种 ③羞涩 xấu ~ 害羞
hổ chuối 一种灰白色的眼镜蛇
hổ chúa = hổ trâu
hổ cốt 虎骨 rượu ~ ~ 虎骨酒
hổ giấy 纸老虎
hổ hang 羞愧
hổ huyệt 虎穴, 老虎洞
hổ khẩu ①老虎口 ②〔转〕险地 ③虎口 (大指与食指之歧骨间)

hổ lang 虎狼
hổ lốn 杂合
hổ lửa 一种毒蛇
hổ mang 眼睛蛇
hổ ngươi ①羞涩 ②〔植〕含羞草
hổ phách 琥珀
hổ phận 暗自悲伤
hổ phù 虎符
hổ thẹn 惭愧 lấy làm ~ ~ 感到惭愧
hổ trâu 眼镜王蛇
hổ trướng 虎帐
hổ tướng 虎将
hỗ 估定 ~ giá 估价
hỗ cảm khí điện lưu 〔电〕电流互感器
hỗ giá ①估价 ②〔古〕扈驾
hỗ huệ 互惠
hỗ trợ 互助, 扶持, 扶助 hiệp ước ~ ~ 互助条约 gói ~ ~ (一揽子) 帮扶计划 (措施)
hố 坑, 洞
hố bom 弹坑
hố bùn 泥坑
hố cá nhân 单人防空坑/洞
hố chông ①陷阱 ②板桩坑
hố gio 灰坑
hố phân 粪坑
hố phòng không 防空洞
hố tiêu 厕所
hố tránh bom 避弹坑
hố trú ẩn 避弹坑, 防空洞
hố xí 茅坑, 大便坑
hố xí bệt 坐便器
hố xí xổm 蹲便器
hộ ①帮, 替 làm ~ 帮做, 替做 ②保护 ③户口 chủ ~ 户主 ④〔法〕民事 luật ~ 民法
hộ bộ 〔古〕户部
hộ cá thể 个体户
hộ chiếu 护照 ~ ~ công vụ 公务护照 ~ ~ ngoại giao 外交护照 ~ ~ thường 普通护照
hộ đê 护堤 ~ ~ phòng lụt 防洪护堤
hộ giá 护驾
hộ khẩu 户口 sổ ~ ~ 户口本
hộ lí = hộ lý 护理
hộ lý 护理, 护理员
hộ mạng = hộ mệnh
hộ mệnh 护命
hộ pháp 〔宗〕护法 ~ ~ cắn trắt 护法咬谷子 (谓大才小用)
hộ phù 〔宗〕护符
hộ sản = hộ sinh
hộ sinh 接生, 助产 nhà ~ ~ 助产院
hộ sĩ 护士
hộ tang 〔古〕护丧
hộ thành 护城, 守城
hộ thân 护身, 自卫
hộ tịch 户籍 cảnh sát ~ ~ 户籍警, 片儿警
hộ tòng 护从, 随从
hộ tống 护送
hộ trì 保佑
hộ vệ 护卫
hốc ①洞 ②瘦瘪 ③猪吃食 lợn ~ cám 猪吃糠
hốc cây 水球

hốc hác 枯槁, 憔悴
hốc hếch 呆笨, 呆头呆脑
hốc mũi 〔解〕鼻腔
hộc ①喷, 吐 ②斛(古量具, 每斛10斗) ③满盘 ④猪嚎 ⑤大喊, 大呼小叫
hộc hộc 气喘嘘嘘(= hòng hộc)
hộc máu ①吐血 ②〔转〕气愤之极 tức ~ ~ 气得要命
hộc tiết = hộc máu
hộc tốc 气喘嘘嘘 chạy ~ ~ 跑得上气不接下气
hộc tủ 抽屉
hôi ①混水摸鱼 ~ của đám cháy 趁火打劫 ②乘人之危 đánh ~ 落井下石 ③臭 ④捡
Hội Chữ Thập Đỏ 红十字会
hôi hám 臭味
hôi hổi ①热腾腾的 ②刚发生的, 记忆犹新的
hôi nách 〔医〕腋臭, 狐臭
hôi rình 臭气熏天
hôi tanh 腥臭
hôi thối 恶臭
hôi xì xì 臭气熏人, 臭哄哄的
hồi ①房山 tường ~ 山墙 ②〔植〕茴香, 八角 ③时候, 时代 ~ trước 过去, 以前 ④一阵, 一回 ⑤一幕 ⑥回归 ⑦复苏
hồi âm ①回音, 回信 ②回声
hồi binh 撤兵, 退兵
hồi chiều 午后
hồi chuyển 回转, 旋转
hồi cư 重返家园
hồi dương 还阳
hồi đáp 回答
hồi đầu ①〔古〕回头 ②最初, 开初(= ban đầu)
Hồi giáo 〔宗〕伊斯兰教, 回教
hồi hộ ①回护, 袒护 ②不谨慎, 不认真 Làm ~ ~. 工作不认真。
hồi hộp 忐忑 Trong lòng ~ ~. 心里忐忑不安。
hồi huyết quản 〔解〕静脉
hồi hương ①返乡 ②〔转〕遣返 ③〔植〕茴香
hồi hưu 告老还乡
hồi khấu 〔商〕回扣
hồi kí 回忆录(= hồi ký)
hồi ký 回忆录
hồi loan 复辟, 回銮
hồi lùng 一阵阵
hồi môn (回门) 嫁妆
hồi nãy 刚才, 方才, 刚刚
hồi phục ①恢复 ②痊愈
hồi quang 虚影
hồi quy 回归
hồi sinh 回生, 复苏 thuốc ~ ~ 起死回生之药
hồi tâm 回心转意
hồi tỉnh 苏醒
hồi tĩnh 放松
hồi tố 〔法〕回诉
hồi tục 还俗
hồi tưởng 回想
hồi ức 回忆, 回忆录
hồi xuân ①恢复青春活力 ②更年期
hồi xưa 古时, 古代, 从前

hổi　那时候

hối　①催促 ②追悔 ③教诲，教训 ④不清楚

hối bất cập　后悔莫及

hối cải　悔改

hối đoái　〔经〕汇兑

hối hả　急忙 đi ~ ~ 匆匆忙忙地走

hối hận　悔恨，追悔

hối hôn　退婚

hối lỗi　悔过

hối lộ　贿赂 Ăn ~ ~ .受贿。

hối phiếu　汇票（= ngân phiếu)

hối suất　汇率 ~ ~ 10 phần 100 汇率为10%

hối tiếc　后悔，惋惜

hội　①协会 Hội Việt Trung hữu nghị　越中友好协会 ②会集，聚会 ③庙会 trẩy ~ 赶庙会 ④机会，时机 gặp ~ 恰逢其时，走运 ⑤领会

hội ái hữu　联谊会

hội báo　汇报

hội buôn　商会

hội chẩn　会诊

hội chợ　博览会 ~ ~ quốc tế 国际博览会

hội chùa　庙会

hội chứng　[医]综合症状，综合征，症候群

hội diễn　会演

hội đàm　会谈

hội điển　会典

hội đồng　①议会 ②委员会 ③会议

Hội đồng bảo an　〔政〕安全理事会

hội đồng bộ trưởng　部长会议

hội đồng chính phủ　国务委员会

Hội đồng hoà bình thế giới　〔政〕世界和平理事会

hội đồng kinh tế　〔政〕经济理事会

hội đồng kỷ luật　纪律检查委员会

hội đồng nhà nước　国务委员会

hội đồng nhân dân　人民委员会(地方议会)

hội đồng quản trị　管理委员会，董事会

hội giảng　教育讲课比赛

hội hát　〔宗〕圣经合唱队，唱诗班

hội hè　节日、庙会的通称

hội hiệp　= hội họp

hội hoạ　绘画 tác phẩm ~ ~ 绘画作品

hội họp　①会合，聚集，集中 ②集会，开会

Hội Hồng Thập Tự　红十字会

hội hợp　= hội họp

hội hợp danh　无限公司，合名会社

hội hợp thiện　慈善会

hội hữu　会友

hội khẩu　河堤缺口

hội kiến　会见

hội kín 秘密组织
hội lễ 庙会
hội liên hiệp công thương 工商联合会
hội liên hiệp phụ nữ 妇女联合会
hội minh 〔古〕会盟
hội nghị 会议 ~ ~ bàn tròn 圆桌会议 Họp ~ ~ quốc tế. 召开国际会议。
hội ngộ 会晤
hội nhập 汇入, 加入, 融入
hội quán 会馆
hội sở 会所
hội sư 会师
hội thao 会操
hội thảo 学术研讨会 buổi ~ ~ khoa học 科学研讨会
hội thánh 〔宗〕圣会
hội thẩm ①会审 ②陪审员
hội thể dục 体育协会
hội thí 会试
hội thoại 会话
hội thương 会商
hội trưởng 会长
hội tụ ① (光线) 汇聚, 聚焦 ② = tụ hội
hội tương tế 〔旧〕互助会
hội từ thiện 慈善会
hội viên 会员 các nước ~ ~ 会员国 Nước ~ ~ của Liên Hợp Quốc. 联合国会员国。
hội xã 公司, 会社
hội ý ①〔古〕会意 ②会合 (磋商), 碰头 ③〔体〕暂停 (开小会)

hôm ①傍晚, 傍黑 ②天, 日
hôm kia 前天
hôm kìa 大前天
hôm mai 早晚, 晨昏
hôm nay 今天
hôm nào ①哪天 ②那天 ③每天, 天天
hôm nọ 那一天 (过去的某一天)
hôm qua 昨天
hôm sau 翌日, 次日, 第二天
hôm sớm 早晚
hôm trước ①前天 ②那天
hôm xưa ①前天 ②那天
hổm 那天 (= hôm)
hôn ①吻 ~ nhau 接吻, 亲嘴 ②婚配 cầu ~ 求婚 kết ~ 结婚
hôn ám 愚昧
hôn gió 飞吻
hôn hít 亲吻, 接吻
hôn lễ 婚礼
hôn mê ①昏迷, 不省人事 ②愚昧
hôn nhân 婚姻
hôn phối 婚配
hôn quân 昏君
hôn thú 婚娶
hôn thư 婚书, 结婚证书
hôn ước 婚约
hồn 灵魂
hồn bay phách lạc 魂飞魄散 (= hồn xiêu phách lạc)
hồn hậu 浑厚, 淳朴
hồn nhiên ①浑然 ②纯真, 纯朴 ③泰然, 恬淡自若

hồn phách　魂魄, 魂灵
hồn thơ　诗兴 ~ ~ lai láng 诗兴大发
hồn vía　魂魄
hồn xiêu phách lạc　〔熟〕失魂落魄
hổn hả hổn hển　= hồn hển
hổn hển　气喘嘘嘘
hỗn　无礼, 没大没小
hỗn ẩu　打群架
hỗn chiến　混战
hỗn danh　外号儿, 诨名
hỗn độn　①混沌 ②混乱
hỗn giao　混交 rừng ~ ~ 混交林
hỗn hào　①无礼, 没大没小 ②混淆
hỗn hống　汞合金
hỗn hợp　混合
hỗn láo　= hỗn hào
hỗn loạn　混乱
hỗn mang　蒙昧 thời đại ~ ~ 洪荒时代
hỗn quân　乱不成军
hỗn quân hỗn quan　毫无章法, 上下颠倒
hỗn số　带分数
hỗn tạp　混杂, 杂七杂八
hỗn thực　杂食
hỗn xược　= hỗn hào
hộn　①合计 ~ số 共计 ②聚集 ~ tiền 合资 ③熬 ~ đường 熬糖
hông　①〔解〕盆骨 ②箪子; (用箪子)蒸 ~ xôi 蒸糯米饭
hồng　①〔动〕鸿(= chim hồng) ②〔植〕玫瑰; 蔷薇 ③〔植〕柿子 ④红色, 粉红色 tia nắng ~ 红色的阳光
hồng ân　鸿恩
Hồng Bàng　〔史〕鸿庞氏 (越南的开国始祖)
hồng cầu　红血球
hồng chủng　红种 (= da đỏ)
hồng đan　= hồng đơn
hồng đào　桃红色
hồng điều　鲜红色 (纸, 绸)
hồng đơn　〔药〕红丹
Hồng Hà　红河 (北越最大的河流)
hồng hào　红润 da dẻ ~ ~ 肤色红润
hồng hạc　①〔植〕一种柿子 ②〔动〕火烈鸟
hồng hạt　①〔植〕核柿 ②〔动〕赤鹤
hồng hoa　①〔药〕红花 ②冻血饼
hồng hoang　洪荒 thuở ~ ~ 洪荒时代
hồng hồng　微红, 淡红
hồng hộc　①鸿鹄 ②气喘嘘嘘
hồng huyết cầu　= hồng cầu
hồng khô　柿饼, 干柿子
hồng Lạng　〔植〕谅山柿子
hồng lâu　①〔古〕红楼 ②〔旧〕妓院
hồng mao　鸿毛 nhẹ như ~ ~ 轻如鸿毛
hồng ngâm　浸过的柿子
hồng ngoại　红外线
hồng ngọc　红宝石

hồng nhan 红颜 ~ ~ bạc mệnh 〔熟〕红颜薄命
hồng nhạn 〔动〕鸿雁
hồng phúc 洪福
hồng quân ① 红军 ② 造化
hồng quần 红裙, 石榴裙
hồng tâm 红心 (指靶心)
hồng thập tự 红十字 Hội Hồng Thập Tự 红十字会
hồng thiếp 红帖, 喜柬
hồng thủy 洪水
hồng trần 〔宗〕红尘
hồng vận 红运
hồng y giáo chủ 〔宗〕红衣教主, 红衣主教
hổng 空, 洞
hổng hểnh ① 空洞的, 空落落的 ② 嘴不稳
hỗng 顽皮
hống 吼叫
hống hách 作威作福
hộp 盒子 đồ ~ 罐头
hộp an toàn 〔电〕安全盒
hộp cầu chì 保险盒
hộp chia dây 〔电〕分线盒
hộp chữ (打字用) 字盒
hộp chữa cháy 消火栓, 消防栓
hộp dấu 印匣
hộp đầu dây 〔电〕端子箱
hộp đấu dây 〔无〕接线盒
hộp đen 黑匣子
hộp đêm 〔娱〕夜总会
hộp điện trở 〔理〕电阻箱
hộp giảm tốc 减速器
hộp máy 机匣
hộp nẩy mực 墨斗
hộp phân điện 〔电〕配电箱
hộp quẹt 火柴
hộp số = hộp tốc độ
hộp thả phao 〔交〕投掷筒
hộp thoại 〔计算机〕对话 (人机对话)
hộp thư 信箱
hộp tốc độ 变速箱
hốt ① 双手搂取 ② 〔转〕扒, 捞 ~ tiền 扒钱 ③ 笏 (古代大臣们朝见时所执的手板, 一般用玉, 象牙或竹片制成) ④ 锭 (等于十两)
hốt cái 庄家 (赌博语)
hốt lú 猜铜板 (赌博的一种)
hốt me 扒摊 (赌博的一种)
hốt nhiên 忽然, 突然
hốt thuốc ① 抓药 ② 行医
hột 粒, 核, 颗 (= hạt)
hột cơm ① 饭粒 ② 肉瘤子, 瘊子
hơ 烘
hơ hải 心慌
hơ hỏng 粗心大意
hơ hớ ① 阳光女孩 ② 呵呵的笑声 cười ~ ~ 爽朗的笑声
hờ ① 暂时的, 临时性的 ② 不牢靠的, 不严实的 ③ 不认真, 不专注, 不卖力 ④ 浮浅, 不亲密 quen ~ 交往不深
hờ hững ① 心不在焉, 不专心 Ôm cây đàn ~ ~. 心不在焉地抱着琴。Cái bắt tay ~ ~. 心不在焉地握手。② 冷淡, 冷漠

hở　①不严实，漏空chỗ ~ 漏洞 ②暴露，披露，泄露，露馅 ~ chuyện 事情暴露了 ③ = hử (语气词，表示怀疑) 嗄，呀

hở đâu vít đấy　头痛医头，脚痛医脚

hở hang　①不严，袒胸露怀 Ăn mặc ~ ~ . 穿着暴露。②露馅，泄露

hở môi　开口，启齿 ~ ~ ra cũng thẹn thùng 羞于启齿

hở ngực hở tay　〔熟〕袒胸露臂

hở răng　①露牙 ②启齿 (= hở môi)

hớ　不当心 mua ~ 一不小心买贵了

hớ cạnh　= hớ

hớ hênh　冒失，粗心大意

hơi　①气体 ~ nước 水蒸气 ②气，气味 ③气；气力 ⑤稍为，略为，有点儿 ~ đỏ 微红

hơi ẩm　潮气，湿气

hơi ấm　暖气

hơi bốc　蒸气

hơi cháy　火；瓦斯

hơi đâu mà...　犯不着……，不值得……

hơi đất đèn　乙炔气

hơi đồng　铜臭

hơi đốt　天燃气，煤气

hơi độc　毒气，毒瓦斯 ~ ~ làm chảy nước mắt 催泪毒瓦斯

hơi hám　①气味 ②〔转〕声势

hơi hơi　稍稍，微微，有点儿 ~ ~ đau 有点儿疼

hơi hướm　气味；气息

hơi hướng　①特有的气味 ②味道 ③有亲缘关系

hơi lạnh　冷气

hơi men　酒味儿

hơi nắng　暑气

hơi nén　〔理〕压缩空气

hơi ngạt　窒息性瓦斯，毒气

hơi nóng　热气

hơi nước　水气

hơi sức　气力，劲儿

hơi than　煤气

hơi thở　气息，呼吸

hời　①低廉，便宜 giá ~ 廉价 món ~ 便宜货 ②占婆族 dân Hời 占婆人

hời hợt　虚浮，肤浅 ~ ~ bề ngoài 华而不实

hởi　①满足 ②灰黄

hởi dạ　称心如愿

hởi lòng　= hởi dạ

hởi lòng hởi dạ　心满意足，称心如意

hỡi　(语气词) (招呼人时用) Hỡi đồng bào ! 同胞们 !

hỡi ôi　= hỡi ơi

hỡi ơi　呜乎，啊 (用作感叹词，表示痛惜或抱怨)

hợi　亥 (地支末位) cách mạng Tân Hợi 辛亥革命 Tuổi Hợi . 亥年生的 (属猪的)。

hờm　①泥垢 mình mẩy đóng ~ 满身积垢 ②凹处 ~ đá 石

窟 ③ 等候

hợm ① 骄傲，自负，翘尾巴，摆架子 ② 骗局 mắc ~ 受骗

hợm hĩnh 傲慢，自负，自高自大

hợm mình = hợm hĩnh

hơn ① 多，有余 ② 过，大过，强过，胜过，优于 ③ 优胜 ④ (粮价) 下降 Được mùa thì gạo ~ . 丰收了粮食降了。

hơn bù kém ① 以多补少 ② 〔转〕平均

hơn cả 顶，极，最 tốt ~ ~ 最好的

hơn hẳn 优越，大大超过 tính chất ~ ~ 优越性

hơn hớn 满面春风，生机勃勃

hơn kém ① 多少 ② 胜负 ③ 长短，优劣 ④ 相差

hơn một ngày hay một chước 〔谚〕早出一日，多长一着；长人一岁，高人一等

hơn nữa 再者，并且

hơn thiệt 得失 suy tính ~ ~ 计较得失，患得患失

hơn thua 胜负，得失

hờn 嗔，生气，使性子 ② 怨恨，不满

hờn dỗi 赌气，使性子

hờn giận 生气

hờn hợt 油嘴滑舌

hờn mát 愠怒

hờn tủi 怨恨，哀怨

hớn hở 高兴，欢快，愉快 ~ ~ ra mặt 喜形于色

hớp ① 呷 Hớp một ngụm trà . 呷一口茶。② 一口 (水) Uống mấy ~ nước . 喝几口水 。

hớp hồn 吸引；勾魂

hợp ① 相合，投合 Hai người rất ~ tính nhau . 两人性情相投。phù ~ 符合 ② 合适，适宜，适当 ③ 酿集，集合，纠合 Hai con sông ~ thành một dòng . 两条江汇成了一条河 。④ 回合

hợp âm 混声，和声

hợp ca 〔乐〕合唱

hợp cách 合格

hợp chất 〔化〕化合物 ~ ~ xya-nuya 氰化物

Hợp chúng quốc 合众国

hợp cổ 合股 ~ ~ kinh doanh 合股经营

hợp doanh 合营

hợp đề 逻辑推理结论

hợp đồng ① 合同 ký ~ ~ 签订合同 ~ ~ dài hạn 长期合同 ~ ~ có hiệu lực合同生效，有效合同 ② = hiệp đồng

hợp kim 合金

hợp kim màu 有色金属合金

hợp lẽ 合情合理

hợp lệ 合例

hợp lưu 合流，汇合

hợp lực 合力

hợp lý 合理 phương pháp ~ ~ 合理的办法 ~ ~ hoá 合理化

hợp miệng 适口 (= vừa miệng)

hợp mưu 合谋

hợp nhất　合一 Tiên nhân ~ ~. 天人合一。
hợp pháp　合法 buôn bán ~ ~ 合法经营
hợp pháp hoá　合法化
hợp quần　合群
hợp số　合数
hợp sức　合力, 协力
hợp tác　合作, 协作 ~ ~ kinh tế 经济合作 phân công ~ ~ 分工合作
hợp tác hoá　合作化
hợp tác xã　合作社 ~ ~ ~ mua bán 供销合作社 ~ ~ ~ tín dụng 信用合用社
hợp táng　合葬
hợp tấu　合奏
hợp thành　〔化〕合成
hợp thiện　①和善 ②慈善会
hợp thời　①合时, 适时 ②时式, 时髦 quần áo ~ ~ 时装
hợp thức　合乎统一的格式 ~ ~ hoá 格式化
hợp tình hợp lý　合情合理
hợp tuyển　选集, 合集
hợp tử　合子 (精子和卵子的结合体)
hợp xướng　合唱
hợp ý　合意
hớt　①撇 ②剪 ~ tóc 理发 ③抢先干 ăn ~ 捞一把, 从中渔利 nói ~ 抢嘴
hớt hải　惶恐, 惊慌
hớt hơ hớt hải　慌里慌张
hớt lẻo　多嘴, 嚼舌
hớt ngọn　①掐尖儿 (指整枝) ②抢先攫取
hớt tay trên　〔俗〕捷足先登
hớt tóc　推头, 理发
hợt hợt　= hờm hợt
HT　信箱 (hòm thư 的缩写)
HTX　合作社 (hợp tác xã 的缩写)
hu hi　微恙
hu hu　呜呜 (哭声)
hù　①(突然大喊以)吓人 ②黑暗 tối ~ 漆黑
hù doạ　威胁, 恐吓
hù hụ　呜呜的 (哭声)
hủ　腐朽, 腐烂
hủ bại　腐败 phong tục ~ ~ 陈风陋习 Lối sống ~ ~ 生活腐败
hủ hoại　(腐坏) 腐败
hủ hoá　①腐化 ②〔俗〕搞不正当男女关系
hủ lậu　腐陋, 腐旧
hủ tục　腐俗, 败俗, 陈风陋俗
hũ　①坛 ~ rượu 酒坛 ②酒精、香精蒸馏用具
hũ hở　眉开眼笑, 笑容满脸
hú　①忽哨 ②呼唤 ③哇!(表示高兴或激动)
hú hí　逗乐
hú hoà　(逗弄婴孩儿)
hú hoạ　碰巧, 偶然, 出乎意料 Bắn ~ ~ thế mà trúng. 偶然一射, 还真射中了。
hú hồn　= hú vía
hú hồn hú vía　= hú vía
hú tim　捉迷藏
hú tim ù　= hú tim

hú vía ①〔迷〕招魂 ② (惊叹语) Thật ~ ~ ! 真吓人 !
hụ ① (哀号声) ② 极 (形容富) giầu ~ 极富
hua 〔动〕酱油、鱼露中的蛆
hùa ① 效尤, 串通 theo ~ 模仿, 效法 vào ~ với nhau 串通, 勾通 ② 派, 帮
hùa theo 效尤
huân 囤 ~ thóc 谷仓
huân chương 勋章 ~ ~ lao động 劳动勋章
huân công 功勋
huân tích 丰功伟绩
huân tước 勋爵
huấn 训育, 教诲 giáo ~ 教训
huấn chính 训政
huấn điều 训条
huấn học 训练和学习
huấn lệnh 训令, 指令
huấn luyện 训练 Mở lớp ~ ~ ngoại ngữ . 开办外语训练班。~ ~ viên 〔体〕教练员
huấn thị ① 训示 ② 训话
húc 触撞 Trâu ~ nhau . 水牛相斗。② 硬挤进去
hục 只知道埋头干
hục hặc 好寻衅的, 好口角的
huê = hoa (南部语)
huề ① = hoà ② 携手 đề ~ 提携
Huế 〔地〕顺化市
huệ ①〔植〕晚香玉 (= hoa huệ) ② 惠 ân ~ 恩惠 ~ cố 惠顾
huệ lan 〔植〕惠兰
huệ nhãn 慧眼
huếch 宽大, 阔大
huếch hoác = huếch
huệch hoạc = huếch hoác
huênh hoang 自命不凡, 妄自尊大, 飞扬拔扈 Lời lẽ ~ ~. 出言不逊。
hui hút = hi hút
hủi ①〔医〕麻疯 bệnh ~ 麻疯病 ②〔转〕肮脏的人
húi ① 煨 ② 剪理 ~ tóc 理发
hụi = họ ⑤ 解
hụi 会 (民间小规模的经济互助组织, 入会成员按期平均交款, 分期轮流使用)
huligân (英 *hooligan*) 流氓 ~ bóng đá 足球流氓
hum húp 微肿 mặt ~ ~ 脸微肿
hùm 〔动〕老虎 ~ gầm 虎啸
hùm beo ① 虎豹 ②〔转〕恶人
hũm 塌陷, 陷落
húm = xúm
hụm 一口 (水) uống ~ nước 喝一口水
hun 熏 ~ muỗi 熏蚊子
hun đúc 熏陶, 陶冶
hun hút 深不可测
hùn ① 醵集 ~ vốn 合资, 集资 ② 唆使, 怂恿, 煽动
hùn nạp 合伙经营
hủn 极其 (短) quần áo ngắn ~ 衣服短撅撅的
hủn hoẳn 短短的

hún hởn = hí hởn

hung ①赭色 ②凶, 凶恶 ~ ác 凶恶, 厉害 tiêu ~ 钱花得厉害 ④匈牙利的简称 người Hung 匈牙利人

hung ác 凶恶

hung bạo 凶暴

hung dữ 凶恶, 凶狠

hung đồ 暴徒

hung hãn 凶悍

hung hăng ①凶猛, 凶横 ②嚣张, 猖獗

hung hung 淡赭色

hung khí 凶器

hung phạm 凶犯

hung tàn 凶残, 残暴

hung thần 凶神

hung thủ 凶手

hung tinh ①凶煞星 ②凶神恶煞, 酷吏

hung tợn 凶暴

hung trung 胸中, 心里 ~ ~ đã có thành toán 胸有成竹

hùng ①雄健 anh ~ 英雄 ②雄性 ~ thư 雄雌

hùng bi 白熊

hùng biện 雄辩 tài ~ ~ 雄辩之才

hùng ca 英雄篇章, 英雄赞

hùng cường 强大, 雄强

hùng cứ 雄据, 割据

hùng dũng 雄勇, 雄纠纠

hùng hậu 雄厚 thực lực ~ ~ 实力雄厚

hùng hoàng 〔药〕雄黄

hùng hồn 雄浑, 强有力的

hùng hổ ①猛虎 ②勇猛, 猛如虎

hùng hùng hổ hổ 不可一世

hùng hục 全力以赴, 竭尽全力

hùng khí 雄浑的气势

hùng mạnh 强大, 强盛

hùng tài 雄才

hùng tâm 雄心

hùng tráng 雄壮

hùng vĩ 雄伟 núi non ~ ~ 山川雄伟

húng ①〔植〕香花茴 (音 chãi) ②酒疯儿 ③眼红

húng chanh 〔植〕洋紫苏

húng chó = húng dổi

húng dổi 一种香草花, 泡水可解渴

húng dúi 一种紫叶香草, 可作香菜

húng hắng 咳嗽

húng láng 雏叶薄荷

húng lìu 由薄荷籽、桂和、八角制成的调味品

húng quế 一种像桂花味的香草

huồn = hoàn

huống ①状况 cảnh ~ 境况 ②何况

huống chi 何况, 况且

huống gì = huống chi

huống hồ 况乎, 何况

huống nữa = huống gì

húp ①呷, 喝 ~ canh 喝汤 ②胀大 sưng ~ 肿大

húp híp 肥胀 mặt béo ~ ~

一脸横肉，肥头大耳

hụp ①把头浸入水中；浸水 ②〔转〕沉溺，沈湎

hút ①吸，抽 ~ thuốc 吸烟，抽烟 ②吸收，吸引，吸附 sức ~ 吸引力 ③差一点儿 ④踪迹，痕迹 theo ~ 跟踪 ⑤深邃，深的

hút chích 吸食和注射毒品

hút hít 吸毒

hút hồn 着迷

hút máu hút mủ ①吸血，敲骨吸髓 ②〔转〕搜刮，刮削

hút xách 抽鸦片

hụt ①短 ②缺少，短少 ~ tiền quỹ 公款不足数 ③蹶 bước ~ 失足 ④空，落空 bắt ~ 没抓住，扑空 mừng ~ 一场空欢喜

hụt gấu hở vai 〔成〕捉襟见肘

hụt gốc 赔老本

hụt hẫng ①短缺② 缺失；缺少 (常用于情感，感觉) Bị ~ ~ niềm tin . 信心缺失。

huy chương ①徽章 ②奖章

huy động 动员，调集，调动，筹集 ~ ~ vốn 筹集资金

huy hiệu ①徽号 ②纪念章 ③证章

huy hoàng 辉煌 ~ ~ rực rỡ 光辉灿烂 tương lai ~ ~ 光明的未来

huy hoắc 挥霍

huỳ huỵch 劳碌，忙忙碌碌地 ~ ~ cả ngày 终日辛劳

huỷ 毁 phá ~ 破毁 ~ bản hợp đồng 撕毁合同 ②焚毁

huỷ báng 毁谤

huỷ bại = hủy hoại

huỷ bỏ 废除，取消

huỷ của 破费，伤财

huỷ diệt 毁灭

huỷ hoại 毁坏，伤害

huỷ liệt 损破

huỷ tính 变性，变质

huý 忌讳 tên ~ 讳名，名讳

huý kị 讳忌，忌讳

huých ①争斗 ② (以肘) 撞击 ~ cho một cái 撞了一下

huych (象声词) 咕咚，扑通

huỵch toẹt 〔俗〕摆明了 Nói ~ ~ . 说穿了吧。

huyên ①喧哗 ②〔古〕喧凉 hàn ~ 寒暄 ③〔植〕萱草 ④〔古〕母亲 nhà ~ 萱堂

huyên đình 〔古〕萱庭 (指母亲)

huyên đường 〔古〕萱堂

huyên hàn 〔古〕寒暄 (= hàn huyên)

huyên náo 喧闹 phố phường ~ ~ 街市喧闹

huyên thiên ①喧天 ②胡吹，胡诌 (= huyên thuyên)

huyên thuyên 闲扯，胡吹

huyên truyền 传谣，瞎传

huyền ①玄声 (长平声)，玄声音符 (越南文五个声调符号之一) ②〔矿〕玄玉 ③玄色 (= màu huyền) ④弦 ⑤〔转〕琴 tiếng ~ 琴声

⑥ 玄虚，玄空 chuyện ~ 无稽之谈 ⑦ 弦月thượng ~ 上弦 ⑧ 悬挂

huyền ảo　虚幻

huyền án　悬案

huyền bí　玄秘，神秘 chủ nghĩa ~ ~ 神秘主义

huyền chức　① 停职 ② 停止工作

huyền diệu　玄妙 Tiếng đàn ~ ~ . 琴声玄妙。

huyền hoặc　玄惑，玄虚

huyền học　〔哲〕玄学

huyền hồ　① 〔古〕悬弧 ② 虚无的，没有根据的

huyền hồ sách　〔药〕玄胡索

huyền hư　玄虚

huyền lý　玄理

huyền nhiệm　玄秘，奥妙

huyền phù　悬浮

huyền sâm　〔植〕玄参

huyền sử　野史

huyền thoại　神话，传说

huyền tích　玄妙的传说

huyền tôn　玄孙

huyền vi　玄虚深奥，玄微

huyễn　不可思议，难以想象，难以置信

huyễn chúng　惑众

huyễn diệu　炫耀；玄妙 Sức ~ ~ của thơ ca . 诗歌的感染力。

huyễn hoặc　眩惑

huyện　① 县份 ② 县城 ③ 知县

huyện bộ　县部，县政府

huyện lệnh　县令

huyện lị　县城

huyện lỵ　= huyện li

huyện trưởng　县长

huyện ủy　县委

huyết　血液 bổ ~ 补血

huyết áp　血压

huyết áp cao　血压高

huyết áp thấp　血压低

huyết áp tối đa　最高血压，高压 (指血压)

huyết áp tối thiểu　最低血压，低压 (指血压)

huyết bài　〔医〕血小板

huyết bạch　〔医〕白带

huyết băng　〔医〕血崩

huyết cầu　血球

huyết chiến　血战

huyết dịch　血液

huyết hệ　= huyết thống

huyết học　血液学，血液病学

huyết hư　血虚

huyết khí　血气

huyết kiệt　〔药〕血竭

huyết lệ　血泪

huyết mạch　血脉

huyết quản　血管

huyết sắc tố　血色素

huyết sử　血史，血泪史

huyết thanh　血清

huyết thệ　歃血为盟

huyết thống　血统

huyết thư　血书

huyết tính　血性

huyết tộc　同血统，同血缘

huyết trầm　血沉

huyết tương 血浆
huyệt ①坟墓 ②穴道
huyệt cư 穴居
huyệt động 洞穴
huyệt mộ 墓穴
huynh 兄长 phụ ~ 父兄, 家长
huynh đệ ①兄弟 ②兄弟般的, 情同手足的 tình ~ ~ 兄弟情谊, 手足情
huynh đệ tương tàn 兄弟相残, 手足相残 (= cốt nhục tương tàu 骨肉相残)
huynh tay huynh chân 指手画脚; 动手动脚
huynh trưởng 兄长
huỳnh ①方形 ②打扮
huỳnh bá 〔植〕黄柏
huỳnh cầm 〔植〕黄芩
huỳnh hãm 装模作样, 扭捏作态
huỳnh huỵch (象声词) 使劲踏地或用拳头捶打之声
huỳnh liên 〔植〕黄连, 黄莲
huỳnh quang 萤光
huỳnh tinh 黄精 (= củ dong)
huỳnh tuyền 黄泉
huýt ①吹唇 ~ sáo 吹口哨 ②打呼哨
hư ①坏 người ~ 坏人 ②虚 căn số ~ 虚根
hư ảo 虚幻
hư cấu 虚构
hư danh 虚名 theo đuổi ~ ~ 追求虚名
hư đốn 蜕化变质
hư đời 坏, 堕落
hư hao ①虚耗 ②残破
hư hại 损害, 损伤, 损坏
hư hèn 卑劣, 卑污
hư hoài 虚怀
hư hỏng ①损坏 ②糟糕 ③腐化, 蜕化
hư hốt = hư hỏng
hư huyền 虚玄
hư hữu quyền 〔法〕虚有权
hư không 虚空
hư nhược 虚弱
hư phí 白费, 浪费
hư số 〔数〕虚数
hư thân 伤身, 变质 ~ ~ mất nết 蜕化变质, 品质堕落, 堕落蜕化
hư thực 虚实
hư trương thanh thế 虚张声势
hư từ 〔语〕虚辞
hư văn 〔文〕虚文
hư vinh 虚荣 ham ~ ~ 爱虚荣, 贪慕虚荣
hư vị 有职无权
hư vọng 虚妄
hư vô ①无, 即老子之道的"道"本身为无, 也指天地之始。②虚无 chủ nghĩa ~ ~ 虚无主义
hừ 哼 (表示愤怒或恐吓)
hừ hừ 哼哼 (痛苦的呻吟)
hử 呀 (表示疑问) Đi đâu thế ~ ? 上哪儿去呀?
hứ 哼 (表示不满或鄙视)
hự (感叹词, 表示不同意)

hứa ①许诺，应允 lời ~ 诺言 ②保证

hứa hão 许愿；口头人情，开空头支票

hứa hẹn ①许诺，允诺 Hứa ~ nhiều mà chẳng làm được bao nhiêu . 光许愿却没干多少事。②希望 đầy ~ ~ 充满希望

hứa hôn 许婚

hứa lời 许诺

hứa nguyện 许愿

hực (火势) 熊熊，猛烈

hừm 哼

hưng 兴起 phục ~ 复兴

hưng hửng 晨光熹微，初初放晴

hưng khởi ①兴起 ②兴盛，茂盛，兴旺

hưng phấn 兴奋

hưng phế 兴衰

hưng sư 兴师

hưng thịnh 兴盛

hưng vong 兴亡

hưng vượng 兴旺

hừng (阳光，火光) 照耀，熊熊

hừng hực 烘烘 nóng ~ ~ 热烘烘

hửng (= hẳng) ①雾，晴朗 Trời đã ~ nắng. 天已放晴。②晨曦

hửng sáng 晨光熹微，天蒙蒙亮

hững hờ = hờ hững

hứng ①盛，接 ~ nước mưa 接雨水 ②接受 ~ lấy việc 接受工作 ③兴趣 hào ~ 兴致勃勃

hứng cảm 特别感兴趣

hứng chí = khoái chí

hứng chịu 必须面对；接受，承认 (失败等)

hứng chịu 承受，忍受，遭受 Hứng ~ trận lụt trăm năm có một lần. 遭受百年不遇的洪灾。

hứng gió 兜风，乘凉

hứng lòng 兴致，兴趣

hứng mát 乘凉，纳凉

hứng phấn 〔医〕兴奋

hứng thơ 诗兴

hứng thú 兴趣，兴致

hứng vị 兴味

hước 谑 (= hài hước)

hược = học

hườm ①凹陷 ②凹处 ~ núi 山坳 ③ (水果) 半生不熟

hượm = gượm

hườn = hoàn

hương ①香，神香 đốt ~ 焚香，烧香 ②香味 ③家乡，乡土 quê ~ 故乡

hương án 香案

hương ẩm (农村里祭祀活动后) 大吃大喝

hương binh (旧时农村) 民兵

hương chính 乡政

hương chức (旧时) 乡政人员

hương dõng 乡勇

hương dũng = hương dõng

hương hào 乡豪 (旧时农村

有权势的人)
hương hoa 〔宗〕香花供养
hương hoả 香火 ruộng ~ ~ 香火田 quan tâm việc ~ ~ 关注香火
hương học 乡学
hương hồn 芳魂
hương hội 乡政会议
hương khói 香火(供佛用)
hương lân 乡邻
hương lệ 乡例,乡规
hương lí 乡里
hương lý 乡里(旧时乡村里的职役)
hương nhu 香薷(一种薄荷属植物,可制药)
hương liệu 香料
hương lộ 乡级道路
hương lửa 香火(指夫妻情深)
hương lý = hương lí
hương muỗi 蚊香
hương mục 乡目(旧时乡村里的职役)
hương nén 灶香
hương phấn 香粉
hương phụ 〔植〕香附子
hương quán 家乡,故乡
hương quản 乡管(旧时乡村里负责巡防治安的官员)
hương sen 喷头,莲蓬头
hương sư 乡师
hương thân ①乡绅 ②乡亲
hương thi 乡试
hương thôn 乡村
hương thổ 乡土
hương trời 天香
hương trưởng 乡长
hương tục 乡俗
hương ước 乡约
hương vị 香味
hương vòng 盘香,香塔
hương xã 乡社
hưởng = hồng
hưởng ①享用 ②享酬,享受 ③影响 ảnh ~ 影响
hưởng dụng 享用
hưởng dương 享年,在世
hưởng ích quyền 〔法〕享益权
hưởng lạc 享乐
hưởng lộc 享禄
hưởng phúc 享福
hưởng theo lao động 〔经〕按劳分配
hưởng theo nhu cầu 〔经〕按需分配
hưởng thọ 享寿
hưởng thụ 享受
hưởng ứng 响应 ~ ~ lời kêu gọi 响应号召
hướng ①方向 ~ bắc 北方 ~ tiến 前进的方向 ②朝向 ~ đông 向东 ③〔转〕趋向,归向,面向;向往 ~ về nông thôn 面向农村 ④意向 ~ giải quyết 解决意向
hướng chảy 流向
hướng chiều 方向
hướng dẫn ①向导 Du lịch tham quan cần có ~ ~. 旅游参观要有向导。②指引,指

导, 引导

hướng dương　① 向阳 ② 向日葵

hướng đạo　① 向导 ② 领导 ③ 童子军

hướng đạo sinh　童子军

hướng gió　风向

hướng mộ　响慕

hướng nghiệp　就业指导; 职业指导

hướng ngoại　外向 (与内向相对) xu thế ~ ~ 外向倾向

hướng nội　内向

hướng tâm　〔理〕向心 sức ~ ~ 向心力

hướng thiện　向善, 从善

hươu　① 鹿 ② 浮言

hươu Bắc　驯鹿

hươu cao cổ　长颈鹿

hươu sao　梅花鹿

hươu vượn　① 鹿和猿 ② 扯淡 tán hươu tán vượn 乱扯一通, 胡侃一通

hươu xạ　〔动〕麝

hưu　退休 (= về hưu)

hưu bổng　养老金

hưu canh　休耕

hưu chiến　休战

hưu dưỡng　休养 (= an dưỡng)

hưu ngư　休渔

hưu nhàn　休闲

hưu trí　退休

hữu　① 有 ② 右

hữu ái　友爱

hữu bang　友邦 (= nước bạn)

hữu biên　① 右边 ② 〔体〕右边锋

hữu cầu tất ứng　有求必应

hữu chí　有志 ~ ~ cánh thành 〔成〕有志者事竟成

hữu cơ　有机

hữu danh vô thực　有名无实

hữu duyên　有缘

hữu dũng vô mưu　有勇无谋

hữu dụng　有用

hữu dực　右翼

hữu hảo　= hữu nghị

hữu hạn　有限

hữu hiệu　有效

hữu hình　有形

hữu hồn vô cốt　有名无实

hữu ích　有益 (= có ích)

hữu khuynh　右倾 sai lầm ~ ~ 右的错误

hữu lí　有理

hữu nghị　友谊 Cửa hàng ~ ~ 友谊商店 ~ ~ đi đầu, thi đấu thứ hai 友谊第一, 比赛第二

hữu phái　右派 (= phe hữu)

hữu quan　有关

hữu sản　有产 giai cấp ~ ~ 有产阶级

hữu sinh　有生 vật ~ ~ 生物

hữu tài　有才

hữu tài vô hạnh　有才无德

hữu tâm　有心

hữu thanh　浊音

hữu thần luận　有神论

hữu thủy hữu chung　有始有终

hữu tình　有情

hữu trách 负有责任的，职责
hữu tuyến 有线
hữu tỷ 〔数〕有理化
hữu vệ 〔体〕右卫
hữu ý 有意的
hy ＝hi
hỷ ＝hi 喜事 thiếp báo ~ 喜帖
hỷ đồng 喜童
hỷ kịch 喜剧
hỷ trướng 喜帐
hydrogen 氢气
hypecbon 双曲线
Hz 赫兹的缩写

I

I , i　越南文第12个字母
i-nốc　不锈钢
i-ô-ga　瑜珈
i-ông　〔化〕离子 ~ dương 阳离子 ~ nhiệt〔无〕热游子, 离子
i-ốt　〔化〕碘
i-rít　〔化〕铱
i-tờ　① 越南文字母中i和t两音, 用指初学文化 đi học ~ 上识字班 ② 泛指初人门, 相当于英文中的ABC
ì　① (象声词) 唧唧 ② 死丕丕地, 死搭搭地 ② 耍赖, 抵赖
ì à ì ạch　= ì ạch
ì ạch　① 吭唷! ② 不顺利, 沉重, 吃力
ì ầm　轰隆, 哗啦啦
ì oạp　(击浪声)
ì xèo　① 哗然, 炸锅了 (常指舆论) ② 热闹、猛烈
ỉ　① 〔俗〕大便 (= ỉa) ② = lợn ỷ
ỉ eo　低声抽泣
ỉ a ỉ ới　= ỉ ới
ỉ oắng　汪汪叫
ỉ ới　人声嘈杂
ị　① 呃 ② 大便 (= đi ị)
ỉa　① 大便 (= đi ỉa) ② 〔俗〕不消, 不屑 ~ vào 不希罕, 才不要
ỉa chảy　泻肚子
ỉa đùn　拉在裤子里
ỉa són　拉在裤子里
ỉa trinh　= ỉa đùn
ỉa vãi　① 乱解大便 ② 杂乱的, 乱糟糟的
ích　益处 có ~ 有益
ích dụng　益处
ích kỷ　利己, 自私自利
ích kỷ hại nhân　损人利己
ích lợi　益处, 好处
ích mẫu　〔植〕益母草
ích quốc lợi dân　利国利民
ích trùng　益虫
ích-xì　① X (字) ② 扑克牌
ịch ịch　= ình ịch 饱, 撑 bụng ~ ~ 肚子撑得饱饱的
im　① 静 ngồi ~ 静坐 ② 缄口, 住口 Im đi ! 住嘴 ! 别吵 !
im ả　静悄悄
im ắng　寂静
im bặt　鸦雀无声
im bẵng　杳然, 寂然
im hơi lặng tiếng　偃旗息鼓, 不声不响, 无声无息
im ỉm　① 静默 ② 静悄悄
im lặng　肃静, 安静 khu rừng ~ ~ 寂静的山林
im lìm　不声不响, 一言不发
im mát　阴凉
im mồm　① 缄默 ② 住嘴
im như không　静悄悄
im phăng phắc　寂然无声, 死寂

im re 不吭气, 不作声
im thin thít = im thít
im thít 沉默不语, 默不作声
im trời 晴天 gặp buổi ~ ~ 正赶上大晴天
ỉm 偃息
in ①印, 印刷 nhà ~ 印刷厂 ~ sách 印书 ②酷似, 逼肖 giống như ~ 惟妙惟肖 ③铭刻 nhớ như ~ 永远铭记, 永不忘怀 ~ vào lòng 铭刻在心
in ảnh 晒相片, 洗相
in chữ 印字 ~ ~ lên giấy 把字印在纸上
in dầu 油印
in dấu 盖章, 盖印 ký tên ~ ~ 签名盖章, 签字画押
in đá 石印 (= in li-tô)
in-đi 〔化〕铟
in hệt 酷似, 逼肖 Hai chi em giống nhau ~ ~ . 姐儿俩长得一模一样。
in hoa 印花
in ỉn 哼哼 (猪要食的叫声)
in ít 少许, 少量
in kim 针打印
in laze 激光打印
in lại 翻版, 翻印
in li-tô 石印
in màu 套色印刷
in máy 铅印
in nhuộm 印染 nhà máy ~ ~ 印染厂
in như 好似, 好像, 一如
in óp-sét 胶印
in phun 喷墨打印
in rô-nê-ô 油印
in-su-lin 〔药〕胰岛素
in thạch bản 石印
in ti-pô 铅印
ìn ịt (猪叫声)
inch 英寸 (也简写为 in)
inh ①喧噪, 喧哗 ②(臭) 之极 thối ~ 臭气冲天, 臭死了
inh giời 震天 (响)
inh ích 饱撑 no ~ ~ 撑得慌
inh oàng 隆隆声
inh ỏi 喧闹 ~ ~ điếc tai 震耳欲聋
inh tai 刺耳, 震耳
inh tai nhức óc 震耳欲聋
ình bụng 饱胀, 肚子撑
ình ịch (象声词) 吭啷
ĩnh 突出 (= ễnh) ~ bụng ra 大腹便便
input 投入
internet (英 *Interconnected System of Networks*) 互联网
IQ 智商
ISO 国际标准组织
ít ①少, 少数 một ~ 一点儿 ②一种点心
ít biết 孤漏寡闻
ít bữa 数日, 几天
ít chút 少许 có ~ ~ 有少许, 有一点儿
ít có 少有, 罕有
ít gặp 罕见, 少见, 久违
ít gì 至少, 最少, 起码
ít học 学识浅薄
ít khi 不常, 很少
ít lắm ①很少, 极少 ②至

少，最少，起码
ít lâu　少顷，不久，一些时候
~ ~ nay 近来
ít năm　数年
ít ngày　数日
ít nhất　起码，最少，至少 ~ ~ là ba cái 最少有三个
ít nhiều　多少，一些
ít nhời　寡言，话少
ít nữa　①不久，即将 ②再少，至少 ③以后，再过些时候
ít oi　= ít ỏi
ít ỏi　稀少，微薄，少得可怜
ít ra　最少，最低限度，起码，至少
ít xịt　极少，少得要命
ịt ịt　(猪鼻发出的声音) 哼哼
iu ỉu　有点沮丧
ỉu　①疲软，回软 ②颓丧，沮丧，没精打采
ỉu xì　皮软了 Bánh ~ ~. 饼干皮了。
ỉu xìu　颓唐，无精打采，萎靡不振
ỉu xịu　= ỉu xìu

J

J , j /ji/ 拉丁文字母

jacket 夹克

jambông = giămbông 火腿

jaspe (英 *jasper*) 碧玉

javel 一种用以漂白或杀虫的溶剂

jazz = jaz 爵士乐

jean 牛仔裤

jeep = jip 吉普，吉普车的简称

jiu jitsu 日本用以防身和攻击的一种武术

joule = jun 焦耳，功和能的单位，1 牛顿的力在力的作用的方向使物体移动 1 米所做的功

judo 柔道 (= juđô)

juđô = judo

jun = joule 焦耳

K

K, k　/ca/ 越南文第13个字母
ka-ki　卡叽布
ka-li　〔化〕钾
ka-ra-ok　卡拉OK
ka-si-u-sa　卡秋莎炮
Karaoke　卡拉OK
Karate　空手道 (日本)
kăng-gu-ru　袋鼠
Kb　字节
ke　① 码头，埠头 ② 月台，站台 vé ~ 月台票，站台票 ③ = ê-ke
ke ga　站台
kè　① 护岸，护坡 ② 一种鱼 ③ 蒲葵
kè kè　死粘不放
kè ngăn sóng　防波堤
kè nhè　拉长了嗓子，歪缠
kè than　储煤场
kẻ　① 者，厮，家伙，份子 (含蔑意) ② 有的，有些人 (泛指) (人称代词) ③ 划线 ~ giấy 划格子 ④ 议论，谈说，数落
kẻ ác　恶徒，恶棍
kẻ ăn người làm　(过去对帮工的统称) 长工，帮工
kẻ ăn người ở　= kẻ ăn người làm
kẻ cả　兄长，长辈，长者
kẻ cắp　扒手，小偷
kẻ cắp gặp bà già　魔高一尺，道高一丈
kẻ chợ　都会，大都市 nói tiếng ~ ~ 说城里话
kẻ cuồng chiến　战争狂人
kẻ cướp　小偷
kẻ gian　奸细，坏分子
kẻ giàu　有钱人
kẻ giật dây　后台老板，牵线人
kẻ ít người nhiều　贡献有大小，人人都有份
kẻ lá　叶脉
kẻ may mắn　幸运儿
kẻ mới phát　暴发户
kẻ nâng đỡ　扶持者，靠山
kẻ quê　乡村
kẻ sau　= kẻo
kẻ tám lạng người nửa cân　〔俗〕半斤八两
kẻ thày cãi　辩护
kẻ theo gót　〔政〕追随者
kẻ thù　仇敌，仇人，敌人
kẻ tình nghi　嫌疑犯
kẻ trộm　小偷
kẻ tung người hứng　互相吹捧
kẻ vạch　① 划线 ② 数落，说长道短
kẽ　① 缝隙 ~ cửa 门缝 ② 漏洞，岔子
kẽ lá　叶脉
kẽ nách　贴近，切近

kẽ răng 牙缝

ké ①沾光 ăn ~ 赶嘴 ②〔赌〕搭注

ké né 胆怯的，怯懦的，胆小的

kẹ ①童话中的魔鬼 ②秕子 (=hạt kẹ) ③ =ghẹ

kéc 大鹦鹉

kelvin 也写作 kenvin 开尔文 (热力学温度单位)

kem ①冰激凌 ②膏，霜，雪花膏 ③守魂鬼

kem bôi mặt 美容霜

kem cạo râu 剃须膏

kem chống nắng 防晒霜

kem cốc 冰激凌

kem đánh răng 牙膏

kem dưỡng da 营养霜

kem giảm béo 减肥霜

kem gội đầu 洗发膏

kem hộp 盒装冰激凌

kem nước 果汁，冰激凌

kem que 冰棍

kem rửa mặt 洗面奶

kem trân châu 珍珠霜

kèm ①附带 bảng ~ 附件 đi ~ 随行 ②搀杂 ③ 随带

kèm cặp ① = kèm ②帮带

kèm nhà kèm nhèm 见 kèm nhèm

kèm nhèm 眼屎巴巴，眵糊巴巴 Mắt ~ ~. 眼睛眵目糊多，看不清楚。

kèm theo 附，附带 ~ ~ hoá đơn 附发票

kẽm ①锌 ②山谷

kém ①差，稍逊，不如 hơn ~ 强弱 ②差劲 ③ 差，少 ④减少 bán ~ 生意冷淡 ⑤涨价 Thịt ~. 肉涨价了。

kém cạnh 差，稍逊一筹

kém cỏi 次，差，弱，拙劣

kém mồm kém miệng 〔熟〕笨嘴拙舌

kém thua 输，不如别人 chịu ~ ~ 服输

kém xa 差得远，望尘莫及

ken ①吝啬 người có tính ~ 吝啬鬼 ②楔紧 ~ ván 楔紧木板

kèn 喇叭，管乐器 thổi ~ 吹喇叭

kèn bầu 〔乐〕双簧管

kèn bóp = kèn bầu

kèn co 〔乐〕小号

kèn cựa 妒忌，争闲气

kèn đám ma 出殡用的乐器

kèn fagôt 〔乐〕巴松管

kèn hát 话匣子，留声机

kèn kẹt 〔象声词〕嘎吱

kèn ôboa 双簧管

kèn quyển 〔乐〕管乐器

kèn sáo 簧管

kèn sắc-xô-phôn 〔乐〕萨克斯管

kèn tây 〔乐〕洋号

kèn trống ①鼓号，鼓乐 ②〔转〕殡葬

kén ①茧 ~ tằm 蚕茧 ②选择，挑拣 ~ giống 选种 ③〔医〕膀胱结石

kén ăn 择食

kén cá chọn canh　〔谚〕挑肥拣瘦
kén chọn　挑选，选择
kén chồng　择夫，选对象
kén dâu　择媳
kén lựa　= kén chọn
kén rể　择婿
kén vợ　择妻，择配
kẹn　卡紧
keng keng　铿铿，当当 chuông kêu ~ ~ 钟声当当
kẻng　①代钟用的铁块、铁管等 gõ ~ 打钟 ②浮华的（经常指男性） mặc ~ 穿得很漂亮 Một anh chàng ~ trai. 一个油头粉面的哥儿们。
kenvin　开尔文（热力学温度单位）
keo　①胶，胶水 phết ~ 涂胶 ②一场，一回，一次 ~ vật 一个回合（摔跤） ③米蛀虫 ④红头鹦鹉 ⑤吝啬 tính ~ 吝啬成性
keo bẩn　小眼薄皮，鄙吝 đồ ~ ~ 悭吝人，吝啬鬼
keo cú　悭吝，鄙吝
keo da trâu　牛皮胶
keo đẽo　刻薄成性，铁算盘
keo kiết　= keo kiệt
keo kiệt　小气，吝啬；一毛不拔，铁公鸡 Đối với vợ con cũng ~ ~. 对老婆孩子都抠门儿，一毛不拔。
keo lận　吝啬
keo sơn　胶漆 tình nghĩa ~ ~ 情如胶漆，如胶似漆
keo tai tượng　一种常用来护堤护坡的树
keo tơ　蚕茧中的胶质
keo xương　骨胶
kèo　①〔建〕椽 ②敬酒
kèo cò　讨价还价
kèo dù　伞骨
kèo nài　歪缠，缠求
kèo nèo　①长杆钩 ②苦苦恳求
kèo nhèo　发牢骚
kẻo　要不，要不然，否则 Coi chừng ! kẻo ngã.　当心！要不然会摔跤。
kẻo không　= kẻo
kẻo mà　要不然
kẻo nữa　否则
kẻo rồi　否则
kẽo ca kẽo kẹt　= kẽo kẹt
kẽo kẹt　（象声词）咿呀，咿咿呀呀
kéo　①剪刀 ②拉，拖，拉曳 ③带动，拖动 ④调，调动 ⑤纺，抽 ⑥收回，捞回，赢回 Kéo được đủ vốn. 本钱全都捞回来了。⑦张布 mây ~ đen trời 乌云密布
kéo bè　①闹宗派 ②呼朋引类
kéo bè kéo cánh　结党营私
kéo bộ　〔俗〕徒步
kéo cày trả nợ　①拉犁还债 ②〔转〕痛改前非
kéo cánh　结羽 vây bè ~ ~ 结党结羽
kéo co　①〔体〕拔河 ②拖，牵缠不休

kéo cưa ①拉锯 ②→kéo co ②解
kéo dài ①延续, 延伸 kéo dài được〔理〕可伸延的 ②拖延 ~ ~ thời hạn 拖延期限
kéo gỗ 打鼾
kéo lại ①拉过来 ②追回, 挽回
kéo mồm 会说, 嘴巧
kéo mồm kéo miệng 能说会道
kéo neo 起锚
kéo ngoại khoa 〔医〕外科剪
kéo sợi 纺纱
kéo theo 带动, 拉动 phép ~ ~ 拉动效应
kéo thuyền 拉纤
kéo tơ 缫丝
kẹo 糖果 ②吝啬 ③沾光, 揩油
kẹo bẩn 鄙吝, 扣门儿; 鄙俗
kẹo bông 棉花糖
kẹo cao su 口香糖
kẹo chuối 香蕉糖
kẹo dẻo ①软糖 ②胶凝很柔韧
kẹo dừa 椰子糖
kẹo kéo 饴糖
kẹo lạc 花生糖
kẹo mạch nha 麦芽糖
kẹo mè xửng 麦芽糖
kẹo mứt 糖果蜜饯
kẹo sô-cô-la 巧克力糖
kẹo sữa 奶糖
kẹo vừng 芝麻糖
kép ①复, 夹, 双, 对 áo ~ 夹衣 đánh ~〔体〕双打 ②男演员, 男主角, 文武小生 (= kép hát) ③〔俗〕情人 ④两次考中秀才的人
kẹp ①夹, 挟 ②拶子 (旧刑具之一)
kẹp cravát 领带夹
kẹp dây 夹线板
kẹp ray 防爬器
kẹp tóc 发夹
két ① (象声词) 呀 ②水鸭 ③银箱, 金库, 出纳柜 giữ ~ 出纳 thụt ~ 盗窃公款, 贪污 ③箱 5 ~ bia 五箱啤酒
két bạc 保险箱; 银柜
két nước 水箱; 水塔; 水柜
kẹt 夹住, 卡住 nạn ~ xe trong thành phố 市内堵车 ②缝隙 ③(象声词) 呀
kẹt vốn 资金冻结
kê ①小米 ②垫高, 架高 ③摆设, 陈设, 布置 ④开列 Kê các thứ cần mua. 开列需采购物品的单子。 ~ đơn hàng 开货单 ⑤笄 đến tuổi cặp ~ 及笄之年 ⑥鸡
kê biên 登录在册, 开清单以备依法处理
kê cứu 考究
kê-din 〔化〕臭水
kê đơn 开单, 开方 bắt mạch ~ ~ 按脉开方
kê gian 鸡奸
kê khai 登记, 填报, 开列清单
kê kích 填高, 架起来

kê liệt　开列
kê môn　球形门锁，球形执手门锁
kê trình　申报
kê úm　逗趣
kề　贴近，靠近，挨着 ngồi ~ 挨着坐
kề bên　近在咫尺
kề cà　磨蹭
kề cận　挨近，贴近
kề miệng lỗ　〔俗〕行将入土，面临末日
kề ngạch　切邻
kề nhau　挨着，紧靠着
kề vai　并肩 ~ ~ sát cánh 肩并着肩
kể　①讲述，陈述，叙述，谈说 Kể chuyện đời xưa . 讲老辈子的事儿。 không đáng ~ 微不足道，不值一提 ②计算 không ~ 不算，不包括 ③ 偷读 ④用于无主语句子中，表示“说起来”，“算起来”，“看起来”等意思，也常与 cũng , không等连用。
kể cả　包括
kể chi　不值一提，不在话下，不在眼内
kể chuyện　①叙述 ②说书，讲故事
kể công　夸功，以功臣自居
kể hạnh　念经
kể lể　赘述
kể ra　说起来
kể số　谈及，顾及 không ~ ~ gì 不足称道
kể tội　①数落 ②控诉
kể trên　上列，上述 những vấn đề ~ ~ 上述问题
kế　①计策 mưu ~ 计谋 ②继续 ~ tự 继嗣
kế cận　①附近，贴近，靠近 ②接班，接替
kế chân　承继，接替
kế điện khí　继电器
kế hoạch　计划 ~ ~ hàng năm 年度计划 đặt ~ ~ 作计划，编计划 đạt ~ ~ 完成计划
kế hoạch hoá　计划化
kế hoạch hoá gia đình　计划生育
kế hoạch pháp lệnh　指令计划
kế mẫu　继母
kế nghiệp　继业，继承
kế ngôi　继位
kế nhiệm　继任
kế phụ　继父
kế sách　计策
kế tập　承袭
kế thất　继室，继配
kế thừa　继承 người ~ ~ 继承者
kế tiếp　接续，接连
kế toán　①计算 ②簿记 ③会计 ④会计员 Làm ~ ~ của công ti . 做公司的会计 。
kế tục　继续
kế tự　继嗣
kế vị　继位
kệ　①厨架 ② (= mặc kệ) 不

理, 不管 Kệ nó ! 甭管他 !

kếch 粗大的, 巨大的

kếch xù ① 粗大 ② 巨额的 số bạc ~ ~ 巨款

kệch ① 粗糙 ② 粗鲁 quê ~ 大老粗 ③ 吃槟榔所加的一种树皮 (= vỏ kệch)

kệch cỡm 粗鲁 (= kệch cợm)

kệch cợm 粗鲁的 con người ~ ~ 大老粗

kệch kệch = kềnh kệch = kệch

kên kên = kền kền

kền ① 〔化〕镍 mạ ~ 镀镍 ② 〔俗〕顶呱呱 Chơi bóng ~ lắm. 球打得很棒。

kền kền 秃鹫

kênh ① 运河, 灌渠 ② 频道 ③ 歪斜, 不正 ④ 翘尾巴 ⑤ 把一头抬起

kênh chảy vòng 绕流渠

kênh chính 〔水〕灌溉干渠

kênh khênh 微胀 (= kềnh kênh)

kênh kiệu 〔俗〕翘尾巴, 骄傲自大

kênh truyền hình 电视频道

kênh tưới 灌溉渠

kênh xáng 机器开挖的灌渠

kềnh (= kình) ① 粗大的 ② 拉叉 ngã chổng ~ 跌个仰八叉

kềnh càng ① 碍事, 碍眼, 横七竖八 ② 泡磨菇, 磨磨蹭蹭 ③ 长满疮疥 ④ 庞大, 臃肿 bộ máy ~ ~ 机构臃肿

kềnh kệch 粗鲁

kềnh kệnh 粗大的, 鼓凸的

kễnh 虎 (= ông kễnh)

kệnh 突起的, 凸凸的 Túi áo ~ lên. 衣服口袋鼓鼓囊囊的。

kết ① 连结 ~ dây 结绳 ② 聚结, 结合 đoàn ~ 团结 ③ 结成 đâm bông ~ quả 开花结果 ④ 结论, 结束 đoạn ~ 结束语

kết án ① 结案 ② 宣判, 判处 Bị ~ ~ tử. 被判处死刑。

kết bạn ① 结友, 结交, 结识 ② 结成伴侣 ~ ~ trăm năm 百年好合; 结成终身侣伴; 永结同心

kết băng 结冰

kết cấu 结构 ~ ~ kinh tế 经济结构

kết cấu đất 土壤结构

kết cấu hạ tầng 基础设施

kết chạ 结社 (指乡村中乡社之间的联系、联盟或合作)

kết chuyển 〔经〕结转

kết cỏ ngậm vành 〔成〕结草衔环

kết cuộc = kết cục

kết cú 结句

kết cục 结局, 结果

kết dính 粘结, 粘合

kết duyên 结缘 Hai người đã ~ ~ với nhau. 两人已喜结良缘。

kết dư 〔经〕结余

kết đảng 结党

kết đoàn　①结社 ②团结
kết đọng　沉积
kết đôi　配对, 匹偶
kết giao　结交
kết hôn　结婚
kết hối　〔经〕结汇
kết hợp　结合
kết liên　连结 (= liên kết)
kết liễu　了结, 结束
kết luận　①结论 ②〔文〕结尾
kết mạc　①〔解〕结膜
kết mối　联系
kết nạp　接纳, 吸收 ~ ~ vào Đảng 吸收入党
kết nghĩa　结义 Đào viên ~ ~ 桃园结义
kết nối　①连接 ②〔网〕链接 ~ ~ mạng không dây 无线上网
kết oán　结怨
kết quả　①结果 ②成果, 成绩, 成就
kết sổ　〔经〕结账
kết số　〔经〕结数 ~ ~ thừa 结余
kết thân　交朋友
kết thúc　结束 lời ~ ~〔文〕结束语
kết tinh　①〔化〕晶化 ②结晶
kết toán　〔经〕结算
kết tóc　结发
kết tóc trăm năm　〔成〕百年之好
kết tóc xe tơ　〔成〕结发搓丝 (意即缔结良缘)
kết tội　定罪
kết tủa　聚合, 结块
kết tụ　①凝结, 结晶 ②积聚, 聚合
kết từ　〔语〕连词
kết ước　缔约
kết xã　结社
kêu　①叫, 鸣, 呼叫, 呼喊 chim ~ 鸟叫, 鸟鸣 ②呼唤 ③呼号, 呼吁
kêu ca　叫苦, 发牢骚, 口出怨言, 叫苦连天
kêu cầu　呼求, 央求, 求
kêu cứu　呼救, 喊救
kêu gào　①叫喊, 叫嚣, 大喊大叫, 大声嚷嚷
kêu gọi　号召, 呼吁 hưởng ứng lời ~ ~ 响应号召
kêu hét　呼啸
kêu khóc　号哭
kêu la　叫嚷, 喊叫, 叫嚣
kêu nài　①恳求 ②申诉 ~ ~ lên cấp trên 向上级申诉
kêu oan　喊冤, 叫屈
kêu rên　口出怨言, 怨声载道
kêu rống　①大叫, 吼叫 ②哀鸣
kêu trời　呼天抢地
kêu van　哀求, 央求
kêu xin　恳请, 乞求
kều　挑, 撩取 (= khều)
kha khá　= khá khá
khà　①呵 (笑声) ②哈 (象声词) (品酒后发出的吁声)
khà khà　呵呵
khả　可以 bất ~ xâm phạm 不

可侵犯
khả biến 可变的
khả đĩ 之所以……
khả dung 可溶解的
khả dung tính 可溶性，溶解性
khả dụng 可用
khả kiến 可见 (性)
khả kính 可敬
khả năng ①力量，能力 ②可能性，潜力 ③ 本领，能耐
khả nghi 可疑
khả ố 可恶，丑恶，丑陋
khả quan 可观
khả quyết 肯定
khả thi 可施，可行
khả thủ 可取
khá ①还可以，还好，还不错 ②颇，相当 ③ 应该，可以，值得
khá giả 小康 nhà ~ ~ 小康之家
khá khá (常读作 kha khá) 还不错，过得去
khá thưởng 堪奖
khác ①异，不同 ~ nhau như trời với đất 天壤之别 ②别，另外，其他
khác biệt 区别，不同
khác hẳn 大不相同，截然不同
khác khác (常读作 khang khác) 略有不同
khác nhau 互不相同
khác thường 异常，异乎寻常，与众不同
khác xa ①迥然不同 ②悬殊
khạc 咯，咳
khạc nhổ 咳吐，吐痰 cấm ~ ~ xuống đất 禁止随地吐痰
khách ①宾客 ②顾客 ③ 客气 Đừng làm ~ . 别客气。④人，者 chính ~ 政客 ⑤喜鹊 (= chim khách)
khách du lịch 行旅；游客
khách địa 客地
khách hàng 顾客，主顾
khách khí 客气
khách khứa ①宾客 ~ ~ đầy nhà 宾客满堂 ②客套
khách lạ 生客
khách mua ①买主 ②主顾，顾客
khách nợ 讨债客
khách qua đường 过路客
khách quan 客观
khách quen 熟客，老主顾
khách quý 贵宾
khách sáo 客套
khách sạn ①旅店，客栈 ②招待所，迎宾馆
khách thể ①客观世界 ②客体
khách vãng lại 过往客人
khai ①开凿，挖掘 ②开建 (→khai ấp) ③ 开始 (→khai diễn) ④登记，申报，呈报 ~ hộ khẩu 户口登记 tờ ~ 申报表 ⑤供述 lời ~ 供词，口供 ⑥臊，尿臭 mùi ~ 臊味儿
khai báo 申报，登记，呈报
khai bút 开笔

khai căn　开根
khai chiến　开战
khai cơ lập nghiệp　开基立业
khai cuộc　开始
khai diễn　开演
khai giảng　开讲，开课，开学
khai hạ　开贺节（阴历正月初七日）
khai hấn　开衅，挑衅
khai hoa　开花
khai hoang　开荒
khai hoả　开火
khai hoá　开化
khai học　开学（= khai trường）
khai hội　开会
khai khẩn　开垦
khai khoáng　开矿（= khai mỏ）
khai khoá　开课
khai man　①瞒报 ②虚报
khai mào　开场白（= khơi mào）
khai mạc　①开幕，揭幕 diễn văn ~ ~ 开幕辞 ~ ~ hội nghị 会议开幕 ②开演
khai mỏ　开矿，采矿
khai mỡ　〔植〕洋芋
khai mù　臊臭
khai nghiệp　〔古〕开业
khai nhận　招认，供认
khai niên　〔古〕开岁，开年
khai phá　①开发，开垦，开荒 ②发现，发明
khai phóng　开放
khai phương　〔数〕开方
khai quang　伐光（林木）
khai quật　开掘，发掘
khai quốc　开国 ~ ~ công thần 开国功臣
khai rinh　尿臭熏人
khai sanh　= khai sinh
khai sáng　〔古〕开创
khai sinh　出生登记 giấy ~ ~ 出生证
khai tạo　= khai sáng
khai tâm　开心，启蒙
khai thác　开拓，开采，开发
khai thông　开通，开浚，疏通
khai triển　开展
khai trương　开张，开业
khai trường　开学 lễ ~ ~ 开学式
khai trừ　开除
khai vị　开胃
khai xuân　开春
khải ca　凯歌
khải hoàn　凯旋 ~ ~ môn 凯旋门
khải mông　启蒙
khái　①老虎 ②激昂，豪爽 khảng ~ 慷慨 ③概略，大略 đại ~ 大概 ④咳
khái luận　概论
khái lược　概略
khái niệm　概念
khái quát　概括
khái thuyết　概说
khái tính　刚直，有志气，有骨气
khái toán　〔经〕概算 ~ ~ tổng hợp 〔经〕综合概算
kham　堪受，忍受
kham khổ　艰苦 ăn uống ~ ~ 生活艰苦

khảm ①镶嵌 ②坎 (八卦之一)
khảm kha 坎坷
khảm xà cừ 螺钿
khám ①检查, 搜查 ~ sức khoẻ 检查身体 ②监狱 ③ 龛 ~ thờ 神龛
khám bệnh 看病, 诊病 bác sĩ ~ ~门诊大夫
khám chữa 诊疗
khám dịch 检疫
khám đạc 丈量 ~ ~ điền thổ 丈量土地
khám đường 监牢
khám nghiệm 检验 ~ ~ tử thi 验尸
khám phá 查获, 破获 ~ ~ ra một vụ án 破获了一起案件
khám thính giả 观众和听众
khám xét 检查, 搜查
khan ①干涸 ②缺乏 ~ hàng 缺货
khan cổ 喉咙发干
khan giọng 嗓子发哑
khan hiếm 缺乏, 短缺 loại hàng ~ ~脱销商品
khan khản 沙哑 giọng ~ ~ 嗓子沙哑
khan tiếng 声音沙哑
khàn 粗哑的 ~ giọng 嗓子嘶哑
khàn khàn 沙沙地 (嗓音粗哑) giọng nói ~ ~ 声音有点儿沙哑
khản 干哑
khản đặc 嘶哑
khản tiếng 沙哑
khán đài 看台, 检阅台, 观礼台
khán giả 观众
khán hộ 看护 (= y tá)
khán phòng 剧场; 影视厅; 歌剧院
khang 康, 康乐
khang cường 康强
khang khác 有些不同 (= khác khác)
khang kháng 臭乎乎
khang kiện 康健 (= mạnh khoẻ)
khang ninh 康宁
khang thái 康泰
khang trang 宽阔, 宽敞, 漂亮
khảng khái 慷慨 sự giúp đỡ ~ ~ 慷慨无私的援助 thái độ ~ ~ 态度慷慨大方
khảng lệ 伉俪
khảng tảng 松散, 不热心
kháng ①有味儿, 发臭 ②抗拒 phản ~ 反抗
kháng án 〔法〕上诉
kháng cáo 向上一级法庭上诉
kháng chiến 抗战 Toàn dân ~ ~ nhất định thắng lợi. 全民抗战一定胜利。
kháng cự 抗拒
kháng địch 抗敌
kháng nghị 抗议
kháng nguyên 抗原

kháng ngự 抗御, 抵抗
kháng sinh 抗菌; 抗生素
kháng thể 抗体
kháng thuế 抗税
kháng thuốc 抗药性 (力)
kháng viêm 抗生素, 消炎药
khạng nạng 拉跨
khanh ① (古官名) 卿 công ~ 公卿 ② 帝王对官吏的称呼 chư ~ 诸卿
khanh khách 吃吃 (笑声) cười ~ ~ 吃吃地笑
khảnh ăn ① 饭量小 ② 择食, 挑嘴
khánh ① 磬儿 ② 如意 ~ vàng 金磬, 金如意 ③ 罄尽 ~ kiệt 罄竭 ④ 庆典 quốc ~ 国庆 ~ lễ 庆典
khánh chúc 庆祝 (= chào mừng)
khánh đản ① 庆诞, 庆寿 ② 诞辰 trăm năm ~ ~ 诞辰 100周年
khánh hạ 庆贺
khánh kiệt 罄尽
khánh thành 落成 lễ ~ ~ 落成典礼
khánh tiết ① 庆祝大会 làm lễ ~ ~ 举行庆祝大会 ② 纪念日, 节日 ban ~ ~ 节日庆祝大会筹备委员会
khao ① 犒赏 ② 请客 ăn ~ 吃请
khao khao (略带沙哑的声音)
khao khát 渴望 ~ ~ tin nhà 渴望家信
khao lao 犒劳
khao quân 犒军, 慰劳军队
khao thưởng 犒赏
khào khào 说话声音嘶哑无力
khảo ① 沙糕 ② 推求, 研究 ③ 拷打, 拷问 ④ 衡量, 调查 ~ gạo 调查米价
khảo chứng 考证
khảo cổ 考古, 稽古
khảo cổ học 考古学
khảo cứu ① 考究, 考证 ② 研究 viện ~ ~ nông lâm 农林研究院
khảo duyệt 考查, 考察, 审察
khảo đính 考订
khảo hạch 考核
khảo luận 研究讨论
khảo nghiệm 审查评价
khảo sát ① 考察 ② 勘测, 勘探
khảo thích 查考解释
khảo tra 考查
khảo xét 考查
kháo ① 议论 ~ chuyện người 议论别人的事情 ② 打探, 探口信儿
kháp 咬合 ~ mộng tủ 柜子两榫咬合
khát ① 口渴 ② 渴慕, 如饥似渴 khao ~ 渴望 ~ tiền 很需要钱; 想钱
khát khao = khao khát
khát máu 嗜血成性的, 杀人不眨眼的
khát mộ 渴慕
khát nước ① 口渴 ② 输红

了眼

khát vọng 渴望

khau 庹斗 đan ~ 编庹斗

kháu 俊俏，可爱 Thằng bé trông ~ lắm. 小孩长得真可爱。

kháu khỉnh = kháu

khay 托盘 ~ đèn 鸦片烟盘 ~ trầu 槟榔盘 ~ nước 茶盘

khảy (用指甲) 刮拨 ~ cho sạch 刮干净

kháy ①激将 ②激怒

khắc[1] ① (一) 刻，15分钟 ②刻 (古代时辰表1天分为6刻)

khắc[2] ① 雕镂 điêu ~ 雕刻 ②〔转〕铭刻，铭记 ~ xương ghi dạ 刻骨铭心 ③刻薄

khắc[3] ①相克 ②克制

khắc bạc 刻薄

khắc chữ 刻字

khắc cốt 刻骨

khắc cốt ghi xương 刻骨铭心

khắc cốt minh tâm 刻骨铭心

khắc ghi 牢记，铭记

khắc hoạ 刻画

khắc khoải 忐忑 trong lòng ~ ~ 忐忑不安

khắc khổ 刻苦

khắc kỷ 克己

khắc nặn 雕塑

khắc nghiệt 刻薄，苛刻

khắc phục 克服 ~ ~ khó khăn 克服困难

khắc tạc ①刻凿 ②铭刻，铭记 ~ ~ trong lòng 牢记在心

khắc tinh 克星；天敌 Họ là ~ ~ của các phần tử khủng bố. 他们是恐怖分子的克星。

khặc khừ 委顿，委靡

khăm 狠，阴险 chơi ~ 手腕毒辣

khăm khắm = khắm khắm

khẳm 合适，恰好 ghe chở ~ 船刚刚满载

khắm 腥臭

khắm khắm = khăm khắm 微臭

khắm lặm 恶臭

khăn 巾帻 ~ quàng cổ 围巾

khăn áo 衣冠 ~ ~ tử tế 衣冠整齐，衣冠楚楚

khăn bàn 桌布，台布

khăn che mặt 面纱

khăn chùi 拭巾，抹布

khăn đáp 毛巾被

khăn đầu rìu 英雄结

khăn đóng = khăn xếp

khăn đóng áo dài 衣冠端正，盘巾长衫穿戴整齐

khăn đội đầu 头巾

khăn giấy 纸巾

khăn gói 包袱，包布

khăn gối 枕巾

khăn khẳn 臭烘烘

khăn khố 〔俗〕衣服 ~ ~ chững chạc 衣着整齐

khăn lau 拭巾，抹布

khăn mặt 毛巾，面巾

khăn mỏ quạ 鸦喙包头 (一

种妇女黑色头巾，在额前包成一个鸦喙形的尖嘴)

khăn mu-soa　手帕

khăn ngang　孝帽

khăn quàng　围巾

khăn quàng đỏ　红领巾

khăn rải giường　床单

khăn rằn　方格头巾

khăn san　针织头巾

khăn tay　手绢

khăn tắm　浴巾

khăn vuông　方头巾

khăn xếp　盘巾 (古代男用包头巾，一般用黑布条缠好的盘形包头，中间是空的，戴上露头顶)

khẳn　① 恶臭 ② 暴躁，暴脾气

khắn khắn　= khăn khăn ① 忧心忡忡 ~ ~ lo việc nước 忧心国家大事 ② 顽固，一成不变

khăng　打嘎儿 (儿童游戏之一)

khăng khăng　刚愎，固执，执拗，墨守成规 ~ ~ nói 强词夺理 ~ ~ một mực 刚愎自用，执迷不悟，一意孤行

khăng khít　密切的，紧密的，密不可分的 ~ ~ như xương với thịt 骨肉相连

khằng khặc　呵呵 (笑声)

khẳng　肯 bất ~ 不肯

khẳng định　肯定

khẳng kheo　高瘦，瘦长，细高挑儿

khẳng khiu　① 枯瘦 ② 枯萎 cây ~ ~ 枯树

khẳng nhận　肯定；认可

khẳng quyết　果断地肯定

khắng khít　关系密切

khắp　普遍，遍及，遍布 ~ nước 全国 đi ~ mọi nơi 走遍四方 ~ người 周身，全身 ~ đồng ~ núi 漫山遍野 ~ thành phố 全市

khắp cả　= khắp

khắp mặt　聚齐，到齐

khắp nơi　处处，到处，遍及 各处 ~ ~ vang tiếng hát 歌声四起

khắp thiên hạ　普天下

khắt khe　苛，苛刻，刻薄 ăn ở ~ ~ 待人苛刻

khấc　① 刻痕，截痕 ② 格 nâng lên một ~ 升高一格

khâm　衾殓 Thi hài đã ~ liệm. 尸体已入殓。

khâm định　钦定

khâm mạng　钦命

khâm ngưỡng　钦仰

khâm phục　钦服，钦佩，佩服

khâm sai　钦差 ~ ~ đại thần 钦差大臣

khâm sứ　钦使，使臣 (国家元首派驻国外的外交官或外交代表)

khâm thiên giám　钦天鉴 (各封建朝庭掌管天文和历法的机构)

khâm tứ　钦赐

khấm khá　改善，好转 Đời sống ngày càng ~ ~ . 生活日渐好转。

khẩn ①开垦 ~ hoang 垦荒 ②恳求,祈祷 cầu ~ 祈求 ③紧急 tối ~ 十分紧急;十万火急

khẩn cầu 恳求

khẩn cấp 紧急 việc ~ ~ 急事 nhiệm vụ ~ ~ 紧急任务

khẩn hoang 垦荒

khẩn khoản 恳切 ~ ~ van xin 恳切央求

khẩn nài 恳求

khẩn nguyện 恳愿,恳求

khẩn thiết ①恳切 ②急切,紧急 tiếng kêu cứu ~ ~ 紧急的呼救声

khẩn trương 紧张

khẩn yếu 紧要

khấn ①默祷 ~ phật 向佛祷告 ②贿通,买通

khấn khứa = khấn

khấn vái 拜祷

khấp kha khấp khểnh = khấp khểnh

khấp khểnh ①龃龉,长短不齐 hàm răng ~ ~ 牙齿长短不齐 ②崎岖 đường ~ ~ 崎岖的道路

khấp khởi 窃喜,暗喜 trong lòng ~ ~ 心里沾沾自喜

khập khễnh = khập khiễng

khập khiễng 一瘸一拐

khất ①乞求 ②求缓 xin ~ 拖账,请求缓期 ③报告

khất kha khất khưởng 踉跄,踉踉跄跄

khất khưởng = khật khưỡng

踉跄

khất khứa 请求缓期

khất khực 化缘

khất lần 一次又一次地请求缓期

khất nợ 拖账,请求缓期还债 Cứ ~ ~ mãi mà không trả người ta. 欠债一拖再拖,老不还人家。

khất sĩ 化缘者

khật kha khật khừ 见 khật khừ

khật khà khật khưỡng 见 khật khưỡng

khật khừ 蹒跚

khật khùng 半傻半戆

khật khưỡng 走路不稳,歪歪倒倒 Đi ~ ~ như người say rượu. 走道儿跌跌撞撞像喝醉了酒。

khật khừ 同 khậc khừ

khâu ①铁箍,铁环 ②缝合 ~ áo 缝衣服

khâu chính 中心环节,关键

khâu nối ①卡环 ②中间环节

khâu tay 指环

khâu vá 缝补

khẩu ①口 xuất ~ 出口 ②一段,截 ~ mía 一截甘蔗 ③〔量词〕枝,尊等 ~ đại bác 一门大炮

khẩu 户口的简称

khẩu cấp ①口急 ②口齿伶俐

khẩu chao = khẩu trang

khẩu chiến　口战，舌战　cuộc ~ ~ kịch liệt 一场激烈的舌战

khẩu cung　口供 lấy ~ ~ 取供

khẩu đầu　口头

khẩu độ　跨度

khẩu đội　小队 (以一门炮或一挺重机枪的操纵人员为一小队) ~ ~ trưởng 小队长

khẩu hiệu　①口号 hô ~ ~ 呼口号 ②标语

khẩu khiếu　①口窍，口腔 ②口才

khẩu khí　口吻，口气 Bài thơ có ~ ~. 这首诗有气魄。

khẩu kỹ　口技

khẩu lệnh　口令

khẩu ngữ　口语

khẩu phần　(每人每日或每顿的口粮)

khẩu phật tâm xà　〔成〕佛口蛇心，口蜜腹剑

khẩu quyết　口诀

khẩu thị tâm phi　口是心非

khẩu thuyết vô bằng　〔熟〕口说无凭，空口无凭

khẩu trang　口罩

khẩu vị　口味 Món ăn hợp ~ ~. 饭菜合口味。

khấu　①扣除 ~ nợ 扣债 ②箠 ③ 盗匪 ④叩首

khấu đầu　①叩头 ②马笼头

khấu đầu khấu đuôi　七折八扣

khấu đuôi　(猪、牛等) 臀部的肉

khấu giảm　扣减

khấu hao　折旧 ~ ~ tài sản 财产折旧

khấu trừ　扣除 ~ ~ hao mòn 〔工〕折旧

khẩy　①敲锣边，煽惑 nói ~ 调唆 ②嗤笑

khe　①溪 ②缝隙 ~ cửa 门缝 ③ 槽，凹槽

khe hở　间隙，空隙，漏洞

khe khẽ　轻轻地 nói ~ ~ 轻声说话

khe khé　有点齁

khe núi　①山坳，峡谷 ②山涧

khe thẳm　幽谷

khè　①深 (黄) màu vàng ~ 深黄色 ②磕打 ③ (鼾声) ngủ ~ 打呼噜

khè khè　打呼噜 Ngủ ngáy ~ ~. 睡觉直打呼噜。

khẻ　轻轻地磕打

khẽ　轻轻地 nói ~ 小声说话

khé　①齁 (味道过浓) ~ cổ 齁嗓子 ②深 (黄)

khẹc　①(猴子的叫声) ②猴崽子，兔崽子 (骂语)

khem　禁忌 ăn ~ 忌食 Khem chất cay. 忌食辛辣食品。

khem khổ　= kham khổ

khen　称赞，赞扬，夸奖

khen khét　有点焦臭味

khen lao　= khen ngợi

khen ngợi　称赞，表扬，表彰，夸奖，颂扬

khen tặng　赞赏

khen thiện trị ác 惩恶扬善
khen thưởng 奖赏，嘉奖，奖励 tiền lương ~ ~ 奖励工资 Khen ~ sáng kiến. 奖励创新。
khèn 竽 (乐器)
khén ① 锅巴 Thổi cơm khê nhiều ~. 饭煮糊了饭嘎渣很多。② 干燥 (仅指稻谷) Lúa ~. 稻子很干。
kheo ① 腼窝 (= khoeo) ② 高跷 (= cà kheo)
kheo khư 面黄肌瘦
khéo ① 灵巧，精巧 khôn ~ 机巧 ② 善于，擅于 ③ 偶然 ~ gặp gỡ 巧遇 ④ 当心 Khéo ngã! 当心摔跤！⑤ 真行 (反语) Khéo nhỉ?! 你真行?! ⑥ 常
khéo ăn khéo nói 伶牙俐齿，能说会道
khéo điệu 矫揉造作
khéo léo 巧妙，灵巧，灵活 ăn nói ~ ~ 口齿伶俐，擅于辞令
khéo nói 能说会道
khéo ở 八面玲珑
khéo tay 手巧，精巧
khéo vá vai tài vá nách 〔谚〕巧者补肩，能者补裉 (意人尽其才)
khéo xoay ① 诡谲，刁滑 ② 生财有道
khép ① 虚掩 ~ cửa 掩门 ② 诬陷，诬判
khép án 诬告
khép kín 关严，封闭
khép nép ① 畏葸，畏缩，畏畏缩缩，畏怯闪缩 Khép ~ đứng bên bàn. 畏畏缩缩地站在桌子旁边。
khép tội ① 判罪 ② 诬罪
khét ① 糊臭味，焦臭味 ② 显赫 tiếng ~ một thời 显赫一时
khét lèn lẹt = khét lẹt
khét lẹt 浓烈的焦臭味
khét mò 焦臭味
khét ngẹt 浓烈的焦臭味
khét tiếng 〔俗〕大名鼎鼎
khê ① 溪流 ② 冻结 ③ 浊音 giọng nói ~ nằng nặc 嗓音粗浊 ④ 糊，焦 Cơm thổi ~. 饭煮糊了。
khê đọng 积压，压库
khề khà ① 醉腔醉调 ② = kè cà
khể thủ 稽首 ~ ~ bách bái 稽首百拜
khế ① 〔植〕杨桃 ② 文契，条款，合同
khế cơm = khế ngọt
khế khoán 契券
khế ngọt 甜杨桃
khế phụ 义父
khế thư 契书，契据，契文
khế ước 契约
khế văn 契文
khệ nệ (走路) 一踬一踬的样子 Khệ ~ những vali, túi xách. 一踬一踬地提着一些皮箱、提包。
khênh = khiêng
khểnh ① 高低不平 khấp ~ 崎岖 ② 闲居，无所事事 ngồi ~ 闲坐

khệnh khạng　①迟缓的，从容不迫的 Việc vội mà còn ~ ~ mãi . 有急事还拖拖拉拉的。②大模大样的 Cứ ~ ~ như ông quan . 还大模大样地摆着官架子。

khêu　①挑，抠 ~ ốc 抠螺蛳 ②挑起，激发 ~ nỗi nhớ 引起思念

khêu gan　激怒，撩起肝火

khêu giục　唆使

khêu gợi　①激发，启发 ~ ~ lòng yêu nước 激发爱国心 ②挑逗，调情

khều　→kều

khi　①时候，当……时候 một ~ 一旦 ②有时 ~ nắng ~ mưa 时晴时雨，乍晴乍雨 ③欺骗 ~ trá 欺诈 ④轻看，鄙视 kinh ~ 轻视

khi ấy　当时，那时候

khi dễ　轻视，藐视

khi hồi　＝khi nãy

khi không　平白，无端，平白无故，突如其来

khi mạn　＝khinh mạn

khi nãy　刚刚，刚才，方才

khi trước　以前，过去

khi xưa　古时候，从前，过去

khì　①嘻嘻 cười ~ 憨笑 ②呼呼 (鼾声) ngủ ~ 呼呼大睡

khì khì　＝khì

khỉ　①猴子 ②贫嘴；胡闹 (斥责语) Khỉ quá！真是胡闹！đồ ~ 猴儿崽子 ③＝khởi

khỉ đầu chó　狒狒

khỉ đột　大猩猩

khỉ gió　(含亲密意的咒骂语) 鬼东西

khỉ khô　鬼名堂，四不象

khỉ mốc　鬼影儿

khí　①气体 không ~ 空气 ②惹气 ③骨气，气慨 ④器具 binh ~ 兵器 ⑤略微 ⑥〔生〕精液

khí áp　气压 ~ ~ kế 气压计

khí cacbonic　也写作 khí carbonic　二氧化碳

khí cácbonic　见 khí carbonic

khí cầu　气球

khí chất　气质

khí công　气功

khí cốt　骨骼

khí cụ　器具；仪器

khí dụng　用具

khí đĩnh　气艇

khí đốt　燃气，天然气，煤气

khí động học　空气动力学

khí gió　＝khi gió

khí giới　①器械 ②兵器，军械，武器

khí hậu　气候 ~ ~ học 气象学

khí hoá lỏng LPG　液化气

khí huyết　血气

khí hư　〔医〕①气虚 ②白带

khí kém　气体稀薄

khí kế　①气体比重计 ②〔理〕浮秤

khí khái　①气概 ②有志气，有骨气

khí lực 力气, 气力, 力量
khí nén 压缩空气
khí nhạc ① 器乐 ② 乐曲, 乐谱
khí nổ 瓦斯
khí phách 气魄 ~ ~ anh hùng 英雄的气魄
khí quan 器官
khí quản 气管 ~ ~ viêm〔医〕气管炎
khí quyển 〔天〕气圈, 大气层
khí sắc 气色
khí sinh 气生的 rễ ~ ~ 气根
khí tài 器材
khí than 煤气
khí thế ① 气势 ②〔古〕弃世
khí thiên nhiên 天然气
khí tiết 气节
khí tĩnh học 空气静力学
khí trơ 惰性气体
khí trời 天气
khí tượng 〔天〕气象 đài ~ ~ 气象台 ~ ~ ký 气象计, 气象记录器
khí tượng nông nghiệp 农业气象
khí vị ① 气味 ② 味儿
khí xả 遗弃
khía ① 棱角, 齿纹 ② 刀缝, 凹缝, 截痕 ③ 剖, 截
khía cạnh ① 角度 ② (问题的) 一方面 nhìn đủ ~ ~ 全面看到, 全面看待 ③ 底蕴, 底细, 细节
khía lá 〔植〕缺刻 (树叶子边缘上的凹缺)
khịa = bịa
khích ① 刺激, 招惹 ② 仇恨 hiềm ~ 嫌隙 ③ 缝隙
khích bác (用语言) 激怒
khích động 激动
khích khuyến 激励
khích lệ 激励, 勉励
khích nộ 激怒
khích phẫn 激愤
khích thích 刺激; 诱惑
khiêm 谦虚
khiêm cung 谦恭
khiêm nhường 谦让 Khiêm ~ với mọi người. 谦让每一个人。
khiêm nhượng = khiêm nhường
khiêm tốn ① 谦逊, 虚心 ~ ~ học tập 虚心学习 ② 不值一提, 不起眼
khiếm ① 欠, 缺 ② 欠账 ~ chủ 债务人
khiếm diện 缺席
khiếm khuyết 欠缺
khiếm nhã 欠雅 Thái độ ~ ~ với khách. 对客人态度不文雅。
khiếm thính 耳聋, 耳背
khiếm thị 视力残缺
khiếm thực 〔药〕芡实
khiên 过失 túc ~ 宿愆
khiên chế 牵制
khiên cưỡng 牵强
khiên khất 拖欠
khiên liên 牵连
khiên ngưu 〔天〕牵牛星
khiển ① 派遣 điều ~ 调遣

② 遣解 tiêu ~ 消遣
khiển hình　〔法〕遣刑
khiển phái　遣派 (= sai phái)
khiển sai　= sai khiển
khiển trách　谴责
khiển tướng　遣将 điều binh ~ ~ 调兵遣将
khiến　① 差遣, 使唤 sai ~ 支使 ② 使得, 引起, 造成
khiêng　抬 ~ kiệu 抬轿子
khiêng vác　扛, 抬 Có xe, đỡ công ~ ~ . 有车了, 省得扛了。
khiễng　蹒跚 khập ~ —瘸—拐地
khiếp　① 畏怯, 畏惧 ② 胆小, 胆怯 ~ nhược 怯弱 ③ 之极, 极甚 mau ~ 快极了, 快得要命 đắt ~ 贵极了, 贵得要命
khiếp đảm　胆怯
khiếp nhược　怯弱
khiếp phục　慑服
khiếp sợ　惊骇
khiếp vía　惊心动魄
khiết　洁净, 干净
khiết bạch　洁白
khiêu　= khêu
khiêu chiến　挑战
khiêu chọc　激怒
khiêu dâm　黄色的, 诲淫的, 淫荡的, 猥亵的 âm nhạc ~ ~ 糜糜之音
khiêu động　挑动
khiêu hấn　挑衅
khiêu khích　① 调唆 ② 挑衅, 寻衅 hành động ~ ~ 挑衅的行为
khiêu vũ　跳舞 Buổi dạ hội ~ ~ . 跳舞晚会。
khiếu　① 窍 bảy ~ trên mặt 脸上七窍 ② 天才 có ~ về toán học 有数学天才 ③ 申诉 đi ~ ở toà án 向法庭申诉
khiếu chất　天资聪明
khiếu kiện　上诉, 申诉; 申诉材料; 诉状
khiếu nại　① 申诉, 鸣诉, 上诉 ② 〔贸〕索赔
khiếu oan　喊冤, 鸣冤 có oan thì ~ ~ 有冤申冤
khiếu thẩm mỹ　美感; 审美观
khiếu tố　控告, 申诉
khin khít　→khít khít
khìn khịt　哼哼 (鼻塞之声)
khín　① 依靠 ăn ~ 寄人篱下 ② 借用
khinh　① 轻轻的; 不重要的 vật ~ tình trọng 礼轻情意重 ② 轻看, 小看, 瞧不起
khinh bạc　轻薄
khinh binh　轻装部队, 轻兵
khinh bỉ　轻鄙, 鄙视
khinh chiến　轻敌
khinh dể　= khinh rẻ
khinh địch　轻敌
khinh ghét　鄙弃
khinh khi　轻视
khinh khỉnh　① 腥臭味 ② 傲视, 蔑视; 看不起
khinh khí　氢气 ~ ~ cầu 氢

气球
khinh khích 吃吃 (笑声)
khinh kị binh 轻骑兵
khinh kỵ 〔古〕轻骑
khinh mạn 轻慢
khinh miệt 轻视, 蔑视
khinh nhờn (对上) 不敬重, 不在乎
khinh quân = khinh binh
khinh rẻ 鄙视, 蔑视
khinh suất 轻率 Vì ~ ~ nên thất bại. 因轻率而失败。
khinh thường 轻视, 瞧不起; 不在话下
khít ① 紧密, 紧合 ② 用在 vừa 之后, 表示合适, 不大不小 ③ 紧挨着
khít khao = khít
khít khít = khít
khít khịt ① 贴切, 密合 ② 合适, 恰好 đúng ~ ~ mười người 十个人正好
khít rịt 紧靠着, 紧闭
khịt ① 鼻塞 ② 擤 ~ mũi 擤鼻涕
khíu 绷 (粗粗地缝上) ~ áo 绷衣服
kho ① 货仓, 仓库 coi ~ 守库 ② 红烧, 红焖 thịt ~ 红烧肉
kho bãi 货物堆场或仓库 Bảo vệ an toàn ~ ~. 保卫库存场所的安全。
kho dầu 油库
kho bạc 银库, 国库, 金库
kho đụn 谷仓, 米仓
kho hàng 货栈, 货仓
kho kho 呼噜 (打鼾声)
kho ngầm 地下库
kho nước 水库
kho sách ① 书库 ② 〔转〕书丛
kho tàng ① 宝库; 宝藏 ② 瑰宝, 宝贵的精神财富 ~ ~ văn hoá dân tộc 民族文化宝库
kho tàu 红烧
kho thóc 谷仓
kho ướp lạnh 冷藏库
khò khè 哼哧 (哮喘声)
khò khò 呼呼 (鼾声)
khó ① 困难 ② 穷困 ③ 犯愁, 愁眉苦脸 ④ 穿孝
khó ăn ① 难吃, 不好吃 ② 〔转〕不容易, 难办 ~ ~ khó nói 难说, 不好说, 有口难言
khó bảo 难驯的, 不听话的
khó chịu ① 难受, 难堪 ② 不舒服, 微恙 ③ 不耐烦
khó chơi ① 难打交道 ② 〔俗〕难办, 难搞, 难对付, 玩儿不转
khó coi ① 难以看清 ② 不好看 Ăn mặc ~ ~ 穿着打扮很难看。
khó dạy = khó bảo
khó dễ 为难, 刁难
khó đăm đăm 愁眉苦脸
khó đẻ 〔医〕难产
khó gặm 不易做到
khó hiểu 难懂, 费解 bài văn ~ ~ 难懂的文章

khó khăn 困难 vượt ~ ~ 克服困难

khó lòng ① 不容易, 难办 ② (叹词) 真难

khó nghe ① 难以听清 ② 不悦耳

khó nghĩ 左右为难

khó người dễ ta 对人严, 对己宽

khó ngửi ① 难闻的 ②〔俗〕蹩脚, 令人作呕 văn ~ ~ 蹩脚的文章

khó nhằn ① 难啃, 难啃的 ②〔俗〕难办 việc ~ ~ 难办的事情

khó nhọc 辛苦, 劳苦, 劳累

khó nói 难言, 难说

khó ở 微恙

khó sống 不易成活

khó thương 〔俗〕不惹人爱的

khó tính ① 难以数计 ② 乖戾的, 难处的

khó tránh 难免

khó trôi ① 难咽 ②〔俗〕难办

khó xong 不好办, 难以收场

khoa ① 摆动 ② 摸取 ③ 科别 văn ~ 文科 ④ 才能

khoa bảng ① 科举 ② 登科

khoa chân múa tay 手舞足蹈

khoa cử 科举

khoa đệ 科第

khoa đỡ đẻ 〔医〕产科

khoa giáo 科教, 科学

khoa giáp 科甲

khoa hoạn 仕宦 nếp nhà ~ ~ 仕宦之家

khoa học 科学 nhà ~ ~ 科学家

khoa học cơ bản 基础科学

khoa học kỹ thuật 科学技术, 科技

khoa học người máy 人工智能科学

khoa học nhân văn 人文科学

khoa học tự nhiên 自然科学

khoa học ứng dụng 应用科学

khoa học viễn tưởng 科学幻想, 科幻

khoa học xã hội 社会科学

khoa mắt 〔医〕眼科

khoa mổ xẻ 解剖科

khoa mục 科目 ~ ~ kế toán 会计科目

khoa ngoại 外科

khoa nội 内科

khoa tai mũi họng 〔医〕耳鼻喉科

khoa trương 夸张

khoa trường 科场

khoa trưởng 系主任

khoả ① 涮脚 ② 赤裸 ~ thân 裸体

khoá ① 锁头 chìa ~ 钥匙 mở ~ 开锁 ②〔动词〕锁住 ~ cửa 锁门 ③ 捏紧 ④ 次, 届 ~ họp thứ nhất 第一届会议 ⑤ 年度, 期限 học ~ 学年

⑥税课 ⑦〔乐〕谱表
khoá áo 拉链
khoá bấm 按扣
khoá cái 总开头
khoá chữ 数码锁
khoá gọi 〔无〕呼唤键
khoá kéo 拉链, 拉锁
khoá luận 大学论文 ~ ~ tốt nghiệp 大学毕业论文
khoá nòng (枪) 保险机
khoá pha 〔乐〕低音谱表
khoá sinh (科举) 考生
khoá sol 〔乐〕高音谱表
khoá sổ 〔经〕封账, 停止注册; 报名截止 cuối năm ~ ~ 年终结账
khoá số 号码锁, 数码锁
khoá tay 手铐
khoá thi 期考
khoá trình 课程 ~ ~ học tập 学习课程
khoá văn 课文
khoác ①披 ~ áo 披上外衣 ②挽着 ~ tay nhau 手挽着手 ③夸口 nói ~ 侈谈, 吹牛皮
khoác lác 吹嘘, 吹牛
khoác láo = khoác lác
khoai ①〔植〕薯类 ②甘薯 ③〔动〕龙头鱼
khoai chuối = khoai đao
khoai dong 竹芋
khoai đao 〔植〕美人蕉
khoai khoái 快意, 快感
khoai lang 〔植〕甘薯, 红薯, 白薯
khoai mài = củ mài
khoai mì 木薯 (= sắn)
khoai môn 芋头仔
khoai mỡ 山药
khoai mùa 秋白薯
khoai ngà 白薯
khoai nghệ 红薯
khoai ngọt 甜薯
khoai sắn 木薯
khoai sọ 芋头
khoai tây 土豆, 马铃薯
khoai trụng 白薯干
khoai từ 甜薯
khoái ①快速 ②快乐, 畅快, 愉快 ③占米糕
khoái cảm 快感
khoái chá = khoái trá
khoái chí 怡然自得, 心情舒畅
khoái hoạt 快活, 乐活
khoái khẩu 爽口; 脍炙人口
khoái lạc 快乐 (略有贬意)
khoái trá 脍炙人口
khoái ý 快意
khoan ①钻, 钻头, 钻子 ②〔动词〕钻 ~lỗ 钻孔 ③放慢 hãy ~ đã 先且慢
khoan dung 宽容
khoan đãi 宽待
khoan đại 宽大
khoan điện 〔机〕电钻
khoan gió 〔机〕风钻
khoan gỗ 〔机〕麻花钻, 金刀钻, 手钻
khoan hậu 宽厚
khoan hoà 宽和
khoan hồng 宽大, 宽宏大量

khoan khoan ①款款 (缓慢的样子) ②且慢, 慢来, 等一等
khoan khoái 轻松愉快, 舒畅
khoan lượng 宽宏大量
khoan nhượng 忍让
khoan tay ①歇—歇手②〔机〕手钻, 手摇钻
khoan thai 雍容, 从容不迫, 从从容容
khoản ①款目, 款项 ②款待, 接待 ③ 款子 ~ chi 支出的款子 ④字画上的题字 lạc ~ 落款
khoản đãi 款待
khoản nợ 〔经〕欠款, 债款, 账款
khoản thiếu 〔经〕欠款
khoản vay 〔经〕借款
khoán ①证书, 契券 bằng ~ 凭证 ②承包, 承揽 làm ~ 包工 thầu ~ 包揽 lương ~ 计件工资 ③ 秘方 ~ mụn nhọt 治疮秘方
khoán cứ 券据, 契据
khoán khế 契券
khoán lệ 罚则 (指缴纳违反乡规罚金的规定)
khoán phiếu 证券
khoán sản 包产
khoán thư 契纸
khoán trắng 包干, 放手不管
khoán ước 契约
khoang ①舱 ~ hàng 货舱 ②毛色带黑白圈的 (动物) chó ~ 花斑狗
khoang cầu 桥洞
khoang hàng 货舱
khoang khách 客舱
khoang mũi 艏舱
khoang nhạc 〔乐〕乐池
khoảng ① (空) 间 ~ đường 一段路 trong ~ trời đất 天地之间 ②时段 ~ hai năm 两年左右 vào ~ 2007—2008 约于2007至2008年间
khoảng cách 距离, 间隔
khoảng giữa 中段
khoảng khoát 旷阔
khoảng không vũ trụ 宇宙空间
khoáng ①空旷 ②空缺; 荒废 ③ 矿物
khoáng chất 矿质, 矿物
khoáng dã 旷野
khoáng dật 舒闲安逸
khoáng đạt 旷达
khoáng đãng 旷荡
khoáng hoạt 生动, 灵活
khoáng thể 矿体
khoáng khoái 心情舒畅
khoáng mạch 矿脉
khoáng nghiệp 矿业
khoáng sàng 矿床 ~ ~ học 矿床学
khoáng sản 矿产
khoáng tuyền 矿泉 nước ~ ~ 矿泉水
khoáng vật 矿物 ~ ~ học 矿物学
khoanh ①圆薄片 ②圆圈 vẽ ~ 画圆圈 ③ 圈, 打圈 ~ núi

nuôi rừng 封山育林 ④ 盘, 绕

khoanh bí (猪、牛的) 脖子肉

khoanh tay 袖手 ~ ~ đứng nhìn 袖手旁观 ② 束手 ~ ~ bó gối 束手无策

khoảnh ① 邪恶, 恶毒, 居心叵测, 居心不良 ② 一块, 一片 ③ 摆架子

khoảnh độc 阴险, 恶毒

khoảnh khắc 顷刻

khoảnh khoái 骄傲, 摆架子

khoát 宽, 宽阔, 辽阔

khoát đạt 阔达

khoáy 旋儿, 头旋儿

khoáy lệch 斜旋

khoáy ngay 正旋

khoăm ① 微曲 ② 恶作剧

khoăm khoăm 弯弯的

khoằm = khoăm

khoẳm 轭 ~ trâu 牛轭

khoắn khoải 殷勤; 缠绵

khoắng ① 搅动 ② 窃取

khóc 哭

khóc dai 哭闹不休

khóc dở cười cũng dở 〔熟〕啼笑皆非

khóc gào 号啕, 号啕大哭

khóc gió than mưa 无病呻吟

khóc hổ ngươi cười ra nước mắt 〔熟〕哭怕羞, 笑流泪 (意同"啼笑皆非")

khóc lóc 哭泣

khóc mếu 撇嘴哭

khóc mướt 泪下沾襟

khóc như cha chết 〔俗〕如丧考妣

khóc nỉ non ① 啼哭 ② 悲啼

khóc nức nở 呜咽

khóc oà 放声大哭, 哇哇大哭

khóc rưng rức 涕泗滂沱

khóc sụt sịt 抽搭, 抽抽噎噎

khóc sụt sùi = khóc sụt sịt

khóc sướt mướt = khóc mướt

khóc than 哭叹

khóc thầm 啜泣, 饮泣

khoe 炫耀, 夸耀, 吹牛 ~ khoang 炫耀, 吹牛皮

khoe danh 自炫

khoe khoang 炫耀, 吹嘘

khoe mẽ (mã) 自负

khoe mình 自夸, 自吹自擂

khoe tài 逞能, 卖弄本事, 显摆

khoẻ re 安闲, 舒适; 坐享其成

khoẻ ① 康健 ② 强壮 ③ 喜好, 乐此不疲 ④ 能耐 ⑤ 多, 能 ăn ~ 食量大

khoẻ khoắn ① 康健 ② 轻而易举, 绰绰有余

khoẻ mạnh ① 健康 ② 强壮

khoé ① 角 ~ mồm 嘴角 ② 四分之一 ~ bánh 一角饼 ③ 手腕, 伎俩, 诡计, 手段, 花招 (= mánh khoé)

khoé gian 诡计, 奸谋, 邪谋

khoé hạnh 嫣然一笑

khoen ① 小环 ~ lựu đạn 手榴弹拉环 ② 眼框

khoeo = kheo

khoèo　弯曲 nằm ~ 蜷卧 (比喻无所事事)
khoét　①挖 ②搜刮 ~ của dân 搜刮民脂民膏
khoi　疏浚 ~ ngòi 疏通河道
khỏi　①痊愈 ②免致 ~ chết 免于一死 ③离开 vừa đi ~ nhà 刚刚出门
khỏi phải nói　(厉害劲儿或严重程度) 用不着再说了
khỏi phát　发病初期
khỏi rên quên thầy　〔谚〕病好打太医
khói　烟气 ống ~ 烟囱
khói ám　煤烟
khói bếp　炊烟
khói đặc　浓烟
khói lửa　战火, 烽火　~ ~ mịt mù 烟火弥漫, 硝烟弥漫
khom　哈腰
khom khom　略微哈腰
khom lưng　哈腰
khom lưng cúi đầu　〔熟〕卑躬屈膝, 点头哈腰
khom lưng uốn gối　＝khom lưng cúi đầu
khòm　弓腰 đi ~ ~ 弓腰而行
khòm lưng　哈腰, 弯腰驼背 ~ ~ uốn gối 卑躬屈膝
khóm　①一丛, 一簇 ~ tre 一丛竹子 ~ hoa 一簇花
khọm　龙钟 già ~ 老态龙钟
khọm già　＝già khọm
khọt khẹt　吭吭 (鼻塞之声)
khô　①干燥, 干枯, 干涸 cỏ ~ 干草 ②干儿 cá ~ 鱼干儿 ③〔俗〕枯燥无味 Lối văn ấy ~ quá. 这种写法太枯燥了。④〔俗〕囊空
khô cằn　贫脊
khô cứng　枯燥无味, 生硬呆板
khô dầu　油饼, 豆饼
khô dầu bông　棉子饼
khô dầu lạc　花生饼
khô đậu　豆饼
khô đét　干瘪
khô héo　枯萎, 凋萎, 凋谢
khô khan　①干涸 ②枯燥无味 ăn nói ~ ~ 说话枯燥无味
khô không khốc　干硬干硬的; 干巴巴的
khô khốc　①干硬硬的 ②干巴巴的
khô kiệt　枯竭
khô queo　干枯
khô ráo　干燥
khô vừng　麻渣
khô xác　干瘪
khổ　①钢筘 (织具) ②幅度, 幅面, 口面 hẹp ~ 窄幅 ③苦 đau ~ 痛苦 ④形态 ~ người 身材 ~ mặt 面庞, 脸形 ⑤〔印〕开体
khổ ải　苦难
khổ bốn　〔印〕四开本
khổ chiến　苦战
khổ chủ　苦主
khổ công　①苦工 ②苦功
khổ cực　辛苦, 痛苦
khổ dịch　苦役
khổ độc　晦涩难读

khổ giấy A4 A4纸, A4型纸
khổ hai 〔印〕对开本
khổ hình ① 苦刑 ② 形容憔悴
khổ học 苦学
khổ luyện 苦练
khổ (một) nỗi 苦于
khổ não 苦恼
khổ nạn 苦难
khổ nhục 痛苦屈辱
khổ nhục kế 苦肉计
khổ sai 苦差, 苦工, 苦役
khổ sâm 〔药〕苦参
khổ sở 苦楚, 痛苦
khổ tâm ①〔古〕苦心 ② 痛心 ③ 为难
khổ tận cam lai 苦尽甘来
khổ thân ① 受苦, 受罪 ② 可怜
khổ hạnh 苦行 thầy tu ~ ~ 苦行僧
khố ① 遮羞布 đóng ~ 围上遮羞布 ② 仓库 quốc ~ 国库 ③ 布、绸制腰带 khăn ~ chỉnh tề 巾带整齐 (指衣冠整齐) bạn nối ~ 密友
khố bao 兜裆裤
khố dây 穷光蛋
khố đỏ 红带兵 (→ lính khố đỏ)
khố hành kinh 月经带
khố lục 绿带兵 (→ lính khố lục)
khố rách áo ôm 衣不蔽体
khố tải = bao tải
khố vàng 黄带兵 (→ lính khố vàng)
khố xanh 蓝带兵 (→ lính khố xanh)
khốc ① 哭泣 ② 残酷, 残暴 thảm ~ 惨酷
khốc hại 残害
khốc liệt 酷烈
khốc thảm 残酷
khôi ① 魁首 hoa ~ 花魁 ② 盔帽 đội ~ 戴头盔
khôi giáp 盔甲
khôi hài 诙谐, 滑稽
khôi khoa 鳌头, 魁元
khôi lệ 瑰丽
khôi ngô ① 魁梧 ② 帅, 英俊
khôi nguyên 魁元
khôi phục 恢复 ~ ~ kinh tế 恢复经济
khôi thủ 魁首
khôi vĩ 魁伟
khối ① 块 ②〔转〕集团 ~ Anh bảng 〔经〕英镑集团 ~ liên minh 联盟 ~ quân sự 军事集团 ③ 立方 (体积) ④ 极多
khối bốn mặt 四面体
khối đá 石方
khối đất 土方
khối lượng (工作) 量 ~ ~ công tác 工作量 ~ ~ vận chuyển 运输量, 吞吐量
khối phố 居民区
khối tình 情海
khối trục 轴心
khối u 〔医〕肿瘤
khôn ① 精, 机灵, 敏慧, 聪明 ② 机巧, 狡诈的 mưu ~ 机谋 ③ 难于 lưới trời ~

thoát 天网难逃 ④坤 (八卦之一)

khôn ba năm, dại một giờ 〔谚〕聪明一世, 糊涂一时

khôn chẳng quá lẽ, khoẻ chẳng quá lời 〔谚〕百事在理

khôn đâu đến trẻ, khoẻ đâu đến già 〔谚〕事事有数

khôn hồn 识相, 知趣 (威胁话)

khôn kể 难言

khôn khéo ①机智, 机巧 ②擅长

khôn lanh 精灵

khôn làm cột cái, dại làm cột con 〔俗〕能者多劳

khôn lắm dại nhiều 〔谚〕聪明反被聪明误

khôn lẽ = không lẽ

khôn lỏi 小聪明

khôn lớn 长成

khôn lường 莫测

khôn ngoan 乖巧

khôn thiêng 有灵性, 灵验

khôn vặt 偏才, 小聪明

khôn xiết 难尽, 不胜

khốn ①围困 bị ~ 被困 ②困苦

khốn cùng 贫穷

khốn cực 穷困, 贫困, 窘迫

khốn đốn ①困顿, 困倦 ②困难, 艰难 cảnh ~ ~ 困境, 窘境

khốn khó 贫困

khốn khổ 困苦

khốn kiếp 混账, 要命

khốn (một) nỗi 苦于, 苦的是

khốn nạn ①坏蛋, 无赖 đồ ~ ~ 混蛋 ②困难, 困苦; 可怜 những người ~ ~ 受苦人

khốn nhưng 碍于

khốn nỗi ①苦在, 苦的是 ②(叹词) 唉呀!

khốn quẫn 困窘

không[1] 天空, 空中 Nhìn vào khoảng ~ . 仰望天空, 遥望星空。

không[2] ①不 ~ nói 不说 ②没有 ~ gạo 无米 ③否 (疑问词) Bằng lòng ~? 愿意不? ④空的 ⑤露着 đi chân ~ 赤脚 ⑥空闲 ⑦白 ăn ~ 吃白食 lấy ~ 白拿 ⑧空白 ⑨零 số ~ 零数

không ảo 空幻, 虚幻

không bao giờ 从不, 永不

không biết chừng 说不定, 也许, 可能

không biết điều 不知趣, 不识相, 不知好歹

không biết mấy 不大会, 不大懂, 不怎么清楚

không bờ bến 无限

không bù 无法比拟, 完全不同 = chẳng bù

không can gì 没关系, 不相干

không cánh mà bay 〔成〕不翼而飞

không cần 不需要, 不必, 用不着 ②不屑, 不希罕

không chiến 〔军〕空战
không chuyên 非专业的，业余的 hội diễn nghệ thuật ~ ~ 业余文艺汇演
không chừng = không biết chừng
không còn ①无存，无余 ②不复，不再
không có gì ①一无所有 ②没啥，没关系，不足挂齿
không danh 空名，虚名
không dám ①不敢 ②岂敢，不敢当
không dại gì 犯不着，不值得
không dung 不容 trời đất ~ ~ 天地不容
không dưng 凭空，无缘无故，平白无故
không đàm 空谈
không đáng ①不值，不值钱 ②不值得，犯不上
không đâu 无稽，荒诞 Toàn những chuyện ~ ~ . 全是一些无稽之谈。
không đâu vào đâu 不着边际，漫无边际
không đầu không đuôi 无头无尾
không đẹp mặt 不光彩，脸上无光
không đếm xỉa 无视，不顾，置若罔闻
không đến nỗi 不至于
không đồng bộ 〔无〕不同步的，异步的
không độ 〔理〕零度
không đội trời chung 不共戴天
không đời nào 决不会
không được 不行，不成，勿，不得
không gánh 〔无〕无负载
không gian 空间
không gian ảo 〔网络〕虚拟空间
không gì bì kịp 〔熟〕无可比拟
không gì lay chuyển nổi 〔熟〕不可动摇，牢不可破
không hẹn mà nên 不期而成，不期而得
không hề ①未曾，从未，从不 ②决不，永不 ~ ~ nao núng 决不动摇
không hề gì 没什么，没关系，无所谓
không hơn không kém 不多不少，不折不扣，恰如其分
không huyễn 空幻
không ít thì nhiều 多少，或多或少
không kèn không trống 不声不响，无声无息，偃旗息鼓
không kém gì 不次于，不亚于，不逊于，不比……差
không khảo mà xưng 不打自招
không khéo 不小心，搞不好
không khí ①空气 ②气氛
không kích 〔军〕空袭 ~ ~ sân bay 空袭机场

không kịp trở tay　〔熟〕措手不及
không làm mà hưởng　〔熟〕不劳而获
không làm nổi　〔熟〕干不了，不胜任
không lẽ　难道
không lưu　〔航〕飞行总量
không lực　空军力量
không mấy khi　不常，很少
không môn　〔宗〕空门
không một tấc đất cắm dùi　无立锥之地
không nên　①不应，不宜 ②不成功
không ngờ　不料，想不到，出乎意外
không ngừng　不停，不断
không những　不仅，不但 ~ ~ ...mà còn... 不仅……还……
không nói không rằng　不言不语
không nỡ　不忍 (下手)
không phân biệt đối xử　同等对待，不歧视
không phận　领空
không quân　〔军〕空军
không quyền　领空权，制空权
không ra gì　〔俗〕不像话，不像样，不成体统
không riêng　不独，不单，不仅
không sao　不妨，没关系，不打紧，无伤大雅
không sao đếm xuể　〔熟〕不可胜数
không tài nào ... được　无法能够……
không tặc　空贼，劫机犯
không tập　〔军〕空袭
không thấm vào đâu　〔熟〕①不算一回事儿 ②不顶事儿，无济于事
không thể　不能，不可
không thời hạn　无期，无限；不定期
không tiền　①空前 ~ ~ tuyệt hậu 空前绝后 ②没有钱
không tiện　不便 ~ ~ nói ra 不便说出来
không tới　不到，不足，不及
không trách　难怪（= chẳng trách）
không tránh khỏi được　〔熟〕不可避免的，难免的
không trung　空中
không tưởng　空想，乌托邦
không vận　空运
không xu　不名一文
không xứng　不配，不相称
Khổng　〔姓〕孔 ~ Tử 孔子
Khổng giáo　孔教，儒教
khổng lồ　庞大的，巨大的 nhà máy ~ ~ 大工厂
Khổng miếu　孔庙
khổng tước　= chim công
khống　①诉讼，告状，控告，打官司 đi ~ 去告状 ②徒然，白费
khống cáo　控告 (= tố cáo)

khống chế 控制 con số ~ ~ 〔经〕控制数字
khống chỉ 空白证明信, 空白介绍信
Khơ-me 高棉族
khờ 懵懂, 昏愚, 糊涂 kẻ ~ 呆子
khờ dại 愚蠢, 呆傻
khờ khạo 愚笨, 迟钝, 傻气
khờ khĩnh 呆头呆脑
khớ ①〔俗〕好, 不错 (khá 的变音) Con cá ~ to . 这条鱼好大。
khớ khớ ①还不错, 还可以 ②哈哈大笑
khơi ①远海 ra ~ 出海 ②疏通, 挖掘 ~ sông 开河 ③ 挑起, 引起
khơi chuyện ① 攀谈 ② 滋事, 寻衅 ③ 找麻烦
khơi chừng 迢迢, 辽远 Đường đi khuất nẻo ~ ~ .千里迢迢。
khơi dậy 激发, 引发, 调动
khơi diễn 遥远 cố hương ~ ~ 遥远的故乡
khơi gợi 启发, 引起别人联想
khơi mào ①起头, 开头, 开端, 发轫 ②启发
khởi 起来 quật~ 崛起
khởi binh 起兵
khởi chiến 开战
khởi công 动工 ~ ~ xây dựng 动工建设
khởi đầu 起头, 开端, 发轫, 开头 vạn sự ~ ~ nan 万事开头难
khởi điểm ①起点 ②〔税收〕起征点
khởi động ①起动 ②〔体〕准备活动
khởi hành 启程, 动身, 出发
khởi hấn ①肇事, 挑衅 ②发动战争
khởi kiện 起诉
khởi loạn 起乱, 作乱
khởi nghiệp 开业
khởi nghĩa 起义
khởi nghịch 叛乱
khởi nguyên 起源
khởi sắc 新起色
khởi sự 起事
Khởi tạo 初始化
khởi thảo 起草, 草拟 ~ ~ bản kế hoạch năm năm 草拟五年计划
khởi thủy 伊始, 开始
khởi tố 〔法〕起诉
khởi tranh 开赛
khởi tử hoàn sinh 起死回生
khởi xướng 首倡
khới ①啃, 啮 ②把事情弄大, 扩大事态
khớm 牙垢
khờn 豁口儿, 残缺, 裂开
khớn 畏惧 Đã ~ chưa ?! 还敢不敢 ?!
khớp ①笼头, 嘴笼子 ②套上 (口套) ③堵住 ~ miệng 堵住嘴 ④污点 ⑤关节, 枢轴 ⑥衔接, 接合, 符合 ăn ~ 吻合; 衔接 ⑦畏葸, 害怕

khớp xương　〔解〕关节，骨节 đau ~ ~ 关节炎

khu　①区，区域；联区级（机构）②臂部

khu bảo tồn thiên nhiên　自然保护区

khu bầu　选区

khu biệt　区别

khu buôn bán　商店区，商业区

khu cấm quân sự　军事禁区

khu chế xuất　出口加工区

khu công nhân　工人住宅区，生活区

khu du kích　游击区

khu đệm　缓冲地带

khu đồi núi　丘陵地带

khu đội　区队

khu giải phóng　解放区

khu khu　= bo bo

khu ngoài quan　保税区= vùng ngoài quan

khu nhà ở　住宅区

khu phi quân sự　非军事区

khu phong　〔医〕驱风

khu phó　副区长

khu phố　街区，街坊，街道 ban đại diện ~ ~ 街道办事处

khu rừng　林区

khu tập thể　集体宿舍区，住宅区

khu trù mật　疏密区（旧西贡政权搞的居民集中区）

khu trú　定位区

khu trục　驱逐 ~ ~ hạm〔军〕驱逐舰

khu trừ　驱除

khu tự do　解放区

khu tự trị　自治区

khu ủy　①区委（委员）②区委会

khu vực　①地区，区域 ~ ~ hành chính 行政区域 ~ ~ Thái Bình Dương 太平洋地区 ②（经济）成分 ~ ~ quốc doanh 国营（经济）成分 ③产业 ~ ~ I 第一产业，~ ~ III 第三产业

khu vực kỹ thuật cao　高科技区

khu vực liên kết　（经济）协作区

khu xử　处理

khù khì　老实巴交

khù khờ　傻气，傻呵呵，呆头呆脑

khù khụ　咯咯（咳嗽声）

khú　①烂酸菜 ②酸臭味

khú rú　老迈，老气横秋

khụ　年迈 già ~ 老迈

khua　①帽圈 ~ nón 笠帽帽圈 ②挥动，挥舞 ③敲打，擂打 ④搅动

khua chân múa tay　〔熟〕手舞足蹈

khua cửa　敲门

khua động　①响动儿 ②喧闹

khua môi múa miệng　〔熟〕摇唇鼓舌，耍弄口舌

khua tay　摇手，摆手，挥手

khuân　拾，搬运 ~ hàng 搬运货物

khuân vác 搬运 tiền ~ ~ 搬运费
khuẩn 细菌, 微生物 (= vi khuẩn)
khuẩn tròn 球菌
khuất ①遮没, 隐没 ②不在 ~ mặt 不在场 ③ 死亡 ④屈服 không chịu ~ 不屈 ⑤屈曲 ⑥ Khuất (姓) 屈
khuất bóng ①背部 ②死亡
khuất gió 背风
khuất khúc 曲折, 弯曲 đường đi ~ ~ 道路曲折
khuất kính 〔数〕曲径
khuất mắc ①艰涩的, 费解的, 难懂的 bài văn ~ ~ 文章艰涩难懂 ②心里有疙瘩
khuất mắt 不见影儿
khuất nẻo 偏僻
khuất núi ①落山 mặt trời ~ ~ 太阳落山 ②〔转〕去世, 入土
khuất phục ①屈服 ②屈伏
khuất tất 见不得人的
khuất tùng 屈从
khuây 消闷, 解愁 ~ dần nhớ thương 愁肠渐解
khuây khoả 解愁, 解闷 ~ ~ dạ 散心
khuấy →quấy
khuấy đảo = khuấy động
khuấy động 搅动, 搅乱
khúc ①〔植〕野菊 ②〔食品〕菊花糕 ③截, 段 ④歌曲
khúc chiết 清晰, 段落分明
khúc côn cầu 〔体〕曲棍球
khúc dạo 前奏曲
khúc dạo đầu 〔乐〕前奏曲
khúc đùa cợt 〔乐〕谐谑曲
khúc khắc ①(断断续续的咳嗽声) ②〔药〕茯苓
khúc khích 吃吃 (笑声)
khúc khuỷu 迂回曲折的 con đường ~ ~ 迂回曲折的道路
khúc mắc ①(文句) 不通顺, 晦涩难懂 ②曲折复杂, 难以解决
khúc mở màn 序曲
khúc nhạc đêm 〔乐〕夜曲
khúc nhôi 衷肠 tỏ ~ ~ 倾诉衷肠
khúc nôi = khúc nhôi
khúc phóng túng (乐) 幻想曲
khúc sông 河段
khúc trung gian 〔乐〕间奏曲
khúc tuỳ hứng 〔乐〕随想曲
khúc xạ 曲射, 折射
khúc xạ pháo 〔军〕曲射炮
khục 喀吧 (拗压手指的响声)
khuê ①闺阁 phòng ~ 闺房 ②〔天〕奎 (二十八宿之一)
khuê các 闺阁
khuê phòng 闺房
khuê tú 闺秀
khuể 忿恨不平
khuể khoả 满足, 称心, 遂愿
khuếch đại 扩大
khuếch khoác 吹嘘 ăn nói ~ ~ 大吹大擂
khuếch tán 扩散

khuếch trương　扩张，扩充　chính sách ~ ~ 扩张政策

khui　①(用工具) 打开 ~ thịt hộp 开肉罐头 ②揭秘，揭露

khum　屈曲，弓曲；穹窿

khum khum　弯翘的

khúm　伛偻 ~ ~ uốn gối 卑躬屈膝

khúm núm　哈腰驼背，奴颜婢膝

khung　框子，架子；框架 ~ xe 车架 ~ báo 报(纸)架

khung cảnh　气氛，景象 (= quang cảnh)

khung chống　支架

khung cửi　机杼，织机

khung hình phạt　量刑尺度

khung kính　镜框

khung thành　球门

khung thương　苍穹

khung trời　天穹 ~ ~ bao la 万里长空

khùng　①愤怒 ②痴狂 điên ~ 疯癫 ③ 顽固 người ~ 顽固的人

khùng khục　(象声词) 呵呵，连续的大笑声

khủng bố　①恐怖 ②迫害

khủng bố trắng　〔政〕白色恐怖

khủng hoảng　恐慌，危机 ~ ~kinh tế 经济危机，经济恐慌 ~ ~ chính trị 政治危机 ~ ~ chu kỳ 周期性危机

khủng khiếp　恐怖，恐惧

khủng khỉnh　①傲视 lên mặt ~ ~ 摆起臭架子 ②闹别扭

khủng long　〔动〕恐龙

khụng khiệng　大模大样地

khuôn　①模型，样板 ②形态 ~ mặt 面庞

khuôn cát　砂模

khuôn chữ　字模

khuôn giầy　鞋楦头，鞋楦子

khuôn giấy　纸板

khuôn khổ　①规格，大小 ②范围，界限 ③(报刊等的) 篇幅

khuôn mặt　面孔，面庞

khuôn mẫu　①模型 ②楷模，模范

khuôn nhạc　〔乐〕谱表

khuôn phép　规范，规则，规定

khuôn sáo　老套，八股

khuôn thiêng　〔俗〕天公

khuôn thức　模型

khuôn trăng　面庞

khuôn vàng thước ngọc　〔成〕金科玉律

khuôn viên　(住宅周围的) 草坪、花坛

khuôn xanh　苍天

khuông　①＝khung ②〔乐〕五线谱的五条线

khụt khịt　吭吭 (鼻塞时的呼吸声)

khuy　钮扣 ~ áo 衣扣 ~ bấm 按扣，子母扣 ~ nhựa 塑胶扣 ~ nút 纽扣 ~ tết 纽襻 ~ tay 顶针儿 cài ~ 扣钮扣

khuỵ　跪；跌倒

khuya 夜深 thức ~ 熬夜 đêm ~ 深夜 đi sớm về ~ 早出晚归

khuya khoắt 夜阑, 夜静, 人夜 đêm hôm ~ ~ 更深夜阑, 夜静更深

khuya lắc 夜深, 夜半

khuya sớm ① 早晚 ② 昼夜

khuyên ① 劝告 ② 劝勉 ③ 圈子; 画圈子 ④ 耳环 ~ tai 耳环 ~ vàng 金耳环 ⑤ 鸟的一种

khuyên bảo 劝导

khuyên can 劝阻

khuyên dạy 劝教

khuyên giải 劝解

khuyên giáo 募化, 化缘

khuyên lơn 劝告

khuyên ngăn 针砭, 规劝

khuyên nhủ 劝导

khuyên răn 劝戒 ~ ~ hết nhẽ 谆谆告戒

khuyển 狗, 犬

khuyển mã 犬马

khuyển ưng 鹰犬, 爪牙

khuyến 劝勉

khuyến cáo 劝告

khuyến dụ 劝诱

khuyến học 劝学

khuyến khích 激励, 鼓励 ~ ~ sản xuất 鼓励生产

khuyến lâm 鼓励发展林业

khuyến mãi 促销 (常用降价及附赠品的方式)

khuyến mại 促销

khuyến nghiệp 劝业

khuyến nghị 谏议, 建议

khuyến ngư 鼓励发展渔业

khuyến nông ① 鼓励务农, 劝农 ② 有利于农业

khuyến tài 鼓励和培养人才

khuyến thiện 劝善, 鼓动行善, 鼓励善举

khuyến thị 鼓励扩大市场

khuyến thưởng 奖励

khuyến trợ 援助, 鼓励和帮助

khuyết ① 残缺 trăng ~ 月缺 ② 空额 (指职位) ③ 宫阙

khuyết danh 佚名

khuyết điểm 缺点 sửa chữa ~ ~ 改正缺点

khuyết sử 史前

khuyết tật ① 缺损, 瑕疵, 缺陷 ② 残疾

khuyết thiếu 缺少, 少

khuyết vị 缺位

khuyn thuyền (船) 龙骨

khuynh đảo 倾倒, 动摇

khuynh gia 倾家 ~ ~ bại sản 倾家荡产

khuynh hướng 倾向

khuynh loát 倾轧, 倾覆

khuynh quốc 倾国

khuynh tâm 倾心 nhất kiến ~ ~ 一见倾心, 一见钟情

khuynh thành 倾城

khuỳnh 拳曲 (手臂, 腿)

khuỳnh khuỳnh 屈肱微举

khuỷnh 一小块地; 小段路

khuýp 夹紧, 紧闭

khuỷu 〔解〕肘

khuỷu sông 河套
khuỷu tay 胳膊肘儿
khuỵu ① 拳曲 (扭折关节) ② 跪; 跌倒 Ngã ~ đầu gối. 膝盖摔坏了。
khư khư ① 紧紧地, 牢牢地 ② 固执, 刚愎 ~ ~ ôm khuôn phép cũ 墨守成规
khừ khừ 哼哼 (呻吟声)
khử 去除, 除掉
khử bụi 除尘
khử độc 消毒
khử lông 脱毛
khử nước 〔化〕脱水
khử o-xy 〔化〕脱氧
khử trừ 去除 ~ ~ sâu muỗi 消灭蚊虫
khử từ 〔无〕去磁
khứ ① 过去, 以往 ② 去除
khứ hồi 来回, 往返 vé ~ ~ 往返票
khứ lưu 去留 tình ~ ~ 离别之情
khự 突然停下来
khứa 刻, 划
khứng 肯, 愿意 chẳng ~ 不肯
khựng 突然停下来
khước ① 幸运, 福佑 ② 推辞, 拒绝
khước hôn 退婚
khước từ 推辞, 拒绝 tìm hết cách để ~ ~ 千方百计地推辞
khương 〔植〕姜 ~ thang 姜汤
khướt ① 累 ② 够受, 够呛 còn xa ~ 远得够呛, 还远着呢
khượt 累瘫
khướu 〔动〕乌鹟 hát như ~ 唱得像鸟儿一样
khưu lăng 丘陵
khứu giác 嗅觉
khứu quan 嗅官
ki = ky
ki cóp 点滴积聚, 积攒
ki-lô 千克
ki-lô-mét 公里
ki-lô oát 〔电〕千瓦, 瓩
ki-lô oát giờ 〔电〕千瓦时, 千瓦小时
ki-lô-vôn 〔电〕千伏
ki-lô xích 〔无〕千周
ki-mô-nô (日本) 和服, 和服式睡衣
ki-nin 〔药〕奎宁
ki-ốt 售货棚, 售货亭
kì = kỳ
kì bí 神秘的, 怪异的
kì thú 奇趣, 引人入胜的
kỉ = kỷ
kỉ rỉ 苦干, 实干
kỉ rỉ kì rì = ki ri
kĩ = kỹ
kĩ thuật số 数码技术
kĩ trị 也写作 kỹ tự, 以科技为重的观念 nhà~ ~ 科研人员, 科学家
kí ① 千克 ② = ký
kí ca kí cách = kí cách
kí cách 咯噔, 咯噔咯噔
kí ninh = ki-nin
kia ① 那 bên ~ 那边儿 ② 隔一天或一年的时间 ngày ~

后天 hôm ~ 前天 năm ~ 前年

kia kìa 那儿, 那里, 那边儿

kia mà 呢 (放在句尾表示事情明了, 使对方信服) Còn kịp ~ ~, vội gì. 还早呢, 忙什么。

kìa ①那儿 ②隔两天或两年的时间 ngày ~ 大后天 hôm ~ 大前天 năm ~ 大前年

kích ①抬肩 ②千斤顶 ③(用千斤顶)顶起 ④击, 轰击 ⑤激, 激将

kích bác = khích bác

kích cảm 刺激 tính ~ ~ 刺激性

kích cầu 刺激需要, 鼓励需求

kích chiến 激战

kích cỡ 尺码, 尺寸, 型号

kích dầu 油压千斤顶

kích độ 大; 极度 (常指工程、艺术)

kích động 激动; 激起, 煽动

kích hoạt 激活

kích lệ = khích lệ

kích phát = khích phát

kích phẫn = khích phẫn

kích ray 〔铁〕起道器

kích răng ốc 螺旋千斤顶

kích tấc = khích thước

kích thích ①刺激 ②激励

kích thích tố 激素

kích thước 尺度, 尺寸, 尺码

kích tiến 激进 phần tử ~ ~ 激进分子

kích tố 激素

kích ứng 〔医〕反射, 反应 (身体受到刺激性物质后发生的非正常反应)

kịch ①戏剧 diễn ~ 演剧 ②嘎 (硬物相碰声) ③剧烈, 激烈, 厉害 cãi nhau rất ~ 吵得很凶

kịch bản 剧本

kịch bản phim 电影剧本

kịch biến 剧变

kịch câm 哑剧

kịch chiến 激战

kịch chủng 剧种

kịch cọt 戏剧 (含贬义)

kịch cợm = kệch cỡm

kịch cương 由演员即兴表演的戏剧

kịch gia 剧作家

kịch hát 歌剧 (= ca kịch)

kịch hoá 戏剧化

kịch liệt 剧烈

kịch một màn 独幕剧

kịch mục 演出节目单; 剧目

kịch ngắn 短剧

kịch nhạc 歌剧

kịch nói 话剧

kịch phát 突发

kịch sĩ 演员

kịch tác gia 剧作家

kịch thơ 诗剧

kịch tính 戏剧性

kịch trường 剧场, 剧院

kịch xã 剧社

kiêm 兼任 một người ~ nhiều việc 身兼数职 đạo diễn ~

diễn viên 导演兼演员

kiêm ái　兼爱 thuyết ~ ~ 兼爱论

kiêm bị　兼备 đức tài ~ ~ 德才兼备

kiêm chức　兼职

kiêm cố　兼顾 công tư ~ ~ 公私兼顾

kiêm lý　兼理

kiêm nhiệm　兼任

kiêm quản　兼管

kiêm tính　兼并

kiêm toàn　兼备

kiềm　①旧时官印 ② = kìm ③ 碱性 phản ứng ~ 碱性反应

kiềm chế　控制, 限制, 遏制, 节制, 克制 ~ ~ tư bản 节制资本 ~ ~ tốc độ lạm phát 控制通货膨胀

kiềm giáp　骑缝印, 骑缝章

kiềm thúc　督促, 限制

kiềm tính　碱性

kiềm toả　①钳锁 ②钳制, 束缚

kiểm　①查点, 检点 ②检

kiểm ba　检波

kiểm chứng　验证

kiểm dịch　检疫

kiểm duyệt　①检阅 ②检查 ~ ~ sách báo 检查书报

kiểm điểm　检点 tự ~ ~ 自我检点, 自我检查

kiểm hoá　进出口商品检验

kiểm kê　清理, 清算, 盘点 ~ ~ đánh giá 清产估价 ~ ~ tài sản 清理资产 ~ ~ xét định vốn 清产核算

kiểm kho　盘库

kiểm lâm　森林监管 (机关)

kiểm ngân　①银行对收进的现钞进行检查和点数 ②对照各项账目检查实际收支

kiểm nghiệm　检验 ~ ~ hàng hoá 商品检验

kiểm nhận　查收, 点收, 验收

kiểm phẩm　商品质量检查

kiểm phiếu　(选举) 检票, 检查选票

kiểm sát　检察 viện ~ ~ 检察院

kiểm soát　①检查 ②稽核 ~ ~ sổ sách 稽核账目 ③监督 sự ~ ~ quốc tế 国际监督 ④控制, 管理 quyền ~ ~ không phận 制空权

kiểm soát viên　检查员

kiểm thảo　检讨

kiểm thử　试车检查

kiểm toán　①审计 công tác ~ ~ 审计工作 ② 检查测算

kiểm tra　①检查, 检修 ②清点 ~ ~ đánh giá 〔经〕清点估价

kiểm tu　检修 ~ ~ máy 检修机器

kiểm xét　检察

kiếm　①长剑 đấu ~ 斗剑 ②寻找 ~ việc 找工作

kiếm ăn　谋生

kiếm cách　设法

kiếm chác　捞油水

kiếm chuyện 找麻烦，挑剔，挑刺儿，做文章，非难
kiếm cớ 借端，找借口，找茬儿
kiếm cung 弓剑 (兵器)
kiếm củi ba năm thiêu một giờ 〔俗〕千日打柴一日烧；养兵千日，用兵一时
kiếm hiệp 剑侠
kiếm khách 剑客
kiếm lời 营利，牟利 buôn bán ~ ~ 做生意赚钱
kiếm thuật 剑术
kiếm tiền 挣钱
kiệm 节俭，节省 cần ~ 勤俭
kiệm lời 言简意赅
kiệm ước 俭约，节约
kiên 坚固 công ~ chiến 攻坚战
kiên cố 坚固 thành trì ~ ~ 坚固的堡垒
kiên cường 坚强
kiên dũng 坚强勇敢
kiên nghị 坚毅
kiên nhẫn ①坚忍 ②忍耐，耐心
kiên quyết 坚决，坚定
kiên tâm 坚心；决心
kiên trinh 坚贞
kiên trì 坚持 ~ ~ đến cùng 坚持到底
kiền khôn 乾坤= càn khôn
kiền thành 虔诚
kiển 蹇滞 vận ~ 蹇运
kiến ①蚂蚁 ②见面 yết ~ 拜见，拜会
kiến càng 〔动〕大蚂蚁
kiến cánh 〔动〕飞蚁
kiến công lập nghiệp 建功立业
kiến đen 黑蚂蚁
kiến điền 丈地 ~ ~ lại 重新丈地
kiến giải 见解 ~ ~ khác nhau 见解不同；不同的见解
kiến gió 〔动〕小蚂蚁
kiến hiệu 见效
kiến lập 建立
kiến lửa 黄蚂蚁
kiến mối 白蚁
kiến nghiệp 建业
kiến nghị 建议
kiến quốc 建国
kiến tạo ①建造 ②地层构造
kiến tập 见习
kiến thiết 建设 ~ ~ cơ bản 基本建设
kiến thức 见识，常识，知识
kiến trên chảo nóng 〔俗〕热锅上的蚂蚁
kiến trúc 建筑 vật liệu ~ ~ 建筑材料 ~ ~ vật 建筑物
kiến trúc địa chất 地质构造
kiến trúc sư 建筑师
kiến trúc thượng tầng 〔哲〕上层建筑
kiến vàng = kiến lửa
kiến văn 见闻
kiện ①诉讼 đi ~ 去打官司 ②件数 ③强健 tráng ~ 健壮
kiện cáo 诉讼，告状 những

việc ~ ~ 诉讼之事
kiện nghĩa　钻研, 探讨
kiện nhi　健儿
kiện thưa　①诉讼, 告状
kiện toàn　健全 ~ ~ tổ chức 健全组织
kiện tụng　诉讼
kiện tướng　健将
kiêng　禁忌, 忌讳, 避讳 ăn ~ 忌口 ~ tên húy 讳名
kiêng cữ　= kiêng
kiêng dè　= kiêng nể
kiêng gió　忌风
kiêng khem　忌食, 忌口
kiêng kỵ　禁忌, 忌讳
kiêng nể　顾忌, 敬畏 không ~ ~ ai 肆无忌惮
kiêng sợ　避讳, 畏惧
kiềng　①铁制支锅器 ②项圈或脚镯 ③ 捆, 绑 ④远避, 回避
kiểng　① = cảnh ② = kẻng ③ 跛步 đi ~ chân 跛行
kiễng　垫起脚儿
kiếng　①眼镜 = kính ②镜子
kiếp　①〔宗〕劫数 ~ này 今生, 今世 ~ sau 来生, 来世 ②劫夺, 抢夺
kiếp kiếp　劫劫 đời đời ~ ~ 世世代代
kiếp số　〔宗〕劫数
kiết　①〔医〕痢疾 đi ~ 拉痢 ②吝啬
kiết bạch　〔医〕白痢
kiết cáu　贫穷
kiết cú　拮据
kiết lỵ　〔医〕痢疾
kiết máu　〔医〕红痢, 血痢
kiết xác　赤贫
kiệt　①吝啬 người ~ 吝啬人 ~ với bạn 对朋友很吝啬 ②竭尽 khô ~ 枯竭 ③ 杰出 hào ~ 豪杰
kiệt bẩn keo túi　吝啬, 鄙吝
kiệt cùng　枯竭, 穷尽 (表示原有的东西已用尽, 消耗干净)
kiệt hiệt　出类拔萃, 杰出 anh hùng ~ ~ 杰出的英雄
kiệt lực　竭力 làm ~ ~ 尽力而为
kiệt quệ　拮据, 竭蹶, 趋于瘫痪状态
kiệt tác　杰作
kiệt xuất　杰出 nhà văn ~ ~ 杰出的文学家
kiêu　骄傲
kiêu bạc　骄矜, 骄慢
kiêu binh　骄兵 ~ ~ tất bại 骄兵必败
kiêu căng　傲慢 thái độ ~ ~ 态度傲慢
kiêu dũng　骁勇
kiêu hãnh　骄傲, 自豪 lấy làm ~ ~ 感到自豪
kiêu kỳ　①骄傲, 自高自大, 摆臭架子 ②讲究
kiêu ngạo　①骄傲 ②嘲弄、揶揄
kiêu sang　骄奢
kiêu xa　骄奢淫逸
kiều　①娇态 yêu ~ 娇娆 ②桥

梁 ③ 侨民 ~ dân 侨民 ④ Kiều 翘(《金云翘传》的简称,越南古典名著之一)

kiều bào 侨胞 ~ ~ ở nước ngoài 国外侨胞,海外侨胞

kiều cư 侨居 đồng bào ~ ~ ở nước ngoài 侨居海外的同胞

kiều dân 侨民

kiều diễm 娇艳,娇娆

kiều hối 侨汇

kiều mạch 荞麦

kiều môn 桥门,拱门

kiều ngụ 侨寓,侨居 ~ ~ tại Việt Nam 侨居越南

kiểu ①式样,花样 ②姿态 làm ~ 忸怩作态

kiểu AA AA制

kiểu cách ①式样,格式 ②矫揉造作,装模作样

kiểu chữ 字体

kiểu dáng 式样

kiểu mẫu ①样本,样品 ②模样,榜样,模范,典范,楷模

kiểu thức 样式,款式

kiểu tóc 发型

kiếu 告免

kiếu bệnh 告病

kiệu ①轿 ~ hoa 花轿 ②大水缸 ③〔植〕荞头 ④纸牌的一种

kiệu bát cống 八杠轿(16人抬的大轿子)

kiệu tay 抬轿(儿童游戏之一)

kim ①针 xâu ~ 穿针 ②金属 hợp ~ 合金 ③今,今日 từ cổ chí ~ 从古至今

kim âu 金瓯

kim bản vị 〔经〕金本位制

kim bảng 金榜

kim băng 别针

kim cải 磁石引针,琥珀拾芥(喻气味相投)

kim châm ①金针 ②金针菜

kim chi 泡菜(尤指朝鲜泡菜)

kim chi ngọc diệp 金枝玉叶

kim chỉ ①针线 ②〔转〕精细

kim chỉ nam 指南针

kim cúc 金菊

kim cương 金刚钻

kim đan ①织针 ②金丹

kim đóng sách 订书钉

kim đồng 金童

kim đồng hồ (钟表)指针

kim găm 大头针

kim hoàn ①金环 ②金银首饰

kim hoả 〔军〕击针,撞针

kim hợp hoan 金合欢

kim kèn hát 唱针

kim kẹp giấy 回形针,曲别针

kim khâu 缝衣针

kim khí ①金属 ~ ~ quý 稀有金属 ②金属制品

kim khố 金库

kim lan 金兰(结拜为兄弟姐妹)

kim liên 金莲

kim loại 金属 ~ ~ có màu 有

色金属
kim loại đen　黑色金属
kim loại hiếm　稀有金属
kim loại học　金相学
kim loại màu　有色金属
kim loại quý　贵金属
kim loại sạch　纯金属
kim loại thô　粗炼金属
kim máy khâu　缝纫针
kim móc　钩针
kim nam châm　磁针，指南针
kim ngạch　金额 tổng ~ ~ xuất khẩu 出口总金额
kim ngân　①金银 (= vàng bạc) ②金银花
kim ngọc　金玉
kim ngôn　金言
kim nhũ　金乳 (绘画用的黄粉)
kim ô　金鸟，太阳
kim ốc　金屋
kim phượng　= phượng vĩ
kim sa　金砂
kim thạch　金石
kim thoa　金簪，金钗
kim thời　今时，现代
kim thu lôi　避雷针
kim thuộc　金属
kim tiêm　注射针
kim tiền　金钱
Kim Tinh　〔天〕金星
kim tuyến　金丝，金线
kim tương học　金相学
Kim tự tháp　金字塔
kim van　气门芯，汽门盖芯
Kim Vân Kiều　《金云翘传》(越南古典文学名著之一)
kìm　①钳子 cặp bằng ~ 用钳子夹住 ②勒住 ~ ngựa lại 勒马
kìm bấm　胡桃钳
kìm bấm lỗ　打眼钳
kìm bấm vé　〔交〕票剪子
kìm bẹt đầu　扁嘴钳
kìm cắt dây thép　克丝钳
kìm cặp kíp mìn　〔军〕克雷管钳
kìm cặp que hàn　焊条钳子
kìm cầm máu　〔医〕止血钳
kìm điện　克丝钳
kìm giữ　克制
kìm hãm　压制，限制，阻止，阻碍
kìm kẹp　钳制
kìm kẹp ray　〔铁〕钢轨钳
kìm nén　抑制，控制
kìm nhọn đầu　尖嘴钳
kìm nhổ đinh　钉起子
kìm răng bắt ống　管钳，管子钳
kìn kìn　络绎
kìn kịt　= kịt kịt
kín　①紧密，严紧，严实 ②秘密 họp ~ 秘密会议 ③ 打水，汲水
kín đáo　①严密，隐密，深密 ②谨严，深沉不露
kín miệng　嘴严，守口如瓶
kín mít　严紧，严实
kín nhiệm　不露声色
kín như bưng　严丝合缝，密

密层层, 密不透风

kín tiếng 缄口

kinh ①经, 常道 ②经书 ~ điển 经典 ③经线 ④经过 ⑤〔生〕月经 ⑥京城 ⑦(数量词) 京 ⑧惊恐 ⑨京族, 越族 (越南最大的民族) người Kinh 京族人

kinh bang tế thế 经邦济世

Kinh Co-ran 古兰经

Kinh Cổ Lan 古兰经

kinh cung chi điểu 惊弓之鸟

kinh dị 惊异; 惊悚

kinh doanh 经营 lối ~ ~ 经营方式 ~ ~ cá thể 个体经营

kinh điển 经典

kinh đô 京都

kinh độ 〔地〕经度 ~ ~ đông 东经 ~ ~ tây 西经

kinh động 惊动

kinh hãi 惊骇

kinh hoàng 惊慌

kinh hoảng 惊惶

kinh hồn 惊魂

kinh kệ 经卷, 经文

kinh khủng 惊恐

Kinh kịch 京剧

kinh kỳ ①京畿 ②〔生〕经期

kinh lạc 〔医〕经络

kinh lịch 经历

kinh luân 经纶

kinh lược ①经略 (古官名) ②经略, 经营谋划

kinh lược sứ 经略使 (= kinh lược)

kinh lý 视察 đi ~ ~ 出去视察, 出巡

kinh ngạc 惊愕, 惊异

kinh nghiệm ①经验 giàu ~ ~ 经验丰富 ②〔政〕经验论

kinh nghĩa 精义 (指中国经书中精要的内容和道理)

kinh nguyệt 〔生〕月经 ~ ~ không đều 月经失调

kinh ngư 鲸鱼

kinh niên ①经年的, 多年的 ②慢性的 bệnh ~ ~ 慢性病

kinh phật 〔宗〕佛经

kinh phí 经费 ~ ~ chuyên chở 运费

kinh phong 〔医〕惊风

kinh qua 经过

kinh sợ 惊悸, 恐惧 trong lòng ~ ~ 心里害怕

kinh sử 经书和史书

Kinh tam giác 〔宗〕大藏经

kinh tài 财经

kinh tế ①经济 ~ ~ quốc dân 国民经济 ②经世济民

kinh tế chính trị học 政治经济学

kinh tế hàng hoá 商品经济

kinh tế học 经济学

kinh tế hộ gia đình 个体户

kinh tế kế hoạch 计划经济

kinh tế khép kín 封闭型经济

kinh tế mở 开放型经济

kinh tế phụ gia đình 家庭副业

kinh tế quốc doanh 国营经济
kinh tế thị trường 市场经济
~ ~ ~ ~ theo định hướng xã hội chủ nghĩa 社会主义市场经济
kinh tế tiền tài 货币经济
kinh tế tư bản nhà nước 国家资本主义经济
kinh tế tư bản tư nhân 私人资本主义经济
kinh tế tư nhân 私营经济
kinh tế tự nhiên 自然经济
kinh tế xã hội chủ nghĩa 社会主义经济
kinh thành 〔古〕京城
Kinh thánh 〔宗, 文〕圣经
Kinh Thi 〔文〕诗经
kinh thiên động địa 惊天动地
kinh tiêu 代理经销
kinh tởm 惊骇
kinh trập 〔节气〕惊蛰
kinh truyện 经传
kinh tuyến 〔天〕经线, 子午线
kinh tuyến gốc 〔地〕本初子午线
kinh viện 经院
kinh vĩ 〔天〕经纬 ~ ~ nghi 经纬仪
kình ①相争 hai người ~ nhau 两人相争 ②鲸鱼 (= cá kình)
kình chống 抗拒
kình địch ①劲敌, 强敌 ②竞争

kính ①敬重 cung ~ 恭敬 ②玻璃 ③眼镜 đeo ~ 戴眼镜 ~ đổi màu 变色镜 ~ ngầm 隐形眼镜 ~ râm 太阳眼镜 ④镜头
kính áp giác mạc 隐形眼镜
kính biếu 敬赠
kính bọt 轻量玻璃 (泡沫玻璃)
kính cáo 敬告
kính cẩn 肃然起敬, 敬重
kính cận thị 近视眼镜
kính chắn gió 挡风玻璃
kính che bụi 风镜
kính chiếu yêu 照妖镜
kính chỉ huy 〔军〕指挥镜
kính chuộng 敬爱, 爱戴 ~ ~ người già 敬老
kính chúc 敬祝 ~ ~ mạnh khoẻ 敬祝健康
kính dâng 敬献
kính dương mục 老花镜
kính gửi 敬致, 谨致
kính hiển vi 显微镜
kính hiển vi điện tử 电子显微镜
kính hoá học 光学玻璃
kính lão ①敬老 ②老花镜 ③ (赌博用语) 摊王牌亦称"敬老"
kính lão đắc thọ 敬老益寿
kính lõm 〔理〕凹镜, 凹面镜
kính lồi 〔理〕凸镜, 凸面镜
kính lúp 放大镜
kính mát 墨镜, 太阳镜
kính máy ảnh (照相机) 镜头

kính mến 敬爱
kính mộ 敬慕
kính mờ 毛玻璃，沙玻璃
kính mời 敬请 ~ ~ đến dự 敬请光临
kính nể 敬畏
kính ngưỡng 敬仰
kính phản quang 〔理〕反光镜
kính phóng đại 放大镜，凸透镜
kính phục 敬服，敬佩
kính râm 墨镜
kính tạ 敬谢
kính tặng 敬赠
kính thăm 请安
kính thấu 透镜
kính thấu lõm 凹透镜
kính thấu lồi 凸透镜
kính thiên văn 天文镜
kính thuốc 眼镜（近视、远视镜等）
kính thưa 敬告
kính tiềm vọng 〔军〕潜望镜
kính trắc viễn 测远镜
kính trình 禀报，敬呈
kính trọng 敬重
kính vạn hoa 万花筒
kính viễn (thị) 远视眼镜
kính viễn vọng 望远镜
kính viếng 敬挽
kính vì = kính nể
kính xích đạo 〔天〕赤道仪
kính yêu 敬爱
kiôt 小卖店
kíp ① 急促 cần ~ 紧急 ② 〔工〕班次 mỗi ngày chia làm 3 ~ 一天分三班 ③ 雷管 (= ~ mìn)
kíp chầy 迟早，早晚
kíp đêm 夜班，上夜班
kíp máy 台班
kíp miệng chầy chân 〔谚〕口快脚慢（意同“雷声大雨点儿小”）
kíp ngày 日班
kịp ① 及，达到，赶上 ② 及时 đến ~ 来得及时 không ~ 来不及
kịp chuyến 赶趟
kịp giờ 及时
kịp thời 及时 làm ~ ~ 做得及时
kịt 黑压压地，密密实实地 mây kéo ~ trời 乌云黑压压地布满天空
kịt kịt (常读作 kìn kịt) = kịt
kĩu ca kĩu kịt = kĩu kịt
kĩu kịt (象声词) 咿呀 gánh nặng ~ ~ 担重担时咿呀作响
ky ① 簸箕 ② 粗绒布
ky cóp 省吃俭用
kỳ ① 搓擦 ~ ghét 搓澡 ② 毕成 phải làm cho ~ được 务必完成 ③ 期限 thời ~ 时期 đến ~ 到期 ~ cho là năm ngày 限期是5天 ④ 棋 ⑤ 旗帜 quốc ~ 国旗 ⑥ 地界，边界 ⑦ 岐途 phân ~ 分岐，分路 ⑧ 希奇，古怪 ⑨ 祈求，请求 ~ thần 祈神
kỳ ảo 奇幻

kỳ binh　奇兵
kỳ cạch　嘎答嘎答 (敲击声)
kỳ cọ　→kỳ① 解
kỳ công　奇功 lập ~ ~ 建奇功
kỳ cùng　到底
kỳ cục　① = kỳ quặc ② 鼓捣, 反复摆弄
kỳ cựu　老前辈, 老一辈, 老资格
kỳ diệu　奇妙
kỳ dị　奇异
kỳ duyên　奇缘
kỳ đà　〔动〕大蜥蜴
kỳ đài　旗台, 旗楼
kỳ hào　(旧时农村中的) 豪绅
kỳ hạn　期限 cho vay có ~ ~ 有期贷款 ~ ~ sử dụng 使用期限
kỳ hẹn　约期
kỳ hình　奇形
kỳ học　学期
kỳ kèo　① 计较琐屑 ~ ~ từng ly từng tý một 斤斤计较 ② 责怪 ③ 发牢骚
kỳ khôi　① 瑰琦, 瑰异, 瑰玮 tướng mạo ~ ~ 容貌瑰玮 ② 乖异 câu chuyện ~ ~ 怪诞不经之事 tính nết ~ ~ 性情乖僻
kỳ khu　① 崎岖 ② 精工, 精镌
kỳ kịch　= kỳ cạch
kỳ lão　耆老
kỳ lạ　奇异
kỳ lân　麒麟
kỳ lý　= kỳ mục
kỳ mục　耆绅 hội đồng ~ ~ 耆老会 (法属时期农村的耆绅组织, 负责乡村的管理工作)
kỳ mưu　奇谋
kỳ ngộ　奇遇
kỳ nhật　日期
kỳ phiếu　〔商〕期票 ~ ~ khấu trước 〔经〕期票贴现
kỳ phùng địch thủ　棋逢敌手
kỳ quan　奇观
kỳ quái　奇怪
kỳ quặc　乖戾, 怪诞不经 tính nết ~ ~ 性情乖僻
kỳ san　期刊
kỳ tài　奇才
kỳ tập　奇袭
kỳ thật　其实
kỳ thi　试期, 考期
kỳ thị　歧视
kỳ thủ　棋手
kỳ thủy　起初, 伊始
kỳ tích　奇迹
kỳ văn　奇闻
kỳ vĩ　奇伟
kỳ vọng　期望
kỳ yên　祈求平安
kỷ　① 几, 凳子 phương ~ 方几 ② 几, 小桌 ~ chè 茶几 ③ 自己 ích ~ hại nhân 损人利己 ④ 多少 ~ hà 几何 ⑤ 纪 (十二年)
kỷ cương　纪纲, 纪律
kỷ hà　〔数〕几何 tỷ lệ ~ ~ 几何级数

kỷ hà học 几何学
kỷ luật 纪律, 处分
kỷ lục 纪录 phá ~ ~ 打破纪录
kỷ nguyên 纪元 mở một ~ ~ mới 揭开了一个新纪元
kỷ niệm 纪念 đài ~ ~ 纪念碑 tem ~ ~ 纪念邮票
kỷ thực 纪实
kỷ trà 茶几
kỷ tử 〔药〕杞子
kỷ vật 纪念品
kỷ yếu 纪要, 摘要, 摘录
kỹ ①仔细, 详细, 精细, 细致 ②专精, 精通 học ~ một môn 精通一门(业务或技术) ③妓女 ca ~ 歌妓 ④技艺 tạp ~ 杂技
kỹ càng 详细, 仔细
kỹ lưỡng 精细, 详细, 详尽, 细致
kỹ năng 技能
kỹ nghệ 工业
kỹ nghệ gia 工业资本家
kỹ nữ 妓女
kỹ sư 技师, 工程师 ~ ~ tâm hồn 灵魂工程师
kỹ thuật 技术
kỹ thuật số 数码技术
kỹ tính 谨小慎微
kỹ xảo 技巧
ký ①签署 bản mẫu chữ ~ 签字鉴 ~ hiệp định 签定协定 ~ hợp đồng 签订合同 ②交押 tiền ~ quỹ 押金
ký âm 〔乐〕记音法
ký cả hai tay 欣然同意
ký chủ 寄生物或病菌载体
ký cóp = ky cóp
ký danh 记名 ~ ~ đầu phiếu 记名投票
ký giam 扣留, 拘留
ký giả 记者
ký gửi 寄售
ký hiệu 记号, 符号, 标记 ~ ~ phiên âm quốc tế 国际音标
ký hoạ 速写
ký kết 签订, 订立, 缔结 ~ ~ hoà ước 签订和约 ~ ~ hiệp nghị 签订协议
ký lục 记录
ký mại 寄售, 信托
ký nhận 签收 ~ ~ vào giấy biên nhận 在回执上签收
ký ninh 〔药〕奎宁
ký quỹ 交押 tiền ~ ~ 保证金
ký sinh 寄生 ~ ~ trùng 寄生虫
ký sự 〔文〕通讯, 记事, 报告文学
ký tắt 草签
ký tên 签名
ký thác 寄托
ký túc ①寄宿 ②宿舍
ký túc xá 宿舍
ký ức 记忆
ký vãng 既往
kỵ ①禁忌 ②忌日 ③ 高祖
kỵ binh 骑兵
kỵ binh bay 空骑兵
kỵ binh thiếp giáp 装甲骑兵

kỵ khí 厌气 (= yếm khí)
sinh vật ~ ~ 厌气生物
kỵ nước 防水
kỵ sĩ 骑士
kyat 缅甸的货币单位

L

L , l /enlờ/ 或 /lờ/ (拼音时) 越南文第14个字母

la ① 骡子 ② 音阶6 ③ 喊叫, 呼喊 ④ 训斥, 责骂 ⑤ 锣 gõ ~ 敲锣 ⑥ 低低的 bay ~ 低飞 ⑦ 梅毒(= tim la)

la bàn 罗盘

la cà 胡混, 东游西逛

la-de 激光, 莱塞 (= laser)

la đà ① 摇摇晃晃地 ② 蹒跚, 摇弋

la hán 罗汉

la hét 呼啸, 大声呼号

la làng 喊叫, 呼救

la liếm 到处要吃要喝的

la liệt 罗列, 陈列

la lối 大叫大嚷 (表示反对), 叫嚣 ~ ~ om sòm 大呼小叫

la-men ① 小金属片 ②〔工〕停经片

la ó (众人) 大声喊叫, 叫嚷

la rầy 喝叱, 呵斥

La sát 〔宗〕罗刹

La Thành 罗城 (河内旧称)

La-tinh 拉丁chữ ~ 拉丁文

la trời 〔俗〕呼天唤地 (喊也无用)

la ve 啤酒 (法)

la võng 罗网

là ① 为, 系, 是 nghĩa ~ 就是说 ② (置于句首) 既然是, 作为 ③ 绫罗 ④ 熨 bàn ~ 熨斗 ~ quần áo 熨衣服 ~ ủi 烫平 ⑤ 擦, 贴近, 靠近

là đà = la đà

là hơi 蒸汽熨斗

là là ① 擦, 贴近 Chim bay ~ ~ mặt nước. 鸟儿从水面上掠过。② 低垂, 贴地 Cành liễu ~ ~ . 垂柳拂地。

là lạ 有些陌生, 有点生疏

là lượt ① 绫罗 ② (服饰) 华丽

lả ① 羸弱, 身子发软 ② 低垂 Lúa ~ xuống . 稻穗垂了下来。

lả lơi ① 猥狎 cử chỉ ~ ~ 动手动脚的 ② 心神无主, 飘飘然

lả lướt ① 婆娑, 零散, 飘零 Tuyết ~ ~ rơi. 雪花飘飘。② 疲累地 đi ~ ~ 吃力地走

lả tả 零落, 零散 rơi ~ ~ dưới đất 撒了一地

lã 无味的 nước ~ 凉水, 白水

lã chã (泪, 汗) 涔涔 nước mắt ~ ~ rơi 泪涔涔

lá ① 叶子, 树叶, 草叶 ② 叶状物 ③ 页, 张, 面 (用作叶状物的量词) một ~ thư 一封信

lá cải 蹩脚报纸, 劣质报纸

lá chắn 盾牌

lá côn 〔机〕摩擦片

lá cờ đầu 标兵

lá cửa　门扇 (= cánh cửa)
lá đài　〔植〕叶托
lá đơn　①〔植〕单叶 ②呈文 ③供状
lá gai　〔植〕羽状叶
lá gan　〔解〕肝(叶)
lá kép　〔植〕复叶
lá lành dùm lá rách　贫富相济
lá lảu　〔植〕叶子
lá lách　〔解〕脾
lá mạ　禾苗叶
lá mặt　①点心外包叶 ②表面的 ăn ở ~ ~ 表面应酬, 不实在
lá mặt lá trái　反复无常
lá mầm　子叶
lá mía　①鼻骨 ②蔗叶 ③〔机〕簧舌, 簧片
lá ngọc cánh vàng　金枝玉叶
lá nhãn　①书签, 标签 ②商标 dãn ~ ~ 贴商标
lá nhãn lịch　节令表, 节气表
lá ong　蜂巢胃(牛胃)
lá phổi　肺叶
lá sách　皱胃(牛胃)
lá sen　花边领衬, 托领
lá toạ　奢拉(专指裤腰)
lạ　①陌生, 生疏, 不熟悉 người ~ 陌生人 trước ~ sau quen 一回生, 二回熟 ②奇怪 chuyện ~ 奇事, 奇迹 của ~ 奇货 ③愕然 ④放形容词后, 表惊奇(置于句尾)
lạ đời　乖戾, 反常; 荒诞, 乖僻
lạ hoắc　奇异, 陌生
lạ kỳ　= lạ kì 希奇, 怪异, 异乎寻常
lạ lẫm　①新奇 ②惊奇, 意外(常用于否定句)
lạ lùng　①奇特, 稀奇; 怪异, 怪僻 ②极妙 Đẹp ~ ~ ! 美极了!
lạ mắt　①眼生, 少见 ②不顺眼, 刺眼
lạ mặt　陌生, 不认识, 脸生 người ~ ~ 生人 người ~ ~ lạ cảnh 人生地不熟
lạ miệng　别有风味(指食品)
lạ nhà　陌生地方, 不熟悉的地方
lạ nước lạ cái　生疏
lạ tai　耳生
lạ thường　异常, 异乎寻常
lạ tuyệt　奇绝, 极妙
labo　(法 *labo*) 实验室
lác　①蒲草 chiếu ~ 蒲草席 ②对眼, 斗眼 ③疥癣 bị bệnh ~ 生癣
lác đác　稀疏, 稀稀落落
lác mắt　①对眼, 斗眼 ②另眼相看
lạc　①〔植〕花生 ②迷失 đi ~ 迷路 ③丢失, 散失 thất ~ 失落 ④差错, 失真 Hát ~ giọng. 唱歌走调儿了。
lạc bước　①迷途, 流落, 走错路 ②失足
lạc đà　骆驼 ~ ~ hai bướu 双峰驼
lạc đàn　失群 chim ~ ~ 失群

的鸟

lạc đề 离题，专题，出题之外

lạc đệ 落第

lạc điệu 走调

lạc đường 迷途 Đi ~ ~ . 迷了路了。

lạc giọng 走调 Hát ~ ~ 唱走了调儿了。

lạc hậu 落后

lạc hướng 迷失方向

lạc khoản 落款

lạc loài ① 迷途 ② 飘零，飘泊 bước ~ ~ 飘泊生涯 ③ 堕落

Lạc Long Quân 貉龙君 (鸿庞时代第二世王)

lạc lõng ① 失散 ② 孤单，孤零

lạc nghiệp 乐业 an cư ~ ~ 安居乐业

lạc nhân 花生仁儿

lạc quan 乐观

lạc quan tếu 盲目乐观

lạc quốc 极乐世界

lạc quyên 捐助，义捐

lạc tây 〔植〕核桃

lạc thổ 乐土

lạc thú 乐趣 ~ ~ gia đình 家庭的乐趣

lạc tướng 貉将 (鸿庞时代武官官衔)

lạc vận 错韵

lạc vỏ 花生 (带壳的)

lách ① 脾 (= lá lách) ② 挤，插 ~ vào chỗ đông người 挤进人群

lách cách 咯噔 (两物碰撞声) lách ca ~ ~ 砰砰嘭嘭

lách chách ① 又小又矮 ② (击水声) 哗哗；(鸟鸣声) 啁啁

lách tách (象声词) 必必剥剥；滴滴答答

lạch 小河沟

lạch cạch (象声词) 辘辘

lạch đạch 一摇一摆地 (形容步履笨重，摇晃) = lạch bạch

lạch ngòi 河沟

lạch tạch 噼叭啪啦 (鞭炮声) lạch tà ~ ~ 噼叭啪啦

lạch xạch 咔达咔达 (小的硬物碰击声)

lai ① 混血种 con ~ 混血儿 ② 接长 ~ chân quần 把裤脚接长 ③ (衣服的) 贴边 ④ (用自行车) 驮带；(用船) 拖

lai cảo 来稿

lai căng ① 混血的，混血种 ② 半洋半土的，混杂的

lai giống 混种，杂交

lai hàng 归降

lai kinh kế 经济杂交

lai láng 洋溢，盎然 lòng thơ ~ ~ 诗意盎然

lai lịch 来历 điều tra cho biết rõ ~ ~ 查明来历

lai máu 混血，混种

lai nguyên 来源 (= gốc ngọn)

lai nhai 唠叨，絮絮叨叨

lai rai ① 少，少许 ② 迟缓的样子

lai sinh　来生 (= kiếp sau)
lai tạo　杂交
lai tạp　杂交的, 非纯种的
lai tỉnh　苏醒
lai vãng　来往
lài　①〔植〕茉莉 ②倾斜 đường đi hơi ~ 路有小坡 ③透明度差 hột xoàn này nước ~ 这颗钻石的透明度差
lài nhài　= lai nhai
lài xài　(衣衫) 褴褛 = ~ ~ lể lể
lải nhà lải nhải　= lải nhải
lải nhải　= lai nhai
lãi　①〔金, 经〕利, 红利, 利息, 利润 cho vay lấy ~ 放款取息 ~ bằng hiện vật 实物利息 được ~ 赚钱, 盘利 chia ~ 分红 ②嫌取 buôn một ~ mười 一本万利 ~ 30% 赚了三成 ③〔动〕蛔虫, 条虫
lãi cho vay　〔经〕贷息
lãi hàng năm　年息
lãi hàng ngày　日利
lãi hàng tháng　月息
lãi kép　复利
lãi mẹ đẻ lãi con　利滚利; 驴打滚
lãi nguyên　毛利
lãi ròng　净利
lãi sô　毛利
lãi suất　利率 ~ ~ cơ bản 基准利率 ~ ~ ưu đãi 优惠利率
lãi thực　纯利
lái　①舵 người ~ 舵手 ②方向盘, 驾驶盘 cầm ~ 操纵方向盘; 驾驶 ③开车驾驶 ~ ô-tô 开汽车 ④商贩 ⑤俚语 (= nói ~) 倒着说 ⑦隐语, 行话 nói ~ 说黑话
lái buôn　①商贩 ②市侩
lái đò　摆渡
lái vọt　用桨划船
lái xe　司机
lại　①来, 至 trở ~ 回来, 回返 ②回, 还 kẻ qua người ~ 人来人往 có đi có ~ 有来有往 ③又, 再, 还 Sao ~ thế? 为什么又会这样? ④复, 重新, 重复 làm ~ 重做 ⑤过, 超过, 胜过 ⑥(表已完成的持续) ghi ~ 记下来, 记住 đứng ~ 站住 ⑦官吏 tham quan ô ~ 贪官污吏 ⑧Lại 赖 (姓)
lại bộ　吏部
lại cái　①雌雄同体 ②阴阳人
lại gan　息怒, 清气
lại gạo　返生
lại giống　返祖现象; 又相像
lại hồn　还魂, 缓过劲儿来
lại mặt　〔俗〕回门儿
lại mâm　= lại quà
lại mũi　(缝衣服) 倒缉针儿 (针缝过程中, 倒缝一两针再继续往前缝)
lại người　康复, 恢复健康
lại quà　还礼, 回礼 (婚礼习俗之一)
lại sức　= lại người

lam ① 用竹筒或椰壳煮熟的糯米饭 (= cơm ~) ② 炒米糖 ③ 蓝色 áo ~ 蓝衣 ④ 佛寺 danh ~ thắng cảnh 名寺胜景, 名胜古迹

lam chướng 风瘴

lam khí 瘴气

lam làm 接连不断地干, 不停地干

lam lũ ① 褴褛 ② 辛劳艰苦 đời sống ~ ~ 生活困苦

lam nham 狼藉, 乱七八糟

làm ① 做, 做事情 ② 造, 制作, 制造 ③ 建造, 编造, 创造, 营造等 ~ một cái nhà mới 盖一幢新房子 ④ 劳作, 营生 ⑤ 作, 做, 当, 充当, 充任, 作为 ~ bố 为父; 当爸爸了 ⑥ 使, 使得, 致使 ⑦ 组织, 进行 (活动等) ⑧ 装作, 矫饰, 假扮, 造作 ~ ra vẻ ta đây 摆起臭架子 ⑨ 成, 为 tách ~ đôi 一分为二 ⑩〔俗〕宰杀 ~ bò 宰牛

làm ải 旱耕

làm ác 作恶, 造孽

làm ăn 营生, 谋生; 经营; 谋利 ~ ~ khá giả 生活过得很不错。

làm ẩu 胡搞, 胡作妄为

làm bàn (打球) 进球, 得分

làm bạn ① 交友, 结友, 结交 (= đánh bạn) ② 结成伴侣, 结婚 Hai anh chị ấy đã ~ ~ hơn một năm . 他俩结婚已经一年多了。

làm bằng ① 为凭 giấy tờ ~ ~ 凭书, 凭证 ② 以……制成 bàn ghế ~ ~ gỗ 桌椅用木头制成

làm bậy 胡搞, 为非作歹

làm bé 做小, 为妾

làm bếp 下厨房, 做饭

làm bia đỡ đạn 当炮灰; 当挡箭牌

làm biếng 懒惰, 怠惰

làm bỏ xác 拼命地干

làm bộ ① 装假, 装作, 装蒜, 装模作样 ② 拿架子, 摆架子 (→làm bộ làm tịch)

làm bộ làm tịch = làm bộ

làm cao 摆架子, 翘尾巴 Mới biết nghề đã ~ ~ . 才学会手艺就翘尾巴。

làm cái 坐庄 (赌博语), 做东

làm chay 营斋, 打醮

làm chi 做什么, 啥事儿

làm chiêm 春耕

làm cho ① 使得, 俾使 ② 代做, 来做 Công tác ấy anh để tôi ~ ~ . 这项工作他让我来做。

làm chủ 作主, 当家作主

làm chứng 作证 người ~ ~ 证人

làm cỏ ① 除草 ② 杀戮, 屠杀

làm công 做工, 干活 ~ ~ khoán 包工 ~ ~ giờ 小时工 ~ ~ tháng 月工

làm cỗ 办酒筵

làm cụt hứng 〔俗〕扫兴, 煞风景

làm dáng ① 作态, 造作, 装

模作样 ② 爱打扮，爱漂亮

làm dâu ① 为人子媳 ② (自称) 媳妇

làm dâu trăm họ 做百家媳 (喻艰辛、困难，不易)

làm dầm (与 làm ải 相反) 水耕

làm dấu 作标记，作记号

làm dấu thánh 〔宗〕(在额前、胸前) 划十字

làm dịu ① 〔医〕镇痛 ② 缓和 ~ ~ tình hình căng thẳng thế giới. 缓和国际紧张局势。

làm dối 做面子活，做假活，做眼前活

làm duyên ① 行善 ② 拉关系 ③ 修饰，打扮

làm dữ 大吵大闹，寻衅闹事

làm đày = làm bộ

làm đầu 做头发，美发

làm đẹp 美容

làm đêm 夜勤，值夜班

làm điệu →làm dáng①解

làm đĩ 做娼，为娼

làm đỏm 爱打扮，爱漂亮

làm đồng 下地，种地

làm đồng mẫu số 〔数〕通分

làm đồng nào, sào đồng ấy 一日打柴，一日烧；今朝有酒今朝醉

làm đơn giản 简化 ~ ~ ~ thủ tục 简化手续

làm gái 作妓女

làm già 得寸进尺

làm giàu ① 致富，发家，发家致富 ② 使丰富

làm giả ① 假冒，假扮，冒充 ② 伪造

làm giá 定价

làm giấy ① 造纸 ② 签约，立据，办手续

làm giùm = làm giúp

làm giúp 帮忙，代做

làm gì ① (放在句尾) 干啥？干嘛？做什么！Đến ~ ~ ? 来做什么？② (放在谓语动词前) 怎能，哪会 Làm ~ có chuyện ấy? 怎么会有这种事？

làm gương 做榜样，示范，做标兵

làm hình làm dạng 装模作样

làm hộ = làm giúp

làm khách 客气，客套

làm khoán 承包，包工

làm khó 作难，刁难

làm khó dễ 为难，刁难，找麻烦

làm khô (使之) 干燥

làm không bõ công 得不偿失

làm không công 无偿劳动，白干了

làm khổ 折磨，揉磨

làm kiêu = làm cao

làm kiểu = làm mẫu

làm lành 和好，言归于好

làm lảng = làm lơ

làm lại 重做，返工

làm lấy lệ 搪塞，敷衍，应付差事，交差

làm lẽ 做小，为妾

làm lễ 举行仪式
làm loạn 作乱，制造混乱
làm lông 拔毛，去毛，退毛(指家禽烹饪前)
làm lơ 装作不知，置若罔闻
làm luật 按潜规则对职能部门行贿
làm luống 作畦，打垄
làm lụng 劳作，操劳
làm ma 营葬
làm mai 做媒
làm màu 种杂粮
làm mẫu 做样品 hàng ~ ~ 样品
làm mất lòng 得罪，开罪，失去人心 ~ ~ ~ người ta 得罪人
làm mất mặt 丢脸，丢面子 ~ ~ ~ người ta 让人家丢脸
làm mếch 令人不悦
làm mối 做媒
làm mùa 秋耕
làm mưa làm gió 兴风作浪，作威作福
làm mướn 打工，扛活儿
làm nên 成就一番事业，毕成，竟成，功成名就 Có chí ắt ~ ~. 有志者事竟成。
làm ngơ = làm lơ
làm nguội 冷却
làm người 作人，为人
làm nhục 侮辱，玷辱
làm như lễ bà chúa mường 磨洋工
làm nổi ①胜任 ②使其突出，明朗
làm nũng 撒娇
làm nương 刀耕火种，烧垦
làm oai 耍威风
làm ơn ①行善，施恩，做好事 ②劳驾
làm ơn nên oán 好心不得好报
làm phản 造反
làm phách = làm bộ
làm phép ①施行法术，作法 ②敷衍，搪塞
làm phiền 打搅，添麻烦
làm phúc ①〔宗〕布施 ②行善，做好事，开恩
làm phúc cho trót 救人救到底
làm phúc phải tội 好心不得好报
làm quà ①作赠物 ②取悦；充当笑料
làm quen 结交，结识
làm rầy 烦扰，找麻烦
làm rẫy 火耕，烧垦
làm riêng 单干
làm rối 扰乱，打扰
làm ruộng ①耕田，种地 ②务农
làm sao ①为什么 Làm ~ không đi họp ？为什么不去开会？②怎么，怎样 Làm ~ mà cắt nghĩa được 怎能解释？③多么 Đẹp ~ ~ ！真漂亮！
làm tàng 撒泼
làm thay 代做，代办 bao biện ~ ~ 包办代替
làm thân 攀交情，使亲近

làm thầy 为师
làm theo 仿效，依照，如法炮制
làm thinh 装蒜，装傻，装聋作哑
làm thịt 屠宰，杀死
làm thuê = làm mướn
làm thuê cuốc mướn = làm thuê
làm thuốc 行医
làm tiền 弄钱，搞钱
làm tin 以此为据，以此为信
làm tình 调情；套近乎
làm tình làm tội 处处为难
làm tôi 当臣民，当仆从
làm tội ①办罪，惩办，惩处 ②折磨
làm tới 步步紧逼，得寸进尺
làm trai (作为)男子汉，男子汉大丈夫，是男人(就应)
làm trái 违反，违犯，违背，背道而驰
làm trò 演小丑
làm tròn 完成
làm trước bỏ sau 有始无终
làm vầy (或作 làm vậy)这么，这样
làm vậy = làm vầy
làm vệ sinh 打扫，大扫除，搞卫生
làm vì 无名无实，挂名
làm việc 做事，办事，办公，工作 giờ ~ ~ 工作时间 phòng ~ ~ 办公室
làm vườn 种园子
làm xằng 胡来，任意乱做
làm xằng làm bậy 胡作非为
làm yếu 削弱
lảm nhảm 胡言乱语
lạm 滥取 tiêu ~ vào quỹ công 滥用公款
lạm bổ 乱摊，乱收费
lạm dụng 滥用 ~ ~ quyền hành 滥用职权
lạm phát 通货膨胀(= nạn làm phát)
lạm quyền 越权，滥用职权
lạm sát 乱宰(牲畜)
lạm thu 乱征乱收(税赋)
lan[1] 蔓延
lan[2] 〔植〕兰花，兰草
lan can 栏杆
lan huệ 蕙兰
lan man 冗长的，延绵不断(指说话、写作、思绪)
lan nhã 〔宗〕兰若
lan-tan 〔化〕镧
lan toả 散发，打散
lan tràn 蔓延，漫溢
lan truyền 传开，(疾病)流行
lan xạ 兰麝(香料)
làn ①篮子 ②股，阵 ~ gió 一阵风 ③(表面光滑)层面 ~ da 皮肤 ~ tóc đen 一头黑发 ④行车道
làn điệu 曲调
làn làn (指平面)高低差不多
làn sóng ①波澜，波涛，波浪 ②〔无〕周波，波长(= ~ ~ điện)
làn thu thủy 秋波
lãn công 怠工

lán 小竹屋, 临时性的小竹棚
lán trại 工棚
lạn mạn 烂漫
lang[1] ① 郎, 郎君 ② 郎中 (= thầy lang) ③ 郎 (北越芒族酋长) quan ~ 郎官
lang[2] ① 狼, 豹狼 lòng ~ dạ thú 狼心狗肺
lang[3] ① 白癜风 ② 带白斑点的 lợn ~ 带白斑点的猪 ③ 无定处的 gà đẻ ~ 鸡到处下蛋
lang[4] 白薯
lang[5] 廊, 走廊 hành ~ 走廊
lang bang 浪荡, 流落
lang bạt 漂泊, 流落, 流浪
lang băm 庸医
lang ben 〔医〕白癜风, 白癍病
lang chạ ① 混杂, 杂乱 ở ~ ~ 杂居, 杂处 ② 随处
lang lảng 远远躲开, 避开
lang lổ 花花绿绿的, 杂色的
lang miếu (祭奠帝王的) 祭坛, 太庙
lang quân 郎君
lang sói 豺狼
lang tạ 狼藉 mâm bát bày ~ ~ 杯盘狼藉
lang thang ① 四处游荡 ② 流浪 ~ ~ từ nơi này đến nơi khác 到处流浪
lang trắng 白癜风
lang vườn = lang băm
làng ① 乡, 村 (最低的行政单位, 现指农村的自然村) ② 同行, 同仁 ~ báo 报界 ~ bẹp 隐君子 (专指抽鸦片)
làng chơi 狎客, 嫖客; 赌徒
làng giải trí 娱乐圈
làng mạc 村庄, 村落
làng nghề 专门生产工艺品的乡村
làng nhàng ① (身体) 清瘦, 单薄 ② 中等, 一般 sức học ~ ~ 学习能力一般
làng nước 本乡本土, 邻里
làng trên xóm dưới 左邻右舍
làng xóm ① 乡村 ② 邻里, 同乡
lảng ① 溜开 ② 打岔 nói ~ sang chuyện khác 转移话题 ③ 耳朵背
lảng chơi 留连 Lảng ~ quên cả đường về . 留连忘返。
lảng lảng (常读作lang lảng)
lảng sảng = loảng xoảng
lảng tai 听不清, (没在意) 没听清
lảng tránh 有意躲开, 避免提及, 有意回避
lảng trí 心不在焉
lảng vảng 转来转去, 徘徊, 觊觎
Lãng Bạc 浪泊 (河内西湖旧称)
lãng đãng 悠然漫步; 飘悠, 飘浮
lãng mạn 浪漫
lãng nhách 淡漠, 冷淡
lãng phí 浪费
lãng quên 忘怀, 遗忘

lãng tử 浪子，二流子，浪荡公子，游荡不务正业的年轻人

lãng xẹt 厌烦，淡而无味

láng ①单面丝光玄布 (= vải láng) ②锃亮 ③漫溢 Nước sông ~ đều mặt cầu. 河水漫上了桥面。④薄铺一层 nền nhã ~ xi măng 室内的地面上抹上一层水泥

láng bóng 乌亮的，锃亮的

láng cháng 无目的地，不着边际地 (闲扯，闲逛)

láng coóng 光亮如新

láng giềng 四邻，邻居，相邻，毗邻 các nước ~ ~ 邻邦，邻国

láng máng 隐隐约约，模糊

lạng ①薄切，片 ~ thịt 片肉片 ②两 (重量单位) ③倾斜 ④Lạng 谅山省之简称

lạng chạng →loạng choạng

lạng lách 穿插，抢行

Lạng Sơn 〔地〕谅山 (越南北部省份之一)

lanh ①敏捷，迅速 ②聪敏，机灵 ③亚麻 vải ~ 亚麻布

lanh chanh 冒冒失失，毛手毛脚

lanh lảnh 高亢，嘹亮

lanh lẹ 敏捷，快手快脚

lanh lẹn = nhanh nhẹn

lanh lợi 聪明伶俐

lanh mán 〔植〕苓蔓麻

lanh mồm lanh mép 伶牙俐齿

lanh tô (门框的) 上槛

lành ①善良 ②吉祥 tin ~ 吉音，福音 ③痊愈 bệnh đã ~ 病好了 ④完好，完整无缺 ⑤温润，无害于健康的 khí hậu ~ 气候温润 ⑥非天主教的 dân ~ 非教民

lành canh 三苏，鲿 (cá ~ ~的略称)

lành làm gáo, vỡ làm môi 好的做瓢，坏的做勺 (谓物尽其用)

lành lạnh 有点冷，冷飕飕

lành lặn 完整，完好

lành lẽ = lành lặn

lành mạnh ①康宁，健壮 ②健康，正常

lành nghề (技术) 熟练

lành như bụt 菩萨心肠

lành tính 良性

lành tranh lành trói = đành hanh

lảnh ①隐匿，避开 ở ~ trong núi 隐居深山 ②(指声音) 高而清脆响亮

lảnh lảnh (常读作 lanh lảnh) ①清脆嘹亮 ②噪聒

lảnh lói (指声音) 高而震耳

lảnh lót (指声音) 清脆嘹亮

lãnh ①~ binh的略称 ②= lĩnh

lãnh binh 总兵 (封建时代一省的军官)

lãnh cảm 不感兴趣；(性) 冷感

lãnh cảng = lĩnh cảng

lãnh chúa 领主

lãnh cung 冷宫
lãnh đạm 冷淡 thái độ ~ ~ 态度冷淡
lãnh đạo ① 领导 ② 领导机关
lãnh địa 领地
lãnh đủ 亲身受到某种损失
lãnh hải = lĩnh hải
lãnh hội = lĩnh hội
lãnh không = lĩnh không
lãnh sự 领事 tổng ~ ~ 总领事
lãnh sự quán 领事馆
lãnh sự tài phán 领事裁判权
lãnh thổ ① 领土，国土 ② 地区
lãnh tụ 领袖
lãnh vực = lĩnh vực
lánh ① 闪避，躲避，回避 ② 同 nhánh đen ~ 黑亮黑亮的
lánh mặt 回避，避而不见
lánh mình 藏身，隐藏，隐匿，逃匿
lánh nạn 避难，逃难
lạnh ① 冷，寒冷 ② 发冷 ③ 冷漠，冷淡，冷冰冰 ④ 冷色
lạnh buốt 寒冷刺骨
lạnh dạ 〔动〕水鸿
lạnh gáy 脊梁骨冒凉气 (=lạnh người)
lạnh giá 冰凉，冰冷
lạnh lạnh (常读作 lành lạnh)
lạnh lẽo ① 冷 ② 冷落，冷清
lạnh lùng 冷冰冰 thái độ ~ ~ 态度冷淡
lạnh ngắt 冷森森，冷飕飕
lạnh người (因害怕) 混身冒凉气
lạnh nhạt 冷淡
lạnh toát 冰冷，冒凉气
lao ① 镖 (兵器) ② 镖枪 ③ 掷，投 ~ sào 掷标枪 ~ mình xuống sông 投江 ④ 冲，冲刺 ~ vào 冲入 ⑤〔医〕痨症 ⑥ 牢房，监牢 (nhà ~的略称)
lao chao 不断地轻轻摆动
lao công 劳工
lao da 皮肤结核
lao dịch 劳役
lao đao ① 晕头昏脑，头晕眼花 ② 艰难，窘迫
lao động 劳动 năng xuất ~ ~ 劳动生产率，劳动效率 ~ ~ cần thiết 必要劳动 ~ ~ giản đơn 简单劳动 ~ ~ phức tạp 复杂劳动 ~ ~ sống 活劳动 ~ ~ thặng dư 剩余劳动 ~ ~ vật hoá 物化劳动
lao động nông thôn nhàn 农村剩余劳动力
lao động chân tay 体力劳动
lao động tất yếu 必要劳动 (= lao động cần thiết)
lao động tiên tiến 先进工作者
lao động trí óc 脑力劳动
lao hạch 肺结核
lao họng 喉结核
lao khổ 劳苦 quần chúng ~ ~ 劳苦大众
lao khớp xương đầu gối 膝关节结核
lao lung 牢笼

lao lực　重体力劳动
lao màn　架蚊帐的细竹竿
lao màng óc　结核性脑膜炎
lao ngục　牢狱 (= nhà tù)
lao nhao　嘈杂, 骚动 cười nói ~ ~ 说笑声嘈杂
lao phiền　劳累烦恼
lao phổi　肺结核
lao tâm　劳心
lao tâm khổ tứ　劳心费神, 苦思冥想
lao thận　肾结核
lao trùng　痨菌
lao tù　囚牢
lao tư　劳资 ~ ~ lưỡng lợi 劳资两利
lao vụ　劳务
lao xao　喧哗
lao xương sống　〔医〕脊髓痨, 脊柱结核
lào　① Lào老挝 ② 埕 (每埕约两、三升) một ~ nước mắm 一埕鱼露 ③ 价值的标准
Lào Cai　〔地〕老街 (越南北部省份之一)
lào phào　说话声微弱, 连说带喘
lào quào　= láo quáo
lào rào　(风或浪等) 低吟声, 击拍声
lào thào　(说话声) 微弱夹杂着喘气
lào xào　叽叽咕咕 ~ ~ bàn tán 叽叽咕咕地议论
lảo đảo　踉跄, 跌跌撞撞
lão　① 老年 ② 老 (放在名词前含有蔑视的意思) một ~ nghệ nhân 一个艺人 ③ 老者 自称 ~ già 老夫 ④ 老头 (扑克牌中之王牌)
lão bà　老太婆
lão già　老夫, 老身 (老者自称)
Lão giáo　老教 (指老子之道)
lão hoá　老化
lão hủ　老朽
lão khoa　〔医〕老年科
lão luyện　老练
lão nhiêu　老饶 (指旧时六十岁以上的男子可免除纳税和劳役者)
lão nông　老农
lão thành　老成, 练达 nhà văn ~ ~ 老一辈作家
lão thị　老花眼
lão tướng　老将
láo　① 放肆, 无礼 ② 虚假, 不实, 胡来 nói láo 撒谎, 胡说
láo khoét　刁讹
láo lếu　= lếu láo
láo nháo　混杂
láo quáo　轻率, 轻举妄动
láo toét　= láo
láo xược　轻慢, 无礼, 没大没小, 没家教, 出言不逊
lạo　涝 thủy ~ 水涝
lạo lạo　(常读作lào lạo) 神气 Mặt ~ ~ thế mà ngu. 外表很神气, 可是又那么笨。
lạo xạo　喀嗤 (沙石擦碰或碾轧声)
láp nháp　肮脏潮湿

lạp 腊月(阴历12月) kỵ ~ 岁终之祭
lạp xưởng 腊肠
laser 莱塞, 激光
lát ①一会儿 ~ nữa 待会儿, 再过一会儿 chờ một ~ 等一会儿, 等一等 ②铺 ván ~ sàn 铺地板 ③木材的一种, 色红 ④薄片 ~ cá 鱼片
lát hoa 花纹木
lạt ①竹篾 ~ tre 篾片 ②味淡 ăn ~ 口轻; 吃素 ③浅淡 màu xanh ~ 淡蓝色 ④淡薄, 浅薄 ~ tình 感情淡薄 cười ~ 干笑(没有感情的笑)
lạt lẽo = nhạt nhẽo
lạt ma 〔宗〕喇嘛
Lạt Ma giáo 〔宗〕喇嘛教
lạt mềm buộc chặt 篾柔勒得紧(意即软制人)
lau ①芦苇 ②蜂雀(= chim lau) ③揩擦, 拭擦 ~ bàn 揩桌子
lau chau 匆匆
lau chùi 拭抹, 揩擦
lau hau = lau nhau
lau lách 芦苇
lau láu 喋喋不休, 连珠炮似的
lau nhau ①差不多大小的(一群) bọn trẻ ~ ~ 差不多大小的一群孩子 ② = lau chau
lau sậy 芦苇
làu ①谙熟, 烂熟 học thuộc ~ 学得烂熟; 熟读 ②一尘不沾 bàn sạch ~ 桌子干干净净的 ~ bà ~ bàu (同~ bàu, 但词义强于~ bàu)
làu bàu 嘟嘟囔囔
làu làu ①滚瓜烂熟 ②洁白无瑕, 一尘不沾
làu nhàu = làu bàu
làu thông 熟通, 谙通, 精通 ~ ~ kinh sử 精通经史
lảu = làu
lảu bảu = làu bàu
lảu lảu = làu làu
lảu thông = làu thông
láu 鬼聪明, 鬼机灵儿 giỏ trò ~ vặt 耍小聪明
láu cá = láu
láu láu (常读作 lau láu)
láu lỉnh 鬼机灵儿, 调皮而乖巧
láu nháu 年幼无知的, 天真烂漫的
láu ta láu táu (同láu táu, 但词义强于láu táu)
láu táu 冒冒失失的, 轻率的 ăn nói ~ ~ 说话冒冒失失的
láu tôm láu cá = láu cá
lavabo 见 lavabô
lavabô 盥洗池 (法 *lavabo*)
lay 摇动 ~ chẳng chuyển 摇不动
lay chuyển 摇晃, 摇动, 动摇 cây bị bão ~ ~ dữ dội 树木被台风猛烈地摇晃着
lay động 摇动, 晃动
lay láy 乌亮的, 又黑又亮, 亮晶晶的
lay lắt ①搁置, 闲置, 撂在

一边, 中辍 đồ ăn bỏ ~ ~ 东西吃一半就不吃了 ② (生活) 贫困, 艰辛

lay nhay ① 柔韧 Dao nhụt cắt thịt ~ ~ mãi không đứt. 钝刀切韧肉, 老是切不断。② 拖沓, 延宕, 粘延 Công việc ~ ~ mãi không xong. 工作老是拖拖沓沓没个完。

lay ơn (花) 什样锦

lay phay 轻轻地飘拂 Gió xuân~ ~luồn qua cửa sở. 春风轻轻吹过窗口。

lay trời chuyển đất 翻天复地

lảy = lẩy

lãy = lẫy (指三四个月的婴孩) 翻身

láy ① 反复赘述 ~ mãi câu trách móc老是提那句责备的话 ② 叠音 từ ~ 叠音词

láy láy (常读作 lay láy)

láy mắt 睐目示意

lạy 拜, 参拜, 拜见 ~ ông ạ 见过老爷, 拜见老爷

lạy cả nón 甘拜下风

lạy lục 央求, 恳求

lạy như tế sao 连连叩拜

lạy ông tôi ở bụi này 自露原形, 自我暴露

lạy tạ 拜谢

lạy van 哀求, 拜恳

lắc 摇, 摆 ~ chuông 摇铃

lắc cắc 嘎嘎 (两硬物碰撞声)

lắc đầu 摇头

lắc đầu tắc lưỡi 摇头咋舌

lắc lẻo 〔机〕拐肘

lắc lư 摇来晃去, 摇晃, 颠簸 Thuyền ~ ~ theo sóng . 船随浪颠簸。

lắc lưởng 摇摇欲坠

lắc thắc 稀稀落落不协调不连续的声音

lặc lè 沉重 gánh nặng ~ ~ 担子沉重

lắclê 扳子, 螺丝扣

lắclê vặn ống 管子钳

lăm ① 猪、牛的脖头肉 ② 打算, 企图 Chi ~ bắn nhạn bên mây . 只望射落天上雁。③ 五 (十五以上变音读法) mười ~ 十五

lăm lăm 企图 Cầm dao ~ ~ chực đâm. 举刀欲刺。

lăm lẳm 紧紧地 (抓住)

lăm le 觊觎, 抱着野心

lăm tăm 水沸时冒起水泡

lăm xăm 小步快跑

lằm bằm 叽咕

lẳm lẳm (常读作lăm lẳm)

lắm ① 甚, 很 ② 多, 许多 ~ người 人多

lắm chuyện ① 多事 ② 多事, 惹是非

lắm điều 多嘴多舌; 惹是生非

lắm khi 常, 时常, 经常

lắm lúc = lắm khi

lắm mồm 多嘴, 贫嘴, 嘴碎

lắm mồm lắm miệng 贫嘴饶舌

lắm sãi không ai đóng cửa

chùa 和尚多了没水喝
lắm thầy nhiều ma 法师多了鬼也多，人多误事
lắm tiền 钱多，有钱
lăn ① 滚，滚动，打滚 ② 滚倒 ngã ~ ra đất 跌翻在地 ③ 扑人，冲人 ~ xả vào đám cháy để cứu em bé 冲进火海抢救小孩 ④ 骤然、猝然 ~ ra chết 暴死，暴卒，突然死亡
lăn chiêng 仰面跌翻 Ngã ~ ~ .跌了个仰面朝天。
lăn cổ 暴卒
lăn cù 打滚
lăn đùng 猝倒
lăn đường ① 辗路，压路 ② 滚地 (旧俗父母或丈夫之灵柩抬出门时，女儿媳妇或妻子躺在地下，让抬灵柩者跨过)
lăn kềnh 仰面跌倒，仰面躺倒
lăn long lóc 骨碌碌打滚
lăn lóc 翻滚，打滚，乱滚 ② 横七竖八 nằm ~ ~ 横七竖八地躺着 ③ 混迹沉迷 ~ ~ trong đám bạc 混迹赌场 ④ 受苦无人管
lăn lộn 打滚，辗转，翻侧
lăn lúa 轧谷，砻谷 (用砻去掉稻壳)
lăn lưng 置身 (于)，投身 (于)
lăn mình ① 辗转 ② 置身 (于) ③ 混迹
lăn phăn 细而密 mưa ~ ~ 细雨 (= lăn tăn)
lăn quay 横躺
lăn quéo 蜷伏
lăn tay 按指印
lăn tăn ① 微微 cổ ngứa ~ ~ 喉咙痒酥酥的 ② 细而密 ③ 涟漪 ~ ~ sóng gợn 微泛涟漪，微波荡漾
lăn xả 猛冲，猛扑
lằn ① 痕，痕迹 Phải đòn lưng nổi ~ lên. 挨了打，背上肿起鞭痕。② thằn ~的略称
lằn roi 鞭痕
lằn xếp 折痕
lẳn ① 结实 ② 紧紧的 buộc ~ 扎得结结实实
lặn ① 潜水 thợ ~ 潜水工，潜水员 ② 消退，消失 nốt đậu ~ 痘疮消了 ③ 没，下落 mặt trời ~ 日落，太阳落山
lặn lội 跋涉 nước non ~ ~ 跋涉关山
lặn ngụp = ngụp lặn
lăng ① 〔动〕鲮 (= cá lăng) ② 投，扔 ③ 陵墓，陵寝 ④ 棱角 lục ~ 六棱
lăng băng ① = lông bông ② = lăng nhăng
lăng căng ① 浪游，浪荡 ② 匆匆忙忙
lăng chùy 棱锥形
lăng kính ① 三棱镜 ② 带着有色眼镜
lăng líu 纠缠不清
lăng loàn (多指妇女) 无礼举动，没大没小，不敬 (公婆，老人)

lăng mạ 漫骂
lăng miếu 帝王庙 (祭供帝王的祠庙)
lăng nhăng ① 不伦不类, 胡来 ② (指男女) 胡搞, 发生不正当关系
lăng quăng ① = bọ gậy ② 瞎逛荡
lăng tẩm 陵寝
lăng tiêu 〔植〕凌霄, 紫葳
lăng trì 凌迟
lăng trụ 棱柱, 角柱 hình ~ ~ 棱柱形
lăng xăng ① 东游西窜, 东跑西颠 ② 乱干预, 胡掺和
lằng 〔动〕绿豆蝇
lằng nhằng ① 缠在一起 ② 拖沓, 不起眼 ③ 平平 sức học ~ ~ 学力平平 ~ ~ nhu cura rơm 拖泥带水
lẳng 轻佻, 轻浮, 风骚, 不正经
lẳng đẳng 缓慢的, 迟滞的
lẳng khẳng 细高挑儿的
lẳng lặng 静静地
lẳng lơ 轻佻的, 风骚的, 风流的, 妖里妖气的, 卖弄风骚的
lẳng ngẳng = lẳng khẳng
lẳng nhẳng = lằng nhằng
lẵng 篮, 提篮
lẵng nhẵng 纠缠, 缠绵 Đàn con ~ ~ theo mẹ . 小孩子们老缠着妈妈。
lắng ① 沉淀 Để cho ~ rồi hãy chắt. 等沉淀后再泌干。② 消减, 平息 ③ 倾耳 (谛听)
lắng dịu 缓和, 缓解
lắng đắng ① 不顺利 ② 牵缠, 难以解决
lắng nghe 倾听, 谛听
lắng nhắng = bặng nhặng
lắng tai nghe 倾耳
lặng ① 静穆, 沉寂 ② 愣住了 ② 止息 gió ~ 风停了 ③〔乐〕休止 (符)
lặng câm 安静, 寂静; 沉默
lặng im 静默
lặng lặng (常读作lẳng lặng) 静静地
lặng lẽ 静悄悄 Lặng ~ ra đi . 静悄悄地走了。
lặng ngắt 寂静, 冷寂, 冷清清
lặng nhu tờ 寂静无声
lặng phăng phắc 寂寥, 冷清清
lặng phắc 沉默寡言
lặng thầm 沉静
lặng thinh 缄默, 沉默, 静默
lặng tiếng im lời 不声不响
lặng tờ 寂静
lặng yên 静默, 默不出声 ngồi ~ ~ 静默地坐着
lắp ① 装, 装配, 安装 ~ máy 安装机器 ② 反复, 重复 ③ 口吃 (= nói ~) ④ 装货的筐子 ~ chè 茶筐子
lắp bắp 喃喃自语, 字句含糊说不清
lắp đặt 安装
lắp ghép 拼接, 拼装 nhà ~

~ (可装卸的) 活动房
lắp lại 反复, 重复 ~ ~ luận điệu cũ rích 老调重弹, 陈腔滥调
lắp máy 安装机器
lắp ráp (设备) 安装
lắp xắp (水) 接近, 差不离儿 Thùng nước đầy ~ ~. 水桶里的水满得快溢出来了。
lặp 反复, 重复
lặp bặp = lập bập
lặp cặp = lập cập
lắt lay 摇动, 摇晃
lắt lẻo 晃晃悠悠 treo ~ ~ đầu sợi dây 晃晃悠悠地悬在绳端
lắt léo 曲折, 弯曲
lắt mắt 毫末, 毫芒
lắt nhắt 小不点儿, 细小, 细碎
lặt = nhặt
lặt vặt 琐碎的, 零零碎碎的 chuyện ~ ~ 零零碎碎的事
lấc cấc 没大没小, 放肆 ăn nói ~ ~ 说话放肆
lấc láo 傲慢, 无礼, 放肆
lấc xấc = lấc cấc
lâm ① 临到, 处于 ~ nạn 临难, 临危 ② 林, 森林
lâm bạ 林业簿 (有关林业使用权的簿籍)
lâm bệnh 临病, 染病, 患病
lâm bồn 临盆
lâm chung 临终
lâm dâm ① (细雨) 绵绵 ② 轻微, 隐隐 (作痛) ~ ~ đau bụng 肚子微痛 ③ 喃喃细语
lâm học 林业学
lâm luật 森林保护法
lâm ly 凄切, 悲楚, 伤感 khúc nhạc ~ ~ 悲凉的曲调
lâm nạn 临难 ~ ~ trên đường đi 路上遭了难
lâm nghiệp 林业
lâm nguy 临危
lâm sàng 临床
lâm sàng học 临床学
lâm sản 林产
lâm tặc 森林盗伐者
lâm thâm 毛毛 (细雨)
lâm thổ sản 土特产
lâm thời 临时 đại biện ~ ~ 临时代办
lâm trận 临阵
lâm viên 森林公园
lâm trường 林场
lầm ① 错差, 误认 hiểu ~ 误会, 误解 ② 浑浊, 泥泞 ③ 一种小咸水鱼 (= cá lầm)
lầm bầm = lẩm bẩm
lầm dầm 喃喃细语
lầm đường lạc lối ① 迷路 ② 误人歧途
lầm lạc ① 失迷 (方向) ② 错误, 不正确
lầm lầm 愠怒 mặt giận ~ ~ 满脸怒气
lầm lẫn 混淆, 差误
lầm lỗi 错误, 过错, 过失
lầm lội 泥泞
lầm lộn = lầm lẫn

lầm lỡ　失误
lầm lũi　默默忍受
lầm lụi　辛苦, 艰难
lầm lỳ　沉默寡言
lầm than　涂炭 (喻处于困苦之境)
lẩm　偷偷地 (吃或拿)
lẩm bẩm　喃喃自语, 自言自语
lẩm cẩm　昏昧, 昏, 糊涂 Chưa già mà đã ~ ~. 还没有老却已经糊涂了。
lẩm dẩm　①喃喃自语 ②口算 ③轻微, 隐隐 ~ ~ đau 微微痛, 隐隐作痛
lẫm　仓禀 (→lẫm thóc)
lẫm cẫm　昏昧, 糊涂 ông già ~ ~ 老糊涂
lẫm chẫm　(指小孩) 蹒跚学步
lẫm lẫm　凛凛 oai phong ~ ~威风凛凛
lẫm liệt　凛冽
lẫm thóc　谷仓
lấm　① (田里的泥土) 稀烂, 稀泥状 ②沾污, 弄脏 Quần áo ~ bê bết. 衣服上沾满了泥污。
lấm bùn　①沾泥 ②泥点子
lấm chấm　斑点
lấm la lấm lét　= lấm lét
lấm láp　沾污, 弄脏
lấm lem　沾满泥污, 污斑点点
lấm lét　贼眉鼠眼
lấm mình　〔俗〕经期
lấm tấm　斑点, 星星点点
lân　①侵寻 được đằng chân ~ đằng đầu 得寸进尺 ② (轮) 班 đến ~ 轮到 ③麒麟 (= con kỳ ~) ④磷
lân bang　邻邦
lân bàng　邻居, 街坊
lân cận　邻近
lân la　屡屡往来 (混熟)
lân lí　邻里
lân quang　磷火
lân tinh　磷
lân tinh đỏ　红磷, 赤磷
lần　①次, 趟 nhiều ~ 多次 ~ trước 上一次 ~ khác 另一次, 下次 ②重, 道, 层 mấy ~ cửa 几道门 ③随着, 沿着, 顺着 bước ~ theo con sông 沿着河边走 ④逐渐 chết ~ chết mòn 逐渐消亡 ⑤摸索 ~ túi 摸口袋; 搜身 ⑥捻 ~ tràng hạt 捻佛珠 ⑦倍 tăng gấp ba ~ 增加两倍
lần chần　拖泥带水, 不利索
lần hồi　混日子, 打发日子
lần hồi rau cháo nuôi nhau　靠糠菜糊口
lần khân　拖延时间, 拖拉
lần lần　渐渐, 慢慢 Lần ~ tháng trọn ngày qua. 时间一天天地过去。
lần lần　渐渐
lần lượt　轮流, 陆续, 循序, 相继, 依次
lần lữa　迟延, 延缓, 拖宕 ~ qua ngày 拖一天算一天; 过一天算一天

lần mò 摸, 摸索, 探摸 ~ ~ trong đêm tối 摸黑

lần thần 迟钝, 笨手笨脚, 健忘; 颠三倒四

lẩn 避, 隐避, 躲避, 回避 nói ~ đằng khác 避开不谈 ②混人, 混杂 ~ vào trong đám đông 混入人群里

lẩn khuất 隐蔽, 隐没

lẩn lút 隐避, 躲避 sống ~ ~ 过着东躲西藏的生活

lẩn mẩn 小心眼, 小气

lẩn quất 隐匿, 躲藏 (在附近) Tên trộm còn ~ ~ đâu đấy. 小偷还躲在不远的什么地方。

lẩn tha lẩn thẩn = lẩn thẩn

lẩn thẩn 发呆 Lẩn ~ như người mất hồn. 像失了魂似的直发愣。

lẩn tránh 回避, 躲避

lẩn trốn 逃匿, 潜逃 hết nơi ~ ~无处可逃

lẫn ①杂乱, 混同, 错乱, 混淆 ②昏昧, 糊涂 ③互相 giúp đỡ ~ nhau 互助 ④跟, 和 cả anh ~ tôi 连你和我在内

lẫn cẫn 错谬, 昏昧, 老糊涂 tuổi già sinh ~ ~ 年纪大了就老糊涂了

lẫn lộn ①杂乱, 错杂 ②混淆 ~ ~ phải trái 混淆是非

lẫn nhau 互相 giúp đở ~ ~ 互相帮助; 互助 học tập ~ ~ 互相学习

lấn ①侵占, 侵蚀, 侵僭 ~ đất 兼并土地 ②挤 ~ tới trước 先挤到 ③欺侮, 欺压, 欺凌 ~ cả bạn bè 连朋友也欺侮

lấn áp 欺侮, 欺压, 欺凌

lấn át 欺压, 排挤

lấn bấn 忙碌, 劳碌

lấn cấn 牵挂, 牵念

lấn chiếm 侵占; 蚕食

lấn lối 仗势欺人

lấn lướt 欺凌, 欺侮

lấn sân ①[体] 压对方前场② 侵占地盘儿

lận ①蒙骗 ②塞, 藏 (在身上) ~ vào dây lưng 塞进腰带

lận đận 蹇运, 潦倒

lâng láo = nhâng nháo

lâng lâng 轻松, 舒畅 đầu óc ~ ~ 心神舒畅; 无牵无挂

lấp ①堵塞, 填塞 ②遮盖, 掩盖 Cỏ mọc ~ cả lối đi . 草长起来, 把路都盖没了。③淹没, 压倒 Tiếng cười ~ cả tiếng nói. 笑声淹没了说话声。

lấp la lấp lánh 闪闪烁烁, 忽明忽暗 Bóng đèn ~ ~ ~ ~ .灯光闪烁。

lấp lánh 闪烁, 荧荧 Bóng đèn ~ ~. 灯光闪闪。

lấp liếm 掩盖, 掩饰, 饰非

lấp loá 闪烁, 忽明忽暗

lấp loáng = lấp lánh

lấp ló ①若隐若现, 时隐时现

② 鬼鬼祟祟地

lấp lú = lú lấp

lấp lửng ① 飘浮不定 ② 模棱两可，难以捉摸 ăn nói ~ ~ 说话模棱两可

lấp sông lấp giếng, ai lấp được miệng thiên hạ 江河可堵井可填，众人之口谁能堵

lập ① 立，设立，建立，建造 ~ gia đình 成家 ② 创立，创造 ~ kỷ lục mới 创造新纪录

lập bập (指唇或齿) 哆嗦

lập cà lập cập 颤巍巍

lập cập ① 哆嗦不止 Trời rét hai hàm răng run ~ ~ . 天冷，冻得上牙打下牙。② 匆忙，忙叨叨 đi ~ ~ 行色匆匆

lập chí 立志

lập công 立功

lập dị 立异，别树一帜

lập đông 〔节令〕立冬

lập hạ 〔节令〕立夏

lập hiến 立宪 chính thể ~ ~ 立宪制 quân chủ ~ ~君主立宪

lập kế 立计，设谋

lập là 平底炒锅

lập lách 鱼尾钣，夹钣

lập lại ① 重建 ② 恢复 ~ ~ quan hệ bình thường 恢复正常关系

lập loè 倏烁，倏闪 ~ ~ như đom đóm ban đêm 像黑夜里倏闪着的萤火虫

lập lờ ① 飘浮 ② 含糊，模棱两可

lập lờ hai mặt ① 模棱两可 ② 骑墙

lập luận 立论，论证

lập mưu 立谋，设谋

lập nghiêm ① 严肃 ② 立正

lập nghiệp 立业

lập pháp 立法 cơ quan ~ ~ 立法机关

lập phương ① 立方体 ② (数) 立方

lập quốc 立国，开国

lập quy 制定规章

lập sổ 〔经〕造册

lập tâm 下决心

lập thân 立身

lập thể 立体

lập thu 〔节令〕立秋

lập trình 编程

lập trường 立场

lập tức 立即，马上 đi ngay ~ ~ 马上动身

lập xuân 〔节令〕立春

lất phất ① 飘拂，飘动 ② 轻而细小 ~ ~ mấy hạt mưa 飘了几滴小雨

lật ① 翻转，倒翻过来 ~ nắp 揭开盖子 ② 翻悔 ~ nợ 赖债 ③ 逆转，逆方向 ④ 推翻

lật bật ① 哆嗦 run ~ ~ 簌簌发抖 ② 匆匆 đi ~ ~ 步履匆匆

lật đà lật đật 匆匆忙忙

lật đật ① 匆忙，仓卒 Lúc nào cũng ~ ~ . 什么时候都匆匆忙忙的。② 不倒翁 (= con

~ ~)
lật đổ 推翻, 颠覆, 倾覆 hoạt động ~ ~ 颠复活动
lật lọng 反复, 变卦, 出尔反尔
lật mặt 翻脸, 变脸
lật ngửa 翻仰, 翻个儿
lật nhào = lật đổ
lật nợ 翻脸不认帐
lật tẩy 揭底, 揭穿
lật úp 倾复, 翻过儿 Tàu bị ~ ~. 船翻了。
lâu ①长久 chờ ~ 久等 ②相距长久 Việc còn ~ mới xong. 这件事还要有一长段时间才能完。
lâu dài 长久的, 持久的, 长远的 hoà bình ~ ~ 持久和平
lâu đời 悠久的 truyền thống văn hoá ~ ~ 悠久的文化传统
lâu hoắc 很久, 太久
lâu la ①喽罗 ②(同lâu, 用于否定句型)
lâu lắc = lâu la②解
lâu lâu 间或, 偶尔 Lâu ~ anh mới về thăm nhà một lần. 偶尔才回家看一次。
lâu lầu = làu làu
lâu nay 很久以来
lâu năm 多年 cây ~ ~ 多年作物
lâu năm chầy tháng 〔熟〕长年累月
lâu ngày 日久天长 Bạn bè ~ ~ mới gặp. 朋友间好久没有见面了。
lâu nhâu ①群集, 群聚, 群起哄闹 đàn chó ~ ~ 群犬聚吠
lầu ①楼阁 ②楼层, 楼上
lầu bầu = làu bàu
lầu hồng 红楼
lầu nhầu 嘀咕
lầu son gác tía 红楼紫阁
lầu trang 绣楼
lầu xanh 青楼
lẩu 火锅
lẩu bẩu = làu bàu
lậu ①淋病 bệnh ~ 淋病 ②偷漏(税) buôn ~ 走私 rượu ~ 私酒
lậu bậu 嘟囔
lây ①传染 bệnh hay ~ 传染病 ②感染, 牵累, 牵连, 连累
lây bây 乱, 乱糟糟, 紊乱, 杂乱无章
lây lan 传染并蔓延开来
lây lất = lay lắt
lây nhây 拖沓, 迟延
lây nhiễm 传染
lây truyền 交叉感染
lầy ①泥泞 đường ~ 泥泞的道路 ②粘糊 mũi ~ 粘糊糊的鼻涕
lầy lội 泥泞, 泞滞
lầy lụa = nhầy nhụa
lầy nhầy 粘糊糊 máu mủ ~ ~ 脓血粘糊糊的
lẩy ①剥落, 使脱落 ~ hạt bắp 搓玉米粒 ②弹拔, 扣动

③ 摘录 Lẩy một câu *Kiều* . 摘用《金云翘传》的一句诗。

lẩy ba lẩy bẩy　颤颤巍巍

lẩy bẩy　颤抖; 颤巍巍地

lẫy　① (枪或弩的) 扳机 ② 扣(扳机) ③ (指婴儿) 翻身 Trẻ đã biết ~ . 小孩会翻身了。④ 呕气, 使性子

lẫy đẫy　担忧, 窘迫

lẫy lừng　= lừng lẫy

lấy　① 取, 拿 ② 收取, 赚取, 征收cho vay ~ lãi 贷款取息 ~ hồ 抽头 ③ 占取, 占领 ④ 凭藉, 用以 ~ mét làm đơn vị 以米为单位 ⑤ 索价 Con gà này bà ~ lao nhiêu ? 这只鸡你要多少钱 ? ⑥ 求取, 求得 ~ chữ ký 征集签名 ⑦ 征募, 录用 Trường còn ~ thêm sinh viên mới . 学校还要增加录取新生。⑧ 亲自, 自个儿 Tôi làm ~ một mình . 我自个儿做。⑨ 嫁娶, 婚嫁 (→ lấy chồng, lấy vợ 等)

lấy chồng　嫁人, 出嫁, 找婆家

lấy có　装门面, 做做样子 học ~ ~ 学个样儿

lấy công chuộc tội　将功赎罪, 将功折罪

lấy cớ　以……为借口, 借口, 借故

lấy cung　问供, 讯问, 审讯

lấy danh　= lấy tiếng

lấy độc trị độc　以毒攻毒

lấy được　只要……就行 làm ~ ~ 只要做就行

lấy giọng　起音, 定调

lấy giống　配种

lấy hàng đổi hàng　以货易货, 以物易物

lấy hơn bù kém　取长补短, 抽多补少

lấy làm　引以, 感到, 认为 ~ ~ hân hạnh 引以为幸 ~ ~ phải 认为是正确的

lấy lãi　牟利, 营利

lấy lại　收回, 收复

lấy lẽ　纳妾

lấy lệ　例行差事, 做样儿, 摆样儿, 凑热闹 làm ~ ~ 做个样儿

lấy lòng　讨好, 取悦 ~ ~ người ta 讨别人的欢心

lấy máu　抽血

lấy mẫu　取样

lấy mình làm gương　以身作则

lấy nê　借故, 藉口 ~ ~ nhà ở xa mà đến muộn 借口家远而迟到

lấy ngắn nuôi dài　以小养大, 取短补长 (做好短时间能取得效果的小事, 以创造条件完成主要目标的大事)

lấy ngọc bắn sẻ　以珠弹雀

lấy nhau　结婚 Hai anh chị ấy ~ ~ đã hơn năm rồi . 他俩结婚已有一年多了。

lấy ơn báo oán　恩将仇报

lấy rồi　做做样子 làm ~ ~ 做样儿

lấy số 挂号
lấy thế 倚势, 仗势
lấy thúng úp voi 欲盖弥彰, 不自量力
lấy tiếng 图个名声, 图个虚名 làm ~ ~ 挂个名儿
lấy vần 押韵
lấy vợ 娶妻, 讨老婆
lậy = lạy
LCD (màn hình tinh thể lỏng) 液晶屏幕
le ①伸, 吐(舌) ②〔动〕蚬鸭
le le 〔动〕蚬鸭
le lói 微弱的火光, 微火闪烁
le te ①低矮, 矮小 thấp ~ ~矮趴趴的 ②快, 敏捷 chạy ~ ~ 快步跑 ③(野鸡)啼鸣声
lè ①伸, 吐(舌) ②(从嘴里)吐出
lè nhà lè nhè = lè nhè
lè nhè (醉腔、醉调)拉着长音说话
lè tè 矮趴趴的
lè xè 低而贴近地面
lẻ ①单(数), 奇(数) số ~ số chẵn 单数双数 ②挂零 một trăm ~ tám 一百零八 ③零星, 零碎 tiền ~ 零钱 bán ~ 零售 ④合(容量名) một đấu ba ~ 一升三合
lẻ loi 孤单, 孤独, 孤零, 零丁 ~ ~ một mình 形单影只
lẻ nhẻ = lè nhè
lẻ tẻ 分散, 零星, 稀稀拉拉 Ý kiến còn ~ ~. 意见还比较分散。
lẽ ①道理, 理由, 缘故 trái ~ 理亏 vì ~ gì? 何故? ②妾, 小老婆 lấy ~ 纳妾
lẽ mọn 妾, 偏房, 侧室
lẽ nào 岂能, 岂可, 怎能, 哪能
lẽ phải 真理, 正理; 合情合理
lẽ ra 按理, 照理
lẽ tất nhiên 必然, 当然, 自然
lẽ thẳng khí hùng 理直气壮
lẽ thường 常规, 常情
lé ①斜视的 ~ mắt nhìn 斜视 ②同 lác ③闪亮, 闪耀
lẹ 轻快, 迅速, 敏捷 làm ~ 做得快
lẹ làng 轻快, 敏捷
lẹ lẹ (常读作 lè lẹ) 轻快
lẹ mắt 眼快
lẹ tay 手快而轻, 手脚麻利
lem ①污痕 mặt ~ than bụi 脸上沾满了煤灰
lem lẻm 嘴碎, 喋喋 Lem ~ cái mồm. 这张嘴就会叨叨。
lem lém = lém lém
lem luốc 满是污渍 mặt mày ~ ~ 满脸污渍
lem nhem ①脏不拉叽的, 污痕斑斑 mực dính ~ ~ 墨迹斑斑 ②马虎, 随便, 粗制滥造 ăn mặc ~ ~ 衣衫不整, 穿得肋里肋腻的
lèm bèm 小气, 狭隘, 不大方 ăn nói ~ ~ 说话小气
lèm nhèm ①同 kèm nhèm ②不干净, 不整洁 ③不明

不白，稀里糊涂 làm những chuyện ~ ~ 干一些不明不白事 ④ 平庸无能

lẻm　吃得快而香 Loáng một cái, đã ~ hết cái bánh . 只一会儿功夫，就把一个饼吃得精光。

lém　① 火势迅猛蔓延 lửa cháy ~ 火烧得很旺 ② 嘴碎，絮叨，絮聒 (= nói lém)

lém đém　或有或无，疏密不匀

lém lém　(常读作 lem lém) 嘴碎，絮絮不休

lém lỉnh　嘴碎，喋喋不休

lém mép　贫嘴

lẹm　凹陷，崩缺 Thước kẻ có nhiền chỗ ~. 木尺上有许多凹痕。

lẹm cằm　凹下巴

len　① 挤人，穿挤过 đi ~ vào giữa đám 挤进人群 ② 毛线 áo ~ 毛线衣 ③ 毛料 hàng ~ 毛织品

len casomia　开士米，山羊绒

len chải　毛条

len chân　① 使劲挤人 ② 插足，涉足

len dạ　毛料，呢绒

len đan　毛线

len gai　粗制劣质毛线

len lét　畏畏缩缩，畏首畏尾

len lỏi　使劲挤人，挤过，穿插而过 ② 钻谋，钻头觅缝儿

len mình　挤身于

lèn　① 填塞，塞满 ~ bông vào gối 把棉花塞进枕套 ② 悬崖，峭壁

lẻn　① 潜入，潜行 Kẻ cắp ~ vào nhà. 小偷潜入人家里。② 偷偷地，私地里

lẻn lút　= lén lút

lén　① = lẻn ② 暗暗地，偷偷地，悄悄地 làm ~ 偷偷摸摸地干

lén lút　偷偷地，暗暗地，私地里 buôn bán ~ ~ hàng lậu 暗地里做走私品交易

lẹn kẹn　困顿劳累的样子 (多指老人)

leng beng　不正经，不正派；反复无常

leng keng　叮当 tiếng chuông ~ ~ 铃声叮当

leng reng　(拟声词) 叮当 (形容小金器互相撞击的悦耳声) Chuông đồng bấm ~ ~ . 铜铃叮当响。

leng teng　乱七八糟

lẻng kẻng　咣当

lẻng xẻng　哗啦 Tiền xu ~ ~ trong túi . 兜里的硬币哗啦啦作响。

léng phéng　① 轻浮，狎昵

leo　① 攀，登，爬 ② 攀生 cây ~ 攀生植物

leo cột　爬杆

leo dây　爬绳

leo heo　① (灯光) 昏暗，微弱 ② = lèo tèo

leo kheo　高而瘦 người ~ ~ 细高挑儿的

leo lắt = leo lét

leo lẻo = lẻo lẻo

leo lét 火光闪动欲熄 Ngọn đèn ~ ~. 灯光摇摇欲灭。

leo nheo (指孩子) 缠磨, 缠扰 Đứa bé ~ ~ bên mẹ. 小孩缠着妈妈寸步不离。

leo teo = lèo tèo 零散, 零星

leo trèo 攀登, 登爬

lèo ① 帆索; 风筝的横线 ② 奖赏 tranh ~ 夺奖 ③ 衣橱或床头上有图案的横板 ④ Lèo 老挝的别称 ⑤ 接连, 续添 ~ khoèo 细而瘦 tay chân ~ khoèo 细胳膊细腿

lèo lá 油滑 ăn ở ~ ~ 滑头滑脑

lèo lái ① 舵桨 ② 操舵划桨, 操舵行船

lèo nhèo ① 软咕囊囊 ② 罗里罗唆 ③ 皱巴巴

lèo tèo = leo teo

lèo xèo ① 吱吱 (油开锅) ② 罗唆

lẻo ① 清彻 nước suối trong ~ 溪水清彻 ② 油嘴滑舌 ~ miệng 油嘴滑舌 ③ 切齐 ~ miếng bánh cho vuông 把这块饼切成方块

lẻo khoẻo 高而瘦 (常用来表示不健壮)

lẻo lẻo (常读作 leo lẻo) ① 清彻貌 trong ~ ~ 粼粼 ② 絮絮不休, 唠唠不休 chối ~ ~ 死乞白赖; 狡辩

lẻo mép 夸夸其谈, 说废话

lẽo ① 之极 (常用来形容冷和淡的程度) lạnh ~ 冷清清 lạt ~ 淡淡, 冷淡 ② 歪斜 cắt ~ miếng vải 把布剪歪了

lẽo đẽo 纠缠不休, 苦苦尾随 Trẻ con ~ ~ theo mẹ đi chợ. 小孩子缠着妈妈要去赶集。

léo 越轨, 越座 ngồi ~ lên trên 越礼上席

léo hánh 接近, 傍近, 挨近

léo lắt = lắt léo

léo nhéo 嚷嚷, 呼喊声

léo xéo = léo nhéo

lẹo ① 针眼, 毛囊炎 mắt lên ~ 长针眼 ② (牲畜) 交尾 ③ (两个小果) 孖生 trái ~ 孖生果

lẹo mắt 针眼, 毛囊炎

lép ① 不结实, 不饱满 thóc ~ 秕子 ② 扁瘪, 凹陷的 bụng ~ 肚子瘪瘪的 ③ 认输 chịu ~ một bề 甘居人下

lép bép ① 絮叨不休 ② 必必剥剥 (爆裂声)

lép kẹp 瘪塌塌 Bụng đói ~ ~. 肚子饿瘪了。

lép nhép 叭叽叭叽 (粘湿物被压挤而发出的声音)

lép vế 差劲儿, 居下风, 不得势, 不吃香; 抬不起头, 低人一头

lép xép = lép bép

lép xẹp = lép kẹp

lẹp 一种咸水鱼, 身小, 形扁, 多刺

lẹp kẹp 踢达 (拖鞋、木屐声)

lẹp xẹp　低矮

lét　瞟，眉目传情 Sóng thu một ~ hữu tình . 〔诗〕秋波一转把情传。

lét lét　(常读作 len lét) 贼溜溜的 (眼睛)

lẹt đẹt　①噼噼啪啪 ②行动笨重迟缓 ~ ~ theo sau 吃力地跟在后面

lexithin　〔化〕卵磷脂

lê　①梨 ②尖刀，刺刀 ②黎 họ Lê 黎姓 ④趿拉 Kéo ~ đôi giầy rách . 趿拉着一双破鞋子。⑤蹭行

Lê dương　(旧时法国军队中的) 外籍雇佣军

lê la　①爬，蹭 ②屁股沉 (到处久坐不走)

lê lết　瘫软挪不动身子，瘫软 ② = lê la

lê mê　= tê mê

lê thê　长长的 (= dai lê thê)

lề　①惯例，风俗，习惯 đất ~ quê thói 乡有乡例，族有族规 ②(订书用) 线 ③碎纸，纸边儿 ④书眉 ghi vào trên ~ trang giấy 写在书眉上

lề đường　便道，人行道

lề giấy　纸边儿

lề kêu　〔无〕振鸣边际

lề lối　格式，方式，方法，作风

lề luật　= lệ luật

lề mà lề mề　拖拖沓沓，拖拖拉拉

lề mề　拖沓，迟滞，拖拉

lề sách　①书脊 ②书眉，书口 (书页边缘的空白处)

lề thói　风气，习俗

lể　①挑 ~ gai 挑刺 ②针炙 (= nhể)

lễ　①礼拜 ~ thánh 拜神 ②(向有权势者) 送礼 đem tiền ~ quan 拿钱向大官送礼 ③赠品，礼物 tốt ~ dễ van 〔旧〕礼厚易求 ④礼节，礼貌 thất ~ 失礼 ⑤典礼，仪式 ~ khánh thành 落成典礼；通车典礼

lễ an táng　葬礼，安葬仪式

lễ ăn bánh thánh　〔宗〕圣餐

lễ ba ngày　〔宗〕复三

lễ bái　礼拜，祭祀

lễ bạc tâm thành　礼薄心诚，礼轻人意重

lễ Các Thánh　〔宗〕诸圣瞻礼 (11月1日) 万圣节

lễ cưới　婚礼 làm ~ ~ 举行婚礼

lễ đài　观礼台

lễ đăng quang　加冕典礼

lễ đón　欢迎仪式

lễ độ　礼度，礼貌，礼节

lễ đường　礼堂

lễ Đức Mẹ Hồn Xác Lên Trời　〔宗〕圣母升天瞻礼 (8月15日)

lễ Giáng sinh　圣诞节

lễ giáo　礼教

lễ hỏi　提亲

lễ hội　庙会

lễ khai giảng　开学典礼

lễ khai trương　开业典礼

lễ lạt　①礼物，赠品，礼品 ②礼仪，典礼

lễ mạo 礼貌 có ~ ~ 有礼貌
lễ mét 弥撒
lễ mễ (携物) 多而沉 mang ~ ~ 带了一大堆东西
lễ mọn 菲礼; 微礼, 薄礼
lễ nghi 礼仪
lễ nghĩa 礼义
lễ nhường 礼让
lễ Nô-el 〔宗〕圣诞节
lễ phẩm 礼品
lễ phép 礼节, 礼貌
lễ phục 礼服
lễ Phục sinh 〔宗〕复活节
lễ rửa tội 洗礼
lễ tang 丧礼 ban ~ ~ 治丧委员会
lễ tân 礼宾
lễ Chúa Thánh Thần Hiện Xuống 〔宗〕圣体降临瞻礼
lễ thức 礼仪
lễ tiết 礼节
Lễ Tình Nhân 情人节
lễ truy điệu 追悼会
lễ vật 礼物 (= đồ lễ)
lễ viếng 拜谒, 瞻仰 (遗容), 告别仪式
lệ ①规则, 法规, 规定 cựu ~ 旧例 ②隶属 nô ~ 奴隶 lính ~ (古代的) 隶兵 ③眼泪 rơi ~ 落泪, 流泪
lệ bộ (常放在đủ之后) 周到, 齐全, 齐备 Làm gì mà phải đầy đủ ~ ~ thế? 干吗要这样周到啊?
lệ khệ (行动) 笨重, 滞重
lệ làng 乡规, 乡俗
lệ luật = luật lệ
lệ ngoại = ngoại lệ
lệ nông 〔政, 经〕隶农
lệ phí 手续费
lệ thuộc 隶属, 从属, 附属 nước ~ ~ 附属国
lệ thường 常例, 惯例
lếch tha lếch thếch 拉里拉遢, 肋里肋腻
lếch thếch 拉遢 (衣冠不整、肋里肋腻的样子)
lệch ①海鳝, 尖头鳗鱼 ②歪斜, 偏
lệch lạc ①歪斜 ②偏差
lệch tướng 〔电〕异相, 分相, 相移
lên ①登, 上, 升 ~ gác 上楼 ~ xe 上车 ②提升, 增加 ~ lương 加薪 ③显现, 露出 ④表示有多大年纪 (限指一至十岁) Em ~ mấy rồi? 你几岁了? ⑤上, 紧 (发条, 弦等)
lên án ①判决 ②指控, 谴责 bị dư luận ~ ~ 受到舆论的谴责
lên bổng xuống trầm 抑扬
lên cân 体重增加
lên cơn 发作 ~ ~ sốt rét 虐疾发作 ~ ~ giận 发脾气
lên dây ①上 (琴) 弦 ②上发条
lên đạn 上子弹, 上膛
lên đèn ①上灯, 点灯, 掌灯 ②上灯时刻; 傍晚
lên đồng 跳大神

lên đời 巨变, 上档次
lên đường 登程, 启程, 登途, 上路
lên gân ① 使劲儿, 用力 ② 做作
lên giá 涨价
lên giọng 打官腔
lên hương 吃香了, 发了
lên khuôn 排版, 上模子定型
lên lão 老字辈, 年过花甲
lên lớp 上课
lên mạng 上网
lên mặt 摆出一副高傲的样子, 摆架子
lên mâm 〔俗〕登台, 出台
lên men 发酵
lên ngôi 即位, 登基
lên nước ① 发亮, 光滑 ② 〔俗〕发 Độ này anh ấy ~ ~ rồi. 最近他可发了。③ 盛气凌人, 傲慢, 自负, 翘尾巴
lên râu 自以为了不起, 沾沾自喜, 得意忘形
lên số 挂档 (从低速换高速)
lên tay 在工作或事业上有大进步, 有长进
lên thác xuống ghềnh 跋山涉水
lên tiếng 发言, 开口发话 ② 声明, 宣布 ~ ~ ủng hộ 声援
lên voi xuống chó (指仕途) 时而荣显, 时而潦倒
lênh chênh 不平稳, 不稳, 不稳当 (摇动欲倒)
lênh đênh ① 漂浮, 漂流 ② (生活) 飘泊不定 Chân trời mặt biển ~ ~. 〔翘〕天涯海角叹漂零。
lênh khênh 细而高 (不结实)
lênh láng 水汪汪一片, 漫遍
lềnh 上座 (留给老者或重要人物的席位)
lềnh bềnh 漂浮
lềnh đềnh 塘鹅
lềnh kềnh 横七竖八
lễnh nghễnh 蠕蠕 Rắn bò ~ ~. 蛇蠕动前行。
lễnh hoãng 清淡的, 淡而无味的
lệnh = lịnh ① 命令 ra ~ 下令 vâng ~ 承令 ② 号令之物 ống ~ 号炮 đánh ~ 鸣金, 鸣锣 ③ 令 (对对方亲属的尊称)
lệnh ái 令嫒
lệnh chỉ 令旨
lệnh giới nghiêm 戒严令
lệnh lang 令郎
lệnh tiễn 令箭
lết 蹭行
lết bết ① (长长的) 拖地 ② 疲软无力
lệt bệt = lết bết
lệt xệt ① 踢哒 (拖鞋声) ② 咕嘟 (粘液煮沸声)
lêu 羞, 羞人 Học dốt bị anh em ~. 学习成绩不好, 被同学们羞。
lêu bêu 游逛, 飘泊不定
lêu đêu 细高的
lêu hổ = lêu
lêu lêu 羞! 羞!
lêu lổng 游荡, 不务正业

lêu nghêu 高(长)得出格
lêu têu 游荡
lều ①小茅屋,草棚 ②帐篷
lều bạt 帆布,帐篷,帐幕
lều bều 漂浮,浮
lều chiếu 席棚(旧时应举人试时自备的遮阳挡风用草席)
lều khều ①笨手笨脚 ②瘦长样(= lều nghều)
lều nghều = lêu nghêu
lều phều 漂浮
lều quán 小茅棚
lều tranh 草棚
lều vải 帐篷
lểu đểu = lảo đảo
lểu lảo = lếu láo
lễu nghễu = lều nghều
lếu = láo
lếu láo 没规矩,没礼貌;放肆,胡来
li = ly
li bì ①醉酒,酣睡 ②(疾病)缠身
li-e 软木
li la = li lô, lúc lo
li láu (说话)像连珠炮似的
li-pit 脂肪
li thân 夫妻分居
li-thi 锂
li ti 渺小,微小 chữ viết ~ ~ 蝇头小字
li-tô 石印(石版印刷)
lì ①平滑,光滑 nhẵn ~ 光挞挞 ②发呆,发愣 ngồi ~ 呆呆地坐着 ③若无其事,不以为然,没皮没脸 mặt ~ 厚着脸皮
lì lì 无动于衷,厚脸无耻
lì lì như tiền chì hai mặt 冷冰冰的,爱搭不理的
lì lợm 冷冰冰的,无动于衷的
lì xì ①默然,沉默寡言 ②〔俗〕压岁钱
lí = lý
lí lắc 顽皮的,爱玩爱闹的
lí lô 哩哩罗罗
lí nhí 细小
lí tí = li ti
lị = ly
lia ①抛掷 ②一晃而过,一扫而过 ~ đèn pin 手电筒的光一晃一晃的 ③〔动〕白鸥(= con lia lia)
lia chia 过分地、连续地(做某事)
lia lịa 连连 gật ~ ~ 连连点头 lạy ~ ~ 连连作揖
lìa 离分,脱离 chim ~ đàn 离群之鸟 chia ~ 分离
lìa bỏ 舍弃,抛弃
lìa đời 离开人世,亡故(= hà trần)
lịa 连连 làm ~ tay 快手快脚地做
lịa miệng 滔滔不绝
licence 许可证(法、英 *licence*)
lích kích ①沥沥拉拉 ~ ~ đủ thứ 沥沥拉拉一大堆 ②繁复,烦琐 thủ tục ~ ~ lắm 手续太复杂
lịch ①历法 dương ~ 阳历 âm ~ 阴历 ②日历,月历

③日程表 ~ công tác 工作日程表 ~ đề nghị giao hàng 发货计划

lịch bàn　台历

lịch bịch　哒，哒(表示沉重的声音) bước đi ~ ~，nặng nề 哒哒地拖着沉重的步伐

lịch cà lịch kịch　= lịch kịch

lịch duyệt　阅历

lịch đại　历代

lịch kịch　器物碰撞声

lịch lãm　阅历

lịch pháp　〔古〕历法

lịch sử　①历史 ②具有历史性的 bước ngoặt ~ ~ 历史性的转折

lịch sự　温文尔雅，彬彬有礼 ăn nói ~ ~ 谈吐温文尔雅 mất ~ ~ 有伤大雅，有失体统 ②(穿着) 讲究 ăn mặc ~ ~ 衣冠楚楚

lịch thanh　= thanh lịch

lịch thiên văn　天文历；星历表

lịch thiệp　①历涉，经历，历练 ②在行的，老练的，熟行的，饱经世故的

lịch trình　历程，经历，日程 ~ ~ làm việc 工作日程，日程安排 ~ ~ giao hàng 交货日期

liếc　溜眼，飞眼，丢眼色 trộm ~ 偷眼—瞟 ②抢(刮薄刀剪的刃使锋利) ~ dao 抢刀子

liếc mắt　溜眼，瞟

liếc ngang liếc dọc　眉来眼去，眉目传情；飞眉，抛媚眼

liếc trộm　偷偷地瞟

liêm　廉洁

liêm chính　廉政

liêm khiết　廉洁

liêm phóng　(法属时期的) 秘密警察

liêm sỉ　廉耻 vô ~ ~ 无耻

liềm　①镰刀 ②(抄东西用的)竹帘

liềm vạt　长柄大镰刀

liếm　舐，舔

liếm gót　奉承，拍马，抱粗腿

liếm láp　①舐 ②揩油

liếm môi　馋得直舔嘴

liệm　入殓 đại ~ 大殓

liên　〔植〕莲花

liên bang　联邦

liên bộ　(联部) 各部联合 hội nghị ~ ~ 各部联席会议

liên can　相干，牵连

liên cầu khuẩn　〔医〕链球菌

liên chi　(党、团) 总支

liên chi hồ điệp　接连不断

liên chi ủy　总支委员会

liên cú　联句

liên danh　联名

liên doanh　合资(经营)，联营，合营 xí nghiệp ~ ~ 合资企业

liên đoàn　联合会，协会，联盟

liên đội　大队(由几个小队组成) ~ ~ Thiếu niên Tiền phong 少先队大队

liên đới　①　连带，互相关

联 Hai bên ~ ~ chịu trách nhiệm. 双方连带承担责任。② 牵连

liên hệ 联系，关联 Hai việc có ~ ~ với nhau . 这两件事是互相关联的。

liên hệ ngược 反馈

liên hiệp 联合

Liên Hiệp Quốc 联合国 Hiến chương ~ ~ ~ 联合国宪章 Đại hội đồng ~ ~ ~ 联合国(全体会员)大会

liên hoan 联欢

liên hoan phim 电影节

liên hoàn 连环

liên hồi 一次又一次地，接连地，阵阵

liên hợp ① 联合 ②〔数〕相配

liên kết ① 连结，联合 ② 结盟

liên khu 联区 ~ ~ tư (第)四联区

liên kiều 〔植〕连翘

liên lạc ① 联络 ②〔无〕通讯 ③ 联络员，交通员

liên lụy 牵累，连累，株连

liên miên 连绵，延续，不断

liên minh 联盟 ~ ~ công nông 工农联盟 ~ ~ quốc tế 国际联盟

liên phòng 联防

liên quan 关连 các ngành có ~ ~ 有关部门

liên quân 联军

liên sáu 〔乐〕六连音

liên thanh ① 连声 trống đánh ~ ~ 鼓声阵阵 ② 机关枪 (= súng liên thanh)

liên thông 联通

liên tiếp 连接地，接连不断地 đánh nhiều trận ~ ~ 一连打了好几仗

liên tịch 联席 hội nhị ~ ~ 联席会议

liên tục 绵续，连续 sự phát triển ~ ~ 连续发展

liên tưởng 联想

liên từ 〔语〕连接词

liên vận 联运 ~ ~ quốc tế 国际联运

liền ① 连接，相连 ② 立刻，随后 nói xong làm ~ 说完马上就 ③ (伤口)愈合

liền lại 〔医〕愈合 Khớp xương gãy đã ~ ~ rồi . 骨头折的地方已经愈合了。

liền liền 连续的，不间断的

liền tay ① 不停手地 ② 马上，立即

liền tịt 连为一体

liền tù tì 连续，一连……不停 Ngủ một giấc ~ ~ ~ tới sáng . 一觉睡到大天亮。

liễn ① 写对联的纸 (有卷轴的) ② 装饭的大钵 ③ 对联

liến 嘴不停地 (说) nói ~ 喋喋不休

liến khỉ = liến láu

liến láu 不停嘴地说，喋喋不休

liến thoắng ① 滔滔不绝，连

珠炮似的 ② 嘴快

liểng xiểng　(指失败, 输) 严重到不可收拾的地步 thua ~ ~ 节节败北, 一败涂地 lỗ ~ ~ 严重亏损

liệng　① 抛, 掷, 丢, 扔, 撇 ② 翱翔 Cánh én ~ vòng. 燕子展翅飞翔。

liệng tạ　掷铁球 (= ném tạ)

liếp　竹笪, 竹箔 cửa ~ 竹编门

liếp nhiếp　唧唧 (小鸡、鸭的叫声)

liệt　① 瘫, 瘫痪 chân bị ~ 腿脚瘫痪 ② 列入, 排列 ~ tên vào sổ 在本子上列上名字 ③ 劣等 Bài thi bị phê ~. 试卷被批了劣等。uu thắng ~ bại 优胜劣败

liệt bại　瘫痪

liệt chiếu　= liệt giường

liệt cường　列强

liệt cử　列举

liệt dương　阳萎

liệt giường　卧病, 瘫卧 ốm ~ ~ liệt chiếu 卧床不起

liệt in　打印

liệt kê　列出, 列具, 开列 ~ ~ những món chi rõ ràng.　各项支出开列得清清楚楚。

liệt khớp xương　鹤膝疯, 关节不遂

liệt nữ　烈女

liệt quốc　〔古〕列国

liệt sĩ　烈士

liệt số　数列

liệt thánh　列圣

liệt tiểu tiện　小便失禁

liệt truyện　列传

liêu thuộc　僚属

liêu xiêu　料峭; 冷清, 冷落 Du lịch ở đây ~ ~ do tình hình bất ổn. 由于形势不稳定, 这里的旅游生意冷淡。

liều　① 剂, 服 (药剂用量) Uống một ~ thuốc bổ. 服用了一剂补药。② 豁出去, 不管三七二十一 nói ~ 愣说 làm ~ 愣办, 蛮干

liều chết　决死, 冒死

liều liệu　稍作安排

liều lĩnh　悍然不顾, 不知死活, 不顾一切 ~ ~ làm càn 蛮干; 一意孤行

liều lượng　① 剂量 ② 分量

liều mạng　拼命, 拼死

liều mình　舍身, 豁命, 奋不顾身 ~ ~ cứu người 舍身救人

liễu　① 柳 mày ~ 柳眉 ② (喻) 纤弱女子 vóc ~ 纤弱的身材

liễu bồ　= bồ liễu

liễu yếu đào tơ　窈窕淑女

liệu　① 揣度, 料算, 估计, 估摸 ~ trước 预计, 估计 Liệu phải hết bao nhiêu? 估计要花多少? ② 设法解决 Việc này để tôi ~. 这件事让我来设法解决。

liệu cách　设法, 想法子

liệu chừng　① 料算, 约量, 估

计②＝liệu hồn

liệu coi 试看，看看 Liệu ~ có được không. 看看行不行。

liệu cơm gắp mắm 看菜吃饭，量体裁衣

liệu gió phất cờ 看风使舵

liệu hồn 当心，小心 Liệu hồn ! Không thì mất đầu . 当心点，不然会掉脑袋！

liệu lời 择词而言

liệu lý 料理 ~ ~ mọi việc 料理大小事务

liệu pháp 疗法 ~ ~ chống sốc 休克治疗法

liệu sức 量力 ~ ~ mà làm 量力而行

lim 格木 (＝gỗ lim)

lim dim ①睡眼蒙胧 ②眯缝眼儿

lịm ①迷糊，不省人事 ngủ ~ đi 昏睡过去 ②消失，消逝 Tiếng hát ~ dần . 歌声逐渐消逝。③表示一种很高的舒适、痛快感 ngọt ~ 蜜蜜甜 mát ~ 透心凉 mùi hương ngát ~ 香气馥郁

lịm lịm (常读作 lìm lịm) 迷迷糊糊

linh ①灵物 thần ~ 神灵 ②灵验 ③挂零 một trăm ~ một 一百零一

linh cảm 灵感

linh cẩu 豺狗

linh chi 〔植〕灵芝

linh cữu 灵柩

linh diệu 灵妙

linh dương 羚羊

linh dược 灵药

linh đan ＝linh đơn

linh đinh ＝lênh đênh

linh đình 盛大的，隆重的，豪华的 ăn uống ~ ~ 大摆宴席，大吃大喝

linh động 灵动，机动，灵活

linh đơn 灵丹

linh giác 灵感

linh hoạt ①灵活敏捷 ②机动，灵活

linh hồn 灵魂

linh khí 灵气

linh kiện 零件，元件

linh miêu 〔动〕灵猫

linh mục 〔宗〕领牧，牧师

linh nghiệm 灵验

linh sàng 灵床

linh sinh 凌乱

linh thiêng 灵应，灵验

linh tinh ①零星，琐碎 các việc ~ ~ 琐碎事务 ②随便，胡乱，没有条理 đi ~ ~ khắp nơi 到处随便走走

linh tinh lang tang 零零碎碎，七零八落，零七八碎

linh tính 灵性

linh trưởng 灵长类动物

linh ứng 灵应

linh vật 吉祥物 ~ ~ SEA Games 东南亚运动会吉祥物

linh vị 灵位

linh xa 灵车

lình (跳神穿颊用) 铁锥

lĩnh ①单面丝光缎 ②领取

~ lương 领工资 ④听命，遵照 ~ ý 遵命

lĩnh canh　佃耕

lĩnh chúa　领主

lĩnh đạo　= lãnh đạo

lĩnh địa　领地

lĩnh giáo　领教

lĩnh hội　领会

lĩnh kĩnh　①(东西) 多而杂乱 ②拉拉杂杂一大堆

lĩnh mệnh　领命

lĩnh sự　= lãnh sự

lĩnh thổ　= lãnh thổ

lĩnh trưng　领证 (申请经营并承担纳税义务)

lĩnh vực　领域

lĩnh xướng　〔乐〕领唱

lỉnh　溜走 Lỉnh đi lúc nào không ai biết. 什么时候溜了，谁也不知道。

lính　兵，列兵 đi ~ 当兵

lính bộ　步兵 (= bộ binh)

lính chào mào　越籍雇佣军士兵 (戴船形帽)

lính cơ　(法属时期阮朝官都) 卫兵，勤务兵

lính cứu thương　救护兵

lính dõng　乡勇

lính dù　伞兵

lính đánh thuê　雇佣军

lính gác　哨兵，岗哨

lính hầu　勤务兵

lính hậu bị　〔军〕后备军

lính kèn　号兵

lính khố đỏ　红带兵 (旧时法国属地兵，扎红色绑腿)

lính khố lục　绿带兵 (旧县府一级的卫兵，扎绿色绑腿)

lính khố vàng　黄带兵 (阮朝宫廷卫兵，扎黄色绑腿)

lính khố xanh　蓝带兵 (旧保安兵，扎蓝色绑腿)

lính kín　密探

lính lê　旧时县级官吏的卫兵

lính lê dương　法军中的外籍兵

lính mã tà　旧警察

lính mới tò te　①新兵 ②初出茅庐

lính quýnh　手忙脚乱 (= luýnh quýnh)

lính sen đầm　宪兵

lính tải thương　担架兵

lính tẩy　①法属时期驻越南的法军中非洲籍士兵 ②小卒，下等兵

lính tập　旧伪军、保安兵的总称

lính thợ　〔旧〕工兵

lính thủy　水兵，海军

lính thủy đánh bộ　海军陆战队

lính thú　封建时代的边防军

lính tráng　士兵，兵壮 (有贬意)

lính trù bị　后备军

lính tuần　旧时省级官吏的卫兵

lịnh　= lệnh

líp　①齿盘，齿轮 ②自由 bán ~ 自由销售

lít　公升 một ~ xăng 一公升

汽油

lít nhít 细而密 chữ viết ~ ~ 字写得密密麻麻的

liu 六(古乐之一音) sàng, sê, cống, liu, u 上、尺、工、六、五

liu điu 〔动〕铁线蛇

líu 结舌 Líu lưỡi lại không nói được. (张口)结舌说不出话来。

líu díu = líu nhíu

líu la líu lô = líu lô

líu lo ①碉噍, 啁啾(鸟鸣) ②叽叽喳喳(言语不清)

líu lô 叽里咕噜 Nói ~ ~ tiếng nước ngoài. 叽里咕噜说外语。

líu lưỡi 结舌

líu nhíu ①密密麻麻 Chữ viết ~ ~ khó đọc. 字写得密密麻麻的很难读。②叽叽喳喳的嘈杂声

líu quíu 手忙脚乱(= luýnh quýnh)

líu ríu 叽叽喳喳的嘈杂声

líu tíu 嘴上忙不迭, 叽叽喳喳 Lũ con ~ ~ đòi kẹo. 孩子们叽叽喳喳地要糖吃。Líu ~ chạy ra đón khách. 忙不迭跑出来欢迎客人。

lo ①担心, 担忧, 忧虑, 挂虑, 忧愁, 不安 Tôi ~ cho anh lắm. 我很替你担忧。②操心, 关注, 劳神 ~ việc nước 操心国事 ③想办法办到

lo âu 担忧, 忧虑 vẻ mặt ~ ~ 愁眉不展, 愁眉苦脸

lo bò trắng răng 〔成〕杞人忧天

lo buồn 忧愁, 忧闷

lo đêm lo ngày 日忧夜虑

lo-ga 〔数〕对数

lo lắng 殷忧, 发愁, 忧虑

lo liệu 盘算, 考虑, 筹算, 设法 tự ~ ~ 〔经〕自付 Để tôi tự ~ ~ lấy. 让我自己来想办法吧。

lo lót 行贿

lo lường = lo liệu

lo ngay ngáy 提心吊胆, 惴惴不安

lo ngại 担忧, 担心, 发愁

lo nghĩ 忧虑, 牵挂

lo như cá nằm trốc thớt 忧似砧上鱼(意同"芒刺在背")

lo phiền 忧愁, 烦恼

lo quanh ①左思右想, 胡思乱想 ②顾虑重重; 前怕狼, 后怕虎

lo sốt vó 急得团团转

lo sợ 忧惧, 害怕

lo tính 盘算, 筹划, 考虑 ~ ~ thiệt hơn 计较得失, 患得患失

lo toan 细心筹划, 认真考虑

lo trước nghĩ sau 思前想后

lo xa ①遐想 ②深谋远虑 ③预防

lò ①炉, 灶 ghi ~ 炉篦 ②窑, 作坊 ③屠宰场 ④夥,

伙 cùng một ~ trộm cướp 同伙的强盗 ⑤ 穿过 Gió ~ khe cửa . 风从门缝穿过。

lò bánh ① 烤饼炉 ② 面包坊

lò bát 碗窑

lò bằng 平炉

lò bếp 炉灶

lò cao 高炉

lò chõ 小熔炉

lò chợ 采矿工作面, 掌子面

lò chuyển 转炉

lò cò 单足跳行

lò cốc 炼焦炉

lò cù lao 火锅

lò cừ ① 巨炉 ② 天地, 宇宙

lò dò 蹑手蹑脚 (摸索前进)

lò đất 锅台

lò điện 电炉

lò đúc ① 化铁炉 ② 冶坊 ③ 铸造厂

lò đúc thép 铸钢炉

lò đứng = lò cao

lò ga 煤气发生炉

lò gạch 砖窑

lò gốm ① 陶瓷窑 ② 陶瓷厂

lò hoá cứng 〔工〕固化炉

lò kéo mật ① 熬糖炉 ② 榨糖作坊

lò khuấy 搅拌器

lò lợn 宰猪场, 屠宰场

lò luyện kim 冶金炉

lò luyện thép 炼钢炉

lò lửa 燃烧室, 炉膛, 火箱 ② 温床, 策源地

lò Mác-tanh (Martin) 马丁炉

lò mì 面包炉

lò mò 摸黑儿, 夜行盲索

lò mổ 屠宰场

lò nấu gang 化铁炉

lò nung ① 煅烧炉 ② (= lò quay) 回转窑 (水泥厂用)

lò phản ứng hạt nhân nguyên tử 热核反应堆

lò quay 回转炉 (窑)

lò rèn ① 锻炉 ② 打铁铺

lò sát sinh 屠宰场

lò sấy 熏炉, 烘箱, 干燥炉

lò sấy cát 焙砂炉

lò sưởi ① 烘炉, 洋炉 ② 暖气设备

lò tạo hoá 造化

lò than ① 煤炉 ② 煤井 ② 炭窑

lò toả nhiệt 散热器

lò vi ba 微波炉 (见 lò vi sóng)

lò vi sóng 微波炉

lò vôi 石灰窑

lò-xo 绷簧, 弹簧

lõ 凸露, 隆起 mũi ~ 高鼻子

ló ① = lúa ② 露, 冒 Mặt trăng mới ~ lên . 月亮刚刚露出来。

ló dạng 显露

ló mòi 〔俗〕露出马脚 Hắn đã bắt đầu ~ ~. 他已经开始露马脚了。

lọ (玻璃或陶瓷的) 小瓶子 ~ hoa 花瓶 ② 何况 Dẫu rằng đá cũng nát gan ~ người . 铁石尚且点头, 何况是人。③ 何须, 不必 Mộc mạc ưa nhìn ~

điểm trang . 朴素大方何须打扮。

lọ là ① 何须, 何必 ② 何况

lọ lem = nhọ nhem

lọ mọ = lò mò

lọ nghẹ = nhọ nồi

lọ nồi = nhọ nồi

loa ① 传声筒, 喇叭筒, 扬声器 gọi ~ 用传声筒喊话 ② 漏斗形的, 喇叭形的 ③ 用喇叭广播

loa cao tần 高频扬声器

loa phóng thanh 扬声器

loa pin 电池扩音喇叭

Loa Thành 螺城 (安阳王所建的螺形围城, 位于越南北部永福省金英县)

loà ① (眼) 昏花 ② 模糊不清 gương ~ 镜面模糊 ③ 光照耀眼 chói ~ ánh nắng 阳光耀眼

loà xoà ① 披散 ② 蓬松

loả toả 散乱, 蓬松 tóc rủ ~ ~ 披头散发

loã ① 涌 máu chảy ~ đầu 血涌上头 ② 赤裸 ~ thể 裸体

loã lồ 裸露, 赤露

loã thể 裸体, 赤身露体

loá 目眩眼花

loạ xoạ = loà xoà

loạc choạc 不协调, 不严密, 纷乱

loai choai 年龄不相上下的一群孩子

loai nhoai (垂死) 挣扎, 无力地挣扎 Con gà sắp chết còn ~ ~ . 小鸡垂死还挣扎。

loài ① 种类 ② 物种 ~ cây 植物 ③ 一类货色

loải ăn thịt 食肉类 (动物)

loài bò sát 爬虫类

loài cá voi 鲸科 (动物)

loài cây thân cỏ 草本植物

loài cầm thú (骂语) 禽兽, 畜牲

loài chim 飞禽类, 鸟类

loài chim ăn đêm 夜禽类

loài chim dưới nước 水禽类

loài chỉ hành 趾行类 (动物)

loài có vú 哺乳类 (动物)

loài có xương sống 脊椎类 (动物)

loài côn trùng ① 昆虫类 ② 微末之辈

loài hung giáp 胸甲类 (动物)

loài máu lạnh 冷血 (动物)

loài nấm rong 藻菌植物

loài người 人类

loài nhất huyệt 单孔类 (动物)

loài nhơi 反刍类 (动物)

loài nhuyễn thể 软体类 (动物)

loài rong 藻类

loài thân lúa 禾本科 (植物)

loài thú 兽类

loài trảo đề 爪蹄类 (动物)

loài vô đầu 无头类 (动物)

loài vô tử diệp 无子叶 (植物)

loài xoang trường 腔肠类 (动物)

loại ① 种类, 类别 (= loài) nhân ~ 人类 ② 淘汰, 清除

Đấu ~ trước khi vào bán kết 在半决赛前进行淘汰赛被淘汰 ③被废弃的 bông ~ 废棉

loại bỏ　剔除，摒弃，淘汰

loại biệt　类别

loại hình　类型

loại hình học　分类学

loại thể　体类，体裁 (= thể loại)

loại thợ　工种，工别

loại trừ　淘汰，清除，剔除

loại từ　词类

loan　①通知，通报 (= loan báo) ②鸾

loan báo　通知，通告，通报，传达，公布，发布 Tin đình chiến vừa được chính phủ ~ ~ . 政府刚公布了停战的消息。

loan bố　宣布

loan giá　銮驾

loan phòng　鸾房

loan phượng　鸾凤 ~ ~ hoà minh 鸾凤和鸣

loan truyền　散播，传播

loan xa　鸾车

loàn　= loạn 乱 dấy ~ 兴乱，作乱，造反

loán　蔓延 Cỏ mọc ~ mái nhà . 屋顶上野草蔓生。

loạn　①变乱 chạy ~ 逃难 dẹp ~ 平乱，平叛 ②纷乱 tim đập ~ nhịp 心律不齐

loạn ẩu　乱殴，群殴，打群架，干仗

loạn dâm　= dâm loạn 淫乱

loạn đả　= loạn ẩu

loạn lạc　混乱不安 thời buổi ~ ~ 乱世，兵荒马乱的年代

loạn luân　乱伦

loạn ly　离乱

loạn mục　眼花缭乱

loạn ngôn　胡言乱语

loạn óc　头脑混乱 (= loạn trí)

loạn quân　①乱军，叛军 ②溃军

loạn sắc　〔医〕色盲

loạn thần　乱臣，叛臣

loạn thị　〔医〕散光

loạn xạ　①乱射 quân bắn ~ ~ 军队开枪乱打 ②乱腾腾，乱成一片 Người chạy ~ ~ . 人群四处乱跑，乱成一片。

loạn xị　乱糟糟，乱哄哄

loang　①湮渗 Dầu thấm ~ ra tờ giấy . 油湮在纸上。②扩大，扩展，扩散 ③夹杂 (多种颜色)

loang loãng　稀溜溜的，稀稀的

loang loáng　闪烁，闪闪

loang lổ　斑驳，斑斑点点，花花搭搭

loang toàng　①放纵，放浪 chơi bời ~ ~ 花天酒地，②杂乱无章，乱七八糟

loàng xoàng　平平常常，一般 ăn uống ~ ~ 随便吃点粗茶淡饭

loảng choảng　= loảng xoảng

loảng xoảng　当啷，叮叮咣咣 (碰击声) Xu，hào rơi ~ ~ dưới đất . 铜板、银元当啷

唧散得满地都是。

loãng 稀的，稀薄的 cháo ~ 稀粥

loãng xương 〔医〕骨质疏松症

loáng 照亮，(光) 晃动，一闪而过 Ánh đèn pin ~ trên mặt đường. 手电光在地面上晃动。②闪亮，闪闪发光 ③一瞬 Chỉ một ~ là hết. 转眼间就完了。

loáng choáng 有点儿头晕眼花

loáng quáng 忙忙叨叨

loáng thoáng ①稀疏，寥寥 ②含混，模糊，不真切

loạng choạng 摇摇摆摆，打晃儿，踉跄 Say rượu đi ~ ~. 喝醉了走起路来踉踉跄跄的。

loạng quạng 走路东倒西歪，步履维艰

loanh quanh ①团团转，打圈子，徘徊 đi ~ ~ trong nhà 在家里打转儿 ②周围，四周 ③犹犹豫豫 Cứ ~ ~ không biết định đoạt ra sao. 老是犹犹豫豫不知如何是好。

loạt ①批，列，组，等级 cùng một ~ 同列，同等 sản xuất hàng ~ 成批生产；大批量生产，大规模生产 ②齐发之声 ~ súng 一排枪声

loạt xoạt 沙沙，擦擦 (树叶、纸张、布料等的摩擦声)

loay hoay 折腾，瞎忙活 Loay ~ làm lụng cả ngày. 整天瞎忙活。

loăn xoăn 卷曲 tóc ~ ~ 头发卷卷的

loăng quăng 东游西窜 Chạy ~ ~ cả ngày. 整天东游西窜的。

loằng ngoằng 歪七扭八，纵横交错 Chữ viết ~ ~. 字写得歪七扭八的。

loắt choắt 矮小 bé ~ ~ 豆大，小不点儿

lóc ①削，剐 ~ vỏ mía 削蔗皮 ② (鱼) 逆流而上

lóc cóc ①磕磕 (木鱼和梆子声) ②踽踽 ~ ~ đi một mình 踽踽独行

lóc ngóc 撑着，硬撑着 (起来) Đau mới mạnh mà ~ ~ ngồi dậy. 病才好就撑着坐起来。

lóc nhóc 成群，群集 ~ ~ một đàn con thơ 一群孩子 cá ~ ~ đến miệng rổ 满满一筐鱼

lọc ①过滤器 (= cái ~) ②过滤，滤清 ~ nước 滤水 ③选择，挑选，筛选 ~ giống tốt 筛选良种

lọc bụi 〔工〕除尘，收尘 ~ ~ tĩnh điện 静电收尘 ~ ~ túi 袋收尘

lọc cọc 咯噔咯噔 (木屐声或车轮声)

lọc lõi 精明干炼 con người ~ ~精明强干的人

lọc lừa ① = lừa lọc ②细心选择，遴选，甄别

lọc xọc　轧轧(车辆或机器运转所发出的不均匀的声响)

loe　①(光线)微微透出,(光线)微弱 ②大口儿,喇叭口儿(物体的口部扩张宽大) ống nhổ ~ miệng 喇叭口儿的痰盂

loe loét　沾满,沾得到处都是

loe lói　①荧荧(微光) ②露苗儿

loe toe　嘴快,快舌

loè　①闪耀,猛然一亮 sáng ~ 亮得耀眼 ②显耀,炫示

loè bịp　诓骗,蒙骗

loè đời　显摆,炫耀

loè loẹt　①大红大绿,花花绿绿 ăn mặc ~ ~ 穿得大红大绿的

loé　①闪亮耀眼 Ánh lửa làn ~ sáng. 电焊光耀眼。②闪现,浮现 Loé lên niềm hy vọng. 浮现出一线希望。

loé mắt　夺目,耀眼

loét　溃烂,溃疡 ~ da 皮肤溃疡

loét dạ dầy　胃溃疡

loét hậu sản　产后溃疡

loét mắt　烂眼边儿

loẹt xoẹt　(拟声词)硬物碰地声 (一种轻、脆和连续的声音)

log　(为lo-ga-rít之略)〔数〕对数

log thường dùng　〔数〕常用对数

log tự nhiên　〔数〕自然对数,数学归纳法

logic　(亦读作 lôgic)逻辑

logic biện chứng　辩证逻辑

logic hình thức　形式逻辑

logic học　逻辑学

logic toán　数学逻辑

loi　用拳击,捶揍

loi choi　蹦蹦跳跳 nhảy ~ ~ nhu sáo 雀跃

loi ngoi　①吃力地探出水面,挣扎着探出水面 ②(湿)渌渌 Lội nước ướt ~ ~. 淌了水湿渌渌的。

loi nhoi　攒动,攒聚,蠕动

loi thoi　稀疏,参差不齐

lòi　①露出,突出 giấu đầu ~ đuôi 藏首露尾 ~ mặt bán nước 露出卖国嘴脸 ③(古时穿钱用的)贯索,串绳(竹篾) ④(耳)全聋了

lòi dom　〔医〕脱肛

lòi đuôi　露了尾巴

lòi tói　粗绳,缆索

lòi xỉ　= lộ xỉ

lỏi　①不齐,不匀 nhuộm ~ 染得不匀 ②调皮,鬼机灵 thằng ~ 调皮鬼 ③单个儿的,挑剩的

lỏi rỏi　零零落落,寥寥无几, ~ ~ vài ba người 寥寥无几的几个人

lõi　①精通,精干 Anh ta là một tay ~ nghề. 他是一个精通业务的人。②芯片子 ~ cây 树心 ~ ngô 玉米棒儿 ~ sắt 铁芯,铁轴

lõi đời 饱经世故

lói ① 刺痛，翳痛 (= đau ~) ② 令筒，号炮 (在铁筒或竹筒里装火药，燃火发声，旧时作发令之用) đốt ~ 放号炮

lọi ① 剩，漏 Tiền hết không còn ~ đồng nào. 钱花光了，一个子儿也不剩。

lom dom = lom đom

lom đom 微火，微燃 Bếp cháy ~ ~. 灶火在缓慢地燃烧。

lom khom 俯身，弯腰 ~ ~ nhặt củi 俯身拾柴

lom lem 混淆不清 Sổ sách làm ~ ~. 账目不清。

lom lom 同chằm chằm

lòm khòm 老态龙钟

lỏm ① 偷偷地 nghe ~ 偷听 học ~ 偷学

lõm ① 凹陷 ~ xuống 陷下去 ② 钝角 gương ~ 凹镜，凹面镜

lõm 亏损，亏本

lõm bõm ① (涉水声) 哗啦哗啦 ② 懵懂不清 nhớ ~ ~ 隐约记得

lóm = lỏm

lóm thóm 畏畏缩缩，畏怯

lọm cọm = lọm khọm

lọm khọm 龙钟 già ~ ~ 老态龙钟

lon ① 圆罐，易拉罐儿 ~ đong gạo 量米的罐子 bia ~ 罐装啤酒 ② 小瓷臼，小瓷罐 ③ 肩章，臂章 đeo ~ 佩肩章；带臂章 ④ 貂的一种

lon ton 矫捷 chạy ~ ~ 小跑

lon xon 匆匆，急急忙忙

lòn ① 红米 (= gạo lòn) ② 钻过 Sợi chỉ ~ trôn kim. 线穿过针眼。③ 屈从 chịu ~, chịu lụy 屈意顺从

lòn bon = bòn bon

lòn trôn 寄人篱下，忍辱屈从

lỏn 溜，偷偷地走开 Kẻ trộm ~ vào cửa. 小偷溜进屋里。Vừa ngồi đây đã ~ đi đâu mất. 刚才还坐在这儿，一眨眼功夫就不知道又溜到哪儿去了。

lỏn lẻn 羞答答

lọn ① 把，团，束 ~ tóc 发束 ~ chỉ 线团，线球 ② 完整，完全 ~ đời 一生，平生

long ① 松脱，松开 ~ mộng 脱榫儿 ② 龙 con ~ con phượng 龙凤

long bào 龙袍

Long Biên 〔地〕龙边 (河内城旧称)

long cổn 龙袍

long cung 龙宫

long diên hương 〔药〕龙涎香

long đảm thảo 〔植〕龙胆草

long đen 垫圈

long đen lò-xo 弹簧垫圈

long đình 龙庭

long đong 飘泊，流落

long giá 龙驾

long lanh 闪烁，光闪闪

long lóc = lông lốc

long mạch　龙脉
long não　①冰片，龙脑 ②樟脑，樟木
long nhan　龙颜
long nhãn　〔植〕龙眼，桂圆
long nhong　啷当(马铃响声)
long rong　散步，遛弯儿
long sàng　龙床
long sòng sọc　虎视眈眈(= mắt nhìn ~ ~ ~)
Long Thành　龙城(即升龙城)
long tong　①叮叮 ②匆忙 chạy ~ ~ 急急忙忙地跑
long trọng　隆重(= trọng thể)
long trời chuyển đất　= long trời lở đất
long trời lở đất　〔熟〕翻天复地，惊天动地
long tu　龙须菜
long vương　龙王
long xa　= long giá
Long Xuyên　龙川(越南西南部城市之一)
lòng　①五脏六腑的总称 ②肚子 ③心怀 ~ tham 贪心 hài ~ 乐意 thoả ~ 如愿 vỡ ~ 启蒙 ④中心 ~ sông 江心 ~ bàn tay 掌心，手心
lòng chảo　①镬底 ②盆地
lòng chim dạ cá　朝三暮四，反复无常
lòng dạ　心地，心肠，心怀 ~ ~ không tốt 坏心眼儿
lòng dòng　拖延，拖宕
lòng dục　欲念
lòng đào　半生不熟 trứng ~ ~ 溏心蛋
lòng đen　眸子，黑眼球
lòng đỏ　蛋黄
lòng đường　道床，路槽
lòng giếng　井身
lòng hầm　矿井
lòng khòng　瘦弱
lòng lang dạ sói　狼心狗肺
lòng máng　槽心，渠槽
lòng muông dạ thú　狼心狗肺
lòng ngay dạ thẳng　直心肠，直肠直肚
lòng núi　山腹
lòng son dạ sắt　赤胆忠心
lòng sông　河床，河槽，江心
lòng tham　贪心，贪欲
lòng thành　诚心
lòng thong　①耷拉 ②拖沓
lòng thòng　①耷拉 Hai đầu dây ~ ~ . 两个线头耷拉着。②拖沓，冗长
lòng thương　怜爱之心
lòng tin　信心
lòng tong　小鱼花
lòng trắng　①蛋白，蛋清 ②白眼珠
lòng trắng mắt　白眼球
lòng vàng　好心，善心
lòng vả cũng như lòng sung　将心比心，心都是肉长的
lòng vòng　转圈圈，绕弯子，弯来绕去
lỏng　①流体状 ②稀 cháo ~ 稀粥 ③松弛，松动，放松

buông ~ quản lí 放松管理 giam ~ 软禁 chỗ nối ~ (绳子) 接头松了

lỏng chỏng ① 横七竖八 Bàn ghế để ~ ~. 桌椅摆得横七竖八的。② 零星, 零落

lỏng khỏng 高瘦 Người ~ ~. 人长得细高挑儿。

lỏng lẻo ① 松, 松弛, 不紧 Dây cột ~ ~ hay sút. 绳子捆得松了东西容易滑落。② 松懈, 松散 Cốt truyện ~ ~. 故事情节不紧凑。

lỏng lỏng (常读作long lỏng) ① 稀稀的 Khuấy hồ ~ ~. 浆糊打得稀稀的。② 松松的 buộc ~ ~ 绑得松; 捆得不紧

lỏng ngỏng 高高的 (= lêu nghêu = lêu đêu)

lỏng vỏng = lõng bõng

lõng ① 野兽走的小径 ② 必经之道 ③ (古时) 游船

lõng bõng 稀溜溜, 稀里光当 nồi canh ~ ~ 稀里咣当的一锅汤

lóng ① 沥清, 澄清 ② 节 ~ mía 甘蔗节 ③ 黑话, 隐语 tiếng ~ của lái lợn 猪贩的行话 ④ 倾耳 ~ nghe 倾听

lóng cóng (手脚) 僵硬, 不灵便

lóng la lóng lánh = lóng lánh

lóng lánh 闪闪, 闪烁, 亮晶晶 Ngôi sao ~ ~ 星光闪闪

lóng nga lóng ngóng = lóng ngóng

lóng ngóng ① 手忙脚乱, (手脚) 不听使唤 ② 等待, 翘望 Lóng ~ từ sáng tới chiều. 从早盼到晚。

lóng nhóng 久待, 久候

lóng tay 手指骨节

lọng 罗伞

loong toong 勤杂人员

lóp 凹陷 ~ má 两颊凹陷

lóp lép ① 上下, 相差无几 Tuổi đã ~ ~ 50. 年近五十。② 不充实 Bao thóc ~ ~ không đầy. 这袋谷子扁扁的不够满。

lóp ngóp 使劲往上, 吃力地往上 Lóp ~ bò dậy. 费了很大劲儿才爬了起来。

lọp 筌 (捕鱼的竹器)

lót ① 铺, 垫, 衬 ~ đệm 铺垫子 Lót tã cho cháu bé. 给小孩垫尿布。áo ~ 内衣, 汗衫 bón ~ 施底肥 ③ 贿赂 đút ~ 行贿 ④ 衬布 ⑤ 尿布

lót dạ 点心 Buổi sáng ăn ~ ~. 早上吃点儿点心。

lót lòng = lót dạ

lót ổ ① (家畜) 死掉 ② 潜伏, 伏击

lót tay 用小钱贿赂

lọt ① 滑脱, 漏脱, 透过, 穿过, 漏过 Gió ~ khe cửa. 风从门缝里透过。Bột ~ từ trên sàng xuống. 粉从筛子里漏了下来。② 陷入, 落入 Quân địch ~ vào ổ phục kích. 敌军落入了伏击圈。(敌军中了埋

伏。) ③越过难关 Thi ~ ba kỳ. 三次考试都通过了。

lọt lòng　呱呱坠地, 出生

lọt lưới　漏网

lọt sàng xuống nia　〔成〕楚弓楚得

lọt tai　入耳, 顺耳, 中听 Câu chuyện nghe cũng ~ ~ . 话说得倒很中听。

lọt thỏm　完全掉入, 完全陷入, 隐没于

lọt vào　入选

lô　①区域, 部分 ~ ruộng 一片地 ②宗, 批, 堆 ~ đất 一个地段 một ~ hàng 一宗货, 一批货 một ~ kinh nghiệm 一大堆经验 ③公斤, 千克 Nặng mấy ~ ? 有几公斤重? ④(剧院的) 包厢

lô-cốt　地堡, 碉堡, 据点, 岗楼 ~ đầu cầu 桥头堡 ~ mẹ 母堡 ~ ngầm 暗堡

lô-ga-rít　对数

Lô Giang　泸江 (自越南河江省流入宣光省境内, 至白鹤县汇入红河)

lô gích　= logic

lô-gô　= lô-ga-rít

lô hội　〔植〕芦荟

Lô Lô　倮倮族 (聚居在中越边界地区的一个少数民族)

lô lốc　群, 伙, 堆 (表示数量多, 含贬意)

lô nhô　高低不齐, 凹凸不平

lô tô　(英 *lotto*) ①乐透牌戏 (一种对号码的牌戏) ②(在澳大利亚全国和美国某些州的) 乐透彩票活动

lô xô　高高低低, 参差不齐

lồ lộ　显露, 显现

lổ　裸体 Trẻ con ở ~ . 小孩子光着屁股。

lổ đổ　斑驳, 杂色 lá ~ ~ . 叶色斑驳。

lỗ　①小孔, 小洞 ~ kim 针眼 ~ mũi 鼻孔 đào ~ 挖洞 ②亏本, 亏损 bị ~ 赔本儿 ③ Lỗ 鲁 (姓氏)

lỗ bì　= bì khổng

lỗ cắm điện　插口, 插座, 插孔

lỗ chân lông　汗毛孔

lỗ chân răng　齿腔

lỗ châu mai　(工事上的) 枪眼

lỗ chỗ　麻斑, 斑斑点点

lỗ cống　下水道口

lỗ đáo　①缺额 ②儿童掷铜钱游戏挖的小坑 mắt ~ ~ 大眼睛

lỗ đen　黑洞

lỗ đít　肛门

lỗ hổng　不足 Kiến thức còn nhiều ~ ~ . 知识有许多不足之处。

lỗ khoan　钻孔

lỗ lã　亏蚀, 亏本, 赔本儿

lỗ lãi　盈亏 ~ ~ về mặt kinh doanh 经营上的盈亏

lỗ mãng　鲁莽

lỗ mìn　炮眼

lỗ mỗ　①斑痕, 斑斑点点 ②粗鲁

lỗ mộng 卯眼榫眼
lỗ sâu 虫眼
lỗ tai 耳孔
lỗ tán 铆眼
lỗ trục 轴孔
lỗ vốn 蚀本, 亏本, 赔本
lố 古怪, 不三不四 ăn mặc ~ 穿得古里古怪的 ăn nói ~ 说话粗野 ② 过度, 过分 làm ~ 做得太过分了 nói ~ 说得过火了 xài ~ 花(钱)过头了 ③ 一打(= tá) lố khăn mặt 一打毛巾
lố bịch 乖张, 乖戾 bộ điệu ~ ~ 行为乖戾
lố lăng 乖戾, 反常 ăn mặc ~ ~ 穿得怪里怪气的
lố lỉnh = lố bịch
lố nhố 高高矮矮的(人群) Ngồi ~ ~ những người . 高高低低的坐了一大片。
lộ ① 道路 quốc ~ 国道 ② 泄露, 暴露, 露出 ~ bí mật 泄露秘密
lộ giới 路界(专门留给交通道的区域)
lộ hầu 〔解〕喉结(男子喉头突起部分)
lộ liễu ① 暴露, 显露 ② 露骨, 公然
lộ phí 路费, 盘缠
lộ tẩy 暴露, 露马脚, 露陷儿
lộ thiên 露天 mỏ than ~ ~ 露天煤矿
lộ trình 路程(= đường đi, hành trình)
lộ trình kế 路程计
lộ xỉ 龇牙
lốc ① = gió lốc 旋风 ② 旱稻的一种(= lúa lốc) ③ 日历本 ④ (冰箱)压缩机
lốc cốc 梆梆(敲木鱼声)
lốc lốc (常读作 lông lốc) ① 光秃 đầu trọc ~ ~ 头光秃秃的 ② 滚 ngã lăn ~ ~ 摔得打滚
lốc nhốc 攒聚, 挤作一团; 儿女一大群
lốc thốc = lếch thếch 拉遢, 拉杂不整 Ăn mặc lôi thôi ~ ~ . 穿得拉里拉遢的。
lộc ① 嫩芽 đâm ~ 发芽 ② 官俸, 禄籍 bổng ~ 俸禄 phúc ~ 福禄 ~ trời 天禄 ③ 鹿
lộc bổng = bổng lộc
lộc cộc 咯噔咯噔(木石撞击声或木轮滚动声)
lộc điền 俸禄田
lộc ngộc 高大笨拙
lộc nhung 鹿茸
lôi ① 拉扯 lôi đi ~ lại 拉来拉去 ② 抻出拖出 Lôi mấy bộ quần áo ở trong vali ra . 从箱子里抽出几套衣服来。
lôi bè kéo cánh 拉帮结伙
lôi cuốn 吸引 sức ~ ~ 吸引力
lôi đình (大发)雷霆
lôi giáng 雷打, 雷劈
lôi kéo ① 拉扯 ② 拉拢, 网罗 dùng tiền bạc ~ ~ 用金钱拉拢 ② 争取, 吸引 ~ ~ quần

chúng 争取群众
lôi long　雷龙
lôi quản　雷管
lôi thôi　①啰嗦，费事，累赘，拖沓，拖泥带水 ②邋遢 ăn mặc ~ ~ 穿得邋里邋遢 ~ ~ lếch thếch 邋里邋遢
lồi　凸起，突出 Đường chỗ ~ chỗ lõm. 路面凸凹不平。kính ~ 凸镜，凸面镜
lồi lõm　凸凹，高低不平 Đường đi ~ ~. 道路坎坷不平。
lỗi　①错误，差错，过错，罪过 tha ~ 饶恕，恕罪 Bài toán có nhiều ~. 算术题做错了很多。②错过，违犯 ③〔体〕犯规
lỗi đạo　违反教规
lỗi điệu　走调，不合拍
lỗi hẹn　失约
lỗi lạc　①磊磊落落 ②奇才，出类拔萃
lỗi lầm　= lầm lỗi
lỗi thì　= lỗi thời
lỗi thời　过时的
lối　①途径，路径 ②方式，方法 ~ viết 写法 ~ sống 生活方式 ③约莫 ~ ba giờ 大约三点钟的时候
lối đi　道路，途径
lối hẻm　便道
lối lăng　方式，方法，格式
lối ngoặt　岔道
lối sống　生活方式
lối tắt　便路，捷径
lối thoát　出路 tìm ~ ~ 找出路
lối xóm　邻里，邻居
lội　①游泳 ②涉水，趟水 ~ qua sông 趟水过河 ③泥泞 đường ~ 道路泥泞 ④超过 vay ~ tiền công 工资借过了头
lội bộ　步行
lôm chôm　高低不平，凹凸不平
lôm côm　混乱，乱糟糟
lôm lốp　雪白的 (= trắng lôm lốp)
lồm　耳朵或咀边上长的疮
lồm cồm　(用手脚) 爬行 ②撑着爬起，撑着起来 ~ ~ ngồi dậy 撑着坐起来
lồm lộp　雪白
lổm ngổm　横爬 cua bò ~ ~ 螃蟹伸腿横爬
lổm nhổm　高低不平
lốm đốm　①斑斑点点，斑驳 mái tóc ~ ~ hoa râm 头发花白 ②稀稀落落 Trời ~ ~ sao. 天上只寥寥数星。
lộm cộm　微微鼓起，凸起
lồn　阴户
lổn ngổn　横七竖八，横躺竖放
lổn nhổn　(小硬块，小砂粒) 搀合，夹杂，散乱地撒布 Cơm ăn ~ ~ những sạn. 饭里夹着砂粒。
lốn　囫囵吞 (= nuốt lốn)
lốn nhốn　嘈杂 Đám đông ~ ~ ra về. 人们吵吵嚷嚷地往

回走。

lộn ① 翻转，倒转，折回 ~ tay áo 把袖子翻过来 ngã ~ đầu xuống 跌个倒栽葱 ② 差错，出错 mặc ~ áo 穿错衣服 tính ~ 算错了 ③ 蜕化，化成 Con tằm ~ ra con ngài. 蚕化成蛾。trứng ~ 毛蛋 ④ 胡乱地 cãi ~ 瞎吵 Đàn chó cắn ~ nhau. 群犬乱咬。

lộn ẩu 乱糟糟，杂乱 Đánh nhau ~ ~. 互相打作一团。

lộn bậy 稀乱八糟，七零八落 Áo quần để ~ ~. 衣服扔得稀乱八糟。

lộn chồng 弃夫再嫁

lộn gan 七窍生烟

lộn giống ① 各种种子混杂在一起 ② 变种

lộn kiếp 转生，转世

lộn lạo 混淆 xấu tốt ~ ~ 好坏不分

lộn mề gà 向肚子里灌水的酷刑

lộn mửa 反胃，恶心

lộn nhào 栽跟头，翻跟头

lộn nhèo 完全混淆，完全颠倒

lộn nhộn 乱哄哄，闹腾

lộn phèo ① 摔跟头 ② 混乱，杂乱

lộn ruột 冒火，发火，怒火中烧 Trông thấy nó mà ~ ~. 一看见他就冒火。

lộn sòng 鱼目混珠 đánh ~ ~ 掉包；移花接木

lộn tiết 冒火，发火

lộn tùng phèo ① 翻滚 ② 混乱不堪，杂乱无章

lộn xộn 混乱，缭乱，乱哄哄，乱七八糟，七零八落 chạy ~ ~ 乱奔乱跑

lông 毛，羽，毫 bút ~ 毛笔 vải xổ ~ 布起毛

lông bông ① 浮泛，虚浮，笼统 nói ~ ~ 泛泛地谈 ② 浪游，瞎荡 Đi ~ ~ nay đây mai đó. 东游西窜，到处流浪。

lông bông lang bang = lông bông (但意义和程度上更强些)

lông buồn 怕痒痒

lông cánh 羽翼

lông cáo 狐皮

lông cặm = lông quặm

lông chồm 貂皮

lông cừu 羊毛，羔皮

lông đất 草木

lông hồng 鸿毛 nhẹ như ~ ~ 轻如鸿毛

lông hút 根毛，须根

lông lá 毛茸茸 bàn tay ~ ~ 毛茸茸的手

lông lạc đà 驼绒

lông lốc ① (形容滚动) 滚，翻滚 ② (形容胖) 圆滚滚的 ③ (形容秃) 光秃秃的

lông mao 羽毛

lông mày 眉毛

lông măng 绒毛，细毛 Gà mới mọc ~ ~. 小鸡才长绒毛。

lông mi　睫毛
lông mũi　鼻毛
lông nách　腋毛
lông ngông　高大 cao ~ ~ 高高大大的
lông ngực　胸毛
lông nheo　睫毛
lông nhông　东跑西颠，东游西窜 (多指小孩玩耍过度) Lông ~ cả ngày ngoài đường . 整天在街上瞎逛。
lông ống　翎
lông quặm　倒睫
lông thỏ　兔毛
lông tơ　绒毛，细羽毛
lông vũ　羽毛
lông xiêu　= lông quặm
lông xước　羽毛倒长 con gà ~ ~ 扎毛鸡
lồng　① 网箱，竹笼 ~ gà 鸡笼 ② 马牛奔跃 ngựa ~ 马跃 ③ 发作，发疯似的 ④ 套，配 (音) ~ chăn 套被袋 ~ màu 套色
lồng ấp　手炉，孵化箱
lồng bàn　纱罩 (遮盖食物的器具)
lồng bồng　松蓬，松软 thúng bông ~ ~ 一筐松蓬的棉花
lồng chim　鸟笼
lồng cồng　横三竖四，横七竖八
lồng đèn　灯笼
lồng ghép　使各种因素紧密地结合起来成为一个整体
lồng hồng　(指小孩) 太混，不明事理
lồng lộn　暴跳如雷
lồng lộng　① (风) 劲吹 ② 辽阔无垠 trời cao ~ ~ 万里长空
lồng mức　倒吊笔属，夹竹桃科植物的一种
lồng ngực　胸廓
lồng sấy　烘笼 ~ ~ cau 烘烤槟榔的竹笼
lồng tiếng　〔电影〕配音
lổng chổng　横七竖八
lộng　① 风劲吹 gió ~ óc 风吹得头发痛 ② 近海 nghề ~ 近海捕捞
lộng gió　风大，过堂风 Nhà ~ ~ . 屋里有穿堂风。
lộng hành　胡作非为
lộng lẫy　华美，辉煌
lộng lộng　(常读作lồng lộng)
lộng ngôn　狂言，胡言乱语，口出狂言
lộng ngữ　玩弄文字
lộng óc　头疼，头晕脑胀
lộng quyền　依仗权势
lốp　① 疯长 lúa ~ 禾苗疯长 ② 胶轮，外胎 ~ xe đạp 自行车外胎 săm ~ 内外胎
lốp bốp　① 噼里啪啦 ② (说话) 直来直去
lốp cốp　(硬物碰击声) 咯噔咯噔
lốp đốp　毕毕剥剥，噼噼啪啪
lốp xốp　松脆
lộp bộp　(重物掉在软物上的声音) 扑通

lộp chộp 饶舌
lộp cộp 咯噔咯噔 (走路时鞋屐发出的响声)
lộp độp ① (雨点滴落声) 滴滴嗒嗒 ② (果实堕落声) 扑通
lộp lộp (常读作lồm lộp)
lốt ①蜕 ~ rắn 蛇蜕 Rắn đổi ~. 蛇蜕皮。②外衣, 招牌 đội ~ thầy tu 披着修道士的外衣 ③痕迹 ~ chân 足迹 ④蔓生植物之一, 叶状似青篓叶, 可作调料
lột ①剥去, 扒光, 除去 ~ áo 扒光衣裳 ②抢光, 扒光 bị kẻ cướp ~ sạch 被强盗抢光了 ③蜕 ④反映, 揭示, 揭露 Lột hết ý của nguyên văn. 确切地表达了原文的意思。giống như ~ 酷似, 逼肖
lột chức 削职, 撤职
lột sột 淅沥 Lá khô rơi ~ ~. 落叶淅沥。
lột tả 确切地描述揭示
lột trần = bóc trần
lơ ①浅蓝色 ②一种蓝色的增白剂 (白色织物洗净后, 再在这种增白剂里浸泡一下, 会使白色增白, 增辉) ③装傻, 置若罔闻, 佯作不知, 装聋作哑 làm ~ 佯作不知 ④副驾驶
lơ chơ 疏疏落落, 寥寥
lơ chơ lỏng chỏng = lỏng chỏng
lơ đãng = lơ đễnh
lơ đễnh 漠然, 漫不经心
lơ hồng 增白剂的一种 (白色纺织物洗净后, 再在这种红色增白剂溶液里浸泡后, 使白色增白增辉)
lơ là 冷漠, 漠不关心
lơ láo 茫然不知所措, 迷惑不解
lơ lớ = lớ lớ
lơ lửng ①悠悠荡荡, 晃晃悠悠 ② = lửng lơ
lơ mơ ①蒙蒙胧胧, 似睡非睡, 若梦若醒 ②一知半解, 似懂非懂 ③含糊, 模糊
lơ ngơ 呆呆的
lơ thơ 疏落, 稀少, 三三五五 Lơ ~ mấy cái râu. 稀稀落落地长了几根胡子。
lơ tơ mơ = lơ mơ
lơ xe 副驾驶
lờ ①捕鱼的竹器 ②混浊, 模糊 gương ~ 镜面模糊 ③装聋作哑 Gặp bạn cứ ~ đi không chào. 见了老朋友装着没看见, 也不打个招呼。
lờ đờ ①迟滞 ②倦怠, 没精打采
lờ khờ 迟钝 (= lời ngờ)
lờ lãi = lời lãi
lờ lờ 混混, 浑浊 nước đục ~ ~ 水混混的
lờ lợ = lợ lợ
lờ lững = lững lờ
lờ mờ ①昏暗 ngọn đèn ~ ~ 灯光昏暗 ②含混, 含糊, 模棱 thái độ ~ ~ 态度不明朗

lờ ngờ　愚呆，呆头呆脑

lờ phờ　①无精打彩 làm việc ~ ~ 工作无精打彩 ②稀稀拉拉 râu ria ~ ~ 稀稀拉拉的胡子

lờ tịt　装作全然不知

lờ tờ mờ　＝ lờ mờ

lờ vờ　敷衍了事，搪塞

lở　①倒塌，崩塌 núi ~ 山崩 ②疮疡 ghẻ ~ 疥疮

lở láy　疮疡

lở loét　脓疮

lở lói　(大面积，多处) 崩塌

lở mồm long móng　口蹄疫

lở sơn　漆毒疹

lỡ　①失误，不小心 ~ đánh vỡ cái bát 不小心打破了一只碗 ②迟误，耽误 ③万一 Mang thêm tiền, ~ có việc cần tiêu . 带上点钱，万一有事要花钱。

lỡ bước　①失足 ②罹难，遭不幸

lỡ cơ　失掉机会，错失良机

lỡ cỡ　不合尺寸 Ngòi bút ~ ~ không dùng được . 笔尖儿不合尺寸不能用。

lỡ dịp　＝ lỡ cơ

lỡ dở　不上不下，半截子，搁浅，中断 Công việc ~ ~ . 工作搁浅。

lỡ duyên　错失良缘

lỡ độ đường　耽搁行程

lỡ đường　走岔道了，走过头了

lỡ hẹn　失约 (＝ sai hẹn)

lỡ kỳ　愆期，延误日期

lỡ làng　耽误，延误 (＝ nhỡ nhàng)

lỡ lầm　＝ lầm lỡ

lỡ lời　失言 Nói ~ ~ mong anh thứ lỗi. 一时失言，请你原谅。

lỡ tay　失手 Lỡ ~ đập vỡ cái chén. 失手把杯子打了。

lỡ tàu　误车 (火车) ②误船

lỡ thì　错过婚龄 con gái ~ ~ 老处女

lỡ thời　①过时 ②＝ lỡ thì

lỡ vận　时运不佳

lỡ việc　误事 (＝ nhỡ việc)

lớ　夹杂的，不纯正的，不清楚的 nói ~ 口音不正

lớ lẩn　装蒜 Việc biết rồi mà cứ ~ ~ . 明知道了还装蒜。

lớ lớ　(常读作lơ lớ) 夹杂的，不纯正的 Ăn ~ ~ chua . 吃起来酸不溜唧儿的。Nói ~ ~ tiếng ngoại quốc. 讲一口不纯正的外语。

lớ ngớ　①生疏，生手生脚的样子 ②傻里傻气

lớ quớ　笨手笨脚，毛毛腾腾 Lớ ~ đánh đổ đèn. 毛手毛脚地把灯都打了。

lớ xớ　粗心大意

lợ　①咸中带甜，发甜难吃 Cá xào cho nhiều đường nên hơi ~ . 烧鱼咸中带甜，放糖太多，太甜了一点。

lợ lợ　(常读作 lờ lợ) 微微发甜

lơi　①松手 ②披散，松散 Tóc

bỏ ~ xuống vai . 头发披散在肩上, 披肩发 。③怠慢, 松懈 ~ công việc làm ăn 懈怠经营④多余, 剩余

lơi la = lơ là

lơi lả = lả lơi

lơi lỏng 放松, 松开 Kỷ luật có phần ~ ~ . 纪律有些松懈。

lời[1] ①言词, 话语 lắm ~ 多话, 多嘴 gửi ~ 致意 ②利益, 利润 có ~ 有利可图 kiếm ~ 赚钱, 挣钱, 牟利

lời[2] (圣经里指的) 天, 上天 Đức Chúa lời 天主

lời ăn tiếng nói 谈吐, 言词

lời bạt 跋

lời ca ①歌词 ②歌曲, 歌声

lời chú 按语, 注脚, 注解

lời dạy 教导, 教诲, 训辞

lời dặn 嘱语, 嘱咐

lời dẫn 导言, 引言, 前言

lời điếu 悼词

lời đường mật 甜言蜜语

lời giải 答案

lời giáo đầu 引子, 开场白

lời hứa 诺言 giữ ~ hứa 守约, 履行诺言

lời khai 供词

lời khai mạc 开幕词

lời kịch 台词

lời lãi 盈利, 利润

lời lẽ 言词 ~ ~ đanh thép 言词果断

lời lỗ 盈亏

lời ngon tiếng ngọt 甜言蜜语, 花言巧语

lời nguyền 誓词

lời nhắn 寄语, 口信儿

lời nói 言词, 话语

lời nói đầu 绪言, 序文, 前言

lời ong tiếng ve 闲言碎语, 闲言闲语

lời qua tiếng lại 流言蜚语

lời ra tiếng vào 说三道四

lời răn 箴言 ~ ~ minh 座右铭

lời sấm 预言

lời thề 誓词

lời toà soạn 编者的话

lời tựa 序言, 前言

lời văn 文句

lõi = lẽ

lợi ①齿龈, 牙床 ăn bằng ~ 用齿龈嚼东西 ②边缘 ~ chậu 盆边 ③益处, 好处, 利益, 福利 Làm ~ cho đồng bào . 为同胞谋福利。④利润 ⑤有利 ⑥节省 ~ thì giờ 节省时间

lợi bất cập hại 得不偿失

lợi danh = danh lợi

lợi dụng 利用 ~ ~ chỗ hớ hênh 乘虚 ~ ~ chức vụ 利用职务之便

lợi điểm 益处, 好处, 有利的因素

lợi hại ①利害 ②厉害 Loại vũ khí này rất ~ ~ . 这种武器很厉害。

lợi ích 利益

lợi ích lâu dài 长远利益

lợi khẩu 口才好, 能说会道

lợi lộc　利禄 công danh ~ ~ 功名利禄
lợi nhà ích nước　利家利国
lợi nhuận　利润 ~ ~ kếch sù 巨额利润 mức ~ ~ 利润率
lợi niệu　利尿
lợi quyền　= quyền lợi
lợi răng　齿龈
lợi suất　利率 ~ ~ 3 phần trăm 利率三厘, 百分之三的利率
lợi thế　有利地位, 优势
lợi tiểu　利尿
lợi tức　利息 ~ ~ cổ phần 股息 ~ ~ hàng năm 年息 thuế ~ ~ 所得税
lờm lợm　= lợm lợm
lờm xờm　支支棱棱, 参差不齐
lởm chởm　支棱, 参差不齐, 嶙峋 vách núi đá ~ ~ 山石嶙峋
lỡm　捉弄, 取笑 nói nửa thật nửa ~ 说话半开玩笑半认真 bị mắc ~ 被捉弄
lợm　恶心
lợm giọng　= lợm
lợm lợm　(常读作 lờm lợm) 有点恶心
lợm mửa　发呕
lơn　吊膀子, 调戏
lơn tơn　悠然, 漫不经心的
lờn　= nhờn
lờn bơn　= thờn bơn
lởn vởn　(围着……) 转来转去, 徘徊

lớn　①大, 大型的 (指尺寸、数量、范围、规模、价值、意义等) ②(指声音) 大 ③生长, 长大 chóng ~ 长得快 ④古时专称大人物 cụ ~ 大人
lớn bé　大小
lớn bồng　明显长大, 明显长高
lớn bổng　猛长, 猛蹿个子
lớn gan　大胆 (= to gan)
lớn lao　巨大, 重大; 伟大, 宏伟 giá trị ~ ~ 巨大的价值
lớn mạnh　壮大, 强大
lớn người to cái ngã　个子越大摔得越疼, 爬得高摔得重
lớn nhỏ　大小
lớn phổng　猛长, 疯长
lớn tiếng　大声, 高声
lớn tuổi　上年纪
lớn tướng　大个儿, 长得又高又大
lớn vóc　大个儿, 大块头
lợn　猪 nuôi ~ 养猪
lợn bột　肥猪 (阉猪)
lợn cà　成年种猪
lợn cái　母猪
lợn cấn　= lợn bột
lợn con　猪仔, 小猪
lợn cợn　混浊; 没有调匀 nước ~ ~ 水浑
lợn dái　= lợn cà
lợn đất　泥猪 (即扑满, 积钱罐)
lợn đực　公猪
lợn gạo　米猪, 病猪

lợn giống 小猪, 猪秧
lợn hạch 阉猪
lợn hơi 生猪
lợn lang 黑白花猪
lợn lành chữa thành lợn què 弄巧成拙
lợn lòi 野猪
lợn lứa 小豚
lợn nái 母猪, 牝豚
lợn quay 烤猪
lợn rừng 箭猪, 野猪, 山猪
lợn sề 老母猪
lợn sữa 〔食品〕乳猪
lợn tháu 刚长大将可供屠宰的猪
lợn thịt 肥猪, 肉猪
lợn ú 肥猪
lợn voi 象猪 (豢养多年专用作上供的大猪)
lợn ỷ 一种短脸、小眼、短腿、塌腰、垂耳的猪
lớp ① 课室 ② 班级, 手段 Tôi học ~ 5 . 我在五年级学习。 ~ huấn luyện训练班 ~ mẫu giáo 幼儿园 ③ 层次, 阶层 ④ 场 (戏剧用语) Màn chót có năm ~ . 最后一幕分五场。 ⑤ 批, 群, 辈 cùng một ~ người 同辈的人 ⑥ 排, 列 ~ sóng 一排浪
lớp chọn 尖子班
lớp học 教室, 课堂
lớp lang 有条有理 Công việc sắp đặt có ~ ~ . 工作安排得有条不紊。
lớp lớp 层层
lớp nhớp 粘糊糊, 泥泞
lớp xớp 蓬松 đầu tóc ~ ~ 头发蓬松
lợp 盖 ~ mui xe 盖车蓬
lợp xợp = lớp xớp
lớt phớt ① 稀稀拉拉 (的一层) ② 肤浅, 皮毛儿 đọc ~ ~ 只粗粗地读了一遍
lợt ① 淡 màu ~ 淡色, 颜色淡 ② 惨白 mặt ~ 面无血色 ③ 溃烂
lợt lạt = nhợt nhạt
LPG 液化气
lu ① 大缸, 瓮 ~ gạo 米缸 ② 碾子 tầu ~ 汽碾子 (压路机) ③ 模糊, 朦胧, 曚昽 trăng ~ 月色朦胧
lu bu 过度, 过量, 没完没了
lu bù ① 过度, 过量 chơi ~ ~, rượu chè ~ ~ 花天酒地 ngủ ~ ~ 大睡特睡 ② 无数 có ~ ~ chuyện 有很多很多的事情
lu loa 大声 (哭闹) khóc ~ ~ 大声哭闹
lu mái 瓮缸
lu-men 〔电〕流明
lu-men giây 流明秒
lu-men kế 流明计
lu mờ 模糊, 黯淡
lu nước 水缸
lù đù 笨拙, 迟钝
lù khù = lù đù
lù lù 一大堆, 一大片 Quả núi ~ ~ giữa cánh đồng . 山岗屹立在田野上。

lù mù　瞢眬，朦胧，模糊 ngọn đèn ~ ~ 灯光朦胧

lù rù　无精打彩，萎靡不振

lù xù　(毛发) 蓬乱

lủ khủ　摆放很多，大量陈列

lủ khủ lù khù　= lù khù

lũ　①群，伙，帮 ②山洪 nước ~ 洪水

lũ khụ　年迈迟钝

lũ lĩ　成群，成群结伙

lũ lụt　水灾，洪灾

lũ lượt　成群结伙，成群结队 Dân làng ~ ~ kéo nhau đi xem hội . 乡民三五成群地去赶庙会。

lũ ống　洪水汹涌

lũ quét　洪水泛滥

lú　①冒失，冒尖儿 Cây măng mới ~ đầu . 竹笋破土而出。②迟钝，智力低下 ~ lắm học không được 很迟钝，学不进去 ③全然 (忘记) quên ~ đi 忘光了 ④赌博的一种 (= đánh lú)

lú bú　小萝卜

lú lẫn　糊涂，老糊涂；昏愚

lú lấp　一时糊涂

lú nhú　露苗儿，萌芽

lú ruột lú gan　忘得一干二净，好忘事

lụ khụ　年迈迟钝

lua　= lùa cơm 扒饭

lùa　①赶，赶人 ~ đoàn bò vào chuồng 把牛群赶入牛栏 ②伸入 ~ chổi vào gầm giường 把扫帚伸进床底下 ③穿过，透过 Gió ~ vào khe cửa . 风从门缝穿过。④拉丝 (金属丝) 板 (= cái ~) ⑤扒，扒拉 ~ cơm 扒饭 ⑥耙草，耕地

lũa　①烂熟，烂 chín ~ 熟透 ②老练

lúa　稻子，稻谷 trồng ~ 种稻子 gặt ~ 割稻 đập ~ 打稻，打谷 xay ~ 碾谷

lúa ba giăng　三月稻

lúa cao　旱稻

lúa cấy　禾苗

lúa chiêm　早稻，夏稻

lúa con gái　即将灌浆的稻子

lúa đông xuân　冬春稻

lúa gạo　谷米

lúa giống　早稻，夏稻

lúa hè thu　夏秋稻 (产于越南中部和南部)

lúa lốc　旱稻

lúa ma　= lúa trời

lúa má　①稻子 ②庄稼

lúa mạch　大麦

lúa mì　麦子

lúa mì yến　燕麦

lúa mùa　晚稻，秋稻

lúa mười　十月稻 (秋稻)

lúa nếp　糯稻

lúa nổi　浮水稻

lúa nương　(山区的) 一种旱稻

lúa nước　水稻

lúa rẫy　= lúa nương

lúa sạ　浮水谷

lúa sốc　金边谷

lúa sớm 早稻
lúa thu 秋稻(八月收割)
lúa trời 野生稻
lúa xuân 春稻(产于越南北方,六月收割)
lụa ①丝绸 ②未展开的嫩叶鞘 ~ mo 初发的槟榔葬
lụa đậu 上等丝绸(双线或三线织成的绸布)
lụa là 绮罗,绸缎
lụa trắng 缟
lụa vàng 缃绸
lụa vóc 绸缎
luân canh 轮耕,轮种
luân chuyển 周转,轮着来,轮换 ~ ~ vốn 资金周转
luân hồi 轮回
luân lạc 沦落
luân lưu 轮流
luân lý 伦理
luân lý học 伦理学
luân phiên 轮流,轮番(= thay phiên)
luân quấn 寸步不离,眷恋
luân thường 伦常
luân vũ 不停地旋转;飞逝 Thời gian ~ ~.时间飞逝。
luân xa 人体的基本穴位
luẩn quẩn ①徘徊 ②打圈子,团团转
luận ①论 ②议论 ③推论
luận án 论文 bảo vệ ~ ~ 论文答辩
luận bàn = bàn luận
luận chiến 论战
luận chứng 论证
luận cương 论纲,题纲,纲领
luận cứ 论据
luận đàn 论坛
luận điểm 论点
luận điệu 论调 ~ ~ bi quan 悲观论调
luận đoán 论断
luận giải 论述
luận lý 论理,逻辑
luận lý học 论理学,逻辑学
Luận Ngữ 《论语》
luận thuyết 论说
luận tội 论罪
luận văn ①议论文 ~ ~ chính trị 政论文 ②论文 ~ ~ tốt nghiệp 毕业论文
luật ①规律 ~ cung cầu 供求规律 ②规则 ~ bóng đá 足球规则 ③法制 ④大法 ~ ruộng đất 土地法
luật báo chí 新闻法
luật bằng trắc 平仄律
luật bầu cử 选举法
luật chơi 游戏规则
luật chu kỳ 周期律
luật công đoàn 工会法
luật cung cầu 供求律
luật dân sự 民法
luật doanh nghiệp 公司法
luật điển 法典,法律汇编
luật gia 法律学家
luật hành chính 行政法
luật hình 刑法
luật hình sự 刑法
luật học 法律学

luật hôn nhân　婚姻法
luật hộ　民法
luật khoa　法律系
luật lệ　规则，条例，法制，条令 ~ ~ giao thông 交通规则
luật mâu thuẫn　〔哲〕矛盾律
luật nước　国法
luật om　欧姆定律
luật pháp　法律
luật quốc tế　国际法
luật ruộng đất　土地法
luật suy rộng　扩充律
luật sư　律师
luật thơ　〔文〕律诗
luật thừa tự　继承法
luật tòng quân　兵役法
luật tố tụng dân sự　民事诉讼法
luật tố tụng hình sự　刑事诉讼法
lúc　①短促的时间 Đợi một ~. 稍等一会儿。②时刻 ~ ăn 吃饭的时候 ~ đi 走的时候 ③时候 ~ đời Lê 黎朝时代
lúc ấy　当时，斯时，那时
lúc đầu　最初，开初，起初
lúc lắc　摇动，摇摆，摆动，晃动 ~ ~ chuông 摇铃
lúc lâu　良久
lúc lĩu　(果实) 累累 Nhãn sai ~ ~. 龙眼长得满树都是。
lúc nào　何时
lúc nẫy　刚才，方才，刚刚
lúc nhúc　拥挤蠕动
lúc thúc　手脚不停

lục　①翻寻，搜寻 Lục tung những đồ trong ngăn kéo. 把一抽屉的东西都翻乱了。②绿色 ③六 ~ phủ 六腑 ④陆地 ⑤记录
lục bát　〔文〕六八诗体
lục bình　花瓶 (= độc bình)
lục bục　毕剥 (轻声的爆裂声)
lục chiến　陆战
lục cục　咯吱咯吱
lục diện　六面 (体)
lục diệp tố　〔植〕叶绿素
lục đạo　陆路
lục địa　陆地，大陆 ~ ~ Á châu 亚洲大陆
lục địa nhỏ　次大陆
lục đục　①咯噔，嘁嘁喳喳 (常用来表示低沉的碰击声) Lục ~ thu dọn đồ đạc. 嘁嘁喳喳地埋头整理东西。②纠纷，失和，内讧，闹别扭，倾轧 Vợ chồng ~ ~ với nhau. 夫妻闹别扭。
lục giác　六角 hình ~ ~ 六角形
lục huyền cầm　〔乐〕六弦琴
lục lạc　铃铛
lục lạo　搜寻，搜索
lục lăng　六棱
lục lâm　绿林 trùm ~ ~ 绿林强盗
lục lọi　仔细搜寻，仔细搜索
lục lộ　法属时期负责公路的工务部门 sở ~ ~ 公路局
lục nhất　〔药〕六一
lục phàn　绿矾

lục phủ 六腑
lục phủ ngũ tạng 五脏六腑
lục quân 陆军
lục soát 搜索，搜查 ~ ~ hành lý 搜查行李
lục soạn 一种薄丝绸
lục súc ①六畜 (指马、牛、羊、鸡、狗、猪) ②牲畜 đồ ~ ~畜牲
lục thần hoàn 〔药〕六神丸
lục tỉnh 六省 (指前南越嘉定、边和、美荻、永隆、朱笃、河仙等六省，今指胡志明市附近地区)
lục tố 叶绿素
lục trầm 〔地质〕陆沉
lục tục 陆续 (= lần lượt)
lục ục 咕嘟 (水沸声)
lục vấn 刨根问底儿，盘问 Trẻ con hay ~ ~ đủ chuyện. 小孩儿喜欢刨根问底儿。
lui ①后退 rút ~ 撤退 ②(病、怒气) 减弱，消减 Cơn sốt đã ~ . 烧退了。③延迟 ~ kỳ hạn 改期，延期
lui chân = lui gót
lui cui = lúi húi
lui gót 折转，折回，往回走
lui lủi 一声不吭，默不作声
lui tới 来往，交往 Không ai ~ ~ nhà hắn cả . 没人爱上他家去。
lùi ①退后 thụt~ 倒退 ②延迟，延缓 ③ (放在灰烬中) 煨烤 ~ khoai 烤白薯
lùi bước 后退，退让，让步 ~ ~ trước khó khăn 向困难低头
lùi lũi 专注；埋头；默默地
lùi lụi = lùi lũi
lùi xùi 简陋，不像样，凑合，将就 ăn mặc ~ ~ 衣著不整 đám cưới ~ ~ 婚礼简单
lủi 逃窜，隐窜，潜逃，逃遁 Thấy người, con thú ~ vào rừng . 一见人，野兽就窜进林子里去了。
lủi thủi 孤单，孤独 đi ~ ~ một mình 踽踽独行
lúi 〔动〕小鲤鱼
lúi húi 专心，埋头，投入
lúi xùi = lùi xùi
lụi ①棕竹属植物的一种 ②枯萎 ③减弱，微弱欲灭 Ngọn đèn ~ dần rồi tắt hẳn . 灯光逐渐微弱，然后就完全熄灭了。④戳，穿，贯穿 Lụi cây vào miếng thịt để nướng . 用签子穿肉烧烤 。⑤(穿肉烧烤用的) 竹签或铁签
lụi cụi = cặm cụi
lụi hụi = lúi húi
lum khum = lom khom
lùm ①枝叶茂密，枝叶交叉 ②一大堆，满满当当 Đĩa xôi đơm đầy ~ . 碟子里糯米饭装得满满的。~ khói 烟团
lùm lùm 满满的
lủm 一口 ~ cái kẹo 把一块糖一口塞进嘴里
lũm ①微微凹陷 ②浅洼儿，小坑 Nước đọng trên ~ đá .

在石头的小坑里积着水。

lúm　微微凹陷

lúm đồng tiền　酒窝儿

lúm khúm　= khúm núm

lụm cụm　① = lọm cọm ② = lọm khọm

lùn　①矮 người ~ 矮人 ②(植物) 矮种

lùn cùn　矮小

lùn lùn　略矮的

lùn tè　矮墩, 矮笃笃

lùn tịt　矮趴趴

lủn chủn　低矮, 矮矬矬 Cây ~ ~. 树长得矮矮的。

lủn củn　= lũn cũn

lủn mủn　小心眼儿

lũn　= nhũn

lũn chũn　= lũn cũn

lũn cũn　①短撅撅, 短矬矬 Áo quần ngắn ~ ~. 短撅撅的衣服。②(步子) 小而快

lún　①下陷, 塌陷 Móng tường ~. 墙基下陷。②卑微, 卑下 chịu ~ 自认不如

lún phún　①(须发、草木) 稀疏 Râu mọc ~ ~. 稀稀疏疏地长了几根胡须。②细雨蒙蒙

lụn　①减弱, 逐渐, 微弱 ②终了, 将尽 Lụn đời chẳng làm gì được. 一辈子都没搞出啥名堂。

lụn bại　衰败, 衰落, 败落

lụn vụn　零碎, 破碎的 đống gạch đá ~ ~ 一堆破砖烂瓦

lung　①水潭, 水池, 水塘 ~ sen 荷塘 ②厉害, 剧烈 ~ lắm 凶得很

lung bung　= lung tung

lung lay　动摇, 摇摆不定 răng ~ ~ 牙齿松动

lung lạc　笼络

lung liêng　摆动, 摇来摆去

lung linh　(反光) 摇曳闪烁

lung tung　①咚咚 (快敲小鼓声) ②乱七八糟 Đồ đạc để ~ ~. 东西放得乱七八糟的。③胡来, 胡乱 nói ~ ~ 胡说一通

lung tung beng　全乱套了, 一塌糊涂, 一团糟

lùng　①寻觅 Lùng mua một quyển sach quý. 到处寻觅索购一本很珍贵的书。②搜捕, 搜索, 侦缉 Đi ~ quân cướp. 搜捕盗贼。

lùng bắt　搜捕, 搜索, 侦缉

lùng bùng　①= lùng nhùng ②嗡嗡 ~ ~ ở trong tai 耳朵里嗡嗡作响

lùng đùng　(连续的爆炸声)

lùng nhùng　①软塌塌, 稀软 bùn non ~ ~ 稀糊糊的泥浆 ②乱缠作一团, 纠缠不清 Hàng rào thép gai ~ ~. 铁丝网横七竖八地乱缠在一起。

lùng sục　到处搜查, 搜索

lùng thùng　(衣服) 又长又肥, 肥大 áo rộng ~ ~ 衣裳又肥又大

lùng tùng　咚咚 (鼓声)

lủng　破洞 cái quạt ~ 破扇子

cái áo ~ 破衣裳

lủng cà lủng củng = lủng củng

lủng củng ① 横七竖八 Đồ đạc ~ ~. 东西搁得乱七八糟的。② 缺乏条理，杂乱无章 Câu văn ~ ~. 文句不通顺。③ 纠纷，倾轧

lủng là lủng lẳng = lủng lẳng

lủng lẳng 悬挂，悬吊 Cái đèn treo ~ ~ giữa nhà. 大灯高悬在屋子当中。

lủng liểng 悬，摆，晃悠

lủng lỉnh = đùng đỉnh

lũng ① 山谷，溪壑 ~ sông 河谷 ② = lõm

lũng đoạn 垄断

lúng búng 咕哝 (嘴含东西说不出话来或说话不清楚)

lúng liếng ① 剧烈摇摆 Ngọn lửa ~ ~. 火苗剧烈地摇曳着。② (眼睛) 瞟

lúng ta lúng túng = lúng túng

lúng túng 慌乱，尴尬，手忙脚乱，不知所措 Lúng ~ không nói ra được. 慌得说不出话来。

lụng bụng = lúng búng

lụng nhụng 软囊囊 Lụng ~ như thịt bụng. 像肚皮那样软咕囊囊的。

lụng thà lụng thụng = lụng thụng

lụng thụng = lùng thùng

luộc[1] ① 清煮，白煮 gà ~ 白切鸡 ② 煮，用水焯 ~ rau muống 焯空心菜

luộc[2] 强买或夺取产品后变卖以赢利

luôm nhuôm ① 杂七杂八，杂乱无章 Mảnh vườn trồng ~ ~ đủ thứ. 杂七杂八的东西种了一满园子。② 肮脏

luộm thuộm 邋里邋遢，没有条理 Lề lối làm việc ~ ~. 工作方法没有条理(乱抓一把)。Ăn mặc ~ ~. 衣着邋遢。

luôn ① 连续，不停，不断 Làm ~ tay. 手不停地干。② 常常，经常 Tôi gặp y ~. 我经常碰见他。③ 立刻，马上 Nói xong làm ~. 说完马上就干。

luôn luôn ① 不停地，不断地；一直 ② 经常，时常，时时，常常

luôn miệng 喋喋

luôn mồm = luôn miệng

luôn ngày luôn đêm 日日夜夜，日以继夜

luôn tay 不停，不歇手

luôn thể 顺便，趁便，一道儿，一并

luôn tiện = luôn thể

luồn ① 穿过，钻过 ~ kim 穿针 Gió ~ qua cửa. 风从门缝里透过来。② 穿插过，迂回过 (危险地区) ③ 安插，打入

luồn cúi 低三下四，谄媚；投靠；巴结

luồn lách 穿插，钻营

luồn lỏi 迂回，善于钻营 Khéo

~ ~ . 善于找门路。

luồn lọt 趋炎附势, 附势钻营 Luồn ~ chẳng thiếu cửa nào . 到处攀附权势, 找门路。

luông tuồng 放纵, 放浪 (= buông tuồng)

luồng ① 流, 股, 群 một ~ gió 一股风 ② 潮流 ~ tư tưởng mới 新思潮 ③〔植〕大竹子 ④ 通道, 行车道 ~ tàu 航道

luồng cá 鱼群

luồng điện 电流, 电源

luồng giao thông 车流

luồng hơi 气流

luồng khí lạnh 寒流

luồng lạch 河道, 航道

luồng sóng ① 一排浪 ② 电波

luồng sông 河流

luỗng ① 砍伐 (攀藤) ② 蛀空, 烂空, 掏空 Sâu quảng ăn ~ thịt ra . 疽疮细菌侵蚀使疮口加大。

luống ① 枉然, 白费 ~ công 枉费功夫, 白费劲儿 ② 垅, 畦 một ~ khoai 一垅白薯 ③ 有一把年纪了, 壮年

luống cuống 慌里慌张, 惊惶失措

luống những 只是, 尽是, 仅此而已, 别无其他 đêm ngày ~ ~ âm thầm 日夜忧郁

luống tuổi 壮年

luốt 压倒, 压过, 淹没 Tiếng kêu bị ~ đi giữa những tiếng hò reo . 呼喊声被欢呼声所淹没。

luột 粗椰绳

lúp ① 放大镜 (= kính lúp) ② 一种带花纹的贵重木材, 可用来制家俱

lúp túp 矮趴趴的一片

lúp xúp 小步快走

lụp bụp 啪啪 (小而低沉的爆炸声)

lụp chụp 忙乱

lụp xụp 低小, 低矮 lều tranh ~ ~ 低矮的草棚

lút 淹没, 遮没 nước ngập ~ đầu 水淹过头 ③ 隐没, 完全进入 đâm ~ vào tim 直扎进心窝儿

lút cút 小步快跑

lụt ① 涝, 洪水泛滥 nạn ~ 水灾 ② 钝, 不锋利 dao ~ 刀口钝了 ③ (灯捻儿) 快燃尽 ④ 落后, 拉在后面

lụt cụt 急步, 紧跟着

lụt lội ① 水淹, 洪涝 ② 漫, 溢, 堆满

lũy ① 壁垒 ② (栽竹丛作) 篱笆

lũy cao hào rộng 高垒深堑

lũy kế 累计

lũy thừa 乘方

lũy tiến 累进 ~ ~ toàn bộ〔经〕全部累进 ~ ~ từng phần〔经〕超额累进 lương ~ ~ 累进工资 thuế ~ ~ 累进税

lũy tre ① 竹丛 ② 村庄 trong ~ ~ xanh 在村子里

lụy ① 海鳗 (= cá lụy) ② 泪 ③ 依附, 依托 ④ 牵累, 连

累, 拖累 liên ~ 连累

luých 讲究, 值钱 ăn mặc ~ 穿着讲究

luyến ①留恋 ②滑音

luyến ái 恋爱

luyến ái quan 恋爱观

luyến tiếc 恋惜, 留恋

luyện ①练习 ~ võ 练武术 ②揉合, 搀合拌匀 ~ đất nặn tượng 揉土塑像 ③炼, 冶炼, 提炼 ~ than cốc 炼焦

luyện binh 练兵

luyện cục 烧结

luyện gang 炼钢

luyện không 素炼

luyện kim 金属治炼, 冶金

luyện kim bột 粉末冶金

luyện kim đen 黑色金属冶炼

luyện kim màu 有色金属冶炼

luyện kim thuật 冶金术

luyện nhôm 炼铝 nhà máy ~ ~炼铝厂

luyện nhũ 〔食品〕炼乳

luyện quân = luyện binh

luyện tập 练习

luyện thép 炼钢

luýnh quýnh 惊慌失措

lư 炉 ~ hương 香炉

lư hội 〔植〕芦荟

lừ ①瞪眼 (示意) ~ mắt 瞪了一眼 ②甜津津的 mía ngọt ~ 甘蔗甜津津的

lừ đừ 颓丧, 无精打采, 有气无力 dáng điệu ~ ~ 有气无力的样子

lừ khừ = lử khử

lừ lừ ①缓缓地, 默默地 ②冷眉冷眼

lừ thừ = lừ đừ, lứ nhừ

lử 酥软 mệt ~ 疲软无力

lử cò bợ 瘫软

lử đử = lừ đừ

lử khử 憔悴, 恹恹, 病病歪歪

lử lử = lừ thừ

lữ 〔军〕旅

lữ điếm 旅店

lữ đoàn 〔军〕旅

lữ hành 旅行, 徒步旅行, 远足, 短途游 khách ~ ~ 旅客 du lịch ~ ~ 旅游, 旅行

lữ quán 旅馆

lữ xá 旅舍

lứ đừ 餍足地 ăn một bữa ~ ~ 饱餐一顿 (= lứ lứ)

lự 考虑 tư ~ 思虑

lưa 余, 剩余

lưa thưa = lơ thơ

lừa ①驴 ②欺骗 đánh ~ 营骗 ③哄 (小孩睡觉) ④乘, 趁 Lừa khi con ngủ rồi đi thổi cơm. 趁小孩儿睡了才去做饭。

lừa bịp 诈骗, 欺诈

lừa cơ 趁机, 乘虚

lừa dịp 乘机, 趁势

lừa dối 欺骗, 哄骗

lừa đảo 诈骗

lừa gạt 招摇撞骗

lừa gió bẻ măng 浑水摸鱼,

趁火打劫

lừa lọc ① 挑三拣四 ② 招摇撞骗

lừa mình dối người 自欺欺人

lừa mị = lừa phỉnh

lừa phỉnh 哄骗, 诱骗

lừa thầy phản bạn 欺师叛友

lừa thế 乘势

lừa trên nạt dưới 欺上压下

lửa 火 cái bật ~ 打火机 ~ tình 欲火 ~ hận 怒火

lửa binh 战火

lửa cháy đổ thêm dầu 火上浇油

lửa dịu 文火 (不猛烈的火)

lửa đạn 战火, 枪林弹雨

lửa giận 怒火

lửa hương ① = hương lửa (喻夫妻间的) 恩爱 ② = hương khói 香火

lửa lòng 欲火

lửa tàn 残火

lửa trại 篝火, 营火会

lữa 长时间, 长久Làm nghề này đã ~ rồi . 干这一行已经很久了。

lứa ① 一窝儿, 一胎儿 Chó đẻ một ~ ba con . 狗一窝生了三只小狗 。② 排行, 辈行 bằng vai phải ~ 同辈 ③ 宗, 批 ~ hàng ế 一批冷背货

lứa đôi 般配

lựa ① 选, 删选 ② 选择, 挑选 ③ = lọ

lựa chiều ① 选择方向 ~ ~ mà cưa gỗ 看纹锯木 ② 见机 Phải ~ ~ mà hành động. 必须见机行事。

lựa chọn 挑选, 选择

lựa gió bẻ măng 借风使船

lựa gió phất cờ 看风使舵

lựa gió xoay chiều 见风使舵

lựa lọc 选择, 甄别

lựa lời (择词) 婉言 Lựa ~ khuyên giải mơn man gỡ dần. 〔文〕婉言相劝渐释解。

lực 力 đồng tâm hiệp ~ 同心协力 máy bay phản ~ 喷气式飞机

lực bất tòng tâm 力不从心

lực dịch 夫役

lực điền 强壮的, 农夫

lực ép 压力

lực học 力学

lực kế 动力计, 测力计

lực lưỡng 魁梧健壮 vóc người ~ ~ 身材魁梧

lực lượng 力量 tương quan ~ ~ 力量对比

lực lượng sản xuất 生产力

lực lượng thứ ba 第三势力

lực lượng vũ trang 武装力量

lực sĩ ① 大力士 ② (举重) 运动员

lưng ① 背 ~ còng 曲背 sống ~ 背脊 ② 背面 ~ tủ 橱背 ③ 腰身 thắt ~ 腰带 ④ 裤腰 ⑤ 资金, 本钱 đầy ~ 资本雄厚 mỏng ~, đơn ~ 资本单簿 chung ~ 酿资, 合股 ⑥ 一

半 ~ chén nước 半杯水 ~ đấu gạo 半升米 ~ trời 半空, 悬空 ⑦ (麻将牌的) 付子, 搭子 Bài có ~ mới ù được . 牌要有付子才能和。

lưng chừng ① 半中间, 不上不下 treo ~ ~ 悬在半空中 ② 半截儿, 半盖儿, 半半拉拉 Làm ~ ~ rồi bỏ . 做得半半拉拉的就不干了 。③ = lừng chừng

lưng lửng = lửng lửng

lưng vốn 资本, 本钱

lừng ① (香气) 散发; 浓重; 浓郁 thơm ~ 香气四溢 ② (名声) 大振, 闻名 ~ tiếng một thời 一时名声大振 vang ~ 响彻云霄

lừng chừng 踌躇, 犹豫, 迟疑不决, 消极旁观

lừng danh 闻名, 有名气 một thầy thuốc ~ ~ 一位有名的医生

lừng khừng 骑墙, 态度含糊, 暧昧

lừng lẫy 显赫 tiếng tăm ~ ~ 声名显赫, 赫赫一时

lừng lững ① 高大, 巨大 ② 默默地, 迟缓地

lừng vang = vang lừng

lửng ① 黄鼠狼 ② 忘记, 忘怀 ③ 半截子 bỏ ~ 半途而废 ăn ~ 吃得半饱 ④ 不饱满的 thóc ~ 谷粒不饱满

lửng dạ (肚子) 半饱

lửng lơ ① = lơ lửng ② 半半拉拉, 半拉子 trả lời ~ ~ 回答了一半

lửng lửng (常读作 lưng lửng) 小半, 少半 rượu ~ ~ bầu 少半壶酒

lững 通红 Uống rượu mặt đỏ ~ . 喝了酒满脸通红。

lững chững 蹒跚 Đứa nhỏ đã ~ ~ biết đi . 小孩儿已经能够摇摇晃晃地迈步了。

lững lờ ① 迟疑, 犹豫 nói ~ ~ 说话犹犹豫豫的 ② 慢悠悠, 缓缓

lững thững 姗姗, 徐步 (= đi lững thững)

lượng ① (香气) 浓重, 浓郁 ② (颜色) 深而鲜艳 đỏ ~ 通红 (= lứng)

lượng khượng (脚步) 缓慢沉重

lược ① 梳子 ~ ngà 象牙梳子 ② 钢扣 (纺织机械) ~ máy dệt 织布钢扣 ③ 绷 (粗缝) khâu ~ 绷上线 ④ 简略 ~ trích 粗略摘录

lược bí 篦子

lược cài 插梳

lược dày 篦子

lược dịch 节译, 摘译

lược đồ 略图 (= sơ đồ)

lược khảo 略考

lược mau = lược bí

lược sừng 角梳

lược thao = thao lược

lược thuật 略述

lược thưa 疏齿梳

lười 懒惰, 慵懒 đâm ~ 发懒
lười biếng 懒惰 kẻ ~ ~ 懒虫
lười chảy thây 懒得出奇
lười lĩnh 懒怠, 懈怠, 懒洋洋
lười nhác = lười biếng
lưỡi ①舌头 ②刃 ~ gươm 剑刃 ③一把, 一口 một ~ dao 一把刀
lưỡi búa 斧头
lưỡi câu 鱼钩
lưỡi cầy 铧, 犁头, 犁尖
lưỡi cuốc 锄头
lưỡi cưa 锯条 ~ ~ đứng 竖锯条 ~ ~ máy 机锯条, 钢锯条 ~ ~ tròn 圆锯片 ~ ~ vòng 带锯条 ~ ~ xẻ dọc 排锯
lưỡi dao 刃, 刀锋, 刀刃
lưỡi dao cạo (剃须) 刀片
lưỡi dao tiện 车刀, 镟刀
lưỡi gà ①〔解〕小舌 ②(吹管乐器上的) 簧 ③〔机〕活门 ~ ~ bơm dầu 油泵止回阀 ~ ~ bơm tay 手压油泵止回阀 ~ ~ dầu ra 出油活门 ~ ~ dầu vào 进油活门
lưỡi ghi 尖轨
lưỡi hãm 制动舌
lưỡi hái 镰刀
lưỡi không xương 如簧之舌
lưỡi lê 刺刀
lưỡi liềm 镰刀
lưỡi phay 铣刀
lưỡi trai 鸭舌帽沿
lưới ①网 Thả ~ bắt cá. 撒网捕鱼。②网络 ③罗网, 圈套 Rơi vào ~ phục kích. 陷入埋伏圈。④(电子管) 电极 ⑤撒网
lưới bà 大网
lưới cá 鱼网
lưới chài 鱼网
lưới chắn 〔无〕帘栅极
lưới chuẩn 基准栅极
lưới dạ đội 双拖网
lưới dạ một 单拖网
lưới đáy 张网
lưới đạn 火力网
lưới điện 电网
lưới kéo 〔渔〕拖网, 拉网
lưới lửa 火网
lưới nhện 蜘蛛网
lưới rê 刺网
lưới rùng 大拉网
lưới rút 抽网
lưới sắt 铁网, 铁纱
lưới triệt 〔无〕遏抑栅极
lưới trời 天罗地网
lưới vây 围网
lưới vét 拖网
lượi rượi 郁闷
lươm bươm 褴褛
lươm tươm = lươm bươm
lườm 嗔睨, 嗔目而视
lườm lườm 睨视
lườm nguýt 怒目而视, 白眼
lượm ①拣取, 捡取, 拾取 ~ giấy vụn 捡碎纸 ②一束 ~ lúa 一束稻子 ③捆成束
lượm lặt ①拣拾 ②采集, 拾集, 搜集, 执拾 ③(报刊专栏) 东鳞西爪, 点点滴滴

lượm nhặt = lượm lặt
lượm tin 采访(新闻)
lươn 〔动〕鳝,鳝鱼
lươn khươn 拖沓,拖拖拉拉 Nợ để ~ ~ mãi không trả 欠了钱老拖着不还。
lươn lẹo 不正派,不正直,油滑
lươn mươn 拖泥带水,拖沓 Làm việc ~ ~. 干事情老是拖拖拉拉的。
lươn ngắn (lại) chê chạch dài 五十步笑百步
lườn ①胸的两侧 ②胸脯(儿) 肉 ~ gà 鸡脯
lượn ①盘旋,翱翔,滑行 Máy bay ~. 飞机在盘旋。②转来转去 Lượn trước cửa nhà người ta. 在人家家门口转来转去。③排(浪) từng~ sóng 一排排的浪 ④岱族男女对唱的一种曲调
lượn lờ 转来转去 ~ ~ ngoài phố 在街上转来转去
lương ①工资,薪金 lĩnh ~ 领工资 ~ lũy tiến 累进工资 ②粮食 tải ~ 运粮食 ③善良 kẻ bất ~ 不良分子 ④非(基督)教徒 bên ~ bên giáo 非教民和教民 ⑤薄纱 áo ~ 纱衣
lương bổng 薪俸,工资
lương cơ bản 基本工资
lương duyên 良缘
lương đống 栋梁
lương giờ 计时工资
lương hướng 粮饷
lương hưu 退休金,养老金
lương hưu (trí) 养老金
lương khô 干粮 ~ ~ nén 压缩饼干
lương lậu = lương bổng
lương ngày 日工资
lương tâm 良心,天良 Không thẹn với ~ ~. 问心无愧。
lương tháng 月工资,月薪
lương tháng mười ba 年终奖(奖金额相当于一个月的薪水)
lương thêm 追加工资
lương thiện 良善
lương thực 粮食 ~ ~ dự trữ 储备粮
lương tri 良知,良心
lương tuần 周工资
lương y ①良医,名医(医术高明的大夫) Lãn ông là một ~ ~ nước Nam. 懒翁是南国的一代名医。②传统医学大夫,郎中,草药医生
lường ①箩(其容量约10公斤) một ~ sơn 一箩生漆 ②量 ~ gạo 量米 ②估量,估计,揣测 khôn ~ 莫测 ④骗 chỉ chực ăn ~ 老想骗嘴
lường chi để thu 量出为入
lường gạt ①大秤进,小秤出 ② = lừa gạt
lường thầy phản bạn 欺师叛友
lường thu để chi 量入为出
lưỡng ①两(方) nhất cử ~ tiện 一举两得 ②模棱 nói ~

说话模棱两可

lưỡng bản vị　复本位 (金本位和银本位)

lưỡng bán cầu　两半球

lưỡng chiết　折射

lưỡng cư　= lưỡng thê

lưỡng cực　两极

lưỡng dực　两翼

lưỡng hoành　割线, 截线

lưỡng kim chế　(两金制) 金本位和银本位

lưỡng lợi　两利, 双方有利 lao tư ~ ~ 劳资两利

lưỡng lự　犹豫, 迟疑 ~ ~ nước đôi 模棱两可

lưỡng nan　两难 tiến thoái ~ ~ 进退两难

lưỡng phân　两分 (法)

lưỡng quyền　两颧

lưỡng thê　两栖类 (动物)

lưỡng tiện　两便 nhất cử ~ ~ 一举两得

lưỡng tính　双性恋

lưỡng toàn　两全 danh phận ~ ~ 名利两全

lưỡng viện chế　两院制

lưới vướng　羁绊, 碍手碍脚; 牵挂

lượng　① 量 (与质相对而言) ② 数量, 容量, 容积 ~ mưa 雨量 ③ 审度, 估计 ~ sức 量力 tửu ~ 酒量 ④ 气量, 气度 rộng ~ 宽宏大量 ⑤ = lạng

lượng cả　宽宏大量, 海量

lượng chừng　约量, 约莫

lượng định　定量, 估量

lượng giác　三角

lượng giác học　三角学

lượng hẹp　量小, 度量褊狭, 小心眼儿

lượng hoá　量化

lượng lún　压力

lượng nước chảy　流量

lượng sắc kế　量色计

lượng thứ　谅恕, 原谅

lượng tình　量情, 按情节

lượng tử　量子

lượng xét　谅察

lướt　① 拂过,掠过,擦过 ② 粗的, 一掠而过 đọc ~ qua 粗粗地浏览了一遍 ③ 倒向一边 gió ~ ngọn cỏ 风吹草伏 ④ 虚弱 người yếu ~ 身体虚弱的人

lướt mướt　湿淋淋, 泪淋淋 ướt ~ ~ 湿渌渌 khóc ~ ~ 哭得像泪人似的

lướt thướt　① (衣服) 过长 (= dài lướt thướt) ② 湿淋淋

lượt　① 罗 áo ~ 罗衫 ② 次, 趟 năm lần bảy ~ 三番五次 ③ 轮到 Đến ~ bác vào khám bệnh . 轮到大伯进去看病了 。④ 层 ~ vải bọc ngoài 包在外面的一层布

lượt giao bóng　发球

lượt là　= là lượt

lượt thượt　= lướt thướt

lươu dươu　狐疑

lướu đướu　鸟的一种

lưu　① 逗, 留, 留下来 ~ lại ở nước ngoài ít lâu 在外国逗

留一个时期 ② 保留，保存 ③ 放逐，流放 tội ~ chung thân 终身流放罪 phát ~ 发配充军；流放 ④ Luru刘 (姓)

luru ban (学生) 留级

luru bút 临别赠言

luru chiểu 登记，备案

luru chuyển 流转，周转 tiền vốn ~ ~ 资金周转

luru cư 留居，继续在原处居住

luru cữu 陈年，年久 nợ ~ ~ 陈年老账

luru danh 留名 ~ ~ thiên cổ 千古留名，千古留芳

luru dân 流民

luru diễn 巡回演出

luru dung = luru dụng

luru dụng 留用 công chức được ~ ~ 留用人员

luru đãng 流浪，漂泊

luru điện 〔计算机〕(UPS) 不间断电源

luru động 流动，巡回 đội chiếu bóng ~ ~ 巡回电影放映队

luru hành 流行 tài liệu ~ ~ nội bộ 内部传阅材料，内部资料

luru hoàng = luru huỳnh

luru hóa 〔化〕硫化

luru học sinh 留学生

luru huyết 流血 (= đổ máu) cuộc xung đột ~ ~ 〔化〕流血冲突

luru huỳnh 〔化〕硫磺

luru không ① 空白 (证明信，介绍信) ② 留出空地

luru lạc 流落，流离，流浪 ~ ~ quê người 流落他乡

luru lại ① 挽留 ② 逗留，留下

luru linh 刘伶 (酒神)

luru loát 流畅 lời văn ~ ~ 文笔流畅

luru luyến 留恋 (= quyến luyến)

luru lượng 流量

luru ly ① 流离失所 ② 琉璃

luru manh 流氓，二流子

luru nhiệm 留任

luru niên 多年 cây ~ ~ 多年作物

luru niệm 留念

luru quỹ (货币) 库存

luru sản 〔医〕流产 (= sẩy thai)

luru tán 失散，流落他乡

luru tâm 留心，留意 (= để tâm, đề ý) ~ ~ đến tình hình mới 留意新情况

luru tệ 流弊

luru thai (人工) 流产

luru thân 栖身

luru thông 流通，流转，通行 ~ ~ tiền tệ 货币流通

luru thông hàng hóa 商品流通

luru thủy 流水 Hành vân ~ ~ 流水行云 (古曲名)

luru tồn 留存

luru tốc 流速

luru tốc kế 流速仪

luru truyền 流传

luru trú 居留，寄宿

luru trữ ① 贮存，备案，存案

② 储存，输入

lưu tục　流俗

lưu vong　流亡 chính phủ ~ ~ 流亡政府

lưu vực　流域 ~ ~ sông Hồng 红河流域

lưu ý　① 留意 ② 提请注意，提醒

lựu　① 石榴 ② 手榴弹

lựu đạn　手榴弹

lựu pháo　榴弹炮

ly　= li ① 玻璃杯 một ~ rượu 一杯酒 ② 衣缝，裤缝 ③ 裤线 ~ quần 裤线 ④ 毫米 pháo 105 ~ 105毫米口径大炮 ⑤ 厘 năm phân hai ~ 五分二厘 sai một ~ đi một dặm 差之毫厘，失之千里 ③ 离开，留别 sinh ~ tử biệt 生离死别

ly biệt　离别 (= biệt ly)

ly bì　= li bì

ly dị　离婚

ly giác　离角 (行星远离太阳的现象)

ly gián　离间 kế ~ ~ 离间计

ly hôn　离婚 (= ly dị)

ly khai　① 离开，脱离 ② 脱党；异已 phần tử ~ ~ 脱党分子；异已分子

ly kỳ　离奇 câu chuyện ~ ~ 离奇怪诞之事

ly lai　相距无几 chi ~ ~ mấy phân 只相距几厘米

ly tán　离散

ly tâm　离心 lực ~ ~ 离心力

ly thân　分居

lý　= lí ① 道理，条理 nói có ~ 说得有理 ② 理由，原因 Vì ~ gì mà anh nói thế? 因为什么原因你这样说呢? ③ 理想 ④ 物理学 ⑤ 里程 hải ~ 海里 Vạn ~ trường thành 万里长城 ⑥ Lý 李 (姓氏) ⑦ 萝藤属植物一种

lý do　理由 Tuyên bố ~ ~ buổi họp . 宣布开会理由 。

lý giải　理解

lý hoá　理化 (物理，化学)

lý hương　乡里 (= hương lý)

lý lẽ　理由，道理

lý liệu pháp　理疗法

lý lịch　① 履历 thẩm tra ~ ~ 审查履历 ② (机器原理性能、使用) 说明书

lý luận　① 理论 ~ ~ xuông 空洞的理论 ② 争论是非，争论，说理，说教 (含贬义) Đừng ~ ~ dài dòng nữa. 不要长篇大论了。

lý số　卜卦，算命

lý sự　① 磨咀皮子，抬扛，找岔儿

lý sự cùn　无理也要搅三分，强言，强词夺理，无理取闹

lý tài　爱财，重财

lý thuyết　理论，学说

lý thuyết tập hợp　集合论

lý thuyết thông tin　信息学理论

lý thuyết tương đối　相对论

lý thuyết xác suất　概率论

lý thú　理趣，兴趣，趣味

lý tí = li ti

lý tính ① 理性 nhận thức về ~ ~ 理性认识 ② (物体的) 物理性质

lý trí 理智

lý trưởng 里长

lý tưởng ① 理想 ~ ~ cao cả 崇高的理想 ② 合乎理想

lý tưởng hoá 理想化

lỵ = lị ① 痢疾 đi ~ 拉痢疾 ② 管辖, 统辖 lịch ~ mấy phủ huyện 管辖几个县

M

M, m[1] /em-mờ/ 或 /mờ/ (拼音时) 越南文第15个字母

m[2] ① 米 ② milli-的缩略字

m[3] ① 罗马数字的1,000 ② mega-的缩略字

ma ① 魔鬼, 鬼 ② 丧仪đưa ~ 送丧 ③ 鬼样子, 鬼名堂

ma ăn cỗ 〔俗〕鬼吃大菜 (搞鬼) Ai biết đâu ~ ~ ~ . 谁知道搞什么鬼。

ma bùn 吝啬, 小气, 卑贱, 不要脸

ma-cà-bông 〔外〕是法语vagabond的变音, 二流子, 无业游民

ma cà-lồ 〔迷〕吸血鬼 (某些山区迷信的鬼怪)

ma cà rồng = ma cà-lồ

ma chay 醮祭, 祭奠

ma chay cưới xin 婚丧嫁娶; 红白事

ma chẩn 麻疹

ma cỏ 野鬼游魂

ma cô ① 皮条客, 老鸨子 ② 无赖

ma-dút 柴油 ~~~ nặng 重柴油 ~~~ nhẹ 轻柴油 ~~~ vừa 中柴油

ma dược 麻醉药

ma đạo 鬼道, 邪门, 邪道

ma gà 〔迷〕鸡鬼 (某些山区传说显出鸡形的鬼怪)

ma giáo 狡诈

ma-giê 镁

ma-két-tinh 市场营销; 营销, 市场调研

ma kết 〔天〕磨羯宫

ma lanh 〔外〕是法语Malin的音译, 机伶鬼, 狡猾

ma lem 脏肮, 泥头垢脸的

ma lực 魔力

ma mãnh ① 魔鬼 ② 奸恶, 贼鬼溜滑

ma men 酒魔

ma mị (同ma quái)

ma-nhê-gi 镁 (同ma-giê)

ma-ni-ven 手摇柄, 曲柄

ma nơ canh 模特儿

ma phong 麻疯 (同hủi)

ma quái ① 妖魔鬼怪, 鬼魅 ② 捣鬼, 作祟

ma quỉ 魔鬼

ma sát 摩擦 lực ~ ~ 摩擦力

ma-su 〔化〕钙

ma tà ① 警察 (法国殖民时期的南方警察) ② (同tà ma)

ma thiêng nước độc 乌烟瘴气, 山岚瘴气

ma thuật 魔法

ma tịt 〔医〕风疹

ma trận 矩阵

ma trơi 鬼火, 鳞火

ma túy 麻醉剂, 毒品

ma tước 麻将牌 (同mà chược)

ma vương 魔王

ma xó ① 屋角鬼 (芒族人在屋角供的鬼) ② 详知别人家事的人

mà ①小洞 ~ cua 蟹洞 ②朦住 ~ mắt người ta mà lấy tiền 朦取别人的钱财 ③而 ④却，而却，但却 ⑤来，以 (指目的) Nên tìm việc ~ làm . 应该找事 (来) 作。⑥如果，要是 (指条件) Anh ~ làm được, tôi sẽ mời anh ăn một bữa. 你要是做成的话，我就请你吃一顿。⑦所 (连接词) Tôi đã làm xong câu chuyện ~ anh nói hôm nọ. 我已经做完你那天 (所) 说的事情。⑧ (放在句尾，表示强调和肯定语气) Tôi bảo ~! 我不是说过了吗!

mà cả 讲价，讨价还价

mà chược 麻将 đánh bài ~ ~ 打麻将

mà lại 嘛，吗，了 (放在句尾，表示强调、肯定语气) Tôi đã bảo ~ ~! 我不是早就说过了!

mà lươn 鳝穴

mà thôi (仅此) 而已，(如此) 罢了 Có ngần này ~ ~ . 只有这么多。

mả 坟墓 (= mồ mả) ②棒，好 Nó đánh ~ lắm. 他打得很棒。

mả mồ (同mồ mả)

mã ①马xe song ~ 双马拉车 ②冥器，迷信品 ③〔转〕象纸糊的，次的，低劣的 ④样子，架子，外观，仪表，仪态 Trông người tốt ~ mà xấu nết. 看他外表很美而脾气坏。⑤号码，编号 ⑥码

mã cân 一次称得的重量

mã đề 〔植〕车前草

mã hiệu 数码，编码

mã hoá 数码化

mã ký tự 8 bit 8比特字符码

mã lực 〔理〕马力

mã não 玛瑙

mã nước 国家代码 (电信)

mã số 数码，编号

mã tà (同ma tà)

mã tấu 马刀

mã thanh 条形码

mã thầy 荸荠

mã thuật 马术

mã tiên thảo 马鞭草

mã tiền 〔植〕马钱 ~ ~ tử 〔药〕马钱子

mã vạch 条形码

mã vùng 地区代码 (电信)

má ①妈妈 ②脸颊 ③秧苗，种子để giống đẻ ~ 留种 ④〔植〕积雪草 (同rau ~) ⑤狗 (= chó ~)

má bánh đúc 大圆脸，柿饼脸

má chín ①买办 ②〔商〕牙侩，牙郎

má đào (桃颊) 红颜

má giầy 鞋帮

má hồng = má đào

má phanh 闸皮
má phấn 粉脸，粉黛 ~ ~ môi son 粉脸朱唇 (旧指美人)
mạ ①秧苗 ②镀 ③漫骂 lăng ~ 辱骂 ④母，娘
mác ① Mác (人名) 马克思 ②镆 ③捺 chữ "人" (nhân) có nét phẩy và nét ~ 人字有一撇一捺 ④马克 (德货币单位) ⑤标号 (水泥)
mác xít 同marxit
mạc ①帷幕 khai ~ 开幕 bế ~ 闭幕 ②临摹，摹仿 ~ chữ 摹写，临贴 ③Mạc莫 (姓)
mách ①告讦，揭短儿 ②告知，告诉
mách bảo = mách
mách léo 攻讦，背后议论
mách nước 献计，出谋，划策
mách qué 粗俗，粗野
mách tục mách giác 出言粗鲁
mạch ①脉搏 bắt ~ 按脉 ②脉络 ③连续不断的一条线 ④一口气 Chạy một ~ đến nhà. 一口气跑到家里。
mạch áp 〔医〕脉压
mạch ẩn 〔医〕沉脉
mạch chìm = mách ẩn
mạch chính 干路，干线
mạch điện 电路 ~ ~ mạch xung 脉冲电路
mạch đo 量度电路
mạch đồ 脉息表，脉搏图，脉波图
mạch động 脉动
mạch ghép 耦合电路
mạch kế 脉搏描记器
mạch kín ①〔理〕周流，周路 ②通路，封闭电路
mạch lạc ①脉络 ②条理，头绪；有条理 văn viết ~ ~ 文章写得很有条理
mạch lươn = mà lươn
mạch lưới 栅极电路
mạch lựu 静脉瘤
mạch máu 血脉 ~ ~ to 大动脉
mạch mỏ 矿脉，矿苗
mạch môn ①脉门 ②麦门冬
mạch nghĩ 思路
mạch nha 麦芽
mạch núi 山脉
mạch nước 水脉
mạch phản ứng 回授电路，有抗电路
mạch phụ 辅助电路
mạch rẽ 岔路
mạch tắt 捷路
mạch thoát 漏泄电路
mạch tĩnh điện 静电电路
mạch tích hợp 集成电路
mạch vào 输入电路
mạch văn (文脉) 书香门第 ~ ~ truyền mấy đời không hết 代代书香传不绝
mạch vòng 回路
mạch xung 脉冲 ~ ~ đồng bộ 同步脉冲
macketinh 见 maketinh
macro (vĩmô) 宏观 (英 *macro*)

mafia 黑手党

magazin (法、英 *magazine*) 期刊, 杂志

magi ① 魔术, 魔法 ② 味精 酱油

magneto 微型直流发电机, 永磁发电机

mai ① 明日, 明天 ② 早晨 ~ chiều 早晚, 晨昏 ③ 甲壳 ~ rùa 龟甲 ④ 竹蓬 ~ thuyền 船蓬 ⑤ 锸, 铁锹 ⑥ 梅 hoa ~ 梅花 ô ~ 乌梅 ⑦ Mai 梅 (姓) ⑧ 埋没 (= mai táng) ⑨ 同 mối

mai danh ẩn tích 隐姓埋名

mai đây 有朝一日

mai gầm 同rắn cạp nong

mai hậu 今后, 日后, 以后

mai hoa ① 梅花 ② 带白色的 đường ~ ~ 白糖 băng phiến ~ ~ 白臭丸 rắn ~ ~ 白蛇

mai kia ① 一旦, 有朝一日 ② 日后

mai mái = mái mái

mai mỉa = mỉa mai

mai mối ① 媒, 做媒 ② 媒人

mai mốt 日后

mai một 埋没

mai ngọc trầm châu 埋玉沉珠

Mai quế lộ 〔酒〕玫瑰露

mai sau 日后, 将来

mai táng 埋葬

mài ① 磨 ~ mực 磨墨 ② 山薯 (= củ mài)

mài chĩa 琢磨

mài dũa 磨炼; 雕琢, 修饰

mài mại ① 仿佛, 依稀 nhớ ~ ~记不大清 ② 一种淡水鱼

mài miệt = miệt mài

mài sắt nên kim 〔成〕磨杵成针

mải 专注, 沉迷, 陶醉, 入神 ~ làm 埋头工作

mải mê 陶醉

mải miết = mải

mải mốt 专心致志

mãi ① 不间断地, 老是 làm ~ 做个不停 nói ~ 絮絮不休 ② 永远的, 永久的 nhớ ~ 永远记住

mãi lực 购买力

mãi mãi 永远的, 永久的, 永不休止的 ghi nhớ ~ ~ 永志不忘

mái ① 雌性禽类 gà ~ 母鸡 ② 屋顶 ③ 头发

mái chèo 桨, 棹

mái dâm 短桨

mái đẩy 划船 (中部语)

mái gà 产蛋鸡, 孵卵鸡

mái hiên ① 屋檐 ② 牙齿暴出 răng ~ ~ 龅牙

mái mái 灰白色

mái ngói 瓦屋顶

mái nước 大瓮

mái tóc 发缝两边的头发 ~ ~ hoa dâm 头发斑白

mại ① 〔医〕翳 mắt có ~ 长眼翳 ② 淡水鱼的一种 (= cá mại) ③ 买

mại bản 买办 tư sản ~ ~ 买

办资产阶级
mại dâm　卖淫
mám　咬住不放 cá ~ câu 鱼上钩
mammuth　猛犸
man　①万 một ~ vàng hồ 一万金元宝(锡箔冥钱) ②隐瞒 khai ~ 瞒报, 虚报 ③蛮横 ④漫溢
man dại　原始, 野蛮
man-gan　锰
man mác (mạc)　①茫茫, 广漠 ②〔转〕缠绵, 繁多 công việc ~ 事务繁忙
man mát　清凉凉的
man muội　朦昧
man rợ　野蛮
man-tô-za　麦芽糖
man trá　欺瞒, 瞒骗
màn　①帷幕 ②蚊帐
màn ảnh　屏幕
màn bạc　银幕 (= màn ảnh)
màn cửa　门帘
màn đen　黑幕
màn giáo đầu　序幕
màn gió　帘子
màn giời chiếu đất　幕天席地, 风餐露宿
màn gọng　折叠式蚊帐
màn hiện sóng　雷达屏幕
màn hình　屏幕
màn huỳnh quang　荧光屏
màn khói　烟幕
màn ngang　横幕
màn quây xe　平帷子
màn quần　围桌 (挂于香案前)
màn sắt　铁幕
màn song khai　对开蚊帐
màn tinh thể lỏng　液晶显示屏
màn tre　竹幕
mãn　①猫 ②满 ~ nhiệm kỳ 任期届满 ③骄盈 tự ~ 自满
mãn chiều xế bóng　日薄西山; 暮年
mãn cuộc　散场
mãn địa hồng　〔植〕满地红
mãn đời　一世 hưởng ~ ~ 一生受用
mãn hạn　满限, 期满
mãn khai　盛开
mãn khoá　届满 lính ~ ~ 服役期满的士兵
mãn kiếp　= mãn đời
mãn kinh　闭经
mãn kỳ　满期
mãn nguyện　如愿, 遂心, 遂愿
mãn nguyệt khai hoa　临产
mãn nhiệm　任期已满
mãn số　数尽, 气数已尽
mãn tang　满孝
mãn tính　慢性 (病)
mãn ý　满意
Mán　傜族 (越南民族之一, 分漆头傜、金钱傜等, 居住在北越高山地区)
mán mọi　蛮夷
mạn　①区域 ~ ngược 上游地区, 山区 ②舷 ~ thuyền 船舷 ③怠慢 khinh ~ 轻慢
mạn đàm　漫谈

mạn kinh phong 慢惊风
mạn kinh tử 〔药〕蔓荆子
mạn lãng = lãng mạn
mạn mạ 谩骂
mạn phép 未征得上级同意擅自做某事
mạn tầu 船舷
mạn thượng 犯上，目无尊长
mạn tính (同mãn tính)
mang ①鳃 ②蛇腮囊 ③带，携带，披带，佩带 ③怀孕，怀孩子 (= có mang)
mang 同 sang，nhớ 进位
mang án 刑期未满，服刑
mang ân mang huệ 感恩戴德
mang bành 眼镜蛇
mang cá ①鱼鳃 ②箭楼 (城壕上城门两旁的建筑物)
mang con bỏ chợ 弃子于市 (意指帮人没帮到底，使人处孤立无援之境)
mang điện 〔电〕带电
mang gió 鱼鳃
mang máng = máng máng
mang nặng đẻ đau 怀胎生育 (指父母生养育之恩)
mang tai 耳脖子
mang tiếng 蒙受不好的名声
mang tội 负罪
màng ①膜，薄膜，翳 mắt kéo ~ 长眼翳 ②(蜘蛛)网 ③想到，念及，留心注意
màng bọc thai 胞衣
màng bụng 腹膜
màng chân 蹼
màng cứng 结膜
màng kính 晶状体
màng lưới ①视网膜 ②网络
màng màng 沫儿，沫子
màng mắt 结膜
màng nghe 波片
màng nhầy 粘膜
màng nhện 蜘蛛网
màng nhĩ = màng tai
màng óc 脑膜 đau ~ ~ 脑膜炎
màng phổi 肺膜
màng rung 振动膜
màng sương ①露珠网 ~ ~ trên ngọn cỏ 青草上的露珠网 ②翳
màng tai 耳鼓，耳鼓膜，鼓膜
màng tang ①太阳穴 ②〔植〕山苍子
màng tế bào 细胞膜
màng trinh 处女膜
màng trống 鼓膜
màng võng 视网膜
màng xương 骨膜
mảng ①筏子 ②大块，大片 ~ cỏ 一片草地 ③沉迷 ④传闻，听说 ~ tin 闻讯
mảng bè 筏子
mãng 蟒
mãng cầu (南部语) 番荔枝 (= na)
mãng xà 〔动〕蟒蛇 (= con trăn)
máng ①水槽 ②引水沟 ③挂

máng ăn 饲料槽, 食糟
máng bọt nổi 浮沫槽
máng cỏ 马料槽
máng dẫn nước 引水渠
máng đổ sít 碴溜子, 放渣眼, 溜碴槽
máng giếng 水井座
máng máng (常读作 mang máng) 隐约, 恍惚, 依稀 nghe ~ ~ 依稀可闻; 仿佛听到
máng ngựa 马槽
máng nước 天沟, 水槽
máng than 煤溜子, 放煤眼, 溜炭槽
máng tháo 泼槽
máng tháo nước 排水槽
máng xối 檐沟, 檐槽
mạng ① 薄膜 ~ tre 竹膜 ② 膜状物, 网状物 ~ dây điện 电(线)网 ③ 织补, 绣补 ~ áo 织补衣裳 ④ 命令(= mệnh) ⑤ 命
mạng ① 网 ② 网络 ③ 计算机网络
mạng che mặt 面纱
mạng cục bộ 局域网
mạng Ethemet 以太网
mạng lưới ① 网 ② 网络 ~ điện 电力网
mạng mỡ 腰腺
mạng nhện 蜘蛛网
mạng sườn 肋膜
mạng thép 窗纱
manh ① 单薄, 又薄又破 chiếu ~ 薄席 ② (薄薄的)一条, 一件 ③ 叠(纸)
manh động 盲动, 蠢动
manh manh 知更鸟
manh mối 线索, 门径, 眉目, 头绪
manh mún 零散, 零落, 零碎, 零敲碎打 Đồng ruộng còn ~ ~. 田地分布零散。lối làm ăn ~ ~, phân tán 零敲碎打、分散的经营方式
manh nha 萌芽 (= nảy mầm)
manh sắc 色盲
manh tâm 萌念, 起念头 ~ làm bậy 转坏念头, 起歹心
manh tràng (同manh trường)
manh trường 盲肠
mành ① 航海帆船 ~ chở hàng hóa 运货机帆船 ② 竹帘 ③ 纤细 tơ ~ 细丝
mành mành 竹帘
mảnh ① (量词) 张, 片, 块, 条 ② 单薄 người ~ 孱弱的人 ③ 单独
mảnh bát ① 破碗片 ② 〔植〕马瓜交儿
mảnh cộng 草的一种, 叶可包饼
mảnh dẻ 纤瘦, 孱弱 thân người ~ ~ 身材纤瘦
mảnh khảnh 高瘦貌
mảnh mai 纤细
mãnh ① 未婚而殁的男人 (= ông mãnh) ② 猛 dũng ~ 勇猛
mãnh cầm 猛禽 (= chim dữ)

mãnh hổ 猛虎
mãnh liệt 猛烈, 激烈
mãnh lực 巨大的精神力量 ~ ~ của tình yêu 爱情的力量
mãnh thú 猛兽 (= thú dữ)
mãnh tướng 猛将
mánh 诡计, 手段, 花招, 伎俩
mánh khoé ① 诡计, 手腕, 伎俩, 花招 ② 诡计多端
mánh lái = mánh khoé
mánh lới 诡计, 伎俩, 花招
mánh mung 花招, 伎俩, 手腕
mạnh ① 强, 强壮, 强大, 强有力 giàu ~ 富强 ② 大力地 phát triển ~ 大力发展 ③ 康健, 康复 Anh ấy bệnh mới ~. 他病刚好。④ 烈, 剧烈 rượu mạnh 烈酒
mạnh bạo 大胆, 无所顾忌
mạnh dạn = mạnh bạo
mạnh được yếu thua 优胜劣败
mạnh giỏi 安康
mạnh khoẻ 健康
mạnh mẽ 强大
mạnh miệng 敢说
mạnh mồm 敢说不敢做, 光会说
mạnh tay 放手干, 敢干
mao 毫毛 lông ~ 毛羽
mao dẫn 毛细现象
mao mạch 微血管
mao quản ① 毛细管 ② 微血管
mao vũ 毛羽
mào ① 冠子 ~ gà 鸡冠 ② 鸡冠花 ③ 开端 khai ~ 开场白
mào đầu 开场白, 引子
mào ngỗng 鹅准
mão ① 冕, 冠 ② 卯 (地支第四位) năm ~ 卯年
mạo ① 面貌 tướng ~ 相貌 ② 冒充 giả ~ 假冒
mạo danh 冒名
mạo hiểm 冒险
mạo muội 冒昧
mạo nhận 冒认
mạo từ 冠词
mạo xưng 冒称, 冒充
maratông 马拉松
marihuana 大麻
mark 马克 (德国以前的货币)
markka 马克(芬兰以前的货币)
mastơ (=thạc sĩ) 硕士 (英 *master*)
mát ① 凉快 ② 欣慰, 舒畅 ~ dạ hả lòng 心情舒畅 ③ 含蓄的 nói ~ 冷嘲, 说风凉话 ④ 斤两不足
mát da mát thịt (小孩) 皮实, 结实
mát dạ (同mát lòng)
mát dịu 风凉
mát giời = mát trời (天气) 凉快, 阴凉
mát lòng = mát ruột
mát mày mát mặt (同mát mặt)
mát mặt 脸上光彩, 好过
mát mẻ ① 清凉, 凉快, 凉爽

② 冷嘲

mát rời rợi　凉飕飕的

mát ruột　① (肚子) 凉快 Uống một cốc nước chanh vào thật là ~ ~ . 喝了一杯柠檬水，真凉快。② 欣慰，痛快

mát rười rượi　= mát rời rợi

mát sa　= mát xa

mát tay　手气好，顺利

mát tít　油夹，油灰

mát trời　= mát giời

mát xa　按摩 (英 *massage*)

mạt　① 鸡虱，亦称 bọ ~ ② 卑贱，卑劣 đồ ~ 贱货 ③ 粉末，碎屑 ④ 米蛀虫

mạt chược　麻将牌

mạt cưa　锯屑，锯末

mạt cưa mướp đắng　半斤八两，尔虞我诈

mạt đẳng　= mạt hạng

mạt đời　一世，一辈子 đến ~ ~ vẫn nghèo 到老还是穷

mạt hạng　劣等 thứ hàng ~ ~ 劣等货

mạt kiếp　末劫，末世 ② 残年，暮年 ~ ~ mà vẫn ngu dốt 到老还是那么愚蠢

mạt kỳ　末期

mạt lộ　末路

mạt phục　末伏 (洪水季节，河流盛涨分三伏，第一次为初伏，第二次为中伏，第三次为末伏)

mạt sát　抹杀，抹煞

mạt vận　没落，中衰 ~ ~ nhà Lê 黎朝中衰

mau　① 快速，敏速 ② 密密的 mắt lưới đan ~ 网织得很密

mau chân　捷足；加快脚步

mau chóng　迅速，快捷，快速

mau lẹ　敏疾，敏捷

mau mau　快快，赶快

mau mắn　快捷

mau miệng　利口，口齿伶俐

mau mồm　快嘴

mau mồm mau miệng　快嘴快舌

mau nước mắt　爱哭；爱激动

mau tay　手快

mau trí　慧黠，机灵，伶俐

màu　① 颜色 ② 带颜色的，五彩的 phim ~ 彩色片 ② 仪表，相貌，样子 Coi ~ không phải thiện nhân . 看样子不是个好人。③ 童贞 Con gái đã mất ~ . 已失童贞的女子。④ 杂粮 ⑤ 肥力 đất nhiều ~ 沃土 ⑥ 刀刃 liếc dao lấy ~ 抢 (刮薄) 刀取刃

màu be　土黄色，褐色

màu biếc　碧色

màu bột　广告，颜料

màu cá vàng　金鱼黄，桔红色

màu cánh chấu　碧绿色

màu cánh gián　赭色

màu cánh kiến　绯红色

màu cánh sen　粉红色

màu cánh trả　翠绿色

màu chàm　靛青

màu chính　正色

màu cỏ 草绿色
màu cũ 本色
màu cứt ngựa 草黄色
màu da 肤色 ~ ~ bánh mật 深赭色 ~ ~ bát 月白色 ~ ~ cam 橙黄, 桔红色 ~ ~ chì 铅色, 灰白色 ~ ~ dâu 紫黑色 ~ ~ lươn 赤褐色 ~ ~ ngà 象牙色, 米黄色 ~ ~ người 肉色 ~ ~ trời 天蓝色
màu dầu 油画色, 油画颜料
màu đào 桃红色
màu đen 黑色
màu đỏ 红色
màu gạch 赭色 ~ ~ cua 蟹黄色 ~ ~ non 浅赭色
màu ghi 银灰色
màu gụ 棕色, 古铜色
màu hạt dẻ 栗色
màu hoa đào 桃红色, 水红色
màu hoả hoàng 火黄色
màu hoả hồng 火红色
màu hồng 粉红色 ~ ~ đào 桃红色 ~ ~ đơn 丹红色 ~ ~ nhạt 淡红色
màu lơ 浅蓝色
màu lợt 色淡
màu mai cua 蟹青色
màu mè ①色彩斑斓 ②风味, 趣味 thêm ~ ~ vào câu chuyện 给话儿加添些趣味 ③花言巧语
màu mẽ 外表美; 华丽, 华美
màu mỡ ①肥沃, 膏腴 ②油水 ③金玉其表
màu mỡ riêu cua 蟹汤油水 (喻外表华美)
màu nâu 棕色
màu nghệ 艾黄色
màu nhiệm (同màu nhiệm)
màu nước 水彩画颜料
màu phấn 彩色蜡笔
màu sắc 色调, 色泽, 颜色, 色彩 ~ ~ chính trị 政治色彩
màu sẫm 暗色, 深色
màu son 朱红
màu sữa 乳白色
màu thạch lục 石绿色
màu tím 紫色 ~ ~ thẫm 海昌蓝
màu tối 暗色
màu trắng 白色
màu tử anh 紫红色
màu tử đơn 紫红色
màu vàng 黄色, 金色 ~ ~ đất 赭黄, 土黄 ~ ~ hoe 鲜黄色
màu xanh 青色 ~ ~lá cây 绿色 ~ ~ lam 深蓝色 ~ ~ lè 鲜蓝色 ~ ~ lơ 浅蓝色 ~ ~ nhạt 浅蓝 ~ ~ nước biển 海蓝色
màu xám 灰色
máu ①血, 血液 ②禀性, 素性 ~ nóng 性情暴躁
máu cam 鼻血
máu chảy ruột mềm 情同骨肉, 血肉联系
máu chó 拟豆蔻
máu dê 淫心, 色欲
máu ghen 嫉妒心, 醋意
máu huyết 血, 血液

máu lạnh　冷血 quân ~ ~ 冷血动物
máu lửa　血与火; 血腥的
máu mặt　①血气, 血色 Mới ốm khỏi đã có ~ ~ . 刚刚病好脸已有血色。②殷富 trong làng được vài nhà có ~ ~ 乡里有几个大户
máu me　血淋淋
máu men　血霉
máu mê　迷瞪, 迷恋, 沉迷 ~ ~ cờ bạc 沉迷赌博
máu mủ　血肉, 骨血, 血裔
máu nóng　①热血 ②火性子
máu tham　贪欲, 贪心
máu thịt　血肉
máu xâm　羊角疯
máu xấu　坏血病
máu xương　(同xương máu)
may　①缝纫 ②侥幸, 幸运 gặp ~ 走运 ③竹节草 (= cỏ may) ④ (同gió may)
may đo　量体裁制 (衣服)
may mà　幸亏
may mặc　做衣服, 制衣
may mắn　侥幸, 幸运
may-ô　背心儿
may ra　碰巧, 侥幸
may rủi　祸福, 吉凶 ②碰运气, 侥幸 trông vào ~ ~ 靠碰运气
may sao　幸亏, 还好 ~ ~ về kịp 还好及时赶来了
may sẵn　缝就的 quần áo ~ ~ 成衣
may-so　电热丝
may vá　缝补
mày　①眉毛 ②种子上的胚痕 ③汝辈, 汝曹, 尔, 你 (卑称或昵称)
mày cửa　门檐
mày đay　风疹
mày mặt　(同mặt mày)
mày mò　摸索着干, 钻谋, 找门路
mày râu　须眉
mảy　极微量 một ~ 一丁点儿
mảy may　丝毫, 一丁点儿
máy　①机器 ②天机 ③颤动 ~ mắt 眼跳 ④暗示, 告密 ~ hải quan bắt buôn lậu 向海关告密缉私 ⑤浅挖
máy ảnh　照相机
máy ấp trứng　孵卵器
máy bào　铇床
máy bào đầu trâu　牛头铇床
máy bào giường　龙门铇床
máy bào nan đáy vành　内合机 (火柴厂用)
máy bào nan ống　外合机 (火柴厂用)
máy bào thọc　插床
máy bào tròn　圆盘印刷机
máy bay　飞机
máy bay bà già　老式双翼飞机
máy bay cánh quạt　螺旋桨飞机
máy bay chiến đấu　战斗机
máy bay chở hàng　运输机
máy bay cường kích　强击机
máy bay dân dụng　客机, 民

航飞机

máy bay dẫn đầu 长机

máy bay hai cánh 双翼飞机

máy bay hạng nặng 重型飞机

máy bay không người lái 无人驾驶飞机

máy bay khu trục 驱逐机

máy bay một cánh 单翼飞机

máy bay lên thẳng 直升飞机

máy bay oanh tạc 轰炸机

máy bay phản lực 喷气式飞机

máy bay trinh thám 侦察机

máy bay trực thăng 直升飞机

máy bay vận tải 运输机

máy bay tiêm kích 歼击机

máy bẻ ngô 玉米割穗机

máy biến cường độ dòng điện 电流互感器

máy biến cường độ trung gian 中间变流器

máy biến thế 〔电〕变压器

máy bó ngô 玉米捆割机

máy bóc lạc 花生脱壳机

máy bón phân 施肥机

máy bốc đá 装岩机

máy bộ đàm 步话机

máy bơm ①水泵，抽水机 ②喷雾器

máy bơm nước 抽水机 ~ ~ ly tâm 离心水泵

máy bơm thuốc sát trùng 喷雾杀虫器

máy búa 破碎机

máy bức xạ 辐射器

máy cái 工作母机，车床

máy cán ①碾铁机 ②压延机

máy cán ba trục 三辊压延机

máy cán bóng 轧光机

máy cán bốn ống lăn 四辊筒辗磨机

máy cán đá 轧石机

máy cán đường 压路机

máy cao 〔纺织机械〕二道粗纱机

máy cào bông 〔纺织机械〕起绒机

máy cào cỏ 中耕除草机

máy cào đá 耙石机

máy cạo xi-lanh 搪缸机

máy cát-xét 卡式录音机

máy cát-xét hai cửa băng 双卡录音机

máy cày ①机犁 ②拖拉机

máy căng 放大机

máy cắt 剪断机

máy cắt chè 切茶机

máy cắt cỏ 割草机

máy cắt cốt sắt 切钢筋器

máy cắt dây thép 钢丝切断机

máy cắt điện 断电器

máy cắt đột 剪冲机

máy cắt giấy 切纸机

máy cắt gọt kim loại 车床

máy cắt khoai lang 甘薯切片机

máy cắt lông 剪毛机

máy cắt nhựa 切胶机

máy cắt ống 切管机

máy cắt răng cưa　滚齿机
máy cắt sắt　剪床
máy cắt tôn　剪钣机
máy cần trục　起重机
máy cất đồ　吊车
máy chải vải　〔纺织机械〕刷布机
máy chắp con cúi　〔纺织机械〕并条机
máy chặt cuống　切梗机(火柴厂用)
máy chặt nan que　梗片机(火柴厂用)
máy chặt nan vành　切内合片机(火柴厂用)
máy chặt que　切梗机(火柴厂用)
máy chặt sóng　斩波器
máy chấm dầu thuốc　油药机(火柴厂用)
máy chấn động　震动器
máy chém　①铡刀 ②断头台
máy chế hạt　造粒塔
máy chỉ huy　指挥仪
máy chiếu hình　投影仪
máy chiếu phim　电影机, 电影放映机
máy chiếu X-quang　X光机
máy chỉnh hướng　方向机
máy chỉnh lưu　整流器
máy chỉnh tầm　高低机
máy chọn luồng điện　选别器
máy chở than　装煤机
máy chủ　〔计算机〕主机
máy chuội trắng　漂白机
máy chụp X-quang　X光机
máy chuyển phát　〔无〕转发机
máy chuyển thuyền　举船机
máy chữ　打字机 ~ ~ điện 电动打字机 ~ ~ điện báo 印字电报机
máy com-banh　康拜因机
máy con　细纱机(纺织机械)
máy công cụ　工作母机, 工具机
máy cuốc than　截煤机, 割煤机
máy cuốn dây　卷线机
máy cuốn tôn　卷板机
máy cuộn thuốc lá　卷烟机
máy cúi　梳棉机(纺织机械)
máy cưa　①锯木机 ②锯床
máy cưa cắt ngang　截锯床
máy cưa đĩa　圆锯床
máy cưa gỗ　①断木机 ②木工锯机
máy cưa rầy　钢轨锯床
máy cưa tròn　圆锯床 ~ ~ vòng带锯床
máy dán đáy　糊内合机(火柴厂用)
máy dán nhãn　贴标机
máy dán ống　糊外合机(火柴厂用)
máy dát bông　〔纺织机械〕弹棉机
máy dẫn gió　引风机
máy dập　①压榨机 ②汽锤 ③冲床
máy dập choàng　锻钎机
máy dập đinh tà-vẹt　道钉锻

造机
máy dập ngói 制瓦机
máy dập viên 〔制药机械〕压片机
máy dệt ①织布机 ②纺织厂的简称
máy dệt áo 织衣机(针织厂用)
máy dệt bít tất 织袜机
máy dệt chăn 织毯机
máy dệt cổ áo 领口罗纹机(针织厂用)
máy dệt cua-roa 织(皮)带机
máy dệt vải 织布机
máy dệt vải mặt chun 罗纹机(纺织机械)
máy dệt vải tự động 自动织布机
máy doa 搪缸机,搪床
máy dò 探测器 ~ ~ hướng 探向机 ~ ~ mìn 探雷器 ~ ~ tiếng vang 声测探器
máy dũi đất lưỡi bằng 平刀堆土机
máy đào 采掘机 ~ ~ đất 挖泥机,掘土机 ~ ~ giếng 打井机
máy đảo sợi 摇纱机,翻纱机,络纱机
máy đánh bóng 抛光机,磨光机,打米机
máy đánh bóng gạo 刷米机(碾米厂用)
máy đánh bóng sợi 〔纺织机械〕纱绒丝光机
máy đánh chữ (同máy chữ)
máy đánh chữ tự động 自动打版机
máy đánh ống 〔纺织机械〕槽筒织机
máy đầm đất 打夯机
máy đẩy than 排煤粉机
máy đập búa 锤式破碎机
máy đập lúa 〔农机〕打谷机
máy đập râu thóc 〔碾米机械〕除芒机
máy đậu 〔纺织机械〕并纱机
máy đen-cô 配电器
máy đếm i-ông 离子计数器
máy đi-ê-den 狄塞尔机,柴油机
máy điện ①发电机 ②发电厂之简称
máy điện báo 电报机
máy điện đồng bộ 同步电机
máy điện thoại 电话机
máy điện thoại điều độ 调度电话机
máy điện truyền 电传机(电信机械)
máy điện truyền kép 双工电传机(电信机械)
máy điện thoại gọi thẳng 直拨电话
máy điện thoại tự động 程控电话
máy điện toán 计算机
máy điều hoà nhiệt độ 空调机
máy đít-dông-tơ 电容器
máy định giờ 定时器
máy định hình lốp 外胎定型机
máy định hướng 指向测定器

máy định xứ 〔无〕找寻器
máy đo 仪器，仪表
máy đo a-xít 酸度计
máy đo âm 测音器
máy đo cao 测高器
máy đo điểm chảy 溶点测定器
máy đo điện thế 电压表
máy đo độ dầy 厚度计
máy đo độ vòng 绕度试验器
máy đo đường 测路器
máy đo góc độ 角度机
máy đo hồng ngoại tuyến 红外线测定器
máy đo huyết áp 血压计
máy đo huyết quản 血管计
máy đo kinh vĩ 经纬仪
máy đo kinh vĩ độ 经纬线测器
máy đo mực nước 水准仪
máy đo nước chẩy 测流器
máy đo nước mưa 雨量计
máy đo sâu 测深器
máy đo sóng 示波器
máy đo sức khỏe 测力计
máy đo sức nhìn 视力表 ~ ~ tốc độ nước 流速仪 ~ ~ von 电压表 ~ ~ xa 测远器
máy đóng bao 包装机
máy đóng cọc 打桩机
máy đóng ghim 钉书机
máy đóng kiện 打包机
máy đóng sách 钉书机
máy đổ bê-tông 灌浆机
máy đổi dòng điện 整流器
máy động cơ 发动机
máy đột 冲床，冲眼床
máy đột cắt 剪冲机
máy đột lạnh 冷冲床
máy đúc chữ 铸字机
máy đục rãnh 凿槽机
máy đưa gió 送风机
máy ép ① 压榨机，榨床 ② 压重机，压力机
máy ép dầu 榨油机
máy ép gió 空气压缩机，压风机
máy ép gió hơi lạnh 风冷空压机
máy ép hơi 空气压缩机
máy ép khuôn 压模机
máy ép lọc 压滤机
máy ép mía 榨蔗机
máy ép sức nước 水压机
máy ép thoi 压条机（冶金机械）
máy gas 煤气机
máy gạt 刮土机
máy gặt đập 联合收割机
máy gặt hái 收割机
máy gặt lúa 割稻机
máy gấp vải 〔纺织机械〕折布机
máy ghép 耦合器
máy ghi ①〔转〕转辙器 ②记录仪
máy ghi ảnh 照像记录器
máy ghi áp lực 压力记录表
máy ghi âm 录音机
máy ghi gió 风力表
máy ghi rung 振动计
máy ghi sóng 波纹机

máy ghi sóng óc 脑波记录器
máy gia tốc 加速器
máy giảm thế 降压器
máy giặt 洗衣机
máy gieo giống 播种机
máy go 〔纺织机械〕穿扣机
máy guồng sợi 〔纺织机械〕摇纱机
máy hàn chấm 点焊机
máy hàn điện 电焊机，电弧焊接器
máy hàn xì 电焊机，电弧焊接器
máy hãm gió 关风器
máy hát 留声机 ~ ~ điện 电唱机
máy hấp chín 硫化机 (橡胶厂用)
máy hấp lá 蒸叶机 (卷烟厂用)
máy hiệu đính 校正器
máy hoàn xạ 制退复进机
máy hòm nóng 预热器
máy hồ sợi 〔纺织机械〕浆纱机
máy hơi ép 压缩机
máy hơi nước ① 锅驼机 ② 蒸汽机
máy huyền vi 〔文〕造物，造化
máy hút 抽出机
máy hút bụi 吸尘器
máy in 印刷机，印字机，打印机 ~ ~ bàn tròn 圆盘印刷机 ~ ~ cuốn 卷筒印刷机 ~ ~ đồ bản 晒图机 ~ ~ số 号码机 ~ ~ vé 印票机

máy kéo 拖拉机
máy kéo cá 〔捕鱼机械〕举鱼机
máy kéo dệt thô 〔纺织机械〕粗纺机
máy kéo thẳng 拉直机
máy kế điện 继电器
máy khâu 缝纫机
máy khoan ① 钻探机 ② 钻床
máy khoan bàn 台钻
máy khoan dò 钻探机
máy khoan đá 凿岩机，开山机
máy khoan đất 钻探机
máy khoan điện tay 手电钻
máy khoan đứng 立式钻床
máy khoan lưu động 转动钻床
máy khoan than 风镐
máy khoan tim 中心眼钻床
máy khoan trụ 立钻床
máy khống chế ôn độ 温度控制仪
máy khởi phát 启动机
máy khuru 套口机 (针织厂用)
máy kiểm ba 检波器
máy kiểm vải 〔纺织机械〕验布机
máy kim quay 铁锭机
máy kinh vĩ 经纬仪
máy kính lục phân 六分仪
máy kích 升降机，千斤顶 ~ ~ nâng đường 起道机 ~ ~ thích 励磁机 ~ ~ trục xe

落轴支重机
máy là 〔纺织机械〕压光机
máy là láng = máy là
máy làm ẩm cuống 润梗机 (卷烟厂用)
máy làm ẩm lá 润叶机 (卷烟厂用)
máy làm đinh 制钉机
máy làm khuôn 翻砂机, 制模机
máy làm nguội 冷却器
máy lạnh 制冷机, 空调
máy lăn đường 压路机
máy liên hợp gặt đập 联合收割机
máy lọc 过滤器 ~ ~ dầu 滤油机 ~ ~ dầu xăng 汽油滤清器 ~ ~ sóng 滤波器
máy luyện nhựa 炼胶机 (橡胶厂用)
máy luyện nóng 热炼机 (橡胶厂用)
máy lửa 打火机
máy ly tâm 离心机
máy may = máy khâu
máy mài 砂轮机, 磨床
máy mài đánh bóng 研磨打光机
máy mài lỗ 内磨床
máy mài mặt phẳng 平面磨床
máy mài nam châm 磁磨机
máy mài phá 砂轮机
máy mài vạn năng 万能磨床
máy mài vành nguyệt 月牙反磨床
máy mài xi-lanh 磨缸机
máy mắc lờ 〔纺织机械〕整经机
máy miệng 顺口
máy moóc 莫尔斯机
máy mó (同mó máy)
máy móc ① 机器, 机械 ~ ~ thi công 施工机械 ② 机械的, 呆板 duy vật ~ ~ 机械唯物论
máy mở điện 放电器
máy nắn ray 弯轨器
máy nén ① 压缩机 ② 压床
máy nện đất 镇压器
máy ngắt điện 断电器
máy nghe 耳机 ~ ~ trộm 窃听器
máy nghiền 球磨机 (水泥厂用)
máy nghiền đá 生料磨, 碎石机 (水泥厂用)
máy nghiền nhỏ 粉碎机 (水泥厂用)
máy nghiến 破碎机
máy nhào bê-tông 混凝土搅拌机, 三合土搅拌机
máy nhào bùn 泥浆搅拌机
máy nhắm 瞄准器
máy nhắm đo góc 测角仪
máy nhắn tin 寻呼机
máy nhiếp ảnh 摄影机
máy nhiệm 〔宗〕玄机
máy nhiệt điện 火力发电机
máy nhổ neo 起锚机
máy nhuộm 染色蒸汽机

máy ni-vô 工程水准仪
máy nói 同máy điện thoại
máy nổ 内燃(发动)机
máy nối mép 接缝机
máy nước 自来水龙头
máy nước nóng 热水器
máy ống sợi 〔纺织机械〕头道粗纱机
máy phay 铣床
máy phay bốn dao 四刀铣床
máy phay bù-loong 螺丝铣床
máy phay đứng 立式铣床
máy phay gỗ 木工铣床
máy phay ngang 卧式铣床
máy phay răng ốc 螺纹铣床
máy phản chiếu hình pa-ra-bôn 抛物面反射器
máy phát báo 发报机，发射机
máy phát điện 发电机
máy phát điện báo 电报发射机
máy phát sinh a-xê-ty-len 乙炔发生器
máy phát tin 发讯机
máy phát trung kế 中继发射机
máy phân chất sữa bò 牛奶分离器
máy phân chất sữa bò hợp 牛奶分合器
máy phóng đại 放大器
máy phóng thanh 扩音器，扩大器
máy photo copy 复印机
máy phun 喷雾器，喷射器
máy phun cát 喷砂机
máy phun hơi nước 蒸汽喷射器
máy phun thuốc 喷雾器
máy phun thuốc bột 喷粉器
máy pla-ne 滑翔机
máy quay đĩa 电唱机
máy quay phim 电影摄影机
máy quạt 电风箱，鼓风机
máy quét 扫描仪
máy quét nhựa 涂胶机
máy quét phấn 刷磷机(火柴厂用)
máy ra-đa 雷达
máy ren răng 锥丝床
máy ren răng nhiều trục 多轴锥丝床
máy rung bê-tông 混凝土振荡器
máy rút tiền tự động 自动取款机，ATM机
máy rửa ống 洗管机
máy rửa than 洗煤机
máy san đất 推土机
máy sang băng 磁带复制机
máy sao chè 炒茶机
máy sàng 威罗机，筛机
máy sàng bụi 筛灰机
máy sàng chè 筛茶机
máy sàng cuống thuốc 筛梗机(卷烟厂用)
máy sàng đất 筛砂机
máy sàng lắc 茶叶分级筛机
máy sàng que 筛梗机(火柴厂用)

máy sàng than 筛煤机
máy sạc pin 充电器
máy sắp que 齐梗机 (火柴厂用)
máy sấy chè 烘茶机
máy sấy thuốc 烘烟机
máy sấy vải 烘布机
máy sinh điện đồng bộ 同步发动机
máy sinh mạch xung 脉冲发生器
máy sinh nhiệt 热发生器
máy sinh quét 扫描发生器
máy sinh quét đứng 铅垂扫描发生器
máy sinh quét thẳng 直线扫描发生器
máy sinh sóng hình chữ nhật 矩形波发生器
máy sinh tạp âm 噪音发生器
máy sọc 插床
máy sơn xì 喷漆机
máy suốt 络经机, 纬纱机
máy su-mi-sur 斯姆司机, 棉毛机
máy tay 顺手
máy tải ba 载波机
máy tán 破碎机
máy tán đanh ốc 铆钉枪
máy tăng âm 增音器~ ~ ~ tải ba 载波增音器
máy tăng tốc độ 加速器
máy tẩy mùi 脱臭器
máy tẽ ngô 玉米脱粒机
máy thả bom 投弹器
máy thả phao 浮标投掷器
máy thái cỏ 铡草机
máy thái miếng 切片机
máy thái sợi 切丝机
máy tháo que 卸梗机 (火柴厂用)
máy thăng bằng 水平仪
máy thọc 插床
máy thu 接收机, 接收器
máy thu báo 收报机
máy thu hình 电视接收器, 电视机
máy thu lôi 避雷器
máy thu phát báo 收发报机
máy thu thanh 收音机
máy thu trung kế 中继专用接收机
máy thùng 〔纺织机械〕并条机
máy thủy bình (同 máy ni-vô)
máy thụt 唧筒
máy thử áp lực 压力试验机
máy thử bộc phá 爆破试验器
máy thử cường lực 强力试验机
máy thử điện cực 电极试验器
máy thử nứt 探伤器
máy thử tạp âm 杂音试验器
máy tiếp điện 继电器
máy tiếp giữa 中继器
máy tiết nước chân không 真空泄水机
máy tiết phách 节拍器

máy tiện 车床, 镟床
máy tiện chính xác 精密车床
máy tiện gỗ 木工车床
máy tiện lục giác 六角车床
máy tiện răng 套螺丝镟床, 螺纹车床, 螺纹机
máy tivi 电视机
máy tìm diện tích 求积仪
máy tìm mỏ 探矿仪器
máy tín hiệu 信号机
máy tính 计算机
máy tính bức xạ 射线计算表
máy tính điện tử 电子计算机, 电脑
máy tính huyết cầu 血球计算器
máy tính cá nhân 个人电脑
máy tính xách tay 手提电脑, 笔记本电脑
máy tôi kim khí 淬火装置
máy tốp ống 切管机
máy tráng nhựa 轧胶机
máy trò chơi điện tử 电子游戏机
máy trộn 搅拌机
máy trộn bê-tông 混凝土拌合机 (搅拌机)
máy trộn bông 混棉机
máy trộn đất 〔建筑机械〕混碾机
máy trồng cây 植树机
máy trời 天机
máy trợ thính 助听器
máy trung kế tải ba 中继载波器
máy truyền thanh 广播机
máy trục 绞车, 卷扬机, 起重机
máy trục mềm 软轴机
máy tuốt dây 自动拉丝车床
máy tuốt lúa 脱谷机
máy tuya-bin 涡轮机
máy tụ điện 蓄电器, 聚电器
máy tụ điện khử ghép 去耦电容器
máy tụ điện triệt rống 去噪电容器
máy tước cuống 抽茎机 (卷烟厂用)
máy từ điện 磁电机
máy uốn cốt sắt 弯钢筋器
máy uốn mép 翻边机
máy uốn ống 弯管机
máy ủi 推土机
máy vắt khô 烘干机
máy vắt nước 脱水机
máy vắt sữa 挤奶器
máy vẽ tranh 绘图器, 缩图器
máy vét bùn 抽泥机, 挖泥机
máy vi tính 微机, 电脑
máy viền mép 封口机
máy vô tuyến điện nhắm hướng 无线电测向器
máy vun xới 中耕机
máy xay than 煤磨
máy xay thóc 砻谷机
máy xay thuốc 磨药机
máy xát gạo 碾米机
máy xe chỉ 捻线机

máy xé bông　清花机，点棉机
máy xé thuốc　切烟机
máy xén giấy　切纸机
máy xếp góc tôn　折边机
máy xới đất　耘土器
máy xúc　挖掘机
máy xúc đá　铲石机
máy xúc đất　掘土机
mạy　① 小螃蜞 ② 一种实心细竹
mắc　① 悬挂，张挂 ~ màn 挂蚊帐 ② 罹蒙，受阻，(被) 牵缠 ~ nạn 罹难 ③ 忙 ④（南方语）贵
mắc áo　衣钩，衣架
mắc bẫy　落网，中圈套
mắc bận　有事，忙事，不得空
mắc bệnh　染病，患病
mắc cạn　搁浅 tàu ~ ~ 轮船搁浅
mắc cỡ　羞涩，害羞
mắc cửi　穿梭般
mắc dịch　遭瘟 (骂人语)
mắc đái　尿急，憋尿
mắc gió　中风
mắc hợm　上当
mắc ỉa　大便急，憋屎
mắc kẹt　① 被卡住 ② 上不上，下不下
mắc kế　中计
mắc lỗi　犯规，犯错误
mắc lưới　落网
mắc lừa　上当，受骗
mắc miu　缠绕，羁绊，不顺
mắc mốt　旱獭
mắc mớ　① (同mắc miu) ② 受牵连，连累
mắc mưới　= mắc miu
mắc mưu　中计
mắc mứu　① 思想不通 ② 不顺当
mắc nghẽn　(同mắc kẹt)
mắc nợ　负债，欠债
mắc phải　遭遇，蒙受 ~ ~ bệnh cúm 患了流行性感冒
mắc tội　犯罪
mắc vạ　① 闯祸 ② 遭殃
mặc　① 穿 (衣) ② 不理，不顾 ③ 墨
mặc cả　讲价，讨价还价 (同mà cả)
mặc cảm　内疚，自愧不如，负疚感
mặc dầu　尽管，即使，纵使，纵令
mặc dù　(同mặc dầu)
mặc đời　管他的
mặc kệ　不管，不理，不顾
mặc khách tao nhân　文人墨客
mặc lòng　(同mặc ý)
mặc nhiên　① 默契 ② 缄默
mặc niệm　默念，默哀
mặc sức　尽兴，尽力，放量 ~ mà ăn 放开肚皮吃
mặc thây　甭管 ~ ~ nó 甭管他
mặc tình　(同mặc sức)
mặc tưởng　默想
mặc xác　(同mặc thây)
mặc ý　任便，任凭，听便

măm 咬啮(形容幼儿吃东西)
mắm ①鳀鱼(=cá mắm) ②鱼露 ③合(唇) ~ miệng day tay 闭嘴搓手(用力的样子)
mắm cái 各种鱼露的总称
mắm lóc 生鱼酱
mắm muối 添油加醋
mắm nêm 鱼露的一种,用小鱼或小虾制成
mắm ruốc 虾酱
mắm tôm 卤虾,虾酱
mằn 正骨 Thầy ~ nắn xương. 接骨医生正骨。
mằn mặn =mặn mặn
mằn thắn 馄饨
mẳn ①细粒,碎粒(指大米) ②狭隘,小气 nó ~ lắm 很小气
mắn 多生,蕃息,繁衍 cây ~ quả 树结了很多果子
mặn ①咸 ăn ~ 口重 ②浓郁,浓烈,热切 ~ mua 急于求购 ③荤 ăn ~ 吃荤
mặn mà ①适口,合口味,味道好 ②浓郁,浓醇 lời nói ~ ~甜言蜜语 ③情深义长
mặn mặn (常读作mằn mặn) 咸津津,咸浸浸
mặn miệng 津津有味儿,够味儿
mặn mòi (同mặn mà)
mặn nồng 一往情深,情意深重
măng ①竹笋 tre già ~ mọc 竹老笋生 ②童稚 Người còn trẻ ~. 人还很幼稚。③〔动〕鲢鱼,虱目(=cá măng)
măng bương 毛笋
măng cụt 山竺
măng-đa (法*mandat*)银票,票据
măng đá 石笋
măng-đô-lin 曼陀林
măng khô 玉兰片,笋干
măng le 竹笋
măng non ①嫩笋 ②〔转〕新生事物 ~ ~ của văn nghệ 文艺界的新生力量 ③越南少先队队徽
măng-sông ①套管 ②纱罩 đèn măng-sông纱罩灯,气灯
măng sữa 幼稚
măng tây 天门冬,石刁柏
măng tây 芦笋
măng tô 齐膝短大衣,风衣,斗篷
măng tơ 稚气
măng tre 竹笋
măng trẻ 年青
mắng 呵叱,责骂
mắng chửi (同chửi mắng)
mắng mỉa 嘲骂
mắng mỏ (同mắng)
mắng nhiếc 诟骂,辱骂
mắt ①眼睛 mở ~ 睁眼 ~ hai mí 双眼皮儿 ~ một mí单眼皮儿 ~ lác, ~ lé 斗眼儿,斜视 ②视力,目光,眼力 ~ hoa, ~ loà 眼花 ~ kém 眼力差 ③树木或果实凸出的眼状物 ~ tre 竹眼 ~ dứa 菠萝眼 ④眼,窟窿 ~ lưới 网眼儿

mắt bão　台风眼
mắt cá　脚踝, 脚脖子, 脚腕子, 拐子
mắt cáo　大网眼
mắt điện　电眼
mắt gió　(冶炼炉) 风嘴
mắt hoe cá chày　红眼 (形容哭泣的样子) Tại sao em lại ~ ~ ~ ~ thế? 你为什么哭得两眼通红?
mắt hột　沙眼
mắt kính　眼镜片
mắt la mày lét　贼眉鼠眼
mắt loà chân chậm　眼花了, 腿脚也不灵便了
mắt mỏ　昂贵
mắt mũi　眼睛 (含贬意)
mắt nhắm mắt mở　眼睁眼闭的 (形容还没睡醒)
mắt phượng mày ngài　蛾眉凤眼
mắt thần　①神眼 ②门镜
mắt thấy tai nghe　耳闻目睹
mắt to mày rậm　粗眉大眼
mắt trắng môi thâm　白眼黑唇 (形容阴险的人)
mắt trắng rã　白眼 (喻忘恩负义) đồ ~ ~ ~ 忘恩负义的人
mắt xanh　青眼, 青盼
mắt xích　①链环 ②环节
mặt　①脸 ②表面, 外表, 外貌, 仪表 ~ sang trọng 派头大 ③面儿 ~ bàn桌面 ④面, 边 ~ phải ~ trái 左边右边; 正面反面 ⑤方面, 部分 về ~ thực tế 实际上 ⑥右边 tay ~ tay trái 右手左手; 右边左边
mặt bằng　平面, 层面 bản vẽ ~ ~ 平面图, 水平
mặt bổ ngang　横断面
mặt bủng da chì　脸色发青
mặt búng ra sữa　一脸稚气, 乳臭未干
mặt cắt　断面
mặt cắt dọc　纵断面
mặt cắt không còn hột máu　面无血色, 脸色苍白
mặt cắt ngang　横截面
mặt cân　①秤面 ②秤星儿
mặt cầu　球面
mặt chăn　被面
mặt chính　①正面 ②主要方面 ~ ~ của mâu thuẫn 矛盾的主要方面
mặt chuẩn　(同mặt nhắm chừng)
mặt chữ　字面, 字样
mặt chữ đậm　黑体字
mặt cong cách đều　等距球面
mặt cong cơ bản　基本曲面
mặt cong đại số　代数曲面
mặt cong giải tích　解析曲面
mặt cong nghịch đảo　反曲面
mặt cong phụ thuộc　附属曲面
mặt cong tiếp cận　渐近曲面
mặt dày　厚脸皮 ~ ~ mày dạn 厚颜无耻, 厚脸皮
mặt di hành　移行曲面
mặt đáy　底面
mặt đất　地面

mặt đỉnh 顶面
mặt đỏ tía tai 面红耳赤
mặt đồng hồ 表盘
mặt đối lập 对立面
mặt đối mặt 面对面
mặt đường 路面 ~ ~ đá 弹石路面
mặt đứng 立面
mặt gương lồi 凸透镜
mặt gương phản chiếu 反光镜
mặt hàng 商品 ~ ~ chủ lực 拳头产品
mặt hứng nước 迎水面 ~ ~ của đập 坝的迎水面
mặt khác 另外, 另一方面
mặt kính ①玻璃板 ②表面
mặt lồi 凸面
mặt lưng mặt vực 绷着脸儿
mặt lưỡi 舌面
mặt lưỡi cày 犁面, 犁镜
mặt mày 面貌 ~ ~ hớn hở 舒眉展眼, 眉开眼笑
mặt mẹt 聒不知耻
mặt mo 脸皮厚
mặt mũi 面貌, 面目, 容颜
mặt nạ ①面具 ~ ~ chống hơi độc 防毒面具 ②假面目 lật ~ ~ 揭掉假面具
mặt nghiêng 侧面
mặt người dạ thú 人面兽心
mặt nhăn mày nhó 愁眉苦脸
mặt nhắm chừng 瞄准面
mặt nhem mũi nhọ 黑眉乌嘴
mặt nura 柬埔寨产用染金边绸的果子
mặt pa-ra-bôn 抛物面
mặt phải 正面
mặt phẳng 平面 ~ ~ chéo 对角面 ~ ~ nằm ngang 水平面 ~ ~ vuông góc 垂直面
mặt phố 临街 nhà ~ ~ 临街的房子
mặt rô 无赖; 为妓女招引嫖客者
mặt rồng 龙颜
mặt sắt 铁面无私
mặt siêu việt 超越曲面
mặt sứa gan lim (指人) 外柔内刚
mặt thẳng đứng 垂直面
mặt thẳng góc 垂面
mặt thịt 楞头楞脑
mặt tiền (货币的) 票面, 面额
mặt tiếp tuyến 切线曲面
mặt to tai lớn 肥头大耳
mặt trái 反面 ~ ~ của lá 叶背
mặt trái xoan 瓜子脸, 鹅蛋脸
mặt trăng 月亮
mặt trận ①战线, 前线 ②阵线, 战线 ~ ~ thống nhất 统一战线 ③ Mặt ~ 越南祖国战线的简称
Mặt trạn Liên Việt 越南国民联合阵线
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 越南祖国阵线

mặt tròn xoay 圆面
mặt trời 太阳
mặt trụ 圆柱形面
mặt ủ mày ê 愁眉苦脸
mặt vuông chữ điền 方脸
mặt xấu 黑暗面，阴暗面，坏的一面
mâm ①大盘子 một ~ xôi 一盘糯米饭 ②席，桌 ~ cỗ 酒席
mâm bồng 细腰果盘
mâm cao cỗ đầy 盘高筵丰(喻酒席丰盛)
mâm đèn 大烟盘
mâm pháo 炮座
mâm quỳ 跪盘(盘的四脚如人跪倒，故名)
mâm son 朱漆盘
mâm vỉ 托盘(木制，长方形，脚矮)
mầm ①嫩芽 nẩy ~ 发芽 ②萌芽，胚胎，起源 gây ~ 创始
mầm bệnh 病源
mầm dịch 疫苗，痘苗
mầm độc 病毒
mầm mập = mập mập
mầm mống (同mầm)
mầm non 幼芽，幼苗
mẩm 坚实
mẩm dạ 饱满 ăn đã ~ ~ 已经吃得饱饱的
mẫm 丰盈，肥满
mẫm mạp 丰满，丰腴，肥满
mậm (同mầm)
mân ①触，摸 ②磨菇，磨磨蹭蹭
mân mê 摩弄，抚摩，扪摸
mân mó (同mân mê)
mần ①做，办 ~ việc 办事 ②长疙瘩
mần thinh ①静默 ~ ~ không nói 默不作声 ②无动于衷，熟视无睹 Trẻ hư mà anh cũng cứ ~ ~. 小孩都变坏了，你还不管。
mẩn 疙瘩 Muỗi đốt ~ cả người . 蚊子咬了满身疙瘩 。
mẫn cảm 敏感
mẫn cán 勤奋
mẫn tiệp 敏捷
mấn 裙(南部语)
mận 李子
mận hậu 李子仁儿
mận tam hoa 三华李(一种从中国引进的与桃杂交的李子)
mầng = mừng
mấp ma mấp mô (同mấp mô)
mấp máy 微动
mấp mé 挨近，傍近，靠近
mấp mô 高低不平
mập ①肥胖 người ~ 胖子 ②鲨鱼(= cá mập)
mập mạp 肥胖的
mập mập (常读作 mầm mập) 微胖，胖胖的
mập mờ ①模糊 ánh sáng ~ ~ 光线模糊 ②含混，含糊 ăn nói ~ ~ 说话含糊其词

mập phì 肥胖

mất ①失落，丢失，遗失，丧失 ②逝世 Ông ấy ~ rồi．他已经去世了。③花费，耗费 ~ thì giờ 浪费时间

mất ăn mất ngủ 吃不香，睡不好

mất bò mới lo làm chuồng 失牛造圈（“亡羊补牢”）

mất bóng 丢球

mất cả chì lẫn chài 赔得精光

mất cắp 失窃

mất công 枉费工夫，白费劲儿 ~ ~ toi 白费工夫

mất cướp 失盗

mất dạy 没有教养

mất dê xây chuồng 亡羊补牢

mất giá 贬值 tiền tệ bị ~ ~ 货币贬值

mất giống 绝种

mất gốc 蜕化，忘本

mất hồn 丢了魂似的 ~ ~ mất vía 失魂落魄

mất hút 无影无踪

mất lòng 得罪，开罪

mất máu 贫血

mất mạng 丧生

mất mát 失落，遗失

mất mặn mất nhạt 无情无义

mất mặt 丢脸

mất mùa 歉收，荒歉

mất nết 品行变坏

mất ngủ 失眠

mất rễ (同mất gốc)

mất sức 丧失劳动力

mất tăm (同mất tích)

mất tăm mất tích 无影无踪

mất tiêu 消失，无影无踪

mất tích 失踪

mất toi 白白丢失

mất trắng 颗粒不收

mất trinh 失贞，失节

mất trí 丧失思维能力

mất trộm 失窃

mất vía 魂不附体，魂飞魄散

mật ①胆汁，胆囊 nằm gai nếm ~ 卧薪尝胆 ②胆量 to gan lớn ~ 胆大包天 ③蜜 ④糖浆 kéo ~ 榨蔗熬糖 ⑤秘密 tối ~ 绝密

mật bài 密令

mật báo 告密

mật chè 糖蜜

mật danh 化名，代号

mật dụ 密谕

mật đà tăng (密陀僧)；一氧化铅

mật đàm 密谈

mật điện 密电

mật độ 密度 ~ ~ dân số 人口密度

mật giọt 糖浆

mật hiệu 暗号，秘密联络信号

mật hoa 花蜜

mật ít ruồi nhiều 蜜少蝇多，粥少僧多

mật kế 密计

mật khẩu 暗语

mật lệnh　密令
mật mã　密码
mật mã hoá　加密
mật ngọt chết ruồi　蜜饯砒霜
mật ngữ　密语
mật ong　蜂蜜
mật sai　密遣
mật sự　密事 (= việc kín)
mật thám　密探, 特务
mật thiết　密切 bạn bè ~ ~ 密友
mật thư　密信
mật tín　密讯
mật trầm　糖糕 (嫩糖)
mật ước　密约
mật vụ　密务, 机要
mâu　长矛
mâu thuẫn　矛盾
mâu tử　眸子
mầu　①深奥, 玄妙, 神奇 chước ~ 妙计 ②(= màu)
mầu nhiệm　①不可思议, 神妙, 奇妙 ②有成效的, 特效的
mẩu　小段, 小片 ~ gỗ 一节木头 ~ thư 一张便条
mẩu dây　短线, 短接线
mẫu　①模样, 式样 lấy ~ 取样 ~ cam kết thực hiện hợp đồng履行保函格式 ②越亩 (计量面积单位, 计3600平方米) ③母亲 phụ ~ 父母
mẫu biểu　表格 (= biểu mẫu)
mẫu dấu　印鉴
mẫu đơn　牡丹 ~ ~ bì 牡丹皮
mẫu đơn dự thầu　投标标书样本
mẫu đúc　砂模
mẫu giáo　启蒙教育 trường ~ ~ 幼儿园
mẫu hàng　货样, 样品
mẫu hệ　母系
mẫu lệ　牡砺
mẫu mã　货样, 商品规格, 商品的型号
mẫu mực　①典范, 模范 ②规格, 规范
mẫu quốc　宗主国
mẫu quyền　母权, 母权制
mẫu số　分母
mẫu số chung　公分母
mẫu ta　(同mẫu) 越亩
mẫu tây　公顷 (= héc-ta)
mẫu thân　母亲 (= mẹ)
mẫu tử　母子
mẫu tự　字母
mấu　①平面物体凸出的疙瘩 ~ tre 竹节疙瘩 ②叶柄 ~ lá 叶柄
mấu chốt　主要环节, 关键 vấn đề ~ ~ 关键问题
mậu　戊 (天干的第五位)
mậu dịch　①贸易 ~ ~ đối ngoại 对外贸易 ②国营贸易公司简称 ~ ~ quốc doanh 国营贸易
mậu dịch viên　(国营商店) 售货员
mây　①云 ②藤 ghế ~ 藤椅
mây đen　乌云
mây khói　烟雾

mây mật 细藤 (皮色深红)
mây mù 云雾
mây mưa 云雨
mây trôi 浮云
mây xanh 青云
mầy = mày
mẩy ① 身体 ② 饱满, 饱实 hạt thóc ~ 谷粒饱满
mẩy mang 丰满, 丰盈
mấy ① 几许, 多少 Nhà có ~ người?家里几口人? ② 几(个), 好几(个) Trong túi chỉ có ~ xu . 衣袋里只剩几个铜板。③ 跟, 与, 和 anh ~ em 你跟我
mấy ai 没有什么人
mấy bữa nay 日来, 近来 Mấy bữa nay tôi đã khỏe hơn trước rồi . 这几天身体好多了。
mấy chốc 不大一会儿, 时候不大, 转眼间 (→mấy nỗi)
mấy đời 从不, 从来没有
mấy khi (同chẳng mấy khi) 很少, 难得
mấy mươi ① 几许 ② 再多
mấy nả 用不了多久 (指不耐用)
mấy nỗi (不) 多久 Đi chẳng ~ ~ đã đến nơi . 走了没多久就到了。
mấy thuở ① 曾几何时 (= bao thuở) ② 难得、少有 (机会) Mấy thuở ông đến chơi đây. 您难得来玩。
me ① 罗望子 (俗称酸豆或酸子) ② 番摊, 扒摊 (赌博的一种, = đánh me) ③ 妈妈 (城里人用来喊妈)
me-don 介子
me-ga 兆
me he he 咩咩 (羊叫声)
me-sừ 先生; 他 (法语 monsieur 的变音)
me-tan 甲烷, 沼气
me tây 卑称法国殖民时期嫁给法国人的越南妇女
mè ① 鲢; 鲂 (= cá mè) ② 芝麻 kẹo ~ 芝麻糖 ③ 挂瓦条, 竹椽子
mè ác 黑芝麻
mè nheo 絮絮叨叨, 絮烦
mè thửng = mè xửng
mè trắng 白芝麻
mè xửng 芝麻糖的一种, 以芝麻和初熟的糯米制成
mẻ ① 崩缺 răng ~ 牙齿缺了一块 ② 次, 趟 mất một ~ trộm 失窃一次 ③ 堆, 批 ④ (冷饭制的) 醋母 chua như ~ 酸如醋母
mẽ 外貌, 装装样子 (含贬意) chỉ có ~ mà không có thực 华而不实, 只有空架子
mẽ ngoài 浮面, 表面
mé ① 方, 面 ~ trên 上面 ② 旁边 ~ sông 河边, 河畔 ② 剪修 ~ cành cây 整枝
mẹ ① 母亲, 娘亲 ② 本, 原本 lãi ~ đẻ lãi con 利上加利, 利滚利 ③ 他妈的 ~ nó
mẹ chồng 婆婆

mẹ con　母子
mẹ cu　孩子他妈 (丈夫对妻子之昵称)
mẹ dầu　鸨母
mẹ đẻ　生母, 亲娘
mẹ đĩ　妞她妈
mẹ đỏ　孩儿他妈 (丈夫对产后妻子之昵称)
mẹ đỡ đầu　教母
mẹ gà con vịt　后母虐待前房子女
mẹ ghẻ　后母
mẹ già　大娘子, 大老婆 (有妾人的正妻)
mẹ goá con côi　孤儿寡母
mẹ hiền　慈母
mẹ hiền vợ tốt　慈母贤妻, 贤妻良母
mẹ kế　继母
mẹ kiếp　妈的! (骂人语)
mẹ mìn　女拐子
mẹ nuôi　干妈, 干娘, 养母
mẹ ruột　亲生母, 亲娘
mẹ tròn con vuông　母子平安 (祝语), 母子康健
mẹ vợ　丈母娘, 岳母
méc　= mách
media　新闻媒体
megapixel　像素 (同chấm)
mem　嚼碎 ~ cơm để mớm cho trẻ con 嚼饭喂婴孩
mèm　①极甚 cũ ~ 陈旧不堪 ②瘫软无力 say ~ 醉得东倒西歪
men　①酵母 ~ rượu 酒母 ②搪瓷, 珐琅质, 瓷漆 ③霉烂 gạo men 发霉的大米 ④顺着, 沿着 đi ~ bờ sông 沿着河边走
men nếp　优质釉药
Men-sê-vích　孟什维克
mén　初孵的, 细小的 chấy ~ 小虱子
mèng　蹩脚, 低劣
mẻng　①油水 ②情人
meo　①长霉, 长毛 cà ~ 发霉的茄子 ②饥渴 đói ~ 饿得慌 ③喵喵 (猫叫声, 人唤猫声)
meo cau　槟榔花萼
Mèo[1]　苗族 (越南少数民族之一)
mèo[2]　①猫 ②情人
mèo chó　①猫狗 ②非正当的情人
mèo đàng chó điếm　路猫亭狗 (喻游手好闲的浪荡子)
mèo đồng　①野猫 ②游娼野鸡
mèo già hóa cáo　猫老变狐狸, 越老越狡猾 (喻老奸巨猾)
mèo khen mèo dài đuôi　猫夸猫尾长 (意同"老王卖瓜, 自卖自夸")
mèo lang　花猫
mèo mả gà đồng　坟猫野鸡 (喻浪荡子)
mèo mỡ　→mèo chó ②解
mèo mỡ　偷情
mèo mù vớ cá rán　瞎猫碰见死耗子
mèo mun　黑猫
mèo mướp　灰猫 (或带有黑条纹)

mèo nhị thể 双色猫(往往为黄白两色)
mèo nhỏ bắt chuột con 小猫抓鼠仔(喻量力而为)
mèo rừng 野猫
mèo tam thể 三色猫
mèo xù lông 狮子猫
mẻo 微小的 ~ xôi 一点点糯米饭 ~ thịt 一小块肉
méo ①歪 ~ mồm 歪嘴 ②(指乐器发出的声音)变音,走调
méo mặt 歪脸(形容忧愁) lo ~ ~ 愁眉不展
méo mó ①歪;扭曲 ②歪曲
méo xẹo 歪歪扭扭
méo xệch 歪向一边
mẹo ①智谋,计策 mắc ~ 中计 ②诀窍,规则,方法,入门 ~ tiếng Việt 越语入门 ③ = mão
mẹo mực (同mẹo luật) 规则(常指语法规则)
mép ①嘴角,口儿 ~ bát 碗口儿 ②嘴把式 bẻm ~ 大放厥词 ③边缘 ~ bàn 桌边
mẹp 紧贴在(…上)… Con ngựa nằm ~ xuống đất . 马肚子贴着地躺着。
meson 介子
mét ①苍白,无血色 mặt xanh ~ 面无血色 ②米(长度单位) ③一种白色薄皮竹 ④(同méc)
mét ăm-pe 米安
mét khối 立方米
mét mặt 面无血色
mét mét (常读作 men mét) 脸色发白
mét vuông 平方米
mẹt 簸箕
Metan 甲烷
mê ①笠帽或竹器边沿已破损 nón ~ 破笠帽 ②昏迷 sốt ~ (发烧)烧得昏昏沉沉的 ③沉迷,迷恋 ~ chơi 贪玩 ④睡梦 nằm ~ 作梦
mê cung 迷宫
mê cuồng 狂迷,迷乱
mê dâm 色迷,淫欲
mê đắm 沉迷,沉溺
mê-ga (同me-ga)
mê gái 色迷
mê hoặc 迷惑
mê hồn 醉人,迷人,勾魂摄魄 khúc nhạc ~ ~ 迷人的歌曲
mê li 迷人,陶醉
mê lộ 迷路
mê mải 耽迷,沉迷
mê man ①迷惘 tâm thần ~ ~ 心神迷惘 ②陶醉,沉溺 chơi bời ~ ~ 沉醉于游乐 ③繁多 công việc còn ~ ~ 工作繁杂
mê mẩn 迷迷瞪瞪;痴迷,迷惘
mê mệt ①筋疲力尽 ②沉醉,迷恋
mê mộng 迷梦
mê muội 迷昧,愚昧 Việc đưa ra một báo cáo là nhằm

làm ~ ~ công chúng. 提出这份报告旨在愚弄群众。

mê mụ　晕眩，晕晕忽忽

mê ngủ　迷睡，昏睡，沉迷不醒

mê say　= say mê

mê sảng　梦呓

mê sự thể　乐死，乐不可支

mê-tan　(同metan)

mê tín　迷信

mê tít　着了迷，完全沉醉，迷得神魂颠倒

mê tơi　① 高度兴奋，如痴如醉 ② 晕头转向

mề　胗，肫 ~ vịt 鸭肫

mề đay　越封建殖民时期的勋章、奖章 (法语 *médaille* 的变音)

mề gà　① 鸡肫 ② 形似鸡肫的荷包

mễ　① 米 ② 桌、床的脚架

mế　梦 đái ~ 梦溺 ② 母亲 (越南北方某些少数民族对母亲的称呼)

mệ　① 母亲 ② 奶奶，姥姥 ③ 对阮家王朝皇族子弟的称呼 (顺化方言)

mếch　拂意，令人不悦 Làm ~ lòng anh em vì một lời nói . 因为一句话引起兄弟不和。

mêdia　(英 *media*) 媒体，传媒

mềm　① 软，柔软 ② 软弱 ~ nắn rắn buông 欺软怕硬 ③ 疲软无力 say ~ 醉得浑身发软

mềm dẻo　① 柔韧 ② (处事) 机动灵活

mềm dịu　柔软，柔顺

mềm lòng　心软

mềm lũn　① 软勒咕唧 ② 瘫软无力

mềm lưng uốn gối　卑躬屈节

mềm mại　① 柔曼 ② 温和 ③ 轻捷，轻袅袅

mềm mỏng　温柔，委婉

mềm môi　贪杯

mềm nắn rắn buông　欺软怕硬

mềm nhũn　= mềm lũn

mềm nhu bún　软勒咕唧

mềm nhu lạt, mát nhu nước　软如箩，凉如水 (形容谈吐柔婉动听)

mềm yếu　软弱，孱弱

Mên　柬埔寨的简称

mên mến　有点儿喜欢

mền　① 毡被 ② 三重，三次 áo ~ 三层衣 tú ~ 旧时三次考中秀才的人

mền bông　棉絮

mền chăn　= mền bông

mền lông　毛毡

mền mệt　有点儿累

mến　① 爱戴 yêu ~ 爱戴；爱慕，爱恋 kính ~ 敬爱 ② 喜爱 ~ cảnh 喜爱风景

mến mộ　爱慕，敬慕

mến phục　感服，钦佩

mến thương　爱怜

mến tiếc　爱惜，婉惜

mến vì 留情面
mến yêu (同yêu mến)
mênh mang 广漠, 无边无际
mênh mông 广阔无边, 无垠
mệnh (亦作 mạnh, mạng) ①命令 vâng ~ 遵命 ②命运 hồng nhan bạc ~ 红颜薄命 ③生命 ~ người là trọng 人命为重
mệnh án 命案 (= án mạng)
mệnh bạc 命薄
mệnh chung 命终
mệnh cung 命宫
mệnh danh 命名 (= đặt tên)
mệnh đề ①主谓结构 ②分句 ~ ~ đơn giản 简单句 ~ ~ phụ 从句
mệnh giá (货币、券证) 面值, 发行价
mệnh hệ 性命交关, 关系到性命
mệnh lệnh 命令
mệnh mạch 命脉
mệnh vận 命运 (= vận mạng)
mệt ①疲倦, 困顿 ②微恙
mệt dừ 疲软 thị trường ~ ~ 市场疲软
mệt đuối 疲顿
mệt lả 疲惫不堪
mệt lử 疲软 ~ ~ cò bợ 疲竭
mệt mỏi 疲劳, 疲累
mệt nghỉ 工作松松垮垮, 爱干就干, 想歇就歇, 不受约束
mệt nhoài 精疲力倦, 累得要命
mệt nhọc 疲惫, 疲劳
mệt nhừ = mệt dừ
mệt óc kiệt sức 精疲力竭
mệt phờ 软答刺
mệt xác 白累一场
mếu 撇嘴 (小孩儿哭之前的动作) ~ mồm muốn khóc 撇嘴要哭
mếu máo = mếu
mi ①汝, 尔, 你 (对卑辈之称) ②眼皮 ~ mắt sưng húp 眼皮浮肿 ③睫毛 ④音阶第三音, 第三音符
mi-ca 云母, 云母片
mi-cơ-rô 麦克风, 送话器 (= micro)
mi-cro-ôm 微欧
mi-cro-pha-ra 微法
mi-li lít 毫升
mi-li-mét vuông 平方毫米
mi-ni (同mini) 小型的
mì ①麦, 面 lúa ~ 麦子 bột ~ 面粉 ②面条 ~ nước 汤面 ③木薯
mì ăn liền 方便面
mì chỉ 线面
mì chính 味精
mì ống 通心粉
mì xào 炒面
mĩ = mỹ
mí ①眼皮 ~ mắt 眼皮 mắt một ~ 单眼皮 ②边缘 ~ làng 村边
mị ①细密 Vải tốt ~ mặt 好布的布面很细 ②谄谀 xiểm ~ 谄媚 ③媚妩 kiều ~ 娇媚
mị dân 媚民, 收买民心

mỉa　讥讽 nói ~ nhau 互相讽刺

mỉa mai　讥讽，讽刺，奚落，嘲笑

mía　甘蔗 ~ de 细蔗 ~ đỏ 红皮蔗 ~ gián 红白杂色蔗 ~ lau 竹蔗 ~ mùng 大种蔗 ~ sơn diệu 山妙蔗 (蔗茎粗大，皮有花纹)

mích　= mếch

micro　见micrô

micro film　缩微胶卷

micrô　(英 *micro*) ①（做前缀）表示百万分之一，如 micrô-giây 微秒，百万分之一秒② 表示微小的，细微的~ phim 缩微胶卷

miên dược　安眠药 (= thuốc ngủ)

miên man　① 烦冗，烦琐 công việc ~ ~ 工作繁杂 ② 连绵 suy nghĩ ~ ~ 思绪绵绵

miên viễn　悠长的，绵延不断的

miền　① 地区，地方 ~ thượng du 上游地区 ② 越南南方或北方的略称

miền bắc　北方 (亦为越南北方之简称)

miền bể　沿海地区

miền đồi núi　丘陵地带

miền nam　南方 (亦为越南南方之简称)

miền ngược　上游地区，山区

miền núi　山区

miền xuôi　平原地区

miễn　① 只要，但凡 Miễn mình để ý là được.　只要自己注意一点就行了。② 免 xin ~ 求免 ③ 勉励 khuyên ~ 劝勉

miễn chấp　宽宥，原谅，别见怪 Xin ông ~ ~ . 请您别见怪。

miễn chức　免职

miễn cưỡng　勉强

miễn cước　免 (运) 费

miễn dịch　① 免役 ② 免疫性

miễn giảm　减免

miễn khuyến　= khuyến miễn

miễn là　只要，但凡 Miễn ~ chịu khó thì làm gì cũng nên.　只要下苦功那什么事都能够做成。

miễn nghị　免议

miễn nhiễm　免疫

miễn nhiệm　免任

miễn phí　免费 ~ ~ giáo dục　免费教育

miễn sao　只要

miễn thuế　免税 hàng ~ ~ 免税商品

miễn thứ　宽恕，恕免

miễn tô　免租

miễn tố　免诉

miễn tội　免罪

miễn trách　免责

miễn trừ　免除

miến　粉丝 ~ gà 鸡肉粉丝

miến sợi　= miến

miện　冕 mũ ~ 冠冕

miếng ①〔量词〕块, 张, 口 ~ vải 一块布 ăn một ~ 吃一口 ②食物 ~ ngon 好吃的东西 ③〔武术〕招数 ~ võ 一招 ④唾沫 nước ~ 口沫

miếng ăn ①吃的 ②生活

miệng ①嘴 ②人口 ③口儿 ~ bát 碗口儿 ~ giếng 井口 ④口头的

miệng ăn 人口 Nhà có nhiều miệng ăn. 家里人口很多。

miệng ăn núi lở 坐吃山空

miệng bồ tát, dạ bồ dao găm 口佛心蛇; 口蜜腹剑

miệng còn hôi sữa 乳臭未干

miệng cống 涵洞之水口, 沟眼

miệng hùm gan sứa 色厉内荏

miệng khôn trôn dại 嘴灵屁股笨 (意即会说不会做)

miệng lưỡi ①口舌 ②口才 anh ấy ~ ~ lắm 他很有口才

miệng nam mô, bụng bồ dao găm = miệng bồ tát, dạ bồ dao găm

miệng ngay lòng gian 口佛心蛇

miệng nói một đằng, dạ nghĩ một nẻo 口是心非

miệng phun dầu 喷油嘴

miệng súng 枪 (炮) 口

miệng thế 外界议论

miệng thoát hơi 废汽喷口

miệng thơn thớt, dạ ớt bôi 口蜜腹剑

miệng tiếng 物议 Làm những việc bất lương khó tránh được ~ ~ của thiên hạ. 为非作歹, 难免不为世人物议。

miết ①用力填补涂抹 ~ vôi vào tường 把石灰抹在墙上 ②努力不懈 làm ~ 埋头苦干

miệt (范围不大的) 地区

miệt mài ①陶醉, 沉迷, 沉醉 ②专注 ~ ~ làm việc cả ngày 整天专心一意地工作

miệt thị 蔑视 (xem khinh, coi thường)

miệt vườn 小果园

miêu tả 描写

miêu thuật 细致而真实的描写

miều 牌位或偶象上复盖的巾纱

miễu 小祠

miếu 庙 ~ thổ địa 土地庙

miếu đường ①庙堂 ②朝廷

miếu hiệu (对王的) 封号

miếu mạo 庙宇

mỉm 抿嘴 (笑) ~ cười 微笑

mím ①贴 ngồi ~ cạnh bàn 挨桌边坐着 ② (嘴唇) 紧闭 ~ môi 闭唇

min 老子, 老娘 (长辈之自称)

mìn ①地雷; (法语 *mine* 的变音) 炸药包 đặt ~, cài ~ 埋设地雷 ②拐子 mẹ ~ 女拐子 bố ~ 男拐子

mìn báo hiệu 信号地雷

mìn cóc 跳雷

mìn điếc 哑炮, 不响炮

mìn định hướng　定向雷
mìn muỗi　手雷
mìn rút　拉发打火雷
mịn　滑润, 细润, 细滑 nước da ~ 皮肤细腻
mịn màng　= mịn
mịn mặt　= mịn
minh　①明 quang ~ 光明 ②明誓 thệ hải ~ sơn 山盟海誓 ③铭记 khắc cốt ~ tâm 刻骨铭心
minh bạch　明白, 透彻, 透明
minh cầm　鸣禽类
minh châu　明珠
minh chính　明正
minh chủ　①盟主 ②明主
minh chứng　①论据确凿 ②明证
minh đạt　明达
minh định　明确规定
minh đoán　明断
minh giám　明鉴
minh hoàng　螟蝗
minh hoạ　插画, 插图; 示意图
minh khắc　铭刻
minh khí　冥器
minh kính　明镜
minh lý　明摆着
minh mẫn　明敏
minh mông　= mênh mông
minh oan　①申冤 ②鸣怨 ③平反
minh quân　明君
minh sơn thệ hải　山盟海誓
minh tâm khắc cốt　铭心刻骨
minh thệ　明誓
minh tinh　①明星 ~ ~ màn bạc 电影明星 ②铭旌
minh triết　明白, 清晰, 明朗; 明辨是非
minh trĩ　山雉的一种, 产于印度
minh tưởng　冥想
minh ước　盟约
minh vương tinh　冥王星
minh xác　明确
minh xét　明察, 明断
mình　①身体 ~ già sức yếu 人老力衰 ②自己 ~ làm ~ chịu 自作自受 ③我 (朋友间亲密称谓) ④卿卿我我 (夫妻或男女之间的昵称)
mình đồng da sắt　铜筋铁骨
mình mẩy　躯体, 形骸, 身体
mình vóc　身躯
mịnh　= mệnh
mini　小的, 迷你 (型的) (放在名词之后) xe đạp ~ 小自行车
minimart　小型超市
mít　①波萝蜜 ②紧密 bịt kín ~ 密封 ③糊涂, 懵愦 hỏi đâu ~ đấy 问哪儿哪儿不懂
mít đặc　①一无所知, 糊里糊涂 ~ ~ không gì cả 糊里糊涂的什么也不懂 ②愚笨
mít mật　蜜波萝
mít soài　无名小卒
mít tinh　群众大会, 集会 (英语 meeting 的变音)
mịt　晦蒙, 幽暗 tối ~ 黑漆漆

mịt mờ ① 朦胧，昏暗，晦暗 ② 懵懵 ③ 渺茫 tương lai ~ ~ 前途渺茫

mịt mù = mịt mờ

mịt mùng = mịt mù

mm 毫米的简写

mo ① 鞘，箨 quạt ~ 槟榔箨做的扇子 ② 聒不知耻 mặt ~ 厚脸皮 ③ 观 (山区称之) thầy ~ 男巫

mo-ly 钼

mo nang 笋箨

mò ① 赪桐属植物的一种 ② 虱的一种，色红，常在鸡窝里繁殖 (= bọ mò) ③ 摸索 đáy bể ~ kim 海底捞针 ④ 盲目，茫然 đi ~ cả đêm 整夜瞎逛

mò mẩm 摸索

mỏ ① 喙，嘴 ~ chim 鸟喙 ② 喙状物 ~ hàn 焊嘴 ③ 嘴，嘴唇 (含贬意) ④ 矿 mạch ~ 矿苗 vùng ~ 矿区

mỏ ác ① 囟门 ② 胸骨

mỏ cày 犁嘴

mỏ cặp 台钳 (或称ê-tô)

mỏ đèn đất 电石灯嘴

mỏ hàn 熔接火嘴，焊嘴，烙铁 ~ ~ cắt 切断吹嘴 ~ ~ hơi 熔接吹管

mỏ lết 活扳手

mỏ neo 锚

mỏ nhát ① 鹬 ② 钻嘴 (形似鹬嘴)

mỏ vịt ① 鸭嘴 ② 套管

mõ ① 木鱼，木梆 Sư gõ ~ . 和尚敲木鱼。② 梆子手，打梆子的人

mõ cá 木鱼

mõ toà 承发吏，法警 (旧称)

mó 摸，触摸 sơn chưa khô đừng có ~ 油漆未干不要摸

mó 水潭

mó máy 乱摸，摸弄

mó tay 接触，动手

moayơ 轮毂 (法语: *moyeu*)

móc ① 鱼尾葵 (= cây móc) ② 露水 ③ 钩子 ~ sắt 铁钩 ④ 钩，挖，掏 ~ mồi câu cá 把鱼食安在鱼钩上 thằng ~ túi 扒手 ⑤ 联络，接头 ⑥ 揭短 (= nói móc)

móc cân 秤钩

móc câu (拉物用的) 钩子

móc cong 拐肘

móc cửa (门上的) 搭钩

móc đơn 八分音符

móc đường ray 钢轨钩

móc hàm (牲口家禽屠宰后) 净重

móc kép 十六分音符

móc máy 揭短

móc mửa (= mưa móc)

móc ngoặc 勾结

móc nối 挂钩，联系

móc toa 车钩

móc treo 吊钩，挂钩

móc túi 掏袋取物 quân ~ ~ 扒手

móc xe 车钩

móc xích ① (链条上的) 环节 ② 连锁式，一连串

mọc ① 肉冻 ② 长出，升起 cây ~ lá 树长叶 mặt trời ~ 日出
mọc lên như nấm 雨后春笋
mọc lông trong bụng 〔谚〕肚里长毛 (喻坏心眼)
mọc mầm 发芽，出芽
mọc mộng 萌芽
mọc sừng ① 长角 ② 俗以妻一方有外遇者称其对方为“长角”)
mọc vòng 轮生 lá ~ ~ 叶轮生
modem 〔计算机〕调制解调器
moi ① 小虾米 ② 挖出
moi móc ① 挖，钩 ② 掏 (腰包) ③ 揭底，揭短 ~ ~ chuyện người 翻别人的老账
mòi ① 沙甸鱼，熟鱼 (= cá mòi) ② 鱼迹 trông ~ đàn cá đi mà thả lưới 看鱼迹撒网 ③ 征候，兆头，预示 có ~ khá 有好兆头
mỏi 疲劳 nói ~ cả miệng 说得口都干了
mỏi lưng 腰酸
mỏi mắt trông chờ 望眼欲穿
mỏi mệt 疲惫，疲累
mỏi nhừ 酸软，软答刺
mọi ① Mọi摩依族 (越南民族之一，聚居越老边境) ② 蛮夷，土人 ③ 全部，一切 ~ nơi 各处，处处，到处
mọi khi 已往，上次
mọi người 人人，大家，各人
mọi rợ 野蛮，未开化
mọi thứ 样样，种种
mom ① 私衷 nói trúng ~ 说中心意 ② (突入江心的) 河岸
mỏm 凸出处 ~ cát 尖沙嘴
mõm ① 兽嘴 ~ lợn 猪嘴 ② 人嘴 (含贬意) câm ~ 住嘴，闭嘴 ③ (某些东西的) 尖头部分 ~ giày 鞋尖
móm ① 瘪嘴 Cụ già ~. 老头牙齿都掉光了。② 老朽 Cái bàn này trông ~ lắm rồi. 这张桌子看起来都老掉牙了。
móm mém 瘪嘴子 (形容衰老)
móm xều 老掉了牙
mon men 慢慢挨近，慢慢混熟 Con chó ~ ~ lại gần chủ 小狗慢慢偎近主人
mòn 枯耗，损耗，磨损 nước chảy đá ~ 水滴石穿 hao ~ 消耗，磨耗
mòn con mắt 望眼欲穿
mòn mỏi 枯耗，消耗
món (数量形容词) 味，笔，宗，批 ~ ăn 一味菜 ~ ăn Trung Quốc 中国菜，中餐 ~ ăn Tây 西餐 ~ hàng 一批货 ~ nợ 一笔债 ~ tiền 一笔款 ~ thổ sản 一宗土产
món nước (船) 吃水
mọn ① 微小 tài ~ 才疏 lễ ~ 薄礼，菲礼 con ~ 孩子小 ② 小 (老婆) vợ ~ 小老婆

mong 希望，企望，期待 ~ đêm ~ ngày 日夜盼望
mong chờ 期待，期盼
mong đợi 盼望，等待，期待
mong hòng 指望（用于否定句）
mong manh ①单薄 phận hồng nhan có ~ ~ 红颜薄命 ②隐约，不真 nghe ~ ~ 风闻
mong mỏi 企盼，期望
mong muốn 希望得到
mong ngóng 举踵，期盼
mong nhớ 牵挂
mong như mong mẹ về chợ 〔谚〕盼母市归（意同“盼星星，盼月亮”）
mong ước 盼望，企望，期望（= ước mong）
mòng ①牛蝇 ②鸟的一种，属鸭类，常成群觅食 ③盼望 ~ tin等待消息 ④梦（= mộng）
mòng két （= mòng ②解）
mỏng 薄，单薄 vải ~ 薄布
mỏng dính 极薄
mỏng lét 很薄
mỏng manh ①单薄 quần áo ~ ~ 衣服单薄 ②渺茫 hy vọng ~ ~ 希望渺茫
mỏng mảnh 单薄的 đồ làm ~ ~ 东西做得很单薄
mỏng méo = mỏng
mỏng mép = mỏng môi
mỏng mỏng （常读作mong mòng）薄薄的 tấm ~ ~ 一块薄薄的木板
mỏng môi ①唇薄 ②嘴尖
mỏng tai ①耳薄 ②好听别人的隐私
mỏng tang 薄而轻
mỏng tanh 过薄
mỏng tèo tèo 薄稀稀的
móng ①甲，爪，蹄 đóng ~ cho ngựa 钉马蹄铁 ~ tay 指甲 ②地基 xây ~ 打地基；建基 nền ~ thiết bị 设备基础 ③树的一种，叶汁色红，按地区风俗，人们常在端午节染指甲用 ④（铁或竹）勺状物 ~ đề xúc đất 舀土用的勺子 ④鱼泡
móng gẩy （拨弦乐器用的）拨子
móng giò 猪蹄
móng guốc 蹄
móng mánh 仿佛，隐约，不分明 nghe ~ ~ câu chuyện ấy 风闻此事
móng mố 台基
móng ngựa 马掌铁
móng nhà 地基
móng rồng 蔓生植物之一，花有五瓣，色黄，形似龙爪
móng sắt （马的）蹄铁
móng tường 墙根
móng vuốt （野兽的）爪子
mọng （水果等）熟软多水 quả hồng chín ~ 柿子熟透
mọng mọng （常读作 mòng mọng）微微软熟
moong 矿底
móp 凹入 già ~ má 脸颊深陷

móp mép　歪歪扭扭 cái bao chè ~ ~ 歪歪拧拧的一包茶叶

mọp mẹp　歪歪斜斜 nhà trông ~ ~ 这座房子歪歪斜斜的

morat　付印样, 校样

mót　①捡, 拾 (遗物) ~ lúa 捡谷穗 học ~ 口耳之学; 拾人牙慧 ②急 ~ ỉa 便急 ~ đái 尿急

mọt　①蛀虫 ~ gỗ 木蠹 ②蛀蚀 gỗ ~ 被虫蛀过的木头 ③搜刮

mọt dân　民蠹 (喻官吏利用职权贪污)

mọt già　→mọt ③ 解

mọt gông　长期 (坐牢)

mọt ruỗng　蛀空 (喻制度、阶层腐朽透顶)

mọt sách　书呆子

mô　①土堆 (= mô đất) ②〔方〕哪儿 Đi ~?上哪儿去? ③什么 khi ~ 什么时候

mô bi lét　摩托车

mô biểu　模表 (= khuôn mẫu)

mô đéc　现代, 新式

mô đen　样式, 型号

mô hình　①模型 ~ ~ hàng không 航空模型 ~ ~ hàng hải 航海模型 ②模式 ~ ~ hoá 模式化, 公式化 ~ ~ toán học 数学模型

mô-men　①弯距 ②〔无〕矩 ~-~ xoắn 转距, 扭转矩

mô phạm　模范

mô phỏng　摹仿

mô tả　描摹, 刻画

mô tê　表示强烈否定 chẳng biết ~ ~ gì 一无所知

mô thức　模式, 方式

mô-tô　摩托车 ~-~ ba bánh 三轮摩托

mô-tơ　马达

mồ　坟墓

mồ cha　(骂人话) 断子绝孙

mồ côi　(亦作 bồ côi) 孤儿 ~ cha 孤子 ~ ~ mẹ 哀子

mồ côi mồ cút　孤儿, 孤独人

mồ hòn　(常作bồ hòn) 无患子

mồ hóng　(常作bồ hóng) 烟炱, 锅烟, 烟灰

mồ hôi　(亦作bồ hôi) 汗 ~ ~ đầm đìa 浑身是汗

mồ hôi mô kê　汗流夹背

mồ hôi nước mắt　①汗泪 ②血汗

mồ ma　生前, 还活着的时候

mồ mả　坟墓

mồ yên mả đẹp　安葬妥当

mổ　①剖, 开刀 ~ bụng 剖腹 ②宰杀 ~ gà 杀鸡 ~ bò 宰牛 ③啄 Gà ~ thóc. 鸡啄谷子。

mổ cò　喻打字慢, 用一两个手指敲键

mổ xẻ　解剖, 剖析, 开刀, 动手术

mỗ　①某某 làng ~ 某村 ông ~ 某人 ②某 (自称代名词) Làm sao mà biết được ~!怎能知道是我呢!

mỗ mãng　= lỗ mãng

mố　桥梁支架

mộ ①坟墓 tảo ~ 扫墓 ②爱慕, 羡爱 mộ danh 慕名 ③招募, 募集 ~ binh 募兵

mộ bi 墓碑

mộ bia = mộ bi

mộ chí 墓志

mộ đạo 信教 (常指基督教)

mộ địa 墓地

mộ điệu (对一领域, 特别是文化、体育方面) 爱好和谙熟到老练的程度

mộ lính 募兵

mộ phần 坟墓

mộ quyên 募捐

mộ táng 墓葬

mộ thợ 招工

mộ tổ 祖茔

mốc ①酵 ủ ~ 发酵 ②霉菌 Quần áo lên ~ 衣服长毛 ③发霉, 长毛 ④灰色的 ngựa ~ 灰马 ④牌标 ~ cây số 里程碑 cắm ~ để chia ruộng đất 插标分田

mốc địa giới 界碑

mốc đo 测量标, 标尺

mốc đỗ tầu 停车标

mốc độ dốc 坡度标

mốc đường cong 弯道标, 曲线标

mốc giới 界桩

mốc meo 霉绿 Bánh để ~ ~. 饼都放长毛了。

mốc mốc (常读作 mông mốc) 有点发霉 Thức ăn đã ~ ~ rồi. 吃的东西开始发霉了。

mốc thếch ①霉白 ②老朽

mốc xì ①霉黑 ②空无所有 Chẳng có ~ ~ gì cả. 什么名堂也没有。

mốc xung đột 警冲标

mộc ①盾牌 ②〔植〕木犀 ③木 thảo ~ 草木 thợ ~ 木匠 đồ ~ 木器 ④坯子 vải ~ 坯布 đồ gỗ ~ 木器坯子 tấm the ~ 薄纱坯子

mộc bản 木板 (印刷)

mộc hương 木香

mộc lan 木兰

mộc mạc 质朴, 朴素, 朴实, 简朴

mộc nhĩ 木耳 ~ ~ trắng 银耳

mộc tặc 木贼 (可入药)

mộc tinh 木星

môđen (英 *modern*) 也写作 modern, model① 现代的, 近代的② 现代化的; 新式的③ 当代的④ 新潮的, 摩登的, 时髦的

môdun (英 *module*) 也写作 module, modun, mô dun ①(课程的) 单元, 模块②(建筑物等结构的) 预制件③(程序的) 模件, 元④(航天器的) 舱⑤(机器的) 组件

môi ①唇 ~ hở răng lạnh 唇亡齿寒 ②勺子 ③媒人 bà ~ 媒婆

môi chước 媒妁

môi giới 媒介, 中间人; 皮条客; 拉皮条

môi sinh　生活环境，生态环境 bảo vệ ~ ~ 保护生态环境

môi son　①胭脂 ②朱唇

môi trường　①环境 vệ sinh ~ ~ 环境卫生 bảo vệ ~ ~ 环保 ②〔医〕培养基

môi vót　笊篱

mồi　①饵，诱饵 đào giun làm ~ 挖蚯蚓做饵 ②诱惑，诱物 ③火绳 ~ rơm 稻草制火绳 ④一袋 ~ thuốc lào 一袋京烟 ⑤玳瑁的简称 da ~ 玳瑁皮 ⑥点燃 ~ cây đuốc 点燃火把

mồi　下酒食品

mồi chài　引诱

mồi lửa　火种，火绳

mồi ngon　美饵

mồi thơm　香饵

mồi thuốc　引信

mỗi[1]　每，各 ~ người một thích 各有各的爱好 ~ ngày 每天 ~ khi 每当 ②就这么一点儿 nói được ~ một câu rồi im 只说了一句话就不吭声了

mỗi cái tóc một cái tội　〔俗〕每根头发一桩罪 (意即罪恶滔天)

mỗi một　①每一 ~ ~ người 每一个人 ②唯独，唯一 chỉ có ~ ~ con 只有一个孩子

mỗi ngày một　日趋，日益 ~ ~ đổi mới 日新月异

mỗi tội　只有一点不足的

mỗi ... mỗi ...　(同 mỗi ... một ...)

mỗi ... một　……越来越 mỗi lúc một nhanh 越来越快

mỗi ... một phách　每……一个样 mỗi nơi làm một phách 每个地方的做法不一样

mối　①端，头 ~ chỉ 线头儿 ②端绪，开端，开关 ~ hoạ 祸根，祸始，祸胎 ③放在名词前表示一种感情和关系 ~ tình 情谊，情感 ④媒介，媒妁 làm ~ 作媒 ⑤白蚁 ⑥壁虎 ⑦狗母鱼 (= cá mối)

mối giềng　= giềng mối (指纲常、法纪) 方面关系，秩序

mối giường　= giường mối

mối hàn　焊口

mối hàng　顾客，主顾

mối lái　①媒人 ②做媒

mối manh　①媒妁，关系 mượn người ~ ~ 请人做媒 ②端绪，根由，缘由 (= manh mối) không tìm ra ~ ~ gì cả 找不出根由来

mối tình trẻ con　早恋

mội　地下水源 nước ~ 泉水

mô m　犁柄插入犁铧的榫头 (= môm cầy) ②符合 nói trúng ~ 说对了，说中心意 ③(同mom)

mồm　嘴

mồm loa mép giải　大声不断地说 (含贬意)

mồm mép　嘴舌

mồm miệng đỡ chân tay　嘴巧人懒，动嘴不动手

mồm năm miệng mười　摇唇

鼓舌

môn ①芋头仔(=khoai môn) ②门类 chuyên ~ 专门 ~ y học 医科 ③特长(含贬意) chỉ được cái ~ nói khoác 就会说大话 ④伙伴 Chúng nó cùng một môn cả. 他们是一丘之貉。⑤中医药方

môn bài ①门牌 ②牌照 thuế ~ ~ 牌照税

môn đăng hộ đối 门当户对

môn đệ 门徒,弟子

môn đồ 门徒(同môn đệ)

môn hạ 门下

môn học 学科 ~ ~ bắt buộc 必修课程

môn khách 门客

môn phái 门派

môn pôlô 马球

môn sinh 门生

mồn một 一清二楚(=rõ mồn một)

mỗn 唯一 Anh ấy chỉ có ~ quyển sách. 他只有这么一本书。

mông ①臀部 tiêm ~ 臀部注射 ②幼稚无知 đồng ~ 童蒙 ③凝视远方,若有所思的样子

mông đít 屁股,臀部

mông lung 模糊

mông má 翻新

mông mênh =mênh mông

mông mốc →mốc mốc

mông muội 蒙昧

mông quạnh 广漠 đồng không ~ ~ 广大寥廓;满目荒凉

mồng ①冠子 ②初(阴历每月头十日之称) ~ ba 初三 ~ một Tết 大年初一

mồng gà ①鸡冠 ②鸡冠花

mồng quân (亦作bồ quân)卢甘属,大风子科植物的一种

mồng thất 历书上没有的日子,猴年马月 Làm thế thì đến ~ ~ mới xong. 这样干下去,猴年马月才能完。

mồng tơi 落葵

mổng 给算命先生/盲人引路的小孩(=thằng mổng)

mống ①副虹 ②嫩芽 mọc ~ 长芽 ③人或动物(指数量很少) chỉ còn vài ~ về được 只剩下几个人回来 không có một ~ nào 一个人影(儿)也没有 ④萌,生 ~ lòng tham 起贪心,起意 ⑤愚蠢

mống cụt 虹霓

mộng ①榫头,笋头 ghép ~ 合榫 ②嫩芽,胚芽 thóc để mọc ~ 谷子搁得长芽了 ③牯牛 béo như bò ~ 胖得象一条牯牛 ④睡梦,梦 giấc ~ 一场梦 ⑤翳 Đau mắt có ~ 眼痛长翳

mộng ảo 梦幻

mộng âm 榫眼,卯眼

mộng cái =mộng âm

mộng cọc ván 企口板桩

mộng di 梦遗

mộng dương 榫头,笋头

mộng dữ　恶梦
mộng đực　= mộng dương
mộng hoãn　= mộng ảo
mộng huyễn　= mộng ảo
mộng mẹo　窍门, 妙计 Việc khó khăn phải có ~ ~ mới làm được. 难事要有妙计才能办好。
mộng mị　①梦 ②梦寐
mộng ta giơ　(= montage) 蒙太奇 (影视片) 剪接
mộng tinh　= mộng di
mộng triệu　梦兆
mộng tưởng　梦想
mộng yểm　〔古〕梦魇
mốt　①〔方〕后天 (= ngày mốt) ②一 (数目在二十以上的变音读法) hăm ~ 二十一 băm ~ 三十一 ③款式; 时式 ~ mới 新式
một　①一 ②单独的, 单一的 ~ màu 单色的 con ~ 独生子 ③没 mai ~ 埋没
một bề　一味地 (忍受) chịu lép ~ ~ 一味地忍让
một bước chân đi, mười bước chân lại　走一步, 退十步 (形容犹豫不决)
một cách ...　①……地 (用于动词后) ②……得 (用于形容词后) Đẹp ~ ~ không thể tả. 美得难以形容。giải quyết một cách đúng đắn 正确地解决
một cây làm chẳng nên non　独木不成林; 孤掌难鸣
một chạp　①冬腊月 ②年底
một chặp　一会儿 ngồi ~ ~ 坐了一会儿
một chiều　①单面, 片面 chủ quan ~ ~ 主观片面 ②单向, 单程 đường đi ~ ~ 单行路
một chín một mười　半斤八两
một chốc　一会儿 chờ ~ ~ 等一会儿
một chốn đôi quê　两地分居
một chút　一些, 一点儿
một con sâu bỏ rầu nồi canh　一条鱼腥一锅汤 (意同 "害群之马")
một công đôi (ba) việc　一举两得
một cổ hai tròng　双索套脖子 (意喻 "两重压迫")
một cục　一局, 一块
một cửa　一站式服务
một dạ　一心一意
một đằng ... một nẻo　……一套……一套 (指干的两件绝然相反的事) nói một đằng làm một nẻo 说一套, 做一套
một đôi　(同một vài)
một đồng một cốt　一丘之貉
một đời　一生, 一世, 一辈子
một hai　一味, 一意 ~ ~ đòi về 一味要回去
một hơi　一口气 (干完)
một ít nghỉ　一点儿, 少许
một kết nối　一线通
một khi　一旦
một lá mầm　单子叶植物

một lát 一会儿, 一霎时, 片刻
một lèo (同một mạch)
một đồng một cốt 一丘之貉
một li một tí 一星半点
một loạt 一连串, 一系列
một lòng 一条心 ~ ~ một dạ 一心一德, 一心一意, 成心成意, 全心全意
một lô một lốc 一大帮 (含贬义) (= lô lốc)
một mai 一旦, 有朝一日
một mạch 一口气 chạy ~ ~ đến nơi 一口气跑到了
một mảy 一丁点儿
một mặt ... mặt khác ... = một mặt ... một mặt ...一面……一面……
một mất một còn 势不两立, 你死我活
một mất mười ngờ (失窃后) 乱怀疑
một mình 独自, 独个儿 đi ~ ~ 独自行走
một mực 一味, 一直 ~ ~ chối từ 一味拒绝
một nắng hai sương 早出晚归
một ngàn lẻ một 形容数量多, 多样化
một ngày đằng đẵng coi bằng ba năm 一日三秋
một ngày kia 一旦, 有朝一日, 总有一天
một ngày ngàn dặm 一日千里
một nơi ... một nẻo 分居两地
một pha 单相
một phần ① 一部分 ② 部分的
một phép 完全 (听从) ~ ~ theo ~ ~ 唯听是从
một số 某些, 一些, 若干
một sống hai chết 九死一生
một sớm một chiều 一朝一夕
một tấc đến trời 夸大其辞
một thể 一起
một tí 一些, 一点儿
một trời một vực 天渊之别; 天壤之隔
một vài 两三, 一两, 三数个, 若干
một vốn bốn lời 一本万利
một vừa hai phải 适可而止 Nói ~ ~ ~ ~ thôi nhé cứ nói mãi. 说得差不多就行了, 还唠叨没完。
môtíp 文艺作品体裁结构之基本要素
môtô 摩托车
môtô ba bánh 三轮摩托车
môtơ 马达
mơ ① 睡梦 Nằm ~ thấy mẹ về . 梦见妈妈回来。② 幻想, 憧憬 ③ 杏
mơ hồ 模糊 ăn nói ~ ~ 说话含糊其词
mơ màng 迷迷糊糊
mơ mòng = mơ màng
mơ mộng 幻想 Thanh niên hay ~ ~ 青年人爱幻想。

mơ ngủ　梦幻 (不切实际)
mơ tưởng　梦想, 幻想
mơ ước　幻想, 憧憬
mờ　① 不明, 黯淡无光 trăng ~ 月色朦胧 ② (视力) 差 ③ 看不清楚 ④ 模糊, 含糊 (= mập mờ)
mờ ám　① 阴暗 cảnh trí ~ 景色黯淡 ② 暧昧, 暗昧 chuyện ~ ~ 暧昧事
mờ ảo　隐约可见
mờ mịt　晦蒙, 昏暗 (= mịt mờ)
mờ mờ　朦胧 ~ ~ tối 暮色苍茫, 傍黑
mờ nhạt　模糊, 淡漠
mờ tối　昏暗, 暧昧
mở　① 开启 ~ cửa 开门 ② 开办, 创办 ~ hiệu 开设商店 ③ 开动, 发动 ~ máy 开动机器 ④ 开展
mở cờ　① 展旗 ② 开心 ~ ~ trong bụng 心花怒放
mở đầu　开始, 开头, 起始, 伊始
mở đường　开路, 铺平道路
mở hàng　① 开 (设商) 店 ~ bán vải 开布店 ② 发布, 开张, 开市 ③ 给压岁钱
mở mang　开拓, 发展 ~ ~ kinh tế 发展经济 ~ ~ thủy lợi 兴修水利
mở màn　开幕, 启幕, 揭幕
mở mào　开头, 开始, 开端
mở mày mở mặt　扬眉吐气; 重见天日
mở mắt　① 睁眼 ② 醒悟, 觉悟
mở mặt　= mở mày mở mặt
mở miệng　开口, 启齿
mở rộng　① 加宽 ~ ~ đoạn đường hẹp 加宽狭窄的路段 ② 扩大, 扩张, 扩展 hội nghị ~ ~ 扩大会议 ~ ~ nhà máy 扩建工厂
mở sổ　开设新账
mở tài khoản　开立账户, 开设存户, 设户头
mở thầu　开标
mở tiệc　开筵, 设宴, 摆酒
mở toang　大开 hai cánh cửa ~ ~ 两扇门大敞着
mỡ　① 脂肪, 稠油 ~ lợn 猪油 ② 光滑貌 mặt lĩnh ~ 丝光玄布布面发光
mỡ bôi trơn　(工业用) 黄油
mỡ chài　猪网油
mỡ cơm xôi　(肠壁) 脂肪
mỡ cứng　硬油
mỡ để miệng mèo　荤腥放在猫嘴里 (意为钱物难保)
mỡ gà　鸡油
mỡ khổ　猪油
mỡ lá　板油
mỡ loãng　软凝油
mỡ màng　① 大油 ② 油光滋润
mỡ màu　= màu mỡ
mỡ máy　(机用) 黄油
mỡ phần　颈窝油
mỡ rắn　硬干油
mỡ sa　猪网油, 猪大油
mớ　① 十万 trăm, nghìn, vạn, ~ 百, 千, 万, 十万

② (用作不定数词) 扎, 捆, 宗, 堆, 绺等 ~ rau 一捆青菜 ~ cá 一堆鱼 ~ áo 一堆衣服 ~ tóc 一绺头发 ③ 乱糟糟的一堆 ④ 梦呓, 梦话

mớ bẩy mớ ba 三件五套 (形容衣服之多) Người thì ~ ~ ~ ~, người thì áo rách nhưng là áo tơi. 有的长袍短套, 有的却衣不蔽体。

mợ ① 舅母 ② 少奶奶 ③ 妈妈 ④ 孩子他妈 (丈夫对妻子之称)

mơi = mai

mơi 劝诱, 哄骗

mời 邀请 Mời các đồng chí lại chơi . 请同志们来玩。giấy ~ 请帖

mời chào 迎接

mời giời 口请; 没有诚意的邀请

mời gọi 邀请, 号召参加

mời lời = mời giời

mời mọc 邀请

mời rơi = mời lời

mới ① 新 áo ~ 新衣 nhà ~ 新房子 ② 刚刚, 方才 ~ ăn cơm xong 刚吃过饭 ③ 才, 再 ăn xong ~ đi chơi 吃过饭才去玩 ④ 俗称村里敲梆子的人

mới coong 崭新

mới cứng 新, 堑新

mới đây ① 刚才 ~ ~ còn thấy 刚才还看见 ② 最近 ~ ~ còn gặp hắn 最近还碰见他

mới đầu 起初, 最初 Mới đầu tôi không hiểu . 起初我不懂。

mới đó 事隔不久

mới khỏi rên đã quên thầy 〔熟〕病好打太医

mới lạ 新奇, 新颖, 新鲜 chuyện ~ ~ 新鲜事儿

mới mẻ 崭新, 新颖

mới nguyên 全新, 原装

mới phải 原该, 才对

mới rồi = mới đây

mới tinh = mới nguyên

mới toanh 簇新, 崭新

mờm ① 吹捧; 哄骗 ② 兽类肩部肉突

mớm ① 喂, 哺食 Mẹ ~ cơm cho con. 母亲给孩子喂饭。② 草草地, 暂时地 khâu ~ 绷一绷 đóng ~ (门) 虚掩 ③ 试, 试探 Chuyện ấy hắn chỉ ~ mà thôi. 这件事儿他还只是作试探罢了。④ 灌输, 教唆, 暗中授意 ~ cho những tư tưởng quá khích 灌输过激的思想

mớm cung 诱供

mớm lời 教唆, 调唆 ~ ~ cho người khác 借嘴说话

mớm trống 鼓上贴饭 (在长形腰鼓鼓心贴上糯米饭团, 使鼓声低沉)

mơn ① 抚循, 抚摩 gió ~ làn tóc 风儿轻抚着头发 ② 姑息迁就 ~ con cho nó hư 过分迁就会使小孩变坏

mơn mởn　= mởn mởn
mơn trớn　① 讨好 ② 抚慰
mởn　鲜嫩, 滑嫩
mởn mởn　① 鲜嫩 Hải đường ~ ~ cành tơ. 海棠一枝嫩又绿。② 年轻 ~ ~ tuổi xuân 青春年华
mớn　船的载重量 Thuyền chở không đầy ~. 船运不满载。
mớn nước　(船的) 吃水
mớp　撞骗 mắc ~ 受骗
MP3　(一种音频压缩格式; 以该格式储存的文件及播放该类文件的电子产品)
MP4　(一种视频压缩标准; 以该标准储存的文件及播放该类文件的电子产品)
mu　① 阴阜 ② 身体或物体凸出之处 ~ chân 脚背 ~ mắt 眼皮 ~ tay 手背 ~ rùa 龟板
mu mơ　模糊不清
mù　① 盲瞎 mắt ~ 眼瞎 người ~ 瞎子, 盲人 ② 雾气 ③ 昏暗 tối ~ 黑漆漆
mù chữ　文盲
mù đui　= đui mù
mù khơi　① 海雾 ② 遥远
mù loà　失明
mù màu　色盲
mù mắt　瞎眼
mù mịt　① 晦暗 chân trời ~ ~ 天边乌黑 ② 茫然; 渺茫 tương lai ~ ~ 前途渺茫
mù mờ　① 昏暗 ② 含糊
mù quáng　① 青光瞎眼 Mắt ~ ~ không thấy gì cả 青光瞎眼, 什么也看不见 ② 盲目 hành động ~ ~ 盲目的行动
mù tạt　芥末 (调味品)
mù tịt　① 盲瞎 ② 一窍不通 Về việc ấy thì tôi ~ ~. 这种工作我真是摸不着边儿。
mủ　① 脓 cương ~ 灌脓 Nhọt mưng ~ . 疮化脓。② 树脂 ~ cao su 胶汁
mủ máu　= máu mủ
mủ mỉ　腼腆
mũ　① 帽子 đội ~ 戴帽子 ② 鞋舌 Thợ khâu ~ giầy . 鞋匠缝鞋舌。③ 顶盖 ~ đanh 螺帽 ~ nấm 菌盖 ④ ……次乘方
mũ bình thiên　天平帽 (古时皇帝祭祀戴的平顶帽子)
mũ bịt tay　带护耳的鸭舌帽
mũ bơi　游泳帽
mũ cánh chuồn　乌纱帽
mũ cao áo dài　〔俗〕帽高衣长 (喻高官厚爵)
mũ cát　白盔, 帽盔儿
mũ chào mào　(军人或警察戴的) 檐榄帽
mũ chữa lửa　消防帽
mũ công nhân　= mũ lưỡi trai
mũ đông pha　官帽 (古时祭神时戴的帽子)
mũ lá　草帽 (用葵叶编成)
mũ li-e　软木帽, 盔形帽
mũ lưỡi trai　鸭舌帽
mũ mãng　① (古代) 官帽官服 ② 衣冠

mũ mão = mũ mãng
mũ mấn 孝帽
mũ miện 王冕
mũ ni 风帽, 长耳帽
mũ ni che tai 置若罔闻 (两耳不闻窗外事)
mũ nồi 贝雷帽
mũ phớt 毡帽, 礼帽, 高帽
mũ quan viên 官员帽 (古代祭神时戴的)
mũ sắt 钢盔
mũ tai bèo ① 风衣帽 ② 原越南南方解放军军帽
mũ trụ 头盔
mũ van 〔机〕气门盖
mụ ① 婆娘 (对妇女的卑称) ② 老太婆 (老年丈夫叫老妻) ③ 接生婆 Bà ~ đi đỡ đẻ. 稳婆去接生。④ 修女 ~ tu kín 密室修女 ⑤ 司生育及司儿童特性的女神 ⑥ 头昏脑闷 Làm việc nhiều quá ~ cả người. 工作过度头昏脑闷。
mụ gia 婆婆或丈母娘
mụ mẫm 昏聩, 迷糊
mụ mị 迷糊, 头脑发木
mụ mối 媒婆
mụ người 迟钝
mụ o 大姑或小姑 (丈夫的姐姐或妹妹)
mụ trùm 鸨母
mụ vườn 稳婆 (含贬意)
mua ① 收买, 采购, 购买, 购置 ~ chức tước 买爵, 买官 ~ rẻ bán đắt 贱买贵卖 ② 买通, 贿通 công chức bị ~ 被买通的公务人员 ③ 自找, 自寻 ~ sầu chuốc não 自寻烦恼
mua bán ① 买卖, 交易 ② 供销 hợp tác xã ~ ~ 供销合作社
mua buôn 批购
mua chác 购买, 采买
mua chịu 赊购, 赊欠
mua chung bán chung 联购联销
mua chuộc 收买 ~ ~ lòng người 收买人心
mua danh chuộc tiếng 沽名钓誉
mua dây buộc mình 作茧自缚; 自讨苦吃
mua đường 走冤枉路
mua đứt 买断, 买绝
mua lẻ 零购
mua nài bán ép 强买强卖
mua non 买青苗
mua sắm 采购, 购置
mua sắm qua điện thoại 电话购物
mua sỉ ① 批购 ② 零购
mua tiếng 买名
mua trữ 购备
mua việc 自找麻烦
mua vui 取乐, 寻乐
mùa ① 季 Một năm có bốn ~. 一年有四季。② 季节 ~ mưa 雨季 ~ nắng 旱季 ~ nhãn 龙眼季节 ③ 收获 Năm nay triển vọng được ~. 今年丰收在望。④ 秋糙 (阴历十月的农事) gặt ~ 秋收 lúa ~ 秋稻, 晚稻

mùa đắt hàng　旺季
mùa ế hàng　淡季
mùa khí hậu　季节
mùa khô　①旱季 ②枯水期
mùa lạnh　冷天
mùa lụt　洪水季节, 汛期
mùa màng　①庄稼 Mùa màng năm nay rất tốt. 今年庄稼长得很好。②农忙 Tới thời ~ ~ thì ai cũng bận. 到农忙季节大家都忙不过来。
mùa nước cạn　涸季, 枯水期
mùa nước thường　畅流期
mùa nực　热天
mùa thiên văn　季, 季节
mùa vụ　季节, 指一年里农业生产处于某一阶段的时期
múa　①舞蹈 vừa ~ vừa hát 载歌载舞 ②舞弄 ~ gươm 舞剑
múa cột　〔娱〕钢管舞
múa hát　歌舞
múa may　①舞蹈 ②舞来弄去, 舞来舞去 Múa may mãi mà chẳng ra trò trống gì. 舞来弄去还是搞不出什么名堂来。~ ~ quay cuồng ①手舞足蹈 ②百计营求
múa mày múa mắt　挤眉弄眼
múa máy　挥手 giơ tay ~ ~ 挥舞双手
múa men　舞蹈
múa mép　卖舌, 鼓舌, 夸夸其谈
múa mỏ　= múa mép
múa môi　= múa mép
múa rìu qua mắt thợ　班门弄斧
múa rối　傀儡剧, 木偶戏
múa rối nước　水上木偶戏
múa tay múa chân　手舞足蹈
múc　舀 ~ nước 舀水
mục　①腐烂, 朽坏 gỗ ~ 朽木 phòng ~ 防腐 ②眼睛 dưỡng ~ 养目, 护目 ③章节, 栏目 Quyển sách này chia làm nhiều ~ . 这本书分若干章节。④畜牧 ~ trường 牧场
mục đích　目的 nhằm ~ ~ 目的在于, 以…为目的, 旨在
mục đích luận　目的论
mục đồng　牧童
mục hạ vô nhân　目中无人
mục kích　①目击 Chính tôi ~ ~ việc ấy. 这件事是我亲眼看到的。
mục kính　眼镜
mục lục　目录 ~ ~ sách 书的目录, 书目
Mục Nam Quan　睦南关 (现友谊关)
mục nát　腐朽的 chế độ phong kiến ~ ~ 腐朽的封建制度
mục phiêu　= mục tiêu
mục phục　牧夫 (星座)
mục ruỗng　腐朽, 腐烂一空
mục sở thị　亲眼所见
mục súc　畜牧 (= chăn nuôi)
mục sư　牧师

mục tiêu 目标
mục trường 牧场
mục vịnh 牧咏, 田园诗
mui ①蓬 ~ thuyền 船蓬 ~ xe 车蓬, 边棚 ②滋味 quen ~ 惯味, 食惯嘴
mui luyện 棟蓬 (古时官吏用的网床或双鸾轿上复盖的弯蓬)
mùi ①气味 ~ thơm 香味 ~ gây 膻味 ~ hôi 臭味, 膻味 ~ khai 臊气 ~ khét 焦味 ~ lạt 味淡 ~ thối臭气 ②味道, 滋味 ăn cho biết mùi 尝一尝味道 ③有味的, 有趣的, 好的 bài ca ~ 好听的歌儿 chuyện ~ 有趣的事情 ④香菜 rau ~ 芫荽 ⑤ = màu. ~ nâu 棕色 ⑥未 (地支第八位) ⑦阴历六月 (= tháng mùi)
mùi gì 算不了什么, 不值一提
mùi mẫn 甜蜜, 沁人心脾, 使人感动
mùi mẽ 味道 Đồ ăn nhạt không ra ~ ~ gì cả. 菜淡得什么味道也没有。
mùi mẽ gì (同mùi gì, 但含义更强)
mùi-soa 手绢儿
mùi vị = mùi mẽ
mủi 感触, 感伤 (→mủi lòng)
mủi lòng 感动, 动心 Thấy chuyện thương tâm mà ~ ~ . 看到伤心事而心有所感。
mũi ①鼻子 âm ~ 鼻塞 ~ hếch 朝天鼻 ~ tẹt 塌鼻梁 ②鼻涕 xỉ ~ 擤鼻涕 ③物体锐利的末端 (细小部分或凸出部分) (→mũi kim等)
mũi biển 海岬, 海角
mũi cày 铧尖
mũi dao 刀锋
mũi dùi 矛头, 锋芒 ~ ~ đả kích 打击的锋芒
mũi đất 岬角; 海角
mũi khâu 针脚, 线脚
mũi khoan 钻头
mũi kim ①针尖 ②针眼 (被针所刺之孔)
mũi nhọn ①锋芒, 矛头 ②尖端 ~ ~ khoa học 科学尖端
mũi phay 铣刀
mũi ren 丝锥
mũi súng 枪口
mũi tên 箭头 ~ ~ hòn đạn 飞矢流石
mũi thuyền 船头
múi ①瓣 ~ bưởi 柚瓣 ~ cam 柑瓣 ②物的两端 ~ thắt lưng 腰带头 ③两条路交汇处
múi cầu 球的剖面
múi ghi 〔铁〕岔心, 辙叉心
múi giờ 时区
mụi 残余 mâm cỗ ~ 残杯冷炙 xôi ~ 剩糯米饭
mum (用前齿) 细嚼 ~ lá thật nhỏ 把叶子嚼得细碎
mum múp 胖乎乎的 béo ~ ~ 圆圆胖胖的
mủm mỉm 双唇微微开启 (笑) cười ~ ~微笑

mũm mĩm　丰满，丰润 chân tay ~ ~ 手脚胖乎乎的

múm　①咕嘟(口部凸起紧闭) ~ mồm 咕嘟着嘴 ②萌芽 Cái đọt cây mới ~ ra. 树梢刚长出来。

múm mím　抿着嘴 cười ~ ~ 抿着嘴笑

mun　①乌梅木(贵重木材，色黑，质坚) đũa ~ 乌梅木筷子 ②火灰 lùi khoai trong ~ 用火灰煨烤白薯

mùn　碎末 ~ thớt 砧板上刮下的污垢

mùn cưa　锯末，木屑

mủn　①腐朽，朽烂 Bao tải để lâu ngày nát ~. 麻袋放的时间太长都朽烂了。②(同mùn)

mụn　①疮 ②碎片 ~ bánh 碎饼 ③儿子，孙子(形容儿女稀少)

mụn chọc đầu　癞头疮

mụn con　①酒刺，面颇 ②儿女稀少

mụn cóc　赘瘤

mụn độc　恶性瘤，毒疮

mụn loét　溃疮

mụn mạy　疮瘤

mụn nhọt　＝ mụn mạy

mung lung　①曚昽；矇眬；朦胧 ②指空间广阔而模糊不清 ③指意识不集中，不清晰

mụn trứng cá　青春豆

mùng　①蚊帐 mắc ~ 挂蚊帐 ②＝ mồng

mủng　①小筐 ②圆底竹舟

muôi　(同môi)

muồi　①烂熟 Chuối đã ~. 香蕉已经熟透。②(孩子睡得)很熟，很香

muỗi　蚊子 hương ~ 蚊香

muối　①盐 ②腌 ~ dưa 腌咸菜

muối a-cít　盐酸

muối ăn　食盐

muối biển　海盐

muối cất　精盐

muối hột　生盐

muối khoáng　矿盐，袋盐

muối lọc　淋盐

muối mặt　死不要脸 Ai ~ ~ như vậy được?谁能这样死不要脸?

muối mè　(同muối vừng)

muối mỏ　矿盐，岩盐

muối tảng　盐坨

muối tiêu　①椒盐 ②夹杂有灰白色

muối vừng　芝麻盐(佐餐食品，以芝麻拌炒咸盐磨碎制成)

muội　①烟炱 ②妹妹 lệnh ~ 令妹 ③暗昧 ngu ~ 愚昧 mê ~ 迷昧 ④ Muội芝陵关(位于谅山省)

muỗm　北越酸芒

muôn　①万 ②数目很大 ~ sự 万事

muôn danh muôn đời　流芳百世

muôn dân　全民

muôn đời 万世, 永世
muôn hình muôn vẻ 多种多样
muôn hình nghìn vẻ 各色各样
muôn hình vạn trạng 千形万状
muôn hồng ngàn tía 万紫千红
muôn kiếp 万劫, 万世 danh thơm ~ ~ còn ghi 万世流芳
muôn một ① 万一 (极微) báo đền ~ ~ 以防万一 ② 不幸; 万一
muôn năm ① 万岁 Hoà bình thế giới ~ ~ !世界和平万岁! ② 万年 (久远貌) Sự ~ ~ cũ kể chi bây giờ! 哪辈子的事儿现在还提它!
muôn ngàn 万千
muôn người như một 万众一心
muôn phần 万分 ~ ~ khó khăn 万分困难
muôn sự 万事
muôn thuở 万里 ~ ~ cách vời 相隔万里
muôn thuở 万古, 万世 tiếng thơm ~ ~万世流芳
muôn trùng 万重
muôn vàn 万万, 亿万
muốn ① 欲待,想要 Muốn gì được nấy 要什么有什么。② 将要, 快要 trời ~ mưa 天快要下雨了
muộn ① 迟, 晚 đến ~ 迟到 ② 郁闷 giải ~ 解闷
muộn màng 迟晚 Chuyện ấy đến lúc này mới nói ra thật ~ ~ lắm rồi! 这件事到现在才说, 实在太晚了!
muộn mằn ① 过迟, 为时过晚 ② 迟迟不生育
muộn phiền 烦闷
muông ① 兽类 ② 狗 đem ~ đi săn 带狗去打猎
muông chim 禽兽
muông dữ 恶兽
muông săn 猎犬
muông sói 狼
muông thú 野兽
muồng ① 银合欢(= cây muồng)
muỗng 汤匙
muống ① 空心菜, 蕹菜 (= rau muống) ② 漏斗 Cắm ~ vào chai để đổ dầu. 把漏斗插进瓶里好倒油。
muống lọc 滤斗
muốt 白皙, 细腻 trắng ~ 白皙细腻
múp 肥胀, 肥大 béo ~ đầu ~ cổ 肥头大耳
múp míp 丰满结实 Thằng bé béo ~ ~. 小孩子长得胖胖的。
mụp 芥菜的嫩茎
mút ① 泡沫垫子 ② 尽头 ③ 含吮 ~ ngón tay 吮手指头
mụt ① 疮痣 nổi ~ 长疮 ② 嫩芽
mưa 雨 nước ~ 雨水
mưa bay 丝雨
mưa bão 暴风雨
mưa bóng mây 过云雨

mưa bụi　毛毛雨
mưa dầm　霪雨
mưa đá　下冰雹
mưa gió　风雨，风风雨雨
mưa giông　大雨，骤雨
mưa lấm tấm　蒙蒙细雨
mưa lũ　山间大雨
mưa móc　①雨露 ②恩泽 đội ơn ~ ~ 沐浴恩泽
mưa nắng　风雨失调
mưa Ngâu　牛郎雨 (指阴历七月上旬的雨，按民间传说这时是牛郎织女相会之期)
mưa nguồn　山雨
mưa nhân tạo　人工降雨
mưa như trút　瓢泼大雨，倾盆大雨，大雨如注
mưa phùn　蒙蒙雨
mưa rào　阵雨
mưa rả rích　霪雨
mưa rền gió dữ　狂风暴雨
mưa rươi　阴历九月下的雨
mưa sầu gió tủi　凄风苦雨
mưa thuận gió hoà　风调雨顺
mưa to gió lớn　大风大雨
mưa tuyết　下雪
mưa vùi gió dập　风吹雨打
mửa　呕吐 buồn ~ 恶心，想吐
mửa mật　①呕胆汁 ②劳累 làm ~ ~ 干活累得半死
mứa　(放在形容词、动词之后) 剩余，过剩 bỏ ~ 吃不了剩了下来
mựa　岂，怎么
mức　①数额，定额，指标，水平，任务，程度，额度 vượt ~ kế hoạch 超过计划额度 ~ tiêu hao 消耗定额 ②倒吊笔属植物的一种
mức độ　限度，程度
mức độ tinh xảo　精细程度；仿真程度
mức nước　水位 ~ ~ tuyệt đối 绝对水位
mức sống　生活水平 ~ ~ khá giả 小康水平
mức thiếu hụt　差额
mực　①墨，墨水 ~ đỏ 红墨水 ②乌黑 chó ~ 黑狗 ③尺度 đúng ~ 适当，恰如其分 có chừng ~ 有限度，有节制，有分寸 ④墨鱼，尤鱼 (= cá mực) ⑤→mức① 解
mực đóng dấu　印泥
mực in　油墨
mực nan　乌贼
mực nước　水位 ~ ~ bình thường 普通水位 ~ ~ cao nhất 最高水位 ~ ~ khi bình thường 平水期水位 ~ ~ khi khô hạn 枯水期水位 ~ ~ khi lụt 洪水期水位 ~ ~ lũ 洪水位
mực thước　①墨斗和水尺 ②准绳，尺度，规格 ③典范，榜样 làm ~ ~ cho người ta theo 为人师表
mưng　发炎化脓 Nhọt ~ mủ. 疮化脓。
mưng mủ　= mưng
mừng　①喜悦，喜姿姿，喜形

于色 tin ~ 喜讯 ②庆贺，祝贺 ~ sinh nhật 祝贺生日

mừng công 庆功

mừng cuống (同mừng quýnh)

mừng húm (同mừng rơn)

mừng hụt 空欢喜

mừng mừng tủi tủi 悲喜交集

mừng quýnh 狂喜

mừng rỡ 喜恣恣，兴高采烈，喜出望外

mừng rơn 大喜

mừng thầm 暗喜，窃喜，沾沾自喜，暗自庆幸

mừng tuổi 贺年

mửng 样子，仪容

mỉng (同mặc) 不理，不顾

mược 不理，不顾

mươi ①十 (数额在二十以上的变音读法) hai ~ 二十 ②十个左右 ~ ngày 十来天

mươi lăm 一十有余 mới ~ ~ tuổi đầu 才十来岁

mười 十 hai năm rõ ~ 二五一十 (意为：一清二楚，一目了然)

mười mắt trông một 众目睽睽

mười mươi ①一百 ②绝对的，肯定的，百分之百的 biết chắc mười mươi 肯定知道

mười phần 十分，完全，百分之百的 Mười phần ta đã tin nhau cả mười . 我们完全相信。

mười phần chắc chín 十拿九稳

mười phần chết chín 九死一生

mười phần vẹn mười 十全十美

mướn ①雇佣 ~ luật sư 请律师 ~ thợ 雇工 làm mướn 打工，佣工 ②租赁 ~ nhà 租房子

mướn công 佣工

mượn ①借用 ~ sách 借书 ②雇佣 ~ thợ gặt 雇人收割 ③假借 ~ tiếng 借名 ~ công làm tư 假公济私 ④请人代做 ~ viết thư 请人代笔写信

mượn cớ 借口

mượn dao giết người 借刀杀人

mượn gió bẻ măng 趁机谋利，浑水摸鱼

mượn lược thầy tu 向和尚借梳子 (意同“椽木求鱼”)

mượn mõ 借，求助

mượn ý 借意

mương ①沟渠 đào ~ 挖沟 ②淡水鱼的一种，体小色白 (≈ cá mương) ③刺葵属植物的一种

mương máng 小型灌渠

mương phai 小型拦水、蓄水灌溉工程

Mường 芒族 (越南民族之一，居住在和平、宜安省山区)

mượng tượng 仿佛，模糊，依稀 nhớ ~ ~ 依稀可认

mướp　① 丝瓜 ② 褴褛 áo rách ~ 衣衫褴褛
mướp đắng　苦瓜
mướp hương　香丝瓜
mướt　① 滋润光滑 mái tóc dài óng ~ 乌黑亮丽的长发 ② (声音) 柔美, 甜润 giọng hát ôm ~ 甜润的歌喉 ③ 虚弱 ④ 湿淋淋 Đi nắng ~ mồ hôi . 在太阳下走, 晒得汗流如注。
mướt mát　① 光滑滋润, 赏心悦目② (出汗多) 湿淋淋的
mượt　光润 tóc ~ 头发光亮
mượt mà　光润, 光滑
mứt　果脯, 蜜饯
mứt kẹo　糖果蜜饯
mứt quả　果脯
mưu　① 计谋, 谋策, 计策 lập ~ 定计 ② 筹谋 ~ phản 谋反
mưu cầu　谋求
mưu chước　谋略, 谋划
mưu cơ　机谋
mưu đồ　谋求 Mưu đồ hạnh phúc cho dân chúng. 为人民谋幸福。
mưu hại　谋害
mưu kế　谋计
mưu lợi　谋利
mưu lược　谋略
mưu ma chước quỷ　阴谋诡计, 诡计多端
mưu mẹo　计谋, 计策
mưu mô　阴谋, 诡计
mưu phản　谋反
mưu sách　计谋和策略
mưu sát　谋杀, 谋刺 vụ ~ ~ 谋杀案
mưu sĩ　谋士
mưu sinh　谋生 (= kiếm ăn)
mưu tính　谋求, 谋寻谋算
mưu toan　筹谋
mưu trí　智谋
my　= mi
mỳ　= mì
mỹ　① 美丽 hoa ~ 华美 ② Mỹ〔地〕美国的简称 người Mỹ 美国人
mỹ cảm　美感
mỹ dục　美育
mỹ học　美学
mỹ lệ　美丽 (= đẹp đẽ)
mỹ mãn　美满 kết quả ~ ~ 美满的结果
mỹ miều　美丽, 悦人
mỹ nghệ　美术工艺 đồ ~ ~ 美术工艺品
mỹ nghệ phẩm　工艺品
mỹ nhân　美人 ~ ~ kế 美人计
mỹ nữ　美女
mỹ phẩm　① (= mỹ nghệ phẩm) ② 化妆品
mỹ quan　美观
Mỹ Tho　美荻 (南越中部省份之一)
mỹ thuật　① 美术 ② 美观 ~ ~ công nghiệp 工艺美术
mỹ tục thuần phong　淳风美俗
mỹ từ pháp　修辞法
mỹ tửu　美酒

mỹ tự ①美号 ②花言巧语 Thôi đừng có ~ ~ nữa. 算了，别再说得天花乱坠了。③奢华 Tiền không có lại còn ~ ~. 没钱还撑场面。

mỹ viện 美容院

mỹ vị 美味 cao lương ~ ~膏梁美味

mỹ xảo 精美，精致 đồ ~ ~精致的东西

mỹ ý 美意

mý = mí

mỵ = mị

N

N,n /e-nờ/ 或 /nờ/ (拼音时) ① 越南文第16个字母 ② 牛顿 (力的单位的) 符号 ③ (化) 元素氮的符号

na ① 番荔枝 ② (变成负担的) 携带 Trời nắng mà ~ cái áo mưa. 天气那么好却还拖着雨衣。③ (化) 元素钠的符号

na mô 南无 (阿弥陀佛) ~ ~ A Di Đà Phật 南无阿弥陀佛

na ná →ná ná

na pan 凝固汽油

na-tri 钠

nà ① 河滩 ② 岂料, 哪想到 ③ 有力地, 厉害地, 狠狠地 đánh ~ đi 狠狠地揍

nả ①一会儿 bao ~, mấy ~ 多会儿 ② 装鱼用椭圆形竹笼

nã ① 捉拿, 捕, 抓 truy ~ 追拿, 追捕 ~ tù binh 抓俘虏 ② 索要, 索讨 ~ tiền của mẹ 向妈妈要钱 ③ 猛烈轰击

nã tróc 捉拿

ná 弩

ná ná (常读作na ná) 相似, 相象, 大同小异, 差不多 Hai người ~ ~ giống nhau. 两个人的像貌差不多。

ná thung 弹弓

nạ ① 母亲 ② 面具 (= mặt nạ)

nạ dòng 青春已衰的妇人 (含贬意)

nác (= nước) 水

nạc ① 瘦 (肉) thịt ~ 瘦肉 ② 无皮无筋的 (木材) gỗ ~ 树心材

nách ① 腋窝 hôi ~ 腋臭, 狐臭 lông ~ 腋毛 ② 挟 (在腋下) ~ con mà đi chợ 挟抱着孩子去市场 ③ 旁边 cửa ~ 旁门, 边门

nách áo 裉

nai ① 麋鹿 ② 扎紧, 绑紧 ~ miệng bao tải 把口袋扎紧 ③ 勉强支持, 勉力而为 chạy ~ 撑着身体跑 ④ 酒坛 (= cái nai)

nai lưng 拼力 (干) ~ ~ làm việc 拼力干活

nai nịt 束扎, 扎裹 ~ ~ gọn gàng 束扎整齐

nài ① 缠磨, 缠求, 苦苦央求 ~ mãi mới cho đi 求了半天才让去 ② 顾, 辞 (只用于否定) chẳng ~ khó nhọc 不辞劳苦 ③ 牧象人或牧马人 anh ~ ngựa 牧马人 ④ 爬树脚绳 (为爬树省力套住双脚的绳套)

nài bao = nại bao

nài ép 胁迫, 逼

nài nỉ 缠磨 ~ ~ mời cho được bạn 缠着一定要把朋友请来

nài xin 央求, 苦苦央求

nải ①一把儿 (量词, 专用来指香蕉) Hai tay xách hai ~ chuối . 两手提着两梳蕉。②囊, 袋 tay ~ (布手袋) 的略语

nái ①牝畜 lợn ~ 牝猪, 母猪 bò ~ 牝牛 ②〔动〕毛, 毛虫 Chạm phải con ~ sưng cả tay. 碰了一下毛毛虫手就肿了起来。③粗丝 một bó ~ 一束粗丝 quần ~ 粗丝裤

nái sề 已生小猪的母猪

nại ① (同nề) 顾及, 畏, 辞 ②盐田

nại bao 岂顾, 岂辞 ~ ~ khó nhọc 不辞辛劳

nại phiền 劳烦, 劳驾

nam ①水鬼, 溺死鬼 ②南 nhà hướng ~ 房子朝南 ③南; Nam 用来指越南的南部 vào Nam 去南部 ④男性 xe đạp ~ 男式自行车 bên ~, bên nữ 男方女方; 男家女家 ⑤男爵

nam ai 南哀调 (越南顺化民间哀怨的曲调之一)

nam bán cầu 南半球

Nam Băng Dương 南冰洋

nam bằng (= nam bình)

nam bình 南平调 (越南顺化民间忧郁的曲调之一)

Nam bộ ①南部 ②越南南部

nam cao 男高音

nam châm 磁, 磁铁 ~ ~ điện 电磁 ~ ~ móng ngựa 马蹄形磁铁

Nam Cực 南极 ~ ~ quyền 南极圈

Nam Định 南定 (北越省分之一, 省会为南定市)

nam giới 男性, 男人

nam kha 南柯 giấc ~ ~ 南柯一梦

Nam Kỳ 南圻 (法国侵占时期对越南南部之称)

Nam Mô = na mô ~ ~ A Di Đà Phật 南无阿弥陀佛

nam mô một bồ dao găm 口蜜腹剑; 佛口蛇心; 笑里藏刀; 笑面虎

nam nhi 男儿 chí ~ ~ 男儿之志

nam nữ 男女

nam phụ lão ấu 男女老幼

Nam phương 南方

Nam quan = Mục Nam Quan

nam sinh 男学生

nam tào 南曹星 (旧谓司命运之星官)

nam tính (= giớt tính nam) 男性

nam trầm 男低音

nam trung 男中音

nam tử 男子

nam tước 男爵

Nam Vang 〔地〕金边市 (柬埔寨首都) (同 Phnôm Pênh)

nam vĩ độ 南纬

nam vô = na mô

nám 焦灼 Da ~ nắng. 皮肤晒焦了。

nạm ①把, 抔 một ~ đất 一

抔土 ② 镶 chuôi gươm ~ bạc 剑把上镶有白银

nạm dao 刀柄，刀把

nan ① 篾，竹皮 ② 难 gian ~ 艰难

nan cật 竹青皮

nan giải 难解决 vấn đề ~ ~ 难解决的问题

nan hoa 车辐 ~ ~ xe đạp 自行车辐

nan lòng 软蔑片 (竹黄劈成的)

nan quạt 扇骨

nan ruột = nan lòng

nan y 难治之症 Ung thư đang là bệnh ~ ~. 癌症还是一种难治之症。

nàn 难 (同nạn) mắc ~ 罹难

nản 灰心，气馁 Thắng không kiêu，bại không ~. 胜不骄，败不馁。

nản chí 灰心 ~ ~ ngã lòng 心灰意冷

nản lòng = nản chí

nán 耽搁，逗留 Việc chưa xong phải ~ lại mấy ngày. 事儿没搞完，只好再留 (耽搁) 几天。

nạn ① 灾，难 bị ~ 罹难 lánh ~ 避难 ② 弊端，弊病，弊害，祸害 ~ cháy 火患，火灾 ~ đói 饥荒 ~ lụt 水灾 ~ sâu 虫害 ~ mù chữ 文盲 (病) ~ giấy tờ 文牍主义 ~ quan liêu 官僚主义 (之害) ~ lãng phí 浪费之弊 ~ tham ô 贪污之弊

nạn dân 难民

nạn nhân 罹难者，受害者

nang 囊，袋

nang noãn bào 卵 (巢滤) 泡

nang noãn tố 卵泡素

nang thũng 囊肿，水肿

nang thượng thận 前肾囊

nang viêm ① 滤泡炎 ② 毛囊炎

nàng ① 姑娘，娘子 (旧时对一般少女或少妇的称呼，含敬重之意) ② 用作第二、三人称代词 Vì sao ~ buồn thế? 为什么你这么闷闷不乐? ③ 旧时在少数民族地区对土司女儿的尊称 (= cô nàng) ④ 放在名词前，表示对年轻女子的敬重 ~ công chúa 公主

nàng dâu 媳妇

nàng hầu 侍妾

nàng thơ 诗之女神

nàng tiên 仙女，仙姑

náng ① 文珠兰属植物的一种 ② 掌 ~ tay 手掌 ~ chân 脚掌

nạng ① 拐杖 chống ~ 拄着拐杖 ② 撑开，撬开 nạng thuyền ra giữa sông 把船撑出河心

nạng mặt 脸上光彩

nanh ① 獠牙 (= răng nanh) ② 嫩芽

nanh ác 狞恶，狰狞 bộ mặt ~ ~ 面目狰狞

nanh móng 爪与牙 (常比喻为魔爪) Thoát khỏi ~ ~ của quân thù. 摆脱敌人的魔爪。

nanh nọc ① 险毒，阴毒，恶

毒 con người ~ ~ 阴毒的人 ②毒素，弊端

nanh sấu 鳄齿(意谓参差不齐)

nanh vuốt ①爪牙，走狗 ②魔爪

nánh 避向一边，躲 nánh ra nhường lối đi 避开让路

nạnh ①攀比，妒忌 Anh em ~ nhau. 兄弟相忌。②(带权的)拐杖

nano (希腊语 nãnos, nannos) 表示“纳，毫微”，十亿分之一 Nano-giây 十亿分之一秒

nao ①(身子)微微晃动 mắt hoa lên, người ~ đi 眼发花，人要倒似的 ②(内心)缭乱 Nghe tin mẹ ốm nặng mà ~ lòng. 一听说母亲病重，心里缭乱不安。③灰心，气馁 gian khổ không ~ 艰苦不气馁 ④(同não)

nao lòng 心绪烦乱，心乱如麻

nao nao ①忧虑不安 trong lòng ~ ~ 心里不安 ②潺潺 dòng nước ~ ~ 水流潺潺

nao núng ①焦虑不安 trong lòng ~ ~ 心里焦虑不安 ②惶惑，畏缩，动摇 không hề ~ ~ 决不动摇

nao núc (同náo núc)

nào ①何，哪，什么 người ~ 何人，哪一个人 cái ~ 哪一个 nơi ~ 什么地方，何处 khi ~ 何时，什么时候 ngày ~ 何日，哪一天 thế ~ 如何，怎样 người nhu thế ~ 什么样的人 ②岂，哪会 ~ ngờ 岂料，哪想到 ③又是……又是……(用来列举多样平列的事物) ~ lợn, ~ dê, ~ gà, ~ vịt có đủ cả. 猪呀，羊呀，鸡呀，鸭呀，样样齐全。④用作表示邀请、催促或引人注意 Nào đem khiêng nó ra ngoài. 来，把它抬出去。Cố lên ~! 加油啊!

nào hay 岂知，谁知，谁想到，哪知道 Nào ~ sự việc lại ra thế. 谁料事情会这个样子。

nào là →nào ③解

nào ngờ 岂料，不料

não ①脑 động mạch ~ 脑动脉 hạt ~ dưới 脑下垂体 tiểu ~ 小脑 băng huyết ~ 脑溢血 ②头脑，思想，智能 người không có ~ 没有头脑的人 ③烦恼 mua ~ chuốc sầu 买恼沽愁，自寻烦恼

não bạt 铙钹

não bần huyết 脑贫血

não chất 脑髓

não lòng 令人烦恼

não lực 智力 ~ ~ hơn người 智力过人

não mạc 脑膜

não nề 烦恼

não nuột 悲伤忧郁

não nùng 烦恼，感伤

não thần kinh 脑神经

não tủy 脑髓

não viêm 脑炎

náo ①闹, 闹腾 Vụ cướp làm cả chợ ~ lên . 抢劫案使整个集市骚动起来。②喧闹

náo động 骚动 lòng dân ~ ~ 民心骚动

náo hoạt 活跃起来

náo loạn 骚乱

náo nhiệt 热闹 Ngày hội ~ ~ lắm. 节日里很热闹。

náo nức 兴高采烈, 欢腾 Chị em ~ ~ đi xem hội. 姐妹们兴高采烈地去赶庙会。

nạo ①刮, 掏, 挖 ~ dừa 掏挖椰子 ~ sông 掏挖河道, 疏浚河道 ②掏挖的工具 cái ~ 挖子

nạo gọt (刮削) 清除 ~ ~ tính xấu 去掉坏性子

nạo óc 绞脑汁

nạo thai 〔医〕刮宫

nạo vét ①掏刮 ~ ~ nồi cơm 掏刮饭锅 ②疏浚 ~ ~ sông ngòi 疏浚河流 ③搜刮 ~ ~ của dân 搜刮民脂民膏

náp cay 犁上调节深浅的装置

nạp ①缴纳 ~ thuế 纳税 ②纳入, 填入, 装入 súng đã ~ đạn 子弹上膛

nạp điện 充电 pin ~ ~ 充电电池

nạp mình 自首 Gián điệp ~ ~ cho công an. 特务分子向公安局自首。

nạp xuống 下载

nát ①稀烂 Cơm nấu ~ quá. 饭煮得太烂糊了。②粉碎, 破碎, 残碎 Bình rơi vỡ ~ ra. 瓶子摔破了。thịt ~ xương mòn 粉身碎骨 ③败残; 腐败, 腐朽 chính trị ~ 政治腐败 ④散碎, 散乱, 紊乱无章 văn ~ 乱糟糟的文章 ⑤吓唬 giả làm ma ~ người 装鬼吓人

nát bàn (同niết bàn) 涅槃

nát bây = nát bét

nát bét ①稀烂, 糜烂 ②乱糟糟

nát da lòi xương 皮开肉绽

nát dừ = nát nhừ

nát đởm kinh hồn 胆震心惊

nát gan = nát ruột

nát nhàu 皱折不堪 quần áo ~ ~ 衣服皱折不堪

nát như tương 稀烂如泥

nát nhừ 烂熟 Gà hầm ~ ~. 鸡炖得很烂。

nát nước 深思熟虑

nát óc 绞尽脑汁

nát ruột 心碎, 伤透了心

nát rượu 烂醉

nát thịt tan xương 粉身碎骨

nát tươm 破烂 quần áo ~ ~ 衣服破烂不堪

nát vụn 粉碎 Hòn đá bị nghiền ~ ~. 石头被碾得粉碎。

nạt 欺侮, 欺负, 欺凌 nịnh trên ~ dưới 谄上欺下

nạt nộ 呵叱, 吆喝, 恫吓

nau 临产腹痛 đau ~ 临产的

阵痛

náu 藏身, 匿身, 藏匿 về ~ ở quê nhà 匿身家乡

náu ẩn 隐匿

náu mặt 不露面

nay ①今天, 今日, 现今, 如今 từ trước đến ~ 从过去到现在 ②今, 本 năm ~ 今年, 本年 hôm ~ 今天 ngày ~ 今日 sáng ~, sáng hôm ~, sáng ngày ~ 今早, 今晨 trưa ~ 今天中午 chiều ~ 今天下午 tối ~ 今晚 đêm ~ 今天夜里 ③以来 mấy năm~ 这几年来 mười năm ~ 十年来

nay đây mai đó 流离失所

nay kính 敬启 (旧书信用语)

nay lần mai lữa 拖延时日

nay mai 不日, 不久的将来 ~ sẽ phát hành 不日即将发行

nay thư 谨书 (旧书信用语)

này ①这, 本, 此 người ~ 这个人 cái ~ 这个 (东西) nơi ~ 此处 chỗ ~ 这里 lúc ~ 这个时候 ngày ~ 此日, 这一天 tháng ~ 本月, 这一个月 năm ~ 这一年 giờ phút ~ 这个时刻 việc ~ 这件事 ②用以呼唤或提醒注意 Này, anh hãy đứng lại! 喂, 你站住! ③用以列举多样事物 Này kẹo, ~ bánh, ~ chè, ~ thuốc lá, đủ cả. 糖呀, 糕点呀, 茶呀, 烟呀, 样样都有。Xanh ~, đỏ ~, trắng ~ đủ cả các màu. 蓝的, 红的, 白的, 各种颜色都有。

này nọ 这样那样 đòi hỏi ~ ~ 要这要那

nảy ①萌生, 发生 Cây ~ mầm. 树木萌芽。②弹, 蹦, 跳 Quả bóng ~ lên. 皮球蹦了起来。giật ~ mình 吓了一跳

nảy lửa 激烈, 巨烈

nảy mầm 萌芽, 发芽 tỷ lệ ~ ~ 发芽率

nảy nòi 自然冒出来 (含贬意)

nảy nở ①萌生, 生长, 繁殖 Cây cối ~ ~. 树木生长。②(肌肉) 发达 ③涌现, 辈出 Nhân tài ~ ~. 人才辈出。

nảy sinh 产生, 出现

nãy 刚才, 方才 từ ~ đến giờ 从刚才到现在 ban ~, cơ ~, hồi ~, vừa ~ 刚才, 方才

nãy giờ 刚才, 方才 (从刚才到现在) Nãy ~ có ai tìm tôi không?刚才有人找我吗?

nạy 撬 ~ cửa 撬门 ~ hòm 撬箱子

nắc nẻ 飞蛾

nắc nỏm ①不绝口地 ~ ~ khen mãi 赞不绝口, 称赞不已 ②忐忑

nặc 发出 (气味儿) ~ một mùi khó chịu 发出难闻的味儿

nặc danh 匿名 thư ~ ~ 匿名信

nặc danh đầu phiếu 无记名投票

nặc nặc (常读作 nằng nặc) 纠缠不休 đòi nặc nặc 死缠

着(索)要

nặc nô　①索债奴(旧社会中供人雇去讨债的人)②泼妇

năm　①年 một ~ 一年 sang ~ 明年 đầu ~ 年头，年初 cuối ~ 年尾，年末，年底 sáu tháng đầu (cuối) ~ 上(下)半年 ②年度 ~ tài chính 财政年度 ③五 ~ ngày 五天

năm ánh sáng　〔天〕光年

năm âm lịch　阴历(年)

năm ba　三、五 chi có ~ ~ người 只有三五个人

năm bảy　五、七 ~ ~ năm nữa 再过五六年

năm cha ba mẹ　各种各样

năm châu bốn biển　五洲四海

năm cùng tháng tận　年终岁尽；年关在即

năm dương lịch　阳历(年)

năm đói　荒年

năm hết tết đến　岁尽年至，年关在即

năm học　学年

năm kia　前年

năm kìa　大前年

năm lần bảy lượt　三番五次

năm mới　新年

năm nay　今年

năm này tháng khác　经年累月

năm năm　年年，每年

năm ngày ba tật　三病四痛

năm ngoái　去年

năm người mười điều　人多嘴杂

năm người mười tỉnh　五方杂处

năm nhuận　闰年

năm qua　去年

năm sau　下一年，第二年，来年

năm tao bẩy tiết　三番五次

năm tháng　岁月

năm thì mười hoạ　偶尔

năm tới　来年

năm trước　前年

năm tuổi　本命年

năm xung tháng hạn　恶限

năm xưa　往年，往昔

nằm　①躺，卧 ②位于，处于，处在 Hà Nội ~ trên hữu ngạn sông Hồng. 河内位于红河右岸.

nằm bẹp　卧床不起 Ốm ~ ~ ở nhà. 患病卧床在家。

nằm bếp　临盆，临产

nằm chèo quèo　①两膝交叉而卧 ②孤零零地

nằm co　①蜷卧 ②孤零零地 ~ ~ ở nhà 独个儿呆在家里

nằm dài　①四肢舒展而卧 ②饱食终日，无所事事

nằm đất　打地铺

nằm gai nếm mật　卧薪尝胆

nằm ì　赖躺着不起

nằm kềnh　①大模厥样儿地躺着 ②懒惰不干事

nằm khàn　①久卧不起 ②无事可做，闲得慌

nằm khèo ①蜷卧 ②闲居 ~ ~ ở nhà 蹲在家里

nằm khểnh 悠闲地躺着 ~ ~ hóng mát 悠悠然地躺着乘凉

nằm khoèo (同nằm khèo)

nằm lì = nằm ì

nằm mèo 闲居 nằm mèo ở nhà 蹲在家里, 闷在家里

nằm mẹp = nằm bẹp

nằm mê 做梦

nằm mộng 做梦

nằm mơ 梦寐

nằm ngang 横跨, 横贯

nằm nghiêng 侧卧

nằm ngủ 躺下睡觉

nằm ngửa 仰卧

nằm ngửa ăn sẵn 等着吃现成的

nằm nơi = nằm bếp

nằm queo = nằm khèo

nằm sấp 俯卧

nằm sóng (sõng) suợt = nằm dài

nằm sương gối đất 幕天席地

nằm thiêm thiếp 半睡半醒

nằm vạ 放刁, 撒赖, 耍死狗

nằm vùng 潜伏 gián điệp ~ ~潜伏特务

nắm ①抓, 掌握 ~ tình hình 掌握情况 ~ chính quyền 掌权, 执政 ②一把 (一握之量) một ~ đất 一把土 ③拳头 to bằng ~ tay 大如拳头

nằm bắt 掌握

nắm bóp 揉, 捏; 按摩, 推拿

nắm chắc = nắm vững

nắm chặt 握紧, 抓紧, 紧紧掌握 ~ ~ không buông ra 紧抓住不放

nắm chóp 抓住 Nắm chóp được bí mật của anh ấy. 抓住了他的秘密。

nắm đằng chuôi 掌握主动

nắm giữ 把持 ~ ~ quyền thế 把持权势

nắm nắm nớp nớp 战战兢兢; 提心吊胆

nắm tay ①握手 ②握拳 ③拳头

nắm vững ①抓紧, 握紧, 紧紧掌握 ~ ~ thời cơ 抓紧时机, 把握时机 ②确实地掌握 ~ ~ tình hình 确实掌握情况

năn 荸荠 (= củ năn)

năn nỉ 恳求, 央求, 苦求

nằn nì = năn nỉ

nắn ①捏 ~ xem rắn hay mềm 捏一捏看硬还是软 ②矫直, 矫正 ~ vành xe 矫正瓦圈

nắn bóp 按摩, 推拿

nắn điện 整流 máy ~ ~ 整流器

nắn gân 试探

nắn lưng 摸腰包 kẻ cắp ~ ~ 小偷摸腰包

nắn nót ①端端正正地, 工工整整地 viết ~ ~ từng nét 工工整整、一笔一画地写 ②修饰, 润色 ~ ~ câu văn 修饰文句

nặn ①捏造, 塑造 ~ tượng 塑

像 ②捏造 ~ chuyện 捏造事实 ③挤 ~ sữa 挤奶 ④榨取 ~ tiền 榨取财物, 勒索钱财

nặn óc　绞尽脑汁

năng　经常, 常常 ~ học 勤学 ~ viết thư về nhà 经常写信回家

năng động　有能动性, 有活力的 tính ~ ~ 能动性

năng hạch　核能

năng khiếu　天赋, 本能

năng lượng　能量 ~ ~ nguyên tử 原子能 ~ ~ hiệu quả cao 高效能源

năng lực　能力 ~ ~ tổ chức 组织能力

năng nắn　勤快 người ~ ~ 勤快的人

năng nhặt chặt bị　积少成多

năng nổ　有干劲 làm việc ~ ~ 做事有干劲

năng suất　①效率, 功率, 工效 ~ ~ lao động 劳动效率, 劳动生产率 ②单位面积产量 ~ ~ lúa 水稻的单位面积产量

nằng nặng　死缠活缠地

nằng nặc　(同nặc nặc)

nắng　①阳光 ~ trưa hè 夏日正午的太阳 ②太阳照射 ③晴天 trời ~ 天晴

nắng chang chang　赤日炎炎, 烈日当空

nắng dữ　①烈日 ②暴晒

nắng gắt　炎日

nắng giời　天晴 Hôm nay ~ ~. 今天天晴。

nắng hanh　火伞高张

nắng lửa mưa dầu　日晒雨淋 (形容辛劳)

nắng mưa　风风雨雨

nắng nóng　高温天气

nắng nôi　太阳, 阳光 mưa gió ~ ~ 不顾日晒雨淋

nắng quái　落日余晖 ~ ~ chiều hôm 落日余晖 (喻好景不长)

nắng ráo　干燥的晴天

nắng xiên khoai　烈日直射 (一般指下午两、三点钟的阳光)

nặng　①沉, 重 ②深重, 深厚 tình sâu nghĩa ~ 情深义重 ③着重, 偏重 ~ về … 偏重于…… ④注重, 重视 ~ lời hứa 重诺言 ⑤微肿 ⑥浓重 Giọng miền trung ~ và khó nghe. 中部口音重难听懂。⑦越语六个声调中的重声

nặng căn　劣根性

nặng chân nặng tay　粗手笨脚, 毛手毛脚

nặng đầu　头重, 脑子发胀 Nghĩ nhiều ~ ~. 想得多, 脑子发胀。

nặng đòn　重重地打 bị ~ ~ 挨了重打

nặng e　过重, 超负荷

nặng gánh　肩负重担

nặng kí　更强, 更具优势, 更值得重视的

nặng lãi　重利, 高利息 cho vay ~ ~ 高利贷

nặng lòng 情重, 意重
nặng lời 言重 ~ ~ với em 对弟弟话说得太重了
nặng mặt ① 脸浮肿 ② 沉下脸
nặng mùi 刺鼻
nặng nề ① 沉重, 繁重, 艰巨 nhiệm vụ ~ ~ 任务繁重; 艰巨的任务 ② 沉闷, 沉重 không khí buổi họp ~ ~ 开会的气氛沉闷
nặng nghĩa 义重
nặng nhọc 沉重, 繁重 công việc ~ ~ 繁重的劳动, 重活儿
nặng nhời = nặng lời
nặng như núi Thái Sơn 重如泰山
nặng nợ 负有沉重的债 ~ ~ với quá khứ 对过去负有沉重的债
nặng tai ① 刺耳 nghe ~ ~ lắm 听起来很刺耳 ② 重听, 耳朵背 người già ~ ~ 老人耳背
nặng tay 出手过重, 手重
nặng tình 感情重, 感情深 ~ ~ cảm 重感情
nặng trịch 沉甸甸的
nặng trình trịch (与nặng trịch相同)
nặng trĩu 沉甸甸的 Cây ~ ~ những quả. 树上沉甸甸的长满了果子。
nắp 盖 ~ hộp 盒盖 ~ bút 笔帽
nắt ① (昆虫尾部) 向下钩动 Chuồn chuồn ~ nước 蜻蜓点水 ② 兽类、虫类交尾
nấc ① 刻度, 刻痕 Chai có ghi nhiều ~. 瓶子上刻了好些道儿。 ② 级, 层 ~ thang 梯级 nhiều ~ thủ tục 许多层手续 ③ 阶段, 段落 Nhà làm kéo dài mấy ~ vẫn chưa xong. 盖房子停了好几回一直没盖好。 ④ 打呃; 抽搭 cơn ~ 打呃
nấc cụt 打噎
nấc nở = nức nở
nâm ① 喃喃 ~ ni nói thầm 喃喃低语 ② 不愿动弹 nằm ~ 躺着不愿动
nầm ① 囊腩 (猪腹部肉), 肚腩 ② 木工锥子
nầm nập →nập nập
nẫm thấp 矮小的 người ~ ~ 矮小的人
nấm ① 蘑菇 ② 土堆 ③ 冢 ~ mồ 坟堆
nấm cổ họng 〔解〕扁桃腺
nấm đất ① 土堆 ② 冢, 墓
nấm giòn 木耳
nấm hương 香菇
nấm mả 坟墓
nấm men 一种卵形或园形的小蘑菇
nấm mèo 木耳
nấm mồ = nấm mả
nấm mối 白蚁蛀食后排出的成堆的土
nấm rơm = nấm rạ 草磨

nậm　酒膝子

nấn ná　拖延, 拖沓 ~ ~ không chịu đi ngay 老泡着不肯马上就走

nâng　①举起 ~ bổng chú bé lên 把小孩举起来 ②托起 ~ bóng cho đồng đội đập 托球 (排球) 让同队球员扣球 ③加高, 抬高, 提高 ~ cao giác ngộ 提高觉悟 ④扶一把 ~ đứa nhỏ ngã dậy 把摔倒的孩子扶起来

nâng cao　提高 ~ ~ chất lượng 提高质量, 提高等级

nâng cấp　升级, 产品更新换代, 提高档次

nâng cốc　举杯

nâng dấc　细心照料

nâng đỡ　扶持, 扶助

nâng giá　①提价 ②货币升值

nâng giấc　细心照料

nâng niu　①爱不释手 ②抚育, 抚养, 抚爱 ~ ~ đứa bé mồ côi 抚养孤儿

nẫng　(转眼间) 掏走, 偷走 Kẻ cắp ~ mất ví tiền. 小偷掏走了钱包。

nấng　= núng

nậng　同nựng娇宠, 娇美 ~ con 惯孩子

nấp　躲藏 ~ trong bụi cây 躲在树丛里

nấp bóng　(同núp bóng) 躲在背阴处

nập nập　(常读作 nầm nập) 熙熙攘攘

nâu　①薯莨 (= củ nâu) ②棕色 vải ~ 棕色布

nâu nâu　微带棕色

nâu non　浅棕色

nâu sồng　①棕色与灰黑色 (为僧人衣服常用颜色) ②僧家的, 修行的 ăn mặc ~ ~ 出家人打扮

nẫu　①烂熟 (指果子) chín quá hoá ~ 太熟变烂 ②痛苦 ~ ruột 痛心

nẫu nà　痛楚

nẫu nực　= nẫu nà

nấu　煮, 烹 ~ cơm 煮饭

nấu ăn　烹饪, 烹煮, 做饭

nấu bếp　①烹饪, 烹煮, 做饭 ②炊事

nấu nung　(同nung nấu)

nấu nướng　烹饪

nấu sử sôi kinh　把经史背得烂熟; 刻苦学习, 准备应试

nấu trắng　煮法漂白

nấu xào　烹调, 烹饪

nậu　①伙, 帮 một ~ kẻ cướp 一伙强盗 ②迎神时仪仗队所穿的衣服 (= áo nậu)

nây　①囊膪 (猪腹部之肉) ②肥胖, 圆滚滚的 quả mít ~ đều 圆滚滚的木菠罗

nầy　= này

nẩy　= nảy

nấy　用来确指某人、某事 có gì ăn ~ 有什么就吃什么 ② (与nào连用) 表示所指的人或事与前面提到的人与事的性状相似 ③ (与nào连用) 表全体,

无一例外người nào người ~ vui vẻ 人人都愉快

nậy ①较大 Cái này ~ hơn cái kia. 这个比那个大。②＝nạy

Ne 氖的化学符号

ne 拦挡(鸡鸭等动物) ~ gà 挡鸡, 哄鸡

nè 感叹词, 喂, 唉等 Nè, đi nhanh lên! 喂, 快点走! ở đây ~. 在这儿呢。

nẻ ①张裂, 裂成纹路 Đất ~ vì nắng hạn. 因干旱地都裂开了。②猛抽, 狠狠抽打 ~ cho mấy phát 狠狠地抽了几鞭

né 闪避 Sợ đứng ~ về một bên. 吓得躲到一边。②躲 ~ vào rừng 躲进林子里

né khỏi 避开

né tránh 躲开, 避

nem ①酸肉粽子(先以捣碎的生猪肉拌和煮熟的猪皮丝, 加少许调味品香料之类, 再用石榴叶及蕉叶裹成粽子形, 一周后发酵发熟始食, 为越南佳肴之一 ②春卷

nem chạo (同chạo)

nem chua →nem①解

nem công chả phượng 山珍海味, 炮龙烹凤(孔雀肉包的酸肉粽子, 凤凰肉作的煎脍)

nem nép →nép nép

nem rán 炸春卷

nem rế 一种粽子、春卷

ném 抛, 掷, 扔, 投 ~ đá 掷石头 ~ rổ 投篮(篮球)

ném đá giấu tay 瞒着别人做坏事

ném đĩa 掷铁饼

ném lao 掷标枪

ném mình 投身

ném tạ 掷铁球

ném tiền qua cửa sổ 挥霍无度

nen 楔 ~ chặt 楔紧

nễn ①咽喉 ②扼, 扼住

nén ①压 hơi ~ 压缩空气 ②腌 ~ cà 腌茄子 ③压抑, 克制 ~ giận 压住火气 ④十两(旧时衡量单位约合375克) hai ~ 二十两 ③锭 ~ vàng 一锭黄金 ⑤灶 thắp ba ~ hương 烧三灶香

nén lòng 压抑情感, 自制, 克制

nẹn 一把(一握之量) một ~ rau 一把青菜

neo ①锚 thả ~ 抛锚 kéo ~ 起锚 ②抛锚 Có bão phải ~ thuyền lại. 刮台风船要抛锚。③扣住 Số tiền ấy còn bị ~ lại. 这笔款还被扣住。④短缺, 缺少, 单少 Nhà ~ người. 家里人手单薄。~ tiền 缺钱, 手头紧 ⑤用金丝扭成的绳状手环

neo đơn 人手少

nèo 苦苦要求, 央求 Nèo mẹ cho tiền. 缠着妈妈要钱。

nẻo ①路径, 途径 chỉ ~ 指路 ②时候 ~ xưa 古时候

nẻo đường　路径, 道路

néo　① (用竹木棍把栓绳) 绞紧 già ~ đứt dây 绳子绞得紧容易绷断 (物极必反) ② 收紧, 卡紧 ~ đồng tiền lại không cho mượn 把银钱卡得很紧, 不肯借 ③ (用以绞紧栓绳的) 绞棍, 栓绳 ④ 掠取, 捞取 Những cái tốt nó ~ hết. 好东西都被他捞走了。

neon　氖 đèn ~ 霓虹灯

nép　回避, 闪避 ~ vào một bên 躲过一边

nép nép　(常读作 nem nép) 拱腰缩背, 缩头缩脑 (表示畏缩害怕) Đứng ~ ~ vào một chỗ. 缩头缩脑地站在一边。

nẹp　收口, 镶边 ~ rổ 筐子的收边 ~ áo (衣服的) 贴边 ~ quần 裤腰

nẹp nia　毒蛇的一种

nét　① 笔划 Chữ này nhiều ~. 这个字的笔划很多。② 笔墨, 文笔 Chỉ vài ~ mà tả rất sống. 只用几笔就写得很生动。② 要点, 要领 ~ chính của bài văn 文章的要点 ③ 面部表情 ~ mặt vui 面有喜色 ④ 线条, 轮廓清晰

nét bút　① 笔迹, 字迹 ~ ~ già 字迹老练 ② 文笔, 笔触 ~ ~ sắc sảo 笔触锋利

nét chữ　① 笔划 ② 字迹

nét mác　捺 (书法)

nét mặt　容貌, 容光, 面部表情 ~ ~ nghiêm nghị 正颜厉色

nét ngang　横 (书法)

nét sổ　垂 (书法)

nét vẽ　(画家的) 笔触

nẹt　① (将薄片条扳弯后) 弹击 ② 打, 揍 ~ cho nó một trận 揍他一顿 ③ 训斥, 吓唬 ~ trẻ con 吓唬小孩

Newton　牛顿

nê　① 番荔枝属植物的一种 ② 借口, 理由 lấy ~ đi học để đi chơi 借口上学去玩耍 ③ 不消化, 饱胀, 伤食 ăn nhiều quá phát ~ 吃多了肚子发胀

nê-ông　氖

nê ông　(同neon)

nê than　泥炭

nê thổ　泥土

nề　① 垫物 ② 抹灰, 泥缝, 泥水活儿 ~ vôi 抹灰 thợ ~ 泥瓦工, 泥水匠 ③ 畏, 辞 chẳng ~ khó nhọc 不辞辛劳 ④ 浮肿 chân tay bị ~ 手足浮肿

nề hà　→nề ③ 解 (常用于否定)

nề nếp　= nền nếp

nể　容情, 看情面, 留面子, 迁就 Nể lời phải đi. 看在这话上不得不去。

nể mả　= nể nang

nể mặt　= nể

nể nang　迁就, 容情 ~ ~ không dám nói 看在情面上不敢说出来

nể sợ　畏惧, 惧怕

nể trọng　敬畏

nể vì = vì nể

nệ 拘泥 Rượu ngon chẳng ~ be sành. 好酒不拘瓦坛。

nêm ①楔子 ②楔 ~ cho chặt 楔紧 chật như ~ 拥挤得象楔上了楔子 ③煮熟后再加盐或鱼露) 调味 ~ ít muối 放了一点盐

nêm chốt 门键

nếm ①尝味 ~ canh 尝尝汤 ②尝过, 闯过, 经历过, 经受过

nếm mùi = nếm, ~ ~ thất bại 尝到了失败的滋味

nếm thử 尝试

nếm trải 经受过, 经历过 ~ ~ mùi đời 尝过人生的滋味

nệm 褥子, 垫子 ~ ghế 椅子垫 ~ giường 床垫, 褥子

nệm hơi 充气床

nên ①应该, 宜, 应 ~ làm 该做 việc đó không ~ 那件事不应该 ②所以, 因此, 因而 Vì tập tành nhiều, ~ anh ấy khoẻ lắm. 因为经常锻炼, 所以他的身体很棒。②成, 成功 Hai người đã ~ vợ ~ chồng. 两人已经成为夫妻。

nên chi 因此, 所以 Tôi mắc bận, ~ ~ không đến nhà anh ấy. 我很忙, 所以不上他家去。

nên công 成功 học ~ ~ 学成

nên cơm cháo gì 取得具体成果(用于否定)

nên danh 成名

nên người 成人 dạy cho con ~ ~ 把孩子教育成人

nên thân ①(常用于否定句) 成样, 象样, 象话 làm chẳng ~ ~ 啥名堂也没搞出来 ②值得 đánh cho một trận ~ ~ 给狠狠揍了一顿

nên thơ 富有诗意

nên vợ nên chồng 〔熟〕结成夫妻

nền ①基础 ~ nhà 屋基 ~ đường 路基 ②放在名词之前, 表示建成的或事业之形成的系统 ~ công nghiệp 工业 ~ kinh tế quốc dân 国民经济 ~ nghệ thuật 艺术 ~ văn hóa lâu đời 悠久的文化 ~ văn minh 文明 ③底, 地 vải ~ trắng hoa tím 白底紫花的布 ④漂亮, 醒目, 雅观 Mặc chiếc áo len màu tím ~ lắm. 穿着一件紫色毛衣十分雅致。

nền móng 根基, 基础 ~ ~ khoa học 科学基础

nền nã ①漂亮, 雅致 ăn mặc ~ ~ 穿着漂亮 ②端庄, 温柔 tính nết ~ ~ 性格端庄而温柔

nền nếp ①轨道, 秩序 Công việc đã đi vào ~ ~. 工作走了上轨道。③有教养的, 守规矩 con nhà ~ ~ 良家子弟, 有教养的孩子

nền tảng 基石, 基础

nến ①蜡烛 ②烛光(光量的

单位) bóng điện một trăm ~ 一百烛光的电灯泡

nến đánh lửa　火花塞

nện　①捣, 砸 ~ đất cho bằng 把地砸平 ②揍 ~ cho một trận 揍一顿

nếnh　① = nánh ②一种开红花的草

nếp　①糯米, 江米 cơm ~ 江米饭 ②色白而粘性较大的粮食 ngô ~ 白玉米 ③折痕 ~ nhăn 皱痕 ④所, 栋, 幢, 座 làm vài ~ nhà 造了几所房屋 ⑤方式 ~ sống văn minh 文明的生活方式

nếp cái　大糯米 (一种颗粒大的糯米)

nếp sống　生活方式, 生活习惯 ~ ~ mới 新生活

nếp tẻ　①糯米和籼米 (喻事情的端倪) chưa biết ~ ~ ra sao 未见分晓 ② (子女中) 男女齐全 có đủ ~ ~ (子女中) 男孩女孩都有

nết　品格, 品行, 品德, 德行 tốt ~ 品质好, 品行优良 cái ~ đánh chết cái đẹp 德重于貌 người có ~ 品德好的人

nết na　品德好的, 循规蹈矩的 người con gái ~ ~ 品行端正的女孩

nệt　下陷 đất ~ xuống 地下陷

nêu　①旗竿 (按越南风俗, 从阴历正月初一到初七, 在门口竖上旗竿, 以驱邪魔) ②扬, 举 ~ cao ngọn cờ chiến thắng 高举胜利的旗帜 ③发扬光大 ~ cao tinh thần yêu nước 发扬爱国主义精神 ④提出 ~ vấn đề 提问题

nêu bóng　托球

nêu gương　树立榜样, 树立旗帜 ~ ~ sáng trong thanh niên 在青年中树立光辉的榜样

nếu　如果, 倘若, 要是 nếu ... thì ... 如果……就……

nếu mà　= nếu

nếu như　= nếu

nếu thế　若然, 如果这样

nếu vậy　= nếu thế

Nga　俄国 tiếng ~ 俄语

Nga hoàng　沙皇

ngà　①象牙 ②象牙色, 淡黄色 ánh trăng ~ 淡黄色的月光

ngà ngà　微醉的say ~ ~ 醉熏熏 ②米黄色

ngà ngọc　= ngọc ngà

ngà voi　象牙

ngả　①路 (方向) Đi ~ nào? 走哪一条路? ②倾斜, 倾向 ③放倒 ④使发酵 ~ tương 使酱发酵 ⑤起变化 ~ màu 变色 ⑥宰 ~ lợn ăn Tết 杀猪过年

ngả lưng　①躺下 ②躺一躺 (小憩)

ngả mũ　脱帽子, 摘帽子

ngả nghiêng　①东倒西歪 ②动摇

ngả ngốn　枕籍, 横七竖八 Say nằm ~ ~ 醉卧枕籍; 醉得个个横躺竖卧

ngả ngớn 轻佻; 粗俗
ngả vạ 处罚 (按旧时村俗, 凡犯村规的人都要罚款谢罪)
ngã ①跌倒, 摔倒 ②倒下 (死亡牺牲) ③定夺 (→ngã giá) ④道路岔口 ~ năm 五岔路口
ngã bệnh 身患重病
ngã bổ chửng 倒栽葱
ngã chổng gọng = ngã chổng kềnh
ngã chổng kềnh 摔个四脚朝天, 摔个仰八叉
ngã chúi 倒栽葱
ngã giá 讲定价钱, 成交
ngã gục 仆倒
ngã khuỵu 打前失 (摔得跪了下去)
ngã lăn 摔滚在地
ngã lẽ 是非分明, 无可非议
ngã lòng 灰心, 气馁, 沮丧
ngã lộn 翻筋斗, 翻跟头
ngã ngất 晕倒, 晕了过去
ngã ngũ 定局
ngã ngửa ①仰跌 ②惊愕
ngã nước 水土不服; 发冷发热, 打摆子
ngã quỵ = ngã khuỵu
ngã sấp 嘴啃地, 嘴吃屎, 仆跌
ngã tư 十字街头, 十字路口
ngạc ①卡住, 梗 ~ cổ 卡了喉咙 ②腭
ngạc nhiên 愕然
ngách ①岔; 汊 ~ sông 港汊 ②窟 ~ chuột 鼠窟
ngạch ①门槛, 门限 ②额数 hạn ~ 限额 thuế ~ 税额
ngạch bậc 级别
ngạch cửa 门槛, 门坎
ngạch trật = ngạch bậc
ngai ①龙椅, 皇位, 宝座 ②神位
ngai ngái →ngái ngái
ngai rồng ①龙椅 ②帝位
ngai thờ 神位, 神主牌
ngai vàng ①金交椅, 宝座 ②神位
ngài ①蚕蛾 ②老爷, 大人, 先生, 阁下 ③神
ngài ngại →ngại ngại
ngải ①艾 ②(有魔法的) 迷魂药
ngải cứu ①艾灸, 艾焙 ②艾
ngãi = nghĩa
ngái ①呛嗓子 (谓味道不正, 味道冲) mùi thuốc ~ 烟味不正 ②榕属植物的一种
ngái ngái (常读作ngai ngái) 有点呛嗓子
ngái ngủ 半睡半醒的
ngại ①怕, 担心, 顾虑② 不顾, 不想, 不欲 Trời tối, ~ đi xa. 天晚了, 真不想到远处去。
ngại ngại (常读作ngài ngại) ①略有顾虑, 有点儿害怕 ②有点不顾意
ngại ngần 迟疑, 顾虑
ngại ngùng = ngại
ngam ngám →ngám ngám
ngàm ①榫眼 đục ~ 凿榫眼 ② = ngám

ngám　正好，合适 áo mặc vừa ngám 衣服合身

ngám ngám　(常读作ngam ngám) = ngám

ngan　番鸭，西洋鸭

ngan ngát　馥郁

ngàn　① 山林 ② nghìn

ngàn cân treo sợi tóc　千钧一发

ngàn ngạt　众多，无边无际 Người đông ~ ~ .人山人海。

ngán　① 厌，腻 ~ đời 厌世 ② 腻味，害怕

ngán miệng　餍，腻嘴

ngán ngẩm　厌烦，腻烦

ngạn　岸 tả ~ sông Hồng 红河左岸

ngạn ngữ　谚语

ngang　① 横，宽 ② 中断；中间 cắt ~ câu chuyện 使故事中断 ③ 经过，通过 ④ 相等，相当，差不多 ⑤ 横蛮，乖戾 nói ~ 说话不讲理

ngang bướng　悖逆

ngang cành búa　蛮不讲理

ngang dạ　饱，吃不下

ngang dọc　= dọc ngang

ngang đầu cứng cổ　顽固不化，死硬脑袋

ngang giá　等价

ngang hàng　① 平排，同排，同一行 ② 同地位，同等级 ③ 同辈，平辈 người ~ ~ 同辈人

ngang lưng　当腰，腰间

ngang mặt　对面 (面对面)

ngang ngang　不顺当，不如意

ngang ngạnh　刚愎，固执，顽固难驯

ngang ngửa　① 狼藉，纷乱 ② 平手，势均力敌，旗鼓相当 ③ 翻过来倒过去地看 ④ 不稳定

ngang ngược　悖逆

ngang nhiên　悍然，公然

ngang nối　= Gạch nối

ngang tai　逆耳，不顺耳

ngang tàng　蛮横，强梁，强横，蛮不讲理

ngang trái　① = ngang ngược ② 不近情理的，反常的

ngang vai　① 齐肩，平肩 ② 同辈，平辈

ngang xương　蛮横，蛮不讲理

ngảng　① 分离，岔开 (= ngãng) ② 变卦 ③ (同nghễnh ngãng)

ngãng　常用 ngãng ra ① 两边的间距渐渐变大 Càng xe bọ bị ~ ra . 牛车辕子变宽了。② 因不赞成而企图放弃；放弃原来的承诺

ngáng　① (用杆子等) 拦，绊 ~ chân 拨脚，使绊儿 ② (拦路用的) 杆子 ③ (撑开吊床用的) 横条 ④ (用上述横条将吊床) 撑开

ngáng trở　阻拦

nganh ngảnh　→ngảnh ngảnh

ngành　① 桠枝 ② 部门 ~ công nghiệp 工业部门 ③ 宗

支④ 专业
ngành dọc 中央对地方的专业指导部门
ngành hệ 支系
ngành họ 宗支
ngành nghề 行业
ngành ngọn 始末，本末
ngành sông 支流
ngành truyền thông 传媒业
ngảnh (同ngoảnh) 扭过，掉过，转过(头或脸)
ngảnh đi ①把脸转过一边 ②不屑一顾；不再照顾，照料
ngảnh đi ngảnh lại 转眼间，转瞬 Ngảnh ~ ~ ~ đã hết một năm. 转瞬间一年就过去了。
ngảnh lại ①把脸转过来 ②又重新爱护，又重新照顾照料
ngánh ①支 ~ lông 支流 ②望看
ngạnh ①倒钩 ~ lưỡi câu 钓钩须 ②(部分鱼身外的)硬刺儿
ngao ①蛤蜊 ②蛤壳 dùng ~ đựng sáp 用蛤壳盛擦脸油膏 ③一蛤壳之量 ④獒(猛犬的一种) ⑤(同nghêu ngao)
ngao du 遨游
ngao ngán 厌烦，腻烦
ngào ①(用糖)熬 ②拌和 ~ bột mì 和面
ngào ngạt 馥郁
ngão nghện = ngạo nghễ
ngáo ① = ngoáo ②(装货用的)手钩
ngáo ộp = ngoáo ộp
ngạo 倨傲
ngạo đời 傲世，倨傲
ngạo mạn 傲慢
ngạo nghễ 高傲，骄傲自大
ngạo ngược 倨傲，悖逆
ngáp ①打呵欠 ②(口)一张一合
ngáp ngoải = ngắc ngoải
ngáp ngủ ①打哈欠 ②打瞌睡
ngát ①馥郁 ②(颜色，特别是紫色、绿色)鲜艳，醒目
ngạt ①窒息 chết ~ 窒息而死 ②轴 ~ dao (折刀的)刀轴 ~ kéo 剪子轴
ngạt hơi 窒息
ngạt mũi 鼻塞
ngạt ngào (同ngào ngạt)
ngạt thở 窒息
ngau ngáu 嚼物声
ngàu = ngầu
ngay ①正，直 ②正直 ③呆，僵直 mặt ~ ra 呆着脸 ④立即，立刻，马上，即刻 ⑤就，连……也(都)……
ngay cả 就连，甚至
ngay cán tàn 板起脸，拉长脸 Bị vạch mặt bất ngợ mặt ~ ~ ~. 因被突然揭发，他立该板起脸来。
ngay đơ 僵硬，不灵活
ngay đờ = ngay đơ
ngay lành 正直善良
ngay lập tức 立即，立刻，即刻，即时，马上，刻不容缓

ngay lưng 扳(直)着腰(比喻懒惰)
ngay mặt 呆着脸, 发愣 ngồi ~ ~ ra 坐着直发愣
ngay ngáy →ngáy ngáy
ngay ngắn ①端正, 整齐 Chữ viết ~ ~. 字写得端端正正的。②正直, 正派 ăn ở ~ ~ 做人正派
ngay râu 愣住, 发愣
ngay thảo 正直善良
ngay thẳng 正直
ngay thật 真诚, 梗直
ngay tình 认真
ngay tức khắc 即刻, 即时, 立刻, 立即, 马上
ngay tức thì (同ngay tức khắc)
ngay xương = ngay lưng
ngày ①天, 日 ②节日, 纪念日 ~ quốc khánh 国庆节 ③日间, 白天
ngày ba tháng tám 三月八月(指青黄不接之时)
ngày càng 日益, 越来越
ngày chẵn 双日
ngày công 工日, 工作日
ngày đêm 日夜, 昼夜
ngày đường 花在路上的天数
ngày giỗ 忌日
ngày giờ 时间, 光阴
ngày hôm qua 昨天
ngày hôm sau 翌日, 次日, 第二天
ngày hội 节日
ngày kia 后天
ngày kìa 大后天
ngày kỷ niệm 纪念日
ngày kỵ 忌辰
ngày lao động 劳动日, 工作日
ngày lành 吉日, 好日子
ngày lành tháng tốt 吉日良辰
ngày lẻ 单日
ngày lễ 节日
ngày lễ các thánh 万圣节
ngày lụn tháng qua 光阴荏苒
ngày mai 明天, 明日
ngày mồng 1 tháng 4 4月1日, 愚人节
ngày một 同 ngày càng
ngày một ngày hai 不久, 不日, 最近
ngày mùa 农忙季节
ngày nay 今日, 现在, 现今 Trung Quốc ~ ~ 今日中国 Việt Nam ~ ~ 今日的越南
ngày này 此日, 今日, 今天(指过去的) ~ ~ năm ngoái 去年今日
ngày ngày 天天, 日日
ngày nghỉ 假日, 休息日
ngày nhuận 闰日
ngày nọ 前几天, 前些日子
ngày qua 往日, 昨日 ~ ~ tháng lại 日去月来, 日月如梭
ngày rày = ngày này 一(几)个月(年)前的今天
ngày rằm 望日(旧历十五)

ngày rộng tháng dài 时间宽松悠闲(常指农历正月上旬的这一段时间)
ngày sau 日后, 将来
ngày sinh 生日, 诞辰, 寿辰
ngày tết 节日
ngày tháng ①日月, 光阴 ②(指已经过去的)日子, 岁月
ngày thứ bảy cộng sản 共产主义星期六(指前苏联的星期六义务劳动)
ngày thường 平日, 平时
ngày tiết 节气
ngày tốt 吉日
ngày trước 早先, 前些时候, 过去
ngày xaba 安息日
ngày xanh 青春年少之时
ngày xấu 凶日
ngày xuân ①春日 ②→ngày xanh
ngày xưa 昔日, 往日, 过去, 从前
ngày xửa ngày xưa 很久很久以前, 古时候
ngáy 打鼾, 打呼噜 ~ khò khò 呼呼地打鼾
ngáy ngáy (常读作ngay ngáy) 忐忑, 惴惴 lo ~ ~ 忐忑不安
ngắc 窒塞, 充塞, 阻塞
ngắc nga ngắc nghẻo = ngắc nghẻo
ngắc nga ngắc ngứ = ngắc ngứ
ngắc nghẻo (笑得)前仰后合
ngắc ngoải 奄奄一息
ngắc ngứ 梗涩不顺 ~ ~ không ra lời 结结巴巴地答不上话来
ngăm ①威胁, 恫吓 ②黝黑
ngăm đe = ngăm①解
ngăm ngăm ①黝黑 ②微微 ~ ~ đắng 微苦
ngắm ①观望, 端详, 打量, 观赏 ②瞄(准)
ngắm nghía 鉴赏, 欣赏, 玩赏
ngắm vuốt 对镜整容
ngăn ①格 Tủ có năm ~ . 柜子共有五格。②分隔, 隔开 ③阻隔, 阻止, 阻挡, 阻拦
ngăn cách 隔开
ngăn cản 阻止, 拦阻
ngăn cấm 禁止
ngăn chặn 阻止, 制止
ngăn đón 迎截, 挡截
ngăn đôi 隔开两边
ngăn giữ 阻挡, 拦挡
ngăn hơi no 饱和蒸汽室
ngăn hơi xấy 过热蒸汽室
ngăn kéo 抽屉
ngăn nắp 井井有条
ngăn ngắn 短短的
ngăn ngắt →ngắt ngắt
ngăn ngừa 防止, 阻止, 防范 ~ ~ trộm cướp 提防盗窃
ngăn trở 阻碍, 妨碍
ngăn trước ngừa sau 防前杜后; 惩前毖后
ngằn ngặt →ngặt ngặt
ngắn 短; 简短

ngắn dài　时长时短 thở than ~ ~ 长吁短叹
ngắn gọn　简短
ngắn hạn　短期
ngắn ngủi　短促，短暂
ngắn ngủn　短撅撅的
ngắn tay với chẳng tới trời　手短够不着天 (喻力莫能及)
ngắn tun hủn　过短，太短
ngẳng　① (腰或口) 束小 cái bình ~ cổ 小口瓶 ② 瘦长
ngẳng nghiu　瘦小，瘦瘠 (同 khẳng khiu)
ngẵng　① 狭窄 ② 堵塞
ngắt　① 掐 ~ hoa 掐花 ② 打断，中止 ③ 极，甚 lạnh ~ 冷峭 xanh ~ 深绿
ngắt điện　断电
ngắt lời　① 打断说话，打岔 ② 说完话 Người kia chưa ~ ~ , người này đã nói tiếp. 这个没说完，那个又接着说。
ngắt ngắt　(常读作ngăn ngắt) 极甚 lạnh ~ ~ 冷森森
ngắt ngọn　① 打顶 ② 抽头
ngắt quãng　间息，间断 làm ~ ~ 断断续续地做
ngắt thở　断气，气绝
ngặt　① 严格，森严 ② 窘迫，紧张 Độ này ~ tiền tiêu quá. 最近手头很紧。③ 哽咽 (= khóc ngặt)
ngặt ngặt　(常读作ngằn ngặt) → ngặt ③ 解 khóc ~ ~ 泣不成声
ngặt nghèo　① 过于严格 ② 窘迫
ngặt nghẽo　= ngặt nghẹo
ngặt nghẹo　笑得前仰后合
ngặt ngòi　= ngặt nghèo
ngấc　抬头，昂首
ngâm　① 浸，泡 ② 吟咏
ngâm nga　吟哦，吟诵
ngâm ngẩm　隐隐地感到 ~ ~ đau bụng 肚子隐隐作痛
ngâm ngợi　吟咏
ngâm nước　浸水，泡水
ngâm tôm　① 泡虾 (旧时体刑的一种，将受刑者捆绑蜷曲如虾形，扔入水中泡) ② 拖延不予解决
ngâm vịnh　吟咏
ngầm　① 隐蔽处，深隐处 ② 暗中，暗地里，私下，秘密地
ngầm ẩn　隐藏，隐秘
ngầm ngấm　= ngấm ngầm
ngầm ngập　→ngập ngập
ngẫm　寻思，思忖，思量
ngẫm nghĩ　= ngẫm
ngẫm ngợi　深思
ngấm　① 渗透，泡透 ② 起作用，产生效果
ngấm ngầm　暗中，暗地里，秘密地，偷偷地
ngấm ngoảy　(同ngấm nguẩy)
ngấm nguẩy　(用表情和举止来表示) 不高兴，不顺心
ngấm nguýt　忿忿地瞥一眼
ngấm rượu　酒劲儿上来了
ngậm　① 含 ② 咬紧
ngậm bồ hòn (làm ngọt)　口含黄连，强作笑颜
ngậm cười chín suối　含笑

九泉
ngậm đắng nuốt cay 含辛茹苦
ngậm hột thị 支支吾吾, 含糊其词
ngậm miệng 缄口
ngậm ngùi 惆怅
ngậm nước 含水份
ngậm sữa 灌浆 Lúa đang ~ ~. 稻子正灌浆。
ngậm tăm 衔枚(指噤声) Quân lính ngậm tăm mà đi. 军士衔枚而行。
ngân (声音)袅袅不绝
ngân bản vị 银本位
ngân chu 〔药〕银珠
ngân hà 银河
ngân hàng 银行
ngân hàng dữ liệu 数据库
ngân hạnh 银杏
ngân khoản 款项
ngân khố 金库
ngân nga = ngân
ngân ngất 高高耸立
ngân phiếu 汇票, 电汇
ngân quỹ ①(国家、团体、单位)经费, 财务 ②基金会
ngân sách 财政预算
ngân sách nhà nước 国家财政预算
ngần ①银鱼(= cá ngần) ②量, 额 Chỉ có ~ ấy thôi. 只有那么些了。③银白色 trắng ~ 白如银
ngần ngại 迟疑, 有顾虑
ngần ngừ 犹豫, 踌躇
ngẩn 呆, 愣
ngẩn mặt 呆着脸发愣
ngẩn ngơ ①发愣 ②年幼无知
ngẩn người 发呆, 发愣
ngẩn tò te 愣神儿, 发呆
ngấn ①纹, 痕, 渍 ②皱纹
ngâng = ngưng
ngầng = ngửng
ngẩng = ngửng
ngấp nga ngấp nghé (同ngấp nghé, 但意义更强)
ngấp nghé ①接近, 挨近 ~ ~ 70 年近70 ②窥探, 探头探脑 ③欲试又止
ngấp ngó 窥探, 觊觎
ngập ①淹没 ②覆盖 ③深插入, 深嵌入
ngập lụt 水淹, 洪水泛滥, 泛滥成灾
ngập ngà ngập ngừng = ngập ngừng
ngập ngụa 充斥, 泛滥
ngập ngừng 犹豫, 迟疑, 踌躇
ngất ①晕倒, 昏倒 ②高耸 cao ~ trời 高耸入云
ngất nga ngất nghểu = ngất nghểu
ngất nga ngất ngưởng = ngất ngưởng
ngất ngây = ngây ngất
ngất nghểu 高而不稳 ngồi ~ ~ trên cao 摇摇晃晃地坐在高处
ngất ngư 摇摆, 倾斜状; 摇

摇晃晃

ngất ngưởng　①摇晃 ~ ~ như trứng chồng 危如累卵　②= ngất nghểu

ngất trời　高耸入云

ngất xỉu　昏迷不醒，昏厥

ngật ngưỡng　= ngất ngưởng

ngâu　①米仔兰属植物的一种 ②nguu字变音，即牛郎织女 ông Ngâu 牛郎 bà Ngâu 织女

ngâu ngấu　→ngấu ngấu

ngầu　浑浊 Nước đục ~ . 水很浑浊。

ngầu ngầu　(同ngầu) 浑浑的

ngẫu chứng　偶患之症

ngẫu đề　偶蹄目

ngẫu hôn　偶婚 (一夫一妻) chế độ ~ ~ 一夫一妻制

ngẫu hứng　心血来潮

ngẫu lực　偶力

ngẫu nhân luận　偶因论

ngẫu nhiên　偶然

ngấu　①沤熟 Mắm tôm đã ngấu 虾酱沤熟了 ②(同ngấu nghiến)

ngấu ngấu　(常读作ngâu ngấu) 嚼物声

ngấu nghiến　急不可待地咀嚼，吞咽 ăn ~ ~ 狼吞虎咽

ngậu　闹嚷嚷

ngậu xị　(同ngậu)

ngây　发呆，发怔 giả dại làm ~ 装疯卖傻

ngây dại　幼稚无知

ngây ngất　①昏眩 ②兴奋之极，如醉如痴

ngây ngấy　→ngấy ngấy

ngây ngô　傻头傻脑，痴呆

ngây ngô như ông phỗng　呆若木偶；呆若木鸡

ngây thơ　天真，幼稚

ngầy　①骂 ②麻烦，烦扰

ngầy ngà　(同rầy rà)

ngấy　①厌，腻味 ②厌烦，厌倦 ③微感不适 (人体初发烧时的感觉)

ngấy sốt　有点发烧

ngấy ngấy　(常读为 ngây ngấy) 酥酥的 (初发烧时的感觉)

ngậy　油而不腻，肥而可口 Thức ăn béo ~ 食物肥美可口

nghe　①听 ②打听 ③听从 ④感觉 ~ trong người khó chịu 身子感到不舒服

nghe chừng　看样子，看来

nghe đâu　听说，据说

nghe đâu bỏ đó　听之任之

nghe đồn　听说，风闻，听人传说

nghe hơi　道听途说

nghe hơi nồi chõ　= nghe hơi

nghe lỏm　偷听

nghe lóm　= nghe lỏm

nghe lời　听话，听从

nghe mang máng　好像听说过，模糊记得谁说过

nghe một biết mười　闻一知十；触类旁通

nghe ngóng　听候动静，等着听信息

nghe nhìn　视听

nghe nhu = nghe chừng
nghe nói 听说
nghe phong phanh = nghe mang máng
nghe ra 听出来, 听明白
nghe tăm = nghe hơi
nghe trộm = nghe lỏm
nghè ①神庙 ②进士 ③研光 ~ sợi 研光棉纱
nghé ①小水牛 ②睨视, 斜目而视
nghé nghẹ (水牛犊的叫声)
nghé ngọ = nghé nghẹ
nghen 同 nhé
nghẽn 堵塞
nghẽn họng ①喉咙梗塞 ②结舌, 无话以对
nghén 孕, 胎 có ~ 怀孕
nghẹn ①噎, 梗阻 Ăn nhanh quá bị ~ .吃得太快噎住了。②因条件不好, 植物停止生长。Lúa ~ vì hạn . 因天旱稻子不长了。
nghẹn cổ ①= nghẹn ②哽咽
nghẹn lời ①(激动得) 说不出话来 ②张口结舌
nghẹn ngào 哽咽, 咽塞 ~ ~ không nói được哽咽不能成声
ngheo ngheo 喵喵 (猫叫声)
nghèo ①贫, 穷 đất xấu dân ~ 地瘠民贫 ②贫乏, 缺乏, 寡少
nghèo cực 贫苦, 穷苦, 贫困, 穷困
nghèo đói 饥贫
nghèo hèn 贫贱
nghèo khó 贫困, 穷困
nghèo khổ 贫苦, 穷苦
nghèo nàn ①穷困 ②贫乏, 少得可怜 kiến thức ~ ~ 知识贫乏
nghèo ngặt 穷困潦倒, 走投无路
nghèo rớt mùng tơi 一贫如洗
nghèo rớt ra =nghéo rớt mùng tơi
nghèo túng 贫困, 穷困
nghèo xác 赤贫, 一贫如洗
nghèo xơ nghèo xác =nghèo xác
nghẻo = ngoẻo
nghéo 鲨鱼 (= cá nghéo)
nghẹo = ngoẹo
nghẹt ①紧, 挤 cổ áo ~ 衣领太紧 ②窒息, 闭塞 (→~ mũi 等)
nghẹt cổ 喉咙梗塞
nghẹt hơi = nghẹt thở
nghẹt mũi 鼻塞
nghẹt thở 窒息
nghê ①猊 ②霓 xiêm ~ 霓裳
nghê thường 霓裳
nghề ①手艺, 技艺, 技能 lành ~ 技术熟练 ②职业, 行业 ③(技艺) 高超, 出色, 内行 Chơi đàn ~ lắm 琴弹得很出色
nghề buôn 商业
nghề chăn nuôi 畜牧业
nghề đời nó thế 命该如此, 命中注定
nghề hạ bạc 在江河湖中打鱼

的职业
nghề làm ruộng 农业
nghề nghiệp 职业，行业
nghề ngỗng 手艺，技艺
nghề phụ 副业
nghề phụ gia đình 家庭副业
nghề tay trái 第二职业
nghề thủ công 手工业
nghề tự do 自由职业
nghề võ 武艺
nghể răm 水田里的一种藻类，常用来煮水洗疥疮
nghệ ①姜黄 ②Nghệ 宜安的简称
Nghệ An 宜安(亦称义安，为越南中部省分之一)
nghệ danh 艺名
nghệ nhân 艺人，工匠，手艺人
nghệ phẩm 艺术品
nghệ sĩ 艺术家，演员
nghệ sĩ công huân 功勋演员
nghệ sĩ ưu tú 优秀演员
nghệ thuật 艺术
nghệ thuật tạo hình 造形艺术
nghệ thuật thứ bảy 第七艺术——电影(继音乐、舞蹈、绘画、雕刻、建筑、歌剧之后，被称为第七艺术)
nghệ thuật vị nghệ thuật 为艺术而艺术
nghếch ①稍稍抬高 ~ mắt nhìn 抬眼望 ②发愣，发怔
nghếch ngác 呆头呆脑
nghệch (一般指面部表情)傻乎乎，呆滞，迟钝
nghển 抬起，翘起，仰起，伸长 nghển cổ 引颈，伸长脖子
nghênh ①抬起，仰起 ②＝nghình
nghênh chiến 迎战
nghênh hôn 迎婚
nghênh ngang ①堵道，横七竖八地堆满 ②肆无忌惮，任意妄为 ③炫示，炫耀
nghênh ngáo 骄傲，趾高气扬
nghênh tiếp 迎接
nghêng xuân 迎春
nghểnh ＝nghển
nghễnh ngãng 耳朵背
nghêu ＝ngao
nghêu ngao 哼唱
nghểu nghến 轻躁，浮荡
nghễu 瘦高
nghễu nghện ＝nghễu. Ngồi ~ ~ ghế trên. 高踞首席。
nghệu ＝nghễu
nghi ①怀疑đa ~ 多疑 sinh ~ 生疑 ②表示怀疑
nghi án 疑案
nghi binh 疑兵
nghi hoặc 疑惑，困惑
nghi kỵ 疑忌，猜忌
nghi lễ 仪式
nghi nan 疑难
nghi ngại 疑虑，纳闷，发愁
nghi ngờ 怀疑
nghi ngút 氤氲迷漫
nghi thức 仪式
nghi tiết 仪节，仪式

nghi trang 同 ngụy trang
nghi trượng 仪仗
nghi vấn 疑问 câu ~ ~ 疑问句
nghi vệ = nghi trượng
nghì →nghĩa①解
nghỉ ①休息，歇息 ②睡觉，安歇 ③休止，停歇 ④稍息(军操号令)
nghỉ chân 歇脚，歇腿儿
nghỉ dưỡng 休养
nghỉ đẻ 休产假
nghỉ đông 放寒假
nghỉ hè 放暑假
nghỉ học 休学
nghỉ hưu 退休
nghỉ kiểm kế 停业盘点
nghỉ mát 乘凉，避暑
nghỉ ngơi 小憩，休息，歇歇气儿，喘口气儿
nghỉ phép 休假
nghỉ tay 歇手，歇乏
nghỉ việc 休工，停工；退职
nghỉ xuân 放春假
nghĩ ①想，思索，思考 ý ~ 想法 ~ rồi hãy nói 考虑好了再发言 dám ~ dám làm 敢想敢作 ②想念 ③认为，以为 ~ là thật 以为是真的
nghĩ bụng 心想，暗想，心里盘算，心里捉摸
nghĩ chín 熟思
nghĩ lại ①重新考虑 ②回想，回顾
nghĩ ngợi 考虑，思索，思考，寻思
nghĩ nung nghĩ nấu 深思熟虑
nghĩ sâu 深思
nghĩ suy = suy nghĩ
nghĩ thầm 暗想
nghĩ xa 远虑
nghí ngoáy 动弹(同hí hoáy)
nghị án 议案
nghị định 决定，决议
nghị định thư 议定书
nghị gật 举手议员(指不起作用)
nghị hoà 议和，讲和
nghị hội 议会
nghị luận 议论(= bàn bạc)
nghị lực 毅力
nghị quyết 决议
nghị sĩ 议员
nghị sự 议事 chương trình ~ ~ 议事日程
nghị trình 议事日程
nghị trưởng 议长
nghị viên 议员
nghị viện 议院 thượng ~ ~ 上议院 hạ ~ ~ 下议院
nghĩa ①正义，恩义 kết ~ 结义 ②意义，意思 ③有意义
nghĩa binh 起义军
nghĩa bóng 转义，引申义
nghĩa bộc 忠实奴仆
nghĩa cử 义举
nghĩa dũng 义勇 quân ~ ~ 义勇军
nghĩa đen 本义
nghĩa địa 义地，义庄，公墓
nghĩa hẹp 狭义

nghĩa hiệp　侠义
nghĩa khí　①义气 ②有义气
nghĩa là　意思是; 即
nghĩa lý　①道理 ②意思, 意义, 味道 Một việc làm chẳng có ~ ~ gì cả. 这事做得没啥意思。
nghĩa quân　义军, 起义军
nghĩa rộng　①广义 ②引申义, 转义
nghĩa sĩ　义士
nghĩa thục　义塾 Đông Kinh ~ ~ 东京义塾
nghĩa thương　义仓, 互助基金
nghĩa trang　义庄, 义地, 公墓
nghĩa vụ　①义务 ②义务兵役
nghĩa vụ quân sự　义务兵役
nghích lý　悖论
nghịch　①顽皮, 调皮, 淘气 ②嬉戏 ③逆 quân ~ 逆军, 叛军, 叛匪
nghịch biến　逆变, 逆向变迁
nghịch cảnh　逆境
nghịch đảng　逆党
nghịch đảo　倒数
nghịch đề　逆命题
nghịch lí　不符合道理
nghịch mắt　逆眼, 不顺眼, 刺眼
nghịch ngợm　= nghịch
nghịch nhĩ　逆耳
nghịch tặc　逆贼
nghịch thường　反常

nghiêm　①严, 严肃, 严厉 nét mặt ~ 面色严肃 ②(军操号令)立正
nghiêm cách　严格
nghiêm cẩn　严谨
nghiêm cấm　严禁 (= cấm ngặt)
nghiêm chỉnh　①严肃端整 áo quần ~ ~ 衣冠端整 ②严格, 认真 ~ ~ chấp hành nội quy 认真执行规章制度
nghiêm đường　严堂, 令堂
nghiêm huấn　严格教育
nghiêm khắc　严刻 Trừng trị ~ ~ những kẻ ngoan cố chống lại. 顽抗者从严 (抗拒从严)。
nghiêm mật　严密 phòng thủ ~ ~ 严密防守
nghiêm minh　严明, 严正
nghiêm ngắn　严正, 真实
nghiêm ngặt　①严肃, 严格 ~ ~ tự phê bình 严肃地进行自我批评 ②紧严, 森严 tuần phòng ~ ~ 警卫森严 ③严重, 紧张 Tình thế ~ ~ 情势严重
nghiêm nghị　严肃, 严厉 nét mặt ~ ~ 表情严肃
nghiêm nhặt　= nghiêm ngặt
nghiêm phụ　严父
nghiêm trang　庄严, 庄重 giọng ~ ~ 语调庄重
nghiêm trị　严惩
nghiêm trọng　严重
nghiêm túc　严肃

nghiềm 预备 ~ dao phòng giặc 备刀防贼
nghiễm nhiên 俨然
nghiệm ①验 khám ~ 验看，检查 ②效验，应验 Thuốc ~ lắm. 药很灵。
nghiệm số ảo 〔数〕虚根
nghiệm số kép 〔数〕双根
nghiệm số ngoại lai 〔数〕附根
nghiệm số thực 〔数〕实根
nghiệm thi 验尸
nghiệm thu 验收 (= kiểm nhận)
nghiên 砚 bút ~ 笔砚
nghiên cổ khảo kim 研古考今
nghiên cứu 研究
nghiên cứu khả thi 可行性研究
nghiên cứu sinh 研究生
nghiên cứu viên 研究员
nghiên mực 墨砚
nghiên ruộng bút cầy 砚田笔耕
nghiền ①研末，粉碎 ~ hạt tiêu 研胡椒粉 ②钻研 ~ sách 钻研书本 ③迷，着迷 ~ xi-nê 电影迷
nghiền mài ①研磨 ②钻研
nghiền ngẫm 心里揣摩，捉摸
nghiền nghĩ = nghiền ngẫm
nghiến ①啃，咬啮 (牙齿相磨) ②碾碎 bị máy ~ đứt chân 被机器碾断了腿 ③立即，快速 nuốt ~ 一下子吞了下去，囫囵吞下 ④ (以言语) 刺激，折磨 (= nói ~) ⑤椴树属植物的一种
nghiến ngáu = nghiến ngấu
nghiến ngấu = ngấu nghiến
nghiến nghiền 快速而干脆地 làm ~ ~ 神速干脆地干
nghiến răng 咬牙，切齿 nghiến răng nghiến lợi 咬牙切齿
nghiện 上瘾 ~ rượu 上酒瘾
nghiện hút 吸毒上瘾
nghiện ma túy 吸毒
nghiện ngập = nghiện
nghiện thuốc phiện 吸毒，吸鸦片
nghiêng ①倾斜，倾侧，偏侧，歪 nằm ~ 侧卧 ②倾向，响往 (→~ lòng)
nghiêng bóng 西照 Trời đã ~ ~ . 太阳西照 (夕阳西下)。
nghiêng đổ 倾倒
nghiêng lòng 倾心
nghiêng mình 躬身 ~ ~ chào 躬身致敬
nghiêng ngả = ngả nghiêng
nghiêng nghé (同nghiêng ngó)
nghiêng nghiêng 微斜，斜斜的
nghiêng ngó 侧着头看
nghiêng ngửa 颠簸，颠沛 Cuộc đời ~ ~. 生活很不安定。
nghiêng nước nghiêng thành 倾国倾城

nghiêng tai　倾耳，侧耳
nghiệp　①行业 ②事业 sự ~ 事业 ③罪孽，业障
nghiệp báo　业报，恶报
nghiệp chủ　业主
nghiệp dĩ　业已如此
nghiệp dư　业余 diễn viên ~ ~业余演员
nghiệp đoàn　业团 (为保卫本行业的利益同业人员自发成立的团体)
nghiệp vụ　业务，专业 trình độ ~ ~业务水平
nghiệt　①苛刻 mẹ chồng ~ 苛刻的婆婆 ②孽
nghiệt ngã　＝ nghiệt
nghiệt ngõng　＝ nghiệt ngã
nghiêu khê　①跷蹊 ②曲折 (同*nhiêu khê*)
nghìn　(亦作ngàn) 千
nghìn cân treo sợi tóc　千钧一发
nghìn đời　千载万世
nghìn năm có một　千载一时
nghìn nghịt　→ nghịt nghịt
nghìn thu　千秋
nghìn trùng　重重叠叠
nghìn xưa　远古，古代
nghinh　(亦作nghênh) 迎 hoan ~ 欢迎
nghinh chiến　迎战
nghinh hôn　迎婚 (＝ đón dâu)
nghinh tiếp　迎接 (＝ đón tiếp)
nghinh xuân　迎春
nghít　深浓 (通常形容绿色) xanh ~ 浓绿，深绿
nghịt　稠密，浓密 đám người đông ~ 黑压压的人群 xanh ~ 墨绿
nghịt nghịt　(常读作 nghìn nghit) 密匝匝，密密层层，密密麻麻
ngo ngoe　动弹，蠕动 Con run đang ~ ~蚯蚓在蠕动
ngò　〔植〕芫荽
ngỏ　①开敞着 ②公开 bức thư ~ 一封公开信 ③表露，披露 ~ tâm sự với bạn 向朋友表露心事
ngỏ lòng　交心，表白，表白心迹
ngỏ lời　表述
ngỏ ý　表示，表白心意
ngõ　①甬道 ②胡同，弄堂，巷子 ③甬道门
ngõ cụt　死胡同
ngõ đặng　＝ ngõ hầu
ngõ hầu　以便，以资 Phải tranh đấu ~ ~ đem lại tự do. 必须进行斗争，以便取得自由。
ngõ hẻm　小胡同，小弄堂，小巷子
ngõ ngách　曲折小道
ngó　①看，望 ②探头看 ②顾及，过问 Việc này không ai ~ tới. 这件事无人过问。③水生植物的茎 (如 ~ sen等)
ngó chừng　＝ coi chừng
ngó ngàng　①看顾，顾盼 ②指望
ngó ngoáy　动弹

ngó sen 莲藕
ngọ ①午(地支第七位)②午(时辰) giờ ~ 午时 chính ~ 正午
Ngọ Môn 午门
ngọ ngoạy 挣扎, 扭动
ngọ nguậy = ngọ ngoạy
ngoa ①讹 đồn ~ 讹传 nói ~ 讹言 ②怪里怪气 Ăn mặc ~ 打扮得怪里怪气的
ngoa dụ 讹喻
ngoa ngoắt 话多, 胡说八道
ngoa ngoét 冷峭, 尖刻, 尖酸
ngoa ngôn 讹言
ngoa truyền 讹传
ngoã 瓦 thợ ~ 瓦工
ngoác 张大嘴巴 ~ miệng ra ngáp 张大嘴打哈欠
ngoạc 张大嘴巴(常含有贬意) Đã sai còn ~ mồm ra cãi. 错了还张着大嘴强辩。
ngoạch 潦草, 乱涂 Viết ~ như thế này thì ai đọc được. 写得这样潦草谁能看得了。
ngoạch ngoạc = ngoạch
ngoai ①捻(紧); 绞(紧) ~ múi dây cho chặt 把绳头捻紧 ②(绳等的)股, 绺 xoắn làm ba ~ 捻成三股 ③次 bị ngã ba bốn ~ 摔了三四跤
ngoai ngoái →ngoái ngoái
ngoài ①外, 外面, 外边儿 ②开外 ~ ba mươi tuổi 30岁开外 ③除……之外 ④在……之外
ngoài cuộc 局外
ngoài da 外皮, 表皮
ngoài đồng 野外, 田间
ngoài giờ làm 业余
ngoài khơi 远海, 海洋
ngoài lề 额外
ngoài lớp 课外, 课余
ngoài mặt 外表
ngoài miệng 口头上
ngoài ra 此外, 除此之外
ngoài trời 露天, 室外, 户外
ngoái ①回头, 掉转头 ~ cổ lại nhìn 回头顾盼 ②去年(= năm ~)
ngoái ngoái (常读作ngoai ngoái, 又读作oai oái)(象声词)喔唷 kêu ~ ~ 喔唷喔唷地叫
ngoại ①外 ~ quốc 外国 ②属母系一边的亲戚 bà ~ 外婆 họ ~ 外戚 ③对外公、外婆的昵称
ngoại bang 外邦
ngoại cảm ①伤风感冒 ②第六感觉
ngoại cảnh ①外界(生物依存的外界条件) ②外景
ngoại công ①外功(与内功相对而言) ②体育锻炼
ngoại cỡ 特号(大于一般尺码的型号)
ngoại diên 外延
ngoại đạo ①〔俗〕非宗教的(教徒指教外人而言) người ~ ~ 非教徒 ②异教 ③门外汉
ngoại động (từ) 及物动词

ngoại giao　①外交 Bộ ~ ~ 外交部 ②对外交际
ngoại giao đoàn　外交使团
ngoại giới　外界，客观世界
ngoại hạng　超等，特等，特级，特种
ngoại hình　外形，外表
ngoại hoá　外国货，进口货，舶来品
ngoại hối　外汇
ngoại hôn　非婚同居
ngoại khoa　外科
ngoại khóa　课外
ngoại kiều　外侨
ngoại lai　外来 tiếng ~ ~ 外来语
ngoại lệ　例外
ngoại lực　外力
ngoại ngạch　①额外 thuế ~ 附加税 ②编外 nhân viên ~ ~ 非在册人员，编外人员
ngoại ngữ　外语
ngoại nhập　进口
ngoại nhĩ　外耳
ngoại ô　市郊，城郊，郊外
ngoại phạm　〔法〕不在现场 Anh ta có bằng chứng ~ ~ tuyệt đối. 他有绝对不在现场的旁证。
ngoại quốc　外国 người ~ ~ 外国人
ngoại suy　外演
ngoại sử　外史
ngoại tệ　外币
ngoại tệ mạnh　硬通货
ngoại thành　城外，城郊，市郊
ngoại thất　室外 (与 nội thất 相对应) trang trí nội thất và ~ ~ 室内外装修
ngoại thận　外肾，睾丸
ngoại thị　城外，郊区 (与 nội thị 相对应) Ông Ba sống ở ~ ~. 三爷住在城外。
ngoại thương　对外贸易
ngoại tiếp　(数) 外接的 hình nón ~ ~ 外接锥形体
ngoại tiết　排泄
ngoại tình　外遇
ngoại tịch　外籍
ngoại tộc　外族
ngoại trái　外债
ngoại trú　在外住宿的 học sinh ~ ~ 走读生
ngoại trưởng　外长
ngoại vi　外围
ngoại viện　外援
ngoại xâm　外侵
ngoam ngoáp　→ngoáp ngoáp
ngoàm　见ngàm ①解
ngoạm　①大口咬 ②挖斗
ngoan　①乖，听话，驯顺 ②乖巧，机灵 đã khôn lại ~ 既聪明又乖巧
ngoan cố　顽固
ngoan cường　顽强
ngoan đạo　虔诚
ngoan ngạnh　顽梗，顽固不化
ngoan ngoãn　→ngoan①解
ngoạn cảnh　观赏风景
ngoạn mục　悦目，耐看 phong

cảnh rất ~ ~ 风景宜人

ngoang ngoảng →ngoảng ngoảng

ngoảng ngoảng (常读作 ngoang ngoảng) 少去一大部分, 缺了很多 Đồ đạc mất ~ ~. 东西丢了不少 (一丢再丢)。

ngoảnh ①扭转 (头) ~ mặt làm ngơ 转过脸去装作不知道 ②朝向, 朝着, 对着 Cái nhà ~ mặt ra sông. 房子面对着河。

ngoảnh đi ngoảnh lại 转瞬间 ~ ~ ~ ~ đã hết năm 转瞬间一年过去了

ngoao 喵喵 (猫叫声)

ngoáo (同 ngáo ộp)

ngoáo ộp = ngoáo 吓唬孩子的怪物

ngoáp (同ngáp)

ngoáp ngoáp (常读作 ngoam ngoáp) 嘴巴大张 Miệng há ~ ~. 嘴巴张得大大的。

ngoạt 为nguyệt的变音

ngoay ngoảy →ngoảy ngoảy

ngoảy (悻悻地把身子) 一扭 Chỉ nói một câu thế mà nó đã ~ ra đi ngay. 只说了这么一句, 他就把身子一扭走了。

ngoảy ngoảy (常读作 ngoay ngoảy) = nguây nguẩy (同 ngỏy)

ngoáy ①搅拌, 搅动 ②挖, 抠 ~ tai 挖耳朵 cái ~ tai 挖耳勺 ③信手一挥, 划拉 (潦草写字) Ngoáy vội một lá thư. 草草地写了一封信。④潦草 Chữ ~ khó đọc. 字写得太潦草了, 很难认。

ngoắc ①挂 ②衣挂

ngoắc ngoải (同ngắc ngoải)

ngoắc ngoặc 勾结, 串通

ngoặc ①画弧线, 打括号 ②弧线, 括弧 mở ngoặc 开弧 đóng ~ 闭弧 ③加添, 加符号 (指用勾形符号把漏写部分勾划到句子中) ④ (同ngoắc) ⑤串通, 勾结 ~ với con buôn 与商贩勾结

ngoặc đơn 括号

ngoặc kép 引号

ngoặc tay 以手势示意

ngoặc vuông 方括引号

ngoằn ngoeo = ngoằn ngoèo

ngoằn ngà ngoằn ngoèo = ngoằn ngoèo

ngoằn ngoèo 蜿蜒, 弯曲, 曲折

ngoắt 摆动, 摇动 ~ tay 招手

ngoắt ngoéo 屈曲, 弯曲, 曲折, 蜿蜒 đường đi ~ ~ 道路曲曲弯弯

ngoặt 拐弯, 转折 bước ~ 转折点 ~ sang bên trái 向左拐

ngoặt ngoẹo 软而容易弯曲, 曲折 Cành cây ~ ~. 树枝弯弯的。

ngóc ①伸头, 抬头 ②(同 ngách)

ngóc dậy →ngóc①解

ngóc đầu ①→ngóc ①解

② 东山再起

ngóc ngách　弯曲, 曲折

ngọc　① 玉石 ② 传说中龙、蛇、蜈蚣等嵌在头部或由腹内吐出的珍珠 ③ 美如玉 người ~ 玉人 ~ bất trác, bất thành khí 玉不琢不成器

ngọc bích　碧玉

ngọc bội　玉珮

ngọc đái　玉带

ngọc hành　阳具

ngọc hoàng　玉皇

ngọc lan　玉兰

ngọc ngà　美玉象牙 (常用来形容妇女之肌肤)

ngọc nữ　玉女

ngọc phả　玉谱

ngọc rắn　〔药〕蛇含石

ngọc thạch　玉石 vòng ~ ~ 玉环

ngọc thỏ　玉兔, 月亮

ngọc trai　蚌珠, 珍珠

ngọc trâm　玉簪

ngoe　① 呱呱 (初生婴儿的哭声) ② 小子 (卑称) thằng ~ con kia 你这小子 ③ 蟹脚

ngoe ngoảy　① 摇动 Chó ~ ~ đuôi. 狗摇着尾巴。② (同 nguây nguẩy)

ngoe ngoé　→ngoé ngoé

ngoe nguẩy　= ngoe ngoảy

ngoé　青蛙

ngoé ngoé　(常读作ngoe ngoé) 呱呱 (初生婴儿的哭声)

ngoem ngoém　很快就完 cùi cháy ~ ~. 木柴很快烧尽了。

ngoẻm　(为 ngoém 的变音)

ngoém　(同 ngoem ngoém)

ngoém ngoém　(常读作ngoem ngoém)

ngoen ngoẻn　→ngoẻn ngoẻn

ngoẻn ngoẻn　不知羞耻, 厚着脸皮 (辩、笑) chối ~ ~ 死不承认

ngoeo　喵喵 (猫叫声)

ngoẻo　① (同ngoẹo) ② 撂了 (贬词, 死的意思) Nó ~ rồi. 他已经撂了。

ngoéo　① 勾 ② 勾结

ngoéo tay　(同ngoặc tay)

ngoẹo　① 歪扭, 倾斜 ~ đầu 扭头 ② 拐, 转变 ③ 岔道; 拐弯处

ngoẹo cổ　把脖子一扭 (不高兴的样子)

ngoi　① 蹭, 伸, 探 Ngoi đầu lên khỏi mặt nước. 把头伸出水面。② 向上爬 (贬意)

ngoi dậy　= ngoi

ngoi ngóp　吃力地往上爬 sống ~ ~ 活得艰难

ngòi　① 小溪, 小涧, 小沟, 小渠 ② 引信, 火引, 导火线châm ~ 点燃引信 pháo tịt ~ 引信不燃的爆竹 (哑炮) ③ 导火线, 起因 ④ (笔) 锋, (笔) 尖 ⑤ (蜂) 螫 ⑥ 脓

ngòi bút　笔尖, 笔头 ~ ~ máy 自来水笔笔尖

ngòi lạch　小沟渠

ngòi lửa　→ngòi② 、③ 解

ngòi nổ →ngòi②、③解
ngòi nổ định kỳ 定时引信
ngòi nổ ngay 速发引信
ngòi nổ nhanh 短延期引信
ngòi ong 蜂蜇
ngòi pháo 爆竹引信
ngòi súng 枪铳火引
ngòi viết = ngòi bút
ngõi 想，指望，期望 ăn hết rồi, còn ~ gì nữa. 吃完了，还等什么。
ngói ①瓦 gạch ~ 砖瓦 ②鹇鸪 (= chim ~)
ngói a-mi-ăng 石棉瓦
ngói âm 母瓦
ngói bò 脊瓦
ngói chiếu 平瓦
ngói dương 公瓦
ngói mấu 锯齿瓦，挂瓦
ngói móc = ngói mấu
ngói ống 筒瓦
ngói ta 青瓦
ngói tráng men 瓷瓦，琉璃瓦
ngói xi-măng 水泥瓦
ngom ngỏm →ngỏm ngỏm
ngỏm ①坐起 ~ dậy 坐了起来 ② = ngóm ③ = ngoẻo
ngỏm ngỏm (常读作 ngom ngỏm) →ngỏm① 解
ngóm 消失 (bếp) tắt ~ (灶火) 已熄灭
ngon ①香，好吃，味美，可口，合口 ②香甜 (令人欢快舒畅) Tối hôm qua ngủ ~ lắm. 昨天晚上睡得很甜。③容易，好办 Bài toán khó thế mà nó giải rất ~. 这道数学题这么难，但他解题解得很容易。
ngon ăn 容易，做起来得心应手
ngon giấc 甜睡，酣睡，睡得香
ngon lành 味美可口
ngon mắt 好看，惹看，动看，悦目
ngon miệng 好吃，可口
ngon ngót 减少了一点
ngon ngọt 甜美 lời ~ ~ 甜言蜜语
ngon ơ 好办，易如反掌，轻而易举 Việc này làm thì ~ ~. 这件事办起来得心应手。
ngon trớn 顺利，得心应手
ngon xơi (同ngon ăn)
ngòn 红通通的一大片 Cờ treo đỏ ~ cả phố. 街上旗子红通通的挂了一大片。
ngòn ngọt →ngọt ngọt
ngỏn ngoẻn 开口 (大笑) cười ~ ~ 开口大笑
ngón ①手指 ②手艺，专长 ③花招，手段，伎俩 dở ngón 耍花招，耍手段 ④树的一种，其叶有毒。
ngón áp út ①无名指 ②第四趾
ngón cái 大拇指
ngón chân 脚趾
ngón chân cái 拇趾
ngón chân giữa 中趾

ngón chân trỏ 第二趾
ngón chân út 小趾
ngón đeo nhẫn 无名指
ngón giữa = ngón tay giữa
ngón nghề 秘诀; 绝招
ngón tay 手指
ngón tay cái 大拇指
ngón tay trỏ = ngón trỏ
ngón tay út = ngón út
ngón tay vô danh 无名指
ngón trỏ 食指
ngón út 小指, 第五指
ngọn ① 梢, 顶端, 尖端 ② 莛 ngọn rau 菜莛儿 ③ (用作有尖端的物体的量词) 枝, 把, 盏 ~ bút 一枝笔 ~ gươm 一把剑 ~ cờ 一杆旗 ~ đèn 一盏灯 ④ (用作波浪、风等的虚词) 股, 团 ~ gió 一股风 ~ khói 一股烟
ngọn đèn trước gió 风前残烛, 风烛残年
ngọn ngành 本末, 始终, 原委
ngọn nguồn ① 河源 ② 根源 hiểu rõ ~ ~ 弄明白底细
ngong ngóng →ngóng ngóng
ngòng ngoèo 弯曲, 曲折, 蜿蜒, 逶迤 nét chữ ~ ~ 字写得歪歪扭扭的
ngỏng ① 翘头, 抬头 ② 过高 người cao ~ 个子高高的
ngõng 器具的轴心 ~ cối 磨杆轴 ~ cửa 门枢
ngóng 翘望, 翘企, 企望, 盼望 ~ tin 盼消息
ngóng chờ 等待
ngóng đợi (同ngóng chờ)
ngóng ngóng (常读作ngong ngóng) 巴望 Ngóng ~ đợi mãi chẳng thấy về. 巴望好长的时间还不见回来。
ngóng trông (同ngóng chờ)
ngọng 口齿不清 Trẻ con nói ~. 小孩子说话咬字不清。② 傻, 呆 Nó chẳng ~ đâu mà phải xui. 他并不傻, 不用你来唆使。
ngọng nghịu 嗑嗑巴巴
ngót ① (食品烹调中失水) 抽缩 Rau muống xào rất ~. 空心菜炒了抽缩得厉害。② 将近 ~ một tháng 将近一个月 ③ 一种小树, 叶子可煮汤食用
ngót dạ 肚子有点饿
ngót nghét 将近, 接近
ngọt ① 甜, 甘甜 nói ~ 甜言蜜语 ② 鲜美
ngọt bùi 鲜美, 甜美 (常用来比喻幸福、美满) chia ngọt sẻ bùi 分享幸福
ngọt giọng ① 可口 Chè này uống ~ ~ lắm. 这茶很可口。② 嘴乖, 动听; 语气温和 Nói ~ ~. 话说得很动听。
ngọt lịm 浓甜
ngọt lừ = ngọt lịm
ngọt lự = ngọt lịm
ngọt ngào 香甜, 甜蜜 lời nói ~ ~ 甜言蜜语 hương vị ~ ~ 香气馥郁

ngọt ngọt (常读作 ngòn ngọt) 甜甜的
ngọt nhạt (说话) 委婉动听
ngọt như mía lùi 甜如烤蔗 (甜如蜜)
ngọt sắt 甜得发腻
ngọt xớt ① (说话) 委婉动听但不真诚 ② (切割) 利索
ngô 玉米, 苞谷, 玉蜀黍 ②吾 ~ bối 吾辈 ③梧 (梧桐之简称) phượng đậu cành ~ 凤栖梧枝头
ngô đồng 梧桐
ngô nghê 呆笨 dáng điệu ~ ~ 呆头呆脑的
ngổ (说话) 冲 Ăn nói ~. 说话很冲。② 香菜的一种
ngổ ngáo (指态度、行为) 蛮横 Tính tình ~ ~. 性情蛮横, 经常招惹事。
ngỗ nghịch 忤逆, 悖逆 (不拘约束)
ngỗ ngược 悖逆 (不服管教)
ngố 傻, 蠢 thằng ~ 傻瓜
ngộ ① 奇异, 反常 ăn mặc ~ 打扮得怪里怪气的 ② 俏, 漂亮, 好看 Đứa bé ~ quá. 这小孩长得很好看。③ 倘或, 倘使, 倘若, 要是, 万一 ④ 疯 người ~ 疯子 chó ~ 疯狗
ngộ 觉悟, 领悟
ngộ biến 遇到突如其来的灾变
ngộ cảm 感冒
ngộ dại 愚昧; 疯癫
ngộ độc 中毒
ngộ gió 外感风寒
ngộ nạn 遇难
ngộ nghĩnh 可爱 (指小孩) Đứa nhỏ này trông ~ ~. 这孩子看起来怪可爱的。
ngộ ngộ (常读作ngồ ngộ) 有点儿怪
ngộ nhận 误认, 误解
ngộ nhỡ 倘若万一
ngộ sát 误杀
ngốc 呆傻
ngốc nghếch = ngốc
ngộc nghệch 蠢笨, 愚蠢
ngôi ①职位 ~ vua 皇位 ②皇位 Vua lên ~. 皇帝登位 (登基)。③人称 ~ thứ nhất 第一人称 ④座 (量词, 多指建筑物) ~ chùa 一座庙 ⑤头发缝 ⑥ (产前婴儿) 胎位
ngôi ba 圣灵 (三位一体中的第三位)
ngôi báu 宝座, 皇位
ngôi hai 圣子 (三位一体中的第二位)
ngôi nhất 圣父 (三位一体中第的第一位)
ngôi sao ① 星座 ② 明星
ngôi thứ 位次, 等级
ngôi vị 名位
ngôi vua 皇位, 帝位
ngồi ① 坐 ② 乘坐 ③ 任职 ~ dạy học ở tỉnh 在省城当教师
ngồi ăn núi lở 坐吃山空
ngồi bệt ① 席地而坐, 一屁股坐在地上 ② 赖坐不走
ngồi bó gối 抱膝而坐

ngồi chéo mẩy 盘腿而坐 (两膝相叠而坐)
ngồi chềm bệp = ngồi bệt
ngồi chồm hổm = ngồi xổm
ngồi chơi xơi nước 闲着没事干
ngồi chưa ấm chỗ 椅子还没坐热 (屁股还没有坐稳)
ngồi chưa nóng đít (同ngồi chưa ấm chỗ)
ngồi dãi thẻ 伸腿而坐 (喻闲坐着不干事)
ngồi dưng 闲坐着, 闲呆着
ngồi đồng 坐坛, 上坛 (巫师坐坛让神鬼附体)
ngồi không 闲坐着 ~ ~ ăn sẵn 坐着吃现成饭, 不劳而获, 坐享其成
ngồi lê đôi mách 打听传播小道消息
ngồi lê mách léo (同ngồi lê đôi mách)
ngồi lỳ cung thang 呆坐不动
ngồi mát ăn bát vàng 坐享其成, 不劳而获
ngồi phệt = ngồi bệt
ngồi rồi 闲坐着 ăn không ~ ~ 坐着吃现成饭
ngồi trên đống lửa 水深火热
ngồi tù 坐监, 坐牢, 蹲班房
ngồi xếp bằng 盘腿而坐
ngồi xếp bằng tròn = ngồi xếp bằng
ngồi xổm 蹲坐
ngồm ngoàm 狼吞虎咽
ngồm ngoảm = ngồm ngoàm

ngôn 言 ~ quá kỳ thực 言过于实
ngôn cùng lý tận 言穷理尽
ngôn hành 言行 ~ ~ bất nhất 言行不一
ngôn luận 言论 tự do ~ ~ 言论自由
ngôn ngữ 语言
ngôn ngữ đơn lập 孤立语
ngôn ngữ hình thức 形式语言
ngôn ngữ học 语言学
ngôn ngữ lập trình (计算机) 程序设计语言
ngôn ngữ tự nhiên 自然语言
ngôn ngữ văn hoá 文化语言
ngôn ngữ văn học 文学语言
ngôn từ 言词
ngồn ngộn →ngộn ngộn
ngổn ngang 横七竖八, 枕籍, 狼藉 Say nằm ~ ~. 喝醉了横七竖八地躺着。
ngốn ① 狼吞虎咽 ② 耗费量大
ngốn ngấu = ngốn
ngộn (放在形容词之后) 多而满 mâm cỗ đầy ~ 宴席上菜放得满满当当的
ngộn ngộn (常读作ngồn ngộn) 满满当当
ngông ① 狂妄, 不自量力 nói ~ 说话狂妄 ② 怪诞的 ăn mặc ~ 穿得古怪
ngông cuồng 狂热, 狂妄
ngông ngạo 傲慢
ngông nghênh ① 狂妄自大

②高大(过高)
ngông ngược 狂妄自大；悖逆
ngồng ①茎 ②高得出奇
ngồng ngồng →ngồng②解
ngỗng ①鹅 ②一种长颈酒坛
ngỗng giời 天鹅
ngỗng ông lễ ông 羊毛出在羊身上
ngộp = ngợp
ngốt ①热闷，憋闷 ②红眼，起意
ngốt của 见财红眼，见财起意
ngột 窒息
ngột ngạt 窒闷，憋气 cuộc sống ~ ~trong nông thôn thời phong kiến 封建时代农村里令人窒息的生活
ngơ 装作不知
ngơ ngác 愕然，不知所措 ~ ~ nhìn nhau 愕然相视，面面相觑
ngơ ngáo = ngơ ngác
ngơ ngẩn = ngẩn ngơ
ngờ ①怀疑 ②料想，想到(常用于否定)
ngờ đâu 岂料，不料
ngờ ngạc (同ngơ ngác)
ngờ nghệch 呆笨，呆钝 vẻ mặt ~ ~ 面貌呆笨
ngờ ngợ →ngợ ngợ
ngờ vực 怀疑，疑惑 sinh lòng ~ ~ 起疑心，犯疑
ngỡ 以为，疑是(= ngỡ rằng)
ngỡ ngàng 愕然，迷惘，陌生 vẻ mặt ~ ~ 一副愕然的神情
ngớ 发呆，出神
ngớ ngẩn 痴呆，呆傻
ngợ 疑惑，不太相信
ngợ ngợ (常读作ngờ ngợ)将信将疑，半信半疑
ngơi 歇息，休息 ~ tay 歇手
ngơi nghỉ 休息
ngời 光耀，放光芒 sáng ~ 辉煌，绚烂
ngợi 赞，颂
ngợi ca = ca ngợi
ngợi khen = khen ngợi
ngơm ngớp = ngớp ngớp
ngờm ngợp →ngợp ngợp
ngợm 人们臆造的怪物 Nửa người，nửa ~ .人不人，鬼不鬼。
ngớp 畏惧，畏怯
ngớp ngớp (常读作ngơm ngớp)惴惴
ngợp ①晕眩 Đứng trên cao nhìn xuống dưới mà ~ 从高处望下去，有点儿发晕 ②复盖，淹没 cờ xí ~ trời 旌旗蔽日
ngợp ngợp (常读作ngờm ngợp)满满的
ngớt 减弱，退减 vỗ tay không ~ 掌声不息
ngớt ngớt (常读作ngơn ngớt)稍减 bệnh đã ~ 病势已稍减
ngu 愚蠢
ngu dại 愚蠢，愚笨
ngu dân 愚民 chính sách ~ ~

愚民政策
ngu đốt　愚蠢，愚笨
ngu đần　愚拙，迟钝，呆木
ngu độn　愚钝
ngu hèn　愚懦
ngu muội　愚昧
ngu ngốc　愚呆
ngu ngơ　痴呆
ngu nhát　愚懦
ngu như bò　笨如牛，笨如驴
ngu si　愚痴
ngu tối　愚昧，愚蒙
ngu xuẩn　愚蠢
ngù　① 缨 ~ giáo 枪缨 ~ mũ 帽缨 ② 流苏 (衣服上的一种肩饰物)
ngù ngờ　迟钝，呆滞
ngủ　① 睡觉，就寝 buồn ~ 眼困 ② (动植物) 休眠期 ③ (男女) 同床
ngủ dậy　睡醒，起床
ngủ đậu　= ngủ đỗ
ngủ đông　冬眠
ngủ đỗ　借宿
ngủ gà　假寐，半睡
ngủ gà ngủ gật　= ngủ gật
ngủ gà ngủ vịt　半睡半醒
ngủ gật　打盹，打瞌睡
ngủ khì　沉睡
ngủ lang　① 外宿 ② 外遇
ngủ li bì　酣然大睡
ngủ mê　① 酣睡 ② 做梦
ngủ ngày　睡白日觉
ngủ ngáy　(同ngủ nghê)
ngủ nghê　睡觉
ngủ ngon　安睡，甜睡
ngủ nhè　闹魔 (小孩半醒时哭闹不休)
ngủ say　睡着，睡熟，睡得香
ngủ thiếp　昏睡
ngủ trọ　借宿，投宿
ngủ trưa　午睡，晌觉
ngũ　① 五 ② 队伍 tại ~ 在伍 nhập ~ 入伍 ③ 伍 (丈地单位，为5越尺，相当于2米)
ngũ âm　五音 (古乐中宫、商、角、徵、羽)
ngũ bội tử　〔药〕五倍子
ngũ cốc　五谷，谷物，粮食
ngũ cúng　五供
ngũ dục　五欲
ngũ đoản　五短身材
ngũ gia bì　〔药〕五加皮
ngũ giác　五角
ngũ giới　五戒
ngũ hành　五行
ngũ kim　五金
ngũ kinh　五经
ngũ liên　五连鼓声 (紧急信号)
ngũ linh chi　〔药〕五灵脂
ngũ luân　五伦
ngũ ngôn　五言 thơ ~ ~ 五言诗
ngũ phúc　五福
ngũ quả　五果，鲜果
ngũ quan　五官
ngũ sắc　五色
ngũ tạng　五脏
ngũ thường　五常
ngũ trưởng　〔旧〕伍长
ngũ vị　五味

ngũ vị tử 〔药〕五味子
ngụ 寓居 ~ tại Hồng Công 寓居香港
ngụ cư 寓居
ngụ ngôn 寓言
ngụ ý 寓意
nguây nguẩy 摇头，扭动身子 (表示不高兴) (= ngoay ngoảy)
nguẩy 扭转身子 (表示不愿意，不高兴)
ngúc ngắc ①阻滞，滞碍，窒碍，涩滞 đọc ~ ~ 读音涩讷 ②摆动，动弹 ~ ~ đầu cho đỡ mỏi 摆动头放松一下
ngúc ngoắc (同ngúc ngắc)
ngục 监狱，监牢 vượt ~ 越狱
ngục lại 狱吏
ngục thất 监牢
ngục tối ①黑狱 ②地狱
ngục tốt 狱卒
ngục tù 牢狱
nguếch ngoác = nguệch ngoạc
nguệch ngoạc 歪歪扭扭，潦草 viết ~ ~ 写字潦草
ngùi ngùi 悒悒
ngủm (同ngỏm) chết ~ 暴卒
ngụm 一口 (水) 之量 (= hụm) uống ~ nước 喝一口水
ngun ngút →ngút ngút
ngùn ngụt →ngụt ngụt →ngút ngút
ngủn ngoẳn 短；矮 Đuôi con thỏ ~ ~. 兔子尾巴短撅撅的。
ngún 微燃
ngủng nghỉnh = khủng khỉnh
ngúng nga ngúng nguẩy (同ngúng nguẩy，但词义要强些)
ngúng nguẩy 扭身摇头 (表示不高兴)
nguôi 消减，淡薄 ~ cơn giận 消怒
nguôi ngoai = nguôi
nguôi nguôi 稍减 cơn giận ~ ~ 怒气稍稍平息
nguôi quên 渐渐忘掉，淡忘
nguội ①凉，冷 tiệc ~ 冷宴，冷餐 ②凉，完蛋，没救 Việc này thế là ~. 这件事没救了。③冷处理 thợ ~ 钳工
nguội lạnh ①冷却 ②冷，过时 Việc này đã ~ ~ từ lâu rồi 这件事早就冷了。③凉了半截 (灰心) Lòng đã ~ ~. 心已经凉了半截。
nguội lòng 心灰意冷
nguội ngắt 全凉了
nguội tanh (同nguội ngắt)
nguội tanh nguội ngắt (同nguội ngắt但词义增强)
nguồn ①水源，源头 bắt ~ 发源 ②根源，来源，源泉 ~ hàng 货源
nguồn cấp điện liên tục ups 不间断电源
nguồn cội 根源，根底
nguồn cơn 本末，原委 kể hết ~ ~ 细说原委
nguồn gốc 根源，起源 ~ ~

lịch sử 历史根源
nguồn lợi　资源
nguồn nước　水源
nguồn sáng　光源
nguồn sông　河源
nguồn sống　生活来源，经济来源
nguồn thu　收入来源
nguồn thuế　税源
nguồn tin　消息来源
nguồn văn　文思 ~ ~ lai láng 文思溢漾
nguồn vốn　资金来源
ngụp　沉没
ngụp lặn　(在水面上)一沉一浮
ngút　① (烟) 往上直冒 lửa khói ~ trời 烟火冲天 ② 宽阔 Biển lúa ~ mắt. 绿色的稻田像海洋一样向远处延伸。
ngút ngàn　无边无际
ngút ngút　(常读作 ngun ngút) (烟气) 滚滚往上直冒
nguy　① 危险，危急 ~ đến tính mạng 危及生命
nguy biến　危变，危境
nguy cấp　危急
nguy cơ　危机
nguy hại　危害
nguy hiểm　危险
nguy khốn　危迫
nguy kịch　危殆，危重
nguy nan　危难
nguy nga　巍峨 lâu đài ~ ~ 高楼大厦
nguy ngập　岌岌可危
nguy vong　危亡
nguỵ　伪
nguỵ biện　诡辩
nguỵ binh　伪军
nguỵ chứng　伪证
nguỵ lí　歪理，诡辩
nguỵ quân　= nguỵ binh
nguỵ quyền　伪政权
nguỵ tạo　伪造 (= giả tạo, bịa đặt)
nguỵ trang　伪装
nguỵ vận　做伪军，伪政权的政治工作
nguyên　① 原，原来 Hai người ~ là bạn thân. 两人原来就是好朋友。② 原样 giữ ~ 保持原样 ③ 原告 bên ~ 原告一方 ④ 原任，前任 ~ bộ trưởng 前任部长 ⑤ 源truy ~ 溯源
nguyên âm　元音，母音 ~ ~ đầu lưỡi 舌尖元音 ~ ~ đôi 二合元音
nguyên bản　原本，底本
nguyên bệnh　病原
nguyên bệnh học　病原学
nguyên canh　原来的耕地
nguyên cảo　原稿
nguyên cáo　原告
nguyên chất　原质 (最纯的物质) cà phê ~ ~ 原质咖啡
nguyên chiếc　整机，原装
nguyên công nguyên nghệ　原有的工人，原有的设备
nguyên cớ　缘故
nguyên dạng　原样
nguyên do　原由

nguyên đại 代(地质的代) ~ ~ cổ sinh 古生代
nguyên đán (农历)元旦
nguyên động lực 原动力
nguyên đơn 原告状纸; 原告
nguyên giá 原价(= giá cũ)
nguyên hàm số 原函数
nguyên hình 原形
nguyên hình chất 原生质(原浆)
nguyên khai 原矿
nguyên khí 元气
nguyên lai 起源
nguyên lãi 毛利
nguyên lành 完整无缺
nguyên lão 元老
nguyên lão viện 元老院, 上议院
nguyên liệu 原料
nguyên liệu chính 主要原料
nguyên liệu thô 初级原料
nguyên lý 原理
nguyên mẫu 原型
nguyên ngữ 原语
nguyên nhân 原因 ~ ~ bên ngoài 外因 ~ ~ bên trong 内因
nguyên niên 〔史〕元年
nguyên phát 原发(病理)
nguyên quán 原贯, 原籍
nguyên sâm 〔植〕元参
nguyên sinh ①元古代 ②原生质
nguyên sinh động vật 原生动物
nguyên sinh trùng 原生虫
nguyên soái 〔军〕元帅
nguyên sơ 原初
nguyên súy = nguyên soái
nguyên tác 原作, 原著
nguyên tắc 原则 năm ~ ~ chung sống hòa bình 和平共处的五项原则
nguyên thủ 元首
nguyên thuỷ 原始
nguyên tiêu 元宵
nguyên tố 元素
nguyên tố hoá học 化学元素
nguyên trạng 原状
nguyên tử 原子
nguyên tử số 原子序数
nguyên ủy 原委
nguyên văn ①原文 ②原封不动 Cái hòm vẫn ~ ~ như cũ. 箱子仍原封不动。
nguyên vật liệu 原材料 ~ ~ ~ xây dựng 建筑原材料
nguyên vẹn 完整
nguyên xi ①原样 mới ~ ~ 全新的 ②原封不动 bắt chước ~ ~ 照搬
nguyền 立誓, 发誓 thề ~ 誓愿
nguyền rủa 诅咒, 咒骂
Nguyễn 阮(姓)
nguyện ①立愿 ~ làm việc hết sức mình 愿尽自己最大努力工作 ②愿意 tự ~ 自愿
nguyện ước 誓约
nguyện vọng 愿望, 志愿
nguyệt 月
nguyệt hoa 花月, 风月

nguyệt Lão　月老
nguyệt liễm　党团员、会员等每月缴纳的党团费和会费
nguyệt phí　= nguyệt liễm
nguyệt san　月刊
nguyệt thực　月蚀 ~ ~ toàn phần 月全食 (蚀)
nguýt　瞥上一眼 (表示不满) Vợ ~ chồng một cái. 妻子白了男人一眼。
ngư　①鱼 ②渔
ngư cụ　渔具
ngư dân　渔民
ngư gia　渔家
ngư hộ　渔户
ngư long　鱼龙
ngư lôi　鱼雷
ngư nghiệp　渔业
ngư ông　渔翁 (= người đánh cá)
ngư phủ　渔夫
ngư trường　渔场
ngư ưng　鱼鹰
ngừ　鲔鱼 (= cá ngừ)
ngữ　①分寸, 节制 ăn tiêu có ~ 花钱有度 ②厮, 家伙 (含蔑视意) Ngữ ấy biết gì. 这家伙懂得什么。③某一段时间 (大约, 约莫的时间) ~ này năm ngoái 去年这个时候 ④短语, 词组
ngữ âm　语音
ngữ âm học　语音学
ngữ cảnh　语境
ngữ điệu　语调
ngữ đoạn　①话词 ②语段
ngữ hệ　语系
ngữ học　语言学
ngữ khí　语气
ngữ liệu　①语言资料 ②构成语言的物质材料
ngữ nghĩa　语义 ~ ~ học 语义学
ngữ ngôn　语言
ngữ ngôn học　语言学
ngữ pháp　①语法 hệ thống ~ ~ 语法体系 ②语法学的略称
ngữ tộc　语族
ngữ văn　语文
ngữ vựng　语汇
ngự　①威严庄重地高坐 Vua ~ trên ngai vàng. 皇帝端坐在宝座上。②高坐 (含贬义) ~ trên bàn 高坐桌上 ③御 (封建社会指与皇帝有关的) thuyền ~ 御舫 ④防御 phòng ~ 防御
ngự bút　御笔
ngự giá　御驾
ngự lãm　御阅
ngự phòng　防御 (= phòng ngự)
ngự sử　御史
ngự trị　①高居突出的位置 Đài quan sát ~ ~ trên đỉnh cao. 观察站高高地座落在高顶上。②统治, 驾驭, 占支配地位
ngự uyển　御苑
ngự y　御医
ngưa ngứa　痒痒的

ngừa ①防，防止 ②预防 ~ bệnh tật 预防疾病

ngửa ①仰 bơi ~ 仰泳 ②朝上，朝天

ngửa nghiêng (同nghiêng ngửa)

ngửa tay (伸手) 索讨

ngứa ①痒 ②发痒 (想马上进行某事)

ngứa đâu gãi đấy 头痛医头，脚痛医脚

ngứa đít (屁股发痒) 想挨鞭子，想挨揍

ngứa gan 心里冒火 Thấy thái độ của hắn ta mà ngứa cả gan. 见到他的态度就心里就冒火。

ngứa mắt 刺眼，看不惯

ngứa miệng ①嘴痒 (禁不住要说话) ~ ~ muốn nói 嘴痒想说话 ②嘴贫，嘴碎，多嘴

ngứa mồm = ngứa miệng

ngứa ngáy 痒痒 ~ ~ khắp mình 混身发痒

ngứa nghề 想露一手，想显显本事

ngứa tai 刺耳

ngứa tay 手痒 (欲动手)

ngứa tiết 恼火，发火

ngựa ①马 ②马力 Máy này bao nhiêu ~? 这台机器是多少马力的? ③跳马

ngựa bạch 白马

ngựa cái 雌马

ngựa chứng 烈马，未经驯服的马

ngựa con háu đá (同 ngựa non háu đá)

ngựa đua = ngựa thi

ngựa giống 种马

ngựa gỗ ①木马 (儿童玩具) ②〔体〕木马 ③板床，板铺

ngựa hồng 赤红马

ngựa nghẽo 马，马匹

ngựa non háu đá 年轻气盛

ngựa nòi = ngựa giống

ngựa ô 黑马

ngựa quen đường cũ 老马识途

ngựa rừng 野马

ngựa tay quai 鞍马

ngựa thi 赛马

ngựa tía 枣红马

ngựa trâu 牛马

ngựa trời 螳螂

ngựa vằn 斑马

ngựa xe 车马

ngực 胸 ưỡn ~ 挺胸

ngửi ①闻，嗅 ②承受 Thái độ thế khó ~ thật. 这种态度真叫人受不了。

ngưng ①凝固，凝结 Máu ~ lại. 血凝固了。②停止 (= ngừng) ~ lời 止言

ngưng đọng 汇聚，积聚

ngưng trệ 停滞 (= ngừng trệ)

ngưng tụ 凝聚

ngừng 停，止，住

ngừng bắn 停火

ngừng trệ 停滞

ngừng việc 停工

ngửng 仰头，举首，抬头，翘

首，仰面

ngước　举目而望 ~ mắt trông trời 举目望天

ngược　①逆，相反 ~ gió 逆风 treo ~挂倒了 ③直立 Vách núi dựng ~. 山壁陡峭。④上游(地区) ⑤溯江而上 ⑥虐 bạo ~ 暴虐

ngược đãi　虐待 (= hành hạ)

ngược đời　不近人情，反常 chuyện ~ ~ 反常的事

ngược gió　逆风，顶风

ngược lại　相反，反之

ngược mắt　不顺眼，刺眼 trông ~ ~ 看不惯，看起来很不顺眼

ngược ngạo　(同ngạo ngược)

ngược xuôi　奔忙，奔波，来回奔忙 ~ ~ quanh năm 终年奔忙

ngươi　①放在人名前，表示藐视 ②汝，尔，你(代词，卑称) các ~ 汝曹，汝辈，尔等，你们 ③瞳人 (= ~ mắt, con ~)

người　①人 ②者，员 ~ bán hàng 售货员 ③人氏 ~ Hải Dương 海阳人氏 ④他人 lợi ~ lợi ta 利人利已 ⑤用作第二、三人称代词，作为对尊者(如旧时对神、佛、帝王、现时领袖等)的称呼，字头大写 ⑥放在các之后，用作称呼对方 các ~ 你们 ⑦身体，身躯，个子 ~ cao to 身材高大，身体魁梧

người áp tải　押运人

người ăn thì có, người mó thì không　吃饭的人多，做事的人少

người ba đấng, của ba loài　→ ba đấng ba loài

người ba phải　应生虫

người bản xứ　土著，原住民

người bán　卖主

người bạn　友人，朋友

người bắn tỉa　狙击手

người bệnh　病人

người bình luận　评论员

người cầm lái　掌舵人，舵手

người chẳng ra người, ma chẳng ra ma　人不像人，鬼不像鬼

người cho vay　债权人

người con　儿女，儿子，女儿

người dân　老百姓

người dưng　路人，外人

người dưng nước lã　非亲非故，人情疏若路人，人情淡如水

người đặt　订户

người đẹp về lụa, lúa tốt về phân　人在衣衫马在鞍

người đi tàu chuỷ lậu vé　偷渡客

người đông như kiến　人多如蚁；人山人海

người đốt lò　司炉

người đời　世人

người đưa thư　邮递员

người đương sự　当事人，事主

người Eskimo 爱斯基摩人
người gác ghi 扳道员
người gầy là thày cơm 人瘦饭量大
người hát rong 卖艺人
người họ 族人
người hùng 强人 Tự cho mình là ~ ~ thời đại. 自以为是时代的强人。
người kế nhiệm 继任人，接任人
người khám vé 验票员
người khám xe 检车员
người kiểm ngân (银行)点票员
người lao động 劳动者
người làm 雇工，工人
người làm báo 新闻工作者，报业界人士
người làm nghề tự do 自由职业者
người làm thuê 雇工，打工者
người làng 同乡
người lạ 陌生人
người lạ mặt (同người lạ)
người mách hàng 牙人，牙侩
người máy 机器人
người mắc dây (电话)线务员
người mắc nợ 负债人，债务人
người mẫu 模特儿
người mất của 失主
người mình 自己人，自家人
người mối 媒人
người mối lái 中介人
người mua 买主
người mua dâm 嫖客
người ngoài 外人
người ngọc 玉人，美人
người ngợm 人体、身子(含贬义)
người nguyên thủy 原始人
người người 人人
người nhà 家人，自家人
người nhái 蛙人
người nhận chuyển hàng 承运人
người nhận thầu 承包人
người nhiều hơn việc 人浮于事
người nhờ chuyển hàng 托运人
người như nước chảy 人如潮涌(人多貌)
người nợ 债户
người ở 仆人
người phát ngôn 发言人
người quản lý 管理人员
người quen 熟人
người queue 排队者(英 *queue*)
người ruột thịt 亲人，亲骨肉
người rừng 野人
người sành ăn 美食家
người ta ①人家，他人，别人②人们
người thân 亲人
người thầu thuế 包税人
người thợ 匠人

người thương (同người yêu)
người tình 情人
người tình nguyện 志愿者
người trần mắt thịt 凡人
肉眼, 肉眼凡胎
người trung gian 中介人
người viết báo 报刊撰稿人, 报刊写作人员
người vượn 猿人
người xưa 古人
người yêu 爱人
ngường ngượng →ngượng ngượng
ngưỡng 门槛, 门限, 阀
ngưỡng cửa ① = ngưỡng ② 关卡, 大关
ngưỡng mộ 仰慕, 敬仰
ngưỡng vọng 仰望, 瞻仰
ngượng ① 生疏, 生硬, 不自然 ② 难为情, 不好意思, 羞涩 Nói dối không biết ~. 说谎不知脸红。
ngượng mặt 难为情, 不好意思, 羞涩
ngượng mồm ① 不顺口 ② 不好意思说出口, 难以启齿
ngượng ngập 羞答答, 不好意思
ngượng nghịu 忸怩
ngượng ngùng 羞羞答答, 羞涩, 难为情, 不好意思
ngượng ngượng (常读作 ngường ngượng) ① 有点儿生疏, 有点儿不太习惯 ② 有点儿不好意, 有点儿难为情
ngượng tay ① 手生 ② 不好意思动手, 不好意思干
ngứt = ngất
nguru bàng tử 牛蒡子
nguru hoàng 牛黄
Nguru lang Chức nữ 牛郎织女
nguru tất 〔植〕牛膝
nha 衙署
nha bài 牙牌
nha bào 孢子囊
nha cam 牙疳
nha chu 〔解〕牙周
nha dịch 衙役
nha khoa 牙科
nha lại 牙吏
nha môn 衙门
nha phiến 鸦片 (= a phiến)
nha phong 〔医〕龋齿, 蛀牙
nha sĩ 牙科医生
Nha Trang 芽庄 (南越庆和省省会)
nha y 牙医
nhà ① 房屋, 屋 ② 住所, 住处 về ~ 回家, 回去 ③ 家, 家庭 ④ 爱人 (丈夫或妻子) Nhà tôi chưa về. 我的丈夫 (妻子) 还没回来。⑤ 自家的 nước ~ 我国, 祖国 ruộng ~ 自家的田 ⑥ 家养而非野生的 bò rừng dữ hơn bò ~ 野牛比家牛凶 ⑦ 家族 ~ Phạm 范家, 范族, 范姓 ⑧ 朝代 ~ Lê 黎朝 ⑨ 作坊、组合、团体或公共场所 ~ ăn 食堂 (~ in, ~ xuất bản 等条) ⑩ 行家, 专门家 ~ chính

trị 政治家 ⑪学派 ~ Nho 儒家 ⑫一家(旧时赌钱或打牌时的一方) Ba ~ thua một ~ được. 三家输了,一家赢了。~ trên 上家 ~ dưới 下家 ⑬当局 ~ trường 学校当局,校方 ⑭用在第二、第三人称代词之前,表示不尊重,不客气;或用对关系亲密者,表示谐谑、亲密 Ai cho ~ chị vào đây. 谁让你进来的。

nhà ảo thuật 魔术家

nhà ăn 食堂,饭堂,餐厅

nhà bào chế (泡制家)药剂师

nhà bảo sinh 接生所(= nhà hộ sinh)

nhà bác học 学者

nhà báo 新闻记者

nhà bạt 帐篷

nhà băng 银行 ~ ~ Đông Dương〔旧〕东方汇理银行

nhà bè 木筏上的茅棚

nhà bếp ①厨房 ②厨师

nhà binh 军队,当兵的

nhà buôn 商家,商人

nhà cái 庄家

nhà cao cửa rộng 深宅大院

nhà cách mạng 革命家

nhà cầu ①(连接两座房子的)过廊 ②厕所,茅房

nhà chiêm tinh học 占星术师

nhà chính trị 政治家

nhà chọc trời 摩天大楼

nhà chồng 夫家,婆家

nhà chùa ①庙堂 ②出家人,和尚

nhà chung (天主教)教会

nhà chuyên môn 专门家

nhà chứa 妓院,窑子

nhà chức trách 当局

nhà con (除庄家以外的)赌博者

nhà công thương 工商业家,工商业者

nhà cửa 房屋

nhà dàn cảnh 导演

nhà dây thép 〔旧〕邮电所

nhà doanh nghiệp 企业家

nhà dòng 修道院

nhà dòng dõi 世家

nhà dột cột xiêu 残垣颓壁

nhà du hành vũ trụ 宇航员

nhà dưới ①下间(指楼下房间) ②下屋(附属建筑) ③〔赌〕下家

nhà đá 监牢,监狱

nhà đại lý 代理店,代销店,代售处 nhà ~ ~ bán tem 邮票代售处

nhà Đạo 道家

nhà đèn 〔俗〕发电厂

nhà điêu khắc 雕刻家

nhà điều dưỡng 疗养院

nhà điếm 妓馆,妓院

nhà đĩ = nhà điếm

nhà địa chất học 地质学家

nhà địa dư 地理学家

nhà đoan 〔旧〕海关

nhà độc quyền 专卖者,垄断者

nhà đương chức 现职人员; 当局
nhà đương cục 当局
nhà ga 火车站 ~ ~ hàng không 航站楼
nhà gá bạc 赌窝 (聚赌之处)
nhà gác 楼房
nhà gái (婚嫁中的) 女家
nhà giam 牢房, 禁闭室
nhà gianh 草屋, 茅屋
nhà gianh vách đất 茅茨土阶, 茅屋土壁 (贫穷)
nhà giáo 教师 ~ ~ nhân dân 人民教师 ~ ~ ưu tú 优秀教师
nhà giàu 富家
nhà giấy 办公室, 办事处
nhà gửi trẻ 托儿所 ~ ~ ~ ngày mùa 农忙托儿所
nhà hàng ① 商店, 店家 ② 饭馆
nhà hát ① 戏院 ② 歌剧院
nhà hầm 地下室
nhà hoả lò 〔俗〕监狱, 监牢
nhà hộ sinh 接生所, 助产院
nhà in 印刷厂
nhà khảo cổ 考古学家
nhà khách 招待所
nhà kho 仓库
nhà khoa học 科学家
nhà kiến trúc 建筑家
nhà kinh doanh 企业家
nhà kinh tế học 经济学家
nhà kính ① 玻璃顶盖的房子 ② 玻璃温室
nhà kỹ nghệ 工业家
nhà kỹ thuật 技术家
nhà lao 监牢
nhà lành 善良人家
nhà lá 葵叶屋, 草庐
nhà lầu 楼房
nhà lồng 售货棚
nhà luật học 法律学家
nhà may 缝纫店
nhà máy 工厂 ~ ~ điêm 火柴厂 ~ ~ nước 自来水厂 ~ ~ thủy điện 水力发电站 ~ ~ điện hạt nhân 核电站 ~ ~ nhiệt điện 火力发电厂 ~ ~ khí điện 燃气发电厂 ~ ~ khí hoá lỏng 液化气厂
nhà mồ 坟屋 (新坟上的棚子)
nhà mở 儿童收容所
nhà ngang 厢房, 厢屋 (附设在正屋两侧的房屋)
nhà nghề 专家, 行家
nhà nghệ thuật 艺术家
nhà ngoài 外间, 外屋
nhà ngói 瓦房
nhà ngươi 汝, 尔, 你 (卑称)
nhà nho 儒家
nhà nòi 世家
nhà nông 农家
nhà nước ① 国家政府 bộ máy ~ ~ 国家机构 ② 国家 (全国范围) đề tài nghiên cứu cấp ~ ~ 国家级科研课题
nhà ốc 大房子
nhà ở 住宅, 宿舍
nhà pha 监牢
nhà phật 佛家

nhà quê ①乡下，农村 ②乡下人，乡巴佬
nhà riêng 私寓，私人住宅
nhà rông (越南西原少数民族地区)公共活动房
nhà sách ①出版社 ②书店
nhà sàn 高脚竹楼
nhà séc 〔旧〕俱乐部
nhà soạn kịch 剧作家
nhà soạn nhạc 作曲家
nhà số đỏ 妓馆
nhà sơ 女修道院
nhà sư 和尚，出家人
nhà tai mắt 社会名流，知名人士
nhà tan cửa nát 家破人亡
nhà tang 丧家，丧主
nhà táng (出殡时罩住灵柩的)纸房子
nhà tắm 浴室，澡堂，盆堂
nhà tây 洋房
nhà tập thể 集体宿舍
nhà thần học 神学家
nhà thầu 投标人
nhà thể dục thể thao 体育家
nhà thế phiệt 世阀之家
nhà thi đấu 体育馆
nhà thông thái 大学问家
nhà thổ 〔旧〕①妓馆 ②妓女，娼妓
nhà thơ 诗人
nhà thờ ①教堂 ②祠堂 ③教会
nhà thờ Hồi giáo 清真寺
nhà thuốc 药房，药店
nhà thương 医院
nhà tiêu 厕所
nhà tỉ phú 亿万富翁
nhà tôi ①我家 ②我的丈夫(或妻子)
nhà tơ 〔旧〕①歌妓院 ②歌妓
nhà trai ①(婚嫁中的)男家 ②(婚礼上)男方宾客
nhà tranh = nhà gianh
nhà trẻ 托儿所
nhà trên ①上房，上间(楼上的房间) ②正屋 ③〔赌〕上家
nhà trong 里屋，里间
nhà trò 〔旧〕①歌妓院 ②歌妓
nhà trọ 客店，客栈，旅店
nhà truyền giáo 传教士
nhà trường ①学校 ②学校当局
nhà trừng giới (少年)教管所
nhà trường ①学校 ②教职员工
nhà tu 修道院
nhà tu hành 修行家，修行者
nhà tù 监牢，监狱，牢房
nhà tư 私寓，私人住宅
nhà tư bản 资本家
nhà tư tưởng 思想家
nhà văn 文学家，作家
nhà văn hoá 文化活动中心
nhà vật lý 物理学家
nhà vệ sinh 卫生间
nhà việc 乡政府
nhà vua 皇帝

nhà vườn　园林, 庭园
nhà xác　太平间, 停尸房
nhà xia　厕所, 茅房
nhà xí　厕所, 茅房
nhà xuất bản　出版社
nhà xưởng　厂房
nhả　①吐出 ②脱开, 发射 ~ đạn 射击 ③脱落, 脱胶 sơn ~ 脱漆 ④ (开玩笑, 说话) 乏味, 粗俗 nói ~ 说话粗俗 ⑤次, 回
nhả ngọc phun châu　喷珠吐玉 (喻文才出众, 文章华美)
nhả nhớt　(说笑) 庸俗低级
nhã　①雅, 文雅, 风雅 ②清雅, 淡雅 ăn mặc ~ 衣着淡雅 ③烂 (因水多) cơm ~ 烂饭
nhã nhạc　雅乐
nhã nhặn　①文雅, 温文尔雅 ②雅致, 淡雅
nhã ý　雅意
nhá　①细嚼 ~ cơm 细嚼饭 ② = nhé
nhá nhem　晦暗, 昏暗 (均指黄昏的天色) trời ~ ~ 暮色苍茫
nhác　①慵懒 ~ học 懒学 ② 乍 ~ trông 乍看
nhạc　①音乐 đi nghe ~ 去听音乐 ②乐曲 soạn ~ 作曲 ③铃 ~ ngựa 马铃
nhạc âm　乐音
nhạc Blues　(英 *blues*) 布鲁斯音乐 (由美国南部的黑人奴隶歌曲发展而成的一种缓慢而感伤的音乐)
nhạc cảnh　有伴唱, 伴舞的音乐会
nhạc chiều　小夜曲
nhạc chuông　彩铃
nhạc công　乐师
nhạc cụ　乐器
nhạc điện tử　电子音乐
nhạc điệu　曲调
nhạc đồng quê　乡村音乐
nhạc gia　岳父母
nhạc hoà tấu　协奏曲
nhạc khí　乐器
nhạc khí gõ　打击乐器
nhạc khúc　乐曲
nhạc kịch　①音乐剧 ②歌剧
nhạc lễ　礼仪乐 (古代宫廷典礼上演奏的乐曲)
nhạc lý　乐理
nhạc mẫu　岳母
nhạc nghiêm túc　严肃音乐
nhạc nhẹ　轻音乐
nhạc phẩm　乐曲; 音乐作品
nhạc phổ　乐谱
nhạc phủ　乐府
nhạc phụ　岳父
nhạc Rock'n' Roll　摇滚乐 (英 *rock'n'roll*) (流行于20世纪50年代的摇滚乐)
nhạc sĩ　音乐家
nhạc số　数字音乐
nhạc sống　在餐厅或舞厅演奏助兴, 现场音乐
nhạc sư　①音乐教师 ②音乐大师
nhạc thính phòng　室内乐
nhạc trưởng　①乐长 (往往由

第一小提琴手担任) ②乐队指挥

nhạc tựa 序曲

nhạc vàng 悲伤低沉的乐曲

nhạc viện 音乐学院

nhạc xanh 乡村音乐

nhách ①(用作表示小动物的量词) 只, 条 mấy ~ chó con 几只小狗 ②(动物) 幼小 con chó ~ 幼犬 ③(同nhếch)

nhai ①嚼 ②〔俗〕反复念 Bài ~ mãi không thuộc. 念了老半天还不熟。

nhai lại 反刍 loài nhai lại 反刍类(动物)

nhai nhải →nhải nhải

nhài ①茉莉花(= hoa ~) ②〔旧〕婢女的别称

nhài quạt ①折扇扇轴两端的茉莉花形轴帽 ②患眼疾时瞳孔中的斑

nhải nhải (常读作nhai nhải) 唠叨, 絮絮不休

nhãi 小崽子, 小兔崽子, 小东西(用作对小孩的骂语或亲热的称呼)

nhãi con (同nhãi)

nhãi nhép (同nhãi)

nhãi nhót 口涎

nhãi ranh 小兔崽子

nhái ①小蛙 ②= nhại

nhái 仿制

nhái bầu 一种大腹的小蛙

nhái bén 扳树蛙

nhại ①学舌 ②模仿(别人的)诗文(含讽刺)

nham 越南人喜食的一种凉拌菜, 以芭蕉花或芭蕉树心切成丝, 拌肉皮丝、芝麻和洋桃或柠檬等而成

nham hiểm 阴险, 恶毒, 险恶

nham nham 麻麻糙糙的

nham nháp →nháp nháp

nham nhở 污迹斑斑的

nham thạch 岩石

nhàm 厌烦 Nói lắm thành ~. 说的次数多都听烦了。

nhàm tai 耳朵听烦了, 听厌

nhảm 胡来 tin đồn ~ 讹传之讯, 谣言, 不确实的消息

nhảm nhí = nhảm

nhám ①小鲨鱼 ②麻, 糙(粗糙不光滑) Mặt bàn ~ lắm. 桌面很糙。

nhám sì 很粗糙

nhan đề 标题, 题目

nhan nhản →nhản nhản

nhan sắc 姿色

nhàn 闲暇, 清闲

nhàn cư 闲居

nhàn cư vi bất thiện 无事生非

nhàn du 闲逛

nhàn đàm 闲聊

nhàn hạ 闲暇

nhàn nhã 安闲, 舒闲

nhàn nhạt →nhạt nhạt

nhàn rỗi 闲暇

nhàn tản 悠闲 tìm thú vui ~ ~ bên cây cảnh 在盆景中寻求悠闲乐趣

nhản nhản　(常读作 nhan nhản) 多，充斥 Hàng quán ~ ~ ngoài phố. 饭馆在街上到处都是。

nhãn　①龙眼，桂圆 ②商标

nhãn bạch　眼白，巩膜

nhãn cầu　眼球

nhãn cầu sai　眼球差

nhãn giới　眼界

nhãn hiệu　商标

nhãn khoa　〔医〕眼科

nhãn liệt cân　眼肌麻痹

nhãn lồi　眼球突出

nhãn lồng　厚肉龙眼 (龙眼中之佳种)

nhãn lực　眼力

nhãn nước　水肉龙眼 (肉薄多水，味甚甜)

nhãn quan　眼光

nhãn quang　(同nhãn quan)

nhãn tiền　眼前 (= *trước mắt*)

nhãn trường　视场

nhãn tự　字眼；关键词

nhãn viêm　眼炎

nhạn　雁

nhạn sa cá lặn　沉鱼落雁 (比喻女子容貌美丽)

nhang　香 (用以供神或旧时用以熏衣物者) ba nén ~ 三炷香

nhang đèn　香火，香烛 Sớm tối lo việc ~ ~ trong chùa. 早晚照管庙内香火之事。

nhang khói　香火

nhàng nhàng　①不胖不瘦 ②中等 (不好不坏)

nhãng　忽略，疏忽

nhãng quên　一时遗忘

nhãng tai　一时疏神未留心听

nhãng trí　疏神，心散，心不在焉，思想开小差

nháng　①→nhoáng ②溜亮

nhanh　①快，快速，快捷，迅速 ②(反应) 敏捷 nhận thức ~ 认识得快

nhanh chân nhanh tay　快手快脚

nhanh chóng　快，快速，迅速，快捷

nhanh mồm nhẹ dạ　有口无心

nhanh nhảnh　→nhảnh nhảnh

nhanh nhánh　→nhánh nhánh

nhanh nhạy　敏感，敏捷

nhanh nhẩu　敏捷，勤快 ~ ~ đoảng 干活快，但毛糙，常出漏子

nhanh nhẹ　轻快

nhanh nhẹn　敏捷，轻健，矫健

nhanh như cắt　飞快如鹰

nhanh như chớp　快如闪电，风驰电掣

nhanh như gió　快如一阵风

nhanh tay　快手，利索

nhanh trí　敏智，脑子快，机灵，乖觉

nhành　①嫩枝 (同ngành) ②(同 chành) 张开裂开 (常用来指嘴唇) ~ miệng cười 开口笑

nhảnh　微微裂开嘴 ~ miệng

cười 启唇笑

nhảnh nhảnh = nhí nhảnh (常读作 nhanh nhảnh) 嬉皮笑脸

nhánh ①桠枝 (= nhánh cây) ②分支 sông có ba ~ 河有三条分支 ③闪光 đen ~ 乌黑发亮

nhánh nhánh (常读作 nhanh nhánh) →nhánh③ 解

nhao ① (人众) 闹嚷嚷 ~ ~ phản đối 大家嚷嚷表示反对 ②伸头, 探头 ③向前冲 Xe phanh đột ngột, người ~ về trước. 车子突然刹车, 人一下子往前扑去。

nhao nhao →nhao① 解

nhao nhác (同nháo nhác)

nhào ①坠落 (= ngã ~) ②冲向 ~ vào đám giặc 冲入贼群 ③揉, 拌和 ~ bột làm bánh 和面做饼

nhào đầu ①倒栽葱 ②冲人, 闯人

nhào lộn ①翻筋斗 ②技巧运动

nhào nặn 塑造; 造就, 熏陶

nhảo 匆匆; 匆忙; 快步 (走) Ăn xong ~ đi ngay. 一吃完就匆匆忙忙走了。

nhão ①烂糊 cơm ~ 烂糊饭 ②松软, 不结实 bắp thịt ~ 肌肉松驰

nhão bét 稀烂

nhão nhét 稀烂

nhão nhẹt = nhão nhét

nhão nhoét 烂糟糟

nhão nhoẹt (同 nhão nhoét)

nháo 慌乱, 乱哄哄 chạy ~ đi tìm 慌慌张张地跑去找

nháo nhào ①乱糟糟, 乱腾腾 ②慌乱, 慌忙

nháo nhác 慌忙, 慌乱

nháo nhâng = nhâng nháo

nhạo ①酒壶 ②讥笑, 嘲笑, 取笑

nhạo báng 嘲讽诽谤

nhạo cười 嘲笑

nháp ① = ráp 粗糙不光滑 ②打草稿 giấy ~ 草稿纸

nháp nháp (常读作 nham nháp) 麻麻糙糙的

nhát ①(劈、切、割) 一刀 Chặt mấy ~ mới đứt . 砍了几刀才砍断 。②刀切成的片 một ~ gừng 一片姜 ③吓唬 ④胆小 ~ như chuột 胆小如鼠 nhút ~ 胆怯 ⑤ = lát

nhát gan 胆小

nhát gái 怕接触女性

nhát gừng (说话) 吭哧, 吞吞吐吐 (表示不愿意说) trả lời ~ ~ 吞吞吐吐地回答

nhát như cáy 胆小如蝲蛄 (犹“胆小如鼠”)

nhạt ①味淡 ②乏味, 无味, 没意思 Chuyện này ~ quá. 这故事没啥意思 。③ (颜色) 浅淡 màu vàng ~ 淡黄色 ④淡薄, 冷漠, 冷淡 Đối đãi với người ta ~ lắm. 对人很冷淡。

nhạt nhạt　(常读作 nhàn nhạt) 淡淡的

nhạt nhẽo　① 淡而无味，乏味 ② 冷淡

nhạt nhoà　模糊不清，隐约可见

nhạt như nước ốc　(淡若煮螺水) 清淡无味，乏味

nhạt phấn phai hương　半老徐娘，青春消逝

nhạt phèo　索然无味，干巴巴

nhạt thếch　乏味之极，索然无味

nhau　① 胎盘，胎衣 ② (矿区) 童工 ③ 相互，交互 chửi ~ 相骂 yêu ~ 相爱 phối hợp với ~ 相互配合

nhau đẻ　胎盘. 胞衣

nhau nhảu　→nhảu nhảu

nhàu　皱

nhàu nát　皱巴巴，皱烂不堪

nhàu nhàu　皱皱巴巴

nhàu nhò　皱巴巴的

nhảu nhảu　(常读作 nhau nhảu) 指说话粗俗

nhay　① 咬，噬 ② (刀钝) 来回割 Dao cùn, ~ mãi không đứt . 刀钝，来回割也割不断 。 ③ 揉 Đưa tay ~ mắt . 用手揉眼 。

nhay nhay　(刀钝) 割不断

nhay nháy　→nháy nháy

nhảy　① 跳 ② 跳舞 ③ 兽类交尾

nhảy bổ　一下子冲人

nhảy cao　〔体〕跳高

nhảy cà tưng　(或nhảy cà từng) (同nhảy cẫng)

nhảy cầu　〔体〕(跳板，跳台) 跳水

nhảy cẫng　雀跃 Mừng quá ~ ~ . 高兴得跳起来 。

nhảy chân sáo　蹦蹦跳跳，跳来跳去

nhảy cóc　跳 (行，段) đọc ~ ~ 跳着念

nhảy cỡn　动欲，发情

nhảy dài　〔体〕跳远

nhảy dây　跳绳

nhảy dù　〔军，体〕跳伞

nhảy đầm　跳交际舞

nhảy mũi　打喷嚏

nhảy múa　① 跳舞，舞蹈 ② 蹦蹦跳跳的 ~ ~ tối ngày 整天蹦蹦跳跳的

nhảy nhót　跳跃，雀跃 (表示高兴) Ngọn lửa như ~ ~ reo vui . 火苗像在欢呼雀跃 。

nhảy nhọt　攀升

nhảy ô　跳房子 (儿童游戏之一)

nhảy ổ　蹲窝 (要生蛋了)

nhảy rào　〔体〕跳栏

nhảy sào　〔体〕撑竿跳

nhảy tót　轻轻一跳 (蹦)

nhảy trá hình　〔娱〕化装跳舞，化装舞会

nhảy vọt　飞跃，跃进

nhảy xa　跳远

nhảy xổ　猛地蹦人，猛地冲人

nháy　① 眨眼 ② 一眨眼的工夫，一刹那，瞬间，瞬息 ③ 丢

眼色, 使眼色 đưa mắt ~ bạn 向朋友使眼色 ④闪烁 ~ đèn pin 手电光闪烁

nháy đúp 〔计算机〕双击 (与 nháy kép相同)

nháy gái 追求女人

nháy mắt ①一眨眼的工夫, 瞬间, 瞬息 ②丢眼色

nháy nhau ①丢眼色 ②眉来眼去; 眉目传情

nháy nháy (常读作 nhay náy) 一闪一闪的 Chớp ~ ~ sắp có cơn mưa. 电光闪闪, 天快下雨了。

nhạy 灵, 灵敏, 敏感, 快 cân ~ 称的灵敏度很高 Thanh niên rất ~ với cái mới . 青年对新事物很敏感 。

nhạy bén 敏锐 sự ~ ~ về chính tri . 对政治很敏锐 。

nhạy cảm 敏感 Da ~ ~ với nhiệt độ . 皮肤对温度很敏感。

nhạy miệng 快嘴

nhạy mồm nhạy miệng = nhạy miệng

nhạy tay 快手

nhắc ①提起 ~ cái ghế này ra chỗ khác . 把这把椅子搬到别处去 。②提拔 cất ~ 提拔 ③提及, 谈及 ④提醒

nhắc chừng 不时地提醒

nhắc lại 重提, 重说

nhắc nhỏm 提及

nhắc nhở ①提醒 ~ ~ con học tập 提醒儿子学习 ②提示

nhăm 五 (是 "năm" 在二十五以上时的变音) hai mươi ~ 二十五

nhăm nhăm (同 lăm lăm)

nhăm nhe (同 lăm le)

nhằm ①瞄准, 瞅准, 对准 ②对着, 针对着, 旨在, 为了, 目的是 Nói thêm ~ thanh minh . 多说几句为了声明 。

nhằm khi 正当其时

nhằm lúc = nhằm khi

nhằm nhè (不) 起作用, 针对 (用于否定句) Làm thế này thì ~ ~ gì ! 这样做起什么作用 !

nhắm ①闭眼, 合眼 ~ mắt ngủ 合眼睡觉 ②瞄 Nhắm đúng mới bắn . 瞄准了再开枪。③选择 ④下酒 đồ ~ 酒菜儿

nhắm chừng 看来, 看样子

nhắm mắt ①闭眼 ~ ~ nghỉ 闭目养神 ②死 ③瞑目

nhắm mắt đưa chân 闭目举步 (冒险)

nhắm mắt làm lơ 〔熟〕装聋做哑

nhắm mắt nói liều = nhắm mắt nói mò

nhắm mắt nói mò 〔熟〕瞎说八道

nhắm mắt theo đuôi 〔熟〕盲从附和

nhắm mắt xuôi tay 眼一闭, 腿一蹬 (喻死亡)

nhắm nghiền 紧闭起 (眼睛)

nhắm nháp (同 nhấm nháp) 尝味, 品味

nhắm nhe ①瞄准②瞅准
nhắm nhía = ngắm nghía
nhắm rượu ①饮酒②下酒，就酒
nhắm trước xem sau 瞻前顾后
nhặm ①刺痒②快，敏 ~ chân 快手快脚
nhặm lẹ 快捷
nhặm mắt ①眼睛刺痒，结膜炎②刺眼，不顺眼 Việc ấy trông ~ ~ lắm. 这事看起来很不顺眼。
nhăn ①(同 nhe) ~ răng cười 咧嘴笑②皱③皱纹
nhăn mày 皱眉，颦蹙(忧思或不悦的样子)
nhăn mày nhăn mặt 愁眉苦脸
nhăn mặt 颦蹙，哭丧着脸
nhăn nhẳn →nhẳn nhẳn
nhăn nheo 布满了皱纹
nhăn nhíu 皱眉，蹙额(表示不满意)
nhăn nhó 哭丧着脸，愁眉苦脸
nhăn nhở 嬉皮笑脸
nhăn nhúm 皱巴巴
nhăn răng ①咧嘴露牙 ~ ~ cười 咧着嘴笑②〔俗〕龇牙咧嘴(常用来表示死或挨饿难受的表情) chết ~ ~ 落得个惨死的下场 đói ~ ~ 饥饿难忍
nhằn ①嗑，啃(以牙齿咬硬物) ~ hạt dưa 嗑瓜子②啃(不动) Việc ấy khó ~ làm. 那件事很难办。
nhẵn 一阵(痛) đau ~ 阵痛
nhẵn nhẵn (常读作 nhăn nhẵn) 一阵阵的(痛)
nhẵn ①光滑②精光，尽净 sạch ~ 精光③很熟悉 nó đã ~ đường rồi. 他已经认得路了。
nhẵn bóng 溜光，光溜
nhẵn cấc 没脸皮
nhẵn củ tỏi 〔俗〕精光，尽净 Đánh bạc thua ~ ~ ~. 赌钱输个精光。
nhẵn lì 光滑平整至极
nhẵn mặt 认熟(常含有贬义) Tôi đã ~ ~ nó rồi. 他的脸我早就认熟了。
nhẵn nhụi 光滑整齐，光溜溜的 mày râu ~ ~ 脸刮得光溜溜的
nhẵn thín 光洁，光滑 Đầu cạo ~ ~. 头剃得光光的。
nhắn 寄口信儿，寄语
nhắn lời 寄语
nhắn nhe = nhắn
nhắn nhủ 嘱咐
nhắn tin 捎口信儿，发短信，发信息
nhắn tìm 登报寻找
nhăng 胡乱 nói ~ 胡说，乱说
nhăng cuội 胡扯，胡诌 tán nhăng tán cuội 胡诌一通
nhăng nhẵng →nhẳng nhẳng
nhăng nhít ①胡乱②(生活

作风) 不正派

nhằng ① 交错；纠缠不清 Chuyện nọ ~ chuyện kia. 这件事和那件事都缠在了一起。② 胡乱 nói ~ 胡说，乱说

nhằng nhằng ① 有韧性的 ② 拖延，拖沓

nhằng nhẵng →nhẵng nhẵng

nhằng nhịt 交错，缠结在一起

nhẳng 韧，硬 Bò già thịt dai ~. 老牛肉很韧。

nhẳng nhẳng (常读作 nhăng nhẳng) 纠缠不休

nhẵng nhẵng (常读作 nhằng nhẵng) ① 拖长 (= dài ~ ~) ② 紧跟 (随) 不舍 theo ~ 紧随不舍

nhắng ① Nhắng傻族的一支 ② 喧嚷，乱嚷嚷 ③ 活跃；滑稽可笑 Làm gì mà ~ thế. 干吗要这么摆架子。

nhắng nhít 喧嚷，渲染

nhặng ① 肉蝇，大麻蝇，金头苍蝇 ② 喧嚷

nhặng bộ (同nhặng xị)

nhặng xị 大声地嚷嚷，喧闹 Ô tô bóp còi ~ ~. 汽车喇叭按得乱响。

nhắp ① 咂，抿 ~ rượu 咂一口酒，抿一口酒 ② 抖饵以诱钓 ~ cá 诱鱼儿 (上钩) ③ 闭眼，合眼 (入睡)

nhắt 细小的 chuột ~ 小老鼠 lắt ~ 细小，小不点儿

nhặt ① 拾，捡 ② 拣 ③ 密 khâu ~ mũi 针脚很密 ④ (声音) 一声紧接一声

nhặt che mưa, thưa che gió 密的遮雨，疏的挡风 (谓物尽其用)

nhặt nhạnh 捡捡拾拾，采集

nhặt tin 采访 (新闻)

nhấc ① 提起，举起，抬起 ② 搬移 ③ 提升 (职务)

nhâm 壬 (天干第九位)

nhâm nhi (同nhấm nháp)

nhầm 错，误 hiểu ~ 误会；误解

nhầm lẫn ① 差误，差错 ② 混淆

nhầm nhỡ = lầm lỡ

nhẩm ① 默念，默想 tính ~ 默算 ② 吞，捞 (钱财)

nhấm ① (用门齿) 啃，咬一点儿 ② 常试

nhấm nháp 一点儿一点儿咬着，品尝

nhấm nhẳn (= dấm dẳn) (说话) 断断续续；模棱两可

nhấm nhẳng (同 nhấm nhẳn)

nhậm chức 任职

nhân ① 人 ② 仁 ③ 核仁 ~ hột chám 橄榄仁 ④ 核心 ~ của trái đất 地核 ⑤ 馅 ~ thịt 肉馅 ⑥ 因 nguyên ~ 原因 ⑦ 趁，借 (→~ dịp等条) ⑧ 以 (→~ danh) ⑨ 乘，乘以 hai ~ ba là sáu 二乘三得六

nhân ái 仁爱

nhân bản[1] 复制，复印，翻印，翻版；克隆

nhân bản[2]　人文, 人本 chủ nghĩa ~ ~ 人本主义
nhân bản luận　人本说
nhân bội　扩增 ~ ~ DNA 基因扩增
nhân cách　人格
nhân cách hóa　人物化
nhân chủng　人种 (= giống người)
nhân chủng học　人种学
nhân chứng　人证
nhân công　人工
nhân danh　①人名 ②以……名义
nhân dạng　外貌
nhân dân　人民
nhân dân tệ　人民币
nhân dịp　值此, 趁……机会
nhân duyên　①姻缘 ②因缘, 缘份
nhân đạo　人道 chủ nghĩa ~ ~ 人道主义
nhân điện　人电, 生物电 (指称人体可为他人治病的特异功能)
nhân đức　仁德
nhân gian　人间 (= cõi đời)
nhân giống　育种
nhân hậu　仁厚
nhân hòa　人和
nhân khẩu　人口 ~ ~ học 人口学
nhân loại　人类 ~ ~ học 人类学
nhân luân　人伦
nhân lực　人力 (= sức người)
nhân mãn　人口过于集中
nhân mạng　人命
nhân mối　内线
nhân ngãi　①情人, 恋人 (= nhân tình) ②(同 nhân nghĩa)
nhân nghĩa　仁义
nhân ngôn　①人言 ②信石, 砒霜
nhân nguyên tử　〔理〕原子核
nhân nhẩn　(同 nhần nhận) 容让
nhân nhượng　让步, 体谅
nhân phẩm　人品
nhân quả　因果
nhân quyền　人权 Tuyên ngôn ~ ~ 人权宣言
nhân rộng　推广, 培植
nhân sâm　〔药〕人参
nhân sinh　人生 (= đời người)
nhân sinh quan　人生观
nhân sĩ　(民主) 人士
nhân số　人数 (= số người)
nhân sự　①人世间的事 ②人事
nhân tài　人才
nhân tạo　①人造 tơ ~ ~ 人造丝 ②人工的 thụ tinh ~ ~ 人工受精
nhân tâm　人心 (= lòng người) ~ ~ tùy thích 各随所好
nhân thần　人神, 被遵崇为神的历史人物
nhân thể　①人体 ~ ~ giải phẫu học 人体解剖学 ②= nhân tiện

③ (趁便)一块儿,一道儿 chờ một chút, rồi cùng về ~ ~ 稍等一会儿,然后(趁便)一块儿回去

nhân thuần 培养繁植

nhân tiện ①趁……之便 ②趁便,顺便

nhân tình ①人情 ②情夫(妇) ~ ~ thế thái 人情世态

nhân tính 人性

nhân tố 因素

nhân trắc 人体各部分机体的比例

nhân trung 人中 ~ ~ bạch 〔药〕人中白 ~ ~ hoàng〔药〕人中黄

nhân từ 仁慈 lòng ~ ~ 仁慈之心

nhân văn 人文 chủ nghĩa ~ ~人文主义

nhân vật 人物,角色 ~ ~ chính diện 正面人物

nhân viên ①人员 ②工作人员,一般干部

nhân vì 因为,正因为

nhân vô thập toàn 人无完人

nhần nhận 略带苦味

nhẩn nha 慢条斯理

nhẫn ①戒指,指环 ②到 Từ ấy ~ nay 从那个时候到现在。③忍

nhẫn cưới 结婚戒指

nhẫn nại 忍耐

nhẫn nhịn 容忍,忍受

nhẫn nhục 忍辱

nhẫn tâm 忍心

nhấn ①摁 ②使浸入水中 ③强调

nhấn mạnh 强调

nhận ①接受 ②认 ~ làm con 认做儿子 ③浸入水中,压入水中 ④镶,嵌 Nhận ngọc vào nhẫn. 把玉嵌到戒指上。

nhận biết 认识

nhận chân 真正认识到

nhận dạng (从外表)识别,辩认

nhận diện = nhận mặt

nhận định ①认定,认为 ②看法,估计;意见,分析

nhận gửi hàng 接受货物

nhận họ 认亲

nhận làm 承做,承制

nhận lỗi 认不是,认错

nhận lời 接受,答应,允诺,应承

nhận mặt 认脸,认人

nhận ra 认出

nhận rõ 认清,明确地认识到

nhận thầu 承包

nhận thấy 认识到

nhận thức 认识

nhận thức luận 〔哲〕认识论

nhận thực 认证

nhận tội 〔法〕认罪

nhận xét ①看法,意见,估计 ②鉴定 bản ~ ~ 鉴定书

nhâng nháo 放肆,无礼

nhấp ①蘸湿 ②→nhắp①解

nhấp giọng 润嗓子

nhấp nhánh (同 lấp lánh)

nhấp nháy ①连连眨眼 ②—

闪一闪的 Đèn hiệu ~ ~. 信号灯闪烁。

nhấp nhem　时亮时暗 Ánh đuốc ~ ~. 火把的火光时明时暗。

nhấp nhính　湿漉漉

nhấp nhoáng　闪烁, 闪耀

nhấp nhỏm　= nhấp nhổm

nhấp nhô　起伏不平 mặt nước ~ ~ 水波起伏

nhấp nhổm　坐不稳, 坐立不安

nhấp nhứ　犹犹豫豫, 想做而未做

nhập　①入 ②并入 ③进口 hàng ~ 进口货

nhập bọn　入伙

nhập cảng　进口, 输入 Hàng ~ ~ 进口货, 泊来品 Cách mạng không thể ~ ~. 革命不能输入。

nhập cảnh　入境

nhập cốt　入骨 bệnh đã ~ ~ 病已入骨, 病入骨肓

nhập cuộc　参加, 参与

nhập cục　合并

nhập cư　移居, 定居

nhập đạo　入道, 入教

nhập đề　开场白

nhập định　入定

nhập gia tùy tục　入乡随俗

nhập học　入学 (= vào học)

nhập hội　入会 (= vào hội)

nhập khẩu　= nhập cảng

nhập kho　入库

nhập môn　① 入门 (当弟子) ② (初学) 入门 (阶段)

nhập một　合并为一, 合一

nhập ngoại　进口外国货

nhập ngũ　入伍

nhập nhằng　① 使混乱, 使混淆 ② (界线) 不分明

nhập nhèm　① 昏暗 ② (同 nhập nhằng)

nhập nhoạng　昏沉 Chiều tối ~ ~. 暮色昏沉。

nhập nhoè　灰蒙蒙

nhập nội　从国外引进

nhập quan　入殓

nhập siêu　逆差

nhập tâm　掌握, 领会, 记住 thuộc ~ ~ 背得很熟

nhập thân　进入角色

nhập thế　出仕, 出山

nhập tịch　入籍

nhập tràng　(鬼神) 附体

nhập trường　入校

nhập vai　进入角色

nhập viện　住院

nhất　① 一 ② 第一 ~ lớp 班里数第一 ③ 顶, 最 quan trọng ~ 最重要, 最要紧

nhất bản vạn lợi　一本万利

nhất cử lưỡng tiện　一举两便, 一举两得

nhất cử nhất động　一举一动

nhất đán　一旦 (= một khi)

nhất đẳng　一等

nhất định　① 一定, 必定 ② 一定的 (性质, 数量等)

nhất hạng　一等, 第一 chè ~ ~ 上等茶叶

nhất hô bá ứng　一呼百应

nhất là 尤其是, 特别是, 首先是

nhất loạt ①一律 ②一起 Cả lớp ~ ~ đứng dậy. 全班一起起立。

nhất luật 一律

nhất mực 一味, 一直 ②(同 rất mực)

nhất nguyên hoá 一元化

nhất nguyên luận 一元论

nhất nhất ①一律 ②一味, 一直

nhất phẩm 一品

nhất quán 一贯

nhất quyết ①决断 ②绝对, 一定

nhất sinh 一生, 辈子

nhất tâm 一心

nhất tề 一齐

nhất thần 一神论

nhất thần giáo 一神教

nhất thần luận 一神论

nhất thể hoá 一体化

nhất thiết 必须, 一定, 万万

nhất thì = nhất thời

nhất thống 一统 ~ ~ sơn hà 一统山河

nhất thời 一时, 暂时

nhất trí 一致

Nhật 日本的简称 người Nhật 日本人

nhật ấn 邮戳

nhật báo 日报

nhật dụng 日用 đồ ~ ~ 日用品

nhật kế 〔天〕量日仪

nhật kỳ 日期

nhật ký 日记

nhật lệnh 命令

nhật nguyệt 日月

nhật ngữ 日常用语

nhật phổ ký 〔天〕太阳摄谱仪

nhật tâm 日心 ~ ~ thuyết 日心说

nhật thực 〔天〕日食 ~ ~ hình khuyên 日环食

nhật trình ①日程 ②日报

nhật vựng 〔天〕日晕

nhâu 聚集, 围集 (含有蔑视的意思) Đàn chó ~ ra sủa. 一群狗围在一起叫。

nhâu nhâu = nhâu

nhầu ① = nhàu ②胡乱 đút ~ vào túi 胡乱地塞进兜里

nhầu nát (同 nhàu nát)

nhậu ①快捷 Sao làm ~ thế? 怎么做得这么快? ②喝, 饮 (酒) ~ rượu 饮酒

nhây 冗长的 nói ~ (说话) 长篇大论

nhây nhây = nhây

nhây nhớp 污渍斑斑

nhây nhớt 沥沥拉拉 mũi dãi ~ ~ 鼻涕、口涎沥沥拉拉

nhầy 粘粘的 Bàn tay ~ những mỡ. 满手油腻腻的。

nhầy nhụa 粘糊糊的 Đường xá ~ ~ khó đi. 乡村的道路泥泞难走。

nhẩy ① = nhảy ② = nhỉ

nhẩy nhót = nhảy nhót

nhẩy　油亮亮的
nhậy　①蠢鱼 ②(同 nhạy)
nhe　咧嘴露牙 ~ nanh múa vuốt 张牙舞爪
nhè　①照准, 向 ~ anh ấy mà chọc 专找他开玩笑 ②(拖长了音)说, 索要或哭闹不休 ~ cả ngày 整天哭闹
nhè mồm　(常指小孩)哭闹
nhè nhè　(常指小孩)索要不休
nhè nhẹ　→nhẹ nhẹ
nhẻ nhói　讥笑, 嘲笑
nhẻ nhót　(说话)有分寸又有条理
nhẽ　道理
nhé　(语气词)用以表示嘱咐、劝告、警告、征询对方同意或打趣 Thi đỗ rồi, sướng ~! 考上了, 这回可高兴啰!
nhẹ　轻 kim loại ~ 轻金属 ②轻松的 phê bình ~ 轻轻批评一下 ③清淡; 淡淡的 thức ăn ~ 食物清淡 ④柔性的 rượu ~ 淡酒, 低度酒
nhẹ bồng　= nhẹ bỗng
nhẹ bỗng　轻飘飘
nhẹ bụng　= nhẹ dạ
nhẹ bước　①脚步轻 ②轻易达到 ~ ~ thang mây 平步青云
nhẹ dạ　轻信, 耳朵软
nhẹ dạ cả tin　耳软心活
nhẹ gánh　减轻负担
nhẹ lời　好言(相劝), 细言, 细声和气地(批评)
nhẹ miệng　快嘴
nhẹ mình　一身轻松, 身轻
nhẹ mồm nhẹ miệng　= nhẹ miệng
nhẹ nhàng　①轻松, 轻快 ②舒畅, 轻闲
nhẹ nhẹ　(常读作 nhè nhẹ)稍轻
nhẹ nhõm　①轻飘飘 ②轻俏, 轻巧, 清秀 ③轻松
nhẹ như bấc　轻如灯芯草
nhẹ như lông hồng　轻于鸿毛
nhẹ nợ　减轻债务
nhẹ tay　①下手轻, 放轻手脚, 轻手轻脚 ②手下留情
nhẹ tênh　轻飘飘, 轻极(几乎没有份量)
nhẹ thân　= nhẹ mình
nhẹ tình　情淡 ~ ~ anh em 手足情淡
nhẹ tính　= nhẹ dạ
nhẹ túi　囊轻, 囊空, 没钱
nhem　(同 lem)脏
nhem nhẻm　→nhẻm nhẻm
nhem nhép　→nhép nhép
nhem nhuốc　= lem luốc 肮脏
nhem thèm　引逗, 引馋
nhèm　①湿糊糊, 湿乎乎, 脏兮兮 ②差, 差劲儿
nhẻm nhẻm　(常读作 nhem nhèm)喋喋不休(同lem lẻm)
nhẹm　密 giấu ~ 藏得严
nhen　引火, 起火, 生火
nhen nhóm　①生火 ②(同 nhen

nhúm)
nhen nhúm 萌发，开头，伊始；发起
nhẹn 快捷，敏捷 làm ~ tay 干得快而利索
nheo ①鲶鱼 (= cá ~) ②眯缝眼儿 ~ mắt lại mà ngắm眯着眼瞄准 ③皱 ~ mày 皱眉
nheo nhẻo →nhẻo nhẻo
nheo nhéo →nhéo nhéo
nheo nhóc 贫困而无依无靠
nhèo = nhẽo
nhèo nhèo = nhèo
nhèo nhẽo 松软，软绵绵
nhèo nhẹo →nhẹo nhẹo
nhẻo nhẻo (常读作 nheo nhẻo) (小孩) 说个不停，口齿伶俐
nhẽo 疏松，酥软
nhẽo nhèo 软榻榻
nhéo nhéo (常读作 nheo nhéo) 连声呼叫 gọi ~ ~ 连声呼唤
nhẹo nhẹo (常读作 nhèo nhẹo) (小孩) 哭闹不休
nhép ①小家伙，小鬼 (= thằng nhép) ②太小了，不值钱 (含轻视之义)
nhép nhép (常读作 nhem nhép) 粘粘糊糊的 Ra mồ hôi mình dính ~ ~. 出了汗，身上粘粘糊糊的。
nhét 塞；塞满 ~ giẻ vào mồm 用布条把嘴塞住
nhể ①挑 ~ gai 挑刺儿 ②用针挑出血 (民间一种治病方法)
nhễ nhãi = nhễ nhại
nhễ nhại 涔涔 (常用来指汗水)
nhếch = nhích
nhếch mép 微微张开嘴唇 ~ ~ cười 咧着嘴笑
nhếch nhác 脏，脏乱 nhà cửa ~ ~ 房间又脏又乱
nhệch ①〔动〕大鳗鱼 (= cá nhệch) ②撇嘴 Đứa bé ~ mồm muốn khóc. 小孩把嘴一撇要哭。
nhện 蜘蛛
nhênh nhang 拖延时间，消磨时间
nhểu 垂，滴 Nến cháy ~ xuống bàn. 烛泪滴到桌子上。
nhếu nháo 匆匆，草草了事 Ăn ~ ~ rồi đi ngay. 草草吃了就走。
nhệu nhạo 松软 (不结实) bắp thịt ~ ~ 肌肉松软
nhi đồng 儿童
nhi khoa 儿科
nhi nhí →nhí nhí
nhi nữ 女子，儿女 ~ ~ thường tình 儿女常情
nhì 第二 giải ~ 二等奖
nhì nhằng ①曲折，交错 ②混淆，含糊不清 ③中等，平常 làm ăn nhì nhằng 生意平平 (清淡)
nhì nhèo 反复说个没完
nhỉ ①可不是吗?真……嗄! (语气词，用于询问并征求对方同意或用以表示惊讶、感

叹、讽刺、亲切) Phim này hay lắm, anh ~? 这电影片很好, 对吗? Lạ ~ !?真(奇)怪!? Thích ~! 高兴吧!真不错吧!

②→dỉ

nhĩ bệnh 耳病

nhĩ châm 耳针

nhĩ học 耳科学

nhĩ huyết xuất 耳出血

nhĩ khám pháp 耳镜检法

nhĩ mục quan chiêm 耳目观瞻(意即耳目众多, 众目睽睽)

nhĩ viêm 耳炎 nội ~ ~ 内耳炎 ngoại ~ ~ 外耳炎

nhí nha nhí nhảnh = nhí nhảnh

nhí nha nhí nhoẻn = nhí nhoẻn

nhí nhảnh 活泼, 活跃

nhí nháy 暗使眼色

nhí nhắt (小孩)粘儿皮

nhí nhí (常读作 nhi nhí) (说话)小声而含糊

nhí nhoáy 手脚不停, 不安稳

nhí nhoẻn 嘻皮笑脸, 嘻嘻哈哈

nhí nhố ①不正派 ②站着坐着一大群

nhị ①二 ②蕊 ③二弦, 二胡(= cái ~)

nhị cái 雌蕊

nhị cực gấp 折合振

nhị cực nửa sóng 半波振子

Nhị Hà 珥河(Hồng Hà—红河的别名)

nhị hỉ 回门(新娘出嫁后第二天回娘家拜见父母)

nhị hoa 花蕊

nhị huyền 二弦, 二胡

nhị nguyên 二元, 二元论 ~ ~ luận 二元论

nhị tâm 贰心

nhị thể 二体 mèo ~ ~ 双色猫(常常是黄白二色)

nhị thức 二项式

nhích 稍稍挪动 ~ sang bên kia 往那面挪一挪

nhiếc 骂, 揭短

nhiếc mắng = mắng nhiếc

nhiếc móc 辱骂, 揭短

nhiễm 染, 感染

nhiễm bệnh 染病

nhiễm điện 带电

nhiễm độc 染毒

nhiễm khuẩn (同 nhiễm trùng)

nhiễm sắc thể 染色体

nhiễm thể 染色体

nhiễm trùng 感染

nhiễm từ 带磁

nhiễm xạ 放射线感染

nhiệm ①任 ủy ~ ②神通, 灵验 phép ~ 法术神通

nhiệm chức 任职(= giữ chức)

nhiệm kỳ 任期 ~ ~ mỗi khóa 4 năm 每届任期4年

nhiệm mầu = mầu nhiệm

nhiệm nhặt 谨慎, 慎重

nhiệm sở 办公室

nhiệm vụ 任务

nhiệm ý 任意

nhiên hậu 然后才能 (表示因果关系) Có chịu khó học tập , ~ ~ mới nên người . 努力学习才能成人。
nhiên liệu 燃料
nhiễn = nhuyễn
nhiếp ảnh 摄影
nhiếp chính 摄政
nhiệt ① 热 ② 热量
nhiệt biểu (同nhiệt kế)
nhiệt bức xạ 热辐射
nhiệt dung 热容
nhiệt điện ① 热电, 火力发电 ② 温差电流 pin ~ ~ 温差电池
nhiệt độ ① 热度, 温度 ~ ~ kim loại chảy 金属熔解热度 ② 气温 ~ ~ kế 温度计
nhiệt độ Celsius 摄氏温度
nhiệt độ Fahrenheit 华氏温度
nhiệt độ không khí 气温
nhiệt độ tới hạn 临界温度
nhiệt động đặc 凝固热
nhiệt động học 热力学
nhiệt đới 热带
nhiệt đới hoá 热带化
nhiệt hạch 热核
nhiệt hoá học 热化学
nhiệt huyết 热血, 热情 Thanh niên đầy ~ ~ . 青年人满腔热情。
nhiệt hướng động 向热性
nhiệt hứng 灵感与激清
nhiệt kế 温度计
nhiệt liệt 热烈 hoan nghênh ~ ~ 热烈欢迎
nhiệt luyện 热处理
nhiệt lượng 热量 ~ ~ kế 热量计
nhiệt năng 热能, 热量
nhiệt phản ứng 化学作用热
nhiệt tâm 热心 (= sốt sắng)
nhiệt thán 黑热病
nhiệt thành 热诚
nhiệt tình ① 热情 ② 有热情
nhiệt từ 热磁效应
nhiêu ① 旧时乡里较白丁高一级可免服劳役的叫作 "ông ~" ② 免 ~ tạp dịch 免服杂役
nhiêu khê 罗嗦, 复杂
nhiều 多 việc ~ người ít 事多人少
nhiều chân 多足类
nhiều chuyện (同lắm chuyện)
nhiều nhặn 多 (常用于否定句)
nhiều nhiều 尽量多, 多多地
nhiều sãi không ai đóng cửa chùa 和尚多了没人关山门, 三个和尚没水吃
nhiễu ① 绉纱 khăn ~ 绉巾 ② 扰, 骚扰 ③ 干扰 Đài bị ~ . 电台受到干扰。
nhiễu hại 扰害, 侵扰
nhiễu loạn ① 扰乱 ② 干扰
nhiễu nhương 混乱不安, 动乱, 折腾, 添乱
nhiễu sóng 电波干扰
nhiễu sự 惹事生非, 骚扰

生事

nhiễu xạ　衍射

nhím　= dím

nhìn　①视，望，看 sức ~ 视力 ②看，观察 ~ rõ phải trái 明辨是非 ③认 Bố không ~ con đó. 父亲不认那个儿子。④看顾，照顾 không ~ gì đến gia đình 不怎么照看家

nhìn chằm chằm　逼视，虎视眈眈

nhìn chòng chọc　盯住，逼视

nhìn chung　总的来看

nhìn giữa thẳng　向中看齐(军操口令)

nhìn loáng thoáng　瞥了一眼；粗粗地看

nhìn ngược nhìn xuôi　东张西望

nhìn nhận　①承认，正视 không chịu ~ ~ sự thực 不顾承认事实 ②看，观察 ~ ~ vấn đề cho khách quan 要客观看问题 ③看顾，照料 ~ ~ vợ con 照料老婆孩子

nhìn nhõ　看顾，照料

nhìn trân trán　= nhìn trừng trừng

nhìn trộm　偷看

nhìn trước thẳng　向前看(军操口令)

nhìn trừng trừng　直勾勾地(望着)

nhìn xa thấy rộng　高瞻远瞩

nhín　节省 ăn ~ 节食

nhịn　①忍住，憋住，按捺住 ~ thở 屏住呼吸，憋住气 ②节省 ③忍让，体谅

nhịn đói　忍饥挨饿

nhịn lời　容忍(别人对自己的责骂等)

nhịn miệng　①节食，省食 ②绝食 ③ = nhịn nói

nhịn nhục　忍辱(= chịu nhục)

nhịn nói　不吭声，缄默不言

nhinh nhỉnh　→nhỉnh nhỉnh

nhỉnh　稍大，大点儿 Thầy chị ~ hơn thầy em. 你的丈夫比我的丈夫要稍大一点儿。

nhỉnh nhỉnh　(常读作 nhinh nhỉnh) 稍大

nhíp　①缝补 ~ chỗ áo rách 缝(衣服的)破口 ② = díp

nhịp　(亦作 dịp) ①节，段 Cầu này có ba ~. 这座桥有三节(孔)。②节折，节奏 đánh ~ giữ ~ 打拍子 ③机会，时机

nhịp ba　三拍子

nhịp bốn　四拍子

nhịp điệu　①节奏 ~ ~ dịu dàng 节奏柔和 ②速度

nhịp độ　①节奏快慢 ②速度 ~ ~ xây dựng 建设速度

nhịp hai　二拍子

nhịp nhàng　有节奏地，协调地

nhíu　①皱 ~ đôi mày 皱起眉头；双眉紧锁 ②皱捏 khâu ~ lại 缝合在一起

nhíu nhó　颦蹙 mặt mày ~ ~

愁眉苦脸
nhịu mồm 绕嘴
nho ①葡萄 ②儒 nhà Nho 儒家 ③汉字 chữ Nho 汉字
Nho gia 儒家
Nho giáo 儒教
Nho học 儒学
Nho lâm 儒林, 儒学界
nho nhã 儒雅
nho nhỏ → nhỏ nhỏ
nho nhoe 希冀非分之事, 觊觎
Nho sĩ 儒士
nhỏ ①小 ②旧僮仆之称 (= thằng ~) ③(亦作dỏ) 点, 滴
nhỏ bé 细小, 细微 những niềm vui ~ ~ 微微有些高兴
nhỏ con 个儿小
nhỏ dại 幼稚, 年幼无知
nhỏ đần 〔乐〕渐弱
nhỏ giọt 一滴滴地往下滴
nhỏ mọn ①微弱, 微不足道 việc ~ ~ 微不足道的 ②(同 nhỏ nhen)
nhỏ người 小个子
nhỏ nhắn 细小, 纤细
nhỏ nhặt 微小, 琐碎, 织屑, 鸡毛蒜皮 chuyện ~ ~ 鸡毛蒜皮的小事
nhỏ nhen 小气
nhỏ nhẻ ①慢条斯理, 慢吞吞 ②怯生生, 畏怯
nhỏ nhẹ 细声低语
nhỏ nhoi 单薄, 微弱 sức vóc ~ ~ 身体单薄
nhỏ nhỏ (常读作 nho nhỏ) 略小, 小小的
nhỏ thó 个儿小而结实
nhỏ tí = nhỏ xíu
nhỏ to 喁喁私语
nhỏ tuổi 稚齿, 年纪小
nhỏ vóc = nhỏ người
nhỏ xíu 小小的, 微小的
nhỏ yếu 弱小
nhọ ①涂污, 沾污 mặt bị ~ 脸上弄脏了 ②污黑的斑纹
nhọ mặt (同~ ~ người)
nhọ mặt người 傍黑
nhọ nghẹ 锅烟子
nhọ nhem (同lọ lem)
nhọ nồi ①锅烟子 ②〔植〕百草霜
nhoà ①模糊不清 chữ ~ 字迹模糊 ②褪淡, 减薄 Việc ấy đã ~ trong ký ức tôi. 这件事在我的记忆里已经十分淡薄。
nhoà → loá
nhoai 探身, 探头
nhoài 酥软, 乏力 mệt ~ người ra 累得身子酥软无力
nhoang nhoáng →nhoáng nhoáng
nhoáng ① (同 loáng) ②闪烁 Chớp đánh ~ một cái. 电光闪了一下。③闪光
nhoáng nhoáng (常读作 nhoang nhoáng) 一闪一闪的
nhoay nhoáy →nhoáy nhoáy
nhoáy 一刹那 (指极短的时间) Làm ~ cái là xong. 一会儿就把工作搞完了。

nhoáy nhoáy　(常读作 nhoay nhoáy) 疾速 viết ~ ~ 飞快地写着

nhóc　小家伙, 小鬼 (逗乐、亲切的称呼)

nhóc con　小家伙, 小调皮 (含轻蔑义)

nhóc nhách　动弹, 动摇 Ốm đã lâu mới ~ ~ được. 病了很久, 现在刚能动动了。

nhọc　辛苦, 疲累, 劳累 Làm việc lâu ~ lắm. 活干久了很累。

nhọc lòng　操心

nhọc nhằn　辛劳, 艰辛, 劳累

nhoe nhoét　沾满污黑

nhoe nhoé　→nhóe nhóe

nhoé　①洇, 渗 Giấy xấu viết ~. 纸不好, 一写就洇。②模糊, 一塌糊涂; 沾满污黑 Làm ~ nhẹt cả tờ giấy. 整张纸都洇得一塌糊涂。

nhoé　失声呼叫 Bị giẫm vào chân, kêu đánh ~ một cái. 被踩了一脚, 喔唷地叫了一声。

nhoé nhoé　(常读作 nhoe nhóe) (连声) 失声呼喊

nhoen nhoẻn　→nhoẻn nhoẻn

nhoèn　沾粘 Mắt ~ những dử. 眼睛沾满了眼屎。

nhoẻn　张嘴 ~ miệng cười 张着嘴笑

nhoẻn nhoẻn　(常读作 nhoen nhoẻn) 嘻皮笑脸, 嘻嘻哈哈

nhoét　糊糟糟的 Cơm thổi nhão ~. 饭做得烂糊糊的

nhoẹt　(同nhoét)

nhoi　伸出, 钻出 Giun nhoi lên khỏi mặt đất. 蚯蚓从土里钻出来。

nhoi nhói　→nhói nhói

nhói　刺痛

nhói nhói　(常读作 nhoi nhói) 隐隐刺痛

nhom nhem　①微弱, 瘦弱 Người ~ ~. 人又瘦又虚弱。②差劲儿, 肤浅 Mới ~ ~ được mấy câu tiếng Anh. 才粗懂了几句英语。

nhòm　≈ dòm

nhòm ngó　≈ dòm ngó

nhòm nhoàm　老饕

nhòm nhỏ　≈ dòm dỏ

nhỏm　(同nhổm)

nhỏm nhẻm　①(慢嚼发出的声音) ②细嚼

nhóm　①聚集, 纠集, 集合, 组织 Chợ ~ suốt ngày. 集市整天聚集着人群。②小集团, 组, 小组, 类型 một ~ người yêu nước 一群爱国分子 ~ máu A A 型血 ③引火, 生火 lửa mới ~ 火刚点着 ④发起, 发动

nhóm bếp　生炉子

nhóm chợ　集市, 聚市

nhóm họp　集合, 聚会

nhóm hội　集会

nhóm lửa　生火

nhóm máu　血型

nhóm sóng　〔无〕波群

nhon nhen 一点一点地(吃)
nhon nhỏn (常指小孩)轻快地跑
nhon nhón 小步快跑 chạy ~ ~ 小步快跑
nhón ①(用几个手指头)抓起,捡起 ~ mấy hạt lạc cho vào miệng 抓几粒花生放进嘴里 ②扒,窃 ③踮起脚趾头
nhón gót 踮起脚
nhón nhén (同rón rén)
nhọn ①尖,锐 vót ~ 削尖 ②锐角 ③快捷 làm ~ việc 办事快
nhọn hoắt 尖利,尖锐
nhong nhong ①(马铃声) ②慢跑 suốt ngày ~ ~ ngoài đường 整天在街上跑跑颠颠的
nhong nhóng →nhóng nhóng
nhòng ①辈分 cùng một ~ với nhau 都是同一辈的 ②高而瘦 người cao ~ 高瘦个儿,细高挑儿
nhỏng nhà nhỏng nhảnh (同nhỏng nhảnh)
nhỏng nhảnh (常指妇女)傲慢 nói ~ ~傲慢地说
nhõng nha nhõng nhẽo (同nhõng nhẽo)
nhõng nhẽo ①扭扭捏捏 đi đứng ~ ~ 一举一动都扭扭捏捏的 ②撒娇
nhóng ①抬高,伸长 ②企望,盼望 Mẹ ~ con về. 母亲盼儿子回来。
nhóng nhánh (同 lóng lánh)
nhóng nhóng (常读作 nhong nhóng) ①游手好闲 ②久久地等待
nhóp nhép 吧嗒吧嗒(嚼物之声)
nhót ①胡颓子科植物之一,实椭圆形,熟时色红,味甚酸 ②偷,小偷小摸 ③不声不响地走开
nhọt 疮
nhọt bọc 暗疮,肿毒
nhọt độc 毒疮,恶疮
nhô 伸,探,蹿 ~ đầu lên 探出头来
nhổ ①吐 ~ đờm 吐痰 ②拔 ~ răng 拔牙
nhổ cỏ nhổ cả rễ 斩草除根
nhổ neo ①起锚 ②启锭,开船
nhổ sào ①拔篙 ②解缆开船
nhố nhăng = lố lăng
nhốc (傣族)农奴
nhồi ①灌人,填人,塞人 ~ lạp xường 灌腊肠 ②揉 ~ bột mì 揉面 ③颠簸 ④捶打
nhồi nhét 塞,填塞
nhồi sọ ①填鸭式的灌输方法 lối dạy ~ ~ 填鸭式的教学方法 ②灌输
nhôm 铝
nhôm nham 污迹斑斑
nhồm nhàm 吃相粗俗,大口吞咽
nhồm nhoàm = nhồm nhàm

nhổm (爬) 起身 (站) 起身 ~ dậy trông 爬起身来张望

nhôn nhao (同 xôn xao)

nhôn nhốt 瘙痒

nhốn nháo 乱烘烘, 乱腾腾

nhộn ① 混乱, 纷乱, 骚乱 ② 热闹, 欢快 ③ 风趣, 活跃 Tính anh ta rất ~. 他的性格很活跃。

nhộn nhàng 热闹, 欢腾

nhộn nhạo ① 混乱, 纷乱 ② (情绪、身体) 躁动不安

nhộn nhịp 熙来攘往, 熙熙攘攘, 热闹 Phố xá ~ ~. 街市人来人往很热闹。

nhông ① 无目的地 (乱跑) chạy ~ khắp xóm 满村乱跑 ② 蜥蜴

nhông 小齿轮, 主动齿轮

nhông nhông 乱跑乱闯, 东游西窜

nhồng ① ngồng① 解 ② 八哥

nhộng 蛹

nhốt 圈, 关, 禁, 关押 ~ chim 把鸟关进笼里

nhốt nhót (常读作 nhốn nhốt) 微酸 ~ ~ chua 味道酸不唧儿的

nhột ① 挠痒痒 cù ~ 胳肢 ② 心里一惊

nhột nhạt ① 烦躁, 焦躁不安 ② = nhột

nhơ (又作dơ) 污秽, 肮脏

nhơ bẩn 污秽, 肮脏

nhơ danh 名声不好 làm ~ ~ xấu tiếng 败坏名声; 把名声搞臭了

nhơ nhớp 肮脏 đồng tiền ~ ~ 肮脏的钱财

nhơ nhuốc 卑鄙, 肮脏, 可耻

nhờ ① 寄托, 倚靠, 倚赖, 倚仗, 凭借, 依恃 ② 拜托 ③ 依附 đi ~ 搭脚儿 ④ 靠, 由于 Nhờ có anh giúp đỡ, công việc mới tốt đẹp. 由于你的帮助, 事情才这样圆满。⑤ (颜色、光线) 浑浊; 模糊不清 ánh lửa vàng ~ 昏黄的火光

nhờ cậy 倚仗, 倚恃, 依靠

nhờ có 由于有了

nhờ gió bẻ măng 趁火打劫

nhờ nhờ 褪色, 灰白色 Cái áo mặc lâu đã bạc ~ ~. 衣服穿久了都褪成灰白色了。

nhờ nhỡ 中等, 适中

nhờ nhợ 甜滋滋的

nhờ vả 倚靠, 倚赖, 寄身, 寄人篱下

nhỡ ① 适中 (指大小高低) bát to, bát ~, bát nhỏ 大碗、中碗、小碗 ② 耽误, 失误, 错过 ~ tàu 误车 ③ 万一

nhỡ bước (同lỡ bước)

nhỡ dịp 错过机会, 错失良机

nhỡ hẹn 失约

nhỡ miệng 失言, 失口

nhỡ nhàng (同lỡ làng)

nhỡ ra 万一

nhỡ tay 失手

nhỡ tàu ① 误车, 误船 ② 误事, 错过时机

nhỡ thì (同nhỡ thời)

nhỡ thời 过时

nhớ ①记忆，记念 ②回忆 ③依念，依想，想念，思念，惦念 ~ nhà 想家 ~ chàng 约摸记得 ④ (同nhé)

nhớ đời 永世不忘

nhớ lại 回想，回顾，追溯

nhớ mong 盼望，企盼

nhớ nhung 思念，惦念

nhớ ơn 怀恩，感恩，感谢

nhớ ra 记起来

nhớ thương 悲怀，痛念

nhớ tiếc 念惜 ~ ~ người bạn đã mất 念惜亡友

nhợ ① (同lợ) ②细线 buộc ~ vào cần câu 在钓竿上缚上细线

nhợ nhợ (常读作 nhờ nhợ) (同lờ lợ)

nhơi 反刍，倒嚼 Bò nằm ~ cỏ. 牛躺着倒嚼着草。

nhời →lời①解

nhởi 玩耍 đi ~ 去玩

nhơm nhở (同nham nhở)

nhơm nhớp →nhớp nhớp

nhờm 厌恶，令人恶心，令人发怵 ~ tay 不敢摸，腻味去碰它

nhớm 稍稍提高一点儿 ~ gót 稍稍踮起脚

nhơn = nhân

nhơn nhơn 赖皮赖脸

nhờn ①滑，腻滑，润滑 ②皮，调皮 Chiều quá con sinh ~. 孩子宠惯了，他就皮了。

nhờn nhợt →nhợt nhợt

nhởn 玩

nhởn nha (同nhởn nhơ)

nhởn nha nhởn nhơ (同nhởn nhơ)

nhởn nhơ 悠然，毫不在意，漫不经心

nhỡn = nhãn

nhớn = lớn

nhớn nha nhớn nhác (同nhớn nhác)

nhớn nhác 茫然失措，惘然若失 ~ ~ như mất cái gì 怅然若有所失

nhợng 恶心 ~ uạ发呕

nhớp 脏 nhà ~ 屋里脏

nhớp nháp 湿糊糊，脏而潮湿

nhớp nhơ = nhơ nhớp

nhớp nhớp (常读作 nhơm nhớp) 脏稀稀的

nhớp nhúa 肮脏，污秽

nhớt 稠，粘 độ ~ của dầu 油的粘度 ②粘液，粘质 ③润滑油

nhớt kế 粘度计

nhớt lầy 滑溜

nhớt nhát 粘糊糊的 Mũi dãi ~ ~. 鼻涕口水沥沥拉拉。

nhớt nhợt 粘粘糊糊的

nhợt 灰白，惨白，苍白

nhu cầu 需求，需要 ~ ~ về sản xuất 生产的需要

nhu động 蠕动 ~ ~ ruột 肠蠕动

nhu hoà 温文尔雅，温柔、儒雅

nhu mì　温柔
nhu nhã　儒雅
nhu nhú　→nhú nhú
nhu nhược　柔弱, 懦弱
nhu yếu　需要
nhu yếu phẩm　必需品
nhủ　① 规劝 (= khuyên ~)
② 告诉, 警戒
nhũ　① 金粉 ② 乳
nhũ danh　乳名
nhũ duyến　乳腺 (= duyến nhũ)
nhũ đá　钟乳石
nhũ đường　乳糖
nhũ hương　乳香
nhũ kế　乳比重计
nhũ mẫu　乳母
nhũ tương　乳剂
nhũ ung　乳癌 (= ung vú)
nhú　露出, 吐出, 冒出
nhú mầm　发芽
nhú nhú　(常读作 nhu nhú) 微伸出, 微露出, 微冒出
nhú nhứ　① 迟疑 ② 含糊不清
nhuần　滋润 mưa ~ 润雨
nhuần miệng　顺口 Đọc luôn thì ~ ~. 多读几次就顺口。
nhuần nhã　温雅, 和雅
nhuần nhị　自然和谐 kết hợp ~ ~ 结合得自然和谐
nhuần nhuỵ　(同nhuần nhị)
nhuần nhuyễn　(运用) 熟练而自然
nhuận　闰 ~ tháng ba 闰三月 năm ~ 闰年
nhuận ảnh　摄影作品的稿费
nhuận bút　稿费 (= tiền ~ ~)
nhuận phế　润肺
nhuận sắc　润色
nhuận tràng　润肠
nhuận trường　= nhuận tràng
nhúc nhắc　动弹, 蠕动
nhúc nhích　微微动弹, 微微挪动
nhúc nhúc　(常读作 nhung nhúc) 群集, 攒集, 群头攒动 đàn ròi ~ ~ 群蛆攒动
nhục　辱 bị ~ 受辱
nhục cảm　肉感, 指激起异性性欲的能力 (常指女性)
nhục dục　肉欲
nhục đậu khấu　〔药〕肉豆蔻
nhục hình　肉刑, 体罚
nhục mạ　辱骂
nhục nhã　耻辱
nhục nhằn　受辱
nhục nhục　稍旧
nhục thung dung　〔药〕肉苁蓉
nhuế nhoá　马虎
nhuệ độ　锐敏度 ~ ~ thị quan 视觉锐敏度
nhuệ khí　锐气
nhui　塞人 ~ củi vào bếp 把柴塞进灶里
nhủi　① (同giủi①、②解) ② 钻 Cua ~ vào lỗ. 螃蟹钻进洞里。③ 掉, 堕
nhúi　= giúi
nhum　小熊
nhúm　① (同nhóm) 生火 ② 捏

取, 撮取 ~ ít muối cho vào canh 捏些盐搁进汤里 ③一捏, 一撮, 一伙

nhủn ①软, 松软 Chuối chín ~. 香蕉烂熟了。②柔软 ③(态度)软 đuối lí đành xử ~ 理亏

nhũn ①软, 松软 ②酥软 Sợ ~ cả chân tay. 吓得手脚酥软。③柔和

nhũn não 〔医〕脑软化

nhũn nhặn ①谦让, 谦逊 ②→nhũn ③解

nhũn nhẽo 软绵绵, 软弱无力

nhũn nhùn 软烂, 烂糟糟

nhũn như con chi chi 软弱无能

nhũn xương 软骨病

nhún ①曲腿(准备起跳) ②谦逊, 谦虚

nhún mình 自谦, 谦恭

nhún nhảy 蹲腿, (曲伸腿)

nhún nhường 谦让

nhún vai 耸肩

nhung ①茸 ~ hươu 鹿茸 ②天鹅绒, 丝绒

nhung kẻ 灯芯绒

nhung nhăng 乱跑乱闯

nhung phục (古代将军上沙场上的)戎装

nhung y (同 nhung phục)

nhùng nhà nhùng nhằng (同 nhùng nhằng)

nhùng nhằng ①纵横交错, 缠绕在一起 ②(同 nhì nhằng)③犹豫, 游移

nhùng nhẳng ①犹疑, 犹犹豫豫 ②支支吾吾(表示勉强)

nhủng nhẳng 扭扭怩怩

nhũng 扰, 骚扰

nhũng lạm 以权谋利

nhũng nhẵng ①纠缠, 缠磨 ②拖沓, 拖拉, 拖泥带水 ③赌气, 使性子

nhũng nhiễu 冗扰, 骚扰

nhúng ①蘸, 涮 ②沾边, 参与, 插手

nhúng tay 染指, 沾手, 插手

nhụng nhịu 烂糟糟 Mưa mãi đất mềm ~ ~. 雨下太久, 弄得地上泥泞不堪。

nhuốc 卑鄙, 可耻 ~ tiếng hổ danh 名声丢尽

nhuốc nhơ (= nhơ nhuốc)

nhuôm 灰色 con chó ~ 灰狗

nhuôm nhuôm 淡灰色

nhuốm 刚沾上, 刚染上 Gần bùn mà chẳng ~ mùi bùn. 出淤泥而不染。

nhuốm bệnh 发病

nhuộm 染 ~ tóc 染发 thuốc ~ tóc 染发膏 ~ răng 染牙齿 lò ~ 染坊

nhút 腌波萝蜜丝拌茄块

nhút nhát 畏怯, 胆怯

nhụt ①不快了, 不锋利了 Dao đã ~, nhưng chưa đến nỗi cùn. 刀已经不快了, 但还没有完全钝。

nhụt chí 意志消沉, 丧志

nhụy　(亦作 nhị) 花蕊

nhuyễn　①细而软，细腻 Bột này ~ lắm. 这粉很细。②熟；成熟 Thuộc ~ bài thơ. 把这首诗背得烂熟。③结合得紧密、和谐、自然 Nội dung tư tưởng ~ vào hình thức nghệ thuật. 思想内容和艺术形式结合得天衣无缝。

nhuyễn thể　软体 loại ~ ~ 软体动物类

như　①如，象，同 ②譬如，例如 ③(放在分句句首) 正如，恰如

như ai　跟别人一样

như cá với nước　如鱼得水

như chân với tay　亲如手足

như chơi　易如反掌

như cọp thêm cánh　如虎添翼

như cũ　照旧，依旧 y nhiên ~ ~ 依然如故

như diều gặp gió　喻因遇到好的机会而得以快速发展

như điên　疯狂似的

như hệt　酷肖，酷似

như hình với bóng　如影随形，形影不离

như in　同 như hệt

như keo với sơn　如胶似漆

như không　①若无其事 ②易如反掌

như là　①如，如同，譬如，例如 ②好像，就像 (= hình như)

như nguyện　如愿

như nhau　相同，相像

như ong vỡ tổ　一窝蜂

như quả　果真，确实

như răng với môi　唇齿相依

như rắn không đầu　如蛇无首

như sau　如后，如下

như thể　正如，正像

như thế　如此，这样，这般

như thường　如常，照常

như trút gánh nặng　如释重负

như trước　①如前，如上 ②如旧，如故

như tuồng　好像，似乎 Như ~ anh ấy đã đi xa. 他好像走远了。

như vầy　= như vậy

như vậy　(要是) 这样，(要是) 如此

như xưa　如故，如旧，如昔

như ý　如意

như ý sở cầu　如愿以偿

nhừ　①熟烂 nấu cho ~ 煮烂 giã ~ 捣烂 ②烂，碎 ③酥软，瘫软

nhừ đòn　挨痛打

nhừ tử　皮开肉绽，死去活来

nhử　①= dử ②(用诱饵) 诱捕

nhứ　哄 lấy kẹo ~ trẻ 拿糖哄小孩

nhựa　①树胶 ~ cao-su (橡) 胶乳 ~ tổng hợp 树脂 ②塑料 ③柏油，沥青 ④鸦片

nhựa cây 树胶
nhựa đường 沥青, 柏油
nhựa không luyện 素炼橡胶
nhựa mủ 乳白色的树胶
nhựa pha luyện 混炼橡胶
nhựa sống ①树胶 ②鸦片烟膏 ③活力, 生命力
nhựa thông 松香
nhức 刺痛, 疼痛
nhức chân 足底痛
nhức đầu ①头痛 ②＝nhức óc
nhức gân 腱痛
nhức nhói ＝nhức nhối
nhức nhối 刺痛, 疼痛
nhức óc 头痛, 伤脑筋
nhưng ①但是, 可是, 然而, 不过 ②〔旧〕免 ~ thuế 免税 ③伊, 他 (人称代词, 古戏剧用语) ④〔旧〕戏班师傅 (ông ~)
nhưng chức 保持原职
nhưng mà 同 nhưng ① 解
nhưng nhửng →nhửng nhửng
nhưng nhức ①乌光溜亮 ②微微刺痛
nhửng 退, 减
nhửng nhửng (常读作 nhưng nhửng) 稍退, 稍减 Bệnh đã ~ ~. 病势已稍减。(病已经好点儿了。)
nhữ̃ng ①一些, 有些 (表示多数) ② (放在数量词前, 用来强调数量) 众多 nghìn nghịt ~ người 黑压压的一大群人 ③但, 只, 仅 (只用于否定式) Chẳng ~ giỏi văn, mà còn giỏi võ. 不但能文, 而且能武。④那样, 多么 (强调, 表思念强烈) ~ mong 多么希望
nhữ̃ng ai 不管是谁, 谁
nhữ̃ng là 甚, 极 ~ ~ ước mong 渴望, 渴盼
nhữ̃ng nhủ 要是, 如果是
nhữ̃ng tưởng 总认为, 一直以为
nhược ①疲, 疲劳 ~ người 身体疲倦 ②要害, 弱点
nhược bằng 若果, 倘若
nhược dương 〔医〕阳痿
nhược điểm 弱点 (= chỗ yếu)
nhược tiểu 弱小 (= nhỏ yếu)
nhướn ＝nhướng
nhường 让, 转让
nhường chỗ 让座儿, 让地方
nhường cơm sẻ áo 解衣推食
nhường lại 转让
nhường lời 请……讲话
nhường ngôi 让位, 禅位
nhường nhịn 忍让
nhướng 张大, 举, 扬 cố ~ mắt để tìm 张大眼睛寻找 Đôi lông mày ~ cao. 双眉高扬。
nhượng 出让, 转卖
nhượng bộ 让步
nhượng địa 割让土地, 割地
nhứt ＝nhất
nhựt ＝nhật
Ni 镍的化学符号
ni ①这, 此 chỗ ~ 这儿 cái ~ 这个 thế ~ 这样 ②今 từ ~ trở đi 从今以后 ③尼 tăng ~

僧尼

ni cô　尼姑

ni-cô-tin　尼古丁

ni-ken　镍

ni-lông　尼龙

ni-tơ　氮

nỉ　呢, 毡 áo ~ 呢衣 mũ ~ 毡帽

nỉ non　低吟, 低诉, 低语 khóc ~ ~ 低声哭诉

ní　= nấy

nia　簸箕

nĩa　叉子

nĩa đá　石渣叉

ních　① 塞 (满) ~ đầy túi 塞满口袋 ② 拥挤的样子 Trong phòng họp chật ~ những người. 会议室里人挤得满满的。

ních ních　(常读作 ninh ních) 稍满

ních tội　恶贯满盈

niêm　① 粘贴 ~ lá thư 封信 ② 粘 (律诗平仄相粘合) đúng ~ 合粘 thất ~ 失粘

niêm cất　封存

niêm luật　韵律, 平仄律

niêm phong　① 粘封, 加封 ~ ~ và đánh dấu 密封 ~ ~ đề thi 把试题加封 ~ ~ tủ tài liệu 封 (文件) 柜 ② 查封 ~ ~ cửa hiệu gian 查封黑店

niêm yết　贴告示, 贴布告

niềm　心情, 表情, 情怀 ~ vui 欢快的心情

niềm nở　笑容可掬地, 热情地 đón tiếp ~ ~ 欢迎热烈

niềm tây　私衷

niềm tin　信心

niệm　念念有词 ~ thần chú 念咒语

niệm kinh　念经

niệm lự　怀念, 挂念, 惦念, 记挂 thường ~ ~ đến luôn 常记挂在心

niệm niệm　念念 tâm tâm ~ ~ 念念不忘

niệm phật　念佛

niệm tình　谅解, 体谅

niên　年 (=năm) ~ cao tuế lão 年高岁老

niên biểu　年表

niên đại　年代

niên giám　年鉴 ~ ~ thiên văn 天文年鉴

niên hạn　年限

niên hiệu　年号

niên học　学年

niên khoá　① 年度 ~ ~ tài chính 财政年度 ② 学年

niên kỷ　年纪 ~ ~ đã cao 年事已高

niên thiếu　年少 thời ~ ~ 年少之时, 少年时代

niên tráng　年壮 thời ~ ~ 壮年时代

niên vụ　年产

niền　① 桶箍 ② 箍 (桶)

niềng niễng　→niễng niễng

niểng　歪, 侧, 斜 ~ mặt 歪着头 ~ mình 侧着身子

niễng　① 茭白 ② 龙虱

niễng niễng (常读作 niềng niễng) →niễng ② 解 ③ (支床等的) 架子
niết bàn = nát bàn
niệt ① 拴牛索 ② 拴, 捆绑 ~ trâu 拴牛 ③ 粗 (纸) giấy ~ 粗纸
niêu 小砂锅 (常用来煮食物)
niệu băng 多尿
niệu đạo 〔解〕尿道
niệu đạo viêm 〔医〕尿道炎
niệu độc 尿毒素
niệu học 泌尿学
niệu khoa 泌尿科
niệu quản 〔解〕输尿管
nín 忍住, 屏住, 憋住, 止住 ~ cười 忍笑 ~ hơi, ~ thở 屏气, 憋住气儿, 屏住呼吸 ~ khóc 止哭, 凝咽
nín bặt 噤寂, 鸦雀无声
nín khe 噤声
nín lặng 止住
nín mất = nín bặt
nín nhịn 忍着, 忍耐
nín thin thít (同nín thít 但意义更强)
nín thinh 噤默, 默不作声
nín thít 噤寂, 鸦雀无声
ninh 煨, 炖 (文火烧煮) ~ thịt bò 炖牛肉
Ninh Bình 宁平 (越南北部省分之一)
ninh gia (宁家) 归宁
Ninh Hoà 宁和 (越南南部省份之一)
ninh ních →ních ních
nịnh 阿谀, 奉承, 讨好 ~ nhà quyền thế 阿谀权贵
nịnh bợ 奉承, 讨好
nịnh đầm 奉承, 讨好 (女人)
nịnh hót 谄谀
nịnh nọt = nịnh
nịnh thần ① 佞臣 ② 谄谀者
nịnh tính ① 癖性 ② 宽恕自己 Đã sai mà cứ ~ ~. 作错了还原谅自己。
nịnh trên nạt dưới 媚上欺下
níp 笈, 箱 (装书或衣物用)
nít 小孩子 (= con nít)
nịt ① 袜带 (= nịt bít tất) ② 皮带, 腰带 ③ 束紧 ~ quần lại 束紧腰带 áo ~ 紧身衣
nịt vú 胸罩
níu 揪 Níu cành cây xuống. 把树枝揪下来。
níu áo 揪住, 拖住 (常用来比喻不让别人超过自己)
no ① 饱 ~ anh ách 饱胀, 饱饱儿的 ~ căng bụng 撑肠柱腹 ② 饱足, 丰足, 富足, 富裕 Đời sống dần dần ấm ~. 生活逐渐富裕起来。 ③ 饱和 ④ 越南农村中通常作记数用的竹片 bẻ ~ mà đếm 折竹计数
no ăn ấm mặc 丰衣足食, 吃得饱穿得暖
no ấm ① 温饱 ② 生活充足, 生活富裕 Đời sống ngày càng ~ ~. 生活日益富裕。
no bụng 饱腹; 肚子饱 ~ ~ đói con mắt 腹饱眼馋; 贪得

无厌

no chán　餍饱

no cơm ấm áo　暖衣饱食

no cơm lành áo　丰衣美食

no dồn đói góp　饱撑饥饿 (喻吃喝花费安排不得当)

no đủ　富足, 小康, 殷实

no lòng　= no bụng

no lòng mát ruột　心满意足

no nê　→no①解

nò　捕鱼用竹笼

nỏ　①弩 ②干燥 phơi ~ 曝干, 风干 củi ~ 干柴 ③接连不断 ~ mồm 嘴说个不停 ④(= chẳng) ~ biết 不知道

nỏ giọng　粗声粗气

nỏ miệng　= nỏ mồm

nỏ nang　活泼伶俐 (多指妇女或小孩) con người ~ ~ 活泼伶俐的人

nỏ tiếng　= nỏ giọng

nõ　①轴心 ~ cối xay 磨子心 ②蒂 Quả chín tụt ~ . 果熟蒂落。

nõ điếu　水烟袋中连着水和烟斗的管子

nó　它, 牝; 他或她 (卑称)

nọ　①彼, 那 bữa ~ 那天 độ ~ 前些日子 người ~ 那个人 ②根本不, 才不 (含怒的语气) ~ biết 根本不知道 ~ đi 才不去

nọ kia　这那 nói ~ ~ 说这说那的

noạ　惰性 đãi ~ 怠惰

noãn　①子房 ②卵

noãn bào　卵细胞

noãn bạch　卵白

noãn châu　卵

noãn dực　卵翼, 以翼护卵 (保护)

noãn sào　①卵巢 ②子房

noãn sào viêm　〔医〕卵巢炎

noãn sinh　卵生

noãn tử　卵子

nóc　①屋脊, 屋顶 (= nóc nhà) ②顶 (物的上部) ~ màn 蚊帐顶 ~ tủ 柜顶 ③座, 所, 幢 ba ~ nhà 三幢房子 ③河豚, 炖鱼, 鲑鱼 (= cá nóc)

nóc nói　= cá thòi lòi

nọc　①(动物的) 毒液 ~ rắn 蛇毒 ②旧刑具之一, 由若干木椿做成, 将犯人身体叉开捆绑其上 ③绑人于上述刑具之上 ④(供攀藤用的) 竿子 ⑤(纸牌) 分牌后剩余的部分

nọc độc　毒素 ~ ~ di truyền 胎毒

nọc nọc　(常读作 nòng nọc) 蝌蚪

Noël　(同法语 *Nôen*)圣诞节

noi　追随, 继承, 效法, 效尤; 看齐, 学习; 步后尘

noi dấu　(踏着足迹) 追随, 仿效

noi dõi　继承传统

noi gót　= noi dấu

noi gót người xưa　效法古人

noi gương　效法, 看齐, 学习 ~ ~ bạn 学习朋友的榜样

noi theo = noi

nòi ①种，苗，苗裔，后裔，后代 ②种族 giống ~ 的略称 ③良种 gà ~ 优良的种鸡 ④祖传的 nghề ~ 祖传的手艺 ⑤精，棒 cờ bạc ~ 精于赌博

nòi giống 苗裔，后裔，后代

nòi nào giống ấy 有其父必有其子

nởi 发，富，殷实 Gia đình ấy cũng mới ~ thôi. 这一家也刚刚发起来。

nói 说，讲，谈，讲述，叙述，陈述

nói ẩu ①乱说，冲口而出 ②大放厥词，信口雌黄

nói bậy 瞎说，胡说，胡诌

nói bậy làm càn 乱说乱动

nói bóng 旁敲侧击，言外之意，话里有话

nói bóng nói gió = nói bóng

nói bông = nói bỡn

nói bỡn 说俏皮话

nói buột miệng 说溜了嘴，走嘴

nói bừa = nói ẩu

nói bừa nói ẩu 胡言乱语

nói cà lăm 口吃

nói càn = nói bậy

nói càn nói bậy 胡说八道

nói cạnh 说闲话，说风凉话

nói cạnh nói khoé = nói cạnh

nói chặn 用话堵

nói cho phải 确切地说

nói chọc 讽刺

nói chua 说话刻薄，尖酸刻薄

nói chung 总而言之，一般来说

nói chuyện ①说话，谈话 ②供述，讲解 bài ~ ~ 讲话稿 ③说明，表白 Rồi tôi sẽ ~ ~ với anh. 回头再跟你说明白。

nói chữ 咬文嚼字

nói có sách, mách có chứng 言之有据，持之有故

nói của đáng tội 老实说，其实

nói cứng 嘴硬，话硬

nói cướp lời 抢说，抢嘴

nói dàn cung mây 胡说八道

nói dóc ①说俏皮话 ②夸夸其谈

nói dối 说谎，撒谎

nói dựa 顺竿儿爬 (指算命先生给人推算命运时边摸底边说话之意)

nói đãi bôi 说门面话，说应酬话，假招子

nói đi nói lại 说来说去，套来套去

nói điêu 撒谎，扯谎

nói đớt 口齿不清

nói đùa 开玩笑，说着玩儿

nói đúng ra 按理说

nói gay 嘲讽

nói gạt ①撒谎 ②打断 (别人的话)

nói gần nói xa (说话) 转弯抹角

nói gần ý xa 言近指远

nói giấu 说话打埋伏，吞吞

吐吐

nói giỡn = nói bỡn

nói gì 还提什么

nói gở 嘴臭 (不说吉利话)

nói hót 抢嘴, 言词失宜, 说错了话

nói hùa 随声附合, 阿谀

nói hươu nói vượn 胡吹一通, 胡侃

nói khan nói vã 已经把话说完了

nói kháy 讽刺, 讥讽

nói khéo 嘴乖, 巧言, 婉言

nói kho cho qua buổi chợ 息事宁人

nói khoác 说大话, 夸海口

nói khó ① 诉苦 ② 苦苦央求

nói không 无中生有, 诬赖

nói lảng 转话题, 岔开话题

nói lái ① 说倒音 (越南语中的一种文字游戏) (如hoa hồng说成hông hoà) ② 说黑话, 说行话

nói láo ① 撒谎 ② 瞎说, 胡扯

nói lắp 口吃

nói lẫn 语无伦次, 说话颠三倒四

nói lên 说出, 指出, 表明

nói lề = nói lối

nói lếu nói láo 瞎说八道

nói liều 瞎说, 胡扯; 冒然说

nói lóng 〔俚〕说黑话

nói lối (戏剧中) 说白, 道白

nói lộn = nói lẫn

nói lưỡng 说话模棱两可

nói lửng 说了半截

nói mát 说风凉话

nói mầu mè 说大话, 夸口

nói mép 说嘴, 耍嘴皮子

nói mép nói môi = nói mép

nói mê 说梦话, 呓语, 谵语

nói miệng = nói mép

nói mò 胡编

nói móc 挖苦

nói một đường làm một nẻo 说一套, 做一套 (言行不一)

nói một không hai 说一不二

nói một tấc đến trời 信口开河

nói năng = nói

nói ngang 乱打岔

nói ngoa 夸大其词

nói ngon nói ngọt 甜言蜜语

nói ngọt = nói ngon nói ngọt

nói ngược 说反话

nói nhảm 瞎说, 胡说, 胡诌

nói nhịu 舌误 (说走了音)

nói như chó sủa ma 说话就像狗乱吠 (意即胡说八道)

nói phách 说大话, 夸海口, 吹嘘, 吹牛

nói phét 夸海口

nói qua 略述, 简介, 概述

nói quanh nói co (说话) 转弯抹角

nói ra nói vào 说来说去, 说东道西

nói rào 说话打掩护 (为自己开脱留余地)

nói riêng 单就这一点而言

nói rõ 阐明, 说明, 表明

nói sa sả 喋喋不休
nói sảng 呓语，谵语
nói sòng 直言不讳
nói sõi 说话清楚，熟练
nói suông 空谈
nói thả cửa 畅谈，大谈特谈，海阔天空，侃大山
nói thách 抬价
nói thẳng 嘴直，直话直说
nói thầm 耳语，咬耳朵
nói thật 说实话，实话实说，说真的
nói thật mất lòng 忠言逆耳
nói thêm 补述
nói toác (toạc) ra 说穿，说破
nói toạc móng heo 一语道破
nói toẹt 直言不讳
nói tràng ba khoát bẩy 说得天花乱堕
nói trại 发音混淆
nói trạng ① 夸海口，吹嘘 ② 吹牛；聊大天
nói trắng ra 摆明了；说穿
nói trổng (= nói trống không)
nói trống 含糊其词
nói trống không ① 含糊其词 ② 对人说话不加称呼 (含无礼的意思)
nói tung ra 张扬，传言
nói tục 讲粗话
nói tục tĩu = nói tục
nói tướng ① 夸张 ② 吹嘘，吹牛
nói tức 以言语激怒别人
nói vã bọt mép 说得吐沫星乱飞，说得口干舌燥
nói văn chương 咬文嚼字
nói vắng = nói vụng
nói vợ 提亲，说亲
nói vuốt đuôi 事后说话圆场；马后炮
nói vụng (背地里) 说怪话
nói xa nói xôi = nói gần nói xa
nói xàm = nói bậy
nói xằng nói bậy 胡说八道
nói xấu 诽谤，说坏话
nói xỏ 讽刺，挖苦
nói xóc 讽刺
nói ý 讲述大意
nom ① 看，观 Ở xa，~ không rõ lắm. 离得远，看不太清楚。~ qua cửa sổ 凭窗眺望 ② 留意，照看 Nhờ ~ hộ nhà một lúc. 请照看一会儿家。
nom dòm = nom nhòm
nom nhòm 看顾，照顾，照料
nòm 引柴 (引火物) Dùng vỏ bào làm ~. 用刨花做引柴。
non ① 幼嫩 lá ~ 嫩叶 chim ~ 幼鸟，鸟雏 ② 幼稚，不老练，不成熟 Tu tưởng còn ~. 思想还幼稚。③ 不足 cân ~ 不足秤 đứa bé non ngày ~ tháng 不足月的婴孩 ④ 过早 đẻ ~ 早产 ⑤ 山 ~ xanh nước biếc 青山绿水
non bộ ① 假山 ② 山水盆景
non cân 斤两不足
non choẹt 幼稚，稚气，不成

熟 giọng nói còn ~ ~ 说话不老练

non dại　幼稚, 不懂事

non gan　胆小

non nớt　幼稚

non nước　河山, 江山 (指国土)

non nửa　小半, 软半

non sông　河山; 江山 (指国土) ~ ~ gấm vóc 锦绣河山

non tay　①手轻 Bỏ muối ~ ~, nên thức ăn nhạt. 盐搁得少, 菜太淡了。②生疏, 嫩, 弱, 不成熟 Vở kịch viết còn ~ ~. 剧本写得不够成熟。

non trẻ　①幼嫩 ②幼小

non yểu　夭折, 夭亡

non yếu　幼弱

nõn　①嫩芽 ②细嫩 da trắng ~ 皮肤白嫩细腻

nõn nà　娇嫩 da trắng ~ ~ 皮肤娇嫩 đẹp ~ ~ 娇美

nõn nường　①男女阴部 (常用作骂词) ②旧时迎神用的木制男女性器官标志

nón　①斗笠 (用竹子、蒲葵编织) ②〔方〕帽子

nón ba tầm　大笠子 (旧时女人戴用)

nón bài thơ　(白色蒲葵叶编织的) 光顶斗笠; 诗笠

nón chân tượng　象足笠 (其形如象足, 为旧时女人戴用)

nón chóp　顶子笠 (顶端有一小顶子的笠帽, 为旧时男人戴用)

nón cụt　(为hình nón cụt 的略称) 圆锥台

nón dấu　竹编的号帽 (旧时兵勇戴用)

nón dứa　剑麻笠 (用剑麻芯儿编制而成)

nón gõ　小竹笠 (为旧时兵勇所用)

nón mê　破斗笠

nón nỉ　毡帽

nón quai thao　匾斗笠 (古时妇女戴的一种斗笠, 顶平, 边宽, 有系带、流苏)

nón thúng quai thao　匾笠

nón tu lờ　僧侣戴笠, 有长飘带和小顶

nọn　一捧, 一掬 một ~ gạo 一捧米

nong　①大簸箕 ②撑 (大) ~ giầy 以楦撑鞋 ③鼓起 ~ sức 鼓劲 ④安装 ~ kính vào tủ 把镜子装到衣柜上 ~ chân vào giầy 把脚伸进鞋里

nong nả　踊跃 ~ ~ tòng quân 踊跃参军

nong nia　簸箕

nong nóng　微热

nòng　①芯子, 骨子 ~ nến 烛芯 ②楦头 ~ giầy 鞋楦子 ③ (书写时垫在纸下的) 格纸 ④穿人, 套人 ~ bấc vào đèn 穿灯芯

nòng cốt　骨干, 核心

nòng nọc　→nọc nọc

nòng súng 枪筒

nóng ①热 trời ~ 天气炎热 ②暴躁，急躁，急性子 ~ tính 性子暴躁，性急 ②焦急，热切 ~ biết tin tức 急于知道消息 ④急切(借贷) vay ~ 急着借款 ⑤热色

nóng ăn ①嘴急 ②急于求成

nóng bỏng 灼热

nóng bức 炎热 trời ~ ~ 天气炎热

nóng chảy 熔化 kim loại ~ ~ 金属熔化

nóng gáy 发火，冒火

nóng hâm hấp 微热

nóng hôi hổi (同 nóng hổi，但意思更强一些)

nóng hổi ①热腾腾的，热辣辣的，热烈的，Bánh mới trong lò ra ~ ~. 面包刚刚出炉热腾腾的。②热门，引人注目 tin tức ~ ~ 热门新闻

nóng hừng hực ①热烘烘 ②暴跳如雷，怒气冲冲

nóng lạnh 寒热病，打摆子

nóng lòng = nóng ruột

nóng mắt 眼红，冒火，恼火 Hễ thấy kẻ thù là ~ ~. 一见仇人就眼红。(仇人相见，分外眼红)

nóng mặt 冒火，恼火

nóng nẩy 暴燥，急燥 tính ~ ~ 性情急燥

nóng như hun ①热如炙 ②怒火中烧，怒冲冲

nóng như thiêu = nóng như hun

nóng như Trương Phi 像张飞一样暴燥

nóng nực 炎热

nóng rẫy 灼热

nóng ruột 焦急，着急，心急

nóng sốt 热呼呼，热烘烘 đồ ăn ~ ~ 饭菜热呼呼的

nóng tiết 气愤而发火

nóng tính 性急，热性子

nóng vội 急躁，焦急 Phải làm dần dần không nên ~ ~. 要慢慢来，不要焦急。tư tưởng ~ ~ 急燥思想

nọng 猪牛颈部肉 ~ lợn 猪颈肉 ~ bò 牛颈肉

nóp 小席棚(用草席或竹笮搭成的小棚)

nô ①游戏，嬉戏 Trẻ con thích ~ với người lớn. 小孩喜欢跟大人开玩笑。②争先恐后 ~ nhau đi xem hội 赶庙会去 ③奴 nông ~ 农奴

nô bộc 奴仆(= đầy tớ)

nô dịch 奴役

nô đùa 嬉戏，玩耍

nô giỡn = nô đùa

nô lệ 奴隶

nô nghịch = nô đùa

nô nức 踊跃 ~ ~ đi xem hội 争先恐后地去赶庙会

nô tỳ 奴婢

nồ 嬉戏 ~ cả ngày 整天戏耍

nổ ①爆炸 thuốc ~ 炸药 ②放，开(枪或炮) ~ súng chào 鸣礼炮 ③爆发 Chiến tranh

vừa ~. 战争才爆发不久。
nổ bùng　= bùng nổ
nổ cướp　提前爆炸
nổ mìn　放炮, 爆破
nổ ran　爆炸之声延续不绝 Pháo ~ ~. 鞭炮连天响。
nổ súng　① 开枪 ② 爆发
nỗ　弩
nỗ lực　努力 (= cố gắng)
nố　① 伙 một ~ ăn trộm 一伙窃贼 ② 一宗, 一笔 một nố nợ 一笔债
nộ　怒 thịnh ~ 盛怒 hỷ, ~, ai, lạc 喜怒哀乐
nộ khí　怒气 dẹp ~ ~ 息怒 ~ ~ xung thiên 怒气冲天
nộ nạt　呵叱, 吆喝, 恫吓
nốc　① 牛饮 ~ hết cả chai rượu 一口气就把整瓶酒都喝光了 ② 有蓬的船
nốc ao　(拳击) 被击倒 bị đánh ~ ~ 被击倒在地
nốc cạn một hơi　痛饮
Nôen　= Noel
nôi　① 摇篮 ② 发源地
nôi thủy　领海
nồi　① 锅 ② 桶 (粮食的量具, 容量约七、八至十余公斤不等)
nồi áp suất　高压锅
nồi ba　三人锅 (能煮三人饭食的锅)
nồi bốc hơi　蒸发皿 (化验室用)
nồi cất　蒸馏器
nồi chảo　锅灶 (指炊事) công việc ~ ~ 炊事工作
nồi chân không　真空锅
nồi chỉ　线团 (其形如锅者)
nồi chõ　蒸锅 (底有多孔, 蒸煮时搁在底锅上, 常用以蒸糯米饭等)
nồi cơm điện　电饭煲, 电饭锅
nồi da nấu thịt　煮豆燃箕
nồi đáy　底锅 (→nồi chõ)
nồi đất　砂锅
nồi đồng　铜锅
nồi đúc đồng　铸铜坩锅
nồi gơ-ra-phít　石墨坩锅
nồi hấp　高压消毒锅
nồi hơi　锅炉 ~ ~ kiểu đứng 立式锅炉 ~ ~ kiểu nằm 卧式锅炉
nồi hơi đất　乙炔发生器
nồi khử độc　煮沸消毒锅
nồi mười　十人锅 (能煮十人饭食的锅)
nồi niêu　① 锅 ② 民间曲调之一
nồi rang　炒锅 (土锅之一, 口大底平, 常用以炒食物)
nồi rót　倾银罐 (银匠用的坩锅)
nồi tẩy màu　脱色锅
nồi tẩy mùi　脱臭锅
nồi tẩy trắng　漂白锅
nồi xúp-de　锅炉
nổi　① 浮, 飘浮 ~ lênh bênh 飘浮不定 ② 发生, 掀起 ~ lên cuộc bạo động 发生暴动 ~ cơn gió 起风 ③ 醒目, 显

眼 Nền đỏ hoa trắng trông rất ~ 红底白花，看起来很醒目 ④凸起的，立体的 chạm ~ 浮雕 ⑤胜任 làm không ~ 做不了，不能胜任

nổi bật 显眼，醒目，突出

nổi bệnh 生病

nổi bọt 起泡 (沫)

nổi cáu 发火，恼火

nổi cộm 突出 (问题、困难等)

nổi cơn 发作 Bệnh sốt rét lại ~ ~. 疟疾又发作了。

nổi danh 著名

nổi dậy 起来，兴起，崛起 dân tộc mới ~ ~ 新兴的民族

nổi doá 发怒

nổi điên 发疯

nổi đình đám 显耀

nổi đoá 同 nổi doá

nổi giận 动怒，发怒

nổi gió 起风

nổi hiệu (用击鼓或梆子) 发信号

nổi khùng 歇斯底里大发作

nổi loạn 肇乱，作乱

nổi mắt 醒目，显眼，惹看

nổi nênh 随波逐流

nổi nhọt 生疮，长疮

nổi nóng 动火，发火，冒火

nổi tam bành 大动肝火

nổi tiếng 著名，闻名，驰名

nổi trận lôi đình 大发雷霆

nổi xung 动火，冒火，发火 Mới trêu tí đã ~ ~. 刚开点玩笑就动了火。

nỗi ①地步，田地，遭遇，境遇，境况 Nếu nghe tôi, đâu đến ~ này. 要是听我的话，何至落到如此地步。②心境，心情，衷情 ~ nhớ nhung 怀念之心

nỗi buồn 忧郁，愁闷

nỗi hận 怨恨

nỗi khổ 苦处，苦况，苦衷

nỗi lòng 心情，心曲，内心

nỗi mình 身世

nỗi nhà 家境

nỗi niềm 衷情，衷曲，衷肠

nỗi riêng 私衷

nối ①接，续，继，连接，连合 ~ dây điện 接 (电) 线 ②继承 ~ ngôi 继 (承) (帝) 位 ③重修旧好，恢复 (关系) ~ lại quan hệ bình thường 恢复正常关系

nối dõi 绫嗣，接续香烟

nối dòng = nối dõi

nối duyên 再婚 (续娶或再醮)

nối đuôi 鱼贯，尾随 đi ~ ~ nhau 鱼贯而行

nối giáo cho giặc 为敌续槊；为虎作伥

nối gót 接踵 đi ~ ~ nhau 接踵而行

nối kết 连接

nối khố 连裤裆 (喻同甘苦，共患难) bạn ~ ~ 密友，患难之交

nối liền 连接

nối mạng 上网，联网

nối nghiệp 继业

nối ngôi 继位

nối ray 接轨
nối tiếp 继续，接连不断
nội ①田间，田野，野外 đồng ~ 田间，田野 ②国内（生产的） hàng ~ 国内商品 ③内 ~ hôm nay今天之内 ④祖父、祖母之略称 Lại đây với ~. 到爷爷这里来。⑤内姓 ông ~ 祖父 bà ~ 祖母 ⑥内宫 vào ~ 入内宫
nội biến 内部发生变化
nội bì 〔解〕真皮
nội bộ 内部 Giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn trong ~ ~ nhân dân. 正确处理人民内部矛盾。
nội các 内阁
nội chiến 内战，国内战争
nội chính 内政
nội công ①（武术的）内功 ②内攻 ~ ~ ngoại kích 内攻外击，内外夹攻
nội dung 内容
nội địa ①内地 ②境内，国内 mậu dịch ~ ~ 国内贸易
nội đô 城里，城区
nội đồng 田间
nội gián 内奸
nội hàm 含义
nội hạt 中心区
nội hoạn 内患
nội hoá （内货）国货
nội khoa 内科（= khoa nội）
nội khoá 课内
nội loạn 内乱
nội lực 内力
nội nhật 日内
nội ô 城内
nội phản 内部反叛分子
nội phôi tầng 内胚层
nội quy 内规，规则，守则，规定
nội san 内部刊物
nội sinh 内在的
nội soi 〔医〕内窥镜
nội tại 内在
nội tạng 内脏
nội tâm 内心
nội tệ 本国货币
nội thành 城内，市内
nội thất 室内
nội thị ①内侍（太监） ②市内，镇内
nội thương ①内地贸易，国内商业 ②内伤
nội tiếp 内接的 hình vuông ~ ~ 内接正方形
nội tiết 内分泌 tuyến ~ ~ 内分泌腺 ~ ~tố 内分泌素
nội tiêu 内销
nội tình 国内事务
nội tộc 内族
nội trị 内部治理，内政 không can thiệp vào ~ ~ của nhau 互不干涉内政
nội trợ 家务 công việc ~ ~ 家务
nội trú 住读，住院 sinh viên ~ ~ 住读生，寄宿生
nội ứng 内应
nội vụ ①内务 Bộ ~ ~ 内务部 ②军营内务工作 Điều lệnh ~

~ 内务条令

nội xâm 内侵，内部侵蚀（与外部入侵相对而言，指从内部为害国家，如贪污腐败，官僚主义等行为）

nôm ①指越南语言和文字，与汉语相对而言。tiếng Nôm 越南语 chữ Nôm 喃字 ②通俗（nôm na的略称） ③娶未婚怀孕的女子为妻

nôm na 通俗 nói ~ ~ 通俗地说

nôm na mách qué ＝nôm na

nồm ①东南 gió ~ 东南风 ②越南北方冬末初春时的潮湿季节 trời ~ 潮湿季节

nộm ①凉拌菜 ~ giá 凉拌豆芽 ②假人（＝hình ~） ③傀儡（＝người ~）

nôn ①呕吐 buồn ~ 发呕 ②痒 Bị cù mà ~ 被膈肢得发痒 ③急忙 ~ về cho kịp tàu 急着回去赶火车

nôn khan 干哕

nôn mửa 呕吐

nôn nả 急忙，急着

nôn nao ①恶心 Đi thuyền say sóng trong người ~ ~ khó chịu. 晕船恶心难受。②翻腾不安 Nghe tin buồn trong lòng ~ ~. 闻恶耗内心翻腾不安。③骚动，扰攘 Dân làng ~ ~. 村里骚动不安。

nôn nóng 焦急，急不可待

nôn oẹ 哕，干呕

nộn 幼嫩

nộn nhuỵ 嫩蕊

nông ①浅 ao ~ 浅水塘 ②农 nhà ~ 农家 việc ~ 农务

nông cạn 肤浅，浅薄 hiểu biết ~ ~ 知识肤浅

nông choèn （同nông choẹt）

nông choèn choẹt 极浅

nông choẹt 很浅

nông cụ 农具

nông dân 农民

nông dược 农药

nông gia 农家

nông giang 灌溉水渠 ~ ~ cái 干渠 nông giang nhánh 支渠

nông học 农学 kỹ sư ~ ~ 农艺师

nông hộ 农户

nông hội 农会

nông khoa 农科

nông lâm 农林 Bộ ~ ~ 农林部

nông lịch 农历

nông nghiệp 农业 nước ~ ~ 农业国 chiến sĩ ~ ~ 农业生产模范

nông nhàn 农闲

nông nô 农奴 chế độ ~ ~ 农奴制

nông nổi 肤浅的，浅薄的 học thức ~ ~ 学识浅薄

nông nỗi 地步，田地，境地 Vì sao mà ra ~ ~ này?怎么会落到这般地步?

nông phẩm 农产品

nông sức 努力，鼓劲

nông tang 耕作和养蚕业
nông thôn 农村
nông trang viên 集体农庄庄员
nông trường 农场 ~ ~ quốc doanh 国营农场
nông vận 农运
nông vụ 农务
nồng ①刺鼻难闻的气味 cơm khê ~ 米饭带有刺鼻的焦糊味 ②浓郁, 浓烈 mùi hương ~ 香气浓郁 rượu ~ 烈酒 ③热 Hôm nay trời ~. 今天天气闷热。
nồng cháy 炽热, 热烈
nồng độ 浓度
nồng đượm 浓郁, 浓厚 tình bạn ~ ~ 友情深厚, 情深谊长
nồng hậu 浓厚 tình cảm ~ ~ 感情浓厚
nồng nã 浓烈, 火热
nồng nàn ①浓郁 Hương bưởi thơm ~ ~. 柚子香味浓郁。②深厚 tình hữu nghị ~ ~ 深厚的友谊 ③深沉 giấc ngủ ~ ~ 睡得很熟, 很香
nồng nặc 气味浓烈刺鼻 mùi rượu ~ ~ 酒气浓烈
nồng nhiệt 热烈 cuộc đón tiếp ~ ~ 热烈欢迎
nồng nồng →nồng nồng
nồng nực 炎热 Mùa hè ~ ~ 夏季炎热
nồng thắm 浓厚, 深切 tình yêu ~ ~ 一往情深
nổng 小土丘
nỗng nỗng (常读作 nồng nỗng) 赤裸裸, 赤条条, 一丝不挂
nống ①大簸箕 ②(编织竹器用的) 模子 ③撑起, 支起 ~ mui thuyền lên 把船蓬撑起来 ~ cột nhà 把(房)柱支起来 ④纵容, 放纵 ~ cho con sinh hư 纵容孩子学坏
nộp ①缴纳 ~ thuế 纳税 ②呈递 ~ đơn xin (呈)递申请书
nộp lãi 上缴利润
nộp mình (纳身)自首 ~ ~ chịu tội 自首认罪
nộp quỹ 解缴入库
nộp thuế 纳税
nốt ①皮肤上的疵痕 ~ ghẻ 疥疮 ②继续作完 ăn ~ 继续吃完 làm ~ 继续做完 xem ~ 继续看完 ③符号 ~ nhạc 音符
nốt đậu 痘疱, 痘疤
nốt đen (五线谱上的) 四分音符
nốt nhạc 音符
nốt ruồi 痣
nốt trắng 二分音符
nốt tròn 全音符
nột 僵局, 走投无路
nơ ①拖 Bị cọp ~ đi. 被老虎拖去。②累坠 bụng ~ ~ 大腹便便 ③(外来语) 女人头发上的蝴蝶结或男人领口上的领结
nơ buộc tóc 束发带
nở ①开, 放 hoa ~ bốn mùa 四季开花 trăm hoa đua ~ 百

花齐放 ② 开颜 (欢快的样子) ③ (肌肉) 发达 ~ ngực 胸肌发达 ④ 发胀, 鼓胀, 膨胀 ngâm nước thì ~ ra 一浸水就膨胀 hệ số ~ 膨胀系数 ⑤ 孵化 (= trứng nở)

nở gan nở ruột 心花怒放, 心满意足

nở hoa 开花

nở khối 体积膨胀

nở mặt nở mày 开颜, 眉开眼笑, 眉飞色舞

nở mầm 出芽, 发芽

nở nang (肌肉) 发达, 丰满, 丰肌, 丰盈 bắp thịt ~ ~ 肌肉发达

nở rộ 盛开

nỡ 忍心 không ~ rời tay 不忍分手

nỡ lòng 忍心

nỡ nào 何忍, 孰忍, 怎忍

nớ 那 Người ~ là ai?那人是谁? việc ~ 那件事

nợ ① 债 một món ~ 一笔债 chủ ~ 债主, 债权人 mắc ~ 欠债 trả ~ 还债 ② 欠债, 负债 Anh ~ tôi hai đồng. 你欠我两块钱。③ 冤债; 孽债

nợ chồng nợ chất 债台高筑

nợ công danh 功名债

nợ địa 债务累累

nợ đọng 一直未偿还的债务

nợ đời 世债, 夙债

nợ gốc 本金 (存款者或放款者拿出的钱)

nợ máu 血债 ~ ~ chồng chất 血债累累

nợ miệng 食债 (被请食未能回请)

nợ nần 债, 负债 ~ ~ quanh năm 终年负债

nợ như chúa chổm 到处举债

nợ truyền kiếp 宿债

nơi 处, 地方, 地区, 场所 khắp ~ 到处, 处处 các ~ 各处

nơi chỉ dẫn 问事处, 问询处, 服务台

nơi chôn rau cắt rốn 出生地, 故乡

nơi chuyển đi 起运点

nơi chuyển tới 运达地点

nơi giải trí 娱乐场所

nơi nơi 处处, 到处

nơi nới →nới nới

nơi xung yếu 要冲地带, 扼喉抚背之地

nới ① 放松, 放宽, 疏松, 宽松 ~ thắt lưng 松腰带 ~ quyền hạn 放宽权限 ② 疏远 được mới ~ cũ 得新疏旧, 得新弃旧 ③降价

nới giá 减价, 让价

nới lỏng 放宽, 放松, 松绑 Chính sách tiền tệ ~ ~ 宽松的货币政策

nới nới (常读作 nơi nới) 稍放宽

nới rộng 放宽, 扩大, 加宽, Phạm vi hoạt động đã được ~ ~. 活动范围已经拓宽。

nới tay 手下留情

nơm ①筌 Được chim bẻ ná, được cá quên ~. 得鸟折弓, 得鱼忘筌。②用筌捕鱼

nơm nớp →nớp nớp

nờm nợp →nườn nượp

nỡm 鬼(亲昵的骂语) đồ ~ 鬼东西

nớp 畏怯, 慑怕 ~ oai sư tử 慑于狮子之威

nớp nớp (常读作 nơm nớp) 提心吊胆, 惴惴不安

nu na ①儿童游戏的一种 ②闲坐 ngồi ~ ~ cả ngày 整天闲坐着

nụ ①蓓蕾, 花骨朵 ②丫环, 婢女的别称 (= con nụ)

nụ áo 形如蓓蕾的布结钮扣

nụ cười 笑靥

nụ hoa 花蕾, 花骨朵

nủa 仇雠 trả ~ 复仇

núc ①(搭灶用的)方土砖 ②扭, 拧 núc cái nút chai cho chặt 拧紧瓶塞 ③啜吮 Ong ~ hoa. 蜂吮花蜜。

núc nác 〔植〕千张纸

núc ních 臃肿

núc núc (常读作 nung núc) 肥胖样 béo ~ ~ 肥胖胖的

nục ①鲶鱼 ②烂熟 chín ~ 熟得烂了

nục huyết 衄血(鼻出血) chứng ~ ~ 衄血病

nục nạc ①精瘦(指肉) miếng thịt ~ ~ 精瘦肉 ②= núc ních ③油光滋润

nùi ①团, 把(指布絮线或稻草) một ~ dẻ 一团布絮 ②塞子 ~ giấy 纸塞

nùi lau 抹布

núi 山 rừng ~ 山林 ~ Tràng (Trường) Sơn 长山 dẫy ~ 山脉 sườn ~ 山腰

núi băng 冰山

núi cao đèo dốc 山高坡陡, 崇山峻岭

núi lở đất nứt 山崩地裂

núi lửa 火山

núi lửa câm 死火山

núi non 山峦

núi non bộ ①假石山 ③山水盆景

núi rừng 山林

núi sông 河山, 江山(指国土)

núi thẳm hang cùng 深山穷谷

núi trọc 秃山

núi xương sông máu 骨堆如山, 血流成河

num núm →núm núm

núm ①纽状物 ~ vú 乳头 ~ vung 锅盖头 ②(量词)把 một ~ gạo 一把米 ③揪住, 扯住 ~ lấy áo không cho đi 扯住衣服不让走

núm ấn 按钮

núm đồng tiền 酒窝

núm náu 躲藏

núm núm (象纽状物)微凸出

nung ①烘烧, 锻烧 ~ gạch 烧砖 ~ sắt 烧铁 ②长脓 Cái nhọt đang ~. 疮正长脓。

nung bệnh 疾病潜伏期

nung đúc 铸造，锻造，造就 ~ ~ nhân tài 造就人才
nung gan 如火烧心
nung mủ 化脓
nung nấu 燃烧；煎熬 Cái sầu ~ ~ trong lòng. 忧愁如煎。
nung nhúc →nhúc nhúc
nung núc (同 núc núc)
nung núng 有点衰弱
Nùng 侬族 (越南少数民族之一，聚居于高平、谅山一带)
nùng độ 浓度 ~ ~ phần tử 克分子浓度 ~ ~ tiêu chuẩn 标准浓度
nủng nưởng = núng niếng
nũng 撒娇 (= làm nũng)
nũng na nũng nịu 扭扭捏捏
nũng nịu 忸怩作态
núng ①松动，易倒塌 Bức tường ~ muốn đổ. 墙摇摇欲坠。②衰弱 Thế địch đã ~. 敌势已衰。
núng na núng nính (同núng nính，但意义更强些)
núng niếng 摇摇摆摆 đi ~ ~ 走路摇摇摆摆
núng nính 肥胖的样子 Hai má ~ ~ những thịt. 两腮肥胖胖的尽是肉。
nuộc ①圈，匝 một ~ lạt 一圈竹篾 ②捆，缚
nuôi 养 ~ tằm 养蚕 con ~ 养子
nuôi báo cô 养了个白眼狼
nuôi bộ 用代乳品哺育婴儿
nuôi chí 养志，蓄志
nuôi dạy 抚育，抚养
nuôi dưỡng 养育，培育 ~ ~ con cái 养育子女
nuôi giận 蓄恨
nuôi nấng 抚养 ~ ~ con cái 抚养子女
nuôi ong tay áo 袖里养蜂 (意同“养虎为患”)
nuôi trai 养汉子
nuôi trồng 养殖
nuối ①(快死的人，期盼见到亲人，不肯闭上眼睛) ②留恋，依依不舍
nuối tiếc ①留恋，恋念 ②惋惜，憾事
nuốm = núm
nuôn nước bọt 做掮客，中间商
nuông 娇惯，宠爱，溺爱，迁就，姑息，纵容 đứa con ~ 宠儿 ~ quá làm hư trẻ 娇惯会把孩子宠坏的
nuông chiều = nuông chở ~ ~ 包庇姑息
nuốt ①吞，咽食 ~ miếng cơm 把一口饭咽下 ②吞食，侵占 Nó ~ không ruộng dân. 他白占老百姓的地。③盖过，压倒Bức tranh này đẹp, ~ hết những bức tranh khác. 这幅画很好看，把其他画都压倒了。④水母类动物，体小，色白
nuốt chửng 囫囵吞枣
nuốt giận 忍怒
nuốt hận 饮恨

nuốt hờn　= nuốt hận
nuốt không　白吞 ~ ~ số tiền ấy 白白吞掉这笔钱
nuốt lấy　= nuốt chửng
nuốt lời　食言
nuốt nước bọt　吞口水, 馋嘴
nuốt sống　① 活吞, 生吞 ② (在竞争中) 压倒 (对方) tưởng ~ ~ được đối phương 以为可以压倒对方
nuốt trôi　① 易吞易咽 ~ ~ cái bánh 一口就把饼吞下 ② 顺顺当当地攫取 Hắn ta ~ ~ món tiền hối lộ 他毫不费力地侵吞了这笔贿赂的钱。
nuốt trộng　= nuốt chửng
nuốt tươi　= nuốt sống
nuột　① 光滑 mái tóc dài óng ~ 一头光滑滋润的长发 ② 全色, 清一色 trắng ~ 全白色
nuột nà　(同nuột) mái tóc đen ~ ~ 一头光亮乌黑的头发
núp　躲藏, 隐匿; 打着…… 幌子
núp ẩn　躲藏, 隐匿
núp bóng　倚仗 ~ ~ quân đội xâm lược 倚仗侵略军的势力
núp gió　避风
nút[1]　① 塞子 ② 堵塞 ~ chai rượu cho chặt 把酒瓶塞紧 ③ 关键之处 ④ 绳结 Dây thắt nhiều ~ . 绳子打了很多结。 ⑤ 钮扣 ⑥ 吮吸 trẻ ~ sữa 婴儿吮乳, 孩子吃奶 ⑦ 按扭 (开关) bấm ~ 按开关的按扭 ⑧ 帮, 伙, 群 Không nhanh là chết cả ~. 不快点大伙都完蛋。
nút[2]　节点
nút áo　衣钮
nút bấm　按扣
nút ca-vát　领结
nút cắm điện　(电器) 插头
nút miệng súng　炮口帽
nút phòng bụi　防尘堵
nút thoát khí　排气塞
nuy　赢 ~ nhược 赢弱
nư　怒气
nữ　① 女, 女性, 女人, 女孩儿 ② 女红
nữ cao　女高音
nữ công　女工
nữ cứu thương　女救护员
nữ giới　女界, 妇女
nữ hoàng　女皇
nữ kiệt　女杰
nữ lưu　女流
nữ nhi　女儿
Nữ Oa　〔神话〕女娲氏
nữ quyền　女权
nữ sắc　女色
nữ sĩ　女作家, 女诗人
nữ sinh　女 (学) 生
nữ tài tử　女演员
nữ thần　女神
nữ tì　女婢
nữ tiếp viên hàng không　空姐
nữ tính　女性
nữ trang　① (妇女的) 首饰 ② 女装
nữ trinh tử　〔药〕女贞子

nữ trầm 女低音
nữ trung 女中音
nữ tướng 女将
nữ vương 女王 (同nữ hoàng)
nưa 〔植〕葛
nửa 半, 一半 (= một nửa)
nửa chừng 一半, 半途, 半中腰, 半截子
nửa cợt nửa thật 半真半假, 半开玩笑半认真
nửa cười nửa khóc 又哭又笑
nửa dơi nửa chuột (= dở dơi dở chuột) 非驴非马
nửa đêm 半夜
nửa đêm gà gáy ①半夜三更 ②夙兴夜寐
nửa đời 半生, 半世, 半辈子
nửa đời nửa đoạn 不能有始有终, 半途而废
nửa đường 中途, 半路, 半道, 半途
nửa đường đứt gánh 半道吹灯 (喻男女爱情破裂)
nửa khôn nửa dại 半傻不傻
nửa không nửa muốn 半推半就
nửa mình 半身 ảnh ~ ~ 半身像
nửa mùa 半瓶醋 (没到家) thầy thuốc ~ ~ 半瓶醋的医生
nửa nạc nửa mỡ 半肥半瘦 (指肉) (喻模棱两可)
nửa ngô nửa khoai 不三不四
nửa nửa ương ương 半半拉拉
nửa phong kiến 半封建
nửa sóng 半波
nửa sống nửa chết 半死不活
nửa sống nửa chín 半生不熟
nửa thành phẩm = bán thành phẩm 半成品
nửa tháng 半个月 ~ ~ đầu 上半月 ~ ~ cuối 下半月
nửa tiếng ①半小时 ②半声半言
nửa tin nửa ngờ 半信半疑, 将信将疑
nửa trên 上半部, 上半身
nửa úp nửa mở 半明半暗
nửa vời = nửa chừng
nữa ①还, 再 còn ~ 还有; 未完, 待续 chốc ~ 再过一会儿 ②又, 连 (表示强调) đã rẻ lại tốt ~ 既便宜又好
nữa khi 等到 (一天), 待到 (将来)
nữa là 何况
núa 薄竹 (青篱竹属)
nức ①打噎; 抽搭 khóc ~ lên 抽抽搭搭地哭 ②馥郁, 浓郁 thơm ~ 馥郁 ③传扬 ④修补竹器的框边
nức danh = nức tiếng
nức lòng 意气风发, 昂扬
nức nở ①抽泣, 抽抽噎噎, 抽抽搭搭, 欷嘘 ②连声称赞 khen ~ ~ 啧啧称赞
nức tiếng 扬名, 著名, 闻名
nực ①炎热, 闷热 mùa ~ 热季, 热天
nực cười 可笑, 堪笑

nực nội　闷热难忍
nưng　= nâng
nứng　①(讥骂语)动欲 ②冲动(含贬意)
nựng　哄(孩子)
nựng nịu　= nựng
nước[1]　①水 ②水汁 Rau rửa mấy ~ mới sạch. 菜要过几遍水才能洗干净。③(用水的)次数
nước[2]　国,国家,国度
nước[3]　①色泽,光泽 ~ da 皮肤的色泽 ②层 sơn ba ~ 上三层漆 ③马行的步速 ~ đại 大跑 ~ kiệu 小跑 ④棋步,棋路 Nước cờ này đi hay lắm. 这一着棋走得很好。
nước bạn　友邦,友好国家
nước biển　海水
nước bí　窘途,窘境,尴尬的境地
nước bọt　唾沫
nước bước　①步伐 ②步骤
nước cất　蒸馏水
nước chanh　①鲜柠檬水 ②汽水 ~ ~ chai(瓶装)汽水 ~ ~ quả 鲜柠檬汁
nước chảy chỗ trũng　水往低处流
nước chảy đá mòn　水滴石穿
nước chảy mây trôi　流水行云(意谓漂泊江湖)
nước chạt　(晒盐用的)盐水
nước chấm　调料汁
nước chậm phát triển　发展中国家
nước chè hai　①(同nước lợ) ②(制糖的)蔗汁
nước chín　熟水,开水
nước chủ nợ　债权国
nước có nguồn, cây có gốc　〔熟〕木有本,水有源
nước cờ　棋步,棋路
nước cường　〔化〕王水
nước cứng　硬水
nước da　①皮肤色泽 ②光泽 ③表面
nước dãi　口涎
nước dằn tàu　压舱水
nước dùng　清汤,浇汤
nước dưa　腌菜露,泡菜汤
nước đang phát triển　发展中国家
nước đá　(人造)冰
nước đái　尿,尿液
nước đái quỷ　阿摩尼亚,氨
nước đến chân mới nhảy　临阵磨枪,临时抱佛脚
nước đọng　积水
nước đôi　模棱两可,两面性,骑墙
nước đồng minh　盟国
nước đổ đầu vịt　对牛弹琴,无济于事
nước đổ lá khoai　(同nước đổ đầu vịt)
nước đổ lá môn　(同nước đổ đầu vịt)
nước độc　①毒汁 ②瘴气
nước đời　世故 hiểu ~ ~ 懂得人情世故
nước gạo　泔水

nước giải khát 饮料, 冷饮
nước gội đầu 洗发水
nước hàng 浇汁 (饭馆中常用以加入食品以润色调味者)
nước hoa 香水, 花露水
nước hoãn xung 缓冲国
nước hội viên 会员国
nước javel 漂白粉; 次氯酸钠液
nước khoáng 矿泉水
nước lã 生水, 冷水
nước lạnh (同nước lã)
nước lèo = nước dùng
nước lọc 过滤水
nước lợ (入海口处的) 淡海水
nước lũ 山洪, 洪水 phòng ~ ~ 防洪 trị ~ ~ tận gốc 根治洪水
nước màu (同nước hàng)
nước máy 自来水
nước mạch 泉脉
nước mắm 鱼酱油, 鱼水, 鱼露 (用鱼制成, 是越南人喜爱的调味品之一) ~ ~ nhỉ 鱼露的一种
nước mắt 眼泪 ~ ~ cá sấu 鳄鱼的眼泪 (假慈悲)
nước mặn ① 卤水 ② 海水
nước mẹ ① 母国 (含贬义) ② (放在gì的前面, 表示否定) 达到什么, 结果有什么道理 Làm thế cũng chả ~ ~ gì. 这样做也达不到什么。
nước mềm 软水
nước miếng 唾液
nước mũi 鼻涕
nước mưa 雨水
nước nặng 重水
nước ngầm 地下水
nước ngọt ① 淡水 cá ~ ~ 淡水鱼 ② 饮料
nước nguồn ① 泉水 ② 羊水
nước nhà 国家
nước non ① 山水 ~ ~ xanh biếc 青山绿水 ② 江山, 河山 ③ (放在gì的前面表示否定) 达到什么结果, 有什么道理
nước nôi 生活、生产用水
nước ối 羊水
nước phép 法水, 圣水
nước phụ thuộc 附属国
nước quả 果汁
nước rạc lòi mặt cỏ 水落石出
nước rút ① 冲刺 ② 紧急阶段, 紧急关头; 最后关头
nước siêu cường 超级大国
nước sôi 沸水, 开水 ~ ~ lửa bỏng 水深火热
nước sông 河水
nước suối ① 溪水 ② 矿泉水
nước suýt = nước dùng
nước thải 废水 ~ ~ công nghiệp 工业废水
nước thánh = nước phép
nước thắng trận 战胜国
nước thua trận 战败国
nước thuộc địa 殖民地国家
nước thủy triều 潮水
nước tiểu 尿, 小便
nước trắng 白开水
nước tro 碱水

nước tử　死水
nước vàng　黄水 Chỗ bị thương chảy ~ ~. 伤口流黄水。
nước xáo　原汁，原汤
nước xoáy　漩涡
nước xuýt　(煮肉或动物内脏的)清汤，高汤
nược　〔动〕海豚 (= cá nược)
nườm nượp　= nượp nượp
nương　①山地，梯田 ②倚靠，依持，依靠 ③小心翼翼
nương bóng　托人余荫
nương cậy　= nương nhờ
nương náu　倚身，栖身，寄身
nương nhẹ　放轻动作，小心翼翼
nương nhờ　倚靠，托靠，倚托，仰赖
nương nương　①轻轻地 ②娘娘
nương rẫy　坡地，山地
nương sức　悠着来，悠着劲(自己控制使勿过于急剧)
nương tay　轻手轻脚地，小心翼翼地
nương theo　依照 ~ ~ ý kiến của người khác 依照别人的意见
nương thế　①倚势，仗势 ②= nương theo
nương tựa　依赖，依靠
nướng　①烤，炙 ②(把钱)输光，花光 Có bao nhiêu tiền cũng ~ hết. 有多少钱都输光。
nượp nượp　(常读作 nườm nượp)(人来人往)熙熙攘攘
nướu　牙龈
nứt　①裂，张裂 ②抽芽 ~ mầm 出芽
nứt đố đổ vách　(= giàu nứt đố đổ vách)富得流油
nứt mắt　①初生婴孩第一次睁开眼 ②幼小，太嫩(含贬义)
nứt nanh　开始抽芽
nứt nẻ　裂，张裂
nứt rạn　①裂纹 ②损伤
nứt toác　裂开大口，裂成深的裂纹
Nxb　出版家 Nhà xuất bản 的缩写
nylon　尼龙

O

O,o ① 越南文第17个字母 ② 姑母 ông chú, bà o 叔父姑母, 大叔大婶 ③ 猪的喉咙 (= cái o)

o bế 〔俗〕宠爱

o ép 逼迫

o mèo 〔俗〕吊膀子

o o (象声词) 鼻鼾声或鸡啼声 Đêm nằm ngáy ~ ~. 夜里睡觉打呼噜。Sáng ngày gà gáy ~ ~. 早晨公鸡喔喔啼。

o oe 哇哇 (婴儿哭声)

o ó 哦呃 (刺耳的叫声) kêu ~ ~ 哦呃大叫

ò e 咿呀 (弦声)

ò e í e ① 咿咿呀呀 (弦声) ② 〔转〕弹弹唱唱, 唱唱闹闹 ~ ~ ~ ~ cả ngày 整天唱唱闹闹的

ó ① 〔动〕鹰类 diều ~ 鹞 chim ~ 麻鹰 ② 叫, 喊 la ~ 呼喊 la ~ ầm ĩ 大喊大叫

ó biển 〔动〕海鹰

ó cá 〔动〕信天翁

ó dậy (南部语) 喧嚣

ọ ẹ (低沉的声调)

ọ oẹ 牙牙 (学语) ~ ~ đôi ba tiếng 咿咿哑哑地会说几句

oa ① 窝藏 ② 〔动〕蜗牛

oa oa 哇哇, 呱呱 (婴孩哭声)

oa trữ 窝贮, 窝藏

òa ① 涌人 ② 哇 (突然迸发出的哭声) khóc ~ lên 哇的一声大哭起来

oách 〔俗〕又阔气又威风

oạch 咕咚 (人摔倒的响声) Ngã đánh ~ một cái. 咕咚地摔了一跤。

oai ① 〔俗〕威风, 威武, 神气 Bộ đội ta trông ~ thật! 我们的部队真威武! ② = uy

oai hùng 威武雄壮

oai linh 威灵 (= uy linh); 辉煌

oai nghi 威仪

oai nghiêm 威严, 森严

oai phong 威风, 威风凛凛

oai vệ 威风凛凛, 显赫

oải ① 疲乏的样子 ② 耷拉, 下垂 Cành cây ~ xuống. 树枝耷拉下来。③ 腐烂, 腐败

oái 哎哟 (突然发出的疼痛声或惊叫声) Kêu ~ một tiếng. 哎哟的一声喊叫起来。

oái oái = oai oái 大声喊叫 (疼痛或恐惧)

oái oăm 怪诞, 怪异, 古怪 cảnh ngộ ~ ~ 奇异的景象

oam oam 微弯 lưỡi dao ~ ~ 刀刃儿弯弯的

oàm oạp (象声词) 啪叽啪叽

oan 冤 bị ~ 蒙冤

oan khúc 冤屈, 枉曲

oan uổng　冤枉
oan úc　冤抑，冤屈
oản　〔食品〕沙糕
oán　埋怨，怨尤 đền ơn báo ~ 恩将仇报
oán ghét　怨怼，怨恨
oán giận　怨恨
oán hận　怨恨 tiếng thét ~ ~ 愤怒的吼声
oán hờn　＝ oán hận
oán thán　怨叹
oán thù　仇恨
oán trách　埋怨
oang　朗朗 (象声词)
oang oang　＝ oang
oanh　〔动〕莺 hoàng ~ 黄莺
oanh liệt　①轰烈，轰轰烈烈 ②壮烈 hy sinh ~ ~ 壮烈牺牲
oanh tạc　轰炸 máy bay ~ ~ trận địa 飞机轰炸阵地
oành oạch　→oạch oạch
oánh　＝ oanh
oáp　一种嘴大腿长的青蛙
oạp oạp　(＝ oàm oạp) 啪叽 啪叽
oát　〔电〕瓦特 ＝ watt
oằn　弯曲 Tấm ván ~. 木板两头翘起来了。Mũi dao ~. 刀卷刃了。Cành cây trĩu quả ~ xuống. 树枝被果实压得弯了下来。
oằn oại　蜷曲 nằm ~ ~ 蜷卧
oẳn tù tì　源自英语 one two three 为儿童猜拳游戏的一种
oặp　满满地 đầy ~ 满满当当的
oắt　幼小的
oắt con　小鬼，小崽子，毛孩子
oắt tì　小不点儿
oặt　弯曲 Gánh nặng ~ cả đòn gánh. 挑得太重了把扁担都压弯了。
óc　①〔解〕脑 nhức ~ 头疼 ②头脑，思想 đầu ~ 头脑 trí ~ 智力 nhức ~ 伤脑筋 ③意识
óc ách　腹胀 (见 ọc ạch)
óc bè phái　宗派意识
óc đậu　〔食品〕①豆腐脑 ②一种鸭蛋做的食品
óc-môn　〔医〕荷尔蒙
ọc　呕，吐 ~ sữa 小孩吐奶 Nước ~ ra. 水吐出来了。
ọc ạch　叽哩咕噜 (车辆、机器等) 发出的不协调的声响
Octan　〔化〕苯烷
ODA　(英文 *Official Development Assistance* 的缩写)正式发展援助
oe　哇 (婴儿的哭声) ~ ~ 哇哇 哇 (初生婴儿的哭声)
oe oé　→oé oé
oẻ　压弯，垂 Gánh nặng ~ cả đòn gánh. 担子重得把扁担都压弯了。
oé　哇，哇哇 (恐惧或悲痛的喊声) khóc ~ ~ 哇哇大哭
oé oe　＝ oé
oẹ　呕吐，干哕 Oẹ mãi mà không nôn được. 干哕了半天

也吐不出来。

offset 胶印

ohm 欧姆 ~ kế 欧姆计

oi ①鱼篓 ②闷气, 憋气 Trời ~ quá, có lẽ sắp có dông. 天气太闷了, 可能要有一场暴风雨。③ (食物等) 有异味 cơm ~ 馊饭

oi ả 燥闷

oi bức 闷热

oi khói 烟气, 烟味, 烟熏味

òi ọp 病恹恹的

ỏi 震响, 喧闹 Kêu ~ tai . 耳朵都吵聋了。

ói ①呕吐 ~ cơm 呕饭 ~ máu 吐血

ói mửa 呕吐

OK, ok (英 *Ok, o. k, okay*) 可以, 行了 (= ô kê)

Olimpic = olympic

Olympic 〔体〕奥林匹克, 奥林匹克运动会

om 焖, 煨, 烧 (烹调法之一) ~ cá 焖鱼, 烧鱼 ②〔俗〕压, 搁置, 扣住 ~ việc 把工作压下来 ~ bài 扣牌 ③喧哗 gắt ~ lên 大声斥责

om kế 〔电〕欧姆计 = ohm kế

om om 昏黑的, 黑乎乎的 Trong buồng tối ~ ~ . 房间里黑洞洞的。

om sòm 嚷嚷, 喧哗, 噪闹

òm ọp = ọp ọp 在泥水中淌行声

ỏm 哓哓 (争吵声)

ỏm tỏi 鼓噪

omega 希腊字母ω

ỏn 细语, 耳语

ỏn ẻn 娇声娇气 (小孩说话声), 嗲声嗲气

ỏn thót 搬弄是非, 造谣中伤

ong 〔动〕蜂, 蜜蜂 mật ~ 蜂蜜 sáp ~ 蜂蜡

ong bắp cày 〔动〕马蜂

ong bầu 〔动〕细腰蜂

ong bò vẽ = ong bầu

ong bướm 蜂蝶, 狂蜂浪蝶

ong chúa 〔动〕蜂王

ong mật 蜜蜂

ong nghệ 〔动〕黄蜂

ong óng 嗡嗡声

ong quân 工蜂

ong ruồi = ong mật

ong thợ = ong ruồi

ong vàng 黄蜂

ong vò vẽ 竹蜂

òng ọc 咕嘟咕嘟 (液体流出瓶口声)

ỏng ①鼓腹 ②苍白

õng ①撑, 饱胀 Ăn nhiều thứ ~ cả bụng . 东西吃得太多肚子都胀满了。②娇态

õng ẹo ①忸怩作态 Dáng đi ~ ~ . 走路一扭一扭的。②娇气

óng 光滑的, 有光泽的 tơ ~ 丝光绸

óng a óng ánh = óng ánh

óng ả 秀气, 清秀 Dáng người ~ ~. 人长得很秀气。

óng ánh 晶莹的, 闪闪发光的,

亮晶晶的

óng chuốt　①顺利，畅达 Công việc ~ ~. 工作顺利。②秀雅 Ăn mặc ~ ~. 打扮得很秀气。

oóc-dơ　〔体〕越位 (足球用语)

óp　不饱满，不肥满，不丰实 cua ~ 水蟹 (指肉少的螃蟹)

óp xọp　瘦怜怜的，干巴巴的

ọp ẹp　①嗄吱嗄吱 Nhà cửa ~ ~. 房子嗄吱嗄吱地响。②〔转〕不结实的，差劲儿的

ót　〔解〕后脑勺

ót ét　海鱼的一种，身扁多刺

ọt ẹt　(象声词) 咯吱咯吱，吱吱嗄嗄 (器物摩擦声)

oxi　见 oxygen

oxid　氧化物

oxit　同 oxid

oxy hóa　氧化

oxygen　氧气

ozon　臭氧

Ô

Ô,ô ① 越南语第18个字母 ② 伞 ③ 格儿, 格子 ④ 小盒子 ⑤ 乌 kim ~ 金乌(指太阳) ⑥ 乌, 黑 ⑦ 污 tham ~ 贪污 ⑧ 坞 ~ tầu 船坞 ⑨ 哦, 啊, 喔(感叹词, 表惊讶和赞叹) ~, hay quá! 啊! 太好啦!

ô dề 粗俗的样子

ô-dôn 臭氧 tầng ~ 臭氧层

ô gấp 折叠伞

ô hợp 乌合 quân ~ ~ 乌合之众; 杂牌军

ô kéo 抽屉

ô kê 行, 可以

ô lại 污吏 tham quan ~ ~ 贪官污吏

ô mai ① 乌梅, 酸梅 ② 话梅, 咸梅

ô mộc 〔植〕乌木

ô nhiễm 污染 chống ~ ~ môi trường 环境保护

ô nhục 污辱

ô-ten 旅馆, 旅店, 酒店, 饭店

ô thỏ 乌兔(指日、月, 即金乌与玉兔)

ô-tô 汽车

ô-tô ca 公共汽车

ô-tô con 小轿车, 小汽车

ô-tô điện 无轨电车

ô-tô-ma-tíc ① 自动的 ② 自动化

ô-tô ray 轨道车

ô trọc 污浊

ô tự động 自动伞

ô uế 污秽

ồ ① 哎(感叹词, 表愕然、惋惜) ② 汹涌 chạy ~ vào 蜂拥而入

ồ ạt 汹涌

ồ ề 哦哦(重浊之声调)

ồ ồ 哗哗(水流声) Nước chảy ~ ~. 水哗哗地流。

ổ ① 巢, 窝 ② 村落(= thôn ổ)

ổ bi 滚珠轴承

ổ cứng ngoài 〔计算机〕移动硬盘

ổ đĩa 〔计算机〕光驱

ổ đĩa DVD 〔计算机〕DVD光驱

ổ đĩa mềm 〔计算机〕软驱

ổ gà ① 鸡窝 ② 路坑(道路凹陷处)

ổ khóa 锁头

ổ mắt 眼窝子

ố ① 弄脏 hoen ~ 污渍, 水渍 ② 恶

ố dỉ 铜绿, 铁锈

ố lác 哓哓(大声吵闹)

ố màu 褪色, 掉色

ốc ① 〔动〕螺蛳 ② 螺丝钉 bắt ~ 上螺丝钉 ③ 鸡皮疙瘩 sợ rởn ~ 吓得发毛 ④ 屋子

ốc biển　〔动〕海螺
ốc bươu vàng　〔动〕椎实螺
ốc đảo　(沙漠中的) 绿洲
ốc gạo　田螺
ốc hương　香螺
ốc nhồi　馅螺 (塘螺的一种，常可填肉馅食用)
ốc sạo　愣，鲁莽
ốc sên　蜗牛
ốc vặn　苦螺
ốc xà cừ　砗磲 (一种生活在热带海底的软体动物)
ốc-xi　氧
ốc-xít　氧化 ~ kẽm 氧化锌
ộc　吐，喷 Ộc cơm ra . 饭喷了出来。
ộc ộc　(= ồng ộc) 咕嘟 Nước chảy ~ ~ . 水咕嘟咕嘟地流。
ôi　① 腐败，变质，不新鲜 cá ~ 臭鱼 ② 啊 (感叹词，表惊叹、哀伤) Trời ~ ! 天啊！③门枢
ồi ồi　嚷嚷 gọi ~ ~ 大叫大嚷
ối　① 啊 (感叹词，表惊痛) ~ trời ! 天啊！② 有的是，多得很 Thức ăn thì ~ . 菜 (肴) 有的是。③ 滞销的 hàng ~ 冷背货 ④ 之极 (红的助语词) đỏ ~ 红通通的
ồi ồi　嚷嚷
ổi　〔植〕番石榴
ổi lổi　傀儡
ôm　① 搂抱，拥抱 ~ con 抱孩子 ~ nhau 拥抱 ② 怀抱，抱负 ~ chí lớn 胸怀大志 ③ 一抱 một ~ rơm 一抱稻草 ④ 〔电〕欧姆
ôm ấm　搂抱，偎抱
ôm ấp　① 搂抱，抱住 ② 抱负，怀抱
ôm chân　抱粗腿 ~ ~ ấp bóng 趋炎附势
ôm đồm　① 携带，挟带 ② 包揽，包办
ôm trống　抱鼓 (借喻孕妇)
ồm ồm　怪声怪调
ồm ồm　(声音) 瓮瓮的 giọng nói ~ ~ 瓮声瓮气
ồm ộp　= ộp ộp
ốm　① 患病，害病，生病 ② 患病的 người ~ 病人，病号 ③ 瘦 (南部语)
ốm đau　病痛
ốm đòn　倒霉，完蛋
ốm nghén　妊娠反应期
ốm nhác　= ốm nhom
ốm nhom　瘦削，瘦巴
ốm yếu　瘦弱多病
ôn　① 温，温暖 ② 温，复习，重温
ôn dịch　瘟疫
ôn dược　止痛药
ôn đái　〔地〕温带
ôn độ　温度 (= nhiệt độ)
ôn độ kế　〔理〕温度计 (= nhiệt kế)
ôn đới　= ôn đái
ôn hậu　温厚
ôn hoà　温和 Tính tình ~ ~ 性情温和
ôn nhã　温雅
ôn thất　温室

ôn tồn 温存 (= dịu dàng)
ôn tuyền 温泉
ồn 嘈杂, 喧闹, 聒噪
ồn ào 聒噪, 闹闹嚷嚷
ổn 安稳, 稳妥, 稳当, 妥当
ổn bà 稳婆, 接生婆 (= cô mụ)
ổn định 稳定
ổn thoả 稳妥, 妥当, 妥贴; 靠谱
ộn ện 一歪一跩, 笨重迟钝
ông ① 祖父, 外祖父 ② 翁, 爷爷, 老爷爷 (对长者的称呼) ③ 公, 先生 (对一般男人的专称) ④ 老子 (不礼貌的自称)
ông ba mươi 山君, 老虎
ông ba phải 好好先生; 应声虫
ông bà ① 祖先 ② 祖父母 ③ 先生, 太太
ông bác 伯父
ông bố 父亲, 老爸
ông bụt 泥菩萨
ông cậu 舅祖
ông cha ① 父亲, 老子 ② 前辈
ông chủ ① 老板, 掌柜 ② 主人
ông chú 叔祖
ông cố 曾祖父
ông cụ ① 老人, 老翁, 老头儿, 老大爷 ② 父亲
ông giời 老天, 天公, 天老爷
ông mãnh 鳏夫
ông ngoại 外祖父, 姥爷
ông nhạc 岳父
ông nói gà, bà nói vịt 牛头不对马嘴
ông nội 祖父, 爷爷
ông ổng →ổng ổng
ông phỗng lồi đít 不倒翁
ông tài 司机
ông tạo 造化, 老天爷
ông thần 神, 神仙
ông thầy 先生, 老师
ông thổ thần 土地神
ông tổ 祖先, 先人
ông tơ 月老, 冰人, 媒人
ông trăng 月亮 (= ông giăng)
ông trời 天老爷 (= ông giời)
ông từ 庙祝
ông vải 祖先
ông xanh 苍天, 天帝
ồng ộc = òng ọc
ổng 他, 那位先生 (用作第三人称代词, 对中年男子的尊称)
ổng ổng 瓮瓮 (的声调) tiếng nói ~ ~ 瓮声瓮气
ống ①管, 筒, 管状物 ~ quần 裤腿儿
ống ảnh 照相机
ống bài hơi 排气管
ống bễ = ống bơm
ống bô 排气管
ống bộc phá 爆破筒
ống bơm ① 泵, 唧筒, 打气筒 ② 喷雾器
ống bút 笔筒
ống cao-su 胶皮管 ~ ~ bọc dây thép 蛇管 ~ ~ sát gạo〔工〕

磨米胶滚
ống chân không　真空管
ống chẩn bệnh　听诊器
ống chèn　套管
ống chỉ　线轴儿
ống chữ T　丁字管
ống cứu hỏa　灭火器，消防栓
ống dây điện　螺线管
ống dẫn　导管
ống dẫn dầu　输油管
ống dẫn mật　〔解〕输胆管
ống dẫn nước　水管；水龙带
ống dòm　＝ ống nhòm
ống dỏ　＝ ống nhỏ
ống dưỡng khí　氧气筒
ống đái　〔解〕尿道
ống đèn huỳnh quang　日光灯，萤光灯
ống điếu　烟嘴，烟斗
ống đo nước　水测计
ống động mạch　〔解〕动脉管
ống giấy　纸管；直接纬管 (纺织厂用)　~ ~ cách điện 绝缘纸管
ống giỏ　滴管
ống gió　风管，风洞，风筒，风向袋
ống gỗ cuốn cúi　〔纺织〕粗纱筒管
ống hút　吸管
ống khóa　锁头
ống khói　烟囱
ống kính　镜头　~ ~ hoa 万花筒
ống lấy nước thử　取水样管
ống loa　喇叭筒，喊话筒
ống lót　衬筒
ống lô　(印刷用) 滚筒
ống máng　水通槽，槽子；天沟
ống mạch　体温计
ống mực　① 墨水管 ② (圆珠笔的) 笔芯
ống nghe　①〔医〕听诊器 ② (电话等的听筒，耳机，受话器)
ống nghiệm　试管
ống ngoáy　臼筒 (捣槟榔用)
ống nhỏ　滴管
ống nhổ　痰盂
ống nói　话筒，送话器
ống nổi　浮筒，救生筒
ống nước　水管　~ ~ thừa 溢水管
ống phóng　＝ ống nhổ
ống phóng lựu đạn　掷弹筒
ống phun　喷管，喷嘴
ống píp　烟斗
ống róm　吸管
ống sành　瓦管
ống sáo　〔乐〕箫；笛
ống si-phông　倒虹吸管
ống soi　照明管
ống sơn xì　喷漆筒
ống suốt　纱锭
ống suốt ngang　纬纱木管
ống súc　＝ ống nhổ
ống sứ　瓷管
ống tay　① 衣袖 ② 手腕
ống thép không hàn　无缝钢管
ống thép liền　＝ ống thép không

hàn

ống thoát gió 放风管

ống thoát hơi 废气管

ống thổi 吹管

ống thu lôi 避雷针

ống thủy tinh 玻璃管

ống thụt 〔医〕①洗肠器，灌肠器 ②＝ống bơm

ống thử 试管

ống tiêm 注射器，针筒

ống tiết 〔解〕排泄管

ống tiểu 〔解〕泌尿管

ống tời 绞筒，绞盘，辘轳

ống tre 竹筒，竹管

ống truyền máu 〔医〕输血器

ống vận chuyển ruột gà 螺旋运输机

ống vôi 石灰盒 (食槟榔用)

ống vố 烟枪

ống xả hơi 出气管

ống xoắn 蛇形管

ống xối ＝ống máng

ốp ①一掐 một ~ lúa 一掐稻子 ②挨上，靠上 ③一种头大身圆的海鱼 ④不丰实的 ⑤督，押 ⑥附身，附体 (指神灵附人人体)

ốp 按上，贴上

ộp ộp 咯咯 (青蛙叫声)

ột ẹt 一跩一跩，笨重，累赘的样子

ột ột 咕噜咕噜 (腹鸣声)

Ơ

Ơ,ơ ① 越南文第19个字母 ②哟(感叹词)表惊讶

ơ hờ 冷淡;漠不关心,无动于衷

ơ kìa 用作表示惊愕、辩解等的语气词

ơ thờ =ơ hờ

ờ (助语词)唔,好(表示允诺、同意、接受)

ở ①住,居住,寓居 ~ nhà quê 住在乡下 ②在 ~ đây 在这儿 ③在于,由于 ④留下 ⑤待人 ~ tốt 待人好 ⑥佣工 đi ~ 去扛活

ở ác (待人)刻薄,刻毒

ở ẩn 隐居

ở bạc 负心,忘恩负义

ở cữ ①坐月子,分娩期 ②〔俗〕生育 Ở ~ được cháu trai.生了一个男孩。

ở dưng =ở không

ở đậu 寄居,寄寓

ở góa 寡居

ở không 闲居,闲呆着

ở nhà 在家,居家

ở rể 入赘

ở riêng ①分居,另起炉灶 ②出嫁

ở thuê ①佣工 ②租房子住

ở trần 裸体,光屁股

ở vào 处在,面临

ở vậy 寡居,守寡

ớ ①咳(表惊讶) Ớ, dễ nghe nhỉ! 嗨,看你说的! ②喂(表呼唤) Ớ đò! 喂,摆渡的!

ớ này 喂,诶(呼唤)

ơi ① (语气词)呀,啊,表呼唤 Mẹ ~ ! 妈妈呀! ②(应答语)嗳(对长辈或同辈的应声) Ơi, em đây! 嗳! 我在这儿。

ới (助语词)表呼唤、叹息,常用于句首 Ới trời ơi! 天啊!

ớm 戏谑,开玩笑

ớm ờ ①天真烂漫,幼稚 đứa trẻ ~ ~ 天真的小孩 ②不端正的,不严肃的 ăn nói ~ ~ 打哈哈,说话嘻嘻哈哈的

ớm 背阴

ơn 恩(= ân) cám ~ 感谢 làm ~ 劳驾

ơn huệ 恩惠

ơn sâu nghĩa nặng 恩深义重

ơn tình 恩情

ớn ①冷嗖嗖 ②腻味

ớn lạnh →ớn①解

ớn mình 身体微感不适,不舒服

ớn ớn =ơn ớn 微微感到发烧或发冷

ớt 辣椒 muối ~ 辣椒盐

ớt chỉ thiên 〔植〕朝天椒

ớt hiểm 〔植〕小辣椒

ớt tây 〔植〕柿子椒,青椒

P

P , p /pê/ 或 /pờ/ (拼音时) ① 越南文第20个字母 ② 与字母h组成复合字母ph ③ 磷的化学元素符号

pa-nen 嵌板, 预制板

pa-nô 路标, 广告牌

pa tê 午餐肉

palan 滑轮

parabôn 抛物线

paraffin 石棉 (= parafin)

patanh 辊滑

PDA 个人数码助理 (thiết bị cầm tay)

pence 便士 (英国货币单位) (复数)

penny (一) 便士 (英国货币单位: 1便士= 0.01英镑)

peritxoa 橡皮船

peso (货币单位) 比索

pê-đan 脚蹬子, 踏脚

pê-ni-xi-lin 〔药〕盘尼西林

pha ① 车灯、聚光灯 ② 搀合, 搀杂, 混合 ~ nước vào rượu 把水搀在酒里 ③ 配制; 泡, 沏 ~ chè 沏茶 ④ 花杂色 ⑤ 杂用 ⑥ 剖, 切 ~ thịt 切肉 ⑦ 镜头 ~ đẹp mắt 精采的镜头 ⑧ 相 động cơ điện ba ~ 三相电动机

pha chế 配制 ~ ~ thuốc 配制药品 công nghệ ~ ~ 配料工艺

pha lê 水晶; 玻璃 cốc ~ ~ 玻璃杯

pha lửng = pha trò

pha phôi = phôi pha

pha-ra 法拉

pha tạp 搀杂, 混杂, 夹杂

pha tiếng 学别人说话以戏谑

pha trò 打诨, 调笑

pha trộn 搀和, 搀拌, 拌和

phà ① (渡汽车、火车等所用的) 大渡船, 渡轮 bến ~ 渡口 ② 呵气 ~ ra hơi rượu 喷出酒气

phả = phổ

phá ① 破坏, 摧毁 ~ cầu 毁坏桥梁 ② 捣乱, 捣蛋 Đang chơi thì nó đến ~. 正玩着他跑来捣乱。③ 夺得, 争得 ~ giải 夺得锦标 ④ 破败 ⑤ 小海湾

phá án ① 破案 ② 翻案

phá bĩnh = phá đám

phá đám 捣乱, 捣蛋, 搅局

phá đề 破题

phá gia 破家, 败家

phá giá ① 贬值, 跌价 tiền tệ ~ ~ 货币贬值 Cổ phận bị ~ ~. 股票跌价。② 低价, 贱价 bán ~ ~抛售, 甩卖 ③ 倾销

phá giới 〔宗〕破戒

phá hại = phá hoại

phá hoang 开荒, 垦荒

phá hoại ①破坏 ②破坏性的 hoạt động ~ ~破坏活动
phá hủy 摧毁, 捣毁, 毁坏
phá kỷ lục 打破记录
phá ngang 半途改行
phá ngu 启蒙
phá nước 长疥疮, 水土不服
phá phách 捣毁, 破坏
phá quấy 捣乱, 捣蛋
phá rối 扰乱, 破坏
phá sản ①破产 ②破产的, 破落的
phá tan 打破, 打碎
phá tân = phá trinh
phá thai 打胎
phá thối = phá đám
phá trinh 破身
phá vỡ 摧毁, 捣毁, 打破, 打碎 không gì ~ ~ nổi 不可摧毁的
phác ①粗略地, 大概地, 概略地, 轮廓地, 大体地 vẽ ~ 草图 ②草拟, 起草 ~ ra bản đề cương 拟出提纲
phác hoạ ①打画稿 ②描绘
phác thảo 起草, 打草稿, 画草图
phác thực 朴实
phách ①骄傲自大 làm ~ 摆架子 ②前端的 chèo ~ 前桨 ③样儿 Mỗi người nói một ~, không biết ai là đúng . 一个人说一个样儿, 不知道谁说的对。④云板 gõ ~ 敲云板 ⑤拍子, 拍节
phách chó = phách lối
phách lối 骄傲自大
phạch 扑扑(象声词)
phạch phạch = phành phạch = phạch Chim vỗ cánh ~ ~. 鸟儿扑扑地拍着翅膀。Quạt ~ ~ suốt đêm . 扇子啪啪地扇了一夜。
phai ①褪色, 掉色, 减褪, 跑味, 磨灭 ②田间水道, 水沟
phai nhạt →phai①解
phải[1] ①对, 正确, 有理 lẽ ~ 正理 ②是的, 对的(应答语) ③正面 mặt ~ tấm vải 布的正面(布面)
phải[2] 右 tay ~ 右手
phải[3] ①须, 要 Có sai thì ~ chữa. 有错必纠。②倘使, 若是, 要是 ③只有, 只是 ④只好, 只得
phải[4] ①受, 遭, 遇 ~ gió 着风 ~ bệnh 得病, 患病 ②着, 中 Nhỡ tay đánh ~ người ta. 失手打着别人。③适中 vừa ~ 正好
phải biết ①要知道 ②之极 Phải ~ là hay ! 好极了 !
phải cách 适当, 对头, 得体 ăn nói ~ ~ 说话得当
phải cái ①就是, 只不过 ②雄兽因与雌兽交尾而力衰
phải chăng ①适中 giá ~ ~ 价钱公道 ②是吗 ? 对吗 ?
phải chi 倘使, 倘若, 要是 ~ ~ tôi biết trước 要是我早知道的话
phải dấu 挂彩

phải điều ①适当, 适宜②→ phải cái①解
phải đòn 挨鞭子, 挨揍
phải đường 对头, 恰当, 得劲儿
phải giá 价钱公道
phải khi 正当, 正赶上
phải lẽ 照理
phải lòng 倾心, 钟情, 看中
phải mặt (开药方) 手准
phải môn 对路子
phải như 倘使, 要是
phải phải = phai phải 适中
phải tội ①罪过 ②何苦 trời đang mưa to ~ ~ gì mà đi . 天正下大雨, 干吗非要走不可。
phải trái 是非
phải vạ ①受罚 ②何苦
phái ①派别 bè ~ 派系, 派别, 宗派 ②派遣 ~ người đi điều tra 派人去调查 ③单据, 凭证 ~ thuế 完税证
phái bộ 特派团, 特使团= phái đoàn
phái đoàn 特派团, 代表团 ~ ~ mậu dịch 贸易代表团
phái khiển 派遣
phái lai 收据
phái ủy 委派 (= sai phái)
phái viên 特派员
phàm ①凡俗 ②粗俗的样子 ăn ~ 饕餮 ③凡是
phàm lệ ①凡例 ②凡是
phàm phu 凡夫
phàm trần 凡尘
phàm tục 凡俗
phạm ①侵犯, 触犯 ②违犯 ③犯人 chủ ~ 主犯 tội ~ 罪犯 ④之极 đẹp ~ 美极了 ⑤范 (姓) Phạm
phạm án 犯案
phạm cấm 犯禁, 违禁 hàng ~ ~ 违禁品
phạm huý 犯讳
phạm lỗi ①犯错误 ② (球赛中的) 犯规
phạm nhân 犯人
phạm pháp 犯法
phạm tội 犯罪
phạm trù 范畴 ~ ~ lịch sử 历史范畴
phạm vi 范围
phan ①蟠 ②潘 (姓) Phan
phàn nàn 埋怨, 抱怨
phản ①反, 反叛 làm ~ 造反 ②床板, 铺板 ③板铺
phản án 翻案
phản ánh 反映 Nghệ thuật ~ ~ cuộc sống. 艺术反映生活。
phản ánh luận 反映论
phản bác 反驳
phản bạn 反叛, 叛逆
phản biện 辩护, 论证
phản bội 反叛, 叛变, 背叛 đồ ~ ~ 叛徒
phản cảm 反感
phản cách mạng 反革命
phản chiến 反战 tâm lý ~ ~ 反战心理
phản chiếu 反照, 反射 kính

~ ~ 反射镜

phản chuyển ① 反转 ② 复归，归还

phản chứng 反证

phản công 反攻 giai đoạn ~ ~ 反攻阶段 tổng ~ ~ 总反攻

phản cộng hưởng 〔无〕反谐振

phản cung 〔法〕翻供

phản diện 反面 nhân vật ~ ~ 反面人物

phản đế 反帝 cuộc cách mạng ~ ~ phản phong 反帝反封建的革命

phản đối ① 反对 Tôi ~ ~ ý kiến đó. 我反对这个意见。bỏ phiếu ~ ~ 投反对票 ② 抗议 gửi thư ~ ~ 提出抗议(书)

phản động 反动 bọn ~ ~ 反动分子 tư tưởng ~ ~ 反动思想

phản động lực 反动力，反作用 máy bay ~ ~ ~ 喷气式飞机

phản gián 反间谍，反特 cơ quan ~ ~ 反间谍机关

phản hồi 返回 (= trở về)，反馈 ~ ~ tổ quốc 返回祖国

phản kháng ① 反抗 sức ~ ~ 反抗的力量 tinh thần ~ ~ 反抗精神 ② 抗议 lên tiếng ~ ~ 声讨

phản kích 反击

phản nghịch 叛逆

phản quang 反光

phản trắc 反侧

phản ứng ① 反应 ② 反映 ③ 反抗，抵抗

phản xạ ① 反射 ② 回复

phán ① 判处 ② 传示，传谕 Vua~ hỏi các quan . 皇帝传问百官。

phán đoán 判断

phán quyết 决定，决断

phán sự 判事 (亦称通判，指法占时期政权机关中的办事员)

phán xử 判处 (= xét xử)

phạn[1] 饭，饭罐

phạn[2] 梵 chữ Phạn 梵文，梵字 Phạn ngữ 梵语

phạn điếm 饭店

Phạn học 梵学

Phạn văn 梵文

phang 棒击，捶打，敲打

phảng phất 仿佛 ~ ~ chiêm bao 仿佛梦中

phạng ① 大刈刀 ② = phang

phanh ① 支解 ② 袒开，敞开 ~ áo 解开衣服 ~ ngực hở bụng 敞胸露怀 ~ ra 敞开 ③ 制动，煞住 ④ 制动器，闸 ~ chân 脚闸 ~ tay 手闸

phanh chân không 真空制动器

phanh phui 揭露，暴露

phành phạch →phạch phạch

phao ① 浮标，浮筒，灯标 thả ~ 投放浮标 ② 灯碗儿 ③ 捏造 ~ tin vịt 造谣

phao câu 禽类尾根的肉
phao cấp cứu 救生圈
phao danh 诬蔑, 造谣中伤
phao đồn 谣传
phao hiệu 航标
phao nổi ①浮标 ②救生圈
phao phí 浪费
phao tang 栽脏
phao tiêu 浮标
phao tiếng = phao danh
phao tự nhiên 天然浮标
phao vu 造谣中伤
phào 呼的一下 (形容快) ăn ~ cái hết 呼的一下吃光了
phào phào 嘘嘘 (喘息声) thở ~ ~ 气喘嘘嘘
pháo ①炮 ~ cao xạ 高射炮 ②鞭炮, 爆竹 đốt ~ 放鞭 ③炮 (象棋子之一)
pháo binh 炮兵
pháo bông = pháo hoa
pháo cối 迫击炮
pháo đài 炮台, 炮垒 ~ ~ bay 飞行堡垒, 空中堡垒
pháo đèn 曳光弹, 照明弹
pháo đùng 大炮, 重炮
pháo hạm 炮舰
pháo hiệu 信号弹
pháo hoa 花炮, 烟火
pháo sáng 照明弹, 曳光弹
pháo tép 小鞭炮
pháo thăng thiên 钻天龙, 升天炮 (鞭炮之一)
pháo thủ 炮手
pháo toàn hồng 金红炮 (喜庆时放的鞭炮)
pháo xiết 擦炮 (一种在粗糙的地面或墙壁上一擦即发火发声的鞭炮)
pháp ①法 quốc ~ 国法 ②法术 ~ phật 佛法 ③法国 Pháp
pháp bảo 法宝
pháp chế 法制
pháp định 法定
pháp gia 法学家
pháp hiệu 法号
pháp học 法学
pháp lệnh 法令
pháp luật 法律 Dựa vào ~ ~ mà xử lý. 按法律处理。
pháp lý 法理
pháp nhân 法人
pháp quyền 法权
pháp tắc 法则
pháp thuật 法术
pháp trường 法场, 刑场
pháp viện 法院 (= tòa án)
pháp y ①法医 ②法衣
phát ①(一)发 (子弹等) ②掌, 掴, 拍打 ③刈, 砍除 ~ cỏ 刈草 ④发给 ⑤发出
phát âm 发音
phát ban 发痧
phát biểu ①发表 ②发表意见, 发言, 讲话
phát canh 出租耕地
phát cáu 动火, 发火, 发怒
phát chán 发腻, 生厌
phát chẩn 发赈, 放赈
phát dương 发扬
phát đạt 发达 kinh tế ~ ~ 经济发达

phát điện　发电 nhà máy ~ ~ 发电厂
phát đoan　发端 (= mở mào)
phát động　发动 ~ ~ quần chúng 发动群众
phát ghét　憎恶
phát giác　①发觉 ②检举, 告发, 揭发
phát giận　发怒
phát hành　发行
phát hạch　腺肿, 腺炎
phát hiện　发现
phát hoả　着火, 起火
phát huy　发挥, 发扬
phát kiến　发见, 发现
phát lưu　流放, 充军
phát mại　发卖
phát minh　发明 sáng chế ~ ~ 发明创造
phát ngôn　发言 người ~ ~ 发言人
phát nguyên　发源 (= bắt nguồn)
phát nương　伐林垦地, 烧垦
phát phiền　发烦, 生烦, 生厌
phát phì　发胖, 发福
phát quang　发光
phát quật　发掘
phát sinh　发生, 产生
phát sóng　(无线电) 播送, 播发, 播; (电视上) 播放
phát sốt　①发烧 ②发火, 发怒
phát tang　发丧
phát tài　发财
phát tác　发作 (指疾病)
phát tán　〔医〕发散
phát thanh　播音, 广播 đài ~ ~ 广播电台
phát thủy　开始, 伊始, 开端
phát thủy phát hoả　大发脾气, 大发雷霆
phát tiết　发泄
phát tích　发迹
phát triển　发展
phát tướng　脸色好
phát vãng　→phát lưu
phát văn phát võ　大发脾气, 大发雷霆
phát xạ　发射
phát xít　= fatxit 法西斯, 法西斯主义
phát xuất　= phát sinh
phạt　①罚 trừng ~ 惩罚 ②砍伐
phạt gián tiếp　罚间接任意球 (足球用语)
phạt góc　角球 (足球用语)
phạt mười một thước　罚点球, 罚十一码 (足球用语)
phạt rượu　罚酒
phạt tiền　罚钱, 罚款
phạt trực tiếp　罚直接任意球 (足球用语)
phạt vạ　处罚, 科罚
phau　之极 (指色白之甚) trắng ~ 雪白
phau phau　= phau
phay　①大菜刀 ②(用大菜刀) 切片 ③铣 máy ~〔机〕铣床
phảy　= phẩy
phắc　寂静的, 静谧 Đêm khuya

im ~ . 更深夜静。

phắc phắc (= phăng phắc) = phắc

phăm phăm 气势凶猛; 勇猛

phăm phắp →phắp phắp

phăn ①抢夺, 夺取 ②追踪, 跟踪, 追查

phăn phắt →phắt phắt

phăng 干脆地 Làm ~ đi cho xong. 干脆一下子搞完。

phẳng 平, 平坦 mặt ~ 平面

phẳng lì 平滑

phẳng phắn = phẳng

phẳng phiu = phẳng

phắp phắp (= phăm phắp) 动作迅速整齐

phắt 迅速地 đứng ~ dậy 唰的站了起来

phắt phắt (= phăn phắt) = phắt

phầm phập →phập phập

phẩm ①颜料 ②物品 xa xỉ ~ 奢侈品 ③品级 quan cửu ~ 九品官 ④品格 ~ người 人品

phẩm cách 品格

phẩm cấp 品级

phẩm chất 品质, 质量

phẩm hạnh 品行

phẩm màu 颜料

phẩm nhuộm 染料

phẩm vị 品位

phân ①粪 ~ bò 牛粪 ②肥料 ủ ~ 沤肥 bón ~ 施肥 ③厘米 ④分 (重量名, 百分之一两) ⑤分 (单位之十分之一) lãi 3 ~ 三分利 ⑥分开, 划分, 区分

phân bắc 人粪

phân biệt 分别, 分辨, 区别, 鉴别, 识别

phân bì 计较

phân bón 肥料 ~ ~ hóa học 化肥

phân bổ 分摊, 摊派

phân bố ①分布 ~ ~ nhân khẩu 人口分布 ②分配 ~ ~ lực lượng lao động 分配劳动力

phân bộ 分部, 分支, 分支部门

phân bua 说明, 申明, 解释

phân cách 分隔

phân cấp 分级

phân chất (质的) 分析

phân chia ①分配, 分派 ②划分 ③分歧

phân chuồng 圈粪, 厩肥

phân công 分工

phân cư 分居

phân cực ①〔理〕分极, 偏极 ②〔电〕成极作用

phân đạm 氮肥

phân định 划分, 划定 ~ ~ ranh giới 划定界线

phân đội 分队

phân giải ①分解 ②调解 ~ ~ chuyện bất hòa 调解纠纷 ③表白, 分说

phân hạch (原子核) 裂变

phân hạng 划分等级

phân hoá 分化

phân hoá học 化学肥料,

化肥

phân huỷ　分解

phân khối　①立方厘米②气缸燃烧室的体积单位

phân kim　化学方法提纯黄金

phân kỳ　①分期②分路，分道，分途

phân loại　分类 ~ ~ học 分类学

phân luồng　为不同交通工具划定的行驶路线

phân lũ　分洪

phân lượng　分量

phân ly　分离 (= phân li)

phân minh　分明 (= rõ ràng)

phân nhiệm　分任

phân phát　分发

phân phối　分配 sản xuất và ~ ~ 生产与分配

phân quyền　分权

phân rẽ　分割

phân rõ　分清，明辨

phân số　分数 ~ ~ thập phân 十分进分数

phân tách　分解，分析

phân tán　①分散 kinh doanh ~ ~ 分散经营②(思想) 不集中

phân tâm　分心

phân thân　分身术

phân tích　分析

phân tranh　纷争

phân trần　辩解，解释

phân tử　分子

phân ưu　分忧

phân vân　犹豫不决，迟疑，踌躇

phân vi sinh　微生物肥料

phân xưởng　分厂，车间

phân xử　处断，处理 ~ ~ công bình 断事公平

phần　①部分 ~ ít 小部分 năm mươi ~ trăm 百分之五十 ~ thứ nhất 第一部分②份儿 để ~ 留份儿③本分，分内④部分，单位

phần có　借方 (会计用语)

phần cứng　〔计算机〕硬件

phần đông　多数 (人)

phần lớn　多数，大部分

phần mềm　〔计算机〕软件

phần mộ　坟墓 (= mồ mả)

phần nào　某些，在某种程度上

phần nhiều　多数，多半

phần nợ　贷方 (会计用语)

phần phật　→phật phật

phần thưởng　奖赏 phát ~ ~ 发奖

phần trăm　百分之……

phần triô　三重奏

phần tử　分子 ~ ~ trí thức 知识分子

phần tử ảnh　像素

phần việc　①工作，事务②工序 ~ ~ đầu 头道工序

phẫn　①盖，罩 ~ đèn 灯罩②愤忿 căm ~ 愤恨，愤怒，愤慨

phẫn khích　义愤填膺

phẫn nộ　愤怒 (= tức giận)

phẫn uất 愤郁, 愤懑
phấn ①粉, 香粉 đánh ~ 搽粉 ②粉笔 ③花粉或昆虫身上的粉 ~ hoa 花粉
phấn chấn 振奋
phấn đấu 奋斗
phấn hồng 胭脂
phấn hương 脂粉, 粉黛
phấn khích = phấn kích
phấn khởi 振奋, 兴奋, 兴高采烈
phấn kích 兴奋激昂
phấn miễn 奋勉
phấn phát 奋发
phấn rôm 痱子粉
phấn sáp ①脂粉, 粉黛 ②打扮
phấn son = phấn sáp
phận ①命运 ~ hay 好命 số ~ 命数, 命运 ②本份, 份内 ~ làm con 做子女的本份 ③领属 hải ~ 领海
phận sự 分内, 本分, 责任 làm tròn ~ ~ 尽责任
phấp phỏm 提心吊胆
phấp phỏng 悬心, 忐忑不安, 提心吊胆 Trong lòng ~ ~ không yên. 心里忐忑不安。
phấp phới = phất phới
phập 咔嚓(象声词)
phập phập (= phầm phập) 严丝合缝 Hai đường mộng ăn nhau ~ ~. 榫头和榫眼合得紧紧的。
phập phềnh 飘浮
phập phều ①= phập phồng ②小孩要哭的样子
phập phồng ①一张一缩, 一鼓一瘪 ②担心, 挂念
phập phù 飘忽不定, 时有时无
phất ①挥, 摇 ~ tay 挥手 ②好转 Làm ăn đã ~. 光景好转了。
phất pha phất phơ = phất phơ
phất pha phất phới = phất phới
phất phơ ①招展, 飘飘 Cờ đỏ bay ~ ~. 红旗飘飘。 ②漫无目的地 ③〔俗〕乱搞
phất phơ phất phưởng = phất phưởng
phất phới 招展, 飘扬, 飘拂 Cờ bay ~ ~. 旗帜招展。
phất phưởng 飘泊, 飘忽
phất trần 拂尘, 拂子
Phật 〔宗〕佛
Phật bà 观音菩萨
Phật đài 佛台, 佛龛
Phật giáo 佛教
Phật học 佛学
Phật kinh 佛经
Phật môn 佛门
Phật pháp 佛法
phật phật = phần phật 飘拂声
Phật quả 佛果, 正果
Phật Thích Ca 释迦牟尼佛
phật thủ 〔植〕佛手
Phật tính 佛性
Phật tổ 佛祖

Phật tử 佛教信徒
Phật tự 佛寺
phẫu ①瓦罐或玻璃罐 ②解剖 ~ thuật 解剖术, 手术
phây = phây phây 白白胖胖的 Người ~ ~. 人长得白白胖胖的。
phẩy ①逗号“,” ②点逗号
phe ①派系, 阵营 ~ cấp tiến 激进派 ②倒卖 dân ~ 倒爷
phe cánh 羽翼, 党羽
phe phái 宗派 hoạt động ~ ~ 宗派活动
phe phẩy ①轻挥, 轻拂 ②倒卖
phe tả 左派
phè 极甚 chán ~ 无味之甚 đầy ~ 满得要命
phè phè = phè
phè phỡn 恣意的, 无节制的 ăn tiêu ~ ~ 挥霍无度
phéc mơ tuya 拉链
phen ①番, 次 Qua bao nhiêu ~ thử thách . 经历了多少次考验。②赛过, 胜过
phèn ①明矾, 白矾 ②明矾状物 đường ~ 冰糖 ③(鱼)绯鲤
phèn chua 明矾, 白矾
phèn phẹt →phẹt phẹt
phèn sống 矾石
phèn the 硼砂
phèn xanh 青矾, 绿矾, 皂矾
phèng 锣
phèng la 锣
phèng phèng ①铿锵(锣声) ②锣
phéng 快, 迅速
phèo ①小肠 ~ lợn 猪肠子 ②喷出, 冒出 ~ bọt mép 冒唾沫 ③无味 ④= phào
phép ①法规 trái ~ 违法 ②(上级)准许, 许可 xin ~ 请允许; 请假 cho ~ 准许, 允许 được ~ 获准 ③方法 ④法术 làm ~ 作法 ⑤礼貌
phép biện chứng 辩证法
phép chia 除法
phép công 公法
phép cộng 加法
phép cưới 结婚手续 làm ~ ~ 办结婚手续
phép đặt tên 命名法
phép giải 〔数〕解法 ~ ~ bằng đại số 代数解法 ~ ~ bằng hình học 几何解法
phép hợp thành 合成法
phép khử 〔数〕消元法
phép nghiêm hình nặng 〔熟〕严刑峻法
phép nghịch đảo 〔数〕反演(变换)
phép nhân 〔数〕乘法
phép phối cảnh 〔数〕远近法
phép phù thuỷ 咒语
phép quay 〔数〕旋转法
phép quy nạp 〔哲〕归纳法, 演绎法
phép sức dầu 〔宗〕临终洗礼
phép tắc ①法则 ②循规蹈

矩, 礼貌 ăn nói ~ ~ 说话有礼貌

phép tính 算法

phép toán = phép tính

phép trừ 减法

phét ①〔俗〕性交 ②吹牛, 胡吹乱谤 (= nói phét)

phẹt 流出

phẹt phẹt (常读作 phèn phẹt) ①= phẹt ②宽大的 mặt ~ ~ 大脸盘

phê 批 Phê mấy chữ vào bài. 在卷子上批了几句。

phê bình 批评 tự ~ ~ 自我批评

phê chuẩn 批准

phê duyệt 批阅; 审阅

phê điểm 判分, 给分 ~ ~ vào bài vở 在作业本上判分

phê phán 批判 Phê ~ tư tưởng thủ cựu. 批判保守思想。

phê phê 肥胖的 Thằng bé béo ~ ~. 这小孩儿长得胖胖乎乎的。

phê phết 衣服过长 Quần áo ~ ~. 衣服搭拉着。

phề phệ →phệ phệ

phế ①废 bỏ ~ 废弃 ②〔解〕肺 ③(扑克牌中的) A

phế bệnh 肺病

phế bỏ 废除 Phế ~ chế độ cũ. 废除旧制度。

phế đế 废帝

phế huyết băng 肺出血

phế mạc 〔解〕肺膜 ~ ~ viêm 肺膜炎

phế phẩm 废品 Hạ thấp tỷ lệ ~ ~. 降低废品率。

phế tật 残废

phế tích 荒废的遗迹

phế truất 〔政〕废黜

phế trừ 废除 (= phế bỏ)

phế ung 〔医〕肺癌

phế viêm 〔医〕肺炎

phệ 肥胖而肌肉松弛 bụng ~ 大腹便便

phệ nệ = phệ

phệ phệ (常读作 phề phệ) 肥胖而笨重

phếch 褪白之色 Cái áo bạc ~. 颜色褪得发白的衣服。 tóc bạc ~ 白发苍苍。

phên 竹苇 đạn ~ 编竹苇

phễn 杖, 挞

phềnh 鼓胀 Ăn no ~ bụng. 吃得肚子发胀。

phềnh phềnh 饱胀 bụng to ~ ~ 大腹便便, 肚子鼓鼓的

phệnh ①弥勒佛像 ②肥胖样 người béo ~ 大胖子

phết ①抹, 涂 ②撇 (汉字笔划之一) ③抽打 ④〔俗〕样子, 架子 (→ra phết)

phệt ①往下坐 ngồi ~ xuống đất 赖在地上 ②用虾干、瘦肉制的酱

phêu 飘荡不定 nổi ~ 浮荡

phều phào 嘘嘘 (缺牙的人说话的声音)

phễu 漏斗

phễu than 煤斗

phếu 白 trắng ~ 雪白

phi　①飞 ②飞奔，飞跑，飞驰 ③非，无 ④〔古〕妃 cung ~ 宫妃 quí phi 贵妃 ⑤〔动〕蛏

phi cảng　空港

phi cầm　飞禽

phi cầu　气球

Phi Châu　〔地〕非洲 = Châu Phi

phi chính phủ　非政府

phi chính thức　非正式

phi công　①飞行员 áo ~ ~ 飞行衣 ②〔古〕非攻

phi cơ　飞机 (= máy bay)

phi đạo　飞机跑道

phi đĩnh　飞艇

phi lao　〔植〕木麻黄

phi lễ　非礼

phi lộ　开场白，前言，创刊词 (= bài phi lộ)

phi lý　非理，无理 ăn nói ~ ~ 出言不逊

phi mã　飞马 (表示速度快)

phi mậu dịch　非贸易 tài khoản ~ ~ 非贸易账户

phi nghĩa　非义，非正义，不义 cuộc chiến tranh ~ ~ 非正义的战争 của ~ ~ 不义之财

phi ngựa　驰骋，驱马飞跑

phi nhân　非人 (的待遇)

phi phàm　非凡

phi pháp　非法 hành vi ~ ~ 非法行为

phi quân sự　非军事 hành động ~ ~ ~ 非军事行动

phi tang　灭赃，灭罪迹

phi thường　非常 (= khác thường)

phi trình　航程

phi trường　机场

phi vô sản　非无产阶级

phì　①喷出 ②吐露 ③肥 ~ ra 发胖

phì cười　失笑，笑得喷饭

phì đại　〔医〕肥大 (指身体某器官、某部分病变)

phì nhiêu　肥沃 Ruộng đất ~ ~ . 土地肥沃。

phì nộn　过分肥胖 người ~ ~ 大胖子

phì phà　嘘嘘，咻咻 (喘气声) thở ~ ~ 气喘嘘嘘，气喘咻咻

phì phà phì phèo　= phì phèo

phì phà phì phò　= phì phò

phì phèo　= phì phà

phì phì　(喷气声) 呼呼的

phì phị　→phị phị

phì phò　= phì phà

phỉ　①遂，满足 ②啐，唾骂 ③匪 bọn ~ 匪帮

phỉ báng　诽谤，诬蔑

phỉ nhổ　唾骂

phỉ sức　尽情，够劲儿 chơi cho ~ ~ 尽情地玩，玩得尽兴

phí　①费用 ~ bảo hiểm 保险费 ②浪费 ~ tiền ~ của 浪费财物

phí phạm　浪费

phí tổn　①花费 ②费用 ~ ~ vận tải 运输费用

phị (肥胖而肉下垂的样子)
má ~ ra 脸肉横生
phị mặt 沉下脸儿
phị phị (= phì phị = phị)
phía 方向 ~ đông 东方 ~ trên 上方 ~ ta 我方 ~bán 卖方 ~ địch 敌方
phibrô xi măng 石棉瓦 (水泥屋面瓦)
phích ①热水瓶 ②保温瓶
phích cắm (电) 插头
phích nước 热水瓶 ~ ~ đá 保冰瓶
phịch 嗵 (重物坠落声)
phịch phịch = phình phịch 嘭嘭 拍打声 (如拍打肚皮、胸脯等发出的声音)
phiếm 空泛 nói chuyện ~ 泛谈, 瞎聊, 神侃 chơi ~ 漫游
phiếm chỉ 泛指, 不指定
phiếm luận 泛泛而谈
phiếm thần 〔哲〕泛神论
phiên ①番, 次 thay ~ nhau 轮番, 轮流 ~ họp này 此次会议 ②番 (指中国古代的番邦) bên ~ 番邦
phiên âm 音译
phiên bản 翻版
phiên canh 轮流, 轮班
phiên dịch ①翻译 ②译员, 译者
phiền ①麻烦 làm ~ 麻烦, 叨扰 Làm ~ anh quá ! 太麻烦你了 ! ②心烦, 烦恼 buồn ~ 烦闷
phiền hà 烦扰; 繁缛, 繁杂, 繁琐
phiền lòng ①心烦 ②费心, 劳神, 操心
phiền lụy 烦累
phiền muộn 烦闷
phiền não 烦恼
phiền nhiễu 烦扰
phiền phức 繁复, 烦复, 麻烦
phiền rầu 烦恼
phiến 片 một ~ gỗ 一片木
phiến diện 片面
phiến động 煽动
phiến loạn 叛乱, 作乱 bọn ~ ~ 叛乱分子
phiến phiến (常读作 phiên phiến) 马虎
phiến quân 叛军
phiến thạch 片岩
phiện = thuốc phiện
phiết = phết
phiệt 门阀 quân ~ 军阀
phiệt duyệt 阀阅
phiêu 没把握, 没一定, 没准儿
phiêu bạc 飘泊
phiêu dao 飘摇
phiêu dật 飘逸
phiêu lưu ①飘流 ②冒险, 行险
phiêu sinh vật 浮游生物
phiếu ①票据, 单据 bỏ ~ 投票 ②漂白
phiếu bầu 选票
phiếu chống 反对票
phiếu gửi 回执
phiếu mua hàng 购物券

phiếu nhận　收据, 收条
phiếu phủ quyết　否决票
phiếu thuận　赞成票
phiếu tín dụng　信用券
phiếu trắng　弃权票
phiếu xuất kho　提单，出库单
phim　①胶卷 ②照片的底版或电影的拷贝 ③电影片子 ④电影 chiếu ~ 放电影
phim bản　副本
phim chưởng　武打片，功夫片
phim con heo　色情片
phim đen　黑白片
phim điện ảnh　电影片
phim hài　幽默片, 滑稽片; 喜剧片
phim hoạt hình　动画片, 卡通片
phim hoạt họa　动画片, 卡通片
phim lồng tiếng　配音影片
phim màu　彩色影片
phim nổi　立体电影
phim tài liệu　记录片
phim thời sự　新闻记录片
phim tivi　电视影片
phim truyền hình　电视片
phim truyện　故事片
phim trường　制片厂
phim xếch (xếch xi)　色情片
phím　音键
phin　细布 (= vải phin)
phinh phính　→phính phính
phình　鼓胀
phình phình　嘭嘭 (象声词) (如琴弦声, 弹棉花声等)
phình phĩnh　→phĩnh phĩnh
phình phịch　→phịch phịch
phỉnh　①哄骗, 蒙骗 Bị người ta ~. 被人家骗了。②捧, 奉承 ưa ~ 喜欢人家捧
phỉnh gạt　哄骗, 蒙骗
phỉnh mũi　因人奉承飘飘然
phỉnh nịnh　阿谀奉承, 吹捧
phỉnh phờ　= phỉnh
phỉnh phồ　= phỉnh
phĩnh　浮肿
phĩnh phĩnh　(= phình phĩnh) Mặt ~ ~. 脸有点儿浮肿。
phính phính　= phỉnh phính 丰颊 má ~ ~ 脸儿胖胖的
phịu　板着脸 Bị mắng mặt ~ ra. 挨了骂板着脸。
pho　①一套, 一部 một ~ sách 一套书 ~ sách bách khoa 百科全书 ②一尊 (塑象) một ~ tượng Phật 一尊佛像
phò　①扶佐 ~ vua 扶王 ②谄媚, 恭维, 奉承
phò mã　驸马
phò tá　扶佐
phò trợ　扶助
phó　①副职 cục ~ 副局长 ②匠人 ③托付, 交付
phó bản　副本
phó bảng　副榜, 乙榜
phó cả　大师傅
phó chủ tịch　副主席
phó giám đốc　①副局长, 副司长 ②(银行) 副行长 ③副

经理④副校长
phó giáo sư 副教授
phó hội ①赴会②副会长
phó kỹ sư 助理技师
phó lãnh sự 副领事
phó may 裁缝
phó mát 干酪
phó mặc 撒手不管
phó mộc 木匠
phó nề 泥水匠，瓦匠
phó phòng ①副科长②副处长③办公厅副主任
phó sản phẩm 副产品
phó thanh tra 副监察官
phó thác 托付，委托，交托
phó thủ tướng 副首相，副总理
phó ti 副司长
phó tổng thống 副总统
phó từ 〔语〕副词
phó ty = phó ti
phó viện trưởng 副院长
phọc 缚
phòi 冒出 mồm ~ bọt 嘴冒泡沫
phong ①封赐②加封③一封(量词)④麻疯 trại ~ 麻疯病院
phong ba 风波，风险
phong bao 压岁钱；赏钱；红包
phong bế ①封闭②〔医〕(打)封闭，作封闭
phong bì 封皮，信封
phong cảnh 风景
phong cầm 手风琴(= accordeon)
phong cốt 风骨，风格
phong dao 风谣，民谣
phong đăng 丰登
phong điệu 风调
phong đòn gánh 〔医〕破伤风
phong độ 风度
phong hoá ①风化②风情，风土人情
phong hủi 〔医〕麻疯
phong kế 风速计
phong kiến 封建
phong lan 〔植〕风兰
phong lưu ①风流 con người ~ ~ 风流人物②殷实，富足，富裕 Cảnh nhà ~ ~. 生活很好过，日子过得很滋润。
phong nguyệt 风月，风花雪月
phong nhã 风雅
phong nhụy 封蕊，含苞未放
phong phanh ①暧昧的样子 nghe ~ ~ 风闻②洞开，敞开③(穿着)单薄
phong phú 丰富
phong quang 敞亮 nhà cửa ~ ~ 房屋敞亮
phong sương 风霜 dầu dãi ~ ~ 沐浴风霜
phong tao 风骚，骚雅
phong thái 风采，丰采
phong thấp 〔医〕风湿
phong thịnh 丰盛，兴旺，繁盛
phong thổ ①风土②风水③

水土 không quen ~ ~ 不服水土

phong thủy 风水

phong tình ①风情 ②风骚，轻佻

phong toả 封锁 ~ ~ mặt biển 封锁海面

phong trào 风潮，运动 ~ ~ quần chúng 群众运动 ~ ~ không liên kết 不结盟运动

phong trần 风尘

phong tục 风俗 thay đổi ~ ~ 移风易俗

phong vân 风云 gặp hội ~ ~ 风云际会

phong vận 风韵

phong vị 风味

phong vũ biểu 风雨表

phong yên 烽烟

phòng ①房，室 ~ ngủ 卧室 ~ làm việc 办公室 ②处，科，室 (机构名称) ~ hành chính 行政处 (科) văn ~ 办公室 trưởng ~ 处 (科) 长 ③防，预防

phòng ăn 餐室，餐厅

phòng bán vé 售票室，售票处

phòng bệnh ①防病 ②病房

phòng bị 防备，预备 ~ ~ việc không lành 预防不测

phòng cấm 禁室，密室

phòng chà 茶馆

phòng cháy 消防 tiêu chuẩn ~ ~ 消防标准

phòng chạy tầu 行车室

phòng dịch 防疫

phòng đọc sách 阅览室，图书室

phòng độc 防毒

phòng đợi tầu 旅客候车室

phòng giấy 办公室

phòng giữ 防守

phòng hạn 防旱

phòng hoả 防火

phòng hoá nghiệm 化验室

phòng khách 客厅，会客室

phòng khám bệnh 诊室，门诊室

phòng không 防空

phòng kỷ 〔药〕防杞

phòng lụt 防涝，防洪，防汛

phòng mổ xẻ 解剖室

phòng ngừa 防止，预防

phòng ngự 防御

phòng phong 〔药〕防风

phòng sách 书房，书斋

phòng sấy 烘房，烤房

phòng sự 房事

phòng thân 防身，自卫

phòng thí nghiệm 试验室

phòng thuế 税务所

phòng thủ 防守，防御

phòng thủy 防水

phòng thường trực ①值班室 ②传达室

phòng triển lãm 展览室，展厅

phòng trừ 防治

phòng tuyến 防线

phòng vệ 防卫，防护

phòng xếp 套间，夹壁间，杂

物房

phỏng ①(皮肤)起泡 ~ lửa(火)烫伤 ~ nước(水)烫伤 ②模仿,仿效 làm ~ 仿制 ③大约 tính ~ 估算 ④倘使,倘若,要是

phỏng chiếu 仿照

phỏng chừng 约莫,大约,大概

phỏng dịch 意译

phỏng đoán 估计,猜测,臆度

phỏng độ = phỏng chừng

phỏng như 倘若,要是

phỏng sử = phỏng như

phỏng theo 仿照

phỏng tính 估算

phỏng vấn 访问,采访

phóng ①临摹,摹拟 vẽ ~ 临摹作画 ②放 ~ tay 放手 giải ~ 解放 ③扩大,放大 máy ~ 放大机 ④投掷,放射 ~ lao 掷标枪 ⑤飞驰,飞奔 ~ ngựa 驰骋

phóng đãng 放荡

phóng đại ①放大,扩大 ②夸大

phóng hồi 放回,释放

phóng khoáng 放纵,旷达,豪放 tính ~ ~ 性情豪放

phóng lãng 放浪,放荡

phóng pháo 轰击,轰炸 máy bay ~ ~ 轰炸机

phóng sinh 放生

phóng sự 记事,通讯,访问记,札记,报告文学

phóng thanh 扩音 máy ~ ~ 扩音机

phóng thích 释放 ~ ~ tù nhân 释放犯人

phóng túng 放纵

phóng uế 大小便

phóng viên 记者 ~ ~ nhiếp ảnh 摄影记者

phóng xá 赦免,释放

phóng xạ 放射 tia ~ ~ 放射线

photo →phôtô 照片,像片,图片

phót 腾地(形容快速) nhảy ~ một cái 腾地一跳

phọt 喷射,喷溅

photocopy 影印;影印本 (= phôtô copy)

phô ①诸位 ②铺张,炫耀,夸耀

phô bầy ①陈列,摆列,敷陈 ②表白,暴露 ③炫耀 ~ ~ tài hoa 炫耀才华

phô diễn 敷演,演绎,表现 cách ~ ~ 表现方法,表现手法

phô mát 奶酪(法 *phromage*)

phô phong 炫耀

phô tài 显能,逞能,显摆

phô trương 铺张

phổ 谱曲

phổ biến ①普通 nguyên lý ~ ~ 普通原理 ②普及,推广 ~ ~ kinh nghiệm 推广经验 ③传达 ~ ~ nghị quyết của trung ương 传达中央的决议

phổ cập　普及 ~ ~ giáo dục 普及教育
phổ độ　〔宗〕普度 ~ ~ chúng sinh 普度众生
phổ kế　光谱仪
phổ lời　配词
phổ thông　普通 trường trung học ~ ~ 高中
phố　①街道 đi ~ 上街 ②临街的房屋
phố Đao-ninh　唐宁街
phố phường　街市, 坊市
phố thị　市镇, 城市
phố xá　街道
phốc　(象声词) 脚踢东西的声音
phôi bàn　〔植〕胚叶
phôi bào　胚胞
phôi bào　受精卵细胞
phôi châu　胚珠
phôi pha　褪减, 褪淡
phôi thai　①胚胎 ②新生、初始的事物
phổi　〔解〕肺 bệnh ~ 肺病 sưng ~ 肺炎
phối âm　配音
phối cảnh　(配景) 透视
phối khí　配器 (乐器)
phối kiểm　多部门配合检查
phối liệu　配料
phối ngẫu　配偶
phối sắc　配色 (= pha màu)
phối từ　词的搭配
phôm phốp　→ phốp phốp
phồm phàm　饕餮
phồn　群, 伙, 邦
phồn hoa　繁华
phồn tạp[1]　繁杂
phồn tạp[2]　烦杂, 热闹而繁乱; 闹哄哄, 乱哄哄
phồn thịnh　繁盛, 昌盛
phồn thực　繁殖
phồn vinh　繁荣 kinh tế ~ ~ 经济繁荣 ngày một ~ ~ 欣欣向荣
phông　(舞台的) 背景, 背幕
phồng　胀大, 鼓起
phồng da　水疱疹
phổng　胀大, 鼓起 sướng ~ mũi 乐极了 (乐得鼻孔都张大了)
phỗng　①(侍神的) 矮胖偶像 ②抢先 ~ tay trên 捷足先登 ③碰 (纸牌或麻将用语)
phộng　花生 dầu ~ 花生油
phốp　白净 da trắng ~ 皮肤白皙
phốp pháp　魁梧 người ~ ~ 身体魁梧
phốp phốp　(常读作phôm phốp) (= phốp)
phốt -pho　磷
phốt-phát　磷酸盐
phôtô　照片, 图片
phôtô copy　复印件 (英 *photo-copy*) 也写作photocopy, phôtôcopi
phôtô lab　照相馆 (英 *photo lap*)
phơ　①陶器坯子, 泥胎儿 ②皤然 râu tóc bạc ~ 须发皤然
phơ phất　飘飘, 摇摇

phơ phơ →phơ ② 解
phơ-răng 法郎 (法国原来的货币单位)
phờ 瘫软 Mệt ~ người ra. 累得浑身发软。
phờ phạc 无精打采
phở 米粉, 粉条 hàng ~ 米粉摊儿
phở áp chảo khô 炒肉粉条
phở xào 炒粉
phơi ①曝晒 ~ nắng 晒太阳 ②裸露 ③揭露 ~ trần âm mưu 揭穿阴谋
phơi bày 揭露
phơi gió 风干
phơi phóng = phơi
phơi phới = phới phới ①飘扬 ②心情激动 ③(春心) 荡漾, 飘飘然
phơn phớt → phớt phớt
phởn 乐不可支
phởn phơ 乐滋滋, 乐呵呵
phớn phở 喜洋洋 Trông mặt ~ ~. 脸上喜气洋洋。
phớt ①淡, 淡的 đỏ ~ 淡红 ②擦过 ③轻轻带过, 滑过 ④不理, 不睬 ⑤毡 mũ ~ 毡帽
phớt đều 不理睬
phớt phớt = phơn phớt 淡淡的, 浅浅的
phu ①夫 ②民夫 ③偿遂 ~ lòng 遂愿, 如愿以偿
phu gia 填加料
phu nhân 夫人
phu phen 夫役
phù ①呼 (吹气声) ②浮肿 người bị ~ 身体浮肿 ③扶助
phù chú 〔宗〕符咒
phù danh 浮名, 虚名
phù dâu 伴娘, 女嫔相
phù du 蜉蝣
phù dung 〔植〕芙蓉
phù dưỡng 扶养
phù đồ 浮屠
phù hiệu ①符号 ②徽章 ③胸章, 袖章, 领章
phù hoa 浮华
phù hộ 保佑, 护佑
phù hợp 符合
phù nguy 扶危
phù phép 法术, 作法
phù phiếm 浮泛
phù phí 不必要的开支
phù quyết 符诀
phù rể 伴郎, 男宾相
phù sa 淤沙, 冲积层
phù sinh 浮生
phù tang 扶桑
phù tá 扶佐, 助理, 助手
phù thủy 巫师
phù trầm 浮沉
phù trì 扶持
phù trợ 扶助
phù vân 浮云
phủ ①府 (旧时相当于县但比县级地位重要的行政区域) ②府署 ~ Thủ Tướng 总理府 ③复盖, 遮盖, 掩盖
phủ chính 斧正, 修正 Phủ ~ bài văn . 斧正文章。
phủ doãn 府尹

phủ dưỡng　抚养
phủ định　否定 ~ ~ của ~ ~ 否定之否定
phủ nhận　否认
phủ phê　丰盛; 痛快
phủ phục　俯伏
phủ quyết　否决 quyền ~ ~ 否决权
phủ thừa　府丞
phũ　粗卤, 粗野
phũ phàng　残酷无情
phú　① 富 ông triệu ~ 百万富翁 ② 赋 làm ~ 作赋 ③ 赋与
phú hào　富豪
phú nông　富农
phú ông　富翁
phú quý　富贵
phú thuế　赋税
phú thương　富商, 富贾
phú tính　赋性, 天性 ~ ~ thông minh 天性聪敏
phụ　① 父 ~ mẫu 父母 ② 妇 phu ~ 夫妇 ③ 负背 ~ lời ước 负约, 背约 ④ 辜负 ~ lòng ⑤ 附带的, 次要的, 辅助的 tiền tệ ~ 辅助货币 nghề~ 副业 sản phẩm ~ 副产品
phụ bản　副本, 副版, 副刊
phụ bạc　负心, 薄幸
phụ bật　辅弼
phụ biên　副编, 副刊
phụ cấp　补助, 补贴, 津贴 tiền ~ ~ 补助金, 津贴费
phụ chú　附注
phụ đạo　① 辅导 ② 妇道
phụ đề　① (文章的) 小标题 ② (影片) 字幕
phụ gia　添加
phụ giáo　助教
phụ hệ　父系
phụ huynh　父兄, 家长
phụ khoa　〔医〕妇科
phụ kiện　附件
phụ lão　父老
phụ lục　附录, 附件
phụ nghĩa　负义
phụ nữ　妇女 Hội liên hiệp ~ ~ 妇女联合会
phụ quyền　父权, 父系
phụ tải　负荷, 载荷
phụ tá　① 辅佐, 辅助 ② 助手
phụ thẩm　陪审员
phụ thêm　附加, 加附
phụ thu　附加征收 thuế ~ ~ 附加税
phụ thuộc　附属, 从属, 附庸
phụ trách　负责 người ~ ~ 负责人
phụ trợ　辅助
phụ trương　副刊
phụ tùng　配件, 零件 ~ ~ ôtô 汽车零件 ~ ~ thay thế 零备件
phúc　① 福气, 福分 có ~ 有福气 ② 福善之事 làm ~ 做好事, 行善积德 ③ 幸运, 侥幸 ④ 回复, 答复
phúc âm　① 复音 ② 福音
phúc ấm　福荫
phúc cáo　上诉
phúc đáp　答复 (= trả lời)
phúc điện　复电

phúc đức ① 福德 ② 幸运, 侥幸 ③ 福善, 仁慈
phúc hạch 复核
phúc hậu 福厚, 仁厚, 厚道
phúc kiểm 复检
phúc lộc 福禄
phúc lợi 福利
phúc mạc 〔解〕腹膜
phúc nghị 复议
phúc phận 福分, 福气
phúc thẩm 复审
phúc tra 复查
phúc trạch 福泽
phúc trình 复呈
phúc xử 复判, 重新审判
phục ① 服 khâm ~ 钦服, 钦佩 ② 伏 mai ~ 埋伏 ③ 复 khôi ~ 恢复
phục binh 伏兵
phục chế 复制
phục chức 复职
phục cổ 复古
phục dịch 服役, 服务
phục hồi 回复, 恢复 ~ ~ kinh tế 恢复经济
phục hưng 复兴
phục linh 〔药〕茯苓
phục phịch 臃肿的样子
phục sinh 复生, 复活 Lễ ~ ~ 复活节
phục sức 服饰
phục thù 复仇
phục tùng 服从
phục viên 复员
phục vị 复位, 复辟
phục vụ 服务 ~ ~ nhân dân 为人民服务
phủi ① 掸, 拂 ~ bụi 掸灰尘 ② 负, 背弃 ~ ơn 负恩, 忘恩
phum 高棉族人居住区, 比村庄小
phum sóc 高棉族居住的村庄
phun 喷 ~ nước 喷水
phùn ① 冒出 ② 毛毛雨 (= mưa phùn)
phùn phụt →phụt phụt
phung phá 挥霍无度 ~ ~ tiền của 挥霍金钱
phung phí 浪费, 滥费
phung phúng → phúng phúng
phùng 鼓起 ~ má trợn mắt 鼓腮瞪眼
phúng 鼓腮
phúng phính 丰颊
phúng phúng = phung phúng 腮帮子微鼓
phúng thích 讽刺
phúng tiến 供奉, 奉献
phúng viếng 奠, 祭奠
phụng = phượng 凤, 凤楼
phụng cầu = phượng cầu
phụng dưỡng 奉养
phụng hoàng = phượng hoàng 凤凰
phụng sự 效劳, 服务 ~ ~ tổ quốc 为祖国服务
phụng thờ = phụng sự
phút ① 分钟 ② 顷刻, 霎时, 瞬间, 刹那
phút chốc 顷刻, 刹那间
phút đâu 忽然, 突然, 蓦然
phụt ① 呼 (吹气声) ② 吹,

　　喷 ~ hơi 吹气, 喷气
phụt phụt　= phùn phụt 呼呼 (吹气声)
phứa　愣, 恣意 làm ~ 愣办, 愣干
phứa phựa　= phứa
phức　馥郁, 浓郁 thơm ~ 香气浓郁
phức hợp　复合
phức phức　= phưng phức= phức
phức tạp　复杂 máy móc tinh vi ~ ~ 复杂精密的机器
phửng　拂晓, 破晓 Trời đã ~ sáng . 天已破晓。
phước　= phúc
phươn　幡
phưỡn　挺, 鼓 ~ bụng 鼓着肚子
phương　①方向 ~ nam 南方 ②方法 trăm ~ nghìn kế 千方百计 ③药方
phương án　方案
phương châm　方针 ~ ~ chỉ đạo 指导方针
phương danh　芳名
phương diện　方面
phương đông　东方
phương giời góc bể　天涯海角
phương hướng　方向 tìm ~ ~ 寻找方向
phương kế　方计, 方策
phương ngại　妨碍 (= trở ngại)
phương ngôn　①方言 ②谚语, 俗语
phương pháp　方法
phương pháp dạy học　教学方法
phương pháp công tác　工作方法
phương pháp luận　方法论
phương phi　丰满, 丰腴
phương sách　措施, 办法, 举措
phương sĩ　方士
phương thuật　方术
phương thuốc　药方
phương thức　方式
phương tiện　①方便 ②工具, 手段, 资料
phương tiện lưu thông　流通手段
phương tiện vận tải　运输工具
phương trình　方程, 方程式
phương trình bậc hai　二次方程式
phương trình hoá học　化学当量
phương trình khuyết　不完全方程式
phương trình Log　对数方程式
phương trình một chuyển động　运动的方程式
phương trình tích phân　〔数〕积分方程式
phương trình vô định　〔数〕不定方程式
phương trời　天之一方 sáng rực một ~ ~ 照耀一方

phương trưởng 长大成人
phương trượng 〔宗〕方丈
phương vị 方位
phương xa 远方 khách ~ ~ 远方的客人
phường ①坊, 坊间 ②伙, 邦, 班, 辈 ~ hát 戏班
phường bạn 同行, 同业 họp ~ ~ 同业会议
phường hội 行会
phượng ①凤 rồng bay ~ múa 龙飞凤舞 Phượng cầu hoàng 凤求凰(曲名) ②凤尾树(= cây phượng)
phượng hoàng 凤凰; 锦鸡
phượu 无根据的, 无事实的 nói ~ 说谎, 撒谎; 扯淡
phứt ①= phắt ②拔 ~ lông 拔毛
phựt 嘣(断弦声)
pi 圆周率(π)
pi-za (英 *pizza*)〔食品〕比萨饼
pichnich (英 *picnic*) 野餐
picnic → pichnich
pin 干电池 ~ mặt trời 太阳能电池 ~ nạp điện 充电电池
pin mặt trời 太阳能电池
pít-tông 活塞 ~ bằng 平顶活塞 ~ lõm 凹顶活塞 ~ lồi 凸顶活塞 ~ tròn 圆顶活塞
pop (英 *pop*) 流行音乐
PTCS 小学, 初中 (phổ thông cơ sơ 的缩写) (现初中常用 THCS)
PTTH 高中 (phổ thông trung học 的缩写) (现常用THPT)

Q

Q, q /cu/ 越南文第16个字母

qu rụng 外快

qua ①过，越过，穿过 ②通过，经过 ③过去 hôm ~ 昨天 ④超过，胜过 khôn chẳng ~ lẽ 再巧也巧不过道理 ⑤粗略地，草草地 nói ~ 略述 ⑥曾经 ⑦我(对下辈自称)

qua cầu ①过桥 ②过关

qua cầu cất dịp 过河拆桥

qua cầu nào, biết cầu ấy 过一桥，识一桥(喻吃一堑，长一智)

qua chuyện 搪塞 làm cho ~ ~ 敷衍塞责

qua đò 过渡口；摆渡

qua đời 过世，逝世

qua đường 过路 khách ~ ~ 过路人

qua lại ①过往，来往，往来 ②相互 ảnh hưởng ~ ~ 相互影响

qua loa 粗略，马虎，草率 xem ~ ~ 粗读，草草地看一看

qua lọc 滤过

qua mặt 撇在一边，撂在一边

qua ngày đoạn tháng 混日子，打发日子

qua quýt = qua loa

qua tay ①经手 ②转手 đã ~ ~ nhiều người 经过了很多人的手

qua thì 混日子，消磨时光

quà ①零食 ăn ~ 吃零食 ~ sáng 早点 ~ đêm 夜宵 ②礼物，赠品 biếu ~ 送礼

quà bánh 饼食，饼饵

quà biếu 礼物，赠品

quà cáp 礼物，赠品

quà đón tay 礼物

quà ra mắt 见面礼

quà tặng 赠品，礼物

quả ①果实，果子 cây ăn ~ 果树，果木 ②圆果形物 ~ đấm 拳头 ③个，只 ④果盒 ⑤果然 ⑥寡

quả bông ①棉桃，棉铃 ②缨 ~ ~ mũ 帽缨 ~ ~ mác 矛头缨

quả bộc lôi 爆破筒

quả cảm 果敢

quả cân 秤坨，砝码

quả cật 〔解〕肾脏，腰子(俗称)

quả chua 酸果

quả cư 寡居

quả dại 野果

quả dâu tây 草莓

quả dọi 线锤 ~ ~ thợ mộc 木工线锤

quả đầu 橡树果，橡子

quả đấm ①拳头 ②拳形物 ~ ~ cửa (球形) 门把手，

拉手
quả đất 地球
quả đoán 果断，果决
quả giầm 蜜饯，果脯
quả hồng xiêm 人参果
quả là 果然是，当真是
quả lắc 摆子 đồng hồ ~ ~ 摆钟
quả lê gai 仙人掌果
quả mâm xôi 〔植〕覆盆子
quả nắm = quả đấm
quả ngấy dâu 覆盆子
quả nhiên 果然
quả núi 山，山峦
quả phỉ 榛子
quả phù trang 礼盒 (婚礼礼盒)
quả phụ 寡妇
quả quyết 果决，果断
quả ra bóng mở đầu 〔体〕开球
quả tang 现赃，赃物
quả tạ 〔体〕① 铁球 ② 哑铃
quả thật 果真，果然
quả thế 果然如此
quả thực ① = quả thật ② 果实
quả tim 心脏
quả tình 果真，情实，实在
quả trầu 槟榔盒
quả vậy = quả thế
quá ① 超过，超越，逾越 ② 太过，过分 nhiều ~ 过多，太多 ③ 之极 đẹp ~ ④ 过失
quá bộ 敬请光临 (移玉光临)
quá bội 过倍，翻一番 sản lượng ~ ~ 产量翻了一番
quá cảm 感觉过敏
quá chén (饮酒) 过量 Uống rượu ~ ~. 喝酒喝多了。
quá chừng 过度，过头 ② 之极
quá cố 身故，亡故，去世
quá đa ① 过多 ② 过甚，太甚
quá đáng 过分，过火 lời nói ~ ~ 言词失当；说得太过分了
quá đỗi = quá chừng
quá độ ① 过度 ăn tiêu ~ ~ 挥霍过度 ② 过渡
quá giang ① 过江，过河 ② 搭脚儿 ③ 〔建〕房柁，屋梁
quá giờ 过时间，过点
quá hạn 过期，逾期，逾限 nợ ~ ~ 逾期未还借款
quá khen 过誉，过奖
quá khích 过激 thái độ ~ ~ 态度过激
quá khứ 过去，已往
quá kỳ 逾期，过期
quá lắm ① 过分，太甚 ② 极 đẹp ~ ~ 美极了
quá lời 言重
quá mức 过分，过量 đòi hỏi ~ ~过分要求
quá nửa 过半
quá quắt = quá lắm
quá quẩn 过分，不该
quá sức 超过所能
quá tay 手重 đánh ~ ~ 打得太重了

quá tải 超载
quá tệ ① 坏极 ② 透顶 (仅用于贬义)
quá thể = quá chừng
quá thời 过时的，不合时宜的
quá trình 过程 ~ ~ lưu thông 流通过程
quá trớn 过分，过火，极端
quá tuổi 超龄
quá vãng = quá cố
quá xá = quá lắm
quạ 乌鸦
quác 呱呱 (鸡鸭鹅等的叫声)
quác quác = quác ② 聒噪
quạc ① 鹭鸶 ② 张大嘴
quạc quạc 呱呱 (的叫声)
quách ① 干脆，索性 vứt ~ đi 干脆扔了 ② 棺椁
quai ① 提把，把子 ② 系带，系索
quai bị 草蓝提把 ② 疮腮 (腮腺炎)
quai chèo 系桨索
quai hàm 〔解〕下巴，下颏
quai nón ① 笠子带 ② 形如笠子带的胡子 râu ~ ~ 连鬓胡子，落腮胡子
quai xách 提把，提手
quài 探着身子
quái ① 回，转，扭 ② 怪 ③ 奇怪 Quái nhỉ ! 奇怪！怪哉！ ④ 鬼，屁
quái ác 怪恶，恶毒
quái dị 怪异
quái gở 怪僻，古怪 tính ~ ~ 性情怪僻
quái kiệt 怪杰
quái lạ 奇异，奇怪 chuyện ~ ~ 怪事儿
quái quỷ 鬼机伶 (= quỷ quái)
quái thai ① 怪胎 ② 怪人 ③ 古怪
quái tượng 怪现象
quái vật 怪物
quan ① 官 làm ~ 做官 ~ huyện 县官，知县 ② 关隘 ③ 棺材 ④ 鳏 ⑤ 贯 (钱) ⑥ 法郎 (法国货币单位)
quan ải 关隘
Quan âm 观音，观音菩萨
quan cách 官架子，官气
quan chiêm 观瞻
quan dạng = quan cách
quan điểm 观点 ~ ~ toàn cuộc 全局观点
quan hàm 官衔
quan hệ ① 关系 ② 关联，牵涉 ③ 紧要，重要
quan hoài 关怀
quan khách ① 观客，观众 ② 来宾，贵宾
quan khẩu 关口
quan lại 官吏
quan liêu ① 官僚 ② 官僚作风，官僚主义
quan lớn 大人，大老爷
quan một 少尉
quan năm 上校
quan ngại ① (旧) 关碍 (= trở ngại) ② 忧虑，担忧
quan niệm ① 观念 ~ ~ về

nhân sinh 人生观 ② 意识, 理会, 看法
quan sát 观察 ~ ~ viên 观察员
quan sơn 关山 (指边远之地)
quan tâm 关心, 关怀, 关切
quan tham lại nhũng 贪官污吏
quan thầy ① 恩师 ② 谋士, 军师 ③ 主子, 后台老板
quan thị 内监, 宦官, 太监
quan toà 法官
quan trên 上官, 上峰, 上司
quan trọng 重要 ~ ~ hóa 严重化
quan tước 官爵
quan viên ① 官员 ② 官人 ③ 旧时称妓馆狎客
quan vọng 观望
quàn ① 停灵 ② 搁浅, 搁置
quản ① 笔杆 ② 辞, 顾 (用于否定) chẳng ~ khó nhọc 不辞辛劳
quản ca 带班的
quản chế 管制
quản chi 哪怕, 哪管 Quản ~ đường xá xa xôi . 哪怕路途遥远。
quản đốc ① 管督 ② 厂长, (车间) 主任
quản giáo 管教 (管理劳改或劳教人员的人)
quản hạt 管辖
quản lý 管理 ~ ~ định ngạch 定额管理
quản ngại 顾及, 顾忌
quản trị 管理 ban ~ ~ 管理委员会
quản tượng 管象人, 大象饲养员
quán ① 凉亭 ② 小店肆 ~ cơm 小饭馆
quán ăn 小吃店
quán bar 酒吧
quán chỉ 籍贯 (= quê quán)
quán cóc 小店, 小饭馆, 路边小凉亭
quán hàng 小店肆
quán karaoke 卡拉OK馆
quán nghỉ 凉亭
quán quân 冠军
quán rượu 酒吧
quán sách 售书摊, 售书亭
quán thông 贯通, 洞悉
quán tính 惯性
quán trà 茶馆, 茶室
quán triệt 贯彻
quán trọ 小客店, 小客栈
quán xá 馆舍
quán xuyến ① 贯穿, 贯串 ② (善于) 操持
quang ① 光, 光线, 光明 ② (天色) 明朗, 明亮 ③ 空旷 ④ 箩筐, 筐
quang âm 光阴 ~ ~ thấm thoát 光阴荏苒
quang ba 光波
quang cảnh ① 光景, 境况 ② 风光, 景象, 气象 ③ 情形, 样子
quang chất 〔化〕镭
quang đãng 敞亮, 豁达, 明

朗 bầu trời ~ ~ 晴空万里
quang độ 光度, 亮度
quang giác ① 光觉 ② 光角
quang gióng 藤编的筐子
quang hóa 光化
quang học 光学
quang hợp 光合 tác dụng ~ ~ 光合作用
quang huy 光辉
quang kế 光度计
quang lãng = quang ba
quang minh 光明 ~ ~ lỗi lạc 光明磊落
quang nguyên 光源
quang phổ 〔理〕光谱
quang phục 光复
quang thoại 光线传声器
quang thông 光通
quang trình 光程
quang tuyến 光线
quang tử 〔理〕光子
quang vinh 光荣 (= vinh quang)
quàng ① 勾 ~ vai 勾肩搭背 ② 围, 披 ③ 胡来, 胡乱 nói ~ 胡说 ④ 马马虎虎
quàng quạc → quạc quạc
quàng qué 马虎, 胡乱
quàng xiên 胡乱
quảng bá 广播, 广泛传扬, 宣扬
quảng bác 广博, 学识广博
quảng cáo 广告, 招贴 cột ~ ~ 广告栏
quảng cáo trực tuyến 在线广告
quảng đại 广大
quảng giao 广交, 交游广
quảng khoát 广阔, 宽阔 tâm hồn ~ ~ 心胸开阔
quảng kiến 广见, 见多识广
quảng trường 广场
quãng 段 ~ đường 路段 ~ thời gian 时段
quãng tám 八度 (音阶)
quãng trống 空白
quáng 眩目
quáng gà 鸡盲眼, 夜盲
quáng mắt = quáng
quanh 环绕, 围绕 xung ~ 周围
quanh co 曲折, 弯曲 ② 转弯抹角, 不直爽 nói ~ ~ 说话拐弯抹角的
quanh năm 终年, 一年到头
quanh quẩn 回绕, 盘绕 (团团转) nghĩ ~ ~ 回思
quanh quất ① 附近一带 ② = quanh quẩn
quanh quéo = quanh co
quanh quẹo = quanh co
quành 绕路 ② 干硬 khô ~ 干巴巴的
quánh 胶粘, 粘结
quánh quánh 微微粘结 (= quanh quánh)
quạnh 静寂, 荒凉, 冷清清
quạnh hiu 寂寥 (= hiu quạnh)
quạnh không 空寂
quạnh quẽ = quạnh
quào 抓 (= cào) ~ sứt mặt 抓破脸儿

quào quau = cào cấu
quát 吆喝
quát chửi 喝骂
quát mắng 呵责
quát nạt 恫喝
quát tháo 吆喝, 喝叱
quạt 扇子 hình ~ 扇形 ② 掮, 扇动
quạt cây 落地电风扇
quạt cói 蒲扇
quạt điện 电扇 ② 电动鼓风机
quạt gấp 折扇
quạt gió 鼓风机
quạt hòm 风车 (南方吹稻谷用的)
quạt lông 羽扇
quạt máy 电扇, 电风扇 ② 鼓风机
quạt mo 槟榔树皮制成的扇子
quạt nan 竹扇
quạt quay 摇头电扇
quạt trần 吊扇
quạt vả 团扇
quàu quạu → quạu quạu
quảu 小筐子
quáu 扭曲, 弯曲
quạu 发脾气, 发火 nổi ~ 发脾气
quạu quạu = quàu quạu 发脾气的样子 nét mặt ~ ~ 满面怒容
quạu quọ = quạu quạu
quay ① 旋转 ② 掉转, 折转 ~ mình lại 转过身来 ~ xe 掉转车头 ③ 摇 ④ 烤 vịt ~ 烤鸭 ⑤ 陀螺
quay cuồng ① 乱转, 狂转 ② 乱哄哄
quay đơ 晕厥, 昏倒, 不省人事
quay phim 拍电影 nhà ~ ~ 摄影师
quay phim bài 夹带 (考试作弊)
quay quắt ① 诡诈, 狡诈 ② 搞鬼
quay số 转彩, 摇彩
quay thai 胎儿回转术
quay tít 飞转, 直打转
quay tít thò lò = quay tít
quay vòng 周转
quày 折转
quảy (用扁担的一头) 挑东西
quắc ① 瞪 ② 炯炯 mắt sáng ~ 目光炯炯 ③ 夸克
quắc thước 矍铄
quặc 挂, 挂在 (钩子) 上
quăm 弯曲 bẻ ~ lại 扳弯
quằm quặm →quặm quặm
quắm 弯头刀
quặm 弯曲 mũi ~ 勾鼻子
quặm quặm (= quằm quặm) 盛怒 mặt ~ ~ 怒容满面
quăn 卷曲 tóc ~ 卷发
quăn queo 蜿蜒曲折
quăn quéo = quăn queo
quăn quýu = quăn queo
quằn ① 卷 Lưỡi dao bị ~. 刀口卷了。② 弯曲

quằn quại　挣扎的样子
quằn quặn　→quặn quặn 反绞
quằn quặt　→quặt quặt 辛劳
quằn quèo　→quăn queo 蜿蜒曲折
quằn quẹo　→quặn quẹo 蜿蜒曲折
quắn　①绞紧，扭紧 ②场，盘 chơi một ~ 玩一盘儿
quặn　绞紧，扭紧
quặn quặn　= quằn quặn 轻绞，转扭
quặn quẹo　= quăn queo 蜿蜒曲折
quăng　扔，抛，投，掷 ~ lưới 撒网
quẳng　抛弃，扔掉
quặng　矿石 ~ đồng 铜矿
quắp　①低垂的样子 chó ~ đuôi 狗夹着尾巴 ②以爪钳物 ③扒取，偷窃，扒 bị ~ mất cái ví 被扒走了钱夹
quặp　①弯，曲 ②以双腿夹住
quắt　①蔫 ②瘦瘪
quắt quéo　诡谲，狡诈
quặt　反扭，反折 ~ sang bên trái 向左急转弯
quặt quặt　= quằn quặt 辛劳
quặt quẹo　体弱多病
quân　①军，兵 ②军；军级；(一个) 军 ~ đoàn 军团，军 ③一张，一只 (牌或棋子) ④之流 (卑称) ~ khốn nạn 卑鄙无耻之徒；坏蛋
quân báo　军事情报
quân bình　平衡，均衡，保持平衡之势
quân bị　军备 chạy đua ~ ~ 军备竞赛
quân ca　军歌
quân chính　军政 trường ~ ~ 军政学校
quân chủ　君主 ~ ~ lập hiến 君主立宪
quân công　军功
quân cờ đôminô　多米诺骨牌
quân dịch　兵役 đi ~ ~ 服兵役
quân dung　军容
quân dụng　①军用 ②军用品
quân dự trữ　后备军
quân đánh thuê　雇佣兵
quân điền　均田
quân đoàn　军 (陆军编制之一，在师之上)
quân đội　军队
quân giới　军械
quân hạm　军舰
quân hiệu　①军徽 ②军校
quân khu　军区
quân lệnh　军令
quân lực　兵力
quân nhạc　军乐
quân nhân　军人
quân nhảy dù　伞兵
quân nhu　军需
quân pháp　军法
quân phân　均分，平分 (= chia đều)
quân phiệt　①军阀 ②军阀主义

quân phí 军费
quân phong 军风
quân phục 军服
quân quản 军管
quân sĩ 军士, 兵士
quân sở 军营, 兵营
quân sư 军师
quân sư quạt mo 蹩脚军师
quân sự 军事
quân sự hóa 军事化
quân thần 君臣
quân thù 敌军, 敌人
quân thường trực 常备军
quân thự 军署
quân tiếp viện 增援军
quân tình nguyện 志愿军
quân tịch 军籍
quân trang 军装
quân tử 君子
quân viễn chinh 远征军
quân vụ 军务
quân vương 君王
quân y 军医
quần ①裤子 ②践踏 ③揍, 打 ④一种掷弹过孔的游戏
quần áo 衣服, 衣裳 ~ ~ tân thời 时装
quần bò 牛仔裤
quần cao bồi 牛仔裤
quần chẽn ống 马裤
quần chúng 群众
quần cộc 短裤
quần cụt = quần cộc
quần dài 长裤
quần dệt bông 棉毛裤, 秋裤
quần đảo 〔地〕群岛
quần đùi 裤叉, 内裤, 底裤
quần hôn ①群婚 chế độ ~ ~ 群婚制 ②群体乱伦
quần hồng 〔旧〕红裙
quần jean → quần bò 牛仔裤
quần kép 夹裤
quần lót 衬裤, 内裤
quần ngựa ①赛马 ②跑马场
quần ống loe 喇叭裤
quần quật → quật quật 忙忙碌碌
quần tam tụ ngũ 三五成群
quần tây 西装裤, 西服裤
quần thể 群体, 群落
quần trong 衬裤
quần tụ 群聚
quần vệ sinh 卫生裤, 绒裤
quần vợt 〔体〕网球
quần xi líp 三角裤
quần "gin mốc" "石磨蓝"牛仔裤
quẩn 团团转 nghĩ ~ lo quanh 左思右想, 思前想后
quẩn quanh = quanh quẩn 回绕, 盘绕
quẩn trí 头脑昏乱, 智昏
quẫn 窘 cảnh ~ 窘境 túng ~ 手头紧
quẫn bách 窘迫 tình thế ~ ~ 情势窘迫
quẫn cấp 窘急
quẫn trí 智窘
quấn ①为 cuốn 的异音 ②眷恋
quấn quýt = quấn 眷恋 ~ ~ nhau như bóng với hình . 互

相眷恋如影随形。

quận ① = cuộn ② 区 (市以下行政区名) ③ (市) 区的行政机构、机关名 ~ công an 区公安分局 ④ 郡县; 郡 ⑤ 郡公 (古时较国公稍次的爵位)

quận chúa 郡主

quận mã 郡马

qiận ủy (市) 区党委

quầng 日月的光晕或眼睛四周的黑晕, 黑眼圈

quầng mắt 眼圈四周的黑晕

quầng trăng 月晕

quất ① 抽打 ② 护手钩 (古代的一种武器) ③ 金桔

quất hồng bì ① 黄皮果 ② 桔红皮

quật ① 抽打, 鞭鞑 ② 摔, 扳倒

quật cổ 摔, 扳倒

quật cường 倔强

quật quật = quần quật 忙忙碌碌

quấu = cấu 掐; 抓

quây 围 đứng ~ một chỗ 围在一起站着

quây quanh 环绕, 围绕, 聚集

quây quần 团聚, 聚首

quây quẩy → quẩy quẩy

quây tròn 围成圆圈

quầy ① 柜台 ② 柜子

quầy tiếp tân 前台; 接待处

quẩy = quảy (用扁担的一头挑)

quẩy quẩy = quây quẩy 把身子一扭 (不满的样子)

quẩy 挣扎

quấy ① 搅拌 ~ đều 搅匀 ② 打扰, 打搅 địch đóng ta ~ 敌驻我扰 ② 调皮, 闹 ④ 草草, 胡乱 ⑤ 怪异

quấy đảo 扰乱, 捣乱

quấy nghịch 调皮, 捣蛋; 恶作剧

quấy nhiễu 骚扰

quấy quả 叨扰

quấy quá 敷衍, 搪塞 làm ~ ~ cho xong 敷衍了事

quấy rầy 烦扰, 打搅

quấy rối 扰乱, 骚扰

quấy rối tình dục 性骚扰

quậy = quẫy 挣扎

que ① 小棍儿 ~ diêm 火柴棍 ② 根, 枝 (量词) một ~ đũa 一根筷子

que đan 织针, 毛衣针, 手织针

que hàn 焊条 ~ ~ điện 电焊条

que kem 冰激凌

que lửa 拨火棍

que rẽ = que lửa

què (手或足) 残废 ~ chân 跛足, 瘸腿

què giò = què chân

què quặt = què

què tay 上肢残废

quẻ ① 卦 ② 手段, 花招 dở ~ 耍花招

quen ① 相识 ② 熟悉 người

~ 熟人 làm ~ 攀交情，套近乎，套"瓷" ③惯，习惯 thói ~ 习惯 ④熟练 trăm hay không bằng tay ~ 百巧巧不过熟手

quen biết ①相识 ②熟悉，熟知

quen chịu 习惯，经，耐 ~ ~ lạnh 不怕冷

quen hơi bén tiếng 情投意合

quen lệ ①照例，按照惯例 ②习惯 ~ ~ dậy sớm 习惯早起

quen lớn ①深交，知交 ②＝quen rộng

quen mặt 脸熟，见过面

quen miệng 惯嘴（吃惯了，说惯了）

quen mui 吃惯了嘴，吃惯了甜头

quen nết ＝quen thói

quen rộng 交游广，交际广

quen tay 熟手，熟悉

quen thân ①熟，深交 ②惯，成性 lười ~ ~ 懒惰成性

quen thói 习惯，好

quen thuộc ＝quen biết

quèn ①低能，差劲儿

quén 撩起

quẹn ①憔悴，枯萎，凋萎 ②枯竭 ③光滑

quẹn quẹn （常读作quèn quẹn）①微微憔悴、枯萎、凋萎 ②少

queo 弯卷，曲

quèo ①带钩的长棍 ②撩取 ③勾 ④弯曲

quéo ①弯曲 ②〔植〕芒果的一种

quéo quẹo 蜿蜒曲折

quẹo ①反屈，反曲 ②拐

quẹo cọ 弯曲

quét ①扫，打扫，扫除 ~ nhà 扫地；打扫房屋 ②涂刷 ③扫除；扫荡；扫平，肃清

quét dọn 打扫，大扫除

quẹt ①擦 ~ diêm 擦火柴 ~ mũi 擦鼻涕 ~ nước mắt 擦眼泪 ②（南部语）火柴

quê ①乡村，乡下，乡间 nhà ~ 故乡，乡村người nhà ~ 乡下人，乡亲 ②村野；土气（＝nhà quê）③家乡，故乡，故里，故土，乡土，老家 về ~ 还乡，回老家

quê cha đất tổ 故土

quê hương 故乡

quê kệch 村野，粗俗，土气

quê mùa 村野，土里土气 ăn mặc ~ ~ 打扮得土里土气

quê nhà 家乡，故乡，故里，故土，老家

quê quán 乡贯，籍贯

quế 桂 ~ chi 桂枝

quệ 衰竭 ~ sức 力衰，力竭

quên 忘记 bỏ ~ 遗忘

quên ăn quên ngủ 废寝忘食

quên bẵng 忘光，忘个精光，忘得一干二净

quên mất 忘掉，忘却

quên mình 忘我

quến 粘，粘上

quềnh quàng　草草，胡乱
quếnh quáng　= quềnh quàng
quết　① 捣碎，舂碎 ② = quệt 涂抹
quết trầu　(或作quết giầu) 嚼槟榔吐出的红水
quệt　涂抹
quều quào　手脚细长不灵活
qui　①〔动〕龟 ② 归 hồi ~ 回归 ③ 折合 ④ 规则 nội ~ 内规，守则
qui bản　龟板
qui cách　规格
qui chế　规定，制度，规范
qui chính　① 归正 ② 规正
qui chương　规章
qui củ　① 规矩 ② 条理
qui đầu　〔解〕龟头
qui định　规定
qui hàng　归降
qui hoàn　归还 (= trả về)
qui hoạch　规划
qui hưu　退休 (= về hưu)
qui luật　规律
qui mô　① 规模 ② 规模宏大的，大规模的
qui nạp　归纳
Qui Nhơn　〔地名〕归仁市
qui pháp　皈法
qui phạm　规范
qui phật　皈佛
qui phục　归服，降服
qui tắc　规则 ~ ~ quốc tế 国际惯例
qui thân　归身
qui thuận　归顺
qui thú　归首，自首
qui tội　归罪
qui trình　规程，流程
qui ước　规约
qui vĩ　〔药〕归尾
qui y　〔宗〕皈依
quì　① 跪 ② 向日葵 (= cây quì) ③ 莲花的一种 ④ 一叠 (金箔)
quì gối　跪，屈膝
quì lạy　跪拜
quì mọp　俯伏，匍匐
quỉ　① 鬼，魔鬼 ② 鬼机伶，鬼聪明
quỉ biện　诡辩
quỉ dạ xoa　夜叉
quỉ kế　诡计
quỉ quái　① 鬼怪 ② 鬼机伶，鬼聪明
quỉ quyệt　诡谲
quỉ sứ　① 鬼使，鬼差，牛头马面 ② 捣乱鬼，捣蛋分子
quỉ thần　鬼神
quỉ thuật　幻术
quỉ trá　诡诈
quĩ　① 钱柜 ② 经费，款项，基金
quĩ đạo　轨道
quĩ đen　小金库
quĩ tích　轨迹
quí　① 贵，贵重，珍贵，宝贵 khách ~ 贵宾，贵客 ② 珍爱，爱戴 ③ 季，季度 ~ ba 第三季度 ~ xuân 春季 ④ 季 ⑤ 贵 ⑥ 癸 (天干的最后一位)

quí báu 宝贵, 珍贵
quí giá 贵重, 珍贵, 宝贵
quí khách ①贵客, 贵宾 ②诸位, 列位, 诸位 (对旅客、顾客等的尊称) ③好 (音hào)客, 热情待客
quí mến 珍爱, 爱戴
quí ngài 阁下 (第二人称代词)
quí nhân ①可爱的人 ②贵人
quí phi 贵妃
quí quốc 贵国
quí tộc 贵族
quí trọng ①珍重, 珍爱, 珍惜, 珍视 ②珍贵的
quí vị 各位, 诸位, 列位
quị ①跪 ②溃败, 一败涂地
quị luỵ 卑躬屈膝
quít ①桔子 ②男仆
quịt 赖账, 赖债
quịt công 赖工钱, 拖欠工资
quịt nợ 赖账, 赖债
quốc 国 ái ~ 爱国 (= yêu nước)
quốc âm 国音 (本国的语音)
quốc ca 国歌
quốc dân 国民
quốc doanh 国营 kinh tế ~ ~ 国营经济
quốc đạo 国道
quốc gia 国家
quốc hiệu 国号, 国名
quốc hoa 国花
quốc hoạ 国画
quốc học ①国学 ②国立学校
quốc hội 国会
quốc huy 国徽
quốc hữu 国有
quốc hữu hóa 国有化
quốc kế dân sinh 国计民生
quốc khánh 国庆
quốc khố 国库
quốc kỳ 国旗
quốc lập 国立
quốc lộ 国道
quốc mẫu 国母
quốc nạn 国难
quốc ngữ ①国语 ②越南拼音文字
quốc nội 国内
quốc pháp 国法
quốc phòng 国防 ~ ~ hiện đại 现代国防
quốc quyền 国权
quốc sắc 国色
quốc sỉ 国耻
quốc sư 国师
quốc sử 国史
quốc sự 国事
quốc táng 国葬
quốc tặc 国贼
quốc tế 国际 tình hình ~ ~ 国际形势
Quốc tế ca 国际歌
quốc thể 国体
quốc thổ 国土 (= đất nước)
quốc thù 国仇
quốc thư 国书 trình ~ ~ 递交国书
quốc tịch 国藉
quốc trái 国债, 公债
quốc trưởng 国长, 国家元首
quốc túy 国粹

quốc tử giám　国子监
quốc tỷ　国玺
quốc văn　国文
quốc vụ　国务
quốc vụ khanh　国务卿
quốc vụ viện　国务院
quốc vương　国王
Quốc xã　纳粹
quốc yến　国宴
quơ　①摆动 ②搂，敛
quơ quào　草草地，匆匆地
quờ　①触摸，碰触 ②探出身子去取东西
quờ quạng　摸索
quở　①责骂，呵责 ②咒骂
quở mắng　责骂，呵斥
quở phạt　责罚
quở quang　咒骂，辱骂
quở trách　责骂，呵斥
quớ　愣，愣住
quy　＝qui
quy chuẩn　规定，标准
quy tập　聚集，集中
quy trình kỹ thuật　工艺规程
quỳ　＝quì
quỷ　＝quỉ
quỷ xa tăng　撒旦
quỹ　＝quĩ ①钱柜 ②经费
quý　＝quí
quyên　①捐，捐赠，损出，损献 ②募捐 ③杜鹃鸟 (＝đỗ ~)
quyên giáo　募化，化缘
quyên góp　捐，捐赠
quyên mộ　募捐
quyên sinh　捐躯，捐生
quyên tặng　捐赠
quyên trợ　捐助
quyền　①权 nắm ~ 掌权 nhà cầm ~ 当权者，政府当局 ②权变 ③权代，代理 ~ giám đốc 代厂长 ④颧骨 ⑤拳术
quyền Anh　拳击，英国拳
quyền bãi miễn　罢免权
quyền bầu cử　选举权
quyền biểu quyết　表决权
quyền bính　权柄
quyền cao chức trọng　高官显爵，权高位重
quyền con người　人权
quyền công dân　公民权
quyền cước　拳脚 (指拳术)
quyền được bầu　被选举权
quyền giữ　(法) 留置
quyền hành　①权衡，权力，权柄 ②跋扈，不可一世
quyền hạn　权限
quyền lợi　①权利 ②权益，利益 bênh vực ~ ~ của nhân dân lao động 维护劳动人民的利益
quyền lực　权力
quyền năng　权能，权利
quyền nghi　权宜
quyền phủ quyết　否决权
quyền phúc quyết　复决权
quyền quyết nghị　表决权
quyền sống　生存的权利
quyền sở hữu　所有权 ~ ~ ~ trí tuệ 知识产权
quyền thế　权势
quyền thuật　拳术

quyền uy 权威
quyền ứng cử 被选举权
quyển ①卷, 本, 册 ~ một, ~ hai 卷一, 卷二 ②笛
quyến ①眷, 眷属 gia ~ 家眷 ②引诱 ③绢
quyến cố 眷顾, 爱念
quyến dỗ = quyến rũ
quyến dụ = quyến rũ
quyến luyến 眷恋; 依依不舍
quyến rủ = quyến rũ
quyến rũ 引诱, 勾诱
quyến thuộc 眷属
quyện ①枯竭 ②粘住, 卷住, 缠住
quyết ①决定 ②坚决 ③诀, 口诀, 密诀 bí ~ 秘诀
quyết chiến ①坚决战斗 ②决战
quyết chí 决心, 决意
quyết đấu 决斗
quyết định 决定
quyết đoán 决断, 断定
quyết liệt 激烈, 剧烈
quyết lòng 决心
quyết nghị ①议决, 决定 ②决议
quyết nhiên 必然, 必定
quyết sách 决策
quyết sống mái 决雌雄
quyết tâm 决心
quyết thắng 决胜, 必胜 ý chí ~ ~ 必胜的意志 quyết chiến ~ ~ 决战决胜
quyết tiến 坚决前进, 坚决进取
quyết toán 决算
quyết tử 决死, 敢死 quân ~ ~ 敢死队
quyết yếu 要诀
quyết ý 决意
quyệt 诡谲 xảo ~ 狡猾, 鬼黠
quỳnh 琼 chén ~ 琼杯
quỳnh tương 琼浆
quýnh 慌乱的样子
quýnh cuống 慌乱; 惶恐, 不知所措

R

R , r　/e-rờ / 或 /rờ/ 越南文第22个字母

ra　①出，出外 ~ phố 上街 ②发出，流出，提出，付出 ~ lệnh 下令，发命令，发指令 ③变成，变为，化成，化为，化作 ~ tro 化为灰烬 ④像，似 ⑤出(动词之后的助语词) ⑥开 mở ~ 打开 ⑦发(动词之前的助语词)

ra bộ　显出，表现出，看样子，看上去

ra cái vẻ　装作，装模作样，装腔作势

ra chiều　＝ra vẻ

ra công　下功夫，花力气

ra dáng　①＝ra bộ ②极度，透顶，非常

ra-đa　雷达

ra đám　散会，散场

ra đi　出行，出走，出发

ra-đi-ô　收音机

ra-đi-ô cát-xét　收录机

ra-đi-um　镭

ra điều　＝ra ý

ra đời　出世，诞生，降生

ra gì　(为“chẳng ra gì”之略)①不像话 ②没出息 ③不当一回事儿

ra hồn　像样，像回事儿

ra hồn ra vía　＝ra hồn

ra kiểu　＝ra bộ

ra lò　出炉(表示刚生产成功)

ra máu　出血

ra mắt　出现，面世，公诸于世

ra mẽ　＝ra bộ

ra miệng　动口，动嘴

ra mòi　看样子

ra năm　来年，明年

ra oai　逞威，施威，抖威风

ra ơn　施恩

ra phết　挺，很，满，极其，非常，十分

ra quân　出兵

ra rả　→rả rả

ra rìa　被淘汰，靠边站

ra sao　如何，若何，怎样

ra sống vào chết　〔熟〕出生入死

ra sức　①出力 ②努力，极力，竭力，大力，加紧

ra tay　大干，大搞

ra tài　逞本事，露一手

ra thai　坠胎

ra tháng　下月

ra trò　像样，搞出名堂

ra tuồng　＝ra trò

ra vẻ　＝ra bộ

ra về　回去

ra ý　表示，授意

rà　①钻，钻营 ②腻缝，抹缝 ③揉，擦 ④拖拉，磨蹭，磨洋工

rà rẫm → rà① ④ 解
rà soát 检查，核查，仔细审查
rả rả (常读作ra rả) (鸣声) 不断，袅袅不绝
rả rích 绵绵不断 Trời mưa ~ ~ 细雨绵绵，下个不停
rã ① 散开，支离破碎；瓦解 ② 酥软无力
rã bọt mép 舌干唇燥
rã họng (说) 破了喉咙，(喊) 破了嗓子
rã rời ① 散落 ② 酥软无力；疲散无力
rã rượi 无精打彩，萎靡不振
rá 筲箕
rá lò 炉零，隔炭器
rạ ① 稻杆，稻草 ② 多多的 ③ 水痘 ④ 第二胎以后的孩子 (= con rạ)
rác ① 垃圾 ② 不值钱的，不值得珍视的，无足轻重的 ③ 弄脏，搞脏 ④ 木材中被废弃部分 ⑤ 老 (树) 皮
rác thải 垃圾
rạc ① 监狱 ② 麻花儿 (形容衣服破旧) ③ 筋骨酥软
rạc rài 支离破碎
rạc rời = rời rạc 涣散，松散
rách ① 破裂 ② 穷
rách bươm 破破烂烂的
rách mướp = rách bươm
rách nát 支离破碎
rách rưới 破烂，褴褛
rách tả tơi 褴褛，破烂不堪
rách tơi = rách tả tơi
rách việc 添麻烦，添乱
rạch ① 水渠 ② 裁开，(用刀) 划开，割开，剖开 ③ 划分 ④ 逆水而游 ⑤ 蹒跚
Rạch Giá 迪石 (越南西南部省份之一)
rạch ròi 详细分明
rài 微不足道的
rài rài 刺刺不休
rài rạc = rạc rài
rải ① 撒，散播，散布 ② 铺 ③ 铺开，展开 ④ (鱼) 产卵
rải mành mành 摊子铺得过大，战线拉得太长
rải rác 分散
rải rắc 散布
rải thảm ① 铺地毯 ② 地毯式轰炸
rãi = dãi 津液，口涎，唾液
rái = rái cá
rái cá 〔动〕水獭
rái chó = rái cá
ram ① 油煎，炙 ② 一令 (纸张单位名称)
ram rám → rám rám
ram ráp → ráp ráp
rám 晒焦，焦黑
rám rám (常读作ram rám) 微微晒焦
rạm (生长在山涧中的) 小螃蟹
ran ① 震响，轰鸣，响彻 ② 遍及，波及
ran rát → rát rát 微感辣痛
ràn 栏，圈，窝
ràn rạt →rạt rạt 齐刷刷的

ràn rụa　(泪) 涔涔
rán　① 油煎 ② 熬煎，干煎 ③ 奋力，努力，勉力 ④ 紧，紧张
rán sức　奋力，努力，勉力
rạn　① 暗礁 bãi ~ san hô 珊瑚礁 ② 龟裂，张裂
rang　焙炒，干炒
ràng　① 缠缚，扎 ② = ràn
ràng buộc　束缚，约束，羁绊
ràng ràng　= rành rành
ràng rạng　→rạng rạng
ràng rịt　绳索交错缠绕
rảng việc　闲散，空闲无事
ráng　① 霞，彩霞 ~ chiều 晚霞 ~ đỏ，~ hồng 红霞 ② 〔植〕蕨
ráng nắng　→ráng 霞
rạng　① 天色发白，天明 (= trời ~) ② 明亮 ③ 光彩，光耀
rạng danh　出名，名声煊赫
rạng đông　东方发白，黎明，拂晓，破晓
rạng mai　平明，清明
rạng mặt　脸上有光，很光彩
rạng ngày　= rạng mai
rạng ngời　粲然，灿烂
rạng rạng　(常读为ràng rạng) 微明，熹微，曚曚亮
rạng rỡ　光彩，荣耀，煊赫
rạng sáng　→ rạng 天明
ranh　① 童鬼 ② 小鬼，小家伙 (卑称) ③ 鬼机伶儿 ④ 境界，界线，界限 giáp ~ 交界 phân ~ 分界
ranh con　小淘气
ranh giới　分界线，界限，限界 ~ ~ tỉnh 省界
ranh ma　= ranh mãnh
ranh mãnh　鬼机伶，鬼聪明
rành　① 分明，清楚，明了 ② 精，善于，擅长
rành mạch　清楚，明确，不含糊
rành nghề　(业务，技艺) 熟练
rành rành　昭昭，昭然，昭彰
rành rẽ　= rành mạch
rành rọt　分明，分清楚，明了，有条有理，一清二楚
rảnh　空闲，闲暇，有闲，休闲
rảnh mắt　眼闲，眼前清净
rảnh nợ　了账
rảnh rang　= rảnh
rảnh rỗi　闲暇，闲空
rảnh tay　手闲，歇手，休闲
rảnh thân　身闲，闲适
rãnh　① 水沟 ② 槽
rãnh bên　边沟
rãnh dẫn nước　引水沟
rãnh đánh lò　炉灰沟
rãnh giời　天沟
rãnh khám tầu　检车沟
rãnh lề đường　侧沟，边沟
rãnh ngăn nước　截水沟
rãnh ngầm　暗沟，阴沟，地沟
rãnh nước mưa　雨水沟
rãnh nước tù　死沟
rãnh phòng hoả　防火沟，消防沟
rãnh thoát nước　排水沟

rãnh xoáy 膛线 (枪膛的来复线)
rao (小贩等沿街)吆喝, 叫卖; 大声宣传, 作广告
rao giảng 宣讲, 宣扬
rao hàng 宣传商品, 作广告
rào ①篱笆 ②篱笆桩, 用作围篱笆之物 ③围(篱笆) ④打铁 thợ ~ 打铁匠 ⑤雨下得大
rào cao 〔体〕高栏
rào rào (象声词) 沙沙
rào sau đón trước 〔熟〕(说话) 留余地
rào thấp 〔体〕低栏
rảo 疾, 快
rảo bước 疾行, 快步走
rảo cẳng = rảo bước
rão 松散, 活动
ráo ①干, 干涸, 干燥, 干枯 ②精光, 净尽
ráo cả 精光, 干干净净
ráo hoảnh ①干得滴水不剩, 干涸, 干巴, 干干儿的 Ám nước ~ ~, không còn lấy ra một giọt. 水壶已干得滴水不剩。②(语言文字) 干巴巴的 Trả lời ~ ~ như không. 回答干巴巴的, 就像没回答一样。
ráo rẻ = ráo 干, 干涸
ráo riết ①加紧 ②严厉, 厉害
rạo 鱼网桩
rạo rạo (象声词) 嚼干物的沙沙声
rạo rực ①心里闹得慌 ②激动, 翻腾, 不安
ráp ①安装 ②集聚, 集中 ③麻手 (粗糙不光滑) giấy ~ 砂纸 ④打草稿 bản ~ 草稿
ráp ráp (常读作ram ráp) 麻的, 不光滑
rạp ①(临时搭起的)戏台、棚架 (如庙会中的祭棚、戏棚, 戏台等) ②影剧院 ~ chiếu bóng 电影院 ~ hát 戏院, 剧院 ③俯伏, 趴伏 ④〔农〕倒伏
rát ①辣痛 ②猛烈, 厉害
rát cổ ①嗓了干痛, 喉咙辣痛 ②(说) 破了喉咙
rát rát (常读作ran rát) 微感辣痛
rát ruột 心疼
rạt rạt (常读作ràn rạt) 齐刷刷的
rau ①蔬菜 ②= nhau 胎盘
rau bạc hà 薄荷叶
rau bina 菠菜
rau bờ nước = cây tần
rau cải 白菜 ~ ~ bắp 洋白菜, 椰菜 ~ ~ bẹ 芸苔 ~ ~ canh 小白菜 ~ ~ hoa 菜花 ~ ~ làn 芥蓝菜 ~ ~ thìa 白菜, 瓢菜 ~ ~ trắng 大白菜
rau câu 发菜
rau cần 水芹菜
rau chân vịt 菠菜
rau cỏ 菜蔬, 青菜
rau cúc 茼蒿
rau dại 野菜
rau dền 苋菜
rau dệu 虾菜, 虾钳菜

rau diếp　莴苣, 莴笋 ~ ~ đắng 苦苣 ~ ~ xoăn 菊苣
rau dừa nước　〔植〕水龙
rau é　〔植〕罗勒
rau húng　香花芑
rau khúc　窄叶鼠麴草
rau má　积雪草
rau muống　空心菜, 蕹菜
rau mùi　芫荽, 香菜
rau nghể　水蓼
rau ráu　→ráu ráu 嚼脆物的欻欻声
rau răm　鸭舌叶
rau sa-lách　生菜
rau sam　马齿苋
rau sạch　无公害疏菜
rau sống　生菜
rau súp-lơ　菜花
rau thơm　香菜
rau tía tô　紫苏菜
rau xanh　青菜, 蔬菜
rau xà lách　沙拉, 生菜
ráu　要钱
ráu ráu　= rau ráu
Raxpôđi　〔乐〕狂想曲
ray　① = nhay ② 钢轨, 铁轨 đường ~ 轨道 bắt ~ , đặt ~ 铺轨 ô-tô ~ 轨道车
ray cặp ghép　护轮轨
rày　今日
rày rạy　→rạy rạy
rảy　洒
rãy　① 抛弃, 遗弃 ② 铲
ráy　① 野芋 (= củ ráy) ② 鼓膜 ③ 耳垢 (= cứt ráy)
rạy rạy　(常读作 rày rạy) 小小的
rắc　① 撒播 ② 咔嚓 (脆物折断声)
rắc rắc　(常读作răng rắc) → rắc
rắc rối　错杂的, 无头绪的
rặc　① 退 (潮) ② (水) 干, 浅, 落
răm　鸭舌草 (香菜的一种, = rau răm)
răm rắp　→rắp rắp
rằm　望日 (阴历十五)
rắm　屁
rắm rít　① 屁 ② 〔转〕荒谬无理, 扯淡, 瞎放屁
rặm　① 刺, 扎 ② 鲜红色
răn　诫, 戒 khuyên ~ 劝诫
răn dạy　告诫, 教导, 劝导
răn đe　规诫, 警诫
rằn　斑驳的, 杂色的 ngựa rằn 斑马
rằn ri　花斑的
rằn rực　= rằn
rắn　① 蛇 (= con rắn) ② 硬
rắn cạp nong　〔动〕金色铁蛇
rắn chắc　结实, 坚硬, 坚实, 牢靠
rắn đanh　铁硬, 硬邦邦的, 硬绷绷的
rắn độc　毒蛇
rắn giun　= rắn trun
rắn mối　〔动〕四脚蛇, 四脚土蛇
rắn nẹp nia　= rắn cạp nong
rắn nước　水蛇

rắn rết 〔动〕蛇蝎
rắn rỏi 硬铮有力，刚劲
rắn trun = rắn trun đia
rắn trun đia 铁线蛇
rặn ①憋劲，使劲（指大便时用劲或产妇分娩时憋劲使婴孩娩出） ②吃力
răng ①〔解〕牙齿 đánh ~ 刷牙 gẫy ~ 掉牙 mọc ~ 长牙，出牙 nghiến ~ 咬牙 nhổ ~ 拔牙 rụng ~ 掉牙 sâu ~ 虫蛀牙 ②齿状物 ~ cưa 锯齿 ③什么
răng cấm 臼牙，大牙
răng cưa ①锯齿 ②成锯齿形者
răng cửa 门牙
răng hàm 臼齿
răng hô = răng vồ
răng khôn 智齿
răng lược ①梳齿 ②形似梳齿或犬齿之物
răng nanh 犬牙
răng ốc 螺丝齿
răng rắc →rắc rắc
răng sâu 蛀牙，龋齿
răng sún 龋齿
răng sữa 乳牙
răng vồ 龅牙
rằng 说，云，道 nghĩ ~ 想道 nói ~ 说道
rặng 列，排，行
rặng núi 山脉
rắp 拟，打算；企图，图谋
rắp mưu 蓄谋
rắp ranh = rắp
rắp rắp = răm rắp 整齐，划一，齐整
rắp tâm 存心，处心积虑，蓄意
rắp toan = rắp
rặt 尽量，全是，均是
râm ①斑，花斑 ②阴，阴暗，阴霾，晦暗，昏暗
râm mát 背荫，荫凉
râm ran ①闹哄哄，哗然 ②酸痛
râm rả →râm ran①解
râm râm ①→ râm ran① ②蒙蒙 mưa ~ ~ 细雨蒙蒙
râm rẩm 隐隐作痛
rầm 喧嚣，喧哗，吵闹
rầm rầm 闹轰轰，哗然，鼎沸
rầm rập ①（杂沓的脚步声） ②繁杂的样子
rầm rì 喁喁（细语声）
rầm rộ 大张旗鼓，轰轰烈烈，雷厉风行，热火朝天
rấm ①捂 ②预先安排
rấm bếp 封灶，封炉
rậm ①茂密，浓密，繁密 ②繁多（→rậm lời，rậm nét）
rậm đám 人多，广众
rậm lời 话多，漫语，泛言，罗嗦
rậm nét 笔划繁多
rậm rạp →rậm ①解
rậm rì 郁郁，葱茏
rậm rít 密匝匝的
rân = ran
rân rát 众多

rần rần ①汩汩②喧哗
rần rộ 浩浩荡荡
rấn 加劲，加油 ~ bước 大踏步前进 làm ~ 起劲干，加油干
rấn sức 加油，加劲，起劲
rận 衣虱
rấp ＝giấp ①(用荆棘等)堵塞 ~ lối (用荆棘等物)堵路 ②掩盖
rập ①压制，冲压，压模，成型 máy ~ 冲床 ②模仿，摹拟，照搬，照套，仿效 ③捕鸟、鼠之网 ④禽类交尾
rập kiểu ①仿制 ②见rập②解
rập rà rập rờn ＝rập rờn
rập rình ①起伏，晃荡，颠簸 ②有节奏的，起起落落的 ③跃跃欲试
rập rờn 隐隐约约，时隐时现
rất 很，极，甚，非常，特别 ~ tốt 很好
rất đỗi 极点，极顶，极度，分外，格外，绝顶
rất mực ＝rất đỗi
râu 胡子，胡须 cạo ~ 刮胡子 để ~ 留胡子
râu ba chòm 三绺须
râu cá chốt ＝râu cá trê
râu cá trê 八字胡
râu hùm 虬髯
râu mày 须眉
râu mép 髭
râu ngạnh trê 二撇须
râu ngô 玉米须
râu quai nón 连鬓胡，落腮胡
râu ria ①胡须 ②无关紧要的
râu tôm 虾角须
rầu ①皱 ②雕萎 ②愁
rầu rĩ 愁闷，忧郁
rây ①细筛子 ②筛
rầy ①累赘，麻烦，烦忧 ②责骂不已 ③钢轨 đường ~ 铁路
rầy rà →rầy①、②解
rầy rật →rầy①解
rầy tai 聒耳
rẫy ①＝rãy ②山坡地 làm ~ 种山坡地
re ①流，涌 ②急速，飞快地
re rẻ 潺潺
rè 沙哑
rè rè 沙沙声
rẻ ①廉，贱，便宜 bán ~ 廉价出售 giá ~ 价格便宜 ②轻视，藐视，瞧不起 coi ~ 看不起，khinh ~ 轻视 trọng người ~ của 重人轻财 ③骨架子 ④根，条
rẻ mạt ①极贱，极廉 ②一钱不值的，毫无价值的
rẻ rề 低廉，便宜得很
rẻ rúng ①→rẻ①、②解
rẻ thối ra 一文不值，像白给似的
rẻ tiền 廉价的
rẽ ①分开 ②分岔，分歧 ③拐弯，转弯 ④闪开
rẽ duyên 拆散姻缘
rẽ ràng 分明，清楚，明了
rẽ ròi ＝rẽ ràng

rẽ thuý chia uyên 拆散姻缘, 棒打鸳鸯

ré ①〔植〕中稻 (= lúa ~) ② 潲雨, (雨) 潲人; (阳光) 射人 ③吼叫 ④怕, 受不了, 吃不消

rèm 帘, 幔

rèm châu 珠帘

rèm cửa 门帘

rèm cửa sổ 窗帘

rèm màn 帐额, 帐帘

ren = den ① 抽纱 ② (抽纱) 花边儿, 蕾丝 ③ 螺纹

ren rén → rén rén

rèn ① 打铁, 锻铁 lò ~ 打铁铺 sắt ~ 锻铁 thợ ~ 铁匠, 锻工 ② 锻炼 ~ chí 锻炼意志

rèn cặp 带着学

rèn đúc 锻冶, 陶冶

rèn luyện 锻炼

rèn tập 练习

rén 蹑手蹑足

rén rén (常读作ren rén) = rén

reo ① 欢呼 ② 呼啸

reo cười 高声欢笑

reo hò = hò reo 欢呼

reo mừng →reo① 解

rẻo ① 裁边 ② 裁 ③ 沿着

réo ① 呼喊, 呼唤 ② 高声叫骂

réo rắt (= giéo giắt) 抑扬

rét ① 冷, 寒冷 ② 寒热病, 虐疾

rét buốt 冷刺骨

rét cắt ruột 冷断肠, 冷刺骨

rét mướt 寒冷

rét run 打冷战

rê ① 扬场, 扬 (谷子) ② 展开, 张开 ③ 推挪, 挪动 ④ 长音阶第二音符

rề rà 慢吞吞的, 慢条斯理的

rề rề 拖拖沓沓

rể ① 女婿 ② 新郎 chú ~ 新郎 phù ~ 伴郎

rễ ① 根 ② 吃槟榔用的各种树根的统称

rễ cái 主根

rễ chùm 须根

rễ con 根须

rễ củ 块根

rễ hút 根毛

rễ phụ ① 气根 ② 不定根

rế (用竹或藤编成的) 锅垫

rếch (碗筷等) 脏

rếch rác 肮脏

rên ① 呻吟 ② 抱怨

rên rẩm = rên

rên rỉ = rên

rên siết 痛苦呻吟

rền ① 袅袅不绝 (声音经久不息) ② 连绵不断

rền rã 喧闹声, 嘈杂声 pháo nổ ~ ~ 爆竹劈劈啪啪响个不停

rền rĩ = rền ri

rền rỉ 哀叹, 悲鸣

rệp 臭虫

rết 蜈蚣

rêu 藓苔

rêu biển 海苔

rêu rao 传扬, 张扬

rêu xanh 青苔

rều 浮在水面的木板或垃圾

rệu　① 烂坏，变质 ② 老朽
ri　① →chim ri 一种类似麻雀的小鸟 ② 这样，如此 (中部语)
ri rỉ　→ ri ri
ri rí　→ rí rí
rì　之极 (用作葱茏、浓密、缓慢的助语词)
rì rào　啾啾，淙淙 (象声词，指轻微的声响)
rì rầm　咕唧 (指低语声)
rì rì　慢吞吞的
rỉ　① 渗出 ② 低语，低诉 (→ri lời)
rỉ hơi　吭气
rỉ lời　吭声，低语，低诉，耳语
rỉ rả　① 连续而低的声音 ② (少量地) 连续地，不断地
rỉ răng　启齿
rỉ rẩm rì rầm　= rì rầm
rỉ rỉ　(常读作ri rỉ) 涓涓
rỉ rò　→rò 渗漏
rỉ tai　耳语，咬耳朵
rí　① 巫婆 (= nàng ~) ② (声音) 极小
rí rách　涓涓 (水流细小的样子)
rí rí　(常读作ri rí) 唧唧，啾啾 (象声词，指极微小的声音)
rí rỏm　幽默，滑稽，诙谐
ria　① 沿，边缘 ~ đường 路边 ~ bàn 桌沿 ~ sông 河沿 ② 裁边，切边 ③ 摊开
rìa　旁边 ~ đường 人行道，便道
rỉa　① 撕啄 ② 挖苦，揉搓
rỉa ráy　→rỉa ② 解
rỉa rói　数落
rỉa rứt　挫磨，折磨
rịa　张裂 (→ rạn 龟裂，张裂)
rích　甚，极
rích rắc　曲折
rích rích　(常读作 rinh rích) 滴哒 (雨声)
rích-te　里克特震级，里氏震级
riến　平滑
riêng　① 私人的，个人的 ② 专有的，特殊的，个别的 danh từ ~ 专有名词 xe ~ 专用车 ③ 单独地，分别地 làm ~ 单干 ở ~ 独居；分居，一个人住 ④ 仅仅
riêng biệt　→riêng② 、③ 解
riêng lẻ　= riêng rẽ
riêng rẽ　单独的，个别的
riêng tây　自己的，私人的
riêng tư　自家的，私有的，私自的，私下的，私密的
riềng　〔植〕高良姜
riết　① 束紧，勒紧 ② 加紧 ③ 死抠儿，抠门儿 (形容吝啬)
riết róng　→riết 抠门儿
riệt　① 驾 (吆喝牛的呼语) ② 一味
riêu　酸汤 ~ cá 酸鱼汤
riễu　= giễu ① 嘲弄，嘲笑，揶揄 ② 开玩笑
riễu cợt　① 逗笑，调笑 ② 讽

刺, 讥笑

rim 炯 ~ thịt 炯肉

rím (= dím, nhím)〔动〕刺猬

rin rít →rít rít

rịn ①渗出 ②= nhịn

rinh ①捧, 端 ②喧闹

rình ①窥探, 窥伺 ②将近, 临近 ③(臭)之极 hôi ~ 臭死了, 臭得要命

rình mò 窥探, 窥伺

rình nghe 偷听

rình rang 磨蹭

rít ①= rết ②(刺耳的)长鸣 ③深吸 Rít một hơi thuốc 深深地吸了一口烟。④发涩不滑

rít rít = rin rít 有点发涩

rịt ①敷药, 贴药 ②→riệt ②解

riu riu 微微的

riu ríu 不敢作声, 乖乖地, 不声不响地

rìu 斧子

ríu 交错

ríu ra ríu rít = ríu rít

ríu rít 唧唧喳喳

ríu ríu = ríu rít

ro ro 呼呼(象声词, 指风筝上哨子的声音)

ro ró →ru rú

rò ①株, 棵 ②(= dò)渗漏

rỏ = giỏ 滴, 点

rõ ①清楚, 明白, 分明 ②弄清楚, 了解 ③甚, 真, 实在

rõ khéo 真没有用, 真差劲

rõ là →rõ③解

rõ mồn một 一清二楚, 了如指掌

rõ như ban ngày 彰明昭著, 明若观火, 了如指掌

rõ ràng →rõ①解

rõ rành rành 昭昭, 明明白白

rõ rệt 明显, 分明, 显著

rõ thật →rõ③解

ró ①(盛稻谷、大米等用的)大草袋 ②扒, 扒窃

ró ráy 探摸

rọ 椭圆形竹笼

rọ rạy = ró ráy

róc ①削皮 ②瘦削, 消瘦 ③清 ④吝啬

róc rách ①淙淙, 涓涓(水流声) ②滑车

rọc 裁, 割

roi 鞭子 ~ ngựa 马鞭 ~ vọt 鞭子 ~ ráng 照亮 ~ soi →rọi ②解

ròi 蛆(= giòi)

rói 赤眼鳟(= cá rói)

rọi ①点, 燃 ②照射 ~ sáng 照亮 ~ soi 照耀

ròm 瘦弱

ròm rõi = ròm

róm 毛毛虫(= sâu róm)

ron ①指甲蚬(海蚬的一种) ②小刺猬

ron rón →rón rón

rón = gión ①蹑手蹑足 ②(用指头)撮取

rón gót 蹑手蹑足

rón rén 蹑手蹑脚(= gión gién)

rón rón　(常读作 ron rón) = rón rén
rón tay　撮取，捏取
rong　① 水藻 ② 流动不定的样子 ③ 不停地往前走
rong bể　海带
rong đuôi chó　金鱼藻
rong mái chèo　苦草
rong rêu　① 水藻 ② 发菜
rong róng　游手好闲
rong ruổi　长途跋涉
ròng　① 纯粹的，纯精的 ② 连绵的 ③ 退 (潮) ④ 树心
ròng rã　→ròng② 解
ròng rặc　→ròng② 解
ròng ròng　流淌的样子
ròng rọc　(单轱辘) 滑车
ròng rọc kép　(多轱辘) 滑车，滑轮组
rọng　= ruộng
rót　斟，倒
rót vào tai　顺耳，悦耳，中听，易入耳
rô　攀鲈 (= cá rô)
rô-to　〔电〕转子
rồ　疯疯癫癫 thằng ~ 疯子
rồ dại　疯癫
rổ　箩筐
rỗ　凹点，麻点儿
rỗ hoa　麻斑
rộ　齐起
rốc　① 螃蜞 ② 径直，直逼 ③ 摇滚乐 ④ = rộc 消瘦
rốc-kết　火箭
rộc　① 小水沟，水洼 ② 消瘦
rôi　富余，多余
rồi　① 了，(做完) 了 (置于动词之后) ② 了结，完结，成为过去 ③ 以后，之后，(置于动词之前，表示事物即将接着产生) ~ hãy hay 以后再说 ④ 闲空 ngồi ~ 闲坐
rồi đây　以后，最近
rồi đời　了结一生
rồi nữa　以后
rồi sao　反正
rồi sau　然后
rỗi　渔船
rỗi　① 闲暇 ② 蚕醒虎食 (→ ăn ~)
rỗi hơi　闲工夫，闲心
rỗi rãi　闲暇，闲空
rỗi tay　手闲
rỗi việc　→rỗi 闲暇，闲空
rối　乱
rối beng　乱腾
rối bét　乱套，乱得不可收拾
rối bòng bong　乱糟糟
rối bời　= rối beng
rối loạn　混乱，纷乱，骚动
rối mù　乱作一团
rối nhu mớ bòng bong　乱如麻
rối nhu tơ vò　乱如揉丝
rối rắm　颠三倒四，混乱
rối ren　混乱，纷乱，骚动
rối rít　晕头转向
rối ruột　心乱如麻，乱腾腾
rối tinh　乱成一团
rối tung　杂乱，紊乱，乱七八糟
rôm　①痱子 ②高声 ③〔俗〕美

rôm rả →rôm③ 解
rôm rốp = rốp rốp
rộm 齐发，并发
rổn rảng 丁当(瓷器、瓦器相撞的声音)
rốn ①肚脐 ②物体中心的凹处 ③加把劲儿
rốn lại 逗留
rộn 繁乱
rộn ràng 繁忙
rộn rã 热闹
rộn rạo = nhộn nhạo
rộn rịp = nhộn nhịp
rộn rực ①显赫 ②激动
rông ①涨(潮) ②流动不定
rông rài 冗长
rồng ①龙 ②旧时对帝王的尊称
rồng bay phượng múa 龙飞凤舞
rồng rắn 长蛇阵，排长队
rồng rồng ①熙熙攘攘 ②成群的幼鱼
rỗng 中空
rỗng bụng 空腹
rỗng hoác = rỗng tuếch
rỗng không 空洞
rỗng rỗng 稍空
rỗng ruột 空心
rỗng tuếch 空空
rỗng tuếch rỗng toác = rỗng tuếch
rống 吼叫
rộng ①宽度 ②宽大 ③宽宏，宽厚 ④广博
rộng bụng = rộng lượng
rộng cẳng 闲散，闲暇
rộng huếch 宽大，肥大
rộng lượng 宽宏大量
rộng rãi ①宽阔，宽敞，广阔 ②广泛地 ③宽大 ④宽绰
rộng xét 谅察
rốp = giộp
rốp rốp (= rôm rốp) 形容掌声
rốt 末，最后 con ~ 末生子
rốt bét 最末，倒数第一
rốt cuộc 结局，结果，最后
rốt đáy 最底层
rốt lại 末了，最后
rốt lòng 最后一胎
rốt năm 年底，年终
rốt ráo 干脆彻底地 (解决问题)
rột ①枯萎，凋谢 ②忐忑
rột lòng 忐忑不安
rột rạt 忐忑
rơ-moóc 拖车
rờ 摸
rờ mó 触摸，扪摸
rờ rẫm 摸索，盲索
rờ rệt = rờ rẫm
rờ rờ 慢腾腾地，慢吞吞地
rờ rỡ →rỡ rỡ
rờ-sẹc 侦探，密探
rở (= dở) 害口 (妇女怀孕后常见反应)
rỡ 璀灿，灿烂，辉煌 rực ~光辉灿烂 ~ mày ~ mặt 容光焕发
rỡ ràng = rỡ

rỡ rỡ　(= rờ rỡ) 粲然
rớ　①小鱼网 ②碰触，触动
rớ　①＝vớ ②摸，碰 ③不期而得，偶然碰到
rợ　①蛮夷(鄙称) ②俗气，怯(指颜色配得不谐调，不雅) ③细绳 ④(不出声地)算 làm bài toán ~ 心算
rơi　①落，掉，堕，坠 ②丢失，遗失
rơi rớt　①散落四处 ②遗留，残存
rơi rụng　凋零，凋落
rời　①散，松散，散碎 như đống cát ~ 像一盘散沙 ②离分 Con không ~ me . 小孩儿一步不离他的妈妈。
rời đô　迁都
rời khỏi　离开
rời rã　松散
rời rạc　涣散，松散 tư tưởng ~ ~ 思想涣散
rời rợi　→rợi rợi
rời tay　分手
rợi rợi　(= rời rợi)习习 Gió mát ~ ~ . 凉风习习。
rơm　稻杆 ~ rạ 稻草
rơm rác　草芥 coi tiền như ~ ~ 视金如土
rơm rớm　盈盈 → rớm rớm
rờm　烦冗，烦絮，冗赘 nói ~ 赘述
rởm　乖戾，古怪 tính ~ 乖僻，倔性子
rởm đời　＝rởm
rớm　渗出
rợm　背阴
rơn　(欢喜)至极，极甚 mừng ~ 欢天喜地 sướng ~ 乐不可支
rờn　＝dờn 青翠，翠绿
rờn rờn　＝dờn dờn 翠绿
rờn rợn　→rợn rợn
rởn　①＝nhởn ②吓得发毛
rợn　悚然，发毛
rợn rợn　＝rờn rợn 微悚，心里有点儿发毛
rợp　①阴凉，背阴 ②遮天蔽日
rớt　①落，掉 ②不第 ③遗，遗留之事 ④末尾 ⑤＝nhợt
rớt giá　跌价，落价
ru　催眠，哄睡 ~ con 哄孩子睡 bài hát ~ con 摇篮曲
ru hời　催眠，哄睡
ru ngủ　①催眠 ②麻醉，麻痹
rù　颓然
rù rà rù rờ　＝rù rờ
rù rì　＝rú rí
rù rờ　慢吞吞
rù rù　无精打采
rủ　①邀，约 ②低垂 ~ mành 垂帘
rủ lòng　垂顾 ~ ~ yêu mến 垂爱
rủ rê　邀约
rủ rỉ　低声细语
rũ　下垂的样子 Tóc ~ xuống . 头发搭拉着。
rũ liệt　瘫软
rũ rượi　下垂，耷拉
rú　①深山，深山密林 ②大叫

大喊
rú còi 鸣笛
rú rí 叽叽咕咕，唧唧咴咴
rua = tua rua
rùa 〔动〕乌龟
rủa 咒骂，诅咒
rủa mát 指桑骂槐
rũa 溃烂
Ruby 红宝石
rúc ①钻，钻进 ②啜吮 ③长鸣 còi ~ 汽笛长鸣
rúc ráy 钻，钻进
rúc rỉa ①啜吮 ②搜刮 ~ ~ nhân dân 搜括民脂民膏
rúc rích 吃吃(笑声)
rúc rúc 凄凄切切
rục ①烂 quả chín ~ 果子烂熟 ②酥软无力的样子
rục rịch 跃跃欲试；蠢蠢欲动
rui 〔建〕椽子
rủi 厄运，不幸，倒霉
rủi ro = rủi 不幸，倒霉
rủi tay 手气不好
rum ①紫红色 ②红花(一种植物) ③甜酒；朗姆酒
rùm ①岩盐 ②喧哗 làm ~ lên 闹了起来
rùm beng 闹嚷嚷 quảng cáo ~ ~ 大做广告
rùm roà → sùm soà 繁茂；宽大
rúm 挤扁
rúm ró 凹陷，卷缩
run 发抖，哆嗦 Rét ~ lên . 冷得发抖。
run cầm cập 发抖，颤抖抖
run lẩy bẩy 簌簌发抖
run run 微微发抖
run sợ 战慄，胆震心惊
rùn ①缩 ~ đầu 缩头 ②退缩，后退
rùn đầu rùn cổ 缩头缩脑，畏畏缩缩，畏首畏尾
rủn (= nhủn) ①烂 Thịt đã ~ . 肉炖烂了。②灰心丧气
rủn chí 丧志，丧气
rủn lòng 心灰意冷，泄气
rún →rón①解
rún rẩy 摇摇摆摆，晃来晃去
rung 震动，震撼 cây ~ 树摇动
rung cảm 感动
rung chuyển 动摇
rung động ①震动，震撼 ~ thế giới 震撼世界 ②激动，感动
rung giọng 颤舌
rung giời chuyển đất 震天动地
rung rinh ①微微颤动，轻轻摇晃 ②富裕
rung rung 微颤，微震
rung rúc (衣服)磨毛了
rùng ①(内心)震动，悚然 ②簸(聚拢) ~ thóc 簸稻谷
rùng mình 身体突然一抖，打一激灵
rùng rợn 毛骨悚然
rùng rùng 熙熙攘攘
rùng rục 闹哄哄
rủng rẻng = sủng soảng 铛

铛, 铿锵

rủng rỉnh　哗啦哗啦(多物相碰撞的声音)

rụng　脱落 hoa ~ 花落

rụng rời　酥软, 软弱无力, 软瘫

ruốc　①火虾 ②肉松

ruốc bông　肉松

ruồi　①〔动〕苍蝇 ②痣

ruồi muỗi　①〔动〕蚊蝇 ②〔转〕小人

ruồi trâu　〔动〕牛虻

ruồi xanh　①〔动〕绿头苍蝇 ②〔转〕小人, 卑鄙的人

ruổi　疾跑, 疾奔

ruỗi　①伸直 ~ chân 伸直腿儿 ②屋梁 ~ nhà 屋梁

ruộm　＝nhuộm 染

ruôn ruốt　华丽

ruồng　扫荡

ruồng bỏ　抛弃, 遗弃

ruồng bố　扫荡

ruồng rẫy　嫌弃, 厌恶, 薄待

ruỗng　腐朽, 蛀空

ruỗng nát　腐朽, 腐败, 蛀烂

ruộng　田 làm ~ 种田

ruộng bãi　沙田, 滩地

ruộng bậc thang　梯田

ruộng bỏ hoang　熟荒田

ruộng cạn　旱田, 旱地

ruộng cao　高地田

ruộng chân trũng　洼田

ruộng chiêm　夏稻田

ruộng đất　田地, 土地 ~ ~ phì nhiêu 土地肥沃

ruộng gò　丘陵田

ruộng hai vụ　双季田

ruộng khô　旱田, 旱地

ruộng mạ　秧田

ruộng muối　盐田

ruộng mùa　秋稻田

ruộng nương　田地

ruộng rẫy　＝ruộng nương

ruộng rộc　洼田

ruộng vai　水边田

ruột　①肠 ②肠衣 ③芯(物之内体) ~ bóng 球胆 ④心肠; 心情 nóng ~ 心急 ⑤骨肉至亲的

ruột cùng　〔解〕直肠

ruột đầu　〔解〕十二指肠

ruột gan　心情, 心境

ruột gà　①鸡肠 ②形似鸡肠之物 cái ~ ~ mở nút rượu 开塞螺丝 giường ~ ~ 弹簧床, 钢丝床

ruột già　〔解〕大肠

ruột non　〔解〕小肠

ruột rà　亲情, 情同骨肉

ruột thịt　骨肉 anh em ~ ~ 骨肉兄弟, 同胞兄弟, 骨肉同胞

ruột thừa　〔解〕盲肠, 阑尾

ruột tượng　军用细长米袋

rút　①抽 ②撤, 退 ~ quân 撤兵 ~ cổ phần 退股 ③收缩, 削减 ~ giá 减价 ④加速, 加快 làm ~ 加紧做 ⑤田菁(＝rút dại)

rút bớt　抽掉, 节减, 缩减

rút cuộc　①结局 ②最后, 终于

rút dại　〔植〕田菁

rút dây động rừng 抽藤动林 (牵一发而动全身)
rút lui 撤退, 撤回
rút ngắn 缩短
rút rát = nhút nhát 胆怯
rút tỉa 吸取
rụt 缩, 缩回
rụt rè 畏缩, 缩手缩脚, 畏首畏尾
ruy băng 丝带, 缎带, 装饰带
rừ = nhừ 烂熟, 烂, 酥软
rưa rứa →rứa rứa 近似
rửa ①洗 ~ mặt 洗脸 ②洗雪 ~ hờn 雪恨 ③ (洗) 磨
rửa ảnh 洗相, 洗照片
rửa hổ 雪耻
rửa oan 洗冤, 雪冤
rửa phim 〔摄影、电影〕冲胶卷 xưởng ~ ~ 影片洗印厂
rửa ráy 洗涤
rửa thù 雪仇
rửa tiền 洗钱
rửa tội 洗礼; 领受洗礼
rữa 残败, 腐烂
rứa 如此, 这样, 这般
rứa rứa (= rưa rứa) 雷同, 近似, 差不多
rựa ①劈柴刀 ② = nhựa
rựa quéo 长把砍柴刀
rức rức = rưng rức 乌亮, 乌光锃亮
rực ①辉耀, 辉煌 Đèn sáng ~. 灯火辉煌。②撑, 满
rực rỡ 辉煌, 灿烂 Nắng vàng ~ ~. 阳光灿烂。

rưng rưng (眼泪) 汪汪 ~ ~ nước mắt 眼泪汪汪的
rưng rức →rức rức
rừng ①丛林, 森林 gây ~ 造林 ②众多
rừng chặn cát 防沙林
rừng giữ cát 固沙林
rừng gươm mưa đạn 枪林弹雨
rừng núi 山林
rừng phòng hộ 防护林
rừng rú 森林
rừng sâu núi thẳm 深山密林, 深山老林
rựng →rạng ①解 天明
rước ①迎接, 迎迓 ~ khách 迎接客人 ②迎神
rước dâu 迎亲
rước mối 中介; 介绍
rước xách 隆重地迎接
rươi 〔动〕禾虫
rười rượi 沉郁 buồn ~ ~ 郁闷的, 烦闷的, 愁眉苦脸的
rưỡi 半 (为rưỡi的异音, 常置于百、千、万之后)
rưỡi 半 một ngày ~ 一天半 một đồng ~ 一元五角 trăm ~ 一百五 nghìn ~ 一千五 vạn ~ 一万五
rưới 洒, 浇 ~ nước 洒水
rượi (放在形容词之后) 温柔, 舒服之感 mát ~ 凉爽, 凉快, hoa vàng ~ 浅黄色的花
rườm ①丛密, 密杂 ②芜杂; 冗赘; 烦絮 nói ~ lời 说话啰哩啰嗦

rườm rà　= rườm
rướm　渗出 ~ mồ hôi 出汗
rượn　沉迷，迷瞪 ~ chơi 贪玩
rương　箱子
rường　〔建〕桁构
rường cột　栋梁 ~ ~ của nước nhà 国家的栋梁
rượng　架子 (室内搁物用)
rượt　(= dượt) ① 追逐，追赶 ~ giặc 追盗 ② 练习，训练 ~ bóng 练球
rượt rượt　湿湿的
rượu　酒 cất ~ 蒸酒
rượu bào　二蒸酒
rượu bia　啤酒 ~ ~ tươi 生啤酒，扎啤
rượu bọt　汽酒
rượu brandi　白兰地 (酒)
rượu chát　葡萄酒
rượu chè　大吃大喝
rượu chổi　岗松酒 (按摩用)
rượu cồn　酒精
rượu cốt-nhác　白兰地 (酒)
rượu đậu　醇酒，上等酒；二锅头
rượu đế　(土制的) 烈酒
rượu gin　杜松子酒
rượu lậu　私蒸酒
rượu mạnh　烈酒
rượu mùi　果酒
rượu nếp　糯米酒
rượu nếp cẩm　稠酒，米酒
rượu ngang　= rượu lậu
rượu ngọn　头一次蒸出的酒
rượu nho　葡萄酒
rượu pooctô　波特酒
rượu rum　甜酒，朗姆酒
rượu sâm-banh　香槟酒
rượu sâm banh　香槟酒
rượu sữa ngựa　马奶酒
rượu tăm　烈酒的一种
rượu thuốc　药酒
rượu uytxky　威士忌
rượu vang　= rượu nho 葡萄酒
rượu vôtca　伏特加
rượu xêret　雪莉酒
rứt　① = rất ② 拽，揪，薅 rứt dây 拽绳子
rứt ruột　心如刀绞

S

S , s /ési/ 或 /sờ/ (拼音时) 越南文第23个字母

sa ① 掉, 落, 坠落 ~ nước mắt 掉眼泪 chim ~ cá lặn 沉鱼落雁 ② 陷入 ③ 纱 (织物) song ~ 纱窗 ④ 沙 phù ~ 冲积层, 淤沙

sa bàn 沙盘

sa bẫy 落阱, 中计, 上当

sa bồi 冲积 đất ~ ~冲积土

sa chân 失足

sa châu 沙洲

sa cơ 失意, 陷入逆境, 遇到不幸, 错失良机

sa cơ lỡ bước = sa cơ

sa dạ dày 〔医〕胃下垂

sa đà ① 蹉跎 ② 沉迷, 迷恋, 陷入, 陷身, 放纵, 放任 ~ ~ vào rượu chè , cờ bạc 沉迷于饮酒、赌博

sa đắm 沉迷, 沉湎

Sa Đéc 沙沥 (越南南部省分之一)

sa đì 〔医〕小肠疝气, 疝气

sa đọa 堕落

sa lầy ① 陷入泥沼 ② 沉沦, 不可自拔

sa-lông ① 沙龙 ② 沙发

sa mạc ① 沙漠 ốc đảo trên ~ ~ 沙漠绿洲 ② 越南民间幽怨的曲调之一

sa mê 沉迷, 沉湎

sa môn 〔宗〕沙门

sa ngã 堕落

sa nhân 〔药〕沙仁

sa sả = sả sả

sa sâm 〔药〕沙参

sa sầm ① 阴晦, 阴沉 ② 沉下脸, 拉着脸

sa sẩy ① 损耗, 耗损 ② 差错, 闪失, 三长两短

sa sút 衰落, 衰退

sa-tanh 〔纺织〕印度绸

sa thai 堕胎, 小产

sa thải 淘汰, 裁减, 裁汰 ~ ~ nhân vien 裁减人员

sa trường 沙场, 战场

sà ① 降落 ② 飞掠而过 ③ 下垂

sà lan 驳船

sả ① 香茅, 香茅草 ② 翡翠鸟 ③ 支解 ④ 冲入, 投入 ~ vào cuộc đấu tranh 投入战斗

sả quân tử 〔药〕使君子

sả sả = sa sả 缠绵不休, 纠缠不已, (骂, 哭喊) 不绝口

sã ① 垂 ~ cánh 垂翼 ② →sã suồng

sã suồng 放荡, 放纵

sá ① 哪管, 岂计 ② 样子 không ra cái ~ gì 啥都不像; 不像样, 不像话

sá bao 不管多少

sá chi 岂计

sá gì = sá chi
sá kể 哪管，岂计
sá nào = sá chi
sá ngại = sá quản
sá quản 岂管，岂顾 ~ ~ nhọc nhằn 岂辞辛苦
sạ 粗放耕作
sác 咸水植物之一
sách ①书，书籍，图书 đọc ~ 读书 ②索，条（纸牌或麻将中的牌名） ③皱胃，重瓣胃 ~ bò 牛皱胃，牛百叶 ④计谋
sách báo 书报
sách bìa cứng 精装书
sách bìa mỏng 简装书
sách giáo khoa 教科书
sách học 课本
sách lược 策略
sách nhiễu 勒索
sách nhũng = sách nhiễu
sách phong 〔史〕册封
sách phúc âm 福音
sách trắng 〔政〕白皮书
sách vở ①书籍 ②学业 ③书本知识
sạch ①清洁，干净 rửa ~ 洗净 ②纯洁 trong ~ 玉洁冰清 ③净尽，精光，无余
sạch bong ①干干净净，一尘不染 ②精光，一无所剩
sạch bóng 干干净净，锃光瓦亮
sạch làu làu = sạch bong
sạch mắt 好看，中看，清爽
sạch nhẵn 干干净净
sạch nợ 了账，了债
sạch nước （初学者）刚学会弈法或赌法
sạch sành sanh 一干二净，精光
sạch sẽ 清洁，干净，洁净
sạch trơn 精光
sạch trụi ①精光 ②光秃秃
sai ①（花草）丰盛，繁茂 ②差遣，差使 ③差错 làm ~ 做错 ④违背，违反 ~ nguyên tắc 违反原则
sai áp 扣押
sai bảo 差使，使唤，支使
sai bét 错得一塌糊涂
sai biệt 差别
sai con 繁育
sai cử 差遣，差派，差使
sai dị 差异
sai dịch 差役
sai gân 〔医〕扭筋，筋络脱出
sai hẹn 违约，失约（= lỗi hẹn）
sai khiến 差遣，支使
sai khớp 脱臼
sai khớp cổ 〔医〕落枕
sai lạc 差错，错谬
sai lầm 错误 phạm ~ ~ 犯错误
sai lệch 误差
sai lời 食言，行反其言
sai một ly, đi một dặm 差之毫厘，失之千里
sai ngoa 荒唐，荒诞，荒谬
sai phái 差派，差遣
sai phạm 失误，违反（规定）
sai phép 违法

sai sót 差错，不足
sai số 差数 ~ ~ luận 误差论
sai suyễn 错误，不是，过失
sai trái 错误
sai ước 违约，失约
sai xương 〔医〕脱臼
sài ①小儿各种慢性病之泛称 ②柴 cửa ~ 柴扉
sài cẩu 〔动〕豺，豺狗子
Sài Gòn 西贡（胡志明市旧称）
sài hồ 〔药〕柴胡
sài kinh 〔医〕惊风
sài lang 豺狼；豺狼虎豹；凶狠作恶的人
sải ①度（音妥）（约合5市尺）một ~ dây 一度绳子 ②大游（游泳样式之一） ③漆筐
sải tay 度（成人两手左右平伸时指间的距离）
sãi ①和尚 ②摆渡人，梢公
sãi vãi 僧尼
sái ①偏差，不对，不合，不宜 ~ kiểu 式样不对 ②走了嘴，失口 ③洒（水）
sái chân 胫骨脱臼
sái chỗ 不得其所 đùa ~ ~ 开玩笑开得不是地方
sái gân 扭筋，筋络脱出
sái lúc 不合时宜，不是时候
sái ý 违意 không dám ~ ~ 不敢有违
sam ①马齿苋 ②杉 ③〔动〕鲨
sàm 胡乱（说）nói ~ 胡说
sàm báng 谗谤，诽谤
sàm hãm 谗陷，谗害
sàm ngôn 谗言
sàm nịnh 谗佞
sàm siểm 谗谄，进谗言
sàm sỡ 粗俗，粗鄙
sàm vu 谗诬；造谣中伤，诬蔑
sảm 掺，搀（南部语）
sảm tạp 掺杂
sám hối 忏悔
sám tội 悔过，悔罪
sạm ①晒焦，晒黑 ②→xạm mặt 惭愧，畏葸
san ①平整 ②夷平，荡平 ③匀平，摊平 ④删改，修整 ⑤＝sơn，giang ~ 江山
san bằng 整平，夷平
san bổ 摊匀，匀平
san định 校订，勘误校订，校勘
san hô 珊瑚 ~ ~ đỏ 红珊瑚
san sát ①紧靠紧连 ②喋喋不休
san sẻ 分摊，共分
sàn ①地板 ~ gác 楼板 ②高脚屋 bắc ~ 架高脚屋
sàn bến 码头桥
sàn cầu 桥面板
sàn diễn 舞台，戏台
sàn nhà 地板，楼板
sàn nhảy Disco 〔娱〕迪厅
sàn sàn ①相似，近似，差不多 ②平平，中平
sàn sạt →sạt sạt 簌簌
sàn tầu 甲板
sản 产 gia ~ 家产 tài ~ 财产

sản giật　〔医〕产惊, 子痫
sản hậu　产后症, 产褥热
sản khoa　〔医〕产科
sản lượng　产量 ~ ~ hàng năm 年产量
sản nghiệp　产业
sản phẩm　产品 tiền lương tính theo ~ ~ 计件工资 ~ ~ phụ 副产品
sản phụ　产妇 (= đàn bà đẻ)
sản sinh　产生; 生产
sản vật　产物
sản xuất　①生产 ~ ~ hàng loạt 成批生产 ~ ~ hợp lý hóa 生产合理化 ~ ~ mở rộng 扩大生产
sán　①〔医〕绦虫 ②紧挨着 ③〔医〕疝 ~ khí 疝气
sán dây　= *sán xơ mít*
sán lá　吸虫
sán xơ mít　绦虫
sạn　①砂粒, 砂子 ②栈 khách ~ 客栈, 旅馆, 饭店, 招待所
sang　①豪华, 阔绰, 阔气 ăn mặc ~ 衣着华丽, 打扮得很阔绰 người ~ 贵人, 阔少 nhà ~ 有钱人家, 显贵之家 ②过, 往, 到……去, 过渡 ~ sông 过河 ③来, 到……来, 上……来 ④转换
sang băng　转录, 录音 ~ ~ ghi hình 录像
sang đoạt　抢夺, 侵吞 ~ ~ của công 侵吞公款
sang độc　疮毒
sang máu　输血
sang năm　来年, 明年
sang ngang　①过渡, 横渡 ②为娼
sang nhà　转让或换房子
sang nhượng　转让 (常指不动产)
sang sảng　→sảng sảng 朗朗
sang số　(汽车驾驶) 换挡
sang tay　①换手 ②转手
sang tên　过名, 过户
sang tháng　下月
sang trọng　贵重, 华贵, 阔气
sàng　①筛子 ②筛 ~ gạo 筛米 ②床
sàng lọc　筛选
sàng sẩy　①筛簸的合称 ②加工, 淘汰, 删节, 删改
sàng sê　越南改良戏的调子之一 (源自古音乐名“上、尺”)
sàng tay　手筛
sảng　①发昏, 昏迷 ②发慌, 慌张
sảng khoái　爽朗, 爽快
sảng sảng　= sang sảng 朗朗 (形容声音洪亮)
sáng　①光 ánh ~ 光线 ②明, 亮 ③早晨, 清早 ④早点 ăn ~ 吃早点 ⑤上午 ⑥聪明 ⑦明了, 明白, 明晰 ⑧(声音) 清朗, 响亮
sáng bạch　(天色) 大亮
sáng bét　大天亮, 大天白日 (气愤时用语)
sáng bóng　亮闪闪的, 油亮, 溜亮, 油光瓦亮的
sáng chế　创制, 创造, 发明

sáng choang 亮堂堂，亮晃晃，亮如白昼

sáng chói 亮得晃眼，光彩夺目

sáng dạ ① 明亮 ② 聪明，聪颖

sáng giá 著名 cầu thủ ~ ~ 著名球星

sáng giời 天明，天亮，天色大亮

sáng khởi 创始；首创，发起

sáng kiến ① 创见，创意 ② 合理化建议 ③ 创举

sáng láng 聪明，聪敏，聪慧

sáng lập 创立 người ~ ~ 创始人

sáng loá 光辉夺目

sáng loáng = sáng bóng

sáng loé = sáng lòa

sáng mai ① 明早，明天上午 ② 明朝

sáng mắt 开眼界，醒悟，看清，认识清楚

sáng mốt 后天早上

sáng nay 今晨，今天上午

sáng ngày 清晨，早晨，上午

sáng nghiệp 创业

sáng ngời 光明，光辉灿烂 tương lai ~ ~ 前途光明

sáng qua 昨天早上

sáng quắc 炯炯有光，炯炯有神

sáng rỡ = sáng rực

sáng rực 辉煌，灿烂

sáng sớm 清晨，清早

sáng suốt 英明，明智

sáng sủa ① 明亮，敞亮，明朗 ② 明白，明确，明晰 ③ 聪敏，聪颖

sáng tai 耳朵尖，听觉敏锐

sáng tác 创作 tâm tư ~ ~ 创作情绪 tác phẩm ~ ~ 原创作品

sáng tạo 创造

sáng tinh mơ 天蒙蒙亮，破晓，黎明

sáng tinh sương = sáng tinh mơ

sáng tính 聪明，天性聪颖

sáng tỏ ① 大亮 ② 大明，大白 Việc đã ~ ~ . 事情已明了，已大白于天下。

sáng tờ mờ = sáng tinh mơ

sáng trâng = sáng choang

sáng trí ① 聪明，机伶 ② 头脑清醒

sáng trưng = sáng choang

sáng ý 聪明，有悟性

sanh ① (平底大口的) 炒菜锅 ② 榕属植物

sành ① 瓦器，粗瓷制品 ② 善于，擅长，精练 ~ nói 能说会道 tay ~ 老手，好手

sành điệu 精通，会欣赏和评价

sành nghề 技艺熟练

sành sỏi 历练，阅历深，老练 tay ~ ~ 老手

sảnh ① = tỉnh ② 厅

sảnh đường ① 官厅，公堂 ②〔转〕官家

sánh ① 比较，比拟 ② 并，比

~ vai 并肩，比肩 ~ đôi 配偶 ③ 漾溢 ④ 沾，粘 ⑤ 稠糊，稠糊糊的

sánh bằng　可以比拟，媲美，比得上

sánh bước　并肩而行

sánh cùng　比较

sánh duyên　配匹，良缘，缔结姻缘

sánh đôi　① 配对，配偶，匹配 ② 双双 ~ ~ nhau cùng tiến 双双共同进步

sánh kịp　可以媲美，比得上

sánh lễ　= sính lễ 聘礼

sánh tày　= sánh bằng

sánh vai　并肩，比肩

sao　① 星星 ngôi ~ 星辰 ② (漂浮的) 小油星 ③ 怎，何，那，岂 ④ 何以，为何，为什么 ⑤ 抄 ~ đúng nguyên văn 照抄原文 một bộ ~ 一份副本 ⑥ 炒 ~ thuốc (中医) 炒药

sao băng　① 流星 ② 复制录音带或录相带

sao Bắc Cực　〔天〕北极星

sao Bắc Đẩu　〔天〕北斗星

sao chép　抄录，誊录

sao chổi　〔天〕慧星，扫帚星 ~ ~ Ha-lây 哈雷慧星

sao Chức Nữ　〔天〕织女星

sao đang　何忍，孰忍，岂忍

sao đàng　= sao đang

sao đành　何忍

sao đổi ngôi　贼星，流星

sao không　① 何不，为什么不 ② 怎不，怎能不

sao lục　抄录

sao mai　〔天〕启明星

sao nên　何该，怎该，哪该，哪能；不该，不能

sao nỡ　= sao đành 何忍

sao sa　〔天〕陨石

sao tẩm　炒制 (中药)

sao tập　抄袭

sao tua　= sao chổi

sao vậy　为何

sào　① 篙，竹竿 ② 分 (越南亩的十分之一)

sào huyệt　巢穴

sảo　① 大笋筐 ② 小产 con ~ 不足月的婴儿，小产的婴儿

sảo lược　概略，粗略 (= sơ lược)

sáo　① 〔乐〕箫；笛 thổi ~ 吹箫 ② (纸鹞或鸽子上的) 哨子 ③ 〔动〕八哥 ④ 竹帘 ⑤ 套语，口头禅 khách ~ 客套

sáo dọc　洞箫，竖笛

sáo kim　短笛

sáo mép　说大话，说空话

sáo mòn　陈词滥调

sáo ngang　笛子

sáo ngà　〔动〕白嘴八哥

sáo ngữ　套语

sáo rỗng　空洞无物

sáo sậu　〔动〕白脖八哥

sạo　① 瞎扯 (= nói sạo) ② 石鲈鱼 (= cá sạo)

sạo sạo　嘎吱嘎吱 (砂子与硬物的摩擦声)

sạo sục　= sục sạo

sáp　① 蜡 nến ~ 蜡烛 ② 唇脂，唇膏，口红 ③ 涩 gian ~

艰涩

sáp bôi tóc 发蜡

sáp nhập 合并，归并

sáp ong 蜂蜡

sạp ①舱板 ②竹榻，木榻 ③货摊

sát ①贴近，靠近，接近 ②切合，符合 ③确切，准确

sát cánh 比翼，并肩 bay ~ ~ 比翼齐飞

sát da 擦伤，擦破皮儿

sát hạch 考核，测验

sát hại 杀害

sát hợp 切合，切当，贴切

sát khí 杀气

sát lá-cà 肉博 đánh ~ ~ 肉搏战

sát nách 毗连

sát nghĩa 切合原意，确切

sát nhân 杀人 kẻ ~ ~ 杀人犯，刽子手

sát nhập = sáp nhập

sát nút 贴近，紧挨，接近，靠近

sát phạt 厮杀，残杀

sát rạt 紧贴着，紧挨着

sát sạt = sát rạt

sát sinh ①杀生 ②屠宰 lò ~ ~屠宰场

sát sườn 紧密相关，切身

sát thủ 杀手

sát thương 杀伤

sát trùng 杀虫，杀菌，消毒

sạt ①坍塌，倾倒 ~ gia tài 倾家荡产 ②扑簌(一声)

sạt nghiệp ①破产，倾家荡产 ②完蛋；倒闭

sạt sạt = sàn sạt 簌簌(细碎的响声)

sau ①后 phía ~ 后面 ②次，第二，下一(个) hôm ~ 次日 ③后来，以后 ④在……以后，继……之后

sau chót 最后，末尾 đứng ~ ~站在最末一行，站在队尾

sau cùng 最后，最终

sau đây ①如下，下列 ②这以后

sau đó 其后，尔后，之后

sau hết = sau cùng

sau khi 当……之后 ngay ~ ~就在……之后

sau lưng ①背后 ②腹背

sau này ①今后，此后 ②= sau đây

sau nữa 再其次

sau rồi 随后，后来

sau rốt = sau cùng

sáu 六 thứ ~ 第六；星期五

sáu tháng cuối năm 下半年

sáu tháng đầu năm 上半年

sauna 桑拿 tắm ~ 桑拿浴

say ①醉 ②晕车或晕船 ③沉迷，迷恋，醉心 ~ gái 迷恋女色 ~ nghệ thuật 醉心于艺术 ④沉睡，酣睡，熟睡 ⑤簇

say bí tỉ 〔俗〕烂醉如泥

say chèm nhèm 〔俗〕醉咧咧的

say chuếnh choáng 半醉

say dừ 烂醉

say đắm 沉溺，沉醉，沉迷，

沉湎
say gật gù 〔俗〕醉熏熏
say khướt 大醉
say khướt cò bợ 大醉
say li bì = say bí tỉ
say mèm 〔俗〕酩酊大醉
say mê 沉迷, 迷恋, 醉心
say mềm = say mèm
say nắng 中暑
say ngất ngưởng 醉熏熏
say nhè 醉咧咧
say nhừ = say dừ
say rượu 醉酒
say sóng 晕船
say sưa 陶醉, 沉酣
say tàu 晕船
say thuốc ①醉烟, 吸烟而醉 ②吃药后发晕
say túy lúy 〔俗〕烂醉
say xe 晕车
say xỉn 烂醉
sảy ①斑疹 ②簸 ~ gạo 簸米
sãy 忽然, 突然 ~ nhớ 忽然想起 ~ thức (突然) 惊醒
sắc ①锋利 Con dao này ~ lắm. 这把刀很快。dao ~ 利刀, 利刃 ②锐利的, 犀利的 mắt ~ 目光锐利 lưỡi ~ như gươm 舌利如剑 ③熬, 煎(药) ~ thuốc 煎药 ④色 ~ đỏ 红色 màu ~ 颜色, 色彩 ④姿色 ~ đẹp 美色 ⑤啬, 吝啬
sắc bén 锋利, 锐利 vũ khí ~ ~锐利的武器
sắc cạnh 深谙世故, 老练, 老到 nhận xét ~ ~ 看问题很老练
sắc dân 人种, 种族
sắc diện 脸色
sắc dục 色欲
sắc đẹp 美色
sắc độ 色度
sắc khí 气相
sắc ký 色谱
sắc lận 吝啬
sắc lẻm 锋利无比
sắc lệnh ①敕令 ②(国家元首发布的) 命令或法令
sắc luật 法令
sắc manh 色盲
sắc mắc 挑剔, 吹毛求疵
sắc nét (文笔) 犀利, 尖锐深刻
sắc nét 鲜明
sắc phong ①敕封 ②带色的服装 ③官服、朝服、制服 ~ hải quân 海军制服
sắc sai 〔理〕色象差
sắc sảo 伶俐; (目光) 敏锐, 有洞察力
sắc thái 色彩 ~ ~ địa phương 地方色彩
sắc thuế 税种
sắc tố 色素
sắc tộc 种族
sắc tướng 〔宗〕色相
sắc vóc 体型像貌
sặc ①呛 ②刺鼻; 扑鼻 ③充满
sặc gạch ①呕血, 吐血 ②要命, 够呛, 够受

sặc máu = sặc gạch
sặc mùi (味儿) 冲鼻子，呛鼻子
sặc sặc = sằng sặc 大笑声 cười ~ ~ 笑哈哈
sặc sờ = sặc sỡ
sặc sỡ 花花绿绿，大红大绿
sặc sụa 刺鼻；扑鼻
sặc sừ 糊涂，不清楚
sặc tiết = sặc máu
săm 车轮内胎 ~ ô-tô 汽车内胎
săm lốp 轮胎 (包括内、外胎)
săm se = săm soi
săm soi 细细观赏
sắm ① 打点，准备 ② 购置，购办
sắm sanh = sắm
sắm sửa = sắm
sắm vai 扮演 ~ ~ chính 扮演主角
sặm (颜色) 深暗 đỏ ~ 暗红色
săn ① 打猎 chó ~ 猎犬 ② 猎取，追捕 ~ gián điệp 追捕间谍 ③ 扭紧 ④ 绷紧，紧张 ⑤ 急速 Nước chảy ~. 水流湍急。
săn bắn 打猎
săn bắt 猎捕，追捕
săn cón (扭) 紧
săn đầu người 猎头
săn đón 兜揽 (客人) ~ ~ khách hàng 截住顾客兜揽生意
săn đuổi 追捕
săn sắt →sắt sắt 歧，尾斗鱼
săn sóc ① 照料，料理 ② 照顾，关心，关照，关怀
săn tìm 搜求
sẵn ① 原有，固有，现成 hàng chế ~ 成品；预备，事前作好准备 ② 充裕，充足，有的是 ~ ăn ~ mặc 有吃有穿 ③ 趁便，顺便，顺手
sẵn có 原有的，固有的
sẵn dịp 趁便，顺便，借机
sẵn lòng 愿意，乐意 ~ ~ giúp bạn 乐于助人，乐意帮助朋友
sẵn sàng ① 现成 ② 时刻准备好，随时准备着 Sẵn ~ tham gia chiến đấu . 随时准备参加战斗。③ 预备 ④ = sẵn lòng 乐意
sẵn tay 顺手
sắn ① 〔植〕木薯 (= sắn tàu) ② 〔植〕葛薯 ③ 树的一种，可提取烤胶，用作木船涂料或染鱼网用 ④ 漆，染 ~ thuyền 油船，漆船
sắn dây 〔植〕葛
sắn tàu 〔植〕木薯
săng ① 棺材 ② 草的一种 (常用来盖房子) ③ 木材的一种
sằng sặc →sặc sặc (笑声)
sắng 野菜的一种，叶可作汤
sắp ① 排列，安排 ~ hàng 排队 ② 预备，准备 ③ 即将，快要 Trời ~ mưa . 天快要下雨了。④ (量词) 群，帮 ⑤ (量词) 叠 một ~ giấy bạc 一叠钞

票 ⑥ (量词) 批

sắp ấn　封印

sắp chữ　排字, 排版 (过去铅印时用)

sắp đặt　安排, 安置 ~ ~ công việc 安排工作

sắp đống　堆积, 码垛

sắp sẵn　准备停当

sắp sửa　①打点, 准备 ②行将, 快要

sắp xếp　安排, 安插, 安置 ~ ~ công việc 安排工作

sắt　①铁 đồ ~ 铁器 ②钢铁般坚硬的 mặt ~ 铁面 (无私) ③变硬 Người ~ lại. 身子变结实了。⑤〔乐〕瑟

sắt cầm　= cầm sắt 琴瑟

sắt cây nối ống　接头心铁

sắt chống bò　防爬器

sắt chữ I　工字铁

sắt chữ U　槽铁

sắt cừ　钢钣桩

sắt đá　铁石般的, 坚强的, 不可动摇的 chí ~ ~ 钢铁般的意志

sắt đệm ray　铁轨垫板

sắt góc　角铁

sắt hình móng ngựa　蹄形铁

sắt hợp kim　合金铁

sắt lá　铁皮

sắt mối　铁轨夹板, 鱼尾板

sắt non　软铁

sắt nối ray　= sắt mối

sắt rèn　熟铁, 锻铁

sắt sắt　〔动〕岐尾斗鱼

sắt son　心红志坚

sắt tây　白铁皮, 马口铁

sặt　①〔动〕扁身鲷 ②一种硬竹类植物

sâm　①〔药〕参 nhân ~ 人参 ②Sâm 参星 (即金星)

sâm banh　香槟酒

sâm cao-ly　〔药〕高丽参

sâm nhung　〔药〕参茸, 人参鹿茸; 高级补品

sâm sầm　→sầm sầm 搀黑

sâm si　①参差, 相差不大, 差不离儿 Giá hàng ~ ~ nhau. 价格相差不多。②通融

Sâm Thương　参商 (喻像参星和商星一样永不相遇)

sầm　①轰 (象声词) ②阴沉, 阴暗, 晦暗

sầm sầm　→(= sâm sầm) 傍黑, 擦黑儿, 薄暮

sầm sẫm　→sẫm sẫm

sầm sập　→sập sập

sầm sì　(天色) 阴沉沉的

sầm uất　①繁茂苍翠 ②兴盛的样子 thành phố ~ ~ 繁街闹市 dân cư ~ ~ 人烟稠密

sẫm　晦暗, 阴暗 Trời vừa ~ tối. 天刚傍黑。

sẫm　(颜色) 深, 浓 đỏ ~ 深红色

sẫm sẫm　= sầm sẫm 颜色微深

sấm　①雷 tiếng ~ 雷声 ông ~ 雷公 ~ rền 雷鸣 ②忏语 (= lời sấm)

sấm chớp　雷电, 雷鸣电闪

sấm đầu xuân　蛰雷, 春雷

sấm ngữ 谶语
sấm rền gió cuốn 雷厉风行
sấm sét ①雷霆 ②威力盛大 ra oai ~ ~ 大发雷霆之威
sấm vang ①雷鸣, 雷震 ②(名声) 有如雷震 danh tiếng ~ ~ 声名雷震, 名声如雷贯耳
sậm = sặm
sậm sật 嗑噌嗑噌 (嚼食生瓜薯类发出的声音)
sân ①院庭, 院落, 天井 Phơi thóc ở ~ . 在院子里晒稻谷。 ③场地, 坪 ③嗔 nổi ~ 发嗔
sân bay 机场, 飞机场
sân bay vũ trụ 宇航发射基地, 火箭发射场
sân bãi (码头上的) 货场, 货栈
sân bóng 〔体〕球场
sân chơi 游戏场
sân cỏ 草坪, 草场
sân gác 阳台, 晒台
sân golf 高尔夫球场
sân khấu 舞台, 戏台 nghệ thuật ~ ~ 舞台艺术
sân lúa 打谷场, 晒谷场
sân nền 土场, 土坪
sân phơi 晒坪, 晒场
sân quần 网球场
sân rồng 龙庭 (皇宫内院庭)
sân si 嗔怒 ② = sâm si
sân sướng 院落, 场地
sân tầu 甲板
sân tập 操场
sân thượng = sân gác
sân vận động 运动场, 操场
sần ①疙里疙瘩, 凹凸不平, 粗糙不平, 不光滑 ②夹生, 半生不熟
sần sùi 疙里疙瘩的
sần sượng ①粗糙不平 ②找碴
sẩn ①粗丝 ②起疙瘩
sấn ①冲人, 扑人 ②一股劲地 làm ~ đi 一股劲干下去
sấn sổ 气势汹汹
sấp 朝下, 背向 nằm ~ 俯卧, 趴倒 ngã ~ mặt xuống 摔个大马趴, 跌个嘴啃泥
sấp bóng 背光
sấp cật 背过脸儿, 扭过脸儿
sấp mặt 翻脸 ~ ~ như trở bàn tay 反复无常
sập ①榻, 床榻 ②坍塌 ③落下, 放下
sập cầu 倒闭, 破产
sập sập = sầm sập ①哗啦哗拉 (象声词, 指大雨声) ②(连续的声响) chạy ~ ~ 踢里踏拉地跑着
sập sình = sập sìu
sập sìu 阴霾
sập sùi (天) 阴沉欲雨
sập tiệm 同sập cầu
sâu ①昆虫 ②虫蛀的 ③深 nhà ~ 深宅大院 vực ~ 深渊 tình ~ nghĩa nặng 情深义重
sâu ăn hoa lúa 〔动〕螟虫
sâu bệnh 病虫害
sâu bọ 虫豸, 昆虫
sâu cay ①毒辣 ②酸辣, 尖酸, 尖刻 ③惨痛

sâu cuốn lá 〔动〕卷叶虫
sâu dâu 〔动〕桑螟蛾
sâu đậm 深厚
sâu đo 〔动〕小造桥虫
sâu độc 阴毒，毒辣
sâu hiểm 阴险，恶毒
sâu hoắm 深凹 đôi mắt ~ ~ 眼窝深陷
sâu keo 蝗虫
sâu mọt 蠹虫
sâu ông voi 大造桥虫
sâu quảng (脚胫间的) 疽，毒疮
sâu răng 〔医〕龋齿，虫牙
sâu róm 毛毛虫 ~ ~ cắn lá thông 松毛虫
sâu rộng ①广博，渊博 ②深入广泛地
sâu rượu 〔俗〕酒徒，酒坛子
sâu sắc 深奥，深刻 ~ ~ nước đời 涉世颇深
sâu thẳm 深邃 vùng biển ~ ~ 深邃的海洋
sâu xa 深远，深长，深邃 ý nghĩ ~ ~ 深邃的思索，深思
sầu 忧愁
sầu bi 哀伤
sầu muộn 愁闷，悲伤
sầu não 哀愁，愁苦
sầu riêng (水果) 榴莲
sầu thảm 忧伤，忧郁
sầu tư 愁思，忧思，愁绪
sấu ①鳄鱼 ②〔动〕狡猊 ③〔植〕人面果，酸果
sậu 板着面孔
sây 轻微擦伤 ~ da 擦破皮
sây sát 擦伤，擦破，磨破
sầy 擦伤，擦破 ~ da 擦破皮
sẩy ①失误 ②小产 ③松脱开，溜走，摆脱 để ~ mồi 让鱼儿脱钩或让猎物溜跑 ~ tù 越狱，逃离牢狱 ④亲人故世 Sẩy cha còn chú, ~ mẹ bú dì. (俗语) 父故有叔在，母殁吮姨奶。⑤= sảy
sẩy chân 失足
sẩy miệng 失言，失口
sẩy tay 失手 (= lỡ tay)
sẩy thai 流产，小产
sấy 烘，焙，烤 ~ khô 烤干，烘干 ~ chè 焙茶
sấy tóc 吹风 (理发用语)
sậy 芦苇
scanơ 扫描仪
SDR 特别提款权
se ①干，干涩 da ~ 皮肤干涩 ②微恙，不舒服 ~ mình 身体有点儿不舒服
se lòng 痛心
se sẻ → sẻ sẻ
se sẽ → sẽ sẽ
se sua (以服饰等) 炫耀于人 Ăn mặc ~ ~. 打扮得漂漂亮亮的以炫耀自己。
sè sè ①沙沙 (象声词) ②低平状
sè sẽ → sẽ sẽ
sè sẹt 低矮的样子
sẻ = xẻ ①分，匀 ②麻雀
sẻ áo nhường cơm 〔成〕解衣推食
sẻ sẻ (常读作 se sẻ) 〔动〕

麻雀

sẽ ①轻柔的 nói ~ 轻声说话 ②将, 将要, 快要 ③(以后)再

sẽ sẽ (常读作 se sẽ) 轻轻地 đi ~ ~ 轻轻地走

séc 支票

sém ①微燎(烧了一角), 晒焦(一部分) ②锅巴

sen ①莲, 荷 hoa ~ 莲花, 荷花 ②丫环(= con sen) ③斑鸠的一种

sen đầm 宪兵

sẻn 悭吝, 吝啬

sẻn so = sẻn

sèng ①锵锵(铜器撞击声) lùng tùng ~ 咚咚锵(锣鼓声) ②铜板(= tiền sèng)

sẻng 铁锹, 铁铲

seo ①〔工〕抄(纸) ②皱 da ~ 皮皱

sẹo ①疤, 疤痢, 疮痕 ②(木材上的)节子

sét ①霹雳 ②锈蚀, 生锈 dao ~ 刀子生锈 ③粘土 ④平平的 một ~ cơm 一平碗饭

sét đánh ①雷打, 雷击 ②(骂语)遭雷劈的 ③霹雳, 劈雷, 晴天霹雳 tin ~ ~ 噩耗, 晴天霹雳

sét đánh lưng trời = sét đánh ngang tai

sét đánh ngang tai 晴天霹雳

sex /sếch/ (英 *sex*) ①性 ②色情 phim ~ 色情影片

sexy /sếch-xi/ 性感(英 *sexy*)

sề ①(已生猪崽的)母猪 ②篓子 một ~ chuối 一篓香蕉

sế nế ①摇摇欲坠 ②不景气, 衰败, 萧条

sệ → xệ 下坠

sệ nệ = sế nế

sên 〔动〕①蜗牛 ②绦虫

sên sên 蜗牛

sền sệt → sệt sệt 有点稠

sến 〔植〕朴, 朴树

sến 萎靡不振

sênh 云板, 拍板, 点子 gõ ~ 敲云板

sênh tiền 装有铜钱的云板

sềnh sềnh 历历, 昭昭, 明摆着 ~ ~ ngay trước mắt 历历在目

sểnh ①眼睁睁地失掉 ②没有顾及到, 没有照看好

sếnh → sánh 沾, 粘

sếp 头儿, 领导, 主管

sệp ①塌 ②居下风 đành chịu ~ 甘拜下风

sệt 稠, 粘糊 Cháo nấu đặc ~. 粥熬得稠糊糊的。

sệt sệt = sền sệt e 有点儿稠

sêu 送礼 ~ tết 送年礼

sếu ①〔动〕丹顶鹤 ②歪, 扭歪

sếu sáo 牙齿松动

sệu sạo = sếu sáo

shop (英 *shop*) 商店

show (英 *show*) 表演

si ①榕树 ②长音阶 7音符 ③痴

si ngốc 痴呆

si tình 痴情

si tưởng　痴想，痴念
sì　(黑) 极
sì sì　① = sì ② 笨头笨脑的
sỉ　① 批发 ② 零购或零售 bán ~ 零售 ③ 羞耻 không biết ~ 不知羞，无耻
sỉ nhục　① 耻辱 ② 侮辱，羞辱
sỉ vả　辱骂
sĩ　① 士 (研究学问的人) ② 士，武官 ③ 士 (男子通称) ④ 家 (有专门学问的人) ⑤ 士 (仕) (象棋子之一) ghềnh ~ 支士
sĩ diện　① 面子 mất ~ ~ 丢面子，丢脸 ② 爱面子
sĩ đại phu　士大夫
sĩ hoạn　士官，官吏
sĩ khí　① 志士，气概 ② 士气
sĩ quan　军官
sỉa　失误
sỉa chân　① 失足 ② 孕妇足部浮肿病
sịch　砰 (击撞声)
sịch sịch　= sình sịch轧轧 (机器开动声)
SIDA　〔医〕艾滋病 (法 *syndrome d'Immuno Dépression Acquis*的缩写) 也写作 sida，见AIDS
siểm　谄 nói ~ nịnh người 谄言媚人
siểm mỵ　谄媚
siểm nịnh　谄佞，谄谀
siêng　勤 ~ học 勤学
siêng năng　勤勉，勤恳，勤劳
siêng sắn　= siêng năng
siểng　食盒
siểng cọ　行装，行李
siết　① 切，割 ~ rau 切菜 bàn ~ 菜墩子 ② 碾 ③ 收紧，紧密
siêu　① 水壶 ② 大关刀 ③ 超 cao ~ 高超 vật ~ nhận thức 超认识之物
siêu âm　超音，超音速；超声波
siêu cao áp　超高压
siêu chính trị　超政治
siêu cường　超级 (大国) ~ ~ quốc
siêu dẫn　超导
siêu đao　大关刀
siêu đẳng　超等，超级
siêu hạng　超级，顶级
siêu hình　形而上学 phương pháp ~ ~ 形而上学的方法
siêu hình học　〔哲〕形而上学
siêu lợi nhuận　超额利润
siêu mẫu　超级模特
siêu ngạch　超额 lợi nhuận ~ ~ 超额利润
siêu người mẫu　超级名模
siêu nhân　超人
siêu nhiên　超然 lực lượng ~ ~ 超自然力
siêu phàm　超凡，超凡入圣
siêu phẩm　特级品
siêu quần　超群
siêu sao　超级明星
siêu tần　超高频
siêu thăng　超升

siêu thị 超级市场, 超市
siêu thoát ①超升 ②超脱
siêu thường 超常
siêu tốc 超高速
siêu trọng 超重
siêu tự nhiên 超自然
siêu vi 超微菌
siêu vi khuẩn 病毒
siêu vi trùng 病毒
siêu việt 非凡, 出众
sim 〔植〕桃金孃
sin 〔数〕正弦
sinh ①生产 ngày ~ 生日 hộ ~ 接生 ②产生 ③变成 ④生, 活 ~ vật 生物 ⑤生, 世 ⑥有学术技艺的人 thư ~ 书生 ⑦生, 学生 học ~ 学生, sư ~ 师生 ⑧〔古〕生 (泛称男子) ⑨生 (泛指生物) ⑩牲畜
sinh cảnh 生存条件
sinh chuyện 生事, 滋事
sinh con đẻ cái 生儿育女
sinh cơ lập nghiệp 创基立业
sinh dục 生育, 生殖 cơ quan ~ ~ 生殖器官
sinh đẻ 生育; 生养; 生产
sinh đôi 双生, 孪生
sinh giới 生物界
sinh hàn 生寒; 制冷
sinh hoạt ①生活 giá ~ ~ 生活费用; 物价 mức ~ ~ 生活水平 ②组织生活
sinh hoạt phí 生活费
sinh hoá ①繁殖 ②疫苗 ③= hoá sinh 生化
sinh học 生物学
sinh kế 生计 tìm ~ ~ 谋求生计, 谋生
sinh linh 生灵 ~ ~ đồ thán 生灵涂炭
sinh lòng 萌心, 萌念
sinh lợi 生利
sinh lực 有生力量 quân ~ ~ 生力军
sinh lý 生理 nhu cầu ~ ~ 生理需要
sinh lý học 生理学
sinh mệnh 生命
sinh ngữ ①外国语 học một môn ~ ~ 学一门外国语 ②活的语言 (对梵巴语等死语言而言)
sinh nhai 生涯
sinh nhật 生日, 诞辰 (= ngày sinh)
sinh nở 生育, 繁殖, 生长发育
sinh phẩm 生物制品
sinh quán 出生地; 籍贯
sinh quyển 生物圈
sinh ra ①生出, 发生, 产生 ②变成, 变得
sinh sản ①生育 ②生产 ③产生
sinh sản hữu tính 有性生殖
sinh sản vô tính 无性生殖
sinh sát 生杀 quyền ~ ~ 生杀大权
sinh sau đẻ muộn 晚辈, 后辈
sinh sắc 生气, 生机
sinh sôi 生长繁殖
sinh sống 谋生, 过活

sinh súc 牲畜
sinh sự 生事，滋事
sinh thành 养育，抚养
sinh thái 生态
sinh thái học 生态学
sinh thể 生物体，生物质
sinh thiết 〔医〕活体组织检查，切片检查
sinh thực 生殖
sinh thực khí 生殖器官
sinh tồn 生存
sinh tố 维生素，维他命
sinh trưởng 生长
sinh tử ①生死 ②生死攸关
sinh vật 生物
sinh vật cảnh 生物景致
sinh vật học 生物学
sinh viên ①学生 ②大学生
sình ①胀，鼓 ②泥泞 đất ~ 地面泥泞
sình lầy 泥泞
sình sịch →sịch sịch 轧轧 (的响声)
sỉnh 长大
sính ①嗜好 ~ uống rượu 嗜酒 ②聘，聘 (礼) ③逞 ~ chí 逞志
sính lễ 聘礼
sính nghi 聘仪
sịp 三角裤 (法 *slip*)
sít ①贴近，挨近，靠近 ②紧密的样子 chật ~ 挤挤察察的 ③〔动〕鹳
sít sao ①紧束 Áo quần ~ ~. 衣服太紧，太包身儿。②紧严，严格 chế độ ~ ~ 制度严格 ③抠，抠门儿，吝啬
sít sịt 密实
sít soát 差不多
sịt ①鼻塞 ~ mũi 鼻子不通气 ②暗黑的 xám ~ 黑乎乎 đen ~ 漆黑的
so ①比较，对比，较量 ~ sức 比劲，比力气 ~ với 与……相比，与……作比较 ②头胎生的孩子 (→ con ~)
so bì 计较 ~ ~ từng li từng tí 斤斤计较
so dây 〔乐〕调弦，调和
so-đa 〔医〕苏打水
so đo ①斤斤计较 ②悭吝
so đọ 比较，对比，较量 ~ ~ lực lượng hai bên 对比双方的力量，双方实力的较量
so găng 英式拳击
so hơn quản thiệt 计较得失，患得患失
so kè 斤斤计较 ~ ~ từng xu 锱铢必较
so le 参差，参差不齐
so sánh 权衡，比较，对比 ~ ~ cái lợi và cái hại 权衡利弊
sò ①〔动〕蛤蜊 ②〔食品〕沙糕
sò huyết 〔动〕红蚶
sò sè 嘘嘘 (喉中有痰之声)
sỏ ①头，首 ~ lợn 猪头 ②头 (物的尖端) ~ tên 箭头
sỏ khởi 起初，开始阶段
sọ 脑袋，头颅，脑袋瓜儿
sọ dừa 椰子壳，椰子瓢
soa 蓑

soái = suý 帅 nguyên ~ 元帅 thống ~ 统帅, 大元帅
soàn soạt 擦拉擦拉 (搔痒声) gãi ~ ~ 擦拉擦拉地搔着痒
soán = thoán 篡 ~ ngôi 篡位
soán đoạt 篡夺
soạn ①编撰, 编辑 ~ sách 编书 ~ bài 编教材 tòa ~ 编辑部 ②收拾, 拾掇, 整理 ③馔 thịnh ~ 盛馔
soạn giả 编者, 编写人员
soạn kịch 编剧
soạn nhạc 作曲
soát ①检查, 核查, 核对 ~ vé 查票 ②全部地, 通通地 mua ~ 全部买下来
soát xét 仔细检查, 审查
soạt 大口鱼
sóc ①松鼠 ②朔 ngày ~ 朔日 gió ~ 朔风, 北风
sóc vọng 〔天〕朔望 (朔日和望日) 农历初一和十五
sọc 纹路, 直纹
sọc sà sọc sạch = sọc sạch
sọc sạch 松松地 sách đóng ~ ~ 书订得松垮垮的
sọc sọc = sòng sọc
soi ①照射 ②照 (镜子) ~ gương chải chuốt 对镜梳妆 ③老成 người ~ 老成的人
soi cá 利用灯火捕鱼
soi gương ①照镜子 ②〔转〕学习, 效法, 以……为榜样
soi mói 挑剔, 吹毛求疵
soi rọi 照耀
soi thấu ①照透 ②明察
soi xét 鉴察, 明察 Xin ông ~ ~. 请您明察。
sòi ①乌桕 ②垂帘 ③精干 người ~ 精干的人 tay ~ 能手
sỏi ①卵石 ②老练, 历练, 有阅历
sỏi đời 饱经世故的, 有阅历的, 老成的
sõi ① (说话) 正确流利 ②熟练 ~ việc 工作熟练
sói ①秃 ②〔动〕狼 ③〔植〕金粟兰
sói trán 秃顶, 秃头
sóm 瘪嘴 ~ răng 缺牙瘪嘴
sóm móm (同 sóm)
sóm sém 头童齿豁
sóm sọm = sóm sém
sọm ①憔悴、瘦削 ②衰老 già ~ 老迈
sọm sẹm 瘦骨嶙峋 (南部语)
son ①赭石 ②朱漆 ③胭脂, 口红; 唇膏 ④朱红色 ⑤丹, 赤诚 ⑥尚未养育子女的年轻夫妇
son bôi môi 口红
son môi 唇膏
son phấn 脂粉, 粉黛
son rỗi 无子女
son sẻ ①年轻, 未婚 ②细高
son trẻ 年轻
sòn sòn 生育多
són ①排泄不畅 ②滴出, 挤出
song ①大藤 ②石斑鱼 ③可是, 但是, 然而, 不过 ④窗, 窗户 ⑤〔窗〕棂 ⑥双 ~ bào

双胞胎

song âm tiết = song tiết

song ca 二重唱

song hành 平行

song hỷ 双喜

song le 可是, 然而

song long 双鸾 (两人抬的轿)

song phi 双飞腿 (武术用语)

song sa 纱窗

song sinh 双生 (常附于名词后)

song song 双双, 平行, 并举

song tấu 二重奏

song thai 双胞胎

song thân 父母, 双亲

song thất lục bát 双七六八 (越南一种常见的诗体)

song tiết 双音节

song toàn 双全

song tử diệp 双子叶植物

song ước 双边条约, 双边协议

sòng ① 赌场 ② 小水洼, 小水坑 ③ 连绵地 làm ~ 不断地工作 ④ 直截了当

sòng bạc 赌场

sòng phẳng 直爽, 爽快, 态度分明, 公正

sòng sả 连绵地

sòng sã →sòng sả

sòng sọc ① 滴溜溜地 ② 咕噜咕噜 (象声词)

sỏng sảnh 铮铮, 铿锵

sõng 竹艇

sõng soài = sóng soài

sõng sượt = sóng sượt

sóng ① 波浪, 波涛 ~ to gió lớn 大风大浪 ② 波动 ~ điện 电波 làn ~ 波段 ③ 波状的 ④ 漾出 ⑤ 比较 ⑥ 平直不乱 tóc ~ 头发平整

sóng âm 音波

sóng cả 巨浪, 狂澜

sóng cực ngắn 超短波

sóng dài 〔无〕长波

sóng dọc 〔无〕纵波

sóng dữ 巨浪, 怒涛, 狂澜

sóng điện từ 电磁波

sóng đôi 成双, 成对

sóng động đất 地震波

sóng gió ① 风浪 ② 风浪, 风险, 风波

sóng hoạ 〔无〕谐波

sóng lừng 巨浪

sóng ngang 〔无〕横波

sóng ngắn 〔无〕短波 ~ ~ vừa 中短波

sóng người 人潮

sóng phản xạ 反射波

sóng ra-đi-ô 广播电波

sóng sánh 荡漾

sóng soài = sóng sượt

sóng sượt 直挺挺

sóng tải ba 〔无〕载波

sóng thần 海啸

sóng thu 〔文〕秋波

sóng tình 〔文〕情潮, 情思

sóng trung 〔无〕中波

sóng vô tuyến 无线电波

soong (金属) 锅 ~ nhôm 铝锅 ~ điện 电饭锅

sót 遗漏, 漏掉 bỏ ~ 遗漏,

遗忘

sọt 篓子 ~ rác 垃圾筐

sô 粗的, 毛的

sô (英*show*) 表演

sô cô la 巧克力 (= sôcôla)

sô đa 硫

sô gai 缌麻

Sô vanh 沙文主义 ~ ~ nước lớn 大国沙文主义

sôcôla 巧克力 kẹo ~ 巧克力糖 màu ~ 巧克力色

sồ 庞然 to ~ 庞大

sồ sề 臃肿肥大 ăn mặc ~ ~ 穿得邋里邋遢的

sồ sộ →sộ sộ 嵬嵬, 高大的

sổ ① 竖, 垂 ② 用笔划竖 ③ 划掉, 勾, 销 ④ 簿子, 册子, 本子 ⑤ 松, 散脱

sổ bị vong 备忘册, 备忘录

sổ cảm tưởng 留言簿

sổ cái 总账 (簿), 科目账簿

sổ chi 流水账 (簿)

sổ chuồng = sổ lồng

sổ cương 溜缰, 脱缰

sổ đen 黑名单

sổ gửi tiền 存折

sổ hộ khẩu 户口本

sổ kép 复式簿记

sổ két 出纳簿记

sổ lòng 脱胎 đứa con mới ~ 初生婴孩

sổ lồng ① 鸟出笼 ② 出狱

sổ lưu niệm 纪念册

sổ mũi 流鼻涕

sổ người 发育

sổ nhật biên 日记账

sổ nhật ký 日记本

sổ quỹ 出纳账簿

sổ sách 簿记, 本册

sổ sủy 赞赏, 拥护

sổ sữa 涨奶

sổ tay 小本子, 记事本儿

sổ tiết kiệm 储蓄存款存折

sổ toẹt 删除

sổ vàng 记功簿, 留言簿

sỗ 放肆, 放纵, 放任, 不拘礼节 nói ~ 说话放肆

sỗ sàng = sỗ

số ① 数字, 数码, 号数 con ~ 号数, 号码, 数字 ②数目, 数额 ~ tiền 金额 ③ (汽车的) 档号 sang ~ 换档, 换闸 ④ 命数, 命运, 运气 ~ may 幸运, 好运 tốt ~ 交运 bấm ~ 算命 ⑤ 摇彩 (= đánh số)

số A-rập 阿拉伯数字

số ảo 〔数〕虚数

số âm 〔数〕负数

số báo danh 报名号

số bị chia 被除数

số bị nhân 被乘数

số bị trừ 被减数

số bình quân 〔数〕平均数

số bưu chính 邮政编码

số cào 〔娱〕一种即刮即知结果的彩票

số chẵn ① 偶数, 双数 ② 整数

số chênh lệch 差额

số chia 除数

số chưa biết 未知数

số cụ thể 名数

số dách 最, 第一等 giỏi ~ ~ ,

最棒的
số dôi ra　余数
số dư　余数，余额
số dương　正数
số đặc biệt　〔新闻〕号外，特刊，专号
số đầu　〔新闻〕创刊号
số đen　倒霉，不吉利，不利市
số đề　(一种赌博形式) 猜数压宝
số đề　用猜数字的办法玩题
số đỏ　红运，交好运，好运气，走运
số đối　〔数〕对数
số được chia　除数
số ghi thu　(税收) 计征数
số hàng lẻ　奇数，单数
số hạng　项 (一个系列中的一项)
số hiệu　号数
số hoá　数字化
số học　数学
số hụt　赤字，亏空数
số hữu tỷ　〔数〕有理数
số ít　少数；单数
số không　零数 bằng ~ ~ 等于零
số không đổi　常数
số khống chế　控制数字
số kiếp　劫数
số ký hiệu　数字记号
số La mã　罗马数字
số là　缘因，因为
số lẻ　① 奇数，单数 ② 小数，零数，尾数 phần ~ ~ 对数的尾数 ~ ~ thập phân 小数
số liệu　数字资料，数据
số luận　数论
số lượng　数量
số máy Fax　传真号码
số mệnh　命数，命运
số một　首要，首屈一指
số mũ　幂，乘方数，指数，如3是2^3的指数，即三次方
số nghịch đảo　倒数
số nguyên　整数
số nguyên tố　质数
số nguyên tử　原子序数
số nhà　门牌号数
số nhân　乘数
số nhiều　多数，复数
số phận　命运
số phức　复数 (含有实数和虚数两部分的数)
số ra mắt　〔新闻〕创刊号
số thành　① 和数 ② 积数 ③ 商数
số thập phân　十进数
số thương　商数
số thừa　余数，余额
số thứ tự　序号
số thực　〔数〕实数
số thực tế　实绩
số thực thu　实征数
số tiền　① 金额 ② 款项
số tích　积数
số trị　数值
số trời　天数，天命
số trung bình　平均数
số trừ　减数
số trừu tượng　〔数〕不名数
số tương đối　相对数

số từ 〔语〕数词, 数量词
số tự nhiên 〔数〕自然对数
số vận 命运, 命数
số vô tỷ 〔数〕无理数
sộ sộ 嵬嵬, 高大的 (= sồ sộ)
sốc ①晕, 休克 ②消沉 ③惊讶、震惊(英*shock*)
sộc 直冲, 直闯
sộc sộc = sộc
sôi ①滚沸 đun ~ 煮沸, 烧开 nước ~ 沸水, 开水 ②沸腾, 翻腾 làm ~ lên 闹翻了天 ③〔转〕发火、恼火
sôi bọt 冒泡 Bia ~ ~ lên. 啤酒在冒泡。
sôi bụng 腹泻, 拉肚子
sôi động 涌动, 热闹, 繁华, 繁忙, 热火朝天
sôi gan 气愤, 气恼, 动肝火
sôi máu 怒火中烧
sôi nổi 沸腾, 鼎沸, 蓬勃, 火热
sôi ruột = sôi gan 怒火中烧
sôi sùng sục 沸腾, 滚热
sôi sục 沸腾
sồi ①粗绸 ②橡树
sỏi 不能孕育的(雌牲畜)
sồm = xồm 毛茸茸的
sồn sồn ①吵闹声, cãi ~ ~ 吵吵嚷嚷 ②半生不熟的 cơm ~ ~ 饭煮得半生不熟的 ③半老不老的, 中年的 người ~ ~ 中年人
sồn sột 咯吱(象声词, 嚼松脆食品的声音)
sông 江, 河 ~ ngòi 河流 xứ lắm ~ nhiều hồ 水乡泽国
sông băng 冰川, 冰河
sông cái ①大河, 干流 ②Sông cái 红河的别名
sông cạn đá mòn 〔成〕海枯石烂
sông con 支流
sông đào 运河
sông máng 水渠, 渠道
sông ngân 〔天〕银河
sông ngòi 河流
sông nhánh 支流
sông núi = núi sông 江山
sông rạch 水渠
sồng ①乌木 ②灰黑色
sồng sộc →sộc sộc 直冲, 直闯
sổng 脱 ~ lồng 脱笼 ngựa ~ cương 马脱缰
sống ①生, 活 ~ đến một trăm tuổi 活到一百岁, 长命百岁 ②生活 ③生动, 活现 ④生, 未熟; 未经加工处理 ⑤生硬, 生涩
sống chết ①生死 ②拼死拼活 ~ ~ mặc bay 不管不顾
sống chung ①共同生活 ②共存, 共处 ~ ~ hòa bình = chung sống ~ ~ 和平共处
sống còn ①生存 ②生死存亡
sống dao 刀背
sống dở chết dở 〔熟〕求生不能, 求死不得
sống động 生动, 活泼, 富有生气
sống lá 叶脉

sống lại 复生, 复活
sống lâu 长命, 长寿 ~ ~ lên lão làng 多年媳妇熬成婆
sống lâu muôn tuổi (祝语) 长命百岁, 万寿无疆
sống lưng 〔解〕脊椎骨
sống mái 决雌雄
sống mũi 鼻梁
sống nhăn ① 全生未熟 ② (好端端地) 活着
sống núi 山脊
sống sít 生, 未熟
sống sót 死里逃生; 虎口余生
sống sượng ① 夹生 ② 生硬 ăn nói ~ ~ 说话生硬
sống thác ① 生或死 ② 死去, 故去
sống thừa 行尸走肉
sốp ① 商店(= *shop*) ② 海绵
sốp-phơ (汽车) 司机
sộp ① 乌鱼 ② 阔 vé ~ 阔气 ông khách ~ 阔老
sốt ① 热, 热的, 热和 cơm ~ 饭热和 ② 发烧, 发热 ③ 发急, 焦急 ④ (助语词) (表示全无) chẳng biết gì ~ 啥也不懂
sốt dẻo ① 热腾腾 ② 崭新的 tin ~ ~ 最新消息
sốt giá 物价飞涨
sốt hồi quy 〔医〕回归热
sốt nóng 〔医〕发烧, 发热
sốt rét 〔医〕虐疾
sốt ruột 心焦, 着急
sốt sắng 热情地, 热诚地, 热切地
sốt siêu vi 〔医〕登革热
sốt sồn sột = sốt sột
sốt sột ① 热腾腾的 ② 趁热 ăn ~ ~ 趁热吃 làm ~ ~ 趁热打铁
sột 飒啦 (风吹树叶之声)
sột sạt 簌簌
sột sệt 粘粘的
sột soạt = sột sạt
sột sột 擦拉擦拉 (= sồn sột)
sơ ① (用筷子等) 搅动 ② 疏 tài ~ 才疏 thân ~ 亲疏 ③ 初 ④ 粗 thô ~ 粗陋 ⑤ 修女
sơ bộ 初步
sơ cảo 初稿 (= sơ thảo)
sơ cấp 初级 hình thức ~ ~ 初级形式
sơ chế 粗加工
sơ cứu 〔医〕作急救处理
sơ đẳng 初等, 初级
sơ đồ 草图, 略图
sơ giao 初交
sơ giản ① 简略 ② 简易
sơ học 小学
sơ hở ① 漏洞, 空子, 破绽 đánh vào chỗ ~ ~ 钻空子 ② 把柄, 弱点, 小辫子
sơ huyền 〔天〕初弦, 初月, 新月
sơ kết 小结
sơ khai 初始, 起初, 开头, 最初, 原始
sơ khảo ① 初考 ② 初试
sơ khoáng 疏旷, 旷废 việc học bỏ ~ ~ 荒废学业
sơ kỳ 初期

sơ lược 疏略, 简略, 简明
sơ-mi 衬衣, 衬衫
sơ nhiễm 初次感染
sơ qua 概略, 简略 nói ~ ~ 概略地说说
sơ sài ①马虎, 草率, 粗枝大叶 ②简陋, 粗糙 ăn mặc ~ ~ 衣着不整, 大大咧咧
sơ sẩy 疏忽, 大意
sơ sinh 初生 trẻ ~ ~ 初生婴儿
sơ sót 疏漏, 疏忽
sơ sơ 简略, 粗略, 粗浅 biết ~ ~ một ít 略知一二
sơ suất 疏忽, 差错
sơ tán 疏散
sơ thảo ①初稿 ②起草, 草拟
sơ thẩm 初审
sơ tuần 上旬
sơ tuyển 初选
sơ yếu 简要, 摘要
sơ ý 疏忽, 大意
sờ 抚摸, 触摸
sờ mó 摩弄, 扪摸
sờ sẫm 抚摸, 触摸
sờ soạng 抚摸, 触摸
sờ sờ 分明, 历历在目, 明摆着
sờ sợ 有点儿怕
sở ①厅、局及中央局一级的行政机构 ~ xe lửa 铁路局 ②块 (量词) một ~ ruộng 一块田 ③茶梅
sở cậy 所持, 依靠
sở chỉ huy 指挥部
sở cứ 根据, 依据
sở dĩ 所以, 之所以
sở đắc 所得, 收获 ~ ~ rất ít 所得甚少
sở đoản 短处, 弱点
sở giao dịch 交易所
sở hữu 所有 quyền ~ ~ 所有权
sở hữu cá thể 个体所有制
sở hữu tập thể 集体所有制
sở hữu toàn dân 全民所有制
sở hữu trí tuệ 知识产权
sở kiến 所见, 见识
sở nguyện ①所愿, 心愿, 愿望 ②希望, 盼望, 期望
sở tại 所在地, 当地
sở thích ①所好, 嗜好, 爱好 Mỗi người có một ~ ~. 各有所好。②爱好, 喜好 ~ ~ văn học 爱好文学
sở thuộc 所属
sở trường ①所长 (音 cháng), 特长, 专长 ②擅长, 精通
sở ước = sở nguyện
sớ ①疏 (古时呈交皇帝的奏章) dâng ~ 上疏, 拜疏 ②疏辞 (焚于神前的祝词) ③ = thớ
sớ văn 疏文
sợ ①怕, 惧, 惊, 吓 ②担心, 害怕
sợ hãi 恐惧, 害怕, 惊恐
sợ hết vía (吓得) 魂飞魄散
sợ khiếp 恐怖, 畏惧, 恐惧
sợ mất mật 吓破胆
sợ mất vía = sợ hết vía

sợ nhũn người　吓瘫了
sợ quýnh　惊惶失措
sợ rợn người　吓得毛骨悚然
sợ sệt　害怕，畏惧，恐惧
sởi　麻疹 lên ~ 出麻疹
sợi　①纤维 ②棉纱 nhà máy ~ 纱厂 ③线状的，丝状的 ④条，根，股 một ~ tóc 一根头发
sợi bóng　灯丝，真空管丝
sợi chỉ đỏ　红线，红绳儿
sợi dọc　〔纺织〕经纱
sợi đan　棉线
sợi ngang　〔纺织〕纬纱
sợi nhân tạo　人造纤维
sợi quang　光纤
sờm sở　放诞，放纵，放肆
sớm　①早晨，清晨 ~ đi tối về 早出晚归 ②早，先，早日，预先
sớm chiều　朝暮
sớm khuya　早晚，朝暮
sớm mai　早晨，清晨（南部语）
sớm muộn　迟早，早晚
sớm tối　晨昏，朝暮
sơn　①漆树 ②漆，油漆 ③涂漆，漆（家具等物品） ④山区
sơn dã　山野
sơn dầu　油漆
sơn dương　野山羊
sơn hà　河山，江山
sơn hào hải vị　山珍海味
sơn hệ　山系
sơn lam chướng khí　山岚瘴气
sơn mài　磨漆（漆器的一种）
sơn mạch　山脉
sơn môn　①山门，佛寺大门 ②佛教
sơn pháo　山炮
sơn sống　生漆
sơn thần　山神
sơn then　黑漆
sơn thù　山株
sơn thủy　山水 tranh ~ ~ 山水画
sơn tra　山楂
sơn trà　山茶，山茶花
sơn trại　山寨
sơn xì　喷漆
sơn xuyên　山川，山河，江山
sờn　①麻花儿，穿成麻花（形容衣服破旧发光） ②气馁 bại không ~ 败不馁
sờn chí　= sờn lòng
sờn lòng　灰心，心灰意冷
sởn　悚然，发毛
sởn gáy　毛骨悚然
sởn mởn　丰腴，丰盈，丰满 da thịt ~ ~ 肌肉丰腴
sởn sơ　= sởn mởn
sớn　缺，破，损

sớn sác 怅然，怅惘
sớt 分，匀 Sớt bớt nỗi buồn với bạn. 与朋友分忧。
stereo ＝ xtê-rê-ô 立体声，立体声系统
stress ＝ xtrexơ 疲劳综合症
studio ＝ studiô
studiô (英 *studio*) (广播电视) 播音室，演播室；画室，摄影室
su hào 茎蓝
su sơ 放肆，不规矩
su su 菜肴梨，佛手瓜
sù →xù 蓬松的，肥大的
sủ ①白花盲曹鱼 ②求卜 (sủ bói)
sú ①和，拌和，搅拌 ~ bột mì 和面 ②红树
sua →khua①解
sủa 吠 chó ~ 狗吠
suất ①份儿 một ~ cơm 一份饭 ②率，带领 ③表率，榜样 biểu ~ 表率 ④比率，百分率 lợi ~ 利率 ⑤轻率
súc ①嗽洗，涮洗 ~ miệng 嗽口 ②(量词) 段，疋，捆 một ~ vải 一疋布 ③畜 gia ~ 家畜 ④蓄 hàm ~ 含蓄
súc sản 畜产 hàng ~ ~ 畜产品
súc sắc →xúc xắc
súc sinh ①牲畜，牲口 ②畜牲 (骂语)
súc tích ①蓄积 ②含蓄
súc vật ①畜物，牲畜 ②畜牲 (骂语)
sục ①深插进 ②搜索，搜寻
sục bùn 插秧
sục sạo ＝ sục
sục sôi 沸腾，滚沸
sục sục ＝ sùng sục ① (水沸声) ②急求
sui 亲家 làm ~ 结成亲家
sui gia 亲家
sùi ①冒沫子，出沫 ②起(疙瘩)
sùi sùi 疙里疙瘩的
sùi sụt 抽抽搭搭 (啜泣声)
sủi 起泡，起沫子
sum họp 团聚，团圆，聚首 Anh em ~ ~ một nhà. 兄弟姐妹团聚一堂。
sum sê 葱郁，茂盛，葱茏 Cây cối ~ ~. 草木茂盛。
sum soe 恭维，巴结
sum suê ＝ sum sê
sum vầy ＝ sum họp
sùm sề ＝ sùm soà
sùm soà ①繁茂 Cây lá ~ ~. 枝叶繁茂。②(衣裙等) 肥大
sùm sùm ＝ sùm soà
sùm sụp →sụp sụp
sụm 陷，塌
sun 挛缩，抽缩 ~ đầu 缩头
sún ①龋蚀 ②喂
sụn ①软骨 ②软答剌 (疲软无力)
sung ①无花果 ②充足，充沛
sung công 充公
sung huyết 充血
sung mãn 精力旺盛 nguồn thể lực ~ ~ 体力充沛

sung quĩ (钱款) 充公, 归公
sung sướng ① 幸福 đời sống ~ 幸福的生活 ② 愉快, 高兴, 快乐
sung sức 精力充沛
sung túc 丰衣足食, 富裕
sùng ① 地蚕 ② 崇拜 tôn ~ 尊崇
sùng ái 宠爱
sùng bái 崇拜
sùng đạo 信奉宗教
sùng kính 崇敬
sùng mộ 爱慕, 敬仰, 仰慕
sùng sục →sục sục
sùng thượng 崇高, 高尚
sùng tín 信奉, 崇奉, 诚信
sủng 宠爱
sủng soảng 铛铛, 铿锵
sủng thần 宠臣
sũng ① 浸湿 Quần ~ những nước. 衣服湿透了。② 浮肿
súng ① 枪炮 ② 睡莲
súng A-T 〔军〕反坦克枪
súng ba-dô-ca 〔军〕火箭筒
súng ca-nông 〔军〕加农炮, 大炮
súng các-bin 卡宾枪
súng cao su (橡皮) 弹弓
súng cao xạ 高射炮
súng cối 迫击炮
súng cối xay 轮盘枪
súng đại liên ① 重机枪 ② 机关炮
súng đạn 枪支弹药
súng giảm thanh 无声手枪
súng hiệu 信号弹
súng hoả mai 火绳枪
súng hơi 汽枪
súng không giật 无后座力炮
súng kíp 火药枪
súng liên thanh 机关枪
súng lớn 大型火器
súng lục 手枪
súng máy ① 机关枪 ② 自动火器
súng moóc-chia 迫击炮 (= súng cối)
súng mút 马枪
súng ngắn 短枪
súng nhiều nòng 多管炮
súng ống 枪炮, 枪枝, 武器, 军火
súng phóng lựu đạn 掷弹筒; 枪榴弹
súng phun lửa 喷火器
súng sáu 手枪
súng săn 猎枪
súng tiểu liên 冲锋枪
súng trái phá 榴弹炮
súng trung liên 轻机枪
súng trường 长枪, 步枪
súng tự động 自动步枪
suối ① 溪 nước ~ 溪水 lội ~ 过小溪 ② 泉 nước ~ (矿) 泉水
suối nóng 温泉
suối vàng 黄泉
suôn ① 长挑, 修长 ② 顺畅, 流畅 văn ~ 文笔流畅
suôn sẻ →suôn②解
suông ① 空洞, 空泛 nói ~ 空谈, 说空话 ② 清淡无物

canh ~ 清汤 ③ (麻将) 吃小和 (= ù suông) ④ (月色) 暗淡, 惨淡

suồng sã = sã suồng

suốt ① 穿, 透, 通 ② 透明, 透亮 ③ 透彻, 彻悟 ④ 全部的, 整个的, 所有的 ⑤ 锭子, 纱锭 ⑥ →tuốt③ 解

suốt đêm 彻夜, 通宵

suốt đời 一辈子, 一生, 终身

suốt ngày 整天, 终日

súp → xúp

súp de = nồi súp de 锅炉

súp lơ 菜花 (一种蔬菜)

sụp ① 坍塌 ② 坐下, 往下坐

sụp đổ ① →sụp① 解 ② 倒台, 垮台

sụp sụp = sùm sụp ① 下拜 ② 低矮的 Nhà cửa ~ ~. 房子矮叭趴的。

susê 一种小蛋糕

sút ① 滑脱 ~ tay 滑手, 失手 ② 削减, 下降 gía ~ 跌价 ③ 消瘦, 减瘦 ④ 衰落 ⑤ 射门

sút cân 掉磅, 体重减轻

sút giảm 快速减少, 锐减

sút kém 削减

sụt ① 陷落 ② 降低, 下降 ~ giá 跌价

sụt giảm 衰退, 衰减

sụt lùi 后退

sụt sịt 抽抽搭搭 (啜泣声) khóc ~ 啜泣

sụt sùi = sùi sụt

suy ① 考虑, 思考; 推究, 推论 ② 计较 ③ 推举, 推崇 ④ 衰, 衰减

suy bại 衰败

suy bì 计较得失 ~ ~ từng tí 斤斤计较

suy bụng ta ra bụng người 将心比心, 以己度人; 换位思考

suy cử 推举

suy cứu 推究

suy diễn 演绎 phép ~ ~ 演绎法

suy dinh dưỡng 营养不良

suy đoán 推断

suy đồi 衰颓的, 没落的

suy đốn 衰耗, 衰落, 衰败

suy giảm 衰减, 衰退, 削减 ~ ~ kinh tế 经济衰退

suy hơn quản thiệt 患得患失, 计较得失

suy kiệt 衰竭

suy luận 推论

suy lý 推理

suy năng 机能减退

suy ngẫm 深思, 发人深思

suy nghĩ 思索, 考虑

suy nhược 衰弱 ~ ~ tâm thần 精神衰弱症 ~ ~ thần kinh 神经衰弱

suy sâu nghĩ kỹ 深思熟虑

suy suyền ① 变更, 变样, 改变 ② 减少, 损失

suy sụp 衰退, 衰落 kinh tế ~ ~ 经济衰退

suy tàn 衰残, 衰颓

suy thoái 衰退

suy tính 掂算, 掂量; 打算, 思量; 揣度
suy tị 计较
suy tôn 推崇, 尊崇
suy trắc 推测
suy tư 沉思
suy tưởng 推想
suy vi 衰微
suy vong 衰亡
suy xét 考虑, 审察
suy yếu 衰弱, 衰退
suý 帅 (= soái) đại ~ 大帅 nguyên ~ 元帅 tướng ~ 将帅
suyễn 哮喘
suyn-phuy đi-ô-xít 〔化〕二氧化硫
suýt 差一点儿, 差不点儿
suýt nữa 差不点儿, 差点儿
suýt soát 差不离
suỵt ① 吹口哨 ② 嘘! Suỵt! Khẽ chứ! 嘘! 轻一点!
sư ①〔宗〕僧, 僧侣, 僧尼 cạo đầu làm ~ 削发为僧 ② 师, 老师, 教师 tôn ~ trọng giáo 尊师重教
sư bà 老尼姑
sư bác 小尼姑
sư cô 师姑, 尼姑
sư cụ 老和尚
sư đoàn 〔军〕师 ~ ~ trưởng 师长
sư hổ mang 酒肉和尚
sư mẫu 师母
sư mô 和尚 (含贬意)
sư ni 尼姑
sư nữ 尼姑
sư ông (中年) 和尚
sư phạm 师范 trường ~ ~ 师范学校
sư phụ 师父
sư sãi 僧侣
sư tử 〔动〕狮子
sừ ① 为me-sừ (先生) 之略, 含谑意 ② →bỏ sừ
sử ① 史, 历史 ② 支使, 差使
sử ca 〔文〕史诗, 韵文史
sử dụng 使用, 运用
sử gia 历史学家
sử học 史学
Sử Ký 〔文, 史〕《史记》
sử liệu 史料, 历史资料
sử quan ① 史官 ② 史观 ~ ~ kinh tế 经济史观
sử quán 国史馆
sử sách 史册
sử thi 史诗
sử xanh 青史
sứ ① 陶瓷 đồ ~ 瓷器 nhà máy ~ 陶瓷厂 ~ vệ sinh 卫生陶瓷 ② 出使 đi ~ 出使 ③ 使者 đại ~ 大使 công ~ 公使
sứ cách điện 绝缘子, 瓷瓶
sứ đồ 使徒
sứ giả 使者, 使节
sứ mệnh 使命
sứ quán 〔外〕使馆
sứ thần 〔外〕使臣
sứ vệ sinh 卫生瓷
sự ① 事 ② (作冠词, 变动词为名词) dưới ~ lãnh đạo … 在……的领导下

sự biến 事变
sự chết khôug đau đớn 安乐死
sự cố 事故
sự đời 世事
sự giải trừ quân bị 裁军
sự kiện 事件
sự lòng 心事
sự mãi mê làm giàu 向钱看
sự nghiệp 事业 ~ ~ chủ nghĩa cộng sản 共产主义事业
sự sống 生命, 生命力
sự thật ① 事实 ② 真理 *Báo Sự Thật* 《真理报》
sự thể ① 事体 ② →mê sự thể
sự thế 事势
sự thực = sự thật
sự tình 事情, 事情的经过
sự tích 事迹, 故事
sự tôn thờ đồng tiền 拜金主义
sự trạng 事状
sự vật 事物
sự việc ① 事情, 事件 ② 事故
sự vụ ① 事务性的 ② 事务主义的 ③ 案子 (指不好的事情)
sưa ① 树的一种, 有木纹 ② 稀疏
sửa ① 修整, 修理, 修改 ② 纠正, 改正 ③ 安排 ④ 整治
sửa bài 改稿, 改卷子
sửa chữa ① 修理 ② 改正, 纠正 ③ 维修 ~ ~ lớn 大修 ~ ~ nhỏ 小修 ~ ~ vừa 中修
sửa đổi 修改, 更改, 改变
sửa lưng (南部语) 整治 bị ~ ~ 挨了整
sửa mình 改过自新
sửa sai 改正错误, 纠偏
sửa sang ① 安排, 打点 ② 修整
sửa soạn 整理, 安排, 打点 ~ ~ sách vở 收拾好书本
sửa tội 治罪
sữa ① 奶, 乳, ~ chua 酸奶 bú ~ 哺乳, 吃奶 màu ~ 乳白色 ② 乳状物 ~ cao su 橡胶汁 ③ 幼嫩之物 lợn ~ 乳猪 răng ~ 乳齿 thời măng ~ 幼年时期
sữa bột 奶粉
sữa đặc 〔食品〕炼乳
sữa đậu nành 豆浆
sữa mẹ 母乳
sữa ong chúa 蜂王浆
sữa tươi 鲜奶
sứa ① 〔动〕海蜇, 水母 ② 漾奶
sức ① 力量, 劲头 có ~ 有力, 有劲儿 ② 能力 ~ học 学力 ④ 饰 phục ~ 服饰
sức bật 弹跳力
sức bền 强度
sức cản 阻力
sức căng 〔物〕张力
sức cắt 〔物〕切应力
sức chống 抵抗力 ~ ~ nóng 抗热力
sức chứa 容量
sức co dãn 伸缩力
sức cùng lực kiệt 筋疲力竭
sức của 物力

sức dài vai rộng　身强力壮
sức dẫn nước　引水量
sức ép　压力
sức giật　反撞力
sức gió　风力
sức hấp dẫn　吸引力
sức hút　引力, 吸力
sức hướng tâm　向心力
sức ì　惰性, 惯性
sức kéo　牵引力, 拉力
sức kẹp　夹力
sức khỏe　①康健, 健康 có ~ ~ 身体健康 ②体质, 健康状况 ~ ~ yếu 体质弱
sức lao động　劳动力
sức lực　力量, 体力, 精力
sức ly tâm　离心力
sức mạnh　力量; 强力, 威力
sức mạnh cứng　硬实力
sức mạnh mềm　软实力
sức mấy　①能有多大力气, 能有多大能耐 ②不管花多大力气 Sức ~ mà bảo được nó. 不管花多大力气也管不了他。
sức mua　〔经〕购买力
sức người　人力
sức nóng　①热力 ②发热量 ③热度
sức nước chảy　①水力 ②流速
sức sản xuất　生产力
sức sinh nở　繁殖能力
sức sống　生命力, 活力 ~ ~ bừng bừng 生气勃勃
sức thở　肺活量
sức truyền cảm　感染力
sức tưởng tượng　想象力
sức vóc　力气, 力量
sức xoắn　扭力
sực　①忽然, 骤然 ②(气味) 浓烈 ~ mùi hương 芳香浓郁 ③打, 揍 Sực cho nó một mẻ. 揍他一顿儿。
sực nức　浓烈, 浓郁
sưng　①肿, 肿大 ~ a-mi-đan 扁桃腺肿大 ②发炎; 炎症 ~ phổi 肺炎
sưng bàng quang　〔医〕膀胱炎
sưng cuống phổi　〔医〕支气管炎
sưng dái　〔医〕疝气, 小肠疝气
sưng đại　〔医〕肿大
sưng húp　〔医〕肿大 mặt ~ ~ 脸部肿大
sưng mặt　①面肿 ②沉下脸
sưng nhĩ tai　〔医〕鼓膜炎
sưng phổi　肺炎
sưng ruột　肠炎 ~ ~ thừa 阑尾炎
sưng sỉa　→sưng mặt②解
sưng tấy　〔医〕炎肿, 红肿
sưng trái đào　〔医〕扁桃腺肿大
sưng vều　= sưng vù
sưng vù　〔医〕肿处隆起
sừng　角 ~ hươu 鹿角
sừng sỏ　悖逆, 执拗
sừng sộ　气势汹汹, 盛气凌人
sừng sững　直挺挺, 矗立

sửng 愕然, 惊愕, 发愣
sửng sốt = sửng
sửng sờ = sửng
sững ①屹然 ②呆然 ~ mặt 发愣, 发呆
sững sơ 发愣
surơi 暴腌的
surởi ①取暖 ②→sảy① 解
surởi nắng 晒太阳
sườn ①肋 ②半腰 ~ núi 山腰 ③肋骨, 排骨 canh ~ 排骨汤 ④骨架, 架子 ~ tàu (船) 龙骨 ⑤侧面
sương 〔气候〕露, 露水
sương cư 孀居
sương giá 霜
sương giáng 〔节气〕霜降
sương gió 风霜, 风雨
sương móc 〔气候〕雾
sương muối 〔气候〕霜
sương mù 雾
sương phụ 寡妇
sường sượng = sượng sượng
sướng ①高兴, 快乐, 喜悦, 幸福 ~ quá 高兴极了, 开心极了, 真是乐死人 ②痛快, 畅快
sướng mạ 秧田
sướng mắt 饱眼福
sướng miệng 饱口福
sướng rơn 喜悦, 痛快
sướng tai 饱耳福
sượng ①夹生 ②生硬 lời nói ~ 说话生硬 ③羞涩, 难为情
sượng câm 羞涩难言
sượng mặt 脸皮薄, 腼腆
sượng sùng 羞答答, 忸怩, 腼腆, 讪讪的
sượng sượng 有点儿夹生
sướt ①掠过, 擦过 ②擦伤
sướt da 〔医〕擦伤, 擦破
sướt mướt 涔涔 khóc ~ ~ 泪涔涔
sượt = sướt
sượt sượt 湿漉漉的 (= sườn sượt)
sứt ①崩缺, 破损 ②脱, 散
sứt mẻ ①崩缺 ②残缺不全, 损伤
sứt môi 豁嘴
sứt sẹo 斑痕累累
sựt 嘎吱 (啃硬物声)
sựt sựt 嘎吱嘎吱 (= sừn sựt = sựt)
suru 捐赋, 丁赋
suru cao thuế nặng 苛捐重税
suru dịch 赋役
suru khảo 搜集和研究, 考查
suru tầm 搜寻, 搜集 ~ ~ tài liệu 搜集资料
suru tập 搜集
suru thập 搜集
suru thuế 赋税
suru tra 搜查
sửu ①丑(地支第二位) ②丑(夜间一点至三点) giờ ~ 丑时

T

T , t /tê/ 或 /tờ/ (拼音时) 越南文第24个字母

t → tấn 吨的简写

T shirt T恤衫

ta ① 我们, 咱们; 我们的, 咱们的 nước ~ 我国 ② 老子 (对卑辈自称) ③ 我国的, 国产的, 本土的 hàng ~ 国货 ④ 他, 她 (置于一些指代人的普通名词之后组成第三人称代词) anh ~ 他 (指年轻男子) cô ~ 她 (指年轻女子) ông ~ 他 bà ~ 她 người ~ 别人, 人家, 人们 ⑤ (语尾词) 表亲切或疑问 Giỏi quá ~ ! 真棒啊!

ta-luy 边坡

ta-nát 鞣酸盐

ta-nin 〔化〕丹宁

ta-rô 套丝板牙 ~ ~ đanh ốc 套螺丝孔

ta thán 嗟叹

tà ① 衣襟 ~ áo衣角, 小襟 ② 邪魔 ③ 邪 ④ 斜

tà âm 邪音, 靡靡之音

tà dâm 淫乱, 淫秽

tà dương 斜阳, 夕阳

tà đạo 邪教, 旁门左道

tà giáo 邪教

tà khí 邪气

tà khuất 迂回的, 蜿蜒的

tà khúc 邪的, 不正当的 làm điều ~ ~ 做不正当的事

tà ma 邪魔, 妖魔

tà mưu 邪谋, 邪计

tà mỵ ① 邪魅 ② 邪媚

tà ngụy 邪伪, 邪恶 làm điều ~ ~ 作坏事

tà nịnh 谄媚

tà quyệt 邪谲, 奸诈

tà tà 慢慢地; 斜斜的

tà thuyết 邪说, 谬论, 诡辩

tà vạy 邪恶的, 阴险的

tà-vẹt 〔交〕枕木 ~ ~ ghi 道岔枕 ~ ~ gỗ 枕木 ~ ~ sắt 钢枕

tả ① 碎, 散, 粉 ② 左 ③ 描写, 表现 ④ 泄泻 đi ~ 腹泄, 拉肚子

tả biên 〔体〕左锋

tả cảnh 写景

tả chân 写真, 写实

tả dực 左翼 đạo quân ~ ~ 左翼部队

tả hữu ① 左右 ② 左右的侍者或亲信

tả khuynh 〔政〕左倾

tả nội 〔体〕左内锋

tả phái 〔政〕左派

tả phóng 字帖

tả thuật 叙述

tả thực 写实 chủ nghĩa ~ ~ 写实主义

tả tiền vệ 〔体〕左前卫

tả tình 抒情的 thơ ~ ~ 抒情诗
tả tơi ①破烂不堪的, 褴褛的 ②不可收拾, 紊乱 quân lính ~ ~ 残兵败将
tả vệ 〔体〕左卫
tả ý 〔文〕写意
tã ①尿布, 襁褓 ②破烂
tã bọc 襁褓
tã lót 尿布
tã tượi 凋谢, 破烂
tá ①〔军〕校, 佐 đại ~ 大校 thượng ~ 上校 ②一打 (指十二个) ③协助, 辅佐 phụ ~ 助手, 帮手 ④租佃 ~ điền 佃户, 佃农 ~ canh 佃耕
tá chứng 佐证, 见证
tá dụ 借喻, 比喻
tá dược 辅佐药, 溶解剂
tá gà 代写, 代作 (指学生考试作弊); 当枪手
tá hoả 急急忙忙, 慌慌张张
tá phương 〔经〕借方
tá tràng 十二指肠
tá trợ 辅助, 辅佐
tạ ①公担 (重量单位) một ~ gạo 一公担大米 ②沉重的物件 cử ~ 举重 quả ~ 哑铃, 杠铃 ③榭 (三面环水的亭阁) thủy ~ 水榭 ④谢 cảm ~ 感谢, 感激 ⑤凋谢 ⑥垫子, 垫褥
tạ ân 谢恩
tạ bệnh 谢病, 以病谢绝
tạ biệt 谢别, 告别, 告辞
tạ đoan 借端
tạ khách 谢客
tạ khước 谢绝
tạ lễ 谢礼, 答礼
tạ lỗi 谢罪, 赔罪, 赔不是
tạ quá 谢过, 赔不是
tạ ta 市担
tạ tây 公担
tạ thế 逝世, 去世
tạ tình 谢情, 感谢盛情
tạ tội 谢罪
tạ triều 谢朝, 谢表
tạ tuyệt 谢绝
tạ từ 谢辞
tabu 禁忌, 忌讳
tác ①年纪 ~ cao 高龄, 上了年纪 ②作
tác chiến 作战
tác dụng ①作用 ②机能, 职能 ~ ~ của tiền tệ 货币的职能
tác dụng đòn bẩy 杠杆作用
tác dụng hoá học 化学反应
tác dụng hoá vật 化合作用
tác dụng ngược lại 反作用
tác động ①影响 ②发生作用
tác gia 作家 các ~ ~ kinh điển 各位经典作品的作家
tác giả 作者, 著者, 编者 quyền ~ ~ 作者权, 著作权
tác hại 危害, 伤害, 妨害 (= làm hại)
tác hoạ 闯祸 (= gây vạ)
tác hợp 作合, 和合, 结合
tác loạn 作乱, 造反
tác ngạnh 作梗, 阻碍, 刁难
tác nghiệp 作业, 从事工作

Phóng viên bị hành hung khi đi ~ ~ một vụ cháy. 记者去采访一起火灾时遭到殴打。

tác nghiệt 作孽

tác nhân 动因, 原因, 成因

tác oai tác quái 作威作福

tác phản 造反 (= làm phản)

tác phẩm 作品 ~ đầu tay 处女作 ~ ~ văn học 文学作品

tác phong 作风 ~ ~ cẩn thận 认真踏实的作风, 谨慎的作风

tác quyền 〔法〕著作权

tác sắc 作色, 变色, 发火, 恼火, 发怒, 动怒

tác-ta-rát 酒石盐酸

tác thành ①形成, 养成 ②造就, 培育

tác uy = tác oai tác phúc

tác văn 作文

tạc ①刻凿 ②铭刻, 牢记 ③酬酢 thù ~ 酬酢 ④炸 oanh ~ 轰炸

tạc dạ 铭心, 铭记

tạc diệp 〔药〕柞叶

tạc dược 炸药 (= thuốc nổ)

tách ①掰开, 剖开 ②分开, 分别, 分裂 ③茶杯 ④〔乐〕断奏

tách bạch 分清, 区分, 分析明白

tách biệt 分离, 分开

tách ra 分开

tách rời 脱离, 隔绝 ~ ~ quần chúng 脱离群众

tách sóng 检波

tách tách (象声词) (常读作 tanh tách) 滴滴嗒嗒

tạch 噼, 啪 (象声词, 小爆炸声)

tạch tạch sè 小资产阶级 (为 tiểu tư sản的缩写音, 有贬意)

taekwondo 跆拳道 (韩国武术)

tai ①耳朵 ②听闻 êm ~ 悦耳, 好听 nghiêng ~ 倾听 sướng ~ 动听 ③把(儿), 耳 (指耳状物) ~ chén 杯耳 ④捆, 打, 批 (耳光) ⑤灾祸, 灾害

tai ác ①可恶, 缺德, 损德, 不道德 ③顽皮, 淘气

tai ách 灾厄, 灾殃, 灾祸, 灾难, 不幸

tai bay vạ gió 飞来横祸, 无妄之灾

tai biến 灾变

tai hại 有害的, 成灾的

tai hạn 灾限, 不利的时机

tai hoang 灾荒

tai hoạ 灾祸

tai hồng 翼形螺帽 ~ ~ xe đạp 自行车螺母

tai không phiền thì lòng không não 〔熟〕耳不烦, 心不乱

tai mắt ①耳目, 眼线 ②视听 ③头面人物, 知名人士

tai nạn ①灾难 ②事故 ~ ~ lao động 劳动事故, 工伤事故

tai nghe không bằng mắt thấy 〔熟〕耳闻不如眼见, 百闻不

如一见
tai nghe mắt thấy 耳闻目睹
tai ngược 恶劣的，强横的
tai quái 刁顽的
tai tiếng 恶名，臭名
tai to mặt lớn 肥头大耳 (旧时指头面人物)
tai ương 灾殃
tai vách mạch rừng 墙有缝、壁有耳，隔墙有耳
tai vạ 灾祸 (= tai hoạ)
tài ①才能，才干，本事，本领 người có ~ 有本事的人 ②擅长，善于 ~ pha trò 很会说笑话，会逗乐
tài ba 才气，有才能，多才多艺 ~ ~ lỗi lạc 奇才异能
tài bàn 纸牌的一种
tài binh 裁军
tài bồi 栽培，培养 (人材)
tài cán 才干
tài chính ①财政 sắp xếp ~ ~资金安排 ②金融
tài chủ 财主
tài danh 有名气的，知名的
tài điệu 才能；手腕
tài đức 才德，德才
tài gia 财家，财主
tài giảm 裁减
tài giỏi 才干，能干
tài hoa 才华
tài khoá 财政年度
tài khoản ①科目 ②账户
tài liệu 材料，资料，文件 ~ ~ giảng dạy 教材
tài lợi 财利，钱财利禄
tài lược 才略
tài lực ①才力 ②财力 (= sức của)
tài mạo 才貌 ~ ~tuyệt vời 才貌双全，才貌无双
tài mọn 低能，才疏学浅
tài nào mà chẳng 何能不，怎么能不
tài năng 才能 ~ ~ xuất chúng 才能出众
tài nghệ (nghề) 才艺
tài nguyên 财源，资源
tài phán 仲裁，裁判，裁决 quyền lãnh sự ~ ~ 领事裁判权
tài phiệt 财阀
tài phú 财富 (= của cải)
tài quyền 财权
tài sản 财产，资产
tài sản có (会计科目) 资产
tài sản cố định đi thuê 租赁固定资产
tài sản lưu động 流动资金、动产
tài sản nợ (会计科目) 负债
tài sản riêng 私有财产
tài sắc 才色，才貌
tài thải 裁减
tài thần 财神
tài tình 才情，才思，才华；能干的，有才能的，有才干的，有本事的；英明的，天才的，卓越的，杰出的
tài triệt 撤销，取消
tài trí 才智，智能，天资 ~ ~ hơn người 才智过人

tài trợ 资助
tài tử ①才子 ~ ~ giai nhân 才子佳人 ②演员，艺人 ③南方一种民族曲调 nhạc ~ ~ 才子调 ④放任不羁的，任性的
tài vụ 财务
tài xế 〔方〕司机 ~ ~ phụ 副驾驶，司机助手 ~ ~ trưởng 司机长
tải 运输 vận ~ 运输
tải ba 〔无〕载波
tải trọng 载重量
tãi 摊开
tái ①苍白的，无血色的 ②半生熟的 (指肉类) ③美味
tái bản 〔印〕再版
tái bút 又及 (书信用语)
tái chế 再制、再生 cao su tái chế 再生胶
tái chiết khấu 〔商〕(票据的) 再贴现
tái chuyển 转寄
tái cử 再次当选
tái dại 麻木 (肢体、面部等)
tái diễn 重演
tái giảng 开课 (学校开始上课)
tái giá ①再醮，改嫁 ②补种，追种
tái hiện 再现，重现
tái hợp 重新团聚
tái lai 再来，重来 Thời bất ~ ~. 时不再来。
tái lăn 油爆 (牛肉等)
tái lập 重新设立，重新确立
tái lét 惨白
tái mặt 脸色发青；(大惊) 失色
tái mét 苍白的，灰白的，无血色的
tái ngắt = tái mét
tái ngộ 再遇，重逢
tái ngũ 重新入伍
tái nhập 再进口
tái nhiễm 再感染；二次感染
tái nhiệm 连任
tái nhợt 苍白
tái phát 复发
tái phạm 再犯，重犯
tái sản xuất 再生产 ~ ~ ~ mở rộng 扩大再生产
tái sinh 再生，复活；再生产品 cao su ~ ~ 再生橡胶
tái tạo 再造 ơn ~ ~ 再造之恩
tái thẩm 复审
tái thế 再世
tái vũ trang 重新武装
tái xanh 菜色
tái xuất 再出口 (进料加工后再出口)；转口贸易 (= thương mại tái xuất)
tại ①在，处在 ②在于，由于，因为
tại chỗ 原地，就地，现场 Mở cuộc điều tra ~ ~. 开展现场调查。phát thanh ~ ~ 实况广播。
tại chức 在职 học tập ~ ~ 在职学习
tại dã 在野的

tại đào 〔法〕在逃(潜逃中的)
tại đâu →tại ②解
tại gia 〔宗〕在家修行
tại ngoại 在外
tại ngoại hậu cứu 〔法〕听候传讯
tại ngũ 现役,在伍 quân nhân ~ ~ 现役军人
tại sao 为何,何故,为什么
tại thất 闺中,待字闺中
tại triều 在朝,执政,掌权
tại vì 因为 tại vì ... cho nên ... 因为……所以……
tại vị 在位
tam 三
tam bành ①〔宗〕三彭,三尸 ②激怒 nổi ~ ~ 大发雷霆
tam bản ①三板 ②舢板
tam bảo 三宝
tam bất hủ 三不朽(即:立德、立功、立言)
tam cá nguyệt 季度
tam cương ngũ thường 三纲五常
tam cực 三极(天、地、人)
tam đại ①三代(= ba đời) ②陈旧的
tam đạt đức 三达德(仁、智、勇)
tam đoạn luận 〔哲〕三段论
tam giác ①〔地〕三角 ②〔数〕三角,三角形 ~ ~ cân 等腰三角形 ~ ~ đều 等边三角形 ~ ~ góc cùn 钝角三角形 ~ ~ góc nhọn 锐角三角形 ~ ~ lượng 三角学,三角术 ~ ~ vuông (góc) 直角三角形
tam giác châu 三角洲
tam giác đồng minh 三角同盟
tam giác luyến ái 三角恋爱
tam giáp 三甲(封建社会的三级学位)
tam giới 〔宗〕三界
tam hồn thất phách 三魂七魄(= ba hồn bảy vía)
tam hợp 三合土
tam huyền 〔乐〕三弦琴
tam khoanh tứ đốm 千方百计
tam khôi ①(连中)三魁(解元、会元、状元) ②三魁之首(状元、榜眼、探花)
tam lăng 〔理〕三棱 ~ ~ kính 三棱镜
tam nại 〔药〕三奈
tam nghi 三仪(天、地、人)
tam ngu thành hiền, hợp quần làm nên sức mạnh 众人拾柴火焰高
tam nguyên 三元(解元、会元、状元)
tam phản 三反(反贪污、反浪费、反官僚主义)
tam phủ 三府(天府、地府、水府)
tam quan 〔宗〕三观门(佛寺正面的三座大门)
tam qui 三皈
Tam quốc ①三国(专指中国古代魏、蜀、吴三国) ②指《三国演义》

tam sinh ①三生 ②(牛、羊、猪)三牲
tam tam chế 三三制政权
tam tài ①三才(天、地、人) ②三角的 ③三色的 cờ ~ ~ 三色旗(俗指法国旗)
tam tạng 三藏(佛教经典的经、律、论的总称)
tam tấu 三重奏
tam thân 三亲(父子、夫妇、兄弟)
tam thất 〔药〕三七
tam thể 三色 mèo ~ ~ 三色猫,花猫
tam thế 〔宗〕三世
tam thừa 〔数〕三次幂
tam thức 〔数〕三项式
tam toạng 粗枝大叶,粗心大意,马马虎虎
tam tòng tứ đức 〔古〕三从四德
tam tộc 三族
tam tướng 〔电〕三相(= ba pha)
tàm 蚕(= tằm)
tàm nhình xa 〔环境〕能见度
tàm tang 蚕桑,种桑养蚕
tàm tạm 暂且,勉强,将就
tàm thực 蚕食
tàm xá 养蚕房
tám 八 thứ ~ 第八
tám lạng nửa cân 〔成〕半斤八两
tám mươi ①八十 ②八旬
tám tạ (八担)不计其数,数不胜数 Ông ta giàu ~ ~. 他是个百万富翁。
tám thơm 香稻米的一种
tám xoan 香稻米的一种,粒小洁白,有香味
tạm 暂时,临时,姑且,将就,差不多,对付着,马马虎虎,凑合
tạm biệt 告辞,再见 Tạm ~ nhé!再见啦!
tạm bổ (人员)暂用,试用
tạm bợ 暂且,凑合,对付着,过得去,还好,不好不坏,勉勉强强,马马虎虎
tạm chi 预支,预付
tạm cư 暂住
tạm dụng 暂用(= dùng tạm)
tạm định 暂定
tạm ngụ 暂寓,暂住
tạm ngừng 暂停
tạm thời 暂时的,临时的
tạm thu 暂收,预征
tạm trú 暂住
tạm ước 临时协定
tạm ứng 预支,预付
tan ①散,散碎,粉碎 ②溶散,溶解 ③散开,解散,分散 ④消散 ⑤消肿 ⑥残尽,完结
tan băng 解冰,解冻
tan chợ 散集,散市
tan cửa nát nhà 家破人亡
tan đám ①散伙,散摊子 ②散场
tan giá 开冻,解冻
tan-gô 〔舞蹈〕探戈

tan hát 剧终，散场
tan hoang 破败，破落
tan hoà 融合，交融
tan hợp 散合，离合
tan nát ①残破，破毁 ②破碎 cõi lòng ~ 心碎了
tan-nin 〔化〕丹宁，鞣酸
tan-níc a-xít 〔化〕鞣酸，丹宁酸
tan rã 粉碎，解体，瓦解
tan rạp 散场
tan tành 支离破碎
tan tác 溃散
tan tầm 下班
tan vỡ ①粉碎，破碎 ②破灭，幻灭 Tan ~ như bọt xà phòng. 像肥皂泡一样破灭了。
tan xương nát thịt 粉身碎骨
tàn ①罗伞，天盖，天帏，华盖 ②灰烬 ~ thuốc 烟灰，烟蒂 ③凋谢，凋残 Cánh hoa đã ~. 花枝凋零。
tàn ác 残忍，凶狠
tàn bạo 残暴
tàn binh = tàn quân
tàn bộ 〔军〕残部
tàn canh 残更
tàn cuộc 残局
tàn cục = tàn cuộc
tàn diệt 歼灭，消灭
tàn dư 残余，剩余
tàn đông 残冬
tàn hao 倾尽，用尽，耗尽
tàn hạ 夏末
tàn hại 残害，摧残，破坏，损害
tàn huy 残辉
tàn hương ①香灰，炉灰 ②〔生〕雀斑
tàn khốc 残酷，残忍，冷酷
tàn lụi 凋萎，萎谢，枯槁
tàn mạt 衰微，落魄，家道中衰
tàn ngược 残虐，暴虐
tàn nhang = tàn hương
tàn nhẫn 残忍，凶残
tàn nhật 〔古〕残日，落日
tàn niên 残年，晚年
tàn phá 摧毁，残酷的破坏
tàn phế 残废 quân nhân ~ ~ 残废军人
tàn quân 残军
tàn rụng 凋残，凋零，败落
tàn sát 残杀
tàn tã 衰败，破落
tàn tán 华盖
tàn tạ 残谢，凋敝
tàn tật 残疾，残废 Giúp đỡ người ~ ~. 帮助残疾人。
tàn tệ 残酷无情，无情无义
tàn thu 残秋，暮秋
tàn tích 残迹，遗迹，残余
tàn xuân 残春，暮春
tản ①分散，散乱 ②伞
tản bộ 散步 (= bách bộ)
tản cư 散居，疏散
tản hành 〔文〕杂诗，散文诗
tản mác = tản mát
tản mát 分散，散落，散散落落
tản mạn ①凌乱 ②分散，散落

tản văn 〔文〕散文

tán ①华盖，天盖，天蓬 ②伞状物 ~ đèn 灯罩 ③研末，粉碎 máy ~ 破碎机 ④铆接 đinh ~ 铆钉 ⑥赞颂 bài ~ 赞文 ⑦散 ~ bộ 散步 giải ~ 解散

tán bại 败散

tán chuyện 谈天说地，谈笑，闲聊，侃大山

tán dóc 闲扯，瞎聊

tán dương 赞扬，颂扬 (= khen ngợi)

tán đảm 丧胆，丧魂失魄，吓破胆

tán đồng 赞同，赞成

tán gẫu 聊天，没话找话，拉话

tán giăng 月晕，光轮

tán hươu tán vượn 花言巧语，东拉西扯

tán liền 铆接

tán loạn 散乱，混乱，无秩序

tán lý 协助

tán ma tán mãnh 花言巧语，东拉西扯

tán mặt giăng = tán giăng

tán nịnh 吹吹拍拍，奉承，吹捧，拍马屁，巴结

tán phát 散发，分配 (= phân chia)

tán phân 分解，分析，解析

tán phét 吹牛皮，闲扯，扯淡

tán phẽu 闲扯，瞎聊

tán phiệu 闲扯，瞎聊

tán pho-mát 甜言蜜语，油腔滑调，油咀滑舌

tán phục 钦佩，叹服

tán quang 散光

tán rỏng 空谈

tán sắc 色散

tán tần 散频

tán thành 赞成，赞同，同意；赞助

tán thưởng 赞赏

tán tỉnh 溜哄，哄骗

tán trăng = tán giăng

tán trợ 赞助

tán tụng 赞颂

tán tự 赞叹词

tán văn 散文

tán xạ 散射

tang ①丧 ②赃 phi ~ 消赃 ③〔植〕桑

tang 正切

tang bồng 〔古〕桑蓬

tang chế ①丧礼 ②丧服

tang chứng 赃证，赃物

tang cứ 赃据，赃证，赃物

tang điền 〔古〕桑田，沧海桑田

tang gia 丧家

tang ký sinh 〔植〕桑寄生

tang lễ 丧礼

tang liệm 殡殓

tang ma 殡葬，丧事

tang phục 丧服

tang quyến 死者家属

tang sự 丧事

tang tảng →(天色) 朦朦亮 ~ ~ sáng 天朦朦亮

tang thương ①沧桑 ②凄

凉, 不幸, 可怜

tang tình ①铮铮(琴声) ②(歌曲中的)呀, 呼, 嘿

tang tích = tang vật

tang tóc ①服丧 ②凄凉, 凄惨

tang vật 赃物, 物证 tẩu tán ~ ~ 转移赃物

tàng ①藏(→tàng cổ, tàng thư等)

tàng ẩn 隐藏(= ẩn nút)

tàng cổ (藏古)古物保存

tàng hình 隐身

tàng khố 库藏, 金库, 宝库

tàng nặc 藏匿, 隐藏, 隐匿

tàng ong 蜂窝层

tàng tàng ①微醉, 略带醉意 ②有些古怪, 乖戾

tàng thân 藏身

tàng thư 藏书, 收藏资料 ~ vân tay 指纹库

tàng thư viện 藏书院, 图书馆

tàng tích 匿迹, 匿藏

tàng trữ 储藏

tảng ①基础 ~ nhà 屋基 ②大块 ~ đá 石块 đá ~ 山石 ③假装 ~ ốm 装病

tảng lờ 装假

tảng sáng 傍亮, 拂晓, 黎明, 清晨

táng ①葬, 埋 ②丧失(→táng đởm)

táng bại 葬送, 败坏, 毁灭

táng đởm 丧胆, 吓破胆

táng tận lương tâm 〔成〕丧尽天良

táng treo 停灵, 停丧

táng vong 丧亡

tạng ①脏 lục phủ, ngũ ~ 五脏六腑 ②体质

tạng phủ 脏腑

tanh ①腥 ②冷寂, 萧条 ③轮胎边缘上的钢丝

tanh bành 狼籍, 混乱

tanh hôi 腥臭的

tanh tanh 微腥, 有点儿腥的

tanh tao 腥臊, 腥臭

tanh tách →tách tách

tanh tưởi 恶臭

tạnh ①雨停, 放晴, 雨过天晴 ②晴天

tạnh mưa 雨停, 放晴, 雨雾

tạnh nắng 晴朗

tạnh ráo 旱天

tao ①我, 老子(对卑辈自称) ②遭, 次, 回

tao động 骚动, 动乱, 骚乱

tao khang 糟糠, 糟糠之妻(贫穷时共患难的妻子)

tao loạn = tao động

tao nạn 遭难, 遇难, 蒙难

tao ngộ 遭遇

tao nhã 风雅, 雅致

tao nhân mặc khách 骚人墨客

tao nhiễu 骚扰

tao phùng 相逢, 相遇

tào 〔古〕曹 thiên ~ 天曹

tào lao 徒然的, 无益的, 无用的, 徒劳的, 浮泛的

tào phở 〔食品〕豆腐脑

Tào Tháo　① 曹操 ② 〔俗〕bi ~ ~ đuổi 拉肚子
tảo　找寻
tảo bẹ　海带
tảo diệt　歼灭, 剿灭, 扫清
tảo đãng　〔军〕扫荡
tảo hôn　早婚
tảo khuẩn　〔植〕藻菌
tảo lôi đĩnh　〔军〕扫雷艇
tảo mộ　扫墓
tảo sầu　消愁解闷
tảo thanh　扫清, 剿清
tảo trừ　扫除, 剿除
táo　① 枣 ② 苹果 ③ 沙果儿 ④ 灶 ông ~ 灶君 ⑤ 干燥 ⑥ 〔医〕便秘 (= bệnh táo) ⑦ 吞食大烟丸 ⑧ 大胆
táo bạo　胆大, 勇敢
táo bón　〔医〕腹结, 便秘
táo cấp　急躁, 心急
táo đen　〔植〕乌枣
táo gan　= cả gan 大胆
táo khô　〔植〕红枣, 干枣
táo kiết　〔医〕便秘
táo quân　灶君
táo ta　一种越南枣
táo tác　骚乱
táo tây　苹果
táo tầu　红枣, 乌枣
táo tợn　① 狂燥, 狂热 ② 厉害
tạo　造, 制造, 创造 chế ~ 制造 nhân ~ 人造
tạo dựng　建立, 创立, 营造 ~ ~ cơ nghiệp 创建基业
tạo đoan　造端, 发始, 造始
tạo hình　(美术) 造型
tạo hoá　造化, 造物主
tạo lập　创造, 创立, 开创 (= gây dựng)
tạo loạn　造乱, 作乱
tạo mẫu　造型 nhà ~ ~ 造型师
tạo nên　造成, 引起
tạo nghiệp　创业
tạo nghiệt　造孽
tạo nhân　原因, 理由
tạo tác　造作
tạo thành　造成, 产生, 引起
tạo thiên lập địa　开天辟地
tạo vật　造物, 造化
táp　① (张口) 一咬, 攫取 Cá ~ mồi. 鱼咬饵。② 吹, 吹打 gió ~ mưa sa 风吹雨打, 风雨交加
táp nham　混杂, 混合, 杂凑
tạp　杂, 混, 混杂, 不纯 gỗ ~ 杂木, 劣等木 hàng ~ hoá 杂货铺, 百货商店 phức ~ 复杂
tạp âm　〔无〕杂音, 噪声
tạp âm kế　〔无〕噪声计
tạp chất　杂质
tạp chí　杂志
tạp chủng　杂种 (= pha giống)
tạp dịch　〔旧〕杂役, 徭役, 赋役, 苦役
tạp hoá　杂货, 杂品
tạp hôn　群婚 chế độ ~ ~ 群婚制
tạp kỹ　① 杂技 ② 江湖术士
tạp ký　杂记
tạp loại　杂类

tạp lục 杂录
tạp nham = táp nham
tạp nhạp 杂碎的, 杂七杂八的 đồ ~ ~ 破烂儿
tạp phẩm 杂货
tạp số 〔数〕混数, 诸等数
tạp sử 杂史
tạp sự 杂事, 杂务
tạp thu 〔经〕杂项收入
tạp thuế 杂税
tạp thuyết 杂论
tạp trở ①小食桌 ②〔文〕杂文栏
tạp tụng 〔法〕杂讼
tạp văn 〔文〕杂文
tạp vụ 杂务
tát ①掴, 扇 (音 shān) ②耳光 ③扈, 汲
tát cạn bắt lấy 竭泽而渔
tát tai 耳光; 扇耳光
tạt ①趁便, 顺路儿, 捎带脚儿 ②拐 (弯儿) ③泼入, 打入, 溅入, 捎入 Mưa ~ vào nhà. 雨水捎进屋里来。④燎 ⑤掴, 打
tạt ngang 顺路儿, 捎带脚儿
tạt qua (顺路) 经过 (某处), (借机会) 绕过 (某处)
tau =〔方〕tao (中部语)
tàu = tầu ①船, 艇, 舰 bốc hàng lên ~ 装船 ②车辆、船只、飞机等通称 (→tàu bay, tàu hoả, tàu thủy等) ③过去对中国的俗称或按中国的制作方法制作的 ④厩 ⑤ (阔大的) 叶箨 ⑥旧的, 绉的 (绸布和衣服)
tàu bay 飞机
tàu bè 船舶, 船只
tàu biển 海轮
tàu binh 军舰
tàu bò 〔俗〕坦克
tàu buôn 商船
tàu buồm 机帆船
tàu chậm 慢车 (火车)
tàu chiến 战舰, 军舰 ~ ~ chỉ huy 〔军〕旗舰
tàu chở dầu 油轮
tàu chở hàng 货轮
tàu chở khách 客轮
tàu chở máy bay 航空母舰
tàu chợ 慢车
tàu con thoi 航天飞机
tàu cuốc 挖泥船
tàu dắt ①领航船, 引水船 ②拖轮
tàu đánh cá 渔轮
tàu điện 电车
tàu điện ngầm 地铁
tàu đóng cọc 打桩船
tàu đổ bộ 〔军〕登陆艇
tàu hàng hoá ①货轮 ②〔铁〕货车
tàu hành khách ①客船, 客轮 ②〔铁〕客车
tàu há mồm 〔俗〕登陆艇
tàu hoa tiêu 领航船, 引水船
tàu hoả 火车 (=xe lửa)
tàu hút bùn 吸泥船
tàu kéo 拖轮, 拖曳轮
tàu khách 旅客 (列) 车
tàu khu trục 驱逐舰

tàu lai　拖轮
tàu lái　领航船，引水船
tàu lặn　〔军〕潜艇，潜水艇
tàu lên　〔铁〕上行列车
tàu liên vận quốc tế　〔铁〕国际联运列车
tàu lu　〔交〕压路机
tàu ngầm　〔军〕潜水艇
tàu ngoạm bùn　抓泥船
tàu nhanh　快车
tàu ô　海盗船
tàu phá băng　破冰船 ~ ~ ~ nguyên tử 原子破冰船
tàu phóng ngư lôi　〔军〕鱼雷艇，鱼雷快艇
tàu quân dụng　〔铁〕军用列车
tàu sân bay　航空母舰
tàu sông　内河轮船，江轮
tàu suốt　直达快车，特快
tàu tàu　有点儿发旧
tàu thả ngư lôi　〔军〕布雷艇
tàu thủy　轮船，巡洋舰
tàu thư　邮船
tàu tốc hành　〔铁〕旅客快车
tàu tuần tiễu　巡逻艇
tàu ướp lạnh　冷藏船
tàu vét　慢行客车
tàu vớt ngư lôi　〔军〕扫雷艇
tàu vũ trụ　宇宙飞船
tàu xuống　下行列车
táu　一种木质坚实的木材，常用来制作家具
taxi　出租汽车 (= tắc-xi)
tay　① 手 bàn ~ 手掌 cánh ~ 手臂 khuỷu ~ 肘 ngón ~ 手指 móng ~ 指甲 bó ~ 束手；无力 giúp một ~ 助一臂之力，帮一手，帮一把 ~ cầm ~ 手挽手 ②〔转〕手腕，手段 cao ~ 高手；手段强 ③〔转〕人物 ~ anh hùng 英雄人物 ~ cờ bạc 赌棍 ④ 袖子 ⑤ 把手，扶手 ~ xe 车把儿 ⑥ 一方 (→tay ba，tay đôi)
tay áo　衣袖，袖子
tay ấn　手印 (打手势作法)
tay ba　〔政〕三边，三方 hội nghị ~ ~ 三方会谈 hiệp định ~ ~ 三方协定
tay bánh　〔机〕方向盘，驾驶盘
tay bo　徒手搏斗
tay cầm　把手，扶手
tay chân　① 手脚，四脚 ②〔转〕麾下，狗腿子
tay chèo　① 划子 ② 划船人，荡桨人
tay chiêu　= tay trái
tay co　(水桶上的) 横档
tay đao phủ　刀斧手，刽子手
tay đẩy　= tay nải
tay đòn　钩键
tay đôi　〔政〕双方，双边的 hiệp ước ~ ~ 双边协定
tay ga　〔机〕手油门
tay ghi　〔机〕连接杆
tay hòm chìa khoá　掌管 (全家的) 钱财
tay kéo　〔机〕(机器) 拉手
tay không　白手，空手，徒手
tay không dựng nên cơ đồ

〔俗〕白手起家
tay làm hàm nhai 自己养活自己
tay lái 〔机〕方向盘，驾驶盘
tay-le 〔机〕喝扒，喝风(机械)
tay lưới (百尺长的)大网
tay máy 摄影师
tay mặt = tay phải
tay nải 褡连儿
tay ngang 生手，新兵(无经验的人)
tay nghề 手艺
tay phanh 〔机〕刹车，制动器
tay phải ①右手 ②右方
tay quay 〔机〕摇把，曲柄
tay sai 爪牙，狗腿子
tay số 〔机〕变速杆，变速箱
tay sộp 阔少，阔老
tay thợ 工匠
tay thước 戒尺
tay trái ①左手 ②辅助的 nghề ~ ~第二职业
tay trắng 白手 Từ ~ ~ mà làm lên.白手起家。
tay trong 内应，内线
tay vặn 〔机〕扳子
tay vịn 扶手，栏杆
tay xách nách mang 手提肩扛
tày ①齐平，可及，赶得上 sánh ~ 可与……相比，赶得上 chẳng gì sánh ~ 无可比拟 ~ nhau 并驾齐驱 ②〔食品〕圆柱形的肉粽 ③ Tày 岱依族(越南少数民族之一)
tày đình = tày trời
tày liếp gương ~ ~ 前车之鉴
tày trời 齐天的，天大的，滔天的 tội ác ~ ~ 罪恶滔天
táy máy 多手多脚，乱摸乱动；好奇
tắc ①塞，闭塞，堵塞，受阻，卡住，塞住，行不通 ~ đường 道路拥堵，交通堵塞 ~ khoan 卡钻(事故) ②弹舌作响，打嘟噜 ③则，就 ④法则，法度 nguyên ~ 原则 ⑤〔植〕稷
tắc cổ ①(喉咙)卡住，鲠住 ②〔转〕张口结舌，哑口无言，理屈词穷；目瞪口呆
tắc họng 张口结舌，哑口无言
tắc kè 〔动〕蛤蚧
tắc lệ 规定，规则，章程
tắc lưỡi ①= tặc lưỡi ②弹舌 ~ ~ làm ám hiệu 弹舌暗示
tắc nghẽn 闭塞，堵塞，阻绝
tắc thở 窒息，透不过气
tắc tị 目瞪口呆；张口结舌
tắc trách 敷衍塞责，马虎了事
tắc ứ 淤积，淤塞，堵塞，闭塞
tắc-xi 〔交〕出租车(同 taxi)
tặc ①贼 ②〔古〕贼，害
tặc hại 贼害，危害
tặc khẩu 贼寇，匪徒
tặc lưỡi 弹舌(或咂嘴)，表示无可奈何
tặc phỉ 盗匪
tặc tử 败家子，贼子
tặcte 开始

tăm[1]　① 泡沫 ② 踪影，踪迹 ③ 信息，消息 ④ 牙签

tăm[2]　寻找，找寻

tăm bông　挖耳勺

tăm dạng　踪迹，踪影

tăm hơi　声息，声气，消息

tăm-pông　〔工〕垫子，缓冲体

tăm tắp　① 静寂 im ~ ~ 静悄悄，毫无动静 ② 齐整整的 ③ 直直的

tăm tiếng　= tiếng tăm

tăm tích　音信，踪迹 ~ ~ mịt mù 杳无音信

tằm　〔动〕蚕 Con ~ đến chết hết tơ. (诗) 春蚕到死丝方尽。

tằm tang　种桑养蚕 nghề ~ ~ 养蚕业

tằm tơ　养蚕缫丝

tắm　① 洗澡，沐浴 ~ nước nóng 热水浴，洗热水澡 ② (用酸液) 洗 (金、银器)

tắm ánh sáng　日光浴

tắm giặt　洗濯，洗涤

tắm gội　沐浴

tắm hoa sen　淋浴

tắm hơi　桑拿浴，蒸汽浴

tắm khi nào, vuốt mặt khi ấy　〔谚〕(随洗随抹) 随机应变

tắm mưa gội gió　〔成〕栉风沐雨

tắm nắng　日光浴

tắm nước biển　海水浴

tắm nước lã　冷水浴

tắm rửa　洗澡，洗浴

tắm táp　洗澡，沐浴

tăn tăn　= lăn tăn

tằn tiện　节俭

tăng　① 增加，增长，添加 ~ lương 增加工资，提高工资 ② 〔宗〕僧徒，和尚 ③ 坦克 (= xe tăng) pháo chống ~ 反坦克炮

tăng âm　扩音

tăng binh　〔军〕增兵，增援

tăng-bo　〔交〕转车，转载，过渡口

tăng bổ　增补

tăng bội　倍增

tăng cấp　晋级，升级

tăng chúng　〔宗〕僧众

tăng chức　提职，升职

tăng cường　增强，加强

tăng đồ　〔宗〕僧徒，众僧

tăng đố　嫉妒，妒忌，憎忌

tăng gia　① 增加 ② 〔俗〕(工余) 生产劳动

tăng già　〔宗〕伽僧

tăng giá　提高价格，抬价

tăng giảm　增减

tăng-gô　= tangô

tăng ích　增益，添加

tăng lữ　〔宗〕僧侣，僧徒

tăng ni　〔宗〕僧尼

tăng phòng　〔宗〕僧房

tăng sản　增产，高产 đám ruộng ~ ~ 高产田

tăng sinh　繁殖，增生

tăng thêm　追加，增加，增添，增多；增殖

tăng thu giảm chi 〔经〕增收节支，增收减支，开源节流
tăng tiến 增进，增长
tăng tốc 增速，加速
tăng trật 晋级，升级，进阶
tăng trọng (牲畜) 育肥，催肥
tăng trưởng ①生长 ②增长 kinh tế ~ ~ chậm 经济增长缓慢
tăng trữ 积累
tăng viện ①〔军〕增援 ②〔宗〕僧院，寺院
tằng 曾 (音 zēng) ~ huyền 曾玄
tằng tịu 纠缠，纠葛；缠绵
tằng tôn 曾孙
tằng tổ 曾祖
tặng 赠送 lời ~ 赠言 kính ~ 敬赠
tặng biếu 赠送
tặng biệt 赠别
tặng hoa 献花
tặng ngôn 赠言
tặng phẩm ①赠品 ②奖品，锦标 trao ~ ~ 授奖 nhận ~ ~ 领奖
tặng phong 〔古〕赠封，赐封
tặng thưởng 授奖，发奖
tặng vật 赠物，赠品
tắp ①笔直的 ②(要) 马上 (完成) làm ~ đi 快点儿搞 (完) ③(被大风等) 打到一边儿 ④扫成堆儿
tắp lự 笔直；马上
tắp tắp 直直的，齐齐的 (形容笔直或齐整) (= tăm tắp)
tắt ①熄灭 ~ đèn 熄灯 ②止息 ③抄近路 đi đường ~ 走近路 ④简缩，简略 viết ~ 缩写
tắt hơi 气绝，断气
tắt kinh 〔医〕闭经
tắt lửa tối đèn 〔成〕灯昏火灭 (意同 "三长两短")
tắt mắt 〔俗〕偷窃
tắt ngấm 完全熄灭
tắt nghỉ = tắt hơi
tắt nghỉn = tắt nghỉ
tắt ngòi (引火线) 熄火，灭火
tắt ngóm 突然熄灭
tắt thở 停止呼吸，断气，闭气
tấc ①分米 (即1/10米)；寸 ②短小
tấc Anh 吋，英寸 (长度名)
tấc dạ 寸心，寸田
tấc gang 咫尺
tấc lòng = tấc dạ
tấc riêng 寸衷；私衷，衷肠
tấc son = tấc thành
tấc thành 寸诚
tấc vuông 平方分米
tâm ①〔解〕心脏 (= quả tim) ②心 (脑之代称) kẻ lao~ 劳心者 ③中心，中央 trung ~ 中心
tâm bão 台风眼
tâm bất tại 〔俗〕心不在焉
tâm bệnh 〔医〕心病，心疾
tâm can ①心肝，肝胆 ②血性，志气
tâm cảm 回忆往事的感触

tâm cảnh 心境
tâm chí 心志，意志，心思，毅力
tâm chứng 〔法〕心证
tâm dạ 心肠，心地 ~ ~ tốt 心地好；好心肠
tâm đảm 胆量，心志胆量
tâm đãng 心荡神驰
tâm đắc 心得，体会
tâm đăng 〔宗〕心灯
tâm đầu ý hợp 情投意合
tâm địa 心地
tâm động đất (地震) 震源
tâm giao ①心交，知己 bạn ~ ~ 知己好友 ②交心，谈思想 đi ~ ~ 交流思想
tâm giải 心领神会，意会
tâm giới 〔宗〕心戒
tâm hồn 心灵，情怀，思想感情
tâm huyết 心血，心力，精神，有血气
tâm hương 心香
tâm hứa 心许，默认
tâm khảm 心坎
tâm khúc 心曲，衷肠
tâm linh ①心灵 ②心灵感通，心灵预感
tâm lực 心力，心机 dốc hết ~ ~ 费尽心机
tâm lý 心理 ~ ~ may rủi 侥幸心理
tâm lý học 心理学
tâm não 心脑，心智
tâm ngẩm 缄默，沉默寡言
tâm nguyện 心愿
tâm nhĩ 〔解〕心耳
tâm niệm 心念，牵挂，念念不忘
tâm phòng 〔解〕心房
tâm phúc 心腹 bạn ~ ~ 心腹之交
tâm phục khẩu phục 心服口服
tâm sức 心力
tâm sự ①心事 ngỏ bày ~ ~ 吐露心事 ②私谈，倾吐衷曲 ~ ~ với nhau 互吐衷肠，互相交心
tâm tâm niệm niệm 一心一意，诚心诚意
tâm thái 心态
tâm thần ①心神，意念 ②精神病 bệnh viện ~ ~ 精神病院
tâm thất 〔解〕心室
tâm thuật 心术
tâm thức 情感，意识 Tâm linh chính là sự phát triển ~ ~ của con người. 心灵正是由人的意识发展而来的。
tâm tình 心情，情绪，心境 thổ lộ ~ ~ 吐露心情
tâm tính 心性，品性，禀赋
tâm trạng 心理状态，心态
tâm trí 心智，思想情绪
tâm trọng 情绪
tâm truyền 心传
tâm trường 心肠，心地，衷曲
tâm tư 心思，神志，思绪
tâm ý 心意，衷曲，心思

tầm ① (力所能及的) 范围, 界限, 距离 ~ súng 射程 vừa ~ 恰如其分 ② 寻 (长度名, 约等于5尺) ③ 寻找

tầm bắn 〔军〕射程 ~ ~ xa nhất 最大射程

tầm bậy ① 胡乱, 不三不四, 不伦不类 ② 胡搅, 瞎闹, 胡闹

tầm bậy tầm bạ = tầm bậy

tầm cao 高度, 标高

tầm cỡ 等级, 级别, 规模

tầm gửi ① 〔植〕桑寄生科攀藤 ② 寄生 cuộc sống ~ ~ 寄生生活

tầm gửi lấn cành 〔成〕喧宾夺主

tầm mắt ① 视距, 视野 ② 〔转〕眼光, 目光, 眼界 ~ ~ hẹp hòi 〔俗〕鼠目寸光 ~ ~ xa rộng 眼光远大, 有远见

tầm nã 捉拿

tầm nguyên 寻源, 追根问底

tầm nhìn 视距

tầm phào 无益的, 无关紧要的, 无聊的; 乱七八糟的 câu chuyện ~ ~ 乱弹琴

tầm phèo = tầm phào

tầm phổng 空心的, 通心 ruột ~ ~ 腹中空; 低能儿

tầm phơ = tầm phào

tầm sét (雷神的) 神斧

tầm súng 射程

tầm tã 滂沱, 沾濡 mưa ~ ~ 滂沱大雨 khóc ~ ~ 泪如雨下

tầm tầm ① 冬冬 (鼓声) ② 拍卖, 公卖 nhà ~ ~ 拍卖行, 拍卖所 ③ 适中

tầm thường 寻常, 平凡

tầm thước (身材) 适中, 不高不矮 vóc người ~ ~ 中等身材

tầm vóc ① 体积, 体形 ② = tầm cỡ

tầm vông ① 实心竹 ② 拐棍

tầm xa 远程 tên lửa ~ ~ 远程导弹

tầm xích ① 禅杖 ② 拐棍, 拐杖

tẩm ① 浸, 浸泡 ② 寝 chính ~ 正寝

tẩm bổ 补养, 滋养, 滋补 ~ ~ thân thể 滋补身体

tẩm ngẩm = tâm ngẩm

tẩm nhiễm 浸染, 感染 ~ ~ thói xấu 沾染恶习

tẩm quất 推拿, 按摩

tấm ① 碎米, 米屑 cơm ~ 碎米饭 ② (用作类词或量词) 面, 张, 幅, 块, 匹, 个, 片 ~ ảnh 一张相片 ~ vải 一匹布 ~ lòng thành 一片诚心

tấm âm (蓄电瓶用) 阴极板

tấm bé 幼年

tấm cách điện 〔电〕绝缘隔板

tấm cám ① 碎米和细糠 ② Tấm, Cám 〔文〕越南民间故事中的两个主要人物

tấm chắn nước 〔工〕防水板

tấm chì　(蓄电池用) 铅板
tấm dương　(蓄电池用) 阳极板
tấm đỡ lò-xo　〔机〕弹簧托板
tấm gương　①镜子 ②〔转〕榜样
tấm kính　〔工〕玻璃板
tấm lòng　寸心, 衷肠, 心意
tấm lót　〔机〕隔板
tấm lợp　屋面材料
tấm ngăn　〔机〕分隔片, 隔板
tấm răng khế　〔机〕齿板
tấm son　丹心, 赤诚, 赤胆, 忠心
tấm tắc　啧啧 ~ ~ khen 啧啧称叹, 交口称赞
tấm thân　身躯, 只身
tấm tôn　铁皮
tấm tức　①抽抽答答 ②不快, 忿忿不平
tậm tịt　老出毛病, 老爷 (指老、旧) chiếc đồng hồ ~ ~ 老爷表
tân　①新 tống cựu nghênh ~ 送旧迎新 ②童贞的 gái ~ 处女 ③宾 vụ lễ ~ 礼宾司 ④辛 ~ cần 辛勤 ⑤辛 (天干第八位) ⑥滨
tân bằng　宾朋, 朋友 ~ ~ đến mừng 宾朋好友前来祝贺
tân binh　新兵
tân bổng　薪俸, 薪金
tân chủ　宾主
tân dược　〔医〕新药, 西药
tân đại lục　新大陆
tân đầu　渡口
tân gia　新家
tân giáo　〔宗〕新教 (基督新教)
tân học　新学, 新学术
tân hôn　新婚
tân hỷ　新禧
tân khách　宾客, 来宾
tân khổ　辛苦, 艰辛 nếm đủ mùi ~ ~ 备尝艰辛
tân khúc　〔乐〕新曲
tân kỳ　新奇 (= mới lạ)
tân lang　①新郎 (= chú rể) ②〔植〕槟榔 (= cây cau)
tân lịch　新历, 阳历
tân ngữ　〔文〕宾语
tân nương　新娘 (= cô dâu)
tân sinh　新生
tân thạch khí　〔史〕新石器
tân thời　①新时代 ②时髦, 摩登, 时尚 áo ~ ~ 时装
tân toan　辛酸
tân trang　新装, 装修一新 Ngôi nhà vừa được ~ ~. 房子刚装修一新。
tân trào　〔政〕新潮流
Tân ước　〔宗〕新约, 新约全书
tân văn　新闻
tân xuân　新春 (= xuân mới)
tần　①秦 đời nhà Tần 秦朝 ②油焖 ~ vịt 油焖鸭子 ③嫔 cung ~ 宫嫔
tần mần　①抚摸 ②不慌不忙, 慢吞吞
tần ngần　①踌躇, 犹疑不决

②若醉若痴

tần phiền 添麻烦，罗嗦

tần số 〔无〕频率(周波)

tần số bên 〔无〕边频

tần số biến điệu 〔无〕摇荡频率

tần số cơ bản 〔无〕基频

tần số tải ba 〔无〕载波频率，载频

tần số tới hạn 〔无〕临界频率

tần suất 出现的频率、次数

tần tảo 操劳

tần tiện 俭省，节俭

tẩn 杖打，揍(tản 的变音)

tẩn mẩn 细心，小心

tẩn ngẩn = tần ngần

tẩn ngẩn tần ngần 犹犹豫豫，犹疑不决

tẫn mẫu 牝牡

tấn ①(一) 出(剧) một ~ tuồng 一出戏 ②吨(重量单位) ③讯问 tra ~ 刑讯，拷问 ④〔俗〕揍

tấn cây số 〔交〕吨公里

tấn công 进攻(同 tiến công)，攻击，袭击 ~ ~ bất thình lình 不宣而战 ~ ~ ráo riết 猖狂进攻 ~ ~ ồ ạt 大举进攻

tấn cống 进贡

tấn phong 敕封

tấn sĩ 进士(同 tiến sĩ)

tấn tới (学习、工作)日益进步，不断进步

tận ①尽，竭 ~ khả năng 尽可能，尽力，竭力 ~ bổn phận 尽义务 ②尽，极端 ③直接，亲自 xem xét ~ nơi 实地观察

tận cùng 最后，最终

tận diệt 全歼

tận dụng 充分利用

tận hưởng 充分享受

tận lượng 尽量

tận lực 尽力，竭力

tận mạng 〔俗〕要命

tận mắt 亲眼

tận số 命尽，末日

tận tay 直接送到手里

tận tâm 尽心 ~ ~ kiệt lực 尽心竭力

tận thế 〔宗〕世界末日

tận thiện tận mỹ 尽善尽美

tận thu 〔经〕尾收，收清尾欠(税收)

tận tiết 尽节，殉节

tận tình ①尽情 ②够朋友

tận trung 尽忠，精忠

tận tụy 忘我，全心全意，鞠躬尽瘁

tận tường 详尽

tận từ 尽言

tâng 提高，增高，激发 nói ~ nhau lên 互相吹捧

tâng bốc 捧场，吹捧，抬高身价

tâng công 请功，买好

tâng đỡ 提携

tâng hẩng = tưng hửng

tâng tâng 轻松地跳动 nhảy ~ ~ 雀跃

tầng (= từng) ①层 nhà ba ~ 三层楼的房子 ②曾经

tầng bậc 阶梯
tầng cảm quang 〔无〕感光层, 光敏层
tầng đất bùn 〔地〕积土层
tầng gác 楼层, 层楼
tầng lớp 〔政〕阶层
tầng nấc 阶、级
tầng ong 蜂房
tầng ôzôn 臭氧层
tầng quặng 矿层
tầng than 〔矿〕煤层
tầng thứ 层次
tầng trải 经历, 阅历 (= từng trải)
tấp nập 熙熙攘攘, 熙来攘去 Phố phường ~ ~. 街市上熙熙攘攘的。khách khứa ~ ~ 宾客盈门
tấp tểnh 觊觎, 希冀非分
tập ①(量词)一折, 一叠 ②习, 练习 diễn ~ 演习 ③集册 tuyển ~ 选集
tập ảnh 影集, 相册
tập binh 练兵
tập cổ 集股, 股份 công ty ~ ~ 股份公司
tập diễn 排戏, 排演, 彩排
tập dượt 演习, 训练
tập đại thành (của) 集大成, 集……之大成
tập đoàn ①集团 ~ ~ quân sự 军事集团 ②组合, 组 ③群
tập đoàn quân 集团军
tập hậu 突袭敌后
tập hợp ①集合 ②〔化〕凝结
tập huấn 集训
tập kết 集结 bộ đội ~ ~ 集结部队
tập kích 〔军〕袭击 ~ ~ bất thần 〔军〕攻其不意
tập kịch 排戏, 排演
tập luyện 练习, 操练
tập nghề 学手艺, 学技术
tập nhiễm 沾染, 感染 ~ ~ nết xấu 沾染恶习
tập phong 世袭, 袭封
tập quán 习惯
tập quyền ①集权 ②练拳
tập rèn 锻炼, 锤炼, 磨炼
tập san 定期专业杂志
tập sản 〔政〕集产, 集产主义
tập sự 见习, 实习 nhân viên ~ ~ 见习人员, 实习生
tập tàng 混杂, 杂七杂八
tập tành 练习, 锻炼
tập tễnh 一拐一拐的
tập thể 集体 quan niệm ~ ~ 集体观念 kinh doanh ~ ~ 集体经营
tập thể dục 做体操
tập thể hoá 集体化
tập thơ 诗集
tập tính 习性
tập tọng 初学乍练
tập trận 〔军〕军事演习
tập trận giả = tập trận
tập trung ①集中 ~ ~ quân lực 集中兵力 ②汇总, 综合 ~ ~ các số liệu 汇总各种统计资料

tập tục 习俗，惯例 ~ ~ quốc tế 国际惯例

tập việc = tập sự

tất ①必，必定，必然；必要 có làm ~ có ăn 劳动者必得食 ②一切，全部，统统 ③袜子 ④漆 giao ~ 如胶似漆 ⑤膝，膝盖 ⑥毕 ~ sinh 毕生，一生

tất bật 忙叨，忙忙叨叨

tất cả 一切，全部，所有的

tất định 必定，一定

tất lực 全力，极力，竭力，尽力

tất nhiên 必然，当然 lẽ ~ ~ 理所当然 xu hướng ~ ~ 必然趋势

tất nhiên luận 〔哲〕宿命论，定数论，决定论

tất niên 年终

tất phải 势必，必然

tất tay 手套 (= găng tay) ~ ~ cao-su 橡皮手套，绝缘手套

tất ta tất tưởi = tất tả

tất tả 匆匆，急忙

tất tần tật = tất tật

tất tất tả tả = tất tả

tất tật 所有一切

tất thảy = tất cả

tất thắng 必胜

tất tưởi = tất tả

tất yếu 必要的，必不可少的，必需的 điều kiện ~ ~ 必要的条件

tật ①痼疾，宿疾 ②怪癖；老毛病 ③〔无〕故障

tật ác 〔医〕恶疾

tật dịch 〔医〕流行病，传染病

tật đố 嫉妒

tật khổ 疾苦

tật lê 〔药〕蒺藜

tật nguyền 残疾

tật tốc 疾速，迅速，快速

tật xấu 坏习惯，怪癖

tâu 〔古〕上奏，禀奏，敷陈

tâu bày 上奏，启奏

tâu bẩm 〔古〕奏禀

tẩu ①走，逃 ②弄走，卷走

tẩu cẩu 走狗

tẩu lợi 牟利，唯利是图

tẩu mã ①走马调(越南戏剧曲调之一) ②〔医〕走马疳 (= cam tẩu mã)

tẩu tán ①逃散 ②分散转移(贮藏物)

tẩu thoát 脱身，逃脱

tẩu thú 走兽，四足兽

tẩu trạch 沼泽，水地，湿地

tấu ①奏，上奏，禀奏，敷奏 tiên trảm hậu ~ 先斩后奏 ②演奏 ③独奏 ④独奏曲

tấu cầm 〔古〕奏琴，弹琴

tấu minh khúc 〔乐〕奏鸣曲

tấu sớ 〔古〕奏疏

tấu văn 〔古〕奏章，奏本

tậu 购买，购置 (大件物品) ~ nhà 买房子 ~ ruộng 买地 ~ trâu 买水牛

tây ①西方，西边 phía ~ 西

边 ② Tây法国的，法国人的 bên Tây 法国 ③ 西洋的 người ~ 洋人 quần áo ~ 洋服，西装，西服 ④ 自私 lòng ~ 私衷

tây cung 〔古〕西宫

tây du ① 西游 ② Tay Du (中国的)《西游记》一书

tây dương 西洋 ~ ~ sâm 〔药〕西洋参

tây đen 〔俗〕黑人

tây học 西学，西洋学

tây lai 〔俗〕(法越) 混血儿

tây thiên 〔宗〕西天

tây thức 西式，洋式

tây vị 偏私

tây y 西医

tầy = tày

tẩy ① 洗，洗涤，洗刷 ② 橡皮，橡皮擦 ③ (用橡皮) 擦 ④ 洗泻的 thuốc ~ 泻药 ⑤ 底子，底细 lật ~ 揭底 lộ~ 露底，露馅儿，露马脚

tẩy bỏ 清除，消除

tẩy chay 抵制，排斥

tẩy màu 漂白，脱色

tẩy não 洗脑，洗脑子

tẩy oan 洗冤，雪冤

tẩy rửa 清洗，洗涤

tẩy sạch 洗净，漂净

tẩy trang 卸妆

tẩy trắng 漂白

tẩy trần 〔古〕洗尘

tẩy trừ 洗除，肃清

tẩy uế 清洗

tấy ① 红肿 ~ lên 肿起来，发炎 ② 〔动〕水獭

te ① 嘀嘀 (哨子声) ② 捕虾用小网 ③ 破，烂 ④ 跑得快

te tái 急匆匆

te te ① 咯咯 (鸡啼声) ② 跑得快

te tét 破破烂烂 (南部语)

te tua 破成碎片

tè he 盘腿，盘膝 ngồi xếp ~ ~ 盘腿而坐

tè tè ① 哗哗 (流水声) ② 矮趴趴的

tè vè 馋嘴，贪嘴

tẻ ① 憋闷的，冷冷落落 thật ~ quá 真闷死人 ② 尖米，粳米 (不粘的大米)

tẻ ngắt 冷冷清清的，沉闷的

tẻ nhạt 乏味

tẽ ① 掰，剥开 ~ bắp ngô 掰玉米 ② 分开，分离 Mỗi người ~ ra một ngả. 各自一方。③ 滤，淘 ~ bột 滤粉，淘粉

té ① 〔方〕跌倒，摔倒 ~ gọng 摔跟头 ② 泼 ③ 流出，溢出

té cứt té đái 〔俗〕屁滚尿流

té lời 〔经〕生息，生利 (南部语)

té ngã 跌倒，摔倒

té ngửa 惊愕

té nhào 摔倒，跌倒

té ra 〔俗〕原来，其实

té re 〔医〕拉肚子，拉稀

té rỏng = té re

té sấp 扑倒

té tát ①洒水②劈头盖脸
téc-bin 〔化〕不放光的松油精
téc-bin-non 〔化〕亚松油精
téc-li 〔化〕铽
téc-mốt 热水瓶
Tel (英 *Telephone* 的缩写词) 电话，电话号码的缩写词
telephone 电话 (或tê-lê-phon)
telex 电传
tem ①邮票 chơi ~ 集邮 ②印花
tem phạt 欠资邮票
tem phiếu 票证
tem tẻm →tẻm tẻm
tem tép →tép tép
tem thư 邮票
tèm hem 污渍斑点 Áo quần ~ ~. 衣服脏得一塌糊涂。(= tèm lèm)
tèm lèm 污渍，斑点
tèm nhèm = tèm lèm
tẻm tẻm 很香，可口，有滋味 (= tem tẻm)
tém ①堆集，抟拢 ~ luá lại 把稻谷抟在一起 ②掖 (被子，蚊帐等)
ten 铜锈，铜绿
ten ben 破烂，褴褛 quần áo ~ ~ 衣衫褴褛
ten đồng = ten
ten-đơ 〔机〕拉线调整螺丝
ten-đơ dây dẫn 〔机〕导线反正扣
ten-lua 〔化〕碲
ten-nít 〔体〕网球
tẽn 难堪 Làm cho ~ mặt. 使他下不了台。
tẽn tò 羞愧，难为情，难堪
teo ①干瘪，干缩，僵巴 trái ~ 果子干瘪了 da ~ 皮肤皱缩 Cái nhọt đã ~. 疮已消肿。②静寂 vắng ~ 冷清清，死寂
teo ngắt 干枯，干瘪
teo tóp 干瘪
tẻo teo 小小的 một chiếc thuyền con bé ~ ~ 一只小小的船
tẹo 少许，一丁点儿
tẹo tẹo 一点，少许，一丁点儿
tép ①〔动〕小虾，虾米 ②小的 núa ~ 小竹子 pháo ~ 小爆竹
tép con 〔俗〕小毛孩，小不点儿，小屁孩儿，小小子 (讥讽语)
tép riu ①虾米 ②无名小卒，无名鼠辈
tép tép (= tem tép) 吧嗒吧嗒 (咀嚼声)
tẹp nhẹp ①小器，吝啬，小里小气 ②琐屑的，微不足道的 chuyện ~ ~ 小事
ter (法 *ter*) 第三(常用于门牌号) Nhà số 8 ~. 门牌号 8C。
tét ①象吼声 ②小圆粽 ③(用线或绳子) 切割 (粽子等)
tẹt ①凹，扁 ②消，泄 Quả bóng ~. 皮球泄了气。
tê ①麻木，麻痹 thuốc ~

麻药，麻醉剂 ② 那，那个 người ~ 那个人 ③〔动〕犀 sừng ~ 犀角

tê bại 〔医〕瘫痪，麻痹

tê dại 麻木

tê giác 犀牛角

tê-lê-phôn 电话

tê liệt 〔医〕麻痹，瘫痪 bệnh ~ ~ 麻痹症

tê mê ① 麻醉，昏迷 ② 如痴如醉，飘飘然 sướng ~ ~ 飘飘欲仙

tê mỏi 麻木酥软，瘫软无力

tê nguru 〔动〕犀牛

tê tái 忧痛的样子 lòng ~ ~ 心痛欲绝

tê tê ①〔动〕穿山甲 ② 发麻，麻麻的，麻酥酥的

tê tề (南部语) 那里，那边

tê thấp 〔医〕风湿症

tề ① (越南八月革命前的) 乡政会议 ② (越南抗战时期的) 伪地方政权 (维持会之类) ③ 越奸

tề điệp 敌特

tề gia 齐家 ~ ~，trị quốc，bình thiên hạ 齐家、治国、平天下

tể ① 宰，杀 đồ ~ 屠宰 ② 宰，支配 chủ ~ 主宰

tể sinh 宰牲，屠宰

tể tướng 宰相

tễ ① 剂 thuốc ~ 药剂 ② 剂，调节 điều ~ 调剂 ③ (量词) 服，剂

tế ① 祭礼 ~ trời 祭天 ② 济 cứu ~ 救济 ③ 际 quốc ~ 国际 giao ~ 交际 ④ 婿 quý ~ 贵婿 ⑤ 细 gian ~ 奸细 ⑥ (马) 驰骋 ngựa ~ 马在驰骋

tế bào 〔生〕细胞 sinh học ~ ~ 细胞生物学 tổ chức ~ ~ 细胞组织

tế bào học 细胞学

tế bần 济贫

tế đàn 〔宗〕祭坛，祭台

tế độ 〔宗〕济渡

tế khốn 济困，济贫，周济

tế khuẩn 〔生〕细菌

tế lễ 祭礼

tế mộ 祭墓

tế nhật 祭日，祭礼之日

tế nhị 隽永；微妙；幽默；耐人寻味

tế nhuyễn 细软

tế thế 济世

tế toái 细碎，琐碎，鸡毛蒜皮 công việc ~ ~ 琐碎的工作

tế tửru 祭酒

tế tự 祭祀

tế vi 细微

tế xảo 精巧，精妙

tệ ① 之极，透顶 đẹp ~ 漂亮极了 ② 坏，恶，不好 ăn ở ~ 为人不善 ③ 不像话，糟糕，过分，坏 ~ quá！真坏！真糟糕！太不像话！④ 弊病，毛病，恶习 ~ quan liêu 官僚习气，官气 ⑥ 敝 (谦词) ~ xá 敝舍

tệ bạc ① 薄情的，薄幸的

②忘恩负义的

tệ bệnh 弊病，毛病

tệ chế 〔经〕币制

tệ đoan 弊端

tệ hại 祸害，危害

tệ lậu 弊漏

tệ nạn 弊病，弊端

tệ tập 弊习，恶习

tệ tục 弊俗，恶俗

tệ xá 敝舍

tếch ①公鸡腮边的肉垂 ②船的吃水部分 ③走掉，溜掉

tếch toát ①脏得一塌糊涂 ②大笑的样子

têm 包，卷 (把白灰蘸在蒌叶上，卷成小卷以作嚼食槟榔之佐) ~ trầu 卷蒌叶 (亦称卷槟榔)

tên ①名字，名称 ký ~ 签名 đặt ~ 命名，取名 ②个，名 (用作量词，表卑) tám tên tù binh 八名俘虏 ~ bợm 骗子 ③箭

tên chữ = tên tự 假名，伪名

tên cúng cơm = tên hèm

tên gọi 名称，称呼

tên hàng 〔商〕品名，货名，商品名称

tên hèm 原名，小名 (按习俗在祭供时要呼死者最初取的名字)；讳字

tên hiệu 别号，别名

tên họ 姓名

tên húy 讳名

tên khoa học 学名

tên lửa 〔军〕火箭，导弹

tên lửa bó 捆绑火箭 ~ ~ ~ nhiều tầng 〔军〕多级火箭

tên lửa chống tên lửa đạn đạo 反弹道导弹

tên lửa đạn đạo 弹道火箭，弹道导弹

tên lửa quang tử 〔天〕光子火箭

tên lửa nguyên tử 〔军〕原子火箭

tên lửa tầm thấp 巡航导弹

tên lửa vũ trụ 〔天〕宇宙火箭

tên miền 〔媒〕域名

tên riêng 专名，专有名词

tên suông 虚名，虚有其名，徒有虚名

tên thánh 教名

tên thụy 谥号

tên tuổi ①姓名年龄 ②名字，姓名 ③名望，声誉 nhân vật có ~ ~ 社会名流

tên tục 乳名，俗名，小名

tên tự = tên chữ

tênh (轻) (闷) 之极 nhẹ ~ 轻飘飘

tênh hênh 大模大样地

tênh tênh 轻轻的，轻飘飘的

tết ①新年 ăn ~ 过年 ②节日 ~ Đoan Ngọ 端午节 ③ (节日) 送礼 ④结，扎 ~ bím 扎辫子

tết dương lịch 元旦

tết nguyên đán 春节

tết nhất 节日

tết Nô-en 〔宗〕圣诞节

tết ta 春节 (农历新年)
tết tây 元旦 (阳历新年)
tết thanh minh 清明节
tết trung thu 中秋节
tết trùng cửu 重九节，重阳节
tết xuân 春节
tếu ①俏皮，调皮 nói ~ 说俏皮话 ②盲目 lạc quan ~ 盲目乐观
tếu táo 调皮
tha 释放 được ~ 获释 ②宽免，宽宥 ~ lỗi 原谅，恕罪 ③叼，噙，含 Mèo tha chuột. 猫叼着老鼠。④牵随，拖带 ~ con 拖带着孩子 ⑤他 vị ~ 为他
tha bổng 〔法〕无罪释放，免刑释放
tha chết 饶命
tha đà 蹉跎
tha hoá ①蜕化 ②异化
tha hồ 任意，纵情，尽情，放怀 ~ ~ chơi 尽情玩乐
tha hương 他乡
tha lỗi 宽恕，原谅 Xin ông ~ ~ cho . 请您原谅 。
tha ma 墓地，坟场
tha nợ 免债
tha phương = tha hương
tha phương cầu thực 他乡谋生
tha thẩn 慢悠悠，慢腾腾
tha thiết ①深切，殷切，热切 nguyện vọng ~ ~ 殷切的期望 ②热衷于
tha thuớt 袅娜，婀娜
tha thứ 宽恕，原谅，容忍
tha tội 饶罪，恕罪
thà 宁可，宁愿，情愿，甘愿 ~ chết không hàng 宁死不屈
thà rằng 宁愿，宁可
thà tà = thà
thả ①释放，放开，松开 ~ diều 放风筝 ②放送，放运，流送 ~ bè 放运木筏
thả bộ 散步
thả cá ①下鱼苗 ②养鱼
thả cửa 〔俗〕放怀地，尽情地，放量地，无约束地，任意地 chơi ~ ~ 尽情地欢乐
thả dù 空投
thả giọng 出声；声言
thả hổ về rừng 放虎归山
thả lỏng 放松，放宽
thả mồi ①放饵，下饵 ②〔转〕利诱
thả neo ①抛锚，放锚 ②停泊
thả nổi 放开 giá ~ ~放开价格
thả phanh 自由自在，无拘无束
thả rong 放，放开，不缚
thả trôi = buông trôi
thá (常放在gì之前) 什么东西 Nó là cái ~ gì mà nói người ta? 他是什么东西，还有资格说别人?
thác ①险滩，急滩 ②托故，借口 ③死

thác loạn 混乱, 错乱 tâm thần ~ ~ 神经错乱
thác nước ① 瀑布 ② 浅滩, 急滩
thác phó 托付, 交付, 委托
thác sinh 〔宗〕托生
thác tâm 〔宗〕托心
thác thực ① 寄食 ② 〔古〕食客
thác xiết 急滩
thạc 硕大
thạc sĩ 硕士
thạc vọng 硕望
thách ① 挑战, 打赌 ~ nhau 互相挑战 ② 剔 thóc ~ 挑剔 ③ 索价, 讨高价 nói ~ 〔商〕漫天叫价 ④ 露出, 突出
thách cưới 索礼 (女方向男方索取财礼)
thách đố 打赌, 赌赛
thách giá 〔商〕抬价, 要高价
thách thi đua 摆擂台, 打擂
thách thử = thử thách
thách thức 挑战, 打赌
thạch ① 洋菜, 洋粉, 凉菜, 洋菜冻 ② 石头 bàn ~ 磐石
thạch anh 〔矿〕石英
thạch ấn 石印, 石版印刷
thạch bàn 磐石
thạch bản 石版
thạch bút 石笔
thạch cao 〔矿〕石膏
thạch du 〔化〕石油
thạch đảm 〔化〕石胆, 胆矾
thạch địa hoá học 〔地〕地球化学
thạch học 岩石学
thạch khắc 石刻
thạch khí 石器 (= đồ đá)
thạch lạp 〔矿〕石蜡
thạch lựu 石榴
thạch ma 〔矿〕石绵, 石绒
thạch mặc 〔矿〕石墨
thạch miên 〔矿〕石棉
thạch nham 岩石
thạch nhĩ 〔植〕石耳
thạch nhũ ① 〔矿〕钟乳石, 石乳 ② 〔药〕石髓
thạch phát 石发, 干苔
thạch quan 石棺
thạch quyển 地壳
thạch sùng 〔动〕壁虎
thạch thán kỷ 〔地〕石炭纪
thạch thất 石室, 藏书室
thạch tín 信石 (砒霜)
thạch trụ 石柱
thạch tùng 〔植〕石松
thạch tượng ① 石匠 ② 石象, 石刻
thạch xương lồ 石菖蒲
thạch y 〔植〕石衣
thai ① 胎, 孕 có ~ 有孕, 怀孕 thụ ~ 受胎, 受孕 ② 山顶, 山颠
thai bàn 胎盘
thai bào 胎胞, 子宫
thai đôi 双胞胎
thai nghén ① 怀胎, 怀孕 ② 〔转〕酝酿, 孕育
thai nhi 胎儿
thai phụ 孕妇
thai sản 分娩

thai sinh　胎生
thai trứng　卵胎
thài lai　① 两腿叉开的样子 đi ~ ~ 走路八字脚 nằm ~ ~ 叉开腿躺着 ② 萎靡不振，垂头丧气
thài lài　〔植〕饭包草
thải　汰，废弃 ba ~ (hơi ~, nước ~ và cặn ~) 三废 (废气、废水和废渣)
thải chủ　贷主
thải hồi　解雇，裁减；辞退；黜退
thải loại　排泄
thải trừ　剔除，除去
thái　① 切，割 ~ thịt 切肉 ② Thái 傣 (越南少数民族之一) dân tộc Thái 傣族 ③ 状态 hình ~ 形态 ④ 昌泰，昌盛 ~ thời 昌泰之时，盛世 ⑤ 采 thu ~ 收采
thái âm　〔古〕太阴
thái ấp　〔古〕领地，封土，采邑
thái ất　〔天〕太乙星
thái bảo　(古官名) 太保
thái bạch　〔天〕金星，太白星
thái bạch tinh　〔天〕金星，太白星
thái bình　① 太平 thời ~ ~ 太平盛世 ② Thái ~太平 (越南北方省份之一)
Thái Bình Dương　〔地〕太平洋
thái cổ　太古，上古，远古 đời ~ ~ 上古时期
thái cực　太极
thái cực quyền　太极拳
thái dương　① 太阳 ②〔中医〕太阳穴
thái dương hệ　〔天〕太阳系
thái dương kính　〔理〕太阳镜
thái đẩu　泰斗，泰山北斗 (喻学术高超，受人敬仰)
thái độ　态度 ~ ~ khách quan 客观的态度
thái giám　〔古〕太监
thái hậu　〔古〕太后
thái hoá　= thái bình
thái hư　〔古〕太虚
thái không　太空
thái miếu　太庙
thái phó　(古官名) 太傅
thái quá　过分，过度
thái sư　〔古〕太师
thái thậm　太甚，过分，极端
thái thú　(古官名) 太守
thái thượng hoàng　〔古〕太上皇
thái tổ　太祖
thái tuế　〔天〕太岁星，木星
thái tử　〔古〕太子，殿下，王子
thái úy　(古官名) 太尉
thái y　(古官名) 太医
tham　① 贪 ~ không đáy 贪得无厌 ② (古官名) 参佐
tham ăn　馋嘴，贪食
tham bác　博览
tham bát bỏ mâm　捡了芝麻，丢了西瓜；因小失大

tham biện ①〔古〕参辨 ②省长 (法国占领时期越南南部各省设立的地方官)
tham chiến 参战 nước ~ ~ 参战国, 交战国
tham chiếu 参照
tham danh 贪名, 好名
tham dục 贪欲
tham dự 参与, 参加 ~ ~ đại hội 参加大会
tham gia 参加 ~ ~ lao động 参加劳动
tham hặc 参劾
tham khảo 参考 sách ~ ~ 参考书
tham kiến 参见, 参谒, 谒见
tham lam 贪婪, 贪心
tham lại 贪官污吏
tham lận 悭吝, 爱财如命
tham luận (大会的) 发言, 报告
tham lý 〔法〕助审员
tham mưu 参谋 bộ ~ ~ 参谋部 ~ ~ trưởng 参谋长 tổng ~ ~ trưởng 总参谋长
tham nghị 〔政〕参议
tham nghị viện 〔政〕参议院
tham nhũng 贪污
tham ô 贪污
tham quan ①参观 ②贪官
tham quan ô lại 贪官污吏
tham sinh 贪生 ~ ~ úy tử 〔俗〕贪生怕死
tham số ①参数 ②重要因素
tham sự 参事
tham tàn 贪婪而凶残
tham tá 参佐
tham tán 参赞
tham tán thương vụ 商务参赞
tham tán công sứ 公使衔参赞
tham thiền 〔宗〕参禅
tham vấn 咨询
tham vọng 贪欲, 奢望
thàm 任意, 胡乱 nói ~ 胡说
thàm thàm 乱七八糟, 不三不四, 不伦不类
thàm thụa 搅扰
thảm ①毯, 地毯 trải ~ 铺地毯 ②惨 ~ kịch 惨剧
thảm am 草庵, 草屋, 草舍
thảm án 惨案
thảm bại 惨败
thảm cảnh 惨景
thảm đạm 惨淡
thảm độc 惨毒
thảm hại 惨害, 凄惨 cảnh tượng ~ ~ 凄惨的景象
thảm hoạ 灾祸, 灾难
thảm khốc 惨酷, 残忍
thảm kịch 惨剧, 悲剧
thảm ngược 虐待
thảm nhung 绒毡
thảm sát 惨杀
thảm sầu 愁惨, 惨惨
thảm thiết 悲惨
thảm thương 悲伤, 悲惨, 惨痛
thảm trạng 惨状, 惨况
thám 探 trinh ~ 侦探
thám bản tầm nguyên 探本

寻源，追根究底
thám hải đăng　探海灯，灯塔
thám hiểm　探险
thám hoa　〔古〕探花(科举制中殿试第三名)
thám khoáng　〔矿〕探矿，探矿苗
thám sát　检查，调查
thám thính　探听，侦察 máy bay ~ ~ 侦察机
thám tử　探子，耳目，私人侦探
thám xét　→thám sát
than　①嗟叹 ~ vãn 叹息 ②炭 ③煤 Mỏ ~ Hồng Gai 鸿基煤矿(越南北方最大的煤矿之一) ④〔化〕钍
than be　粘结剂，油性煤
than béo　= than mỡ
than bùn　泥煤(泥炭)
than cám　煤屑，细煤
than chì　〔矿〕石墨，炭精
than cốc　焦煤，焦碳
than củ　煤块
than củi　木炭
than cục　块煤
than dầu　油煤，烟煤
than dính　粘结剂，油性煤
than đá　煤 ~ ~ gầy〔矿〕无烟煤，硬煤
than đen　炭黑
than điện　〔工〕炭刷，电极
than gạch　砖煤，煤砖
than gầy　无烟煤，白煤
than gỗ　= than hoa
than hầm　= than hoa
than hoa　木炭
than ít khói　半烟煤
than khói　烟煤
than li-nhít　褐煤
than luyện　煤砖，砖煤 ~ ~ cốc 炼焦煤
than mỏ　煤
than mỡ　烟煤，红煤
than nắm　〔俗〕焦煤
than nâu　褐煤
than ngắn thở dài　〔熟〕长吁短叹
than nguyên khai　原煤
than níp-lê　大块煤
than ôi　(叹词)呜呼！噫嘻！
than phiền　怨叹，怨怼，怨尤
than quả bàng　煤球
than sỉ　灰渣
than tạp　粗煤
than thở　叹息
than tổ ong　蜂窝煤
than trách　怨怼，埋怨
than trắng　水力，水力资源
than vãn　叹息，嗟叹，叹惋，叹诉
than vụn　煤屑
thản　坦，平 bình ~ 平坦
thản bạch　坦荡，坦诚
thản nhiên　坦然，泰然，若无其事
thán　①炭 ~ khí 炭气 ②叹 oán ~ 怨叹
thán hoạ　炭画
thán khí　碳酸气
thán phục　叹服
thán tinh　〔化〕炭精

thán từ 〔语〕叹词, 感叹词
thang ① 梯子, 楼梯, 阶梯 bắc ~ 架梯子 bậc ~ 阶梯 hình ~ 梯形 ② 一服, 一剂 một ~ thuốc 一服药 ③ 烫, 温热 ④〔医〕药引子 ⑤〔食品〕什锦丝汤粉
thang âm 〔乐〕音阶
thang cuốn 滚梯
thang dây 软梯, 绳梯
thang dược ①〔医〕药剂 ② 汤药
thang điện 电梯
thang độ 梯度
thang gác 楼梯
thang lương 工资等级, 工资级别
thang máy = thang điện
thang thuốc 〔医〕药剂
thang xếp 折梯
thảng hoặc 倘若, 如果, 要是
thảng thốt 惊慌, 仓卒 tiếng kêu ~ ~ 惊呼
tháng ①月 ba ~ 三个月 ②月, 月份 ~ giêng (阴历) 一月 ~ hai 二月, ~ ba 三月 ~ tư 四月 ~ năm 五月 ~ sáu 六月 ~ bảy 七月 ~ tám 八月 ~ chín 九月 ~ mười 十月 ~ mười một 十一月 ~ mười hai 十二月 ③〔生〕月经 thấy ~ 月经来潮, 行经 ~ không đều 〔医〕月经失调
tháng âm lịch 阴历月份
tháng ba ngày tám 〔俗〕青黄不接, 春荒
tháng chạp 腊月 (农历)
tháng củ mật 纠密月 (腊月)
tháng dương lịch 阳历月份
tháng đầu đông 孟冬
tháng đầu hạ 孟夏
tháng đầu mùa 孟月
tháng đầu thu 孟秋
tháng đầu xuân 孟春
tháng đủ 月满, 月大
tháng giêng 正月, 元月, 一月 (阳历)
tháng một 一月(阳历), 十一月(农历)
tháng nhịn ăn ban ngày = tháng Ramadam 斋月
tháng nhuận 闰月
tháng thiếu 月小
tháng thừa 月大
thanh ① 青, 清 ② 清雅不俗 vẻ ~ 很秀气 ③ (量词) 一把, 一枝, 一根 ~ kiếm 一把剑 ④ 声 âm ~ 声音
thanh ba 声波, 音波
thanh bạch 清白 (= trong sạch) gia đình ~ ~ 家身清白
thanh bần 清贫, 清寒
thanh bình 清平, 太平盛世
thanh cao 清高
thanh chéo (桥梁) 斜杆
thanh chống chéo (桥梁) 斜撑
thanh danh 清白的名声
thanh đạm 清淡
thanh điệu 声调
thanh đông kích tây 〔成〕声东击西

thanh đồng 青铜
thanh đới 〔解〕声带
thanh giá 声价
thanh học 声学, 音响学
thanh hương 清香
thanh kế 〔理〕测音计
thanh khiết ①清洁 ②纯洁
thanh khí (声气) 同声相应, 同气相投
thanh khoản 〔经〕清款, 清账, 结算
thanh la 〔乐〕铜锣
thanh lâu 〔旧〕青楼
thanh lệ 清丽
thanh liêm 清廉
thanh lịch ①清高, 清雅, 文雅 tính tình ~ ~ 性情高雅 ②清妍, 清绮, 清秀
thanh long 青龙果, 火龙果
thanh lọc 清除, 清洗
thanh luật 〔文〕声律, 音律
thanh lưu 〔古〕清流, 名士
thanh lý ①清理 ②处理
thanh mai 青梅
thanh mảnh 瘦高; 秀气 Nét chữ ~ ~. 字体清秀。
thanh minh ①(节令) 清明 ②声明
thanh nghị 〔古〕清议 (名士言论)
thanh nhàn 清闲
thanh nhã 清雅
thanh nhạc 声乐
thanh niên ①青年 Đoàn ~ ~ 青年团 ②青年 (专指男性)
thanh nữ 女青年
thanh quan 清官
thanh quản 喉
thanh sắc 声色
thanh tao 清骚, 高雅
thanh tạ 杠铃
thanh tâm 清心
thanh tân ①清新 ②童贞 gái ~ ~ 处女
thanh tần 〔无〕声频
thanh thả = thong thả
thanh thản 坦然, 平静
thanh thảnh = thảnh thảnh
thanh thế ①声势 ~ ~ ồ ạt 声势浩大 ②〔古〕清世
thanh thiên ①青天 ②天蓝 màu ~ ~ 天蓝色
thanh thiên bạch nhật 大天白日, 光天化日
thanh thiếu niên 青少年
thanh thoát ①萧洒, 洒脱 ②流畅 ③坦然, 平静
thanh thỏa 坦然自若
thanh thủy 清水
thanh tĩnh 清静, 幽静
thanh tích ①〔古〕清绩 ②声迹, 声名
thanh tịnh 清净
thanh toán ①清算, 结算; 清理, 清偿; 支付 ~ ~ tiền nong 财务结算 ~ ~ tiền mặt 现金结算 ~ ~ nợ nần 清偿债务 ②清算, 扫除 ~ ~ nạn mù chữ 扫除文盲
thanh tra ①清查 ②检察员, 监察员 ~ ~ tài chính 财政检察员

thanh trừ 清除, 肃清, 清洗
thanh trừng 清洗
thanh tuyền 清泉
thanh tú 清秀
thanh u 清幽, 幽静
thanh uy 声威
thanh vắng 静寂, 清寥
thanh vân 青云
thanh vận 青运, 青年运动 công tác ~ ~ 青运工作
thanh vọng 声望
thanh xuân 青春 tuổi ~ ~ 青春年华
thành ①城市 ②墙壁, 内壁 ③忠诚, 诚笃 ④成 hoàn ~ 完成 ~ công 成功
thành án 〔法〕成案, 归案, 完案
thành bại 成败
thành bộ 市党部
thành công 成功
thành danh 成名
thành đạt 有成就, 成事, 成器 Con cái đều ~ ~ cả . 子女都有出息。
thành đoàn 团市委
thành đồng 铜墙铁壁
thành gia 成家 (= lập gia đình)
thành giá 〔商〕成价, 已定价格
thành hiến 成宪, 成法
thành hiệu 成效
thành hình ①成型 ②形成
thành hôn 成婚, 完婚
thành khẩn 诚恳
thành kiến 成见 giữ ~ ~ 抱成见 có ~ ~ với... 对……抱有成见
thành kính 诚敬, 虔诚
thành lập 成立, 建立, 组建, 设立
thành lệ 成例, 成习
thành lũy 城垒
thành nghị 成议, 决议
thành ngữ 〔文〕成语
thành nhân 〔古〕① 成人 ②成仁
thành niên 成年
thành nội 内城
thành phần ①成份 ②阶级成份 ③参加者, 成员
thành phẩm 成品 nửa ~ ~ 半成品
thành phật 〔宗〕成佛
thành phố 城市 ~ ~ trực thuộc 直辖市
thành quả 成果
thành quách 城廓
thành ra 因此, 由此, 所以
thành sắc 成色
thành số 成数, 整数
thành tạo 形成
thành tâm 诚心, 真心
thành tâm thiện ý 真心诚意, 诚心诚意
thành tấm thành món 成数
thành tật 成疾
thành thạo 熟练, 老练
thành thân ①成亲 ②成人
thành thật 诚挚的, 真诚的, 衷心的, 由衷的

thành thị 城市
thành thục ①熟练 ②成熟
thành thử 因此, 由此, 所以
thành thực 真诚的, 诚挚的, 衷心的, 由衷的
thành tích 成绩, 成就
thành tích bất hảo 劣迹
thành tố 成分, 要素
thành trì ①〔古〕城池 ②堡垒
thành tựu 成就
thành ủy 市委 ~ ~ viên 市委委员
thành văn 〔法〕成文 ~ ~ pháp〔法〕成文法
thành viên 成员
thảnh thảnh = thanh thảnh ①轻忽忽, 轻飘飘 ②清闲, 轻松, 舒畅
thảnh thơi 闲适, 旷达, 舒坦, 舒畅, 逍遥
thánh 圣 ông ~ 圣人 ~ thơ 诗圣 lễ ăn bánh ~ 圣餐
thánh ca 〔宗〕圣歌
thánh chỉ 〔古〕圣旨
thánh chúa 〔古〕圣主, 皇上
thánh đản 〔宗〕圣诞
thánh địa 圣地
thánh địa Mecca 〔宗〕麦加圣地
thánh đường 〔宗〕圣堂, 教堂, 礼拜堂, 基督教堂, 天主堂
thánh giá ①〔古〕圣驾 ②〔宗〕十字架
thánh hiền 圣贤
thánh hoàng 〔古〕皇上, 圣上
thánh kinh 〔圣〕圣经
thánh mẫu 〔宗〕圣母
thánh miếu 〔古〕圣庙
thánh nhân 〔古〕圣人
thánh sư 圣师
thánh sử 〔宗〕圣史
thánh thất 圣室, 圣坊 (高台教)
thánh thể 〔宗〕圣体
thánh thiện 〔古〕圣善, 至善
thánh thót 丁冬 (水滴声或琴声)
thánh thượng 〔古〕圣上
thánh tích 〔宗〕圣迹
thánh triều 〔古〕圣朝
thánh tướng 圣贤之辈 (含贬义)
thánh tượng 〔宗〕圣象
thánh xan 〔宗〕圣餐
thạnh = thịnh
thao ①缨, 穗子, 流苏 ②韬 (古兵法) lục ~ 六韬 ③操练, 练习
thao cuồng 神经错乱
thao diễn 操练, 演习
thao đũi 〔工〕粗线纱
thao láo (眼睛) 直勾勾, 直瞪瞪
thao luyện 操练
thao lược 韬略
thao tác 操作
thao thao 滔滔 ~ ~ bất tuyệt 滔滔不绝
thao thức 辗转反侧

thao trì 操持, 掌握, 把持 ~ ~ quyền hành 掌权
thao trường 操场
thao túng 操纵, 控制, 垄断, 把持
thào 一下子 (过去) quên ~ 一下子就忘了
thào lao 不切实的, 敷衍的, 无关紧要的
thào thợt 冷淡, 不热情, 不亲热
thảo ①孝顺的 lòng ~ 孝心 ②草 cam ~ 甘草 ③草拟 ~ một bài văn 草拟一篇文章 bản ~ 草稿 ④〔书法〕草, 草体 (字体的一种) lối viết ~ 草书 ⑤研讨, 研究
thảo chương viên 编程序人员
thảo dã 荒野
thảo dân 草民; 老百姓, 草根
thảo dược 草药
thảo đường 草堂
thảo hèn = thảo nào
thảo lảo 宽厚忍让, 大方
thảo luận 讨论, 商量, 磋商, 研究
thảo lư 草庐, 草舍
thảo mộc 草木, 植物
thảo muội 草昧, 混沌, 洪荒
thảo nào 怪不得, 难怪, 莫怪乎
thảo ngay 正直, 忠直
thảo nguyên ①草原 ②寻源
thảo phạt 〔古〕讨伐
thảo quả 〔植〕草果, 草豆寇
thảo quyết minh 〔药〕草决明
thảo ước 草约
thảo xá = thảo lư
tháo ①品行 tiết ~ 节操 ②解脱 ~ vòng vây 解围 ③拆卸 ~ máy 拆卸机器 ④排放, 放出 ~ nước 排水
tháo chạy 逃跑, 逃窜
tháo dạ 〔医〕拉肚子
tháo gỡ 排除, 解脱 ~ ~ mìn 排除地雷
tháo hạnh 操行
tháo khoán 不限制, 任凭, 放任
tháo láo (眼睛) 直勾勾地
tháo lui 后退, 撤退, 退却
tháo thân 抽身逃跑, 脱身, 逃遁
tháo tỏng 〔俗〕拉肚子, 拉稀
tháo vác 精灵, 机敏
thạo 熟练, 纯熟, 老练, 精通, 通达, 内行 ~ tiếng Anh 精通英语 ~ chuyên môn 精通业务
thạo đời 老练, 历练, 老成, 饱经世故, 通达事理
thạo nghề 技术熟练, 内行, 在行, 老手
thạo việc 精通业务, 内行
tháp ①塔 Kim tự ~ 金字塔 ②接, 加 ③套, 帽
tháp canh 岗楼, 了望台
tháp cất rượu 酒厂蒸馏塔
tháp đèn pha 照明灯塔

tháp hút　〔工〕吸收塔
tháp kinh　〔宗〕经塔，经幢
tháp ngà　〔文〕象牙之塔
tháp nước　水塔
tháp Rùa　龟塔 (河内市名景之一)
tháp tivi　电视塔
tháp truyền hình　电视塔
tháp tùng　随从，随同
thạp　[illegible]缸 ~ nước 水缸
Thát-thản　鞑靼族
thau　①黄铜 chậu ~ 铜盆 ②盆 ~ rửa mặt 洗脸盆 ③ (量词) 一盆 lấy một ~ nước 打一盆水 ④淘洗 ⑤溶化，溶解 đường ~ 糖化了
thau tháu　快捷 viết ~ ~ 写得飞快 (= tháu tháu)
tháu　①潦草 viết rất ~ 写得很潦草 ②未成年的 trâu ~ 牛犊
tháu cáy　〔俗〕偷巧
tháu tháu　= thau tháu
thay　①代替，更换 ~ áo 更衣 ②(助语词) 哉，啊，呀 Thương ~！多可怜啊！May ~！多幸运啊！
thay chân　代理，代替，顶替
thay da đổi thịt　脱胎换骨
thay đổi　更换，改变 ~ ~ chương trình 改变日程
thay hình đổi dạng　〔熟〕改头换面，乔装打扮
thay lảy　凸露
thay lòng　变心 thay lòng đổi dạ 反复无常
thay má　= thay mặt
thay mặt　(动词) 代表 Tôi xin ~ ~ ... gửi lời cảm ơn tới... 我谨代表……向……表示谢意。
thay phiên　轮流，轮番
thay tên đổi họ　〔熟〕改名换姓
thay thế　①代替，更替，更换 phụ tùng ~ ~ 备用零件 ②代用品
thay vì　原先，原本，本来 (常放句首)
thày　= thầy
thày lay　好管闲事
thảy　全部，所有的 (= thẩy)
thảy thảy　所有的，通通的
tháy máy　= táy máy
thắc mắc　①疑虑，顾虑 ②疑问，疑难问题 giải thích ~ ~ 答疑 ③有意见，别扭 ④闹情绪
thắc thỏm　嗜欲，垂涎，贪涎；渴望
thăm　①探访，探视 ~ bạn 访友 ~ bệnh nhân 探望病人 ②参观 ③签，阄 rút ~ 抽签，抓阄儿
thăm dò　①探询，打听，摸底，调查 ~ ~ tình hình 了解情况 ②勘探 ~ ~ địa chất 地质勘探
thăm hỏi　访问
thăm nom　照顾，照料；照管
thăm thẳm　= thẳm thẳm
thăm thú　访问，了解

thăm viếng 探访，拜访，访问
thẳm 深，远 vực ~ 深渊
thẳm thẳm 深邃的 (= thăm thẳm)
thẵm = thẫm
thắm ①深色的 đỏ ~ 深红 ②浓厚的，深厚的 tình ~ 深厚的情谊
thắm thiết 深厚，深切，深刻，诚挚 sự đồng tình ~ ~ 深切的同情 tình hữu nghị ~ ~ 深厚的友谊
thăn ①(猪牛等的)脊肉，里肌 ②(肌肉)结实
thăn lẳn 紧紧勒住
thằn lằn 〔动〕蜥蜴，四脚蛇
thăng ①升(容量) ②上升 ~ cấp 升级，晋级
thăng bằng ①(动词)平衡 ~ ~ thu chi 平衡收支 ②均衡，对称 ~ ~ luận 〔哲〕均衡论
thăng bình = thanh bình
thăng ca 〔动〕云雀
thăng chức 升职，晋职
thăng giá 〔商〕升价，涨价 (= lên giá)
thăng hà 〔古〕驾崩
thăng hoa ①升华；②兴奋状态；③提升，发展
Thăng Long 〔地〕升龙城(河内旧称)
thăng lương 加薪，涨工资
thăng nhiệm 升任
thăng quan tiến chức 〔古〕升官晋爵
thăng thiên 升天
thăng thưởng 晋职褒奖
thăng tiến 晋升
thăng trầm 浮沉，起伏，波折
thăng trật 〔古〕陞阶，晋级
thằng ①仔，崽，家伙(对小孩或同辈的昵称) ~ bé nhà tôi 我家的小子 ②个(指人，表鄙视) Bắt được 2 ~ tù binh. 抓住了两个俘虏。③绳 chuẩn ~ 准绳
thằng cha 家伙
thằng cu 小子(对小男孩或同年男友的昵称)
thằng điếc cười thằng câm 〔谚〕聋子笑哑巴(喻五十步笑百步)
thằng hề 小丑，丑角
thằng hớ 〔俗〕冤大头
thằng mặc 〔古〕绳墨
thằng mù cưỡi ngựa đui 〔谚〕盲人骑瞎马
thằng nhỏ ①小子 ②小厮
thằng thúc ①捆，绑 ②催逼
thằng xích 〔古〕①赤绳 ②绳尺
thẳng ①直 đường ~ 直路 ②直率地，坦白地；直接地 tính ~ 直性子 nói ~ 直说，坦白地说，直截了当地说
thẳng băng ①直线的，笔直的，笔挺的 ②率直，爽直 tính ~ ~ 直性子
thẳng bon 笔直的，直直的

thẳng cánh　毫不留情地
thẳng cẳng　〔俗〕直挺挺，伸腿 (表示死了)
thẳng cứng　坚硬，刚强
thẳng duỗi　直挺挺，直杠杠
thẳng đuột　笔直
thẳng đứng　直立，陡立，陡峭
thẳng góc　垂直
thẳng một mạch　一口气地，不间断地，一股劲地
thẳng óng　挺直的，直挺挺的
thẳng phép　依法办理
thẳng ruột ngựa　直爽，直肠子
thẳng suốt　纵贯的，直达的
thẳng tay　① 直接地 giao ~ ~ 面交 ② 不留情地，严厉地 trị ~ ~ 严惩
thẳng tắp　笔直的 con đường ~ ~ 笔直的路
thẳng thắn　坦率，直率，诚实，老实，刚直，正直
thẳng thớm　正，直 (南部语)
thẳng thừng　直率地，不顾情面
thẳng tính　直性子，心直口快
thẳng tuột　笔直
thắng　① 胜利 chiến ~ 战胜 ② 熬 ~ đường 熬糖汁 ③〔方〕刹，掣 ~ xe 刹车
thắng bại　胜败 Thắng ~ lẽ thường. 胜败乃兵家常事。
thắng cảnh　名胜 danh lam ~ ~ 名胜古迹
thắng cử　竞选成功
thắng địa　胜地
thắng giải　获奖，夺得锦标
thắng không kiêu, bại không nản　〔俗〕胜不骄，败不馁
thắng lợi　胜利
thắng phụ　胜负
thắng số　胜数，多数，过半数
thắng sở　胜地，名胜
thắng thế　占先，占优势
thắng tích　胜迹，名胜古迹，历史遗迹
thắng tố　〔法〕胜诉
thắng trận　战胜，打胜仗，胜利
thặng　① 乘 thiên ~ 千乘 ② 剩
thặng chi　透支，超支
thặng dư　剩余
thặng số　〔数〕余数
thắp　① 点，燃 ~ đèn 点灯 ~ hương 燃香 ② →tháp ③ 解
thắt　绑，扎
thắt buộc　束缚，强迫
thắt chặt　① 束紧 ② 密切，加强 ~ ~ mối liên lạc 密切联系，加强联系
thắt chóp qui đầu　〔医〕包茎
thắt cổ　① 绞死，缢死 ② 上吊
thắt đáy lưng ong　杨柳细腰
thắt lưng　① 腰带 ② (女用) 褡包 ③ 腰部
thắt lưng buộc bụng　勒紧裤带 (忍受饥饿)
thắt mối　联系

thắt ngặt (条件) 苛刻
thắt nút 戏剧性冲突的发展
thâm ①深色 ②深 sơn cao thủy ~ 山高水深 ③阴险 ④过分, 厉害
thâm áo 深奥
thâm canh ①深耕, 精耕细作 ②更深
thâm căn cố đế 根深蒂固
thâm cơ 深谋远虑
thâm cung 深宫
thâm diệu 深妙, 奥妙
thâm độc 阴险, 毒辣, 恶毒 âm mưu ~ ~ 恶毒的阴谋
thâm giao 深交, 知交 bạn ~ ~ 知己朋友
thâm hiểm 凶险, 阴险
thâm huyền 玄妙, 奥妙
thâm hụt 亏空, 亏损, 超支, 赤字
thâm khuê 深闺
thâm kim 小斑点
thâm lự 深思熟虑
thâm nghiêm 森严
thâm nhập 深入, 渗透, 融合
thâm nhiễm 深染, 深深地沾染
thâm niên ①工龄 ~ ~ phục vụ trong ngành giáo dục 教龄 ②资深
thâm quầng 黑晕
thâm sơn cùng cốc 深山穷谷
thâm tạ 深谢, 重谢
thâm tâm 内心, 心底, 心坎里
thâm thâm 黑青的, 黑黑的
thâm thấp 低低的
thâm thù 深仇
thâm thủng = thâm hụt
thâm thúy 深邃, 深远
thâm u 幽深
thâm ý 深意
thầm ①暗自, 私下, 暗中 nói ~ 密谈, 私语 ②在黑暗中
thầm kín 深沉, 隐秘, 不露声色
thầm lặng 沉静
thầm lén 暗地里, 私下地, 偷偷摸摸地
thầm thì 唧咕 ~ ~ chuyện riêng 喁喁私语
thầm vụng 偷偷地, 暗暗地 đi lại ~ ~ 明来暗去
thẩm ①审 dự ~ 〔法〕预审 ②吸水 giấy ~ 吸墨纸
thẩm án 〔法〕审案
thẩm cứu 审究
thẩm duyệt 审阅
thẩm đạc 审度, 细测
thẩm định 审定
thẩm độ 审度, 考量
thẩm kế 〔经〕审计
thẩm kế viên 〔经〕审计员
thẩm kết 〔法〕审决
thẩm lậu 渗漏
thẩm lý 〔法〕审理
thẩm mỹ 审美
thẩm mỹ học 美学, 审美学
thẩm nghiệm 审验, 查验
thẩm phán 〔法〕①审判 ②审判官, 审判员
thẩm quyền ①职权, 权限,

权力 cơ quan có ~ ~ 权力机关，主管机关 ② 审判权，裁判权

thẩm quyền chấp thuận　审批权

thẩm sát　审察

thẩm tấn　审讯

thẩm thấu　渗透

thẩm tích　〔化〕透析，渗析

thẩm tra　审查

thẩm vấn　审问

thẩm xét　审察，审查

thẫm　深色的 đỏ ~ 深红

thấm　① 浸透，渗透，渗入 tính ~ nước 渗透性 ② 吸 (水) ③ 有用，济事 (仅用于否定) Chẳng ~ vào đâu. 无济于事。

thấm đượm　饱含，浸透

thấm nhuần　浸润，透彻，领会，融合，贯通

thấm thápp　济事 (仅用于否定) Chẳng ~ ~ vào đâu. 无济于事。

thấm thía　① 渗沁，渗透 ~ ~ vào lòng người 沁人心肺，感人肺腑 ② 有用，济事 (用于否定)

thấm thoắt　(时光) 荏苒

thậm　甚，极 ~ cấp 甚急

thậm chí　甚至

thậm tệ　① 最恶劣，极不人道 ② 极其，极端

thậm thà thậm thụt　鬼鬼祟祟

thậm thọt　= thậm thụt

thậm thụt　鬼祟

thân　① 身，身体，躯体 toàn ~ 全身 ~ trên 上身 ② 身 (物之体) ~ cây 树干 ③ (用作人称冠词) ~ gái女子 ④ 身，一生，一世 chung ~ 终身 ⑤ 自身 đích ~ 亲身 lập ~ 立身 ⑥ (衣服的) 身儿 ~ áo 衣身 ⑦ 申 (地支第九位) năm ~ 申年 giờ ~ 申时 ⑧ 亲属，亲生 (有血统或夫妻关系的人，或专指父母等) bà ~ tôi 我的亲娘 song ~ 双亲 ⑨ 亲近 bạn ~ 好朋友，知交

thân ái　亲爱的，亲切的 Gửi lời chào ~ ~. 致以亲切的问候。

thân bằng cố hữu　〔古〕亲朋好友

thân biện　申辩

thân cấm binh　〔古〕御林军

thân cận　亲近

thân cô thế cô　身孤力单，势单力薄

thân củ　根茎

thân đạn　弹体

thân đập　〔水〕坝体

thân đê　堤身

thân gia　亲家

thân hành　亲行，亲自出马

thân hào　豪绅

thân hình　身形，身材

thân hình thon thả　身材苗条

thân hữu　亲友

thân làm tội đời　自作自受

thân lý 申理, 申诉
thân mẫu 亲娘, 生母
thân mật 亲密
thân mềm 软体动物
thân mến 亲爱的, 可爱的
thân minh 申明
thân nhân 亲人
thân nhiệt 体温
thân oan 申冤, 鸣冤
thân phận 身分
thân phụ 亲爹
thân quyền 亲权
thân quyến 亲眷, 亲属
thân sinh 亲生 bà ~ ~ 生母
thân sĩ 绅士, 士绅 ~ ~ tiến bộ 开明士绅
thân sơ 亲疏
thân tàn ma dại 身形憔悴, 多病
thân tàu 船体, 船身
thân tâm 身心
thân thể 身体, 身躯 rèn luyện ~ ~ 锻炼身体
thân thế 身世, 生平
thân thiết 亲切的, 亲爱的, 挚爱的
thân thiện 亲善, 友好, 和睦 quan hệ láng giềng ~ ~ 睦邻关系 thái độ ~ ~ 态度友好 sự đi lại ~ ~ 友好往来
thân thích 亲戚 (= bà con)
thân thuộc ① 亲属, 亲故 ② 亲近, 熟悉
thân thương 可爱, 亲切可爱
thân tình 亲情; 亲热, 亲切, 真诚
thân tín 亲信, 可信
thân tộc 亲族
thân trần 申陈, 申述
thân từ 〔文〕词干 ~ ~ chuyển hoá 派生词干
thân vương 亲王
thân xác 肉体
thân yêu 亲爱, 可爱 tổ quốc ~ ~ 亲爱的祖国
thần ① 神志, 心力, 心思, 注意力 tinh ~ 精神 ② 神灵 ③ 臣 trung ~ 忠臣 ④ 发愣
thần ái tình 爱神
thần binh 奇兵, 神兵
thần bí 神秘
thần bí hoá 神秘化
thần chí 神志
thần chủ 牌位, 神位, 神主
thần chú 咒语, 神咒
thần công ① 神功, 神效, 奇效 ② 〔古〕神工, 鬼斧神工 ③ 大炮 (旧时)
thần dân 臣民
thần diệu 神妙
thần dược 神药, 仙药; 灵丹妙药
thần đồng 神童
thần hiệu 神效, 奇效 phương thuốc ~ ~ 神效药方
thần hoá 神化
thần học 〔宗〕神学 ~ ~ viện 〔宗〕神学院
thần hôn 晨昏
thần hồn 神魂
thần hồn nát thần tính 心有余悸

thần kinh　①京都 ②神经 ~ ~ ngoại biên 周围神经 ~ ~ trung ương 中枢神经
thần kỳ　神奇
thần linh　神灵
thần lực　神力
thần miếu　〔古〕神庙
thần minh　神明
thần nông　神农
thần phục　臣服, 归化
thần quyền　〔宗〕神权
thần sa　〔矿〕辰砂
thần sắc　神色
thần tài　财神
thần thái　神采
thần thánh　〔宗〕神圣
thần thế　神威, 权势
thần thoại　神话 ~ ~ Hy-lạp 希腊神话 nhân vật ~ ~ 神话中的人物
thần thông　神通
thần tiên　神仙
thần tình　①神情 ②神奇
thần tốc　神速
thần trí　神智 ~ ~ học〔宗〕神智学
thần tượng　①〔宗〕神象 ②偶象
thần y　神医
thẩn thơ　= thơ thẩn
thẫn thờ　惘然, 怅惘
thấn xá　〔古〕殡舍
thận　①〔解〕肾 (= quả thận) ②慎 cẩn ~ 谨慎
thận cật　〔解〕肾脏
thận tạng　〔解〕肾脏
thận trọng　慎重, 持重
thấp　①低下 Cao không tới ~ không thông. 高不成, 低不就。②矮 nhà ~ 矮房子 ③湿 bệnh tê ~〔医〕风湿病
thấp cổ bé họng　没有权势、地位, 有冤无处伸
thấp cơ　低能 ~ ~ thua trí 逊人一筹
thấp độ　湿度
thấp hèn　卑贱, 卑下, 卑微
thấp kém　低下, 低微
thấp khớp　风湿病
thấp lè tè　矮矬矬
thấp lụp sụp　矮趴趴
thấp tầng　平房或二层楼房 (与cao tầng相对)
thấp thè thẹ　矮墩墩
thấp tho thấp thỏm　忐忑, 心慌意乱, 提心吊胆
thấp thoáng　若隐若现, 缥缈不定 ngọn đèn ~ ~ 灯光闪闪
thấp thỏm　忐忑, 心神不安, 心里打鼓
thập　① (数词) 十 ~ niên 十年 ~ nhật 十日 ②十字形的 hình chữ ~ 十字形
thập ác　〔宗〕十字架 ②十恶
thập cẩm　什锦 nhân ~ ~ 什锦馅儿
thập kỷ　(十) 年代 ~ ~ 90 của thế kỷ 20 二十世纪九十年代
thập lục huyền　〔乐〕十六弦琴
thập nhị chi　十二地支

thập nhị cung 十二宫
thập phân 〔数〕十进法
thập phần 十分，十足 ~ ~ hoàn hảo 十全十美
thập phương 〔古〕十方，普天下
thập thành 成熟，老练；到家 tuổi ~ ~ 成年 người ~ ~ 历练成熟的人
thập thò 探头探脑
thập thốm 走路不稳，晃晃悠悠
thập toàn 十全 ~ ~ thập mỹ 十全十美
thập tử nhất sinh 九死一生
thập tự 十字 hồng ~ ~ 红十字
Thập tự chinh 十字军东征
thập tự giá 〔宗〕十字架
Thập tự quân 〔史〕十字军
thất ①七 (数词) ~ phẩm 七品 ②失 tổn ~ 损失 ③妻室
thất âm 〔语，乐〕七音，七声，七调
thất bài 〔文〕七排，七律，七绝，七言诗
thất bại 失败 ~ ~ là mẹ thành công 〔俗〕失败乃成功之母
thất bảo 七宝 (珊瑚、砗磲、金银、琉璃、琥珀、玛瑙、珍珠)
thất cách 不合格，不合式，不对劲儿
thất chí 丧志，意气消沉
thất chính 〔天〕七政 (日、月和金、木、水、火、土星)
thất chức 失职
thất cơ 失策 ~ ~ lỡ vận 失其机宜，失之交臂
thất cử 落选
thất diệu 〔古〕七曜
thất đảm 丧胆，丧魂落魄
thất đảm kinh hồn 丧魂落魄
thất điên bát đảo 七颠八倒，颠三倒四；七零八落
thất đức 缺德，损德
thất học 失学
thất huyết 〔医〕失血，吐血
thất hứa 失约，违背诺言
thất kế 失算
thất kinh 惊慌失措
thất lạc ①失落，遗失 ②失散
thất lễ 失礼，失敬
thất lộc 折寿，死
thất luật ①〔文〕七律，七言律诗 ②违纪
thất lý 失理，非理
thất miên 〔医〕失眠
thất nghi 失宜，不合时宜
thất nghiệp 失业 nạn ~ ~ 失业现象
thất nghĩa 不义的
thất ngôn ①〔古〕失言 ②〔文〕七言诗
thất niêm 失粘 (诗句平仄不调)
thất phu 〔古〕匹夫
thất sách 失策，失算，失宜
thất sắc 失色

thất sủng　失宠
thất tán　失散
thất tát　歉收
thất thanh　失声
thất thân　失身
thất thần　失神
thất thất lục bát　〔文〕七七六八诗体 (越南特有的诗歌体裁)
thất thế　失势
thất thểu　蹒跚, 踉跄 đi ~ ~ 步履蹒跚
thất thiệt　①失实, 失真 ②损失
thất thoát　流失, 损失, 损耗
thất thố　失措 đi đứng ~ ~ 惊惶失措, 慌了手脚
thất thời　失时, 过时, 不合时宜
thất thu　①〔经〕失收, 漏收 ②〔农〕歉收 ③缺额, 差额
thất thủ　失守
thất thường　失常, 不正常, 反常, 畸轻畸重, 不规律, 不规则 ăn uống ~ ~ 饮食失调
thất tiết　失节
thất tín　失信
thất tinh　〔天〕七星 (即北斗星)
thất tình　①失恋, 失意 ②〔古〕七情
thất tịch　〔古〕七夕
thất trách　失责, 失职
thất trận　打败仗
thất trinh　失贞
thất truyền　失传
thất tuyệt　〔文〕七绝, 七言四绝 (诗体裁之一)
thất ước　失约 (= sai hẹn)
thất vọng　失望
thất ý　失意
thật　①真实, 老实 ②(副词)之极, 得很; 真是, 实在是 Hay ~ ! 好极啦!
thật lực　全力, 竭尽全力
thật ra　= thực ra
thật sự　真正的, 实实在在的, 认认真真的
thật tâm　= chực tâm
thật thà　老实 Nó ~ ~ lắm. 他非常老实。
thật tình　真情, 真心真意
thật tuyệt　〔俗〕真绝, 妙极了
thâu　①秋 →thu ②接收 ③竟, 彻, 通 ~ đêm 通宵
thâu thái　搜集, 采集
thâu tóm　概括, 归纳
thầu　①承包, 承揽 chủ ~ 包揽商 ~ xây dựng nhà ở 承包住宅建设 dự ~ 投标 đấu ~ 竞争性投标 mời ~ 招标 mở ~ 开标 nhà~ 投标者 xét ~ 审标 hồ sơ mời~ 标书 ②偷
thầu dầu　〔植〕蓖麻
thầu khoán　承包, 承接, 包工, 承揽, 包揽
thẩu　①鸦片 quả ~ 罂粟果 ②(装糖果等的) 玻璃瓶 ~ kẹo 糖果瓶
thấu　①透入 lạnh ~ xương 冷透骨, 冷刺骨 ②透彻 hiểu

~ 理解透彻
thấu cảm 深刻体会；(心理)神人法
thấu chi 〔经〕透支 (= bội chi)
thấu cốt 刺骨
thấu đáo 透彻
thấu độ 〔理〕透度
thấu hiểu 完全理解
thấu kính 〔理〕透镜 ~ ~ lõm 〔理〕凹镜 ~ ~ lồi 〔理〕凸镜 ~ ~ phân kỳ 〔理〕散光透镜
thấu nhiệt 〔理〕透热，传热
thấu suốt 透彻，贯通
thấu thị 透视
thấu tình đạt lí 通情达理
thấu triệt 透彻；贯通，精通
thây ① 尸体 ② 任他，放任 Nó không nghe thì ~ nó ! 他不听就算了，随他便!
thây kệ 〔俗〕不理会，才不管，管他的
thây lẩy 突出，鼓起
thây ma 尸体 (含贬义)
thầy ① 教师，老师；师傅 tình ~ trò 师生之情，师徒之情 ② 父亲 ③ 主人 ④ 官爷 ⑤ 师父
thầy bà 老师，师长 (含贬义)，江湖术士
thầy bói 算命先生
thầy cả 神父，神甫
thầy cãi 律师
thầy chùa 和尚
thầy cò ① 讼师 ② 讼棍
thầy cúng 巫神，巫师
thầy dòng 传教士，修道士
thầy địa lý 风水先生
thầy đồ ① 私塾的先生 ② 村学究
thầy đờn 〔方〕(南部语) 琴师，音乐师
thầy già 〔宗〕① 有神品者 ② 教会书记
thầy giáo 老师；教员，教师
thầy giùi 状棍，讼棍
thầy học 教员
thầy kiện 律师 (旧称)
thầy ký 秘书官，书记官 (旧称)
thầy lang 郎中
thầy lế 〔宗〕阿訇
thầy mo 巫师
thầy pháp 法师
thầy phù thủy = thầy pháp
thầy số 算命先生
thầy tế = I man 阿訇
thầy thông ① 通译官，通事 ② 书记官，秘书官 (旧称)
thầy thợ ① 师徒 ② 〔旧〕公差，差役
thầy thuốc ① 医生 ② 药师
thầy thuốc nhân dân 人民医生 (光荣称号)
thầy tốt bạn hiền 〔俗〕良师益友
thầy tớ 主仆
thầy trò 师生，师徒
thầy tu 〔宗〕修道士
thầy tướng 相士，相面的，相手的，算命先生

thầy u 〔俗〕爹娘
thấy ① 看见 tai nghe mắt ~ 耳闻目睹 ② 感觉到 ③ 认为
thấy bà 太多, 要命 Mệt ~. 累死了!
thấy kinh 〔生〕行经, 来月经
thấy mồ = thấy bà
thấy tà 要死, 要命mệt ~ ~ 累得要命
thấy tháng 行经, 来月经
thấy trước 预见
the ① 薄纱 ~ dọc 直纹纱 ② 柑桔皮的麻辣味
the thảy 侥幸, 走运
the thẻ 呜呜 (哭声)
the thé (象声词, 指高尖刺耳的声音)
thè 伸 ~ lưỡi 伸舌头
thè lè 鼓鼓的, 凸出 bụng ~ ~ 大腹便便
thẻ ① 小牌儿 ~ chiêu đề 广告牌, 告示牌 ② 签 (卜具) xin ~ 求签 ③ 证件 ~ cử tri 选民证
thẻ bài 旧时官吏招人的令牌
thẻ đỏ 〔体〕红牌
thẻ lên máy bay 登机牌
thẻ tín dụng 信用卡
thẻ từ tính 磁卡
thẻ vàng 〔体〕黄牌
thẽ thọt 细声细语
thé thé = the thé
thèm ① 馋, 贪欲, 嗜欲 ~ ăn 馋嘴 ~ rỏ dãi 馋涎, 垂涎三尺 ~ chơi 贪玩 ② 渴望, 想要得到 ③ 将及, 将近 tuổi ~ chín mươi 年近90
thèm khát 渴望
thèm lạt = thèm nhạt
thèm muốn 嗜欲, 渴望
thèm nhạt 馋痨
thèm thuồng 馋嘴, 吧答嘴, 垂涎
thèm vào 不稀罕, 不愿
then ① 闩, 横栓 ~ cửa 门闩 ② 横木 hoành ~ 船体龙骨架的横木 ③ 黑色 (油漆) sơn ~ 黑漆
then chốt 枢纽, 契机, 关键
then chuyền (机械) 连接杆
then khoá ① 门闩 ② 〔转〕钥匙, 秘诀
then ngang 横栓, 横闩
thèn thẹn ① 面有愧色 ③ 腼腆 (= thẹn thẹn)
thẹn 惭愧, 羞愧, 难为情
thẹn thẹn 腼腆
thẹn thò 羞答答, 羞羞惭惭
thẹn thuồng 羞涩, 羞惭, 惭愧
thẹn thùng 害羞, 腼腆 Hở môi ra cũng ~ ~. 羞于启齿。
theo ① 跟随, 追随, 依随 ② 信奉 ③ 加入 ~ Đảng cộng sản 加入共产党 ④ 根据, 遵循 ~ điều kiện 根据……的条件; 在……条件下
theo chân nối gót 继承, 继续, 承继
theo dấu 跟踪, 追踪
theo dõi ① 盯梢, 跟踪 ② 注

视，掌握，了解 ~ ~ tình hình mới 掌握新情况

theo đòi 追求，追逐，热衷于

theo đóm ăn tàn 捡剩，捞油水

theo đuôi ①跟随，跟在尾巴后头跑 ②〔政〕作尾巴

theo đuổi ①追逐 ②〔转〕追随，奉行，热衷于

theo gót 追随，步后尘

theo gương 以……为榜样；向……学习

theo học 受业

theo số 对号 ngồi ~ ~ 对号入座

theo trai 〔俗〕私奔

theo voi ăn bã mía (同 theo đóm ăn tàn)

thèo đảnh 摇摇欲坠

thèo lèo 花生糖

thèo lẻo 播弄是非

thẻo ①小块 ~ đất 一小块地 ②剐，割

thẹo 斜三角形 miếng đất hình ~ 三角地

thép ①钢 sắt ~ 钢铁 ②老练，老成 ăn nói có ~ 说话老练 ③恰好赶上，顺便 nói ~ 顺便插一嘴

thép cạnh 角钢

thép cây 钢条

thép chữ I 工字钢

thép cơ-rôm 铬钢

thép dát 薄钢板

thép dẹp 扁钢

thép đúc 铸钢

thép gai = thép vằn

thép gió 高速钢

thép hợp kim 合金钢

thép không rỉ 不锈钢

thép khối 钢锭

thép lá 钢板 ~ ~ hợp kim 合金结构钢板

thép lò-xo 弹簧钢

thép lòng máng 槽钢

thép mềm 软钢

thép nam châm 磁钢

thép ních-ken 镍钢

thép nóng 耐热钢

thép ống 管型钢 ~ ~ không viền 无缝钢管

thép rèn 锻钢

thép sáu cạnh 六角钢，六棱钢

thép sợi cuộn 盘条 (钢)

thép tám cạnh 八角钢，八棱钢

thép tấm 钢板

thép than 碳素结构钢

thép tôn 薄钢板

thép tráng kẽm 镀锌钢板

thép tròn 圆钢

thép vằn 罗纹钢

thép vòng bi 滚珠轴承钢

thép vôn-phan 钨钢

thép vuông 方钢

thép xoáy trôn ốc 螺纹钢

thẹp ①边缘 ②边边角角的，零碎的 miếng ~ 小块，零碎儿 ~ cam (用碎皮钉的) 鞋后跟

thét ①大嚷，大叫，大喝 ~

inh 大喊大叫 ② 熔炼 ~ vàng 熔金 ③ 不间断地, 经常地

thét lác　呵叱

thét mắng　呵斥, 责骂, 怒骂

thê　① 妻 phu ~ 夫妻 hiền ~ 贤妻 ② 凄

thê đội　梯队

thê-in　〔化〕茶素

thê lương　凄凉

thê nhi　妻儿

thê-o-bơ-rôm-min　〔化〕可可碱

thê thảm　凄惨, 惨恻

thê thê　长长的 dài ~ ~ 冗长, 悠长, 漫长

thê thiếp　妻妾

thê thiết　悽切

thê thương　凄沧, 凄怆

thê tử　妻子 (= vợ)

thề　赌咒, 发誓, 立誓, 宣誓

thề bồi　发誓, 起誓

thề nguyền　发誓, 誓愿

thề non hẹn biển　〔俗〕山盟海誓

thề sống thề chết　〔俗〕生死誓, 对天地发誓

thề thốt　赌咒发誓

thề ước　誓约

thể　① 体 thân ~ 身体 vật ~ 物体 ② 体, 性质 ③ 形状, 形体 ~ tròn 圆形 ④ 体态, 状态 ~ lỏng 液体, 流体, 流质 ⑤ 体制, 制度, 格式 quốc ~ 国体 ⑥ 体谅 ⑦ 颜色 (花搭) gấm thất ~ 七彩织锦 ⑧ 可能, 能够 có ~ 可能, 可以

thể bị động　〔语〕被动态

thể cách　① 格式 ② 方法 ③ 规定

thể cầu xin　〔语〕祈求式

thể chất　体质 ~ ~ yếu 体质弱

thể chế　体制, 规章制度

thể diện　体面, 面子, 光彩 giữ ~ ~ 顾全面子

thể dục　体操 ~ ~ mềm dẻo 〔体〕柔软体操 ~ ~ phát thanh 广播体操

thể dục chữa bệnh　保健操

thể dục dụng cụ　器械体操

thể dục nhịp điệu　艺术体操

thể dục thẩm mĩ　健身, 健美锻炼

thể dục thể thao　体育运动

thể dục thể hình　健美操

thể đặc　〔理〕固体

thể hiện　体现

thể hình　① 体形 ② 〔法〕体刑, 肉刑

thể hơi　〔理〕气体

thể kháng　抗体

thể khẳng định　〔语〕肯定式

thể khí　〔理〕气体

thể kỳ　绣花彩旗

thể lệ　体例, 格式, 规则, 条例 ~ ~ chi tiết 实施细则, 具体规定 ~ ~ tạm thời 暂行条例

thể loại　体裁

thể lực　体力

thể nào　无论如何, 不管怎样

thể nghiệm　体验, 试验, 尝

试 ~ ~ sinh hoạt 体验生活
thể nhân 〔法〕自然人，法律的主体是人(与法人相区别)
thể nhiễm sắc 染色体
thể nhiệt 体温，体热
thể nước 〔理〕液体
thể phách 体魄，身体
thể pháp 方法，办法，格式
thể sắp đặt 〔语〕处置式
thể tài 〔文〕体裁
thể tất 体悉，原谅，体谅
thể thao 〔体〕体育，运动
thể theo 根据，依照，按照，依循 ~ ~ lời yêu cầu của ... 根据……的要求
thể thống 体统 làm mất ~ ~ 有失体统
thể thơ 〔文〕诗体
thể thức 体式，格式，方式，规则，办法
thể tích 〔数〕体积
thể tình 体谅
thể trạng 身体状况
thể trọng 体重
thể văn 〔文〕文体 ~ ~ biền ngẫu 〔文〕骈体文
thế ①如此，这样 ②抵押 ③替，替代 ④世 xử ~ 处世 ⑤势 quyền ~ 权势
thế chân 代替，代表；替身
thế chấp 抵押
thế chiến 世界大战
thế chưng 〔商〕按金，押金
thế công 攻势
thế cố 世故，人情世故
thế cục 世局 (= thế cuộc)
thế đạo 世道
thế đợ 抵押，典质，典押
thế gia ①世家 ②势家，势门
thế gian ①世间，人间 ②世俗
thế giao 世交
thế giới 世界
Thế giới ngữ 世界语
thế giới quan 〔哲〕世界观
thế giới thứ ba 第三世界
thế giới vi mô 微观世界
thế giới vĩ mô 宏观世界
thế hệ ①世系，谱系 ②辈，代 ~ ~ hiện đại 当代，这一代 ~ ~ sau 下一代
thế hệ học 世系学
thế hơn 上风，优势
thế kỷ 世纪 ~ ~ thứ hai mươi mốt 21世纪
thế là 于是
thế lực 势力 bành trướng ~ ~ 扩充势力
thế mà 然而
thế mạng 替死
thế nào 怎样
thế năng 〔理〕位能，势能
thế nghiệp 世业，祖业
thế phẩm 代用品
thế ra 原来 (表示发现真实情况)
thế sự 世事
thế tất 势必
thế tập 世袭
thế thái 世态，世情 nhân tình ~ ~ 人情世态
thế thăng bằng 〔数〕平衡

位置

thế thế　①〔古〕世世代代 ②这样，那样

thế thì　那么

thế tình　世情 (= tình đời)

thế tôn　〔宗〕世尊

thế tổ　世祖

thế tộc　世族

thế trận　阵势

thế tục　世俗

thế vận　①Thế ~〔体〕世运 (世界运动会的简称) ②〔古〕世运

Thế vận hội　奥运会

thệ　发誓 (= thề) tuyên ~ 宣誓

thệ hải minh sơn　海誓山盟

thệ sư　誓师

thệ ước　誓约

thếch　十分，极甚 (= thích) trắng ~ 白得要命

thêm　增加，补充，添加，充实 ăn ~ 多吃点儿 làm ~ kíp 加班

thêm bớt　增减

thêm chuyện　添油加醋，节外生枝，推波助澜

thêm hạn　延期

thêm mắm thêm muối　〔熟〕添油加醋 ~ ~ ~ ~ tình tiết cho câu chuyện 说话 (讲故事) 添枝加叶

thêm thắt　①增加，加添 ②添油加醋

thềm　台阶，檐下走道，廊下

thềm lục địa　〔地〕大陆架

thênh thang　①宽阔的，宽敞的，宽大的 ②平坦的

thênh thênh　①宽广的 ②自由自在的，悠然自得的

thếp　①贴上 ~ vàng 贴金 ②(量词) 一叠 một ~ giấy 一叠纸 ③油灯灯碗

thết　款待 làm tiệc ~ khách 设筵款客

thết đãi　款待，请客，作东道

thết khách　请客，作东道

thết tiệc　设筵，设筵招待

thêu　①铁锹 ②绣，刺绣，绣花 hàng ~ 刺绣品

thêu dệt　①绣织，刺绣 ②〔转〕捏造，虚构

thêu hoa　绣花

thêu may　缝绣

thêu nổi　浮绣

thêu ren　刺绣，挑花

thêu thùa　刺绣

thều thào　轻浮，浮夸，轻率，不踏实 tính người ~ ~ 为人轻浮

thểu thảo　和蔼，和气，平易近人

thi　①比赛，竞赛 ~ hát 歌咏比赛 ~ vẽ quốc tế 国际绘画比赛 ②考试 đi ~ 投考，应试 ~ đậu，~ đỗ 及第，考上，考取 ~ hỏng，~ rớt，~ trượt 落第，没考上，名落孙山 ③诗，诗歌 ④尸，尸体

thi ân　施恩

thi bóng　〔体〕球赛

thi bộ　竞走

thi bơi 〔体〕游泳比赛
thi bút 笔试
thi ca 诗歌
thi cách 〔文〕诗格，诗的格式，诗体
thi chạy Ma-ra-tông 〔体〕马拉松赛
thi chủ 〔宗〕施主
thi công 〔建〕施工 thời hạn ~ ~ 施工期限
thi cử ①〔古〕科举 ②考试
thi đàn ①诗坛 ②(报刊上)诗歌专栏
thi đấu 体育比赛
thi đấu tuyển 选拔赛
thi đình 〔古〕廷试，殿试
thi đua 竞赛 ~ ~ ái quốc 爱国主义竞赛
thi gan 比胆量，比勇气；较量
thi gan đấu trí 斗智斗勇
thi gia 诗人
thi hài 尸骸，尸首，尸体
thi hành 执行，实施，履行 ~ ~ hiệp định 履行协定
thi hào 诗豪
thi hoạ 诗画
thi hội 会试
thi hương 乡试
thi hứng 诗兴，灵感
Thi kinh 〔文〕诗经
thi lâm 诗林，诗丛
thi lễ 施礼
thi luật 〔文〕诗律
thi miệng 口试
thi ngựa 〔体〕赛马
thi nhân 诗人
thi-o 〔化〕硫磺
thi pháp 〔文〕诗法
thi phẩm 诗作
thi phú 〔文〕诗赋
thi sĩ 诗人
thi tập 诗集
thi thánh 诗圣
thi thể 尸体
thi thố 施展
thi thú 诗趣
thi thư 〔古〕诗书
thi tiên 〔古〕①诗仙 ②诗笺
thi tuyển 选拔 ~ ~ người đẹp 选美
thi văn 诗文
thi vận 〔文〕诗韵
thi viết 笔试
thi vị 诗意，诗味 đầy ~ ~ 充满诗意
thi xã 诗社
thì = thời ①就，那么，则 ②作连接词 ③时节，季节 tứ ~ 四时，四季 ④时期，时候 đương ~ đi học 正当求学之时
thì giờ 时间 mất ~ ~ 浪费时间
thì kế 〔理〕时辰表，精密时计，航海时计，经线仪
thì ký 〔理〕分秒表
thì phải ①就得，就须，就要(用于句首) ②对罢(肯定语气词，用于句尾)
thì ra 原来
thì thào 窃窃私语，议论纷纷

thì thầm 唧咕, 交头接耳, 私语 ~ ~ chuyện kín 说私房话
thì thọt 进进出出
thì thôi 就算了
thì thùng 咚咚(鼓声)
thì thụt 偷偷摸摸, 鬼鬼祟祟
thì vậy 这样, 如是
thỉ ①矢 cung ~ 弓矢 ②始, 初(= thủy)
thỉ thạch 〔古〕矢石
thí ①试 hương ~ 乡试 ②施与 bố ~ 布施
thí ân 恩赐, 施舍
thí bỏ 舍弃
thí chẩn 施赈
thí dụ ①譬喻, 例如, 比方 ②例子 nêu ~ ~ 举例
thí điểm 试点 công tác ~ ~ 试点工作
thí mạng ①舍弃 ②舍命 ③拼命
thí nghiệm 试验, 实验 phòng ~ ~ 试验室
thí quan 试官, 监考官
thí sinh 考生
thị ①〔植〕黄柿, 臭柿 ②市 thành ~ 城市 ③氏 Nguyễn ~ 阮氏 ④〔俗〕女人 ⑤侍 nội ~ 内侍 ⑥视 cận ~ 近视 ⑦示 hiển ~ 显示 ⑧恃 tự ~自恃 ~ của 恃财
thị cảm 〔生〕视觉
thị chính 市政 toà ~ ~ 市政厅
thị chứng 〔法〕见证, 作证
thị cự 〔生〕视距, 视线距离
thị dã 〔生〕视野
thị dân 市民
thị dục 嗜欲
thị giá 〔经〕市价, 行市
thị giác ①〔生〕视觉 ②〔理〕视角
thị giác trường 〔生〕视觉场, 视野
thị hiếu 嗜好, 爱好, 喜爱 hợp ~ ~ 时髦 quần áo không hợp ~ ~ 不时髦的服装
thị huống 〔经〕行情
thị khu 市区
thị lang 〔古〕侍郎
thị lực 视力
thị nữ 〔古〕侍女
thị oai 同 thị uy
thị phạm 示范
thị phần 市场占有率, 市场份额
thị phi ①是非 ②指责, 非难
thị phụng 〔古〕侍奉
thị sai 〔生〕视差
thị sát 视察
thị tần 〔无〕视频
thị thần 〔古〕侍臣
thị thần kinh 〔生〕视神经
thị thực 签证 ~ ~ nhập cảnh 入境签证
thị tộc 氏族
thị trấn 市镇, 集镇, 镇
thị trường ①〔经〕市场 ~ ~ quốc tế 国际市场 ~ ~ mới nổi 新兴市场 giá ~ ~ 市场价格, 市价 ②视场
thị trường chứng khoán 股

市，证卷市场

thị trường của người mua 买方市场

thị trường tiền tệ ①货币市场 ②证卷、宝石及贵金属买卖市场

thị trưởng 市长

thị tuyến 〔生〕视线

thị tứ 商业街，商业点，商业区

thị tỳ 侍女

thị uy 示威

thị ủy (省辖市) 市委

thị vệ 侍卫

thị xã (省辖) 市

thia lia 打水漂

thia thia 〔动〕闹鱼，斗鱼

thìa 羹匙，调羹，勺子 ~ cà phê 咖啡匙 ~ canh 汤匙

thìa ép lưỡi 〔医〕压舌器

thìa khoá 钥匙

thìa là = thì là〔植〕莳萝，小茴香

thìa lìa 支出，突出

thìa nạo 耳匙

thìa súp 调羹，汤匙

thích ①喜欢，爱好 ~ đọc sách 爱读书 ②碰一碰 ③刺 ~ chữ 刺字 ④释明，说明 giải ~ 解释 ⑤释放 ⑥亲戚

Thích Ca 〔宗〕释迦牟尼

Thích Ca Mâu Ni 释迦牟尼

thích chí 适意，惬意，心欢

thích dụng 适用

thích đáng 适当，恰当，妥当 chiếu cố ~ ~ (给予) 适当的照顾

Thích giáo 〔宗〕释教 (即佛教)

thích hậu 服水土

thích hợp 适合，适用，适应

thích khách 刺客

thích lạc 〔医〕刺络

thích nghi 适宜

thích thảng 悠然自得，自适，从容不迫

thích thuộc 戚属，亲属

thích thú 趣味，兴趣

thích trung 适中

thích ứng 适应 ~ ~ với tình thế 与形势的发展相适应

thịch (象声词) 扑通，咕咚

thiếc 〔矿〕锡 mỏ ~ 锡矿

thiếc già 熟锡

thiếc hàn 焊锡

thiếc lá 锡箔

thiếc lọc 〔矿〕锡精矿

thiêm đinh 添丁

thiêm thiếp = thiếp thiếp

thiềm 〔动〕蟾蜍，癞虾蟆

thiềm cung 〔古〕蟾宫，月亮

thiềm thừ 〔动〕蟾蜍

thiểm 险毒，阴毒 bụng ~ 内心阴毒

thiểm độc 狠毒，阴毒，险毒 lập tâm ~ ~ 居心险毒

thiểm thước 闪烁

thiệm 赡

thiệm cấp 赡给

thiệm dưỡng 赡养

thiệm tuất 赡恤，赈济

thiên ①天 ②篇 ③ (量词) 一

篇 ④千 ~ binh vạn mã 千军万马 ⑤偏, 偏斜, 倾向 ~ về bên tả 偏左

thiên ái 偏爱

thiên ân 〔古〕天恩

thiên bẩm 天禀, 天赋

thiên biến ①〔古〕天变 ②千变万化 ~ ~ vạn hoá 千变万化

thiên binh ①〔迷〕天兵 ②千军万马 ③天花乱坠, 弥天大谎 nói ~ ~ 说得天花乱坠

thiên binh thiên tướng (说得) 天花乱坠

thiên can 天干 gồm: giáp , ất, bính , đinh , mậu , ki , canh , tân , nhâm , quý 包括: 甲、乙、丙、丁、戊、己、庚、辛、壬、癸

thiên cầu 〔天〕天球, 天球仪, 浑天仪

Thiên chúa 〔宗〕天主 Thiên ~ giáo 〔宗〕天主教

thiên chức 天职

thiên cổ 千古 lưu danh ~ ~ 千古留芳

thiên cơ 天机 không thể để lộ ~ ~ 天机不可泄漏

thiên cung 天宫

thiên cư 迁居

thiên di 迁移

thiên duyên 天缘, 缘份

thiên đàng 同 thiên đường

thiên đầu thống 青光眼

thiên đình 〔古〕天庭, 天宫

thiên đỉnh 天顶

thiên địa 天地

thiên địch 天敌

thiên định 〔古〕天定

thiên đô 迁都

thiên đường 天堂

thiên hà 〔天〕天河, 银河 Quần ~ ~ 银河系

thiên hạ 天下 nhất thống ~ ~ 一统天下

thiên hình vạn trạng 千形万状, 五花八门, 形形色色

Thiên hoàng (日本) 天皇

thiên hoá 〔宗〕迁化, 死亡

thiên hương 〔古〕天香 quốc sắc ~ ~ 国色天香

thiên hướng 偏向, 偏差

thiên khải 〔宗〕天启, 默启

thiên khiếu 超人的聪明才智

thiên không 天空, 太空

thiên kiến 偏见, 成见

thiên kim 千金

thiên kỷ ①一千年 ②计算年代的单位, 以一千年为一“千纪”

thiên la địa võng 天罗地网

thiên lệch ①偏差 ②偏重

thiên lương 良心, 天良, 天理良心

thiên lý ①千里 ②天理

thiên lý mã 千里马

thiên mệnh 〔古〕天命

thiên nga 〔动〕天鹅 (= ngỗng trời)

thiên nhan 天颜

thiên nhiên 天然, 自然 cảnh đẹp ~ ~ 天然美景, 自然

景观

thiên niên kiện 〔植〕千年健

thiên niên kỷ = thiên kỷ

thiên phủ 天府

thiên phú 天赋, 天禀

thiên quốc 天国

thiên sứ 天使

thiên tai 天灾

thiên tài 天才

thiên tào = thiên đình

thiên tải nhất thì 〔古〕千载一时

thiên táng 天葬

thiên tạo 天造地设

thiên tắc 天则, 自然法则

thiên thai 天台, 桃源

thiên thạch 陨石

thiên thần 天神

thiên thẹo = xiên xẹo

thiên thể 〔理〕天体

thiên thể học 〔哲〕天体演化学

thiên thể lực học 〔天〕天体力学

thiên thời ①〔古〕天时 ②霍乱症

thiên thu 千秋

thiên tiên 天仙

thiên tính 天性, 秉性 ~ ~ trung hậu 秉性忠厚

thiên toán 〔天〕天算, 天文数学

thiên triều 天朝

thiên truỵ 〔医〕偏坠, 疝气, 小肠气

thiên tuế ①〔古〕千岁 ②〔植〕苏铁

thiên tư ①天资 ~ ~ dĩnh ngộ 天资颖悟 ② = thiên vị

thiên tướng 天将

thiên tượng 〔天〕天象

thiên tượng học 〔天〕天象学

thiên tượng nghi 〔天〕天象仪

thiên tử 〔古〕天子

thiên văn 天文 đài ~ ~ 天文台

thiên văn học 天文学

thiên vị ①偏袒 ②〔古〕天位, 皇位

thiên vương tinh 〔天〕天王星

thiền[1] 禅 cửa ~ 禅门

thiền[2] 蝉

thiền định 〔宗〕禅定

thiền đường 〔宗〕禅堂

thiền gia 禅家

thiền học 禅学

thiền lâm 〔宗〕禅林

thiền liên 蝉联

thiền môn 〔宗〕禅门

thiền phòng 〔宗〕禅房

thiền quyên 婵娟

thiền sư 〔宗〕禅师

thiền tâm 禅心

thiền thuế 〔药〕蝉蜕

Thiền tông 禅宗

thiền trượng 禅杖

thiển 浅薄, 肤浅 tài sơ học ~ 才疏学浅

thiển bạc 浅薄

thiển cận 浅近 ý tứ ~ ~ 文意浅近易懂

thiển ghĩ 浅见，拙见（自谦语）
thiển kiến 浅见，拙见，鄙见
thiển lậu 浅陋
thiển mưu 浅谋
thiển văn 浅闻
thiển ý 浅见，鄙意
thiến ① 阉割 ② 去势的，阉的
thiện 善 từ ~ 慈善 lương ~ 善良
thiện ác 善恶
thiện cảm 善感，好感
thiện căn 〔宗〕善根
thiện chiến 善战
thiện chí 善意，好心，诚意
thiện chính 善政
thiện cử 善举
thiện hậu 善后
thiện hơn 利弊
thiện mỹ 善美
thiện nam tín nữ 〔宗〕善男信女
thiện nghệ 技术熟练
thiện nghiệp 〔宗〕善业
thiện nhượng 〔古〕禅让
thiện quyền 擅权，专权
thiện soạn 膳馔
thiện tâm 善心
thiện tính 性善，善性
thiện trường 擅长
thiện tục 善俗，美俗
thiện vị 〔古〕禅位
thiện ý 善意
thiêng 灵，灵验，灵应
thiêng liêng 神圣的
thiếp ① 贴金（= thếp）~ vàng 贴金 ② 昏迷，昏沉，不省人事 ngủ ~ đi 沉睡 ③ 妾，小老婆 thê ~ 妻妾 ④ 妾（旧时女子对男子自称）⑤ 帖 ~ mời 请帖，请柬 ⑥ 妥帖 ninh ~ 帖服 ⑦ 字帖（= thiếp phóng）~ lan đình 兰庭帖 ⑧ 吸收
thiếp cận 贴近
thiếp chúc tết 贺年片
thiếp cưới 喜帖
thiếp danh 名片
thiếp mời 请帖，请柬
thiếp phóng 字帖
thiếp tâm 惬意，心满意足
thiếp thiếp 昏昏沉沉（= thiêm thiếp）
thiệp ① 涉历，经历，历练 người ~ 有经验的人 ② 涉，相关 can ~ 干涉
thiệp đời 涉世，经历世事
thiệp liệp 〔古〕涉猎
thiệp lịch = lịch thiệp
thiệp sự 〔古〕涉事
thiệp thế = thiệp đời
thiết ① 铁（→thiết lộ）② 设 kiến ~ 建设 ~ kế 设计 ③ 切，贴切 mật ~ 密切 thân ~ 亲切 ④ 热切，热衷，渴望 ~ làm việc 热衷于工作 ⑤ 窃，盗 đạo ~ 盗窃
thiết bì (肤色) 黝黑
thiết bị 设备，装置 ~ ~ toàn bộ 成套设备 ~ ~ lọc tẩy 净化装置
thiết bị mạng 网络设备

thiết cận 切近，靠近
thiết chế = thể chế 体制
thiết cốt ①切骨 ②铁骨，血气方刚
thiết diện ①〔古〕铁面 ②〔数〕切面
thiết dụng 必需 đồ ~ ~ 必需品
thiết đãi = thết đãi
thiết đáng 切当，恰当
thiết đạo 〔古〕盗窃
thiết đồ 切面图
thiết gián 切谏，劝谏
thiết giáp 铁甲，装甲 xe ~ ~ 装甲车
thiết hợp 切合
thiết huyền 〔数〕切弦
thiết huyết 铁血，武力，暴力
thiết kế 设计 ~ ~ kỹ thuật 技术设计 ~ ~ mẫu 典型设计
thiết khoáng 铁矿
thiết lập 设立，建立
thiết lĩnh 梭标 (兵器)
thiết luật 铁的纪律
thiết mã ①〔古〕铁马，快马 ②〔俗〕自行车
thiết mộc 铁木 (硬木)
thiết nghĩ 以为，设想
thiết quân luật 〔军〕戒严
thiết tha ①热切，热烈，殷切，由衷 nguyện vọng ~ ~ 殷切的愿望 ②渴望，渴求，热衷
thiết thạch 铁石 tấm lòng ~ ~ 铁石心肠
thiết thân 切身 lợi ích ~ ~ 切身的利益
thiết thực 切实，实际，落实
thiết tuyến 〔数〕切线
thiết tưởng 设想，以为，认为
thiết yếu 必要，紧要 vấn đề ~ ~ 重要的问题
thiệt ①吃亏，损失，损害 ②(南部语) = thật ③舌 khẩu ~ 口舌
thiệt chiến 舌战
thiệt hại 损失，损害 bồi thường ~ ~ 赔偿损失
thiệt lòng (南部语) 真心 (= thật lòng)
thiệt mạng 毙命，丧命
thiệt thân 于己不利
thiệt thòi 吃亏，亏损，赔钱 chịu ~ ~ 认赔
thiệt vốn 亏本，赔本儿
thiêu 烧 tục ~ xác 火葬
thiêu điểm 〔理〕燃点，焦点
thiêu đốt 燃烧
thiêu hóa 烧化
thiêu hủy 烧毁，焚毁
thiêu sống 活焚
thiêu táng 火葬
thiêu thân ①〔古〕烧身 ②〔动〕飞蛾，夜蛾
thiều ①〔动〕赤鱼，海鲇鱼 ②韶乐 quốc ~ 国韶，国歌
thiều cảnh 韶景，美景
thiều dao 迢遥
thiều hoa 韶华
thiều quang 韶光

thiểu ①〔动〕短尾鲔 ②少 tối ~ 至少，最低限度，起码
thiểu não 苦恼，忧郁，烦恼
thiểu năng 衰竭 ~ ~ thận〔医〕肾衰竭
thiểu số 少数 dân tộc ~ ~ 少数民族
thiếu ①缺少，欠缺 ~ cân 不足秤 ②年少，年轻
thiếu điều 只差没有……，只缺没有…… Tôi ~ ~ khóc với nó. 我只差没有哭给他看了。
thiếu đói 粮荒 nạn ~ ~ giáp hạt 青黄不接，闹粮荒
thiếu gì 什么也不缺，有的是……
thiếu hiệu = thiếu tá
thiếu hụt ①欠缺，短缺，亏欠 ②拮据，手头紧
thiếu máu 〔医〕贫血 bệnh ~ ~ 贫血症
thiếu mặt 缺席
thiếu nhi 少年，儿童，小孩儿
thiếu niên 少年 Đội ~ ~ tiền phong 少年先锋队
thiếu nợ 欠债
thiếu nữ 少女
thiếu phụ 少妇
thiếu sinh quân 少年军校学员
thiếu sót 缺点，过失，漏洞
thiếu tá 〔军〕少佐，少校
thiếu thốn ①拮据，手头紧 ②贫乏，贫苦
thiếu thời 少年时代，少年时期
thiếu trí 痴呆，弱智
thiếu tướng 〔军〕少将
thiếu uý 〔军〕少尉
thiếu vắng 缺乏
thiệu 绍 giới ~ 介绍
thím 婶母
thin thít = thít thít
thìn ①辰(地支第五位) ②辰(上午七时至九时) giờ ~ 辰时 ③好，完整
thinh ①沉默，一言不发；不理会 làm ~ 装聋作哑 lặng ~ 默默无语 ②声，声音
thinh không 寂静的天空；无缘无故
thinh lặng 寂静
thinh thinh 广阔的，宽广的
thình 嘭，怦(象声词)
thình lình 突然，突如其来，出其不意
thình thình 怦怦(象声词)
thình thịch (象声词)扑通扑通，啪答啪答
thỉnh ①敲，打(寺庙的钟) ~ chuông 敲钟 ②请
thỉnh an 请安
thỉnh cầu 请求
thỉnh giảng 请讲 giáo sư ~ ~ 客座教授
thỉnh giáo 请教
thỉnh nguyện 请愿
thỉnh thị 请示
thỉnh thoảng 间或，不时，偶尔

thỉnh tội 请罪
thính ①听 bàng ~ 旁听 ②炒米粉 ③(嗅觉或听觉)灵敏, 敏感 ~ mũi 鼻子很灵 ~ tai 耳朵很尖
thính chẩn khí 〔医〕听诊器
thính gạo 炒米粉, 炒米面
thính giả 听者, 听众
thính giác 〔生〕听觉
thính phòng 室内小音乐厅
thính quan 〔生〕听觉器官
thính thần kinh 〔生〕听神经
thịnh 盛, 兴盛, 强盛; 丰盛
thịnh đạt 繁盛, 发达
thịnh điển 盛典
thịnh hành 盛行
thịnh nhiệt 酷热, 盛暑
thịnh nộ 盛怒, 愤怒 ~ ~ ầm ầm 大发雷霆
thịnh soạn 盛馔, 盛筵
thịnh suy 兴衰
thịnh thế 盛世
thịnh tình 盛情
thịnh trị 鼎盛
thịnh vượng 兴旺, 繁荣
thịnh ý 盛意
thíp 吸收
thít ①勒紧 ②小声尖叫
thít thít (= thin thít) 静静地, 默默地, 一言不发地 Ngồi im ~ ~ . 一声不响地静坐着。
thịt ①肉, 肉类 ~ bò 牛肉 bắp ~ 肌肉 ②可食的瓤 ~ quả đào 桃瓤 ③〔俗〕宰, 杀 ~ nhau 互相残杀
thịt ba chỉ 五花肉
thịt ba rọi 半肥肉, 半肥瘦
thịt bạc nhạc 肉头几
thịt băm 剁肉 ~ ~ vụn 肉末
thịt đông 冻肉
thịt hầm 红焖肉
thịt hơi 鲜肉, 活牲畜, 活家禽
thịt mông sấn 后臀尖肉
thịt mỡ 肥肉
thịt muối 腌肉, 腊肉
thịt nát xương tan 粉身碎骨
thịt nạc 瘦肉
thịt nạm 腩肉
thịt quay 烤肉, 烧肉
thịt thà 肉类
thịt thà tanh tưởi 荤腥
thịt thăn 里脊肉
thịt tôm 虾仁
thịt viên 肉丸子, 肉团
thiu ①发馊, 腐败, 变味 ②愁闷 buồn ~ 闷得慌
thiu người 心烦, 闹人
thiu thiu 初眠, 昏昏人睡
thiu thối 馊臭
thỉu 瘫软无力
tho 认输 (= xin tho)
tho-ri 〔化〕钍
thò ①伸出, 露出, 凸出 ~ đầu ra 伸出头来 ②插入 ~ tay vào túi 把手插进口袋里
thò lò ①(赌具)骰子 ②挂着(鼻涕) ~ ~ sáu mặt 〔俗〕反复无常
thò lõ 鹰鼻子

thỏ　①〔动〕兔子 ②〔古〕玉兔, 月亮
thỏ đế　①〔动〕大兔 ②〔转〕(胆小的) 小毛贼儿
thỏ thẻ　婉转的, 细声细气的, 娇滴滴的 nói ~ ~ 说话娇滴滴的
thó　①无色粘土 ②〔俗〕偷窃
thọ　①寿 trường ~ 长寿 chúc ~ 祝寿 phúc ~ 福寿 ②＝thụ (南部语)
thọ chung　寿终正寝
thọ đường　寿材
thọ mộc　寿木, 棺材
thọ y　寿衣
thoa　①搽抹, 涂抹 ~ dầu 搽油 ~ phấn 抹粉 ~ thuốc 敷药 ②钗 ③梭 tuế nguyệt như ~ 岁月如梭
thoa xức　搽拭
thoà　青铜
thoả　①妥当, 适当, 安稳 ②满足 ~ mắt 饱眼福
thoả chí　满意, 如愿, 心满意足
thoả đáng　妥当, 恰当, 适当
thoả hiệp　妥协 hai bên cùng ~ ~ 双方妥协 ~ ~ án 协约
thoả lòng　满意, 如愿, 称心
thoả mãn　①满足 ②满意
thoả nguyện　如愿, 满足
thoả thê　＝thoả thuê
thoả thích　痛快, 过瘾 ăn cho ~ ~ 吃个痛快
thoả thuận　(双方) 议定, 商定, 协商, 达成协议
thoả thuận khung　框架协议
thoả thuê　痛快 xem cho ~ ~ 看个痛快
thoả ước　协议, 条约
thoá dịch　唾液
thoá duyến　唾腺
thoá mạ　唾骂
thoai thoải　＝thoải thoải
thoải mái　舒畅, 轻松, 愉快, 心旷神怡
thoải thoải　微微倾斜 (＝thoai thoải)
thoái　退 tiến ~ lưỡng nan 进退两难
thoái bộ　退步
thoái chí　意志衰退, 意志消沉 ~ ~ mản lòng 灰心丧气
thoái hoá　①退化 ②蜕化
thoái hôn　退婚
thoái lui　后退
thoái ngũ　退伍
thoái nhiệt　〔医〕退热, 退烧
thoái nhượng　退让, 谦让, 推卸
thoái thác　推托, 辞托
thoái thủ　退守
thoái tịch　退席
thoái trào　低潮 thời kì ~ ~ của cách mạng 革命低潮时期
thoái triều　①〔古〕退朝 ②退潮, 落潮
thoái vị　〔古〕退位
thoại　话 điện ~ 电话
thoại kịch　话剧的

thoan cải 悛改, 悔改
thoàn = thuyền
thoán đoạt 篡夺, 篡位
thoán nghịch 叛逆
thoán vị 篡位
thoang thoảng = thoảng thoảng
thoang thoáng = thoáng thoáng
thoảng ①轻拂, 轻掠 ②清淡的, 不浓的 ~ mùi thơm 一阵清香
thoảng thoảng 淡淡 (= thoang thoảng)
thoáng ①一刹那, 一下子, 一瞬间 ②开阔, 空旷
thoáng đãng 宽敞, 宽旷
thoáng gió 通风, 空气流通
thoáng khí 通气, 空气流通
thoáng nhìn 瞥见
thoáng thoáng 快快地 (= thoang thoáng)
thoáng trông 瞥, 俄见
thoát ①脱离, 摆脱 giải ~ 解脱 ②脱, 蜕
thoát điện 〔电〕漏电
thoát giang 〔医〕脱肛
thoát hoá 〔地〕脱化
thoát khỏi 摆脱, 脱离, 幸免
thoát ly ①脱离 ②〔俗〕脱产
thoát nạn 脱难
thoát nghèo 脱贫
thoát nước 排水, 泄水
thoát sáo 脱套, 破格, 打破陈规
thoát thai 脱胎
thoát thân 脱身
thoát tội 脱罪, 免罪
thoát trừ 开除, 清除
thoát tục 脱俗, 免俗
thoát vị 脱位, 移位 ~ ~ hậu môn 〔医〕脱肛
thoát xác 蜕皮, 蜕壳 Con ve ~ ~. 蝉蜕壳。
thoát y vũ 脱衣舞
thoạt 乍然, 初 ~ nghe 乍一听
thoạt đầu 起初, 开头
thoạt kỳ thủy = thoạt đầu
thoạt mới vào = thoạt đầu
thoạt tiên = thoạt đầu
thoăn thoắt = thoắt thoắt 快速的
thoắng 快速地 viết ~ 飞快地写着
thoắng thỉnh 叽哩呱啦 (形容说话快)
thoắt ①忽然, 乍然, 突然 ~ thấy 乍见, 突然看见 ②一瞬间, 一刹那 ~ cái biến mất 一眨眼就不见了
thoắt chốc 卒然间, 转瞬间, 刹那间
thoắt thoắt 快速的 (= thoăn thoắt)
thóc ①稻谷, 谷子 phơi ~ 晒谷 ②〔植〕水稻, 稻子 gặt ~ 割稻
thóc cao gạo kém ①米价高贵 ②〔成〕米珠薪桂
thóc gạo ①稻米 ②谷物
thóc lép 秕谷
thóc lúa 稻谷, 谷物

thóc mách 好打听 (别人的隐私)
thóc nếp 糯稻
thóc tẻ 粳稻
thóc thách = thóc mách
thóc thuế 公粮, 农业税粮
thọc 插入, 刺入, 伸入, 捅入 ~ tay vào túi 把手插在口袋里 ~ gậy bánh xe〔谚〕把棍子捅到车轮里 (喻制造障碍, 捣乱)
thọc huyết 宰牲口
thọc léc 胳肢
thọc miệng 乱插嘴 Đừng ~ ~ vào. 别乱插嘴。
thọc sâu 纵深打击
thoi ①织梭 (= con thoi) ②条, 锭 vàng ~ 金条 ③两头尖的小船 ④揍
thoi loi 孤零零地矗立, 孤耸
thoi thóp 奄奄一息
thoi thót 零零落落地, 稀稀落落地
thòi 露出
thòi lòi 露出, 外露
thỏi 一长条 ~ sắt 铁条
thỏi đất 沙嘴
thỏi hàn 焊条
thói 习惯 ~ quen 习惯, 习以为常 ~ ăn nết ở 生活习惯
thói đời 世态, 世俗
thói phép ①规矩, 礼貌, 礼仪 ②家训, 家教
thói quen 习惯
thói tật 恶习
thói thường 惯例, 常规
thói tục 习惯, 习俗
thom lỏm 眼巴巴地 mắt ~ ~ ngắm hàng 眼巴巴地望着商品
thom thóp = thóp thóp
thòm thèm 馋嘴, 馋欲
thòm thòm 咚咚 (击鼓声)
thỏm 一下子扔 (丢) 进 đút ~ vào mồm 一下子投入口中
thon ①细长的, 纤细的, 尖细的 ②细高挑儿 người ~ 细高个儿
thon lỏn = gọn thon lỏn
thon thả 纤长, 纤美
thon thon 略微削长
thon thót 惊骇
thon von 艰难, 艰辛, 艰险
thong dong 从容, 舒缓, 悠闲, 轻松 Công việc đã tạm ~ ~. 工作已经轻松了些。
thong manh 〔医〕白内障
thong thả ①清闲, 轻松 ②从容不迫地, 缓缓地 đi ~ ~ 慢腾腾地走 ③缓一缓, 等一等
thòng 垂下, 放下
thòng lọng 套索
thòng thòng 纷披 tua để ~ ~ 流苏纷披
thỏng thừa 随随便便, 不礼貌 ăn nói ~ ~ 说话随随便便
thõng ①土缶 ②悬, 垂, 耷拉 ~ chân xuống 两条腿耷拉着
thõng thẹo 无力地下垂
thõng thượt ①细长 ②慢悠悠地 (绕)

thóp ①顶门 ②〔转〕弱点, 小辫子, 把柄 bắt ~ 抓住小辫子

thóp thóp = thom thóp 忐忑 lo ~ ~ 忐忑不安

thót ①收束, 收缩 ~ bụng 收腹 ②〔俗〕溜掉

thọt ①瘸, 跛脚 người ~ 瘸子 ②缩 ③闯

thô ①粗, 粗糙 vải ~ 粗布 ②粗俗, 不雅, 粗卤 ăn nói ~ quá 说话太粗鲁了

thô bạo 粗暴

thô bỉ 粗俗, 不雅, 俗不可耐

thô chế 粗制 (初级品)

thô kệch 粗野, 村野, 粗鲁 lời ~ ~ 粗言粗语

thô lậu 粗陋

thô lỗ 粗鲁

thô lố ①暴突 (眼) ②大得出奇

thô mộc 简陋, 质朴

thô sơ 简陋, 粗糙 phương tiện vận tải ~ ~ 简陋的运输工具

thô tháp 粗笨

thô thiển 粗浅

thô tục 粗俗的, 庸俗的, 低级的, 不文雅的 lời ~ ~ 粗话

thô vụng 质朴

thồ 驮, 驮运, 载运 ~ hàng 驮运物资

thổ ①〔旧称〕土族 (越南少数民族之一) ②土地 điền ~ 田土 ③娼妓 nhà ~ 娼妓, 妓院 ④赌窝

thổ âm 土音

thổ canh 可耕土

thổ công ①〔迷〕土地神 ②〔转〕土地爷 (指谙熟本地情况的人)

thổ cư 宅基地, 建宅地

thổ dân 土著, 土人

thổ địa ①土地 ②土地公, 土地神

thổ hào 土豪, 豪强, 土豪劣绅

thổ huyết 〔医〕吐血

thổ khan 反胃, 恶心

thổ khí 土气, 地气

thổ lộ 吐露, 倾吐 ~ ~ tâm tình 倾吐衷曲, 诉衷肠

thổ mạch 土脉

thổ mộ 火柴盒式的马车

thổ mộc 土木 (建筑工程)

thổ nghi ①土宜 ②〔古〕土仪

thổ ngơi 土宜

thổ ngữ 土语, 方言

thổ nhân 土人, 土著, 本地人

thổ nhưỡng 土壤 ~ ~ học 土壤学

thổ phỉ 土匪

thổ phục linh 〔药〕土茯苓

thổ sản 土产

thổ tả ①〔医〕吐泻, 霍乱 ②(咒骂语)

thổ thần 土神, 土地爷

thổ tinh 〔天〕土星

thổ trạch ①〔古〕土宅 ②房地产 thuế ~ ~ 房地产税

thổ trước　土著
thổ tù　土酋，酋长
thổ tục　土俗，土风，风土习惯
thổ ty　土司
thố　①小盅，盖盅 ②措 thi ~ 措施，举措
thốc　①畅通无阻 ②＝hốc ③解
thốc tháo　急速，急剧 Nôn mửa ~ ~ hết. 猛地呕吐出来。
thộc　＝thốc
thôi　①停止，罢休 ②算啦，好啦，得了 Thôi, không nói nữa! 算啦，不谈了！③（语气词）而已，罢了 Một lát ~! 只那么一会儿罢了！④痊愈 ⑤褪色，掉色 vải hoa ~ màu 花布褪色 ⑥一回，一顿 Mắng cho một ~. 骂了一顿。⑦一段（路） một ~ đường 一段路 ⑧坠下，垂下
thôi học　退学，休学
thôi miên　催眠 ~ ~ thuật 催眠术
thôi sơn　猛击
thôi thai　坠胎
thôi thì　①只得，只好 Thôi ~ cũng đành chịu. 也只得忍了。②总之……
thôi thôi　（叹词）休矣，好啦，完啦，算啦 Thôi ~, việc đã qua còn nói làm gì nữa! 算啦，事情都过去了，还说它干嘛！
thôi việc　辞退，辞职
thồi　台，桌，席 Đặt một ~ rượu. 摆一席酒。
thổi　①吹 Gió ~ vào nhà. 风吹进屋里来。②〔转〕吹捧 ③炊，煮 ~ cơm 做饭 ④熔解
thổi nấu　炊事
thổi ngạt　人工呼吸
thổi phồng　吹牛，吹嘘，夸大其词
thối　①臭，腐烂，腐臭 ②〔方〕找回（钱）（南部语） ~ lại hai hào 找回两角钱 ③退（南部语） ~ binh 退兵
thối chí　＝thoái chí
thối hoăng　臭气熏天
thối hoặc　臭烘烘
thối hôn　＝thoái hôn
thối nát　腐败，腐朽，颓废 chế độ phong kiến ~ ~ 腐朽的封建制度
thối om　恶臭
thối rữa　腐败，腐烂
thối tai　〔医〕鼓膜炎
thối tha　①臭气难闻，腐臭 ②〔转〕卑鄙的，无耻的，下流的 xã hội ~ ~ 黑暗的社会
thối thây　懒得没治了 đồ lười ~ ~ 懒虫
thối ủng　霉烂，腐烂
thôn　村子 nông ~ 农村
thôn dã　村野
thôn dân　乡民
thôn nữ　村姑
thôn ổ　村落，村庄

thôn phường 村墟，村市，市集
thôn quê 乡村，农村
thôn tính 吞并，鲸吞
thôn trang 村庄
thôn trưởng 村长
thôn xã 村社，村庄
thôn xóm 村庄，村落，乡村，村寨
thồn 塞人 ~ đầy bụng 塞满肚子
thổn độ 忖度，推测
thổn lượng 忖量，思量，思忖
thổn thức 忧郁，郁结
thỗn thẽn = thỗn thện
thỗn thện 裸露，赤露，袒露
thốn ①寸 ~ thổ ~ kim 寸土寸金 ②紧 đóng ~ vào 钉紧 ③紧迫
thốn bạch trùng ①〔动〕寸白虫 ②〔医〕蛔虫
thốn tâm 〔文〕寸心，寸衷
thộn 愚鲁，愚笨，愚蠢，呆笨，傻气 người ~ 蠢人 Trông mặt có vẻ ~ lắm. 看起来呆头呆脑的。
thông ①松 nhựa ~ 松脂 ②通畅，通达 ③贯通，明达 ④疏通 ~ cống 疏通沟渠 ⑤连续 ⑥聪明
thông bảo 通宝(古钱币)
thông báo ①通报 ②公报 ~ ~ chung 联合公报
thông bệnh 通病，流弊
thông biết 通晓，洞悉，洞察
thông cảm 谅解，体谅，同情 ~ ~ với nhau 互相谅解
thông cảng 通商港，通商口岸
thông cáo ①通告 ②通报 ③公报 ~ ~ chung 联合公报 ④声明
thông chí 通志
thông cung 〔法〕串供
thông dâm 通奸
thông dịch 〔旧〕通译，翻译
thông dụng 通用 những tiếng ~ ~ 通用语汇，通用名词
thông đạt 通达，通晓，精通
thông điện 通电
thông điệp 〔外〕通牒，照会；通告；致辞
thông đồng ①通同，串同，串通 ~ ~ làm bậy 串同舞弊 ②顺利，顺遂
thông đồng bén giọt 顺顺溜溜
thông gia 通家，姻亲，亲家
thông giám 通鉴
thông gian 通奸
thông gió 通风
thông hành 通行 giấy ~ ~ 通行证
thông hiểu 通晓；理会
thông hiếu 通好
thông hiệu 传号令，传令
thông hôn 〔古〕通婚
thông hơi ①通气，通风 ②明理，识相；识时务，知趣
thông huyền ①〔古〕通玄 ②〔数〕通弦

thông kim bác cổ　通今博古
thông lại　(古官名) 通吏, 通官
thông lệ　通例, 惯例
thông lệnh　通令
thông lịch　串通
thông luận　通论
thông lưng　串通
thông lượng　〔无〕通量
thông minh　聪明 ~ ~ vặt 小聪明
thông mưu　通谋
thông nghĩa　〔古〕通义
thông ngôn　①口译 ②通译, 翻译
thông phán　①(古官名) 通判 ②法国占领时期的越南中级书记官
thông phân　〔数〕通分
thông phong　①(油灯的) 灯罩 ②通风
thông qua　通过
thông quan　通关
thông quyền đạt biến　〔成〕通权达变
thông reo　〔植〕针叶松
thông số　〔无〕参数 ~ ~ ghép 〔无〕耦合参数
thông suốt　①畅通, 畅达, 顺畅 ②通晓, 透彻, 精通
thông sử　通史 ~ ~ Việt Nam 越南通史
thông sự　(旧官名) 通事
thông tầm　八小时连续工作制 (中间不午休)
thông tấn　通讯 ~ ~ xã 通讯社
thông thái　博学多才, 博古通今 nhà ~ ~ 博学多才的人, 学者
thông thạo　熟练, 熟悉, 精通 ~ ~ lái ô-tô 熟悉汽车驾驶技术
thông thoại　①通用语 ②(电话) 通话
thông thoáng　通畅
thông thốc　畅通无阻
thông thống　空旷, 宽敞
thông thuộc　熟悉, 熟谙 ~ ~ đường lối 熟悉路径
thông thủy　活水
thông thư　①通信 ②〔旧〕民间常用历书
thông thương　通商, 贸易 điều ước ~ ~ 通商条约
thông thường　①通常, 一般 ②平凡, 普通
thông tin　①通讯, 新闻, 信息 ②通信 ~ ~ đường dài 长途通信
thông tín　通信, 通讯 ~ ~ viên 通讯员
thông tính　〔哲〕通性, 共性, 普遍性
thông tỏ ngõ ngàng　了如指掌
thông tri　通知 giấy ~ ~ 通知书 nhận được ~ ~ 接到通知
thông tục　通俗
thông tư　通知
thông xưng　通称
thổng　(戏曲结尾) 放低调门

thống ① 瓮 (一种陶瓷器) ②统 hệ ~ 系统 ③痛 nỗi ~ khổ 痛苦, 苦楚 thuốc chi ~ 〔医〕止痛药

thống binh (古官名) 统兵, 统军

thống chế ① (古官名) 统制 ②〔军〕统帅, 大元帅

thống đốc ①〔政〕统督 (法国占领时期越南南部统管内外事务的最高法籍官员) ②(银行) 总行行长

thống giác 〔哲〕统觉

thống giám (古官员) 统监, 总监

thống kê 统计 bảng ~ ~ 统计表

thống kê học 统计学

thống khoái 痛快

thống khổ 痛苦

thống lĩnh 统领

thống mạ 痛骂

thống nhất 统一 ~ ~ bắc nam 统一南北, 统一全国 ~ ~ của đối lập 对立的统一 ~ ~ thu chi 〔经〕统一收支

thống quản 统管, 总管

thống soái 〔军〕统帅

thống suất 统率, 统领 ~ ~ quân đội 统率军队

thống sứ 〔政〕统使, 高级专员 (法国占领时期越南北部的最高法籍官员)

thống thiết 痛切

thống trị 统治 giai cấp ~ ~ 统治阶级

thống tướng (古官名) 统将, 三军司令

thộp 抓住, 揪住 ~ ngực 当胸揪住

thốt 脱口而出 ~ mồm 脱口而出

thốt nhiên 猛然, 突然

thốt nốt 〔植〕秃碌树

thơ ①幼小 trẻ ~ 年幼 ②诗 ~ ngũ ngôn 五言诗 ~ đúng niêm luật 正格诗 ~ trữ tình 抒情诗 ~ văn xuôi 散文诗 ③书信 viết ~ 写信

thơ ấu 幼稚的, 幼小的 hồi ~ ~ 幼年, 童年

thơ balat 〔乐〕叙事曲

thơ ca 诗歌

thơ dại 幼稚, 天真无邪

thơ lại = thư lại

thơ mộng 梦幻般的, 诗情画意的

thơ ngây 幼稚无知

thơ phú 诗赋

thơ thẩn 怅然, 心神恍惚

thơ thới 悠闲

thơ trẻ 幼稚, 幼小 tuổi ~ ~ 幼年

thơ từ 书信

thờ ①祭祀, 供奉 ~ phật 供佛 ②供养, 侍养 ~ cha mẹ 奉养父母

thờ cúng 祭供, 祭祀

thờ ơ 冷淡, 漠不关心, 无动于衷, 不闻不问

thờ phụng ① = thờ cúng ②侍奉 ③尊崇奉行

thờ thẫn　= thẫn thờ
thờ tự　祭祀
thở　①呼吸 ngạt ~ 窒息 ②叹气, 叹息 ③说
thở dài　长叹
thở dốc　①急喘, 气喘嘘嘘 ②深呼吸
thở hắt ra　〔俗〕倒气儿
thở hít　呼吸 ~ ~nhân tạo 人工呼吸
thở hổn hển　喘气
thở hơi　呼吸
thở ngắn thở dài　长吁短叹
thở phào　松了一口气
thở than　叹息, 叹气
thớ　①纹路 ~ gỗ 木纹 ②姿态, 气度, 气质 (常用来表示否定)
thớ lợ　嘴乖, 巧嘴 ăn nói ~ ~ 能说会道
thợ　〔工〕①工匠, 工人, 技工 ②匠人, 专家
thợ ấn loát　印刷工人
thợ bào　刨工
thợ bạc　金银匠, 首饰匠
thợ bạn　伙计
thợ cạo　理发匠, 理发师
thợ chạm　雕刻匠
thợ chuyên nghiệp　技工, 专业工人
thợ con　学徒工
thợ cối　磨工匠
thợ đá　石匠
thợ đấu　挖土工
thợ điện　电工
thợ đóng sách　装订工
thợ đồng hồ　修表匠
thợ đúc　铸工, 翻砂工
thợ đục　凿工
thợ gặt　〔农〕收割工人
thợ giày　鞋匠
thợ giặt　洗衣匠
thợ gò　钣金工
thợ gốm　陶器工人
thợ hàn　焊工, 电焊工人 ~ ~ điện 电焊工~ ~ nối 焊接工人 ~ ~ xì 气焊工
thợ hồ　①泥浆搅拌工 ②泥水匠
thợ khắc　雕刻匠
thợ khoan　钻工
thợ khóa　锁匠
thợ lau dầu　润滑工
thợ lắp ráp　装配工, 安装工
thợ lặn　潜水员, 潜水工
thợ luyện kim　冶金工
thợ may　缝纫匠, 裁缝
thợ mài　磨光匠
thợ mã　扎纸匠
thợ máy　机工, 机械工, 车工
thợ mạ　电镀工
thợ mỏ　矿工
thợ mộc　木工, 木匠
thợ muối　盐工
thợ mũ　帽匠
thợ nề　泥水匠
thợ ngõa　瓦工, 泥瓦匠
thợ ngói　瓦匠
thợ nguội　钳工
thợ nhuộm　洗染匠, 洗染工
thợ phay　铣工
thợ phụ　帮工, 助手, 临时工

thợ rào = thờ rèn
thợ rèn 铁工, 锻工, 锻冶工
thợ săm lốp 轮胎工
thợ săn 猎人, 猎手
thợ sắp chữ 排字工人
thợ sơn 漆匠, 漆工
thợ tán 铆钉工
thợ tạo 〔古〕造化
thợ thêu 绣花匠
thợ thiếc 白铁工, 锡焊工
thợ thuyền ①水手 ②〔政〕工人, 工人阶级
thợ thủ công 手工业者
thợ tiện 镟工, 车工
thợ trục 装吊工
thợ vàng bạc 金银细工匠
thợ vẽ 画工, 图案工 ~ ~ hình 画匠, 绘图工人
thợ xẻ 锯木工
thơi (井) 深 giếng ~ 深井
thơi rơi 颓唐, 颓废
thời ①小竹笼 ②时候, 年代 ~ đại 时代 ③ = thì
thời bệnh ①时气病, 季节性流行病 ②时疫
thời biểu 时间表
thời bình ①〔文〕时评 ②太平盛世, 和平时期
thời buổi 时代, 世道 ~ ~ văn minh 文明时代
thời chiến 战争时期, 战争年代
thời chứng 〔医〕时症, 流行病
thời cơ 时机, 机会 nắm vững ~ ~ 掌握时机, 抓住机遇
thời cuộc 时局, 时势, 局势
thời cục = thời cuộc
thời dịch 〔医〕时疫, 流行病
thời đàm 〔文〕时评, 时事述评
thời đại 时代
thời đại đồ đá 石器时代
thời đại đồ đồng 青铜器时代
thời đại đồ sắt 铁器时代
thời điểm ①时点 ②时刻, 时期
thời gian ①时间, 时光, 光阴 tiền lương tính theo ~ ~ 计时工资 ~ ~ mùa hè 夏令时 ②时期, 期间 ~ ~ biểu 时间表
thời giá 时价
thời hạn 时限, 期限 ~ ~ học tập 学习期限
thời hạn hiệu lực 有效期
thời hiệu 时效
thời khắc 时刻
thời khắc biểu ①时刻表, 时间表 ②作息时间表 ③功课表
thời khí 时气 bệnh ~ ~ 时气病, 季节性病
thời khóa biểu 课程表
thời kỳ 时期, 期间 ~ ~ tập sự 见习时期
thời nghi 时宜 hợp ~ ~ 合时宜, 适时
thời sai 时差
thời sự ①时事 phim ~ ~ 新闻纪录片 ②新闻 (社会上流传的新事情)

thời thế 时势，形势
thời thượng 时尚
thời tiết 时令，天气，气候
thời trang 时装
thời vận 时运
thời vụ ①时务 ②季节，时令 ③农时，农务
thới = thái
thơm ①〔植〕菠萝 ②香，芬芳 ③(名声)芳美 để ~ muôn thuở 千古流芳 ④亲(吻) ⑤吃香
thơm hắc 异香怪味
thơm lây 沾光
thơm lừng 芳香四溢
thơm lựng 清香扑鼻
thơm mát 清香，芳香，馨香
thơm ngát 浓香，馥郁
thơm nức 香气浓郁
thơm phức 香喷喷，喷香
thơm tay may miệng 得心应手
thơm thảo ①有孝心的 ②忠厚的，善良的 tấm lòng ~ ~ 好心肠
thơm tho 芬芳，馥郁，芬菲，香泽 danh tiếng ~ ~ 好名声，美名
thơn thớt (表面)有说有笑，(嘴上)说得动听感人 chỉ ~ ~ cái mồm 只是嘴上说得好听 (= thớt thớt)
thờn bơn 〔动〕比目鱼
thớt ①菜板，菜墩子，砧板 ②厚颜的，无耻的 mặt ~ 厚颜无耻 ③(量词)个，只 ~ voi 一头大象
thớt thớt = thơn thớt
thu ①〔动〕鳖鱼 ②秋 ③收，接 ~ tiền 收款，收费 trưng ~ 征收 ~ bớt giấy bạc〔经〕现钞回笼 ④收缩
thu ba 〔文〕秋波
thu chi 〔经〕收支，收付，出纳 thăng bằng ~ ~ 平衡收支
thu dọn 收拾，打扫 công tác ~ ~ 善后工作 ~ ~ chiến trường 打扫战场
thu dung 收容，容纳，收纳
thu dụng 收用，留用
thu góp 收敛，收集
thu hải đường 〔植〕秋海棠
thu hẹp 收缩，缩小
thu hình ①蜷缩 ②电视机 (= máy thu hình)
thu hoạch ①收获，收成，收入 số ~ ~ 收获量 ②心得，收获
thu hồi ①收回 ②〔经〕回笼 ~ ~ tiền tệ 回笼货币，资金回笼 ③收复
thu hút 吸收，吸取，吸引
thu ích 〔经〕收益
thu không đủ chi 入不敷出
thu lãi 〔经〕利润收入
thu-li 〔化〕铥
thu lôi 避雷装置
thu lu 蜷缩
thu lượm ①搜集，采集 ②采撷，采摘
thu một 收没，籍没
thu mua 采购，收购，收买

thu nạp ①收纳，收缴 ②搜罗 ~ ~ nhân tài 吸纳人才
thu neo 起锚
thu ngân 收款，收银
thu nhặt ①收集，采集，搜集 ②采购，收购
thu nhận 收领，接收，留用
thu nhập 〔经〕收入 ~ ~ quốc dân 〔经〕国民收入 ~ ~ ròng 〔经〕毛收入 ~ ~ thuần 〔经〕纯收入
thu phân 〔节气〕秋分
thu phục ①收复 ②收服 ~ ~ nhân tâm 收服人心
thu quân 撤军
thu sinh 〔医〕收生，接生
thu tập 收集，搜集 ~ ~ tài liệu 收集资料
thu thanh ①收音 máy ~ ~ 收音机 ②(电影)录音 ③秋声
thu thập 搜集
thu thuế 收税，征税，征收
thu tóm = thâu tóm
thu vén ①收拾 ②搜罗
thu vụ chiêm 〔经〕(农业税)夏征
thu vụ mùa 〔经〕(农业税)秋征
thu xếp ①收拾，整理 ②安排，安置，布置，安插 ~ ~ công ăn việc làm 安置劳动就业
thu xí nghiệp 〔经〕企业(利润)收入
thù ①仇敌 kẻ ~ 仇人 ②酬报
thù báo 报酬，酬谢
thù du 〔植〕茱萸
thù đáp 酬答，酬谢，报答
thù địch ①敌人，敌对分子 ②仇敌，对头；敌手
thù ghét 非常厌恶
thù hằn 仇恨 ~ ~ dân tộc 民族仇恨
thù khích 仇隙，嫌隙
thù lao 酬劳，报酬 hưởng ~ ~ 享受报酬
thù lù = lù lù
thù nghịch 敌对，敌视
thù oán 仇怨，仇恨 đem lòng ~ ~ 怀恨在心
thù tạ 酬谢，报答
thù tiếp 〔旧〕接待，招待，应酬
thù tử 殊死 đánh nhau ~ ~ 殊死的战斗
thù ứng 〔旧〕应酬，招待
thủ ①首，头部 ②守 thế ~ 守势，防守 ③手 cầu ~ 球手，球员，球类选手、运动员
thủ bút 手书，手笔，亲笔
thủ cáo 〔法〕首告
thủ cấp 首级
thủ công ①手工，工艺 ②手工业式的
thủ công nghiệp 手工业
thủ cựu 守旧，保守，墨守陈规 phái ~ ~ 保守派
thủ dâm 手淫
thủ đoạn ①〔经〕手段 ~ ~ sản xuất 生产手段 ②手腕，

手段

thủ đô　首都, 国都

thủ hiểm　扼险而守

thủ kho　仓库管理员

thủ khoa　①名列榜首 ②科举乡试第一名 ③毕业或入学考试名列榜首

thủ lĩnh　首领, 魁首

thủ môn　〔体〕守门员

thủ muru　主谋 kẻ ~ ~ 主谋, 主犯

thủ ngữ　手语

thủ pháo　〔军〕手雷

thủ pháp　手法

thủ phạm　〔法〕主犯, 首犯

thủ phận　守分, 安分守己

thủ phủ　首府

thủ quân　〔体〕队长

thủ quỹ　①出纳 ②财务管理员, 司库员, 出纳员

thủ thành　①〔古〕守城; 守城者 ②〔体〕守门员

thủ thành　〔体〕守门员

thủ thân　守身, 保身

thủ thế　守势

thủ thỉ　唧咕, 咕哝 ~ ~ bên tai 喁喁私语

thủ thuật　〔医〕手术

thủ thư　图书出纳员

thủ tiêu　①取消, 销毁 ~ ~ tang vật 灭赃, 消灭罪证 ②〔俗〕枪毙

thủ tín　守信

thủ trưởng　首长

thủ tuyển　①举手表决 ②〔古〕首选

thủ túc　手足

thủ tục　手续 làm ~ ~ 办理手续

thủ tướng　首相, 总理 phủ ~ ~ 首相府, 总理府

thủ từ　村庭, 小庙的看管人

thủ tự　庙祝

thủ xướng　首倡, 倡始 người ~ ~ 倡始人

thú　①兴趣, 兴致, 情趣, 乐趣, 有趣, 有意思 đang ~ 兴致正浓 ②喜欢, 喜爱 ~ xem chiếu bóng 喜欢看电影 ③兽, 兽类 cầm ~ 禽兽 ④自首, 投诚 ⑤娶 giá ~ 嫁娶 ⑥戍, 戍守

thú biên　戍边, 守卫边疆

thú cảnh　宠物

thú cưng　〔方〕宠物 (南方语)

thú dữ　野兽

thú nhận　承认

thú phục　认罪

thú thật　①从实招认, 供认不讳 ② = thú thật là 说实的, 老实说

thú tính　兽性

thú tội　认罪, 招供 Thủ phạm đã ~ ~. 主犯已招供。

thú vật　禽兽, 兽类

thú vị　①趣味 ②有趣

thú vui　乐趣

thú y　〔医〕兽医

thụ　①树木 ②受 tiếp ~ 接受 ③授 ④售, 卖 tiêu ~ 销售, 推销

thụ độc　受毒, 中毒

thụ động 被动
thụ giới 受戒
thụ hình 受刑
thụ lý 〔法〕受理
thụ mệnh 受命
thụ nghiệp 授业
thụ phấn 授粉
thụ phấn nhân tạo 人工授粉
thụ thai 〔生〕受胎, 受孕
thụ tinh 〔生〕授精 ~ ~ nhân tạo 人工授精
thua ①败, 输, 失利 ~ trận 败阵, 吃败仗 ~ tan tác 一败涂地 ②负, 输, 亏 được ~ 胜负, 输赢 ③逊, 比不上, 差于 ~ tài 才逊一筹
thua chạy 败北, 败逃
thua kém 逊色, 比不上, 差劲儿 không chịu ~ ~ 不甘落后
thua kiện 〔法〕败诉
thua lỗ 亏蚀, 亏损, 亏本儿
thua sút 输蚀, 亏蚀
thua tháy 〔赌〕大输
thua thiệt 亏蚀, 蚀本, 亏本
thùa 织饰, 织补 ~ khuy 锁扣眼
thủa = thuở
thuần ①纯熟, 精熟 ②温和, 驯服, 温淳 ③纯净
thuần bạch 淳白
thuần chất ①淳质 ②纯粹, 纯净 vàng ~ ~ 纯金, 足金
thuần chủng 纯种
thuần dòng mát mái 顺水划桨, 顺水行舟
thuần dưỡng 驯养
thuần hậu 纯厚, 淳厚 tính tình ~ ~ 性情淳厚
thuần hoá 驯化
thuần ích 〔经〕纯收入, 纯收益
thuần khiết 纯洁
thuần lương 淳良, 驯良
thuần lý 〔哲〕纯理 chủ nghĩa ~ ~ 纯理主义
thuần mỹ 淳美, 纯美
thuần nhất 纯一, 单一, 单纯, 纯粹
thuần phác 淳朴, 淳厚, 朴实
thuần phong mỹ tục 〔成〕淳风美俗
thuần phục 驯服
thuần thục 纯熟
thuần túy 纯粹
thuẫn 盾 mâu ~ 矛盾
thuận ①赞成, 同意, 顺从 bỏ phiếu ~ 投赞成票 ②顺利
thuận buồm xuôi gió 〔俗〕一帆风顺
thuận cảnh 境遇顺利
thuận hoà ①风调雨顺 ②和睦
thuận khẩu 顺口
thuận lợi 顺利, 有利
thuận mệnh 遵命, 顺从
thuận mua vừa bán 公买公卖, 公平交易
thuận tâm 顺心, 满意
thuận thảo 孝顺, 孝敬
thuận tiện 顺便, 便利 Đường

giao thông rất ~ ~. 交通十分便利。

thuận tình 同意, 满意

thuận vợ thuận chồng 夫妻和睦

thuận ý 顺意, 同意

thuật ① 讲述, 叙述 ② 术 mỹ ~ 美术

thuật ngữ 术语

thuật số 卜算, 相术

thuật sự 〔文〕述事, 叙事 thơ ~ ~ 叙事诗

thuật toán (演算) 规则系统, 演段

thuật trần 陈述, 叙说

thúc ① 捅 ② 催, 促 ③ 拌匀 ④ 束, 缚, 捆

thúc ăn ủ 保鲜饲料

thúc bá 叔伯 anh em ~ ~ 叔伯兄弟

thúc bách ① 催逼 ② 急促, 急迫

thúc béo 催肥

thúc đẩy 推动, 促进 nhân tố ~ ~ 推动因素, 刺激因素

thúc đẻ 催生

thúc ép 催逼

thúc giục 催促, 敦促

thúc thủ 束手

thục ① 熟 thuần ~ 纯熟 ② 塾 tư ~ 私塾 ③ 淑 ④ 赎

thục điểu 〔动〕蜀鸟, 杜鹃

thục địa 〔药〕熟地

thục luyện 熟练, 谙熟 ~ ~ binh pháp 谙熟兵法

thục mạng ① 猛 (跑), 拼命 (跑) ② 拼命, 不要命

thục ngữ 熟语

thục tội 〔宗〕赎罪

thuê ① 雇, 雇佣 ② 租, 租赁 ~ nhà 租房子 cho ~ 出租

thuê bao 月租 ~ ~ di động 移动电话月租费

thuê mướn 雇佣

thuế thoả 惬意, 满意, 心满意足, 如愿以偿

thuế 税 tiền ~ 税款

thuế biểu 〔经〕税率表

thuế buôn chuyến 〔经〕临时商业税

thuế chính tang 〔经〕(农业税的) 正税

thuế công thương nghiệp 〔经〕工商业税

thuế di sản 〔经〕遗产税

thuế doanh nghiệp 〔经〕营业税

thuế doanh thu 〔经〕营业所得税 miễn ~ ~ ~ 免收营业税

thuế du hí 〔经〕娱乐税

thuế đánh theo giá 〔经〕从价税

thuế đầu người 〔旧〕人头税

thuế đinh 〔旧〕人丁税

thuế gián thu 〔经〕间接税

thuế hàng chuyến 〔经〕临时商业税, 临商税

thuế hàng hoá 〔经〕货物税

thuế khoá 税收, 税务, 税赋

thuế lợi tức 〔经〕所得税, 利税

thuế má 税课，税收，税赋
thuế môn bài 〔经〕牌照税
thuế nhập cảng 〔经〕进口税
thuế nhập khẩu 进口税
thuế nông nghiệp 〔经〕农业税 miễn ~ ~ 免征农业税
thuế pháp 税法
thuế phụ thu 〔经〕附加税
thuế qua đường 〔经〕过境税
thuế quan 〔经〕①关税 ~ ~ bảo hộ 保护关税 ②税关
thuế quán hàng 〔经〕摊贩税
thuế suất 〔经〕税率
thuế tem 〔经〕印花税
thuế thân 〔旧〕人头税，身税
thuế thổ trạch 〔经〕房地产税
thuế thu nhập 所得税
thuế thu nhập cá nhân 个人所得税
thuế tiêu phí 〔经〕消费税
thuế tồn kho 〔经〕库存货物税
thuế trước bạ 〔经〕契税
thuế trực thu 〔经〕直接税
thuế VAT 增值税
thuế vụ 税务 Sở ~ ~ 税务厅
thuế xuất bản 〔经〕出版税
thuế xuất nhập khẩu 〔经〕进出口税
thui ①烤，烧 ②烧焦的，烤糊的 ③塌秧儿，长僵了
thui chột (植物)长僵了；(智力)发育不健全
thui thủi ①孤零零地 ②(黑)极了 đen ~ ~ 黑糊糊的 (= thủi thủi)
thủi thủi = thui thủi
thụi 捅，捶
thúi (中部语) = thối
thum 窝棚
thum thủm = thủm thủm
thùm thụp = thụp thụp
thủm 臭，腥臭难闻
thủm thủm 微微发臭的，臭哄哄的 (= thum thủm)
thun 收缩，卷缩 ~ lại 卷缩起来
thun lủn 短撅撅
thun thút 快而接连不断
thùn 收缩 Con rùa ~ đầu. 乌龟缩头了。
thung = thung lũng
thung dung ①从容，从容不迫 ②怡然自得，逍遥自在
thung lũng 谷地，盆地
thung thăng 自由自在，悠然自得
thung thổ 地势，地形
thùng ①桶 ~ nước 水桶 ②便桶，马桶，粪桶 đổ ~ 倒便桶 ③一桶；一箱(容量单位) ④肥大，不合身 ⑤咚咚(鼓声) ⑥棕色，赭石色
thùng đấu 深坑
thùng loa 音箱
thùng phân 便桶
thùng rác 果皮箱，垃圾箱
thùng sắt tây 洋铁桶，白

铁桶

thùng thiếc 白铁桶

thùng thình 衣服肥肥大大

thùng thư 邮筒, 邮箱

thùng thùng 咚咚(鼓声)

thùng tích thủy 〔电〕伏打计

thùng tô lô 大桶

thùng xe 车厢, 车身

thủng ①洞穿, 穿透 Đi ~ cả giầy. 鞋底都磨穿了。②明白, 理会, 透彻 Nghe ~ rồi 听明白了。

thủng thẳng ①慢腾腾, 慢条斯理, 不慌不忙 đi ~ ~ 慢腾腾地走着 ②慢慢, 过些时候

thủng thỉnh 从容不迫, 悠然自得

thũng ①膨胀, 肿大 ②〔医〕水肿

thũng mật 〔医〕胆下垂

thúng ①大箩筐 ②大笔的, 大量的 hàng ~ tiền 满筐的钱; 钱可多哩 ③竹篾编的小船

thúng mủng 筐箩, 箩筐

thúng rế 小筐

thúng thắng = húng hắng

thụng 宽松, 肥大 áo ~ 衣服肥大

thụng thịu = thụng

thuốc 〔医〕药品 ②药剂(化学药品) ~ sát trùng 杀虫药 ③放毒 ~ chuột 毒老鼠 ④烟草 hút ~ 吸烟 ⑤〔俗〕吹, 拍, 奉承

thuốc bắc 中药, 药材

thuốc bôi 外用药

thuốc bổ 补药

thuốc bột 药粉, 药面

thuốc bột 666 〔农〕粉剂六六六

thuốc bùa mê 媚药, 春药

thuốc cai đẻ 避孕药

thuốc cao 膏药

thuốc cao da lừa 〔药〕阿胶

thuốc cầm 止血药

thuốc cầm màu 〔化〕媒染剂

thuốc cầm máu 止血药

thuốc cấp cứu 急救药

thuốc chén 汤药

thuốc chích 〔方〕注射剂

thuốc chín 熟药

thuốc chuyên trị 专用药

thuốc chủng 〔药〕牛痘苗

thuốc chữa cháy (消防用)灭火弹, 灭火剂

thuốc cốm 丸药

thuốc dấu 跌打药

thuốc dịu đau 止痛药,

thuốc đánh răng 牙膏

thuốc đạn ①弹药 ②栓剂

thuốc đắng dã tật 〔成〕良药苦口

thuốc đặc hiệu 特效药

thuốc đậu 〔药〕痘苗

thuốc đen 〔化〕黑色炸药

thuốc điều kinh 调经药

thuốc điếu 纸烟, 卷烟, 烟卷

thuốc đỏ 红药水

thuốc đốt 烧药, 腐蚀剂

thuốc độc 毒药

thuốc giải độc 解毒药
thuốc giải nhiệt 〔药〕清凉剂
thuốc giảm đau 止痛药
thuốc giun 打虫药, 驱虫剂
thuốc gò 土烟丝
thuốc hàn 〔工〕焊剂, 焊药
thuốc hãm hình 定影药
thuốc hạ đờm 祛痰剂
thuốc hiện hình 显影药
thuốc ho 止咳药
thuốc ho nước 〔药〕止咳露
thuốc hoá học 化学药品
thuốc hoàn 药丸
thuốc i-ốt 〔药〕碘酒
thuốc ký-ninh 〔药〕奎宁片
thuốc lào 京烟(又名哀牢烟)
thuốc lá ① 烤烟, 烟叶 ② 烟卷
thuốc lọc huyết 〔化〕清血剂, 净化剂
thuốc màu 〔化〕颜料
thuốc men 药品 tiền ~ ~ 医药费
thuốc mê 〔药〕麻醉剂
thuốc mỡ 药膏
thuốc nam 南药(越南药材), 草药
thuốc ngủ 安眠药
thuốc nhỏ mắt 〔药〕眼药水
thuốc nhuộm 〔化〕染料
thuốc nôn 〔药〕止吐药
thuốc nổ 〔化〕炸药
thuốc nước 药水
thuốc phiện 鸦片烟, 阿芙蓉
thuốc phòng bệnh 预防药
thuốc phòng dỉ 〔化〕防锈剂
thuốc phòng mọt 〔化〕防蛀药剂
thuốc phòng mục 〔化〕防腐剂
thuốc rê 土烟丝
thuốc sán 〔药〕驱虫药
thuốc sát trùng 消毒药
thuốc sắc 煎药(剂)
thuốc sơn 〔工〕涂药
thuốc súng 〔军〕火药
thuốc sừng bò (卷成牛角形的)土烟
thuốc TNT 〔化〕梯恩梯炸药
thuốc ta = thuốc nam
thuốc tán 药散
thuốc tây 西药
thuốc tẩy ① 〔化〕漂白粉 ② 〔医〕泻药
thuốc tê 〔药〕麻药
thuốc tễ 药剂, 药片, 药丸
thuốc thang 汤药, 汤剂
thuốc thử 〔化〕试剂, 指示剂
thuốc tiêm 注射剂
thuốc tím 〔医〕紫药水, 灰锰氧
thuốc tránh thai 避孕药
thuốc trợ tim 〔药〕强心剂
thuốc trừ sâu 除虫剂
thuốc trứng (女用)栓剂
thuốc vẽ (画图)颜色
thuốc viên 药丸, 药片 ~ ~ tròn 药丸
thuốc xì-gà 吕宋烟, 雪茄
thuốc xổ 〔医〕泻药

thuốc yên thai 〔医〕安胎药, 镇胎药

thuộc ①熟, 熟练 ②熟(加工过的) da ~ 熟皮 ③鞣制 ~ da鞣革, 制革 ④属, 系属 gia ~ 家属 ⑤属, 属于, 归于

thuộc địa 属地, 殖民地 nửa ~ ~ 半殖民地

thuộc hạ 属下, 部下, 下级

thuộc hệ thống lấy gố 8 làm cơ gơ 八进制

thuộc làu 滚瓜烂熟

thuộc lòng 背熟, 熟诵

thuộc như lòng bàn tay 熟如指掌, 了如指掌

thuộc quốc 属国

thuộc tính 属性

thuộc từ 〔语〕表语

thuộc viên 属员, 人员

thuội 学嘴, 学舌 nói ~ 拾人牙慧

thuôn ①尖细(呈锥形) ②(加菜等)炖(肉) thịt bò ~ 菜炖牛肉

thuôn thuôn 尖长的, 细条, 细长的

thuồn ①塞人, 放人 ②偷(顺手牵羊)

thuồn thuỗn 太长, 超长

thuỗn 过长

thuốn ①(探取米样的)有槽的扦子 ②(用有槽扦子)穿, 插

thuông 驱赶 ~ ruồi 赶苍蝇

thuông đuổi 驱赶

thuồng luồng 〔动〕蛟龙, 角蟒

thuổng 半圆锹, 穿洞器, 模子铲, 穿镐

thuở 时代, 时候 (= thủa)

thuở giờ 素来, 向来

thuở nào ①新近, 不久以前 ②何时

thuở nọ 新近, 近来, 最近, 不久前

thuở trước 从前, 过去

thụp ①突然下蹲, 突然下坐 ngồi ~ xuống 一屁股坐下 ②(软物上)捶击声

thụp thụp (象声词)捶背的声音 (= thùm thụp)

thút 穿入, 穿进

thút nút (农村用语) ①塞上 ~ ~ cái chai lại 塞好瓶塞 ②打死结 buộc ~ ~ khó cởi 打死结很难解开

thút thít 嘤嘤, 欷嘘, 抽搭, 抽噎

thụt ①收缩 ~ cổ 缩脖子 ~ đầu 缩头 ②一下子踩进(坑里), 一下子陷进(泥里) ③落在后面 ④喷水, 抽水, 灌 ~ nước (用唧筒)喷水(或抽水) ⑤盗取 ~ công quĩ, ~ két 挪用公款

thụt lùi 后退, 退步

thuỳ ①陲(边疆) biên ~ 边陲 ②垂, 瓣 ③谁

thuỳ dương 垂杨柳

thuỳ lệ 垂泪, 落泪

thuỳ liễu 垂柳

thuỳ mị 温柔, 柔情, 柔媚

thuỳ nguy 垂危
thuỷ ①水 ②始, 初 có ~ có chung 有始有终, 善始善终
thuỷ binh 水兵
thuỷ canh 无土栽培
thuỷ cầm 水禽
thuỷ chuẩn 水准, 水平 máy ~ ~ 水平仪
thuỷ chung ①始终 ②始终如一
thuỷ công 水工(水利工程)
thuỷ cung ①水晶宫 ②水族馆
thuỷ cước 水脚, 运费
thuỷ đậu 〔医〕水痘
thuỷ điện ①水电 ②水电站
thuỷ địa chất 〔地〕水文地质
thuỷ động lực học 〔理〕水动力学, 流体力学
thuỷ hoạt thạch 〔矿〕水滑石
thuỷ học 〔地〕水文技术
thuỷ lôi 〔军〕水雷 ~ ~ đĩnh 〔军〕水雷艇, 布雷舰
thuỷ lợi 水利
thuỷ lực 水力
thuỷ lực học 水力学
thuỷ mạc 水墨 tranh ~ ~水墨画
thuỷ mạch 水脉
thuỷ mẫu 〔动〕水母, 海蜇
thuỷ ngân 〔矿〕水银, 汞
thuỷ nông 〔农〕农田水利 đại ~ ~ 大型农田水利
thuỷ phân 水解
thuỷ phận 领水
thuỷ phủ 龙宫
thuỷ quái 水怪
thuỷ quân 水军, 海军
thuỷ quân lục chiến 海军陆战队
thuỷ quốc 水国, 岛国
thuỷ sản 水产
thuỷ sinh 水生 động vật ~ ~ 水生动物
thuỷ sư 水师, 水兵, 海军 ~ đô đốc 海军上将
thuỷ tai 水灾 (= nạn lụt)
thuỷ tả 〔医〕水泻, 泄泻
thuỷ tạ 水榭
thuỷ tân kỷ 〔地〕始新纪
thuỷ thành nham 〔地〕水成岩
thuỷ thần 水神
thuỷ thổ 水土
thuỷ thủ 水手, 船员, 海员
thuỷ thũng 〔医〕水肿
thuỷ tiên 〔植〕水仙
thuỷ tinh ①〔矿〕水晶 ②〔天〕水星 ③玻璃 ~ ~ chịu nóng 耐火玻璃
thuỷ tinh thép 玻璃钢, 钢化玻璃
thuỷ tinh thể 水晶体
thuỷ tô 薄荷
thuỷ tổ 始祖
thuỷ tộc 水族
thuỷ trích thạch xuyên 〔成〕水滴石穿
thuỷ triều 海潮, 潮水 ~ ~ lên 涨潮

thuỷ trình　航程
thuỷ văn　水文 đội địa chất ~ ~ 水文地质队 ~ ~ học 水文学
thuỷ vận　水运
thuý　①翠绿 màu ~ 翠绿色 ②〔动〕翡翠, 翠鸟 (= chim trả) ③邃, 深 thâm ~ 深邃
thuý ngọc　翠玉
thuỵ điểu　瑞鸟, 凤凰
thuỵ hương　〔植〕瑞香
thuyên　①痊 Bệnh đã ~. 病已痊愈。②诠 chân ~ 真诠, 真理 ③铨
thuyên chuyển　调动 (职务)
thuyên giải　诠解, 诠释
thuyên giảm　痊减, 减轻 Bệnh đã ~ ~. 病已减轻。
thuyên thích　诠释, 铨解
thuyên truất　镌黜
thuyên tuyển　铨选, 挑选, 选用
thuyền　船, 舟 thương ~ 商船
thuyền bè　船只, 舟楫, 船舶
thuyền buồm　帆船 ~ ~ máy 机帆船
thuyền câu　钓鱼船
thuyền cấp cứu　救生艇
thuyền chài　①渔船 ②打鱼人 gia đình ~ ~ 渔家
thuyền chèo　桨船
thuyền chủ　船主
thuyền cước　船脚, 水脚, 船费
thuyền lướt sóng　冲浪艇
thuyền mành　大帆船
thuyền máy　机动船
thuyền mủng　小竹船
thuyền nan　竹船, 篾船
thuyền nhân　偷渡客
thuyền Nô-ê　诺亚方舟
thuyền pê-rít-xoa　狭长轻舟, 赛艇
thuyền quyên　婵娟
thuyền rồng　龙船
thuyền tán　药碾子
thuyền thoi　梭形船
thuyền thúng　(大木桶形) 小篾船
thuyền trưởng　船长
thuyền ván　木船
thuyền viên　船员
thuyết　①说, 讲 ②训, 斥 ③学说, 理论 ~ Mác-xít 马克思主义理论
thuyết bất biến　物种不变论
thuyết bất khả tri　不可知论
thuyết biến hình　= thuyết biến hoá
thuyết biến hoá　物种变异论
thuyết duy tâm　〔哲〕唯心主义学说
thuyết duy vật　〔哲〕唯物主义学说
thuyết duy vật biện chứng　〔哲〕辩证唯物主义
thuyết duy ý chí　唯意志论
thuyết đa nguyên　多元论
thuyết Đarwin　达尔文学说
thuyết định mệnh　宿命论
thuyết đô-mi-nô　多米诺 (骨牌) 理论
thuyết gia　演讲者, 演说家,

雄辩家
thuyết giả 论文作者
thuyết giáo 说教
thuyết hữu thần 有神论
thuyết khách 说客
thuyết luân hồi 轮回论
thuyết lý 说理
thuyết minh 说明 bản ~ ~ 说明书
thuyết nhân quả 因果论
thuyết nhất nguyên 一元论
thuyết nhị nguyên 二元论
thuyết pháp 〔宗〕说法
thuyết phục 说服
thuyết tiến hoá 进化论
thuyết tinh linh 〔哲〕精灵论
thuyết trình 论述，论证，演讲
thuyết tuyệt đối 〔哲〕绝对论
thuyết tương đối 相对论
thuyết vật linh 万物有灵论
thuyết vô thần 无神论
thuyết xã hội hữu cơ 〔哲〕社会有机论
thư[1] ①书信，函件 viết ~ 写信 ②书，书本 tu ~ 修书，著书 ③舒闲 ④姐 ⑤逗留
thư[2] ①疽 ung ~〔医〕癌瘤
thư bảo đảm 〔邮〕挂号信
thư chuẩn y 批准书
thư chuyển tiền 〔邮〕信汇
thư dãn 舒散(筋骨)，放松
thư dầm 〔俗〕书痴，书迷，书呆子，书虫
thư điếm 书店
thư điện tử 电子邮件(= email)
thư ghi số 专递信件
thư hàm ①书函 ②信袋，信封
thư hàng không 〔邮〕航空信
thư hiên 书轩
thư hoàng 〔矿〕雌黄
thư hoả tốc 鸡毛信，急信，特快信函
thư hùng 雌雄
thư hương 书香 con nhà ~ ~ 书香子弟
thư khai giá 〔邮〕保价信函
thư khố ①书库 ②〔转〕渊博的学者
thư ký ①〔旧〕书记 ②秘书，文书，记录员 ~ ~ toà soạn 编辑部秘书
thư ký riêng 私人秘书
thư lâm 〔古〕书林
thư lưu = thư lưu ký
thư lưu ký 〔邮〕到邮局领取的信件
thư mục 书目，目录
thư ngỏ 公开信
thư nhàn 舒闲，闲适
thư pháp 书法
thư phòng 书房
thư quá giang 〔邮〕转递信件
thư quán 书店，书馆
thư sinh 书生，白面书生
thư song 〔古〕书窗，书室
thư tay 托人捎的书信

thư thả　①舒徐，慢条斯理，不慌不忙 ②缓一缓
thư thái　舒泰，舒散，闲散
thư thư　舒舒，徐徐，缓缓
thư thường　〔邮〕平信
thư tín dụng　信用证 (L/C)
thư tích　书迹，笔迹
thư tín　书信
thư tín điện tử　〔计算机〕信息传输
thư tịch　书籍 ~ ~ cổ 古籍
thư trai　书斋
thư truyện　书传，书籍传记
thư từ　书信，函件，信件，缄札
thư uyển　书苑
thư viện　书院，图书馆
thư xã　书社，书店
thừ　疲惫，疲劳 mệt ~ người ra 软兀刺
thử　①试，尝试 ~ xem 试试看 ②此 bi ~ 彼此 ③暑
thử bối　鼠辈
thử dịch　〔医〕鼠疫
thử hỏi　试问
thử lòng　试心，试探心意
thử lửa　火的考验
thử máu　〔医〕验血
thử nghiệm　试验
thử thách　考验
thứ　①(类词) 类 ~ hàng bán chạy 〔商〕畅销货，热货 ~ hàng ế 〔商〕冷背货 ②(量词) 种，个，样 Mấy ~? 几种?几样?几个? ③次第 ~ nhất 第一 ④次 (第二) con ~ 次子 ⑤恕 tha ~ 饶恕 ⑥星期 ~ hai 星期一 ~ ba 星期二 ~ tư 星期三 ~ năm 星期四 ~ sáu 星期五 ~ bảy 星期六
thứ bậc　次第，等第，辈分
thứ dân　庶民
thứ đẳng　次等，次级
thứ đệ　次第，等次，次序
thứ hạng　等级
thứ liệu　次品 (原料)
thứ lỗi　见恕，原谅
thứ mẫu　〔古〕庶母 (= mẹ ghẻ)
thứ nam　次男
thứ nhất　①第一 ②首先
thứ nữ　次女
thứ phát　继发性
thứ phẩm　次品
thứ phòng　〔旧〕次房，二房，小老婆
thứ sinh　次生 rừng ~ ~ 次生林
thứ thất　〔旧〕次室，偏房
thứ tội　恕罪
thứ trưởng　次长，副部长
thứ tử　〔古〕庶子
thứ tự　次序，顺序 số ~ ~ 序号
thứ vị　位次
thứ vụ　〔古〕庶务
thứ yếu　次要
thự　①署 công ~ 公署 ②墅 biệt ~ 别墅 ③署理，代职 ~ tổng đốc 署理总督
thưa　①启禀，禀告 Thưa cha mẹ. 启禀父母亲。Thưa các

đồng chí！同志们！②答应，答理，回话 Gọi mãi không ~. 喊了半天也不答理。③控告 ~ kiện 诉讼，打官司 ④稀疏，不稠密

thưa dạ 诺诺

thưa đơn ①呈单 ②疏薄，单薄

thưa gửi 禀告，禀陈

thưa kiện 呈文，呈子

thưa mỏng 疏薄，稀薄

thưa nhàn 舒闲，松闲

thưa rểu 稀薄

thưa rếch 稀疏

thưa thốt 禀告，开言

thưa thớt ①疏薄，稀稀拉拉 người ~ ~ 人烟稀少 ②疏淡，疏远

thưa trình 禀呈，条陈

thừa ①剩，多余 ~ ăn ~ mặc 吃穿不尽，绰绰有余 ②乘，趁 ~ cơ 乘机 ③乘骑 ④承继 ~ nghiệp nhà 继承家业 ⑤丞，副佐

thừa cơ 乘机

thừa dịp 趁机，借……的机会

thừa dụng 手头宽裕

thừa hành 奉行，执行

thừa hư 乘虚，乘人不备

thừa hưởng 承受，承继

thừa hứng 乘兴

thừa kế 承继

thừa lệnh 承令，奉令，奉命

thừa mệnh 奉命

thừa mứa 绰绰有余

thừa người ①人口过剩 ②人手过多

thừa nhận 承认

thừa phương 〔数〕乘方

thừa số 〔数〕因数

thừa sống thiếu chết 差一点儿丧命

thừa sức 绰绰有余，有余力

thừa tập 承袭

thừa thãi 富余，宽裕

thừa thắng 乘胜 ~ ~ tiến lên 乘胜前进

thừa thế 仗势，依势，乘机

thừa tiếp ①承接 ②接待 ~ ~ khách khứa 接待客人

thừa trần 〔建〕承尘板，天花板

thừa trừ 〔数〕乘除 luật ~ ~ 乘除法

thừa tướng 丞相

thừa tự 承嗣 người ~ ~ 承人 con ~ ~ 嗣子

thừa ưa 不期，偶然，意外 ~ ~ mà gặp 不期而遇

thừa ứa 过多，过剩

thửa ①一块，一片 ~ ruộng thí nghiệm 试验田 ②订购，订制

thứa = thớ

thức ①不睡，不眠 ~ suốt đêm 彻夜不眠 ②睡醒 ③种类(类词) ~ ăn 吃的，食品 ~ dùng 用的，用品 ④式 cách ~ 格式 ⑤识 học ~ 学识 ⑥朵 ~ mây 一朵云，云朵

thức ăn 食品，肴馔

thức ăn hỗn hợp 复合饲料
thức ăn thô 粗饲料
thức ăn tinh 精饲料
thức bổ 营养品，补品，保健品
thức đêm 熬夜，开夜车
thức giấc 睡醒，觉醒
thức khuya = thức đêm
thức khuya dậy sớm 〔俗〕起五更，睡半夜；起早贪黑
thức nhắc 守夜，不眠
thức nhắp 睡醒；睡不着
thức thời 识时务，识相，明智，明事理，识大局
thức tỉnh ①警醒，醒悟 làm ~ ~ 唤醒 ②唤起，唤醒 ~ ~ quần chúng 唤醒民众
thức uống 饮料
thực ①食 ②真实 ③蚀 nguyệt ~ 月蚀 nhật ~ 日蚀
thực bụng = thực lòng 真心实意
thực chất 实质 ~ ~ của vấn đề 问题的实质
thực chi 实支
thực chức 实职
thực chứng luận 〔哲〕实证论
thực dân ①殖民 ②殖民主义 ③殖民者
thực dục 食欲
thực dụng 实用 chủ nghĩa ~ ~ 实用主义
thực địa 实地 khảo sát ~ ~ 实地考察
thực đơn 菜谱，食谱，菜单
thực giả 真假，真伪
thực giá 实价
thực hành ①实行，实践 ②实用 văn phạm ~ ~ 实用语法
thực hiện ①实现，完成 ~ ~ kế hoạch 完成计划 ②实行，执行，实施
thực hiệu 实效
thực học 实学，真才实学
thực huệ 实惠
thực hư 虚实，有无
thực khách ①食客 ②(餐馆) 顾客
thực lãi 〔经〕纯利，净利
thực lòng 真心实意
thực lợi 实利，实惠
thực lục 实录
thực lực ①实力 chính sách ~ ~ 实力政策 ②食量
thực nghiệm 实验
thực nghiệp 实业 nhà ~ ~ 实业家，企业家
thực phẩm 食品
thực phẩm đóng lạnh 冷冻食品
thực quản 〔解〕食道
thực quyền 实权
thực số 实数
thực sự 真正地，实实在在地
thực sự cầu thị 实事求是
thực tang 实脏，证据确凿，真凭实据
thực tài 实才，真才，真才实学
thực tại 〔哲〕实在
thực tại ảo 用计算机技术制

造的虚拟影像，幻像
thực tại khách quan 客观实际
thực tại mới 〔哲〕新实在论
thực tập 实习，见习 ~ ~ sinh 实习生，进修生
thực tế 实际
thực tế chủ nghĩa 〔哲〕实际主义，实用主义
thực thà ①老实，真诚，诚实 ②诚恳地，恳切地，由衷地
thực thể 〔哲〕实体
thực thi 实施
thực thu 实际收入
thực thụ ①正式命名 ②真正的，名副其实
thực tiễn 实践
thực tình 真情，实情
thực tình mà nói 按实说，说真的，说实在的
thực trạng 实况，真相
thực tướng 实相，真相
thực từ 实词
thực vật ①植物 ~ học 植物学 ②食物
thực ý 实意
thưng 升(容量单位)
thưng thưng 轻轻地
thừng 绳，缆
thửng 一种咸水鱼
thuở xưa 从前，古时
thước ①米 ②尺 ③〔动〕鹊
thước Anh 呎，英尺
thước ban-me 公厘卡尺
thước bàng 戒尺，棒尺
thước ca-rê = thước vuông 平方米
thước cặp 卡尺
thước chuẩn xích 〔天〕照准器
thước cong 曲线板
thước cuộn 伸缩尺，卷尺
thước da 皮尺 ~ ~ cuộn 皮卷尺
thước dây 皮尺
thước dẹp ba cạnh 三角尺
thước đè giấy 镇尺
thước đo 测量尺，准则，尺度
thước đo độ 分度器，量角器
thước đo giá trị 〔经〕价值尺度
thước đo góc 量角尺
thước gấp 折尺
thước kẻ 学生尺，划线尺
thước kẹp 卡尺
thước khối 立方米
thước mẫu 标准尺
thước mét 米
thước nách 曲尺
thước ngắm 表尺
thước phân độ 分度尺
thước phóng 放大尺
thước quýp = thước khối
thước ta 市尺，越尺
thước tây 米(公尺)
thước thăng bằng 水平尺
thước thép 钢尺
thước thợ 曲尺
thước tính 计算尺，滑尺
thước trắc vi 〔理〕测微器，千分尺，分厘卡
thước Trung Quốc 中国市尺

thước tỷ lệ 缩尺, 比例尺
thước vạch cong 〔数〕曲尺
thước vuông 平方米
thược 〔植〕芍 bạch ~ 白芍
thược dược 芍药
thườn thuỡn 直挺挺
thườn thượt = thượt thượt ①长而不整齐 ②懒洋洋
thuỡn ①发楞, 僵直, 呆滞 ②鼓出、凸出
thương ①疼爱 mẹ ~ con 母亲疼爱子女 ②怜悯, 可怜 ③伤, 损伤 cứu ~ 救护 ④商, 商业 ~ nghệp 商业 ⑤磋商, 商讨 hội ~ 会商 ⑥仓
thương binh 伤兵
thương cảm 伤感, 悲伤
thương cảng 商港
thương chính ①商政 ②海关
thương cục 〔商〕公司, 商行; 工商局
thương điếm 商店
thương đoàn 商团, 商业公会, 商业联合会
thương đội 商船队
thương gia 商人
thương giới 商界, 商业界
thương hải 沧海 ~ ~ tang điền 沧海桑田
thương hại ①怜悯, 可怜 ②伤害, 损伤
thương hàn 〔医〕伤寒症
thương hiệu 商号
thương hồ 水上交易
thương khẩu 口岸, 商港; 通商口岸
thương lái 商贩
thương luật 〔法〕商业法律
thương lượng 商量
thương mãi 〔方〕同 thương mại
thương mại 商业, 贸易 cuộc đàm phán về ~ ~ 贸易谈判
thương mại điện tử 电子商务
thương mến 爱慕, 爱护, 相亲相爱; 亲爱的
thương nghị 商议
thương nghiệp 商业
thương nhân 商人
thương nhớ 悼念, 哀悼
thương ôi 呜呼! 伤哉!
thương pháp 〔法〕商业法
thương phẩm 商品 tư bản ~ ~ 商品资本
thương phiếu 商业信用券
thương phong 〔医〕伤风
thương quyền 经营权
thương số 〔数〕商数
thương sự 商事, 商务
thương tàn 伤害, 伤残
thương tâm 伤心
thương tật 伤残
thương thảo 商讨
thương thuyền 商船
thương thuyết 商谈, 商讨, 谈判 ~ ~ bằng cách hoà bình 和平协商方式
thương tích 伤痕, 伤疤
thương tiếc 婉惜, 哀悼

thương tiêu 商标 (= nhãn hiệu)
thương tình 深表悲痛, 深表同情
thương trường 商场
thương ước 商约, 贸易协定
thương vong 伤亡
thương vụ 商务 tham tán ~ ~商务参赞
thương xá 超市
thương xót 痛惜, 婉惜
thương yêu 怜爱, 钟爱, 相亲相爱
thường ①常, 常常, 经常 ②平常, 平庸 người ~ 普通人, 平凡的人 ③尝 ④偿 bồi ~ 赔偿
thường bị 常备 quân ~ ~ 常备军
thường dân 平民
thường dùng = thường dụng 常用, 通用
thường khi 经常, 往往
thường kỳ 按期的, 例行的 hội nghị ~ ~ 常会, 例会
thường lệ 惯例, 常规 theo ~ ~ 按常规
thường luật 一般法令
thường ngày 平日, 日常
thường nguyện 偿愿, 如愿以偿
thường nhật = thường ngày
thường niên 常年, 年度, 一年一度 báo cáo ~ ~ 年度报告
thường phạm 普通犯人, 刑事犯
thường phục 常服, 便服
thường sơn 〔药〕常山
thường thường ①常常, 经常 ②往往, 每每 ③平平, 平淡无奇
thường thức 常识
thường tình 人之常情
thường trú 常驻
thường trực ①常设, 常务 ủy ban ~ ~ 常务委员会 ②值班, 值勤
thường vụ 常务 uỷ viên ~ ~ 常务委员
thường xuyên 经常, 常常 công tác ~ ~ 经常性的工作
thưởng ①赏, 奖赏 tiền ~ 奖金 phần ~ 奖赏, 奖品 ②赏, 欣赏
thưởng công 赏功
thưởng giám 赏鉴
thưởng hoa 赏花
thưởng lãm 观赏、游览
thưởng ngoạn 玩赏
thưởng nguyệt 赏月
thưởng phạt 赏罚, 奖惩
thưởng thức 赏识, 欣赏, 鉴赏
thưởng trăng 赏月
thượng ①上, 上头 ②上, 登 ③〔俗〕爬 ④上好, 高等
thượng cẳng chân hạ cẳng tay 拳脚交加
thượng cấp 上级
thượng cổ 上古
thượng du 上游
thượng đẳng 上等
thượng đế 上帝

thượng đỉnh　绝顶,顶峰;最高级 hội nghị ~ ~ 首脑会议,峰会
thượng giới　上界
thượng hảo hạng　上乘, 最高级的, 最好的
thượng hạ　上下
thượng hạng　上等, 头等
thượng hoàng　太上皇
thượng huyền　上弦
thượng khách　贵客
thượng khẩn　紧急 công văn ~ ~ 紧急公文
thượng liên　重型轻机枪
thượng lưu　①上游段 ②上游流域 ③上流
thượng nghị sĩ　参议员
thượng nghị viện　〔政〕上议院, 参议院
thượng nguồn　上游
thượng nguyên　上元节, 元宵节
thượng phẩm　上品, 上等品
thượng phong　上风 (比喻处于有利地位)
thượng phương　〔宗〕上方
thượng sách　上策
thượng sĩ　上士
thượng tá　〔军〕上校
thượng tân　上宾, 贵宾
thượng tầng　上层
thượng tầng kiến trúc　= kiến trúc thượng tầng　上层建筑
thượng thặng　上乘 (指事物质量好或水平高)
thượng thọ　上寿, 高寿
thượng thư　尚书
thượng toạ　上座 (佛教职位)
thượng tố　〔法〕上诉
thượng triều　①〔古〕上朝, 入朝 ②上潮, 涨潮
thượng tuần　上旬
thượng tướng　〔军〕上将
thượng uý　〔军〕上尉
thượng uyển　〔古〕上苑
thượng vị　〔古〕登基, 登位 (= lên ngôi)
thượng võ　尚武
thướt tha　轻盈, 袅娜, 婀娜 dáng người ~ ~ 体态轻盈
thượt　①死挺挺的 ②直挺挺的 ③长而直的
thượt thượt　(= thườn thượt)
ti　= ty
ti hí　眯缝眼儿, 鼠眼
ti-tan　〔化〕钛
ti tỉ　= tỉ tỉ 多, 无计其数
ti-toe　〔俗〕装模作样
ti-vi　电视机
tì　挨, 靠, 倚 (= tỳ)
tì tì　不停地 (喝酒) rượu uống ~ ~ 酒一杯接一杯地灌下去
tì vết　污迹
tì vị　脾胃
tỉ　十亿
tỉ giá hồi đoái　汇率
tỉ giá thả nổi　浮动汇率
tỉ lệ　比例
tỉ lệ phần trăm　百分比
tỉ lệ xích　比例尺
tỉ mỉ　详细, 明细, 仔细 phân tích ~ ~ 仔细地分析

tỉ phú 亿万富翁
tỉ số 比分 Đội A thắng đội B với ~ ~ 5 - 3. 甲队以5比3胜乙队。
tỉ tê 絮絮而语，轻声轻气地(诉说)
tỉ thí 比试
tỉ ti 唏嘘(低泣声)(= ti tỉ)
tỉ trọng 比重
tĩ 〔医〕肠痔，痔疮
tí (= tý) ① 子(地支之第一) ② 吃奶(小孩语) ③ 一些，些许，一点 chỉ cho được một ~ 只给了一点儿
tí chút 些许，一星半点儿，一丁点儿
tí đỉnh 一点儿，微不足道
tí hon 小小的，小不点儿
tí nhau 小孩儿，小不点儿
tí nữa ① 再来一点儿 ② 险些儿，差一点儿 ③ 一会儿，待会儿
tí ta tí toét 见 toét
tí tách 淅沥，滴沥
tí teo = tí tẹo
tí tẹo 一丁点，一星半点
tí ti 微小 một ~ ~ 一丁点儿的
tí tỉnh = tí chút
tí toáy 不停地摆弄
tí toe tí toét 嘻嘻哈哈
tí toét 嘻嘻哈哈
tí tởn 开玩笑；兴高彩烈
tí xíu = tí ti
tị = tỵ ① 一点儿，一丁点儿 ② 已(地支之第六) ③ (因分配不均而)不悦
tị niêm 避嫌
tị nạn 避难
tị nạnh 斤斤计较
tia ① 光线，射线 ② 一点点，一线 ~ hy vọng 一线希望 ② 喷射
tia an-pha 〔理〕阿尔法射线
tia beta B射线
tia chớp 电光，闪光
tia cực tím 紫外线
tia điện 电光，电火花
tia gam-ma 〔理〕γ射线
tia hồng ngoại 红外线
tia lửa 火花
tia máu 〔生〕脉络，血脉
tia mắt 视线
tia phản xạ 〔理〕反射线
tia sáng 光线，光芒
tia sữa 〔解〕乳管
tia tía = tía tía
tia tử ngoại 〔理〕紫外线
tia vũ trụ 〔理〕宇宙线
tia x X射线
tỉa ① 修剪，修削，拔除(使稀疏) ~ cây 间苗 ~ cành 整枝 ② 分别的，逐个的，有选择的 ~ bắp 掰玉米
tỉa gọt 修削，修整
tỉa tót 修剪
tía ① 紫，紫红 áo màu ~ 紫色的衣服 muôn hồng nghìn ~ 万紫千红 ② (南部语) 爹 tía má 爹妈，爹娘
tía lia = lia lịa
tía ngắt 深红(色)

tía nhạt 雪青(色)
tía tía 浅紫(色)
tía tô 〔植〕紫苏
tích ①壶 ~ nước 茶壶 ②足迹，足印 vết ~ 痕迹 ③故事，典故 ~ cũ 典故 ④积，集 ~ cốc phòng cơ 积谷防饥 ⑤昔，往昔 ⑥功绩，功业 thành ~ 成绩 nghiệp ~ 业绩 ⑦惜 ái ~ 爱惜
tích chứa 积聚，囤积
tích cóp 积攒
tích cực 积极
tích điện 〔电〕电荷，蓄电
tích góp 积攒
tích hát 〔方〕剧情
tích hợp bộ xử lý 集成处理器
tích huyết 〔医〕淤血
tích-kê 票、卡、牌
tích lũy 〔经〕积累 tăng gia số ~ ~ 增加积累
tích phân ①〔农〕积肥 ②〔数〕积分
tích phân bất thường 〔数〕异解，奇解
tích phân đầu 〔数〕初积分
tích phân đầy đủ 〔数〕全积分
tích phân đơn 〔数〕单积分
tích phân kép 〔数〕双重积分
tích phân mặt 〔数〕循面积分
tích phân riêng 〔数〕特解
tích phân tổng phát 〔数〕通解
tích số 〔数〕乘积
tích súc 积蓄(= súc tích)
tích sự 好处，好结果(一般用于否定句中)
tích tắc ①滴答(钟表声) ②滴答一瞬间
tích tập 积习
tích tiểu thành đại 〔成〕积少成多，聚沙成塔
tích tích 唧唧(象声词)
tích trụ 〔解〕脊骨
tích trữ 储存，囤积，积聚，积存 đầu cơ ~ ~ 投机倒把，囤积居奇
tích tụ 积聚，凝结，聚合 ~ ~ tư bản 资本积累
tích vật học 古生物学
tích vô hướng 〔数〕数积
tịch ①籍 thư ~ 书籍 quốc ~ 国籍 ngoại ~ 外籍 ②席 chủ ~ 主席 nhập ~ 入席 ③夕 ~ dương 夕阳 ④寂 ⑤〔宗〕涅槃，圆寂 ⑥辟 khai ~ 开辟 thiên khai địa ~ 开天辟地
tịch biên 查封，充公，没收
tịch bộ ①簿籍 ②日记本
tịch cốc 辟谷
tịch diệt 寂灭
tịch dương 夕阳
tịch điền 籍田
tịch ký = tịch biên
tịch liêu 寂寥
tịch mịch 寂寞，杳然，沉寂，偏僻

tịch một 籍没, 没收 (= tịch thu)
tịch nhiên 寂然
tịch thu (thâu) 籍没, 没收
tiếc ① 爱怜, 爱惜, 惋惜, 痛惜 ~ thân 爱惜生命 ② 可惜, 遗憾 Rất đáng ~! 真遗憾! 真可惜!
tiếc công 节省人力
tiếc của 爱惜金钱, 节省金钱, 吝啬, 舍不得花钱
tiếc hùi hụi 十分可惜
tiếc nuối 惋惜
tiếc rẻ 惋惜, 可惜, 舍不得
tiếc thương = thương tiếc
tiệc 宴会, 筵席, 酒会 ăn ~ 吃酒 dự ~ 与宴, 参加宴会 thiết ~ 设宴, 举行宴会 ~ chè 茶会 ~ cưới 婚宴, 喜宴 ~ rượu 酒席, 酒会 ~ tiễn 欢送宴会, 饯行 ~ trà 茶会 ~ tùng 宴饮, 宴娱, 宴乐
tiệc đứng 冷餐会
tiệc mặn 荤筵
tiêm ① 锥子 (= cái tiêm) ② 注射器 ③ 注射, 打针 ~ thuốc bổ 注射补血剂 ~ bắp thịt 〔医〕肌肉注射 ~ dưới da 〔医〕皮下注射 ~ mạch máu 〔医〕血管注射 ~ nhiễm 沾染
tiêm chích ① 注射 ② 注射麻醉药
tiêm chủng 接种
tiêm kích 歼击机
tiêm mao 鞭毛
tiêm nhiễm 沾染, 渲染
tiêm phòng dịch 〔医〕防疫注射, 打防疫针
tiêm tất → tươm tất
tiêm tế 纤细, 纤介
tiêm thuốc 〔医〕打针
tiêm tĩnh mạch 〔医〕静脉注射
tiêm trừ dịch = tiêm phòng dịch
tiêm ven 血管注射
tiềm ① 〔烹饪〕炖 vịt tiềm 炖鸭 ② 潜 ~ nhiệt 〔理〕潜热 ④ 面盆 (= cái tiềm)
tiềm ẩn 隐藏
tiềm lực 潜力
tiềm năng 潜在能量, 潜在能力
tiềm nhập 潜入
tiềm tàng 潜藏, 潜在
tiềm thức 潜意识
tiềm tiệm = tàm tạm
tiềm vọng kính 潜望镜
tiếm 僭越, 僭窃 ~ chức 越权 ~ danh 假借, 假借……之名 ~ ngôi 篡位 ~ quyền 僭权
tiếm đoạt 篡夺
tiếm ngôi 篡位
tiếm vị 篡位
tiệm 〔旧〕店, 铺, 馆, 厅 (营业机构) ~ ăn 饭馆 ~ bánh 饼铺 ~ nhảy 舞厅
tiệm cầm đồ 当铺
tiệm cận 接近
tiệm chạp phô 杂货铺
tiệm cơm 饭馆, 馆子
tiệm nước 茶馆

tiệm rượu 酒馆, 酒家, 酒店
tiệm tiến (循序) 渐进 (= tiến dần)
tiên ①〔迷〕神仙 cô ~ 仙女 bát ~ 八仙 ②仙, 圣 (称具有超逸之品者) thi ~ 诗仙 ③先 tổ ~ 祖先 ④笺 hoa ~ 花笺 ⑤鞭 thiết ~ 铁鞭
tiên cảm 预感
tiên cảnh 仙境
tiên cáo 〔法〕先告, 原告
tiên đạo 先导, 引导者
tiên đề ①公认的但尚未证明的命题 ②不可能得到证明的真理, 但简单, 显而易见, 常做为某一理论系统的出发点
tiên đế 先帝
tiên đoán 预见
tiên khu 先驱
tiên kiến 先见
tiên liệt 先烈
tiên liệu 预料
tiên lượng ①预断, 预计 ②预后
tiên nghiệm 先验
tiên nhân ①先人 ②祖宗 ③(骂语) 混蛋
tiên nữ 仙女
tiên ông 仙翁
tiên phong 先锋, 先行, 先驱
tiên phong đạo cốt 仙风道骨
tiên quyết 先决 vấn đề ~ ~ 先决问题
tiên sư ①先师 ②(骂语) 混蛋 ~ ~ cha 大混蛋
tiên sử học 史前学
tiên thiên bất túc 先天不足
tiên tiến 先进 nước ~ ~ 先进的国家 kỹ thuật ~ ~ 先进技术
tiên tri 先知 lời ~ ~ 预言
tiên triệu 先兆, 预兆
tiền ①钱, 金钱, 钱币, 款项 tiêu ~ 用钱 kiếm ~ 挣钱 ~ cổ phần 股份基金 ②前 cửa ~ cửa hậu 前门后门
tiền án 前科
tiền ăn 伙食费, 饭费
tiền bảo đảm 保证金
tiền bảo hiểm 保险费
tiền bạc 银币, 金钱
tiền bồi thường 赔款, 赔偿金
tiền bối 前辈 ~ ~ cách mạng 革命老前辈
tiền cảnh 前景
tiền căn 病根儿
tiền căn hậu quả 〔古〕前因后果
tiền chịu 欠款, 赊款
tiền chuộc 赎金, 赎买金
tiền cọc 定金, 定头钱, 押金
tiền công 工资, 工钱
tiền của 钱财, 财产
tiền cước 运费, 运杂费
tiền cược 定金, 订金, 订购金, 预购金
tiền diêm thuốc 小费
tiền dòng bạc chảy 〔成〕现金交易
tiền duyên ①前沿阵地 ②前世姻缘

tiền dự bị 预备金, 预备费
tiền đạo ①前锋 ②先头部队, 先锋队
tiền đầu 折扣, 佣金
tiền đề ①前提 ②首要条件, 先决条件
tiền đình 前庭 ~ ~ miệng 口腔前庭
tiền định 命中注定
tiền đồ 前途
tiền đồn 前哨
tiền đội 先遣队, 先头部队, 先驱部队
tiền đúc 铸币
tiền giấy 纸币
tiền gốc 本钱, 本金
tiền gửi 存款 ~ ~ ngoại hối 外汇存款 ~ ~ ngân hàng 银行存款
tiền gửi tiết kiệm 储蓄
tiền hao mòn 折旧费
tiền hầu nước 小费
tiền hầu bất nhất 前后不一致, 自相矛盾
tiền hoa hồng 回扣, 佣金
tiền hưu bổng 退休金
tiền khả thi 预可行性研究
tiền khấu hao 折旧金
tiền khen thưởng 奖金
tiền khu 先驱
tiền kiếp 前世
tiền lãi 利息, 息金
tiền lãi cổ phần 股利, 红利
tiền lẻ 零钱, 小票
tiền lệ 前例
tiền liệt tuyến = tuyến tiền liệt〔解〕前列腺
tiền lì xì 小费
tiền lót tay 小费
tiền lời 利钱, 利润
tiền lương 薪金, 工资 ~ ~ danh nghĩa 名义工资 ~ ~ thực tế 实际工资
tiền mãn kinh 〔生〕更年期
tiền mặt 现金, 现款, 现钱
tiền nào việc ấy 〔经〕专款专用
tiền ngay 现金, 现款 (交易) bán ~ ~ 现金交易
tiền ngoại 外快
tiền nhà 房租, 房金
tiền nhàn rỗi 闲置资金
tiền nhân hậu quả 〔古〕前因后果
tiền nhiệm 前任的
tiền nhuận bút 润笔, 稿费
tiền nong 钱, 钱钞, 钱款
tiền nợ 债款
tiền phạt 罚款, 罚金
tiền phạt nộp chậm 〔经〕滞纳金
tiền phong 前锋, 先锋
tiền phong bao 压岁钱
tiền phong chủ nghĩa 风头主义
tiền phụ cấp 附加费, 津贴费 ~ ~ ~ đắt đỏ 物价津贴费 ~ ~ khu vực 地区津贴费
tiền phương 前方, 前线
tiền quà 小费
tiền sảnh 前厅, 大厅
tiền sử 史前

tiền sự　前科
tiền tài　钱财, 钱帛
tiền tệ　货币, 钱币 ~ ~ USA (Đô la Mỹ) 美国货币 (美元)
tiền tệ thế giới　〔经〕世界货币
tiền tệ tín dụng　〔经〕信用货币
tiền thân　前身
tiền thật mua của giả　〔谚〕真钱买假货 (喻上当)
tiền thuế　税款
tiền thuốc men　医药费
tiền thù lao　报酬, 酬金
tiền thường　赔偿金, 赔款
tiền thưởng　奖金 ~ ~ thêm 小费
tiền tiến　先进
tiền tiêu　前哨 (= tiền đồn)
tiền tô　租金
tiền tố　前缀
tiền trảm hậu tấu　先斩后奏
tiền trạm　(打) 前站
tiền trao cháo múc　交钱交货; 一手交钱, 一手交货 (现款交易)
tiền trình　前程
tiền tuất　抚恤金
tiền túi　个人的钱, 私人腰包
tiền tuyến　前线 (= mặt trận)
tiền tỷ　大笔钱款
tiền vay　借款, 货款, 债款
tiền vệ　〔体〕前卫
tiền viện trợ　援款 (援助款项)
tiền vốn　资金, 资本, 本钱
tiền xanh　美元
tiền xe cộ　车马费, 旅费
tiễn　①饯行 rượu ~ 饯酒 tiệc ~ 饯宴 ②送别 ~ khách 送客 ~ bạn đi xa 送朋友远行 ③箭 lệnh ~ 令箭 ④践 thực ~ 实践 ⑤剪 ~ phát 剪发
tiễn biệt　饯别, 送别
tiễn chân　送别, 送行 ~ ~ bạn ra sân bay 到机场送朋友
tiễn đưa　送别, 送行
tiễn hành　送行 bày tiệc ~ ~ 饯行
tiễn thảo trừ căn　〔古〕斩草除根
tiến　(= tấn) ①前进, 向前 Tiến lên! 前进! ②进步 Anh ấy dạo này cũng ~ lắm. 他最近进步很快。③进, 贡, 进贡 quế ~ 贡桂 ④荐举 ~ những người hiền 荐引贤才, 推荐人材 ~ bạt 荐举, 选拔
tiến binh　进军 (= tiến quân)
tiến bộ　进步 nhà văn ~ ~ 进步作家 học hành ~ ~ 学习进步
tiến công　〔军〕进攻 (= tấn công) ~ ~chiến lược 〔军〕战略进攻
tiến cống　进贡
tiến cử　荐举, 推荐, 荐引 ~ ~ nhân tài 荐举人材
tiến độ　进度 ~ ~ công trình 工程进度 ~ ~ thực hiện 实施进度
tiến hành　进行 công việc vẫn ~ ~ 工作仍在进行

tiến hoá 进化 sự ~ ~ của loài người 人类的进化
tiến hoá luận 进化论
tiến một lùi hai 〔成〕进一步, 退两步
tiến một lùi mười 〔成〕进寸退尺
tiến quân 〔军〕进军, 进兵
tiến sĩ ①〔古〕进士 ②院士 ③博士
tiến thân 进身
tiến thoái lưỡng nan 〔成〕进退两难, 进退维谷
tiến thủ 进取 chí ~ ~ 进取心, 上进心
tiến triển 进展, 上进 Công việc chẳng có ~ ~ gì cả. 工作没什么进展。
tiến trình 进程
tiến vọt 跃进
tiện ①琢, 镟, 车 thợ ~ 车工 máy ~ 车床 ②镟切 ~ mía 镟切甘蔗 ③方便, 便于, 顺便 không ~ 不便 ~ tay lấy giúp 顺便给拿一下 ④便 đại ~ 大便 tiểu ~ 小便 đi ~ 上厕所
tiện bế 〔医〕便秘
tiện dân 贱民
tiện dịp 趁便, 顺便, 趁……之机
tiện dụng 使用方便
tiện ích 便利
tiện lợi 便利 (= thuận tiện)
tiện nghi ①方便; 合宜; 适宜 ②见机而行 ③室内生活设备
tiện tay 随手, 顺手, 顺便
tiện thể 趁便, 顺便
tiện y 便衣
tiêng tiếc 同 tiếc
tiếng ①声音 ~ cười 笑声 ~ hát 歌声 ~ sấm 雷声 ②语言, 话; 语种 ~ Hán 汉语 ~ Việt Nam 越南语; 越文 ~ tiêu chuẩn 标准话 Ông này biết nhiều thứ ~. 这位先生会多种语言。③音节; 声调; 语调 ④〔转〕声誉, 声望, 名气 có ~ 有声望, 有名气 nổi ~ 著名 ⑤小时, 钟头 Mỗi ngày làm việc 8 ~. 每天工作八小时。
tiếng bấc tiếng chì 闲言碎语, 闲言冷语
tiếng cả nhà không 〔俗〕有名无实
tiếng dữ đồn xa 〔俗〕恶事传千里
tiếng địa phương 地方话, 土语, 方言
tiếng đồn 谣言, 流言
tiếng đồn không ngoa 〔俗〕名不虚传
tiếng đồng hồ 小时, 钟头 Ô-tô con chạy mất 3 ~ ~ ~. 小汽车走了3个小时。
tiếng động 动静
tiếng gọi 呼声, 心声
tiếng là = tiếng rằng
tiếng lành đồn xa 〔俗〕好事远扬; 有口皆碑

tiếng lóng　隐语，黑话，俚语
tiếng mẹ đẻ　母语
tiếng nói　声音，话语 Tiếng ~ Việt Nam 越南之声
tiếng Pa-Li　巴利语（古印度的一种语言）
tiếng Phạn　梵语
tiếng phổ thông　普通话
tiếng rằng　名义上，说是……
tiếng suông　虚名，虚声
tiếng tăm　①声息，音讯 ②声誉，声名 ~ ~ lừng lẫy 声名赫赫
tiếng thế　名义上；尽管如此
tiếng thơm　芳名
tiếng thơm muôn thuở　〔熟〕流芳千古
tiếng truyền muôn thuở　〔熟〕名垂千古
tiếng vang　①反响 ②回声
tiếp　①连接 ②接续，继续 nói ~ 接着说 ③接待 ~ khách 接客，会客，接待客人 ④接，收取 ⑤接援，接应，提供 ~ một tay 帮一手，助一臂 ⑥嫁接 ~ cây〔农〕接木，接枝
tiếp âm　转播 đài ~ ~ 转播台
tiếp cành　〔农〕嫁接
tiếp cận　①接近，靠近 ②邻近，紧挨着
tiếp chuyện　谈天
tiếp cứu　接济，救援，增援
tiếp da　〔医〕植皮
tiếp diễn　继续进行
tiếp đãi　接待，招待
tiếp điểm　①〔数〕切线点 ②〔无〕接触点
tiếp điểm trượt　〔无〕滑动触点
tiếp giáp　交接，毗邻，接壤 Hai con đường ~ ~. 两条路紧挨着。
tiếp giới　交界
tiếp hạch　〔医〕植皮法
tiếp hợp　接合，连接
tiếp khẩu　①〔数〕接口，接合点 ②关节，骨节
tiếp kiến　接见
tiếp kính　望远镜的外层镜片；显微镜的物镜；照相机的镜头
tiếp liên　接连，连续，不间断地，相继地 (= liên tiếp)
tiếp liền　接着，跟着，随着 ~ ~ sau đó 紧跟着，紧接着
tiếp liệu　物资 (器材) 供应
tiếp lời　接着 (别人的话) 往下说，接着说
tiếp máu　〔医〕输血
tiếp mộc　〔农〕接木，嫁接
tiếp nạp　接纳 (= kết nạp)
tiếp nhận　承受，接受 ~ ~ tặng phẩm 接受礼品 ~ ~ lời phê bình của người khác 接受别人的批评
tiếp nhiệm　继任，接任
tiếp nối　连接，衔接 (= nối tiếp)
tiếp phẩm　①采购食品 ②食品采购员
tiếp phòng　〔军〕接防，换防

tiếp quản 接管 ủy ban ~ ~ 接管委员会 ~ ~ thành phố 接管城市
tiếp quỹ 〔经〕资金下拨
tiếp ray 〔铁〕接轨
tiếp rước 迎接, 迎迓, 欢迎
tiếp sức 接力 chạy ~ ~ 接力赛跑
tiếp tay 帮手
tiếp tân 迎宾
tiếp tế 接济, 供应, 支援, 物资供应
tiếp theo 继续, 继之, 接着, 跟着
tiếp thị 进入並占领市场; 推销
tiếp thu 接收, 吸收, 吸取
tiếp thụ 同 tiếp thu
tiếp tục ①继续 ②继承 ~ ~ sự nghiệp của các vị liệt sĩ 继承革命先烈的事业
tiếp ứng 接应, 增援 (= tiếp viện)
tiếp vận 支前, 接济运送
tiếp viên 飞机上、饭店和商店里的服务人员
tiếp viện 接援
tiếp xúc ① 接触 ~ ~ thân thiện 友好的接触
tiệp ① 快捷, 敏捷, 迅速 mẫn ~ 敏捷 ② (颜色) 调和, 相配 ~ màu 颜色调和 ③ 捷克的简称 người Tiệp 捷克人
tiệp báo 捷报
tiết ① 血 ~ gà 鸡血 ~ lợn 猪血 ② 怒气 nổi ~ 发怒, 发火 ③ 气节 thủ ~ 守节 ④ 节气, 时令 thời ~ 天气, 气候 ⑤ 泌泄 ~ mồ hôi 发汗, 出汗 ⑥ 节 (课时)
tiết canh 血汤
tiết chế 节制, 限制 ~ ~ sinh dục 节育
tiết dục ① 节育 ② 节欲
tiết điệu = nhịp điệu
tiết độ 节度, 节制 ăn uống có ~ ~ 饮食有度, 饮食定量
tiết giảm 节减, 削减, 减少 ~ ~ quân phí 削减军事费用
tiết giảm 节俭
tiết hạnh 守节
tiết kiệm 节俭, 节约, 节省 ~ ~ chi tiêu 节省开支 ~ ~ thì giờ 节约时间
tiết lộ ①揭露 ②泄露 ~ ~ bí mật 泄露机密
tiết mục 节目 ~ ~ đặc sắc 精彩节目
tiết nghĩa 忠义
tiết niệu 泌尿
tiết tấu 节奏
tiết tháo 节操
tiết túc 节肢 (动物)
tiệt ① 截断, 断绝 ~ trường bổ đoản 截长补短 ② 精光
tiệt khuẩn 灭菌
tiệt nọc = tuyệt nọc
tiệt trùng 消毒
tiệt trừ 铲除, 根除
tiêu ① 开支, 花费, 用钱 ~ tiền 花钱, 用钱 ~ quá hạn định 超支 ② 消化 ~ cơm 消

化 ăn không ~ 不消化 ③ 消肿 cái nhọt ~ đi 疮已消肿 ④ 排泄 ~ nước 排水 ⑤〔植〕蕉 tầu ~ 芭蕉叶 ⑥ 宵 nguyên ~ 元宵 ⑦ 硝 ~ thạch〔化〕硝石，火硝 ⑧ 标 chỉ ~ 指标，定额 ⑨ 箫 thổi ~ 吹箫 ⑩ 标，牌，桩 ⑪〔植〕胡椒 (= hạt tiêu)

tiêu âm　消音

tiêu bản　标本

tiêu biểu　代表，表示，表现，体现，标志；意味，象征

tiêu binh　〔军〕标兵

tiêu chảy　拉稀，腹泄

tiêu chí　标志，标记

tiêu chuẩn　标准；制度；定额，指标；准则，准绳 ~ ~ hoá 标准化 ~ ~ sinh hoạt 生活水准 (= mức sống)

tiêu cự　焦距

tiêu cực　消极 ~ ~ lãn công 消极怠工

tiêu dao　消遥

tiêu diệt　歼灭，消灭，剿灭

tiêu diệt chiến　〔军〕歼灭战

tiêu dùng　① 消费 người ~ ~ 消费者 ② 支用，花费

tiêu dụng　→tiêu dùng ② 解

tiêu đề　标题 (= đề mục)

tiêu điểm　① 焦点 ② 中心

tiêu điều　萧条，不景气，衰落，冷淡，冷落 kinh tế ~ ~ 经济萧条

tiêu giảm　削减，节减，减少 ~ ~ quân phí 削减军事费用

tiêu hao　① 消耗，损耗 ② 消息

tiêu hoá　消化 bộ máy ~ ~ 消化器官

tiêu hôn　离婚

tiêu huỷ　摧毁，毁掉，毁坏

tiêu khiển　消遣，娱乐 (= giải trí)

tiêu ma　消磨

tiêu mòn　消耗，磨耗

tiêu ngữ　标语 (= biểu ngữ)

tiêu pha　花消，花费

tiêu phí　花费，消磨

tiêu sái　〔古〕萧洒

tiêu sọ　〔植〕老辣椒

tiêu tan　消散，驱散，丧失殆尽

tiêu tán　= tiêu tan

tiêu thoát　快速排放 (积水等)

tiêu thuỷ　排水

tiêu thụ　① 出售，销售，推销 mức ~ ~ 销售额 ② 消费 ③ 消耗

tiêu tiền như rác　〔熟〕挥金如土

tiêu trừ　消除，排除

tiêu vặt　零花，零用；杂耗，杂项支出

tiêu vong　消亡

tiêu xài　挥霍

tiều　① 樵 ② (骂语) 小猢狲，小猴子 (= con tiều)

tiều phu　〔旧〕樵夫

tiều tuỵ　憔悴

tiểu[1]　小 tích ~ thành đa 积少

成多

tiểu[2] 小和尚或小尼姑 chú ~ 小和尚, 小沙弥 cô ~ 小尼姑

tiểu[3] ① 瓦棺 (盛死人骨骸的瓦器) ② 小器, 小心眼儿 ③ 尿, 小便 nước ~ 尿 đi ~ 小便, 上厕所

tiểu ban 小组, 小组委员会

tiểu cảng 小港口, 小码头

tiểu câu 小渠, 小水沟

tiểu chủ 小业主

tiểu công 小工, 杂工

tiểu công nghiệp 小工业

tiểu dẫn 小序

tiểu đạo 〔解〕尿道

tiểu đẩu 〔天〕小熊星

tiểu đệ 小弟

tiểu đoàn 〔军〕营

tiểu đoàn bộ 〔军〕营部, 营指挥所

tiểu đoàn phó 〔军〕副营长

tiểu đoàn trưởng 〔军〕营长

tiểu đội 班, 小队

tiểu đội trưởng 班长, 小队长

tiểu gia súc 小家畜 (指猪、羊等)

tiểu giải 小解, 小便, 便溺

tiểu hàn 〔节气〕小寒

tiểu hoạ 小插图

tiểu học 小学, 小学教育

Tiểu Hùng 〔天〕小熊星座

tiểu khí 小气

tiểu khí hậu 小气候

tiểu liên 〔军〕冲锋枪

tiểu luận ① 小评论 ② 小论文

tiểu mãn 〔节气〕小满

tiểu mạch 小麦

tiểu mục 小题目, 小标题

tiểu não 〔解〕小脑

tiểu nhân 小人 ~ ~ đắc chí 小人得志

tiểu nhi 小儿 ~ ~ khoa 〔医〕小儿科

tiểu nông ① 小农 ② 小农经济

tiểu phẩm ① 小品文 ② 〔戏剧〕小品

tiểu sản xuất 小生产

tiểu sử 传略, 简史, 生平

tiểu táo 小灶

tiểu thặng = tiểu thừa 小乘 (佛教)

tiểu thuyết 〔文〕小说

tiểu thuyết dài 长篇小说

tiểu thuyết ngắn 短篇小说

tiểu thuyết thuyết tình 言情小说

tiểu thuyết đăng dần 连载小说

tiểu thủ công 小手工业

tiểu thủy nông 小型农业灌渠

tiểu thư ① 小姐 (指封建时代权贵的千金) ② 大家闺秀

tiểu thương 小商

tiểu thừa 小乘 (佛教)

tiểu thử 〔节气〕小暑

tiểu tiết 小节, 枝节问题

tiểu tiện 小便, 小解

tiểu truyện 〔文〕小传

tiểu tuần hoàn 小循环

tiểu tuyết　〔节气〕小雪
tiểu tư sản　小资产阶级
tiểu xảo　小聪明，小巧
tiễu　剿，讨伐
tiễu giặc　剿匪，伐寇
tiễu phỉ　剿匪
tiễu trừ　剿除
tiếu　①笑 đàm ~ 谈笑 ②肖 đứa con bất ~ 不肖之子
tiếu đàm　笑谈，谈笑
tiếu lâm　〔文〕笑林，笑话集
tim　①〔解〕心脏 (= quả ~) ②中央，中心 ~ trái đất 地球中心
tim đen　心坎，心底 nói trúng ~ ~ 说中心意，正中下怀
tim la　〔医〕花柳病
tim tím　= tím tím
tìm　寻找，探求，寻觅 ~ bạn 寻友 ~ luồng hàng 〔商〕开辟货源 ~ sâu 深究
tìm cách　设法，想办法，想方设法
tìm dò　寻觅，寻找，探索
tìm hiểu　了解，调查，弄清
tìm kiếm　①找寻，寻觅 ②(地质) 调查，普查
tìm ra　找出，查出，发现 ~ ~ manh mối 找到线索
tìm thấy　找到，找着，发见，发现，察觉
tìm tòi　钻研，探求，探索，寻求 ~ ~ cặm cụi 刻苦钻研
tím　①紫色 áo ~ 紫色的衣服 ②青肿，发紫 bị đánh ~ cả mặt 被打得鼻青脸肿
tím gan　大怒
tím ruột　生气，大怒
tím than　深紫色
tím tím　淡紫色
tin　①相信 không ~ 不相信 nghe một chiều，~ một chiều 偏听偏信 ②消息；新闻 ~ hàng ngày 每日新闻 ③传讯，报信 Tin cho mẹ biết ngày mình tới nhà. 把自己到家的日期告诉母亲。④击中，射中 bắn ~ đích 打中靶子
tin buồn　噩耗，凶耗
tin cẩn　亲信
tin cậy　信赖，可靠，相信，信任 người đáng ~ ~ 值得信赖的人，可靠的人
tin chắc　确信，坚信，确信无疑
tin chấp　信用贷款
tin dây cáp　〔电〕海底电报
tin dùng　信任
tin điện　电讯
tin đọc chậm　记录新闻
tin đồn　传闻，谣言，流言蜚语，小道消息
tin học　信息学；计算机
tin lành　①福音，喜信，佳音 ②〔宗〕基督教，福音教
tin mừng　喜讯，好消息 báo ~ ~ 报喜
tin ngắn　短讯，简讯，零讯
tin nhanh　快报
tin nhảm　①谣言，无稽之谈 ②妄言妄听
tin nhắn　〔网〕短信

tin nhắn rác 〔网〕垃圾短信
tin phục 信服 làm cho người ta ~ ~ 令人信服
tin tặc 〔计算机〕黑客
tin theo 信从
tin tức 信息, 讯息, 消息. 新闻 ~ ~ thế giới 世界新闻, 全球讯息
tin tưởng ①信心, 信念 đầy ~ ~ 充满信心 ②相信 ~ ~ tương lai 相信未来
tin vắn = tin ngắn 短讯
tin vịt 谎言, 谣言, 弥天大谎
tin vui 喜讯
tin yêu 信任爱戴
tĩn 小罐, 瓮 ~ rượu 酒瓮 ~ nước mắm 鱼露瓮
tín ①信任 thủ ~ 守信用 ②消息, 讯息 điện ~ 电讯
tín chấp 信誉抵押, 信誉担保
tín dụng 〔经〕信用; 贷款 hợp tác xã ~ ~ 信用合作社 thư ~ ~ không huỷ ngang 〔贸〕不可撤消的信用证
tín dụng ngân hàng 银行信用
tín dụng thương nghiệp 商业信用
tín điều 信条
tín điểu 信鸟, 信鸥, 候鸟
tín điện 电讯
tín đồ 〔宗〕信徒
tín hiệu 信号, 信息 ~ ~ cấp cứu 〔交〕呼救讯号
tín hữu 〔宗〕信徒
tín nghĩa 信义
tín ngưỡng 信仰 ~ ~ tự do 信仰自由
tín nhiệm 信任, 坚信不疑 ~ ~ lẫn nhau 互相信任
tín nữ 〔宗〕女信徒
tín phiếu 〔经〕信用券, 有价证券
tín phục 信服
tín vật 信物; 抵押品
tinh ①精, 精灵 Anh ấy ~ lắm. 他精得很。nghịch ~ 顽皮, 恶作剧 ②纯净 ③完全, 全是, 光是, 净是 ăn ~ thịt 光是吃肉 áo ~ một màu 衣服全是一种颜色 ④〔化〕精, 精华 ~ rượu 酒精 ⑤精通, 专精 học phải cho ~ 学而精之 ⑥〔生〕精子 ⑦精, 神怪 yêu ~ 妖精 ⑧晶 thủy ~ 水晶, 玻璃 ⑨〔天〕星 hành ~ 行星 vệ ~ 卫星
tinh anh 精英, 精粹, 精华
tinh binh 精兵
tinh binh giản chính 〔成〕精兵简政
tinh bột 〔化〕淀粉
tinh cầu 〔天〕星球
tinh chất 高纯度物质
tinh chế 精制, 精炼
tinh dầu 挥发油, 香精, 精油
tinh diệu 精妙
tinh dịch 〔生〕精液
tinh đời 老练的, 历练, 练达, 深通世故
tinh giảm = tinh giản
tinh giản 精简 ~ ~ cơ cấu 精

简机构
tinh gọn　精干
tinh hà　〔天〕天河，银河
tinh hoa　精华
tinh hoàn　〔解〕睾丸
tinh khiết　纯净
tinh khí　= tinh dịch 精气
tinh khôi　纯一
tinh khôn　精灵，机伶
tinh luyện　精炼，精练
tinh lực　精力
tinh mơ　(天) 蒙蒙亮
tinh nghịch　调皮
tinh nhanh　精明，利索
tinh nhuệ　精锐 đội quân ~ ~ 精锐部队
tinh quái　鬼精灵
tinh quặng　精矿
tinh ranh　鬼机灵
tinh sương　(天) 蒙蒙亮，霜晨
tinh tế　精细，精密
tinh thành　精诚，真诚，诚心
tinh thần　精神，情绪 đời sống ~ ~ 精神生活 nền văn minh vật chất và ~ ~ 物质文明和精神文明
tinh thể　〔矿〕晶体，结晶体
tinh thể lỏng　液晶
tinh thông　精通，通晓
tinh trùng　〔生〕精虫，精子
tinh tú　星宿
tinh tuý　精髓
tinh tươm　整齐；周全，详尽
tinh tường　①精明 ②明察秋毫，了如指掌
tinh vân　〔天〕星云
tinh vi　①精微 ②巧妙
tinh xảo　精巧，精湛
tinh xác　精确
tinh ý　精心；敏锐

tình　①情感 cảm ~ 感情 tính ~ 性情 ②情爱 ái ~ 爱情 ~ đồng chí 同志友爱 ~ anh em 弟兄之情 ~ máu mủ ruột thịt 骨肉之情 ~ thương yêu giai cấp 阶级友爱 ~ chung thủy 忠贞的爱情 ③情况，状况 nội ~ 内情 sự ~ 情事 ④情义 ăn ở có ~ (为人) 有情有义 bạc tình 薄情
tình ái　情爱；爱情
tình báo　情报，信息 lưới ~ ~ 情报网
tình bạn　友情，友爱
tình ca　情歌
tình cảm　情感，感情 giầu ~ ~ 富有感情，多情的
tình cảnh　情境，境况；处境，境遇；境地
tình chung　钟情
tình cờ　偶然，意外
tình duyên　姻缘，缘分
tình dục　情欲 nô lệ ~ ~ 性奴
tình đầu　来龙去脉，经过
tình đầu ý hợp　情投意合
tình điệu　情调
tình địch　情敌
tình hình　情形，情况，形势，局势
tình huống　情况
tình ngay lý gian　合情不

合理
tình nghi 嫌疑
tình nghĩa 情义，义务 khám chữa ~ ~ 义务治病
tình nguyện 情愿，志愿 quân ~ ~ 志愿军
tình nhân 情人
tình phụ 负心
tình sâu nghĩa nặng 情深义重，情深谊厚
tình tang 〔口〕调情
tình tháo 情操
tình thâm nghĩa trọng 情深义重
tình thật = tình thực
tình thế 情势，局势，形势，处境
tình thú 情趣
tình thư 情书
tình thương = tình yêu
tình thực ①真情实意 ②说实在的，说真话
tình tiết 情节
tình trạng 状态，状况
tình tứ 含情脉脉，深情
tình tự ①心情，心思 ②交流感情，表达钟情
tình tựa keo sơn 〔成〕如胶似漆，情如胶漆
tình yêu 爱情
tình ý ①情意 ②情谊，钟情 ③情感
tỉnh ①省 ~ Tứ Xuyên 四川省，~ Cần Thơ 芹苴省 ②省会，省城 ra ~ 到省城里去 ③自省 phản ~ 反省 ④节省，节约 (→ tỉnh giảm等) ⑤醒，清醒 Bị thương nặng người vẫn ~. 虽然受了重伤，但人还是清醒的。như ~ như say 似醒似迷；半梦半醒 ⑥井
tỉnh bộ 〔政〕省党部，省委会
tỉnh bơ 满不在乎，漫不经心
tỉnh dậy 醒来
tỉnh đoàn 团省委
tỉnh giảm 省减，节减
tỉnh giấc 睡醒
tỉnh hạt 省辖
tỉnh hội (协会) 省分会
tỉnh khô 毫无表情，毫无感情
tỉnh lẻ 边远小省
tỉnh lị = tỉnh lỵ
tỉnh lộ 省级公路
tỉnh lược 省略
tỉnh lỵ 省会，省城，首府
tỉnh ngộ 醒悟
tỉnh ngủ ①清醒 ②惊醒
tỉnh táo ①清醒，神清目爽 ②警惕
tỉnh thành 省城
tỉnh trưởng 省长
tỉnh uỷ 省委
tĩnh ①祭台，祭坛，供台 ②静 lòng rất ~ 内心十分平静 yên ~ 安静，静谧 thanh ~ 清静 ③大烟灯盘
tĩnh dưỡng 静养，休养
tĩnh điện 静电
tĩnh điện kế 静电计

tĩnh không　净空（保证飞行员起飞降落时视野清晰）
tĩnh lặng　寂静
tĩnh mạc　静穆，静谧
tĩnh mạch　〔解〕静脉
tĩnh mịch　静寂
tĩnh tại　静止，固定
tĩnh tâm　静心
tĩnh thổ　净土
tĩnh toạ　静坐
tĩnh trí　平静，平心静气
tĩnh túc　肃静
tĩnh vật　静物 tranh ~ ~ 静物画
tính　①算，计算 làm ~ 演算 thước ~ 计算尺 ②考虑，打算 ~ danh cầu lợi 计较名利 ③性，本性 ~ thiện 性善 ~ ác 性恶 ④并 kiêm ~ 兼并 thôn ~ 吞并 ⑤姓 bách ~ 百姓 ⑥性别 nam ~ 男性 nữ ~ 女性
tính biệt　性别
tính cách　①性格 ②性质 có ~ ~ 带有……的性质
tính căn　根性，天性，天禀，天资
tính chất　性质，特性
tính chất cơ học　〔理〕机械性能
tính chất dân tộc　民族性
tính chất giai cấp　阶级性
tính chia hết　整除
tính chuyện　考虑，打算
tính danh　姓名
tính dục　性欲，性冲动
tính đàn hồi　〔理〕弹性
tính đảng　党性
tính đồng nhất　同一性
tính đố　= toán đố
tính giai cấp　阶级性
tính khí　性情；气度；素性
tính kỹ lo xa　〔成〕深谋远虑
tính liệu　盘算，考虑，筹算
tính mệnh　生命，性命
tính một đằng ra một nẻo　〔成〕事与愿违
tính năng　性能
tính nết　性情，性格，脾气
tính nhân quả　因果性
tính nhẩm　口算，心算
tính nhớt　粘滞性，胶粘性
tính phác　大体估计
tính phỏng　估算，约计，概算
tính siêu việt　超越性，优越性
tính tẩu　弹性
tính tiêu cực　消极性
tính tiền　结账
tính tình　性情 ~ ~ hợp nhau 性情相投，脾气相投
tính toán　①计算，核算 ②打算，考虑 ~ ~ toàn diện 全盘考虑 ③掂量，计较
tính trạng　性状
tính trời　天性，禀性
tính tư tưởng　思想性
tính từ　〔语〕形容词
tịnh　①净重 ②静 ③绝对，完全
tịnh đế　并蒂 sen ~ ~ 并蒂莲
tịnh vô　绝无，全无

tịnh xá 净舍 (指出家人修行的地方)
tít 之极, 之甚 xa ~ 遥远, 遥遥 quay ~ 直打转 say ~ 醉熏熏的 mê ~ 昏沉沉的
tít mắt 合眼
tít mù 遥远, 遥遥; 茫茫; 遥遥无期
tít ra 喷出, 射出
tít tắp (遥远) 之极
tít thò lò = tít
tịt ①〔医〕风疹 ②发炎; 起疙瘩 muỗi đốt ~ 蚊子叮起包 ③闭塞, 闷着, 憋着 ④矮趴趴 ⑤(卡壳) Nói được hai câu thì ~. 才说了两句就卡壳了。
tịt mít ①无知 ②〔俗〕词穷, 哑口无言, 无言以对
tịt ngòi 缄默, 哑口无言
tiu ①铙(古乐器) ②〔体〕抽球(乒乓球) Chị Nam ~ mấy quả rất hay. 楠姐抽了几个球, 非常精采。
tiu hiu 萧条, 寂寞, 冷落
tiu nghỉu 灰溜溜, 垂头丧气
tiu nguỷu = tiu nghỉu
tíu 匆匆忙忙, 忙乱
tíu tít ①忙乱, 繁忙, 频繁, 忙忙叨叨 ②含混不清, 杂乱; 混乱
tivi 电视, 电视机
to ①大的 cái bát ~ 大碗 bé xé ra ~ 小题大做 ②粗的 dây thừng ~ 粗绳子 vải ~ mặt 粗布 ~ da hay nẻ 皮肤粗容易干裂 ③巨额的 món tiền ~ 一笔巨款 ④惨重的 thua ~ 大败, 惨败
to bụng 大肚子, 大腹便便
to chuyện 把事情闹大, 把事态扩大
to con (身材) 高大
to đầu 大脑门儿; 头面人物 (指有权势的人)
to gan 胆大 người ~ ~ 胆大的人
to gan lớn mật 胆大包天
to gan lớn mề = to gan lớn mật
to hó 掩隐, 隐藏
to kềnh 庞大
to kếch 巨大, 庞大
to lớn 巨大的, 重大的
to-lu-en 〔化〕甲苯
to lù lù 庞大的
to miệng nhớn lời 粗声粗气; 声色俱厉
to mồm 大嗓门 (说话无顾忌)
to nhỏ ①大小 ②唧唧咴咴
to sều 粗刺刺的
to sù sù 庞然大物
to sụ 粗大, 肥大
to tát ①宠大的, 巨大的 ②重大的, 严重的
to tiếng 粗声粗气
to trướng 庞大的, 粗实的
to xác (讽刺语) 大块头, 大个子, 大骨架
tò he 面玩具 (用面捏成的小玩具, 如面人、面兔等)
tò mò ①夜里、黑暗中摸索着前进 ②好奇; 好打听, 好

管闲事

tò te　① 嘟嘟 (吹号声) ② 愕然

tò tí　喁喁 (私语)

tò tò　频频地, 频繁地

tò vò　①〔动〕土蜂, 细腰蜂, 蜾蠃 ②〔建〕穹隆形, 拱形

tỏ　① 光明, 明亮, 明朗 đèn ~ 灯光明亮 trăng ~ 明月 ② 明白, 明显, 清晰, 清楚 chứng ~ 证明 ③ 表示, 表现 bày ~ 表述, 陈述 ~ lòng 表示心意

tỏ bày　表达, 表示, 说明, 表述, 陈述 (= bày tỏ)

tỏ lòng　表示, 表达心意 ~ ~ cảm ơn 表示谢意, 表示谢忱

tỏ lộ　表露, 显露, 流露

tỏ lời　表示, 表达

tỏ ra　显出, 露出, 显示, 表示, 表现出

tỏ rạng　光耀

tỏ rõ　表明, 申明

tỏ tình　陈情, 诉说, 陈说

tỏ tường　明了, 清楚, 一清二楚, 了若指掌; 明若观火

tỏ vẻ　表示, 表露 (情感)

tỏ ý　示意, 表示

tó　① 犄 (= cái tó) ② 歪, 斜

tó ré　骨瘦如柴, 瘦骨嶙峋

toa　① 单, 方 kê ~ hàng 开货单 xin ~ thuốc 索取药方 ② 进谷斗 (扬谷风箱上口大底小的桶形木斗) ③ 进烟罩 ④〔铁〕车箱, 车皮 ~ hạng nhất 头等厢 chở ba ~ thóc 运三车皮的谷子

toa ăn　〔铁〕餐车

toa cần trục　〔铁〕起重机车

toa chở nặng　〔铁〕重车

toa hành lý　〔铁〕行李车

toa khách　〔铁〕客车

toa khách ghế cứng　〔铁〕硬席客车

toa khách ghế mềm　〔铁〕软席客车

toa khám cân　〔铁〕检衡车

toa không mui　〔铁〕敞车

toa nằm ghế cứng　〔铁〕硬席卧车

toa nằm ghế mềm　〔铁〕软席卧车

toa rập　串通, 勾结

toa thơ　〔铁〕邮车

toa thuốc　〔医〕药方

toa ướp lạnh　〔铁〕冷藏车

toa xe　〔铁〕车皮, 车箱

toa xếp hàng lẻ　〔铁〕零担车

toà　① 座 ~ sen 莲座 ~ ngự 御座 ② 庭, 馆, 院, 机关 ~ lãnh sự 领事馆 ~ Va-ti-căng 梵蒂冈教庭 ③ 法院, 法庭 quan ~ 法官 ra ~ 出庭 ④ 法官, 审判长 (= ông ~) ⑤ 座 (量词) một ~ nhà 一座大楼 ⑥ 阔绰, 大方, 阔气 ăn mặc rất ~ 打扮得很阔气

toà án　〔法〕法院, 裁判所, 法庭, 审判厅

toà án binh　军事法庭

toà án đại hình　〔法〕重刑裁判所

toà án hình sự　刑庭, 刑事

法庭
toà án hỗn hợp 混合法庭
toà án dân sự 民事法庭
toà án nhân dân 人民法院 ~ ~ ~ tối cao 最高人民法院
toà án phúc thẩm 复审法庭
toà án quân sự 军事法庭
toà án quân sự tối cao 最高军事法院
toà án quốc tế 国际法庭
toà án sơ cấp 初级法庭
toà án sơ thẩm 初级法庭
toà án thương mại 商业法庭
toà án thượng thẩm 高级法庭
toà án tiểu hình 〔法〕轻刑裁判所
toà án tối cao 高等法院
toà báo 报馆，报社
toà bố 〔古〕布政座，省乡署
toà đại sứ 大使馆
toà giảng 讲经
toà giảng kinh 〔宗〕讲经坛
toà giám mục 〔宗〕①主教 ②主教官邸
toà phá án 〔法〕大理院
toà phán xét 〔法〕法庭审判庭
toà sen 莲座
toà soạn 编辑部
toà sơ = toà án sơ cấp
toà tạp tụng 〔法〕裁判所
toà thánh 〔宗〕教庭，圣庭 Tòa thánh La-mã 〔宗〕罗马教庭
toà thị sảnh 〔政〕市政厅
toà trừng trị 〔法〕轻罪裁判所
toả ①散开，扩散 khói ~ ngút trời 烟雾弥漫 ánh sáng ~ 阳光四射 ②封锁，封闭 ③琐碎，细小 ~ sự 琐事 ④挫折 ý chí vẫn không ~ 意志仍不受挫
toả bế 锁闭，封锁
toả cảng ①封锁港口 ②封锁
toả chí 失望，心灰意冷
toả nhiệt 散热
toả toái 琐碎，零碎，繁杂
toá = túa
toạ 坐 chủ ~ 主座，主持
toạ chi 透支，现金超额留存
toạ cốt 〔解〕坐骨
toạ đàm 座谈
toạ đăng 煤油灯
toạ độ 〔数〕坐标
toạ độ cong 〔数〕曲线坐标
toạ độ Descartes (Đề-cát) 〔数〕笛卡尔坐标
toạ độ đẳng cấp 〔数〕同质坐标
toạ độ địa tâm 地球中心坐标
toạ độ cực 〔数〕极坐标
toạ độ hoàng đạo 〔数〕黄道坐标
toạ độ lưỡng cực 〔数〕两极坐标
toạ độ nhật tâm 〔数〕太阳中心坐标
toạ độ song song 〔数〕平行坐标

toạ độ thẳng góc　〔数〕正交曲线坐标
toạ độ thiên hà　〔数〕天河坐标
toạ độ tiếp tuyến　〔数〕切线坐标
toạ độ tuyệt đối　〔数〕绝对坐标
toạ độ xiên góc　〔数〕斜角坐标
toạ độ xích đạo　〔数〕赤道坐标
toạ hưởng kỳ thành　〔古〕坐享其成
toạ thực sơn băng　〔古〕坐食山空
toạ trấn　坐镇，镇守
toác　①张开，张大，敞开 cười ~ miệng ra 开口大笑 mở ~ cửa ra 敞开大门 ②〔转〕直截了当地，公开地，毫不掩饰地 ③撕破，撕裂
toác hoác　= toang hoác
toạc　= toác ②、③解
toài　伏行，匍匐而行，蛇行，爬行
toái　碎 tế ~ 细碎 ~ ngọc 碎玉
toại　遂 công thành danh ~ 功成名就，功成名立，功成名遂
toại chí　遂志 ~ ~ bình sinh 遂平生志
toại lòng　遂心，如心所欲
toại nguyện　遂愿，如愿
toại tâm　= toại lòng
toại ý　遂意，遂愿
toan[1]　①计划，打算，图谋，意欲 ②考虑
toan[2]　酸 chất ~ 酸性物质
toan định　打算，预定
toan khổ　辛酸；艰辛，艰苦，辛苦
toan liệu　预料，测算
toan mưu　谋算，预谋
toan tính　①打算，盘算，考虑 ②〔化〕酸性
toàn　①完全，完整，完善 ②全，全部 ③全都，皆是
toàn bích　完璧，完美无缺
toàn bị　全备，齐备 (= đầy đủ)
toàn bộ　全部，全盘，全局，整套
toàn bộ thiết bị　〔工〕成套设备
toàn cảnh　全景
toàn cầu　全球，全世界
toàn cuộc　全局
toàn cục　全局
toàn diện　全面
toàn đẳng hình　〔数〕全等形
toàn gia　全家 (= cả nhà)
toàn hảo　完好，完全好的，完美的，完好的，完整无缺的 (= hoàn hảo)
toàn hoả　钻木取火
toàn khối　整体，总体
toàn là　全是，都是，均为，皆为
toàn lực　全力，极力，竭力
toàn mỹ　十全十美，完美
toàn năng　全能

toàn phần 百分之百
toàn quốc 全国
toàn quyền 全权的 đại sứ đặc mệnh ~ ~ 特命全权大使
toàn tài 全才
toàn tải 满载
toàn tâm toàn ý 全心全意
toàn tập 〔文〕全集
toàn thành 全城, 全市
toàn thắng 全胜, 大捷
toàn thân 全身, 周身
toàn thể 全体
toàn thị 全是, 都是
toàn thiện 完善, 完善的
toàn thiện toàn mỹ 十全十美
toàn thịnh 全盛, 极盛
toàn thực 〔天〕全蚀
toàn tòng 全都信奉 (天主教)
toàn văn 全文
toàn vẹn 完整
toản tu 纂修, 编辑
toán ① (量词) 一批, 一群, 一班, 一伙, 一帮, 一支 ② 计算 kế ~ 会计
toán đề 〔数〕算术题
toán học 〔数〕数学, 算术
toán loạn = tán loạn
toán thức 〔数〕算式
toán trưởng 组长
toang = toác
toang hoang ① (门户) 洞开 ② = tan hoang
toang hoác 张大, 敞开
toang toang 嘈杂声
toang toác ① (象声词) 硬物破碎声、折断声 ② 叨叨, 唠唠叨叨, 喋喋不休
toáng 大声地, 哄然地
toát ① 冒出, 涌出 Mồ hôi ~ ra. 出汗了。② 反映出, 放射出 ③ 之极 (助语词) lạnh ~ 冷冰冰的
toát xi cấu 〔俗〕汗流夹背, 汗如雨下 mệt ~ ~ 累得够呛
toát yếu 概况, 摘要
toáy = toáy lên 发慌, 着慌
tóc 发, 头发, 青丝 uốn ~ 烫发
tóc bạc 白发
tóc bạc da mồi 〔成〕鸡皮鹤发
tóc còn xanh, nanh còn sắc 〔俗〕发黑爪利 (喻血气方刚)
tóc độn 假发, 发套
tóc đuôi gà = đuôi gà 马尾辫
tóc gi 假发
tóc giả = tóc độn
tóc hạc 鹤发
tóc hoa râm 头发斑白, 头发花白
tóc mai 鬓, 鬓角
tóc máu 胎发
tóc mây 云鬓
tóc mượt 纤发, 软发, 丝发
tóc ngứa = tóc sâu
tóc quăn 卷发, 卷毛儿
tóc rễ tre 又粗又硬的头发
tóc sâu 少秃头, 少白头
tóc seo gà = tóc đuôi gà
tóc sương 白发苍苍

tóc tai 头发(含贬义)
tóc thề 少女披肩发
tóc tiên 〔植〕发菜
tóc tơ ①青丝,丝发 ②一丝一发,一毫一厘(形容纤细) ③结发
tóc uốn cúp 抓髻
tóc vấn 盘龙髻
tóc xanh 黑发,青丝
tọc mạch 好打听,好奇,好管闲事
toe toe 嘟嘟(汽车喇叭声)
toe toét ①咧着嘴 cười ~ ~ 咧嘴大笑 ②唠叨,饶舌,多言 ~ ~ cả ngày 整天叽里呱拉 ③沾满
toẽ 四散,向四面八方扩散
toé 泼溅 nước ~ ra 水溅出来
toé khói 难以忍受
toé loe 溅满,撒满
toé phở 累瘫,累趴下
toé ra 叉开;散开,张开
toen hoẻn 狭小的,小小的 miệng lọ ~ ~ 瓶口小小的
toét ①裂,张裂,破裂 ②粗俗,不文雅,土里土气 lý ~ 土财主 ③全,皆 Trời sáng ~. 天已大亮。Hỏng ~! 全完啦!完蛋了!
toét mắt 眼结膜炎
toét nhèm (眼睛)湿糊糊的
toẹt ①裂开,破开 ②散开,叉开 Ngòi bút ~. 笔尖分叉儿。③溅,泼
toi ①发瘟疫而死 gà ~ 鸡瘟 ②〔转〕白费,枉费,徒劳 tiền ~ 白花钱 công ~ 徒劳,白费劲儿
toi cơm 白费粮食
toi dịch (牲畜)瘟疫
toi mạng 白白丧命,白白送死
tòi (从水里)伸出来,冒出来,钻出来
tỏi 〔植〕蒜 củ ~ 蒜头
tỏi gà 〔俗〕鸡腿
tói 粗绳,大缆 ~ buộc thuyền 船缆
toillet 〔外〕盥洗室,洗手间
Toluen 辛苯
tom 集拢,凑集
tom góp = ~ ~ tiền 凑钱 Tom ~ miãi mới đủ. 凑了半天才凑够。
tòm 扑通,咕咚(象声词,重物落水声)
tõm 咕咚(象声词,小物件落水声)
tóm ①抓住 ②收拢 ③归纳,总括,概括 nói ~ lại 概括地说
tóm cổ 抓获,抓住
tóm lại ①收拢 ②总之,总而言之
tóm tắt 概括,摘要,概要 nói ~ ~ 概括地说,简单地说
tóm tém 微微吮嘴
tóm thâu 囊括
ton hót 谄谀,拍马屁,巴结,讨好,吹捧
ton lót 行贿
ton ngót 拍马屁,阿谀,巴结

ton tả 急匆匆地 ~ ~ về nhà 急匆匆地跑回家
ton ton 小步快跑
tòn ten = toòng teng
tong 瘦长
tong tả 急忙地，仓促地 (= ton tả)
tong teo 消瘦
tong tong ①敏捷，勤快 ②淙淙，潺潺
tong tỏng 滴答 (水往下流)
tòng = tùng 从 phục ~ 服从
tòng phạm 从犯，胁从分子
tòng phu 〔古〕从夫
tòng quân 从军
tòng quyền 从权
tòng sự 从事
tòng tọc 破旧不堪，chiếc xe ~ ~ 老爷 (自行) 车
tòng vong 从君流亡
tỏng ① (流水声) 淙淙 ②清楚，明了
tọng 塞满，装满，填满 ~ thuốc súng 填满火药 ~ đầy họng 塞满嘴
toòng teng 悬摆，荡来荡去
top 〔外〕顶 (英 *top*)
top ten 〔外〕前十名 (英 *top ten*)
tóp ①干瘪，僵巴 ②挤压圆管
tóp khô 干瘪，干枯
tóp mỡ 猪油渣
tóp rọp 消瘦，瘦削
tóp tép (象声词，咀嚼声) 巴嗒巴嗒
tóp tọp = tọp
tọp 衰弱；萎缩；消瘦
tọp tẹp (象声词，咀嚼声) 巴嗒巴嗒
tót ①中心，要点 phải tìm chỗ ~ 要抓住要点 ②蹦起 ③高高的 cao ~ 高耸 ④溜走 chạy ~ về nhà 溜回家
tót chúng 出众，杰出；出人头地；出类拔萃 tài ~ ~ 才华出众
tót vời 高峻，高耸，高人云霄
tọt 一下子 (喻迅速) Chạy ~ vào nhà. 一下子跑进屋里去。
totem 图腾
totem giáo 图腾教
tô ①粗大的 cây ~ 大树 ②海碗 ③涂上 ~ màu 上色，着色 ④描画 ⑤租税 địa ~ 地租 ⑥〔俗〕比价 ~ bạc 货币比价
tô bốc 抚爱，过誉
tô cao thuế nặng 〔成〕苛捐杂税
tô công 〔经〕劳役租
tô điểm 化装，打扮，装饰，粉饰，装扮
tô đọng 〔经〕定租，死租
tô đồng loạt 〔经〕平均定额租，同律租，同律定额租
tô giới 租界
tô hiện vật 〔经〕实物地租
tô hô 赤裸的，赤条条的 Thằng bé cởi truồng ~ ~ . 小孩子脱得光溜溜的。

tô hộ　①佃户②租户
tô hồng　美化
tô mày vẽ mặt　〔俗〕涂脂抹粉
tô ngầm　〔经〕黑租
tô nhân công　〔经〕劳役地租
tô nhượng　租让
tô phụ　〔经〕附加地租，额外租
tô rẽ　〔经〕活租，对分租
tô son điểm phấn　①化妆②＝tô son trát phấn
tô son trát phấn　涂脂抹粉
tô-tem　＝totem 图腾
tô thuế　租税
tô tiền　〔经〕货币地租
tô tức　租息
tô vẽ　粉饰，装饰
tồ　①苯拙②(象声词)水流声
tồ tồ　(象声词)形容水流声 Nước chảy ~ ~. 水流哗啦啦。
tổ　①窝，巢，巢穴 ~ chim 鸟窝 làm ~ 筑巢，做窝②〔俗〕落得(结果)③组 tiểu ~ 小组④祖 ông ~ 祖先，先祖
tổ ấm　①〔古〕祖荫②〔俗〕(温暖的)家庭，乐园，安乐窝
tổ bố　非常(大)，特(大)
tổ cha　小祖宗
tổ chấy　〔俗〕根底，老底子
tổ chức　①组织，举行，召开 ~ ~ cuộc họp 举行会议②(名词)组织，机构
tổ chức Đảng　党组织
tổ chức y tế thế giới　(WHO)世界卫生组织
tổ dân phố　居民小组(城市街区以下的居民组织)
tổ địa　①蚂蝗穴②〔植〕含羞草
tổ đổi công　互助组
tổ hợp　①组合②联营小组③电话听筒
tổ khúc　〔乐〕组曲
tổ miếu　祖庙
tổ nghiệp　祖业，家产
tổ ong　蜂箱，蜂房
tổ quốc　祖国 yêu ~ 爱祖国
tổ sâu　①虫穴②螺旋的 hình ~ ~ 螺旋状
tổ sư　①祖师(爷)②(诅咒语)
tổ sư Đạo giáo　道教祖师爷
tổ thành　组成
tổ tiên　祖先，先人
tổ tịch　祖籍
tổ tôm　越南的一种纸牌，牌名有“万”、“索”、“文”等
tổ truyền　祖传
tổ trưởng　组长
tổ viên　组员
tố　①风暴 giông ~ 暴风雨②素 ~ y 素衣③诉(→tố cáo)
tố cáo　控诉，控告，告发
tố chất　素质 ~ ~ cao 高素质
tố giác　检举，告发；揭露
tố khổ　诉苦
tố nga　素娥(即嫦娥)
tố nữ　素女(美女)

tố quyền 〔法〕控诉权
tố số 〔数〕素数，质数，数根
tố tạo 塑造，仿造
tố tâm ①〔植〕素心花 ②素心，心地洁白
tố trạng 〔法〕诉状，状呈
tố tụng 〔法〕诉讼 luật ~ ~ dân sự 民事诉讼法
tộ 大口的砵 ~ đá 石砵
tốc ①翻起，掀起，扬起 ②迅速 ~ chiến ~ quyết 速战速决
tốc đoán 果断，当机立断
tốc độ 速度，速率
tốc độ ánh sáng 〔理〕光速
tốc độ dài 〔理〕线速度
tốc độ gió 风速
tốc độ kế 速度表，速力计
tốc độ lúc đầu 〔理〕初速
tốc độ lúc lên 上升速度
tốc độ nước chẩy 〔理〕流速
tốc độ quay ①〔机〕转速 ②〔经〕周转速度
tốc độ quay vòng ①〔机〕转数 ②〔经〕周转次数
tốc độ trượt 滑行速度
tốc độ vũ trụ 〔理〕宇宙速度
tốc hành 速行 tàu ~ ~ 快车
tốc hoạ 〔绘画〕速写
tốc ký 速记 người ~ ~ 速记员
tốc lực 速力，速率，速度 chạy xả hết ~ ~ 以最高速度前进
tốc tả ①〔绘画〕速写 ②急速，急匆匆
tốc thành 速成
tộc 族 dân ~ 民族
tộc danh 族名
tộc người 族人，部族
tộc phổ 族谱
tộc trưởng 族长
tôi[1] 我
tôi[2] 仆役，勤务 Cán bộ là ~ cho nhân dân. 干部是人民的勤务员。
tôi[3] ①淬火 ②(搀水)沸化(石灰) ~ vôi 开石灰
tôi con 臣子，奴仆
tôi đòi 〔旧〕仆役，奴仆，奴婢
tôi luyện 锤炼，砥砺
tôi mọi 〔旧〕仆役，奴隶
tôi ngươi 仆役，奴仆
tôi rèn = tôi luyện
tôi tớ 〔旧〕奴仆，勤务，杂差
tồi 坏，恶，歹，卑劣，拙劣，不良，恶劣，不好，差劲儿 cử chỉ ~ 作风恶劣，行为不端
tồi bại 颓败
tồi tàn 残破，残缺，破破烂烂
tồi tệ 恶劣，不良，劣等，卑劣，颓败 phong tục ~ ~ 颓风败俗
tối ①夜晚 buổi ~ 晚上 sớm ~ 朝夕 ②黑暗的，昏黑的 buồng ~ 暗房，暗室 ③〔转〕愚昧 ④暧昧，晦涩，费解
tối cao 最高的
tối cổ 远古的
tối dạ 愚蠢，愚笨
tối đa 最多，最大限度

tối đất　(黎明前) 黑漆漆
tối đen　昏黑
tối giản　最简分数
tối hậu　最后的
tối hậu thư　〔政〕最后通牒, 哀的美敦书
tối huệ　最优惠的 ~ ~ quốc　〔政〕最惠国
tối khẩn　火急, 万分紧急
tối kỵ　切忌, 最忌讳
tối lửa tắt đèn　〔俗〕三长两短
tối mắt　①眼花, 目力昏眩 ②昏聩, 胡涂 thấy của là ~ ~ lại 利令智昏
tối mắt tối mũi　= túi mắt
tối mật　绝密
tối mịt　漆黑
tối mò mò　黑沉沉, 黑洞洞
tối mù　黑忽忽
tối mù mịt　漆黑, 天漆黑
tối mù tối mịt　黑咕隆咚
tối ngày　终日, 日以继夜, 白天黑夜 ~ ~ sáng đêm〔熟〕竟日彻夜, 夜以继日
tối nghĩa　费解的, 晦涩的, 含义不明的
tối nhọ mặt người　〔俗〕人夜, 傍晚, 傍黑
tối như bưng　黑漆漆, 伸手不见五指
tối om　墨黑
tối om om　黑黝黝, 黑沉沉
tối qua　昨晚
tối sầm　昏黑
tối tăm　①冥冥的, 阴暗的, 黯淡的 ②昏眩 ③暗无天日 cuộc đời ~ ~ 暗无天日的生活 ④愚蠢, 笨拙, 愚钝
tối tăm mặt mũi　昏天黑地
tối tân　最新的, 最新式的, 现代化的
tối thiểu　最少, 起码, 最低限度
tối thượng　最高
tối trời　天色漆黑, 暗无星光
tối ư　极其 (置于形容词前, 用于否定)
tối ưu　最优, 最佳
tối xẩm　齐黑, 漆黑
tối yếu　最要紧
tội　①罪 can ~ 犯罪 ~ ăn cắp 盗窃罪 ②苦难 ③〔宗〕罪孽 ④判刑 ~ đồ 判处徒刑
tội ác　罪恶, 罪过 ~ ~ tầy trời 滔天罪行, 罪恶滔天
tội án　〔法〕罪案
tội chướng　〔宗〕罪障
tội danh　罪名
tội gì (mà)　〔俗〕何苦, 何必, 犯不着 Tội ~ phải làm như vậy. 何必这样干呢。
tội lỗi　罪过, 过失
tội nghiệp　①〔宗〕罪孽 ②可怜, 令人怜惜
tội nhân　罪犯
tội nợ　罪孽, 活受罪
tội phạm　罪犯, 犯人 ~ ~ chiến tranh 战犯
tội tình　①罪情, 罪过 ②何必, 何苦
tội trạng　罪状

tội vạ ①罪过 ②何苦
tôm ①〔动〕虾 mắm ~ 卤虾, 虾酱 ②抓 ~ cả nút 一网打尽
tôm bể 海虾, 咸水虾
tôm bông 虾松
tôm càng 一种淡水大虾 (淡水长脚大虾)
tôm he 对虾, 明虾
tôm hùm 〔动〕龙虾
tôm kẹt 大海虾
tôm nguyên liệu 原料虾 (加工用虾)
tôm nõn 虾仁
tôm panđan 对虾, 明虾
tôm rim 〔食品〕烹虾
tôm rồng = tôm hùm
tôm tép 小鱼小虾
tôn ①孙 đích ~ 嫡孙 ②尊重, 敬重 ~ những người già 尊重老人 ③尊拜, 尊崇, 推崇 ④宗族 đồng ~ 同宗 ⑤铁皮 mái lợp ~ 铁皮瓦
tôn chi 宗室, 宗支
tôn chỉ 宗旨, 目的
tôn chuộng 尊崇, 崇尚
tôn giáo 宗教
tôn huynh 尊兄
tôn kính 尊敬
tôn miếu 宗庙
tôn nghiêm 尊严
tôn sùng 尊崇, 崇拜, 推崇, 尊敬
tôn sư ①〔古〕尊师 ~ ~ trọng đạo 尊师重道 ②〔古〕宗师
tôn tạo 修建, 维护
tôn thất 宗室
tôn thờ 崇拜, 崇奉
tôn tộc 宗族, 同族
tôn trọng ①尊重, 敬重 ~ ~ lẫn nhau 互相尊重 ②〔转〕遵守 ~ ~ hiệp định 遵守协定
tôn trưởng ①〔古〕尊长 ②宗老
tôn ty ①尊卑, 上下 ②封建礼教
tôn vinh 尊重, 崇敬, 尊崇, 推崇
tôn xã 〔古〕宗社, 宗庙社稷
tôn xưng 尊称
tồn 存 sinh ~ 生存 ôn ~ 温存
tồn cảo 〔文〕存稿, 未版稿
tồn chứa 保存, 储存
tồn cổ 守旧, 保守 đầu óc ~ ~ 保守思想
tồn giữ 保留, 保持
tồn hoá 〔商〕存货
tồn kho 库存 hàng ~ ~ 库存物资
tồn khoản 存款
tồn lưu 存留
tồn nghi 存疑
tồn quỹ (货币) 库存
tồn sinh 生存
tồn tại 存在 Tồn ~ xã hội quyết định ý thức tư tưởng. 社会存在决定思想意识。 cùng ~ ~ lâu dài 长期共存
tồn trữ 贮藏, 贮存
tồn vong 存亡, 生死存亡 sự

~ ~ của dân tộc 民族的生死存亡

tổn　损耗, 消耗, 耗费 phí ~ 费用

tổn hao　损耗

tổn hại　损害, 损伤, 伤害

tổn ích　损益 bảng ~ ~ 损益表 ~ ~ về mặt kinh doanh 经营上的损益

tổn phí　耗费, 浪费, 损耗 ~ ~ thì giờ 浪费时间

tổn thất　损失

tổn thọ　折寿, 减寿

tổn thương　损伤, 伤亡 Quân địch bị ~ ~ nặng. 敌军伤亡惨重。

tốn　①耗费, 花费, 浪费 ~ công 费工, 费事 ②巽, 东南 gió ~ 东南风

tốn hao　耗费, 损耗, 损失

tốn kém　耗费, 花费

tốn phí　= tốn kém

tốn phương　巽方, 东南方

tốn tiền　花钱, 浪费金钱

tông　①宗 (= tôn) ②柄, 把子 (= cái tông) ③碰, 撞

tông chi　宗支

tông-đơ　(理发用) 推子

tông đường　宗祠

tông miếu　宗庙

tông phái　宗派

tông tích　踪迹

tông tộc　宗族

tồng ngồng　①赤身裸体 ②大个子

tồng tộc　①一股脑儿 ②= tòng tọc

tổng　总, 区 (旧行政区域名, 属县, 下辖数乡) chánh ~ 总长, 区长

tổng bãi công　总罢工

tổng biên tập　总编辑

tổng biểu　总表, 综合表

tổng bí thư　总书记

tổng bộ　总部 Tổng bộ Việt Minh〔政〕越盟总部

tổng chi　总支出

tổng chỉ huy　总指挥

tổng chủ giáo　〔宗〕大主教

tổng chưởng lý　〔法〕高等检察官

tổng công đoàn　总工会

tổng công hội　= tổng công đoàn

tổng công trình sư　总工程师

tổng công ty　总公司 ~ ~ ~ bách hóa 百货总公司

tổng cộng　总共, 总计, 合计, 共计

tổng cục　总局 ~ ~ trưởng 总局局长

tổng cương　总纲, 大纲

tổng duyệt　(节目) 总审查, 总排练, 总监

tổng dũng　(乡一级) 乡勇

tổng dự toán　〔经〕总预算, 国家预算

tổng đài　〔电〕电话总机, 交换机, 交换台 ~ ~ điều độ〔交〕总调度台, 中央调度台

tổng đại diện　总代理

tổng điễn tập　总演习

tổng đình công = tổng bãi công
tổng đốc 〔旧〕总督
tổng động viên 总动员 ra lệnh ~ ~ ~ 宣布总动员令
tổng giám đốc ①总经理 ②总裁
tổng giám mục 〔宗〕大主教
tổng hành dinh 〔军〕大本营
tổng hoà 总和, 总体
tổng hội 总会
tổng hợp ①〔化〕合成 ②汇总, 综合 sử dụng ~ ~〔工〕综合利用
tổng kê 总计
tổng kết ①总结 ~ ~ kinh nghiệm 总结经验 ②〔经〕结算
tổng kho 总仓库
tổng khởi nghĩa 总起义
tổng khủng hoảng 总危机
tổng kim ngạch 总金额
tổng lãnh sự 总领事 ~ ~ ~ quán 总领事馆
tổng liên đoàn 联合会, 总会
tổng luận 总论, 绪论
tổng lực 综合力量 ~ ~ quốc gia 综合国力
tổng lý 正总和里长 (相当于乡长和村长)
tổng mục 总目, 总目录
tổng ngân sách 总预算
tổng phản công 总反攻
tổng phát hành 全国发行
tổng phí 〔经〕总经费
tổng quan 综观, 总体
tổng quản 总管
tổng quát 总括, 统括
tổng quân ủy 〔军〕总军委, 中央军委
tổng sản lượng 总产量
tổng sản phẩm 生产总值
tổng sản phẩm nội địa 国内生产总值
tổng sản phẩm quốc gia 国民生产总值
tổng sản phẩm quốc nội 国内生产总值
tổng sản phẩm xã hội 社会生产总值
tổng số 总数, 总额, 总和
tổng tài 总裁 ①指封建朝廷中央编纂机构的主管官员 ②某些国家历史上的执法官
tổng tấn công 总攻, 总进攻
tổng tập 〔文〕总集, 丛书
tổng tham mưu 〔军〕总参谋(部) ~ ~ ~ trưởng 总参谋长
tổng thanh tra 〔法〕检察长, 总监察官
tổng thành 总成 (机械)
tổng thể 总体
tổng thống 总统
tổng thu 总收入
tổng thư ký ①总书记 ②秘书长
tổng tiến công 总攻, 全面进攻
tổng trưởng 总长 (相当于部长)
tổng tuyển cử 〔政〕普选 ~

~ ~ tự do〔政〕自由普选
tổng tư lệnh　〔军〕总司令
tổng vệ sinh　大扫除
tổng xã　总社，通讯总社
tống　①赶走，撵走 ②送走 ③敲诈，勒索 (= tống tiền) ④揍
tống biệt　送别
tống chung　送终
tống cổ　赶出去，滚蛋，哄走
tống cựu nghênh tân　〔成〕辞旧迎新
tống đạt　送达，转达
tống giam　扣押，拘留，关押
tống khứ　赶跑，哄跑
tống lao　送进监牢，下狱，入狱
tống nạp　缴纳，送纳
tống niên　送年，辞岁
tống táng　送丧，出殡
tống tiền　勒索，敲诈
tống tiễn　饯送，饯行，送行
tống tình　(双目) 送秋波，传情
tốp　一队，一组，一批，一群 một ~ người 一群人 = tóp
tốp năm tốp ba　三五成群，三三两两
tốt[1]　①好，善，良，良好 người ~ 好人 bạn ~ 好朋友 trời ~ 好天气 ②好，相好，交好 Chị Hoa ~ với anh ta. 华姐跟他要好。③好，优，有能耐，有本事的
tốt[2]　(象棋、纸牌的) 卒，兵 ~ đỏ 红卒
tốt bổng　〔旧〕待遇好，高薪
tốt bụng　心善，好心肠
tốt chữ　书法好，字好，书法精美，(写得) 一手好字
tốt duyên　①良缘，佳配 ②好福气
tốt đẹp　美好的，美丽的，美妙的，美满的 đời sống ~ ~ 美好的生活 Mọi việc đều ~ ~ cả. 一切都很圆满。
tốt đôi　佳配，鸳鸯配
tốt giọng　好嗓子，金嗓子
tốt giống　良种
tốt lành　善良，良好
tốt lễ　礼物丰厚 ~ ~ dễ van〔成〕厚礼易求
tốt mã　金玉其表 ~ ~ dẻ cùi〔成〕虚有其表，外强中干；有名无实
tốt nái　〔俗〕(妇女) 多产
tốt nết　正派，品行好
tốt ngày　黄道吉日
tốt nghiệp　毕业，卒业 bằng ~ ~ 毕业证书
tốt nhịn　忍耐，能克制自己
tốt phúc　好福气
tốt quá hoá lốp　〔成〕弄巧成拙
tốt râu　美须，美髯
tốt số　幸运，走运，好福气
tốt tay　〔俗〕手气好
tốt thuốc　好药，良药妙方
tốt tiếng　好名声，美名
tốt trai　美男子；小白脸儿
tốt trời　好天，晴天
tốt tươi　①繁茂的 ②绿油油的

③鲜美的

tốt tướng 吉相, 福相

tốt vía 福相, 吉人

tột 极端, 顶点, 透顶

tột bậc ①顶点, 极点, 最高峰 lên đến ~ ~ 登峰造极 ②超额

tột bực = tột bậc

tột cùng 极其, 极度

tột đỉnh 顶峰, 绝顶

tột độ 极点, 极度

tột mực 极度, 极点

tột phẩm 极品

tơ ①丝 hàng ~ 丝织品 ②纤维 ③幼雏 gà ~ 雏鸡, 童子鸡 ④纤细 tóc ~ 丝发

tơ duyên 姻缘

tơ hoá học 人造丝, 合成纤维

tơ hồng 红绳, 赤绳

tơ lòng 心绪, 思绪 ~ ~ bối rối 心思缭乱

tơ lơ mơ = tơ mơ

tơ lụa 丝绸

tơ màng (常用于否定句) 指望得到

tơ mành 细丝, 织丝

tơ mơ 〔俗〕①不识时务, 不知好歹, 不识相, 不知趣 ②真可笑 ③胡里胡涂 ④装蒜

tơ nhân tạo 人造丝

tơ nõn 生丝

tơ-rớt 〔经〕托拉斯

tơ sợi 纤维

tơ tình 情丝

tơ tóc 丝毫, 毫厘

tơ trúc 丝竹 (指琴萧等乐器)

tơ tưởng 朝思暮想, 日夜思念, 一心想着

tơ vò 一团乱丝

tơ vương ①思恋 ②纠葛 ③情累, 情怀牵累

tờ ①(量词) 一张, 一页 một ~ giấy 一张纸 ②文字, 文契, 文书 ~ khai 登记表 ③纸一样平滑

tờ bồi 书信

tờ cam đoan 保证书, 具结纸

tờ chữ 字据, 契约

tờ cung 供词, 供状

tờ hoa 花笺

tờ mây 书信

tờ mờ ①模糊, 含糊 ②蒙蒙 ~ ~ sáng (天) 蒙蒙亮 ~ ~ đất (天) 蒙蒙亮

tờ rơi 传单

tờ rời 小广告

tờ-rớt = tơ-rớt

tờ sao 抄本, 副本

tờ thuyết minh 说明书

tờ trát 札子, 传票

tờ trình 呈文, 报告, 意见书

tở mở 欢欣鼓舞, 眉开眼笑

tở tái 无秩序的, 散乱的 chạy ~ ~ 四处跑散

tớ ①仆役 thầy ~ 主仆 ②〔俗〕我(代词, 对同辈自称)

tợ ① = tựa ②解, 像似, 像 tương ~ 相似, 相像 ②小方桌

tơi ①散开, 松散, 散碎 rách

~ 破破烂烂，褴褛 ②蓑衣 ③绞盘，绞车 (= bàn tơi)

tơi bời　①稀烂，粉碎 ②褴褛，破烂不堪

tơi tả　= tả tơi

tơi tới　接连不断，频频

tời　卷扬机，绞车

tới　①到，到达，抵达 ~ ga 到站，进站 về ~ nhà 回到家里 ②〔牌戏〕听牌 ③〔理〕入射，投射 tia ~ 入射光 góc ~ 投射角

tới bến　实现最终、最高目标

tới hạn　临界

tới lui　①进退 ②来往

tới số　〔俗〕气数已尽，日暮途穷

tới tấp　频繁，频频，纷纷，源源不断

tới thì　①时刻已到 ②及笄之年

tởm　可怕，恶心

tởm lởm　反胃，恶心

tớm　轻嚼 (年老无牙)

tởn　畏惧，害怕

tớn　噘起，翘起

tớn tác　鼠窜 chạy ~ ~ 窜逃

tợn　①胆大 Thằng bé này ~ lắm. 这小孩好大胆。②凶，凶恶 ③(助语词) 好，真，很，十分，极点

tợn tạo　天不怕地不怕，无所顾忌

tớp　①快速 làm ~ đi 快点做 ②(张口) 一咬 (= táp)

tợp　①一口之量 một ~ rượu 一口酒 ②喝，饮 ~ một hơi 一口气喝下去

tra　①查，查究，查问 thẩm ~ 审查 ~ tự vị 查字典 ②老的，多年的 ③放入，倒入，套上 ④播，散 ⑤楂树 ⑥一种淡水鱼

tra án　审查案件

tra chỉ　渣滓

tra-côm　〔医〕沙眼 (= tracom)

tra cứu　考证

tra hỏi　查问，盘问

tra khảo　①查考 ②拷问

tra khám　检查，搜查

tra nã　查捕，搜捕

tra nghiệm　查验

tra phong　查封

tra tay　动手参与

tra tấn　拷问

tra vấn　①查问 ②拷问

tra xét　查察，考察

trà　茶 (= chè)

trà dư tửu hậu　茶余酒后

trà đạo　茶道

trà hoa　茶花，山茶花

trà lá　吸烟喝茶，烟茶

trà lâu　茶楼

trà phòng　茶室

trà quán　茶馆

trà thất　茶室，茶馆

trà trộn　蒙混 (进)

trả　①还，交还，付还 ~ công 支付工资 ~ nợ 还债 ②还报，回报 ~ lễ 答礼 ③还价 ~ cao，~ đắt 价钱抬高了 ~ rẻ，~ thấp 价钱还得太低了

④〔动〕翠鸟，鱼狗

trả bữa = ăn trả bữa (病后)恢复胃口，食欲大增

trả dần 拔还，拔付，分次清还

trả đũa 报复，以牙还牙

trả giá 还价，议价

trả góp 分期付款

trả gốc 还本

trả lãi 付息，还利钱

trả lại 偿还，退还

trả lời 回答，答复

trả lương 发薪，发放工资

trả miếng 还口，还击 ăn miếng ~ ~ 以牙还牙

trả nghĩa 报恩，报德

trả nủa 回报，报复

trả phép 销假

trả thù 报仇，报复 chủ nghĩa ~ ~ 复仇主义

trả tiền 还款，兑付，偿付

trả trác 酬报

trả treo 顶嘴

trả vốn 还本

trã 沙锅

trá ①(用酸类)洗 ②诈 gian ~ 奸诈

trá bệnh 诈病，装病

trá danh 冒名，假名

trá hàng 诈降，假投降

trá hình ①假扮，乔装 ②变相

trá nguỵ 狡诈，虚伪，奸诈

trá xảo 诈狡，奸诈，奸滑，狡猾

trác ①木桌 ②啄

trác bạt 卓越的

trác cú 琢句

trác kiến 卓见

trác luyện 琢炼，磨炼

trác ma 琢磨，磨练，砥砺

trác táng 淫逸，放浪

trác thức 卓识

trác tuyệt 卓绝

trác việt 卓越

trạc ①约莫，左右，上下 ②(挑土用的)筐子 ③擢，擢升 ④濯 tẩy ~ 洗濯

trách ①小沙锅 ②责怪，抱怨 ③怪 ④责任 phụ ~ 负责

trách bị 责备

trách cứ 责怪

trách mắng 责骂

trách mình 自责，责己

trách móc 责备，责难，埋怨

trách nào (mà) chẳng 难怪不……，难怪没有……

trách nhiệm ①责任，职责，本分 ②负责任 Ai ~ ~ việc này？这事由谁负责？

trách oán 埋怨，抱怨

trách phạt 责罚

trách quở 非难，诘责，责难

trạch ①宅 gia ~ 家宅 ②泽，沼泽 ③择

trạch cử (择举)选拔 ~ ~ nhân tài 选拔人才

trạch tả 〔植〕泽泻

tracom 〔医〕沙眼

trai ①男，男子 con ~ 男子 ②年轻，青春年少(指男子) tuổi còn đang ~ 正是年轻的时

候③丁壮，成年男子④〔动〕蚌 ngọc ~ 蚌珠⑤〔宗〕斋戒⑥斋，房

trai đàn　〔宗〕斋坛

trai gái　①男女②〔俗〕搞男女关系

trai giới　斋戒

trai kỳ　斋期

trai lơ　轻佻，不庄重 bộ tịch ~ ~ 举止轻佻

trai phòng　①书斋②禅房

trai tài gái sắc　郎才女貌

trai tráng　①壮丁，健儿②少壮，身强力壮

trai trẻ　年青，少壮 thời ~ ~ 青春时代

tràI　(粗粗地，草草地) 盖 ~ nhà 盖房子

trải　①经过，经历，阅历②铺 ~ đệm 铺垫子②比赛用艇 bơi ~ 划艇

trải nghiệm　经历，阅历

trái　①左 tay ~ 左手②反 mặt ~ 反面③违背④过错，错误，不是⑤果实 ~ cam 柑子⑥一颗，一个 ~ tim 一颗心⑦〔医〕牛痘，天花 lên ~ 出痘⑧债 quốc ~ 国债

trái cấm　禁果

trái cân　秤锤，秤坨

trái cây　果子，果实

trái cầu　毽子

trái chủ　债主，债权人

trái chứng　(性情，脾气) 反常

trái cổ　〔生〕喉头

trái cựa　相反，反常，悖谬 làm ~ ~ 倒行逆施

trái đào　①桃子②(旧时女孩头上) 留的桃子形的头发

trái đất　地球

trái đơn　〔经〕债券，债契

trái gió trở trời　①变天②头痛脑热，闹病

trái giống　〔医〕天花，牛痘

trái khế　〔经〕债契

trái khoản　〔经〕债款

trái khoán　〔经〕债券 ~ ~ vô danh 不记名债券

trái khoáy　反常

trái lại　相反，反之，反过来

trái lẽ　悖理，悖谬

trái lệ　违例 đi ~ ~ 违反交通规则

trái lý　悖理，无理 nói ~ ~ 说话不讲理

trái mắt　刺眼，不顺眼，看不惯

trái mùa　不合季节

trái nết　= trái tính

trái nghĩa　反义

trái ngược　①违反，违背②乖戾，乖谬，反常

trái phá　〔军〕炸弹

trái phép　①违法②非法，不法 hành động ~ ~ 非法行为

trái phiếu　〔经〕债票，债券

trái quyền　债权

trái tai　逆耳，不顺耳

trái tim　心，心灵，内心

trái tính　乖僻，怪脾气

trái tức　〔经〕债息

trái vụ ①不合季节 ②〔经〕债务

trái xoan ①〔植〕苦楝子 ②鹅蛋形的 mặt ~ ~ 鹅蛋脸儿

trái ý 逆意, 拂意

trại ①寨, 庄园 ②营房, 宿舍 đóng ~ 扎寨 cắm ~ 扎营, 露营 ③偏差, 不正确 ~ miệng 走嘴, 失言

trại ấp ①庄园, 田庄 ②种植园

trại chăn nuôi 牧场

trại cưa 锯木场

trại giam 监牢, 监狱

trại giáo hoá 教养所

trại hè 夏令营

trại hủi 麻疯病院

trại lính 军营, 兵营

trại mồ côi 孤儿院

trại tạm giam 看守所, 拘留所

trại tập trung 集中营

trại thu dung 收容所, 栖流所

tràm ①〔植〕白千层 ②燎烧 ③蛀蚀 Mối ~ cột nhà . 白蚁蛀了房屋的柱子。

trảm 斩 tiên ~ hậu tấu 先斩后奏

trảm cấp 斩首

trảm quyết 斩决

trảm thủ 斩首

trám ①橄榄 hình ~ 菱形 ②密缝儿 ~ thuyền 泥船 ~ răng 补牙 ③填补, 补足

trám đen 〔植〕乌榄

trám đường 〔植〕糖榄

trám trắng 〔植〕白榄

trạm 站 ~ thu mua 收购站

trạm báo bão 〔天〕台风警报站

trạm biến thế 〔电〕变电站

trạm Công an 公安派出所

trạm cứu thương 〔医〕救护所

trạm đăng kiểm 检测站

trạm điện thoại trung kế 中继电话站

trạm gác 岗哨

trạm máy kéo 拖拉机站

trạm máy móc 机器站

trạm phòng dịch 防疫站

trạm thủy điện 〔电〕水电站 ~ ~ ~ thủy triều 〔电〕潮汐发电站

trạm tín hiệu 信号站

trạm trưởng 站长

trạm vũ trụ 宇航站; 空间站

trạm xá 医疗站

tran 架子 ~ sách 书架 ~ thờ 神龛

tràn ①溢出, 涌出 đầy ~ 溢满, 满满的 ~ vào 涌入, 冲入 đập ~溢水坝 ③筛, 箩 ③栈 ~ hàng 货栈 ④盲目, 楞 làm ~ 蛮干, 楞干

tràn cung mây 〔俗〕放任, 放怀, 任意

tràn đầy 充满

tràn lan 漫溢, 蔓延

tràn lấn 侵僭

tràn ngập 充满, 洋溢, 充塞

trong lòng ~ ~ niềm vui 心里充满了欢乐

tràn trề 充斥, 充满, 漫溢

tràn trụa 盈盈, 充溢 nước mắt ~ ~ 眼泪盈眶

trản 盏 tửu ~ 酒盏

trăn 〔植〕榛树

trán 额, 额头 chạm ~ 抵触, 磨擦, 冲突 ~ sói 秃顶, 秃头

trán 前额

trang ①(量词) 页, 张 một ~ sách 一页书 ②俦, 流, 辈 ~ hảo hán 好汉(之俦) ③平整 ~ đất 平整土地 ④翻匀, 掺匀 ~ bài 洗牌 ⑤清理, 清偿 ⑥庄, 村庄 ⑥装束 nữ ~ 女装 thời ~ 时装 ⑦庄 đoan ~ 端庄 ⑧(农具) 刮板

trang bị 装备, 装置 ~ ~ hiện đại hoá 现代化装备

trang chủ ①〔网〕主页 ②庄主

trang điểm 妆点, 装饰, 化妆, 梳妆

trang hoàng 装潢, 陈设, 敷设 đồ ~ ~ 陈列品

trang hộ 〔古〕庄户

trang kim 贴有金属薄膜的, 贴金的

trang mục 栏目

trang nghiêm 庄严

trang nhã 文雅, 端庄 vẻ người ~ ~ 文质彬彬

trang nhất 〔网〕主页 (同 trang chủ)

trang nợ 偿债, 还债, 清债

trang phục 服饰, 衣饰, 服装

trang sức 装饰 đồ ~ ~ 装饰品

trang thiết bị 装备和设备

trang trải 清理, 清偿, 清算 (债务) ~ ~ nợ nần 清偿债务

trang trại 庄园, 田庄

trang trí 装置, 装饰, 装潢, 陈设

trang trọng 庄重, 庄严隆重, 显要

trang viên 庄园, 田庄

trang web 〔网〕主页, 网页 (英 *Web page*)

tràng ①长串 ②衣襟 ③横闯 ④ = trường

tràng hạt 佛珠, 念珠

tràng hoa 花环, 花冠

tràng kỷ 长椅

tràng mạng 面纱

tràng nhạc ①马铃, 驼铃 ②〔医〕瘰疬

trảng 林间空地, 无树或少树地带

tráng ①涮洗,漱洗 ②搪 ③镀 tôn ~ kẽm 镀锌铁皮 ~ vàng 镀金 ④摊(把糊状物放在锅上使成薄片) ~ bánh 摊煎饼 ~ trứng 摊鸡蛋 ⑤壮 ⑥丁壮 trai ~ 男子汉, 男儿, 健儿

tráng ca 雄壮的歌曲

tráng kiện 壮健 thân thể ~ ~ 身体健壮

tráng lệ 壮丽 non sông ~ ~ 山河壮丽

tráng men 搪瓷
tráng miệng ①漱口 ②饭后甜点水果
tráng niên 壮年
tráng phim 冲底片
tráng sĩ 壮士
trạng ①形状 tình ~ 情况，状况，现象 ②状纸 ③状元 ông ~ 状元公 ④能人(讥讽语) ~ ăn 饭桶 ~ nói 话匣子
trạng huống 状况
trạng mạo 相貌
trạng nguyên 状元
trạng ngữ 〔语〕状语
trạng sư 律师
trạng thái 状态
trạng từ ①〔法〕状词，状子 ②〔语〕副词
tranh ①茅草 nhà ~ 茅屋，草舍 ②图画 ~ ảnh Việt Nam 越南画 ③争 đấu ~ 斗争 ⑤古筝
tranh ảnh 画，画象，图画，图片
tranh áp phích 招贴画
tranh biếm hoạ 漫画，讽刺画
tranh cãi 争辩，舌战，论战 cuộc ~ ~ gay go 激烈的论战
tranh chấp 争执，争端，纠纷
tranh cuộn 轴画，轴子画
tranh cường = tranh hùng
tranh cử 〔政〕竞选
tranh dân gian 民间画
tranh dầu 油画
tranh đoan 争端，纠纷 gây ra sự ~ ~ 挑起争端
tranh đoạt 争夺 ~ ~ quyền lợi 争权夺利
tranh đua 竞争
tranh giành 角逐，争夺，勾心斗角
tranh hùng 争雄
tranh in li-tô 〔绘画〕石版画
tranh khảm màu 镶嵌画
tranh khắc 版画，铜雕画
tranh khắc gỗ 木板画，板画
tranh luận 争论
tranh lụa 绢画
tranh màu 彩画
tranh phong 争锋
tranh sơn 漆画，油画
tranh sơn thủy 山水画
tranh Tết 年画
tranh thủ 争取
tranh thủy mạc 水墨画
tranh thủy mặc = tranh thủy mạc
tranh tối tranh sáng 傍黑
tranh truyện 连环画
tranh tụng 争讼，(法庭)案情辩论
tranh tường 墙画，壁画
tranh tứ bình (四幅一套的)四季画，四屏画
tranh vanh 峥嵘 (= chênh vênh)
tranh vui 幽默画
trành ①倾，斜，歪倒，失衡 ②(刀刃)钝
tránh 避免，回避，躲避 ~ đường 让路

tránh đẻ　〔医〕避孕
tránh khỏi　避免，免于
tránh mặt　回避，躲开，避而不见
tránh nạn　避难
tránh né　掩饰，遮遮掩掩
tránh tiếng　避嫌，避背不好的名声
tránh trớ　回避
tránh xe　〔交〕错车
trạnh　①铧 ~ cày 犁铧 ②海龟 ③ = chạnh
trao　= giao 交，交付，交给
trao bài　洗牌
trao cấp　发给，支付，分配
trao đổi　交换，交流 ~ ~ kinh nghiệm 交流经验
trao gửi　托付
trao tay　亲交，面交
trao tặng　授，赠
trao trả　交还 ~ ~ tù binh 遣返俘虏
trao tráo　直勾勾，直瞪瞪
trào　= triều ①溢出，涌出 ②潮，潮流 phong ~ 风潮，运动 như ~ dâng thác đổ 暴风雨般的
trào lộng　嘲笑
trào lưu　潮流 ~ ~ tư tưởng 思潮
trào phúng　嘲讽，讽刺 tranh ~ ~ 讽刺画
trào tiếu　讥笑
trảo nha　爪牙
tráo　①掉换，掉包，偷天换日 (= đánh tráo) ②瞪眼
tráo chác　伪诈，欺诈，欺骗
tráo lời　出言不状
tráo tráo　= trao tráo
tráo trở　巧瞒，刁钻
tráo trợn　直勾勾地，直瞪瞪地 (盯住)
tráo trưng　虎视眈眈
tráp　小匣，小盒 ~ mứt 八宝盒 ~ trầu 槟榔盒
trát　①涂，涂抹 ~ vữa 〔建〕上浆，抹灰 ~ phấn (往脸上) 抹粉 ②文扎，公牍 ~ đòi 传票 ~ hầu toà 法庭传票
trát ký　札记
trạt　厚密的，丛生的
trau　磨琢，琢磨
trau chuốt　①修饰，装饰，化装 ②藻饰，锤炼 ~ ~ câu văn 润饰文句
trau dồi　磨炼，提高 ~ ~ nghiệp vụ 提高业务 ~ ~ sức khỏe 锻炼身体
tràu　〔动〕小种花斑生鱼
trẩu　〔植〕桐，油桐
trẩu trẩu　一种像燕子的小鸟
trày trày　强壮的，结实的
trẩy　①摘，采 ②削
trạy　(黑的助语词) đen ~ 黝黑
trạy trạy　乌黑的，炭黑的
trắc　①〔植〕侧柏，扁柏 (= cây trắc) ②〔语〕仄声 ③测 bất ~ 不测
trắc ẩn　侧隐 lòng ~ ~ 侧隐之心
trắc bá　〔植〕侧柏

trắc bách diệp = trắc bá
trắc diện 侧面
trắc đạc 测度，测量
trắc địa ①测量 ②测量学
trắc địa học 测量学
trắc địa mỏ 矿产勘测
trắc định 〔理〕测定
trắc lượng 测量
trắc lượng học 测量学
trắc nết 不正经，放荡
trắc ngang 纵断面
trắc nghiệm 测验
trắc trở 阻障，障碍
trắc tự 测字
trắc vi kế 测微器
trặc 脱开，脱落 ~ xương 脱骱
trăm ①(数词)一百 ~ tuổi 一百岁 ②千百个 ~ hồng nghìn tía 万紫千红 ③言语不清 nói ~ 说话哩哩噜噜
trăm cay nghìn đắng 〔熟〕千辛万苦
trăm hoa đua nở 〔成〕百花齐放
trăm họ 百姓
trăm mắt đều thấy 〔熟〕众目共睹
trăm năm 百年
trăm ngàn (= trăm nghìn) 成千上万，无数
trăm nhà đua tiếng 〔成〕百家争鸣
trăm phần trăm 百分之百，不折不扣
trăm phương nghìn kế 〔熟〕千方百计
trăm sự 万事
trăm thứ bà giằn 〔熟〕五花八门
trăm trổi ①长命百岁 ②百年之后
trằm trồ 叽哩咕噜，叽哩呱啦
trắm ①〔动〕竹签鱼，梭子鱼 ②一种食品
trăn 〔动〕蟒，王蛇
trăn gấm 〔动〕花蟒
trăn trở ①翻来复去，辗转反侧 ②反复地
trằn ①扭动(身子) ②拼力，奋力
trằn trọc 翻腾，辗转，翻来复去 (= giằn giọc) Trằn trọc cả đêm không ngủ được. 辗转反侧整夜难眠。
trẳn mù 怒斥(南部语)
trẵn 牢牢地，结实地(南部语)
trắn 投人
trắn triu 眷恋，缠绵，难舍难分
trăng (= giăng) ①月亮 ~ non 新月 ②一个月 gạo ba ~ 三月稻 ③枷 đóng trăng 上枷
trăng đến rằm trăng tròn 〔谚〕月到十五月又圆
trăng già 月老
trăng gió 风月
trăng hoa 风花雪月
trăng khuyết 月缺
trăng lưỡi liềm 月牙，弯月，

一弯新月
trăng mật　蜜月
trăng non　上弦月，初月，新月
trăng trắng　白白的，微白
trăng treo　下弦月
trăng tròn　圆月
trăng trói　①披枷带锁 ②〔转〕束缚
trằng trằng　直瞪瞪地，直勾勾地 nhìn ~ ~ 虎视眈眈
trẳng　肿胀，崩紧
trẳng bầu　〔医〕腹胀
trẳng máu　〔医〕血崩
trắng　①白(色) ②〔政〕白色的 khủng bố ~ 白色恐怖 ③空无所有 vừa nghèo vừa ~ 一穷二白
trắng án　〔法〕宣判无罪，免罪，无罪释放
trắng bạch　洁白的
trắng bệnh　苍白，惨白
trắng bong　粹白的
trắng bóc　雪白，白嫩
trắng bóng　白亮，白晃晃
trắng bốp　白皙
trắng bợt　无血色的，惨白的
trắng dã　翻白眼
trắng đen　黑白
trắng đục　灰白，乳白
trắng hếu　雪白的，嫩白的，白皙的(指肤色)
trắng lốp　白闪闪，雪白
trắng mắt　白眼；眼睁睁地
trắng mởn　白嫩的，纤白的
trắng muốt　白皑皑
trắng ngà　象牙白，洁白无瑕
trắng ngần　银白色
trắng ngồn ngộn　白花花的
trắng nhễu　苍白
trắng nhởn　白森森
trắng nõn　嫩白的，雪白的，白皙的
trắng nuột　白亮，白皙
trắng ởn　＝ trắng nhởn 白森森
trắng phau　洁白的
trắng phớt hồng　白里透红
trắng tay　白手，空手
trắng tinh　纯白，雪白，白茫茫
trắng toát　白皑皑，白茫茫
trắng trẻo　白皙的，白嫩的
trắng trong　皎洁无瑕，清白
trắng trơn　素白(指无色无花)
trắng trợn　露骨地，肆无忌惮，明目张胆地
trắng xoá　银白色，雪白的，白茫茫的，白皑皑的
trắp　＝ tráp
trắt　嗑，咬嚼
trắt tréo　变幻莫测，反复无常
trâm　①〔植〕簪树 ②簪 cài ~ 插簪 ③(头巾用的)插针
trâm anh　簪缨 dòng dõi ~ ~ 簪缨世胄
trâm hốt　〔古〕簪笏
trầm　①沉没 phù ~ 浮沉 ②低沉 lên bổng xuống ~ (声调)抑扬 ③沉，深藏 ④沉香 đốt ~ 点沉香

trầm bổng (声调) 抑扬
trầm điện 〔化〕沉淀
trầm hà 沉入河中
trầm hùng 沉雄
trầm hương 〔植〕沉香
trầm kha 沉疴 (长久而严重的病)
trầm lắng 沉邃, 深沉
trầm lặng 沉静
trầm luân 沉沦, 沉没
trầm mặc 沉默
trầm mê 沉迷
trầm miên 沉眠, 沉睡
trầm ngâm 沉吟, 迟疑不决
trầm nghị 沉毅
trầm nịch 沉溺, 沉湎
trầm oan 沉冤
trầm tĩnh 沉静
trầm tích 沉积
trầm trầy 慢吞吞地
trầm trệ 沉滞, 伏积 buôn bán ~ ~ 生意冷淡
trầm trọng 沉重, 严重
trầm trồ 交口称赞, 赞不绝口
trầm tuý 大醉, 酩酊大醉
trầm tư 沉思, 深思
trầm tư mặc tưởng 沉思默想
trầm uất 沉郁
trẩm ①不发, 不长, 不出 giống ~ 种子不发芽 ②巧取, 私吞, 盗取
trẫm ①〔古〕朕 (皇帝自称) ②trầm的变音
trẫm mình 自溺, 投河自尽
trẫm triệu 朕兆, 先兆, 预兆
trấm 〔古〕谮 sàm ~ 谗谮
trậm trầy 胶粘的, 不顺畅的, 呆滞的
trậm trầy trật trật 几经周折
trân ①呆滞, 呆愣 ②珍贵, 贵重 sơn ~ hải vị 山珍海味
trân bảo 珍宝
trân cam 珍甘之食
trân châu 珍珠
trân châu lùn 矮脚珍珠 (稻种)
trân tráo 恬不知耻的
trân trân ①呆呆地 ②满不在乎地
trân trọng ①珍重, 珍惜 ②郑重 ~ ~ đề nghị 郑重提议
trân trối 一眼不眨地 (看着)
trân tu 珍馐 ~ ~ mỹ vị 珍馐美味
trân vị 珍味, 山珍海味
trần ①袒露, 裸露, 光膀子, 打赤膊 ở ~ 赤身露体 ②清纯的, 单一的 ③尘世, 凡尘 ④天花板 ⑤陈述 ⑥焯
trần ai 尘埃, 尘世
trần bì 〔药〕陈皮
trần duyên 尘缘
trần đời 尘世
trần gian 空间, 尘世
trần hoàn 尘间, 尘世, 尘寰
trần hủ 陈腐, 陈旧
trần liệt 陈列
trần như nhộng 赤裸裸, 一丝不挂

trần tạ　陈谢，言谢
trần thế　〔宗〕尘世
trần thiết　陈设，摆设
trần thuật　陈述
trần thuyết　陈说
trần tình　陈情
trần truồng　赤身露体，赤条精光
trần trụi　① 赤裸 ② 毫无遮掩
trần tục　① 尘俗 ② 尘世
trẩn　〔医〕(月经)不畅，不通，失调 ~ kinh〔医〕月经不畅 ~ máu = trẩn kinh
trẫn trộn　= lẫn lộn
trẫn trựa　〔方〕迟缓(南部语)
trấn[1]　镇，大市集 thị ~ 市镇，市集
trấn[2]　① 武力威胁 ② 坐镇，镇守 ③ 镇住，镇压 (→trấn áp等)
trấn an　镇定，安定(情绪)
trấn áp　镇压
trấn át　① 镇住 ② 坐镇，镇守
trấn định　镇定
trấn giữ　镇守
trấn kinh　镇惊，压惊
trấn lột　抢劫
trấn phong　屏风
trấn thủ　① 镇守 ② 棉背心(= áo trấn thủ)
trấn tĩnh　镇静，镇定 ~ ~ nhân tâm 安定人心
trận　① 阵 ra ~ 出阵，上阵 mặt ~ 阵线，战线 ② 阵容，阵势 ③ (量词)一场，一阵 một ~ gió 一阵风
trận địa　阵地
trận địa chiến　阵地战
trận giặc　〔方〕打仗，战争(南部语) ~ ~ thế giới lần thứ nhất 第一次世界大战
trận mạc　① 阵地，战场 ② 打仗，交战
trận thế　阵势，阵容
trận tuyến　阵线，战线
trận vong　阵亡
trâng tráo　明目张胆地，肆无忌惮的
trẩng trút　〔方〕躲避(南部语)
trấng　= trứng 蛋，卵
trấp　廿，二十 ~ niên 廿年
trấp tay　合十 ~ ~ làm lễ 合十为礼
trập　下垂 ~ dù 合伞，收伞
trập trùng　重重叠叠
trất cốc　桎梏
trất ngại　障碍
trật　① 错误，误差 ② 歪，偏，不中目标 đánh ~ 打不着，打不中 ③ 滑脱 xe lửa ~ bánh 火车出轨 ④ 摘除，摘掉，去掉 ⑤ 阶，级
trật đả　跌打
trật khớp　脱骱
trật lất　大错特错(南部语)
trật trẹo　= trật trệu
trật trệu　不吻合，差误
trật trờ　不勤快，马马虎虎
trật trưỡng　不稳当
trật tự　① 秩序 giữ ~ ~ 守秩序 ② 纠察，治安

trâu 〔动〕水牛 ~ bò cầy 耕牛
trâu chó 畜牲, 禽兽 (骂语)
trâu mộng 大牡牛
trâu nái 牝牛
trâu ngựa ① 牛马 ② 牛头马面
trâu nước 河马
trâu thiến 犍水牛
trầu ①槟榔(即槟榔片、蒌叶、蚌灰三者之合称) ăn ~ 吃槟榔 ②蒌叶 (= lá trầu)
trầu cau ① 蒌叶与槟榔 ② 〔转〕聘礼
trầu không 〔植〕蒌叶
trầu thuốc 掺烟槟榔
trẩu 木油桐
trấu 大糠, 老糠
trây ①玷污, 弄脏 ②涂, 抹, 搽 ~ bùn 涂泥, 抹泥 ③赖 ~ nợ 赖账 ~ ra không chịu đi 赖着不肯走
trây lười 懈怠
trầy 擦伤, 擦损 ~ da 擦破皮
trầy trầy 不间断, 不间歇, 不停手
trầy trật ① 擦损 ② 〔转〕艰难地
trầy trụa 擦伤, 挠伤
trẩy 远出, 赶, 赴 ~ hội 赶庙会 đi ~ hội "Na-ta-mu" 参加"那达慕"大会
tre 〔植〕厚竹, 毛竹, 实心竹 lũy ~ 竹丛; 小竹林
tre là ngà 〔植〕大麻竹
tre nứa 竹子的通称
tre pheo 竹子
tre tầm vông 〔植〕龙头竹, 实心竹
tre vầu 〔植〕大竹子
trẻ ① 年青的, 年轻的, 年幼的 ② 小孩子
trẻ bây 后生, 小子
trẻ con ① 儿童, 小孩儿, 幼儿 ② 孩子气
trẻ em 小孩儿, 儿童
trẻ hoá 年轻化
trẻ măng 幼雏, 年幼
trẻ mỏ 小孩儿
trẻ người non dạ 年幼无知
trẻ nhãi 顽童, 毛头小伙子
trẻ nhỏ 小孩儿, 幼儿, 儿童
trẻ ranh 小毛孩儿, 小鬼头儿
trẻ sơ sinh 初生儿, 初生婴儿
trẻ thơ ①幼儿, 婴儿 ②〔转〕天真无邪, 年幼无知
trẻ trai 年轻力壮, 血气方刚
trẻ trung ① 年轻, 少壮 ② 生气勃勃; 充满活力
trẽ ① 拐弯 ② 火炉通条 (= que trẽ)
trèm 烘, 熏, 火燎
trém = lém 咀啐, 絮叨
trèn 一种淡水鱼
trèn trẹt = trẹt trẹt 稍浅的
trẽn ① 畏葸, 羞怯 ② (柴火) 潮湿, 不干
trẽn tràng 羞怯, 畏缩
treo 悬, 吊, 悬挂 ~ cờ 挂旗 ~ đèn kết hoa 张灯结彩
treo cổ 绞刑
treo đầu dê bán thịt chó 挂

羊头卖狗肉

treo giải　悬赏

treo giá　抬价

treo giò　①〔俗〕取消比赛资格 ②〔转〕束之高阁

treo gương　树立榜样

treo mỏ　= treo mõm

treo mõm　〔俗〕挨饿

treo niêu　挨饿

trèo　①攀，登，爬 ~ cao 登高，攀高 ~ đèo lội suối 爬山涉水 ②攀高枝儿

trèo cây kiếm cá　〔成〕缘木求鱼

trèo leo　攀登

trèo trẹo　① (象声词) 嘎吱嘎吱，嘎嗒嘎嗒 ②贫嘴

tréo　①交叉 (作十字形) ②斜的

tréo giò　老拧着劲儿

tréo khoeo　两腿交叉 ngồi ~ ~ 盘腿坐

tréo mảy　叠着腿儿 ngồi ~ ~ 盘着腿坐着

tréo ngoảy　= tréo khoeo

trẹo　歪，扭伤 ~ gân 扭了筋

trẹo họng　没正形的；爱诬赖人

trét　填缝，涂缝 ~ vách 补墙缝儿

trẹt　浅

trẹt lét　极浅

trẹt trẹt　稍浅的

trê　〔动〕塘虱 (= cá trê)

trề　翘起，噘起

trề mỏ　噘嘴 (表示轻视)

trề môi　翻唇 (表示轻蔑，瞧不起)

trễ tràng　迟缓，慢腾腾，慢条斯理

trễ　①低垂，不齐，不挺 Kính ~ xuống . 眼镜往下垮。②〔方〕晚，迟缓 đến ~ 迟到，来晚了 ③耽误，延误 ~ việc 耽误工作

trễ biếng　懒惰，懈怠

trễ cá　呜榔赶鱼(一种捕鱼法)

trễ hoãn　迟缓，延缓

trễ nải　懒散，拖拉，消极，怠惰

trễ phép　超假

trệ　①停滞，停顿 hàng hoá ~ không chạy 商品滞销 ②堕下，垂下 ~ thai 堕胎

trệch　歪，偏 ~ hướng 迷失方向 bắn ~ 射偏了

trên　①上面，上头，上边 ~ đời 世上，世间 cấp ~ 上级 ②多，余，……以上 ~ 100 tuổi 一百多岁 ③前头，前面 phía ~ 前面 ④上好的 hạng ~ 上等的

trên dưới　①上下，左右，光景 ②上下级 ~ ~ một lòng 上下一心

trên đe dưới búa　上下受压，两头受挤

trên kính dưới nhường　尊上礼下

trên tiền　钱多得很、看不起舍不得花钱的穷人的人

trên trốc　①顶峰 ②高高在上

trếnh = trính
trết 胶, 粘
trết nhệt 〔方〕粘贴 (南部语)
trệt (屁股) 挨地 ngồi ~ xuống đất 一屁股坐在地上 nhà ~ 平房
trệt lết (屁股贴地) 蹭行
trêu 挑逗, 打趣, 戏耍
trêu chòng = trêu chọc
trêu chọc 挑逗, 戏弄
trêu gan 激怒, 挑逗
trêu ghẹo 调戏, 戏弄
trêu ngươi 捉弄, 挑弄
trêu túc = trêu gan
trều trèo 〔方〕哩哩噜噜 (南部语)
trếu 滑稽
trếu tráo ①巴嗒巴嗒 (咀嚼声) ②草草地, 马马虎虎地
trệu ① = trẹo ②差, 漏掉, 遗漏
trệu trạo = trếu tráo
tri ①知 ②貔 ③锚
tri âm 知音
tri danh 知名, 闻名
tri giao 知交
tri giác 〔生〕知觉
tri hành 知行
tri huyện 知县
tri kỷ 知己 bạn ~ ~ 知己朋友 chuyện ~ ~ 知心话
tri năng 认知力
tri ngộ 〔古〕知遇, 赏识, 宠遇 ơn ~ ~ 知遇之恩
tri phủ 知府
tri tâm 知心
tri thù 锚铢, 细微
tri thức 知识, 知识分子 (= trí thức)
tri trọng 辎重
trì ①池 thành ~ 城池, 堡垒 ②持 duy ~ 维持 ③墀 đan ~ 丹墀
trì danh 驰名, 闻名 ~ ~ thiên hạ 闻名天下
trì độn 迟钝
trì gia 持家
trì hoãn 迟缓
trì kéo ①挽留 ②拘留, 限制行动
trì lưu 迟留, 逗留
trì nghi 迟疑
trì sính 驰骋
trì thủ 矜持, 拘谨
trì trệ 迟滞
trì trọng 持重
trì trục 驰逐, 驰驱, 奔走
trĩ ①〔医〕痔疮 ②〔动〕雉 (= chim trĩ) ③稚 ấu ~ 幼稚 ④峙 đối ~ 对峙
trĩ cam 〔医〕败血病
trĩ đít 〔医〕痔疮
trĩ lập 峙立
trĩ lậu 〔医〕痔漏
trĩ mũi 鼻痔
trĩ sang 〔医〕痔疮
trí ①智 tài ~ 才智 ②致 nhã ~ 雅致 ③置 bố ~ 布置
trí cầm 〔动〕智禽 (雁的别称)
trí dũng 智勇
trí dục 智育 Trí ~, đức dục và thể dục đều trọng cả. 智

育、德育和体育并重。

trí đức 才德, 德才

trí giả 智者, 学问渊博者

trí khôn 智慧, 智力, 智能 mất ~ ~ 丧失理智

trí lự 心事

trí lực ①智力, 智慧 ②致力

trí mạng 致命

trí mưu 智谋

trí nang 智囊

trí não 脑力, 智力 mở mang ~ ~ 开通脑筋; 启蒙, 启迪智慧

trí năng 智能, 才智

trí nhớ 记忆力

trí óc 头脑, 智力, 智慧 ~ ~ sáng suốt 头脑聪明

trí thức 知识, 知识分子

trí trá 奸诈的, 奸狡的

trí tuệ 智慧

trí tuệ nhân tạo 人工智能

trí tử 致死, 致命 giáng cho một đòn ~ ~ 给以致命的打击

trí xảo 有智慧, 有才能, 有计谋

trị ①治, 治理 ~ nước 治国, 管理国家大事 ②医治, 治疗 ③处治 trừng ~ 惩治, 惩处 ④〔俗〕整治, 训斥 ⑤值 giá ~ 价值

trị an 治安 ~ ~ xã hội 社会治安

trị bệnh cứu người 〔成〕治病救人

trị đoạt 褫夺, 剥夺 ~ ~ công quyền 〔法〕褫夺公权

trị gia 治家

trị giá 价值 ~ ~ sản phẩm 〔经〕产值 ~ ~ sản phẩm về công nghiệp 工业产值

trị học 治学

trị liệu 治疗

trị loạn 治乱, 平乱, 勘乱

trị lý 治理, 治整

trị ngoại pháp quyền 〔法〕治外法权

trị quốc 治国

trị số 〔数〕值, 数值, 价值 ~ ~ giới hạn 〔数〕极限值 ~ ~ trung bình 〔数〕平均值, 中值

trị sự 管理, 经理 ban ~ ~ 办事处

trị tang 治丧

trị tâm 治心

trị thế 治世

trị thuỷ 治水

trị tiêu 治标

trị tội 治罪, 惩罚

trị vì 〔古〕持位, 在位, 御宇

trỉa 撒, 播, 点播 ~ hạt đậu 点播豆子

tría 快捷 làm ~ 快手快脚地做

tría lịa = tría

trích ①〔动〕翠鸟的一种 ②〔动〕沙甸鱼 ③摘 ~ câu này dẫn câu kia 寻章摘句 ④抽, 拨, 提取, 提用 ~ món tiền quỹ 提用公款 ⑤贬谪, 谪责 chỉ ~ 指谪, 指责

trích dẫn 摘引, 引用
trích diễm 摘艳熏香, 文词华美
trích dịch 摘译, 节译
trích đăng 摘登
trích đoạn 段文, 折子戏 ~ ~ tuồng 吆剧折子戏
trích lời 语录
trích lục 摘录
trích ngang 摘抄简历中的几个重点, 以便评价一个人
trích phát 揭发
trích tiên 〔古〕谪仙
trích tiền 〔经〕拨款, 提成
trích trích 呆呆地, 一动不动地
trích yếu 摘要 bản ~ ~ 摘录
trịch ①〔体〕得分表 ②沉甸甸的
trịch thượng 高傲, 傲慢 nói giọng ~ ~ 打官腔 chơi ~ ~ 摆谱儿
triêm nhiễm 沾染
triêm ô 沾污
triền ①流域 ~ sông Hồng Hà 红河流域 ②坡 ~ núi 山坡
triền miên 缠绵 tình ái ~ ~ 缠绵情海, 情意绵绵
triền sông 流域
triển 展开 phát ~ 发展
triển khai 展开, 开展
triển lãm 展览 phòng ~ ~ 展览室, 展厅; 展览馆
triển vọng ①希望, 前途 ②可能性 có nhiều ~ ~ 大有希望
triển 流畅地, 滔滔不绝地
triển môi triển mép 伶牙利齿
triện ①篆书 viết lối chữ ~ 写篆体字 ②印篆, 印章 ③香架
triện khắc 篆刻
triện thư 篆书
triêng 扁担
triềng = tràng
triệng 捎带脚儿, 顺路
triết 哲 minh ~ 明哲 hiền ~ 贤哲 tiên ~ 先哲
triết gia 哲学家
triết giá 〔经〕折价
triết học 哲学 nhà ~ ~ 哲学家
triết khấu 折扣, 回扣
triết luận 哲论, 哲理
triết lý ①哲理 ②玄妙的谈论
triết nhân = triết gia
triết quang 〔理〕折光
triệt ①彻, 贯通 quán ~ 贯彻 ②撤 ③〔牌戏〕开杠
triệt để 彻底
triệt hạ 洗劫, 破坏
triệt khai 驱逐, 开除
triệt phá 摧毁
triệt phế 撤消, 废除
triệt sản 绝育
triệt thoái 撤退
triệt tiêu 消除, 彻底消除
triêu ①(用水)吞送 Uống thuốc viên phải ~. 吃药片要用水送下。②淘洗 ~ gạo 淘米
triêu lộ 朝露

triêu mộ　①〔古〕朝暮 ②招募
triều　①朝廷 ②朝代
triều bái　朝拜
triều chính　朝政
triều cống　朝贡
triều cường　大潮
triều dã　朝野
triều đại　朝代
triều đình　朝廷，宫廷
triều đường　朝堂
triều hạ　朝贺，拜贺
triều kiến　朝见
triều lưu　〔政〕潮流 (= trào lưu)
triều nghi　朝仪
triều suy　小潮
triều tịch　潮汐
triệu　①(数词) 百万 một ~ 一百万 năm ~ đồng 五百万元 ②兆头，预兆 ③召见
triệu chu　〔无〕兆周
triệu chứng　征兆，预兆
triệu giun　〔理〕兆焦耳
triệu hồi　召回
triệu mộ　招募，募兵
triệu oát　〔理〕兆瓦
triệu ôm　〔理〕兆欧姆
triệu phú　百万富翁，家财万贯，百万元户
triệu tập　召集，召开 ~ ~ hội nghị 召开会议
triệu vôn　〔理〕兆伏
trinh　①贞 (坚定不变) trung ~ 忠贞 ②童贞的，未婚的 con gái còn ~ 处女 màng ~〔解〕处女膜 ③侦察
trinh bạch　贞洁
trinh khiết　贞洁，贞操
trinh nguyên　贞洁
trinh nữ　①贞女 ②〔植〕含羞草
trinh sát　〔军〕侦察 ~ ~ hình sự〔法〕刑事侦察
trinh thám　侦探，密探，暗探 truyện ~ ~ 侦探小说
trinh tháo　贞操
trinh tiết　贞节，贞操
trinh trắng　= trinh bạch
trình　①呈，呈递 ~ quốc thư 递交国书 ②呈报 ~ cấp trên 呈报上级 ③途程 ④法程
trình bày　①陈列，排列，陈设，摆设 ②介绍，说明，申明，交待 ③表演，演出，扮演
trình báo　呈报，报告
trình chiếu　公开上影
trình diễn　公演，演出
trình diện　①(亲往) 报到 ②公开，示众
trình duyệt　呈批，呈核，呈准
trình dược viên　药品推销人员
trình độ　程度，水平，水准 ~ ~ văn hoá 文化程度
trình soạn thảo　文字编辑系统，文字处理系统
trình tấu　演奏
trình thức　程式
trình trịch　沉重的 nặng ~ ~

沉甸甸的

trình tự 程序 ~ ~ pháp luật 法律程序

trính 〔建〕脊檩

trịnh trọng 郑重，庄严，严肃，严正

trít 紧紧地 (粘在一起)

trịt ①扁平的 ②一屁股 ngồi ~ xuống 一屁股坐下去

trìu mến 恩爱，相亲相爱，偎依

trĩu 沉甸甸的 sai ~ 果实累累

trĩu trịt 沉甸甸的

tríu 缠绵，依依 trẻ con ~ mẹ 小孩儿老缠着妈妈

tríu mến = trìu mến

tro 灰，灰烬 ~ di hài 骨灰

tro-pin 〔化〕颠茄碱

trò ①杂耍，把戏 làm ~ 变戏法 ②〔转〕花样，把戏，手段 dở ~ 耍花招，耍手段 ③学生，学徒；仆人 thầy ~ 师徒，师生，主仆

trò bỡn 玩笑，儿戏

trò chơi 玩意儿，游戏，游艺活动

trò chơi bập bênh 玩跷跷板

trò chơi ô chữ 拼字游戏

trò chuyện 谈笑，谈心，倾谈

trò cười 笑话，滑稽，趣事；笑柄

trò đời 世态，世故

trò đùa 玩笑，儿戏

trò hề 丑剧，谐剧，滑稽戏

trò khỉ 耍猴儿，鬼把戏，恶作剧

trò trẻ 儿戏，玩笑

trò trống 玩意儿，名堂，把戏

trò vè ① = trò trống ②游戏

trò vui 把戏，游戏

trò xiếc 杂技，竞技，杂耍

trỏ ①指，点 (以手指示) ②指出，点明 ③显露，露出

trỏ tay năm ngón 〔俗〕颐指气使，指手划脚，发号施令

trọ ①寄寓，暂住 đi ở ~ 投宿 ②供他人寄寓的 quán ~ 旅馆，客店 nhà ~ 客舍

trọ trẹ (象声词) 语调重浊不清

troàn = truyền 传

tróc ①脱落，剥落 ②捉拿 ③弹舌

tróc da 蜕皮

tróc nã 〔古〕捉拿

tróc tận rễ 〔俗〕除根，连根拔

tróc vảy ①脱鳞 ②〔医〕脱痂

trọc ①光秃 núi ~ 秃顶山 ③浊 ô ~ 污浊

trọc dọc 光秃秃的，不毛的

trọc hêu 秃头，秃瓢

trọc lóc = trọc lốc

trọc lốc 光光的，光溜溜的

trọc nhẵn 光光的，光溜溜的

trọc tếch 光秃噌的 (= trọc lóc)

trọc tếu 光秃秃的，光溜溜的 đầu cạo ~ ~ 头剃得光秃秃的

trọc trụi 寸草不留的

troi 〔动〕蝇蛆
trời 露出，探 (头，身) ~ lên mặt nước 浮出水面
trởi 加紧，箍紧，加固 ~ thuyền 修船
trói 捆，绑，缚 cởi ~ 解缚，松绑
trói buộc ①捆缚 ②束缚
trói gà không chặt 手无缚鸡之力
trói giật cánh khuỷu 反绑，反缚，倒剪二臂
trói quách 迳直缚之，直接捆绑
trói sấu 反绑
trói tôm 四马攒蹄地捆住 (把四个蹄子捆在一起)
trọi 净尽的，精光的 hết ~ 精光
trọi trơn 空空的，光光的，空无所有的
tròm trèm 差不多，将近，不大离儿
tròm trõm = trõm trõm
trõm 凹陷
trõm trõm 顽固不化的
tróm trém (因牙不好而) 细嚼，细嚼慢咽
trombon 〔乐〕长号
tron 插人 ~ tay 着手 (从事)
tròn ①圆 vòng ~ 圆圈 ②整整的 một năm ~ 一年整 ③完全，完整，完善 làm ~ nhiệm vụ 完成任务 ④圆滑，灵活 ⑤〔乐〕全音符 (= nốt tròn)
tròn bóng 正午，日当午
tròn tít 滴溜圆，滚圆
tròn trặn 圆圆的，满圆的，正圆的 khuôn mặt ~ ~ 圆脸儿，圆圆的脸儿
tròn trĩnh 丰满的，结实的 dáng người ~ ~ 个儿长得丰满结实
tròn trịa 滚圆的，圆滚滚的
tròn trõn = trõn trõn
tròn vanh vạnh 圆圆的，正圆的
tròn vo 滚园
tròn xoay = tròn xoe
tròn xoe 滴溜圆 con mắt ~ ~ 滴溜圆的眼珠
trõn trõn = tròn trõn 仅仅，只有，绝无仅有
trọn ①尽，竭尽，极尽 ~ phận làm con 尽了做儿女的责任 ②整整，全部 ~ một bộ sách 全书 ③完全，完整，完善
trọn đời 毕生，终生，一生
trọn nguyện 了愿，还了愿
trọn vẹn ①完善，完整，完全，十全十美 ②善始善终 Nhiệm vụ hoàn thành ~ ~. 工作善始善终，任务完成得十分圆满。
trong ①里面，里边，在……之中 ~ nhà 屋里 ②清彻，洁净 nước sông ~ như lọc 河水清彻 ③晴朗 ④清脆 tiếng hát ~ 歌声清脆
trong lành 清新，清澈 Dòng nước suối ~ ~. 清澈的溪流。
trong mờ 〔理〕半透明

trong ngoài 内外 tin tức ~ ~ 国内和国际新闻
trong sáng ①晴朗, 清朗 ②纯粹, 纯正 Giữ cho tiếng nói ~ ~. 保持语言的纯正。
trong sạch 纯洁的, 淳白的, 洁白无瑕的 người ~ ~ 清白的人 lòng ~ ~ 纯洁的心
trong suốt 清彻, 清湛, 透明
trong trắng 淳白, 纯洁, 纯朴 tấm lòng ~ ~ 襟怀坦白 lòng còn ~ ~ 内心纯洁
trong trẻo 洁白的, 白净的, 清清的
trong vắt 清彻见底, 清晰, 清彻 nước suối ~ ~ 溪水清澈
trong veo 清澈
tròng ①圈套, 陷阱, 套索 ②(用绳子)套, 圈 ③披上 ~ áo 披衣 ④蛋白或蛋黄 ~ trắng trứng 蛋白 ⑤〔解〕眼珠, 眼球, 眸子
tròng bẫy 圈套, 陷阱
tròng bia 靶子
tròng đen 〔解〕瞳孔, 黑眼珠
tròng đỏ 蛋黄
tròng lọng 绞索, 圈套
tròng mắt 〔解〕眼球, 眼珠
tròng tên 冒名
tròng trành 摇幌不定, 动荡不安
tròng trắng 〔解〕眼白
tròng trắng trứng 蛋白
trỏng ①(屋架上的)斜撑 ②= trong ấy 在那里边
tróng 脚镣
trọng 重 coi ~ 重视
trọng án 重案, 大案, 要案
trọng âm 〔语〕重音
trọng công nghiệp 重工业
trọng dụng 重用
trọng đãi 厚待, 优待
trọng đại 重大
trọng điểm 重点
trọng đông 仲冬
trọng hạ 仲夏
trọng hệ 要紧的, 重要的
trọng hiếu 重孝
trọng hình 重刑, 严刑
trọng khách 贵宾, 贵客
trọng liên 高射机枪
trọng lượng ①重量 ②分量 Một luận chứng có ~ ~. 有分量的论证。
trọng lực ①重力 ②引力
trọng nể 尊重
trọng nhậm 重任, 重责
trọng pháo 重炮, 重型火炮
trọng phạm 重犯
trọng suất 〔理〕重率, 比重
trọng tài ①仲裁, 裁判 ②公证人, 裁判员
trọng tải ①载重, 载重吨数 ②(轮船的)排水量
trọng tải tấn 吨位
trọng tâm 重心
trọng thể 隆重地, 庄严地
trọng thị 重视
trọng thu 仲秋
trọng thương 重伤, 重创
trọng thưởng 重赏, 重奖

trọng tội　重罪, 罪大恶极
trọng trách　重大责任
trọng trường　重力场
trọng vọng　望重
trọng xuân　仲春
trọng yếu　重要
trót　①末尾, 最后 chuyến xe giờ ~ 末班车 ②整整 ~ một năm trời 整整一年 ③到底, 有始有终 ④既然如此
trót dại　犯傻, 犯浑
trót lọt　顺当, 完好无损
trót trót　叭叭 (鞭答声)
trô　〔俚〕抽大烟
trô trố　直勾勾地, 直瞪瞪地 (= trố trố)
trổ　①茁生, 发芽 ~ bông 开花 ②卖弄, 显示, 炫耀 ③雕, 雕镂 chạm ~ 雕刻 ③洞穿 ④ (篱笆上的) 破洞
trổ đòng　吐穗, 扳穗
trổ giò　长个儿, 抽条儿
trổ mình　文身
trổ nghề　卖弄, 卖弄本事
trổ tài　〔俗〕卖弄本事, 逞能
trổ trời　〔俗〕难堪, 难受 Nghịch ~ ~ ! 调皮得要命!
trỗ　(南部语) = trổ
trố　瞪眼, 瞠目
trố trố　= trô trố
trộ　① = trố ②唬, 吓
trốc　①头, 顶 trên ~ 上头, 上峰 ăn trên ngồi ~ 高高在上 ②翻起, 扬起
trốc chang　落花流水
trốc lốc　光秃秃的, 秃溜溜的 Thân cây ~ ~. 树上光秃秃的。
trộc lốc　= trốc lốc
trộc trệch　松, 松散
trôi　①〔动〕鲮鱼 ②漂浮, 漂流 thuyền ~ 船儿顺水漂流 ③顺利, 顺当, 畅达 ④流逝, 飞逝 Ngày tháng ~ qua. 时光飞逝。 ⑤流利 nói ~ lắm 说得很流利 ⑥〔食品〕汤圆, 元宵
trôi chảy　①流利, 流畅 văn ~ ~ 文笔流畅 ②顺利 công việc ~ ~ 工作顺利
trôi giạt　①漂打 ②漂泊, 飘流, 飘零 ~ ~ bốn phương 漂泊四方
trôi nổi　漂浮, 飘零
trôi qua　①顺利, 无阻 ②〔转〕过关
trôi sông　流送, 放溜 ~ ~ lạc chợ 颠沛流离, 四处飘泊
trôi trạc　飘流, 飘荡
trồi　①伸出, 冒出, 露出 ②(价格) 高涨
trồi sụt　起落, 涨落
trổi　①超越, 超拔 tài giỏi ~ chúng 才能出众 ②发声 ③不经常, 时续
trổi chúng　出众, 出类拔萃
trổi hơn　胜过, 超过
trỗi dậy　崛起, 兴起; 新兴 lực lượng mới ~ ~ 新兴力量
trối　①遗言, 遗嘱 ②过度的, 过分的, 过量的 làm ~ sức 不胜其力 ③残根, 残株

trối chết 拼死拼活地，卖命地 làm ~ ~ 豁出命地干

trối kệ 不管，不睬，不答理

trối thây 〔俗〕不理睬，不答理，置之不理

trối trăng = trối

trội ①露，突 ~ lên 露出来，突出来 ②多，增加 tính ~ lên 1 đồng 多算了1元钱 ③超越，优越

trội giá 〔方〕起价，涨价 (南部语)

trội hẳn 超越，优越，完全超过

trội hưởng 〔地〕额外接受 (财产)

trội vượt 优越，超越 tính chất ~ ~ 优越性

trôm 苹婆属植物

trộm ①偷窃 kẻ ~ 小偷 ②暗地里，偷偷地 làm ~ 背地里做 mồ hôi ~ 冷汗，虚汗，盗汗

trộm cắp ①盗窃，偷窃 ②小偷

trộm cướp ①行窃，抢劫 ②劫匪，盗匪，盗贼

trộm nghe (谦辞) 窃闻

trộm nghĩ 暗想，窃念

trộm phép 未经 (对方) 同意 (贸然先做)

trộm vía (谦辞) 多有冒犯

trộm vụng 偷偷摸摸，鬼鬼祟祟

trôn ①〔俗〕臀，屁股 bàn ~ 臀部 ②物体的底部 ~ bát 碗底 ③〔俗〕女性外阴 bán ~ 卖淫

trôn kim 针孔，针鼻儿

trôn ốc 螺旋形 xoáy ~ ~ 螺纹

trôn quần 裤裆

trốn 避开，躲避，规避 chạy ~ 逃避，逃匿 ~ học 逃学 ~ thuế 逃税

trốn lính 逃避兵役

trốn lủi 藏匿，隐蔽

trốn nắng 歇凉，避暑

trốn phu 逃避夫役

trốn trại 越狱 các can phạm ~ ~ tập thể 集体越狱的逃犯

trốn tránh 逃避 ~ ~ trách nhiệm 逃避责任

trộn ①搅拌，调和，拌和 ②混杂，掺杂 pha ~ 掺杂，混合 ③〔工〕沾水

trộn gỏi 脍菜 (鱼虾菜瓜加醋脍在一起)

trộn lẫn 混合，混杂

trộn lộn 混乱，混杂，杂沓

trộn trạo ①混淆 ②混人

trộn trịa 混合

trông ①观，望，瞧，看 ②看守，监视 ③指望，指靠

trông cậy 指望，依靠，依托

trông chờ 企待，期望，等待

trông chừng ①当心，小心 ②看样子，看来

trông coi 看管，管理，照料 ~ ~ nhà cửa 照看家

trông đợi 期待，等待 ~ ~ tin mừng 等待喜讯

trông gà hoá cuốc　颠三倒四
trông giỏ bỏ thóc　量体裁衣；看人下菜碟
trông lại　①回顾，回望 ②照顾
trông mặt đặt tên　〔成〕以貌取人
trông mong　指望，期望
trông ngóng　企翘，企望
trông nhờ　指靠，依托，指望
trông nom　料理，照应，照顾，照管 ~ ~ nhà cửa 照看家
trông thấy　看见，望见 những điều ~ ~ 目睹的事实
trông vời　遥望，辽望，遥寄情思 ~ ~ cố quốc 遥望故国
trồng　①栽，种，栽种，种植 ~ cây 植树 ②埋，植，立 ③镶(牙) ~ răng 镶牙
trồng cây chuối　= trồng chuối
trồng chậu　盆栽
trồng chuối　①种蕉 ②〔俗〕倒立，拿大顶
trồng đậu　〔医〕种痘
trồng răng　镶假牙
trồng tỉa　= trồng trỉa
trồng trái　〔医〕种痘(南部语)
trồng trỉa　〔农〕种植，播种
trồng trọt　〔农〕种植，栽种
trống　①鼓(乐器) đánh ~ 打鼓，敲鼓，击鼓 ②雄性 gà ~ 雄鸡 ③空的，空落落的 để ~ 空着 ④敞，不严
trống bản　一种矮帮小鼓
trống bỏi　拨浪鼓
trống bồng　长帮单面鼓
trống bộc　最小的单面鼓
trống cà rùng　铜鼓
trống cái　大鼓
trống canh　更鼓
trống chiêng　鼓钲
trống chiến　战鼓
trống cơm　①饭鼓 ②饭鼓调(越南民间曲调之一)
trống đánh xuôi kèn thổi ngược　〔俚〕各吹各的号，各唱各的调
trống đại　= trống cái
trống đồng　铜鼓
trống ếch　队鼓，小鼓(少先队用)
trống hoác　= trống hốc
trống họng　嘴不严，嘴敞
trống hốc　①空空的，空荡荡的，空旷 ②悬罄
trống huếch　空洞洞
trống khẩu　柄鼓
trống không　①空空的，空旷的，空无一物的 ②不加称呼 nói ~ ~ 说话不加称呼(不礼貌)
trống lệnh　= trống khẩu
trống lốc　空荡荡
trống lổng　空空如也，空无一物/人
trống mái　雌雄 quyết một trận ~ ~ 一决雌雄
trống mảnh　(盲人弹唱用的)一种矮帮单面鼓
trống miệng　①口鼓(以口作鼓声) ②= trống họng
trống ngực　心里打鼓，心跳

急速(或喜或惧)
trống phách 鼓声
trống quân 军鼓调
trống rỗng 空洞,空虚,空洞无物
trống sấm 雷鼓(大鼓的一种)
trống tràng 〔医〕直肠子
trống trải ①空旷的,空漠的 ②空虚
trống trếnh 空落落的
trống trơn 虚空,空幻
trống tuếch 空荡荡
trơ ①发楞,发呆 ②坚固的,稳定的,始终如一的 ③恬然,坦然 ④孤独,孤零零
trơ khấc ①孤零零 ②(因希望落空)发愣,失落
trơ lì 呆愣愣,愣征
trơ mắt 眼睁睁,干瞪眼(= trơ mắt ếch)
trơ mép 挨饿
trơ thổ địa 泥塑木雕
trơ tráo 不要脸,厚颜无耻
trơ trẽn 尴尬,难为情
trơ trọi 孤独,孤零零的
trơ trơ 无动于衷地,若无其事地,泰然自若地
trơ trụi (树木)光秃,精光,光杆儿;凋落,凋零
trơ vơ 孤独,孤单,孤零零,伶仃 (→ chơ vơ) Trơ vơ nơi đất khách. 只身流落他乡。
rờ ①意外地 ②明显地
rờ trờ 历历,分明,历历在目

trở ①翻转;返转,回转 ~ về nhà 回家 ②变化 ~ giọng 变调,改变语调,改换语气 ~ mắt 反目 ③阻 cản ~ 阻碍 ④丧事,戴孝 ⑤抬起,仰起
trở cách 阻隔
trở chứng ①变症 ②变卦,闹别扭,出毛病
trở dạ = chuyển dạ = chuyển bụng
trở gió 起风,刮风
trở gót 返回,折回
trở kháng 阻抗
trở kháng kế 〔无〕阻抗计
trở lại 返回,重返
trở lên 以上
trở lui 转回
trở lực 阻力,障碍
trở mặt 翻脸
trở mình 转侧,翻来复去,翻身
trở mùi 变味
trở nên ①变得 ②变成,成为
trở ngại 阻碍,障碍
trở ngón ①变卦 ②耍手腕,耍花招
trở ngược 反过来,翻过来
trở quẻ = trở ngón
trở ra ①北返 ~ ~ ngoài Bắc 返回北越 ②以北
trở tay không kịp 〔熟〕措手不及
trở thành 变成,成为
trở trái làm mặt 〔成〕颠倒是非
trở trắc ①反侧,翻云覆雨,

反复无常 ② 波折, 困难, 障碍 (= trắc trở)

trở trời　变天

trở vào　① 南返 ② 以南

trở về　返回, 折回 chiến thắng ~ ~ 凯旋

trở xuống　以下, 在……之下

trớ　① 欺骗 nói ~ 撒谎 ② 迷失 đi ~ đường 迷路 ③ 呕奶

trớ trêu　愚弄, 挖苦, 嘲弄

trớ trinh　骗人的, 不老实的

trợ　帮助 viện ~ 援助

trợ biện　(旧官名) 邦办, 协办

trợ bút　助理编辑, 通讯报导员, 特约通讯员

trợ cấp　补助, 资助 tiền ~ ~ 补助费

trợ chiến　助战

trợ động từ　〔语〕助动词

trợ giá　价格补贴, 价格私贴

trợ giáo　助教

trợ lực　助力

trợ lý　助理 ~ ~ bộ trưởng 部长助理

trợ sản　助产

trợ tá　助手, 助理

trợ thì　暂时, 临时

trợ thời　= trợ thì 暂时, 临时

trợ thủ　助手

trợ tim　强心 Tiêm thuốc ~ ~. 打强心针。

trợ từ　〔语〕助词

trơi　① 虚诈 làm ~ lắm 做事情不实在, 不实际 ② 虚幻 ma ~ 鬼火, 磷火

trời　= giời ① 天, 天空 bầu ~ 天空, 苍穹 mặt ~ 太阳 ② 天气 ~ ấm 天气暖和 ③ 天色 ~ nắng 晴天 ④ 天神 ông ~ 天老爷, 天公 ⑤ (感叹词) 天哪!

trời bể　海天 (= trời biển)

trời biển　① 海天 ② 〔转〕海阔天空; 不着边际

trời cao biển rộng　〔熟〕海阔天空

trời cao đất dày　〔熟〕天高地厚

trời che đất chở　〔熟〕天覆地载

trời có mắt　老天有眼

trời đánh　(咒骂语) 雷劈, 天打雷劈 ~ ~ thánh vật 天诛地灭, 不得好死

trời đất　① 天地 ② 老天爷 (= trời đất ơi)

trời đất ơi　老天哪

trời già　老天, 天爷, 老天爷

trời giáng　雷打, 雷劈, 天打雷劈

trời hửng　① 日出 ② 旭日

trời long đất lở　〔熟〕天翻地覆, 天崩地裂, 天塌地陷

trời nam đất bắc　〔成〕天南地北

trời ơi　① (惊叹词) 天哪!天啊! ② 非己的, 不义的 của ~ ~ 不义之财 ③ 无根据的 ④ 丑陋, 差劲

trời sinh　天生, 天赋

trời sinh voi (trời) sinh cỏ

〔熟〕生了就能养

trời tru đất diệt 天诛地灭

trời xanh 苍天

trờm ①遮 ②盖上，套上

trơn ①滑，平滑的，光溜的，滑溜的 tóc ~ 头发梳得光溜溜的 ②流畅，流利，顺利 nói ~ 讲得流利 ③平的，素的，无花纹的 ④光了，竭尽，没有剩余 hết ~ 净光，一干二净

trơn bóng 光滑，油光水滑的

trơn nhẫy 滑溜，滑腻腻

trơn tru ①平滑，光滑 ②流利，流畅；顺利，畅达

trơn tuột 光滑，滑溜

trờn trợn ①直瞪瞪 ②有点儿怕

trớn ①冲力，惯性力 ②劲头，兴致 ③ = trợn

trớn trác 瞪眼

trợn ①瞪眼 ②夹生，半生不熟 ③不匀

trợn mắt 瞪眼

trợn trạc 瞪眼

trợn trạo 怒视，直瞪，眼睁睁地

trợn trừng 瞠目

trợn trừng trợn trạc 直眉瞪眼

trớp 〔农〕秕，秕谷 lúa ~ 秕稻

trớt 翘，鼓

trớt trớt 微翘的，翘翘的

trợt = trượt

trợt lớt 全部脱落

tru ①呜呜(哭泣声) ②诛，戮 trời ~ đất diệt 天诛地灭

tru di 诛夷(旧) ~ ~ tam tộc 诛连三族

tru diệt 诛灭

tru tréo 叱咤，呼喊，吆喝

trù ①咒，咒骂 ②筹码 ③筹划，筹备 ~ một món tiền 筹一笔款 ④稠密，众多

trù bị 筹备 ban ~ ~ 筹备委员会

trù dập 打击报复，整人

trù ẻo 打击报复，整人

trù hoạch 筹划

trù khoản 筹款，筹一笔钱

trù liệu 筹料，筹措，筹划

trù mật 稠密 dân cư ~ ~ 人烟稠密

trù mưu 筹谋，筹策，策划

trù phú 稠密，富饶

trù rủa 诅咒，咒骂

trù tính 筹算，筹划，计划

trù trừ 踌躇，犹豫

trù úm 利用职权进行报复

trú ①住宿，暂住 ②停歇，停留 ③屯驻

trú ẩn 隐藏，防避，躲避 hầm ~ ~ 隐蔽部，防空洞

trú binh 驻兵

trú chân ①停留，逗留 ②躲避

trú dạ 昼夜

trú ngụ 寓居

trú phòng 〔军〕驻防 bộ đội ~ ~ 驻防部队

trú quán ①旅馆 ②住所，寓所

trú quân　①驻军 ②临时驻扎
trú sở　住所, 住址
trụ　①柱 ②墩子 ③胄, 头盔 ④胄裔
trụ cầu　〔建〕桥柱, 桥墩
trụ cột　①支柱 ②栋梁, 中流砥柱
trụ giữa　(桥的) 中间墩, 支墩
trụ quay chân tựa　〔机〕轮轴
trụ sinh　抗生 thuốc ~ ~ 抗生素
trụ sở　机关, 事务所, 办事处, 总部, 本部
trụ thạch　柱石, 栋梁
trụ trì　〔宗〕住持
truân　①理, 叠, 排 ②难
truân chiên　= truân chuyên 艰窘, 困难
truất　黜贬, 黜免
truất bãi　黜罢, 黜免
truất chức　革职, 撤职
truất phế　废黜, 黜免
truật　怵, 唬, 吓
trúc　①倒垂, 倒栽 ②〔植〕玉竹 ③丝竹 tiếng ~ 竹音 ④筑 kiến ~ 建筑
trúc bạch　竹帛
trúc bâu　竹布
trúc chỉ　〔植〕纹竹
trúc đào　夹竹桃
trúc học　〔宗〕竺学, 佛学
trúc mai　①竹梅 ②〔转〕青梅竹马
trúc trắc　不通顺, 不流利
trúc trích　沉甸甸
trục　①提升, 吊运 ②起重用的 cần ~ 起重机 máy ~ 吊车 ③轴 ④逐 khu ~ 驱逐 ⑤合计, 总计
trục cam　〔机〕凸轮轴
trục cái　〔机〕主轴
trục cong　〔机〕曲轴
trục cơ　〔机〕机轴
trục hoành độ　〔机〕横轴
trục kéo　绞盘
trục lăn　滚子, 碾子
trục lợi　图利, 逐利, 牟利, 唯利是图
trục puả đào　〔机〕偏心轴
trục sổ　合计, 总计 (账册)
trục toạ độ　〔数〕座标轴
trục trặc　故障, 不顺利
trục trục　(助语词) 极甚 (= trùng trục) tròn ~ ~ 圆滚滚 trần ~ ~ 赤裸裸
trục vớt　打捞
trục xuất　驱逐, 逐出 ~ ~ cảnh ngoại 驱逐出境
trui　〔工〕淬火
trui rèn　锤炼
trụi　干净, 精光 núi ~ 秃山
trụi lủi　光秃秃的
trụi nhẵn　秃溜溜的
trùm　①盖, 蒙, 遮, 罩 ②头目, 头人, 大王 ~ cướp 匪首
trùm chăn　①用被子蒙着, 钻被窝 ②〔转〕不问政治的, 不关心国家大事的
trùm họ　〔宗〕族长
trùm lấp　蒙盖, 遮蔽, 覆盖

trùm lớp 傲慢, 无礼, 没大没小 ăn nói ~ ~ 出言不逊, 说话没大没小
trùm mền = trùm chăn
trùm sò 领头的, 头子 (多含贬义)
trùm sỏ 巨头, 首脑, 魁首
trùm tư bản 大款
trúm (捕捉黄鳝用的) 竹器
trụm 一窝子, 一伙儿, 全部
trun ①〔动〕铁线蛇 ②收缩, 收敛 dây ~ 松紧带
trùn ①〔动〕蚯蚓 ②畏缩, 退缩
trùn bước 裹足不前, 灰心, 泄气
trùn lại ①滞留 ②退却
trung[1] ①中, 中间, 中部 ② Trung 中国, 中方 tình hữu nghị Trung Việt 中越友谊情
trung[2] 忠, 忠诚
Trung Á 〔地〕中亚细亚
Trung Âu 〔地〕中欧
trung bình ①平均 ②中等 ③小康 hạng ~ ~ 小康水平~ ~ cộng〔数〕数学平均 ~ ~ chủ nghĩa 中游思想 ~ ~ nhân〔数〕对比中数
trung bộ ①中部 ② Trung bộ 专指越南中部
trung can 赤胆, 忠心
trung cảnh 中等景况
trung cáo 忠告
trung cấp 中级, 中等
Trung Cận Đông 〔地〕中近东
trung châu ①中州 ②中原
trung chuyển 中转
trung cổ 中古, 中世纪
trung cư 居民楼, 公寓
trung dạ 午夜
trung du ①中游 ②半丘陵
trung dung 中庸 đạo ~ 中庸之道
trung dũng 忠勇
trung đại 中古时代
trung đoàn 〔军〕团 (部队建制) ~ ~ trưởng〔军〕团长
Trung Đông 〔地〕中东
trung đội 〔军〕排, 中队 (部队建制) ~ ~ trưởng〔军〕中队长, 排长
trung gian ①中间 kẻ ~ ~ 中间人 ②中人 làm ~ ~ 作中人
trung giới 中介
trung hậu 忠厚
trung hiếu 忠孝
trung hoà 〔化〕中和, 中性
trung hoà tử 〔理〕中子
trung học 中学 ~ ~ chuyên nghiệp 中专 ~ ~ phổ thông = phổ thông trung học 高中
trung hưng 中兴
trung khu ①中枢 ②中心区
trung kiên ①中坚 ②忠坚
Trung kỳ 中圻 (越南中部旧称)
trung lập 中立 nước ~ ~ 中立国
trung liên 〔军〕轻机枪
trung liệt 忠烈

trung lộ　(足球球门前) 球门区
trung lương　忠良
trung lưu　中流
Trung Mỹ　〔地〕中美洲
trung não　〔生〕中脑
trung nghĩa　忠义
trung ngôn　忠言
trung nguyên　①中原 ②中元节
trung niên　中年
trung nông　中农
trung nữ　中年妇女
trung phần　中原地带
trung phong　〔体〕中锋
trung quân　①〔古〕中军 ②忠君
trung sản　中产阶级
trung sinh đại　〔地〕中生代
trung sĩ　〔军〕中士
trung tá　〔军〕中校
trung táo　中灶
trung tâm　①中心 ~ ~ nghe nhìn 视听中心 ②忠心
trung tần　中频
trung thành　忠诚
trung thần　忠臣
trung thế　中压 (电)
trung thế kỷ　中世纪
trung thiên　①中篇 ②中天
trung thu　中秋 Tết ~ ~ 中秋节
trung thực　①忠诚老实 ②忠实
trung tiện　〔生〕放屁
trung tín　忠信
trung tính　中性
trung trinh　忠贞
trung trụ　〔植〕秋海棠属
trung trực　①忠直 ②垂直中线
trung tu　中修
trung tuần　中旬
trung tuyến　①(足球场) 中线 ②垂直中线
trung tướng　〔军〕中将
trung tử　〔理〕中子
trung uý　〔军〕中尉
trung ương　①〔政〕中央 ②(党) 中央
Trung văn　中文
trung vệ　中卫
Trung y　〔医〕中医
trùng　①重复, 重合 song ~ 双重 ②虫, 细菌
trùng bản　〔印刷〕重版
Trùng cửu　重九, 重阳节
trùng dương　①重洋 ②重阳
trùng điệp　重叠, 重重叠叠
trùng hôn　〔法〕重婚
trùng hợp　重合, 聚合
trùng khơi　大洋, 远洋; 辽阔的海洋
trùng lắp　= trùng lặp
trùng lặp　重复
trùng loại　〔动〕昆虫类
Trùng ngọ　重午, 端午节
Trùng ngũ　重五节, 端午节
trùng phùng　重逢
trùng triềng　= tròng trành
trùng trình　①犹疑, 迟疑 ②拖拉, 拖拖拉拉

trùng trùng điệp điệp 重重叠叠, 重重落落
trùng trục ①圆鼓鼓 ②赤裸, 一丝不挂
trùng tu 修缮
trùng vi 重围 phá ~ ~ 突破重围
trủng tể 〔古〕冢宰
trũng 低陷, 低洼
trúng 中 ~ cử 中选, 当选 ~ giải 中奖 ~ số 中彩 (票)
trúng cử 中选
trúng độc 中毒
trúng giá 卖得高价
trúng gió 受风
trúng kế 中计, 上当
trúng mánh 交好运, 赚大钱
trúng phong 〔医〕中风
trúng phóc 猜中
trúng quả 赚大钱
trúng thầu 中标
trúng thử 〔医〕中暑
trúng thực 食物中毒
trúng tuyển 中选, 当选
trúng tủ ①〔俗〕正如所料, 刚巧碰上 ②一语道破, 正中要害
trúng ý 中间, 合意, 如意, 满意
trụng ①烫 (用沸水洗烫褪毛) ~ gà 烫鸡 ②烫热, 嫩煮
truông 草甸子, 荆棘
truồng 裸体, 光屁股
trượt tuyết 滑雪
trút ①倒, 倾 mưa như ~ nước 大雨如注 ②推卸, 转嫁 ~ nạn 嫁祸 ③〔动〕穿山甲
trụt 滑降, 滑落, 塌陷
truy ①追赶, 追击 ②追查 ~ cho ra mối 要把线索查出来 ~ chìm 追底财 ③追问, 盘问 bị ~ tợn 被追问得很厉害
truy bổ ①追捕, 追缉 ②追加, 补充
truy bức 追逼
truy cập 〔网〕浏览
truy chụp 追捕 sự ~ ~ 追查
truy cứu 追究 ~ ~ trách nhiệm 追究责任
truy điệu 追悼
truy gốc 追根究底
truy hoan 追欢
truy hoàn 赔还
truy hỏi 追究, 追问, 盘问
truy hô 边追边喊
truy kích 追击 bám sát ~ ~ 跟踪追击
truy lĩnh 追领
truy lùng 追捕
truy nã 追捕, 缉拿
truy nguyên 追源
truy nhận 追认
truy nhập (电脑) 存入, 调出
truy phong 追封
truy quét 追剿, 追歼
truy sát ①追杀, 追歼 ②紧步跟踪, 紧盯住
truy sát 追杀
truy tặng 追赠
truy tầm 追寻
truy tìm 追寻
truy tố 〔法〕起诉 ~ ~ trước

toà án 向法庭提起公诉
truy trùng　〔医〕打虫药
truy tưởng　追想，回溯，回忆
truy vấn　追问
truy xét　追查
truy xuất　搜索(利用因特网)
truỵ　①下坠 ②低落，下坡，恶化
truỵ lạc　坠落，蜕化
truỵ thai　〔医〕坠胎
truyền　①传，传命 ②传扬 tuyên ~ 宣传 ③传授
truyền án　〔法〕传案，传讯
truyền bá　传播
truyền báo　传报，转告
truyền bóng　〔体〕传球
truyền cảm　〔医〕感染
truyền chân　传真，人像写真
truyền dẫn　转播
truyền đạo　①〔宗〕传道，传教 ②〔理〕传导
truyền đạt　传达
truyền đơn　传单
truyền giáo　〔宗〕传教
truyền giống　〔生〕传种
truyền hình　电视，电视传真 vô tuyến ~ ~ 无线电传真；电视 máy ~ ~ 电视机
truyền khẩu　口传
truyền kiếp　世传 mối thù ~ ~ 世仇
truyền kinh　〔宗〕传经
truyền kỳ　〔文〕传奇
truyền miệng　= truyền khẩu
truyền ngôi　传位
truyền nhiễm　传染
truyền phiếu　〔法〕传票
truyền tải　转运，转载
truyền thanh　①〔理〕传声 ②播音，广播 ~ ~ vô tuyến điện 无线广播
truyền thần　传神
truyền thông　传媒
truyền thống　传统 ~ ~ văn hoá 文化传统
truyền thuyết　传说
truyền thụ　传授
truyền tin　传讯，报导
truyền tụng　传颂，颂扬
truyền vị　传位
truyện　①传，传记，故事，小说 *Truyện Kim Vân Kiều*《金云翘传》 ②经传(指《大学》、《中庸》、《伦语》、《孟子》) ③诗体文，故事诗
truyện cổ　古代传记故事
truyện cổ tích　民间故事
truyện dài　长篇小说
truyện kỳ　传奇
truyện ký　传记
truyện ngắn　短篇小说
truyện nôm　喃字作品
truyện phim　电影故事
truyện thơ　诗史
truyện vừa　中篇小说
trừ　①除，去除，驱除 ②扣掉，去掉，减掉 ③偿付 bù ~ 补偿 ④除了……以外
trừ bì　净重
trừ bị　储备，后备 quân ~ ~ 后备军
trừ bỏ　去除，革除，肃清

trừ bữa 充饥
trừ căn 除根, 根除
trừ độc 消毒
trừ gian 除奸, 锄奸
trừ hao 〔经〕减去损耗, 折旧
trừ khử 消除, 革除
trừ phi 除非
trừ tà 驱邪除魔
trừ tịch 除夕
trừ trùng 〔医〕杀虫, 消毒
trừ tuyệt 绝除, 绝灭
trữ 贮存 ~ hàng 存货, 囤积货物
trữ kim 〔经〕黄金储备
trữ lượng 〔矿〕储藏量
trữ tích 贮积, 贮藏
trữ tình 抒情 thơ ~ ~ 抒情诗 văn xuôi ~ ~ 抒情散文
trứ ①著名, 闻名 hiển ~ 显著 ②著作
trứ danh 著名 tác giả ~ ~ 著名作家
trứ tác 著作, 写作
trứ thuật 著述
trưa ①午间, 晌午 buổi ~ 中午 ②迟, 晚 đã ~ rồi (时间) 不早了
trưa trật 迟晚, 迟晌, 当午
trực ①刚直 ②值日, 值班, 值勤 ③突然间
trực ban 值班
trực cảm 直觉
trực chiến 战斗值勤
trực chỉ 直指
trực diện 正面, 面对面
trực giác 直觉
trực hệ 直系
trực khuẩn 〔医〕杆菌
trực kính 〔数〕直径
trực nhật 值日
trực quan 直观
trực thăng 直升机
trực thuộc 直辖, 直属
trực tiếp ①直接 ②直接接触, 直接联系 ③直观 tường thuật ~ ~ 实况转播, 直播
trực tính 直性子, 刚直
trực tràng 直肠
trực trùng 杆孢菌
trực tuyến 〔数〕直线
trưng ①摆设 ~ cỗ 设宴 ②征候, 预兆 ~ triệu 征兆 ③征收
trưng bày 陈列, 陈设, 摆设
trưng bày bắt mắt 抛头露面
trưng binh 征兵
trưng cầu ①征求 ~ ~ ý kiến 征求意见 ②测验 ~ ~ dân ý 民意测验
trưng dẫn 征引, 荐拔, 援引
trưng dụng 征用 ~ ~ ruộng đất 征用土地
trưng mua 〔经〕征购
trưng nghiệm 〔军〕征验, 查体
trưng tập 征集
trưng thầu ①承包 ②借贷
trưng thu 〔经〕征收
trưng thuế 征税
trừng ①瞪, 睁, 盯, ②惩
trừng giới ①惩戒 ②少管所

(= nhà trừng giới)
trừng phạt 惩罚, 处分, 制裁
trừng thanh 澄清, 清除
trừng trị 惩治, 惩办
trứng 蛋, 卵 gà đẻ ~ 鸡生蛋
trứng cá ① 鱼子, 鱼卵 ②〔生〕粉刺
trứng chọi với đá 以卵击石
trứng cuốc (香蕉) 熟透, 起芝麻点
trứng dái 〔解〕睾丸
trứng đen 〔食品〕松花蛋, 皮蛋
trứng đông 〔食品〕冰蛋
trứng gà 鸡蛋
trứng gà trứng vịt 半斤八两, 彼此彼此
trứng giống 种蛋
trứng lập là 〔食品〕煎蛋
trứng lộn 毛蛋, 雏已成形蛋
trứng non (鸡腹中的) 软卵
trứng nước 年幼, 幼稚, 朦昧 thời kỳ ~ ~ 朦昧时期
trứng ốp lếp 〔食品〕煎蛋
trứng sáo ① 八哥蛋 ②〔转〕天蓝色
trứng tráng bao 荷包蛋
trước ① 前面 ~ mặt 面前, 当面 ② 以前, 从前 ③ 在……之前 ④ 面对, 面临, 对着 ~ tình thế 面对……情况
trước bạ ① 登记, 注册 ② 簿籍
trước hết 首先, 首要, 第一
trước kia 过去, 从前
trước mắt 目前, 当前
trước mặt ① 面前, 当面 ② 面临, 面对
trước nay 今昔, 古今
trước nhất 最先, 首先, 头一个
trước sau 前后, 始终 ~ ~ như một 始终如一
trước tác 著作
trước thuật 著书立说
trước tiên 首先, 最先, 第一
trườn ① 爬, 伏行, 蠕行 ② 撑, 挺
trườn trượt 滑溜溜的 trơn ~ ~ 滑溜溜
trương ① 胀 ② 张, 页 ③ 张开, 撑开 ④ 主持
trương đăng kết thể 张灯结彩
trương hoàng = trang hoàng
trương lực 张力
trương mục 个人在银行存款及收支账目
trương phềnh 鼓鼓囊囊
trường ① 学校 nhà ~ 学校; 校方 ~ đại học 大学; 学院 ② 长 đường ~ 长途, 远途 ③ 长, 专, 精 ④ 长, 久 ⑤ 肠 ⑥ 场, 地 quảng ~ 广场 ⑦ 场所 thị ~ 市场
trường bay 〔交〕机场
trường bắn ① 射击场 ② 刑场
trường cao đẳng 大学专科
trường chinh 长征 ~ ~ mới 新长征
trường cửu 长治久安

trường diễn 长时间内，日积月累的影响
trường độ 长度
trường đua (马，自行车，摩托车等) 赛场
trường giang ①〔地〕长江 ②〔转〕冗长的 lối văn ~ ~ đại hải 长篇大论
trường học 学校
trường hợp 场合，情况
trường kỳ 长期
trường niên 长年累月
trường ốc ①古代科举考场 ②校舍
trường phái 学派，流派
trường quay 剧场，电影院
trường sinh 长生 ~ ~ bất tử 长生不老，长生不死
trường sinh học 〔生〕生物场
trường sở 校舍
trường thiên 〔文〕长篇
trường thọ 长寿
trường tồn 长存
trường viêm 〔医〕肠炎
trưởng ①长，主持人，负责人 bộ ~ 部长 ~ phái đoàn 代表团团长 ②长 (年长的) con ~ 长子 ③长，生，发育
trưởng ban 委员长，主任委员，部长，股长，处长
trưởng cơ 〔航〕机长
trưởng đoàn 团长，组长 ~ ~ ngoại giao 外交使团团长
trưởng giả ①长者 kính người ~ ~ 尊敬长者 ②德高望重的人，有声望的人
trưởng kíp 组长，工长，领班
trưởng lão 长老
trưởng máy tàu (轮船) 轮机长
trưởng nam 长男
trưởng nữ 长女
trưởng phòng (科，处等) 主任
trưởng thành 长成，成长
trưởng thôn 村长
trưởng tôn 长孙，嫡孙
trưởng tộc 族长
trưởng tử 长子
trưởng ty 厅长
trưởng vụ 司长，局长
trướng ①帐，锦旗 ②喜帐 (上绣有文字或图案，常用作礼物、赠品) ③涨 bành ~ 膨胀 bụng ~ 腹涨 ④账 ~ bạ 账簿
trướng dật 涨溢
trướng đào ①喜帐，寿帐，红帐 ②巨浪
trượng ①丈 (长度单位) ②老丈，老者 (= lão trượng) ③杖，大板 ④凭仗，凭倚 ~ nghĩa 仗义 ⑤执仗 ~ kiếm 仗剑 ⑥仗，兵卫 nghi ~ 仪仗
trượng hình 〔法〕杖刑
trượng nhân 〔古〕丈人
trượng phu 大丈夫
trượt ①滑，滑动，滑脱 ②偏，不中，不准 thi ~ 考不上，没

考上

trượt ăn　〔俚〕吃不成，赢不了，达不到

trượt băng　〔体、娱〕滑冰

trượt giá　贬值

trừu　①绵羊（= con trừu）②绸 ③抽回，调回

trừu dịch　抽绎（引出头绪）

trừu hồi　撤销

trừu phong　〔医〕抽风

trừu tượng　抽象

trữu tinh　〔天〕慧星，扫帚星

trứu trứu　多籽（形容果实核多）

tu　①修，修炼，修练；修养 ②修善 ③修理 đại ~ 大修 ④〔宗〕修行 đi ~ 出家 ⑤狂饮，畅饮 ⑥胡须 vô ~ 无须 ⑦羞愧，惭愧

tu bổ　修理，修缮，保养

tu chỉnh　修整，修饰

tu chí　修心养性

tu chính　修正，修改，矫正，校正

tu dưỡng　修养 ~ ~ tư tưởng 思想修养

tu đạo　修道

tu đính　修订

tu hành　修行

tu hú　〔动〕杜鹃鸟

tu luyện　修炼

tu mi　须眉（= mày râu）

tu-nen　坑道

tu nghiệp　修业，进修 Đi ~ ~ nước ngoài . 去国外进修。

tu nhân tích đức　修善积德

tu sĩ　修道士

tu soạn　修撰

tu sửa　修补，修缮

tu tạo　修造

tu thân　修身

tu thư　修书，著书

tu tỉnh　醒悟并改正

tu từ　〔文〕修辞 ~ ~ học 修辞学

tu viện　〔宗〕修道院

tulơkhơ　扑克，扑克牌

tù　①囚 nhà ~ 监狱，囚室 ②徒刑 ③不流动 nước ~ 死水

tù án treo　〔法〕缓期执行的徒刑

tù binh　〔军〕战俘，俘虏 trao trả ~ ~ 遣返战俘

tù cẳng　不让走动，不让活动

tù chính trị　〔法〕政治犯

tù chung thân　〔法〕无期徒刑

tù có hạn　〔法〕有期徒刑

tù đày　监禁

tù giam　监禁，徒刑

tù hãm　①死的，不流通的 Không khí ~ ~. 空气不流通。②囚困

tù lỏng　〔法〕软禁

tù mù　= lù mù

tù ngồi　坐牢

tù nhân　犯人，囚犯

tù phạm　囚犯，囚徒

tù thất　监狱，看守所，禁闭室

tù tội　囚罪，坐牢

tù treo = tù án treo
tù trưởng 酋长
tù túng 囚禁, 监禁
tù và ①号角, 警号 ②青蛙的内脏
tù xa 囚车
tủ ①柜, 橱 ~ áo 衣柜, 衣橱 ②〔俗〕拿手的 bài (hát) ~ 拿手的歌
tủ bát 碗柜, 碗橱
tủ bạc 银柜, 保险箱
tủ búp-phê 碗柜, 食橱
tủ chè 茶柜
tủ chữa cháy 消火栓 (= hộp chữa cháy)
tủ đá 冰柜, 冰箱
tủ đứng 立柜
tủ giả 柜子
tủ két 保险箱, 保险柜
tủ kính 橱窗, 商品陈列窗
tủ lạnh 电冰箱
tủ lệch 高低柜
tủ ly 酒杯柜
tủ sách ①书橱, 书柜 ②〔文〕丛书 ③文库
tủ sắt 铁柜, 保险柜
tủ sấy 烤箱
tủ thuốc 〔医〕急救药箱, 急救药盒
tủ tường 大柜子, 大立柜, 墙柜
tủ ướp lạnh 冰柜, 冰箱
tú ①秀 uu ~ 优秀 ②绣 cẩm ~ 锦绣 ③星辰 tinh ~ 星宿
tú các 绣阁
tú hụ = tú ụ
tú khẩu 绣口, 锦心绣口
tú lệ 秀丽
tú lơ khơ 扑克牌 (= tulơ-khơ)
tú ông 庙宇的主持
tú tài ①〔古〕秀才 ②高中毕业生, 大学预科毕业生
tú ụ 满满当当
tụ ①聚集 ②淤积 ③袖 lãnh ~ 领袖
tụ bạ 结伙, 聚众 (做不正当的事)
tụ cư 聚居
tụ điểm 聚集点, 汇合点
tụ điện khí 〔电〕容电器
tụ điện sứ 〔无〕陶质电容器
tụ họp 聚合, 纠合
tụ hội 聚会
tụ quần 聚集
tụ tập 聚集, 荟萃
tua ①流苏, 坠子, 缨 ②次, 圈, 周 ba ~ 三圈, 三周 ③〔天〕彗星, 扫帚星 (= sao tua) ④触须 ~ cá mực 墨鱼须 ⑤查看
tua-bin 〔机〕涡轮机, 透平 ~ ~ hơi 〔机〕蒸气涡轮, 蒸气透平 ~ ~ phản lực 〔机〕喷气式涡轮 ~ ~ xung kích 〔机〕冲击式涡轮
tua đá 〔矿〕钟乳石
tua-ma-lin 电石
tua rua 〔天〕昴星
tua tủa 密匝匝, 枝枝杈杈
tua-vít 改锥 (= chìa vít)
tùa lua 一塌胡涂

tủa　① 散出, 撒出 ② (尖物, 刺) 向四面支棱着

túa　① 冒, 喷 ② 一哄而出 ong ~ ra 蜜峰飞出来

tuân　依照, 遵守

tuân cứ　按照, 遵循

tuân giữ　遵守

tuân hành　遵照执行

tuân mệnh　遵命

tuân sát　询察, 询问, 查访

tuân theo　遵照, 遵奉, 遵循

tuân theo trước mắt, làm trái sau lưng　〔成〕阳奉阴违

tuân thủ　遵守

tuần　①(一)星期, (一)周 một ~ 一周, 一个星期 ② 旬 thượng ~ 上旬 ③ 巡 đi ~ 出巡, 巡逻

tuần báo　周报, 周刊

tuần binh　〔军〕巡逻兵

tuần canh　〔古〕巡更, 司更

tuần cảnh　〔旧〕巡警

tuần dương hạm　〔军〕巡洋舰

tuần đinh　巡丁

tuần giăng　旬月, 满月

tuần hành　巡行, 游行

tuần hoàn　循环 tư bản ~ ~ 资本循环

tuần hồi　巡回, 循环

tuần kiểm　巡检

tuần lễ　一星期, 一礼拜

tuần lệ　循例

tuần lộc　驯鹿

tuần nhật　旬日

tuần phòng　巡防

tuần phủ　(古官名) 巡抚

tuần san　周刊

tuần sát　巡察

tuần thám　巡查

tuần tiễu　巡逻

tuần tiết　季节 (= thời tiết)

tuần tra　巡查

tuần tráng　= tuần đinh

tuần trăng　= tuần giăng

tuần trăng mật　蜜月

tuần tuế　旬岁, 满岁

tuần tự　循序, 依次 ~ ~ nhiên 循序渐进

tuần vũ　巡抚

tuẫn　殉

tuẫn nạn　殉难

tuẫn quốc　殉国

tuẫn táng　殉葬

tuẫn tiết　殉节

tuấn　① 俊 anh ~ 英俊 ② 峻 nghiêm ~ 严峻

tuấn kiệt　俊杰

tuấn mã　骏马

tuấn tú　俊秀

tuất　① 救恤, 救济 phủ ~ 抚恤 ② 戌 (地支第11位) năm ~ 戌年 ③ 戌 giờ ~ 戌时 (晚上7点到9点)

túc　① (象声词) 吱吱 ② 足, 脚 thủ ~ 手足 ③ 足够 sung ~ 充足, 丰裕 ④ 敲响, 吹响

túc cầu　足球

túc chỉnh　整肃

túc chí　宿志

túc dạ　夙夜, 朝夕

túc hạ　〔古〕足下

túc khiên 宿愆
túc kính 肃敬
túc mễ 粟米, 谷米, 粮食
túc mệnh 〔宗〕宿命 ~ ~ luận〔哲〕宿命论
túc nghiệp 〔宗〕宿业
túc nguyện 〔古〕宿愿, 素志
túc tắc 从容不迫
túc trực 宿值, 轮值 xe cứu hộ luôn ~ ~ 24h 救护车一直24小时值班待命
túc túc (象声词) 吱吱, 咯咯
túc tướng 〔古〕宿将, 老将
túc từ 〔语〕补语 ~ ~ gián tiếp 间接补语
túc xá 宿舍
tục 俗, 习俗 phong ~ 风俗 ② 俗, 不雅 nói ~ 讲粗话 ③ 续 tiếp ~ 继续 thủ ~ 手续
tục bản 〔文〕续版, 再版
tục biên 〔文〕续编
tục chí 〔文〕续志
tục danh 俗名, 小名, 乳名
tục dao 民谣
tục duyên 俗缘
tục đời 世俗
tục hôn 续婚, 续娶, 再婚
tục huyền 续弦, 续娶, 再娶
tục lệ 俗例, 惯例
tục ngạn 俗谚
tục ngữ 俗语, 谚语
tục niệm 〔宗〕俗念
tục tác (象声词) 咯咯
tục tằn 粗俗, 粗野, 庸俗, 猥亵 ăn nói ~ ~ 说话低三下四的
tục tĩu 粗野的, 猥亵的, 淫邪的, 下流的
tục trần 〔宗〕俗尘, 尘世, 凡俗
tục truyền 俗传
tục tử 俗子
tuế ① 岁, 年 ~ nguyệt 岁月 ② 年岁, 年龄 vạn ~ 万岁
tuế nguyệt 岁月
tuế nhập 〔经〕岁入
tuế sai 〔天〕岁差
tuế tinh 〔天〕岁星, 木星
tuế toái 马马虎虎地, 敷衍了事地, 草草地
tuế xuất 〔经〕岁出
tuệ ① 慧, 智, 敏 trí ~ 智慧 ② 彗 (星) ~ tinh 〔天〕彗星
tuệ căn 慧根
tuệ lực 慧力
tuệ nhãn 慧眼
tuệ tính 慧性
tuếch 宽宽敞敞的, 宽阔 rộng ~ 宽敞, 宽阔
tuếch toác 开敞的, 大敞的 nói ~ ~ 说话没遮栏
tuếch toác tuệch toạc = tuệch toạc
tuệch toạc ① 紊乱 làm ăn ~ ~ 办事无条理 ② 不知事体 ăn nói ~ ~ 说话没轻没重的
tui 〔方〕我 (= tôi)
tủi 怨恨, 惭愧
tủi hổ 惭愧
tủi nhục 羞辱, 耻辱
tủi phận 怨天尤人
tủi thân 自伤, 自叹命苦

tủi thầm 暗自悲伤
tủi thẹn 惭愧，羞愧
túi 袋，口袋，囊 ~ áo 衣服口袋
túi bạc 钱袋，荷包
túi bụi 混乱的，忙乱的 bận ~ ~ 忙得不可开交
túi cơm giá áo 〔成〕酒囊饭袋
túi dết 行军包，小背包，旅行袋
túi du lịch 旅行袋
túi mật 胆囊
túi tên 箭囊
túi thơ 〔文〕诗囊
túi tiền 钱口袋，钱袋
túi trườm 冰袋
túi xách 手提兜
tụi ①(量词)邦，群，批，伙 cùng ~ với nhau 同为一伙 ②扣除，抵消 ~ nợ 扣债，抵债 ③流苏 kết ~ 编织流苏
tụi bay 尔辈，你们(卑称)
tụi mình 〔俗〕我们，咱们
tụi nó = tụi họ
tulơkhơ 扑克牌
tum ①瓮 ②〔俗〕车轮轴承 ③茅草棚 ④楼顶平顶上的楼梯间
tum húm 狭口，小口
tum húp 肿胀
tùm ①(象声词)扑通 ②灌木丛，枝杈丛
tùm hum 丛茂，丛杂
tùm hụp = tum húp
tùm lum ①= tùm hum ②传播，流传
tùm tũm 扑通扑通
tủm tỉm 微笑的样子 cười ~ ~ 微微含笑，微哂
tũm = tùm
túm ①扎紧，拢紧，束扎 ②揪住，抓住 ~ tóc揪头发 ③围拢聚集 ④袋，囊
túm năm túm ba 〔热〕三五成群
túm tụm 紧紧聚拢
tụm 聚拢，靠拢
tun hủn 短撅撅(= ngắn tun hủn)
tun hút 深邃的样子 đường xa ~ ~ 路遥遥
tủn mủn ①烦琐，琐碎 ②小气，鄙吝
tung ①抛，扬 Gió thổi ~ bụi. 风刮得尘土飞扬。②散发，散布 ③乱七八糟 lung ~ 乱七八糟，一塌胡涂
tung hê ①高抛 ②扔掉，抛掉
tung hoành 驰骋纵横 bốn phương ~ ~ 纵横天下
tung hô 高呼，山呼
tung hứng (杂技)(单人、双人)技巧
tung lưới 破网，(球)跌进网 sút ~ ~ 一脚破网
tung-sít-tíc a-cít 〔化〕钨酸
tung tăng 雀跃，欢蹦乱跳
tung tẩy ①摆动 ②自由地来回走动
tung teng (象声词)铿锵
tung thâm 纵深

tung tích 踪迹
tung toé 四溅，四射，泼溅，喷溅，飞沫
tùng ①〔植〕松 (= cây tùng) ②丛 ~ san 丛刊 ③从 phục ~ 服从 (= tòng)
tùng bách 〔植〕松柏
tùng báo 丛报，日报
tùng bê 〔俗〕仰翻
tùng hương 松香
tùng lâm ①松林 ②丛林
tùng phạm 〔法〕从犯，胁从
tùng san 丛刊
tùng thư 丛书
tùng tiệm 节俭，俭省；凑和 (= tạm) ăn tiêu ~ ~ 消费从俭
tùng xẻo 凌迟
tủng 聋 si ~ 痴聋
tủng nhĩ 耳聋
túng ①拮据，窘迫 ~ ăn ~ mặc 缺衣少食 ~ tiền 经济困难，手头拮据 ②贫困，穷苦
túng bần 贫穷，贫困
túng dục 纵欲
túng đói 挨饿，饿肚皮
túng ngặt 拮据，窘迫
túng quẫn 困窘，窘迫
túng thế 山穷水尽，无计可施
túng thiếu 拮据，经济困难，手头紧
tụng ①诵，念 ②颂 ca ~ 歌颂 ③讼 tố ~ 诉讼
tụng ca 歌颂
tụng đình 〔法〕讼庭，审判庭
tụng kinh 〔宗〕诵经，念经
tụng niệm 诵念，诵经，念佛
tụng phí 〔法〕诉讼费
tuốc-nơ-vít 〔工〕起子
tuồi 蹭，往上蹭
tuổi ①年岁，年龄，年纪 sống lâu trăm ~ 长命百岁，延年益寿 ~ vừa đôi tám 二八年华 lứa ~ 年纪，年龄 ②属 nó ~ khỉ 他属猴 ③时代，时候，时期 ~ xuân 青春时代 ~ trẻ 青年时代 ④足色 vàng mười ~ 足金，十成金 ⑤〔迷〕生肖，命宫
tuổi bền 耐用性
tuổi cao 高龄
tuổi chanh cốm 少女期 (青春期前)
tuổi chẵn 周岁
tuổi dậy thì 〔生〕发育期，青春期，冲动期
tuổi đầu 岁，岁数 (常指与实际年龄不符，表示贬责或同情) Ngần ấy ~ ~ rồi mà còn dại. 已经这么一把年纪了还不懂事。
tuổi đất 土壤年龄
tuổi già 暮年，老年，晚年
tuổi hạc 鹤龄
tuổi hoa 花季年华 (指青少年时期)
tuổi hồi xuân 中年 (大致40—50岁之间)
tuổi mụ 虚岁
tuổi nhỏ 童年，幼年

tuổi sống 寿命
tuổi ta 虚岁
tuổi tác 年龄, 年岁, 年纪
tuổi tây 实龄, 周岁
tuổi thọ 寿命 ~ ~ của thiết bị 设备使用寿命
tuổi thơ 童年, 幼年时代
tuổi thợ 工龄
tuổi tôi 足岁
tuổi trẻ 青年, 少年
tuổi vàng (黄金的) 成色
tuổi xanh 青春, 年少
tuổi xuân 青年, 青春, 妙龄
tuồm luôm 污渍斑斑
tuôn 流出, 溢出, 冒出 nước mắt ~ rơi 泪如泉涌
tuôn tiền 挥霍金钱 ~ ~ như nước 花钱如流水
tuốn 蜂拥的样子 ~ đến 蜂拥而至
tuồn tuột 不停地, 汲汲地, 无阻地
tuông 穿过, 透过, 钻入, 漏下
tuồng ① 吆剧 (越南戏剧的一种) ② 戏, 剧 một vở ~ 一出戏 ② 样子, 架子 ③ 帮, 群, 伙
tuồng cổ 古戏, 古剧
tuồng đồ 滑稽吆剧
tuồng luông ① 洞开, 敞开, 无遮拦 cửa ngõ ~ ~ 门户洞开 ② 放任, 放纵, 放肆, 放荡 tính nết ~ ~ 个性放浪
tuồng mặt 面部表情
tuồng như 好象, 似乎
tuốt ① 抽出, 拔出 ~ gươm 拔剑 ② 全部, 一切 hơn ~ mọi người 比谁都强 ③ 脱, 打, 扒下, 捋下 ~ lúa 脱谷, 打谷
tuốt luốt 一切的, 统统的
tuốt mo 所有的, 统统的
tuốt trần 脱光, 暴露
tuốt tuột 所有, 统统, 全都
tuột ① 滑降 ~ trên xuống 从上面滑下来 ~ xuống 滑下来, 溜下来 ② 滑脱 ~ tay 滑手, 脱手, 失手 ③ 擦损, 破损 ~ da 破皮
túp 小茅屋, 小屋, 小棚
tút ① 一条 một ~ thuốc lá 一条烟 ② 重新修整以臻完善
tụt 滑落, 脱落; 减少
tụt hậu 拖后, 滞后
tuy 虽, 虽然, 纵然, 纵使
tuy-nen 〔交〕隧道
tuy nhiên 然而, 然则
tuy rằng 虽然
tuy thế = tuy vậy
tuy vậy 虽然如此, 话虽如此
tuỳ ① 随便, 听便, 听凭 ② 视……而定, 因……而定
tuỳ bối 〔古〕随从, 随从人员
tuỳ bút 〔文〕随笔, 漫笔
tuỳ cơm gắp mắm 〔成〕看饭吃菜 (看菜吃饭, 量体裁衣)
tuỳ dịp 随机而定
tuỳ địa 因地制宜
tuỳ gió phất cờ 〔成〕随风转舵, 随波逐流

tuỳ hành 随行
tuỳ hoà 随和, 附和
tuỳ hứng 随感
tuỳ mặt gửi lời 〔俗〕察言观色
tuỳ nghi 随宜
tuỳ phái 外勤, 杂差
tuỳ táng 随葬
tuỳ tâm 随意, 随心所欲
tuỳ thân 随身 những vật ~ ~ 随身携带物品
tuỳ theo 沿着, 依照
tuỳ thế 因势利导
tuỳ thích 随顺, 听其所好 nhân tâm ~ ~ 各随所好
tuỳ thời 按时制宜
tuỳ thuộc 附属, 从属
tuỳ tiện ① 随便, 听便 ② 〔俗〕不客气
tuỳ tùng 随从
tuỳ tướng 副官
tuỳ viên ① 随员 ~ ~ sứ quán 使馆随员 ② 参赞, 武官 ~ ~ quân sự 武官
tuỳ ý 随意
tuỷ 〔解〕骨髓 viêm ~ 骨髓炎
tuỷ sống 〔解〕脊髓
tuỷ xương 〔解〕骨髓 ~ ~ sống 〔解〕脊髓
tuý ① 醉 ~ bút 醉笔 ② 粹 tinh ~ 精粹 quốc ~ 国粹
tuý lúy 烂醉如泥, 酩酊大醉
tuý ông 醉翁
tuỵ 胰, 胰腺
tuyên án 〔法〕宣判, 判决, 下判词, 宣读判决书, 宣布判决 công khai ~ ~ 公开宣布判决 ~ ~ có mặt 〔法〕当面判决, 当面宣判 ~ ~ vắng mặt 〔法〕缺席判决 ~ ~ trắng án 〔法〕宣判无罪释放
tuyên bố ① (动词) 声明, 宣布, 宣称 ② 公报, 声明 lời ~ ~ 声明 ~ ~ chung 联合声明, 联合公报 ③ 〔俗〕(宣布) 结婚
tuyên buốc 宣判 (法厅)
tuyên cáo 宣告, 宣读
tuyên chiến 〔军〕宣战 không ~ ~ mà đánh 不宣而战
tuyên dương 表扬, 颂扬, 表彰
tuyên đọc 宣读
tuyên giáo ① = truyền giáo ② 宣传教育, 宣教
tuyên huấn 宣传训练
tuyên mộ 宣募, 出示招募
tuyên ngôn 宣言 Tuyên ~ Đảng Cộng Sản 共产党宣言 Tuyên ~ độc lập 独立宣言
tuyên phán 〔法〕宣判, 判决
tuyên phạt 判罚
tuyên thệ 宣誓, 发誓
tuyên thị 宣布, 宣示
tuyên triệu 〔古〕宣召, 召见
tuyên truyền 宣传 Bộ ~ ~ 宣传部
tuyên uý ① 宣尉 ② 〔宗〕宣慰神甫
tuyên xưng 宣称; 宣布产生、出现

tuyên xử　宣判并执行
tuyền　① 泉 thanh ~ 清泉 ② 全 ~ màu vàng 全黄色
tuyền đài　〔宗〕泉台
tuyền oa　漩涡
tuyển　征选，招收，征募，录取，录用
tuyển binh　〔军〕募兵
tuyển chọn　= tuyển lựa
tuyển cử　选举 tổng ~ ~ 普选
tuyển dụng　选用，录用，招聘
tuyển lựa　选择，挑选，遴选，选拔，甄拔
tuyển mộ　招募，募集
tuyển quân　征兵
tuyển sinh　招生
tuyển tập　〔文〕选集
tuyển thủ　〔体〕选手，代表队
tuyến　① 线 tiền ~ 前线 ② 车行道 ③ 腺
tuyến dẫn　引线
tuyến giáp　〔解〕甲状腺
tuyến nội　〔解〕内分泌腺
tuyến nước bọt　〔解〕涎腺，唾液腺
tuyến sinh dục　〔解〕性腺，生殖腺
tuyến thượng thận　〔解〕肾上腺
tuyến tiền liệt　〔解〕前列腺
tuyến tính　① 线性排列 ② 线性方程
tuyến vú　〔解〕乳腺
tuyến yên　垂体，〔解〕脑垂体
tuyết　① 雪 mưa ~ 下雪 ② 绒毛
tuyết tuyến　〔地〕雪线
tuyệt　① 很，十分 ~ hay 极好，极妙 ~ đại đa số 绝大多数 ② 绝妙 Tuyệt quá ! 妙极了！③ 绝，断 cự ~ 拒绝
tuyệt bản　〔文〕绝版
tuyệt bút　① 绝笔 ② 生花妙笔
tuyệt cảnh　① 绝佳之景 ② 绝境
tuyệt chiêu　绝招
tuyệt chủng　绝种
tuyệt cú　〔文〕绝句
tuyệt diệt　灭绝，灭迹
tuyệt diệu　绝妙
tuyệt đại　〔古〕绝代，绝代无双
tuyệt đại bộ phận　绝大部分
tuyệt đại đa số　绝大多数
tuyệt đỉnh　绝顶
tuyệt đích　绝对
tuyệt đối　绝对 tập quyền ~ ~ 绝对的集权
tuyệt giao　绝交，断绝关系
tuyệt hảo　最好的，顶级的
tuyệt hậu　① 绝后 không tiền ~ ~ 空前绝后 ② 绝后，绝嗣
tuyệt kĩ　绝技
tuyệt mại　〔商〕断卖，卖绝，卖断
tuyệt mật　绝密
tuyệt mệnh　绝命

tuyệt nghệ 绝艺, 绝技
tuyệt nhiên 绝然
tuyệt nòi 绝种, 灭种
tuyệt phẩm 绝品
tuyệt phích 〔娱〕赌马
tuyệt quần 绝群, 超群
tuyệt sắc 绝色
tuyệt tài 绝才
tuyệt tác 绝作
tuyệt thế 绝世, 超伦, 盖世无双
tuyệt thủy cùng sơn 〔俗〕山穷水尽
tuyệt thực 绝食
tuyệt tình 绝情, 无情, 不顾情面
tuyệt tích 绝迹
tuyệt tín 音信全无, 杳无音信, 杳无讯息
tuyệt trần 举世无双的, 绝无仅有的
tuyệt tự 绝嗣
tuyệt vọng 绝望
tuyệt vô âm tín 杳无音信
tuyệt vời 绝顶, 极其; 无可比拟, 登峰造极
tuyệt xảo 绝对精巧
tuyn 网布 màn ~ 蛛罗蚊帐
tuynen (英 *tunnel*) 也写作 tuynel, tuy nen ① 隧道 ② 生产建筑材料用的窑炉
tuýp 支, 筒 (一般指用金属外壳的) một ~ thuốc vẽ 一管颜料
tư ① (序数词) 四 tháng ~ 四月 thứ ~ 星期三 ② 思 tương ~ 相思 ③ 姿态 ④ 资, 财; 资赋 thiên ~ 天资 ⑤ 私自的 ⑥ 押解
tư bản ①〔经〕资本 ② 资本家 ③ 资本主义
tư bản bất biến 不变资本
tư bản cho vay 借贷资本
tư bản chủ nghĩa 资本主义
tư bản công nghiệp 〔经〕产业资本, 工业资本
tư bản cố định 固定资本
tư bản dân tộc 〔经〕民族资本
tư bản độc chiếm 〔经〕垄断资本
tư bản hàng hoá 商品资本
tư bản khả biến 可变资本
Tư bản luận 资本论
tư bản lũng đoạn 垄断资本
tư bản sinh lợi tức 生息资本
tư bản tài chính 财政资本, 金融资本
tư bản thương nghiệp 商业资本
tư bản thừa 资本过剩
tư bản tiền tệ 货币资本
tư bản tích luỹ 资本积累
tư bản xã hội 社会资本
tư bẩm 资禀, 天禀, 天资
tư biện 思辨 triết học ~ ~ 思辨哲学
tư bôn 〔古〕私奔
tư bổn (南部语) = tư bản
tư cách ① 资格, 身份 xác định ~ ~ 资格审查 với tư cách … 以……资格; 以……身份

② 品质，品德，人品，人格 mất hết ~ ~ 斯文扫地

tư chất　资质，天资

tư chức　私营人员

tư doanh　〔经〕私营 công thương nghiệp ~ ~ 私营工商业

tư duy　〔哲〕思维

tư duy trừu tượng　抽象思维

tư dưỡng　滋养，滋补

tư điền　私田

tư đồ　(古官名) 司徒

tư gia　私家，私宅

tư hiềm　私嫌，嫌隙

tư hoà　〔法〕私和 (刑事案件私自和解，即私了)

tư hữu　① 私有 ② 私有制

tư kỷ　自私

tư lập　私立 trường ~ ~ 私立学校

tư lễ　① 私祭 ② 家法

tư lệnh　〔军〕司令，司令官，司令员 ~ ~ trưởng 司令官

tư liệu　资料 ~ ~ sản xuất 〔经〕生产资料 ~ ~ tiêu phí 〔经〕消费资料

tư lợi　私利

tư lương　思量

tư lự　思虑，思索

tư mã　(古官名) 司马

tư nhân　① 私人 ② 私营的 công thương nghiệp ~ ~ 私营工商业

tư pháp　〔法〕司法 Bộ ~ ~ 司法部

tư sản　① 资产 ② 资产阶级 ~ ~ dân tộc 〔政〕民族资产阶级

tư sắc　姿色，容貌

tư sinh　私生 con ~ ~ 私生子

tư tâm　私心

tư thái　姿态

tư thất　私室

tư thế　姿势，身姿

tư thông　私通

tư thù　私仇

tư thục　① 私塾 ② 私立学校

tư thương　私商

tư tình　私情

tư tố　〔法〕私诉

tư trang　资妆，嫁妆

tư trào　思潮

tư túi　私囊

tư tưởng　思想 ~ ~ danh lợi 名利思想 ~ ~ hẹp hòi 思想狭隘，狭隘观念

tư tưởng hệ　〔哲〕思想体系

tư tưởng ái quốc　爱国思想

tư tưởng chủ nghĩa cộng sản　共产主义思想

tư tưởng tư sản　资产阶级思想

tư tưởng vô sản　无产阶级思想

tư văn　咨文 (古时村一级行政官员)

tư vấn　咨问，咨询 cơ quan ~ ~ 咨询机关

tư vị　徇私，偏袒

tư ý　私意，私衷

từ[1]　慈，慈爱

từ[2]　词，辞，词语 ngôn ~

言词

từ[3] 从, 自从 ~ xưa tới nay 自古以来

từ[4] 辞别

từ[5] ① 庙祝 ② 磁 ③ 山薯 (= củ từ)

từ A đến Z 从头到尾, 全部

từ ái 慈爱 lòng ~ ~ 慈爱之心

từ ba 〔理〕磁波

từ bi 〔宗〕慈悲

từ biệt 辞别, 告别, 告辞

từ căn 词根

từ châm 〔理〕磁针

từ chối ① 推辞 ② 否认 ③ 拒绝, 谢绝

từ chương 词章, 文章 chuộng ~ ~ 爱好诗词

từ chức 辞职

từ đầu ①〔诗〕词首 ② 从头 ~ ~ chí cuối 自始至终, 始终

từ điển 词典, 辞典 soạn ~ ~ 编辞典 tra ~ ~ 查字典

từ điển Việt Hán 越汉词典

từ điển bách khoa 百科全书

từ điển giải thích 注释词典, 释义词典

từ điển học 辞典学

từ điển song ngữ 双语词典

từ điển tường giải 详解词典

từ đồng âm 同音词

từ đồng nghĩa 同义词

từ độ 〔理〕磁化

từ đường 祠堂

từ ghép 〔语〕复合词

từ giã 告辞, 辞别

từ gốc Hán 汉源词

từ hàn 〔古〕词翰

từ hải 辞海

từ hoá 〔理〕磁化, 励磁

từ học 磁学

từ hôn 辞婚, 拒婚

từ huấn 训词

từ hư 虚词

từ kế 〔理〕磁力表

từ khoá ① 关键词 ② 计算机程序语言中有特别意义的词

từ khuynh 磁倾角

từ kiêng kỵ 忌讳词

từ láy 叠音词

từ lấp láy = từ láy

từ loại 词类

từ lực 〔理〕磁力

từ mẫu 慈母 (= mẹ hiền)

từ nay về sau 今后, 自此以后, 从今以后

từ ngày 从……时候起, 从……那一天起

từ nghĩa 〔文〕词义

từ nguyên 辞源

từ nguyên học 辞源学

từ ngữ 语汇, 词汇

từ ngữ học 词汇学

từ phản nghĩa 反义词

từ pháp 〔语〕词法 phạm trù ~ ~ 词法范畴

từ phú 〔文〕辞赋

từ phụ 慈父 (= cha hiền)

từ rày 从此

từ tạ 感谢并告辞

từ tâm 慈心

từ thạch 磁石

từ thể 〔理〕磁体
từ thiện 慈善 làm việc ~ ~ 行善
từ tính 〔理〕磁性 có ~ ~ 带磁的
từ tổ 〔语〕词组
từ tố 〔语〕词素
từ tốn (态度) 温顺谦虚
từ trái nghĩa 反义词
từ trần 与世长辞, 逝世
từ trở 〔理〕磁阻, 磁力抵抗
từ trường 〔理〕磁场 ~ ~ quả đất 〔理〕地磁场
từ tụng 〔法〕词讼
từ từ 徐徐地, 慢慢地
từ vận 〔文〕词韵
từ vĩ 〔文〕词尾
từ vị ① 词汇 ② 词
từ vựng 词汇
từ vựng học 词汇学
từ xưa tới nay 古往今来, 自古以来, 历来
tử ① 子 quý ~ 贵子 ② 子爵 ③ 死 tham sinh uý ~ 贪生怕死
tử âm 〔文〕子音
tử bệnh 危症, 恶症, 死症
tử chiến 激战, 殊死战斗
tử chứng 死症, 病人膏肓
tử cung 〔解〕子宫
tử đệ 〔古〕子弟 (= con em)
tử điểm ①〔工〕死点 ②〔无〕哑点
tử giác 〔数〕死角
tử hình 〔法〕死刑, 处决
tử huyệt 死穴
tử lý 梓里
tử nạn 死难
tử nghĩa 〔古〕死义, 殉义
tử ngoại tuyến 〔理〕紫外线
tử ngữ 古语言, 死语言
tử phần ①〔植〕梓粉 ②〔转〕故乡
tử phòng 〔植〕子房
tử số 〔数〕子数, 分子
tử suất 死亡率
tử tế ① 整齐的, 端整的 áo quần ~ ~ 衣冠端整 ② 正派的, 厚道的, 善良的 ăn ở ~ ~ 为人正派; 作人厚道
tử thần 死神
tử thi 死尸
tử thương 死伤
tử tiết 死节, 殉节
tử tình tự tội 〔俗〕折磨, 虐待
tử tội 死罪
tử trận 阵亡 các tướng sĩ ~ ~ 阵亡将士
tử tù 死囚
tử tước 〔古〕子爵
tử tức 〔古〕子息 (= con cái)
tử vận 〔文〕狭韵
tử vi 星象; 紫微
tử vì đạo 殉道, 殉教
tử vong 死亡
tứ ① (数词) 四 ~ thời 四时 ② 肆 thị ~ 市肆 ③ 思 ý ~ 意思 ④ 伺 khuy ~ 窥伺 ⑤ 恣 túng ~ 纵恣 ⑥ 赐 ân ~ 恩赐
tứ bề 四方
tứ bình 四屏, 四季画

tứ chi 〔解〕四肢 (= chân tay)
tứ chiếng 四方 Dân ~ ~ đến ngụ cư. 四方百姓都来这里居住。
tứ cố vô thân 举目无亲
tứ dân 〔古〕(士、农、工、商〕四民
tứ diện bát phương 四面八方
tứ duy (礼、义、廉、耻) 四维
tứ đức 四德 (孝、悌、忠、信或德、言、容、功)
tứ giác 四角 hình ~ ~ 四边形
tứ hải 四海
tứ hạnh 四行 (德、言、容、功)
tứ kết 〔体〕四分之一决赛
tứ khổ 〔古〕四苦 (生、老、病、死)
tứ lân 四邻
tứ linh 〔古〕四灵 (龙、麟、龟、凤)
tứ lục 〔文〕四六体 (骈体的一种)
tứ mã 〔古〕驷马高车
tứ phía 四面, 四面八方
tứ phương 四方 (东、南、西、北) (= bốn phương)
tứ quý 四季 (春、夏、秋、冬) (= bốn mùa)
tứ sắc ① 四色 ② 〔赌〕四色牌
tứ tán 四散
tứ thời 四时 ~ ~ bát tiết 〔古〕四时八节
tứ thuật 〔古〕四术 (诗、书、礼、乐)
tứ thú 〔古〕四趣 (渔、樵、耕、读)
Tứ thư 四书
tứ tuần 四旬
tứ tung 散乱, 紊乱 ~ ~ ngũ hoành 乱七八糟, 横七竖八
tứ tuyệt 〔文〕四绝 thơ ~ ~ 四言绝句
tứ tướng 〔宗〕四相
tứ vi = tứ phía
tứ xứ 四处, 到处
tự[1] ① 字 Hán ~ 汉字 Hồng thập ~ 红十字 ② 自从 ③ 因为, 由于
tự[2] ① 自己, 自我, 自身 ~ mâu thuẫn 自相矛盾 ~ xét mình 扪心自问 ② lời ~ 序言
tự[3] ① 寺, 庙 ② 祀, 供奉 thờ ~ 奉祀 ③ 嗣
tự ải 自缢
tự ái ① 自爱, 自尊 lòng ~ ~ 自尊心 ② 爱面子
tự biên 自编 ~ ~ tự diễn 自编自演
tự cao 自高 ~ ~ tự đại 自高自大, 高傲自大
tự cảm 自感应
tự cấp 自给, 自供 ~ ~ tự túc 自给自足 ~ ~ vốn 自筹资金
tự chế 自制, 自我约束
tự chủ 自主 quyền ~ ~ 自主权

tự chụp　(摄影) 自拍
tự cổ chí kim　从古到今
tự cường　自强
tự dạng　笔迹 So ~ ~ tìm ra kẻ viết thư giả mạo. 对笔迹找出了写假信的人。
tự diện　象形字
tự do　①自由 chủ nghĩa ~ ~〔政〕自由主义 ②〔化〕游离
tự do cạnh tranh　〔经〕自由竞争
tự do mậu dịch　〔经〕自由贸易
tự do báo chí　出版自由
tự do ngôn luận　言论自由
tự do tín ngưỡng　宗教信仰自由
tự dưng　平白, 无端
tự đại　自大, 自高自大, 自命不凡
tự đại đồng đường　四代同堂
tự đắc　洋洋自得, 得意扬扬
tự điển　字典 (→ từ điển) ~ ~ Việt Hán 越汉字典
tự động　①自动 máy ~ ~ 自动装置 ~ ~ hoá trong quá trình sản xuất 生产过程自动化 ②主动
tự giải　①〔古〕自解 ②〔文〕字解
tự giác　自觉 ~ ~ tự nguyện 自觉自愿
tự hào　自豪, 骄傲 lòng ~ ~ 自豪感
tự học　自学, 自修
tự khắc　固然, 一定, 自然
tự khiêm　自谦, 谦逊
tự khoe　自夸, 自我吹嘘
tự khúc　〔乐〕序曲
tự kiểm thảo　自我检讨
tự kiêu　自傲, 骄傲
tự kỷ　自己, 自我
tự ký　①亲自签名 ②自动记录
tự lập　自立 tinh thần ~ ~ 自主精神
tự liệu　自己料理, 自己处理
tự luận　〔文〕序论
tự lượng　自量
tự lực　自力 ~ ~ cánh sinh〔成〕自力更生
tự mãn　〔政〕自满
tự mẫu　〔语〕字母 ~ ~ Latinh 拉丁字母
tự mình　①自己 ②擅自
tự ngôn　〔文〕序言
tự nguyện　自愿
tự nhiên　①自然 khoa học ~ ~ 自然科学 = qu luật của ~ ~ 自然的规律 ②随便, 自便 Anh cứ ~ ~, đừng khách khứa! 请自便, 别客气!
tự nhủ　自叮咛, 自勉
tự phát　自发性, 自生性 tính chất ~ ~ tư bản 资本主义自发性
tự phê　= tự phê bình
tự phê bình　〔政〕自我批评
tự phụ　自负
tự phục vụ　①自己照顾自己 ②自助 cửa hàng ăn ~ ~ ~ 自助餐馆

tự quang thể 〔理〕自光体
tự quản 自己管理自己
tự quân 〔古〕嗣君
tự quyền 自己有权(做)
tự quyết 自决 quyền dân tộc ~ ~ 民族自决权
tự sát 自杀
tự sắc 〔理〕天然色
tự sỉ 自羞,自愧
tự sự ①叙事,叙述 lối văn ~ ~叙事文 ②〔古〕祭祀
tự tại 〔哲〕自在的
tự tạo 自行制造
tự tân 自新
tự tận 自尽
tự thân 自身
tự thiêu 自焚
tự thị 自恃
tự thuật ①叙述 văn ~ ~ 叙述文 ②自述
tự thú 自首
tự thừa 〔数〕乘方,自乘
tự thực kỳ lực 〔俗〕自食其力
tự ti 自卑
tự tiện ①自便,随便 ②擅自
tự tin 自信
tự tình 表白,抒情 thơ ~ ~ 抒情诗
tự tích 字迹,手迹
tự tín = tự tin
tự tôn ①自尊,自爱 ②嗣孙
tự trào 自嘲
tự trách 自责
tự trị 自治 khu ~ ~ 自治区
tự trọng 自重,自尊,自爱
tự truyện 自传
tự tu 修身,提高自身修养
tự túc ①自足,自给 kinh tế ~ ~ 自给经济 ②自我满足
tự tư 自私 ~ ~ tự lợi 自私自利
tự tử 自杀
tự vẫn 自刎
tự vấn 自问,自我反省
tự vệ ①自卫 quyền ~ ~ 自卫权 ②自卫队,街道(或乡村)民兵
tự vị 字汇,字典
tự xúc tác 〔化〕自生催化(作用)
tự xưng 自称,声称
tự xử 〔法〕私了
tự ý 随意,擅自
tưa ①〔医〕舌苔(= tưa lưỡi) ②破烂不堪
tưa tựa = tựa tựa
từa tựa = tựa tựa
tửa 〔动〕蝇蛆
tứa 流出
tựa ①序言(= bài tựa) ②类似(→tựa như) ③倚,靠 ~ vào cửa 靠着门 ④靠背
tựa hồ 似乎
tựa như 仿如,犹如,似乎是
tựa tựa 近似,类似,有点像(= tưa tựa 或 từa tựa)
tức ①憋着,闷着 ~ anh ách 憋闷 ②激怒,生气,激动 Túc thật! 真气人! ~ hầm hầm 气哼哼的,气势汹汹 ③利息 ④即

tức bụng 〔医〕肚子胀，肚子发闷

tức bực 郁闷，不痛快，闷闷不乐

tức cảnh 即景 thơ ~ ~ 即景诗

tức cảnh sinh tình 即景生情

tức cười 令人发笑的，招笑的，惹人发笑的

tức giận 生气，恼怒，气忿

tức khắc 即刻，马上

tức khí 发怒，恼火，发火

tức khoản 〔经〕利钱，利息，金子

tức kim 〔经〕息金，利息，红利

tức là 即是，即是说，也就是说

tức mình 愤慨，气愤，呕气，气人

tức ngực 气愤，胸中发闷，胸口翳痛

tức nước vỡ bờ 〔成〕水溢堤决 (喻穷鼠啮猫、困兽犹斗、物极必反)

tức phiếu 〔经〕息票

tức suất 〔经〕利率

tức thì = tức thời

tức thị 即是

tức thời 即时，瞬时，即刻

tức thở 〔医〕闷气，憋气

tức tốc 立刻，马上

tức tối ① 郁闷，闷闷不乐 ② 恼火，气恨，气愤

tức trái 〔经〕债息

tức tụng 〔法〕息讼

tức tưởi 呜咽

tức vị 〔古〕即位

tưng bừng 热烈地，兴高采烈地，欢欣鼓舞地

tưng hửng 垂头丧气，萎靡不振，没精打采

tưng tức 气不顺，气不忿儿

từng ① 曾经 ② 层 ~ gác thứ ba 第三层楼 ③ 逐一地 ~ cơn 一阵阵 ~ cái 逐件 kế hoạch ~ thời kỳ 分期计划 gặt hái ~ tốp 分批采摘 ④ 成，上 ~ đàn 成群地

từng bước 逐步地，有步骤地

từng li từng tí 一点一滴，无微不至 săn sóc ~ ~ ~ ~ 无微不至的关怀

từng lớp 阶层

từng trải ① 曾经 ② 经历，身受，个人经历 ③ 老练的，有经验的

từng ... một 逐一 cho vào từng người một 一个一个地进入，一个个地放进

tước ① 剥落 ② 剥夺，解除 ③ 爵位 phong ~ 封爵

tước binh 解除武装，缴械

tước chức 削职，革职，解除职务

tước đoạt 褫夺，剥夺 ~ ~ những quyền lợi về chính trị 剥夺政治权利

tước giảm 削减，减少，删减

tước lộc 爵位俸禄

tước sĩ 爵士

tước thu 没收
tước vị 爵位
tược 嫩芽
tươi ①新鲜的 cá ~ 鲜鱼 ②鲜艳的 màu sắc ~ 色彩鲜艳 ③〔俗〕美 ④趁早；刚一……就…… làm ~ 趁热打铁 ⑤秤高 cân ~ 称高了 ⑥旺盛，红火
tươi bưởi 满脸喜色，满面春风
tươi cười 笑逐颜开，喜形于色
tươi hớn 欢快，容光焕发 gương mặt ~ ~ 满面春风
tươi mát 鲜艳而柔和
tươi mưởi = tươi bưởi
tươi nhuận 鲜润，鲜活，有生命力的
tươi rói 鲜灵，水灵 bông hoa ~ ~ 水灵灵的花朵
tươi sáng 光明的，美好的
tươi sống 鲜活 hàng ~ ~ 鲜活货
tươi tắn ①新鲜的 đồ ăn ~ ~ 食品很新鲜 ②娇美的 nụ cười ~ ~ 娇美的笑容
tươi thắm 鲜丽
tươi tỉnh 快活的，欢快的
tươi tốt ①鲜美的 ②葱茏的 ③美好的
tươi trẻ 充满青春活力，年轻而富有朝气
tưởi 怨恨 tất ~ 饮恨吞声
tưới 洒，浇，灌溉
tưới ngăn đập 〔农〕漫灌
tưới ngập 〔农〕淹灌
tưới rãnh 〔农〕沟灌
tưới tắm 浇灌
tưới tiêu 排灌 hệ thống ~ ~ 排灌系统
tưới tràn 〔农〕漫灌
tưới tự chảy 〔农〕自流灌溉
tươm ①〔俗〕美，漂亮，洒脱，倜傥 ②渗出，流出 mình ~ mồ hôi 身上流汗 ③破破烂烂 Quần áo rách ~. 衣服破破烂烂的。
tươm tất 周密，详尽 (= tiêm tất)
tươn 了结，完结 làm ~ 做完了
tướn (tiến的变音) 来，到 Khách khứa ~ đến đầy nhà. 佳宾齐聚，来客满屋。
tương ①相互 ②酱
tương ái 相互爱护
tương can 相干，连带 hai bên ~ ~ 双方都有关连
tương đắc 相得，投契
tương đồng 相同
tương đố 相克，相嫉
tương đối ①相对 ②比较，颇为 ~ ~ khá 较好，颇好，相当不错 ③差不多
tương đối luận 〔哲〕相对论
tương đương ①相当的 ②同级的，同等的 ③相似的，类似的 ④等效，等值
tương giao 相交，结交，结亲 ~ ~ của hai đường 两线

相交

tương hỗ 相互，交互 tác dụng ~ ~ 相互作用

tương hợp 相合，投合，相投 tính ~ ~ 性格相投

tương kế tựu kế 〔成〕将计就计

tương kết 相结，结合

tương khắc 相克

tương kiến 相见，见面

tương kính 相敬，互相敬重

tương lai 将来，未来，前途

tương lai học 未来学

tương liên ①相连，连接 ②相关

tương mù tạc 芥末

tương ớt 辣椒酱

tương phản 相反

tương phối 相配，配合

tương phù 相符，符合

tương phùng 相逢

tương quan ①对比 ~ ~ lực lượng 力量对比 ②相关的，相互联系的，有关的 vấn đề ~ ~ 有关问题

tương tàn 互相残杀

tương tác 相互作用，相互促进，相辅相承

tương tế 相济，互济

tương thân 相亲，亲密 ~ ~ tương ái 相亲相爱

tương thích 相适应，相互适应，互相适应

tương thông 相通

tương thuộc 从属 tính cách ~ ~ 从属性

tương tranh 相争

tương tri 相知，知己 kẻ ~ ~ 知心朋友

tương trợ 相助，互助

tương truyền 相传，传说

tương tư 相思

tương tự 相似，类似

tương ứng 相应，应合

tương xứng 相称的，对称的

tường ①墙 xây ~ 砌墙 ②知详；详明，详细 ③吉祥 cát ~ 吉祥

tường bao 围墙

tường giải 详解（词典）

tường hoa 花墙（隔院子的矮墙）

tường hồi 〔建〕山墙

tường lái nước 〔水〕导流堤

tường mật 详密

tường minh 详明，明白，清楚

tường phòng sói 〔水〕防冲墙

tường sát 详察

tường tận 详尽

tường thành 城墙，城垣

tường thuật ①详述 ②现场转播，通讯，访问记

tường trình 详细汇报，详细报导

tường vây 〔建〕围墙

tường vi 〔植〕蔷薇

tưởng ①想 tư ~ 思想 ②以为 ③奖（→tưởng lệ）

tưởng bở 〔俗〕异想天开

tưởng chừng 以为，认为

tưởng định 设想, 预定
tưởng nhớ 悼念, 追悼, 怀念, 哀悼
tưởng niệm 想念
tưởng thưởng 奖赏
tưởng tượng 想象 sức ~ ~ 想象力
tưởng vọng 想望
tướng ①将官, 将军 đại ~ 大将 ②相 thủ ~ 首相; 总理 thừa ~ 丞相 ③家伙, 老兄, 大王 (戏谑之称) ④相 xem ~ 相面 tốt ~ 吉相 ⑤相面的 thầy ~ 算命先生 ⑥〔俗〕大的 to ~ 庞大的
tướng công 〔古〕①相公 ②宰相
tướng cướp ①贼头儿, 匪首, 山大王 ②贼相
tướng diện 面貌, 相貌
tướng giặc = tướng cướp
tướng hiệu 〔军〕将校
tướng lĩnh = tướng lãnh
tướng mạo 相貌, 面相
tướng quân 将军
tướng quốc 宰相, 相国
tướng sĩ ①将士 ②相士, 相法家
tướng soái 〔军〕将帅
tướng số 相命, 占卜
tướng tá 〔军〕将校, 将佐
tướng thuật 〔迷〕相术, 相命学, 相法
tượng ①像 ~ nặn 塑像 tổ hợp ~ 群像 ~ phật 佛像; 偶像 ②〔棋〕象 ghểnh ~ 飞象 (象棋用语) ③形, 像 ④匠 công ~ 工匠
tượng binh 象骑兵
tượng đài 纪念台, 纪念碑
tượng hình 〔语〕象形 văn tự ~ ~ 象形文字
Tượng Quận 〔史〕象郡
tượng thanh 〔语〕象声 tiếng ~ ~ 象声词
tượng trưng 象征
tướp ①稀烂, 破破烂烂 ②(血) 流出
tướt ① (婴孩) 拉肚子 ② = tướt bơ 艰辛, 费力 ③擦伤, 擦破
tướt bơ 费很多工夫, 艰辛
tượt ①擦伤, 擦破 ngã ~ da 摔破了皮 ②滑
tườu (→tiều②) 猴子, 小猢狲 (骂语) trò ~ 恶作剧, 耍猴儿
tửu 酒
tửu bá 〔古〕酒伯
tửu điếm 酒店
tửu đồ 酒徒, 酒鬼
tửu giới 〔宗〕酒戒
tửu lâu 酒楼
tửu lượng 酒量
tửu quán 酒馆
tửu sắc 酒色
tửu thánh 酒圣, 酒仙
tựu ①就, 到 ~ chức 就职 ②成就, 成功 (= thành tựu)
tựu học 就学
tựu kỳ chung = tựu trung
tựu nghĩa 就义, 殉义

tựu trung ① 就中，其中 ② 其实

tựu trường 开学 ngày ~ ~ 开学日

tựu vị 就位

TV box 机顶盒

ty = tì ① 司，厅 (省级行政机构名称) ~ công an 公安厅 ~ tài chính 财政厅 ② 卑下 tôn ~ 尊卑 ③ 丝 ~ hào 丝毫

ty bỉ 卑鄙

ty chức 〔古〕卑职

ty hào 丝毫

ty khuất 卑躬屈节

ty lậu 卑陋的，鄙俗的，平凡的

ty tào 〔古〕司曹

ty thuộc 〔古〕司属

ty tiện 卑贱

ty trúc 丝竹

ty trưởng 司长，厅长 (= trưởng ty)

tỳ = tì 〔乐〕琵琶

tỳ bà ① 〔乐〕琵琶 ② 〔植〕枇杷 ~ ~ diệp 〔药〕枇杷叶

tỳ hưu 〔动〕貔貅

tỳ ích 〔古〕裨益，益处，好处

tỳ liên 毗连

tỳ tạng 〔解〕脾脏

tỳ thiếp 婢妾

tỳ tích 疵迹，疵瑕

tỳ trợ 裨助，相助

tỳ tướng 〔古〕裨将

tỳ vết = tỳ tích

tỷ = tỉ ① (数词) 十亿 năm ~ 五十亿 ② 譬如 ③ 玺 ngọc ~ 玉玺

tỷ dụ 譬喻，比如 (= ví dụ)

tỷ đối 比对，对比

tỷ giá (货币) 比价，牌价，比值

Tỷ khưu 〔宗〕比丘

tỷ lệ 比例，率，百分比，比重，含量 ~ ~ hao hụt 损耗率 ~ ~ vàng 含金量 ~ ~ nghịch 反比例，反比 ~ ~ thuận 正比例，正比 ~ ~ thức 比例式

tỷ lệ phần trăm 百分比

tỷ mẩn 仔细认真地

tỷ mỉ 详细，周密，仔细 báo cáo ~ ~ 详细报告

tỷ muội 〔古〕姊妹

tỷ như 比如，譬如

tỷ số ① 比数，比重 ② 〔体〕球赛的记录 (比分)

tỷ suất 比率，百分比 ~ ~ giá trị thặng dư 剩余价值率

tỷ suất lợi tức 利息率，利率

tỷ trọng 比重，百分比

tỷ trọng kế 〔理〕比重计，比重表

tý = tí ① 子 (地支第一位) năm ~ 子年，鼠年 ② 子时 (十二时之一) giờ ~ 子时 (夜里11点至1点)

tý ngọ tuyến 〔天〕子午线

tỵ = tị ① 巳 (地支第六位) năm ~ 巳年，蛇年 ② 巳时 (十二时之一) giờ ~ 巳时 (上午9点至11点) ③ 避 đào

~ 逃避 hồi ~ 回避 ④ 计较 ~ phần hơn kém 争多论少，斤斤计较 ⑤ 一点，一丁点

tỵ hiềm 避嫌

tỵ nạn 避难

tỵ nạnh 斤斤计较

tỵ quan 〔解〕嗅官，鼻子

tỵ tổ 鼻祖

typo = in typo 一种印刷方法

U

U, u ① 越南文第25个字母

u[1] 妈, 娘 (农村俗称)

u[2] ① 瘤 ② 癌 ③ 肿大 ④ 幽暗 ⑤ 铀

u ám 幽暗, 昏暗

u ẩn 幽隐的, 深藏不露的

u buồn 幽忧, 忧郁

u cốc 幽谷

u cư 幽居, 隐居

u em 奶妈, 阿姨, 保姆

u già ① 老妈子 ② 奶妈

u hoài 忧念

u linh 幽魂, 幽灵

u mặc 幽默

u mê 愚昧, 愚笨, 懵懂

u minh ① 幽明 (阴间和阳间) ② 幽冥 ③ 幽暗

u nang 囊肿, 包囊

u nhàn 幽闲, 悠闲

u nhã 幽雅, 儒雅

u nhọt 〔医〕疮瘤

u nu úc núc 痴肥的, 肥胖胖的

u ơ ① 咿呀 (小孩学说话的声音) ②〔转〕牙牙学语

u-ra-ni 〔化〕铀

u-rê 〔化〕尿素

u-rê-ít 〔化〕酰脲

u sầu = u buồn

u su 武术

u thâm 幽深

u tì 〔俗〕一窍不通, 莫名其妙

u tình 幽情

u tịch 幽寂

u tịnh 幽静

u tối ① 幽暗 ② 冥冥

u trầm 寂寞

u tư 静思

u u 〔古〕幽幽的, 暗暗的

u uẩn 幽隐, 深奥

u uất 幽郁

u ư (象声词) 呜唔

ù ① 快速的样子 ② (象声词) 唬唬 ③〔牌戏〕和 (音 hú) ④ 雷公 (= ông ù)

ù cạc ① 惊呆, 目瞪口呆 ② 莫名其妙

ù lì 痴呆, 呆头呆脑

ù ờ 支吾, 说话支支吾吾、含糊其词

ù tai 耳鸣

ù té 拼命地 (跑)

ù ù (象声词) 呜呜隆隆

ù xoẹ 随随便便, 草率

ủ ① 沤 ② 捂, 捂盖 ③ 萎谢, 凋谢 ④ 愁眉苦脸

ủ ấp = ấp ủ

ủ bệnh 发病前潜伏期 thời gian ~ ~ 发病潜伏期

ủ dột ① 忧郁, 苦闷 ② 阴沉沉 (指天色)

ủ ê 凄凉, 悲伤

ủ lò 封火

ủ mốc 发酵
ủ phân 〔农〕沤肥
ủ rũ ① 郁闷，愁眉不展，闷闷不乐 ② 垂头丧气，颓丧 ③ 凋落，凋谢
ú ① 痴肥 ② 角粽 ③ 坛，罐 ~ nước 水坛
ú a ú ớ = ú ớ (意义和程度上加深)
ú hụ 满满的 đầy ~ ~ 盛得满满当当的 giàu ~ ~ 极其富有
ú ớ ① 梦呓 ~ ~ nói mê 梦呓 ② 支吾 ③ 呜噜呜噜
ú sụ 富有的样子
ú tim 捉迷藏 (儿童游戏)
ú ụ = ú hụ
ú ứ = ú ớ
ụ ① 土堆，小土冈，小丘 ② 高起，凸起 ③ 船坞
ụ đất ① 土堆 ② 胸墙
ụ động 顶针儿 (南部语)
ụ ghe 小船坞
ụ nổi 浮船坞
ụ pháo (炮) 掩体
ụ súng 〔军〕掩体
ụ tàu 船坞
ua 啊！咦！哟！哦！唷 (惊叹声)
ùa ① 涌，拥，蜂拥 ~ vào 涌进 ② 众多
ùa theo 随声附和，随大流
ủa 咦，哟，哎哟，喔唷 (惊叹词)
úa 枯萎的，凋谢的
úa vàng 黄萎，枯黄
ụa 呕吐，恶心 Người chửa hay ~ khan. 孕妇常常恶心。
ụa khan 干哕，干呕
uẩn khúc 隐情，秘密；奥妙
uẩn súc ① (蕴蓄) 饱博 học vấn ~ ~ 饱学，博学，学识渊博 ② 含蓄
uất nộ 愠怒，含怒
uất 愤怒，怨恨
uất hận 怨恨
uất kết 郁结
uất nghẹn 郁闷
uất ức 抑郁，抱屈 bị điều ~ ~ 受了委屈
Úc 澳大利亚
Úc châu 澳洲；大洋洲
úc lý 〔植〕郁李
ục ① 揍，捶打 ② 脱落，掉落 ③ 仆下，趴下 ngã ~ 仆倒 ④ 冒出，涌出
ục ịch 腹胀的样子 béo ~ ~ 大腹便便
ục ục (象声词) 咕嘟咕嘟 (= ùng ục)
uể oải 怠懒，不振作
uế 秽，不净 ô ~ 污秽
uế khí 秽气
uế tạp 污秽，污浊
uế vật 秽物
ui ① (感叹词) 喔唷，哎哟，哎呀 ② 嘘 (赶鸡犬声)
ui ui (天气) 略微闷热
ủi ① 熨 (平) ~ quần áo 熨衣服 ② 挖，刻 máy ~ 推土机
ủi ủi 嘘 (赶家畜声) (= ui ủi)
úi ① 哟，哎哟 ② (鱼) 翻白肚

úi cha　(象声词) 哎哟, 哎呀 Úi cha, đẹp quá ! 哟 ! 真漂亮! (= úi chả)
úi chà　= úi cha
úi dào　= úi cha
úi úi　微冷, 冷飕飕 (= ui úi)
um　① 茂盛浓密的样子 ② 煨 ③ 嘈杂 (= om)
um sùm　嘈杂, 喧哗 (= om sòm)
um tùm　茂密, 茂盛 cây cối ~ ~ 树木葱笼
ùm　(象声词) 咕咚, 扑通
ùm ùm　(象声词) 咕咚, 扑通
ủm　幽暗, 阴森 (南部语)
ũm thũm　湫隘 (南部语)
úm　① 欺骗, 蒙蔽 ② 搂, 偎抱
úm ấp　偎抱, 搂抱
un　熏烟, 火攻
un đúc　= hun đúc
ùn　滞塞, 拥塞, 积压
ùn tắc　拥塞 nạn ~ ~giao thông 交通堵塞, 交通拥堵
ùn ùn　源源不断, 蜂拥而至
ủn ỉn　(猪叫声)
ún　努力, 加油, 加把劲 làm ~ lên 加油干
ung　① 腐臭的 ② 〔医〕痈
ung dung　① 雍容, 从容不迫 đi đứng ~ ~ 举止雍容 ② 舒适 sống ~ ~ (生活) 过得舒服
ung độc　〔医〕毒癌, 痈疽, 毒瘤
ung mục　和睦
ung thư　〔医〕痈疽, 癌
ùng ục　= ục ục
ủng　① = úng ② 古时武官的马靴
ủng dạ　毡靴
ủng hộ　① 拥护, 赞成 ② 支援, 支持 ③ 捐助, 捐献
ủng sũng　臃肿
úng　淤水, 水淹
úng tắc　淤塞
úng thủy　淤水, 水淹
uôm uôm　嘈杂, 嚷嚷
uốn　① 弯曲, 扳弯 ② 纠正, 矫正
uốn ba tấc lưỡi　三寸不烂之舌
uốn câu　(稻谷) 抽穗
uốn dẻo　(杂技) 软功
uốn éo　撒娇, 娇揉造作, 娇里娇气 Trẻ con hay ~ ~. 小孩子喜欢撒娇。
uốn khúc　① 委婉 ② 顺竿儿爬, 迎合人意
uốn lưng　① 弯腰 ② 屈膝, 卑躬屈节
uốn lượn　蜿蜒, 逶迤
uốn mình　= uốn lưng
uốn nắn　纠正, 矫正 ~ ~ lệch lạc 纠正偏差
uốn quanh　蜿蜒, 逶迤
uốn quăn　鬈曲
uốn tóc　烫发, 卷发
uốn ván　〔医〕破伤风
uông mang　汪, 汪然
uổng　① 枉费, 徒然, 白费; 白白地, 毫无意义地 ② 辜负

uổng công 白费劲儿，徒劳无功
uổng đời 一生白过，白活
uổng mạng 枉死，白死
uổng phí 白费，枉费 ~ ~ tâm cơ 枉费心机
uổng tử 枉死
uống 喝，饮 ~ nước 喝水
uống máu ăn thề 〔成〕歃血为盟
uống nước nhớ nguồn 〔成〕饮水思源
úp 复，罩 nằm ~ mặt 俯卧
úp chụp = úp
úp giá 发豆芽
úp mở 暧昧不明，模棱两可
úp súp = lụp xụp
úp thìa 拥抱，搂抱
úp úp mở mở 模棱两可，含糊其词
úp xụp 坍塌
ụp 倒塌
UPS 联邦快递 (英 *Uninterruptible Power Supply* 的缩写)
ups 不间断电源
usu /wushu/ (汉语武术的拼音 wu shù) 也写作 wushu
út 最小的，最末的 em ~ 小弟弟，小妹妹，么妹
út ít 宝贝疙瘩 (对最小子女的爱称)
ụt 〔动〕鸱
ụt ịt ① (猪叫声) ② 痴肥的样子
uy 威 (→uy thế等)
uy chấn 威镇，威振 ~ ~ tứ phương 威镇四方
uy hiếp 威胁
uy linh 威灵
uy lực 威力
uy nghi 威仪
uy nghiêm 威严
uy phong 威风 ~ ~ lẫm liệt 威风凛凛
uy quyền 威权
uy thế 威势
uy tín 威信
uy vệ ① 尊严的，庄严的 ② 赫赫的
uy vọng 威望
uy vũ 威武
uỷ ① 委托，托付 ② 委派，委任 ③ 委曲，曲折
uỷ ban 委员会 Uỷ ~ kế hoạch nhà nước 国家计划委员会
uỷ ban hành chinh = ủy ban nhân dân
uỷ ban nhân dân 人民委员会 (越南的地方政权) ~ ~ ~ ~ thành phố 市人民委员会 (即市政府)
uỷ giao 交付，委托 ~ ~ trọng trách 交付重责
uỷ lạo = uý lạo
uỷ mị 委靡，消沉
uỷ ngân 〔经〕拨款 phiếu ~ ~ 拨款单
uỷ nhiệm 委任，授权 thư ~ ~ 委任书，委任状；授权书
uỷ phái 委派
uỷ quyền 授权 giấy ~ ~ 授

权书

uỷ thác　委托

uỷ trị　托管

uỷ viên　委员 ~ ~ trưởng 委员长

uý　①畏，畏惧 ②尉 đại ~〔军〕大尉

uý lạo　慰劳

uý tội　畏罪

uych　①(象声词)叭达，扑通 ②揍，捅

uyên áo　渊奥，渊深

uyên bác　渊博

uyên thâm　渊深

uyên ương　〔动〕鸳鸯

uyên viễn　渊远

uyển　①苑 văn ~ 文苑 ②腕 thủ ~ 手腕

uyển chuyển　婉转

uyển diệu　娇好 dáng người ~ ~ 身材苗条

uyển ngữ　委婉语

uyển nhã　优雅，婉丽 hình dạng ~ ~ 姿态优雅

Ư

Ư,ư ① 越南文第26个字母 ② 是……吗 (助语词) Vậy ~? 是这样吗? ③ 于 ~ kim 于今 ④ (置副词后) 表示“极端”, “太” việc tối ~ cần thiết 这事太需要了 ⑤ 应诺语

ư hữ 支支吾吾, 含糊其词

ừ 唔, 嗯, 诶 (表示允诺或承认)

ừ ào 马马虎虎, 应付, 敷衍 ~ ~ cho xong việc 马虎了事

ừ hữ = ư hữ

ứ ① 淤积, 淤塞 ② 积压, 冻结 hàng hoá ~ lại 物资积压 ③ (象声词) 哼

ứ đọng 淤积, 淤塞, 积压, 冻结, 呆滞 tiền vốn bị ~ ~ 资金被积压

ứ hơi ①〔医〕翳气 ②〔转〕过度的

ứ hự (象声词, 表不满) 哼, 唔

ứ tắc 淤塞

ứ trệ 淤滞

ứ ừ 啐, 呸 (感叹词, 表鄙视)

ưa 喜爱, 爱好, 嗜好 ~ nhau 相爱

ưa chuộng 喜爱, 爱好, 青睐

ưa mới nới cũ 〔熟〕喜新厌旧

ưa nhìn 耐看, 经看

ưa thích 喜好, 嗜好, 喜爱

ứa ① 溢出, 涌出 ② 多的样子

ựa 呕出, 吐出

ức ① (数词) 亿 (十万或万万) ② 抑, 压制 ③ 臆, 胸 đánh vào ~ 打中胸臆 ④ 忆 ký ~ 记忆 ⑤ 憋气, 生气

ức bách 抑迫, 逼迫

ức chế 抑制

ức đạc 臆度

ức đoán 臆断

ức hiếp 欺压, 欺负, 欺凌

ức lượng = ước lượng

ức thuyết 臆说

ức uất 抑郁

ực 咕嘟声

ực ực 咕嘟咕嘟 (喝水声) (= ừng ực)

ưng ① 应, 应允, 同意 ~ lệnh 依令, 遵令 ② 应, 须 ③ 膺 ④〔动〕鹰

ưng chịu 应允答应, 接受

ưng chuẩn 准许, 允诺, 许可

ưng khuyển 鹰犬, 帮凶

ưng theo 允从, 听从

ưng thuận 应从

ưng ức 郁郁不乐

ưng ý 称心

ừng ực = ực ực

ửng 淡红色, 粉红色 Hai má đỏ ~. 两颊泛起红晕。

ứng ①〔经〕预垫 ② 应答 báo ~ 报应 ③ 应合 thích ~ 适应

ứng biến　应变 tuỳ cơ ~ ~ 随机应变
ứng cấp　①〔经〕垫付(款子) ②补助
ứng chi　〔经〕透支
ứng chiến　应战
ứng cử　参加竞选, 应选 ~ ~ viên 候选人
ứng cứu　救应
ứng diễn　即兴表演
ứng dụng　应用
ứng đáp　应答, 回答 ~ ~ trôi chảy 对答如流
ứng đối　应对, 应酬
ứng hiện　①出现, 呈现 ②显灵
ứng khẩu　随口而出 dịch ~ ~ 口译
ứng lực　〔理〕应力
ứng mộ　应募
ứng mộng　梦兆
ứng mời　应招, 应聘
ứng nghiệm　应验
ứng phó　应对, 对付
ứng tác　即席, 创作
ứng tấu　即兴演奏
ứng thí　应试
ứng thời　应时
ứng thù　应酬
ứng tiếp　接应
ứng trước　〔经〕垫付, 预付
ứng trực　值班
ứng tuyển　参选
ứng viên　参赛人员
ứng viện　应援, 接应
ứng xử　应对处理, 处世, 待人接物 văn hoá ~ ~ 处世文化
ước　①邀约 ②条约, 约定 ③盼望, 渴示 ④大约, 估计 ⑤节约, 省俭
ước ao　渴望, 期望, 希冀
ước chừng　估计, 约莫
ước định　①推测, 判断 ②约章
ước giá　估价
ước hẹn　允约, 约定
ước khoản　条款
ước khoảng　大约, 大概, 左右
ước lược　约略
ước lượng　估计, 估量 tính ~ ~ 大概估算
ước mong　期望, 企望, 盼望
ước mơ　幻想, 憧憬
ước nguyện　愿望, 期望
ước pháp　约法
ước phân　〔数〕约分
ước số　〔数〕约数 ~ ~ chung 〔数〕公约数
ước thúc　约束
ước tính　估计, 估算
ươm　①缫 ~ tơ 养蚕缫丝 ②培育 vườn ~ 苗圃
ướm　①胸罩, 乳罩; 抹胸, 兜肚 ②试, 比 ~ quần áo 试衣服
ướm hỏi　试探, 探问
ướm lòng　试探心意
ươn　①腐, 腐烂, 腐败 ②微恙 ③怠惰无能
ươn hèn　懒惰, 怠惰, 懒惰无能
ươn mình　微恙

urơn thối 腐臭
urơn urớt 湿乎乎
urờn 死挺挺地，僵直地
urỡn 挺起 ~ ngực 挺胸
urỡn à urỡn ẹo = urỡn ẹo
urỡn ẹo 扭捏，扭扭捏捏
urơng[1] ①青，生，未成熟 ②倔犟，固执
urơng[2] ①央 Trung ~ 中央 ②殃 ③育苗 ~ cá 培育鱼苗 ④〔动〕鸳 uyên ~ 鸳鸯
urơng ách ①厄运，不幸，灾殃 ②固执
urơng bướng 固执
urơng ca 秧歌(舞蹈)
urơng cây 〔农〕育苗
urơng dở 乖僻，乖戾，神经质
urơng gàn 顽梗，倔犟，顽固
urơng giống 〔农〕育苗
urơng ngạnh 倔犟
urơng urơng 有点神经质，神经兮兮地
urơng urơng dở dở = urơng dở
ưởng 回声
ướp ①腌，腌制 ②窨(茶叶)
ướp lạnh 冷藏，冰冻，冰镇 thịt ~ ~ 冻肉
ướp nóng 〔医〕热敷
ướt ①湿，潮 ②拉遢，不整齐
ướt át ①湿，湿润，潮湿 ②拉遢，不整齐
ướt ẩm 潮湿
ướt đầm 湿浸浸，湿淋淋
ướt mèm 湿乎乎，湿得贴在一块儿
ướt nhèm = ướt đẫm
ướt rượt 湿漉漉
ướt sũng 湿漉漉
ướt sườn sượt 湿漉漉
ưu ①优胜 ②忧，愁
ưu ái 恩爱
ưu đãi 优待
ưu điểm 优点
ưu hạng 优等
ưu khuyết điểm 优缺点
ưu mỹ 优美
ưu phiền 忧烦，忧闷
ưu sầu 忧愁
ưu sinh 优生
ưu sinh học 优生学，
ưu sinh ưu dục 优生优育
ưu sủng 优宠，得宠
ưu thắng 优胜 ~ ~ liệt bại 〔成〕优胜劣败
ưu thế 优势，上风
ưu tiên 优先 quyền ~ ~ 优先权
ưu trương 高渗透性能，高渗透率
ưu trường 优点，长处
ưu tú 优秀 đảng viên ~ ~ 优秀党员
ưu tư 忧虑
ưu việt 优越 tính ~ ~ của chế độ xã hội chủ nghĩa 社会主义制度的优越性

V

V, v /vê/ 或 /vờ/ 越南文第27个字母

va ①那厮，那家伙 ②碰撞 ~ chạm 碰撞，抵触，摩擦，冲突

va chạm ①碰撞，碰击，撞击 ②矛盾，冲突 ③触犯

va-đơ-lin 〔化〕凡士林

va đập 碰撞

va-lê-rát 〔化〕甘松酸盐

va-li 皮箱

va-na-đi-nít 〔矿〕褐钒铅矿

va-nát 〔化〕钒

va-ni ①香草，香兰属 ②香料

va-ni-lin 〔化〕香草醛

va quệt (交通工具) 刮蹭

va vấp ①相撞，相碰 ②磕碰儿

và ①和，与，跟 ②一种乔木 ③扒，扒拉 ④几个，若干

vả ①掴，打耳光 ~ cho mấy cái 掴了几巴掌 ②且，而且 ③三龙爪 (= cây vả)

vả chăng 况且，何况

vả lại 且，而且，况且

vả mặt 批颊

vã ①冒，出 ~ mồ hôi 冒汗 ②把 (水、浆等) 拍在……上 ③空洞，不实际，无聊 nói chuyện ~ 闲扯 ④净 (吃)，光 (吃) ⑤徒步，不乘车 đi ~ 徒步，步行

vã thuốc 敷药 (南部语)

vá ①铁锹 ②(小孩囟门上的) 头发 ③补，修补 ~ áo 补衣裳 ④花搭，斑驳 chó ~ 花狗 ⑤单干的，不入伙的 ⑥失去刺儿的蜜蜂

vá chín 热补 (轮胎)

vá hấp = vá chín

vá may 缝补，缝缀

vá răng 〔医〕补牙

vá sống 〔工〕生补，干补 (轮胎)

vá víu 补补连连，补补贴贴 ②凑合，对付着 ③〔转〕挖肉补疮；拆东墙，补西墙

vạ ①科罚，罚款 tiền ~ 罚款 ②祸害，灾殃 ③赖 nằm ~ 耍赖，放刁

vạ gì (mà) 划不来，不值得

vạ lây 牵累，株连

vạ miệng 口祸，祸从口出

vạ mồm vạ miệng 同 vạ miệng (但更强烈些)

vạ vật ①紊乱无序 để ~ ~ 乱放 vứt ~ ~ 乱扔 ②漫无目的，胡乱

vạ vịt 〔俗〕飞来横祸

vác ①扛，掮 ②一捆

vác búa đến nhà Ban 〔成〕班门弄斧

vác xác 滚 (骂语)

vạc ①〔炊具〕大铁锅 ~ dầu 油锅(古代一种刑具) ②〔古〕鼎, 镬 ③削 ~ gỗ 削木 ④将烧尽 ⑤〔动〕鹭鸶
vách 壁, 墙
vách băng 冰崖
vách chắn 〔无〕壁垒
vách hút tiếng 〔无〕隔音板
vách kẽ núi 谷壁
vách ngăn 间壁, 隔板
vách tường 墙壁
vạch ① 划; 划分, 划定 ② 线条 ③ 翻开 ④ 裁缝用的尺子 ⑤〔转〕揭露, 指出
vạch áo cho người xem lưng 家丑外扬
vạch đường 指路
vạch lá tìm sâu 〔成〕吹毛求疵
vạch mắt ① 张开眼 ② 弄清是非
vạch mặt 揭穿……的真面目
vạch ra ① 揭穿, 揭露 ② 揭示, 指出
vạch rõ 指明; 说穿
vạch trần 揭破, 揭穿 ~ ~ âm mưu 揭穿阴谋
vạch trúng 道破, 说破, 点破
vai ①〔解〕肩膀 ②同辈 ③角色, 脚色, 演员 ④地位, 作用
vai cày 〔农具〕牛轭
vai cầu 〔交〕桥孔
vai chính 〔剧〕主角, 主要演员
vai hề 丑角
vai ngang 平辈
vai phụ 〔剧〕配角
vai trò ① 角色 đóng ~ ~ 担任……角色 ② 作用, 职能 giữ ~ ~ 起……作用
vai u thịt bắp 四肢发达, 头脑简单
vai vế 头面, 有地位的 người có ~ ~ 头面人物
vài 若干, 几, 数(不定数词, 约为二、三) ~ người 几个人 ~ nhà 几户人家
vài ba 若干, 三五(不定数词) ~ ~ ngày 三五天
vải ① 布料, 棉布 áo ~ 布衣 ②〔植〕荔枝
vải bạt 帆布
vải băng 〔医〕绷带
vải bò 牛仔布
vải bóng 丝光布
vải bông ① 绒布, 棉毛布 ② 花布
vải buồm 帆布
vải chéo go 斜纹布
vải diềm bâu 市布
vải gai 麻布
vải giả da 人造革
vải ka-ki 卡叽布
vải ka-tê 涤棉
vải kếp 泡泡纱
vải không cháy 〔工〕防火布
vải không thấm 〔工〕防水布
vải láng đen 一面丝光黑布
vải lót 衬布
vải may mùng (南部语) (= vải màn)

vải màn　蚊帐布
vải mành　挑花窗帘布
vải mịn　厚身布
vải mỏng　细布
vải mộc　〔工〕坯布
vải mười　粗布
vải nhám　〔工〕砂布
vải nhựa　塑料布
vải phin　细布 ~ ~ nõn 精纺棉布
vải pô-ly-vi-nin　聚氯乙烯薄膜
vải pô-pê-lin　府绸
vải quày　围裙
vải ráp　砂布，金钢砂布
vải sơn　漆布
vải tám　(南部语) = vải màn
vải thiều　米脂荔枝
vải thưa　疏布
vải thượng　市布
vải trắng　漂布，白布
vải tuyn　网目布，蚊帐布
vải vóc　布匹
vãi　①尼姑 sãi ~ 尼姑 ②洒，撒 ~ nước mắt 洒泪
vãi cứt　〔俗〕拉稀 ~ ~ vãi đái〔俗〕屁滚尿流
vãi đái　〔俗〕尿裤
vãi rắm　〔俗〕(憋不住而) 放屁
vãi ruột　〔俗〕vãi rắm
vãi thây　= vãi rắm
vái　揖拜 cúng ~ 祭拜
vái van　祈求，拜求
vái xin　恳求，哀求
vại　瓦缸 ~ nước 水缸
vàm　河口，溪口，浦口
vạm vỡ　魁梧，强壮，高大
van　①恳请 ②汽阀，活门 ~ xe đạp 自行车内胎汽门
van an toàn　〔机〕安全阀
van cấp cứu　〔机〕非常阀
van chặn hơi　〔机〕遮断阀
van điều chỉnh hơi　〔机〕调整阀
van hơi nước　〔机〕蒸汽阀
van lạy　乞求，拜求
van lệ　(南部语) 拭泪
van lơn　恳求，哀求，求情
van mở hơi　〔机〕调整阀
van mở sớm　〔机〕先锋阀
van nài　央求，苦求
van nước sả　〔机〕出水阀
van tháo nước thừa　〔机〕泄水阀
van vái　①祈祷 ②哀求，央求
van vỉ　恳求，恳请，求情
van xin　哀求，乞求，恳求，说情
vàn　万 (= vạn) muôn ~ 千万，亿万，成千上万
vãn　①完结 ~ chợ 散市 ~ nợ 了账 ②晚，暮 ③晚，垂尽 ④挽 cứu ~ 挽救 ⑤挽 câu ~ 挽词
vãn cứu　挽救
vãn hôn　晚婚
vãn hồi　挽回 ~ ~ cơ nghiệp cũ 振兴旧业
vãn thành　晚成
ván　①板，木板 xẻ ~ 锯木板 ②棺材，寿材 ③ (量词) 盘，把 chơi một ~ cờ 下一盘棋

ván buồm 帆板
ván cầu ①桥板，桥面板 ②跳板
ván cống 〔水〕闸板
ván cốt-pha 〔建〕模板
ván đã đóng thuyền 〔成〕木已成舟
ván lát ①铺面板 ②桥面板
ván ống 管板
ván sợi 纤维板
ván thiên 棺材盖板
ván trượt 滑板
ván trượt tuyết 滑雪板
vạn ①〔宗〕卍(读vạn) ②(渔民的)团体，组织 ③(数词)万 một ~ bạc 一万元 ④万千 ⑤万，一切 ~ sự như ý 万事如意
vạn bang 万邦，万国
vạn bảo ①万宝 ②当铺
vạn bất đắc dĩ 万不得已
vạn bội 万倍，千万倍 cảm ơn ~ ~ 千恩万谢
vạn chài[1] ①渔村 ②渔会
vạn chài[2] 同vạn đò
vạn cổ 万古 ~ ~ bất diệt 万古长春，万年不朽
vạn đò 船家、渔家
vạn hạnh 万幸
vạn kiếp 万劫，世世代代
vạn lưới = vạn chài
vạn năng 万能 ~ ~ kế〔仪器〕万能表
vạn nhất 万一
vạn niên thanh 万年青
vạn pháp 〔宗〕万法
vạn quốc 万国
vạn sự khởi đầu nan 万事开头难
vạn sự như ý 万事如意
vạn thặng 〔史〕万乘
vạn thọ 万寿 ~ ~ vô cương 万寿无疆
vạn toàn 万全
vạn tuế 万岁
vạn vạn 万万(表示极多)
vạn vật ①万物 ②自然(课)
vang ①苏方木 ②回折，折返 tiếng ~ 回声，回响 sấm ~ 雷鸣 ③鸣响 ④葡萄酒，红酒
vang dội 响彻，响遍，震响
vang động 轰动，震动
vang giời = vang trời
vang lừng 响彻，响亮，雷动 danh tiếng ~ ~ 声名大振
vang mình sốt mẩy 见 váng mình sốt mẩy
vang trời 喧天，震天，惊天
vang trời dậy đất 惊天动地
vàng ①金子，黄金 nhẫn ~ 金戒子 vòng ~ 金项圈 ②金黄色，黄色 ③〔政〕黄色的 công đoàn ~ 黄色工会 ④冥宝(黄白纸锞)
vàng anh 〔动〕黄莺
vàng ánh 鲜黄色
vàng ạnh 金黄色，黄灿灿的
vàng bạc ①金银 ②冥宝
vàng choé 黄灿灿，金灿灿
vàng cốm 砂金
vàng da 〔医〕肤色发黄

vàng dây　金线，金丝
vàng đá　金石 lời ~ ~ 金石之言
vàng đen　黑色金子，指煤炭和石油
vàng đỏ　赤金
vàng ệch　昏暗
vàng khè　深黄色
vàng khối　金块，金锭
vàng lá　冥宝，纸钱
vàng mã　冥器
vàng mười　足金
vàng nhạt　米黄色
vàng ối　金红色
vàng quỳ　金箔
vàng ròng　纯金
vàng tám　八成金
vàng tây　西金，洋金
vàng tấm　砂金
vàng thoi　金条，金锭
vàng tơ　鹅黄色
vàng trắng　白金
vàng vàng　淡黄，微黄；黄黄的
vàng võ　冥钱，黄表纸
vàng y　足金
vãng　①往，去 ~ lai 往来 ②往昔
vãng hát　(南部语) 剧终
vãng sự　往事
vãng tuồng　〔方〕剧终，散场(南部语)
váng　①液体表面的薄膜 ~ sữa 奶皮子 ②昏眩
váng đầu　头晕，头昏脑闷
váng mình　头疼脑热
váng mình sốt mẩy　头疼脑热，全身乏力，感觉浑身难受，不得劲
váng vất　昏眩
vanh　修剪
vanh vách　(象声词) 朗朗
vành　①圈，箍 ~ thùng 桶箍 ②手段，手腕 trăm ~ nghìn vẻ 千方百计 xoay đủ ~ 挖空心思，费尽心机 ③撑圆
vành bánh　(车轮) 瓦圈
vành cửa mình　〔解〕阴唇
vành đai　地带 ~ ~ cây chắn gió 防风林带 ~ ~ trắng 无人地带
vành hoa　〔植〕花冠
vành khuyên　①耳环 ②小鸟的一种
vành mai　〔建〕拱形，穹窿形 cửa ~ ~ 拱门
vành móng ngựa　〔法〕被告席木栅
vành mũ　帽沿
vành ngoài cửa mình　〔解〕大阴唇
vành nguyệt　〔机〕转向齿轮
vành tai　〔解〕耳轮
vành trong cửa mình　〔解〕小阴唇
vành trục　〔机〕轴瓦
vành vạnh　滴溜圆，圆溜溜的
vảnh　竖起，扳起 ~ tai 竖起耳朵
vánh　→chóng vánh
vạnh vạnh　→vành vạnh
vào　①进入 ②入，开始 ③加

人，参加 ~ Đảng 入党 ~ bộ đội 参军，入伍 ④记入，登入 ⑤入，合 ~ nề nếp 入轨，上轨道 ⑦加上 ⑦进口，输入 ⑧赞成 nói ~ 表示赞成 ⑨于，在 ⑩到，往 (由北往南)

vào cầu 进球

vào cuộc 入局，进入情况

vào đề 〔文〕入题；引子，引言

vào hùa 串通，纠合，伙同

vào kho 〔商〕入库

vào khoảng 大约

vào làng 入 (乡、国) 籍

vào liệm 入殓

vào lỗ hà ra lỗ hổng 入不敷出

vào luồn ra cúi 哈腰躬背

vào mẩy 〔农〕结籽

vào sinh ra tử 出生入死

vào sổ 入账，记账，上账，注册登记

vào trạc 大约，约莫，光景 (指年龄)

vào tròng 上当，上钩，入套，上圈套

vào vai 入戏，演戏时很投入

VAT 增值税 (英 *Value Added Tax*)

vát ①斜的，侧的 ②〔电〕瓦，瓦特 ~ kế 瓦特计

vạt ①襟 ~ áo 衣襟 ②削，斜刮

vạt bé 底襟

vạt cả 大襟

vay ①借，借贷，借债 ~ tiền 借钱，借款 ②贷，借出 tiền cho ~ 贷款 ③ (助语词) 表示反问或惋惜

vay lãi 有息贷款

vay mượn 借贷，信贷

vay nợ 借债

vay trước ①预借，借支 ②透支

vày ①翎，箭羽 ~ tên 箭翎 ②纺车 ③玩弄，戏弄，嬉戏 ④〔建〕梁 ~ nhà 房梁

vày vò 揉搓，磨难，折磨

vảy (= vẩy) ①鳞，鳞甲 ②痂 đóng ~ 结痂 róc ~ 痂皮脱落 ③撩，泼，撒 ④抖掉，甩干

vảy cá ①鱼鳞 ②〔俗〕眼翳

vảy mắt 〔医〕眼翳

vảy mụn 〔医〕痂子

vảy ốc 螺掩 (田螺之外套膜)

vẫy 摇，摆，招 (= vẩy) ~ tay 招呼

váy ①〔俗〕裙，裙子 ②挖，掏 ③一种药材 cây ~ 黄蓍

váy đầm 西式短裙

váy liền áo 连衣裙

váy lót 衬裙

váy tai ①掏耳垢 ②(南部语) 勒索，诈财

vạy ①弯曲 ②邪，不正直

vắc-xin 疫苗 ~ ~ phòng bại liệt 预防小儿麻痹症疫苗

vặc ①出言不逊，破口骂人 ②明亮，明晃晃 đèn sáng ~ 灯火辉煌

vặc vặc 明亮，皎洁 (= vằng vặc)

vằm 剁，斫 băm ~ 剁碎，粉碎

văn ①文，文章 nhà ~ 作家 ②文(武之对) ③闻 tân ~ 新闻 ④纹 ~ tay 手纹，掌纹 ⑤搓

văn án 文案

văn bài ①文卷，试卷 ②文章

văn bản 文本，书面

văn bằng 文凭，证书

văn cảnh 上下文

văn châm biếm 小品文，讽刺性的文章

văn chỉ 祭孔坛(规模比孔庙小)

văn chương 文章

văn chức 〔古〕文职

văn đàn 文坛 nức tiếng trên ~ ~ 驰名文坛

văn gia 作家，文学家

văn giáo 文教

văn hài 文鞋，绣花鞋

văn hào 文豪 đại ~ ~ 大文豪

văn hiến 文献

văn hoa ①文华，文采 ②文雅

văn hoá 文化 trình độ ~ ~ 文化程度，文化水平 nền ~ ~ ma-ya 玛雅文化

văn hoá cao 〔俗〕打牙祭

văn hoá phẩm 音像制品

văn hoá quần chúng 群众文化

văn học 〔文〕文学 ~ ~ văn xuôi 散文文学

văn học dân gian 民间文学

văn học sử 〔文〕文学史

văn học thành văn 成文文学

văn học truyền khẩu/miệng 口头文学，传口文学

văn khế 文契

văn khoa 文科

văn khố 文库(= kho sách)

văn kiện 文件，文献 ~ ~ bí mật 秘密文件

văn liệu 文学资料

văn lý 〔文〕文理 bất thành ~ ~ 文理不通

văn mạch 文脉，历史发展过程中的文献

văn mặc 〔古〕文墨

văn miếu 文庙，孔庙

văn minh 文明 ~ ~ tinh thần 精神文明

văn nghệ 文艺 giới ~ ~ 文艺界

văn nghệ sĩ 文艺工作者

văn nghiệp 写作生涯

văn ngôn 文言

văn ngược 〔语〕倒装文法

văn nhân mặc khách 文人墨客

văn nôm 〔文〕喃文(以越南本国古代方块字写作的文学作品)

văn ôn võ luyện 习文练武，温文习武

văn phái 文派，文学派别

văn pháp 文法

văn phạm 文范，文法，语法

~ ~ tiếng Việt 越南语语法
văn phong 文风
văn phòng 办公室，办公厅
~ ~ phẩm 文具，文教用品，办公用品
văn sĩ 文人，文学家
văn tài 文才
văn tập 文集
văn tế 祭文
văn thái 文采
văn thân ①文身 ②文绅
văn thể ①文体 ②文艺体育
văn thơ 韵文体
văn thư ①文书 ②秘书 phòng ~ ~ 秘书科 ③文秘工作
văn tuyển 文选
văn tự ①文字 ②文契 ③遗嘱
văn uyển 文苑
văn ước 文约，文契
văn vắn 短文
văn vần 韵文，韵语
văn vật 文物 ~ ~ lịch sử 历史文物
văn vẻ 文雅，文诌诌，文质彬彬
văn võ 文武
văn xuôi 〔文〕散文
vằn 斑纹，花纹 ngựa ~ 斑马
vằn vèo ①弯曲 ②盘问
vằn vện 〔方〕有斑纹的，色彩斑斓的，五彩缤纷的 (南部语)
vắn 短的
vắn tắt 概要，简略
vắn vắn (= văn vắn) 短短的
vắn vỏi 短短的，短促的；短撅撅的
vặn ①拧，扭 ~ máy 开动机器 ②盘诘，非难，反驳
vặn lại 反诘，反问，反驳
vặn vẹo ①弯曲，蜿蜒 ②盘诘，诘问
văng ①抛，撒 ②脱口而出 ③撑杆 cắm ~ 支上撑杆 ④〔俗〕蓦然，蓦地
văng mạng 无所顾忌，不顾后果
văng tê 不管，不顾
văng tục 讲粗话
văng vẳng = vẳng vẳng
văng vẳng = vẳng vẳng
vẳng ①撞 ②顶撞，争吵
vẳng vặc 明亮，皎洁 (= vặc vặc)
vẳng 隐隐约约
vẳng vẳng 隐约可闻 (= văng vẳng)
vắng ①静寂 ②冷落，萧条 ③不在场 đi ~ 外出，不在家
vắng bặt 杳然 tăm hơi ~ ~ 杳无音讯
vắng lặng 沉寂，幽静，静悄悄的
vắng mặt 缺席，不在场
vắng ngắt 冷冷清清的
vắng tanh 悄悄的，凄清的
vắng teo ①悄然 ②荒僻的，僻静的
vắng tiếng 音讯寂然，无声无息，寂然无声
vắng tin 音讯杳无
vắng vắng 静静的，冷冷清清

的 (= văng vắng)
vắng vẻ　静寂无声的
vắt　①〔动〕山蚂蟥 ②拧，扭，挤 ~ chanh 挤柠檬汁 ③ (量词) (一) 把 một ~ cơm 一把饭 ④搭，挂 ⑤ (清彻) 至极，(弯曲) 至极
vắt chân chữ ngũ　盘腿
vắt cổ chày ra nước　一毛不拔
vắt mũi chưa sạch　乳臭未干
vắt nóc　登上，跳上，爬上
vắt nước　脱水
vắt óc　绞尽脑汁
vắt sổ　锁边
vắt-tít　油灰
vắt vẻo　堂皇地，大模大样地
vặt　①零星的，琐屑的 ăn ~ 吃零食 ②拔，摘
vặt vãnh　零碎，零星
vâm　①〔动〕大象
vâm váp　结实，健壮
vân　①纹 ~ hoa 花纹 ②云 ③耘 canh ~ 耕耘
vân du　云游
vân hán　云汉 (银河)
vân hương　①芸香 ②云乡
vân mẫu　〔矿〕云母
vân mòng　音信
vân nghê　云霓
vân tay　指纹
vân tuổi　天然纹路，如木纹，年轮；石纹等
vân vân　(简作 v. v.)…… 云云，等等，诸如此类
vân vì　端末，始末
vần　①韵，叶韵，协韵 đánh ~ 拼音 ②押韵 ③搬移 ④轮转 ~ công 轮流做工 xoay ~ 循环
vần chuyển　轮流
vần chữ cái　字母，字母表
vần thơ　诗韵
vần vò　〔俗〕韵
vần xoay　轮回，循环不息
vần xuôi　①〔文〕顺韵 ②〔语〕单拼音
vẩn　①混浊 ②胡乱地，茫然地 nghĩ ~ 胡思乱想
vẩn đục　浑浊
vẩn vơ　浮泛的，茫然的，飘渺不定的
vẫn　①仍然，依然，还是 ②刎
vẫn hợp　吻合
vẫn mạng　殒命
vẫn thạch　〔天〕陨石
vấn　①卷，盘 ~ tóc 盘发，盘头 ②问 phỏng ~ 访问
vấn an　问安，请安
vấn đáp　问答 thi ~ ~ 口试
vấn đề　问题
vấn kế　问计，求教
vấn nạn　大问题，(社会) 难题
vấn vít　缠绕
vấn vương　纠葛，纠缠
vận　①穿着 ~ áo 穿衣 ②运载 ③命运 ~ đỏ 好运，走红运 ④运转 ~ động 运动 ⑤音韵 ⑥风韵，风雅
vận chuyển　运转，运输 ~ ~ hàng hoá 货物运输

vận cước 〔诗〕韵脚
vận dụng 运用
vận động ① 运动 (与静止相对) ② 运动 (体育活动) ~ ~ viên 〔体〕运动员 ③ 动员 ~ ~ quần chúng 动员群众
vận đơn 托运单 ~ ~ hàng không 空运单
vận hành 运行 vòng ~ ~ của nền kinh tế thế giới 世界经济大循环
vận hạn 运舛, 时运不好
vận học 音韵学
vận hội 交运, 运数 ~ ~ mở mang 时来运转
vận khí 运气
vận mạng 命运 ~ ~ của nhà nước 国家的命运
vận nhập 〔商〕进口
vận phí 运费 (= cước phí)
vận số 命运, 定数
vận tải 运载, 运输 ~ ~ ô-tô 汽车运输
vận tốc 运速
vận trù 运筹
vận trù học 运筹学
vận văn 〔文〕韵文
vận xuất 〔商〕出口
vâng ① 好的, 是 (恭敬应诺之词) ~ ~ 唯唯, 喏喏 (→ vâng vâng dạ dạ) ② 顺从 (→ vâng lời)
vâng dạ 应诺
vâng lệnh 奉命; 唯命是从
vâng lời 答应, 听命, 听从, 听话
vâng vâng dạ dạ 唯唯喏喏
vâng ý 顺从
vầng ① 晕, 光环 ~ trăng 月晕 ② (用作圆形物的冠词)
vấp ① 碰着, 绊着 ② 受阻, 不顺利 ③ 〔俗〕碰钉子
vấp chân 绊脚
vấp ngã 绊倒, 趔趄
vấp váp 受阻, 受挫, 不顺利, 碰钉子
vập 碰, 撞
vất (vứt) 甩, 扔, 丢, 抛
vất vả 劳碌, 辛苦, 忙忙碌碌
vất vơ 浪荡, 徘徊, 踯躅
vất vưởng = vất vơ
vật ① 摔跤, 扭打 ② 物 động ~ 动物 nhân ~ 人物 sự ~ 事物 ③ 动物, 禽兽
vật bán dẫn điện 〔理〕半导体
vật cản 障碍物
vật cách điện 〔电〕绝缘体, 绝缘材料
vật cầm cố 抵押品, 典押物; 典当品
vật chất 物质 văn minh về đường ~ ~ 物质文明
vật chứa 容器
vật chứng 〔法〕物证
vật cổ 文物
vật dẫn 〔理〕导体 ~ ~ điện tốt 良导体
vật dễ cháy 易燃物
vật dụng 日用品
vật dự trữ 储存品, 储藏品
vật đựng 容器

vật giá　物价 chỉ số ~ ~ 物价指数
vật hoá　物化
vật hỗn hợp　〔化〕混合物
vật hữu cơ　〔化〕有机化合物
vật kết cấu　〔建〕构件
vật kiến trúc　建筑物
vật kiện　物件
vật kỷ niệm　纪念品
vật lấy khước　吉祥物
vật lí　物理 (= vật lý)
vật lí trị liệu　〔医〕理疗
vật liệu　物料, 材料 ~ ~ kiến trúc, ~ ~ xây dựng 建筑材料
vật liệu composite　合成材料
vật lộn　摔跤, 角力, 搏斗
vật lực　物力
vật lý　= vật lí 物理 ~ ~ học 物理学 ~ ~ hạt nhân 核物理 ~ ~ khí quyển 气象学 ~ ~ năng lượng cao 高能物理 ~ ~ phân tử 分子物理 ~ ~sinh vật 生物物理 ~ ~ trái đất 地球物理
vật lý trị liệu　〔医〕理疗
vật mẫu　标本, 样品
vật nài　苦苦央求
vật ngang giá　〔政经〕等价物
vật nuôi　家畜, 家禽
vật phẩm　物品
vật sản　物产
vật thể　物体
vật trong suốt　〔理〕透明体
vật tư　物资
vật tự nó　自在之物
vật vã　打滚, 翻滚, 翻来滚去
vật vật　劳碌, 艰辛 (= vần vật) làm ~ ~ cả ngày 整天忙忙碌碌地干活
vật vô cơ　〔化〕无机物
vật vờ　①(在风中、水中) 轻轻摇摆, 摇曳 ② 颠沛
vật xúc tác　〔化〕触媒剂, 催化剂
vầu　〔植〕大竹
vẩu　(= vổ) 龅, 龅牙, 上门牙突出唇外 răng ~ 龅牙
vấu　① 爪 ~ hổ 虎爪 ~ diều hân 鹰爪 ② = mấu
vây　① 鱼鳍, 鱼翅 ② 围, 包围, 围困 cờ ~ 围棋 ③〔俗〕傲慢
vây bắt　围捕
vây càng　〔俗〕自矜, 自命不凡
vây cánh　羽翼, 党羽
vây cước　鱼翅
vây quét　〔军〕围剿 chống ~ ~ 反围剿
vây ráp　围捕
vây săn　围猎
vây vo　〔俗〕逞能, 逞强, 耀武扬威
vầy　① 玩弄 ~ nước 玩水 ② 聚首 vui ~ 欢聚 ③ (指示形容词) 此, 斯, 这 làm như ~ 这样做
vẩy　= vảy
vẫy　招, 摆, 摇 (= vãy) ~

cánh 振翼 ~ chào 招手致意

vẫy vùng 纵横(天下)

vấy ①沾染,弄脏 Quần áo ~ bùn. 衣服染了灰尘。②胡乱,随便

vấy vá 胡乱,随便 Làm ~ ~ cho xong chuyện. 马虎了事。

vậy ①此,这,这样 như ~ 如此,这样 ②如此,这样,那样 ③那么 ④因此,所以 ⑤……一样,……那样

vậy mà 然而

vậy ôi 啊,呀,哟(感叹词)表示惋惜

vậy ra 原来,这么说

vậy thay 呀,啊(助语词,表肯定语气) Thương ~ ~! 多可怜啊!

vậy thì 那么,那只好 Đắt quá, ~ ~ thôi không mua. 太贵了,那就别买了。

vậy vay 是吗?(助语词) Người như thế thật đáng phục ~ ~? 这样的人真值得佩服,是吗?

ve ①〔动〕蝉 ②(眼角的)小疤 ②瓶子 ~ rượu 酒瓶 ④调戏 ⑤〔植〕蓖麻

ve chai 玻璃瓶

ve chó 〔动〕狗虱

ve sầu 〔动〕蝉

ve trâu 〔动〕牛虻

ve vãn 调情,勾引,挑逗

ve vẩy 摆动,摇摆

ve ve (象声词)嗡嗡

ve vuốt = vuốt ve

vè ①快板 ②水位标尺 cắm ~ 插上标尺 ③〔植〕枝,梗 chia ~ 分枝 ④驶近,泊近,停靠

vè vãn 快板

vẻ 态度,神态,表情,样子,姿态,仪容,仪表

vẻ mặt 仪容,面容,脸色,面部表情

vẻ vang 光辉的,光荣的,光彩的 sự nghiệp ~ ~ 光辉的事业

vẽ ①绘,画 ~ tranh 绘画 ②出点子,出花样 ③指出 ~ đường 指路 ④剥开 ~ bắp ngô 剥玉米粒

vẽ chuyện 出花样,出点子

vẽ kiểu 设计,打样

vẽ mặt 粉饰,粉墨

vẽ mẫu = vẽ kiểu

vẽ mô-típ 构图

vẽ phác 打底稿,画草图

vẽ rắn thêm chân 〔成〕画蛇添足

vẽ thập ác 〔宗〕划十字

vẽ trò = vẽ chuyện

vẽ voi 乱涂乱画

vẽ vời 出花样

vé 票 ~ cửa 门票 ~ tàu 车票,船票 ~ số số 彩票

vé đùi 大腿

vé số 彩票

vé trên 〔文〕对联的上联

véc-ni 清漆

véc-tơ 〔数〕向量,矢量 bán kính véc-tơ 辐距

vẹm　〔动〕蚌

ven　①边缘 ~ đường 路旁, 路边 ~ tai 耳边 ②沿着 (= ven theo)

ven theo　沿着 (边)

ven vẹn　仅仅, 绝无仅有

vẻn vẹn　仅仅, 通共

vén　①卷起, 拉起 ~ tay áo 卷起衣袖 ②收拾, 整理 ~ tóc 整理头发

vén màn　①揭幕 ②〔转〕序幕

vẹn　①尽, 全 ~ đạo làm con 尽儿女之责 ②完整, 完全 (= toàn vẹn)

vẹn nguyên　原封不动

vẹn toàn　完全, 完整 trung hiếu ~ ~ 忠孝两全 tài sắc ~ ~ 才貌双全

vẹn tròn　= vẹn toàn

vẹn vẽ　完美的, 完满的

veo　净光, 空 nước trong ~ 清清的水 tiêu ~ cả tiền 钱全花光了 đói ~ 肚子空空的

veo veo　(象声词) 嗖嗖 đạn bay ~ ~ 子弹嗖嗖掠过

vèo　快速, 迅疾 cháy ~ 一下子就烧掉了

vèo vèo　(象声词) 嗖嗖 (形容飞快)

vẻo　端, 头 ~ núi 山头, 山巅

véo　捏

véo von　清脆的 tiếng hát ~ ~ 清脆的歌声

vẹo　①十万 giàu hàng ~ 家财万贯, 家富万贯 ②窝着, 扭歪

vẹo vọ　弯曲的, 斜乜的 ngồi ~ ~ 斜斜乜乜地坐着

vét　①挖, 掏 ~ giếng 掏井 ~ sông 浚深河道 ②〔动〕虐蚊, 豹脚蚊

vét đĩa　差劲, 不怎么样

vét voi　搜刮, 刮削

vét-xi　〔体〕球胆

vẹt　①〔动〕鹦鹉 ②〔植〕红树 ③缺, 无 giầy ~ gót 平跟鞋 ④闪人, 斜人

vê　搓, 卷 ~ điếu thuốc 卷一支烟 ~ sợi chỉ 搓线绳

vê-no-nan　〔化〕佛罗拿, 巴比酮

về[1]　①回, 返, 归 ~ nhà 回家 ②归, 属于 Về ai? 归谁? ③至, 到 từ nay ~ sau 从今以后, 今后 ④〔转〕归天, 归西

về[2]　关于 ~ vấn đề thủy lợi 关于水利问题

về già　①垂老, 岁暮 ②归天, 归西

về quê　回乡, 归省

về sau　以后, 后来, 日后

về số　(汽车等) 降速; 回档

về trời　归天

về vườn　辞职还乡

vể　钓鱼方法之一, 钓时抖动钓杆

vế　①股, 大腿 ②〔文〕股, 命题 ③势力 mạnh ~ 得势, 占优势

vế câu　〔文〕单联

vế dưới　〔文〕对联的下联

vệ[1] 边缘 ~ hè 人行道 ~ đường 路边
vệ[2] 保卫, 保护 tự ~ 自卫
vệ đội 卫队
vệ quốc ①卫国 ②〔军〕卫国军战士
vệ sinh ①卫生 phong trào ~ ~ yêu nước 爱国卫生运动 ②〔俗〕(大) 扫除
vệ sinh viên 卫生宣传员
vệ sĩ 卫士
vệ thân 护身
vệ tinh 卫星 ~ ~ nhân tạo 人造卫星
vệ tinh địa tĩnh 地球人造卫星
vếch 翘起, 仰起 ~ mặt 仰脸儿
vên vên 金丝桃属植物的一种
vện ①花纹的, 花斑的 chó ~ 花狗 ②带裂纹的
vênh ①翘棱, 翘起, 弯曲 ②高仰
vênh mặt 高扬脸儿 (高傲的表示)
vênh vang = vênh váo
vênh váo 趾高气扬 đi ~ ~ ngoài đường 在路上大摇大摆地走
vênh vênh 翘翘的, 弯弯的 tấm ván ~ ~ 木板微微翘起
vênh vênh váo váo = vênh váo
vểnh 竖起 ~ tai 竖起耳朵
vết 痕, 迹, 印迹 ~ chân 足迹 ~ đánh dấu 记号 bới lông tìm ~ 〔成〕吹毛求疵
vết thương 伤痕, 创伤 ~ ~ chiến tranh 战争创伤
vết tích 痕迹, 踪迹
vệt 痕 ~ mực 墨痕 ~ bánh xe 车辙
vệt đen 黑点
vêu 撅嘴
vêu mõm ①撅着嘴巴 ②失望的样子
vều (嘴唇) 肿起, 隆起
vều 隆起, 鼓出 cong ~ 翘棱
vi ①围 chu ~ 周围 ②围场 (用围墙隔开的小考场) ③违 ④微, 细 kính hiển ~ 显微镜 ⑤作为 hành ~ 行为
vi ánh 显微镜照相术
vi ẩn 隐匿, 隐藏, 隐蔽
vi ba 〔理〕微波
vi bạc 微薄
vi bội 违背
vi cấm 违禁 hàng ~ ~ 违禁商品 ~ ~ phẩm 违禁品
vi-da = 〔外〕visa 签证
vi diệu 微妙
vi-đê-ô ①放像机 ②录像机 ③录像 xem ~ 看录像
vi-đê-ô cát-xét 磁带, 录像机 (= video-casset)
vi điện tử 微电子
vi huyết quản 〔解〕微血管
vi khốn 围困
vi khuẩn 〔生〕微生物, 细菌
vi kỳ 〔体〕围棋
vi-la 别墅

vi lô　〔植〕芦苇
vi lượng　微量 nguyên tố ~ ~ 微量元素
vi lý　违理, 没道理
vi mô　微观 thế giới ~ ~ 微观世界
vi nã　围捉, 围捕
vi-ni-lông　维尼龙
vi-ô-lông　〔乐〕小提琴
vi-ô-lông-xen　〔乐〕大提琴
vi phản　违反
vi pháp　违法
vi phạm　违犯, 违反 ~ ~ hiệp định 违反协定
vi phân học　〔数〕微分学
vi phẫu　〔医〕显微手术
vi phẫu thuật　〔医〕微型手术
vi phim　缩微胶卷
vi rút　①病毒 ②计算机病毒(英语: *virus*)
vi sinh vật　〔生〕微生物
vi sóng　微波, 超短波
vi-ta-min　〔药〕维他命, 维生素
vi tế　微细, 微小
vi ti　细微, 细小
vi tích　〔数〕微积
vi tính　微机, 电脑= máy vi tính
vi trùng　〔医〕微生物, 细菌
vi trùng bệnh　〔医〕病菌
vi ước　违约
vi vết　微量痕迹
vi vu　①(风声) 萧萧 ②兜风
vi vút　(象声词) 飕飕

vì[1]　王位 trị ~ 登基
vì[2]　道, 排 một ~ tường 一道墙
vì[3]　因为, 为了 ~ tổ quốc 为了祖国
vì đâu　因何, 何故
vì nể　看面子, 留情面
vì rằng　因为, 由于
vì sao　为什么, 因何, 为何
vì thế　因此
vì vậy　因此, 因而, 因之
vỉ　①头尾 ②草垫, 席垫 ③竹篾编的盘子
vỉ ruồi　蝇拍
vĩ　①尾 thủ ~ 首尾 ②纬, 纬线
vĩ đại　伟大
vĩ độ　〔地〕纬度
vĩ mô　宏观(与微观相反) thế giới ~ ~ 宏观世界
vĩ nghiệp　伟业 gây dựng ~ ~ 建树伟业
vĩ quan　壮观
vĩ tài　宏才
vĩ thanh　尾声
vĩ tích　丰功伟绩
vĩ tố　词尾
vĩ tuyến　〔地〕纬线, 纬度
ví　①夹子, 荷包 ~ tiền 皮夹, 钱夹 ②对比 ③比喻, 比方 hát ~ 对唱 ④轴
ví bằng　如果, 要是, 倘若, 若是
ví dù　假设
ví dụ　比如, 比方
ví như　①譬喻 ②要是

ví phỏng 比方
ví thử 假使
ví von 打比方
vị[1] 位(敬词) các ~ 各位
vị[2] 〔解〕胃
vị[3] ①味道 ~ thơm 香味 ~ cay 辣味 ②(一)味,(一)种 ③位置 cương ~ 岗位chức ~ 职位 địa ~ 地位 ④汇 tự ~ 字汇,字典
vị dịch 〔生〕胃液
vị định 未定
vị giác 〔生〕味觉
vị hôn 未婚
vị hôn phu 未婚夫
vị hôn thê 未婚妻
vị kỷ 为己,利己 lòng ~ ~ 私心,自私自利
vị lai 未来
vị liệu 调味品
vị mặt 留面子,看情面
vị ngã 为我,利己
vị ngữ 〔文〕谓语
vị nhân 为人,为他
vị quan 〔解〕味觉器官
vị sao 〔天〕星辰
vị tất 未必
vị tha ①为他 ②〔哲〕利他主义
vị thành niên 未成年
vị thế 社会地位
vị toại 未遂 ~ ~ phạm〔法〕未遂犯
vị trí ①位置,方位 ②地位 ③〔俗〕据点
vị tướng 〔无〕相位
vị từ ①谓语动词,谓语形容词 ②谓语
vị tự 〔数〕同位相似
vị vong 未亡 người ~ ~ 未亡人
vị vọng 名位
vỉa 〔俗〕老头儿
vỉa ①边 ~ đường 路边 ②矿层 ③民间戏曲调子之一 ~ nồi niêu 沙锅调
vỉa cụt 〔矿〕断层
vỉa hè 人行道,便道
vỉa kẹp 〔矿〕夹矸
vỉa than 〔矿〕煤层
vía ①魂魄 lành ~ 吉相;吉利 ②魂(威力的标志) gươm ~ 魂剑
vía van 灵魂,魂魄
vích 〔动〕海鳖
video →viđêô 录像机
video-casset 磁带录像机
viđêô (拉丁文 *video*) 也写作 video viđéo, vi-dê-ô ①视频 ②视频内容
việc ①工作,事情,事务 làm ~ 做事 ~ công 公事,公务 ~ mừng 喜事 ~ nước 国事 ~ nhà 家务 ②(作冠词) ~ phân phối vốn 资金分配
việc đã rồi 〔熟〕成局,既成事实
việc gì ①没事儿 ②干系 ③没有必要,犯不着
việc hình 〔法〕刑事诉讼
việc hộ 〔法〕民事诉讼
việc làm ①工作 ②行动,所

做的事

việc nhu cơm bữa　〔俗〕家常便饭

viêm　炎肿 bị ~ 发炎 ~ dạ dày 胃炎 ~ gan 肝炎 ~ hạch sữa 乳腺炎 ~ khớp xương 关节炎 ~ nhiễm 感染 ~ nhiệt 炎热 ~ thận 肾炎 ~ trung nhĩ 中耳炎 ~ tử cung 子宫肌炎

viêm lương　炎凉 thói đời ~ ~ 世态炎凉

viêm quầng　丹毒

viên　①员 nhân ~ 人员, 职员 quan ~ 官员 ②圆 ③片, 丸 thuốc ~ 药片; 药丸 ④(量词) 片, 粒 ⑤搓圆 ⑥园 công ~ 公园 ⑧〔动〕猿

viên cầu　圆球, 圆形 hình ~ ~ 圆球形

viên chu　〔数〕圆周 ~ ~ suất 〔数〕圆周率

viên chức　职员, 公务人员 công nhân ~ ~ 职工

viên giác　〔宗〕圆觉

viên hầu　猿猴

viên hoạt　圆滑

viên hồ　〔数〕圆弧

viên kính　〔数〕圆径, 直径

viên mãn　圆满

viên nang　〔药〕胶囊, 胶丸

viên ngoại　员外

viên quang　〔宗〕圆光

viên thông　〔宗〕圆通

viên tịch　〔宗〕圆寂

viên trụ thể　〔数〕圆柱体

viền　缝边, 滚边

viển vông　虚幻的, 飘渺的, 虚无的, 无根据的, 漫无边际的 câu chuyện ~ ~ 无稽之谈

viễn　远 vĩnh ~ 永远

viễn ảnh　远景

viễn biệt　远别, 远离

viễn cảnh　远景 quy hoạch ~ ~ 远景规划

viễn chinh　远征 quân ~ ~ 远征军

viễn cổ　远古

viễn du　远游

viễn dương　远洋 tàu ~ ~ 远洋轮船

Viễn Đông　远东

viễn kính　〔理〕望远镜

viễn nạp　下载

viễn nhật điểm　〔天〕远日点

viễn phương　远方

viễn tâm lực　〔理〕离心力

viễn thám　遥感

viễn thị　远视

viễn thông　电信; 远程通讯 Công ty ~ ~ quốc tế 国际电信公司

viễn trêu　瞭望哨, 观察哨

viễn tưởng　幻想 khoa học ~ ~ 科学幻想

viễn tượng　远景

viễn vọng　①远望 kính ~ ~ 望远镜 ②幻想

viện　①援 cứu ~ 救援 ②院 nghị ~ 议院 pháp ~ 法院 quốc vụ ~ 国务院

viện bảo tàng　博物院, 陈列馆, 文物馆

viện binh 援军
viện chứng 引证, 援引, 引据
viện cớ 借故, 推故
viện dẫn 援引, 引用 ~ ~ sách kinh điển 引用经典著作
viện đô sát 督察院
viện hàn lâm ① 翰林院 ② 科学院
viện kiểm sát 检察院, 研究所
viện nghiên cứu 研究院
viện phát hành 〔经〕货币发行院
viện phí 〔医〕住院费
viện quý tộc 贵族院
viện sĩ 院士
viện thẩm mỹ 美容院
viện trợ ① 援助 ~ ~ kinh tế 经济援助 ② 援款
viện trưởng 院长
viện văn học 文学院
viếng ① 访, 探 thăm ~ 拜访, 访问 ~ bạn 访问 ② 凭吊
viếng mộ 祭墓, 谒墓, 谒陵
viếng thăm 探访, 访问 ~ ~ nước láng giềng 访问邻国
viết ① 写, 缮写 ~ chữ 写字 ② 写作, 著作 ~ sách 著书 ~ văn 作文 ③ 〔方〕笔 cây ~ 笔
viết chì 铅笔
viết dáp 拟稿, 起草, 打草稿
viết hoa (字母) 大写
viết lách 抄抄写写
viết lại thành mật mã 加密
viết lông 毛笔
viết máy 自来水笔
viết mực 笔墨
viết ngoáy 草书
viết nháp = viết dáp
viết tắt 缩写, 简写 chữ ~ ~ 简体字; 略语
viết thảo 草书
viết thường (字母) 小写
việt ① 越南的简称 tiếng Việt 越语, 越文 nước Việt Nam 越南 ② 超越 ưu ~ 优越 siêu ~ 超越 ③ 钺 phủ ~ 斧钺
việt dã 越野 chạy ~ ~ 越野跑
Việt gian 越奸
Việt hoá 越南化
Việt kiều 越侨
Việt Nam 〔地〕越南
Việt ngữ 越语
Việt văn 越文
việt vị 越位
villa 别墅 (= vila)
vịm 瓷罐
vin ① 拉拽 ② 引据
vin cớ 借口, 借故
vin lẽ = vin cớ
vin theo 援例
vịn ① 扶 tay ~ 扶手 ② 搭, 搂
vinh ① = vênh ② 荣 phồn ~ 繁荣
vinh diệu = vinh dự
vinh dự ① 荣誉 ② 名望
vinh hạnh 荣幸
vinh hoa 荣华
vinh nhục 荣辱
vinh quang 光荣

vinh quy　荣归
vinh thăng　荣升
vĩnh　永久，永远
vĩnh biệt　永别
vĩnh cửu　永久，永恒
vĩnh hằng　永恒
vĩnh quyết　永诀
vĩnh tồn　永存
vĩnh viễn　永远，永久
vịnh　①海湾 ②咏 ca ~ 歌咏
vinilông　维尼龙
violon　小提琴 bản sonata cho piano và ~ 钢琴和小提琴交响曲
viôlông　小提琴 (= violon)
VIP　重要人物，贵宾 (英 *Very Important Person*)
visa　签证
vít　①→vết ②扳 ③螺丝钉 bắt ~ 上螺丝钉 ④堵，塞
vịt　①鸭子 lông ~ 鸭绒 ②鸭状物 ③〔俗〕虚构的，不确实的 tin ~ 谣传，谣言
vịt bầu　大鸭子
vịt cái　母鸭
vịt con　小鸭，鸭黄
vịt dầu　油壶
vịt đàn　麻鸭子 (小种鸭)
vịt đực　公鸭
vịt giời　〔动〕凫，野鸭
vịt lạp　= vịt khô
vịt muối　〔食品〕板鸭
vịt quay　〔食品〕烤鸭
vịt tần　〔食品〕炖鸭
vịt xiêm　番鸭，西洋鸭
víu　攀，搭，轻抓
viza　签证 (英 *visa*)
vo　①搓，揉 ②揉擦 ~ gạo để thổi cơm 淘米煮饭
vo ve　(小昆虫叫声)
vo vo　(象声词) 嗡嗡，呜呜
vò　①搓，揉 ~ quần áo 搓洗衣服 ②瓮
vò đầu bóp trán　苦思冥想
vò đầu bứt tai　抓耳挠腮
vò vẽ　黄蜂
vò vò　〔动〕蜉游
vò võ　孤单，孤独，孤零零
vò xé　折磨，撕心裂肺
vỏ　外皮，外套，外函 ~ gươm 剑鞘
vỏ bào　铇花
vỏ chai　空瓶
vỏ đất　地壳 (= vỏ quả đất)
vỏ lãi　小船，船身细长，发动机装在船尾
vỏ máy　〔工〕机壳，机匣
vỏ trai　蚌壳，贝壳
võ　(= vũ) ①武 văn ~ 文武 ②舞 cổ ~ 鼓舞 ③消瘦，憔悴
võ bị　军备 giải trừ ~ ~ 裁减军备
võ biền　武官，武弁
võ caratê　空手道
võ chức　武职
võ công　武功
võ cử　武举
võ đài　①擂台，比武台 ②舞台
võ đoán　武断
võ đường　武馆，习武堂

võ Judô 柔道
võ khí 武器
võ lâm 武林
võ lực 武力
võ nghệ 武艺
võ phu ①武夫 ②〔俗〕匹夫
võ quan 武官
võ sĩ ①武士 ②〔体〕拳斗家
võ sĩ đạo 武士道 (日本)
võ thuật 武术 ~ ~ Trung Quốc 中国武术
võ trang 武装
võ tướng 武将
võ vàng 消瘦, 枯槁
võ vẽ 粗通, 一知半解, 半瓶醋
vó ①扳罾 (用竿架大网沉于水中捕鱼的渔具) ②蹄 ~ ngựa 马蹄
vó câu 马蹄
vọ ①猫头鹰 mũi ~ 鹰勾鼻子 ②〔俗〕插一手 ăn ~ 混饭吃
vóc ①丝光绸 gấm ~ 锦绣 ②身材, 体态, 身躯, 身段 tầm ~ 身量 ~ ngọc mình vàng 冰肌玉骨
vóc dạc 〔方〕身材, 体态 (南部语)
vóc dáng = dáng vóc
vóc hạc 瘦高, 细高挑儿
vóc vạc = vóc dạc
vọc (用手, 脚) 捧, 搅着玩, 摸弄
vọc vạch 略知一二, 半瓶醋
voi ①〔动〕象 ngà ~ 象牙 ②〔俗〕炮
voi biển 〔动〕海象
voi một ngà ①〔动〕独牙象 ②〔转〕相貌凶恶的人
vòi ① (象) 鼻子 ~ voi 象鼻子 ②吸管, 吸盘 ③嘴 (管状物) ~ ấm 水壶嘴 ~ nước 水龙头 ④〔俗〕歪缠, 索要
vòi phun 〔工〕喷嘴
vòi rồng ①龙卷风 ②(消防) 水龙
vòi vọi 峻峭, 高入云霄, 无尽头
vói ①伸, 够 ②喊话
vọi ①信号, 标志 đèn ~ 信号灯, 灯塔 ②征兆, 表观 ③极高的 cao ~ 高峻, 高耸入云
volt 电功率单位, 瓦特
vòm ①拱, 弯 hình ~ 拱形 ②〔动〕蠓蠓
vòm canh 瞭望塔
vòm đường 〔交〕路拱
vòm họng 〔解〕上颚
vòm miệng 硬颚
vòm trời 苍穹
von ①尖长, 修长 ②〔电〕伏特 ~ kế 伏特计
von vót 峻峭, 高耸
vỏn vẹn 仅仅, 绝无仅有
vón 干涸, 结块
vong ①亡 ②忘 ~ ân 忘恩
vong bản 忘本
vong hoài 忘怀 ~ ~ vinh nhục 忘怀荣辱
vong hồn = vong linh
vong kỷ 忘我
vong linh 亡灵

vong mạng ① 亡命 ② 拼命
vong nhân 亡人
vong niên 忘年 (之交)
vong quốc 亡国 ~ ~ nô 亡国奴
vòng ① 圜, 圈, 圆环, 圆周 ~ tròn 圆圈 ② 环, 圈 ~ vàng 金项圈 ③ (动词) 圈, 围, 绕 ④ 范围, 限度 trong ~ … 在……范围内 ⑤ 圈套 ⑥ (冠词) 形容抽象的东西 ~ danh lợi 名缰利锁
vòng bi 〔机〕① 轴承 ② 滚珠轴承
vòng cao-su 胶皮圈
vòng cổ ① 颈项 ② 项圈
vòng cung 〔数〕圆弧
vòng dây 〔电〕线环, 线圈
vòng đai = vành đai
vòng đệm 〔机〕圆板, 衬圈, 垫圈 ~ ~ đanh ốc 〔机〕螺垫
vòng đu 〔体〕吊环
vòng ghép 〔无〕耦合环
vòng hãm 〔机〕制动圈
vòng hoa 花圈
vòng hương 盘香
vòng kiềng ① 项圈 ② 罗圈腿
vòng lót săm (车轮) 衬带
vòng lồng 〔机〕子母环
vòng pít-tông 〔机〕活塞环
vòng quanh ① 环绕, 围绕 ② 弯弯曲曲 ③ 绕圈子, 拐弯抹角
vòng quay 周转 ~ ~ vốn lưu động *流动资金周转*
vòng tai 耳环
vòng tay ① 手镯 ② 双手交叉胸前 ③ 怀抱
vòng tên 圈掉名字, 除名
vòng thành 城郭
vòng thuốc kíp 引药, 门药
vòng tránh thai 避孕环
vòng treo 〔体〕吊环
vòng tròn 圆, 圆圈 ~ ~ đồng tâm 〔数〕同心圆 ~ ~ ngoại tiếp 〔数〕外接圆
vòng trời 天寰
vòng trục 〔机〕轴圈
vòng vây 包围圈
vòng vèo 弯曲, 蜿蜒
vòng vo (说话) 兜圈子
vỏng 溢, 满, 漫
võng ① 网床, 吊床 ② (用网床) 抬 ③ 塌, 弯 ④ 网, 罗网
võng giá 仪仗
võng mạc 〔生〕网膜
võng mắc 吊网, 吊床
võng vải 软床
võng vãnh 到处是一滩滩的水
vóng ① 往上窜 cau ~ 槟榔树往上窜 ② 随便, 胡乱
vọng ① 望 (阴历十五) sóc ~ 朔望 ② 望, 观 ③ 远望 ④ 声望, 声誉 ⑤ 妄 cuồng ~ 狂妄
vọng canh 岗哨
vọng cáo 〔法〕妄告
vọng chứng 〔法〕妄证
vọng cổ ① 忆故, 怀古 ② 望古 (越南戏剧曲调之一)
vọng gác 瞭望台, 监视哨
vọng lâu 高亭, 高阁
vọng môn 望门

vọng ngôn 妄言
vọng nguyệt 望月
vọng ngữ 妄语
vọng nhật 望日
vọng niệm 妄念
vọng thuyết 妄说，诡辩
vọng tộc 望族
vọng tưởng 妄想
vọng viễn kính 〔理〕望远镜
vọp 蛤蜊
vọp bẻ 痉挛，抽筋
vót ①削 ②顶尖 chót ~ 高耸入云
vọt ①挞，鞭打 roi ~ 鞭答 ②喷，溅 ③跳跃 nhảy ~ 跳跃，跃进 ④急骤，飞速 giá hàng lên ~ 物价暴涨
vọt miệng 失口，冲口而出
vọt tiến 跃进，飞跃前进，飞跃发展 ~ ~ về mọi mặt 全面跃进
vô ①〔方〕进入 ②往，去 ③无 bình an ~ sự 平安无事；一路平安
vô biên 无边，无涯，无垠，无边际
vô bổ 无补，无益，无济于事
vô bờ bến = vô biên
vô can 无关，不相干；无关系
vô cảm 〔无〕无感的
vô cảm 面无表情
vô chính phủ 无政府，无政府主义，无政府状态
vô chính trị 非政治的
vô chủ 无主
vô chừng 无限，无穷
vô cố 无故
vô công rồi nghề 〔成〕无所事事
vô cơ 〔化〕无机的
vô cớ 无端的，无故地，无缘无故的
vô cùng 无穷地，无限地；万分地，极度地
vô cùng tận 无穷尽
vô cực 无极，无穷，无止境，无尽头
vô cương 无疆 vạn thọ ~ ~ 万寿无疆
vô danh 无名 nhà thơ ~ ~ 无名诗人
vô danh tiểu tốt 无名小卒
vô dụng 无用 đồ ~ ~ 无用之辈
vô duyên 无缘；没人缘儿
vô đạo ①残暴 ②无道非人道
vô đề 〔文〕无题
vô điều kiện 无条件地 đầu hàng ~ ~ ~ 无条件投降
vô địch ①无敌 ②冠军 giật giải ~ ~ 夺得冠军
vô định ①〔数〕无定，不定 ②不定，不安定
vô đoan 无端
vô độ 无度，无节制
vô giá 无价的 của quý ~ ~ 无价之宝
vô giá trị 没有价值
vô gián 不间断
vô giáo dục 无家教的
vô hại 无害
vô hạn 无限，无止境 ~ ~ kỳ

无限期，不定期，活期 tiền gửi ~ ~ 活期存款

vô hậu　无后

vô hiệu　无效，失效 ~ ~ hoá 使丧失，使失效

vô hình　无形 ~ ~ trung 无形中

vô học　无学，不学无术

vô hồn　失魂落魄

vô ích　无益，白搭，白费

vô kể　不计其数，数不胜数

vô kế khả thi　无计可施

vô khối　许许多多，无穷无尽

vô kỳ hạn　无限期，不定期，活期

vô ký danh　无记名 bỏ phiếu ~ ~ ~ 无记名投票

vô lại　无赖 đồ ~ ~ 无赖之徒

vô-lăng　① 方向盘 ② 飞轮

vô lễ　无礼的，不通事理的，不识深浅的

vô liêm sỉ　无耻，没皮没脸，不知羞耻

vô lí　无理

vô lo　无忧

vô loại　不伦不类的，乌合的

vô luận　无论

vô lực　无力

vô lương　丧失天良，没心没肺

vô lượng　无量，无限量，不可估量

vô lý　① 无理，没道理 ② 岂有此理

vô mưu　无谋

vô năng　无能

vô ngã　忘我 chí công ~ ~ 大公无私

vô ngần　无垠的，广阔无限

vô nghĩa　① 无意义 ② 不仁义

vô ngôn　无言

vô nhai　无涯

vô nhân　不仁 ~ ~ đạo 无人道

vô ơn　忘恩

vô phép　① 不规矩，不礼貌 ~ ~ vô tắc 不礼貌，不规矩 ② 对不起，失礼

vô phúc　① 没有福气 ② 不幸

vô phương　没有办法 căn bệnh ~ ~ cứu chữa 这病无药可球治

vô sản　① 无产 ② 无产者 ③ 无产阶级 ~ ~ chuyên chính 无产阶级专政 ~ ~ hoá 无产化

vô sỉ　无耻

vô sinh　① 非生物 ② 无生育能力

vô song　无双，独一无二 đẹp ~ ~ 绝代佳人

vô số　无数，不计其数

vô sự　无事 bình yên ~ ~ 平安无事 Bình an ~ ~! 一路平安!

vô tài　不才

vô tâm　① 无心 ② 无忧无虑

vô tận　无尽，无穷

vô thanh　无声 phụ âm ~ ~ 清辅音

vô thần　无神 ~ ~ luận〔哲〕无神论

vô thiên lủng 无计其数
vô thời hạn 无定期，长期
vô thủy vô chung 无始无终
vô thừa nhận 无人认领的
vô thường 变化无常
vô thượng 无上的
vô tiền 无前的，前所未有的
~ ~ khoáng hậu 空前绝后
vô tình ① 无情 ② 无意中，无形中
vô tỉ 根式
vô tổ chức 无组织
vô tội 无罪，无辜
vô tội vạ (行动) 胡来，违反原则
vô trách nhiệm 无责任心的，不负责任的
vô tri 无知 ~ ~ vô giác 不明事理
vô trị ① 无政府的 ② 不可救药的
vô trùng 无菌的，消毒的
vô tuyến ① 无线 ② 无线电的简称 ③ 电视的简称= tivi，xem ~ ~ 看电视 chiếc ~ ~ màu 彩色电视机
vô tuyến điện 〔无〕无线电 (= radio)
vô tuyến điện thoại 无线电话
vô tuyến truyền hình 无线电传真，电视
vô tuyến truyền thanh 无线电，无线电广播
vô tư 无私 chí công ~ ~ 大公无私
vô tư lự 无忧无虑
vô uý 无畏
vô vàn 盈千累万，数不胜数
vô vi 无为
vô vị ① 无味 ② 无谓
vô vọng 无望
vô ý 无意，无意中
vô ý thức ① 无意识地，下意识地 ② 不知深浅地
vô ý tứ 不明事理地，不知深浅地
vô ý vô tứ = vô ý tứ
vồ ① 夯土木槌 ② 扑，扑取 ③ 攫取
vồ vập 巴结
vổ 粗野 ~ nói 出言不逊
vổ răng 龅牙
vổ vin 粗野
vỗ ① 拍 ~ tay 拍手 ② 拍击，拍打 ③ 安抚 ④ 不认账，倒账
vỗ béo 催肥
vỗ lòng 安抚，安慰
vỗ ngực 拍胸脯 (表示有把握，可以担保)
vỗ nợ 不认账，拒绝还债
vỗ ơn 忘恩，忘本
vỗ tay 鼓掌，拍手 ~ ~ hoan nghênh 鼓掌欢迎
vỗ tuột 抛弃
vỗ về 抚慰，安抚 ~ ~ dân chúng 安抚民众
vố ① (驯象用的) 斧子 ② (用象斧) 打，击，刺 ③ 〔转〕揍
vốc ① 一捧 (量词) ② 掬 (用双手捧取)

vôi　石灰 đá ~ 石灰石 ~ bột 石灰粉 ~ cát 灰沙，沙浆 ~ chín 熟石灰 ~ cục 生石灰块 ~ hồ 灰浆 ~ sống 生石灰 ~ tôi 熟石灰

vối　〔植〕水榕

vội　匆忙，慌张 đi ~ 匆匆而去

vội vàng　匆忙，仓促，草率，慌张，急忙

vội vã　匆忙，慌忙，草率，仓促，急急忙忙 ~ ~ ra đi 匆匆出发

vội vội vàng vàng　急急忙忙，慌里慌张

vôn　伏特 nghìn ~ 千伏

vôn am-pe　〔电〕伏安

vôn kế　电压计

vôn-mét　= vôn kế

vôn-mét điện tử　电子伏特计

vôn-om-mét　〔电〕伏特欧姆计

vôn-pham　〔矿〕钨

vôn-ta-mét　电量计

vồn vã　殷勤地，恳切地，热情地

vồn vập　殷勤，热情

vốn　①资本，本钱，资金，投资 ~ to 资本雄厚 ~ lưu động 流动资金 ②本钱，本金 Người là ~ quý nhất. 人是最宝贵的财产。③原来，原本 Vốn nó sáng trí. 他天生聪明。

vốn có　①固有，天赋 ②拥有资金

vốn cố định　〔经〕固定资金

vốn dĩ　一贯，向来

vốn dự phòng　备用资金

vốn đăng ký　协议资金

vốn điều lệ　根据公司条例，有公司成员投入的资金

vốn đọng　〔经〕资金冻结，积压资金

vốn lãi　本利，本息

vốn liếng　资本，本钱，资金

vốn luân chuyển　〔经〕周转资金

vốn lưu động　〔经〕流动资金

vốn nhà　〔俗〕本钱

vốn nhàn rỗi　闲置资金

vốn nổi　游资

vốn sẵn　禀性，赋有

vốn sống　生活经验

vốn thực hiện　到位资金

vốn vay　定金

vốn xưa　原是，本是

vồng　①垅，行 đánh ~〔农〕打垅 ②隆起，高起

vổng　翘起，翘高

vống　→ vổng

vơ　①扒，搂 ②胡乱的，漫无边际的，无根据的 hỏi ~ 随便问问 đoán ~ 胡断

vơ váo　傲慢的，莽撞的，无礼的，不客气的

vơ vẩn　踟蹰地，徨徨地；狐疑，怀疑

vơ vất　流浪

vơ vét　聚敛，搜刮，盘剥，榨取

vờ　①假意，佯装 giả ~ 假装

② 蜉蝣

vờ điên giả dại 装疯卖傻，装傻，卖呆

vờ vĩnh 假装，装疯卖傻，装傻

vờ vịt = vờ vĩnh

vở ① 簿册，本子 ~ tập 练习本 ② (量词) (一) 出，~ hát 一出戏 ③ 水深处

vỡ ① 破，破裂，毁坏 gương ~ lại lành 破镜重圆 ② 败露 ~ chuyện 事情败露 ③ 开端 ④ 开垦

vỡ chợ 散摊子，乱哄哄

vỡ chuyện 事情败露

vỡ da 〔生〕脱皮

vỡ đám 散伙，哄散

vỡ đầu 开始，破天荒

vỡ đất 〔农〕开地

vỡ đê 决口，决堤

vỡ giọng 变声，青春期的嗓音变化

vỡ hoang 开荒，垦荒，đất ~ ~ 被开垦的处女地

vỡ lẽ 醒觉，明白

vỡ lòng 启蒙，开智

vỡ lở ① 破败，瓦解 ② 败露

vỡ mủ 〔医〕流脓

vỡ nghĩa 明明白白，一清二楚

vỡ nợ 〔经〕破产，资不抵债

vỡ ổ = vỡ tổ

vỡ ruộng 〔农〕开地

vỡ tiếng 〔生〕变声，变嗓子

vỡ tổ 炸窝，倾巢而出

vỡ vạc ① 透彻地，一清二楚地 ② 开垦

vỡ việc 事情败露

vớ ①〔方〕袜子 ② 抓，捞到 ③〔俗〕碰上，搭上，遇着

vớ va vớ vẩn = vớ vẩn

vớ vẩn 胡涂的，痴呆的 nghĩ ~ ~ 胡思乱想 ăn nói ~ ~ 胡说八道

vợ 妻子，老婆，爱人

vợ bé 妾，小老婆

vợ cả 发妻，元配，正室

vợ chính 发妻，正房

vợ chồng 夫妻 ~ ~ con cái 妻儿老小

vợ chưa cưới 未婚妻

vợ con ① 妻子 ② 妻儿

vợ hai 二房

vợ kế 继室，继配

vợ lẽ 小妾，小老婆，偏室

vợ mọn 旁妻

vợ nhỏ 妾，小老婆

vơi ① 浅，亏，不盈，不满，少 ② 退，减 ③ 消减，消退 ~ sầu 解愁，消愁

vơi đầy ① 盈缺，满亏 ② 变迁，更易

vơi vơi 较少

vời ① 召 ② 求，找 ③ 远远的 xa ~ 遥远

với ① 伸，够 ② (量词) 一摸手 ③ (连词) 和，与，及，跟 tôi ~ anh 我与你 ④ (前置词) 以，在，于，向，对，根据，在……之下 (表起因、方法、手段、理由等)

với lại 而且，并且

với nhau　互相, 相互

vợi　①去掉, 减去 ②减少 Hàng bán đã ~. 货已经卖出不少了。

vờn　①盘, 耍, 玩, 弄 ②打彩, 着色

vởn vơ　懒懒散散地, 吊儿郎当地

vợn　①荡漾 ②混浊的

vợn vợn　(水波) 荡漾

vớt　①捞, 打捞 ~ tầu đắm 打捞沉船 ②挽救, 打救 ③〔俗〕捞, 取偿 ④青龙刀

vớt vát　①打救, 挽救 ②捞本儿

vợt　①(渔具) 渔捞 ②网球拍 ~ cầu lông 羽毛球拍; 板羽球拍 quần ~ 网球运动 cây ~ 网球拍, 网球选手 ③兜捕, 网捕

vu　诬告 ~ báng 诽谤, 诬蔑 ~ cáo 诬告 ~ hãm 诬陷 ~ khống 诬告, 诬蔑, 诽谤

vu hành　迂行

vu hoặc　诬惑

vu hồi　迂回

vu khoát　虚无飘渺

vu khống　诬告

vu khúc　迂回曲折

vu oan　冤枉, 诬陷

vu sát　诬杀, 诬害

vu siểm　诬陷

vu thác　诬蔑

vu vạ　无赖, 耍刁

vu vơ　①漫无目的地 ②无根据的, 不切实际的

vu vu　(象声词) 呜呜, 嗡嗡

vù　①肿胀的 ②(象声词) 呼呼, 嗖嗖 Gió thổi ~. 风声呼呼。

vù vù　(象声词) 呼呼, 嗖嗖

vũ　羽 lông ~ 羽毛 ②雨 ③武 (= võ) ④宇 ~ trụ 宇宙 ⑤舞蹈

vũ bão　暴风雨

vũ cầu　羽毛球

vũ công　舞蹈演员

vũ dũng　勇猛

vũ đài　舞台

vũ điệu　舞姿, 舞步

vũ đoán　同 võ đoán

vũ giai　〔军〕武阶

vũ kế　〔天〕雨量计

vũ khí　武器 ~ ~ hoá học 化学武器 ~ ~ tên lửa 火箭 ~ ~ vi trùng 细菌武器

vũ khí hạt nhân　核武器

vũ khí nóng　热兵器, 如枪、炮等

vũ khúc　舞曲

vũ kịch　舞剧

vũ loại　飞禽类

vũ lộ　①雨露 ②恩泽

vũ lực　武力

vũ nữ　舞女

vũ phu　大男子主义

vũ sĩ　同 võ sĩ

vũ tạ　舞榭, 歌台舞榭

vũ thuỷ　雨水

vũ tộc　羽族, 飞禽, 鸟类

vũ trang　武装

vũ trụ 〔天〕宇宙 con tàu ~ ~ 宇宙飞船
vũ trụ dẫn lực 〔理〕万有引力
vũ trụ quan 〔哲〕宇宙观
vũ trường 舞厅, 舞场
vũ y 羽衣
vú ①乳, 乳房 núm ~ 奶头 bú ~ 哺乳 ②乳房状物 ③奶妈, 乳母
vú bò ①牛的乳部 ②蜂房, 蜂巢
vú bõ ①老女仆 ②义父母 (天主教徒用)
vú cao-su → vú da
vú da 橡皮奶嘴
vú đá 石乳, 钟乳石
vú em 乳母, 奶妈
vú già 老女佣
vú giả 橡皮奶嘴
vú sữa ①奶妈, 乳娘 ②〔植〕牛奶果树
vú vê 〔俗〕奶子, 乳房
vụ ①司, 局 ~ quản lý xuất nhập khẩu 进出口管理局 ~ lễ tân 礼宾司 giám đốc ~ 司 (局) 长 ②务, 事务 chức ~ 职务 nhiệm ~ 任务 ③〔法〕案件, 事件 ~ giết người 杀人案 ④ (量词) 桩, 起, 件 ⑤ (用作冠词) ~ đảo chính 政变 ⑤谋取, 追求 ⑦〔农〕农时, 季节, 季, 造, 复种指数 ruộng lúa làm 2 ~ 双造稻田 tăng ~ 增加复种指数 ⑧〔方〕一种游戏 (南部语) buông ~ 抽陀螺
vụ chiêm 〔农〕早造, 夏造, 早稻, 夏稻 cấy ~ ~ 冬耕 gặt ~ ~ 夏收
vụ danh 追求名誉
vụ lợi 牟私利
vụ mùa 晚造, 秋造, 晚稻, 秋稻 cấy ~ ~ 夏耕, 夏种 thu hoạch ~ ~ 秋收
vụ nông 〔农〕务农
vụ tai tiếng 丑闻
vụ trưởng 司 (局) 长
vua 帝王, 皇帝
vua bếp 灶君
vua chúa 帝王
vua phá lưới 最佳射手 (足球)
vua quan = vua tôi
vua tôi 君臣
vùa ①盲从, 附和 ~ theo người ta 盲从别人 ②盂, 钵类的器皿
vùa hương 香钵
vùa sãi 僧人用的盂钵
vùa vàng 金瓯
vúc vắc 高傲的样子, 趾高气扬
vục 插进, 捅进
vục vịch 痴肥, 肥胖 (= nhục nhịch) béo ~ ~ 臃肿肥胖, 大腹便便
vui 喜, 乐, 高兴, 兴奋, 愉快 cảnh ~ 乐境 chuyện ~ 趣话 ngày ~ 欢乐的日子 tiệc ~ 喜宴
vui chơi 游乐, 娱乐 tiết mục ~ ~ 游艺节目

vui chuyện　谈笑
vui cười　欢笑，欢悦
vui dạ　欢心，乐意，开心
vui đùa　开心，逗乐子
vui gượng　强作欢颜
vui lòng　乐意，欢心
vui mắt　悦目
vui miệng　说得欢，乐道
vui mồm　= vui miệng
vui mừng　欢欣，喜悦 ~ ~ hớn hở 欢天喜地，兴高采烈
vui sống　〔俗〕文娱活动
vui sướng　快活，快乐，高兴，喜悦
vui tai　悦耳
vui thích　高兴，喜欢，欢悦，欢乐
vui thú　有趣，带劲，开心
vui tính　〔俗〕乐观，乐天
vui tươi　欢快，喜气洋洋
vui vầy　喜悦，快乐，喜洋洋 xum họp ~ ~ 欢聚一堂
vui vẻ　愉快，高兴，喜悦 chuyện trò ~ ~ 谈笑风生
vùi　① 埋藏 ② 持续不断 say ~ 酩酊大醉
vùi dập　埋没
vùi đầu　埋头，埋头苦干 ~ ~ vào công tác 埋头工作
vùi lửa　封火，封炉
vũm　凹陷，洼下 ~ lòng 中间凹陷
vun　① 堆，积 ② 长高
vun bón　培土追肥
vun cây　培土
vun đắp　培壅
vun đất　培土
vun đống　堆垛
vun trồng　① 栽种，栽培 ② 培养，培育
vun vào　说服
vun vén　安排 khéo ~ ~ 善于安排
vun vồng　作畦，打垄
vun vút　= vút vút
vun xới　中耕培土
vùn　涌 sóng ~ 浪涌
vùn vụt　= vụt vụt
vủn vởn　摇摆
vụn　① 碎，破碎，屑末 ② 细屑，琐碎 tiền ~ 零钞，小钞
vụn nát　破碎
vụn vặt　① 琐碎，一鳞半爪，鸡毛蒜皮 ② 小器，小眼薄皮
vung　① 盖 ~ trời 〔俗〕天穹 ② 扔，撒 ③ 肆意，不拘谨 nới ~ 乱说 ④ 摇撼，摇拽，晃
vung phí　= phung phí
vung tay　① 抬手 ②〔转〕大手大脚 ~ ~ quá trán 大肆挥霍
vung tiền qua cửa sở　挥霍无度
vung vảy　大摇大摆
vung vãi　挥霍；胡乱 bắn ~ ~ 乱放枪
vung văng　扭动身体表示不满
vung vinh　趾高气扬，得意忘形
vùng　① 地区，地带 ~ mỏ 矿

区 ~ núi 山区 ②挣扎 ③扩大, 蔓延

vùng biển 领海

vùng cao 山区

vùng cấm địa 禁区

vùng đất 领土

vùng đệm 缓冲地带

vùng kinh tế mới 新经济区

vùng ngoại quan 保税区

vùng phủ sóng 辐射区

vùng trời 领空

vùng và vung vằng = vùng vằng

vùng vằng = vung văng

vùng vẫy = vẫy vùng

vùng ven 郊区

vũng ①泊, 坑, 洼 ~ nước 水洼 ②港口

vụng ①偷偷地, 背地里 ②笨拙

vụng ăn vụng nói = vụng nói

vụng ăn vụng ở = vụng ở

vụng dại 不懂事

vụng làm 手笨, 笨手笨脚

vụng nghĩ 暗想, 窃思, 窃念

vụng nói 嘴笨, 口齿不灵

vụng ở 皱脾气

vụng suy = vụng nghĩ

vụng trộm ①偷窃, 偷盗 ②偷偷地, 悄悄地

vụng về 拙劣的, 不灵活的, 笨拙的

vuông ①方形 ②(量词)方 ③〔数〕平方

vuông chành chạnh 四四方方的

vuông chữ điền 田字方(喻人相貌吉祥美观)

vuông tròn 圆满

vuông tượng 方脸

vuông vắn 方方整整

vuông vuông 方方的, 四四方方的

vuông vức 四四方方

vuốt ①爪 ②摸, 捋 ~ râu 捋胡子 ③消除, 减轻

vuốt đuôi ①摸尾巴 ②〔转〕抚慰, 窝盘

vuốt phẳng 摩挲

vuốt ve ①抚摸 ②抚慰, 讨好

vuột ①脱, 掉 ②开脱, 抵赖

vuột nợ 赖账

vút ①→vuốt① 解 ②洗涤 ③急剧上升

vút vút (象声词)啪哒啪哒(= vun vút)

vụt ①抽打, 鞭笞, 鞭挞 ②一溜烟儿, 一眨眼

vụt biến 骤变

vụt bóng 〔体〕抽球(乒乓球)

vụt chốc 瞬刻, 顷刻, 刹那, 一瞥, 一瞬

vụt vụt (象声词)呼呼, 忽忽, 鞭打或风声(= vùn vụt)

vừa ①刚刚, 刚才, 方才 ②适中 ~ đủ 不多不少; 合适; 合顺 không phải là người ~ đâu 不好惹的, 难侍候的 ③边……边……, 既……又…… ~ cười ~ nói 边笑边谈

vừa chân 合脚
vừa chê vừa khen 〔熟〕毁誉参半
vừa chừng 适当，适度，恰到好处
vừa cỡ 对口径
vừa dịp ①适值，正值②〔转〕天赐良机
vừa đói vừa rét 〔熟〕饥寒交迫
vừa đôi 般配，佳偶
vừa đôi phải lứa 天作之合，佳偶天成
vừa đúng ①正好，恰好②正中，命中
vừa hay 正好 ~ ~ được một cỗ 正好一副
vừa làm vừa học 〔熟〕半工半读
vừa lòng 合意，适意
vừa lứa = vừa đôi
vừa may 凑巧，恰巧，正巧
vừa mắt 顺眼，适口，合口
vừa miệng 可口，合味，对口味
vừa mới 刚刚
vừa phải 适度的，适中的，适当的，适宜的，合情合理的
vừa qua 刚过；上一个
vừa rồi 刚才，适才；近来，最近
vừa sức 力所能及；适宜
vừa tay 顺手，对劲儿
vừa tầm 合宜，合适，适度
vừa vặn 合度，适中，不多不少，刚巧，正好，正巧
vừa vừa 适可而止，不要过分
vừa ý 合意，满意，称心如意
vừa ... vừa ... 又……又……
vừa mừng vừa lo 亦喜亦忧，喜忧参半
vữa ①发懈，发糟②灰浆，胶泥
vựa ①囤，仓 nhà ~ 仓库，栈房②贮存，囤积
vựa hàng 货栈
vựa lúa 谷仓，粮库
vựa thóc = vựa lúa
vực ①量②渊③保护，卫护④挽，扶⑤训练，教导⑥域 khu ~ 区域 ~ trời 天堑
vừng ①芝麻 rang ~ 炒芝麻②香菜的一种③→vầng
vững ①牢固，稳固，结实 đứng ~ 站稳②坚定的，牢不可破的
vững bền ①坚固的，耐用的②牢不可破的
vững bụng 志坚，胸有成竹
vững chãi 稳固，坚固
vững chắc ①坚固的，牢固的②稳当的，稳妥可靠的
vững lòng 志坚，坚定不移
vững như bàn thạch 〔俗〕坚如磐石
vững như núi Thái sơn 稳如泰山
vững vàng 坚强的，稳固的 cơ sở ~ ~ 牢固的基础
vựng 晕眩
vựng sóng 晕浪
vựng thuyền 晕船
vược 〔动〕鲈鱼

vươn 伸，伸开，挺直
vươn dậy 〔政〕站起来
vươn mình 〔政〕翻身，站起来
vươn vai 伸懒腰，伸腰
vườn ① 园，圃，园林② 园艺 làm ~ 从事园艺 ③〔俗〕土的，土气的 ④家园，家乡 ⑤〔俗〕无用的，废弃的
vườn bách thảo 植物园，百草园
vườn bách thú 动物园，百兽园
vườn cảnh 园林
vườn cây 果园
vườn gửi trẻ 托儿所
vườn hoa 花园
vườn không nhà trống 〔熟〕坚壁清野
vườn quốc gia 国家公园
vườn ruộng 田园
vườn trẻ 幼儿园
vườn tược 园地，园林，园圃
vườn ươm 苗床，苗圃
vượn 〔动〕猿
vượn dài tay 〔动〕长臂猴
vượn khỉ 〔动〕猿猴
vương ①王，国王；王爵 ②绊，受阻；(被) 勾住 ③缠扰，牵绊 ④撒落
vương bá 王侯
vương công 王公
vương cung 王宫
vương đạo 王道 (与霸道相对)
vương giả 王者
vương hầu 王侯 (指显爵)
vương hậu 皇后
vương miện 王冠
vương phi 王妃
vương phủ 王府
vương quốc 王国
vương quyền 王权
vương tôn 王孙
vương triều 王朝
vương vãi 散落，丢三落四，东扔西抛
vương vấn 缱绻，纠葛
vương víu 纠葛，纠缠
vương vị 王位
vương vương →vướng
vướng ①绊，受阻，碍着 ②缠扰，牵缠 ~ nợ 为债务所牵缠
vướng vít = vương víu
vượng 旺 hưng ~ 兴旺 thịnh ~ 旺盛
vượt ①越过，翻过，跨过 trèo đèo ~ núi 翻山越岭 ②超过，超越 ③渡过，克服 ~ khó khăn 克服困难
vượt cấp 越级 đề bạt ~ ~ 越级提拔
vượt hẳn 超拔
vượt khỏi = vượt qua
vượt mức 超额 hoàn thành ~ ~ kế hoạch 超额完成计划
vượt mực 超异，超越
vượt ngục 越狱
vượt qua ①越过 ②超过 ③克服

vượt quyền 越权

vứt ①扔, 抛, 甩, 丢, 投 ②抛弃, 丢掉

vứt bỏ 抛弃, 丢弃, 扔掉

vuru vật 尤物(指优异的人或物, 常用以指美女)

W

W, w /vêđôi/ 拉丁文字母

w watt 的缩写

watt 瓦特, 功率单位

watt-giờ 功和能量单位

watt kế 瓦特计

website 〔网〕网站

wh watt-giờ 的缩写(h: 时间的符号)

wolfram (同vonfram, vonfam) 金属元素, 钨, 常用来制作灯丝

X

X , x　/ích-xì/ 或 /xờ/ (拼音时) 越南文第28个字母

x　代数中的未知数

X　① 某个, 某某 trường đại học X 某大学 ② 罗马数字: 10

X-quang　X光

xa　① 远 đường ~ 路远; 远途 ~ chạy cao bay 〔成〕远走高飞 ② 离开, 远离, 离别 ③ 车

xa cách　远隔, 遥隔

xa hoa　奢侈, 铺张

xa khơi　遥远的; 外海, 远洋

xa lánh　远避, 回避 ~ ~ những người bạn xấu 疏远坏朋友 ~ ~ thuốc mê 远离毒品

xa lạ　陌生, 希奇

xa lắc　遥遥的 đường đi ~ ~ 路途遥远 ~ ~ xa lơ 远在天涯

xa lìa　脱离, 远离

xa lông　→ xalông

xa lộ　主车道, 汽车路

xa lộ cao tốc　高速路

xa lộ thông tin　高速通讯网络

xa lộng　① 客厅 ② 客厅中的桌椅陈设

xa phí　① 车费 ② 奢费, 浪费 ăn tiêu ~ ~ 用钱浪费

xa rời　脱离, 离开

xa tanh　→xatanh

xa tắp　迢迢的, 遥远的

xa thẳm　悠远的, 迢遥的, 悠悠的

xa tít　远远的 ~ ~ tắp 远远的, 遥远的

xa vọng　奢望

xa vời　远无边际的, 茫茫无尽的

xa xa　渺渺的, 远远的

xa xăm　① 遥远的 ② 远古的

xa xỉ　奢侈 ~ ~ phẩm 奢侈品

xa xôi　① 遥远的, 辽遥的 đường sá ~ ~ 路途遥远, 千里迢迢 ② 遥遥无期 ③ 无关紧要, 毫不相干

xa xưa　遥远的过去, 从前

xà　① 蛇 *truyện Bạch* ~ 《白蛇传》 ② 〔建〕檩, 桁, 梁 ~ nhà 屋檩, 屋梁 ③ 〔方〕鲨鱼 (南部语)

xà beng　铁撬, 撬棍, 铁笔

xà bông　〔方〕肥皂

xà cạp　绑腿, 裹腿 quấn ~ ~ 打绑腿

xà cột　= *xắc cốt*

xà cừ　① 贝壳 ② 一种树, 常用来造船

xà dọc　〔建〕屋柁, 屋梁

xà đôi　= xà kép 双杠

xà đơn　〔体〕单杠

xà ích　马车夫

xà kép　〔体〕双杠

xà-lan 驳船 ~ ~ tự động 自动驳船
xà-lách 〔植〕生菜
xà lệch 〔体〕高低杠
xà-lim 〔法〕单人囚室
xà-lỏn 短裤
xà-lúp 小汽船
xà ngang ①屋檩 ②〔体〕单杠 ③横担
xà-phòng 肥皂 bánh ~ - ~ thơm 香皂
xà rông (柬埔寨、老挝人的)纱笼, 围裙, 围布
xà tích (有小刀, 小盒等的)银链
xà xẻo 克扣, 私吞, 揩油
xả ①放, 下, 落 ~ buồm 下帆, 收帆 ②冲洗, 抖净 ③喷, 扫(射) ~ súng bắn 扫射 ④砍断, 切断 ⑤排放 ~ khí thải 排放废气 ~ nước thải 排放污水 ⑥舍
xả hơi 松口气, 歇歇气
xả kỷ 舍己
xả láng 放纵 ăn chơi ~ ~ 生活放纵
xả sinh 舍生
xả thân 舍身, 捐躯
xã ①社(土地之神) tế ~ 祭社 ②社(团体或机构) hợp tác ~ 合作社 thông tấn ~ 通讯社 ③乡(行政单位)
xã đoàn ①乡一级的青年团组织 ②(殖民时期)山区乡勇队的负责人
xã giao 社交 phép ~ ~ 社交礼仪
xã hội ①社会 ~ ~ loài người 人类社会 ②社会福利 công tác ~ ~ 社会福利事业
xã hội chủ nghĩa 社会主义的
xã hội đen 黑社会
xã hội hoá 〔政〕社会化
xã hội học 社会学
xã luận 〔文〕社论
xã tắc 〔古〕社稷 sơn hà ~ ~ 山河社稷
xã trưởng (越南殖民时期)乡长
xã viên 社员
xã xệ (俗)土财主
xá ①赦 đại ~ 大赦 ②拜揖 ③家舍 ④不, 岂, 那, 何(助语词) ⑤舍族 dân tộc Xá 舍族
xá chi 那管, 不管
xá lị 〔梵语〕舍利
xá tội 赦罪
xá vạ 免罚科
xá xíu 〔食品〕叉烧
xạ 射
xạ giới 射程
xạ hương 麝香 ~ ~ lộc〔动〕麝香鹿
xạ kích 射击
xạ nguru 〔动〕麝牛
xạ thuật 射术
xạ thủ 射手
xác ①(讥讽语)身体, 躯体, 身躯 ②尸体 ③壳, 外壳 ~ ve 蝉壳, 蝉蜕 ④渣滓

xác chết 死尸
xác chứng 确证
xác đáng 恰当, 得当
xác định 确定 ~ ~ sai hỏng (机器) 鉴定
xác lập 确立
xác minh 证实, 核实, 证明; 鉴定
xác nhận 确认, 证明
xác thịt 躯壳, 肉体
xác thực 确实, 确凿
xác ướp 木乃伊
xác vờ 一贫如洗
xác xơ = xơ xác
xạc ① 摇橹, 划桨 ②〔俗〕责骂
xạc xài 褴褛
xạc xào (树叶) 瑟瑟作响
xách ① 提, 举 ~ va-li 提箱子 ② 抓住, 揪住
xách mé (说话) 傲慢无礼
xạch xạch (象声词) 嗦嗦, 沙沙, 唰唰
xacxô 〔乐〕萨克斯管
xai đạc 猜度
xai hiềm 猜嫌
xai kỵ 猜忌
xai nghi 猜疑
xài ①〔方〕花费, 使用 (南部语) ②〔方〕斥责 (南部语)
xài phí 花费, 挥霍, 吃喝无度
xài xạc 萧条, 冷落, 满目疮痍
xải ① 漆筐 (盛液体用的竹筐) xải dầu 盛油的漆筐 ②〔动〕长尾蝎
xái 鸦片烟灰
xalông ① 接待室 ② 沙发 ③ 沙龙
xam 搀, 混 nói ~ 接下茬
xam xura 随便, 肆意, 胡乱, 放任
xàm 胡乱 nói ~ 妄言
xàm xạp = xạp xạp
xàm xỉnh 荒诞, 荒唐
xàm xỡ 胡乱, 胡来, 放肆, 胡作非为
xảm (动词) 泥, 填补, 填塞 ~ thuyền 泥船 (用胶漆等抹缝)
xám 灰色的
xám ngắt 灰白, 惨白 (指脸色)
xám ngoét = xám ngắt
xám sịt 黑忽忽
xám tro 灰蓝色
xám xám 微带灰色 (= xam xám)
xám xịt 铅灰色, 黑糁糁
xạm mặt 惭愧; 畏葸
xán ① 掷, 抛, 扔 ② 偎依, 偎傍, 靠近
xán cầu 跳板
xán lạn 灿烂, 绚丽 văn chương ~ ~ 文词绚丽 tương lại ~ ~ 前途光明
xán xả 投身, 投入
xang ① 张, 举 ~ tay 两手左右平举 ②〔乐〕商 (五音之一)
xàng xàng 常常, 经常, 不歇

地 nói ~ ~ 说个不停

xàng xê 从中揩油

xáng ①挖沟机 ②打, 捶打

xanh ①绿, 碧 lá ~ 绿叶 ②蓝色, 青色 ③生, 青, 未熟(指水果) ④青白, 无血色 ⑤青, 少壮 tuổi ~ 青年, 青春 ⑥炒菜锅

xanh biếc 碧绿的 nước non ~ ~青山绿水

xanh cánh trà 宝蓝

xanh cỏ 坟头已经长满青草(喻人死了相当长时间了)

xanh da trời 蔚蓝色, 天蓝色

xanh-đi-ca 〔经〕辛迪卡(垄断组织)

xanh hoà bình = xanh da trời

xanh lá cây 绿色

xanh lá mạ 苹果绿, 翠绿, 嫩绿

xanh lè 青绿色, 生绿色

xanh lét = xanh lè

xanh lộng 翠绿

xanh lơ 浅绿色

xanh mắt (怕得)眼睛发绿

xanh mét (肤色)惨白

xanh mơn mởn 绿葱葱

xanh ngắt 深蓝色

xanh rêu 葱绿

xanh rì 葱绿, 青翠

xanh rờn 翠绿, 碧绿

xanh thắm 碧青

xanh thẫm ①铁青 ②深蓝

xanh tươi 嫩绿, 翠绿的

xanh um 绿油油的, 葱绿的

xanh xanh ①淡蓝 ②淡绿, 浅青

xanh xao 苍白, 菜色

xanh xảnh = xảnh xảnh

xanh xắn 青翠

xành xạch 器物坠地声

xảnh xảnh (粗暴地)呼么喝六(= xanh xảnh)

xãnh xẹ 大模大样

xao ①敲, 敲击, 打 ~ cồ 敲鼓 ②敲, 斟酌

xao động 震动, 颤动, 骚扰不安

xao nhãng 忽略, 忽视, 疏忽

xao xác ①(象声词)嘈杂声 ②人心惶惶

xao xuyến ①不安静, 烦扰 ②动摇, 犹豫

xào 炒

xào nấu 烹调

xào xáo ①炒烩, 煎炒, 烹调 ②吵闹, 吵吵嚷嚷

xào xạc ①(风声)飒飒, 瑟瑟 ②(鸡鸣、鸟振翅)嘈杂声

xào xạo (象声词)嚓嚓

xảo ①巧 ②狡猾

xảo hoạt 狡猾, 刁猾, 油滑

xảo ngôn 巧言, 花言巧语

xảo quyệt 狡诈, 狡黠

xảo trá 狡诈, 奸诈

xáo ①翻乱 ②〔烹〕杂烩

xáo động 骚扰, 扰乱

xáo trộn ①翻腾, 倒腾 ②混杂, 混淆

xáo xác (风声)飒飒, 瑟瑟

xạo 胡乱 nói ~ 胡说, 胡说八道

xáp　① 空虚 ② 靠近 ~ chiến 混战, 肉搏
xáp lá cà　内搏战 (= giáp lá cà)
xáp lại　靠近, 靠拢
xáp trận　混战, 肉博
xạp xạp　唼喋 (猪咀嚼声)
xát　擦, 拭
xatanh　一种纺织品, 布面光滑细密
xàu　① 干枯, 萎绝 ② 愁苦, 惨淡 bàu ~ 憔悴, 愁苦
xàu mặt　愁眉不展, 愁眉苦脸
xáu láu　摆架子 làm bộ ~ ~ 大模大样, 摆臭架子
xạu　皱眉, 蹙眉
xay　辗, 磨 cối ~ 碾子
xay xát　碾磨 (谷物) xí nghiệp ~ ~ 碾米厂, 粮食加工厂
xảy　① 发生 ② 猝然, 忽然 ③〔医〕流产 ~ thai 流产
xảy ra　发生
xáy　① 钻开, 扒开 ② 旋动
xáy xáy　轻疾地 đi ~ ~ 步履翩翩
xắc　提包 ~ tay 手提包
xắc cốt　挎包
xắc da　皮包
xắc mắc　挑剔, 挑刺儿; 抬杠
xắc xói　讽刺
xăm　① (布制) 靶子 ② 刺, 叉 (用针状物刺取蜜饯、水果而食) ③ 刺绘 ④ 小网子 ⑤ 签 xin ~求签
ăm mình　纹身
xăm xăm　(疾行的样子)
xăm xắn　快捷, 迅速 (= săm sắn)
xăm xắp　= xắp xắp
xăm xia　① 叉刺 ②〔转〕冷嘲热讽 ③ 分拨
xăm xúi　形容走路急急忙忙, 低头一劲走
xắm nắm　计划, 打算, 筹划
xắm rắm　= xắm nắm
xăn　= xắn
xăn văn　惆怅, 怅惘, 惘然 ~ ~ xéo véo 坐立不安
xắn　① 卷起, 窝起 ② 割切, 铲削 ~ móng lợn 把裤管卷高
xăng　① 汽油 ②〔俗〕一百 giấy ~ 百元钞票
xăng-đan　凉鞋
xăng-đá　〔俗〕大兵
xăng uýt　〔食品〕三明治
xăng văng　匆忙, 忽匆匆
xăng xái　快, 勤快麻利
xăng xít　繁忙, 纷乱, 忙叨
xằng　胡乱 nói ~ 胡说, 胡言乱语, 语无伦次
xằng bậy　胡闹, 瞎闹
xằng xiên　胡言乱语, 胡说八道, 语无伦次
xằng xịt　说几句话搪塞
xẳng　= xẵng
xẵng　① 生硬的 ② 非常咸 nước mắm ~ 鱼露非常咸
xắng xổ　准备, 打算
xắp　① 马马虎虎地, 草草地, 随随便便地, 对付着 ② 将

近, 将及

xắp xắp 适量的 (= xăm xắp)

xắp xỉ 差不多, 不大离儿 ~ ~ trăm bạc 将近一百块钱

xắt 切开 ~ miếng 切片

xấc 无礼的, 粗鲁的, 粗俗的, 莽撞的

xấc láo 调皮的, 无礼貌的, 不服教诲的

xấc lấc 粗野的, 粗鲁的, 无教养的

xấc xược 傲慢的, 粗俗的 ăn nói ~ ~ 说话放肆

xâm 侵占, 夺取

xâm canh 侵耕 (指经营外乡的土地)

xâm chiếm 侵占 ~ ~ đất đai 侵占土地

xâm cư 租房住

xâm đoạt 侵夺

xâm hại 侵害 ~ ~ quyền lợi tập thể 侵害集体的利益

xâm lăng 侵凌, 侵略 quân ~ ~ 侵略军

xâm lấn 侵占, 侵蚀, 侵吞, 侵掠

xâm lược 侵略

xâm nhập 侵入, 入侵

xâm nhiễu 侵扰

xâm phạm 侵犯

xâm thực 侵蚀

xâm xẩm = xẩm xẩm

xầm xì 唧唧咕咕, 窃窃私语

xẩm ①晦暗, 晦蒙, 昏黑 ②盲, 瞎 ③瞎子, 盲人

xẩm tối 傍晚, 夜色朦胧

xẩm xẩm 暮色朦朦, 傍晚, 傍黑 (= xâm xẩm)

xẩm xoan 〔乐〕盲人乐曲之一

xân hận 嗔恨, 忿恨

xẩn bẩn 依恋不舍

xẩn vẩn 浪荡, 徘徊

xẩng 放晴 ~ nắng 天已放晴

xấp ①刀 (纸张计量单位) một ~ giấy 一刀纸 ②叠, 堆 ③叠合 ④加倍 ⑤浸湿, 沾湿

xấp xải 铙钹

xấp xỉ = xắp xỉ

xập xình (锣鼓) 齐鸣

xập xoè 一开一合, 一张一合

xâu ①抽 ②差役, 苦役 ③穿, 串, ~ kìm 穿针 ④串, 嘟噜 một ~ chìa khoá 一串钥匙 ⑤一伙, 一窝, 一网

xâu chuỗi 串连 bắt rễ ~ ~ 扎根串连

xâu tai 穿耳

xâu xé 瓜分, 宰割, 分割

xầu 喷, 冒

xấu ①丑, 难看 ②恶, 坏, 不好 người ~ 坏人, 恶人 hàng ~ 劣质货 ③羞愧

xấu bụng ①居心不良, 坏心眼 ②肚子不好

xấu chơi 缺德

xấu danh 名气不正, 名声不好

xấu đói = háu đói

xấu hổ 害羞, 不好意思, 腼腆; 羞愧

xấu lo 急躁, 不沉着, 楞
xấu máu 体弱
xấu mặt 难看, 不好意思, 不体面, 不光彩
xấu nết 脾气不好, 品行不端
xấu người 长得丑
xấu số ①背运, 命蹇 ②冤屈而死, 短命
xấu tay 手气不好, 倒楣
xấu thói = xấu nết
xấu tính = xấu nết
xấu xa 丑恶的, 下流的, 卑鄙的
xấu xí 丑陋, 丑八怪
xây ①建, 建筑, 建造, 兴建 ~ nhà 建造房屋 ②砌, 浆砌, 堆砌 ③转, 旋转
xây cất 建造 ~ ~ nhà cửa 建造房子
xây dựng ①建设, 兴造, 建筑, 筑造, 兴建 ~ ~ nhà cửa 建筑房屋 ②建立, 设立, 确立, 树立 ~ ~ gia đình 建立家庭 ③制定, 编造, 编制
xây dựng cơ bản 〔经〕基本建设
xây đắp 建设, 建树
xây lắp 建筑安装, 土建安装
xây vần ①轮回 ②循环不息
xây xẩm 头晕眼花
xẩy = xảy
xe ① 车, 车辆 lái ~ 开车, 驾车 ②用车运载 ③纺, 搓 ④合作 ⑤管车的 ⑥烟袋杆
xe ba gác 手板车, 小板车, 排子车
xe ba-lăng 〔机〕吊车
xe ba ngựa 三套车 (= xe ba)
xe bàn 平车, 斗车
xe bình bịch 〔俗〕摩托车
xe bò 牛车
xe bọc thép 铁甲车, 装甲车
xe buýt 客车, 公共汽车
xe buýt nhỏ 小巴
xe ca 公共汽车
xe cam-nhông 大卡车
xe cải tiến 手推车
xe cá 运鱼的马车
xe cáp 缆车
xe cần trục 〔机〕起重机, 搬运吊车
xe cầu trục 〔机〕桥式吊车
xe chỉ huy 指挥车
xe chữa cháy 救火车, 消防车
xe con 小卧车
xe con cóc 〔俗〕水陆两用汽车
xe cộ 车辆
xe cơ giới 机动车
xe cút kít 独轮车
xe cứu thương 救护车
xe díp 吉普车
xe dò đường 〔铁〕压道车
xe du lịch 小卧车
xe đám ma 殡车
xe đạp ①自行车 ~ ~ địa hình 山地自行车 ~ ~ nước 脚蹬水车 ②〔杂技〕车技
xe đẩy 手推车
xe điếu ①烟袋杆儿 ②鸦片烟枪

xe điện 电车 ~ ~ bánh hơi 无轨电车 ~ ~ treo 悬空电车, 缆车

Xe điện ngầm 地铁

xe đít vịt 〔俗〕小包车

xe đò 客车, 公共汽车

xe đổ rác 垃圾车, 清道车

xe đời áp chót 末班车

xe gắn máy 轻骑, 助力车, 机车

xe gió 扇谷机, 风箱

xe gíp 吉普车

xe goòng 斗车 ~ ~ máy 轨道摩托车 ~ ~ mỏ 矿车

xe hai 二套车

xe hàng 货车

xe hành khách 客车

xe hẩy 踏板车

xe hòm 厢包货车

xe hỏa 火车

xe hơi 汽车, 卧车, 轿车

xe jeep 吉普车

xe kéo ①人力车, 黄包车 ②牵引车 ~ ~ pháo 火炮牵引车

xe khách 大客车

xe lam (带蓬的) 三轮摩托车

xe lăn 轮椅

xe lăn đường 压路机

xe loan 銮驾, 古时帝王之车

xe lô 出租汽车

xe lội nước 水陆两栖车

xe lu = xe lăn đường

xe-lu-lô 〔化〕赛路珞

xe lửa 火车 ~ ~ bọc sắt 〔军〕装甲列车

xe máy 摩托车

xe-mi-na 专题讨论会

xe mô-tô 摩托车

xe mui trần 敞篷车

xe nâng hàng 义车

xe ngựa ①马车 ②送殡车

xe nhà binh 〔俗〕军用车

xe nôi 摇车 (儿童用)

xe nước 大水车 (= cọn)

xe ôm 摩的

xe pháo ①〔俗〕车辆 ②〔军〕炮车

xe phun nước 洒水车

xe quân sự 军用车

xe quệt (畜力拉的无轮) 拖车

xe rác 垃圾车

xe riêng 专用车, 专车

xe rơ-moóc 挂车, 挂斗

xe rùa 运泥车

xe tang 殡车, 柩车

xe tải 卡车

xe tay 人力车, 黄包车

xe tăng 〔军〕坦克

xe tắc-xi 计时车, 出租小汽车

xe thiết giáp 〔军〕装甲车

xe thông tin 通讯车

xe thồ 改装后的驮货自行车

xe thổ mộ 土墓车 (载人马车)

xe thơ 邮政车, 书信车

xe tốc hành 快车

xe tuyết 雪橇

xe vận chuyển 载重汽车

xe vận tải 运输车

xe xích-lô 三轮车

xẻ ①剖开, 劈开 ②锯开, 截

开 ③ 裁，剪 ④ 挖开，开凿

xé　撕，撕破，扯破

xé lẻ　分散，拆零

xé rào　= phá rào 灵活采用 (经济领域) 新的制度，政策

xé xác　分尸

xem　① 观，看，阅 ② 看相 ~ tướng 相面

xem anoxia　厌氧的

xem bói　卜卦

xem chạc　白看，白相，揩油

xem chừng　① 看来 ② 当心

xem lại　再考虑一下，再研究一下

xem mạch　〔医〕按脉

xem mặt　相亲

xem ngày　挑黄道吉日，择期

xem ngó　观看

xem qua　概观

xem ra　看来

xem tay　看手相

xem thường　忽视，轻视

xem tuổi　看生辰

xem tử vi　看生辰八字

xem tướng　看相

xem xét　① 观察，视察 ② 研究，考虑 ③ 审议

xen　① 插人，挤人 ② 插手 ③ 相间，参侧其间

xen cài　夹杂、混杂

xen canh　间种

xen chân　插足

xen cư　混居，杂居

xen-đầm　(法国侵占时期的) 宪兵

xen kẽ　交叉，交错，穿插，间隔

xen lẫn　夹杂

xen mỏ　〔俗〕插嘴

xẻn　俭省

xẻn lẻn　羞怯，羞答答

xén　① 剪，裁 ② 卖杂货的 hàng ~ 杂货铺

xén bớt　减去，裁去，裁减

xén đầu bớt đuôi　〔熟〕掐头去尾，七折八扣

xèng　锌币，面值最小的钱币

xeo　撬起，挑开

xeo nạy　① 撬起，挑开 ② 刁难，挑剔

xèo　① 吱吱 (煎炒声) ② 〔食品〕(以虾仁、猪肉、豆芽为馅，裹以黄姜粉煎成)

xèo xèo　吱吱 (煎炒声)

xẻo　剐，割

xẻo　① 小沟，小渠 ② 〔俗〕不正派

xẻo xúra　〔俗〕狎邪，猥亵，淫荡

xéo　① 踩，踏，践踏 giày ~ 践踏，蹂躏 ② 〔俗〕滚蛋，溜走 ③ 歪，斜

xéo đi　〔俗〕滚蛋!滚开!

xéo góc　斜角

xéo méo　歪歪斜斜

xéo xắt　苛刻，刻薄

xéo xẹo　歪歪，偏倚

xéo xó　① 歪歪扭扭 ② 偏颇，偏倚

xẹo　歪，偏 ~ xọ 歪斜的，倾斜的，乜乜斜斜的

xép ① 水荡，沼泽 ② 小的，附设的 phòng ~ 套间，夹壁间，杂物房 ③ 瘪，不饱满 ~ xẹp 干瘪的

xẹp ① 凹，塌，扁 ② 泄气

xét ① 检查，审查，审核，鉴别 ② 搜查

xét duyệt 审阅，审批

xét đến cùng 〔熟〕归根结底

xét định 裁定，核定，审定，鉴定

xét đoán 判断，推测，估计

xét hỏi 查问，盘问，审讯，问案

xét lại 修订，修正 chủ nghĩa ~ ~ 修正主义

xét nét 抬杠，找碴儿，吹毛求疵

xét nghiệm ① 检验，查验 ② 化验

xét soi = soi xét

xét tội 审讯，问罪

xét xử 〔法〕审判，审理，处分 ~ ~ vụ án 审判案件

xẹt 掠过，滑过

xê 移动，转动

xê dịch 移动，挪动

xê-non 〔化〕氙

xê ra (呼语) 闪开!让开!躲开!

xê xang = xênh xang

xê xế = xế xế

xê xích ① 移动，挪动 ② 差欠，出入

xề 挨着，紧靠着

xề xề ① 自然的笑声 ② 沉甸甸的

xề xệ = xệ xệ

xể 裂开，破损

xễ = xệ

xế ① 斜落，倾斜 ② 衰落，衰败

xế bóng ① 斜阳，斜照 ② 下午

xế chiều 傍晚，后半晌

xế cửa 对门儿，斜对门

xế nế ① 沉重的 ② 衰落，衰败，萧条

xế tà (太阳) 西斜，斜下

xế tuổi 岁暮，年迈，年老，衰老

xế xế 斜斜，斜落 (= xê xế) Mặt trời ~ ~ về tây. 太阳西斜。

xệ 下坠的样子

xệ xệ 沉甸甸的 (= xề xệ)

xếch ① 翻起 mắt ~ 翻白眼儿 ② 斜 méo ~ 乜乜斜斜

xếch mé 轻薄的，轻慢的，放肆的

xếch xác ① 歪歪倒倒 ② 破破烂烂

xệch ① 歪斜 ② 松 bản lề ~ 合页松了

xệch xạc 松松垮垮地

xêlô 大提琴 (= cello)

xên ① 滤清 ② 罢手，歇手，洗手不干

xên đi 〔赌〕罢手

xên sòng 〔方〕洗手不赌 (南部语)

xến 〔俗〕转让

xện 败露，弄糟 ~ chuyện 败

事, 坏事

xênh xang　① 宽宽大大的 ② 大摇大摆 ③ 堂皇

xềnh xoàng　① 随便, 马虎, 不讲究, 简朴 ② 拉遢, 拉里拉遢

xếp　① 叠, 堆, 摆 ~ quần áo 叠衣服 gỗ ~ hình 积木 ② 折叠式 ③ 收拾 (行李等) ④ 主事官, 主任, 队长 (法占时的称呼)

xếp chữ　〔印〕排字

xếp dọn　打扫, 收拾, 整理

xếp đặt　安排, 安插, 安置 ~ công việc 安排工作

xếp đống　码垛, 堆垛

xếp hàng　排队

xếp hạng　分类

xếp ngang hàng với　并驾齐驱; 路遥知马力, 日久见人心

xếp xó　束之高阁, 搁置一旁

xêu　挑, 撬 ~ lên 撬起

xều　① 流出, 喷出, 冒出 xều bọt ~ mép 口冒白沫 ② 粗糙的

xều xào　嗦落嗦落 (形容老人因缺齿说话不清的声音)

xệu xạo　= xều xào

XHCN　〔缩〕社会主义 (= xã hội chủ nghĩa)

xi　① 火漆, 封蜡 gắn ~ 上火漆, 封蜡 ② 把 (尿) ~ trẻ đái 给小孩把尿 ③ 油膏 ~ đánh giầy 鞋油

xi-đa　= AIDS爱滋病

xi đen　黑鞋油

xi-lanh　〔机〕汽缸

xi líp　三角裤

xi-măng　水泥 ~ ~ bao 袋装水泥 ~ ~ rời散装水泥

xi-nê　= xine电影

xi-rô　〔饮料〕果子露

xì　① 泄, 漏 ~ hơi 泄气, 漏气 ② 擤 ~ mũi 擤鼻涕 ③ 〔俗〕透露 ④ 不响的 pháo ~ 闷 (鞭) 炮

xì căng đan　(英 *scandal*) 丑闻

xì dầu　酱油, 豉油

xì đồng　吹筒 (一种猎具)

xì gà　雪茄烟, 吕宋烟

xì ke　(俗) 用麻醉剂上瘾 ~ ma túy 吸毒成瘾

xì xà xì xụp　= xì xụp

xì xào　叽叽咕咕

xì xằng　勉勉强强, 马马虎虎, 过得去

xì xèo　嘟囔

xì xị　= xị xị

xì xồ　叽哩咕噜

xì xục　转侧

xì xụp　唏哩呼噜 (吃喝出声)

xì xụt　抽抽搭搭 (形容哭)

xỉ　① 擤 ~ mũi 擤鼻涕 ② 齿, 牙 ③ 侈 xa ~ 奢侈, 挥霍

xỉ âm　〔语〕齿音

xỉ chất　〔生〕齿质

xỉ vả　责骂

xí　① 留分儿 ~ chỗ ngồi 留座儿, 占位子 ② 拾, 捡 ③ 厕 nhà ~ 厕所

xí bệt　坐便器

xí gạt　欺骗

xí nghiệp　〔经〕企业 ~ ~

liên doanh 合资企业 ~ ~
ba loại vốn 三资企业 ~ ~
hương trấn 乡镇企业
xí xoá 取消, 不算, 一笔勾销
xí xổm 蹲便器
xí xố (说话) 哩哩噜噜
xị 鼓, 胀, 肿胀
xị xị 肿呼呼的
xia 厕所 thùng ~ 马桶
xìa 伸出, 拿出
xìa bỉu 撇嘴
xỉa ① 剔 ~ răng 剔牙 ② 插 ③〔俗〕拿出 ④ 摊开, 展开 ⑤〔医〕孕妇脚肿现象 ⑥ 指 ~ vào mặt 指着脸
xỉa xói 诋毁, 侮辱, 谩骂
xía 参加, 插手 nói ~ 插话
xía mồm 插嘴, 插话
xích ① 铁条 xiềng ~ 锁链 ② 上锁, 拴上链 ③ 移动, 挪动 ④ 尺 ⑤ 越尺 (相当于40分米) ⑥ 斥 bài ~ 排斥
xích đái 〔医〕赤带
xích đạo 〔地〕赤道 ~ ~ luu 〔地〕赤道流
xích đậu 〔植〕赤豆
xích đông 墙架
xích độc 尺牍
xích đới 赤道带
xích đu 摇椅
xích huyết cầu 红血球
xích lị 〔医〕赤痢
xích lô 三轮车 (= xe xích lô)
xích mích ① 纠纷, 失和 ② 闹别扭, 闹矛盾
xích tâm 赤心
xích thành 赤诚
xích thằng 赤绳 (指姻缘)
xích thố 赤兔马 (名种马, 毛色棕红)
xích tử 赤子, 初生儿
xích vệ đội 赤卫队
xịch = xệch
xiếc 马戏, 杂技, 杂耍
Xiêm ①〔地〕暹罗 (泰国) 简称 ② 越南古代服饰之一
Xiêm La 〔地〕暹罗 (泰国旧名)
xiểm 谄 gièm ~ 谗谄
xiểm mỵ 谄媚
xiểm nịnh 谄佞
xiên ① 穿, 串, 插 ② 扦子 ③ 倾斜
xiên khoai = nắng xiên khoai 烈日斜照 (约指下午2、3点钟的太阳)
xiên xéo = xiên xẹo
xiên xẹo ① 歪歪斜斜 ② 狡猾
xiên xiên 斜斜的, 微微倾斜的
xiển đạo 传教
xiển thuật 阐述
xiềng ① 镣铐 ② (动词) 上镣铐
xiềng xích 枷锁, 桎梏, 锁链
xiểng 倾斜
xiểng liểng = liểng xiểng 一塌胡涂, 七零八落 thua ~ ~ 一败涂地
xiểng niểng 晕眩
xiết ① 擦, 磨擦, 划 ② 湍急 ③ 抵偿 ④ 穷尽, 止境

xiết bao　多么的 Đẹp ~ - .多么漂亮。
xiết chặt　①靠紧，紧靠 ②使密切，使紧密
xiết nợ　抵偿，抵债
xiêu　①倾，侧 ②倾，向往
xiêu bạt　= phiêu bạt 飘泊
xiêu dạt　飘泊
xiêu lòng　①倾心 ②心软
xiêu tán　飘散
xiêu vẹo　倾斜，歪歪倒倒
xiêu xiêu　①歪歪斜斜 ②飘飘然
xiêu xọ　歪歪倒倒
xin　①求，申请，要求 ②请，谨，敬 ③保证 ~ hứa 谨保证
xin âm dương　求签，算命
xin dẩu　要胁
xin đủ　够了！Tôi không nghe anh nữa đâu，~ ~ !够了！我不会再听你的了。
xin gặp　求见，请见
xin hỏi　请问，借问
xin lỗi　请原谅，抱歉；道歉
xin nghỉ　请假，告假
xin phép　①申请，请求许可 ②请假
xin quẻ　求签
xin rút lui　〔俗〕①告退 ②收回 ③打退堂鼓，溜之大吉
xin thưa　谨禀，敬禀
xin việc　求职，找工作，找活儿干
xin xỏ　乞求，求讨
xin ý kiến　〔熟〕征求意见
xỉn　①模糊，失去光泽 ②些许
xịn　正品，真货，高级货
xinê　电影 xem ~ 看电影
xinh　①娇小，妩媚，窈窕，漂亮，美丽 ②小巧玲珑
xinh đẹp　美丽，娇艳，婀娜，玲珑，秀丽
xinh trai　美男子，英俊少年
xinh tươi　娇嫩，甜美
xinh xắn　娇小，娇滴滴，窈窕，小巧玲珑
xinh xẻo　= xinh xắn
xình xoàng　酩酊 (大醉)
xính vính　忐忑不安
xinhan　(= tín hiệu) 交通信号
xirô　含果汁或药物的饮料糖浆
xít　挪动，移动
xịt　①喷，射 ②泄，漏 ~ hơi 漏气，泄气 ③不响的
xiu　①干涸，凝结 ②颦蹙 mặt buồn ~ 愁眉不展
xiu xiu　①皱皱巴巴 ②干干的
xỉu　①发软的 ②疲软 xe đạp ~ 车带瘪了 ③情绪低落，泄气
xỉu mặt　泄气，无精打采
xỉu　①昏迷，昏沉 ②少许 ③小
xíu　①细小，些少 một chút ~ 一星半点 ②紊乱
xịu　①些许 xíu ~ 一丁点儿 ②颦蹙
xo　①缩小 ②耸，微抬 ~ vai

耸肩

xo ro 蜷缩，缩头缩脑

xò 〔俗〕畏缩不前

xò xè 〔俗〕夸耀

xỏ ①套，穿 ~ giầy 穿鞋 ②愚弄，捉弄

xỏ chuỗi 串珠

xỏ lá ①骗诈，捉弄 ②(骂语)骗子，流氓

xỏ mũi ①穿鼻 ②任人摆布

xỏ ngọt 嘲弄

xỏ vữa 血管壁细胞老化

xỏ xâu 穿串儿

xỏ xiên ①骗诈，欺诈 ②诡谲，狡狯 ③捉弄

xõ 瘦

xó 隅，角，角落 gác ~ 搁在一边儿，束之高阁

xó ró 怯懦，畏怯

xó xỉnh ①隅，角落 ②街头市角，街头巷尾

xọ 打岔，扯开话题

xoa ①揉搓，摩挲 ~ tay 搓手 ②敷，涂 ③钗(= thoa) ④叉，打 ~ mạt chược 打麻将

xoa bóp 按摩，揉捏

xoa dịu 抚慰，平息

xoà 下垂，耷拉

xoã = xoà 自然下垂

xoã xuợi 披头散发

xoá ①涂抹，擦掉 ~ bảng 擦黑板 ②取销，注销 xí ~ 一笔勾销

xoá bỏ 取消，废除

xoá mờ 冲淡

xoá mù 同xoá nạn mù chữ 扫除文盲

xoá nhoà ①涂污 ②抹煞

xoá nó 销账

xoá xuế 一笔勾销

xoàc ①样子，外表，外貌 ②搂抱 ③(一)捆儿

xoạc ①裂破 ②叉开，分张

xoạc xoạc 嘶啦(撕裂绸布声)

xoai 瘫软，软答刺，软绵绵 mệt ~ 疲软无力

xoai xoải = thoai thoải

xoài ①〔植〕芒果 ②〔医〕淋症 ③直挺挺

xoài hương 〔植〕香芒

xoài muỗm 〔植〕北越酸芒

xoài thanh ca 象牙芒果

xoài tượng 〔植〕金边芒，象牙芒

xoải ①跨大步 ②微微倾斜

xoái = xoai

xoan ①盲者 ②苦楝子 ③春

xoàn 金钢钻 nhẫn hột ~ 钻戒

xoang ①碰，撞 ②沾染 ③唱腔 ~ điệu 〔乐〕腔调，曲调

xoang xoảng 铿锵(金石声)

xoàng ①〔俗〕平庸的，平凡的 ②普通的，简单的，粗糙的 ăn mặc ~ 衣着很普通 ~ xĩnh 普通，一般 ~ xoàng 马马虎虎，不怎样

xoảng 铿锵

xoảng xoảng 铿锵

xoáng = thoáng

xoành xoạch 不断地，接二连三地，随便地 đổi ~ ~ 随

便改来改去

xoay　①旋转 ②斡旋，运动，周旋 ③钻营；弄到(钱、物) khéo ~ 善于钻营 ④转向，改变方向 Gió đã ~. 风向转了。

xoay chiều　①〔理〕交变 ②〔电〕交流 *điện* ~ ~ 交流电

xoay chuyển　扭转，力挽，改变

xoay quanh　围绕，环绕

xoay trần　赤膊

xoay trở　转弯；兜圈子，周旋

xoay vần　轮回，转运，循环不息

xoay vòng　旋转，循环，回旋，周转

xoay xoả　= xoay xở

xoay xở　①斡旋，运动，周旋 ②钻营；弄到(钱、物)

xoáy　①旋转，回转 cơn gió ~ 旋风 ②〔俗〕偷

xoáy đầu　(人头顶)上的旋儿

xoáy đục　掘凿，钻孔

xoáy nước　漩涡，盘涡

xoáy ốc　= đường ~ ~ 螺纹线

xoáy tay　(指纹上的)斗

xoăn　卷曲 tóc ~ 卷发

xoăn xoắn　狭窄

xoẳn　①精光，干净，干干净净 ②短短的

xoẳn cộc　短促

xoẳn củ tỏi　〔俗〕精光，所剩无几

xoắn　①绞，缠 ②纠缠，缠扰 ③〔医〕螺旋体

xoắn khuẩn　螺旋体属

xoắn ốc　〔数〕螺旋形

xoắn trùng　= xoắn khuẩn

xoắn xít　紧紧缠住，纠缠

xoắn xuýt　= xoắn xít

xoắt　急速地

xóc　①插入 ②串(量词) ③摇晃，颠簸

xóc cái　〔赌〕庄家

xóc đĩa　〔赌〕摇钱压宝

xóc thẻ　〔迷〕摇签，求签

xóc xách　哗喇喇(金属碰撞声)

xóc xáo　消消食(活动以助消化)

xọc　①闯入，突入 ②甚，极 dài ~ 很长

xọc xạch　晃里晃荡

xọc xọc　①滴溜溜地 ②(象声词)嗦嗦

xoe　①搓，揉，和(音 huố) ②圆圆的

xoé　张开，展开 ~ cánh 展翅

xoen xoét　= xoét xoét

xoèn xoẹt　= xoẹt xoẹt

xoét　瞬刻，顷刻 một ~ 一刹那，转瞬间

xoét xoét　喋喋不休(= xoen xoét)

xoẹt　(象声词)刺啦

xoẹt xoẹt　(象声词)(= xoèn xoẹt)叽嘎(锯木声)

xoi　①疏导，疏通 ②雕镌 ③钻穿 ~ lỗ 钻孔

xoi bói　挑剔，挑刺儿

xoi móc　= xoi bói

xoi mói = xoi bói
xoi xỉa = xoi bói
xoi xói = xói xói
xòi xọp 〔方〕升沉不匀 (南部语)
xói ① 冲刷 ② 捅 ③ 挖苦的, 尖刻的 nói ~ 说话带刺儿
xói lở 冲塌, 冲崩
xói mòn 侵蚀
xòi móc 诋毁, 攻击, 挖苦
xói xói 连续不断地, 绵绵不休地 (= xoi xói)
xom ① (渔具) 鱼叉 ② (动词) 叉鱼
xom tụ 热闹
xom xom 暴跳如雷
xóm ① 自然村, 村屯 làng ~ 村庄 ② 相邻 hàng ~ 邻居, 邻舍
xóm giềng 村邻, 邻居
xóm làng 村庄
xóm thôn 村庄
xon xon 快步来回走
xon xón 不停地说
xòn 烟袋荷包
xỏn xỏn 出言不逊
xong ① 完, 完毕, 竣工, 完成 ② 清, 了结 trả ~ nợ 偿清债务, 还清借款
xong chuyện ① 〔俗〕了事, 完事大吉 ② 一了百了, 万事大吉
xong đời 了结一生
xong nợ 了债, 了账
xong xả 完竣, 完成, 了却
xong xuôi 完毕, 停当
xõng ① 直挺挺地, 死丕丕地 ② (说话) 无礼, 没大没小
xõng lưng ① 直挺着腰 ② 〔转〕死丕丕地闲呆着
xõng xõng 死丕丕地
xóng 一劲往上长, 窜
xoong (金属) 锅儿 → soong
xóp 瘪, 凹, 干缩
xóp khô 干巴巴, 干瘪
xóp ve = xóp khô
xóp xọp 瘪瘪的, 干巴巴的
xọp ① 瘪, 缩小, 消肿 ② 空心的, 中空的 nhẹ ~ 轻若无物
xót ① 杀 (药品刺激皮肤) ② 痛心 thương ~ 哀痛
xót dạ 痛心, 伤心
xót ruột 痛心, 痛楚
xót thương 痛惜, 怜悯
xót xa 辛酸, 悲苦, 痛惜
xót xáy 杀疼
xọt 舂
xọt xẹt 简陋 (南部语)
xô ① 推, 搡, 撞 ② 歪, 不正 ③ 铅桶
xô bồ 杂乱, 乱七八糟 ăn nói ~ ~ 语无伦次
xô-đa 苏打水
xô đẩy ① 推推搡搡, 争先恐后 ② 角逐, 争竞
xô gai 缌麻服 (丧服)
Xô-viết 〔政〕苏维埃
xô xát 冲撞, 摩擦, 冲突
xô xố = xố xố
xồ ① 扑 ② 粗 lớn ~ 粗大
xồ xộ 粗犷硕大的

xổ ① 脱出，脱落 ② 扑，冲 ③ 泻 ④ 提出 ⑤ 生出 con mới ~ 初生儿 ⑥ 训练

xổ số 开彩 (票)

xố xố 草木繁茂 (= xô xố) Cỏ mọc ~ ~. 绿草萋萋。

xốc ① 翻起，拉起 ② 闯，冲 ③ 提起，拎起 ④ (量词) (一) 把，(一) 束，(一) 捆

xốc nổi 轻率，浮躁

xốc vác 操劳，辛劳，劳苦

xốc xa xốc xếch = xốc xếch

xốc xáo 翻腾

xốc xếch 拉遢

xộc 闯，冲

xộc xà xộc xệch = xộc xệch

xộc xệch ① (象声词) 嘎嗒 ② 松松垮垮的

xộc xộc 径直地

xôi ① 〔食〕糯米饭，江米饭 ② 〔烹调〕蒸 ③ 生殖 sinh ~ nẩy nở 生长繁殖

xôi gấc 木鳖糯米饭

xôi hỏng bỏng không 〔成〕鸡飞蛋打

xôi lúa 玉米豆糯米饭

xôi nếp 糯米饭

xôi thập cẩm 什锦糯米饭

xôi thịt 糯米和肉 (常用来表示不良的吃喝风)

xôi vò 豆面糯米饭

xôi xéo 绿豆面糯米团

xổi 草草 ăn ~ ở thì 苟且求生

xối 淋，浇，倾注 mưa như ~ nước 大雨如注，倾盆大雨

xối xả 挥霍 ăn tiêu ~ ~ 挥霍无度

xôm ① 盛装，齐楚，楚楚 ~ trai 衣冠楚楚 ② 热烈，热闹 ③ 冲 ~ tới trước 冲到前面

xôm trò 热闹

xôm xốp = xốp xốp

xồm 茸，毛茸茸的 chó ~ 茸毛狗，哈巴狗 râu ~ 胡子拉碴

xồm xoàm 茸茸，茸茸的

xổm ① 蹲 ngồi ~ 蹲坐 ② 扒

xôn xang 刺痛

xôn xao 喧哗，嘈杂，乱烘烘，议论纷纷 Thiên hạ đều ~ ~. 舆论哗然。

xồn xào 聒噪

xổn xảng 朗朗 tiếng nói ~ ~ 语声朗朗

xốn 痛痒，刺痛，刺激

xốn xang ① 激动，不安 ② 刺痛，灼痛

xốn xác 嘈杂，喧闹

xộn 大的

xộn rộn 骚动不安

xộn xạo 混乱，乱七八糟

xông ① 冲 ② 冒 ③ 熏 ④ 蛀食

xông đất 〔迷〕冲年喜

xông hơi 蒸汽浴，桑那浴

xông nhà = xông đất

xông pha 勇往，奔赴 ~ ~ đây đó 闯荡江湖 ~ ~ trận mạc 冲锋陷阵

xông xáo ① 乱闯，横冲直撞 ② 闯劲，干劲

xông xênh 轻松愉快

xông xổng = xổng xổng

xổng ①脱出 ②脱口而出 nói ~ 说溜了嘴

xổng mồm 嘴快，说走了嘴

xổng xểnh 疏忽大意，不谨慎

xổng xổng 无遮拦 (= xông xổng)

xống 裙子 áo ~ 衣裙

xống áo ①衣裙 ②衣服，衣着

xốp 松脆的，松散的 đất ~ 松土 bánh ~ 酥饼

xốp xáp 松脆的，松散的

xốp xốp 松松散散的 (= xôm xốp)

xốp xộp 极松软的

xốt 调汁，浇汁

xốt vang 酒烹牛肉

xơ ①筋，络 (果实内的纤维) ②麻花 (指衣服破旧) ③硬化 ~ cứng động mạch 动脉硬化

xơ cứng 老化，硬化 (指细胞)

xơ dừa 椰子壳

xơ gan 肝硬化，肝硬变

xơ hoá 硬化，僵化

xơ múi ①果肉与果络 ②〔转〕油水

xơ quít 〔药〕桔络

xơ rơ ①凋残 ②残垣断壁，满目疮痍

xơ vơ 头晕，头昏，眩晕

xơ vữa 血管硬化

xơ xác ①破破烂烂 ②冷冷清清 ③萎靡不振

xờ xạc ①乱蓬蓬，不修边幅，蓬头垢面 ②憔悴，垂头丧气

xở ①解决、处理 ②修缮

xở rối ①理线 ②调解

xớ → bớt xớ

xớ lợ 谬误 nói ~ ~ 说错话儿

xớ rớ 来回转悠，闲逛；傍徨

xớ xẩn 差不多，大同小异

xơi ①请用 (劝人进食的客气话) ②〔俗〕吃 (借喻被捕、被杀) ③〔俗〕早着呢

xơi xơi 滔滔不绝地，喋喋不休地

xởi ①弄散，弄碎，弄松 ~ đất 松土 ②松散

xởi lởi 阔绰，大方，豪爽

xới 翻松，扒松，打松 ~ đất 松土

xới cuốc 锄地，松土

xới vun 培植，中耕

xới xáo 翻地，松土

xơm 冲，扑 nhảy ~ vào 扑进去

xơm xớp = xớp xớp

xờm 蓬松的，散乱的

xờm xờm 蓬松的，散乱的

xờm xợp = xợp xợp

xởn 剪短 ~ tóc 剪发，理发

xớn 闲逛，瞎荡

xớn xác = sớn sác

xớp 涩，不光滑

xớp xớp 涩的，不光滑 (= xơm xớp)

xợp 散乱，蓬松

xợp xợp 乱蓬蓬的 (= xờm xợp)

xớt　①掠过 ②攫捕, 抓 ③刈除 ~ cỏ 刈草

xợt　〔方〕卒然 (南部语)

xu　①分 (货币单位) một hào có mười ~ 一角钱合十分 ②钱财

xu chiêng　胸罩

xu hào　〔植〕苤蓝

xu hướng　趋向, 倾向

xu hướng lập thể　立体派

xu mật　枢密 ~ ~ viện 枢密院

xu my　献媚

xu nịnh　献殷勤, 献媚

xu phụ　趋附

xu thế　①趋势 ②趋炎附势

xu thời　趋时

xu thừa　趋承, 迎合

xu xê　苏塞饼

xu xoa　①白菜糕 ②石 in ~ ~ 石印

xù[1]　①蓬松的 chó ~ 哈巴狗 ②粗、大 giầu ~ 巨富 béo ~ 大胖子

xù[2]　逃跑, 溜号

xù lông　茸毛的 chó ~ ~ 茸毛狗, 哈巴狗

xù xì　粗糙的, 疙里疙瘩的

xù xù　高大的, 庞大的

xù xụ　= xụ xụ

xủ　垂下, 放下

xũ　棺材

xú　①丑 ②臭

xú danh　臭名

xú khí　臭气

xú mạt　卑鄙龌龊

xú uế　臭 mùi ~ ~ 臭味

xụ　①矮凳 ②垂下 ③蹙纹 buồn ~ mặt 愁眉不展

xụ xụ　软答剌, 疲软无力, 筋疲力竭; 垂头丧气, 愁眉苦脸 (= xù xụ)

xua　①驱赶, 驱散 ②挥 (手), (表示推辞)

xua đuổi　驱除, 驱逐

xua tan　冲散, 驱除, 驱散

xua tay　摆手, 摇手, 挥手

xuân　①春, 春天, 春季 mùa ~ 春季 ②春, 青年, 青春 tuổi ~ 青年时代 ③春情 hoài ~ 怀春 ④春秋, 岁月, 年岁 Đã hai mươi ~ . 20岁了。

xuân huy　春晖

xuân kỳ　青春期

xuân lan thu cúc　春兰秋菊

xuân phân　〔节气〕春分

xuân sắc　春色; 青春 đầy vườn ~ ~ 满园春色 Người trông còn ~ ~ . 人看起来还很青春亮丽。

xuân thu　春秋

xuân tình　春情

xuân xanh　青春

xuẩn　蠢 người ~ 蠢人

xuẩn độn　愚蠢

xuẩn động　蠢动

xuẩn ngốc　呆笨, 笨拙

xuất　①出 ~ tiền mặt 出现钱 ~ vốn 出资 phiếu ~ kho 出库单 ②出口, 输出 hàng ~ 出口商品, 出口物资 ③发出 ~ xe 出车 ~ từ đáy lòng 发自内心深处 ④出, 超越 ⑤出家

xuất bản 出版 sách mới ~ ~ 刚刚出版的图书 ~ ~ phẩm 出版物

xuất biên 出口, 出境 hàng ~ ~ 出口商品

xuất cảng 〔商〕出口, 输出 hàng ~ ~ 出口货, 出口物资

xuất cảnh 出境 giấy phép ~ ~ 出境签证

xuất chinh 出征

xuất chúng 出众, 翘楚 có tài ~ ~ 才能出众, 人才出众

xuất dương 出洋 ~ ~ du học 出洋游学

xuất đầu 出头

xuất đầu lộ diện 出头露面

xuất đình 〔法〕出庭

xuất gia 〔宗〕出家

xuất giá 出嫁

xuất hành ①出行 ②启程, 出发

xuất hiện ①出现 ②产生, 形成 Một học thuyết mới ~ ~. 产生了一种新的学说。

xuất huyết 出血

xuất khẩu 出口, 输出 hàng ~ ~ 出口货, 出口物资

xuất khẩu thành trương 出口成章

xuất kì bất ý 出其不意

xuất kích 出击

xuất lộ 露出

xuất nạp 出纳 sổ ~ ~ 出纳账

xuất ngoại 出国

xuất ngũ 退伍

xuất nhập ①出入, 进出 ②〔财金〕收付 ~ ~ khẩu 〔商业〕进出口 công ty ~ ~ khẩu 进出口公司

xuất nhập cảnh 出入境

xuất phát 出发

xuất phát điểm 出发点 ~ ~ của vế đề 问题的出发点

xuất quân 出兵

xuất quỉ nhập thần 见 xuất quỷ nhập thần

xuất quỷ nhập thần 神出鬼没

xuất quỹ ①出库 ②出轨

xuất sắc 出色的, 优秀的, 卓越的

xuất siêu 〔经〕出超, 顺差

xuất thân 出身

xuất thế 出世

xuất thổ 〔考古〕出土

xuất thú 〔法〕自首

xuất tinh 〔生〕遗精

xuất toán 把不符合制度要求的支出从决算报告中剔除

xuất trần 〔宗〕出尘

xuất trận 出阵, 出战

xuất trình 出示, 出具, 呈出

xuất tục 脱俗

xuất xứ 出处, 来源; 产地

xuất xưởng 出厂

xúc ①铲 ②捞 ~ cá 捞鱼 ③盛, 舀 ~ cơm 盛饭 ④挑唆, 唆使 ⑤触 tiếp ~ 接触

xúc cảm 感触 (= cảm xúc)

xúc cảnh sinh tình 触景生情

xúc động 触动, 感动

xúc giác ①〔生〕触觉 ②〔动〕触角
xúc mục 触目
xúc phạm 触犯, 冒犯
xúc tác 〔化〕触媒, 催化, 接触
xúc tiến 促进
xúc tiếp 接触 (= tiếp xúc)
xúc tu 触角, 触须
xúc xắc ①骰子 ②〔赌〕摇骰子 ③(象声词) 咣当 (铜钱在竹筒里摇动的声音)
xúc xiểm 挑唆, 唆使, 煽动
xúc xích ①〔食品〕灌肠, 香肠 ②铁链
xúc xích hambua 〔食品〕汉堡, 汉堡包
xục xịch (象声词) 嘎嗒嘎嗒 (松驰不稳的声音)
xuê 漂亮的, 华丽的 ăn mặc ~ 穿得亮丽
xuê xang ①华美 ②炫耀文采
xuê xoa 马虎, 随便, 敷衍
xuề xoà 平易, 随便 tính người ~ ~ 平易近人
xuể 胜, 尽, 完 ăn không ~ 吃不完 làm không ~ 做不完
xuế xoá 〔方〕替人隐过 (南部语)
xuệch xoạc = xệch xạc
xuềnh xoàng 马虎, 随便, 不讲究 ăn mặc ~ ~ 衣着随便
xui ①怂恿, 煽动, 挑唆 ②〔方〕倒霉 (南部语)
xùi 蓬松的 đầu ~ 蓬头
xùi xùi →xù xù
xủi 拨 ~ bụi 拨尘土
xúi ①唆使, 煽火 ②不吉利
xúi quẩy 〔俗〕晦气
xúi xúi 专心致致地 làm ~ ~ 埋头苦干
xụi 瘫软, 倦怠 chim ~ cánh 鸟儿垂着翅膀
xùm xùm 潺潺 (流水的声音)
xủm 满, 盈, 满满当当 ~ bát cơm 饭盛得满满当当的
xúm 聚集, 围拢
xúm đen xúm đỏ 聚集了很多; 密密麻麻地聚在一起
xúm đỏ 蜂聚
xúm đông 聚众
xúm quanh 围绕
xúm xít 聚集, 聚拢, 簇拥
xun xoe ①往来张罗 ②献殷勤
xung ①冲 ②怒 nổi ~ 发怒
xung điện 电脉冲; 电磁波 Radar phát ra nhiều ~ ~ để thăm dò mục tiêu . 雷达发出电磁波信号以寻找目标。
xung động 激动, 冲动
xung đột 冲突 ~ ~ võ trang 武装冲突
xung khắc 冲克, 相克
xung kích ①冲击 ②突击 đội ~ ~ 突击队
xung lượng 〔机〕冲量
xung lực 冲击力, 突击力量
xung phong ①冲锋, 前进 ②〔俗〕打冲锋, 带头
xung quanh 周围, 四周

xung thiên 冲天 Nộ khí ~ ~. 怒气冲天。
xung trận 向阵地发起冲锋, 冲锋陷阵
xung yếu 交通要道
xùng xình 宽敞, 宽阔(= thùng thình)
xúng xa xúng xính 拉里拉遢
xúng xính 肥大, 拉遢 Áo rộng ~ ~. 衣服肥大, 拉拉遢遢。
xuôi ①顺 ②顺当, 顺遂, 顺利 Công việc xong ~. 工作已经顺利完成。②往下游走 ③平原地区
xuôi chiều ①顺流 ②顺道(指城区单行路顺向) ③顺从, 迁就
xuôi chuyện 顺成
xuôi giòng 顺水, 顺流 thuyền chạy ~ ~ 顺水行舟
xuôi gió 顺风 thuận buồm ~ ~一帆风顺
xuôi tai 顺耳, 中听
xuôi vai 溜肩膀儿
xuôi vần 〔文〕押韵
xuôi xả 顺利, 顺遂, 顺当 công việc ~ ~ 工作顺遂, 工作顺利
xuôi xi 软绵绵的, 瘫软无力
xuôi xuôi (工作) 即将处理稳妥
xuộm (表示颜色, 常是黄色或红色) 纯一色 vàng ~ 全金黄色
xuông = xông
xuồng 无蓬小艇 ~ cấp cứu 救生艇 ~ máy 汽艇, 摩托艇
xuồng caiac 皮船
xuồng xã 大方, 阔绰 cử chỉ ~ ~ 落落大方, 举止大方
xuổng = thuổng
xuống ①走下 ②往, 到 ③降, 赐 ~ phúc 降福 ④降落 giá hàng ~ 物价下跌
xuống cân 掉磅, 掉斤
xuống cấp 降级, (严重失修) 使质量降格
xuống dòng 另起一行, 换行
xuống dốc 下坡, 走下坡
xuống đường 上街(参加活动)
xuống giá 落价, 降价
xuống hố 〔俗〕落坑, 入土
xuống lỗ 〔俗〕进棺材, 入土
xuống nước 妥协, 认输
xuống tay ①下手(施加暴力) ②技艺下降
xuống thang 降级
xuống tóc 落发出家
xuống trần 降生, 下凡
xúp ①(西餐) 汤 ăn ~ 喝汤 ②补助 ③〔俗〕不管, 不理睬
xúp lê 汽笛
xút 〔化〕苏打, 纯碱
xuy ①镀, 镀金, 镀银 ~ vàng 镀金 ②笞 ③吹
xuy đồng 吹筒(猎具之一)
xuý xoá 勾销, 抵销 ~ ~ món nợ 勾销债务
xuyên ①河, 川 Tứ Xuyên 四

川(省) ②穿, 透 ~ qua 穿过, 透过

xuyên bối mẫu 〔药〕川贝母

xuyên cầm 〔药〕川芩

xuyên khung 〔药〕川芎

xuyên liên 〔药〕川莲

xuyên ô 〔药〕川乌

xuyên phác 〔药〕川朴

xuyên sơn ①〔动〕穿山甲 ②穿山, 过山

xuyên tạc 歪曲 ~ ~ sự thật 歪曲事实

xuyên tục đoạn 〔药〕川续断

xuyến ①纱 ②钏, 镯子 ~ vàng 金钏

xuyến cú 〔文〕串句

xuyết âm 〔文〕拼音

xuyết văn 〔文〕缀文

xuýt ①差一点, 险些儿, 几乎 ~ nữa thì ngã 差一点就摔跤 ②胡乱, 假托 nhận ~ 冒认 ③嘘(驱使)

xuýt nữa 差一点儿

xuýt xoa 吁吁, 嘘唏(呻吟声)

xuýt xoát 左右, 差不多, 大同小异

xừ 〔俗〕老兄, 仁兄

xử ①处理; 对待 ②惩处, 惩罚

xử án 审理案件

xử bắn 〔法〕处决

xử cảnh 处境

xử công khai 〔法〕公审

xử hoà 和解, 调和 hai bên ~ ~ 双方和解

xử lý 处理 Xử ~ các công việc hàng ngày. 处理日常事务。

xử nữ 处女 tác phẩm ~ ~ 处女作

xử sự 处事 ~ ~ khéo léo 善于处理

xử thế 处世

xử tội 〔法〕处罪, 惩办

xử trí ①处置, 处理 ②处分

xử tử 〔法〕处死, 判处死刑

xứ ①地方, 地区 ~ cả cơm giàu cá 鱼米之乡 ②小教区(天主教)

xứ sở 家乡, 籍贯; 地区, 地方

xưa ①古 đời ~ 古时 ②往昔, 以往 việc ~ 往事

xưa kia 古时候, 从前

xưa nay 自古以来, 古往今来, 古今, 从古到今

xức 敷, 搽拭 ~ dầu 搽油

xưng ①称谓 ~ hô 称呼 ②称赞, 夸奖 ③招, 供

xưng bá 称霸 xưng hùng ~ ~ 称雄称霸, 称王称霸

xưng hiệu 称号

xưng thần 称臣

xưng tội 忏悔, 悔罪

xưng tụng 称颂

xưng vương 称王

xưng xưng 顽固, 执拗 ~ ~ đến được 执拗到底

xừng 〔方〕耸起(南部语) ~ lông 毛发耸起

xửng ①蒸饼用的木模子 ②鼓, 撑, 竖 ~ tai 竖起耳朵

xửng vửng 昏眩, 头昏目眩

xứng 相称, 配得上
xứng chức 称职
xứng đáng 相称, 堪称, 不愧为, 当之无愧 Xứng ~ là một cán bộ tốt. 不愧为一名好干部。
xứng đôi 匹配, 般配; 配偶
xứng đôi vừa lứa 〔成〕配偶相当, 两相匹配, 佳偶天成
xứng hợp 合称的
xứng vai xứng vế 〔成〕门当户对
xước ①擦破, 损 ②削去 ③〔植〕牛膝草
xược 谎妄的 nói ~ 妄言
xuời 破烂, 不整洁 ăn mặc ~ 衣衫褴褛
xuời xình 破破烂烂
xương[1] 骨头
xương[2] ①骨架子 ~ quạt 扇骨 ②〔俗〕瘦削 ③硬邦邦的; 啃不动, 不好办
xương bả vai 〔解〕肩胛骨
xương bàn tay 掌骨
xương bánh chè 膝盖骨
xương cá 鱼刺
xương cốt 骨胳
xương dăm 小鱼刺
xương đòn gánh 〔解〕肩骨
xương đồng da sắt 钢筋铁骨
xương hàm 下颌骨
xương hó 骨头
xương hom 鱼刺
xương hông 骨盆
xương khu 臀骨, 尻骨
xương long 昌隆
xương mái ngói 颚骨
xương máu 骨血
xương mỏ ác 胸骨
xương mu 耻骨
xương ngón chân 趾骨
xương ống 小腿骨
xương quai xanh 〔解〕锁骨, 锁子骨
xương rồng 〔植〕仙人掌
xương sống 〔解〕脊骨
xương sụn 〔解〕软骨
xương sườn 〔解〕肋骨
xương thịnh 昌盛
xương trán 额骨
xương treo 舌骨
xương tuỷ 骨髓
xương xẩu 骨胳
xương xương 清瘦
xưởng 厂, 车间 ~ in 印刷厂
xướng ①倡 đề ~ 提倡 ②唱 hợp ~ 合唱
xướng âm 读歌谱
xướng danh 唱名
xướng đạo 倡导
xướng hoạ 唱和
xướng khởi 发起, 提倡
xướng nghị 倡议
xướng ngôn viên 广播员
xướng ngôn viên 播音员, 广播员
xướng tuỳ 夫唱妇随
xướng xuất 首先提出, 倡导
xy-lanh 〔机〕汽缸

Y

Y , y /i dài/ 或 /i grét/ 越南文第29个字母

y[1] 医, 医学 Trung ~ 中医

y[2] (代词) 他 (多少含有贬义)

y[3] ① 依然, 依旧 ② 依照 ③ 足色的, 十足的 vàng ~ 足金

y-a 码 (英国长度单位名) (1码 = 0.91米)

y án ①〔法〕依照原判 ② 医学论文 ③ 医方

y cụ 医疗器械

y dược 医药

y giới 医学界

y hi (感叹词) 噫嘻

y học 医学 bác sĩ ~ ~ 医学博士

y khoa 医科

y lệnh 医令, 医嘱

y lí 医理 = y lý

y nguyên 依然, 依然如故

y nhu 一如, 酷似 ~ ~ ràng 就像是

y phục 泛指衣物、服装

y phương 医方, 药方, 处方

y sĩ 医士, 医生, 医师 ~ ~ chính 主治医师

y tá 护士 ~ ~ trưởng 护士长

y-te-bi 〔化〕镱

y tế ① 卫生, 医务, 医疗 bộ ~ ~ 卫生部 ② 保健 công tác ~ ~ 医务工作, 保健工作; 医疗卫生工作

y thuật 医术

y xá 医务所, 社区医院

ỳ ① 赖皮, 撒野 ② 死丕丕地, 呆着不动地

ỳ ạch ① 累坠 ② 痴肥 ③ 气喘嘘嘘

ỳ mặt 赖皮赖脸; 撒野, 撒泼

ỷ[1] 神龛, 神位

ỷ[2] 一种身体肥短的猪

ỷ[3] ① 倚, 恃, 仗 ② 见i

ỷ lại 依赖 Sống ~ ~ vào bố mẹ. 依赖父母生活。

ỷ thế 倚势, 仗势

ý ① (感叹词) 噫, 咿 ② Ý 意大利的旧称 ③ 意思, 想法, 看法 ④ 智慧

ý cha (感叹词) 呀! Ý ~ chả ! 啊唷!

ý chỉ ① 意旨 ② 懿旨

ý chí 意志 ~ ~ sắt đá 钢铁般的意志, 坚强的意志

ý chí luận 〔哲〕唯意志论

ý chừng 似乎, 好像

ý định 意图, 打算, 念头, 想法

ý đồ 意图

ý giả 好像, 似乎

ý hội 意会; 体会

ý hợp tâm đầu 〔俗〕情投意合

ý hướng 意向

ý kiến 意见, 看法 góp ~ ~ 提意见
ý muốn 愿望, 要求
ý nghĩa 意义 có ~ ~ lịch sử 具有历史意义
ý nguyện 意愿, 愿望
ý nhị 细腻的, 隽永的, 含蓄的, 耐人寻味的
ý niệm 意念, 观念
ý tại ngôn ngoại 言外之意
ý thức ① 思想, 观念, 观点 ② 意识 vô ~ ~ 下意识 ③ 懂世故 ④ 意义, 意思 ~ ~ hệ 思想体系
ý tình 情义 (同 tình ý)
ý trung nhân 意中人
ý tưởng ① 意想, 愿望, 愿景 ② 想法 ~ ~ hay 正确的想法, 好主意
ý tứ ① 意思, 想法 ② 拘谨, 规矩
ý vị 意味 ~ ~ sâu xa 意味深长
y. (象声词), 用劲声 (如大便用劲时)
yard (英 *yard*) ① 码 (长度单位, 1码= 3英尺, 或36英寸, 或0.91米) (= y-a) ② 庭院
yd 码 yard 的缩写
yen 日元 (日本货币单位)
yên bác 渊博 học thức ~ ~ 学问渊博
yên một 淹没
yên trệ 淹滞
yên trì 迟缓的, 缓慢的
yểm ① 压, 镇 ② 掩
yểm giấu 掩没, 收藏
yểm tế 庇护
yếm ① 胸围, 乳罩, 文胸; 肚兜 ② 动物的胸甲 ③ 厌, 厌烦
yếm dãi 口水兜, 围嘴
yếm khí 〔生〕厌气, 厌氧与 háo khí 相对应
yếm ố 厌恶
yếm thế 厌世
yên ① 安, 定, 不动 ② 鞍; 坐垫
yên ả 平静, 恬静
yên ắng 平静, 寂静
yên bình 太平, 太平盛世
yên giấc 安息
yên hà 烟霞
yên hoa ① 烟花, 繁华 ② 娼妓 xóm ~ ~ 烟花巷
yên lành 安好, 安康 Mọi sự đều ~ ~ . 一切平安, 万事无忧。
yên lặng 沉静, 寂静, 安静
yên lòng 安心
yên mạch 〔植〕燕麦
yên ổn ① 安稳, 安妥 ② 安宁, 安然, 平安
yên sóng 风平浪静
yên trí 安心, 放心, 宽心
yên vui 安乐, 康乐 Cuộc sống ~ ~ . 生活安定幸福。
yển nguyệt 偃月
yển qua 偃戈
yến ① 燕子 ② 燕窝 ăn ~ 吃燕窝 ③ 重量单位, 合10千克 ④ 宴

yến ẩm 宴饮
yến diên 宴筵
yến hỷ 宴喜，宴乐
yến mạch 燕麦
yến oanh 莺燕
yến sào 燕巢，燕窝
yêng = anh
yểng 〔动〕八哥儿
yếng = ánh
yết ①谒 bái ~ 拜谒 ②揭示 ~ danh sách 揭名榜
yết bảng 揭榜，发榜，出榜
yết hầu ①咽喉，喉咙 ②〔医〕白喉
yết hậu 〔文〕歇后，歇后语
yết kiến 参见，拜会
yết niêm 揭晓，揭示
yết thị 榜示，告示 ra ~ ~ 出告示
yêu[1] ①爱，爱恋；热爱，爱好 ~ nhau 相爱 ~ tổ quốc 爱祖国 ②心爱的，亲爱的 người ~ 爱人
yêu[2] 妖，妖怪
yêu ảo 妖幻，妖术
yêu cầu 要求
yêu chuộng 爱好，喜好，喜爱 ~ ~ hoà bình 爱好和平
yêu dấu ①亲爱，可爱 ②疼爱，钟爱 ~ ~ vợ con 疼爱妻儿
yêu kiều 妖娆
yêu mến 亲爱，可爱 hai người ~ ~ nhau 两人相亲相爱
yêu quý 可爱，疼爱，亲爱
yêu sách 索要，要求，请愿
yêu thích 赏识，喜爱
yêu thuật 魔法
yểu điệu 窈窕，优雅，纤弱；柔弱 dáng người ~ ~ 风姿绰约
yểu tướng 妖相
yểu tử 夭折
yếu ①弱，衰弱，薄弱 chỗ ~ 弱点 ②微恙，欠安，有毛病 ③不大，小 ăn ~ 饭量不大
yếu ải 要隘
yếu chỉ 要领，主旨，纲领
yếu chức 要职 giữ ~ ~ 担任要职
yếu đạo (交通) 要道
yếu điểm 要点，症结，关键
yếu địa 要地，重地
yếu đuối 弱小的，懦弱的，脆弱的
yếu ệp 软弱无能
yếu hèn 懦弱，怯懦，软弱无能
yếu lược 略要，简要 sử ~ ~ 简史
yếu mục 要目
yếu nhân 重要人物
yếu ớt 柔弱，薄弱的，脆弱的
yếu phạm 要犯，首犯
yếu quyết 要诀
yếu thế 势弱
yếu tố 要素，重要因素
yếu vụ 要务
yoga ①瑜珈学说 ②瑜珈术

Z

Z , z /dét/ 拉丁文字母, 常用于外来词及国际通用术语

zero = dêrô ~ phẩy năm 零点五 (0.5)

zeta = zêta 希腊字母Z的名称

ziczac = dicdăc 曲折的路

zloty 兹罗提 (波兰的货币单位)

Zn 锌的化学符号

附录一：汉越字表[①]

A

a	阿 啊 锕 腌 丫 呀 鸦
á	亚 哑 痦 娅 氩
ác	恶 握
ách	厄 扼 轭
ai	哀 哎 埃 挨 唉
ái	爱 瑷 嗳 暧
ải	隘 缢
am	埯 谙 庵 菴 鹌
ám	暗 喑
ảm	黯 闇
an	安 鞍 氨 铵
án	按 案 晏
anh	英 瑛 婴 樱 鹦 缨 璎 罂
ánh	映
ảnh	影
ao	凹 拗 坳 鏖
áo	奥 袄 懊
ảo	幻 拗
áp	压 押 鸭
át	遏

Â

âm	音 阴 荫
ấm	瘖
ẩm	饮
ân	恩 殷 蒽 慇 摁
ấn	印
ẩn	隐 瘾
ấp	邑 挹 揖
ất	乙
âu	欧 讴 瓯 鸥 沤
ấu	幼
ẩu	妪 殴 呕

B

ba	巴 芭 笆 疤 吧 爸 葩 耙 波 菠
bá	百 伯 柏 坝 霸 播 跋 璠
bà	婆 耙 琶 爬 皤
bả	把 靶
bạ	簿
bác	博 搏 钹 剥 驳 炮
bạc	泊 铂 箔 薄 雹 爆 瀑 帕 鲌

①：汉越字系源于汉语的越南字汇，本表第一栏为越南文，第二栏为相应的汉字。

bách 百 佰 柏 舶 迫
bạch 白 铂 帛
bái 沛 拜 湃
bài 牌 排 俳 摆
bãi 罢
bại 败
ban 班 斑 癍 颁 般 搬
癜
bán 半
bàn 盘 磐 蟠
bản 本 板 版
bạn 伴 绊 叛 畔
bang 邦 帮
báng 谤
bàng 傍 磅 膀 旁 彷 滂
庞 碰
bảng 板 镑 榜 镑
bạng 蚌
bành 彭 澎 膨 蟛 棚
bạnh 拼 碰
bao 包 褒 龅
báo 报 豹
bào 瀑 胞 泡 胞 匏 炮
袍 咆 疱 苞 刨 鲍
bảo 宝 保 堡 葆
bão 饱 抱 跑
bạo 暴
bát 八 钵 拨 泼
bạt 拔 跋
bàu 保
bắc 北
băng 冰 嘣 崩 绷
bằng 朋 棚 鹏 凭
bẩm 禀
bần 贫
bất 不
bật 弼 谧
bế 闭 嬖
bể 髀 脾
bệ 陛
bệnh 病
bi 悲 卑 碑 陂
bí 秘 铋 毖 谿 陂 跛
费
bì 黑 郫 皮 疲
bỉ 彼 鄙 秕 痞
bĩ 否 圮
bị 备 惫 被 跛 裨
bích 碧 辟 壁 璧
biếm 贬 砭 窆
biên 边 编 煸 鳊
biến 变 遍
biền 弁 骈 胼 便
biển 扁 褊 匾 谝
biện 办 瓣 辩 辨 辫 卞
汴 拚
biệt 别
biều 瓢
biểu 表 裱 婊 俵
binh 兵
bính 丙 炳 柄 邴 并 饼
屏 饼
bình 平 苹 评 萍 屏 瓶
bỉnh 秉
bóc 剥
bô 逋 铺
bố 布 怖 佈
bồ 匍 葡 莆 蒲 菩

bổ　补 浦 捕
bộ　步 部 哺 簿 捕
bốc　卜
bộc　仆 钚 扑 朴 濮 暴 瀑 曝 爆
bôi　杯
bối　贝 钡 背 褙 辈
bồi　培 陪 赔 焙 徘
bội　倍 焙 背 焙 佩 珮 悖
bôn　奔 贲
bồng　蓬
bổng　俸
bột　孛 悖 毫 脖 勃 鹁
bùi　裴
bức　幅 逼 蝠 愎
bưu　邮 彪

C

ca　哥 歌 喀 咖 迦 伽
cá　个 箇
cà　袈
các　各 铬 阁 搁
cách　革 格 嗝 隔 镉 膈 胳
cạch　磔
cai　该 陔 赅 垓
cái　丐 钙 盖
cải　改
cam　甘 柑 疳 酣
cảm　感 敢 橄
can　干 肝 杆 竿 乾
cán　干 浣
càn　乾
cản　赶
cáng　亢 沆 伉
cảng　港
canh　更 粳 耕 羹 庚 赓
cánh　竟 缏 更
cành　梗
cảnh　景 境 警 儆 哽 颈 耿
cạnh　竟
cao　高 篙 膏 羔 糕 皋 睾
cáo　告 诰
cảo　稿 槁 搞 缟 镐 藁 皋
cáp　鸽 哈 邻 蛤 铪
cát　吉 桔 割 葛 拮
căn　根
căng　矜 兢
câm　衿
cấm　禁
cầm　琴 禽 擒 噙 芩
cẩm　锦
cân　斤 筋 巾
cấn　艮 茛
cần　勤 芹
cẩn　堇 槿 谨 仅 瑾
cận　近 靳 馑
cấp　急 给 级 汲
cập　及
cật　诘 讫
câu　勾 钩 沟 篝 拘 驹 俱
cấu　构 购 媾 垢 诟 逅

够 彀 觏
cầu 求 球 逑 裘
cẩu 狗 苟 枸
chá 炙 庶 鹧 柘
chà 搽
chàng 撞 幢 僮
châm 针 斟 箴 鍼 砧
chẩm 怎 枕
chẩm 鸆
chân 真 甄
chấn 震 振
chẩn 赈 诊 疹 轸 畛 缜
振 趁
chấp 执 汁
chất 质 蛭 郅 锧
châu 朱 珠 株 蛛 州 洲
舟 周 週 賙 绉
chẩu 肘
chế 制 製
chi 之 芝 支 肢 枝 栀
脂 吱 蜘
chí 志 誌 痣 至 致 轾
摯 贽 鸷
chỉ 只 枳 止 址 趾 芷
旨 指 诣 脂 酯 纸
祗 黹 咫
chích 炙 只 跖
chiêm 占 沾 粘 砧 覘 詹
瞻
chiếm 占 佔
chiên 氈 膻 鹯 颤 羶 煎
毡
chiến 战
chiết 折 浙 啁
chiêu 昭 招 炤 钊
chiếu 照 诏
chiểu 沼 炤
chinh 征 怔 钲
chính 正 政
chỉnh 整
chu 周 週 賙 啁 朱 侏
诛 蛛 蛀
chú 注 註 蛀 炷 铸 咒 澍
chủ 主 拄 麈
chuân 迍
chuẩn 准 准
chúc 祝 属 嘱 瞩 烛 粥
斀
chuế 赘 缀
chung 终 钟 锺 盅 螽 忪
chúng 众
chủng 种 肿 踵
chuỳ 佳 椎 锥 锤 箠 捶
棰 鎚 缒
chuỷ 嘴 匕 咀 匙
chuyên 专 砖 耑 颛
chuyển 转 啭
chuyết 拙 绌 啜 缀 辍
chư 诸 猪
chử 渚 褚 煮 薯 杵
chức 职 织
chưng 蒸
chứng 证 症
chước 着 勺 杓 酌 妁 灼
斫
chương 章 彰 漳 樟 璋 獐
蟑
chướng 障 瘴 幛 嶂 胀 怅

chưởng 掌
cô 姑 沽 鸪 蛄 菇 咕 骷 孤 觚 菰 辜
cố 故 固 锢 痼 雇 顾
cồ 瞿 衢
cổ 古 估 牯 钴 贾 股 蛊
cốc 谷 梏 鹄
côi 瑰 傀
cối 会 荟 桧
côn 昆 崑 焜 棍 混 醌 鲲 琨
cổn 衮 滚 鲧
công 工 功 攻 公 蚣 肛 讧
cống 贡 杠 戆
cộng 共
cốt 骨 鹘 汩 滑
cơ 几 机 饥 肌 讥 矶 基 姬 羁 箕
cú 句
cù 劬 鸲 笴 樛 蠓 瞿 衢 癯 氍 朐
củ 矩 纠 赳
cũ 窶
cụ 具 飓 惧
cúc 鞠 菊 掬 鞠
cục 局 侷 踢 锔
củn 袞
cung 弓 躬 宫 恭 供 龚
cùng 穷 邛 笻 蛩 蛬 蛩
củng 巩 拱
cuống 诳 诓
cuồng 狂 诳

cư 居
cứ 锯 倨 据 踞
cừ 渠 蕖 琚 醵 蘧
cử 举 枸
cự 巨 苣 拒 距 炬 讵 钜 柜 遽
cứng 亟 棘 殛
cực 极
cước 脚
cương 冈 刚 钢 纲 岗 疆 韁 缰 僵 殭
cường 强
cưởng 殭
cưỡng 强 襁 镪 膙
cưu 鸠
cứu 救 究 灸
cừu 仇
cửu 九 久 玖 疚 韭
cữu 舅 臼 柩 咎
cựu 旧

D

da 爷 耶 揶 椰
dã 野 也 冶
dạ 夜
dạng 样 漾 恙 炀
danh 名
dao 摇 窑 谣 徭 遥 瑶 猺 鹞
dâm 淫 霪
dân 民 泯
dần 寅 螾
dẫn 引 蚓 泯

dận 胤
dật 佚 泆 轶 逸 溢 镒
dậu 酉
di 遗 移 夷 洟 痍 姨 诒 饴 怡 迤 彝 颐 胰 贻 迤 蛇
dĩ 已 以 苡
dị 异 易 肄
dịch 易 剔 踢 役 疫 睪 译 怿 驿 绎 液 腋 掖 弈 奕
diêm 荏 焰 盐 阎 髯 剡
diễm 艳
diệm 焰 燄 琰 剡 艳
diên 延 涎 筵 沿 铅 鸢
diến 湎 缅
diễn 演
diện 面
diệp 叶
diệt 灭
diêu 眇 渺 窈 姚 铫 鹞
diều 杳 缈
diệu 妙 耀 曜
dinh 营 蓥 盈 楹 赢 瀛
dĩnh 颖
do 由 犹 铀
doãn 允 尹
doanh 营 莹 茔 盈 楹 赢 瀛
du 游 遊 蝣 俞 歈 输 偷 瑜 逾 渝 榆 愉 喻 裕 揄 攸 悠 臾 腧 謏 犹 猵 油
dũ 愈 牏 窬 庾 痩
dụ 诱 喻 谕 裕 吁 鹆 釉
duân 勻 昀 筠
duẩn 笋 筍
duật 聿 矞 鹬 遹 汩
dục 育 欲 慾 浴 毓 昱 煜
duệ 睿 裔 袂 曳 拽
dung 容 蓉 愹 溶 鎔 熔 榕 庸 佣 墉 慵 镛 融
dũng 勇 湧 甬 俑 涌 蛹 筩 恿
dụng 用
duy 惟 唯 维 帷
duyên 沿 缘 铅
duyệt 阅 悦
dư 予 舆 余 馀
dữ 予 屿
dự 与 誉 预 豫
dực 弋 翼 翌 翊
dựng 孕
dược 药 跃 疟
dương 羊 洋 佯 痒 阳 扬 杨 飏 暘 疡
dưỡng 养 氧 痒

Đ

đa 多
đà 它 佗 沱 陀 跎 舵 驼 鸵 鸵 柁 铊 酡 坨 驮 砣
đả 打

đạc　度 踱 铎
đai　带
đái　带 戴
đài　台 苔 抬 枱 臺 邰
đãi　待 怠 殆 迨 绐 逮
đại　大 代 岱 玳 袋 黛
đam　耽 酖 眈 担 儋
đàm　谈 痰 覃 谭 禫 潭 醰 昙 坛
đảm　担 胆 疸
đạm　氮 淡 澹
đan　丹 单 殚 惮 箪 瘅
đán　旦 怛
đàn　弹 殚 坛 檀
đản　诞 但 袒 蛋 亶
đạn　弹 惮
đang　当 档 珰 裆 铛
đáng　当 挡
đảng　党 谠
đãng　荡 盪 宕
đao　刀 叨 氘
đáo　到
đào　桃 逃 洮 陶 淘 掏 绹 萄 酗 涛
đảo　岛 捣 倒 祷 焘 祷
đạo　道 导 盗 稻 蹈
đáp　答 荅 褡 搭 瘩
đạp　沓 踏 蹋
đát　怛 妲 恒 笪 靼 嗒 鞑
đạt　达
đắc　得
đặc　特
đăng　登 灯 蹬
đằng　誊 滕 腾 藤
đẳng　等
đặng　邓 蹬
đâu　兜
đấu　斗
đầu　头 投 骰
đẩu　斗 抖 陡
đậu　豆 荳 痘 饾 逗 窦
đe　氐 砥
đê　低 堤 羝
đế　帝 缔 蒂 谛 禘 碲 柢
đề　提 题 啼 蹄 蝭 绨 锑
để　抵 底 砥 诋 砥 邸 骶
đễ　悌
đệ　弟 第 娣 锑 睇 递 棣 泽
địa　地
đích　的 嫡 镝 靮 嘀
địch　敌 逿 滌 翟 狄 迪 荻 笛 迪 觌
điếm　店 痁 玷 阽 坫 掂 垫
điềm　甜 恬 餂 荥
điểm　点
điên　颠 癫 巅
điến　殿 癫 惦
điền　田 佃 钿 滇 填
điển　典 碘 癫
điển　珍
điện　电 绽 淀 靛 甸 殿 奠

điệp	蝶	谍	喋	牒	蹀	堞	
	鲽	叠					
điệt	迭	跌	佚	姪	垤	绖	
	耋						
điêu	刁	雕	彫	貂	铫		
điếu	吊	弔	钓				
điều	条	调					
điểu	鸟						
điệu	悼	调					
đinh	丁	钉	疔	叮	仃		
đính	订	钉	酊	饤	顶	锭	
	碇	椗					
đình	亭	停	渟	葶	婷	廷	
	莛	庭	蜓	霆			
đỉnh	顶	鼎					
đĩnh	艇	挺	铤	锭			
định	定						
đoá	朵	躲					
đoạ	惰	堕					
đoái	兑						
đoài	兑						
đoan	端						
đoán	断						
đoàn	段	锻	煅	团	抟	溥	
	博						
đoản	短						
đoạn	断	段	缎	锻	椴	簖	
đoạt	夺						
đô	都	嘟	闍				
đố	妬	妒					
đồ	徒	屠	荼	途	塗	酴	
	图						
đổ	堵	睹	赌				
đỗ	杜	肚					
độ	度	渡	镀				
đốc	督	笃					
độc	独	毒	读	犊	渎	黩	
đôi	堆						
đối	对						
đồi	颓	玳					
đội	队	怼					
đôn	敦	墩	惇				
đốn	顿	吨	囤	趸			
đồn	屯	臀	豚	饨			
độn	遁	沌	肫	钝	遯		
đông	东	冬					
đống	栋	冻					
đồng	同	铜	桐	筒	侗	茼	
	酮	童	橦	潼	僮	瞳	
	艟	仝	砼	彤			
đổng	董	懂	恫				
động	动	恫	峒	洞	峒	恫	
	侗						
đột	突	凸					
đới	带	戴					
đơn	丹	单	禅				
đu	丢	铥					
đức	德						
đương	当						
đường	唐	糖	塘	溏	搪	堂	
	棠	镗	螳	樘	瞠		

G

gia	家	加	茄	嘉	钾	痂	
	诸	跏					
giá	价	嫁	稼	架	驾	蔗	
già	伽	枷	痂	茄	葭	遮	

giả　假 贾 者 赭
giã　也
giác　觉 角
giai　佳 皆 偕 阶 楷 嗜
giải　解 懈 邂 廨 蟹 瀣
giam　监 缄
giám　监 鉴 键
giảm　减
gian　间 艰 奸 姦
gián　间 谏
giản　简 涧 裥 柬 楝
giang　江 扛 肛 杠
giáng　降 绛
giảng　讲
giao　交 胶 蛟 郊 鲛 茭
　　跤
giáo　教 校 窖
giảo　绞 狡 咬 较
giáp　甲 夹 荚 颊
giới　界 届 介 芥 疥 戒
　　械 诫

H

ha　呵 诃
hà　河 何 荷 苛 霞 瑕
　　遐 赮 虾
hạ　下 夏 厦 贺 暇
hác　壑
hạc　鹤 涸
hách　赫
hạch　核 劾
hài　谐 骸 孩 鞋
hải　海

hãi　骇
hại　害
hàm　含 颔 函 涵 衔 咸
hãm　陷
hạm　舰
han　鼾
hán　汉
hàn　焊 锌 寒 韩 翰 撼
　　邗 邯
hãn　罕 汗 杆 杆 捍 悍
　　赶
hạn　旱 瀚 限
hàng　航 杭 吭 降 行 缸
hạng　项 巷
hanh　亨
hành　行 荇 绗 衡 蘅
hãnh　倖
hạnh　杏 幸 行
hao　耗 哮
hào　毫 豪 濠 壕 嚎 肴
　　洨 爻 淆 殽 餚
hảo　好
hạo　昊 浩 皓 颢 灏
hạp　合 盒 阖 匣
hạt　褐 羯 蝎 瞎 辖
hắc　黑
hặc　劾
hằng　恒 姮
hâm　歆
hân　欣 忻
hấn　衅
hận　恨
hấp　吸 翕
hầu　侯 候 喉 猴 餱 瘊

hậu 后厚候
hề 兮奚傒蹊
hệ 系奄
hi 羲曦熹嘻僖嬉
牺熙
hí 戏
hỉ 喜囍
hịch 檄觋
hiềm 嫌
hiểm 险
hiên 轩
hiến 宪献
hiền 贤
hiển 显
hiện 现苋蚬
hiếp 胁
hiệp 协侠挟狭峡狎
合洽黠
hiệt 颉撷黠
hiêu 嚣枵
hiếu 孝好
hiểu 晓
hiệu 号昊效校傚
hinh 馨
hình 形刑型邢
híp 瞇
hoa 花华桦哗划
hoá 化货
hoà 禾和
hoả 火伙
hoạ 和画祸
hoác 霍
hoạch 划获
hoài 怀淮
hoại 坏
hoan 欢懽驩獾謹
hoán 换焕唤涣痪逭
hoàn 完莞烷丸纨桓
寰鬟还环闤
hoản 皖
hoãn 缓
hoạn 患宦豢
hoang 荒慌谎
hoáng 晃
hoàng 黄磺簧潢皇凰
蝗隍煌惶徨遑
hoảng 恍晃幌
hoành 宏横衡蘅
hoạnh 横
hoát 豁
hoạt 活滑猾
hoắc 霍藿
hoặc 或惑
hoằng 弘
học 学
hoè 槐
hô 呼
hồ 胡湖糊葫蝴瑚
猢狐弧瓠乎壶
hổ 虎琥
hỗ 互沍戽估怙祜
嘏诂岵扈沪
hộ 户护沪戽
hộc 斛觳
hôi 灰
hối 汇悔诲晦贿
hồi 回徊茴劻蛔
hội 会绘荟溃聩愦

hôn　昏 婚
hồn　魂 浑
hỗn　混 溷
hống　吼 汞 閧 哄
hồng　红 虹 洪 烘 鸿 洚 讧 宏
hốt　忽 惚 笏
hợi　亥
hợp　合 洽 颌
hủ　腐 诩 栩
hũ　缶
huân　熏 勳 壎 薰 燻 醺 勋 荤 氳 困
huấn　训
húc　旭 昱 頊 酗
huề　畦 携 锲
huệ　惠 蕙 恚
hung　凶 匈 汹 胸
húng　酗
hùng　雄 熊
huống　况
huy　辉 晖 珲 挥 翚 徽
huý　讳
huỷ　毁 燬 卉
huých　阋
huyên　萱 喧 暄 諠 煊 粻
huyến　绚
huyền　玄 弦 悬
huyễn　眩 炫 衒 眴 渲 楦
huyện　县
huyết　血
huyệt　穴
huynh　兄
huỳnh　黄 蝗 荧

hư　虚 嘘
hưng　兴
hứng　兴
hước　谑
hương　香 乡
hướng　向 晌 饷
hưởng　享 飨 响
hưu　休 貅
hữu　有 友 右
hựu　佑 宥 囿
hy　希 稀 浠 烯 唏 晞 欷 牺 嘻 嬉 禧 譆 熙 羲
hý　戏
hỷ　喜 蟢 囍

I

ích　益

K

kê　鸡 计 稽 笄
kế　计 继 髻
kệ　偈 碣
kết　结
kha　哥 柯 轲 舸 诃 坷 疴
khả　可
khác　恪
khách　客
khai　开
khái　概 溉 慨 咳 忾
khải　启 凯 恺 铠 楷

kham 堪 戡
khám 勘 龛
khảm 坎 嵌
khan 看
khán 看
khản 侃
khang 康 糠 穅
kháng 抗 炕
khảng 慷 伉 炕 忼
khanh 卿 坑 阬 硁
khánh 庆 罄 磬
khao 犒 蒿
kháo 靠
khảo 考 拷 铐
kháp 恰
khát 渴
khắc 刻 克 尅
khẳng 肯
khâm 钦 襟 衾
khẩn 紧 垦 恳
khấp 泣
khất 乞
khấu 叩 扣 寇 蔻 筘
khẩu 口
khê 溪 蹊
khế 契
khể 稽
khi 期
khí 气 器 弃
khỉ 起 岂
khích 激 隙
khiêm 谦
khiếm 欠 芡 茜 堑
khiểm 歉 慊

khiên 牵 绻 愆 肩 搴
khiến 遣
khiển 遣 谴 缱
khiếp 怯
khiết 契 挈 洁 锲
khiêu 挑 跳
khiếu 叫 窍 啸
khinh 轻 氢
khoa 科 夸 垮
khoá 课 跨 胯 骒 挎
khoả 裸
khoái 快 脍 侩 浍 蒯
khoan 宽
khoán 券
khoáng 矿 圹 旷
khoảnh 顷
khoát 阔 豁
khô 枯
khố 库 裤
khổ 苦
khốc 酷 哭
khôi 灰 盔 诙 恢 魁 傀 瑰
khôn 坤
khốn 困
khổn 閫 悃 捆 绲
không 空 倥
khống 控 悾
khổng 孔
khởi 起
khu 区 躯 驱
khuẩn 菌
khuất 屈

khúc　曲 蛐
khuê　圭 闺 奎 睽
khuề　恚 跬
khuếch　扩
khung　穹
khủng　恐
khuông　匡 框 诓 眶
khuy　亏 窥
khuyên　圈
khuyến　劝
khuyển　犬
khuyết　缺 阙 炔
khuynh　倾
khứ　去
khử　去
khước　却
khương　姜 浔
khưu　丘 邱
khứu　嗅 臭 溴
kích　击 激 戟
kịch　剧
kiêm　兼
kiếm　剑
kiềm　拑 钳 箝 签 硷 黔 钤
kiểm　检 睑 脸
kiệm　俭
kiên　坚 惬
kiến　见 建
kiền　乾 虔
kiển　茧 蹇
kiện　件 健 键 毽
kiếp　劫
kiết　结 拮 袺
kiệt　杰 桀 偈 竭 褐
kiêu　骄 浇 骁
kiều　乔 侨 桥 娇 翘
kiểu　矫 侥 蕎 缴 徼
kiệu　轿
kim　今 金
kìm　琴
kinh　京 经 泾 惊 荆
kính　敬 镜 径
kình　鲸 勍 劲 痉
ky　箕 畿 奇 羁
ký　记 寄 既 冀 骥
kỳ　其 期 旗 棋 蜞 骐 琪 祺 麒 奇 崎 琦 耆 鳍 祈 圻 岐 芪
kỷ　己 纪 芑 几 屺
kỹ　技 妓 伎
kỵ　骑 忌

L

la　罗 萝 箩 逻 锣
lã　铝
lạc　乐 洛 落 络 烙 骆 貉 咯
lai　来 莱 睐
lại　吏 赖 癞 濑 籁 獭 赉
lam　蓝 褴 婪 岚
lãm　览 榄 揽 缆
lạm　滥
lan　兰 拦 栏 谰 澜
lãn　懒
lạn　烂 蹣

lang	郎 廊 榔 琅 螂 稂 莨 狼 踉 琅
lãng	浪 朗 阆 眼
lạng	两 谅
lãnh	领 岭 冷
lao	劳 痨 牢
lão	老
lạo	潦 涝 捞
lạp	猎 蜡 腊 拉 笠 粒
lạt	喇 辣 剌 瘌
láu	鹩
lăng	凌 陵 菱 棱 鲮 稜 绫 楞
lâm	临 林 淋 琳 霖
lẫm	凛 廪 懔
lân	邻 怜 磷 燐 鳞 麟 遴
lận	吝
lập	立
lật	栗 慄 溧
lâu	娄 楼 搂 喽 髅 塿
lậu	陋 漏 瘘 镂
lê	黎 梨 藜 犁
lễ	礼
lệ	丽 俪 例 隶 泪 戾 厉 励 疠 砺 荔 蛎
lệnh	令
lịch	历 曆 沥 雳 栎 砾
liêm	廉 濂 簾 镰 奁 帘
liễm	敛
liệm	殓
liên	联 连 莲 涟 怜 鲢
liễn	琏 联
liệp	踡 猎 鬣

liệt	列 烈 洌 裂 埒 劣
liêu	僚 撩 辽 了 寮 廖 寥 鹩 聊
liễu	了 柳 缭 蓼
liệu	料 了 疗 燎
linh	灵 零 伶 玲 苓 龄 羚 铃 囹 聆 鸰 翎
lĩnh	领 岭
loa	螺 骡 瘰
loã	裸 伙
loại	类
loan	弯 湾 峦 栾 孪 挛 銮 鸾
loạn	乱
loát	刷
long	龙 隆
lô	炉 滤 芦 胪 轳
lỗ	鲁 橹 虏 掳 卤 镥
lộ	路 露 赂 鹭 辂 璐
lộc	禄 碌 鹿 辘 麓
lôi	雷 擂 垒
lỗi	磊 儡 瘰
lội	蕾
lộng	弄
lợi	利 俐 莉 猁
lũ	屡 偻 缕 屡 褸
luân	伦 轮 沦 纶 仑 抡 囵
luận	论
luật	律
lục	六 陆 录 绿 蓼 勠 戮 僇 氯
lung	笼 茏 珑 胧 聋 砻 泷

lũng　垄 拢 陇
luỹ　垒 累 蘽
luy　累 泪
luyên　挛
luyến　恋 孪
luyện　练 炼 链
luyển　脔
lư　芦 卢 炉 颅 庐 胪
　　阊 驴
lữ　旅 膂 吕 侣
lự　虑
lực　力
lược　略 掠
lương　良 粮 凉 梁 椋 粱
lưỡng　两 俩 辆
lượng　两 谅 量 亮
lưu　刘 流 琉 硫 瘤 留
　　溜 骝
lựu　溜 榴 瘤 馏
ly　离 漓 璃 篱 丽 骊
　　褵 厘 狸 罹
lý　李 里 俚 娌 理 裡
　　鲤 逦 履
ly　利 莉 痢 蒞

M

ma　麻 蔴 磨 蘑 么 摩
　　嘛 魔 吗 妈 蟆
mã　马 玛 码 蚂
mạ　骂
mạc　莫 幕 漠 膜 摸 邈
mạch　脉 麦 陌 貊
mai　梅 莓 玫 枚 埋 霾
　　霉
mãi　买
mại　卖 迈 迾
man　蛮 瞒 曼 谩 蔓 漫
mán　缦
mãn　满
mạn　漫 慢 嫚 墁 幔 缦
mang　忙 杠 茫 芒 铓 硭
mãng　莽 蟒
mạng　命
manh　盲 氓 萌
mãnh　猛 锰
mạnh　孟 命
mao　毛 旄 茅 髦 茆
mão　卯 昴 茆 铆
mạo　貌 冒 帽 媚 瑁 耄
　　眊
mat　末 茉 秣 沫
mặc　默 墨
mân　蚊 珉 岷 闽 旻
mẩn　敏 悯 闵 愍 鳘
mật　密 蜜 谧 宓
mâu　缪 牟 哞 眸 侔 矛
　　蝥 蝥
mẩu　母 牡 亩
mậu　戊 茂 贸 袤 懋 瞀
　　缪 谬
mê　迷 谜 麋 醚
mễ　米 眯
mệnh　命
mi　麋 糜 縻 靡 蘼 醾
　　颐 眉 楣 媚 嵋 湄
mị　媚 寐 靡 魅
mịch　寞 觅 汨

miên 棉 绵 眠
miến 面 缅 湎 眄 沔
miễn 免 勉 俛 娩
miện 冕 盼 沔
miệt 蔑
miêu 苗 描 猫 锚 瞄 蝥
miếu 庙
miễu 秒 藐
minh 鸣 明 铭 冥 溟 暝 瞑 螟 盟
mô 无 摸 谟 模 幕
mỗ 某
mộ 慕 墓 暮 募
mộc 木 沐 霂
môi 媒 煤 莓
môn 门 们 扪
mông 蒙 闶 曚 阁 朦 檬 艨 幪
mộng 梦
một 没 殁
mục 目 睦 牧 穆
mùi 未
muội 妹 昧 沫 眛
muộn 闷 焖 懑
mưu 谋
mỹ 美 镁

N

na 那 挪
ná 哪
nã 拿
nãi 乃 奶 氖
nại 耐 奈 捺 鼐
nam 男 南 喃 楠
nan 难 摊 滩
nãn 赧
nạn 难
nang 囊
nao 猱 铙 蛲
náo 闹 挠 淖 臑
não 脑 恼 铙
nạo 孬
nạp 纳 衲
nát 涅 捏
nặc 昵 匿 暱 诺
năng 能
nẩm 廿 稔
nê 尼 泥
nga 俄 娥 峨 哦 莪 鹅 蛾
ngã 我 饿
ngạc 愕 谔 锷 萼 鄂 颚 噩 齶
ngạch 额
ngai 呆 獃 癌 皑
ngải 艾 刈
ngại 碍
ngạn 岸 彦 谚
ngang 昂
ngạnh 硬 梗 鲠
ngao 敖 廒 獒 熬 遨 螯 鳌
ngạo 傲 嗷
ngâm 吟
ngân 银 龂 龈 嚚
ngấn 痕
ngần 垠

ngập　岌
ngật　吃 屹 迄
ngẫu　偶 耦 藕
nghê　倪 猊 鲵 霓 麑
nghễ　睨
nghệ　艺 诣 睨 羿
nghênh　迎
nghi　宜 仪 疑 沂
nghĩ　拟
nghị　议 蚁 谊 毅
nghĩa　义
nghịch　逆
nghiêm　严
nghiễm　俨
nghiệm　验
nghiên　研 妍 碾
nghiệp　业
nghiệt　孽 蘖
nghiêu　尧 侥 峣 硗 蹺
nghinh　迎
ngọ　午
ngoa　讹 靴 呙 囮 讹
ngoã　瓦
ngoạ　卧
ngoại　外
ngoan　顽
ngoạn　玩
ngọc　玉
ngô　吾 梧 吴 蜈
ngỗ　忤
ngộ　悟 晤 寤 误 遇 愚
ngốc　呆
ngột　兀 屹
ngu　娱 虞 愚 隅
ngũ　五 伍
ngụ　寓
ngục　狱
nguy　危 桅 嵬 巍
nguỵ　伪 魏
nguyên　原 源 元
nguyễn　阮
nguyện　愿
nguyệt　月
ngư　鱼 渔
ngữ　语 龉 御 圄
ngự　御 驭 驭
ngưng　凝
ngược　虐 疟
ngưỡng　仰
ngưu　牛
nha　牙 芽 鸦 呀 衙
nhã　雅
nhạ　讶 迓 惹
nhạc　乐 岳 嶽
nhai　厓 崖 涯 睚 街
nham　岩 巖 嶃 嵓 癌
nhan　颜
nhàn　閒 闲 娴
nhãn　眼
nhạn　雁
nhâm　壬 妊
nhấm　赁
nhẩm　衽 荏 葚 妊
nhậm　任 衽
nhân　人 仁 因 姻 氤 茵 絪 烟 堙 湮 闉
nhẫn　刃 忍 仞 纫 訒 轫 韧

nhận 认
nhập 入
nhất 一 壹
nhật 日
nhi 儿 而 鸸
nhĩ 耳 饵 洱 弭 尔 迩 珥
nhị 二 贰
nhiễm 染 冉 苒 蚺 髯
nhiệm 任
nhiên 然 燃
nhiếp 聂 嗫 蹑 摄 颞 镊 蹑
nhiệt 热
nhiêu 饶 娆
nhiễu 扰 绕 遶
nho 儒
nhu 需 懦 濡 嚅 腝 襦 糯 蠕 蠕 柔 揉 蹂 猱
nhũ 乳 孺
nhụ 孺
nhuận 闰 润
nhục 肉 辱 蓐 溽 褥 缛
nhuế 芮 汭
nhuệ 锐
nhung 茸 戎 绒 氄
nhũng 冗
nhuỵ 蕊
nhuyễn 软 楠 蝡
như 如 茹
nhưng 仍 扔 礽
nhược 弱 蒻 若 箬
nhương 攘 禳 穰 嚷 瓤

nhưỡng 壤 酿 嚷
nhượng 让
ni 尼 倪 妮 怩 呢 铌
nịch 溺
niêm 粘
niệm 念 唸 捻 廿
niên 年
niễn 碾
niết 臬 捏 涅 陧 齧 镍 茶
niệu 尿
ninh 宁 咛 泞 柠 拧 狞
nịnh 佞
noa 拏
noạ 惰 懦 糯
noãn 卵 暖 煖 赧
nô 奴 驽 帑 拏
nỗ 努 弩
nộ 怒
nỗi 馁
nội 内
nộn 嫩
nông 农
nồng 浓
nột 讷
nùng 侬 浓 秾 酏 脓
nuy 赢
nuỵ 矮 倭
nữ 女
nương 娘
nữu 钮 纽 扭
nựu 忸

O

oa	窝 娲 涡 蜗 锅 蛙 娃 哇 注 呱
oai	威
oải	矮
oan	冤 鸳
oán	怨
oanh	莺 莹 萤 轰 訇
oánh	莹 茔
oát	乞 挖 斡 腽
ong	嗡 蓊

Ô

ô	乌 呜 邬 钨 坞 污 杇 圬
ố	恶
ốc	屋 幄 握 渥 龌 沃 鋈
ôi	隈 偎 煨 椳
ổi	傀 猥 喂
ôn	温 瘟
ổn	稳
ông	翁 嗡
ổng	滃

P

pha	坡 陂 玻 颇 簸
phá	破
phả	颇 跛 普 谱 叵 钷
phạ	怕
phác	朴 璞
phách	拍 珀 魄 劈 擘
phái	派
phàm	凡 帆 驭
phạm	犯 范 笵 範
phan	潘 幡 藩 攀
phán	判 泮 畔 贩 盼
phàn	攀 矾 樊
phản	反 阪 坂 返
phạn	饭 梵
phảng	彷
phanh	烹 抨 拼
phao	抛 脬
pháo	砲 炮
pháp	法 砝 珐
phát	发 髮 酚
phạt	罚 伐
phân	分 芬 纷 吩
phấn	粉 奋 僨 焚 粪
phần	分 份 汾 枌 氛 坟 贲 焚 雰
phẩn	忿 愤
phận	份
phất	弗 拂 氟 茀 佛 彿 怫 绋 艴 绂 祓 敝 苻
phật	佛
phẫu	缶 剖 瓿 釜
phê	批 砒
phế	废 肺 芾
phệ	吠 噬 筮 噬
phi	飞 非 啡 菲 扉 霏 蜚 绯 妃 披 邳
phí	费

phì 肥 淝 腓
phỉ 匪 诽 菲 悱 斐 翡 诽
phị 沸 狒 芾 扉 痱
phiếm 泛 汎 氾
phiên 番 翻 繙 藩 旛 燔
phiến 片 扇 煽
phiền 烦 繁 墦
phiệt 阀 筏 垡
phiêu 剽 漂 标 镖 飘 鳔 骠
phiếu 票 剽 漂 摽 墂 膘
phó 付 讣 赴 副 傅
phò 扶 驸
phọc 缚
phong 风 枫 疯 封 葑 丰 沣 峰 蜂 锋 烽 酆
phóng 放 倣 访
phòng 防 妨 房
phỏng 仿 倣 纺 访
phô 铺
phố 浦 圃 铺 埔 蹼
phổ 普 谱 镨 溥
phốc 仆 扑 蹼
phôi 坯 胚 醅
phối 配
phồn 繁 蕃 鄱
phu 夫 伕 趺 鈇 柎 跗 孚 孵 肤 敷 麸
phú 富 赋
phù 扶 芙 孚 俘 浮 蜉 苻 符 茀 罘
phủ 府 俯 腑 甫 父 否 斧 抚
phụ 父 妇 负 阜 埠 附 坿 衬 驸 辅 赙 鲋 鲋
phúc 福 腹 复 蝮
phục 伏 茯 服 复
phún 贲
phúng 讽 赗
phùng 冯 逢 缝
phụng 奉 凤
phức 复 馥 愎
phương 方 芳 妨 肪
phường 坊
phưởng 彷
phượng 凤 坊

Q

qua 瓜 呱 戈 剐 挂
quá 过
quả 果 菓 寡
quách 郭 廓 椁
quai 乖
quái 怪 卦 挂 拐 褂
quải 挂 掛 罣
quan 官 棺 倌 关 观 冠 鳏
quán 馆 贯 惯 掼 冠 灌 罐 鹳 倌 涫 逭 观 盥
quản 管 莞 脘 斡 绾 辖
quang 光 胱 洸 桄
quảng 广
quát 括 刮 聒
quắc 矍 攫 躩 镬 帼 掴

	蜠
quăng	肱
quân	军 君 均 钧 筠
quần	群 裙 麇
quẩn	窘
quận	郡 捃
quật	崛 掘 堀 窟 倔
quê	桂
quế	桂
quệ	蹶
qui	规 归 龟 皈
quí	贵 癸 愧 季
quì	葵 逵 馗 妫 夔
quỉ	鬼 诡 佹
quĩ	匮 柜 馈 轨 匦 撅
	晷 宄 簣
quốc	国
quyên	涓 捐 悁 娟 鹃 罥
	蠲
quyến	狷 眷 绢 獧 圳
quyền	权 颧 拳 惓 圈 棬
	踡 鬈 蜷
quyển	卷 浏 绻 狷
quyện	倦
quyết	决 抉 诀 趹 厥 蕨
	瘚 撅 蹶 孓
quyệt	谲
quynh	扃 坰
quýnh	泂 炯 迥 詗 驩 炅
quỳnh	琼

S

sa	沙 砂 纱 痧 裟 娑
	莎 蹉 刹
sá	咤 岔 托 蛇 诧 姹
sả	要
sạ	乍 槎
sách	策 册 栅 索 拆 坼
sai	差
sái	晒 洒 杀 瘥
sài	柴 豺 侪
sãi	豸
sam	杉 衫 芟
sám	忏 谶
sàm	谗 儳 巉 馋 镵 搀
sảm	掺
san	珊 姗 栅 删 刊 舢
sán	汕 讪 疝
sàn	孱 潺 僝
sản	产 铲 剷
sạn	栈
sang	疮 枪 创
sáng	创
sàng	床
sảng	爽
sánh	聘
sảnh	厅 廳 倩 清
sao	抄 钞 炒 吵 梢 鞘
sáo	套 耖
sào	巢
sảo	稍 筲 捎
sáp	插 歃 锸 涩
sát	杀 刹 煞 察 擦
sắc	色 敕 勅 嗇 濇 穡
sắt	瑟 虱 搳
sâm	森 参 渗 琛 梵
sấm	谶 闯

sầm 岑 涔
sân 嗔 瞋
sấn 趁 衬 哂 伧 榇
sấu 瘦
sầu 愁
sậu 骤
sênh 笙
si 痴 蚩 嗤 媸 眵 魑 笞 赀
sỉ 耻
sĩ 士 仕 俟 涘
siểm 谄
siêu 超 钊
sinh 生 牲 甥 笙
sính 逞 骋 聘 娉 骋
sỉnh 聘 逞
soa 蓑
soái 帅
soan 闩 栓
soán 篡 撺 窜 豕
soạn 撰 馔 纂
sóc 朔 溯 搠 槊 塑
song 双 窗 牕 葱
sô 雏 皱 刍 莶 绉 驺
số 数
sồ 雏
sổ 数
sơ 初 疏 梳 蔬
sớ 疏
sở 所 楚 础
sơn 山
suất 率 摔 蟀 帅 触 蟲
súc 畜 蓄 缩
sung 充
súng 铳
sùng 崇
sủng 宠
suy 衰 推 蓑
suý 帅
suyễn 喘 舛
sư 师 狮 筛 椤
sứ 使
sừ 储 锄 耡
sử 史 使 驶 楮
sự 事
sức 饬 饰
sương 霜 孀 厢 箱
sướng 畅 唱 鬯 怅 畅
sưu 搜 蒐 溲 瘦 馊 飕 嗖
sửu 丑 叟 溲
sử 丑 叟 溲

T

ta 爹 嵯 嗟 槎 些 咱
tá 佐 借 打
tà 邪 斜
tả 左 写 泻
tạ 谢 榭 藉
tác 作
tạc 炸 酢 柞 昨 怍 凿
tai 灾 哉 裁 偲 鳃 腮 揌
tái 再 载 塞
tài 才 财 材 裁 栽
tải 载 儹 崽
tại 在
tam 三 叁

tàm 蚕 渐
tạm 暂 錾
tan 珊
tán 赞 噆 散 伞 拶
tàn 戋 残
tản 赞 瓚 讚 散 伞
tang 丧 桑 嗓 臧 脏 赃
táng 丧 葬 脏
tàng 藏
tảng 磉 嗓 颡 驵
tạng 藏 脏
tao 骚 搔 遭 缫 臊
táo 漕 灶 燥 躁 藻 噪
tào 曹 槽 糟 漕 嘈
tảo 扫 蚤 早 藻 澡 枣
tạo 造 皂
táp 匝 咂 飒 靸
tạp 杂 什 砸
tát 撒 萨
tắc 则 塞 稷
tặc 贼
tăng 曾 增 僧 憎 缯 嘈
tắng 蹭
tằng 曾 层
tặng 赠 甑
tâm 心 沁 芯
tầm 寻 浔 鲟
tẩm 浸 寝 寖 沁
tân 新 薪 辛 锌 莘 津
宾 滨 槟 缤 傧
tấn 迅 讯 进 晋 缙 缤
傧 摈
tần 频 濒 苹 颦 嫔 秦
tẩn 牝 殡 膑 髌
tận 尽 烬 荩 赆
tâng 蹭
tầng 层
tập 习 集 袭 辑 缉
tất 必 毕 哔 荜 蹕 妗
膝 漆 悉 蟋
tật 疾 嫉
tâu 奏 凑 诹
tấu 奏 凑 辏
tẩu 走 叟 嫂 薮
tây 西
tê 犀 撕 厮 斋 脐 挤
跻 剂 庫
tế 祭 济 蓟 际 细 婿
tề 齐
tể 宰 滓 荠
tễ 剂
tễ 剂
tệ 敝 弊 币 毙 挤 霁
剂 嘶
tha 他 她 它 铊 磋 搓
thác 讹 托 拓 跞 错 铎
薛
thạc 刓
thạch 石
thai 台 胎 猜 皉 鲐 邰
thái 太 态 泰 采 菜 彩
蔡 睬
thải 贷 汰 采 綵 採 彩
tham 参 叅 贪
thám 探
thảm 惨 忐 黲 琰 毯
than 叹 炭 摊 滩 瘫
thán 粲 璨 叹 炭 碳
thản 坦

thang 汤 烫 镗 蹚
thảng 倘 伧 抢 烫 躺 帑
thanh 青 清 蜻 菁 鲭 声
thánh 圣
thành 成 城 诚
thạnh 盛 晟
thao 操 滔 韬 鞱 饕 洮
叨 缲
tháo 操 懆
thảo 草 讨
tháp 塔 榻 塌 褟 鳎 插
板 拓
thát 挞 鞑 沓 闼 獭
thắc 丕 忒 铽
thăng 升 昇 陞
thắng 胜
thằng 绳
thặng 乘 剩
thâm 深
thầm 忱 谌
thẩm 审 沈
thậm 甚 葚
thân 亲 身 申 绅 呻 砷
衬
thấn 榇 衬 殡
thần 神 臣 辰 晨 娠 脣
宸 蜃
thẩn 蜃
thận 慎 肾 蜃 矧
thấp 湿
thập 十 什 拾
thất 七 柒 匹 疋 室 失
thâu 收 输 偷
thấu 透 漱 嗾 凑

thê 妻 萋 凄 悽 栖 梯
锑
thế 世 势 替 涕 剃 薙
屉 沏
thể 体 采 彩 綵
thệ 誓 逝
thếch 适
thi 施 葹 诗 尸 蓍 屍
试 譬 屁
thí 试 弒 施 譬 屁
thì 时 敔 塒
thỉ 始 矢 豕 弛 属 屎
thị 市 侍 恃 柿 是 谥
嗜 视 示 氏
thích 倜 俶 适 刺 释 戚
蹙 慼 槭 霹 剔 惕
螫 奭
thiêm 添 签 谮
thiềm 蟾 檐 苫
thiểm 忝 闪 陕
thiệm 瞻 堑 添 苫
thiên 天 千 阡 芊 迁 玵
钎 垵 偏 篇 犏
thiến 倩
thiền 单 禅 婵 蝉
thiển 浅
thiện 善 鳝 蟮 缮 膳 单
禅 埠 澶 羡 嬗
thiếp 箧
thiệp 涉
thiết 切 窃 铁 设
thiệt 舌
thiêu 烧 眺 恌 粜
thiếu 少

thiều　韶 迢
thiểu　少 悄 窕
thiệu　绍 袑 劭 邵 隶
thìn　辰
thính　听
thỉnh　请
thịnh　盛
thọ　寿
thoa　钗 梭
thóa　唾
thỏa　妥 椭 庹
thoái　退 蜕 褪
thoại　话
thoan　竣 悛 逡 湍
thoán　篡 窜 彖
thoát　脱 挩
thô　粗
thố　兔 吐 错 厝 措 醋
thồ　驮
thổ　土 吐
thốc　簇 镞 秃 蔟
thôi　崔 催 推 薹 衰 榱
thối　退 腿
thôn　村 吞
thốn　寸 褪
thổn　忖
thông　通 囱 葱 蔥 聪 骢 痌 恫 璁 钟
thống　统 痛 桶 捅
thốt　卒 猝
thời　时
thu　收 秋 鞦 鳅
thú　娶 趣 兽 首 守 狩 戍
thù　仇 殳 俦 蛛 侏 殊 酬 茱 铢
thủ　手 守 首 取
thụ　树 受 授 绶 售 竖
thuần　纯 莼 淳 醇 鹑
thuẫn　盾 楯 揗
thuận　顺
thuật　术 述 秫
thúc　促 束 叔 菽 寂 俶 倏
thục　孰 熟 塾 蜀 赎 淑
thuế　税 蜕 说 挩
thung　舂 椿
thuộc　属
thuý　翠 膵 邃
thuỳ　垂 箠 陲 锤 谁
thuỷ　水 始
thuỵ　瑞 睡 谁
thuyên　痊 铨 荃 栓 诠 拴 筌 酫 牷 跧 鐫
thuyền　船 蝉
thuyết　说
thư　书 舒 姐 疽 苴 菹 狙 咀 诅 龃 睢 雌 鴝
thứ　次 庶 恕 刺
thử　此 黍 暑 鼠
thự　署 曙 墅 薯
thừa　乘 剩 承 丞
thức　识 式 拭 轼
thực　实 食 殖 植 蚀
thước　鹊 铞 烁
thược　芍 龠 钥 瀹 籥
thương　徜 商 伤 殇 觞 仓

	沧 苍 怆 舱 枪 跄
	鎗 抢 墒 呛 戗
thường	常 裳 尝 偿 嫦
thưởng	赏 尝
thượng	上 尚 绱
ti	司 斯 撕 丝 卑 庫
	啤
tí	庇 臂
tì	脾 貔 毗 婢 砒 薜
	裨 婢
tị	鼻 辟 避 巳 屺 圮
	仳
tích	昔 惜 迹 蹟 积 绩
	勣 磧 脊 瘠 鹡 析
	晰 淅 锡 腊 剔 癖
	擗
tịch	席 蓆 夕 汐 矽 寂
	籍 藉 辟 僻 癖 挌
tiêm	沾 尖 纤 昳 歼 掺
	渐 签
tiếm	僭 谮 僣
tiềm	潜 渐
tiệm	店 渐
tiên	仙 先 鲜 僊 鞭 煎
	牋 戋 笺 籼 氙 跹
tiến	进 荐
tiền	前 钱
tiễn	赞 钱 践 剪 翦 箭
	撋 溅 煎 羡
tiện	便 贱
tiếp	接 楫 椄 椪 倢 婕
tiệp	捷 睫
tiết	节 泄 绁 洩 亵 薛
	泬 缷

tiệt	截
tiêu	消 宵 哨 逍 霄 销
	硝 梢 筲 艄 焦 蕉
	僬 箫 椒 燋 翛 魈
	绡 杓 潇 礁 肖 萧
	标 镖 飙
tiếu	笑 肖 俏 峭 诮 醮
	酵
tiều	谯 樵 憔 瞧 礁
tiểu	小 筱
tiễu	剿 勦
tín	信 讯
tĩn	埕
tinh	晶 并 併 菁 精 睛
	星 暹 腥 惺 猩
tính	性 姓 併 拼
tình	情 晴 晴 氰
tỉnh	省 醒 惺 井 阱 肼
	穽
tĩnh	静 净
tịnh	静 净 靖 并
toa	矬
toà	座
toả	锁 琐 唢 挫 锉 剉
toạ	坐 座
toái	碎
toại	遂 燧 隧
toan	酸
toán	算 蒜
toàn	全 钻 攒 躜
toản	篡 钻 瓚 攒 攥 缵
	赚
toát	撮
tòng	从 丛 松

tô	租 苏 稣 酥 厝
tố	溯 遡 愬 塑 诉 嗉
	愫 做 蒴 素
tổ	租 组 祖
tộ	厝 祚 阼 胙
tốc	速 涑 觫
tộc	族
tối	最
tồi	崔 摧 颓
tội	罪
tôn	孙 荪 狲 尊 樽
tốn	逊 巽 噀
tồn	存
tổn	损
tông	宗 踪 棕 撞
tống	送 宋
tổng	总 综
tốt	卒
tra	查 渣 楂 碴 喳 揸
	槎 吒 拃 砟 鲊
trá	柞 诈 搾 酢 榨 痄
trà	茶
trác	卓 琢 啄 椓 涿 翟
	诼
trạc	擢 濯
trách	责 啧 姹 窄 蚱 柞
trạch	宅 泽 择
trai	斋
trái	债
trại	寨 赛
trám	蘸
trảm	斩
trạm	站 湛
trản	盏 琖

trang	庄 傸 粧 桩 装 妆
tráng	壮 奘
tràng	长 场 肠
trạng	状
tranh	争 筝 铮 峥 狰 挣
tránh	争 挣 诤 睁
trào	朝 嘲 潮
trảo	爪 抓 找
trát	札 扎 紮
trạt	擢
trắc	测 恻 侧 仄 昃 陟
trăn	蓁 臻 榛
trâm	簪
trấm	鴠 僭 鸩
trầm	沉 沈
trẫm	朕
trân	珍
trấn	镇
trần	陈 尘
trận	阵
trấp	汁 楫 戢 葴 廿
trập	蛰
trất	栉 窒 桎 铚 蛭
trật	秩 轶 帙
trâu	邹 诹 緅
trể	滓
trệ	滞
trễnh	桯 挣
tri	知 蜘 辎 缁 锱 淄
	菑
trí	置 知 智 致 畽
trì	池 驰 持 迟 墀
trĩ	稚 雉 痔 峙 豸 褫
trị	治 值 褫

trịch 掷 踟 擿
triêm 沾 霑
triền 缠 廛
triển 展 辗 搌
triện 篆
triết 哲 折 蜇
triệt 彻 撤 澈 辙
triêu 朝
triều 朝 潮
triệu 赵 肇 召 兆 旐
trinh 贞 侦 桢 祯
trình 呈 程 埕 程 澄 澂
trịnh 郑
tróc 捉
trọc 浊 镯 秃
trọng 仲 重
trớ 诅 狙 组
trở 阻
trợ 助 箸
tru 诛
trú 住 驻 昼
trù 筹 檮 帱 踌 畴 俦 惆 稠 锅 调 绸 厨 咒
trụ 拄 柱 宙 胄 纣 酎
truân 屯 迍 窀 肫 諄
truất 黜 绌
truật 术 怵
trúc 竹 竺 筑
trục 逐 轴
trung 中 忠 衷 盅
trúng 中
trùng 重 虫
trủng 冢 塚

truy 追 缒 碓
truỵ 坠 怼
truyền 传
truyện 传
trứ 著 箸
trừ 除 躇 储
trữ 贮 伫 蛀 储 伫 苎 纻
trực 直 值
trưng 征 症
trừng 惩 澂 澄 瞪 瞠
trước 著 着
trương 张 帐
trướng 涨 帐 胀 账 怅 幛
trường 长 场 肠
trưởng 长
trượng 丈 仗 杖
trúru 绉 皱
trừu 抽 紬
trữu 肘 帚 箒
tu 修 须 羞 羞 馐 脩
tú 秀 绣 锈 宿 鏽
tù 囚 泅 酋 遒
tụ 聚 袖
tuân 遵 询 洵 恂 郇 荀 循
tuấn 俊 骏 峻 浚 竣 畯 焌
tuần 旬 训 驯 巡 循 询
tuẫn 殉 徇
tuất 恤 戌
túc 足 宿 夙 肃 粟 傈
tục 俗 续
tuế 岁

tuệ	慧 彗
tung	踪 鬆 枞 纵 萣 松 崧 嵩 駿 蓯 粽
túng	纵
tùng	从 丛 松 淞 淞
tủng	怂 耸 聳 悚 竦
tụng	诵 讼 颂
tuy	虽 绥
tuý	醉 粹
tuỳ	随 隋
tuỷ	髓
tuỵ	悴 瘁 萃
tuyên	宣 亘 揎
tuyến	线 線 腺
tuyền	泉 旋 漩 璇
tuyển	选
tuyết	雪
tuyệt	绝 蕝
tư	思 偲 私 司 斯 澌 斯 兹 孳 滋 鉰 姿 资 咨 谘 粢 孜 胥 沮
tứ	四 泗 驷 思 肆 赐 恣 伺 笥
từ	瓷 茨 徐 慈 磁 辞 词 祠
tử	子 仔 死 紫 梓
tữ	沮 咀
tự	自 字 序 叙 绪 寺 祀 似 嗣 饲
tức	即 息 媳 熄
tước	爵 嚼 削 雀
tương	将 浆 桨 酱 蟅 锵 相 厢 缃 湘 箱 襄
tướng	镶 骧 将 相
tường	翔 详 祥 墙 蔷 樯 戕
tưởng	想 奖 蒋 蠀
tượng	象 像 橡 匠
tửu	酒
tựu	就 鹫 僦
ty	司 丝 斯 撕 皁 庫 算
tỷ	子 畀 庳 庇 屁 臂 婢 脾 啤 蜱 毗 毘 裨 疵 貔 琵 枇
tỹ	比 妣 秕 俾 譬 姊 玺 兕
tỵ	鼻 辟 避 已 玺 圮 仳

U

u	幽
ủ	伛
uân	氳
uần	愠 媪 酝
uẩn	緼蕴 愠 韫 酝
uất	郁 蔚 尉 熨
úc	澳 郁
uế	秽 荟 哕
ung	雍 邕 痈 饔 雍 蕹 瓮
úng	瓮
ủng	壅 拥 臃 瓮
uông	汪
uổng	枉

uy	威 委 萎 逶
úy	畏 尉 蔚 熨
ủy	慰 委 萎 诿 餵 喂
uyên	鸳 渊 姻
uyển	苑 宛 婉 碗 惋 腕
	菀 椀 盌

Ư

ư	于 於
ứ	淤
ức	抑 忆 亿
ưng	应 鹰 膺
ứng	应
ước	约
ương	央 殃 秧 泱 鸯
ưởng	鞅
ưu	忧 优

V

vãn	挽 晚 輓 娩
vạn	万
vãng	往
văn	文 纹 汶 雯 蚊 闻
vân	云 芸 耘 纭
vấn	问 汶
vần	韵
vẫn	殒 陨 刎 吻 抆 紊
vận	运 韵
vật	勿 物
vệ	卫
vi	为 微 薇 韦 违 围
	帏 闱 苇 禕 帷
vĩ	伟 纬 炜 苇 玮 韪
	尾 渭
vị	胃 谓 渭 猬 未 味
	为 位
viêm	炎
viên	员 圆 园 袁 辕 猿
	爰 援 媛 垣 洹
viễn	远
viện	援 院 垸
viết	曰
việt	越 粤 鹬
vinh	荣
vĩnh	永
vịnh	詠 咏 泳
võ	武
vong	亡 忘
võng	妄 网 罔 纲 惘 辋
	魍
vọng	望 妄
vô	毋 无
vu	巫 诬 于 圩 迂 盂
	纡 芜 雩 揄 芋 竽
vũ	舞 武 鹉 宇 雨 羽
	禹 妩 怃 庑
vụ	务 雾 鹜 婺 骛 侮
vực	域 阈
vựng	晕 勷
vương	王
vượng	旺
vưu	尤 疣 鱿

X

xa	车 砗 赊 奢 佘 畬

畬 猞
xá　舍 赦
xà　蛇
xả　舍 迠 卸 扯 撦
xã　社
xạ　射 麝
xác　壳 殼 确
xai　猜
xam　揜
xan　餐
xán　灿 粲 灿 璨
xanh　瞠 撐
xao　敲
xào　吵
xảo　巧
xâm　侵 祲 駸 寝
xi　蚩 嗤 赀
xí　企 帜 炽 跂 厕 啻
xỉ　齿 侈 哆
xích　赤 翅 尺 呎 斥 彳
xiêm　暹 襜
xiểm　谄
xiển　阐
xiết　擤
xoa　钗 杈
xoang　腔
xộc　闯 冲
xu　趋 枢 驱 躯 楈
xú　丑 臭 嗅
xuân　春 椿 鰆
xuẩn　蠢
xuất　出
xúc　触 促 蹴 蹙
xung　冲 忡
xuy　吹 炊 笞 粹
xuyên　川 穿
xuyến　钏 窜 串 茜
xuyền　舛
xuyết　缀
xứ　处
xử　处
xưng　称
xứng　称
xương　伥 昌 菖 阊 猖
xướng　唱 倡
xưởng　厂

Y

y　衣 依 医 伊 咿 噫 铱 漪
ý　意 薏 懿 衣
ỷ　倚 绮 椅 旖
yêm　淹 奄 阉 醃 腌
yểm　厌 餍 怮
yểm　掩 魇 奄 鼹 罨
yên　烟 湮 燕 安 晏 焉 嫣 鄢 胭 咽 鞍
yến　宴 晏 燕 讌
yển　偃 堰 鼹
yết　咽 谒 揭 歇 蝎
yêu　要 腰 邀 夭 妖
yểu　要
yểu　夭 窈 窅

附录二：世界各国(地区)及首都(首府)名称

越 汉 英 对 照 表

序号	国家(地区)名称 (越汉英对照表)		
1	A–déc–bai–gian	阿塞拜疆	Azerbaijan
2	A–rập Thống nhất	阿联酋	United Arab Emirates
3	A–rập Xê–út	沙特阿拉伯	Saudi Arabia
4	Ác–hen–ti–na	阿根廷	Argentina
5	Ác–mê–ni–a	亚美尼亚	Armenia
6	Ai–Cập	埃及	Egypt
7	Ai–len	爱尔兰	Ireland
8	Ai–xơ–len	冰岛	Iceland
9	An–ba–ni	阿尔巴尼亚	Albania
10	An–đô–ra	安道尔	Andorra
11	An–giê–ri	阿尔及利亚	Algeria
12	An–qui–la	安圭拉（英）	Anguilla(UK)
13	An–ti–goa và Bác–bu–đa	安提瓜和巴布达	Antigua and Barbuda
14	An–tin	安的列斯(荷属)	Antilles (Hà Lan)
15	Anh	英国	United Kingdom (UK)
16	Áo	奥地利	Austria
17	Áp–ga–ni–xtan	阿富汗	Afghanistan
18	Aruba (Hà Lan)	阿鲁巴	Aruba (Netherlands)
19	Ăng–gô–la	安哥拉	Angola
20	Ấn Độ	印度	India

序号	首都(首府)名称 (越汉英对照表)		
1	Ba—cu	巴库	Baku
2	Abu Dhabi	阿布扎比	Abu Dhabi
3	Ri—át	利雅得	Riyadh
4	Bu—ê—nốt Ai—rết	布宜诺斯艾利斯	Buenos Aires
5	E—ri—van	埃里温	Yerevan
6	Cai—rô	开罗	Cairo
7	Đô—blin	都柏林	Dublin
8	Rây—ki—a—vích	雷克雅未克	Reykjavik
9	Ti—ra—na	地拉那	Tirana
10	An—đô—ra	安道尔城	Andorra la Vella
11	An—giê	阿尔及尔	Algiers
12	Wa—li	瓦利	Valley
13	Xan Giôn	圣约翰	St. John's
14	Vin—lem—xtat	威廉斯塔德	Willemstad
15	Luân Đôn	伦敦	London
16	Viên	维也纳	Vienna
17	Ca—bun	喀布尔	Kabul
18	Oranjestad	奥拉涅斯塔德	Oranjestad
19	Lu—an—đa	罗安达	Luanda
20	Niu Đê li	新德里	New Delhi

序号	国家(地区)名称 (越汉英对照表)		
21	Ba Lan	波兰	Poland
22	Ba–ha–ma	巴哈马	Bahamas
23	Ba–ren	巴林	Bahrain
24	Bác–ba–đốt	巴巴多斯	Barbados
25	Băng–la–đét	孟加拉国	Bangladesh
26	Bê–la–rút	白俄罗斯	Belarus
27	Bê–li–xê	伯利兹	Belize
28	Bê–nanh	贝宁	Benin
29	Bỉ	比利时	Belgium
30	Bồ Đào Nha	葡萄牙	Portugal
31	Bô–li–vi–a	玻利维亚	Bolivia
32	Bôxnia và Hecxegôvina	波黑（波斯尼亚和黑塞哥维纳）	Bosnia and Herzegovina
33	Bốt–xoa–na	博茨瓦纳	Botswana
34	Bơ–mu–đa	百慕大 (群岛) (英)	Bermuda(UK)
35	Bra–xin	巴西	Brazil
36	Bru–nây	文莱	Brunei
37	Bu–run–đi	布隆迪	Burundi
38	Bu–tan	不丹	Bhutan
39	Bun–ga–ri	保加利亚	Bulgaria
40	Buốc-ki-na Pha-xô	布基纳法索	Burkina Faso (Upper Vorta)
41	Ca–dắc–xtan	哈萨克斯坦	Kazakhstan
42	Ca–na–đa	加拿大	Canada

序号	首都(首府)名称 (越汉英对照表)		
21	Vác－sa－va	华沙	Warsaw
22	Na－xâu	拿骚	Nassau
23	Ma－na－ma	麦纳麦	Manama
24	Brít－giơ－tao－nơ	布里奇敦	Bridgetown
25	Đắc－ca	达卡	Dhaka
26	Min－xcơ	明斯克	Minsk
27	Bên－mô－pan	贝尔莫潘	Belmopan
28	Póoc－tô Nô－vô	波多诺伏	Porto－Novo
29	Brúc－xen	布鲁塞尔	Brussels
30	Li xbon	里斯本	Lisbon
31	Su－cre	苏克雷	Sucre
32	Xeraevô	萨拉热窝	Sarajevo
33	Ga－bô－ron	哈博罗内	Gaborone
34	Ha－min－tơn	哈密尔顿	Hamilton
35	Bra－xi－li－a	巴西利亚	Brasilia
36	Xơ－ri Bơ－ga－van	斯里巴加湾	Bandar Seri Begawan
37	Bu－gium－bu－ra	布琼布拉	Bujumbura
38	Thim－bu	廷布	Thimphu
39	Xô－phi－a	索非亚	Sofia
40	U－a－ga－đu－gu	瓦加杜古	Ouagadougou
41	Ác－xtan－na	阿斯塔纳	Astana
42	Ốt－ta－goa	渥太华	Ottawa

序号	国家(地区)名称 (越汉英对照表)		
43	Ca-ta	卡塔尔	Qatar
44	Cameroon	喀麦隆	Cameroon
45	Cam-pu-chia	柬埔寨	Cambodia
46	Cap Verde	佛得角	Cape Verde
47	Chad	乍得	Chad
48	Chi-lê	智利	Chile
49	Cote D´lvore	科特迪瓦	Côte d lvoire (Ivory coast)
50	Cô-lôm-bi-a	哥伦比亚	Colombia
51	Cô-mo	科摩罗	The Camoros
52	Cô-oét	科威特	Kuwait
53	Công-gô (CH)	刚果（布）	The Republic of the Congo
54	Công-gô (DCCH)	刚果（金）	The Democratic Republic of the Congo
55	Côx-ta Ri-ca	哥斯达黎加	Costa Rica
56	Crô-a-ti-a	克罗地亚	Croatia
57	Cuba	古巴	Cuba
58	Cu-rơ-gu-do-xtan	吉尔吉斯斯坦	Kyrgyzstan
59	Dăm-bi-a	赞比亚	Zambia
60	Dim-ba-bu-ê	津巴布韦	Zimbabwe
61	Djibouti	吉布提	Djibouti
62	Đan Mạch	丹麦	Denmark
63	Đôminica	多米尼克	Dominica
64	Đô-mi-ni-ca-na	多米尼加共和国	Dominican

序号	首都(首府)名称 (越汉英对照表)		
43	Đo−ha	多哈	Doha
44	Y−a−un−đê	雅温得	Yaounde
45	Phnôm Pênh	金边	Phnom Penh
46	Pra−i−a	普拉亚	Praia
47	Da−mơ−na	恩贾梅纳	N'Djamena
48	Xan−ti−a−gô	圣地亚哥	Santiago
49	Yamoussoukro	亚穆苏克罗	Yamoussoukro
50	Bô-gô-ta	波哥大	Bogota
51	Mô−rô−ni	莫罗尼	Moroni
52	Cô−oét	科威特城	Kuwait City
53	Bra−da−vin	布拉柴维尔	Brazzaville
54	Kin−sa−xa	金沙萨	Kinshasa
55	Xan Hô−xê	圣何塞	San Jose
56	Za−gơ−zep	萨格勒布	Zagreb
57	Havana	哈瓦那	Havana
58	Bi−xkec	比什凯克	Bishkek
59	Lu−xa−ca	卢萨卡	Lusaka
60	Ha−ra−re	哈拉雷	Harare
61	Cri−bu−ti	吉布提	Djibouti
62	Cô−pen−ha−ghen	哥本哈根	Copenhagen
63	Roseau	罗素	Roseau
64	Xan−tô Đô−min−gô	圣多明各	Santo Domingo

序号	国家(地区)名称 (越汉英对照表)		
65	Đông Ti-mo	东帝汶	East Timor
66	Đức	德国	Germany
67	Ê-cu-a-đo	厄瓜多尔	Ecuador
68	Ê-ti-ô-pi-a	埃塞俄比亚	Ethiopia
69	E-stônia	爱沙尼亚	Estonia
70	Eritorea	厄立特里亚	Eritrea
71	Ga-na	加纳	Ghana
72	Gabong	加蓬	The Gabon
73	Gambia	冈比亚	Gambia
74	Ghi-nê	几内亚	Guinea
75	Ghi-nê Xích đạo	赤道几内亚	Equatorial Guinea
76	Gia-mai-ca	牙买加	Jamaica
77	Giooóc-đa-ni	约旦	Jordan
78	Goa-đơ-lup	瓜德罗普岛(法)	Guadeloupe (France)
79	Goa-tê-ma-la	危地马拉	Guatemala
80	Grê-na-đa	格林纳达	Grenada
81	Gron-len	格陵兰（丹）	Greenland (Denmark)
82	Grudia	格鲁吉亚	Georgia
83	Gu-am	关岛(美)	Guahan(USA)
84	Guinea-Bissau	几内亚比绍	Guinea-Bissau
85	Guy-a-na	圭亚那	Guyana
86	Guy-an (Pháp)	圭亚那(法)	French Guiana
87	Ha-i-ti	海地	Haiti
88	Hà Lan	荷兰	Netherlands

序号	首都(首府)名称 (越汉英对照表)		
65	Đi–li	帝力	Dili
66	Béc–lin	柏林	Berlin
67	Xan–Ki–tô	基多	Quito
68	Ađi Ababa	亚的斯亚贝巴	Addis Ababa
69	Talin	塔林	Tallinn
70	Átmara	阿斯马拉	Asmara
71	Accra	阿克拉	Accra
72	Li–bơ–rơ–vin	利伯维尔	Libreville
73	Ban–gium	班珠尔	Banjul
74	Cô–na–cơ–ri	科纳克里	Conakry
75	Ma–la–bô	马拉博	Malabo
76	King–xtơn	金斯敦	Kingstown
77	Am–man	安曼	Amman
78	Ba–xo–te–ra	巴斯特尔	Basse Terre
79	Goa–tê–ma–la	危地马拉城	Guatemala City
80	Xan Gio óc–giơ	圣乔治	St. George's
81	Godthab	戈特霍布	Godthab
82	Tbilixi	第比利斯	Tbilisi
83	A–ga–na	阿加尼亚	Hagatna (Agana)
84	Bit–xao	比绍	Bissau
85	Gioóc–giơ–tao–nơ	乔治敦	Georgetown
86	Cay–en	卡宴	Cayenne
87	Po Pren–xơ	太子港	Port–au–Prince
88	Am–xtéc–đam	阿姆斯特丹	Amsterdam

序号	国家(地区)名称 (越汉英对照表)		
89	Hàn Guốc	韩国	R.O. Korea
90	Hung-ga-ri	匈牙利	Hungary
91	Hy Lạp	希腊	Greece
92	I-ran	伊朗	Iran
93	I-rắc	伊拉克	Iraq
94	I-ta-li-a	意大利	Italy
95	In-đô-nê-xi-a	印度尼西亚	Indonesia
96	Ix-ra-en	以色列	Israel
97	Kenya	肯尼亚	Kenya
98	Ki-ri-ba-ti	基里巴斯	Kiribati
99	Lào	老挝	Laos
100	Lát-vi-a	拉脱维亚	Latvia
101	Lesotho	莱索托	Lesotho
102	Li-băng	黎巴嫩	Lebanon
103	Li-bê-ri-a	利比里亚	Liberia
104	Li-bi	利比亚	Libya
105	Lít-ten-xơ-tên	列支敦士登	Liechtenstein
106	Lít-va	立陶宛	Lithuania
107	Lúc-xăm-bua	卢森堡	Luxembourg
108	Ma-đa-ga-xca	马达加斯加	Madagascar
109	Ma-la-uy	马拉维	Malawi
110	Ma-lay-xi-a	马来西亚	Malaysia
111	Ma- li	马里	Mali
112	Ma-rốc	摩洛哥	Marocco

序号	首都(首府)名称 (越汉英对照表)		
89	Xê–un	首尔	Seoul
90	Bu–đa–pét	布达佩斯	Budapest
91	A–ten	雅典	Athens
92	Tê–hê–ran	德黑兰	Tehran
93	Bát–đa	巴格达	Baghdad
94	Rô–ma	罗马	Rome
95	Gia–các–ta	雅加达	Jakarta
96	Gie–ru–xa–lem (Tel Aviv)	耶路撒冷 (原为特拉维夫)	Jerusalem (Tel Aviv)
97	Nai–rô–bi	内罗毕	Nairobi
98	Te–ra–oa	塔拉瓦	Tarawa
99	Viêng Chăn	万象	Vientiane
100	Ri–ga	里加	Rura
101	Ma–xê–ru	马塞卢	Maseru
102	Bây–rút	贝鲁特	Beirut
103	Môn–rô–vi–a	蒙罗维亚	Monrovia
104	Tri–pô–li	的黎波里	Tripoli
105	Va–du	瓦杜兹	Vaduz
106	Vi–ni–út	维尔纽斯	Vilnius
107	Lúc–xăm–bua	卢森堡	Luxembourg
108	An–ta–na–na–vơ	塔那那利佛	Atananairivo
109	Li–lông–uê	利隆圭	Lilongwe
110	Cu–a–la Lăm–pơ	吉隆坡	Kuala Lumpur
111	Ba–ma–cô	巴马科	Bamako
112	Ra–bát	拉巴特	Rabat

序号	国家(地区)名称 (越汉英对照表)		
113	Ma–xê–đô–ni–a	马其顿	Macedonia
114	Mácsan	马绍尔群岛	Mashall Islands
115	Mác–ti–ních	马提尼克	Martinique
116	Man–đi–vơ	马尔代夫	Maldives
117	Man–ta	马尔他	Malta
118	Mê–hi–cô	墨西哥	Mexico
119	Mi–an–ma (Miến Điện)	缅甸	Myanmar (Burma)
120	Micrônêxia	密克罗尼西亚	Micronesia
121	Mô–dăm–bích	莫桑比克	Mozambique
122	Mô–na–cô	摩纳哥	Manaco
123	Mauritania	毛里塔尼亚	Mauritania
124	Mauritaus	毛里求斯	Mauritus
125	Môn–đô–va	摩尔多瓦	Moldova
126	Môn–se–rát	蒙特塞拉特（英）	Montserrat (UK)
127	Môn–tê–nê–grô	黑山	Montenegro
128	Mông Cổ	蒙古	Mongolia
129	Mỹ (Hoa Kỳ)	美国	United States of America (USA)
130	Na–mi–bi–a	纳米比亚	Namibia
131	Na–u–ru	瑙鲁	Nauru
132	Nam Phi	南非	South Africa

序号	首都(首府)名称 (越汉英对照表)		
113	Xcôp—pi—e	斯科普里	Skopje
114	Magiurô	马朱罗	Majuro
115	Pho—đơ Phran—xơ	法兰西堡	Fort đe France
116	Ma—lơ	马累	Male
117	Va—lét—ta	瓦莱塔	Valletta
118	Me—hi—cô	墨西哥城	Mexico City
119	Nay—Pyi—Taw (Ran—gun)	内比都 (原仰光)	Naypyitaw
120	Palikir	帕利基尔	Palikir
121	Ma—pu—tô	马普托	Maputo
122	Mô—na—cô	摩纳哥城	Monaco ville
123	Nu—ác—sốt	努瓦克肖特	Nouakchott
124	Po Lu—i	路易港	Prot Louis
125	Ki—si—nhép	基希纳乌	Chisinău
126	Pli—mau	普利茅斯	Plymoth
127	Pốt—gô—ri—xa	波德戈里察	Podgorica
128	U—lan—ba—to	乌兰巴托	Ulan Bator
129	Washington D.C.	华盛顿	Washington DC
130	Vin—húc	温得和克	Windhock
131	Yan—gơ	亚伦	Aaron
132	Prê—tô—ri—a Cape Town Bloem—fontein	比勒陀利亚 开普敦 布隆方丹	Pretoria Cape Town Bloemfontein

序号	国家(地区)名称 (越汉英对照表)		
133	Nauy	挪威	Norway
134	Nê—pan	尼泊尔	Nepal
135	Nga	俄罗斯	Russia
136	Nhật Bản	日本	Japan
137	Ni—ca—ra—goa	尼加拉瓜	Nicaragua
138	Ni—giê—ri—a	尼日利亚	Nigeria
139	Niger	尼日尔	Niger
140	Niu Ca—lê—đô—ni	新喀里多尼亚（法）	New Caledonia (France)
141	Niu Di—lân	新西兰	New Zealand
142	Niue	纽埃（新）	Niue (New Zealand)
143	Ô—man	阿曼	Oman
144	Ôn—đu—rát	洪都拉斯	Honduras
145	Ôxtrâylia	澳大利亚	Australia
146	Pa—ki—xtan	巴基斯坦	Pakistan
147	Pa—lau	帕劳	Palau
148	Pa—le—xtin	巴勒斯坦	Palestine
149	Pa—na—ma	巴拿马	Panama
150	Pa—pu—a Niu Ghi—nê	巴布亚新几内亚	Papua New Guinea
151	Pa—ra—goay	巴拉圭	Paraguay
152	Pê—ru	秘鲁	Peru
153	Pháp	法国	France
154	Phần Lan	芬兰	Finland
155	Phi—gi	斐济	Fiji

序号	首都(首府)名称 (越汉英对照表)		
133	Ô–xlô	奥斯陆	Oslo
134	Cắt–man–đu	加德满都	Kathmandu
135	Mátxcơva	莫斯科	Moscow
136	Tô–ki–ô	东京	Tokyo
137	Ma–na–goa	马那瓜	Managua
138	A–bu–ja	阿布贾	Abuja
139	Ni–a–mây	尼亚美	Niamey
140	Nu–mê–a	努美阿	Noumea
141	Oen–linh–tân	惠灵顿	Wellington
142	Alofi	阿洛菲	Alofi
143	Ma–xcát	马斯喀特	Muscat
144	Tê–gu–xin–gan–pa	特古西加尔巴	Tegucigalpa
145	Can–bê–ra	堪培拉	Canberra
146	I–xla–ma–bát	伊斯兰堡	Islamabad
147	Koror	科罗尔	Koror
148	Gie–ru–xa–len	耶路撒冷	Jerusalem
149	Pa–na–ma	巴拿马城	Panama City
150	Pô Mô–xbi	莫尔兹比港	Port Moresby
151	A–xun–xi–ôn	亚松森	Asunción
152	Li–ma	利马	Lima
153	Pari	巴黎	Paris
154	Hen–xin–ki	赫尔辛基	Helsinki
155	Xu–va	苏瓦	Suva

序号	国家(地区)名称 (越汉英对照表)		
156	Phi–líp–pin	菲律宾	The Philippines
157	Pít–ken	皮特凯恩岛(英)	Pitcairn Islands (UK)
158	Pô–li–nê–đithuộc pháp	法属波利尼西亚	French Polynesia
159	Pu–éc–tô–ri–cô	波多黎各(美)	Puerto Rico (USA)
160	Quần đảo Anh Viagin	英属维尔京群岛	British Virgin Islands (UK)
161	Quần đảo Bắc Mariana	北马里亚纳群岛(美)	Northern Mariana Islands (USA)
162	Quần đảo Cay–man	开曼群岛(英)	The Cayman Islands (UK)
163	Quần đảo Cúc	库克群岛(新)	Cook Islands (New Zealand)
164	Quần đảo Faeroc (Đan Mạch)	法罗群岛（丹）	The Faeroe Islands (Denmark)
165	Quần đảo Via–gin thuộc Mỹ	美属维尔京群岛	The Virgin Islands of the United States
166	Re–uy–ni–ong	留尼汪(法)	Réunion (France)
167	Ru–an–đa	卢旺达	Rwanda
168	Ru–ma–ni	罗马尼亚	Romania
169	Sahrawi	西撒哈拉	West Sahara
170	Sanh Pi–e–rơ và Mi–cơ–lông	圣皮埃尔和密克隆(法)	St. Pierre and Miquelon (France)
171	Sao Tômê và Prinxipê	圣多美和普林西比	São Tomé and Principe
172	Séc (Tiệp Khắc)	捷克	Czech

序号	首都(首府)名称 (越汉英对照表)		
156	Ma−ni−la	马尼拉	Manila
157	A−đam−stao−nơ	亚当斯敦	Adamstown
158	Pa−pê−ét	帕皮提	Papeete
159	Xan Hoan	圣胡安	San Juan
160	Rô−tơn	罗德城	Road Town
161	Saipan Đảo	塞班岛	Saipan Island
162	Giooóc−giơ−tao−nơ	乔治敦	Georgetown
163	A−va−ru−a	阿瓦鲁阿	Avarua
164	Tôrshavn	托尔斯港	Tórshavn
165	Xa−lốt−tơ A−ma−li	夏洛特阿马利亚	Charlotte Amalie
166	Xanh−Do−ni	圣但尼	Saint-Denis
167	Ki−ga−li	基加利	Kigali
168	Bu−ca−rét	布加勒斯特	Bucharest
169	En Ai−un	阿尤恩	EI Aaiún
170	Xan Pi−e−rơ	圣皮埃尔	Saint Pierre
171	Sao Tômê	圣多美	São Tomé
172	Pra−ha	布拉格	Prague

序号	国家(地区)名称 (越汉英对照表)		
173	Seychelles	塞舌尔	Seychelles
174	Si—ê—ra Lê—ôn	塞拉利昂	Sierra Leone
175	Síp	塞浦路斯	Cyprus
176	Somali	索马里	Somalia
177	Sudan	苏丹	Sudan
178	Tan—da—ni—a	坦桑尼亚	Tanzania
179	Tát—gi—ki—xtan	塔吉克斯坦	Tajikistan
180	Tây Ban Nha	西班牙	Spain
181	Tây Xa—moa	西萨摩亚	Western Samoa
182	Thái Lan	泰国	Thailand
183	Thổ Nhĩ Kỳ	土耳其	Turkey
184	Thuỵ Điển	瑞典	Sweden
185	Thuỵ Sĩ	瑞士	Switzerland
186	Togo	多哥	Togo
187	Tô—kê—lau	托克劳(新)	Tokelau (New Zealand)
188	Tôn—ga	汤加	Tonga
189	Tớt và Cai-cốt	特克斯和凯克斯(英)	Turks and Caicos Islands (UK)
190	Tri—ni—đát và Tô—ba—gô	特立尼达和多巴哥	Trinidad and Tobago
191	Triều Tiên	朝鲜	D. P. R. Korea
192	Trung Phi	中非	Central Africa
193	Trung Quốc	中国	China
194	Tu—va--lu	图瓦卢	Tuvalu

序号	首都(首府)名称 (越汉英对照表)		
173	Vích–tô–ri–a	维多利亚	Victoria
174	Phritao	弗里敦	Freetown
175	Ni–cô–xi–a	尼科西亚	Nicosia
176	Mô–ga–đi–xi–ô	摩加迪沙	Mogadishu
177	Khác–tum	喀土穆	Khartoum
178	Da–ét Xa–lam	达累斯萨拉姆	Dar es Salaam
179	Tam–bốp	杜尚别	Dushanbe
180	Ma–đơ–li	马德里	Madrid
181	A–pi–a	阿皮亚	Apia
182	Băng–cốc	曼谷	Bangkok
183	An–ca–ra	安卡拉	Ankara
184	Xtốc–khôm	斯德哥尔摩	Stockholm
185	Béc–nơ	伯尔尼	Berne
186	Lô–mê	洛美	Lomé
187	Pha–cao–pho	法考福	Fakaofo
188	Nu–qua–lô–pha	努库阿洛法	Nukualofa
189	Cock–burn	科伯恩城	Cockburn Town
190	Po–ốp–xpên	西班牙港	Port of Spain
191	Bình Nhưỡng	平壤	Pyongyang
192	Ban–ghi	班吉	Bangui
193	Beijing (Bắc Kinh)	北京	Beijing
194	Phu–na–phu–ti	富纳富提	Funafuti

序号	国家(地区)名称 (越汉英对照表)		
195	Tuốc-mê-ni-xtan	土库曼斯坦	Turkmenistan
196	Tuy-ni-di	突尼斯	Tunisia
197	U-crai-na	乌克兰	Ukraine
198	U-dơ-bê-ki-xtan	乌兹别克斯坦	Uzbekistan
199	U-gan-đa	乌干达	Uganda
200	U-ru-goay	乌拉圭	Uruguay
201	Va-lít và Phu-tu-na	瓦利斯和富图纳(法)	Wallis and Futuna (France)
202	Va-nu-a-tu	瓦努阿图	Vanuatu
203	Va-ti-căng	梵蒂冈	Vatican
204	Vê-nê-du-ê-la	委内瑞拉	Venezuela
205	Việt Nam	越南	Viet Nam
206	Xa-moa	东萨摩亚	Samoa
207	Xan Ma-ri-nô	圣马力诺	San Marino
208	Xan Hê-li-na	圣赫勒拿(英)	St. Helena (UK)
209	Xan Kít và Nêvít	圣基茨和尼维斯	Saint Kitts and Nevis
210	Xan-va-đo	萨尔瓦多	El Salvador
211	Xanh-vin-xen và Grê-na-đin	圣文森特和格林纳丁斯	Saint Vincent and the Grenadines
212	Xéc-bia	塞尔维亚	Serbia
213	Xen Lu-xi-a	圣卢西亚	Saint Lucia
214	Xê-nê-gan	塞内加尔	Senegal

序号	首都(首府)名称 (越汉英对照表)		
195	A—skha—bát	阿什哈巴德	Ashkhabad
196	Tuy—ni	突尼斯	Tunis
197	Ki—ép	基辅	Kiev
198	Ta—sken	塔什干	Tashkent
199	Cam—pa—la	坎帕拉	Kampala
200	Môn—tê—vi—đê—ô	蒙得维的亚	Montevideo
201	Ma—ta U—tu	马塔乌图	Matautu
202	Po Vi—la	维拉港	Port Vila
203	Va—ti—căng	梵蒂冈城	Vatican City
204	Ca—ra—cát	加拉加斯	Caracas
205	Hà Nội	河内	Hanoi
206	Pa—gô Pa—gô	帕果一帕果	Pago pago
207	San Ma—ri—nô	圣马力诺	San Marino
208	Giêm—xtao—nơ	詹姆斯敦	Jamestown
209	Ba-xơ-tê-rơ	巴斯特尔	Basseterre
210	Xan Xan—va—đo	圣萨尔瓦多	San Salvador
211	King—xtơn	金斯敦	Kingstown
212	Bê—ô—grát	贝尔格莱德	Belgrade
213	Ca—xtơ—ri	卡斯特里	Castries
214	Đa—ca	达喀尔	Dakar

序号	国家(地区)名称 (越汉英对照表)		
215	Xin—ga—po	新加坡	Singapore
216	Xlô—va—ki—a	斯洛伐克	Slovakia
217	Xlô—ve—nia	斯洛文尼亚	Xlovenia
218	Xon—di—len	斯威士兰	Swaziland
219	Xô—lô—môn	所罗门群岛	Solomon Islands
220	Xri Lan—ca	斯里兰卡	Sri Lanka
221	Xu—ri—nam	苏里南	Suriname
222	Xi—ry	叙利亚	Syria
223	Y—ê—men	也门	Yemen

序号	首都(首府)名称 (越汉英对照表)		
215	Xin－ga－po	新加坡城	Singapore
216	Bra－ti－xla－va	布拉迪斯拉发	Bratislava
217	Liubliana	卢布尔雅那	Ljubljana
218	Mo－ba－ban	姆巴巴内	Mbabane
219	Hô－ni－a－ra	霍尼亚拉	Honiara
220	Cô－lôm－bô	科伦坡	Colombo
221	Pa－ra－ma－ri－bô	帕拉马里博	Paramaribo
222	Đa－ma－cớt	大马士革	Damascus
223	Xa－na	萨那	Sanaa

附录三：世界86个城市标准时间对照表

（格林尼治国际标准时间15:00时，世界86个城市当地标准时间对照表）

A—ten	雅典	17：00
Accra	阿克拉	5：00
Ađi Ababa	亚的斯亚贝巴	18：00
Am—xtéc—đam	阿姆斯特丹	16：00
An—giê	阿尔及尔	16：00
Áo Môn (Ma Cao)	澳门	23：00
Ăng—ca—ra	安卡拉	17：00
Ba—ma—co	巴马科	15：00
Ba—na—ma	巴拿马	10：00
Bát—đa	巴格达	18：00
Băng—cốc	曼谷	22：00
Beijing (Bắc Kinh)	北京	23：00
Béc—lin	柏林	16：00
Bê—ô—grát	贝尔格莱德	16：00
Bình Nhưỡng	平壤	24：00
Bom—bay	孟买	20：30
Bô—gô—ta	波哥大	10：00
Bra—za—vin	布拉柴维尔	16：00
Brúc—xen	布鲁塞尔	16：00
Bu—đa—pét	布达佩斯	16：00
Bu—ê—nốt Ai—rết	布宜诺斯艾利斯	11：00
Bu—ga—rét	布加勒斯特	17：00
Ca—ra—cát	加拉加斯	10：30
Cai—rô	开罗	17：00

Can–bê–ra	堪培拉	次日1：00
Can–cút–ta	加尔各达	20：30
Cape Town	开普敦	17：00
Cô–lôm–bô	科伦坡	20：30
Cô–na–cri	科纳克里	15：00
Cô–pen–ha–ghen	哥本哈根	16：00
Đa–mát	大马士革	17：00
Đa–res Salaam	达累斯萨拉姆	18：00
Genêve	日内瓦	16：00
Gia–các–ta	雅加达	22：00
Gua–te–ma–la	危地马拉	9：00
Hà Nội	河内	22：00
Havana	哈瓦那	10：00
Hên–xin–ki	赫尔辛基	17：00
Hô–nô–lu–lu	火奴鲁鲁(檀香山)	5：00
Hồng Công	香港	23：00
Ít–tom bun	伊斯坦布尔	17：00
Ka–ra–si	卡拉奇	20：00
Li–ma	利马	10：00
Lixbon	里斯本	15：00
Los Angeles	洛杉矶	7：00
Lu–xa–ca	卢萨卡	17：00
Luân Đôn	伦敦	15：00
Ma–drít	马德里	16：00
Ma–ni–la	马尼拉	23：00
Mátxcơva	莫斯科	18：00
Men–bu–óc	墨尔本	次日1：00
Mê–hi–cô	墨西哥	9：00
Môn–te–vi–đê–ô	蒙得维的亚	12：00
Nai–rô–bi	内罗毕	18：00
Nay–Pyi–Taw	内比都	21：30
Niu–Đê–li	新德里	20：30

Niu–yoóc	纽约	10：00
Oen–linh–tơn	惠灵顿	次日3：00
Ôt–ta–oa	渥太华	10：00
Pari	巴黎	16：00
Phnôm–pênh	金边	22：00
Pra–ha	布拉格	16：00
Rây–ki–a–vích	雷克雅未克	14：00
Riôđê janrô	里约热内卢	12：00
Rô–ma	罗马	16：00
San Juan	圣胡安	11：00
Seoul	首尔	24：00
Shanghai (Thượng Hải)	上海	23：00
Si–ca–cô	芝加哥	9：00
Tê–hê–ran	德黑兰	18：30
Ti–ra–na	地拉那	16：00
Tô–ki–ô	东京	24：00
Vác–sa–va	华沙	16：00
Van–cu–vơ	温哥华	7：00
Viên	维也纳	16：00
Vladivostok	海参崴	次日1：00
Washington D.C.	华盛顿	10：00
Xan–fran–xi–xcô	旧金山	7：00
Xan–ti–a–gô	圣地亚哥	11：00
Xen Pê–tơ–búc	圣彼得堡	18：00
Xin–ga–po	新加坡	22：30
Xít–nay	悉尼	次日1：00
Xo–phi–a	索菲亚	17：00
Xtốc–khôm	斯德哥尔摩	16：00
Ya–cu–xcơ	伊尔库茨克	16：00
Za–gơ–zep	萨格勒布	16：00

附录四：部分国际组织缩略语表

MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ

ADB	Ngân hàng phát triển châu Á 亚洲开发银行
AL	Liên đoàn các nước A-rập 阿拉伯国家联盟
AFTA	Khu thương mại tự do ASEAN 东盟自由贸易区
ANZUS	Khối quân sự Mỹ, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân 澳新美安全条约
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á và Thái Bình Dương 亚太经济合作论坛
ASEAN	Hiệp hội các guốc gia Đông Nam Á 东南亚国家联盟
ASIAD	Đại hội thể thao châu Á 亚洲运动会
BIS	Ngân hàng Thanh toán Quôc tê 国际清算银行
CCC	Hội đồng Hợp tác Hải quan Quốc tế 国际关税合作理事会
CICRCIDSE	Hội Chữ thập đỏ quốc tế 国际红十字会
CIDSE	Tổ chức Hợp tác Quốc tế vì sự phát triển và đoàn kết 国际社会经济发展合作组织
CSCE	Hôi nghị An ninh và Hợp tác ở châu Âu 欧洲安全与合作会议(欧安会)
IOC(CIO)	ủy ban Ô-lim-pích Quốc tế 国际奥林匹克委员会

CISAC	Hiệp hội các Tác giả và Nhạc sĩ Thế giới 作家及作曲家协会国际联合会
COMMON	Khối liên hiệp Anh 英联邦
ECOSOC	Hội đồng Kinh tế và Xã hội LHQ 联合国经济及社会理事会
EEC	Cộng đồng Kinh tế châu Âu 欧洲经济共同体
EFTA	Hiệp hội Mậu dịch Tự do châu Âu 欧洲自由贸易联盟
ESCAP	ủy ban Kinh tế và Xã hội của châu Á và Thái Bình Dương 亚太地区经济一社会委员会
EU	Liên minh châu Âu 欧洲联盟
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của LHQ 联合国粮食及农业组织
FIFA	Liên đoàn Bóng đá Quốc tế 国际足球协会联合会
G—8	Tám nước công nghiệp 八国工业国集团
IAEA	Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế 国际原子能机构
IATA	Tổ chức Vận tải Hàng không Quốc tế 国际航空运输协会
IBRD	Ngân hàng Quốc tế để khôi phục và phát triển (Ngân hàng Thế giới) 国际建设开发银行
ICAO	Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế 国际民用航运组织
ICRC 〔→CICR〕	Hội ủy ban chữ thập đỏ Quốc tế 国际红十字会
IEA	Cơ quan Năng lượng Quốc tế 国际能源机构

IFAD	Quỹ phát triển Nông nghiệp của LHQ 联合国农业发展基金组织
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế 国际劳动委员会
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế 国际货币基金组织
INTER COSMOS	Chương trình Hợp tác Nghiên cứu Vũ trụ 宇宙研究合作计划
IPU	Tổ chức Liên minh Quốc hội 国会联盟组织
IUS	Hội liên hiệp Sinh viên Quốc tế 国际大学生联盟
LAEA	Tổ chức Năng lượng Nguyên tử thế giới 世界原子能组织
NATO(OTAN)	Khối Bắc Đại Tây Dương 北大西洋公约组织
OAPEC	Tổ chức các nước A-rập xuất khẩu dầu mỏ 阿拉伯石油输出国组织
OANA	Tổ chức các Hãng thông tấn châu A-Thái Bình Dương 亚洲太平洋通讯社组织
OAS	Tổ chức các nước châu Mỹ 美洲国家组织
OAU	Tổ chức Thống nhất châu Phi 非洲统一组织
OCA	Hội đồng Ô-lim-pích châu Á 亚奥理事会
ODA	Tổ chức Viện trợ Phát triển châu Á 亚洲开发组织
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế 经济合作与开发组织
OIJ	Tổ chức Quốc tế các nhà báo 国际新闻工作者组织

OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ 石油输出国组织
OSPAA (AAPSO)	Tổ chức Đoàn kết nhân dân Á－Phi (viết theo tiếng Pháp, tiếng Anh) 亚非人民团结组织
OSPAAAL (OSPAALA)	Tổ chức Đoàn kết nhân dân Á, Phi, Mỹ Latinh 亚非拉人民团结组织
PAM	Chương trình Lương thực Thế giới 世界粮食计划署
PECC	Tổ chức hội nghị Hợp tác kinh tế Thái Bình Dương 太平洋经济合作会议组织
SELA	Hệ thống kinh tế Mỹ Latinh (LAES) 拉丁美洲经济体系
SNG	Cộng đồng các Quốc gia Độc lập 独联体
UN	Liên Hợp Quốc (LHQ) 联合国
UNCTAD	Hội nghị của LHQ về thương mại và phát triển 联合国贸易发展委员会
UNDP	Chương trình Phát triển của LHQ 联合国开发计划署
UNEP	Chương trình Môi trường của LHQ 联合国环境规划署
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của LHQ 联合国教育、科学及文化组织
UNFPA	Quỹ LHQ về hoạt động dân số 联合国人口活动基金会
UNICEF	Quỹ Nhi đồng LHQ 联合国儿童基金会
UNIDO	Tổ chức của LHQ về Phát triển công nghiệp 联合国工业发展组织

UNHCR	Cao uỷ LHQ về vấn đề Người Tị nạn 联合国难民事务高级专员办事处
UNIFEM	Quỹ Phát triển phụ nữ của LHQ 联合国妇女开发基金
WB	Ngân hàng Thế giới 世界银行
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới 世界经济论坛
WHO(OMS)	Tổ chức Y tế Thế giới 世界(公共)卫生组织
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới 世界贸易组织

附录五：越南各省和主要城市名称越汉对照表

（2003年统计）

序号	省、直辖市名称		省会城市	
	越南文	中文	越南文	中文
西北部（4省）				
1	Lai Châu	莱州	Tx Lai Châu	莱州
2	Điện Biên	奠边	TP Điện Biên Phủ	奠边府
3	Sơn La	山罗	TX Sơn La	山罗
4	Hòa Bình	和平	TX Hoà Bình	和平
东北部（11省）				
5	Hà Giang	河江	TX Hà Giang	河江
6	Cao Bằng	高平	TX Cao Bằng	高平
7	Lào Cai	老街	TP Lào Cai	老街
8	Yên Bái	安沛	TP Yên Bái	安沛
9	Phú Thọ	富寿	TP Việt Tri	越池
10	Tuyên Quang	宣光	TX Tuyên Quang	宣光
11	Bắc Kạn	北沚	TX Bắc Kạn	北沚
12	Thái Nguyên	太原	TP Thái Nguyên	太原
13	Lạng Sơn	谅山	TP Lạng Sơn	谅山
14	Bắc Giang	北江	TP Bắc Giang	北江
15	Quảng Ninh	广宁	TP Hạ Long	下龙
红河平原（9省2直辖市）				
16	TP Hải Nội	河内市	TPTTTƯ	直辖市
17	TP Hải Phòng	海防市	TPTTTƯ	直辖市

序号	省、直辖市名称		省会城市	
	越南文	中文	越南文	中文
18	Vĩnh Phúc	永福	TX Vĩnh Yên	永安
19	Hà Tây	河西	TX Hà Đông	河东
20	Bắc Ninh	北宁	TX Bắc Ninh	北宁
21	Hưng Yên	兴安	TX Hưng Yên	兴安
22	Hải Dương	海阳	TP Hải Dương	海阳
23	Hà Nam	河南	TX Phủ Ly	府理
24	Thái Bình	太平	TP Thái Bình	太平
25	Nam Định	南定	TP Nam Định	南定
26	Ninh Bình	宁平	TX Ninh Bình	宁平
中部北（6省）				
27	Thanh Hoá	清化	TP Thanh Hóa	清化
28	Nghệ An	义安	TP Vinh	荣市
29	Hà Tĩnh	河静	TX Hà Tĩnh	河静
30	Quảng Bình	广平	TP Đồng Hới	同海
31	Quảng Trị	广治	TX Đông Hà	东河
32	Thừa Thiên–Huế	承天顺化	TP Huế	顺化
中南沿海（7省1直辖市）				
33	TP Đà Nẵng	岘港市	TPTTTƯ	直辖市
34	Quảng Nam	广南	TX Tam Kỳ	三圻
35	Quảng Ngãi	广义	TX Quảng Ngãi	广义
36	Bình Định	平定	TP Quy Nhơn	归仁
37	Phú Yên	富安	TP Tuy Hoà	绥和
38	Khánh Hoà	庆和	TP Nha Trang	芽庄
39	Ninh Thuận	宁顺	TX Pan Rang – Tháp Chàm	潘朗–占塔
40	Bình Thuận	平顺	TP Phan Thiết	藩切

序号	省、直辖市名称		省会城市	
	越南文	中文	越南文	中文
西原地区（5省）				
41	Kon Tum	昆嵩	TX Kon Tum	昆嵩
42	Gia Lai	嘉莱	TP Pleiku	波来古
43	Đắk Lắk	多乐	TP Buôn Ma-Thuột	邦美蜀
44	Đắk Nông	多农	TX Gia Nghi	嘉义
45	Lâm Đồng	林同	TP Đà Lạt	大叻
东南部（5省1直辖市）				
46	TP Hồ Chí Minh	胡志明市	TPTTTƯ	直辖市
47	Bình Phước	平福	TT Đồng Xoài	同帅
48	Tây Ninh	西宁	TX Tây Ninh	西宁
49	Bình Dương	平阳	TX Thủ Dầu Một	土龙木
50	Đồng Nai	同奈	TP Bien Hoà	边和
51	Bà Rịa-Vũng Tàu	巴地-头顿	TP Vũng Tàu	头顿
九龙江平原（12省1直辖市）				
52	TP Cần Thơ	芹苴市	TPTTTƯ	直辖市
53	Long an	隆安	TX Tân An	新安
54	Đồng Tháp	同塔	TX Cao Lãnh	高岭
55	An Giang	安江	TP Long Xuyên	龙川
56	Tiền Giang	前江	TP Mỹ Tho	美萩
57	Bến Tre	槟椥	TX Bến Tre	槟椥

序号	省、直辖市名称		省会城市	
	越南文	中文	越南文	中文
58	Vĩnh Long	永隆	TX Vĩnh Long	永隆
59	Kiên Giang	坚江	TX Rạch Giá	迪石
60	Hậu Giang	后江	Vị Thanh	渭青
61	Trà Vinh	茶荣	TX Trà Vinh	茶荣
62	Sóc Trăng	朔庄	TX Sóc Trăng	朔庄
63	Bạc Liêu	薄辽	TX Bạc Liêu	薄辽
64	Cà Mau	金瓯	TP Cà Mau	金瓯

注释：

① 根据2003年越南统计总局资料，越南全国行政区划包括59个省和河内、胡志明、海防、岘港、芹苴5个直辖市。

② TP为城市的缩写（Thành Phố），一般为大的城市；TX为市(Thị xã) 的缩写，一般为地级市或省会；TT为市镇（Thị tiấn）的缩写，一般为县级市。

③ TPTTTU为中央直辖市 (Thành Phố trực thuộc Trung ương) 的缩写。

④ TP与TX 系根据越南旅游总局2005年7月《越南山河》旅游指南一书资料。

⑤ 2008年河西省已并入河内市。

附录六：法定计量单位对照表

长　度

越　文　名	单位符号	中 文 名
Micron	µm	微米
Cen–ti–mi–li–mét	cmm	忽米
Đề–xi–mi–li–mét	dmm	丝米
Mi–li–mét (ly)	mm	毫米
Cen–ti–mét (phân)	cm	厘米
Đề–xi–mét (tấc)	dm	分米
Mét (thước)	m	米
Đề–ca–mét (chục mét)	dam	十米
Héc–tô–mét (trăm mét)	hm	百米
Ki–lô–mét (cây số)	km	千米(公里)

面　积

Mi–li–mét vuông	mm2	平方毫米
Cen–ti–mét vuông	cm2	平方厘米
Mét vuông	m2	平方米
Ki–lô–mét vuông	km2	平方千米(公里)

土 地 面 积

Cen–ti–a	ca	公厘
a	a	公亩
Héc–ta (mẫu tây)	ha	公顷
Ki–lô–mét vuông	km2	平方千米(公里)

体　积

Mi–li–mét khối	mm3	立方毫米
Cen–ti–mét khối	cm3	立方厘米
Đề–xi–mét khối	dm3	立方分米
Mét khối	m3	立方米

容　量

Mi–li–lít	ml	毫升
Cen–ti–lít (phần trăm lít)	cl	厘升
Đề–xi–lít (phần mười lít)	dl	分升
Lít	l	升
Đề–ca–lít (chục lít)	dal	十升
Héc–tô–lít (trăm lít)	hl	百升
Ki–lô–lít	kl	千升

质 量（重 量）

Mi–li–gam (ly)	mg	毫克
Cen–ti–gam (phần trăm gam)	cg	厘克
Đề–xi–gam (phần mười gam)	dg	分克
Gam	g	克
Đề–ca–gam (chục gam)	dag	十克
Héc–tô–gam (trăm gam)	hg	百克
Ki–lô–gam (ki–lô, Cân)	kg	千克(公斤)
Tạ	q	公担
Tấn (tôn)	t	吨

参 考 书 目

1. Từ Điển Tiếng Việt (越语词典) 河内：越南河内语言词典中心，2007年版
2. Từ Điển Tiếng Việt (越语词典) 河内—岘港：越南岘港出版社，2000年版
3. Từ Điển Từ Mới Tiếng Việt (越语新词词典) 胡志明市：越南胡志明市出版社，2002年版
4. 越汉词典 (Từ Điển Việt Hán) 北京：商务印书馆，1960年版
5. 汉越词典 (Từ Điển Hán-Việt) 北京：商务印书馆，1994年版
6. 现代汉语词典（第5版）北京：商务印书馆，2005年版
7. Từ Điển Anh-Việt (英越词典) Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, 1975年版
8. Từ Điển Học Sinh (学生词典) Hà Nội: Nhà Xuất Bản Giáo Dục, 1972年版
9. Từ Điển Chính Tả (正音词典) 越南文化出版社，1963年版
10. Từ Điển Việt-Hán (越汉辞典) Nhà Xuất Bản Đồng Nai, 1999年版
11. 现代英汉词典 北京：外语教学与研究出版社，1990年版
12. 汉英词典（修订版）北京：外语教学与研究出版社，1995年版
13. 汉英词典（第三版）北京：外语教学与研究出版社，2010年版
14. 现代汉语规范词典 北京：外语教学与研究出版社，2004年版
15. 外国地名译名手册 (中型本)北京：商务印书馆，1992年版
16. 世界地图集 北京：中国地图出版社，2010年版